

TỪ ĐIỂN
HÀNG HẢI
ANH - VIỆT

ENGLISH - VIETNAMESE
MARITIME DICTIONARY



NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

TỪ ĐIỂN HÀNG HẢI ANH - VIỆT

**ENGLISH - VIETNAMESE
MARITIME DICTIONARY**

TỪ ĐIỂN
HÀNG HẢI
ANH - VIỆT

ENGLISH - VIETNAMESE
MARITIME DICTIONARY

Khoảng 52.000 từ

Biên soạn:

Nguyễn Văn Phòng

Vũ Phi Hoàng

Hiệu đính chuyên môn:

Trần Đức Súu

Nguyễn Văn Phòng

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI
HÀ NỘI - 1995

LỜI GIỚI THIỆU

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam được giao nhiệm vụ đào tạo cán bộ quản lí, kĩ sư, cán bộ kĩ thuật chuyên ngành vận tải biển.

Nhà trường đã lấy phương châm hiện đại, tinh giản nhưng thiết thực làm mục tiêu cơ bản trong công tác đào tạo của mình.

Với mong muốn góp phần nhanh chóng đáp ứng yêu cầu đổi mới trong công tác đào tạo, tiến tới hoàn thành mục tiêu của trường, tiêu chuẩn hoá cán bộ ngành vận tải biển, đồng thời cùng các cán bộ chuyên môn trong ngành tiêu chuẩn hoá thuật ngữ chuyên ngành, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam phối hợp với Nhà xuất bản Giao thông vận tải cho ra mắt bạn đọc trong và ngoài ngành cuốn Từ điển Hàng hải Anh - Việt.

Từ điển gồm 52.000 thuật ngữ thuộc các ngành : Hải dương học, Hàng hải, Khí tượng thuỷ văn, Đo đạc biển, Đo đạc bản đồ, Luật biển, Luật Hàng hải, Kinh tế vận tải biển, Ngoại thương, Công nghệ đóng và sửa chữa tàu (Vỏ tàu, máy tàu, điện và vô tuyến điện), Lái tàu, Công trình cảng, Đăng kiểm, Bảo hiểm, Hải quan, Tin học, Môi trường.

Các tác giả đã cố gắng đưa thêm phần phiên âm quốc tế cho toàn bộ các từ chính nhằm phục vụ cho nhu cầu học tập và giảng dạy của trường Đại học hàng hải và các trường có liên quan đến lĩnh vực biển.

Ngoài mục đích phục vụ cán bộ nghiên cứu, kĩ sư, cán bộ kĩ thuật, đội ngũ thuyền viên và những người hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến biển và đại dương, cuốn Từ điển còn giúp cho cán bộ phiên dịch, sinh viên chuyên ngoại ngữ tiếng Anh làm quen với các từ và thành ngữ thuộc về biển, về khoa

học trái đất được dùng phổ biến trong đời sống hàng ngày trên báo chí, phương tiện đại chúng mà các Từ điển Anh - Việt phổ thông chưa đề cập đến.

Nhân dịp cuốn Từ điển ra mắt bạn đọc, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của lãnh đạo hai cơ quan Trường Đại học Hàng hải Việt Nam và Nhà xuất bản Giao thông vận tải để cuốn sách sớm được ra mắt bạn đọc.

Cuốn Từ điển Hàng hải Anh - Việt được biên soạn trong điều kiện rất khó khăn về thời gian và tài liệu tham khảo, mặt khác thuật ngữ chuyên ngành chưa chuẩn, trình độ chuyên môn và ngoại ngữ của tác giả có hạn nên khó tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi rất mong được thông cảm và nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để lần xuất bản sau được tốt hơn.

Tháng hai - 1995

Phòng Quản lý khoa học

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

Ban biên tập sách KHK

Nhà xuất bản Giao thông vận tải

LỜI TÁC GIẢ

Việt Nam có trên 3200 km bờ biển. Vùng biển và thềm lục địa nước ta rộng gấp nhiều lần diện tích đất liền. Vì vậy biển có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội và quốc phòng.

Để giúp cho việc học tập, tiếp cận với các thông tin, tài liệu, giáo trình, kĩ thuật về biển, chúng tôi đã tích lũy từ nhiều năm các sách, tài liệu, từ điển thuật ngữ chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài cũng như tiếng Việt nhằm bước đầu xây dựng cuốn Từ điển Anh - Việt chuyên ngành Hàng hải.

Cuốn Từ điển Hàng hải Anh - Việt này còn có tác dụng chuẩn xác hoá một số từ chuyên môn, kĩ thuật Hàng hải mà các Từ điển Anh - Việt phổ thông chưa diễn tả được hoặc có sai sót về giải thích, đặt tên từ. Ví dụ : high sea và high seas, nhiều Từ điển Anh - Việt cho rằng hai từ ghép trên có nghĩa như nhau, nhưng nghĩa thực tế lại khác hẳn. High sea : sóng gió lớn (độ cao từ 3,6-6,0m); High seas : biển cả (vùng biển quốc tế).

Mặt khác, bộ môn Hàng hải, Hải dương học ra đời sau các bộ môn khoa học tự nhiên khác ở nước ta, nên nhiều danh từ và thuật ngữ chưa xác định thống nhất.

Cuốn Từ điển Hàng hải Anh - Việt ra đời lần này dù sao cũng vẫn chỉ là một trong những viên gạch đầu tiên đóng góp vào việc xây dựng cuốn từ điển hoàn thiện hơn của ngành Hàng hải nước ta, nên chúng tôi mong muốn được các nhà khoa học, các nhà quản lí và các nhà kinh doanh đóng góp ý kiến, chỉ dẫn ra những sai sót còn tồn tại để lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn. Các tác giả xin cảm ơn Trường Đại học Hàng hải, Nhà xuất bản Giao thông vận tải có nhiều cố gắng để cuốn Từ điển ra mắt bạn đọc. Cảm ơn Trung tâm khí tượng thủy văn biển (Tổng cục khí tượng thủy văn) đã tạo điều kiện cho việc biên soạn và đóng góp nhiều ý kiến quý báu.

Cuối cùng, xin chân thành cảm ơn các ông Đỗ Thái Bình, Nguyễn Thế Tường, Trương Trọng Xuân và nhiều nhà nghiên cứu khác đã giúp đỡ cho việc hoàn thành biên soạn bản thảo.

Các tác giả

CÁCH SỬ DỤNG

Trong cuốn từ điển này, thuật ngữ Anh được sắp xếp theo thứ tự chữ cái tiếng Anh, thuật ngữ có dấu nối xem như viết liền, xếp theo thứ tự, ví dụ:

chain driven

tide flooded

Thuật ngữ ghép tra theo từ gốc, được sắp xếp theo thứ tự chữ cái của từ dùng làm danh từ, ví dụ:

capacity c. of a port

cargo hauling c.

carrying c.

Cùng một thuật ngữ, nhưng khác loại từ thì các thuật ngữ Việt tương ứng được phân cách bằng dấu // ví dụ:

bound giới hạn, hạn độ // hường về, sắp đi

choke sự tắc, sự nghẹt // làm táo, làm nghẹt

Dấu phẩy (,) dùng để ngăn cách các thuật ngữ đồng nghĩa, dấu chấm phẩy (;) dùng để ngăn cách các thuật ngữ khác nghĩa. Phần in nghiêng trong ngoặc đơn dùng để làm rõ nghĩa hơn cho từ chính. Phần in đứng trong ngoặc đơn có thể dùng hoặc không; ví dụ:

accost cặp bến, ghé (sát) vào

adiabatic(al) đoạn nhiệt

A

aback [ə'bak] lùi lại, trở lại phía sau * **to be a. thuận** gió, xuôi gió

abacus ['æbəkəs] (*bàn tính*) toán đồ, bản đồ tính

abaft [ə'ba:ft] ở phía sau, về phía sau * **a. the beam** sau xà ngang, sau rầm ngang (*tàu*): **a. the mast** sau cột buồm

abandon [ə'bændən] từ bỏ, rời bỏ * **to a. a ship** rời khỏi tàu, rút khỏi tàu

abandonee [ə'bænd(ə)'ni:] người bảo hiểm, được nhận của bỏ, người hưởng của bỏ (*tài sản*)

abandoner [ə'bænd(ə)'nə] **ship a.** người rời bỏ tàu, người bỏ tàu (*đắm*)

abandonment [ə'bændənmənt] sự từ bỏ, sự bỏ (*tài sản...*)

abase [ə'beis] giảm, hạ

abate [ə'beit] giảm, giảm đi, yếu đi (*gió*)

abatement [ə'beɪtmənt] sự suy giảm, sự suy yếu; sự xuống, sự rút (*nước*)

a. of the swell sự yếu dần của sóng

pollution a. sự giảm ô nhiễm

abating of wind sự yếu đi của gió

abeam [ə'bi:m] ngang sườn tàu, ngang tàu, trên trục ngang, trên đường chính ngang.

aberration [æbə'reɪʃən] quang sai, tính sai

a. of fixed stars quang sai định tính

annual a. quang sai hàng năm

chromatic a. sắc sai

diurnal a. quang sai hàng ngày

spherical a. cầu sai

ability [ə'bɪlɪti] khả năng, năng lực

cargo carrying a. khả năng chuyên chở hàng hóa

competitive a. khả năng cạnh tranh

course keeping a. khả năng giữ hướng

load-carrying a. tải trọng, sức nâng tải

manoeuvring a. khả năng điều động;

khả năng vận hành

resolving a. năng suất phân giải, khả năng giải quyết

sea-going a. khả năng chạy biển, khả năng viễn dương

spotting a. khả năng đưa hàng tới bất kì điểm nào của khoang hàng (*cần cầu*)

stopping a. khả năng dừng lại

turning a. khả năng quay trở

weight-carrying a. tải trọng, khả năng trọng tải, sức chở (*tàu*)

wetting a. khả năng thấm ướt

ab initio ngay từ đầu, ở đầu (*văn bản...*)

ablation [æb'leɪʃən] sự bào mòn, sự tiêu mòn, sự tan mòn (*băng tuyết*)

abnormal [æb'nɔ:məl] khác thường, dị

- thường, bất thường
- abnormality** [æbnɔ:'mælitɪ] sự khác thường, sự bất thường
- aboard** [ə'bo:d] trên tàu, trên mạn tàu, lên tàu
 * **all a.!** tất cả lên tàu!, **to climb a.** leo lên tàu, **to fall a. of a ship** va phải mạn tàu khác, **to get a.** chất hàng lên tàu, **to go a. ship** lên tàu, **to take a.** nhận lên tàu, chất hàng lên tàu
- about** [ə'baʊt] xung quanh, vào khoảng, lái sang hướng khác (*tàu, thuyền*) * **a. to anchor** chuẩn bị thả neo, **a. to proceed to sea** chuẩn bị ra khơi, **ready a.** chuẩn bị quay (*tàu*)
- above** [ə'baʊ] ở trên, trên, phía trên
a. high water trên mực nước lớn
- above all** [ə'baʊ ɔ:'l] hơn hết, nhất là
- above mentioned** [ə'baʊ 'menʃnd] đã nói, đã kể trên
- above par** trên giá danh nghĩa (*chứng khoán*), trên ngang giá (*hiền tệ*)
- above-water** [ə'baʊ,wɔ:tə] bên trên mặt nước
- abrasion** [ə'breɪʒən] sự mài mòn, sự bào mòn
fluvial a. sự mài mòn do sông
marine a. sự mài mòn do biển
water a. sự mài mòn do nước
wave a. sự mài mòn do sóng
- abrasive** [ə'breɪsɪv] chất mài mòn // (*đề*) mài mòn
- abreast** [ə'brest] (*thẳng*) trước mặt, sát ngang nhau, song hàng * **line a.** dãn hàng ngang, chính ngang
- abrupt** [əbrʌpt] dốc đứng, hiểm trở, đột ngột
- abruptness** [ə'brʌptnis] thể dốc đứng, sự hiểm trở, sự bất ngờ
- absciss(a)** [æb'sɪsə] hoành độ
- absorb** [əb'sɔ:b] hút, hấp thụ * **to a. the power** tiêu thụ công suất
- absorbability** [əbsɔ:bə'biliti] khả năng hấp thụ, máy hấp thụ, bộ giảm chấn, cái tắt dao động
- color a.** kính lọc màu
- moisture a.** chất hút ẩm
- shock a.** bộ giảm chấn, bộ giảm xóc
- wave a.** công trình tiêu sóng
- abox** [ə'boks] có buồng trước mắt gió
- absorber** [əb'sɔ:bə] chất hấp thụ, bộ giảm chấn, cái tắt dao động
- color a.** kính lọc màu
- absorptiometer** [əbsɔ:pti'ɒmitə] máy đo độ hấp thụ, hấp thụ kế
- absorption** [əb'sɔ:ptʃən] sự hấp thụ
heat a. sự hấp thụ nhiệt
- absorptivity** [əbsɔ:p'tɪvɪtɪ] khả năng hấp thụ
- abstract** [æbstrækt] bản tóm tắt // tóm tắt, trích yếu
- aburton** [ə'bɜ:tn] (*được*) xếp ngang tàu (*hàng vận chuyển*); hướng theo bề ngang
- abutment** [ə'bʌtmənt] trụ chống, tường chống, mố cầu, chỗ tiếp giáp; thành chống, trụ tựa, áp lực dọc tựa
- land a.** mố giáp bờ
- pier a.** cột neo bến cảng, mố kè
- shore a.** chỗ tiếp giáp với bờ; mố bờ
- abyss** [ə'bis] vực sâu, vực thẳm, (*vực*) biển thẳm
- abyssal** [ə'bisəl] sâu thẳm, (*thuộc*) biển thẳm
- abyssobenthic** [ə'bisəbənθɪk] (*thuộc*) đáy sâu thẳm
- abyssopelagic** [ə'bisəpelagɪk] (*thuộc*) vùng khơi sâu thẳm
- academy** [ə'kædəmɪ] viện hàn lâm, trường cao đẳng
- merchant marine a.** trường hàng hải dân dụng (*Mĩ*)
- accelerate** [æk'seləreit] tăng tốc, gia tốc
- acceleration** [æk'selə'reɪʃən] gia tốc * **a. in pitch** gia tốc góc lắc dọc, **a. in roll** gia tốc góc lắc ngang, **a. in yaw** gia tốc đảo

- axial a.** gia tốc trục
- centrifugal a.** gia tốc li tâm
- centripetal a.** gia tốc hướng tâm
- Coriolis a.** gia tốc Coriolis
- drift a.** gia tốc (trôi) giật
- free fall a.** gia tốc rơi tự do
- gravitational a.** gia tốc trọng trường
- heave a.** gia tốc lắc đứng
- heaving a.** gia tốc lắc đứng (lên xuống)
- horizontal a.** gia tốc ngang
- impact a.** gia tốc va đập
- initial a.** gia tốc ban đầu
- Instantaneous a.** gia tốc tức thời
- lateral a.** gia tốc mạn, bên
- linear a.** gia tốc dài, gia tốc tuyến tính
- longitudinal a.** gia tốc dọc
- normal a.** gia tốc pháp tuyến
- pitch(ing) a.** gia tốc lắc dọc (chúi)
- roll(ing) a.** gia tốc lắc ngang
- side a.** gia tốc ngang, gia tốc mạn
- surge a.** gia tốc chồm lên, gia tốc dôi sóng
- tangential a.** gia tốc tiếp tuyến
- yaw(ing) a.** gia tốc đạo
- accelerator** [ək'soləreɪtə] máy gia tốc; chất tăng tốc
- accelerograph** [ək'selərəgrəf] gia tốc kí
- accelerometer** [æksələ'rɒmɪtə] máy đo gia tốc, gia tốc kế
- accentuation** [æksentju'eɪʃən] độ tương phản, sự làm rõ nét
- accept** [ək'sept] chấp nhận, nhận thanh toán
- acceptance** [ək'septəns] sự nhận, sự chấp nhận, sự nhận thanh toán (hóa đơn, hối phiếu)
- a. for honour** chấp nhận danh dự
- a. supra protest** chấp nhận danh dự
- a. with** chấp nhận bảo lưu
- a. of abandonment** sự chấp nhận từ bỏ tàu
- a. of an offer** sự chấp nhận đơn chào giá
- a. of goods** chấp nhận hàng
- conditional a.** chấp nhận có điều kiện
- bank a.** sự chấp nhận ngân hàng
- general a.** chấp nhận không bảo lưu
- trade a.** hối phiếu thương nhân
- unconditional a.** chấp nhận không điều kiện
- unqualified a.** chấp nhận không bảo lưu (một hối phiếu)
- acceptor** [ək'septə] người nhận thanh toán
- access** ['ækses] lối vào, đường vào, sự đến được, sự dâng (lên) * **a. to internal waters** đường vào nội thủy, **a. to territorial sea** đường vào lãnh hải
- free a.** lối vào tự do
- right of a to and from the sea** quyền đi ra biển và từ biển vào
- accessibility** [æksesəbɪlɪtɪ] khả năng đến được, sự dễ chảy; dễ đến gần
- accessible** [ək'sesəbəl] đến được
- accessories** [ək'sɒrɪz] phụ tùng, trang bị phụ
- boiler a.** phụ tùng nồi hơi
- accident** ['æksɪdənt] sự rủi ro, tai nạn, sự cố, hồng hóc * **to meet with an a.** gặp rủi ro, gặp tai nạn, gặp tai biến
- a.s of sea** những tai nạn trên biển
- insured a.** tai nạn được bảo hiểm
- acclive** [ə'klɪv] nghiêng, dốc
- accliv(iti)ous** [ə'klaɪvəs] nghiêng, dốc, thoải
- acclivity** [ə'klɪvɪtɪ] độ dốc, độ nghiêng, mái dốc
- accomenda** [ə'kəməndə] hợp đồng quy định chủ hàng giao cho thuyền trưởng bán hàng rồi chia lãi
- accommodate** [ə'kɒmədeɪt] điều tiết, thích nghi; hòa giải, dàn xếp; cung cấp; chứa đựng, tiếp nhận
- accommodation** [ə'kɒmə'deɪʃən] bù đắp cho thuyền viên, chỗ ở; tiện nghi, sự điều tiết, sự thích nghi; tiền ứng trước, tiền vay; sự

hòa giải

aft a. chỗ ở phía đuôi tàu

amidship a. chỗ ở giữa tàu

bank(ing) a. tiền vay ngân hàng

captain's a. buồng thuyền trưởng

cold-storage a. kho chứa lạnh

covered storage a. kho chứa có che phủ

credit a. tiền vay, tín dụng

crew's a. chỗ ở của (đoàn) thủy thủ

forward a. chỗ ở phía mũi tàu

living a. chỗ ở

luggage a. nơi để hành lý, khoang hành lý

officer's a. chỗ ở của sĩ quan

passenger's a. chỗ ở của hành khách, khoang hành khách

storage a. kho chứa, kho chứa

under deck's a. chỗ ở dưới boong

accommodation-ladder [əkomə'deɪʃən,lædə] (thang mạn (tàu), thang cửa tàu; thang đuôi (tàu))

accost [ə'kɒst] cặp bến, ghé (sát) vào

accostage [ə'kɒstɪdʒ] cảng phí (đối với một số cảng Bắc phi)

account [ə'kaʊnt] sự tính toán, sự quyết toán, sổ sách kế toán, bản kê khai, bản thanh toán tiền, sự thanh toán, số tiền gửi, sự trả dần, báo cáo * **a. in arrears** bản tính tiền còn nợ, **to carry to a.** đưa vào thanh toán, thực hiện thanh toán, **to draw out an a.** rút tiền (ngân hàng), **to keep an a.** theo quyết toán, **to render an a.** nộp quyết toán, **to sell on a.** bán chịu (trả dần), **to settle an a.** thanh toán, trả xong nợ

a. of charges bản quyết toán chi phí

a. s of trade and navigation bản thống kê hàng hải và thương mại

annual a.s bản báo cáo quyết toán hàng năm của công ti nộp cho nhà nước

bank a. tài khoản ở ngân hàng

balance of an a. số dư của một tài khoản

balance carried forward to next a. số dư được mang sang tài khoản kế tiếp

balance brought forward from last a. số dư được mang từ tài khoản trước sang

blocked a. tài khoản bị phong tỏa

bills payable a. tài khoản phải trả theo phiếu

bills receivable a. tài khoản có thể nhận thu theo phiếu

capital a. hạng mục vốn, hạng mục tư bản

current a. tài khoản vãng lai, hạng mục thường xuyên, kì thanh toán (giao dịch)

debitor a. tài khoản thanh toán với người bán

debtor a. tài khoản nợ

deposit a. tiền ứng, tiền gửi kí quỹ, tiền đặt cọc

disbursement a. quyết toán chi, bản kê ứng chi

end month a. sự quyết toán cuối tháng

expenditure a.s các khoản chi, bản kê phí tổn

final a.s báo cáo quyết toán hàng năm của công ty

joint a. bản quyết toán chung giữa các bên

landing a. bản kê tiền bốc dỡ

leakage a. bản thống kê thất thoát

mid-month a. sự quyết toán giữa tháng

on a. cho thiếu, cho trả chậm, phần tiền trả dần

open a. sự ghi sổ (phương thức buôn bán quốc tế), sự mua chịu cho trả sau

nostro a. tài khoản của một đại lí ngân hàng ngoại quốc được ghi và tính toán bằng đồng tiền của nước sở tại

private a. tài khoản cá nhân

running a. tài khoản vãng lai, kì thanh toán

sales a. tài khoản hàng bán được

savings a. tài khoản tiết kiệm

ship's a. sự tính toán hành trình của tàu

- sundries a.** tài khoản linh tinh
survivor's a. danh sách người sống sót
suspense a. tài khoản tạm thời, tài khoản phụ
tallyman's a. bản báo cáo kiểm kê
the end of the a. hạn chót thanh toán (*mua bán có kì hạn ở thị trường chứng khoán*)
unit of a. đơn vị tiền tệ pháp định của một quốc gia, đồng tiền tính toán pháp định
unsettled a. bản lĩnh tiền chưa trả, báo cáo nợ
vostro a. tài khoản của một đại lí ngân hàng ngoại quốc được ghi và tính toán bằng đồng tiền của nước sở tại (*quốc gia của ngân hàng gốc*)
weight a. bản tính trọng lượng
working a. tài khoản điều hành
- accountant** [ə'kauntənt] nhân viên kế toán, người giữ sổ sách kế toán
certified public a. giám định viên kế toán
chartered a. chuyên viên kế toán
chief a. kế toán trưởng
management a. kế toán tổng hợp, kế toán quản lí
the a.s department sở, phòng kế toán
- accounting** [ə'kauntɪŋ] sự hạch toán, sự thống kê, sự báo cáo, sự tính toán, sự thanh toán
a. books sổ sách kế toán,
a. period tài khóa.
a. procedure thủ tục kế toán,
a. unit đơn vị kế toán
a. valuation tính theo giá trị, theo sổ sách kế toán
cargo a. sự thống kê hàng hóa vận chuyển
cost a. sự tính giá; sự thống kê chi phí
fiscal a. sự tính thuế
- accretion** [ə'kri:ʃən] sự tăng thêm; sự bồi thêm tăng phần thừa kế
right of a. quyền tăng phần
beach a. sự bồi đắp bãi biển
- bed a.** sự bồi cao lòng sông
by way of a. bằng cách tăng phần
coastal a. sự bồi đắp bờ biển
- accrue** [ə'kru:] tích lũy lại, dồn lại
accumulate [ə'kju:mjuleɪt] tích tụ, góp lại
accumulation [ə'kju:mjuleɪʃən] sự tích tụ, sự góp lại, sự tích lũy
a. of mud sự tích đọng bùn
- accumulator** [ə'kju:mjuleɪtə] ắc quy, bể tích năng, bộ tích
alkaline a. ắc quy kiềm
bypass a. ắc quy đệm
hydraulic a. bể tích năng nước
hydropneumatic a. bể tích năng thủy khí
lead a. ắc quy chì
silver-zinc a. ắc quy kẽm bạc
zinc-lead a. ắc quy kẽm chì
- accuracy** ['ækjʊrəsi] độ chính xác, độ xác thực (*bản đồ*), sự cẩn thận, sự đúng đắn * **a. for horizontal controls** sự cẩn thận trong không chế mặt bằng, **a. of calibration** độ chính xác của hiệu chuẩn máy, độ chính xác của kiểm tra
a. of chart độ chính xác của hải đồ
a. of depth talking độ chính xác đo sâu
a. of observation độ chính xác quan trắc
angular a. độ chính xác đo góc
attained a. độ chính xác đạt được
available a. độ chính xác có thể, độ chính xác sẵn có
azimuth a. độ chính xác phương vị
bearing a. độ chính xác hướng ngắm
centering a. độ chính xác định tâm
dock side a. độ chính xác khi cập bến
dynamic a. độ chính xác động
fix a. độ chính xác của vị trí xác định, độ chính xác làm điểm
forecast a. độ chính xác dự báo
heightening a. độ chính xác khi nâng cao
measuring a. độ chính xác đo đạc

- obtainable a.** độ chính xác có thể đạt được
- tracking course a.** độ chính xác hướng của vết chạy tàu
- tracking speed a.** độ chính xác (*định*) tốc độ theo dõi
- accurate** ['ækjʊrɪt] chính xác, chuẩn xác
a. to... với độ chính xác đến...
- achievement** [ə'tʃi:vmənt] thành tựu, thành quả
a. scientific a. một thành tựu khoa học
- achromatic** [ækrou'mætɪk] tiêu sắc, không màu, không sắc
- acid** ['æsɪd] axit, chất chua// chua
- acidify** [æ'sɪdɪfaɪ] axit hóa
- acidimeter** [æ'sɪdɪmɪtə] axit kế
- acidity** [æ'sɪdɪtɪ] tính axit, độ axit
- acid-proof** ['æsɪd-pru:f] chịu axit
- acid-resistant** ['æsɪd-rɪ'zɪstənt] chịu axit
- acker** [akər] triều lên (*ở cửa sông*)
- acknowledgement** [ək'nɒlɪdʒmənt] sự nhận, sự thừa nhận
a. of debt giấy nhận có vay nợ
a. of receipt giấy báo nhận hàng
a. of order giấy báo nhận hàng
- negative a.** không thừa nhận, tin hiệu thông báo dữ liệu người đi không chính xác
- acclinal** [ə'kleɪnəl] không nghiêng, nằm nghiêng
- accline** [ə'kleɪn] đường vô khuynh, xích đạo từ
- acclinic** [ə'kleɪnɪk] vô khuynh, không nghiêng từ
a. line đường vô khuynh
- aeocobill** [ə'kɒkɪl] không nằm ngang, nghiêng, lệch (*thanh ngang cột buồm*)
- acorn** ['eɪkɔ:n] đỉnh cột buồm, đầu tròn của lan can
- railing a.** đầu lan can
- acorn-button** ['eɪkɔ:n-'bʌtn] đỉnh cột buồm
- acoustics** [ə'ku:stɪks] âm học
- aeronautical a.** âm học hàng không
- atmospheric a.** âm học khí quyển
- meteorological a.** xem **atmospheric a.** âm học khí tượng
- wave a.** âm học sóng
- acoustimeter** [ə'kutɪmɪtər] máy đo âm tạp, máy đo cường độ âm
- acquisition** [ækwi'zɪʃən] sự thu được, sự thu nhận
- data a.** sự thu nhận số liệu
- signal a.** sự thu nhận tín hiệu
- acquit** [ə'kwɪt] làm tròn, làm xong, trả hết, trang trải
- across** [ə'kros] ngang qua, bắt chéo, chéo chữ thập * to put a. chỗ ngang sông, sang ngang
- acrostoplon** [ə'krɒstɒfɒn] chỗ rẽ nước, góc rẽ nước (*chân cầu tàu*), hình trang trí trên sống mũi tàu buồm
- act** [ækt] hành động, hành vi; đạo luật; văn kiện; chứng thư, hồ sơ// tắc động, hành động
a. of God thiên lực, "bất khả kháng"
a. of hostility hành động thù địch
a. of insolvency hành động chứng tỏ không thể trả nợ được
a. of mutiny hành động nổi loạn
a. of parliament luật quốc hội
a. of providence xem a. of God
a. of state hành vi nhà nước
a. of war hành vi chiến tranh
a. warranted by law hành động có luật (*pháp*) bảo đảm
- arbitration a.** luật trọng tài
- carriage of goods by sea a.** quy chế vận chuyển hàng hóa bằng đường biển
- custom consolidation a.** luật tăng cường (*các quy chế*) thuế quan
- final a.** định ước cuối cùng
- import duties a.** quy chế thuế nhập hải quan
- intercoast shipping a.** luật vận hành tàu

ven biển (Mĩ)

law a. luật chống cướp biển (Mĩ)

legal a. hành vi pháp lí

marine insurance a. luật bảo hiểm hàng hải

merchant shipping a. luật thương mại hàng hải

navigation a. luật hàng hải

oil pollution a. luật cấm ô nhiễm dầu

public a. luật công cộng

sale of goods a. luật bán hàng

ship mortgage a. luật cầm cố tàu thuyền

trade facilities a. luật cộng đồng thương mại

uniform a. luật đồng nhất, luật thống nhất

wrongful a. hành động phi pháp

actinogram [æk'tinɒgræm] giản đồ nhật xạ, nhật xạ đồ, quang hóa đồ, giản đồ quang hóa

actinograph [æk'tinɒgræf] nhật xạ kí, máy ghi nhật xạ, quang hóa kí, máy ghi quang hóa

actionmeter [æk'tɪnəmitə] nhật xạ kế, quang hóa kế

actionmetry [æk'tənəmitri] phép đo nhật xạ, phép đo quang hóa

action ['æksjən] hành động, tác động, tác dụng, sự kiện, sự tố tụng * **to put out of a.** bị hỏng, không hoạt động (nữa), **a. at law** kiện (tụng) trước tòa; **a. for damages** kiện đòi bồi thường thiệt hại, **a. for non-delivery** kiện không giao hàng, **a. in contract** kiện theo hợp đồng, **a. impersonal** sự tố tụng một cá nhân, **a. in tort** sự tố tụng vì việc làm có hại, **a. over** kiện bồi hoàn

abrasive wave a. tác dụng sóng mài mòn

antihunt a. tác dụng làm ổn định

back a. tác dụng ngược, phản tác dụng, phản hồi

brake a. việc hãm, sự phanh

civil a. sự tố tụng dân sự

compensating a. tác dụng bù, bồi hoàn

continous controller a. tác dụng điều khiển liên tục

control a. tác dụng điều khiển

convective a. tác dụng đối lưu

cooling a. tác dụng làm mát

corrective a. tác dụng hiệu chỉnh

criminal a. hành vi tội lỗi, tố tụng hình sự

cyclonic a. hoạt động xoáy thuận

damping a. tác dụng tắt dần

destructive wave a. tác dụng sóng phá hủy

disciplinary a. biện pháp kỉ luật

gyroscopic a. hiệu ứng con quay

legal a. đơn kiện toà án

on-off a. cơ cấu "đóng-tắt"

open and shut a. cơ cấu "mở-đóng"

range a. tác dụng co kéo (trong căng)

remote a. tác dụng từ xa

resultant a. tác dụng tổng hợp

retarded a. tác dụng trễ

retarding a. tác dụng trễ

selective a. tác dụng chọn lọc

stirring a. tác dụng khuấy động

wave a. tác dụng của sóng

water hammer a. hiện tượng va đập thủy lực (trong đường ống)

wind a. tác dụng gió

activation [æk'ti'veɪʃən] sự kích hoạt, sự hoạt hóa

active ['æktiv] hoạt động, có hiệu quả, tích cực

a. balance of payments cân đối quyết đoán

a. balance of trade cân đối buôn bán

activity [æk'tɪvɪti] (sự) hoạt động, hoạt tính, tính phóng xạ; độ phóng xạ * **a.ies in the**

area các hoạt động trong vùng

coastal supply a. hoạt động cung ứng (vùng) duyên hải

- diastrophic a.** hoạt động chuyển dịch vỏ trái đất; hoạt động kiến tạo
- environmental a.** độ phóng xạ của môi trường
- inland waterway a.** hoạt động tuyến nội thủy
- maritime a.ies** hoạt động hàng hải
- operation a.** công việc vận hành
- repair a.** công việc sửa chữa
- severe weather a.ies** (*những hiện tượng*) thời tiết khắc nghiệt
- solar a.** (sự) hoạt tính của mặt trời
- sunspot a.** (sự) hoạt động của vết đen mặt trời
- supporting a.** hoạt động phụ trợ
- surveying a.ies** công việc đo đạc thủy văn, công việc đo vẽ địa hình, công việc giám định
- tropical storm a.** hoạt động của bão nhiệt đới
- unusual weather a.** hiện tượng thời tiết bất thường
- volcanic a.** hoạt động núi lửa
- warehousing a.** công việc xếp kho, hoạt động kho tàng
- actuary** ['æktjuəri] chuyên viên tính toán bảo hiểm
- actuator** ['æktjuetə] bộ phận dẫn động, bộ phận khởi động, bộ phận truyền động
- acuity** ['ækju:iti] sắc bén, năng suất, phân giải
- acute** ['ækju:t] sắc, nhọn
- acyclic** ['æsæiklik] không tuần hoàn, không chu trình, không chu kì
- adapt** ['ædæpt] (*làm*) thích nghi, (*làm*) thích ứng, tra, lắp
- adapter** ['ædæptə] thiết bị tiếp hợp, ống nối, đầu đọc (*tiếng*), cái nắn điện, bộ thích ứng, bộ phối hợp
- addendum** ['ædəndəm] (*số nhiều addenda*) phụ lục, bổ sung, chiều cao răng (*bánh răng*)
- adder** ['ædə] bộ cộng, máy cộng
- add-in** [æd] bổ sung, lắp thêm
- addition** [ə'dɪkʃən] bổ sung; thêm vào, chất phụ gia; sự gia thêm, sự cộng, phép cộng
- additive** [ædɪtɪv] phụ gia, chất thêm
- anticorrosive a.** phụ gia chống ăn mòn
- add-on** phần bổ sung, tăng cường, mở rộng
- address** [ə'dres] địa chỉ // ghi địa chỉ, gửi *
- to a. a vessel** địa chỉ theo chuyến tàu
- legal a.** địa chỉ hợp pháp
- one level a.** địa chỉ một bậc, địa chỉ trực tiếp (*máy tính*)
- addressee** [ædresi:] người nhận
- adequate** ['ædɪkwət] thích hợp đầy đủ
- adhere** [əd'hɪə] giữ vững, tôn trọng triệt để
- to a. one's opinion** giữ vững ý kiến
- adhesion** [əd'hɪ:ʒən] sự dính bám
- adhesive** [əd'hɪ:sɪv] chất dính, hồ // dính, bám dính
- adiabat** [ædɪə'bæt] đường đoạn nhiệt
- adiabatic(al)** [ædɪə'bætɪk] đoạn nhiệt
- adjacent** [ə'dʒeɪsənt] kề, kế cận, tiếp cận
- adjourn** [ə'dʒɔ:n] hoãn, để lại, ngừng lại, dời đi, chuyển chỗ
- adjust** [ə'dʒʌst] điều chỉnh, hiệu chuẩn, giải quyết, hòa giải, dàn xếp *
- to a. a compass** khử độ lệch la bàn, **to a. a difference** hòa giải tranh chấp, **to a. an account** sửa lại báo cáo, **to a. on control points** định hướng theo các điểm chuẩn, **to a. priorities** điều chỉnh thứ tự ưu tiên, **to a. the average** phân định tổn thất trên biển (*bảo hiểm*), **to a. the weight** chỉnh trọng lượng
- adjuster** [ə'dʒʌstə] thiết bị điều chỉnh, thiết bị hiệu chỉnh, thợ lắp ráp; nhân viên tính bảo hiểm; thiết bị (*bộ*) động cơ;

chuyên viên tính toán tổn thất (*bảo hiểm*)

the British association of average a.

chuyên viên của hiệp hội phân bổ tổn thất chung Anh

average a. người tính toán tổn thất (*bảo hiểm*)

compass a. thanh chỉnh độ lệch la bàn; bộ điều chỉnh la bàn

heeling a. nam châm, khử góc khuynh (*la bàn*); thiết bị điều chỉnh độ nghiêng

voltage a. điều chỉnh điện áp

zero a. điều chỉnh vạch số 0 (*máy đo sâu*)

adjustment [ə'dʒʌstmənt] sự điều chỉnh, sự hiệu chỉnh; sự hòa giải, sự giải quyết, sự dàn xếp * **a. by angles** hiệu chỉnh theo góc, **a. for definition** sự điều chỉnh (*cho*) rõ nét, **a. for parallax** sự hiệu chỉnh thị sai, **a. to the stylus length** sự hiệu chỉnh theo chiều dài ngòi bút máy tự ghi (*đo sâu hồi âm*)

a. of data sự chỉnh lý số liệu

a. of coordinates hiệu chỉnh tọa độ

a. of injection điều chỉnh phun

a. of network bình sai mạng lưới

a. of observations sự chỉnh lý kết quả quan trắc

a. of position bình sai tọa độ, bình sai vị trí

a. of the average tính toán tổn thất (*bảo hiểm*)

astro-geodetic a. bình sai thiên văn trắc địa

average a. tính toán tổn thất

base a. sự xác lập đường đáy

bearing a. sự hiệu chỉnh phương vị

coarse a. điều chỉnh thô

collimation a. sự điều chỉnh chuẩn trực

compass a. sự điều chỉnh la bàn

controller a. điều chỉnh bộ điều khiển thiết bị

directional a. hiệu chỉnh phương vị, hiệu chỉnh theo hướng

feedback a. điều chỉnh phản hồi

fine a. điều chỉnh tinh

gap a. điều chỉnh khe hở bugi

general average a. phân bổ tổn thất chung (*bảo hiểm*)

graphical a. bình sai bằng đồ giải

idle a. điều chỉnh không tải

initial a. điều chỉnh ban đầu

least squares a. sự chỉnh lý số liệu theo (*phương pháp*) bình phương nhỏ nhất

map a. sự hiệu chỉnh bản đồ

range a. sự điều chỉnh tầm xa, sự hiệu chỉnh khoảng cách, sự điều chỉnh thang đo

relative bearings a. sự hiệu chỉnh góc phương vị tương đối, sự hiệu chỉnh hướng tương đối

rough a. sự điều chỉnh sơ bộ, sự điều chỉnh thô

scale a. sự điều chỉnh theo thang

sextant a. hiệu chỉnh sextant (*kính phần sáu*)

standart-accuracy a. sự điều chỉnh theo độ chính xác tiêu chuẩn

sweep a. điều chỉnh tia quét

timing a. sự điều chỉnh nhiên liệu, sự phân phối nhiên liệu (*động cơ đối trọng*); sự điều chỉnh van nôm (*sú páp*) điều chỉnh thời gian

triangulation a. bình sai lưới tam giác

vernier a. sự điều chỉnh du xích

zero a. sự điều chỉnh số không

admeasurement [əd'meɪzəmənt] sự định phần, sự chia phần, sự đo

tonnage a. sự định phần trọng tải, sự phân chia tải trọng, sự đo dung tích tàu

admeasurer [əd'meɪzə] người đo đạc

administer [əd'mɪnɪstə] trông nom, quản lý; cung cấp

administration [əd'minis'treɪʃən] sự quản lí, sự trông nom; cơ quan hành chính; chính quyền (Mỹ)

Environmental Science Services A. Cục khoa học bảo vệ môi trường (Mỹ)

National Oceanic and Atmospheric Cục quốc gia nghiên cứu đại dương và khí quyển (Mỹ)

Maritime a. Cục hàng hải (Mỹ)

port a. việc quản lí cảng, cơ quan quản lí cảng

program a. sự quản lí chương trình

administrative [əd'ministrə'tiv] (thuộc) hành chính quản trị; (thuộc) chính quyền

administrator [əd'minist'reɪtə] người quản lí, người quản trị

admiral ['ædmərəl] đô đốc, (người) chỉ huy hạm đội; (người) chỉ huy đoàn tàu đánh cá

a. of the fleet đô đốc hải quân

fleet a. đô đốc hải quân

port a. người chỉ huy cảng

rear a. thiếu tướng hải quân

vice a. phó đô đốc hải quân

admiralty ['ædmərəlti] bộ hải quân (Pháp, Anh), bộ hàng hải

admissible [əd'misəbl] chấp hành được, nhận được, thu nạp được

admission [əd'mɪʃən] sự nạp, sự nhận, sự thụ nhận, sự thừa nhận

a. of liability thừa nhận trách nhiệm pháp lí

admit [əd'mɪt] nhận vào, thừa nhận, chứa (được) * **to a. a claim** chấp nhận (sự) yêu sách, **to a. expenses in general average** thừa nhận chi phí cho tổn thất chung, **to a. goods free of duty** nhận nhập hàng miễn thuế, **to a. liability** thừa nhận trách nhiệm pháp lí; **to a. to pratique** cho phép tự do giao tiếp với trên bờ, cấp giấy chứng

nhận kiểm dịch

to a. pratique cấp giấy phép đi trên bờ, cấp giấy kiểm dịch

admittance [əd'mɪtəns] sự cho vào, sự thu nạp, độ dẫn nạp

admixture [əd'mɪkstʃə] vật trộn, chất pha trộn, sự pha trộn, sự hỗn hợp

ad referendum (với điều kiện) để trình xét

adrift [ə'drɪft] trôi giạt, bị sóng cuốn; tuột neo

adsorbent [æd'sɔ:bənt] chất hút bám, chất hấp phụ

adsorption [æd'sɔ:pʃən] sự hấp thụ

ad valorem [ædvə'lɔ:rem] theo giá, theo giá trị

advance [əd'vɑ:ns] sự tiến lên, sự tăng, độ tiến (chân vịt); tiền ứng trước, tiền trả trước, tiền cho vay * **a. against goods** cho vay gán bằng hàng

a. in prices tăng giá

a. of admission sự nạp sớm

a. of money tiền ứng trước

a. of release sự xả sớm

a. on bottomry cho vay cầm tàu (hoặc cá tàu và hàng); **a. on documents** cho vay cầm chứng từ

absolute a. độ tiến tuyệt đối (chân vịt)

angular a. góc sớm

freight a. cước ứng trước

spark a. đánh lửa sớm

wave a. sự truyền sóng

advancing [əd'vɑ:nsɪŋ] độ tiến, (sự) chuyển động tiến

advection [əd'vekʃən] bình lưu

cold a. bình lưu lạnh

adventure [əd'ventʃə] sự rủi ro, mạo hiểm, phiêu lưu

common maritime a. rủi ro hàng hải nói chung

marine a. rủi ro hàng hải, rủi ro biển

adverse ['ædvɜ:s] ngược (gió), ngược lại, trái

ngược, thiếu hụt * **a. balance of trade** cân cân buôn bán thiếu hụt

advertisement [əd'vɜ:tismənt] rao vặt

advertising ['ædvɜ:təɪzɪŋ] quảng cáo

burst a. quảng cáo rầm rĩ, gay gắt

hard a. quảng cáo rất tích cực

heavy a. quảng cáo ồn ào, khản trương

illicit a. quảng cáo không hợp pháp

stunt a. quảng cáo ồn ào

advice [əd'vaɪs] thông báo, lời khuyên, giấy báo * **under due a.** căn cứ vào thông báo, theo thông báo

a. of dispatch giấy báo gửi hàng

a. of sale giấy hỏi tin cấp tốc

a. of shipment giấy báo bốc hàng, giấy báo gửi hàng đường biển

credit a. giấy báo có

delivery a. giấy báo giao hàng

debit a. giấy báo nợ

letter of a. thư thông báo

sailing a. giấy báo xuống tàu, giấy báo nhỏ neo, giấy báo đi biển

shipping a. giấy báo hàng xuống tàu

advise [əd'vaɪz] thông báo; khuyên bảo

adviser [əd'vaɪzə] cố vấn

legal a. cố vấn luật pháp

aerate ['eɪəreɪt] thông khí, làm thoáng khí

aeration [eɪəreɪʃən] sự thông gió, sự (làm) bão hòa không khí

aerator ['eɪəreɪtə] máy thông gió

aerial [æ'ɪəriəl] anten trên không, không trung, (thuộc) không khí

kite a. anten điều

telescopic a. anten rút, anten kiểu lồng

aerograph [æərougra:f] máy đo khí tượng tự ghi

aerological [æərolə'ɒlədʒi] (thuộc) khí tượng học cao không

aerology [æərolədʒi] khí tượng học cao không

aerometer [æə'romɪtə] máy đo tỉ trọng khí

aeronomy [æəronə'mi] cao không học

aeropause ['æəropəʊz] lớp khí quyển (loãng) phía trên

aerosol ['æəroʊsəl] sơn khí

aerothermopressor máy nén khí nhiệt

aestival [i:'s:tæɪvəl] trong mùa hè, (thuộc) mùa hè

afast [ə'fæst] * **head rope a.!** buộc dây mũi, **stern rope a.!** buộc dây đuôi!

affair [ə'fɛə] việc buôn bán, việc giao thiệp **profitable a.** việc buôn bán có lời

affect ['æfekt] tác động, làm ảnh hưởng

affidavit ['æfɪdeɪvɪt] tờ khai cam đoan (để được miễn thuế)

affirm ['æfə:m] xác nhận, phê chuẩn

affirmation [æ'fə'meɪʃn] sự xác nhận, sự phê chuẩn

affluence ['æfluəns] sự sung túc, sự phong phú, sự dồi dào

affluent ['æfluənt] sông nhanh, dồi dào, phong phú

afflux ['æflʌks] triều lên, sự chảy dồn, sự tập trung nước

afford ['æfɔ:d] tạo cho, cấp cho; có khả năng, có đủ sức

affranchise [ə'fræntʃaɪz] giải phóng, thoát khỏi

affreight [ə'freɪt] thuê tàu chở hàng

affreighter [ə'freɪtə] người thuê tàu chở hàng

affreightment [ə'freɪtmənt] sự thuê tàu chở hàng

afloat [ə'flaʊt] trên mặt nước, trên mặt biển; ngập nước tàu, đang lưu hành, hoạt động

always a. luôn luôn nổi (điều kiện chuyên chở)

always a. or safety aground luôn luôn nổi hoặc chạm đất an toàn (điều kiện chuyên chở hàng) (bảo hiểm)

goods a. hàng đang lưu hành
afore [ə'fɔ:] ở phía trước, ở đằng trước
afoul [ə'faʊl] bị rối (*dây, buồm*), bị vướng (*neo*) * **to run a. of** va vào, đâm vào
A-frame (*khung*) chữ A
aft [a:ft] ở phía lái, về phía lái, * **right a.** ở ngay lái tàu, **to go a.** đi về phía lái, **wind deal a.** có gió xuôi, xuôi gió
fine-cut a. (cá) đuôi nhọn, lái
round a. (cá) đuôi tròn
aft-engined [a:ft-'endʒɪnd] (cá) đuôi gắn máy
afterbody ['a:ftəbɒdi] phần lái tàu (*kể từ sườn giữa*)
afterburner ['a:ftəbə:nə] buồng đốt sau
afterburning ['a:ftəbə:nɪŋ] sự đốt cháy nốt, sự đốt vết
aftercastle ['a:ftəkɑ:sl] thượng tầng đuôi, boong đuôi
aftercondenser ['a:ftəkəndensə] buồng ngưng thứ cấp (*của thiết bị lạnh kiểu phụ hơi*)
aftercooler ['a:ftəku:lə] buồng làm mát, buồng tản nhiệt sau
aftercooling [a:ftə'ku:lɪŋ] sự làm lạnh thứ cấp
afterdeck ['a:ftədek] boong phía lái, boong sau
afterdripping [a:ft'drɪpɪŋ] sự rò (*chất lỏng trong vòi phun*)
after-effect ['a:ftə'ɪfekt] tác dụng phụ, hiệu ứng phụ, hậu quả
afterend ['a:ftɛnd] phần nhọn phía lái tàu
afterglow ['a:ftəgləʊ] sự phát quang sau; ánh hồng ban chiều (*ánh ra đạ*)
after-guy ['a:ftə'gi] dây căng phía lái tàu
afterhatch(way) ['a:ftə'hætʃ(wei)] của khoang hàng phía đuôi
after-heat ['a:ftə-hi:t] nhiệt dư, nhiệt còn lại
after-hold ['a:ftə-həʊld] khoang lái
after image ['a:ftə'ɪmɪdʒ] dư ảnh, ảnh còn lưu
afterlight ['a:ftəlaɪt] đèn sau lái, ánh hồng ban

chiều
aftermast ['a:ftema:st] cột buồm sau
after-peak ['a:ftə-pi:k] mồm lái
aftermost ['a:ftəməʊst] tận phía lái
afterpart ['a:ftəpɑ:t] phần sau, phần lái
afterplating ['a:ftəpleɪtɪŋ] sự bọc sắt phần lái
afterrake ['a:ftəreɪk] phần chỗi ra sau lái
aftertimber ['a:ftətɪmbə] kèo (*phía*) lái, xà (*phía*) lái
aftertossing ['a:ftətɔ:sɪŋ] sóng lừng (*sau bão*), sóng sau đuôi tàu, sự trông tránh phía đuôi
afterturn [a:ftətə:n] sự xả tao dây
aftfoot ['a:ft.fu:t] gót sóng đuôi
aft line ['a:ft laɪn] đường cắt dọc phía đuôi (*trên bản vẽ đường hình dáng*)
against all risks bảo hiểm mọi rủi ro
against-weather [ə'genst-weðə] ngược sóng, ngược gió
age [eɪdʒ] tuổi, kì, kỉ, tuổi thọ // già đi, lão hóa
a. of diurnal inequality tuổi triều sai hằng ngày
a. of parallax inequality tuổi triều thị sai (*tháng*)
a. of phase inequality tuổi triều sai pha
a. of swell tuổi sóng lừng
a. of tide tuổi triều
a. of water tuổi nước
diurnal (tide) a. tuổi nhật triều
replacement a. kì hạn thay thế
semidiurnal (tide) a. tuổi bán nhật triều
wave a. tuổi sóng
ageing [eɪdʒɪŋ] sự lão hóa, sự hóa già
agency ['eɪdʒənsi] cơ quan, sở, hãng, sự môi giới, công việc đại lí; trụ sở đại lí, chi nhánh
administrative a. cơ quan hành chính
advertising a. hãng quảng cáo
credit a. phòng tín dụng

customs a. sở hải quan

debt collecting a. cơ quan thu nợ quá hạn

employment a. phòng tìm việc

forwarding a. hãng đại lý giao nhận

general a. đại lý tổng hợp

government a. cơ quan nhà nước

inspection a. cơ quan thanh tra

insurance a. hàng bảo hiểm

mercantile a. (cơ quan) thương vụ, văn phòng kế ước (Mỹ)

news a. hãng thông tấn

press a. hãng thông tấn

real state a. hãng môi giới bất động sản

seamen's employment a. đại lý thuê thủy thủ

shipping a. đại lý (vận tải) tàu biển

sole a. đại lý độc quyền

trade a. đại diện thương mại; (cơ quan) thương vụ

travel a. phòng dịch vụ du lịch

agent ['eidʒənt] người đại lý, người đại diện, nhân viên, tác nhân * **as a. only** chỉ với tư cách đại lý (ghi chú dưới chữ ký đại lý)

authorized a. đại diện được ủy quyền

addition a. chất phụ gia

antifreezing a. chất phụ gia chống đông

antirusting a. chất phụ gia chống ăn mòn

antisludging a. chất phụ gia (vào dầu nhờn) chống tạo cặn

atmospheric a.s các hiện tượng khí quyển

carrier's a. đại lý vận tải

cathalytic a. chất xúc tác

chartering a. đại lý thuê tàu

chemical a. tác nhân hóa học

clearing a. cơ quan làm thủ tục hải quan

commercial a. đại diện thương mại

commission a. môi giới thương mại; đại lý hoa hồng, người trung gian thuê muốn bất động sản

consular a. đại diện lãnh sự

cooling a. tác nhân làm lạnh

deflocculating a. chất phụ gia làm phân tán (cho thêm vào nhớt)

drying a. tác nhân làm khô, chất hút ẩm

estate a. nhân viên địa ốc

exclusive a. đại lý độc quyền

forwarding a. đại lý vận tải; đại lý giao nhận

general a. doanh nhân

house a. người trung gian thuê muốn bất động sản

insurance a. nhân viên hãng bảo hiểm

press a. nhân viên thông tấn xã

shipping a. đại lý giao nhận

sole a. đại lý độc quyền, người thụ thác độc quyền

steamship a. đại diện công ti hàng hải

steamship general a. tổng đại diện công ti hàng hải

steamship passenger a. đại lý hàng hải chở khách

agger ['ajə(r)] triều đôi

agglomeration [ə'glomə'reiʃən] sự kết tụ

agglutination [əglu:ti'neiʃən] sự dính kết

aggradation [agrə'deɪʃn] sự bồi tụ, đất bồi, phù sa

aggregate ['ægrɪɡɪt] hợp thể, tập hợp, kết tập, kết tụ, tính gộp

a. market demand tổng mức cầu thị trường

a. market supply tổng mức cung thị trường

aggregation [ægrɪgeɪʃən] sự tập hợp, sự kết tụ

agio ['ædʒiəu] chênh lệch tiền, tiền các, phí chiết khấu

aglogate ['ædʒɪəutɪdʒ] đầu cơ chứng khoán

agitation [ædʒɪteɪʃən] sự lay động, sự lắc, dao động

agonic [ə'gonik] không tạo góc (*kim la bàn*)
agreement [ə'gri:mənt] hiệp định; hợp đồng, giao kèo, sự thỏa thuận, sự phù hợp
 * **a. on buying option** hợp đồng ưu tiên mua, **as per a.** như trong hợp đồng, theo (*như*) hợp đồng, **general a. on tariffs and trade (G.A.T.T)** hiệp định chung về thuế quan và thương mại
agency a. hợp đồng đại lý
all-in a. năng lượng và ánh sáng (*thuê bao điện lực*)
arbitration a. hiệp định trọng tài
barter a. hiệp định đổi chác, hợp đồng trao đổi hàng hóa
by mutual a. theo sự thỏa thuận chung
collective a. hợp đồng tập thể
commodity a. hiệp định hàng hóa
contraire to a. ngược lại sự ưng thuận
deferred payment a. hợp đồng mua bán trả chậm
express a. thỏa thuận riêng
existing a. điều ước hiện hành
framework a. hiệp định khung
freight a. hiệp định thuê tàu, hiệp định cước vận chuyển
gentlemen's a. hiệp định quân tử
hire-purchase a. hợp đồng thuê-mua
oral a. thỏa thuận miệng
parole a. hợp đồng miệng, thỏa thuận miệng
payment a. hiệp định thanh toán (*tiền...*)
publishing a. hợp đồng xuất bản (*giữa nhà xuất bản và tác giả*)
real a. khế ước thuê mượn
salvage a. hợp đồng cứu nạn
stand by a. hiệp định dự phòng
swap a. hiệp định tương hỗ tín dụng ngắn hạn
tact a. thỏa thuận mặc nhiên, mặc ước
trade a. hiệp định thương mại

verbal a. thỏa thuận miệng

working a. tạm ước

written a. thỏa thuận có văn bản

aground [ə'graund] mắc cạn * **to go (run) a.** mắc cạn; **to be go hard a.** mắc cạn nặng, **to sweep a.** đẩy giặt lên cạn

ahead [ə'hed] về phía trước, về phía mũi (*tàu*)
 * **dead slow a.** tối thật chậm, **case her a.!** tối chậm!, **full (speed) a.** chạy tối hết tốc độ, hết tốc!, **half a.** chạy tối tốc độ trung bình, tối vừa!, **right a.** thẳng tiến, **slow a.!** tối chậm!, **a. of reckoning** thẳng tới nơi đã định

aheading [ə'hedin] hành trình tiến (*của tàu*)

ahold [ə'hould] nghiêng (*theo hướng gió*)

ahoy [ə'hoi] ôi, bố **all hands a.!** tất cả lên tàu!

boat a.! ôi xuồng! **ship a.!** ôi tàu!

ahull [ə'hul] buồm cuốn hết

aid [eid] sự giúp đỡ, sự viện trợ * **a. to / navigation** hải tiêu, cột mốc, thiết bị bảo đảm hàng hải, thiết bị hàng hải
economic a. viện trợ kinh tế
fish-finding a.s thiết bị dò cá
long distance navigational b.s thiết bị hàng hải viễn dương
navigational a. thiết bị bảo đảm hàng hải, khí cụ hàng hải
unloading a.s thiết bị dỡ hàng

aim [eim] mục đích, mục tiêu, đích, sự ngắm (*đích*)

air [eə] không khí, bầu không khí, không gian, buồng thông áp

ambient a. không khí xung quanh

ascending a. dòng khí lên, đẩy khí lên

boundary-layer a. không khí ở lớp biên

bumpy a. không khí bị xáo động

clean a. không khí trong sạch

clear a. không khí trong suốt

compressed a. không khí nén

conditioned a. không khí được điều hòa
continental a. không khí lục địa
coolant a. chất truyền, lạnh - không khí
cooling a. không khí làm mát
damp a. không khí ẩm
descending a. dòng khí, nén khí xuống
drawn a. không khí hút vào
environmental a. không khí xung quanh
equatorial a. không khí xích đạo
exhaust a. không khí thải
foul a. không khí bị nhiễm bẩn
free a. không khí tự do, dòng không khí không bị xoắn trộn
fresh a. không khí trong lành, không khí mát, không khí mới
gusty a. gió giật
high pressure a. không khí áp cao
humidified a. không khí được làm ẩm
incoming a. không khí vào
inlet a. không khí vào
intake a. không khí hút vào
labile a. không khí bị phân tầng không ổn định
light a. gió nhẹ
liquid a. không khí lỏng
low-pressure a. không khí ở vùng áp thấp
maritime a. không khí biển
moist a. không khí ẩm
polar a. không khí vùng cực
polar maritime a. không khí biển vùng cực
polluted a. không khí ô nhiễm
prefrontal a. không khí trước trán
pure a. không khí trong sạch, không khí tinh khiết
rough a. không khí nhiễu loạn
saturated a. không khí bão hòa
smooth a. lặng gió
soft a. không khí ẩm
stille a. lặng gió

supply a. gió vào
surface a. tầng thấp của khí quyển, không khí mặt đất
temperate maritime a. không khí biển ôn hòa
tropical a. không khí nhiệt đới
tropospheric a. không khí tầng đối lưu
upper a. không khí tầng cao
warm a. không khí ấm
a. driven dẫn động bằng không khí
a. fuel radio hệ số tỉ số không khí-nhiên liệu
a. hammer búa khí
a. purging xả khí
air boat [əbəut] xuồng đệm không khí
air-conditioned ['æ-kən,difənd] (được) điều hòa không khí
air-conditioner ['æ-kən,difne] thiết bị điều hòa không khí
air-controlled ['æ-kən'trəuld] (được) điều khiển bằng khí nén
air-cooled ['æku:ld] (được) làm mát bằng không khí
air-cooler ['æku:lə] máy làm mát bằng không khí
air-fast ['æ-fa:st] không lọt không khí
air-flow ['æ-fləu] dòng không khí
air-force ['æfɔ:s] lực khí động, không lực
air-free ['æ-fri:] không có không khí
air-glow ['æ-gləu] vẻ sáng của bầu trời
twilight a. ánh hoàng hôn
air craft [ækra:ft] máy bay
aircraft-carrier hàng không mẫu hạm
air-cushion trên đệm khí
air-mail bưu phẩm, gửi bằng máy bay, thư gửi bằng máy bay
air mass khối khí, khí đoàn
air photo ảnh hàng không
air-pocket ['æ-pəkɪt] túi không khí
air-port ['æpɔ:t] cửa húp lỗ, cửa sổ thông gió

hinged pivoted a. của húp-lô trụ xoay bản lề

air-proof ['eə-pru:f] kín khí

airship phi thuyền (*Mt*), khí cầu

air-space ['eəspeis] vùng trời, không gian
a. **above the high seas** vùng trời trên biển cả, (*vùng biển quốc tế*)

air-speed ['eəspi:d] tốc độ tương đối

air-stream [eə-stri:m] dòng không khí, luồng không khí

air-tight kín không khí

aisle [aɪl] hành lang, lối đi, đường đi qua
fire a. lối đi cứu hỏa
traffic a. lối vận chuyển (*trong kho*)

ait đảo nhỏ (*trên sông, hồ*)

alarm [ə'la:m] sự báo hiệu, sự báo động, tín hiệu báo động
acoustic a. thiết bị báo động bằng âm hiệu
afloat a. tín hiệu phào (*lướt*)
audible a. báo động âm thanh
automatic a. sự báo hiệu tự động
battle a. báo động trận chiến
blink a. tín hiệu báo động kiểu chớp
collision a. tín hiệu va chạm
current failure a. tín hiệu sự cố, tín hiệu hư hỏng
door a. bộ phận truyền tín hiệu từ cửa
envelope error a. báo hiệu về sai số trường hợp lỗi rẽ quá gấp khúc, báo động sai số đường bao
envelope jump a. báo hiệu nhảy đường bao; báo hiệu nhảy đột biến
false a. báo động giả
fire a. báo động cháy
flag a. cờ hiệu trong bộ chỉ báo
flame failure a. tín hiệu, báo hiệu mất lưới lửa trong lò
flog a. tín hiệu sương mù
gas a. báo động hơi

general a. báo động chung
lost signal a. báo động mất tín hiệu
low level a. báo hiệu mực nước thấp
low oil a. báo hiệu dầu ở mức thấp
low signal a. to noise ratio a. "tín hiệu-độ ồn"
báo động khi tỉ số tín hiệu đối với tiếng ồn xuống thấp
low water a. báo hiệu sắp hết nước nổi hơi
off-course a. tín hiệu báo tránh đường
overflow a. tín hiệu báo tràn
preventive a. báo hiệu phòng ngừa
radiation a. báo hiệu phản xạ
reversing a. báo hiệu đảo chiều
smoke a. tín hiệu báo khói
submarine a. báo động chuông tàu ngầm
tidal a. tín hiệu báo thủy triều
visible a. tín hiệu nhìn thấy được
waters-level a. tín hiệu báo mức nước

albacore ['ælbəkɔ:r] cá ngừ vây dài

albatross ['ælbətrɔ:s] chim hải âu

albedo hệ số an-be-do, năng suất phản xạ

albedometer ['ælbɪdəmɪtə] an-be-do kế

alcohol ['ælkəhɒl] cồn, rượu

alee [ə'li:] dưới gió, phía dưới gió

alert [ə'leɪt] sự báo động, sự đề phòng
12 hour a. dự báo trước 12 giờ (*vt dụ: nước dâng do bão*)

aleurites [æljʊ'reɪtɪz] cây thầu

alga ['ælgə] tảo

alien ['eɪljən] người nước ngoài

alidade ['ælideɪd] vòng ngắm, chuẩn xích, vòng (*ngắm*) chuẩn (*máy đo đạc*)

alienable ['eɪljənəbl] có thể chuyển nhượng được, có thể nhượng lại được (*tài sản*)

alienation [eɪljə'neɪʃn] sự chuyển nhượng, sự chuyển quyền sở hữu (*tài sản*)

alienate ['eɪljəneɪt] chuyển nhượng (*tài sản*)

align [aɪ'leɪn] chỉnh (*máy tính*)

alignment [ə'lainmənt] sự sắp thẳng hàng, sự định tuyến, sự định hướng song song, sự đồng chỉnh, sự hiệu chuẩn, sự điều chỉnh, sự căn chỉnh * **in a.** thẳng hàng, trên tuyến

automatic azimuth a. điều chỉnh phương vị tự động

auto-trim picture a. điều chỉnh cân bằng ảnh (*trên màn ra-da*)

camera a. sự điều chỉnh hướng camera

DF zero a. chỉnh độ lệch vô tuyến về 0

gyrocompass a. sự hiệu chỉnh la bàn con quay

horizontal centering a. chỉnh tâm theo phương ngang (*màn*)

optical a. định tâm đường trục, bằng cách chiếu sáng chỉnh-quang

pulse a. sự điều chỉnh xung lượng

vertical centering a. chỉnh tâm theo chiều thẳng đứng

alist [ə'list] có độ nghiêng * **to be a.** bị nghiêng, bị trông trành

alkalinity [ælkə'lɪnɪti] tính kiềm, độ kiềm

all-a-port! [ɔ:lə'pɔ:t] sang mạn trái!

all-a-starboard! [ɔ:lə'sta:bɔ:d] sang mạn phải!

all-a-taut [ɔ:lə'tɔ:t] tất cả sẵn sàng (*để đi biển*)

all-risks insurance [ɔ:lɪrɪskɪnfʊərəns] bảo hiểm mọi rủi ro

alley ['æli] lối đi, hành lang

shaft a. hầm dẫn trục chân vịt

alleyway ['æliwei] lối đi, hành lang

alligation ['æliɪdʒɪfən] medial a. sự tính toán trị số trung bình

alligatoring ['æliɪdʒɪtərɪŋ] sự xoắn và nứt (*màng sơn*)

allision [ə'liʒn] sự va chạm (*vào tàu đang đỗ*)

allobar ['æləbə:] vùng biển áp

allobaric ['æləbərɪk] (*thuộc*) vùng biển áp

allocate ['æləkeɪt] cấp, cho, phân định, phân bổ, phân phối, cấp phát

allocation [ælə'keɪʃən] sự (*tr*) cấp; sự sử dụng (*tiền*); sự phân phối, sự phân bổ, khoản cấp **a. of frequencies** sự phân phối tần số

daily tonnage a. phân bổ tải trọng hàng ngày

fund a. phân bổ vốn

shipping a. phân bổ (*hàng*), xếp tàu, sự đăng kí vào sổ tàu

allopelagic khác vùng biển khơi

allot [ə'lɔ:t] phân phối, phân chia * **to a.** credits cấp tín dụng

allotment [ə'lɔ:tmənt] sự phân phối, sự định phần. phần **a. of shares** sự phân phối cổ phiếu

allotropy [ə'lɔ:tropi] tính thù hình, tính khác hình

allow [ə'laʊ] cho phép, thừa nhận, cấp, cho (*tiền*); chú ý tới * **to a. a claim** chấp nhận yêu sách; **to a.** a discount thừa nhận sự giảm giá, **to a. for contingencies** thừa nhận những khoản chi đột xuất

allowable [ə'laʊəbəl] cho phép được, thừa nhận được

allowance [ə'laʊəns] sự cho phép, trợ cấp, phụ cấp, tiền trợ cấp, dung sai, sự bớt giá, sự giảm giá; số tiền bớt giảm * **a. for cash** bớt giá trả sớm, **a. for depreciation** bớt giá phẩm chất, **a. for convergency** hiệu chỉnh theo đường ngắn nhất, **a. for current** hiệu chỉnh do dòng chảy, **a. for damage** khấu trừ do hư hao, **a. for drift** hiệu chỉnh sự trôi, hiệu chỉnh theo dòng chảy và gió, **a. for elevation** hiệu chỉnh theo khí áp, **a. for wastage** mức tổn thất về hao hụt

a. in kind sự trợ cấp bằng hiện vật

authorized loss a. định mức hao hụt cho phép

- clearance a.** dung sai cho phép
investment a. định mức đầu tư
loss a. mức tổn thất cho phép
tariff a.s. chiết khấu cước phí
tax a. khấu trừ thuế quan
trade a. sự bớt giá tập quán (*buôn bán*)
weight a. dung sai trọng lượng
alloy [ə'loi] hợp kim // chế luyện
antifricition a. hợp kim chống ma sát
bearing a. hợp kim ổ trục
marine aluminium a. hợp kim nhôm hàng hải
refractory a. hợp kim chịu lửa
steel a. hợp kim thép
welding a. hợp kim hàn
alluvial [ə'lu:vjəl] (thuộc) bồi tích, (*thuộc*) phù sa
alluvion [ə'lu:vjən] sự bồi đắp; phù sa; bồi tích
alluvial [ə'lu:vjəs] (thuộc) bồi tích (*thuộc*) phù sa
all-weather [ɔ:l'weðə] (trong) mọi thời tiết
almanac ['ɔ:lmanæk] niên lịch, niên giám; lịch thiên văn
altitude and azimuth a. bảng độ cao và phương vị
long-term a. lịch thiên văn vĩnh cửu
nautical a. lịch thiên văn hàng hải
almucantar ['ɔ:lmukəntər] vòng đẳng cao, bình vĩ tuyến
aloft [ə'loft] cao, ở trên cao; trên đỉnh cột buồm
haze a. sương mù trên cao
high a. xoay nghịch trên cao, vùng áp cao trên cao
low a. xoay thuận trên cao, xoay thuận, vùng áp thấp trên cao
ridge a. lồi áp cao trên cao
trough a. rãnh áp thấp trên cao
wind a. gió trên cao
along-shore [ə'lonʃɔ:] dọc theo bờ biển; sát cạnh, dọc theo
alongside [ə'lon'said] sát mạn tàu, dọc mạn tàu * **to come a.** cập bến, ghé vào sát bờ, **to haul a.** xoay hướng dọc theo bờ
aloof [ə'lu:f] ngoài khơi, ngoài lộng
alow [ə'lou] ở dưới, ở đáy
Altair ['alti] sao Ngưu Lang
altar ['ɔ:lta] ngưỡng cửa (*u khố*), thềm ngang (*u nối*)
altazimuth ['ɔ:lta:zimaθ] hệ thống tọa độ ngang độ cao phương vị; máy đo độ cao và phương vị của thiên thể
alter ['ɔ:lta] thay đổi, sửa đổi, biến đổi * **to a. the course** đổi hướng
alteration [ɔ:lta'reiʃən] sự thay đổi, sự biến đổi
a. of a contract sự sửa đổi một hợp đồng
a. of climate sự thay đổi khí hậu
alternate [ɔ:l'ta:neit] xen kẽ, thay phiên, người thay thế, quyền giám đốc
alternation [ɔ:l'ta:neifən] sự xen kẽ, sự thay phiên
alternator ['ɔ:l'taneita] máy phát (*điện*) xoay chiều
autovolt a. máy phát xoay chiều tự kích và tự động điều chỉnh điện áp
booster a. máy phát xoay chiều tăng thế
compound a. máy phát xoay chiều kích thích hỗn hợp
diesel a. tổ diezen máy phát xoay chiều
double unit a. máy phát xoay chiều có cuộn dây phân đôi
electromagnetic coupling a. múp điện từ
gas turbine (-driven) a. máy phát xoay chiều do tua bin khí lái
motor a. động cơ máy phát xoay chiều
polyphase a. máy phát xoay chiều nhiều pha
salient-pole a. máy phát đồng bộ cực nhỏ

self-excited a. máy phát xoay chiều tự kích thích

self-excited transductor-regulated

autovolt a. máy phát đồng bộ tự kích thích, tự điều chỉnh

self-regulating a. máy phát xoay chiều tự động điều chỉnh điện áp

single-phase a. máy phát điện xoay chiều một pha

statically excited a. máy phát xoay chiều kích thích

steam turbine (-driven) a. máy phát xoay chiều do tuabin hơi

altigraph ['æltigra:f] máy ghi độ cao

altimeter ['æltimi:tə] máy đo độ cao

absolute a. máy đo cao tuyệt đối, cao kế vô tuyến

pulse radio a. cao kế xung vô tuyến

altitude ['æltitju:d] độ cao, độ nâng trên mực nước biển * **to observe a.** đo độ cao (thiên thể)

a. of a celestial body độ cao thiên thể

a. of barometer độ cao khí áp kế

apparent a. độ cao biểu kiến

astronomical a. độ cao thiên văn

base a. độ cao ban đầu

calculated a. độ cao tính toán

circummeridian a. độ cao gần kinh tuyến

computed a. độ cao tính toán

double a.s (phương pháp) độ cao kép (thiên thể)

equal a.s (phương pháp) độ cao bằng nhau (thiên thể)

exmeridian a. độ cao ngoài kinh tuyến

geocentric(al) a. độ cao địa tâm

indicated a. số đọc chưa hiệu chỉnh theo máy đo độ cao

measured a. độ cao đo được, số đọc trên kính phần sáu

meridian a. độ cao kinh tuyến

negative a. độ cao âm

observed a. độ cao quan sát

operating a. độ cao vận hành (tàu đệm khí)

pressure a. độ cao khí áp kế

rectified a. độ cao đã hiệu chỉnh

sea-level a. độ cao trên mực nước biển

sextant a. số đọc trên kính phần sáu

simultaneous a.s (phương pháp) các độ cao đo đồng thời

station a. độ cao trạm

tabular a. độ cao bảng

terrain clearance a. độ cao thực so với mặt đất

true a. độ cao thực

altocumulus [æltə'kju:mjələs] mây trung tích

altostratus [æltə'streitəs] mây trung tầng

amalgamate [ə'mælgəmeɪt] hợp nhất (công ti)

amalgamation [ə'mælgə'maɪfən] sự hợp nhất, sự sát nhập (nhiều công ti lại)

banking a. sự hợp nhất ngân hàng

conglomerate a. sự sát nhập các công ti khác ngành

horizontal a. sự sát nhập các công ti cùng ngành

lateral a. xem **horizontal a.**

vertical a. sự sát nhập các công ti có mối liên hệ với nhau

ambient ['æmbiənt] bao quanh, ở xung quanh

ambiguity [æmbi'gju:iti] tính không rõ ràng; tính không xác định, tính mơ hồ

ambiguous [æm'biɡjuəs] mơ hồ, không xác định

ambulance ['æmbjuləns] xe cứu thương, xe cấp cứu

amend [ə'mend] sửa đổi, bổ sung

amends [ə'mends] sự bồi thường, sự đền bù, sự bù đắp

amendment [ə'mendmənt] sự sửa đổi, sự bổ sung

amenities [ə'mi:nitiz] phương tiện giải trí

port a. phương tiện giải trí trong cảng

amerce [ə'mə:s] bắt nộp phạt

amercement [ə'mə:smənt] sự bắt nộp phạt, tiền phạt

amidships [ə'midʃips] ở giữa tàu, tại sườn giữa, tại vùng cong gang giữa

Helm a.! chạy thẳng, lái thẳng

amidships-engined có buồng máy ở giữa tàu

ammeter (ampere meter) [ˈæmitə] đồng hồ ampe

amortization [əməʊti'zeɪʃn] sự khấu hao, sự trả dần, sự trừ nợ dần

a. of fix assets sự khấu hao tài sản cố định

a. loan tiền vay trả dần

amount [ə'maunt] số lượng, tổng số, số tiền, khoản * **a. in dispute** số tiền còn đang tranh cãi

a. in words số tiền ghi bằng chữ

a. of business doanh số

a. of cable cut số xích neo đã xông ra

a. of clouds lượng mây, cấp mây

a. of deviation độ lệch (*la bàn*)

a. of deflection độ lệch, độ chênh lệch

a. of details súc chứa (*của bán đỡ*)

a. of helm góc (*bé*) lái

a. of information lượng tin, lượng thông tin

a. of inspection lượng kiểm tra

a. of insurance trị số bảo hiểm

a. of invoice số tiền hóa đơn

a. of radiation tổng bức xạ

a. of rainfall lượng mưa

a. of rise độ cao (*thủy triều*)

a. of rudder góc (*bé*) lái

a. of yaw độ trệch đường

available a. số tiền sẵn có

compensatory a. khoản đền bù

considerable a. số tiền đáng kể

covered a. trị số bảo hiểm

gross a. trọng lượng thô, trọng lượng cả bì, số tiền gộp

invoice a. số tiền hóa đơn

measured a. số lượng đã đo

net a. số tiền tịnh

total a. số tiền tổng cộng

the bill a. to 100 số tiền theo hóa đơn lên đến 100

trace a. lượng vết

weighted a. lượng xác định

amplidyne [ˈæmplɪdaɪn] amplidyne, máy khuếch đại cơ điện kích động ngang

amplification [ˌæmplɪfɪ'keɪʃən] sự khuếch đại, độ phóng đại, sự tăng cường

amplifier [ˈæmplɪfaɪə] máy khuếch đại, bộ khuếch đại

dynamoelectric a. bộ khuếch đại máy phát điện một chiều

hydraulic a. khuếch đại thủy lực

magnetic a. bộ khuếch đại từ

pneumatic a. bộ khuếch đại khí nén

push-pull a. bộ khuếch đại dây kéo

rotary a. bộ khuếch đại điện cơ

servo a. máy khuếch đại trợ động, máy khuếch đại hệ theo dõi

solid-circuit [solid-state] a. máy khuếch đại bán dẫn

valve a. máy khuếch đại dùng đèn

video a. bộ khuếch đại thị tần

amplitude [ˈæmplɪtju:d] biên độ, độ lớn (*thủy triều*); phương vị của thiên thể lúc mọc hoặc lặn

a. of oscillation biên độ dao động

a. of setup biên độ nước dâng, biên độ nước dềnh

a. of swell biên độ sóng lừng

a. of swing biên độ dao động

- a. of wind tide** biến độ nước dâng do gió
- apparent wave a.** biến độ biểu kiến của sóng
- double a.** biến độ kép
- heave a.** biến độ lắc đứng
- net a.** biến độ tổng hợp
- peak-to-peak a.** biến độ kép, trị số đỉnh đến đỉnh (*dao động*)
- pitch a.** biến độ lắc dọc
- roll a.** biến độ lắc ngang
- tide a.** biến độ thủy triều
- vibration a.** biến độ dao động
- waterlevel a.** biến độ mực nước
- wave a.** biến độ sóng
- yaw(ing) a.** biến độ trệch (*đường*)
- anabatic** [ænəˈbætɪk] lên, hướng lên (*gió*)
- anafont** [ˈænəˈfrɒnt] frôn trước lên
- analemma** [ænəˈlemə] đồng hồ mặt trời
- analobar** [ænələbɑː] khu vực tăng áp, khu vực biến áp dương
- analogy** [ˈɒnələdʒi] sự tương tự, sự tương đương, sự giống nhau
- analyser** [ˈænəlaɪzə] máy phân tích
- analysis** [əˈnæləsɪs] (*sự*) phân tích
- air-mass a.** sự phân tích khối khí
- check a.** (*sự*) phân tích kiểm tra
- chemical a.** phép phân tích hóa học
- comparative economic a.** sự phân tích so sánh kinh tế
- component a.** phép phân tích nhân tố
- contour a.** sự phân tích bản đồ hình thể khi áp
- contrastive a.** sự phân tích đối chiếu
- correlation a.** phân tích tương quan
- daily weather map a.** sự phân tích bản đồ thời tiết hàng ngày
- data a.** phân tích kết quả nghiên cứu
- economic value a.** sự phân tích giá trị kinh tế
- end-point a.** sự phân tích kết quả cuối cùng
- factor a.** xem component a.
- Fourier a.** phép phân tích Fourier, sự khai triển thành chuỗi Fourier
- frequency a.** phân tích tần số
- frontal a.** sự phân tích frôn (*khí quyển*)
- fuel a.** (*sự*) phân tích chất đốt
- gas a.** (*sự*) phân tích khí
- generalized a.** phép phân tích tổng quát hóa
- genetic a.** phép phân tích di truyền
- granulometric a.** phép phân tích nhóm hạt
- graphic a.** phép phân tích biểu đồ
- gravimetric a.** phép phân tích theo trọng lượng
- harmonic a.** phép phân tích điều hòa
- mass a.** xem air mass a.
- matrix a.** giải tích ma trận, phương pháp tính toán ma trận
- measure a.** phép phân tích theo kích thước
- mechanical a.** phép phân tích cơ học
- mesh a.** phép phân tích bằng sàng
- numerical a.** phép phân tích số trị, phân tích số
- office a.** sự chỉnh lí (*trong phòng nội nghiệp*) (*kết quả số liệu đo đạc*)
- qualitative a.** phân tích định tính
- quantitative a.** phân tích định lượng
- sediment a.** phép phân tích trầm tích
- sieve a.** xem mesh a.
- ship structural a.** sự phân tích cấu trúc
- spectral a.** (*sự*) phân tích phổ
- spectrometric a.** (*sự*) phân tích trắc phổ
- standardized a.** phương pháp tính toán, tiêu chuẩn
- statistical a.** (*sự*) phân tích thống kê
- synoptic(al) a.** phân tích synopt (*dự báo thời tiết*)
- tidal harmonic a.** phân tích điều hòa của triều
- tide a.** nghiên cứu thủy triều

time a. phân tích theo thời gian

titration a. phân tích chuẩn độ

upper-air a. phân tích tầng khí quyển trên

value a. sự phân tích giá trị

variance a. phân tích phân tán, phân tích biến động

volumetric a. xem measure a.

wave a. phân tích điều hòa sóng

weather a. sự phân tích thời tiết

wet mechanical a. phân tích sự rửa (sự lắng)

analyst [ˈænalɪst] nhà phân tích, nhà phân tích synopsis

analyzer [ˈænaləɪzə] máy phân tích (từ Mi)

automatic deal reckoning a. bộ phận tự tính toán

atmosphere a. máy phân tích (thành phần) không khí

dead-reckoning a. bộ phận tính toán khoảng cách đi được theo kinh tuyến và vĩ tuyến

electronic pulse a. bộ phận tích xung điện tử

harmonic wave a. máy phân tích giản đồ sóng

mass a. khối phổ kế

sonic noise a. máy phân tích tiếng ồn âm thanh

spectrum a. máy phân tích phổ

wave spectrum a. máy phân tích phổ sóng

analyzer-indicator [ˈænaləɪzəˈɪndɪkətə] thiết bị phân tích chỉ thị

dead-reckoning a. bộ phận tự tính toán

anamorphosis [ænəˈmɔːfəsɪs] ảnh méo, hình méo

anchor [ˈæŋkə] (cái) neo // thả neo * **a. drags** neo bờ, neo tróc, neo không bám. **a. is apeak** neo trượt, neo thẳng đứng. **a. is atrip**, **a. is awelgh** neo vừa kéo lên khỏi đất, **a. is clear** neo không vướng, **a. is foul**

neo vướng **a. is in sight** neo bắt (đất), **a. is secured** neo đảm bảo, neo chắc, neo an toàn. **a. is up** neo bắt (đất) neo nhổ khỏi mặt nước; **to a. by the stern** thả neo đuôi, **to bring to a.** thả neo, bỏ neo, **to go into a.** thả neo, **to a. head and stern** thả neo mũi và đuôi, **to let go a.** thả neo, **to raise a.** nhổ neo, kéo neo lên, **to rade at a.** thả neo, **to weight a.** nhổ neo, **stand by the a.** chuẩn bị bỏ neo

admiralty a. neo hải quân

articulated a. neo gập

back a. neo nhỏ, neo dèo, neo đầu

bower a. neo cần kéo (ở cạnh mũi tàu)

breast a. neo thả ở trực ngang của tàu

center a. neo tâm mũi (neo trung tâm)

clear a. neo không bị vướng

close stowing a. neo thu gọn được cần

common a. neo phổ biến, neo hải quân

Danforth a. neo Denpho

double-fluked a. neo hai mỏ

drag a. neo dạt (xác định độ dạt khi tàu thả neo)

drift a. neo phao

drogue a. neo nổi

explosive-driven a. neo bấm đất bằng thuốc nổ

floating a. neo phao

folding a. neo có gập

foul a. neo (bị) vướng

fully-recessed a. neo thu được hết vào lỗ neo

grapnel [græˈpnl]: a. neo xuống

Hall's a. neo Hôn

hauling-off a. neo kéo tàu khỏi chỗ cạn

Hall a. neo han, Hôn

housing a. neo không ngang. (thu vào lỗ neo)

lee a. neo thả ở mạn dưới gió, neo không

bám (*khi tàu thả hai neo*), neo không thả
(*khi chỉ cần dùng một neo*)

mooring a. neo cố định, neo buộc

mushroom a. neo hình nấm

old fashioned a. xem stock(ed) a.

one-armed a. neo một càng

one-fluked a. neo một mỏ

patent a. neo gấp

plow a. neo hình lưỡi cày

poop a. neo đuôi

port a. neo mạn trái

portable a. neo có sừng gấp

riding a. neo bám

screw a. neo chết hình xoắn ốc

sea a. neo phao, neo nổi

sheet a. neo phụ, neo dự bị

shifting-stock a. neo có cần tháo được

shot a. neo dự trữ

single-arm a. neo một càng

stewing a. neo phụ (*để đỡ phòng tàu bị quay quanh neo chính*)

small a. neo nhỏ

spare a. neo dự trữ

starboard a. neo mạn phải

stem a. neo sống mũi

stern a. neo đuôi

stock(ed) a. neo có then ngang, neo có ngang

stokes a. neo xích

stockless a. neo không ngang, neo không thanh ngang

stream a. neo đuôi

swinging-fluke a. neo có lưỡi quay

swivel a. neo có móc vòng khuyên

triple-grip a. neo ba mỏ

waist a. xem sheet a.

water a. neo thả ở mạn đón gió

wherry a. neo xuống

wrecking a. neo cứu hộ

anchorable [æŋkərəbl] (*thid*) neo được

anchorage [ˈæŋkərɪdʒ] nơi neo tàu, sự neo tàu, thuê neo * **a. for heath clearance** chỗ thả neo để kiểm dịch

a. of seaplanes chỗ neo của thủy phi cơ
emergency a. chỗ neo tàu lúc khẩn cấp (*để sửa chữa máy*)

examination a. chỗ thả neo để khám tàu

exploise a. nơi tàu neo để bốc xếp súng đạn, chất nổ

fair a. cho neo tàu rất tốt

forbidden khu vực bến cảng cấm neo tàu

fueling a. chỗ thả neo để tiếp dầu

port a. bến neo tàu tại cảng

prohibited [forbidden] chỗ neo tàu bị cấm

quarantine a. chỗ neo tàu để kiểm dịch

sheltered a. chỗ neo có che chắn

war a. chỗ neo tàu trong chiến tranh

anchoring [ˈæŋkərɪŋ] sự thả neo, chỗ bám neo, đặt bám neo, việc neo chằng, việc cố định (tàu)

ancon [ˈæŋkən] góc, chỗ ngoặt (*dòng sông*), đỉnh đồi gò

Andromeda [ænˈdrɒmɪdə] chòm sao Tiên nữ

anemogram [əˈneməgrəm] giản đồ (*tốc độ*) gió

anemograph [əˈneməgrə:f] máy gió tự ghi

anemometer [æneˈmɒmɪtə] máy đo gió, phong tốc kế

blade a. máy đo gió có cánh

cup a. máy gió gáo

hand a. máy gió cầm tay

hot-wire a. máy đo gió nhiệt

pendulum a. máy đo gió con lắc

plate a. máy gió Wild

pressure a. máy đo gió áp lực

pressure plate a. máy gió Wild

registering a. máy gió tự ghi

rotary a. máy đo gió kiểu quay

self-registering a. máy gió tự ghi

vane a. máy gió cánh quạt

Wild's pressure plate a. máy gió Wild
anemometry [æni'momitri] phép đo (tốc độ) gió

anemoscope [ə'nemaskoup] máy đo hướng và tốc độ gió, phong tốc nghiệm

aneroid ['ænəroid] khí áp kế hộp

aneroidogram [ænəroidəgram] giản đồ khí áp

angle ['æŋɡl] góc, thước góc, thép góc * **a. on the bow** góc hành trình, **to a. the ruddler** bẻ lái, quay bánh lái, **to judge an a.** xác định góc (*bằng mắt thường*), **to make an a.** tạo thành góc, **to measure an a.** đo góc, **to take -an a.** đo góc

- a. of advance** góc tiến (*chân vịt tàu*)
- a. of altitude** góc (độ) cao (*thiên thể*)
- a. of approach** góc đi đến, góc đi vào (*cảng*)
- a. of arrival a.** góc tới (*sóng, tia sóng*)
- a. of aspect** góc bao quát, góc quét
- a. of attachment** góc (*phương vị*) liên kết
- a. of attack** góc đụng
- a. of bank** góc nghiêng, góc chênh
- a. of bend** góc độ cong, góc uốn
- a. of convergence** góc hội tụ, góc chụm
- a. of current** góc dòng chảy
- a. of declination** góc lệch, góc nghiêng, độ từ thiên
- a. of departure** góc sai lệch, góc xuất phát
- a. of descent** góc đi xuống, góc giáng
- a. of diffraction** góc nhiễu xạ
- a. of dispersion** góc tán xạ, góc tán sắc
- a. of dive** góc lặn xuống, góc chúi khi lặn
- a. of divergence** góc phân kì
- a. of downwash** góc xói mòn
- a. of elevation** góc nâng
- a. of encounter** góc hướng sóng, góc hướng ngược tàu chạy
- a. of fall** góc rơi
- a. of field of vision** góc nhìn
- a. of head** góc mũi (*tàu*), góc đảo lái, góc

lệch (*nguyên*)

- a. of heel** góc nghiêng
- a. of heel in turn** góc nghiêng khi lượn vòng
- a. of helm** góc bẻ lái
- a. of incidence** góc chém, góc đặt (*cánh chân vịt hay tuabin*), góc tới
- a. of indefinite character** góc tranh tối tranh sáng
- a. of indraft** góc giữa hướng gió và đường đẳng áp
- a. of internal friction** góc ma sát nội
- a. of intersection of ocean swells** góc gặp nhau của 2 hệ sóng lừng đại dương
- a. of kick** góc trời giật (*khí lượn vòng*)
- a. of lag** góc pha, góc trễ
- a. of list** góc nghiêng (*tĩnh*)
- a. of pitch** góc chúi (*khí*) lắc dọc
- a. of rake** góc nghiêng, góc dốc,
- a. of rale** góc nghiêng về sau (*cột buồm, ống khói...*)
- a. of reflection** góc phản xạ
- a. of repose** góc dốc tự nhiên (*cửa hàng rời*), góc nghỉ (*ma sát*)
- a. of retard** góc chậm
- a. of roll** góc nghiêng, (*khí*) lắc ngang
- a. of rotation** góc quay
- a. of rudder** góc bẻ lái, góc chuyển lái
- a. of shear** góc trượt, góc (*biến dạng*) xoắn
- a. of shearing resistance** góc cản trượt
- a. of sight** góc bao quát
- a. of slide** góc trượt
- a. of slope** góc dốc
- a. of swing** góc quay, góc chuyển hướng
- a. of true internal friction** góc ma sát nội thực
- a. of visibility** góc nhìn
- acute a.** góc nhọn
- adjacent a.** góc kề
- adjoining a.** góc kề
- adjusted a.** góc đã (*điều*) chỉnh

- advance a.** góc tiến (*chân vịt*)
alternate a. góc đối
apex a. góc đỉnh
apparent roll a. góc nghiêng lắc ngang biểu kiến
attitude a. góc vị trí không gian
axial a. góc giữa những trục
azimuth a. góc phương vị
back a. góc ngược
base azimuth a. trị số phương vị tính theo bảng
beach a. góc nghiêng của bờ, độ dốc bờ
bearing a. góc phương vị
beam a. góc chùm tia
breaker a. of the wave góc sóng vỡ
bend(ing) a. góc uốn
blunt a. góc tù
boom a. góc nghiêng của cần cầu, góc sào căng buồm
bottom keel a. góc sống đáy
broad a. góc tù
camera a. góc nhìn vật kính của máy ảnh
capsizing a. góc lật (*tàu*)
central a. góc tâm
check a. góc kiểm tra (*trong giao hội nghịch*)
complemental a. góc phụ
concluded a. góc tam giác tính theo 2 góc kia
conjugate a. góc liên kết
contiguous a. góc kề
corresponding a. góc đồng vị
course a. góc hành trình
crab a. góc trượt (*đường*)
crest a. góc đỉnh (*sóng*)
critical a. góc tới hạn
crossing a. góc giao hội
danger a. góc nguy hiểm
dead a. góc chết, không gian chết
deflection a. góc lệch
delay a. góc trễ
depression a. góc hạ, góc xuống thấp
depth a. góc dưới sâu
deviation a. góc lệch, độ lệch từ
dihedral a. góc nhị diện, góc vát (*đáy xuống cánh ngầm*)
displacement a. góc chuyển dịch
dip a. góc khuynh
direct a. vòng "phải"
dive a. góc lặn xuống, góc chúi khi lặn
down-pitch a. góc chúc mũi (*khi lặn dọc*)
drift a. góc giạt
drift correction a. hiệu chỉnh sự giạt (*sự trôi*)
eccentric a. góc tâm sai
explementary a. góc bù
exterior a. góc ngoài
flange a. góc bệ mép
flat a. góc bẹt
flow a. góc dòng chảy
flow-deviation a. góc lệch của dòng
Greenwich hour a. góc giờ Greenwich
heading a. góc hướng tới, góc đi tới
heeling a. góc nghiêng tĩnh
helm a. góc bệ lái
horary a. góc giờ
horizontal danger a. góc nguy hiểm nằm ngang
hour a. góc giờ
hull a. góc chúi
incident a. góc tới
inclination a. góc nghiêng, góc chúc
included a. góc trong, góc bao hàm
inscribed a. góc nội tiếp
interior a. góc nội
intersection a. góc giao cắt
lateral a. góc phương vị
lead a. góc sớm, góc định trước
leeway a. góc giạt
limit(ing) a. góc giới hạn, góc lái lớn nhất

local hour a. góc giờ địa phương
margin a. góc hông tàu
mast-head a. góc đỉnh cột buồm
mean sun hour a. góc giờ mặt trời trung bình
meridian a. góc kinh tuyến
minimum resolvable a. góc nhỏ nhất cho phép
nose-up a. góc chúi đuôi, góc chúc đuôi, góc dềnh mũi
oblique a. góc nghiêng, góc lệch
obtuse a. góc tù
offshore a. of waves góc phía ngoài của sóng
parallactic a. góc thị sai
path a. góc quỹ đạo (*thiên thể*)
phase a. góc pha
pitch(ing) a. góc lắc dọc, góc chúi, góc dôi
plane a. góc phẳng (*bánh lái nằm*)
planing a. góc lướt, góc chém khi lướt
polar a. góc cực
position a. góc thị sai, góc vị trí
position-up a. góc chúi đuôi
predicted drift a. góc dự tính trôi giạt
pressure a. góc áp lực (*bánh răng*)
quadrantal a. góc bội của 90°
rake a. góc nghiêng
reflex a. góc lớn hơn 180° và bé hơn 360°
refraction a. góc khúc xạ
right a. góc vuông
rise a. góc bề bánh lái bằng khi tàu nổi lên (*tàu ngầm*)
roll(ing) a. góc nghiêng (*khi*) lắc ngang
rotation a. góc quay
round a. góc đầy
rudder (-deflection) a. góc bề bánh lái
rudder setting a. góc nghiêng của lái (*so với đường thẳng đứng*)
running pitch a. độ chúi khi (*đang*) chạy
safety a. góc an toàn, góc nghiêng tối hạn

scatter(ing) a. a. góc tán xạ
sidereal hour a. góc giờ thiên văn
sideslip a. góc giạt
slip a. góc trượt
slope a. góc nghiêng, góc dốc
solid a. góc khối
spherical a. góc cầu
static heeling a. góc nghiêng tĩnh
stem a. góc (*ngiêng*) mũi tàu
straight a. góc bẹt
stringer a. thép góc mép boong
supplemental [supplementary] a. góc bù
theta a. góc tiếp cận kinh tuyến
tilt a. góc nghiêng, góc bề lái (*lái, cánh buồm*)
tilt a. of wave góc nghiêng của frôn sóng
torsion a. góc xoắn, góc vặn
towing a. góc lái, góc dặt
track a. góc kéo
trim(ming) a. góc chúi, góc nghiêng dọc
truck a. góc độ cao đỉnh cột buồm trên đường môn nước
turning a. góc quay, góc chúi phía đuôi
up a. góc dềnh mũi, góc chúi phía đuôi
up-pitch a. góc dềnh mũi, góc chúi phía đuôi
up-setting a. góc lật (*tàu*)
vanishing a. góc có trị số gần bằng không
vectorial a. góc cực
viewing a. góc quan sát
virtual planing a. góc lướt thực
vision [visual] a. góc nhìn, góc bao quát
visual a. góc nhìn
wave a. góc tới của sóng
wide a. góc lớn
wind a. góc hướng gió
wire a. góc nghiêng dây cáp, so với đường (*thẳng đứng (dây đo sâu)*)
yaw(ing) a. góc lệch đường
zenith a. góc thiên đỉnh

angling [æŋɡlɪŋ] sự rẽ (*sang*) hướng khác, sự câu (*cá*)

angstrom ['æŋstrəm] angstrom bằng 10^{-10} m

angularity [æŋɡju'lærɪti] tính gầy góc

angulation [æŋɡjuleɪʃn] sự tạo góc, sự đo góc

anhydrous [æ'nhaɪdrəs] không có nước, khan

anhyclism [æn'haitɪzəm] vùng không mưa, tình trạng thiếu nước

animal ['æniməl] động vật

marine a.s động vật biển

anisallobar ['ænisələbə:] khu vực biến áp không đều

anisotropy [ænaɪ'sɒtrəpi] tính dị hướng, tính bất đẳng hướng

anneal ['æni:l] tôi, ủ, xử lý nhiệt từ

annealing [æni:lɪŋ] sự tôi, sự ủ

stress relief a. ủ để khử nội ứng suất

annex [ə'neks] phụ lục, phụ kiện

annihilation [ənaɪə'leɪʃn] sự đập tắt (*dao động*), sự hủy

wave a. sự đập tắt sóng

annihilator [ə'naɪələɪtə] thiết bị đập tắt

announcement thông báo

annuary ['ænjuəri] báo hàng năm, lịch hàng năm

annual [ə'njuəl] hàng năm

a. inequality sự biến đổi theo mùa (*mực nước, tốc độ dòng triều, do nguyên nhân khí tượng*)

a. sea level mực nước biển hàng năm

annul [ə'nʌl] hủy bỏ, thủ tiêu

annulable có thể (*hủy bỏ, thủ tiêu*)

annulment [ə'nʌlmənt] sự hủy bỏ, sự xóa bỏ

a. of contract sự hủy bỏ hợp đồng

a. of a document sự hủy bỏ một chứng từ

a. of a judgement sự hủy bỏ một án quyết

a. of order sự hủy bỏ đơn đặt hàng

annulus [ə'nʌləs] hình vành khăn, bánh răng khớp trong

annunciator [ə'nʌnʃieɪtə] máy báo, cái truyền

tin

alarm a. thiết bị báo động

engine-room a. buồng khoang máy

anode ['ænəʊd] anot, cực dương

anomalistic [ə'nəmə'lɪstɪk] điểm gần mặt trời nhất

a. month tháng mặt trăng gần trái đất nhất

anomaly [ə'nɒməli] sự dị thường, khác thường

isostatic a. sự dị thường đẳng tĩnh

attenuation a. sự dị thường về tắt dần

Bouguer a. sự dị thường Bouguer

density a. sự dị thường về mật độ

free air a. sự dị thường về không khí tự do

magnetic a. sự dị thường (*địa*) từ

propagation a. sự dị thường truyền (*âm*)

salinity a. sự dị thường về độ muối

temperature a. sự dị thường về nhiệt độ

anomoscope [ə'nɒməskəʊp] mũi tên gió, dụng cụ chỉ hướng, con quay gió

anorganic [ə'nɔ:ɡeɪnɪk] vô cơ

anoxic [ə'nɒsɪk] không có ôxi

answer ['ɑ:nsə] sự trả lời // trả lời * **to a. helm** ăn lái

antapex [ænteɪpeks] đối đỉnh

Antarctic [ænt'ɑ:ktɪk] (*thuộc*) Nam cực

antechamber ['æntɪfeɪmbə] phòng ngoài, phòng đợi

ante date ['æntɪdeɪt] ngày tháng để lùi lại

antedating ['æntɪdeɪtɪŋ] ngày tháng để lùi lại

ante-meridian ['æti-mə'riðiəm] về buổi sáng, trước Ngọ

antenna [æn'tenə] anten, dây trời

all-around looking a. anten quét tròn

balanced a. anten lồng (*chim*), anten hình trụ

broadcast a. anten phát thanh

cage a. anten lồng, anten hình trụ

D.F a. anten tìm hướng

directional a. anten định hướng

direction-finder a. anten tìm hướng

dish a. anten đĩa
frame a. anten khung
half-wave a. anten nửa sóng
highly-directional a. anten (*có tính*) định hướng cao
horn a. anten loa
loop a. anten cột
nondirectional a. anten không định hướng
omnidirectional a. anten toàn hướng
pick-up a. anten thu
planar-array a. anten lưới phẳng
receiving a. anten thu
reflector a. anten phản xạ
red a. anten roi, anten thanh
rotating loop a. anten khung quay
satellite-tracking a. anten theo dõi vệ tinh
search a. anten tìm kiếm
sense a. anten (*định*) hướng
slot a. anten khe
an helion [æn'heiljən] ào nhật
anticipating [æn'tɪsɪpeɪtɪŋ] trước khi hạn
anticline [ˈæntɪklaɪn] nếp lồi, nếp vồng
anticlockwise [ˈæntɪ'klokwaɪz] ngược chiều kim đồng hồ
anticlutter [ˈæntɪ'klʌtə] thiết bị chống vệt đội tạp (rada)
anticorrosive [ˈæntɪkə'rousɪv] chống ăn mòn
anticyclogenesis [ˈæntɪ'saɪkləʊ'dʒenɪsɪdʒɪs] sự phát sinh xoáy nghịch
anticyclolysis [ˈæntɪ'saɪkləʊlaɪsɪdʒɪs] sự tan xoáy nghịch
anticyclone [ˈæntɪ'saɪkləʊn]
cold a. xoáy nghịch lạnh
migratory a. xoáy nghịch chuyển động
semi-permanent a. xoáy nghịch bán vĩnh
stationary a. xoáy nghịch tĩnh
tropical a. xoáy nghịch nhiệt đới
warm a. xoáy nghịch nóng
anticyclonicity [æntɪsaɪ'klɒnɪsɪti] tính chất xoáy nghịch

antidumping sự chống bán phá giá.
anti-inflation chống lạm phát
antiencrustant [æntɪ'krʌstənt] chất chống bám cặn
antifouling [ˈæntɪ'faʊlɪŋ] chống (*bám*) bẩn
antifreeze [ˈæntɪ'friːz] chống đông (*lạnh*) -
antifriction [ˈæntɪ'frɪkʃn] chống ma sát, chịu mài mòn
anti-halo [ˈæntɪ'heɪləʊ] quang đối, chống hào quang
antihunt [ˈæntɪ'hʌnt] sự chống rung
antijamming [ˈæntɪ'dʒæmɪŋ] sự chống nhiễu
antigradient gradien âm.
antimonopoly chống độc quyền
antimeridian [ˈæntɪmə'rɪdiən] đối kinh tuyến
antimousoon [ˈæntɪmə'suːn] gió mùa nghịch
antinodes [ˈæntɪnəʊd] bụng (*sóng*)
antiphase [ˈæntɪfeɪz] ngược pha
antipitching [ˈæntɪ'pɪʃɪŋ] giảm lắc dọc
antirolling [ˈæntɪ'rəʊlɪŋ] giảm lắc ngang
antisolar [ˈæntɪ'səʊlə] (*thuộc*) mặt trời đối, ngược phía mặt trời
antisubmarine [ˈæntɪsəbmærɪn] chống tàu ngầm
antisun [ˈæntɪsən] mặt trời đối
antitorpedo [ˈæntɪtə'fəɪdɒ] chống ngư lôi
antitrate [ˈæntɪtreɪt] nghịch tín phong, gió Mậu dịch ngược
antiwilight [ˈæntɪweɪ'lait] đối ánh hoàng hôn
antivibrator [ˈæntɪreɪ'breɪtə] bộ chống rung, bộ giảm chấn
A-one cấp một (*quy phạm đẳng kiểm Lôi*)
apeak [ə'piːk] đứng đúng
aperiodic [ə'piəriədɪk] không tuần hoàn, không chu kỳ
aperture [ˈæpəʃʊə] lỗ hổng, kẽ hở, độ mở, khẩu độ (*ống kính*)
antenna a. độ mở (của) anten
ventilating a. lỗ thông gió
apex [ˈeɪpeks] đỉnh, điểm cao nhất, điểm apex

- a. of cloud đỉnh mây
- aphelion** [æ'fi:ljən] điểm xa mặt trời nhất
(hành tinh) điểm viễn nhật
- apogee** [æ'pədʒi:] điểm xa quả đất nhất, điểm viễn địa
- apomecometer** [æpə'mikomitə] dụng cụ đo góc và khoảng cách
- apostles** [ə'pɒslz] cột cáp và cọc buộc dây (trên tàu buồm)
- apparatus** [æpə'reitəs] thiết bị, máy móc
- air-conditioning** a. thiết bị điều hòa không khí
- antigraphic** a. máy tự ghi
- autographic** a. máy tự ghi, bộ tự ghi
- bar check** a. máy đo chuẩn
- base** a. thiết bị đo đường dây
- blast** a. thiết bị quạt gió
- buoyant** a. thiết bị cứu hộ
- completely isolated** a. thiết bị độc lập; dụng cụ tự điều khiển
- contour tracing** a. máy ghi **prôfin**, máy ghi biến dạng, máy ghi đường nước
- coring** a. máy lấy mẫu đất (từ ống lấy mẫu)
- deep-sounding** a. máy đo sâu hồi âm, máy đo sâu (dùng) âm thanh
- direction-finding** a. thiết bị định hướng
- distance** a. dụng cụ đo từ xa
- diving** a. máy lặn, thiết bị lặn
- echo-sounding** a. máy đo sâu hồi âm
- flash** a. máy tính quang học
- fog-signal** a. thiết bị truyền tín hiệu sương mù
- gate guide** a. thiết bị dẫn hướng cửa van, cánh dẫn hướng cửa van
- gyroscopic** a. khí cụ (kiểu) con quay
- heat-exchanging** a. thiết bị trao đổi nhiệt
- helm signaling** a. tay chuông, điện báo (góc) lái
- jet** a. thiết bị phun lửa
- lifting** a. thiết bị nâng
- light** a. thiết bị hải đăng
- mechanical sounding** a. thiết bị đo sâu cơ học
- measuring** a. máy đo, đồng hồ đo
- optical** a. khí cụ quang học
- pendulum** a. máy trọng lực con lắc
- range finding** a. máy đo khoảng cách, máy đo tầm
- recording** a. thiết bị (tự) ghi
- refrigerating** a. thiết bị (lạnh) lạnh
- registering** a. máy tự ghi
- sampling** a. thiết bị lấy mẫu
- saving** a. thiết bị cứu hộ
- sending** a. thiết bị truyền phát đi
- shallow-sounding** a. máy đo sâu nước nông
- sonic sounding** a. máy đo sâu (dùng) âm thanh
- steering** a. máy lái
- surveying** a. máy đo đạc bản đồ
- taut wire** a. thiết bị hữu tuyến để đo khoảng cách trên mặt nước
- volumetric** a. thiết bị chuẩn độ
- apparel (of ship)** [ə'pærəl] dụng cụ tàu biển
- apparent** [ə'pærənt] bề ngoài, biểu kiến, rõ ràng, hiển nhiên
- apparition** [æpə'riʃn] sự xuất hiện
- appeal** [ə'pi:l] sự kêu gọi, sự cầu khẩn, sự chống án, quyền chống án// chống án
- a. for tenders kêu gọi đấu thầu
- a. to arbitration kêu gọi trọng tài
- court of a. tòa kháng án, tòa thượng thẩm
- tòa phúc thẩm, (tiếng Mi viết court of a.s)
- supreme court of a.s tòa pháp án
- consumer a. sự hấp dẫn đối với người tiêu thụ
- appearance** [ə'piərəns] vẻ bề ngoài, sự xuất hiện, sự trình diện
- a. of weather dấu hiệu thời tiết
- ugly weather a. dấu hiệu thời tiết xấu
- appellant** [ə'pelənt] người chống án// chống

án

appellate [æpe'lit] chống án**appellee** [æpe'li:] bên bị, (người) bị cáo**appendages** [ə'pendidʒ] phần phụ, phụ tùng**appliance** [ə'plaɪəns] thiết bị, trang bị, dụng cụ**deck a.s.** thiết bị trên boong**handling a.** thiết bị sử dụng bằng tay**life-saving a.** thiết bị cứu sinh**lifting a.** thiết bị nâng**applicant** [æplikənt] người thỉnh cầu, người yêu cầu, nguyên cáo, người thua kiện**application** [æpli'keɪʃən] sự áp dụng, lời thỉnh cầu, lời xin**apportion** [ə'pɔ:ʃn] sự phân chia, sự phân bổ (*chi phí...*)**apportionment** [ə'pɔ:ʃnmənt] sự phân chia, sự phân phát, sự phân bổ (*chi phí...*)**appraisal** [ə'preɪzəl] (*appraisement*) sự đánh giá, lượng định**market a.** đánh giá thị trường**appraise** [ə'preɪz] đánh giá, định giá**appraisement** [ə'preɪzmənt] sự đánh giá, sự định giá**appraiser** [ə'preɪzə] người đánh giá, người định giá**customs a.** người định giá của hải quan**appreciable** [ə'pri:ʃəbl] (*có thể*) đánh giá được**appreciation** [əpri:ʃi'eɪʃn] người học việc, thủy thủ thực tập hoa tiêu tập sự**pilot a.** hoa tiêu tập sự**approach** [ə'prəʊtʃ] sự tiến lại gần, sự đến gần, lối vào, đến gần, lại gần * **to a. on****opposite courses** lại gần theo hướng ngược nhau **to a. the land** tiến lại gần bờ**beach a.** sườn dốc bờ**closest a.** sự tiến sát lại gần nhất**collision a.** tiến gần để bị đâm va**dangerously close a.** sự tiến sát gần một

cách nguy hiểm

harbour a. tiến vào cảng, cập bến**sea a.s.** các lối từ biển vào**approbation** [æprə'beɪʃn] sự chấp thuận, sự tán thành, sự phê chuẩn**appropriate** [ə'prɒprieɪt] chiếm hữu, chiếm đoạt, dành riêng // thích hợp, thích đáng * **to a. goods to the contract** dành (*riêng*) hàng cho hợp đồng**appropriation** [əprɒpri'eɪʃn] sự chiếm hữu, sự chiếm đoạt, sự dành riêng, sự cá biệt hóa**approval** [ə'pru:vəl] sự chấp thuận, sự tán thành, sự phê chuẩn * **sale on a.** sự bán cho trả lại**approve** [ə'pru:v] chấp thuận, tán thành, phê chuẩn, xác nhận**approximate** [əprɒksɪmɪt] gần với, xấp xỉ với**approximation** [əprɒksɪ'meɪʃn] sự gần đúng, sự xấp xỉ**approximation** [ə'prɒksɪmeɪʃən] sự gần đúng (*sự, phép*) xấp xỉ, tiệm cận**geostrophic a.** phép xấp xỉ địa chuyển**hydrostatic a.** phép xấp xỉ thủy tĩnh**pseudo-geostrophic a.** xem**quasi-geostrophic a.****quasi-geostrophic a.** phép gần đúng tựa địa chuyển**rough a.** phép xấp xỉ thô (*sơ bộ*)**satisfactory a.** phép xấp xỉ thỏa đáng**step-by-step** [successive] a. phép xấp xỉ liên tiếp, từng bước**appurtenances** [ə'pɜ:tɪnənsz] phụ tùng, đồ lè**hull a.** phần nhô của thân tàu**apron** ['eɪprən] (*cái*) tạp dề, tấm chắn, thềm ngăn (*nước xối*), thềm cầu tàu (*Mĩ*)**archipelagic a.** vạt gấu đảo (*quần đảo*)**continental a.** chân lục địa**landing a.** cầu đổ bộ, cầu ván**sand a.** thềm cát

apsides [æp'saidi:z] cùng điểm, cực điểm
(*thiên văn*)

apsis ['æpsis] cùng điểm, cực điểm (*thiên văn*)

apt [æpt] thích hợp, có khả năng có khuynh hướng

aqualung ['ækwələŋ] áo lặn

aqualunger ['ækwələŋə] thợ lặn

aquanaut ['ækwənɔ:t] người làm việc dưới nước

aquaplane ['ækwəplein] ván lướt // trượt ván

aquarium ['ækwəriəm] bể nuôi (*cá thủy sinh*)

Aquarius ['ækwəriəs] Bảo bình (*chòm sao*),
cung Bảo bình

aquatic ['ækwætik] ở nước, sống ở nước

aquatics ['ækwætiks] thể thao dưới nước

aquatorium ['ækwætəriəm] mặt nước cảng,
thủy vực

aqueoglacial ['eikouleisiəl] (thuộc) băng thủy

aqueous ['eikwiəs] có nước, do nước (*thuộc*)
nước

aquifer ['ækwitə] lớp ngầm nước, tầng ngầm
nước

aquillous ['ækwilas] có nhiều nước, quá nhiều
nước

Aquila ['ækwilə] Thiên ưng (*chòm sao*)

arbitrage [a:'bi'tra:ʒ] sự buôn chứng khoán

arbitrate ['a:bitreit] phân xử, làm trọng tài

arbitration [a:'bi'treitʃən] sự phân xử, sự làm
trọng tài

arbitrator ['a:bitreitə] người phân xử, trọng tài,
quan tòa, thẩm phán

arbor ['a:bə] trục, trục chính

arc [a:k] cung vòm, hồ quang

a. of excess cung số đôi, thang số đôi

a. of lighting cung chiếu sáng (*hải đăng*)

a. of oscillation cung dao động

a. of visibility cung nhìn

bearing a. cung phương vị, cung đo góc

circular a. cung tròn

declination a. mặt la bàn, cung (*đo*) độ

lệch

distance a. đường thẳng khoảng cách,
đường thẳng tầm

great circle a. cung vòng tròn lớn

island a. vòng cung đảo, quần đảo vòng
cung

line of position a. đường thẳng trị hàng hải

meridian a. cung kinh tuyến

nocturnal a. cung đêm, dạ cung

range a. đường thẳng khoảng cách, đường
thẳng tầm

arcate [a:'keit] hình cung, hình vòng cung

arch [a:tʃ] vòm, gờ kiến tạo, độ cong, khúc
cong

marine a. đoạn bờ biển hình vòm, đoạn bờ
biển cong

inflatable a. vòm bè, kiểu bơm hơi

Archer [a:tʃə] Nhân mã (*chòm sao*)

archipelagic [a:'ki'peleidʒik] (*thuộc*) quần đảo
a. state quốc gia quần đảo

a. waters vùng nước quần đảo

archipelago [a:'ki'peləgou] quần đảo

architect ['a:kitekt] kiến trúc sư

naval a. kiến trúc sư tàu thuyền, kĩ sư đóng
tàu

architecture ['a:kitektʃə]

applied naval a. khoa kiến trúc tàu thuyền

archive ['a:kaiv] lưu trữ, niêm cất, kho trữ

Arctic [a:'ktik] Bắc cực // (*thuộc*) Bắc cực

Arcturus Actua ['a:ktjʊəs'æktjuə] (*sao*)

arcuate ['a:kju:t] (*có*) dạng vòng cung, cong

arcuation [a:kju'eifən] sự uốn vòng cung

ardency ['a:dənsi] độ đảo lồi

area ['eəriə] diện tích, bề mặt, vùng, khu vực

* a. under survey vùng đo đạc, per unit a.
trên đơn diện tích

a. of coverage diện tích bao phủ

a. of heavy marine growth khu vực có
nhiều tảo rong

a. of incipient tropical storms vùng phát

sinh bão nhiệt đới

a. of priority khu vực quan trọng nhất

a. of sedimentation vùng bồi lắng, vùng trầm tích

a. of waterway diện tích mặt cắt lòng lạch, tiết diện dòng chảy

accumulation a. vùng tích tụ

advisory a. khu vực được giới thiệu (*giao thông đường thủy*)

anchorage a. khu vực neo (*đò*)

assembly a. vùng tập trung

bad weather a.s vùng thời tiết xấu

balance a. diện tích cân bằng (*bánh lái*)

baric a. vùng khí áp

base a. diện tích đế, mặt tựa

bearing a. mặt tựa, mặt trụ đỡ

balde a. diện tích mái chèo, diện tích cánh (*chân vịt*)

blind a. vùng chết, vùng tối

cable a. vùng cáp ngầm

capture a. vùng bắt (*đối với máy dò âm dưới nước*)

catchment a. lưu vực

caution a. khu cấm, khu cấm địa

coastal a. vùng ven bờ, vùng ven biển

coastwise a. vùng ven bờ, vùng ven biển

congested a. vùng hàng hải có mật độ tàu chạy cao

cross-section(al) a. diện tích mặt cắt ngang

cross-sectional wet a. diện tích mặt cắt ướt (*sông*)

crowded trade a. vùng hàng hải nhộn nhịp

customs-enforcement a. vùng quan thuế, vùng thực hiện quan thuế

danger a. vùng nguy hiểm

decay a. vùng suy giảm (*sông*)

delta a. vùng đồng bằng

difficult a. vùng đi lại khó khăn (*do băng*)

easy a. vùng đi lại dễ dàng

echoing a. vùng phản xạ, mặt phản xạ

effective a. diện tích hữu hiệu

exercise a. bãi tập

fishing a. vùng đánh cá

fish processing a. khu vực chế biến cá

firing a. vùng bắn

firing danger a. vùng tập bắn nguy hiểm

fooded a. vùng ngập lụt

forecast a. vùng dự báo

foul a. vùng nguy hiểm

frontal a. mặt trôn

generating a. khu vực phát sinh (*sóng...*)

grey a. vùng trung gian

handling a. khu vực làm hàng (*xà li hàng hóa khi giao nhận tại cảng, bốc dỡ, di chuyển, xếp...*)

harbourage a. mặt nước cảng, thủy vực cảng

hazardous a. vùng nguy hiểm

high latitude a. vùng vĩ độ cao

high-pressure a. vùng áp cao, vùng xoáy nghịch

interfacial a. bề mặt phân tầng

in-transit storage a. khu vực bảo quản cả hàng quá cảnh

image a. diện tích ảnh, diện tích biểu hiện

katalobaric a. vùng biến áp âm

landmark a. khu vực đặt mốc ngầm địa vật

lee a. vùng khuất gió

littoral a. vùng ven bờ

loading a. khu vực bốc xếp

localized a. vùng giới hạn, vùng xác định

long range warning a. vùng cảnh báo hạn dài

low-pressure a. vùng áp thấp, vùng xoáy thuận

manoeuvring a. khu vực thao diễn

mapped a. khu vực được họa đồ

navigation a. khu vực (*hoạt động*) hàng hải

operating a. vùng tác dụng, vùng hoạt động hàng hải

parking a. bãi đỗ ô tô
precipitation a. vùng giáng thủy
pressure a. vùng áp
pressure-fall a. vùng khí áp giảm
pressure-rise a. vùng khí áp tăng
prohibited a. vùng cấm
prohibited fishing a. vùng cấm đánh cá
rain(fall) a. vùng mưa
receiving and shipping a. khu vực kho nhận và xếp xuống tàu
reception a. khu vực tiếp nhận
repair a. bãi sửa chữa
restricted a. khu vực (*bí*) hạn chế
rocky a. vùng (*có*) nhiều đá
rough a. địa phương giao nhau
rudder a. diện tích bánh lái
sail a. diện tích buồm
sailing a. khu vực (*hoạt động*) hàng hải
seaplane landing a. vùng hạ cánh của thủy phi cơ
seismic(al) a. vùng địa chấn
service a. khu vực phục vụ, địa bàn phục vụ
shadow a. vùng khuất, vùng tối (*khuất âm, tín hiệu ra đa*)
shaded a. phần tối bóng, phần vốn bóng
shipping a. khu vực xếp xuống tàu, khu vực hàng hải
shoal a. vùng nước nông
skip a. vùng chết
spawning a. vùng đẻ trứng (*cá*)
spoils a. vùng đất đào thành đồng
submarine pipeline a. vùng đặt ống ngầm
survey a. khu vực đo đạc khảo sát
swept a. vùng thả lưới, vùng quét (*rada*), diện tích đĩa (*chân vịt*)
tidal a. vùng triều
tinted a. khu vực tô màu
transitional a. vùng chuyển tiếp, sườn lục địa

turbulent wake a. vùng vết nhiễu loạn
uncharted a. khu vực chưa được ghi trên hải đồ
unmapped a. khu vực chưa được vẽ bản đồ
upwelling a. vùng nước trời
warehouse storage a. diện tích xếp kho
water a. vùng nước, khu vực nước
waterline a. diện tích đường nước
wave generating a. vùng tạo sóng
arenaceous [æri'neifəs] (*có*) cát, bờ rời (*đất*)
areometer [æri'omitə] tỉ trọng kế, phù kế
argillaceous [a:đi'leifəs] (*có*) tính sét (*đất*)
argilliferous [a:đi'lifərəs] chứa sét (*đất*)
argillous [a:điləs] chứa sét (*đất*)
argument [a:gu:mənt] agumen, đối số, sự lập luận
*** a. at epoch agumen** thiên văn ban đầu (*dự tính thủy triều*)
entering a. agumen vào
equilibrium a. agumen thiên văn
Greenwich a. agumen thiên văn (*theo*) Greenwich
Aries ['æri:z] Bạch dương (*chòm sao*), cung Bạch dương, điểm xuân phân
ark [a:k] tàu, thuyền (*lớn*)
arm [a:m] tay đòn, tay quay, nhánh (*sống...*); eo (*biển*), cần, cơ cấu tìm nạp, cánh tay đòn
a. of couple cánh tay đòn ngẫu lực
a. of sea eo biển
a. of stability cánh tay đòn ổn định
bucket a. cần gầu múc
chaining a. kim ghi trên giàn đồ
control a. cần điều khiển
counter a. kim chỉ của máy đếm
crank a. tay quay
crosshead a. cần lái, cần trượt
delta a. nhánh sông vùng châu thổ
davit a. cần treo xuống
fork a. sạc nâng, đĩa nâng

index a. biểu xích kinh phần sáu
paddle a. tay (*cầm*) mái xuồng
recording stylus a. cần bút máy (*ng*) ghi
around-the-clock [ə'raundə'klɒk] suốt ngày đêm
arrange [ə'reɪndʒ] sắp xếp, bố trí, tổ chức, lắp ráp
arrangement [ə'reɪndʒmənt] sự bố trí, sự lắp ráp, sơ đồ, hệ thống, sự hòa giải, thỏa ước, sự thỏa thuận
a. of all disputes sự thỏa thuận chung
ballast(pumping) a. hệ thống đồ dẫn
cargo handling a. phương án dỡ hàng
financial a. hệ thống tài chính
flooding a. hệ thống triều lên
joint a. thỏa ước chung
hoisting a. thiết bị nâng hạ
lifting a. bộ phận nâng kích nấp
mooring a. hệ thống chằng buộc
painting a. việc tăng cường tôn bao ở mũi và đuôi tàu (*để tránh bị vỡng khi tàu lắc dọc*)
pumping a. hệ thống vét khô
port welfare a. hệ thống phúc lợi cảng
push-towing a. hệ thống tàu kéo - đẩy
remote-control a. hệ thống điều khiển từ xa
reversing a. hệ thống đảo chiều, hệ thống chạy lùi
rigging a. sự bố trí trang bị (*cho tàu*)
rudder a. sự bố trí bánh lái, hệ thống bánh lái
securing a. bộ phận bấm chặt
starting a. hệ thống khởi động
steering a. hệ thống lái, hệ thống chỉ đạo
testamentary a.s những điều khoản chúc thư
tightening a. kết cấu làm kín nước
towing a. hệ thống lai dắt
array [ə'rei] dãy, hệ, mạng, giàn (*anten*)

hydrophone a. hệ máy dò âm dưới nước
planar a. giàn anten mặt bằng
arrears [ə'riə] nợ quá hạn
arrest [ə'rest] sự bắt giữ, sự chặn lại, sự đình chỉ, sự ngăn cấm, * **a. on civil process** sự cầm giữ tài sản theo luật dân sự
arrestor [ə'restə] thiết bị hãm, cái đập tắt, cái phóng điện, cái chống sét, người bắt giữ
dust a. máy hút bụi
flame a. cái đập lửa
lightning a. cái thu lôi, cái chống sét
spark a. cái đập tia lửa
arrival [ə'raɪvəl] sự đến, sự tới nơi, chuyến hàng mới đến, sự đến cảng
actual time of a. giờ đến thực tế
expected a. sự đến theo dự tính
late a. sự đến chậm
arrow ['ærou] mũi tên, kim chỉ (*báo*)
tidal a.s mũi tên chỉ hướng dòng và tốc độ dòng triều, vectơ dòng triều (*hải đồ*)
wind a. vectơ gió
arrowhead ['ærouhed] đầu mũi tên
arroyo [ə'roiɔu] suối nhỏ, lòng suối, rãnh xoi, luống sâu
article ['a:tɪkl] điều khoản, mục, đồ, vật phẩm, mặt hàng
a.s of agreement các điều khoản hợp đồng
a.s of association điều lệ thành lập công ti
a. of partnership bản điều lệ hội buôn
a. of war bộ luật chiến tranh, (*bộ*) quân luật
export a. hàng xuất khẩu
free a.s (*những*) hàng miễn thuế
shipping a. điều khoản hợp đồng làm việc trên tàu
unpacked a.s hàng không bao gói
articulation [a:tɪkju'leɪʃən] trực bản lè, độ (*nghe rõ*), khớp nối
artificer [a:'tɪfɪsə] thợ máy
deck a. thợ máy trên boong

diver **a.** thợ lặn
as a general rule theo quy tắc chung
as a matter of form chiếu theo hình thức
as inspected đã xem hàng, đã kiểm tra
as is sale bán theo hiện trạng
as per sample theo mẫu
as per usual theo thường lệ
as soon as possible càng sớm càng tốt
asbestos [æʒˈbestɒs] amian
a. paper giấy amian
ascend [əˈsend] lên thẳng, dốc lên, cao lên
ascendant [əˈsendənt] lên thẳng, đang lên, đang lên đến thiên đỉnh
ascension [əˈsenʃən] sự đi lên, sự mọc, (*thiên thể*), độ xích kinh
right a. độ xích kinh thực
ascent [əˈsent] sự lên, sự dâng lên, sự đi ngược (*dòng sông*)
ascertain [æ səˈteɪn] xác định, biết chắc
asco-gyro con quay thiên văn
asdic [ˈæzdi:k] máy thủy âm, trạm dò thủy âm định vị
asea [æsi:] về phía biển, theo hướng tới biển
ashbox [ˈæʃbɒks] thùng tro, máng tro, hộp tro
aship board [ˈæʃɪp baʊt] trên tàu
ashore [əˈʃɔ:] trên bờ, vào bờ * **to get a.** mắc cạn, **to go a.** lên bờ, **to put a.** đưa... lên bờ, **to run a.** mắc cạn
aslant [əˈsla:nt] nghiêng, xiên
aslope [əˈsləʊp] dốc, nghiêng
aspect [ˈæspekt] vẽ, bề ngoài, quang cảnh, diện mạo
direct [nɔ:mal] **a.** of a map projection lưới chuẩn của phép chiếu bản đồ, phép chiếu chuẩn
oblique [skew] **a.** of a map projection lưới xiên của phép chiếu bản đồ, phép chiếu nghiêng, phép chiếu theo đường chân trời
transverse a. of a map projection lưới ngang của phép chiếu bản đồ, phép chiếu

ngang, phép chiếu xích đạo
aspirator [ˈæspəreɪtə] máy hút
assault [əˈsɔ:lt] cuộc tấn công
a. of waves sự va đập (*dữ dội*) của sóng
assay [əˈseɪ] sự phân tích, sự thử, sự thí nghiệm, mẫu thử
assemblage [əˈsemlɪdʒ] sự tập hợp, sự lắp ráp, sự ghép
assemble [əˈseml] tập hợp, lắp ráp
assembler [əˈsemlə] bộ dịch
one-pass a. bộ dịch qua một lần
assembling [əˈsemlɪŋ] sự lắp ráp
assembly [əˈsemlɪ] tổ hợp bộ, sự lắp ráp
a. of data tập hợp số liệu
antenna a. bộ anten
control a. bộ điều khiển
general a. đại hội đồng (*Liên hiệp quốc*)
mosaic a. sơ đồ ảnh, sự ghép ảnh
sheet a. bảng chấp (*các tờ*) bản đồ, sự chấp (*các tờ*) bản đồ
sonic flood measuring a. máy đo độ sâu và tốc độ dòng chảy biển
velocity-azimuth-depth a. máy đo độ sâu, tốc độ và hướng dòng chảy biển
assess [əˈses] xác định, quy định, đánh giá, định mức (*thuế*) * **to a. the contribution** quy định phần đóng góp
assessment [əˈsesmənt] sự quy định, sự đánh giá, sự định giá, sự định thuế
damage a. sự xác định số (*tiền đền bù*) thiệt hại
loss a. sự đánh giá thiệt hại
the preparation of environment a.s chuẩn bị các đánh giá về môi trường
assessor [əˈsesə] viên hội thẩm, người xác định thiệt hại (*bảo hiểm*) * **a. for shipping casualties** người xác định thiệt hại trong tổn thất hàng hải
nautical a. viên hội thẩm hàng hải (*tại tòa án*)

assets ['æsetʒ] tài sản, tài sản có
a.s and liabilities tài sản có và tài sản nợ
current a.s tài sản lưu động
fixed a. tài sản cố định
liquid a.s tài sản có thể chuyển thành tiền
personal a. động sản, tài sản cá nhân
physical a. tài sản, lợi ích vật chất
real a.s bất động sản
assign [ə'sain] ấn định, định, chuyển, nhượng, giao phó
assignee [æsi'ni:] người được ủy quyền, người được chuyển nhượng, người thừa hưởng
assignment [ə'sainmənt] sự quy định, sự bổ nhiệm, sự phân công, sự chuyển nhượng, chứng từ chuyển nhượng
assignor [ə'sainər] người chuyển nhượng, người thực hiện chuyển nhượng
assistance [ə'ssistəns] sự giúp, sự cứu trợ, sự trợ giúp
Duty to render a. nghĩa vụ giúp đỡ (*luật biển*)
assistant [ə'sistant] người giúp đỡ, người phụ tá
association [ə'souʃi'eɪʃən] hội, hiệp hội, hội liên hợp, sự kết hợp, sự liên kết, công ti
a. of South East Asian Nations hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)
British ship Research a. hiệp hội nghiên cứu khoa học đóng tàu Anh
European Free Trade A. Hiệp hội mậu dịch tự do châu Âu
International A. of Lighthouse Authorities Hiệp hội đèn biển quốc tế (IALA)
International a. of fairs and Exhibitions hiệp hội hội chợ và triển lãm quốc tế
International Development a. hiệp hội phát triển quốc tế
marine biological a. quần hợp sinh vật biển
Mutual Insurance a. hội bảo hiểm của các

chủ tàu
ship builders and Repairers National a. hiệp hội quốc gia công nghiệp đóng và sửa chữa tàu (Anh)
Ship builders Research a. of Japan hiệp hội nghiên cứu khoa học đóng tàu Nhật Bản
assort [ə'sɔ:t] chia loại, phân loại, xếp hạng, ghép, phối hợp (*màu*)
assortment [ə'sɔ:tmənt] sự phân loại, sự phân hạng, sự phối màu
assumption [ə'sʌm(p)ʃən] sự thừa nhận, sự giả định, sự giả thiết
a. of swing sự hiệu chỉnh độ nghiêng (*tròng trành*) (*máy bay*)
a. of tilt sự hiệu chỉnh sự nghiêng (*định hướng không*)
assurance [ə'ʃʊərəns] sự đảm bảo, sự bảo hiểm
life a. bảo hiểm tính mạng
assure [ə'ʃʊə] bảo đảm, bảo hiểm
astatize ['æstətaɪzə] làm vô hướng, giảm ảnh hưởng của địa từ
astenosphere ['æstənoʊsfɪər] quyển chảy mềm, quyển mềm yếu
aster ['æstə] thiên thể
asterism ['æstərɪzəm] chòm sao
astern [ə'st:ən] ở phía sau tàu, ở phía lái, về phía sau tàu * **easy a.** lùi chậm, **full (speed) a.** lùi nhanh, **half (speed) a.** lùi vừa, **right a.** ngay phía đuôi tàu, thẳng về phía lái, **slow a.** lùi chậm
asteroid [æstərɔɪd] hành tinh nhỏ
astral ['æstrəl] (*thuộc*) sao
astrocompass ['æstrou'kæmpəs] la bàn thiên văn
astrogeodetic ['æstroudʒi'ædɪtɪk] (*thuộc*) trắc địa thiên văn
astrogeology ['æstroudʒi'ɒlədʒɪ] (*môn*) địa chất vũ trụ

astrophotograph ['æstrougræf] kính chụp sao
astroid ['æstrɔɪd] đường, hình sao
astrolabe ['æstrouleɪb] thước đo độ cao thiên thể
astrolithology thạch học - thiên văn
astrology ['æstroulədʒi] thuật chiêm tinh, chiêm tinh học
astrometeorology ['æstroumɪtiəroulədʒi] khí tượng học vũ trụ
astrometry ['æstroumitri] thuật đo sao
astronavigation [æstrounævi'geɪʃən] ngành thiên văn hàng hải
astronaut ['ætrounɔ:t] nhà du hành vũ trụ
astronautics ['ætrounɔ:tɪkz] ngành du hành vũ trụ
astronomer [æs'tronəmə] nhà thiên văn học
astronomical [æstrə'nɒmɪk(əl)] (*thuộc*) thiên văn
astronomy [æs'tronəmi] thiên văn học
 applied a. thiên văn ứng dụng
 aviation a. thiên văn hàng không
 field a. thiên văn ngoài trời
 general a. thiên văn đại cương
 geodetic a. thiên văn trắc địa
 meteor a. thiên văn khí tượng
 nautical a. thiên văn hàng hải
 navigational a. thiên văn hàng hải
 radio a. thiên văn học vô tuyến
 spherical a. thiên văn cầu
 stellar a. thiên văn sao
astrophotometer ['æstroufə'tɒmɪtə] quang kế thiên văn
astrophotometry ['æstroufə'tɒmɪtri] phép trắc quang thiên văn
astroscope ['æstrouskəʊp] kính nhìn sao
asymptote ['æsimptəʊt] đường tiệm cận
asynchronism [ei'sɪŋkrənɪzəm] trạng thái không (*đồng thời, đồng bộ*)
asynchronous [ei'sɪŋkrənəs] dị bộ, không đồng bộ

at [æt] ở tại, vào lúc, theo * **a. and from** tại và từ (*một cách quy định*), **a. par** theo giá danh nghĩa, theo ngang giá
a: all costs bằng bất cứ giá nào, **a:** an easy rate rẻ, giá phải chăng, **a.** a pinch trong trường hợp xấu nhất, **a.** consignee's risks người nhận chịu phần rủi ro, **a:** cost theo giá trị, đúng giá trị, **a:** cost price theo giá vốn, **a:** issue with first đang tranh chấp với, **a:** least ít nhất, **a:** most nhiều nhất, **a:** once ngay tức khắc, lập tức, **a:** sender's risks người gửi nhận phần rủi ro, **a:** times đôi khi, **a.** work đang tiến hành
athwart [ə'θwɔ:t] ngang, thẳng góc, ngang qua * **a.** the current ngang qua dòng chảy
athwartships [ə'θwɔ:tʃɪp(s)] ngang tàu, trên trục ngang tàu, ngang sườn tàu
athwartwise ngang (*dầu*)
Atlantic [æt'læntɪk] Đại tây dương (*thuộc*) Đại tây dương
atlas ['ætləs] tập bản đồ, atlas, atlas
 chart a. tập bản đồ
 international cloud a. atlas mây quốc tế
 naval a. atlas biển, tập hải đồ, atlas hải quân
 oceanographic a. atlas hải dương học
 pilot chart a. atlas hải đồ dẫn đường
 sea a. atlas biển
 star atlas sao
 tidal a. atlas thủy triều
atmometer [æt'mɒmɪtə] hóa hơi kế, bay hơi kế
atmosphere ['ætməsfiə] khí quyển, atmophe, môi trường (*khí*)
 artificial a. khí quyển nhân tạo
 homogeneous a. khí quyển đồng nhất
 international standard a. khí quyển tiêu chuẩn quốc tế
 lower a. khí quyển tầng thấp
 physical a. atmophe vật lí

technical a. atmophe kĩ thuật
upper a. khí quyển, tầng cao, khí quyển trên tầng đối lưu
atmospheric [ætməs'ferik] (*thuộc*) khí quyển
atmospherics [ætməs'feriks] âm tạp khí quyển
atoll ['ætol] đảo san hô vòng
atrip [ə'trip] đã lên khỏi đất (*neo*) đã tháo thanh chống (*chuẩn bị hạ cột buồm*)
attach [ə'tæf] gắn, dán, cố định, bắt giữ, tịch biên (*tài sản*)
attachement [ə'tætʃmənt] sự gắn, sự dán, sự cố định, sự bắt nạt, hiệu lực (*bảo hiểm*), sự tịch biên (*tài sản*), phiếu đính kèm, phụ tùng
to be subject to an a. bị giữ lại hay bị tịch biên tài sản
a. of real estate sự tịch biên bất động sản
attack [ə'tæk] sự tấn công, sự ăn mòn, sự tác dụng
corrosive a. tác dụng ăn mòn
impingement a. tác động va chạm
wave a. tác dụng của sóng
attenuation [ə'tempərəiʃn] sự điều chỉnh nhiệt độ
attenuator [ə'tempərəiteɪ] cái điều chỉnh nhiệt độ
attendance [ə'tendəns] sự chăm sóc, sự phục vụ * **a. to customhouse formalities** việc hoàn thành các thủ tục hải quan
attendant [ə'tendənt] người phục vụ// chăm sóc, phục vụ, ... em dự
boiler a. thợ nồi hơi
attenuation [ə'tenjuəiʃn] sự suy giảm, sự tắt dần
echo a. sự suy giảm tiếng dội
range a. sự giảm tầm xa
attraction [ə'treɪʃn] sự bồi tích, sự bồi đắp
attest [ə'test] chứng nhận, chứng thực, làm chứng * **to a. a signature** chứng thực một

chữ kí, **to a. notarially** chứng thực có mặt công chứng viên
attestation [æt'tisteiʃn] sự chứng nhận
attestor [ə'testə] người chứng thực, người làm chứng
attitude ['ætitiʃud] vị trí
attorney [ə'tə:ni] người được đại diện ủy nhiệm trước tòa, luật sư (*Mt*) * **a. at law** luật sư, **bay a.** qua ủy nhiệm
attraction [ə'trækʃn] sự hút, sự hấp dẫn, lực hút, lực hấp dẫn
earth's a. sức hút của trái đất
gravitational a. lực hấp dẫn
local a. sự dị thường từ trường địa phương
lunar a. sức hút của mặt trăng
magnetic a. sức hút từ
terrestrial a. sức hút của trái đất
attribute [ə'tribju(:)t] quy cho, quy rõ
attrition [ə'triʃn] sự mài mòn, sự tiêu hao, sự ma sát
auction ['ɔ:kʃ(ə)n] sự bán đấu giá // bán đấu giá
dutch a. đấu giá Hà Lan (*giá cao nhất hạ xuống dần, khi có người đồng ý mua*), **a. goods** hàng đấu giá
public a. sự bán đấu giá công khai
auctioneer [ɔ:kʃə'niə] người bán đấu giá, nhân viên đấu giá
audibility [ɔ:di'biliti] độ nghe rõ, độ nghe thấy, khả năng nghe được
audible ['ɔ:dəbl] nghe thấy được
audio ['ɔ:diu] (*thuộc*) tần số thấp, âm tần
audio-frequency ['ɔ:diu'fri:kwənsi] tần số thấp, âm tần
audit ['ɔ:dit] sự kiểm toán
to a. the cash in hand kiểm tra quỹ tiền mặt
a. office cơ quan kiểm toán
marketing a. kiểm toán việc bán hàng
social a. kiểm toán tình hình công ti

auditor ['ɔ:ditə] người kiểm tra (*sổ sách*)
augment [ɔ:g'ment] sự tăng, số gia, tăng thêm
augmentation [ɔ:gmen'teɪʃn] sự tăng thêm
augmentor [ɔ:g'mentə] thiết bị tăng, bộ khuếch, bộ tăng áp (*bom không khí*)
vacuum a. thiết bị tăng cao độ chân không
aural ['ɔ:ɹəl] nghe (*thuộc*) âm thanh
aureole ['ɔ:rioul] hào quang, quầng, tán
lunar a. quầng mặt trăng
solar a. quầng mặt trời
Auriga ['ɔ:raɪgə] Ngự phu (*chòm sao*)
aurora [ɔ:'rɔ:ɹə] ánh bình minh, cực quang
aurora australis [ɔ:'rɔ:ɹə ɔ'streɪlɪs] nam cực quang
aurora borealis [ɔ:'rɔ:ɹə ɔ'bɔ:riəlɪs] bắc cực quang
aurora polaris [ɔ:'rɔ:ɹə ɔ'pɔ:lɑ:ri:s] cực quang
auspice ['ɔ:spɪs] sự bảo trợ
authenticate [ɔ:'θentɪkeɪt] xác nhận, chứng thực là đúng, nhận thực (*chữ kí*)
authority [ɔ:'θɔ:riti] cơ quan quyền lực (*luật biển*), uy lực, chính quyền, nhà chức trách
port of a. lãnh đạo cảng, **custom a.les** nhà chức trách hải cảng
financial a.les các giới chức tài chính
harbor a.les cảng vụ
pilotage a.les cục hướng dẫn hoa tiêu
port a. cảng trưởng
the authorities cơ quan quản trị
the health a.les sở vệ sinh
the police a.les cảnh sát
authorization [ɔ:'θɔ:raɪ'zeɪʃn] sự cho quyền, giấy phép
export a. giấy phép xuất khẩu
authorize ['ɔ:'θɔ:raɪz] cho quyền, ủy quyền, cho phép
auto-receiver ['æ:tou] thiết bị ghi tự động tín hiệu trên giàn đồ
autoalarm [ɔ:'təuə'la:m] máy tự động báo hiệu
autoboot [ɔ:'təubəut] xuồng máy

autochthonal [ɔ:'tɒkθənəl] bản địa
autocollimator [ɔ:'tɒkəlɪmɛtə] ống tự chuẩn trực
autocontrol [ɔ:'tə'kən'trɒl] sự điều khiển tự động
autoignition [ɔ:'təuɪg'nɪʃən] sự tự bốc cháy, sự tự đốt cháy, sự đánh lửa
automation [ɔ:'təmeɪʃən] sự tự động hóa
integrated a. sự tự động hóa toàn bộ
automobile-carrier [ɔ:'təməbi:l] tàu chở ô tô
autopilot [ɔ:'təpɑɪlət] lái tự động
self-adaptive a. máy lái tự động tự thích nghi
autopilot [ɔ:'təpiɒt] sự vẽ binh đồ tự động
AUTOSCAN ['ɔ:tə'skæn] (Automatic Satellite-Computer Aid-to-Navigation) hệ thống dẫn đường tự động dùng vệ tinh nhân tạo
autoability [ɔ:'tə'stə'bɪlɪti] tính tự (*động*) ổn định
autotransformer [ɔ:'təutrens'fɔ:mə] máy biến áp tự ngẫu
autotune [ɔ:'təutju:n] sự điều hướng tự động.
auxiliary [ɔ:g'zɪljəri] máy phụ, thiết bị phụ, trang bị phụ // phụ, bổ trợ
deck a.les thiết bị phụ trên boong
engine room a.les thiết bị phụ trong buồng máy
marine a.les thiết bị phụ của tàu
available [ə'veɪləbl] có giá trị, có thể sử dụng
a. by có thể dùng bởi
a. with có thể dùng với, **a. amount** số tiền sẵn có, **a. cash** tiền mặt sẵn có
avantport [ævə'pɔ:t] tiền cảng, cảng trước
avast! [ə'vɑ:st] dừng lại! đỗ lại! * **a. heaving capstan!** dùng tới
average [ævərɪdʒ] số trung bình, số bình quân, sự chia tòn thất (*tại nạn tàu*)
depth a. độ sâu trung bình
general a. tòn thất chung

long-range a.s số liệu trung bình trong một chu kì dài
lowest a. số trung bình thấp nhất
moving a. trung bình trượt
monthly a. mức trung bình hàng tháng
partial a. tồn thất riêng
petty a. tồn thất nhỏ
simple a. trung bình số học
time a. trung bình theo thời gian
wind a.s trị số trung bình gió
with a. có bởi thường
yearly a. mức trung bình hàng năm
averaging ['ævərɪdʒɪŋ] sự lấy trung bình
avoid [ə'vɔɪd] tránh, bác bỏ
avoidance [ə'vɔɪdəns] sự tránh, sự hủy bỏ *
a. of a contract sự hủy hợp đồng
collision a. sự tránh đâm va
pollution a. sự tránh (làn) ô nhiễm
storm a. sự tránh bão
avometer [ævə'mɪtə] ampe-von kế, avonmê-t
avulsion [ə'vʌljən] sự cuốn bồi đất (do bão, lụt)
award [ə'wɔ:d] sự quyết định, sự trừng phạt
(pháp luật) phần thưởng, sự tặng thưởng
arbitration a. phán quyết trọng tài
to a. a contract chuẩn phán một hợp đồng
a. of damages phán quyết về thiệt hại
a. of experts phán quyết của các chuyên gia
arbitration a. phán quyết của trọng tài
enforceable a. phán quyết có hiệu lực
ex parte a. phán quyết của một bên
interim a. phán quyết tạm thời
awash [ə'wɒʃ] ngang mực nước, trôi nổi trên mặt nước đập dềnh trên sóng, bị sóng cuốn đi, bị ngập sóng, bị sóng tràn * **a. at low tide** (bị) lộ ra khi triều xuống
aweather [ə'weðə] ở mạn đón gió, từ phía đón gió, về hướng gió
aweigh [ə'wei] thẳng đứng, dốc đứng, trượt (neo)

awl [ɔ:l] (cái) giùi
sailmaker's a. giùi thợ may buồm
awning ['ɔ:nɪŋ] tấm bạt, mui che mái hiên
boat a. bạt che xuồng
canvas a. hiên che bạt
rain a. bạt che mưa
removable a. bạt tháo được
axes ['æksɪz] trục, hệ trục (tọa độ)
collimating a. hệ trục tọa độ (ánh sáng không)
coordinate a. trục tọa độ
fixed a. trục tọa độ cố định (so với trái đất)
oblique a. hệ tọa độ góc nghiêng
photograph a. trục tọa độ ảnh sáng không
plate a. hệ tọa độ (ánh sáng không)
ship a. hệ tọa độ của tàu
solid a. hệ (trục) tọa độ không gian
space a. hệ (trục) tọa độ không gian
axial ['æksɪəl] quanh trục, dọc trục, (thuộc) trục
axis [æksɪs] trục, trục tâm, đường tâm
a. of buoyancy trục nổi
a. of high pressure trục áp cao
a. of oscillation trục dao động, trục quay của tàu (khi lắc)
a. of pitch trục lắc dọc
a. of roll trục lắc ngang
a. of rotation trục quay
a. of sight trục quan sát
a. of swing trục quay
a. of yaw trục đứng
aiming a. trục ngắm
deck-to-keel a. trục thẳng đứng (hệ tọa độ của tàu)
drift a. trục thẳng đứng của con quay
fore-and-aft a. trục dọc (suốt tàu)
gyro a. trục hồi chuyển
isometric a. trục đẳng cự (hình chiếu)
lateral a. trục ngang
lens a. trục thấu kính
level a. trục ống thủy

- longitudinal a.** trục dọc
magnetic a. trục từ
major a. trục lớn, trục chính
minor a. trục nhỏ
moving a. trục di động
normal a. trục thẳng đứng, trục pháp
pitch a. trục lắc dọc, trục ngang
principal a. trục chính
reference a. trục quy chiếu
refraction a. trục khúc xạ
roll a. trục lắc ngang, trục dọc
rotation a. trục quay
storm a. trục bão, trục xoáy thuận
tilting trục nghiêng
topple a. trục ngả của con quay
transverse a. trục ngang
trimming a. trục lắc dọc, trục ngang
vertical a. trục thẳng đứng
yaw a. trục giạt, trục thẳng đứng
axisymmetric(al) [æksisi'metrik(əl)] đối xứng (*qua*) trục
axle [æksl] trục (*máy*)
azimuter ['azə'ni:tə] thước đo góc, máy tìm phương
azimuth ['æziməθ] phương vị * *to observe an a.* xác định phương vị *to take an a.* lấy phương vị
a.s of celestial bodies phương vị của (*các*) thiên thể
a. of navigational range phương vị của tuyến hàng hải
astronomic(al) a. phương vị thiên văn
back a. phương vị ngược
basic side a. phương vị (*của*) đường đáy
calculated a. phương vị tính toán
compass a. phương vị la bàn
computed a. phương vị tính toán
forward a. phương vị thuận
geodetic a. phương vị trắc địa
geographic a. phương vị địa lí
grid a. góc định hướng (*bản đồ*)
initial a. phương vị ban đầu
instrumental a. phương vị đo được
magnetic a. phương vị từ
observed a. phương vị quan sát
plane-coordinate a. góc định hướng (*bản đồ*)
reference a. phương vị quy chiếu
relative a. góc hành trình
tabulated a. phương vị theo bảng
time a. phương vị thời gian
true a. phương vị thực
azimuthal [æzi'mju:θəl] (*thuộc*) phương vị
azotic [ə'zouik] không di tích sinh vật, (*dại*) vô sinh

B

back ['bæk] phần sau, mặt sau; sườn sau (*của sông*), tấm lót // lùi, đối hướng; (*ngược chiều kim đồng hồ*), (gió) ngược phía sau **b. her!** chạy lùi; **to b. around** đối hướng ngược chiều kim đồng hồ (*gió*), **to b. astern** chèo ngược, chèo lùi; **to b. away** lùi xa, đi giạt lùi; **to b. down** lùi; **to b. stern** chạy lùi.

back-beach ['bæk'bi:tʃ] bãi biển sau, thềm bờ phía trên

backboard ['bækbo:rd] tấm dựa lưng (*trên giường*), ván hậu

backbone ['bækbaun] trụ chính; sống chính (*của tàu*)

backbreaker ['bækbreikə] (lóng) bơm tay

backchain ['bækʃein] xích giữ lái khỏi quay (*khi tàu chạy lùi*)

backdeep ['bækdi:p] vực sâu đại dương phía trong vòng cung đảo

backer ['beikə] người xuất vốn, người bảo đảm

backfire ['bæk'faɪə] phản nổ

backflow ['bækfləʊ] dòng chảy ngược, dòng nước vật

background ['bækgraʊnd] nền, phông; cơ sở; hoàn cảnh

b. of experience kinh nghiệm tích lũy

b. of information nền tảng thông tin, cơ sở thông tin

color b. nền màu

diffuse b. phông khuếch tán

display b. nền ảnh, nền chỉ thị

natural radio-activity b. phông phóng xạ tự nhiên

backing ['bækiŋ] tấm lót; sự chạy lùi; sự lùi; sự trở chiều gió

b. an anchor sự thả neo đôi

b. of wind sự quay hướng gió về bên trái

b. up sự in mặt sau (*bán đỡ*)

backland ['bæklænd] vùng đất từ bờ biển trở vào

backlash ['bæklæʃ] sự trượt (*chân vịt*); khe hở cạnh răng; độ rơ, khe hở

back letter thư bảo đảm

backload cước hàng chuyển về

backlog of orders ['bæklɒg'ɔ:dəz] tồn đơn hàng

backpressure ['bæk'preʃə] phản áp lực, đối áp; nghịch áp

backrail ['bæk'reil] dây chằng

backrush ['beikrʌʃ] dòng nước rút xuống (*khởi bờ*)

back scatter(ing) ['bækskætə] tán xạ ngược

backshore ['bækʃɔ:] bãi sau, bờ biển sau

backslight ['bæksait] sự ngắm ngược qua thiên đình

backslope ['bæksləup] sườn phía sau
back staff ['bækstæf] vành cung khắc độ máy
 (kính 1/6)
backstay ['bækstei] dây néo sau; (cột buồm)
 thanh chống iều
fore b. dây néo sau cột buồm trước (dằng mũi)
main b. dây néo sau cột buồm lòng (chính giữa)
martingale b. dây néo sau đai ghi
miz(z)en b. dây néo cột buồm sau (cuối dằng sau)
shifting b. dây néo sau di động
standing b. dây néo sau cố định
stravelling b. dây chằng sau di động
water b. dây chằng sau cột buồm mũi
back-stays of the sun ánh hoàng hôn
back-strapped ['bæk stræpid] bị dòng nước
 giữ lại (thuyền buồm)
backup ['bæk'ʌp] dự trữ (thiết bị); sự xiết chặt,
 hậu phương của cảng
backward ['bækwəd] về phía sau, lùi, ngược,
 hướng ngược lại
backwash ['bækwɔʃ] dòng nước ngược, nước
 xoáy ngược (do chân vịt tàu)
backwater ['bækwɔ:tə] dòng nước ngược;
 nước bị ngăn lại, nước vậ; vũng nước ven
 bờ sông; nước tù// chèo lùi
tidal b. nước dềnh do triều, nước triều dềnh
backwaves ['bækwəvz] sóng phản xạ, sóng do
 tàu chạy tạo nên
back winding ['bæk waɪndɪŋ] gió thổi trở lại
badness of fit ['bædnisɒvfit] tính không ăn
 khớp, tính không thích ứng. (giữa số liệu
 quan trắc và tính toán)
baffle ['bæfl] vách ngăn, màng chắn; van đổi
 hướng; van tiết lưu; cánh lái dòng// làm
 chệch (hành trình) **b. by the wind** bị gió
 làm lệch hành trình; **to b. with the wind**
 khó khăn chống chọi với gió

thermal b. màng cách nhiệt
baffler ['bæflə] vách phản xạ, tấm chắn, bầu
 giảm âm thanh
baffling ['bæflɪŋ] đổi hướng liên tục (gió)
bag [bæg] túi, bao // đóng bao; căng gió, no
 gió (buồm)
ditty b. túi đựng đồ của thủy thủ
kit b. túi đựng đồ nghề
baggage ['bæɡɪdʒ] hành lí
cabin b. hành lí xách tay
bagman ['bægman] người chào hàng
bagpipe ['bæɡpaɪp] căng buồm cho đầy gió
bagulo ['bæɡjuːl] bão (ở Philippin); xoáy thuận
 nhiệt đới (ở Philippin)
bai (yellow mist) sương mù vàng (ở Trung
 Quốc và Nhật Bản vào mùa xuân và mùa
 thu)
ball [beɪl] người bảo lãnh; tiền bảo lãnh; gàu
 (để tát nước ở thuyền) // tát nước trong
 thuyền ra (bằng gàu)
bailee [beɪ'liː] người nhận (hàng hóa) gửi để
 bảo quản, người nhận gửi hàng hóa
bailer ['beɪlə] gàu tát nước, người tát nước trên
 thuyền, người giữ gìn, người kí gửi (hàng
 hóa)
balliff ['beɪlɪf] thừa phát lại, mô tòa
water b. sĩ quan cảnh sát đường sông
ballment ['beɪlmənt] sự ký gửi hàng để bảo
 quản
bailor ['beɪlə] người ký gửi hàng hóa
ball out đồng tiền bảo lãnh
balance ['bæləns] sự cân bằng, cân đối, cân
 cân, bản quyết toán, bản cân đối thu chi;
 số dư, số còn lại, tồn quỹ, sao cái cân (chòm
 sao Hoàng đới)
b. cargo số hàng còn lại
b. of an account bảng cân đối, bảng quyết
 toán, số dư của một tài khoản
b. of external claims and liabilities cân
 cân thu chi quốc tế

- b. of foreign trade** cán cân ngoại thương
b. of payment cán cân thanh toán
b. of trade cán cân thương mại
actinic b. nhiệt kế bức xạ
active b. kết số dư
cash b. số tiền mặt tồn quỹ
credit b. số dư có
debit b. số dư nợ
dynamic b. cân bằng động
ecological b. cân bằng sinh thái
fore-and-aft b. cân bằng độ chúi
heat b. cân bằng nhiệt
longitudinal b. cân bằng độ chúi
static b. cân bằng tĩnh học
triab b. bản kết toán xác minh
water b. cân cân nước
weight b. đối trọng
zero b. sự điều chỉnh số không
balancer ['bælənsə] thiết bị cân bằng, con lắc
balancing ['bælənsɪŋ] sự cân bằng; sự hiệu chỉnh (*dụng cụ đo*)
b. of portfolio cân bằng danh sách vốn đầu tư, cân bằng chứng khoán
b. of the triangulation cân bằng lưới, tam giác
balancing-out sự bù trừ, sự bù
bald [bɔ:lk] trọc, trơ trụi
bald-headed ['bɔ:ld'hedɪd] không có bướm đỉnh (*lông*)
bale [beɪl] kiện (*hàng hóa*), bó, gói, bọc// đóng gói, đóng kiện
baler ['beɪlə] gầu tát (*để tát nước ở thuyền*)
balespace ['beɪlspeɪs] dung tích chỗ hàng đóng kiện
balk [bɔ:k] rầm, xà, chướng ngại// cản trở
ball [bɔ:l] quả cầu, quả cầu tín hiệu, quả bóng
b. and low bãi cát ngầm dọc ven bờ
anchor b. quả cầu tín hiệu thả neo
signal b. quả cầu tín hiệu
time b. quả cầu báo giờ
ballast ['bæləst] vật dẫn, nước dẫn tàu, tài trọng dẫn; đá ba lát, đá dăm
coarse b. sỏi lớn
dry b. vật cứng
emergency b. vật dẫn, phòng nguy, tài trọng dẫn cấp cứu
fixed b. vật dẫn cố định
main b. vật dẫn chính
maneuvering b. vật dẫn di động
permanent b. vật dẫn không thay đổi
portable b. vật dẫn di động
sand b. vật dẫn bằng cát
shifting b. vật dẫn di động, vật dẫn mang đi được
solid b. vật dẫn cứng
water b. nước dẫn tàu
ballastage ['bæləstɪdʒ] phí dẫn tàu
ballasting ['bæləstɪŋ] sự điều chỉnh ba lát
ballistic ['bælɪstɪk] (*thuộc*) đường đạn
b. damping error sai số dao động tạm thời của la bàn con quay (*khi tàu đổi hướng hay tốc độ*)
balloon [bə'lu:n] khí cầu
air b. khí cầu
captive [kite] b. khí cầu cố định
pilot b. bóng thám không
radiosonde [səʊndɪŋ, test] b. khí cầu thám không vô tuyến
sounding b. bóng thám không, khí cầu thám không
ballow [bə'lou] chỗ sâu trong cồn cát (*hay chỗ cạn*)
ballyhoo of blazes ['bælihu:ov'bleɪzɪs] (*lông*) tàu chạy chậm như rùa
balok ['bælək] tàu bướm
balong ba long (*tàu bướm đánh cá*)
Baltic ['bɔ:ltɪk] biển Ban tích, sở giao dịch Ban tích ở Luân Đôn (*cho tàu chở hàng*)
baluster ['bæləstə] lan can
balustrade [bæləs'treɪd] hàng lan can

band ['bænd] băng, dải, đai, nẹp; dải tần, băng sóng

b. of position dải vị trí

audio b. dải âm tần

balancing b. chốt giữ cánh neo

boom b. đai gia cường đầu cần cẩu

confidence b. khoảng tin cậy

internationally allocated b. dải tần quốc tế

measuring b. thước cuộn

rain b.s dải mưa

rubbing b. nẹp chống va của xuồng

vortex b. lớp xoáy

zodiacal b. hoàng đạo

banditry ['bænditri] nghề ăn cướp

maritime b. cướp biển

bandwidth ['bænd wɪðθ] chiều rộng dải (tần số), dải thông

bang [bæŋ] củ va đập, xung

banister ['bænistə] lan can tay vịn (cầu thang)

oblong b. bậc thang dài

wooden b. bậc thang gỗ

bank [bæŋk] cồn ngầm, bãi nông; bờ (sông), bờ dốc; bãi ngầm; nhóm, tập hợp, đàn; ghé ngồi chéo trên xuồng; sườn phía trước của sóng; ngân hàng

accepting b. ngân hàng thanh toán hối phiếu

advising b. ngân hàng thông báo

argillaceous b. bãi cát nông pha sét

cartographic digital data b. ngân hàng số liệu bằng số bản đồ

caving b. bờ xói thành hốc

central b. ngân hàng trung ương

cloud b. thành mây

collecting b. ngân hàng thu tiền

concave b. bờ lõm

convex b. bờ lồi

deposit b. ngân hàng tiền gửi

fog b. dải sương mù (trên biển)

foreign trade b. ngân hàng ngoại thương

hydrographic data b. ngân hàng số liệu thủy đạc

issuing b. ngân hàng phát hành

issue b. ngân hàng phát hành

opening b. ngân hàng mở tín dụng

offshore b. bãi cát nông, doi cát ven bờ

paying b. ngân hàng trả tiền

rocky b. bãi đá ngầm

sond b. bãi cát ngầm

submarine b. bãi ngầm, cồn ngầm

bankrupt ['bæŋkrəpt] người vỡ nợ, người phá sản

bankruptcy ['bæŋkrəp(t)si] sự vỡ nợ, sự phá sản

bar [ba:] cồn cát, bãi ngầm, thanh rầm, thanh ngang (mũi xích)

bar (đơn vị áp suất); thanh dò phương vị

azimuth b. máy tìm phương

barrier b. bãi cát chắn

bay (mouth) b. doi cát chắn cửa vịnh

beach b. bãi cát song song với vệt bờ

break-point b. bãi cát ở vùng sóng vỡ

cloud b. thành mây

crosshed guide b. thanh dẫn hướng (con trượt) đầu chữ thập

cuspat b. doi cát nhọn đầu

delta b. cồn cát của sông

fender b. thanh chống va

flinders b. thiết bị bù trừ vĩ độ

guide b. thanh dẫn hướng, thanh định hướng

harbor b. cồn cát ở cửa vào cảng

hatch b. thanh kẹp nắp miệng khoang hàng

index b. vòng ngắm chuẩn (kính phần sáu); thước di động (máy đo góc)

inner b. cồn cát bên trong

joint b. thanh nối

longshore b. cồn cát dọc bờ

looped b. cồn cát uốn vòng (ngăn một vùng)

biển)

lunate b. cồn cát hình lưỡi liềm

marsh b. cồn cát ven đầm lầy

measuring b. mia đo, thước ngắm

migrating b. cồn cát di động, cồn cát hình sóng

offshore b. cồn cát ngầm song song với bờ, cồn cát ở cửa sông, cửa vịnh; cồn cát xa bờ

outer b. cồn cát bên ngoài

parallax b. thiết bị đo thị sai, thước đo thị sai

point b. doi đất, bãi cát nông kéo dài

port b. doi ở cửa cảng

radius b. vòng ngắm chuẩn, vòng chuẩn

reticulated b. cồn cát nằm chéo góc so với bờ

river mouth b. cồn cát cửa sông

sand b. cồn cát ngầm

sliding b. thanh định hướng, con trượt

stem b. sống mũi kiểu khối

stemcutting b. để ngăn sóng, tấm chắn sóng

submarine b. cồn cát ngầm

swash b. sóng xô bờ

towing b. cung lại đất

transverse b. cồn cát vuông góc với bờ

variometer b. đòn ngang của máy cảm biến trọng lực

barachois [bærə'kwaɪə] vịnh, đầm, phá

barbacan [bæ:bəkæn] lỗ xả nước

barber ['bæ:bə] sương giá trên biển; gió tuyết lớn

bare ['beər] bóc trần, làm trần// trần, trọc, không bị phủ

bargain ['bɑ:gɪn] mặc cả, thỏa thuận mua bán, thương lượng mua bán

barge [bɑ:dʒ] sà lan, xuồng lớn chỉ huy

ambulance b. sà lan y tế

anchoret jayin. b. sà lan thả neo

berthing b. sà lan nhà ở

canal b. sà lan đi trong kênh

coastal b. sà lan chạy ven biển

derrick b. sà lan cầu, cần cầu nổi

dumb b. sà lan không tự di động được

flat-bottomed b. sà lan đáy bằng

landing b. sà lan đổ bộ

open b. sà lan không boong

pier b. cầu tàu nổi

self-propelled b. sà lan tự hành

bargee [bɑ:dʒi:] người coi sà lan

bargeman ['bɑ:dʒmən] người coi sà lan

bargemaster ['bɑ:dʒma:stə] trưởng sà lan

barger ['bɑ:dʒə] người coi sà lan

baric ['bæ:ɪc] (*thuộc*) khí áp

barkentine ['bɑ:kənti:n] một loại thuyền nhẹ ba buồm

barkey ['bɑ:ki] (*lóng*) tàu thuyền

barnacle ['bɑ:nəkl] con sụn; vật bám bản

barocline ['bærəklɪn] khuynh áp

baroclinometer ['bærəklɪnəmɪtə] khí áp kế kiểu hộp

barocyclonometer [bærəsi'klɒnəmɪtə] thiết bị xác định vị trí bão

barogram ['bærəʊgræm] biểu đồ khí áp, giản đồ khí áp

barograph ['bærəʊgrɑ:f] khí áp kí, máy tự ghi khí áp

barometer [bə'nɒmɪtə] khí áp kế, phong vũ biểu

aneroid b. khí áp kế hộp

cistern b. khí áp kế kiểu gáo

dial b. khí áp kế hộp

differential b. khí áp kế vi sai

holosteric b. khí áp kế hộp

marine b. khí áp kế hàng hải, khí áp kế trên tàu

mercury b. khí áp kế thủy ngân

recording b. khí áp kế tự ghi, máy tự ghi khí áp

ship's b. khí áp kế hàng hải, khí áp kế trên

- tàu
siphon b. khí áp kế xi phông
spring b. khí áp kế lò xo
standard b. khí áp kế chuẩn
barometric [bærə'metrik] (*thuộc*) khí áp
barothermogram [bærəu'θəməugræm] biểu đồ nhiệt áp
barothermograph [bærəu'θəməugræf] nhiệt áp kế
barothermohygrograph
 [bærəu'θəməuhaiggræf] máy ghi khí áp, nhiệt độ và độ ẩm
barothermohygrometer
 [bærəu'θəməuhaigræmitə] máy đo khí áp, nhiệt độ và độ ẩm
barrator ['bærətə] thuyền trưởng chủ tâm gây thiệt hại cho chủ tàu
barratry ['bærətri] sự cố ý gây thiệt hại cho chủ tàu (*do thuyền trưởng*), hành vi phạm pháp của thuyền viên
barrel ['bærəl] thùng, tang trống tời;
barre = (*đơn vị đo dung tích chừng 150 lít ở Anh, Mĩ*)
capstan b. tang tời đứng, ống tời đứng, trống tời
pump b. xi lanh bơm
rope b. ống cuộn cáp
winch b. tang tời
barrier ['bæriə] dải chắn, vật cản, vật chướng ngại, rào ngăn
barring ['bæriŋ] sự quay (*trục*)
barrow ['bærəu] xe cút kít, xe ba gác
barter ['bɑ:tə] sự trao đổi// kí hợp đồng trao đổi
base [beis] cơ sở, nền tảng, đế, bệ, đường đáy; cơ sở, chuẩn, mốc
air b. đường đáy chụp ảnh
blue b. bản in lam
broken b. đường đáy gãy khúc
cartographical data b. kho tư liệu bản đồ
check b. đường đáy kiểm tra
cloud b. chân mây
coast b. đường bờ cơ sở
compilation b. bản gốc (*do vẽ bản đồ*)
current b. độ sâu, thấp hơn độ sâu này dòng chảy biển không làm xáo động các chất lắng đọng
data b. kho số liệu, cơ sở dữ liệu
eye b. đường đáy ngắm
fishing b. cơ sở đánh cá
floating b. căn cứ nổi
ground b. nền móng, cơ sở
main b. điểm chính, điểm tựa, cơ sở chủ yếu
mast b. chân cột buồm
molded b. mặt phẳng cơ bản
naval b. căn cứ hải quân
shipre pair b. cơ sở sửa chữa tàu
survey b. đường đáy đo vẽ
three-arm b. giá ba chân
wave b. nền sóng (*độ sâu tác động của sóng tới đất đáy*)
baseline ['beislain] đường chuẩn, đường cơ sở, đường gốc
normal b. đường cơ sở thông thường
baseloading ['beislədiŋ] mớn nước
basement ['beismənt] (*lồng*) hầm hàng, nền móng
oceanic b. nền đại dương
baseplane ['beisplein] mặt phẳng chuẩn
baseplate ['beispleit] tấm đế, bệ
base-ship ['beisʃip] căn cứ tàu biển
basin ['beisn] bể thủ (tàu), bình chứa, kết nước, vụng, lưu vực sông; bồn, bồn trồng
boot b. bến nhỏ để tàu đổ
building b. ụ dùng đóng tàu
deep-water b. bể thủ tàu nước sâu
dock b. thủy vực cảng
drainage b. bể tụ nước, khu tụ nước, bồn thu nước

- experimental model b.** bể thử mô hình
- harbor b.** vùng nước ở cảng, vùng tàu đậu
- marginal b.** thủy vực vùng ven
- model (testing) b.** bể thử mô hình
- multidepression b.** bể chứa có nhiều hố trũng ở đáy
- ocean b.** bồn đại dương
- open b.** vùng nước có ảnh hưởng triều (vịnh)
- repairing b.** ụ sửa chữa tàu
- sea-keeping b.** bể thử tính năng hàng hải
- shallow-water b.** bể thử nước nông
- ship-construction b.** ụ đóng tàu
- stilling b.** bể làm lắng sóng
- tidal b.** vùng nước chịu ảnh hưởng triều
- trial b.** bể thử mô hình
- turning b.** vùng để quay tàu
- wash b.** chậu giặt
- water storage b.** hồ chứa nước
- wave b.** khu vực nước được chắn sóng
- wet b.** ụ ướt, ụ chìm
- basis** [beɪsɪs] cơ sở, nền, tuyến gốc
- on deadweight b.** trả tiền theo trọng lượng thực sự (*tiền cước tính theo trọng tải thuần túy của tàu, bất kể chủng loại hay số lượng hàng*)
- b. of compilation** tài liệu chủ yếu (*để lập bản đồ*)
- geodetic b.** cơ sở trắc địa
- straight-line b.** đường thẳng cơ sở, đường đáy
- basket** ['bɑːskɪt] giỏ, gàu
- filter b.** lưới lọc, giỏ lọc
- lobster b.** lò bắt tôm hùm
- suction b.** bầu hút (*dầu đường ống*)
- bat** [bæt] đàn tán đinh (*dầu tán đinh*)
- batch** [bætʃ] nhóm, loạt (*sản phẩm*), loạt hàng, lô (hàng hóa)
- bathometer** [bə'θɒmɪtə] ba-tô-met, dụng cụ lấy mẫu nước
- bathyal** [bə'θiəl] (*thuộc*) vùng biển sâu
- bathysconductograph** [bə'θɪkəndʌktəgræf] máy ghi độ dẫn điện của nước sâu
- bathycurrent** [bə'θɪkərənt] dòng biển tầng sâu
- bathymetry** [bə'θɪmitrɪ] phép đo sâu, sự đo sâu
- bathorography** [bə'θɪɒnəgræf] sự mô tả dạng địa hình đáy
- bathypelagic** [bə'θɪpələdʒɪk] (*thuộc*) biển khơi sâu (*độ sâu từ 900-3700m*)
- bathyselm** [bə'θɪsaɪzm] động đất ở dưới sâu
- bathysmal** [bə'θɪzml] đáy biển sâu
- bathyscaphe** ['bæθɪskeɪf] tàu lặn, buồng lặn
- bathysonde** ['bæθɪsɒnd] sự thăm dò dưới sâu
- bathysphere** ['bæθɪsfɪə] cầu lặn đo sâu
- bathythermogram** [bəθɪ'θə:məgræm] giản đồ nhiệt kí đo sâu
- bathythermograph** [bəθɪ'θə:məgræf] nhiệt kí đo sâu
- airborne expendable b.** nhiệt kí đo sâu thả từ máy bay
- submarine b.** nhiệt kí đo sâu sử dụng từ tàu ngầm
- batten** ['bætɪn] ván lót, tấm ván lót, gỗ lát thành hầm hàng, tanh (*chặn*) hầm hàng **to b. down** dây khít (*hầm hàng*), bịt kín, đóng chặt
- cargo b.** ván lát hầm hàng
- chafing b.** thành nẹp dọc phòng dây khít bị cọ sát
- measuring b.** mia đo
- sparring b.** ván lát hầm hàng
- batter** ['bætə] đất sét mềm, độ vát, độ nghiêng, góc xiên
- battered** ['bætəd] bị hư hỏng, bị mài mòn nhiều (*tàu thuyền*)
- battering of waves** ['bætərɪŋ ɒv weɪvz] sóng xô bờ
- battery** ['bætəri] ắc quy, bộ pin
- accumulator b.** ắc quy

- acid b. ắc quy axit
 base b. ắc quy kiềm
 dry b. bộ pin khô
 storage b. ắc quy
- battle ship** ['bætʃɪp] tàu chiến
balk [bɔ:k] rầm, xà, thanh giằng, dây neo
bay [bei] vịnh, vung, âu thông thuyền, nhíp (cầu rầm)
 back b. vịnh nhỏ
 branching b. cửa sông (miệng phễu)
 car b. bãi để ô tô (trên nhà)
 loading b. sân bốc xếp hàng, sân xếp tải
 sick b. phòng y tế trên tàu
 spur dike b. vịnh do đê chắn ngang
 (to) be b. aback thuận gió, xuôi gió
 b. awash (at low tide) lộ ra (lúc triều ròng)
 b. brought to a stand still bị ngừng việc.
 bị chặn đứng trong dự định
 b. driven ashore bị đánh dạt vào bờ
 b. giữ được chẳng giữ (chẳng mũi và lái để
 tàu đứng yên)
 b. high and dry mắc cạn giữa lúc triều lên
 b. in stays bị gió ngược, bị gió đứng
 b. on duty đang thi hành nhiệm vụ, đang
 canh gác.
 b. on watch đương phiên trực, đương phiên
 gác
 b. out of quarantine tự do, không phải kiểm
 dịch
 b. slack in stays bị chặn lại khi đổi hướng
 b. steady on course chuẩn bị chạy (vượt
 sóng)
 b. to leeward đi dưới gió
 b. windward đi trên gió
 b. underway đang chuyển động, trên hành
 trình
 b. wrecked đắm (tàu)
- beach** [bi:tʃ] bờ biển mắc cạn, làm mắc cạn
 aggradation b. bãi bồi
 bar b. bãi trên cồn cát ngầm
 barred tideless b. bãi biển không triều có
 các doi cát phát triển
 barrier b. bãi chắn
 bay head b. bãi biển ở đỉnh vịnh
 bay side b. bãi biển phía bên vịnh
 bight b. bãi ở vung
 headland b. bãi ở mũi đất
 lagoon b. bãi ở trên bờ đầm phá (ở trong
 đảo san hô vòng)
 normal tideless b. bãi biển không triều
 bình thường
 ordinary b. bãi thường (phát triển bình
 thường)
 pocket b. bãi biển ở đỉnh vịnh
 raised b. bờ nâng thoải thoải
 retrograding b. bãi lùi
 ridge-and-runnel sand b. bãi cát cao thấp
 xen kẽ
 sand(y) b. bãi cát
 scarp b. bờ dựng đứng
 sea b. dải bờ ngập triều, bờ cát thoải thoải,
 miền biển gần bờ, thềm sóng xô bờ
 seaward b. bãi biển ở phía ngoài đảo san
 hô vòng
 shingle b. bãi biển đá cuội
 storm b. bãi do bão tạo nên
 submerged b. bãi bị ngập
 surf-shaken b. bãi thấp có sóng xô bờ mạnh
 tidal b. bãi triều
 tideless b. bãi biển không có triều
- beachcomber** ['bi:tʃkɒmə] sóng lớn tràn bờ
beachhead ['bi:tʃhed] bãi đổ bộ
beachline ['bi:tʃlaɪn] đường bờ
beaching ['bi:tʃɪŋ] tàu trèo lên cạn mũi hướng
 vào bờ, sự đổ bộ
beacon ['bi:kən] đèn hiệu, đèn biển, hải đăng,
 pha vô tuyến, phao tiêu// đặt đèn hiệu,
 dụng tiêu
 approach b. dấu hiệu lối vào
 aural(type) b. pha vô tuyến có âm thanh

chỉ thị phương vị
auxiliary b. đèn hiệu phụ trợ
bifurcation b. dấu hiệu phân luồng
boat b. thuyền đèn hiệu (*không có thuyền viên*) tiêu nổi
branch b. dấu hiệu phân luồng (*kênh, sông, đảo*)
compass adjustent b. móc định hướng để xác định độ lệch từ (*la bàn từ*)
course b. móc vô tuyến chỉ hướng
day b. dấu hiệu sử dụng ban ngày (*hàng hải*)
directional (radio) b. pha vô tuyến định hướng
double-modulation b. pha vô tuyến biến điệu kép
emergency nositroning indicated radio b. phao vô tuyến chỉ thị vị trí khẩn cấp
fairway b. dấu hiệu giới hạn luồng (*trên sông, trên kênh*)
fixed b. dấu hiệu hàng hải cố định, dấu hiệu trên bờ
floating b. tín hiệu nổi, phao tiêu, phao nổi
hazard b. dấu hiệu báo nguy hiểm
identification b. pha vô tuyến nhận dạng
landmark b. móc định hướng trên bờ
leading b. móc định hướng
light b. đèn hiệu
marker b. móc vô tuyến
night b. dấu hiệu sử dụng ban đêm
nondirectional radio b. pha vô tuyến không định hướng
obstruction b. dấu hiệu báo nguy hiểm
omnidirectional b. pha vô tuyến mọi hướng
perch b. dấu hiệu trên sào cắm, cọc tiêu, sào ngấm
pillar b. cọc tiêu, sào ngấm
range b. pha vô tuyến, móc định hướng
radar b. pha ra đa, tiêu ra đa,

radar reflector b. tiêu ra đa
radio b. pha vô tuyến
reference b. phao tiêu đo đạc
refuge b. phao tiêu cứu nạn
revolving radio b. pha vô tuyến quay (*của anten định hướng*)
river b. phao tiêu trên sông
ship-transponder b. pha hỏi đáp trên tàu
signal b. móc tín hiệu
singleflash b. đèn biển phát một chớp
splash b. đèn pha phát chớp sáng
survey b. móc làm dấu, cột tiêu trắc địa
surveying floating b. phao tiêu thủy văn
top mark b. cọc tiêu đèn báo
transponder b. pha hỏi đáp
underwater navigation b. tiêu hàng hải ngầm
warning b. dấu hiệu đề phòng, móc báo hiệu
wireless b. pha vô tuyến
beaconage ['bi:kəni:ʒ] hệ tiêu, hệ thống đèn hiệu
beaconing ['bi:k(ə)niŋ] sự bố trí tiêu
beak [bi:k] mũi dẹt hẹp, (*lóng*) mũi sừng neo
beam [bi:m] rầm, xà, ngang, sòng neo, sườn ngang của sàn tàu, chiều rộng tàu, chòm sáng, tia; **abaft the b.** sau xà ngang
before the b. trước xà ngang **on the b.** nằm ngay trên xà ngang; **b. on to the sea/ on to the swell/ vát với sóng, b. on waterline** chiều rộng theo đường môn nước; **b. overall** chiều rộng tối đa; **b., over deck** chiều rộng đo theo cánh; **to get b. to wind** tàu vát với hướng gió
angle bar b. xà ngang bằng thép góc
balance b. đòn gánh cân bằng
box b. rầm hình hộp
brake b. thanh hãm của tời tay
built-(up) b. rầm ghép

cant b. xà ngang quay
compound b. rầm ghép
continuous b. rầm liên tục
cross b. rầm ngang, xà ngang
deep b. xà khung
extreme b. chiều rộng lớn nhất
folding b. xà ngang tháo lắp được
fore-and-aft b. rầm dọc
fork b. xà ngang cụt
deck b. xà ngang boong
deck web b. xà ngang khỏe của boong
hatch b. xà miệng hầm hàng
half b. nửa xà ngang
hold b. xà khoang giữa
hull b. chiều rộng một thân tàu (*tàu hai thân*)
intermediate b. xà trung gian
lee b. phía trục ngang dưới gió
light b. tia sáng
main b. rầm chính, rầm dọc
maximum b. chiều rộng tối đa
middle b. xà ngang giữa
middle deck b. xà ngang khoảng giữa boong
mo(u) lded b. chiều rộng lý thuyết, chiều rộng tính toán
panaling b. xà ngang phụ (*để phòng vỏ bao khỏi bị vỡng khi tàu lắc*)
pencil b. chum tia
port b. trục ngang mạn trái tàu
register b. chiều rộng đăng kiểm
rocking b. xà cân bằng
shifting b. xà ngang tháo lắp được
short b. nửa rầm
skid b. xà kê xuồng
starboard b. trục ngang mạn phải tàu
strength b. xà ngang khỏe
through b. rầm liên nhịp
tow(ing) b. cung lai dặt
walking b. bộ cân bằng
weather b. xà ngang ở phía đón gió

web b. xà khung
beam-ends ['bi:mends] nghiêng đi (*tàu*) **to be on her b.** nằm trên tàu, nghiêng gần 90°C (*tàu*)
beamship ['bi:mʃip] ngang với sườn tàu, tấp sườn tàu (*sóng, gió*)
bear rẽ, quay hướng về, điều khiển (*tàu*) **b. round all!** quay về hướng gió! **b. steady!** thẳng lái! **b. away** chuyển về theo hướng gió, **to b. away from the land** lái ra xa bờ, **to b. away in the main** lái ra biển khơi, **to b. before the wind** đi theo chiều gió, **to b. down** điếm tới từ phía đón gió, **to b. in the wake** lái theo vết tàu chạy, **to b. off** rời bến, **to b. on distant object** to xác định vị trí theo vật ở xa, **to b. the coast** đánh dấu vào bản đồ, **to b. the course** định hướng, **to b. up** dẫn về (*hướng gió hay tuyến đi*), **to b. up the helm** bẻ lái theo chiều gió
bear [beə] ngắm, lấy hướng
b. round all lái theo hướng gió
bearding [bi:ɑ:ɪn] đường xam, đường giáp mỗi trục bánh lái
Bear Driver ['beə'draɪvə] chòm sao Mục Phu
bearer ['beərə] chân chống, điếm tựa, cái giá, cái trụ, người cầm, người mang (*séc*)
bolter b. bệ nổi hơi
stage b. thanh ngang của giàn giáo hạ thủy tàu
bearing ['beərɪŋ] gối tựa, khả năng chịu lực, hướng ngắm (*so với la bàn, ổ đỡ, bạc mực*), hướng ngắm, sự mang, sự vác **to be out of one's b.s** đi lệch hướng đi, lệch đường, đi sai đường, **to close the b.** giảm hướng ngắm; **to observe a b.** lấy hướng ngắm, **to take one's b.s** xác định vị trí, định rõ phương hướng, **to lose one's b.s** mất hướng ngắm
to plot a b. thao tác hướng ngắm
acoustic b. hướng ngắm âm học

after b. hướng ngắm trong vùng của góc hành trình phía đuôi tàu
alignment b. hướng ngắm của tuyến ngắm
anchor b. hướng ngắm chỗ thả neo
astronomical b. hướng ngắm thiên văn
axial b. ở trục tựa, ở chặn, ở đỡ trụ
azimuth b. hướng ngắm phương vị
ball b. vòng bi (*bạc đạn*) cầu
back b. hướng ngắm ngược
ball-and-socket b. ở cầu, ở tự tựa
base b. ở trục chính, bạc trục
big end b. đầu to biên
bow and beam b.s góc mạn 45° (*trái hoặc phải*) (*đạo liên tiếp đến một mục tiêu xác định để xác định vị trí tàu*)
check b. hướng ngắm kiểm tra
clearing b. hướng ngắm bảo hiểm
coastal object b. hướng ngắm mục tiêu bờ
collision b. hướng ngắm va chạm
compass b. hướng ngắm la bàn
computed b. hướng ngắm tính toán
crank b. bạc khuỷu
cross b. hướng ngắm chéo;
crosshead b. bạc đầu chữ thập
danger b. hướng ngắm nguy hiểm
direct b. hướng ngắm trực tiếp
drop b. hướng neo
echo b. hướng ngắm âm học
foolstep b. vật chặn trụ lái
gooseneck b. bệ đỡ đòn, bệ đỡ cần
great circle b. hướng ngắm theo vòng tròn lớn orthodrome
grid b. góc định hướng (*trắc địa*)
gyro b. hướng ngắm la bàn con quay
head b. hướng ngắm hướng chạy tàu
hydroacoustic cross b. hướng ngắm chéo thủy âm
loxodromic b. hướng ngắm loxodrome.
 hướng ngắm hướng lò xo
magnetic b. hướng ngắm từ

main b. bạc đỡ chính, bạc trục
mercatorial b. hướng ngắm mercator
multiple b. hướng ngắm bội (360°)
mutual b.s hướng ngắm tương hỗ
neck b. cổ đỡ bệ cầu
negative b. hướng ngắm ngược
open b. ở mở
orthodromic b. hướng ngắm orthodrome
plain b. ở trượt
plotted b. hướng ngắm hướng vẽ họa
polar b. góc hướng ngắm cực (*trong hệ tọa độ cầu*)
propeller-shaft b. ở trục chân vịt
radial b. ở đỡ
radio b. hướng ngắm vô tuyến
reciprocal b. hướng ngắm ngược, hướng ngược
relative b. hướng ngắm tương đối, hướng tương đối
reversed b. hướng ngắm ngược
rhumb b. hướng ngắm hướng (*lo xo*)
roller b. ở lăn
sand b. di chuyển cát
shaft b. ở trục chính, ở trục chân vịt
sliding b. ở có rãnh trượt
span b. bệ giữa ~~đai~~ nâng cần, khuyết bất dây nâng cần
step b. bệ đỡ gót, bệ cần
steady b. gối đỡ, bệ đỡ, ở tì, ở đỡ
target b. hướng ngắm mục tiêu
thrust b. bệ choãi; bệ chặn; bệ đẩy
transit. b. hướng ngắm chấp tiêu
true b. hướng ngắm vị thực
visual b. hướng ngắm nhìn được
wye b.s bệ ống ngắm

beat [bi: t] nhíp, sự va đập, sự dao động, phách
 // chạy giạt vào bờ, đi vát (*tàu, thuyền*) **to b.** **about** tới gần một cách thận trọng, trở buồm để lợi gió; **to b. against the wind** chạy vát ngược gió; **to b. alongside** đến gần

- mạn tàu; **to b. along the wind** xuôi theo chiều gió; **to b. down** hạ giá; **to b. in** đi vát đề vào; **to b. off** nổi gió từ phía bờ; **to b. out** đi vát đề ra khơi; **to b. windward** đi vát ngược hướng gió; **to b. up** đi vát, chạy giạt vào bờ, chạy ngược (*gió, dòng chảy*)
surf b. sóng lừng ở cảng, dao động không thường xuyên của mực nước biển trong vùng sóng xô bờ
- beating** [bi:tiŋ] nhịp đập; chạy vát (*ngược gió, dòng*)
b. into a river chạy vát vào trong sông; **b. off (from the lee shore)** nổi lên, lên cao (*gió từ bờ*) **b. of wave** sóng xô bờ
b. out chạy vát ra ngoài
- becalm** [bi'ka:m] làm lặng, làm tắt (*gió, sóng*)
- becket** ['bekit] dây thừng, dây cáp// buộc bằng cáp
- bed** [bed] nền đáy, bề máy, bề đỡ
b.s of edible sea weed sự tích tụ tảo biển
anchor b. chỗ để thả neo, để neo
cot b. giường nằm tháo lắp được
engine test b. bề thử máy
flaf b. đáy bằng
flat-smooth b. đáy bằng phẳng
filter b. lớp lọc
high b. bãi cát, doi cát phẳng
key b. rãnh then
ocean b. đáy đại dương
oyster b. bãi nuôi hàu
river b. lòng sông
sea b. đáy biển
water-bearing b. lớp ngầm nước
- bedded** ['bedid] (có) dạng phân lớp, (có) dạng tầng
- bedding** ['bediŋ] tính phân lớp, sự phân lớp, thớ lớp
- bedplate** ['bedpleit] tấm đệm, phiên đệm
windlass b. tấm bề tời
- bedrock** ['bedrɒk] đá gốc, đá mẹ
- bedstead** ['bedsted] bề máy
- beetle** ['bi:tl] búa gỗ, vồ gỗ
- befogged** ['bifɒgdʒ] bị mờ trong sương mù
- behave** [bi'heiv] vận hành, cho chạy (*máy*)
- behavio(u)r** [bi'heivjə] trạng thái (*tàu, máy móc*), chế độ (*làm việc*), đặc tính; sự thể hiện **b. in a seaway** trạng thái của tàu trên sóng (*đặc điểm trong hành và tình trạng sóng trên*) **b. of wave groups resulting from the superposition of two wave systems** sự thể hiện của nhóm sóng do tổ hợp hai hệ thống sóng **thermal b.** chế độ nhiệt
- belay** [bi'lei] cột dây vào cọc
- belaying** [bi'leiŋ] cọc cuốn dây
- belfry** ['belfri] tháp chuông, giá đỡ chuông
- bell** [bel] chuông; sự rung chuông sự đánh chuông
alarm b. chuông báo động, tín hiệu báo động
call b. chuông gọi
diving b. chuông lặn
fog b. chuông báo sương mù
rescue b. chuông cứu
ship's b. chuông tàu thủy
watch b. chuông báo trực ca
- bellman** ['belmən] người trực chuông tàu thủy (*trong lúc có sương mù*)
- bellows** ['beləʊz] ống thổi, ống thổi, hộp gió, hộp xếp
- belly** ['beli] gió, căng gió, đầy gió (*buồm*), chỗ lõm (*buồm*)
to b. out the sails làm căng buồm lên, làm phồng buồm lên
- below** [bi'ləʊ] phía dưới, dưới boong trên, trong hầm hàng
- all hands b.** mọi người ở dưới!
- the watch b.** mạn tàu không phải trực; **to be b. some in rank** chiếm một hàng phía dưới của người nào đó.; **b. the surface** dưới mặt

belt [belt] dải, đai, vành đai, băng chuyền
b. of seismic activity đới động đất
b. of transition đới chuyển tiếp
calm b. dải lặng, đới lặng, vùng lặng gió ở xích đạo
cork b. đai cứu sinh bằng gỗ bần
cyclone b. vùng xoáy thuận
dead b. vùng lặng gió
easterly b. vùng gió mậu dịch, vùng kín phong
'equatorial (calm) b. vùng xích đạo (lặng gió)
floe b. dải băng trôi
high pressure b. đới áp cao
life b. dây an toàn
marine b. lãnh hải, vùng lãnh hải
maritime b. vùng biển
storm b. vùng có nhiều bão
subtropical high pressure b. vành đai áp cao cận nhiệt đới
time b. mũi gió
tradewind b. vành đai tín phong
westerly b. vùng gió tây
wind b. đới gió
belting ['beltiŋ] sự truyền động bằng dây, buộc hàng hóa bằng dây đai
belt-land [belt-lænd] dải cát, dải cát ngầm, dải đá ngầm
bench [benʃ] ghế ngồi (trên xuồng), bờ bảo hộ thêm, nút ven bờ, bệ ngầm, bàn thờ
marine b. nê (thềm) mài mòn
optical b. bàn quang (học)
structural b. thềm cấu tạo
test b. bệ thử
topographic b. thềm địa hình
wave cut b. thềm sóng vỗ bờ
bend ['bend] khuỷu nối, chỗ cong, khúc sông cong, nút (dây), cây cong (tàu gỗ)
anchor b. nút buộc neo
becket b. nút, phẳng, nút lều đơn

bowline b. nút ghề hai tầng, thông lọng
carrick b. nút dẹt
double-carrick b. nút phẳng kép
fisherman's b. nút thuyền chài
granny's b. nút dẹt
hallard b. nút kéo dây
hawser, reeving line b. nút dây bên
heaving-line b. nút thuyền chài
midship b. cong gang giữa (tàu gỗ)
sheet b. nút phẳng, nút lều đơn
simple b. nút phẳng đơn, nút lều đơn
river b. đoạn sông cong
bending ['bendiŋ] sự uốn cong, độ uốn cong, sự bẻ mép, sự nghiêng, độ nghiêng
b. shackle vòng neo
beam b. độ cong ngang boong
benefit ['benifit] lợi ích, lợi nhuận, phúc lợi, tiền lãi
b. of salvage tiền thưởng cứu tàu
bulk buying b. tiền lãi do mua buôn
fringe b.s lợi ích phụ, phụ cấp
seafaring fringe b.s tiền trợ cấp đi biển
beneficiary [beni'fifəri] người thụ hưởng
benthic ['benθik] (thuộc) đáy
benthonic [benθənik] (thuộc) đáy
benthos ['benθəs] sinh vật đáy
berg [bæ:g] núi băng, đảo băng
floe b. núi băng trôi
berm [bæ:m] bờ bảo hộ, cơ đê, cơ đập, thềm bờ không ngập nước, dải đất hẹp (do sóng bồi)
beach b. bờ thềm trên mặt nước, bờ thềm
ordinary b. bờ thềm thông thường
storm b. bờ thềm do bão
summer b. bờ thềm thông thường
berth ['bɜ:θ] cầu tàu, bến tàu, chỗ neo tàu thuyền, giường, chỗ ngủ * **to b. alongside** cập mạn tàu; **to shift b.** thay đổi chỗ thả neo, đổi bến; **to take up a b.** thả neo, đậu lại

- anchoring b. chỗ thả neo
 charging b. bến xếp hàng
 covered b. cầu tàu có mái che, triển ụ có mái che, nhà triển
 deepwater b. cầu tàu nước sâu
 discharging b. bến dỡ hàng
 dolphin b. cầu tàu trước cảng
 dredged b. bến tàu đã nạo vét
 foul b. chỗ thả neo bị vướng nhiều tàu khác
 (*không đủ chỗ cho tàu quay trở*)
 gantry b. cầu tàu
 laying-up b. chỗ để tàu hỏng
 loading b. bến chất hàng
 safe b. cầu tàu an toàn (*tàu vẫn nổi khi nước ròng*)
 ship's b. chỗ đậu tàu
 tying-up b. bến tàu
- berthage ['bɜ:θɪdʒ] cầu tàu, khu vực cầu tàu, thuế bến
 berth-and-space ['bɜ:θ ænd speɪs] khoảng sườn, khoảng cách cong gang (*tàu gỗ*)
 berthing ['bɜ:θɪŋ] chỗ dừng tàu, việc đưa tàu vào cầu, giường ngủ, phòng ở, dải ván bao nằm trên mép mạn (*tàu gỗ*)
 tow-high b. giường hai tầng
- beset [bi'set] bao quanh, bao vây
 betterment [betəmənt] giá trị thặng dư do điều kiện địa phương (*bất động sản*)
 between-decks [bi'twi:n deks] khoảng giữa hai boong
 between-wind-and-water dải đường mòn nước biển đổi trên thân tàu
 bevel ['bevel] góc nghiêng; độ vát mép, độ nghiêng
 frame b. mặt nghiêng của sườn, độ nghiêng khung
 bevel(l)ed [bev(ə)ld] vát mép, nghiêng
 bevel(l)ing [bevəlɪŋ] sự vát mép, góc cạnh (*của hai mặt kề nhau ở một tâm gỗ hay kim loại*)
 bias ['baɪəs] độ nghiêng, độ xiên, độ chệch//
- ngiêng, xiên
 bibb [bɪb] má cột buồm
 bibcock ['bɪbkɒk] van, vòi nước
 biconcave [baɪ'kɒnkeɪv] (có) hai mặt lõm, hai phía lõm
 biconvex [baɪ'kɒnveks] (có) hai mặt lồi, hai phía lồi
 bicurve ['bɪkɜ:v] đường cong có hai đỉnh
 bid [bɪd] sự đặt giá, sự bán đấu giá
 call for b.s sự đấu thầu công khai
 counter b. sự trả giá nâng dần
 irresponsible b. sự trả giá liền
 sealed b. sự trả giá bằng thư kín
 bidder [ˈbɪdər] người đấu giá, người trả giá
 bidirectional [dɪ'rekʃənəl] hai hướng
 biennial [baɪ'eniəl] hai năm một lần
 bifilar [baɪ'faɪlə] dây chập đôi// hai dây, chập đôi
 bifocal [baɪ'fəʊk(ə)l] hai tròng, hai tiêu điểm
 bifurcate ['baɪfə:keɪt] chia nhánh, tách đôi
 bifurcation [baɪfə'keɪʃən] sự phân nhánh
 bight [baɪt] vũng, vịnh nhỏ được che chắn; khúc cong (*sông*); vòng, thòng lọng (*dây*)// xếp dây vào cuộn
 bigorn [bɪɡɔ:n] sự trét kín, sự xảm
 bilander ['bɪləndər] thuyền Hà Lan (*đi trong kênh, sông đào*)
 bilge [bɪldʒ] hầm hàng, phần hông tàu; nước bắn đáy tàu
 draining b. bể xả nước
 easy b. hông tàu có độ cong lớn
 hard b. hông nhọn
 sharp b. hông nhọn
 bslack b. hông tàu có độ cong lớn
 bilged ['bɪldʒɪd] bị thủng phần dưới nước
 bilgeway ['bɪldʒweɪ] hông tàu, lườn tàu, lỗ xả nước
 bill [bɪl] hóa đơn, hối phiếu, chứng chỉ, bản khai báo (*hải quan*); luật dự thảo, đơn kiện, mũi cánh neo, mũi biển hẹp

b. of charges biên lai chi
b. of complaint đơn khởi tố
b. of costs bản kê lệ phí
b. of debt giấy nhận nợ
b. of entry giấy khai hải quan
b. of exchange hối phiếu
b. of Guarantee phiếu bảo đảm
b. of health giấy chứng kiểm dịch, giấy chứng vệ sinh
b. of lading vận đơn
b. of lading to bearer kí hiệu vận đơn vô danh (*không ghi tên người nhận hàng*)
b. of lading to order vận đơn theo lệnh
b. of material bản danh mục vật liệu
b. of sale giấy bán hàng
b. of scale chứng chỉ về thang chở hàng
b. of sight giấy tạm khai (*hải quan*)
b. of sufferance giấy phép chở hàng, nợ thuế
b. of tonnage giấy chứng dung tích
abandon-ship b. bản phân công khi theo lệnh "rời tàu"
accommodation b. hối phiếu không
anchor b. mũi neo
bearer b. hối phiếu vô danh (*không ghi tên người được trả tiền*)
bearer b. of lading vận đơn cho người mang
berthing b. bản phân công các phòng ở
charter party b. of lading vận đơn theo hợp đồng
claused b. of lading vận đơn không hoàn hảo (*hàng bị hư hỏng, bao gói không tốt...*), vận đơn theo điều khoản quy định
clean b. of health giấy chứng vệ sinh hoàn hảo
clean b. of lading vận đơn hoàn hảo (*không có ghi chú về hàng hóa bị hỏng...*), vận đơn sạch
clearing b. giấy chứng nhận thực hiện đủ thủ tục khi tàu tới cảng

collective b. of lading vận đơn tập hợp
collision b. bản phân công cấp cứu khi tàu đâm va
combined transport b. of lading vận đơn vận tải kết hợp
consolidated b. of lading vận đơn tập hợp
custody b. of lading vận đơn nhận để xếp
direct b. of lading vận đơn chở thẳng
dirty b. of lading vận đơn không hoàn hảo
dishonoured b. hối phiếu bị từ chối (*trả tiền*)
domiciled b. hối phiếu định nơi thanh toán
endorsed b. hối phiếu được kí hậu
fictitious b. hối phiếu giả định
fire b. bản phân công chống cháy
foul b. of lading vận đơn không hoàn hảo
freight b. hóa đơn thuê tàu
freight collect b. of lading vận đơn cước thu sau
groupage b. of lading vận đơn tập hợp
honoured b. hối phiếu được chấp nhận
inward b. of lading vận đơn hàng nhập
inward clearance b. giấy chứng nhận của thuế quan đã bốc hết hàng kê khai
long b. hối phiếu dài hạn
negotiable b. of lading vận đơn có thể luân chuyển được
ocean b. of lading vận đơn hàng hải
omnibus b. of lading vận đơn tập hợp
on-board b. of lading vận đơn hàng lên tàu
original b. of lading vận đơn bản gốc
outward b. of lading vận đơn hàng xuất
parcel b. of lading vận đơn từng lô hàng
period b. hối phiếu kì hạn
port to port b. of lading vận đơn cảng tới cảng
private b. dự luật hay đề án về quyền lợi địa phương
protested b. hối phiếu được chứng nhận bị từ chối

- public b. dự luật hay đề án về quyền lợi địa phương
- railroad b. of lading vận đơn đường sắt
- received for shipment b. of lading vận đơn nhận bốc
- ship b. of lading vận đơn đã bốc
- shipped b. of lading vận đơn đã bốc
- shipped on board b. of lading vận đơn hàng đã xếp lên
- shipping b. giấy khai tải xuất
- sight b. hối phiếu trả ngay
- ship's b. of lading vận đơn theo tàu
- short form of b. of lading vận đơn rút gọn
- stale b. of lading vận đơn chậm
- station b. bảng phân công vị trí (*khi cấp cứu, chống cháy...*)
- straight b. of lading vận đơn đích danh, vận đơn có ghi tên
- switch b. of lading thay đổi vận đơn
- through b. of lading vận đơn chở suốt
- to-order b. of lading vận đơn theo lệnh
- touched b. of health chứng nhận kiểm dịch không hoàn hảo (*có ghi chú về tình trạng bệnh tật trên tàu...*)
- towing b. bản quyết toán công tác lai dắt, chi phí lai dắt
- transshipment b. of lading vận đơn chuyển tải
- unclean b. of lading vận đơn không hoàn hảo
- uniform b. of lading vận đơn điển hình
- victualing b. giấy phép bốc dỡ lương thực dự trữ miễn thuế
- billboard ['bɪlbɔ:d] tấm đèn đỏ neo
- bill-broker [bi:'brəʊkə] người buôn hối phiếu
- billow ['bɪləʊ] sóng lớn, sóng xô bờ
- billowy ['bɪləʊi] có dạng sóng, hình sóng
- billy-boy ['bɪlɪbɔɪ] (*lóng*) thuyền đáy phẳng
- bimonthly ['baɪmənθli] hai tháng một lần
- bin [bɪn] thùng, hòm; vách ngăn (*để chờ hàng*
hạt, chờ cá)
- chain b. hàm xích
- bind [baɪnd] cột, buộc, trói, bó, thắt, ràng buộc, chấp nhận
- blinder ['baɪndə] giấy cam kết
- binding ['baɪndɪŋ] liên kết; sự hóa cứng (*bê tông*); sự bắt buộc
- b. screw bản kẹp cửa thợ lắp ráp
- binnacle ['bɪnəkl] hộp la bàn
- compensating b. hộp la bàn có dụng cụ khử lệch
- projector b. hộp la bàn có ống phản ánh
- binocular(s) [bɪ'nɒkjələ] ống nhòm
- bioherm ['baɪəhɜ:m] rạn sinh vật, ám tiêu sinh vật
- biology [baɪ'ɒlədʒi] sinh học, sinh vật học
- marine b. sinh học biển
- bioluminescence ['baɪəlʊmɪnɪs(ə)ns] sự phát quang sinh học
- biometeorology [baɪ'ɒmɪtjə'ɒlədʒi] khí tượng sinh học
- biosphere [baɪəsfiə] sinh quyển
- bipolar [baɪ'pəʊlə] hai cực, lưỡng cực
- birainy [baɪ'reɪni] có hai lượng mưa cực đại trong năm
- bisect [baɪ'sekt] chia đôi, cắt đôi
- bisector [baɪ'sektə] đường phân giác; mặt phẳng trung trực
- bite [baɪt] sự kẹp chặt, sự bám chắc (*neo*) // bám đất (*neo*), bit, chữ số nhị phân, mũi nhọn, chèo
- bits ['bɪts] tế bào trí nhớ
- bitstock cái khoan tay
- bitt ['bɪt] cọc buộc cáp, cọc cáp, cọc bánh
- cast b. bích đức
- cross b. bích bắt chéo
- double b. bích kép
- mooring b. cọc buộc dây (*neo*)
- side b. cọc buộc cáp ở mạn tàu
- towing b. cọc cặp lại dất, bit kéo, bit buộc

- dây
windlass b. khung trụ tời, bích để tời
bitter ['bitə] cột thuyền (*buộc vào cọc*)
bittern ['bitə:n] nước muối (*được tạo thành do sự bay hơi nước biển*)
blackeater người buôn bán chợ đen
flared b. mũi có mạn đồ sạng bên
blacking ['blækiŋ] nhựa quét thuyền
blade [bleid] lưỡi dao; cánh (*chân vịt, tua bin*);
 bơi chèo, tấm bánh lái
adjustable b. cánh điều chỉnh được
anchor b. cánh neo
detachable b. cánh tháo được (*chân vịt*),
 cánh ghép
carb. mái chèo
propeller b. cánh chân vịt
rudder b. tấm bánh lái, cánh lái
separable b. cánh tháo được
straightener b. cánh duỗi thẳng
blading ['bleidiŋ] (*nổi vắn tắt của bill of lading*)
 vận đơn, bộ cánh tua-bin
blank ['blæŋk] để trống, để trắng
blanket ['blæŋkit] lớp phủ; trùm tích
blast [bla:st] sự nổ; cơn gió, luồng gió; máy
 quạt gió, tiếng còi
b. of whistle tiếng còi
long b. hồi còi dài (*8-12 giây*)
prolonged b. hồi còi dài (*từ 4 đến 6 giây*)
short b. hồi còi ngắn (*gần 1 giây*)
wind b. cơn gió
blasting ['bla:stiŋ] công việc nổ mìn, sự nổ mìn
underwater b. sự nổ mìn dưới nước
blatt ['blæt] khe nút
bleak [bli:k] trống gió, dãi gió; lạnh lẽo
bleed [bli:d] sự xả (*nước*); lộ xả, lộ lù
bleeder ['bli:de] kẻ bóc lột
blend [blend] chất pha trộn
blender [blendə] máy trộn
blending ['blendiŋ] sự pha trộn
blind [blaind] rèm, màn che, vòng chắn sáng,
 tấm chắn
blink [bliŋk] ánh sáng lấp lánh; chớp đèn (*hải
 đăng*)
land b. ánh lấp lánh của đất liền (*chiếu lên
 bầu trời mây*)
blinker [bliŋkə] đèn tín hiệu
yardarm b. đèn tín hiệu trên đỉnh cột buồm
blister ['blisti] sự rộp lên, sự phồng lên (*trên
 thân tàu*), sóng gợn trước mũi tàu. bọt khí.
 chỗ rỗ
blistering ['blisti(ə)riŋ] sự tạo bọt, sự rộp (*son*)
blizzard [bli:zəd] bão tuyết
block [blɒk] bộ khối, ròng rọc, pu li, vật chướng
 ngại, một bộ bản đồ
absolute b. khu vực chưa được nghiên cứu.
 "khu vực trắng"
brake b. guốc phanh
cargo b. ròng rọc nâng hàng
cylinder b. béc xi lanh
fal b. ròng rọc, puli
guide b. puli dẫn hướng
heel b. ròng rọc dẫn hướng
blockade [blɒ'keid] sự phong tỏa, sự bao vây//
 phong tỏa
economic b. bao vây kinh tế
maritime b. sự phong tỏa đường biển
blocking ['blɒkiŋ] sự cản, nút, sự khóa liên
 động, hệ thống cản kè (*trên triển u*)
dry-dock b. cản kè ụ khô
blocks and tackle bộ puli ở trên tàu
blockship [blɒkʃip] tàu bị đánh đắm (*để cản
 luồng*)
bloom [blu:m] màu sắc, sự nở hoa
plankton (sea) b. sự nở hoa của biển (*do
 các sinh vật nổi*)
water b. sự nở hoa của nước
blooper ['blu:pə] máy thu nghiên cứu tín hiệu
blow [bləu] cơn gió giật mạnh, sự thổi; sự phụt
 (*khí*): **to** b. down tháo nước ra: **to** b. hard
 thổi mạnh (*gió*): **to** b. out thổi tắt: **to** b. up

nổ tung (*cầu chì*)
straight b. gió mạnh thổi theo một hướng
blow-by ['blou-bai] sự lọt khí, sự không kín khí
blower ['blouə] máy quạt gió
sand b. máy phun cát
blowerman ['blouəmen] thợ quạt lò
blowing ['blouɪŋ] sự thổi, sự rò (*khí, hơi*); sự phun
b. down tháo ra khỏi các kết tàu ngầm
blowhole ['blouhou] khe rãnh (*do sóng vỗ bờ tạo nên*)
blow lamp ['blou læmp] đèn hàn
blow off ['blou ɔ:f] sự thổi (*nổi hơi*), sự quét
blow pipe ['blou paɪp] mỏ hàn hơi
blow torch ['blou tɔ:tʃ] đèn hàn xi
blueback ['blu:bæk] hải đồ (*không đo hải quân*)
Ảnh phát hình, mặt sau màu xanh
blue chips ['blu:tʃɪp] giá trị đảm bảo
bluejacket ['blu:dʒækɪt] (*lòng Mỹ*) lính thủy, thủy thủ
Blue Peter ['blu:pɪtə] cờ rời bến (*chữ P*)
bluff [blʌf] dốc đứng, vách dựng đứng, bờ cao dốc đứng
blur [blɜ:] đường bao không rõ nét, không rõ ràng, bị mờ
blurring ['blɜ:ɪŋ] sự làm mờ (*đường bao*), sự làm nhòe ảnh (*ra đa*)
board [bo:ɪd] ván, bàn, bảng điều khiển, mạn tàu, leo (*khí tàu đi vát*), cục, bộ, hội đồng
// lên tàu b. and b. man kẻ mạn; (*free on b.* giao lên tàu: *on b.* trên tàu: *on b. or not on b.* dù ở hay không ở trên tàu: *to tome on b.* cấp bến: *to go by b.* rời xuống biển, cuốn khỏi boong: *to make a b.* đi vát, chạy vát: *to make a good b.* chạy vát dài: *to play by b.* đi vát
b. of Admiralty hội đồng hàng hải cao cấp
b. of customs Cục hải quan
b. of directors hội đồng quản trị
b. of examiners ban giám khảo, hội đồng

giám khảo
b. of inquiring (or investigation) ủy ban điều tra
b. of management ban quản lý
B. of Trade Bộ thương mại (*Anh*)
B. of works Bộ công chính
access b. tấm ván cầu, cầu ván (*lên xuống tàu*)
hack b. tấm lót, tấm tựa lưng (*xuồng*)
bilge b. ván rãnh hông, ván la canh
blue line b. bản gốc biển tập trên bản lót cứng
center b. cái xiêm
chart b. giá treo hải đồ
control b. bảng điều khiển
conversion b. bảng biến đổi tọa độ
dagger b. cái xiêm
dash b. giải ván trên (*cửa xuồng*); bảng máy
distribution b. bảng phân phối
drawing b. bảng vẽ (*kỹ thuật*)
field b. bảng vẽ ngoài trời, bản đặc (*thực địa*)
free b. mạn khô
board grid b. bản gốc lưới tọa độ
harbor b. việc quản lý cảng
lee b. mạn dưới gió, mạn tàu khuất gió
log b. bảng ghi nhật ký
light b. bảng đèn tín hiệu
name b. bảng ghi tên tàu và cảng đăng ký
map b. bảng vẽ, bản vẽ, bản đồ
marketing b. bản kiểm giá
navigation lights b. bảng kiểm tra đèn hành trình
plotting b. bảng vẽ, bản vẽ
remote (control) b. trạm điều khiển từ xa
shifting b. tấm ngăn cách hàng rời
shipping b. cơ quan quản lý đội tàu, ủy ban vận chuyển hàng hải
side b. của mỏ bên mạn
splash b. mạn giả tháo được

topography b. hàng vẽ ngoài trời, bản đặc thực địa

trawl b. tấm chắn của máy quan trắc dưới nước

ullage b. thanh đo mức nước trong két

weather b. mạn tàu đón gió

boarder ['bɔ:də] người đồ bộ xuống tàu

boarding ['bɔ:ðɪŋ] tấm ốp, ván bao tàu thuyền, sự kiểm tra hải quan (*tàu*); sự cập bến

boat [bəʊt] xuồng, thuyền, tàu// đi xuồng, chuyên chở bằng xuồng

accident b. xuồng cấp cứu (*trục nhật*)

aids to navigation b. xuồng dẫn đường

ambulance b. xuồng y tế, tàu y tế

bunder b. thuyền buồm ở cảng (*Ấn Độ*)

buoy b. xuồng thủy văn

butterfly b. (*lóng*) tàu chạy guồng

canvas b. xuồng bằng vải buồm

cargo b. tàu chở hàng

centerboard b. xuồng đáy bằng

coastal rescue b. xuồng của đội cứu ven bờ

cock(le) b. xuồng nhỏ

cold-storage b. tàu ướp lạnh

dan b. xuồng thủy văn

deep-draft b. tàu mớn nước sâu

derrick b. cần câu nổi, cần trục trên phao

dirt b. sà lan chở đất

dredge b. tàu cuốc

drill b. trạm khoan nổi

duty b. xuồng trực nhật

emergency b. xuồng cấp cứu

freight b. tàu chở hàng

gas b. thuyền đèn (*không có thuyền viên*)

gliding b. xuồng lướt

guard b. xuồng tuần tra

hard-chine b. xuồng hông nhọn

honey b. (*lóng*) sà lan chở rác

hopper b. sà lan chở đất

inshore rescue b. xuồng cứu nạn ven bờ

jolly b. xuồng bốn tay chèo

killer b. tàu đánh cá voi

landing b. xuồng đồ bộ

line b. tàu định tuyến, tàu chợ

mail b. tàu chở thư

man-overboard b. xuồng cấp cứu thường trực

minesweeping b. ca nô dò vớt mìn

packet b. tàu chở khách và thư

passage b. phà, dò ngang

passenger b. tàu chở khách

patrol b. ca nô tuần tra

pilot b. tàu hoa tiêu

planing b. xuồng lướt

port security b. ca nô tuần tra ở cảng (*Mĩ*)

pulling b. xuồng bơi chèo

push b. tàu đẩy

quarantine b. ca nô kiểm dịch

quarter b. xuồng cứu trực nhật

rescue b. xuồng cứu

river b. tàu sông

row(ing) b. xuồng bơi chèo

sailing b. tàu buồm

salvage b. tàu cứu trợ

sea b. xuồng cứu

service b. ca nô phục vụ

skimming b. xuồng lướt

sloop b. tàu đánh cá ven bờ (*Mĩ*)

sounding b. ca nô đo sâu

sports b. ca nô thể thao

submarine b. tàu ngầm

survey(ing) b. ca nô đo thủy văn

torpedo b. ca nô phóng lôi

tourist b. ca nô du lịch

tow b. tàu kéo

tramp b. tàu chợ

twin-hull b. tàu hai thân, catamaran

utility b. xuồng công tác

whale-catcher b. tàu săn cá voi

wharf b. bến cảng nổi

white b. (*lóng*) tàu bệnh viện

work b. xưởng công tác
boatable ['bɔʊtəbəl] có khả năng cho thuyền
 bè qua lại
boatage ['bɔʊtɪdʒ] sự chuyển chở bằng tàu
 thuyền, tiền thuê chở bằng tàu thuyền
boatbuilder ['bɔʊtbɪldə] thợ đóng tàu thuyền
boatbuilding ['bɔʊt bɪldɪŋ] sự đóng tàu thuyền
boat-davit ['bɔʊt dævɪt] cần cẩu xưởng
boatman ['bɔʊt mən] người lái thuyền
 ferry b. người lái phà
boatsetter ['bɔʊt setə] người lái trên xưởng
boatslide ['bɔʊt slɑɪd] đường trượt, đà trượt
boatswain ['bɔʊtsweɪn] thủy thủ trưởng
boatwright ['bɔʊt raɪt] thợ cưa làm xưởng
boatyard ['bɔʊt raɪt] xưởng đóng thuyền
bob [bɒb] dây dọi, quả nặng (*của dây đo sâu*),
 thanh cân bằng (*của bơm động cơ*)
pendulum b. dây dọi
plumb b. quả dọi
bobstay ['bɒbsteɪ] dây chằng cột buồm mũi
bob-weight ['bɒbweɪt] dây dọi, trọng vật của
 dây dọi
body ['bɒdi] vật thể, thân, vỏ, cơ quan
 b. of map phần trong khung của bản đồ
 b. of river lòng chính của sông
above-water b. phần thân tàu trên mặt nước
aft(er) b. phần thân tàu sau đuôi
cant b. phần nhọn của thân tàu
celestial b. thiên thể
floating b. vật nổi
fore b. phần mũi tàu
heavenly b. thiên thể
main b. phần chính (*không kể thượng tầng*)
middle b. phần giữa của thân tàu
square b. phần thân tàu có mạn thẳng, phần
 thân ống mạn thẳng
state b. cơ quan nhà nước
underwater b. phần chìm của thân tàu
bog [bɒg] đầm lầy
boguer [bɒgə] (*lóng*) tàu buồm tính năng kém.

khó điều khiển
boil [boɪl] sự sôi, sóng hỗn độn
 river b. chỗ nước xoáy
boiler ['bɔɪlə] nồi hơi, bộ bốc hơi (*lóng*) động
 cơ
bent-tube b. nồi hơi có ống uốn
donkey b. nồi hơi phụ
exhaust gas b. nồi hơi kinh tế
fire-tube b. nồi hơi ống lửa
gas turbine supercharged b. nồi hơi tăng
 áp bằng tuabin khí
get-you-home b. nồi hơi dự trữ (*đảm bảo
 đưa tàu về bến khi nồi hơi chính bị hỏng*)
high-duty b. nồi hơi công suất cao
horizontal-water-tube b. nồi hơi ống nước
 nằm ngang
main b. nồi hơi chính
marine b. nồi hơi tàu thủy
once-through (-type) b. nồi hơi dòng thẳng
open-feed system b. nồi hơi có hệ cấp nước
 hở
straight-through b. nồi hơi dòng thẳng
straight-tube b. nồi hơi ống nước thẳng
superheat-control b. nồi điều khiển hơi
 quá nhiệt
water-tube b. nồi hơi ống nước
bolsterous ['bɒlɪst(ə)rəs] hung dữ, dữ dội (*gió*)
bold [bəʊld] dõc dúng, cheo leo (*bờ biển*), tù,
 rẻ nước kém (*phần mũi tàu*), (*lóng*) có tính
 hàng hải tốt
bollard ['bɒləd] cọc buộc tàu, cột neo, bít
checking b. cọc neo tàu
mooring b. cọc buộc (*neo*) tàu thuyền, bít
 buộc dây
towing b. cột buộc cáp lai dất
warping b. cột buộc tàu thuyền
bolo ['bɒləu] quả tròn dẫu ở đầu dây
bolometer [bə'lɒmɪtə] nhiệt kế bức xạ
bolster ['bɒlɪstə] đệm gỗ, vành miệng ống neo
bolt [bəʊlt] bulông, chốt, trục nhỏ, đinh ốc.

then // bắt bằng bu lông

adjusting b. bulông xiết, bulông định vị,
bulông điều chỉnh

anchor b. bulông neo, ốc neo bệ máy

bitt b. bulông cột bít

cotter b. bulông có chốt an toàn

countersunk(head) b. bulông đầu chìm

crab b. bulông neo suốt

distance b. bulông giữ khoảng cách, bulông
định cỡ

dog b. bulông bản lề

drift b. bulông neo, đinh ốc để gia cố

drop b. bulông bản lề

expansion b. bulông chèn đuôi

eye b. bulông khuyên

fixing b. bulông bắt chặt

flush-headed b. bulông đầu chìm

foundation b. ốc bệ máy, bulông neo

guide b. bulông định hướng

hinged b. bulông bản lề, vít bản lề

hook b. bulông đầu có móc

in-and-out b. bulông suốt, đinh ốc xuyên

jag b. bulông neo có ngạnh

lag b. vít gỗ đầu vuông

rag b. bulông có ngạnh; bulông neo, bulông
móng

ring b. bulông tai tròn

safety b. bulông an toàn, chốt an toàn

screw b. bulông thường, vít

split b. bulông có chốt hãm

swing b. vít bản lề, bulông siết lật, chốt ở
tì bản lề

through b. bulông neo suốt

tie b. bulông giữ cũ, bulông nối ghép,
bulông neo

wing-headed b. bulông tai hồng

Bom một loại tàu đánh cá ở Hà Lan

bona fide holder người giữ phiếu tin cậy,
trung thực

bond [bond] sự liên kết, sự cam kết, công trái,

trái khoán công ti; giấy bảo đảm, giấy nhận
nợ, tiền kí quỹ, sự gửi hàng vào kho hải
quan trước khi trả thuế *in b.* đang gửi trong
kho hải quan (*hàng trước khi trả thuế*)

annuity b. công trái dài hạn

appraisement b. phiếu giám định

average b. giấy nhận phần tổn thất

bail b. giao kèo có bảo đảm

bank b. trái phiếu ngân hàng

bearer b. trái khoán vô danh

bid b. đặt cọc để tham gia đấu thầu

bottomry b. hợp đồng cầm tàu (*vay tiền có
bảo lãnh bằng tàu hay hàng chở trên tàu*)

corporate b. cổ phiếu do công ti phát hành

customs b. biên lai kí (quỹ) miễn thuế vận
chuyển

debenture b. trái khoán công ti

general average b. giấy nhận phí tổn thất
chung

hypothecation b. giấy chứng nhận cầm cố

insurance b. bảo chứng bảo đảm

joint b. cam kết liên đới

mortgage b. văn tự cầm cố (*tàu*)

negotiable b. trái khoán có thể chuyển
nhượng

official b. tiền thế chân hay kí quỹ bảo đảm
của công nhân

performance b. giấy bảo đảm thực hiện

public b.s viên chức, người giám hộ công
phiếu, quốc phiếu

removal b. khế ước hải quan về việc vận
chuyển hàng từ kho này sang kho khác

respondentia b. giấy cầm hàng; giấy vay do
thuyền trưởng cam đoan cầm tàu hay hàng
hóa

salvage b. quyền cầm giữ của người cứu
nạn đối với tài sản được cứu

ship's store b. văn bản về việc sử dụng
những dự trữ trên tàu theo quy định nội
bộ

- surety b. thư bảo đảm
 treasure b. trái khoán kho bạc
 vessel b. giấy cầm giữ tàu
 warehouse b. kho ước cầm hàng tại kho
 (hải quan)
bonded ['bɒndɪd] giữ trong kho hải quan (hàng
 hóa)
bondholder ['bɒnd ˈhəʊldə] người giữ trái
 khoán
bonding ['bɒndɪŋ] sự liên kết, sự tiếp đất
bone [bəʊn] đỉnh sọng sùi bọt (tại sống mũi
 tàu), khung xương thân tàu
bondification [bəʊnɪfɪˈkeɪʃn] giải phóng khỏi
 việc cầm giữ
bonnet ['bɒnɪt] nắp đậy, capô (động cơ), chụp
 bảo vệ
 funnel b. nắp đậy ống khói
 pump b. nắp bơm
 valve b. mủ van
bonus [ˈbəʊnəs] tiền thưởng, trợ cấp đặc biệt,
 tiền cấp dưỡng
 buyers b. tiền thưởng người mua
 cash b. thưởng tiền mặt
 cost of living b. trợ cấp sinh hoạt đắt đỏ
 employees b. tiền thưởng cuối năm
 export b. tiền thưởng xuất khẩu
 signature b. hoa hồng chữ kí
book [bʊk] sổ, sách, nhật kí/ đăng kí, đặt mua
 vé, thuê tàu
 b. of original entries sổ nhật kí (kế toán)
 account b. sổ kế toán, sổ bút toán
 bank b. sổ ngân hàng
 bearing b. sổ tay người hoa tiêu
 cargo b. sổ đăng kí hàng hóa
 chronometer comparison b. sổ so sánh
 thời kế
 day b. sổ bộ
 deviation log b. nhật kí la bàn
 landing b. bảng kê hàng bốc dỡ
 letter b. sổ sao thư tín
 log b. nhật kí hàng hải
 nautical b. sổ tra cứu hàng hải, lịch hàng
 hải
 order b. sổ đặt hàng
 painting b. bảng quy định màu sơn các vị
 trí trên tàu
 pay b. bảng quyết toán
 rate b. sổ đối chiếu (thời gian, thời kế)
 record b. sổ ghi quan trắc
 reference b. sổ tra cứu
 rough b. sổ công tác, sổ ghi nhớ
 sailer's log b. nhật kí hàng hải sơ bộ
 sailor's registration b. sổ đăng bạ thuyền
 viên
 sales b. sổ bán hàng, sổ xuất hàng
 ship's log b. nhật kí hàng hải
 signal b. sổ tín hiệu
 smooth log b. nhật kí hàng hải chi tiết
 sounding b. nhật kí đo
 voyage b. nhật kí hành trình
 waste b. sổ ghi tạm
 ware house b. sổ kho
book keeper ['bʊkki:pə] nhân viên kế toán
book keeping ['bʊkki:pɪŋ] bút toán, kế toán
booking ['bʊkɪŋ] sự đăng kí; sự thuê tàu; sự
 lưu khoang
 cargo b. đơn đặt vận chuyển hàng hóa
 space b. lưu khoang
 tonnage b. sự thuê tàu
boom [bu:m] tay vôi (cần cầu); thanh đai; sào
 căng buồm, hàng rào nổi (hàng phao chắn),
 thời kì hưng thịnh
 cargo b. cần cầu hàng
 crane b. tay cầu, cần của máy trục
 derrick b. cần cầu
 discharge b. cần giữ ống hút (của tàu hút
 bùn)
 economic b.s các thời kì phồn thịnh kinh
 tế
 fall b. cần cầu trên miệng khoang hàng

floating b. hàng rào nổi
guess-swamp b. cần cầu xuống
hatch b. cần cầu trên miệng khoang hàng
(khi hai cần làm việc song đôi trên một móc)
heavy-lift b. cần cầu lớn
jib b. thanh cần của cầu
jumbo b. cần cầu lớn
lattice b. cần kiểu khung
loading b. cần cầu hàng
log b. vật phồng chẵn *(dưới nước)*
swinging b. cần xoay của máy cầu
boom-end [bu:m end] chân cần *(cầu)*, để tựa cần
boost [bu:st] sự tăng áp; áp lực trong ống hút, sự tăng giá
booster ['bu:stə] máy khuếch đại, máy tăng áp; động cơ tăng tốc
battery-charging b. máy khuếch để nạp ắc quy
hydraulic b. máy khuếch thủy lực
booth [bu:θ] buồng, quán, sạp, lều *(ở hội chợ)*
boot-topping ['bu:t tɒpɪŋ] dải mạn tàu giữa mớn nhè và mớn tải đầy; dải đường nước biến thiên
bora ['bɒrə] gió bora *(gió bắc lạnh thổi từ thềm vực Hungari ra Adriatic)*
border ['bɔ:de] mép, biên giới, viền, đường viền, bờ, bãi bồi
bottom b. mép *(phía)* nam *(bản đồ)*, mép dưới
exterior b. mé₁ ngoài *(bản đồ)*
inner b. mép trong
left-hand b. mép *(phía)* tây *(bản đồ)*, mép trái
lower b. mép *(phía)* nam *(bản đồ)*, mép dưới
map b. mép của tờ bản đồ
outer b. khung ngoài
right-hand b. khung *(phía)* đông, mép phải
shoal b. bãi bồi

top b. mép *(phía bắc)*, mép trên
bordereau [bɔ:'dærou] bản danh sách, bản kê khai từng chi tiết
borrow ['bɒrou] vay mượn
bordering ['bɔ:dərɪŋ] sự tiếp giáp
borderland ['bɔ:dələnd] vùng biên giới, ranh giới
continental b. ven lục địa
borderline giới tuyến, đường ranh giới
bore [bɔ:] lỗ khoan; đường kính lỗ, sóng triều của sông
cylinder b. đường kính trong của xy lanh
nozzle b. đường kính trong của vòi phun
pipe b. đường kính trong của ống
tidal b. sóng triều lớn truyền dọc sông
borer ['bɔ:rə] mũi khoan, máy khoan, người khoan
boring ['bɒrɪŋ] sự doa, sự khoan
borrow ['bɒrou] tiến tới gần bờ, tiến gần đến hướng gió, vay mượn
to b. at interest vay lãi; **to b. on a policy** vay dựa trên đơn bảo hiểm; **to b. on mortgage** vay dựa trên vật cầm cố; **to b. on securities** vay dựa trên chứng khoán; **to b. stock** đặt trở lại, mang sang, chuyển sang
boss [bɒs] độ lồi, vấu, máy ơ, ống lót
bracket b. bạc giá đỡ
propeller b. moay ơ chân vịt
propeller post b. ổ đỡ chân vịt
stern b. bạc sau
stern tube b. ổ đỡ chân vịt
both-ends cả cẳng xếp lẫn cẳng đỡ
bottle ['bɒtl] chai, bình, lọ, batômet
air b. bình khí nén
air start b. bình khí khởi động
density b. tỉ trọng kế
drift b. chai thả trôi *(để nghiên cứu dòng chảy)*
fire-suppression b. chai dập lửa, bình cứu hỏa

gravity b. tỉ trọng kế

insulated water b. ống lấy mẫu nước cách nhiệt (*dùng ở độ sâu nhỏ*)

Knudsen b. ống lấy mẫu nước Knudsen

messenger b. phao chai

Nansen b. ống lấy mẫu nước Nansen

reversing water b. ống lấy mẫu nước đảo ngược

route-indicating b. chai thả trôi, chai chỉ hướng

sampling b. ống lấy mẫu nước

sounding b. ống lấy mẫu nước sâu

surface (drift) b. phao chai trên mặt

water (-sampling) b. ống lấy mẫu nước

bottom ['bɒtəm] phần đáy tàu, phần của thân tàu, đáy (*sông, biển*), vùng nền trũng thường ngập nước, con tàu * **to feel the b.** chạm đáy, mất tốc độ ở vùng nước nông; **in one b.** toàn bộ hàng hóa phải gửi đi trên cùng một con tàu; **to take the b.** mắc cạn; **no b.** found độ sâu ở đó không đạt tới đáy **artificial b.** đáy lỏng, lớp bên dưới nệm nhiệt **beach b.** đáy gần bờ

clayey b. đáy sét

clean b. đáy sạch, phần ngầm nước tàu không bị hà bám

deep sea b. đáy biển thẳm

dirty b. đáy tàu bị bám bẩn

double b. đáy đôi

false b. đáy giả

fathomable b. đáy đo được (*bằng cách thả quả nặng*)

feeling b. đáy ảnh hưởng tới sóng

flat b. đáy phẳng

foul b. đáy khó bám (*neo*), đáy nguy hiểm, đáy không phẳng, đáy tàu bị bám bẩn

gradually shoaling b. đáy có độ sâu giảm dần

gravel b. đáy sỏi

hard b. đáy cứng

holding b. đáy bám tới (*neo*)

inner b. đáy trong

muck b. đáy bùn

navigation b. đáy hàng hải (*có mặt độ xác định*)

neutral b. tàu của nước trung lập

oozy b. đáy bùn lỏng

outer b. đáy ngoài (*tàu có hai đáy*)

phantom b. đáy giả

rocky b. đáy toàn đá

sandy b. đáy cát

sea b. đáy biển

shifting b. đáy bồi

ship's b. đáy tàu

single b. đáy đơn

sloping b. đáy nghiêng

smooth b. đáy bằng phẳng

soft b. đáy đất mềm

sounded b. độ sâu đo được

stepped b. đáy có khắc

sticky b. đất quánh dính

stiff b. nền đáy cứng

stony b. đáy nền đá

bottom-discharge(d) ['bɒtəm distʃɑ:dʒ] bốc dỡ qua đáy

bottoming ['bɒtəmiŋ] sự sờn lót; lớp lót

bottomless ['bɒtəmləs] không đáy; không thể đo được

bottommost ['bɒtəmməʊst] thấp nhất

bottomry ['bɒtəmri] sự vay cầm tàu; sự vay nợ có thể chấp

b. loan cho vay mạo hiểm; **b. interest** lợi tức hàng

bottom-stowed ['bɒtəm stəʊɪdʒ] xếp đặt trong hầm hàng

bottom-up lật ngược đáy (*tàu, thuyền*)

boulder ['bəʊldə] đá cuội, sỏi

bound [baʊnd] biên giới, giới hạn, hạn độ // sắp đi, hướng về, bị giới hạn, bị hạn chế *

to be b. for hướng về (*cảng nào đó*); **out of**

b.s ngoài phạm vi, ngoài giới hạn (*đã quy định*)

this ship was b. for Japan tàu này chạy đi Nhật

homeward b. hướng về cảng đăng kí (*tàu*); trở về nước (*tàu*)

inward b. trở về cảng

outward b. chuẩn bị ra khơi

tide b. bị giữ lại do nước thủy triều

weather b. bị ngăn lại do trời giống tổ

wind b. bị cản lại do gió

boundary ['baundəri] biên giới, ranh giới

b. post trụ mốc biên giới

eye b. ranh giới mắt bão

flooding b. giới hạn chìm

free b. biển thoáng

frore b. frôn đông kết

internal b. mặt phân giới

international b. biên giới quốc gia

water b. đường mép nước, ngăn nước

watershed b. đường phân lưu, đường phân nước

watertight b. giới hạn của tính kín nước

bounty ['baunti] tiền thưởng

export b. tiền thưởng xuất khẩu

prize b. tiền thưởng

bound(e) ['buən] dòng suối nhỏ

bourse [buəs] thị trường chứng khoán

bouse [baus] kéo căng (*dây*)

bow [bau] mũi tàu, phần mũi, lườn (*tàu*); mép sau của tấm bánh lái; cung vòm; cầu vồng
* **b.s on** đi ngược chiều nhau; **on port b.** ở bên trái mũi tàu; **on starboard b.** ở bên phải mũi; **on the b.** trên mũi, theo hướng mũi; **b. on the sea** về hướng cất sóng; **b. to the wind** ngược gió

barrel b. mũi lượn trong

Belfast b. mũi có sóng nghiêng

bluff b. mũi tù, mũi có hình dáng béo

bulb(ous) b. mũi quả lê

clipper b. mũi clipper, mũi cất sóng

cutwater b. mũi cất sóng

fiddle b. mũi cất sóng

flared b. mũi có mạn đổ sang bên

fog b. cầu vồng sương mù

heavily-framed b. mũi tàu có sườn tăng cường

knee b. mũi cất sóng

lean b. mũi nhọn

overhanging b. mũi cất sóng

plumb b. mũi có sóng thẳng đứng

pram b. mũi có mặt vát

pusher b. mũi kiểu tàu đẩy

raked b. mũi có sóng nghiêng

scow b. mũi có mặt vát

semicylindrical b. mũi nửa hình trụ

shovel b. mũi hình thìa

snid b. mũi cất sóng

snout b. mũi quả lê

straight-V b. mũi có sườn hình V

swan b. mũi cất sóng

swim b. mũi có mặt vát

low(ing) b. cung lại dất

transom b. mũi có mặt vát

tumblehome b. mũi có mạn đổ vào trong

U b. phần mũi tàu có sườn hình U

V b. phần mũi tàu có sườn hình V

weather b. lườn đón gió

bower ['bauə] neo đăng mũi

best b. neo lớn ở đăng mũi

first b. neo mũi mạn phải

port b. neo nhỏ ở đăng mũi (*bên trái*)

spare b. neo dự trữ ở đăng mũi

starboard b. neo mũi (*mạn phải*)

bowerwanchor ['bauəwəŋkə] neo mũi tàu

bow-heavy ['bau'hevi] quả nặng ở phía mũi

bowknot ['bounkət] nút neo buồm

double b. nút neo buồm kép

single b. nút neo buồm đơn

bowl [boul] chỗ sâu, chỗ lõm, bình chứa, thùng.

gió, châu la bàn, phao đổ lưới
bowline ['boulín] nút ghề đơn, dây lèo giữa buồm
bowman ['bouvman] người chèo đàng mũi
bow-bar ['bou ba:] mái chèo mũi thuyền
bowse [bouz] kéo, căng (*dây*) * **to b. away** kéo căng; **to b. in** kéo vào (*mạn tàu*); **to b. down** hạ bằng pa lăng, thả bằng pa lăng
bowsprit ['bousprít] cột buồm nghiêng (*mũi tàu*)
box [boks] hộp, thùng, hầm hàng dằng cao (*trên các tàu chở xá*) * **to b. about** đi thường thay đổi hướng; **to b. the compass** liên tục đọc tất cả các hướng la bàn
barometer b. hộp khí áp kế
bulkhead stuffing b. hộp kín vách ngăn
cable b. hộp nối cáp
centerboard b. lỗ sống trượt
chil b. tủ lạnh, hộp lạnh (*hiệt độ trên 0 độ*)
cold(-storage) b. tủ lạnh
compass b. hộp la bàn
connection b. hộp nối, măng sông
coupling b. khớp nối
distribution b. hộp van
ditty b. hòm chứa đồ cá nhân của thủy thủ
drainage b. hộp thoát nước
exhaust b. bầu giảm âm, hộp xả hơi
joint b. xem connection b.
fin b. hộp chứa cánh chống lắc của tàu
fuse b. hộp cầu chì
garbage b. hòm chứa rác nhà bếp
gauge b. giếng triều kí
medical boat b. tủ thuốc của xưởng cứu sinh
packing b. mếp kín nước
piston rod stuffing b. đệm kín cần pittông
pressure b. buồng áp lực
radio control b. trạm điều khiển bằng vô tuyến

rose b. hộp lưới lọc trên đường ống hút vào (hầm hàng)
servo control b. cơ chế xéc vô, cơ cấu tự động
smoke b. hộp khói (*nồi hơi*)
stern stuffing b. hộp bít kín ống bao trục
strainer b. hộp lưới lọc trên đường ống hút vào (hầm hàng)
stuffing b. vòng bít, nắp bít; vòng chắn dầu
switch b. hộp chuyển mạch
weather b. lều khí tượng
boxing the compass sự liên tục đọc các hướng của la bàn
boy [boi] con trai
cabin b. người tập sự phục vụ trên tàu, người bồi bàn
ship('s) b. người phục vụ trên tàu
boycott ['boikot] sự tẩy chay, sự từ chối mua bán hay sử dụng
brace [breis] thanh giằng, thanh tăng cứng, đai nối, dây lèo// điều khiển dây lèo (*để chuyển hướng buồm*)
boiler b. thanh giằng nồi hơi
bulkhead b. nẹp mạn giả, nẹp be chắn sóng
cross-jack b. dây lèo xiên, thanh chống xiên
fore b. dây lèo buồm trước (*mũi*)
main b. dây lèo buồm lòng (*buồm giữa, buồm chính*)
miz(z)en b. dây lèo buồm sau (*cưỡi, lái*)
royal b. dây lèo buồm tầng bốn
skysail b. dây lèo buồm tầng năm
top gallant b. dây lèo buồm tầng ba
topsail b. dây lèo buồm tầng hai
bracket b. mã, tấm gia cường
beam b. mã xà ngang
bilge b. mã hông
frame b. tấm góc hông
bracing ['breisɪŋ] sự neo giữ, sự liên kết cứng, thanh giằng
bracket ['brækiʃ] thanh giằng, thanh chống,

giá đỡ, mã tằm gia cường

brackish ['brækɪʃ] lợ (nước)

braid ['breɪd] sự tết, bện (dây) // tết, bện

brail [breɪl] dây cuộn buồm // cuộn buồm • to

b. up cuộn buồm lại

brailing [breɪlɪŋ] sự cuộn buồm

brake [breɪk] phanh, cái hãm, thắng // hãm,

thắng

automatic b. phanh tự động

band b. phanh đai

block b. phanh má

disk b. phanh đĩa

fluid b. xem hydraulic b.

foot b. phanh chân

friction b. phanh ma sát

hand b. phanh tay

hydraulic b. phanh thủy lực

inside b. phanh trong

lever b. phanh đòn

liquid b. xem hydraulic b.

mechanical b. phanh cơ học

pneumatic b. phanh hơi, phanh nén khí

rudder b. bộ hãm lái

slewing gear b. bộ phận hãm xoay

strap b. xem band b.

transmission b. phanh truyền

vacuum b. phanh chân không

winch b. bộ hãm tời

windlass b. bộ hãm cần câu

brake-way [breɪkweɪ] độ trơn (sau khi tàu bị hãm); đoạn chạy quá

braking ['breɪkɪŋ] sự hãm, sự phanh

branch [brɑːntʃ] nhánh, nhánh sông; bộ phận,

ngành: (Anh) chứng chỉ hoa tiêu, ống nối, chạc ba

b. of bank chi nhánh ngân hàng

b. of business ngành kinh doanh

b. of industry ngành công nghiệp

b. of trade ngành buôn bán • to b. off phân nhánh; to b. out đi ra xa, chia nhánh

ascending b. nhanh lên

bilge suction b. ống hút khô, nhánh hút không

canal b. nhánh của sông đào

delta b. nhánh châu thổ

descending b. nhánh xuống

entrance b. xem inlet b.

exhaust b. nhánh ống xả

exit b. xem outlet b.

full b. bằng hoa tiêu hoàn chỉnh

inlet b. ống nối dẫn vào

main b. nhánh chính, chi nhánh chính

nautical chart b. cục hải đồ (hải quân Mĩ)

flanged b. ống nối kiểu bích

main b. chi nhánh chính

outlet b. ống nối xả

pipe b. nhánh ống dẫn, chạc ba

provision b. bộ phận cung cấp lương thực

statistics b. ngành thống kê

steam outlet b. ống dẫn hơi ra

suction b. ống hút, ống nhánh

the executive b. quyền hành pháp

branching ['brɑːntʃɪŋ] sự phân nhánh

brand ['brænd] nhãn hiệu

house b. nhãn hiệu riêng (của hàng thực phẩm đặc sản)

local b. nhãn hiệu hàng hóa bán ở địa phương

name b. nhãn hiệu tiếng tăm

national b. nhãn hiệu hàng hóa bán khắp nơi

own b. nhãn hiệu riêng

subsidiary b. nhãn hiệu phụ

brash [bræʃ] băng vỡ vụn; mưa rào đột ngột

brass ['brɑːs] đồng thau

admiralty b. đồng thau hải quân

brazing b. đồng thau để hàn

naval b. đồng thau hải quân

sheet b. đồng thau tấm

braze [breɪz] hàn vảy cứng

breach [brɪtʃ] sóng đập mạn tàu; sóng gọn bọt; sự vi phạm (*hợp đồng, luật lệ*) // phá vỡ

- b. of conditions** vi phạm điều khoản cơ bản
- b. of contract** vi phạm hợp đồng
- b. of duty** thiếu sót trách nhiệm
- b. of faith** sai lời
- b. of the law** vi phạm pháp luật
- b. of the peace** vi phạm trật tự công cộng
- b. of professional secrecy** vi phạm bí mật nghề nghiệp
- b. of privilege** chạm tới đặc quyền
- b. of promise** sai lời hứa
- b. of rules** vi phạm quy tắc
- b. of trusts** bội tín
- clean b.** sóng tràn cuốn sạch (*trên boong tàu*)
- partial b.** vi phạm một phần
- total b.** vi phạm toàn bộ

breadth [bredθ] chiều rộng * **b. over foils** chiều rộng tính cả cánh; **b. over planking** chiều rộng tính cả ván bao
Lloyd's b. chiều rộng theo quy phạm Lloyd
maximum b. chiều rộng lớn nhất
overall b. chiều rộng lớn nhất
register(ed) b. chiều rộng đăng kí (*chiều rộng lớn nhất tính cả vỏ bao*)
top b. chiều rộng theo boong trên
waterline b. chiều rộng tại đường nước

break [breɪk] sự đứt gãy, sự gián đoạn, khe nứt, vết nứt// gãy, đứt, vỡ **b. in share prices** bất ngờ sụt giá cổ phần **b. in slope** chỗ gãy ở sườn lục địa; (*to*) **b. into the market** chèn chân vào thị trường; **b. of day** rạng đông, bình minh * *to b. adrift* đi ra xa; *to b. a flag* mở cờ (*khi kéo lên thì ở tình trạng cuộn lại*); *to b. bulk* bắt đầu dỡ hàng; *to b. ground* nhổ neo lên; *to b. in* tràn vào (*sóng*), ùa vào (*gió*); *to b. into* vỡ; điều tàn; *to b. in upon* (*sóng*) vỗ vào, đập vào (*bờ*); *to b.*

loose rời ra, đứt ra; *to b. moorings* giật đứt giây buộc (*tàu hoặc neo buộc*); *to b. the anchor out* nhổ bật neo khỏi nền đáy; *to b. the back* bề gãy sóng chính; *to b. the surface* nổi trên bề mặt; *to b. up a ship* phá tàu ra làm sắt vụn

breakage ['breɪkɪdʒ] sự gãy, sự đứt; tiền bồi thường hàng bị hư hỏng

break bull [breɪk buːl] bắt đầu dỡ hàng

break bulk agent người dỡ hàng

break bulk cargo hàng hóa các loại

breakdown ['breɪkdaʊn] sự gãy, sự hỏng; bảng thống kê tổng hợp, sụp đổ, thất bại

breaker [breɪkə] neo nhỏ, phao neo; cái ngắt mạch (*điện*); sóng nhào, sóng xô bờ, sóng vỗ

ball b. thiết bị báo hiệu chạm đáy

circuit b. cái ngắt mạch

collapsing b. sóng nhào vỗ sườn

intermittant b. sóng nhào từng đợt

plunging b. sóng nhào cuộn đầu

spilling b. sóng nhào vỗ đầu

surgling b. sóng nhào vỗ thân, sóng đổ vào bờ

water b. neo nhỏ, phao nhỏ

break-even point điểm hòa vốn, ngưỡng sinh lời

breaking [breɪkɪŋ] sự đứt, sự gãy; sự phá hủy (*sóng*); sự nghiền; chỗ vỡ (*đập nước*); sóng xô bờ

wave b. sự phá hủy của sóng, sự vỡ sóng, sóng vỗ bờ

breakpoint ['breɪkpoɪnt] điểm gián đoạn

breakthrough ['breɪkθruː] sự chọc thủng, đột phá

breakup ['breɪkʌp] sự đứt gãy, sự phá hủy; sự vỡ, sự tháo dỡ; tàu phá băng; việc phá băng

breakwall ['breɪkwɔːl] đê, đê chắn sóng

breakwater ['breɪkwɔːtə] đê chắn sóng

bubble b. đê chắn sóng kiểu khí nén

- floating b.** phao ngăn sóng
mound b. đê chắn sóng lát đá nghiêng
rock b. đê chắn sóng bằng đá
submerged b. đê ngầm chắn sóng
wall b. tường chắn sóng
bream [bri:m] cọ sạch phần ngâm nước vỏ tàu
breast [brest] phần mũi của mạn tàu (*nữ sống chính tới hông*); dây buộc tàu kéo thẳng// căng, buộc (*dây buộc tàu*), điều khiển tàu ngược sóng • **to b.** in kéo căng dây buộc tàu.
bow b. dây mũi kéo căng
quarter b. dây lái kéo căng
breasthook ['brestɪhʊk] mã xà ngang, thanh đỡ
breastail ['brestreɪl] lan can, tay vịn
breastrop ['brestroʊp] dây ngang
breath [breθ] làn gió nhẹ// thổi nhẹ (*gió*)
breathless ['breθlɪs] lặng gió
breeze [bri:z] gió brizo (*có chu kì ngày và đêm cấp 2 tới cấp 6*)
fresh b. gió brizo khá mạnh (*cấp 5*)
gentle b. gió brizo yếu (*cấp 3*)
land b. gió đất (ban đêm)
land-and-sea b. gió đất biển
light b. gió nhẹ brizo (*cấp 2*)
mackered b. gió tạo sóng lăn lăn trên mặt biển
moderate b. gió brizo vừa (*cấp 4*)
mountain b. gió núi
sea b. gió biển (*ban ngày*)
slight b. gió brizo nhẹ
stiff b. gió mạnh
strong b. gió brizo rất mạnh (*cấp 6*)
walley b. gió thung lũng
bribe [braɪb] của đút lót, hối lộ
to give b. hối lộ; **to take b.** ăn hối lộ
bribery ['braɪbəri] sự đút lót, sự mua chuộc, nạn hối lộ
brick work [brɪk wɜ:k] lát gạch vào nôi hơi
bridge ['brɪdʒ] cầu; dải chỉ huy; thượng tầng giữa (*đối với tàu kiểu 3 hòm đảo*) • **to b.** two seas ở trên đỉnh hai ngọn sóng (*tàu*)
after b. dải phía lái
astern navigating b. dải chỉ huy phía đuôi
bascule b. cầu nhấc, cầu nâng
boat b. cầu phao
captain's b. dải chỉ huy của thuyền trưởng
central navigating b. dải chỉ huy giữa tàu
conning b. dải chỉ huy
docking b. dải chỉ huy ụ tàu
enclosed b. dải chỉ huy kín
floating b. cầu phao
fore b. dải phía mũi
fore-and-aft b. cầu chuyển tiếp dọc tàu
highlevel fixed b. cầu cao
king b. khung nổi phần trên của cột tàu kép.
lift b. cầu nhấc, cầu nâng
lookout b. dải quan sát
magnetic b. cầu đo độ thấm từ
marine b. phần bờ hình vòm do sóng tạo
overhead transporter b. đường dây treo
one man b. buồng lái một người
monkey b. lồng cầu chuyển tiếp dọc tàu
navigating b. dải lái
pontoon b. cầu phao
removable b. cầu tháo lắp được
monkey b. (*lồng*) cầu chuyển tiếp dọc tàu
navigating b. dải lái, buồng lái
pontoon b. cầu phao
removable b. cầu tháo lắp được
sounding b. dải đo đạc (*trên tàu cuốc*)
swing b. cầu quay, cầu cắt
water conduit b. máng dẫn nước
bridge-aft ['brɪdʒ a:ft] có dải ở phần đuôi tàu
bridgework ['brɪdʒ wɜ:k] thượng tầng cổ cả dải
bridle ['braɪdl] dây buộc tàu, xích neo cố định
towing b. dây cáp gia cố

- trawl** b. dây kéo lưới ra
- brief** [bri:f] bảng tóm tắt, bảng tổng hợp; sự hướng dẫn, sự chỉ dẫn
- sea** b. giấy thông hành hàng hải (*giấy chứng thực cảng đi, cảng tới, danh sách hàng hóa trên các tàu treo cờ trung lập*)
- briefing** ['bri:fiŋ] bản hướng dẫn, chỉ thị; sự chỉ dẫn
- brig** [brɪg] thuyền hai buồm
- brigantine** ['brɪɡənti:n] thuyền hai buồm
- brighten** ['braɪtn] sáng sủa ra, quang đãng ra, trong sáng ra
- brightening** [braɪtnɪŋ] sự quang đãng, sự lọt ánh sáng, sự chiếu sáng
- brightness** ['braɪtnɪs] độ chói, độ sáng
- background** b. độ sáng của nền
- brilliance** ['brɪljəns] độ sáng, độ chói ánh
- sweep brilliance** độ sáng rà quét
- sweep brilliance control** (SBC) nút điều chỉnh độ sáng tia quét
- brim** [brɪm] gờ, mép • **to b. over** tràn qua mép
- brine** [braɪn] nước muối, nước chượp
- coolant** b. chất truyền lạnh
- bring** ['brɪŋ] mang, đưa tới, đem lại • **to b. about** quay theo hướng ngược lại, chuyển sang lẽo khác; **to b. by the lee** quay đột ngột theo hướng gió; **to b. down** hạ, giảm; **to b. down by the bow** tạo thành độ chúi ở mũi; **to b. down by the stern** tạo thành độ chúi đuôi; **to b. down the sun** kéo mặt trời xuống đường chân trời (*khi dùng kính phân sắc do độ cao mặt trời*); **to b. on an even keel** điều chỉnh tàu nằm ngang bằng, không chúi. **to b. the star on to the horizon** kéo thiên thể về đường chân trời (*khi dùng kính phân sắc do độ cao*); **to b. to** thả neo (*để dùng lều*), quần, thu dây (*vào lều*), cuộn buồm; **to b. to rest** dừng lại; **to b. to the same line** chấp tiêu (*máy đo*), **to b. up** dừng lại đột ngột
- brisk** [brɪsk] lồng lộng, mạnh (*gió*)
- brittle** ['brɪtl] giòn, dễ gãy, dễ vỡ
- broach** ['braʊtʃ] quay đột ngột (*hướng gió, khối hành trình*)
- broaching** ['braʊtʃɪŋ] sự quay ngoặt đột ngột khỏi hành trình
- broaching-to** ['braʊtʃɪŋ tu:] sự quay mạn tàu về hướng gió
- broad** [brɔ:d] rộng • **b. on the beam** trên trục ngang của tàu; **b. on the bow** trên hướng mũi tàu; **b. on the quarter** trên hướng đuôi tàu
- broadside** ['brɔ:dsɑɪd] mạn khô, phần mạn tàu nổi trên mặt nước • **to keep b. (on, to)** chạy theo luồng; **to work b. (on)** phò một bên mạn tàu ra, quay mạn về....
- broadsideing** ['brɔ:dsɑɪdɪŋ] sự dịch chuyển theo chiều mạn tàu, sự dịch ngang
- broker** ['brɒkə] người môi giới
- bill** b. người môi giới tín phiếu
- discount** b. người mua bán hối phiếu
- exchange** b. người môi giới hối đoái
- import** b. người môi giới hàng nhập khẩu.
- insurance** b. người môi giới bảo hiểm
- merchandise** b. người môi giới sản phẩm cho nhà sản xuất
- real estate** b. người môi giới bất động sản
- ship** b. người môi giới tàu biển
- stock** b. nhân viên môi giới chứng khoán
- broken-stowage** ['brɒkn 'stəʊwɪdʒ] khoảng trống giữa và xung quanh các kiện hàng
- brokerage** ['brɒkərɪdʒ] tiền thưởng môi giới, hoa hồng môi giới; việc môi giới
- bronze** [brɒnz] đồng thanh
- admiralty** b. đồng thanh dùng trên biển
- naval** b. đồng thanh dùng trên biển
- brook** [brʊk] lạch, suối
- broom** [bru:(j)m] cái chổi; tiêu thị hình cái chổi
- down-turned** b. tiêu thị hình cái chổi quay xuống

up-turned b. tiêu thị hình cái chổi quay lên
brough [braʃ] quãng trắng
brow [braʊ] diềm che (*trên các cửa húp lô*);
 đỉnh ngọn (*dồi*)
port b. diềm che của húp lô, rãnh tụ nước
 của cửa húp lô
brumal ['bru:ml] (thuộc) mùa đông
brume [[bru:m] sương mù, mù
brumous ['bru:mas] (thuộc) sương mù
brulsewater (lóng) tàu béo phần mũi
brush [brʌʃ] chổi điện, chổi sơn // cọ bằng chổi
B.T.V British Thermal Unit lượng nhiệt
 cần thiết để nung nóng
bubble ['bʌbl] bọt, bọt nước, ống thủy; đệm
 không khí; độ chúi khí đang ở vị trí ngầm
sensitive (spirit) b. mực ống thủy
buck [bʌk] cật bằng mũi tàu; cản trở; * **to b.**
ahead sea cật sóng mà đi
bucket ['bʌkɪt] thùng, xô, gàu; cánh (*tua bin*);
 pít tông (*bơm*); ống lót (*máy nén, bơm*);
 gàu cuốc đất (*tàu cuốc*); (*lóng*) tàu
canvas b. gàu bằng vải buồm
clamshell b. gàu ngoạm hai hàm
draw b. gàu bằng vải buồm
grab b. gàu ngoạm
guide b. cánh dẫn
rain gauge b. thùng đo mưa
buckle ['bʌkl] sự uốn dọc, sự vênh // cong, vênh
buckler ['bʌklə] nắp lỗ neo
blind b. nắp lỗ neo chết, nắp lỗ neo kín
half b. nắp lỗ neo có khoét lỗ
hawse b. nắp lỗ neo
riding b. nắp lỗ neo có khoét lỗ (*để chui qua*)
buckling ['bʌklɪŋ] sự uốn dọc, sự cong, sự vênh
budget ['bʌdʒɪt] ngân sách * **submit the**
proposed annual b. đề trình dự án ngân
 sách hàng năm
operating b. ngân sách hiện hành
buff [bʌf] phao lưới trời

buffalo ['bʌfələʊ] mạn giả tại phần thượng
 tầng mũi; thành mũi tàu (*từ mặt boong trở lên*)
buffer ['bʌfə] cái giảm chấn, cái giảm rung;
 bộ đệm
b. spring lò xo giảm chấn
buffet ['bʌfɪt] va đập, chịu va đập; chống chọi,
 vật lộn (*với sóng*) * **to b. about** chịu sóng
 va đập
buffeting ['bʌfɪtɪŋ] sự rung, sự lắc (*do xoay không khí*)
builder ['bɪldə] người chế tạo, người xây dựng
boat b. người đóng thuyền
building ['bɪldɪŋ] tòa nhà, công trình; sự chế
 tạo, sự xây dựng **b. of bar** sự tạo thành bãi
 cát ngầm
built-in ['bɪltɪn] gắn vào (*máy chính, vách...*)
bulb [bʌlb] hình quả lê (*mũi tàu*); bình, bình
 cầu, bóng (*dèn*); bầu (*nhật kế*)
bow b. mũi tàu phình ra hình quả lê
dry b. nhật kế bầu khô
propulsion b. phần tăng thêm sức đẩy
 (*phần đuôi tàu hay trên bánh lái*)
wet b. nhật kế bầu ướt
bulge [bʌldʒ] chỗ lồi, chỗ phồng; hông tàu;
 hầm hàng
bulk [bʌlk] trọng tải, sức chứa, hàng hóa; phần
 lớn, phần chủ yếu // (*thuộc*) hàng rời * **in**
b. dưới dạng rời, chất đóng, không bao gói,
 chở xá, chở hàng rời **to sell in b.** bán buôn,
 bán toàn bộ.
b. cargo hàng rời, không đóng bao; **goods**
in b. hàng hóa để rời, hàng hóa không đóng
 bao
bulker ['bʌlkə] tàu chở hàng rời, tàu chở xá
bulkhead ['bʌlkhed] vách; tường ngăn; thành
 có chân tựa; kê đá, đế quai
accommodation b. vách buồng ở
aft(er) b. vách đuôi
aftermost b. vách tận cùng đuôi

- afterpeak** b. vách nhọn đuôi, vách ngăn khoang lái
- athwartship** b. vách ngang
- athwartship watertight** b. vách ngang kín nước
- between-deck(s)** b. vách giữa hai boong
- collision** b. vách chịu va, vách khoang nhọn
- corrugated** b. vách lượn sóng
- cross** b. vách ngang
- deep** b. vách cao
- fore-and-aft** b. vách dọc
- forepeak** b. vách mũi, vách chống va
- hold** b. vách hầm hàng
- holding** b. vách kết cấu, vách chịu lực
- middle-line** b. vách dọc tâm
- midship** b. vách giữa tàu
- nonstructural** b. vách phân chia, vách không chịu lực
- partition** b. vách phân chia, vách nhẹ (*không chịu lực*)
- plane(-surface)** b. vách phẳng
- pressure** b. vách bền chắc (*của tàu ngầm*), vách (*chịu*) áp lực
- recess(ed)** b. vách có khắc
- screen** b. vách phân chia
- stepped** b. vách có khắc
- stern** b. vách đuôi
- tween-deck** b. vách ngăn giữa hai boong
- watertight** b. vách kín nước
- wing** b. vách bên mạn
- wire-mesh** b. vách bằng lưới thép
- bulkhead-mounted** ['bʌlkhed] được gắn vào vách
- bulletin** ['bulitin] thông cáo, thông báo; tập san
- forecast** b. thông báo thời tiết
- hurricane** b. thông báo về bão
- hydrographic** b. thông báo thủy đạc
- meteorological** b. thông báo khí tượng
- wireless weather** b. thông báo thời tiết bằng vô tuyến
- bull's-eye** ['bulʒai] cửa húp lỗ bắt chết, cửa sổ mạn cố định
- bulwark** ['bulwɔ:k] thành tàu; đê chắn sóng, mạn giả, mạn chắn sóng
- collapsible** b. mạn giả gập được
- continuous** b. mạn giả liên tục
- pigsty** b. mạn giả ván gỗ đặt thừa
- tumble-home** b. mạn giả có độ ngả vào trong
- bum** [bʌm] cột buồm; cần của cầu
- bumboat** ['bʌmbout] xuồng tiếp phẩm (*cho tàu*)
- bump** [bʌmp] sự va đập; cú đập; chỗ phồng
- bumper** ['bʌmpə] cái giảm xóc, cái giảm chấn, quả đệm, thanh chống va
- bumpy** ['bʌmpi] xóc, nhiều lỗ hổng không khí
- bunch** [bʌntʃ] chùm, nhóm, bó
- bunder** ['bʌndə] bến cảng, ke, cầu tàu
- bung** [bʌŋ] nút thoát nước (*trên boong tàu*)
- bunk** [bʌŋk] giường ngủ (*trên tàu*)
- double(tiered)** b. giường hai tầng
- bunker** ['bʌŋkə] hầm chứa than, két nhiên liệu// nhận đầu, chứa than vào két
- bunkering** tiếp tế nhiên liệu
- bunt** [bʌnt] áo buồm, lòng buồm
- bunting** ['bʌntiŋ] cờ
- buoy** [bɔi] phao// thả phao • **to b. an anchor** thả phao để đánh dấu chỗ thả neo; **to b. off** dùng phao để rào; **to put down a b.** thả phao
- accelerometewave** b. phao đo sóng
- acoustic** b. phao dùng âm thanh
- anchor** b. phao neo
- anchorage** b. phao neo, phao buộc tàu ở cảng
- approaching** b. phao dẫn đường (*vào cảng*)
- ascending** b. phao cấp cứu
- automatic data collecting** b. phao thu số liệu tự động

automatic recording and telemet(e)ring

b. phao đo xa và ghi tự động

bar b. phao chỉ cồn cát ngầm

barrel b. thùng phao

bathythermograph b. phao nhiệt kế đo sâu

-beacon b. phao tiêu

bell b. phao chuông

bell-and-gas b. phao đèn chuông

bifurcation b. phao phân luồng

blind b. phao không có đèn hiệu, phao mù

breeches b. phao cáp cứu (*trên tàu*)

broom b. phao tiêu thị tam giác, phao hình chổi

cable b. phao cáp

can b. phao thùng, phao trụ

cask b. phao thùng

channel b. phao giới hạn luồng lạch

chequered b. phao sơn hình bàn cờ

combination b. phao kết hợp

compass adjustment b. hộp chỉnh từ của la bàn

conical b. phao côn, phao nón

cross spar b. phao tiêu chữ thập

cylindrical b. phao trụ

dan b. phao lưới giã, phao lưới cá

danger b. phao báo nguy

data b. phao đo xa

fairway b. phao chỉ luồng

farewell b. phao cuối cảng

fish net b. phao lưới cá

fished b. trạm phao

flag b. phao có cờ

flash(ing) b. phao có đèn chớp

fog b. phao chỉ sương mù

Franklin life b. phao cứu kiểu Franklin

free diving b. phao chìm ngập tự do (*ngheer cứu thủy sản*)

fundamental spar b. phao tiêu cơ bản

gas b. phao hơi

globe b. phao cầu

gong b. phao cồng

hauling-off b. phao cặp cầu tàu

horn b. phao tù và

junction b. phao nối hai luồng

keg b. phao đánh cá

landfall b. phao chỉ dẫn tới cảng

life b. phao cứu sinh

light b. phao đèn

light-and-bell b. phao đèn chuông

light-and-whistle b. phao đèn còi

luminous b. phao đèn

mark b. phao tiêu

marked b. phao có dấu hiệu chỉ dẫn

message b. phao ứng cứu, phao báo hiệu

midchannel b. phao giữa luồng, phao trục kênh

mooring b. phao buộc tàu

nun b. phao hình quả trám

obstruction b. phao chuông ngại

ocean data b. phao số liệu biển

oceanographic marker b. phao báo thủy văn đại dương

perch-and-ball b. phao cọc tiêu thị quả cầu

perch-and-square b. phao cọc tiêu thị hình vuông

permanent b. phao cố định

pillar b. phao cột

pitch-and-roll b. phao sóng kí

pivot b. phao xoay

port-hand b. phao phía trái luồng

position b. phao chỉ vị trí

quarantine b. phao (*chỉ chỗ thả neo*) kiểm dịch

rescue b. phao cứu đuối

ring life b. phao tròn cứu sinh

safety b. phao cứu đuối

sea b. phao số không, phao cửa biển

signal b. phao tín hiệu

siren b. phao có còi

skirt keel b. phao hình trụ đáy phẳng

slip b. phao chỉ chỗ mất neo
 solid-colored b. phao một màu
 spar b. phao cột, cọc tiêu
 spherical b. phao cầu
 staff-and-globe b. phao có tiêu thị hình cầu
 starboard hand b. phao phía phải luồng
 station b. phao có dấu hiệu chỉ dẫn
 striped b. phao sọc vạch ngang
 survey b. phao đo nước, phao quan trắc
 swinging b. phao để quay tàu
 telemetered medium environment b.
 phao hải dương có hệ thống viễn thông
 ton b. phao trống
 towing b. phao lai dắt (trong sương mù)
 trumpet b. phao có còi
 turning b. phao chỉ chỗ quay tàu
 unlighted b. phao không thấp sáng
 watch b. phao có dấu hiệu chỉ dẫn
 wave curvature b. phao ghi dạng sóng
 wave-measuring b. phao đo sóng
 wave-recording b. phao sóng kí
 whistle b. phao có còi
 wreck b. phao chỉ tàu đắm
buoyage ['bɔɪdʒ] sự thả phao, sự đặt phao;
 hệ thống phao
buoyancy ['bɔɪənsɪ] sức nổi, tính nổi; vị trí nổi
 trên mặt nước (tàu ngầm)
buoyant ['bɔɪənt] nổi, nổi trên mặt nước
burden ['bɜːdn] hàng hóa; trọng tải, sức tải
 (Anh) dung tải đăng kí thuyền
 b. of storage sức chứa của kho
 ton(s) b. trọng tải, sức chở; dung tải thuyền
bureau ['bjʊərəu] văn phòng; cục, ti, vụ
 b. of fisheries sở ngư nghiệp
American B. of Shipping cơ quan đăng
 kiểm Mỹ
chart correcting b. phòng hiệu chỉnh hải
 đồ
federal b. of investigations (F.B.I) Cục an
 ninh quốc gia.

internal revenue b. cục thu thuế trực thu
 và thuế gián thu
Veritas b. cơ quan đăng kiểm Pháp
weather b. cục khí tượng
burgee ['bɜːdʒi] cờ tam giác, cờ đuôi nheo
burlap ['bɜːləp] vải không thấm nước, vải bạt,
 vải bọc
burst sự nổ, sự nổ tung
cloud b. mưa rào
bury ['beri] chôn vùi, ngập trong + to b. her
 bow(s) để mũi tàu ngập trong sóng
bus [bʌs] thanh dẫn, thanh gập, lồng tàu
beamy b. lồng tàu lồng rộng
bush [bʊʃ] bực, ống lót (ổ trục); lượng nước
 bắn lên
bearing b. ống lót ổ trục, ống bao trục
guide b. ống dẫn 19 hướng
lignum vitae b. bạc gỗ gai-ác
wooden b. miếng gỗ lót
bushel ['bʊʃl] busen (Anh 36,4 lít, Mỹ 35,2 lít)
imperial b. busen Anh (36,4 lít)
business ['biznis] công việc; việc buôn bán,
 việc kinh doanh; cửa hàng, cơ sở kinh
 doanh
b. manager giám đốc thương mại; b.
relations các quan hệ
 kinh doanh
cash b. sự mua bán bằng tiền mặt
complicated b. công việc làm ăn rắc rối
credit in b. tín dụng trong kinh doanh
international b. kinh doanh quốc tế
man of b. người thay mặt để giao dịch
stagnation of b. sự đình trệ việc kinh doanh
forwarding b. hãng đại lí giao nhận
shipping b. việc giao dịch hàng hải, công
 việc đại lí vận tải
butment ['bʌmənt] mố cầu; dề tựa, cột chống
butt [bʌt] đường hàn ngang
butterfly ['bʌtəflaɪ] van bướm, van tiết lưu
buttock ['bʌtək] biên dạng dọc; lông đuôi tàu

button ['bʌtn] nút ấn, nút bấm; tấm da đệm dưới cọc chèo

buttriss ['bʌtris] tường chống, thanh chống, đỡ tựa

(to) buy back mua lại

(to) buy in in dự trữ

(to) buy out mua hết (*cổ phần một doanh nghiệp*)

buyer ['bɔɪər] người mua;

bypass ['baɪpɑ:s] ống nhánh, đường nhánh, van phụ

buzzer ['bʌzə] còi báo hiệu, tiếng còi báo hiệu

by air theo đường hàng không

by car bằng ô tô

by eye bằng mắt thường

by law luật lệ địa phương, quy chế của một ngành, theo luật định

by sea bằng đường biển

by the data theo số liệu

by the gross tổng số

by-trade bằng nghề buôn bán

by water bằng đường thủy

by weight theo cân

C

cab [kæb] cabin (tàu), buồng lái

crane c. cabin (cần) cầu, buồng lái cầu

cabin [kæbin] buồng, cabin, khoang (tàu, thuyền)

bibby tandem c.s buồng đặt bên mạn (tàu khách)

captain's c. buồng thuyền trưởng

chief c. buồng chủ tàu

control c. cabin điều khiển

crew's c. buồng thuyền viên

day and sleeping c. buồng khách kiêm phòng ngủ

duty engineer's c. buồng sĩ quan máy trực

first-class c. buồng hạng nhất

master's c. buồng thuyền trưởng

officer's c. buồng sĩ quan

passenger c. buồng hành khách

pilot c. buồng hoa tiêu

spare c. buồng dự trữ

temperature-controlled c. bộ điều nhiệt, buồng điều nhiệt

wireless c. buồng vô tuyến, buồng điện đài

cabin de luxe ['kæbində'luks] buồng loại sang, buồng thượng hạng

cabinet ['kæbinɪt] tủ, hộp, trạm điều khiển, vỏ (máy)

medicine c. tủ thuốc

cable ['keɪbl] (dây) cáp, dây neo, tầm (185,3m Anh, 219,5m Mỹ) aerial c. dây anten, dây trời

anchor c. cáp neo, lìn neo

armored c. cáp bọc lưới thép, cáp bọc kim

balanced c. cáp đối xứng

bare c. cáp trần

bower c. cáp neo dùng

bridge c. cáp neo cố định

british c. tầm (0,1 hải lý + 185,3m)

chain c. xích neo, cáp xích

coaxial c. cáp đồng trục

coil c. chảo sơ dừa, cáp sơ dừa

concentric c. cáp đồng trục

deep sea c. cáp đặt ở chỗ biển sâu

degaussing c. cáp khử từ, cuộn dây khử từ

feeder c. cáp tiếp sóng, cáp nuôi

flexible c. cáp mềm

flushing of chain c. rửa xích neo

foul c. lìn (bị) rối

guiding c. cáp dẫn, cáp chính, cáp chủ đạo

insulated c. cáp cách điện

leader c. cáp dẫn, cáp chính, cáp chủ đạo

lead-sheathed c. cáp bọc chì

lifting c. cáp cầu, dây càn trục, cáp nâng

messenger c. cáp của phao cáp cứu (tàu ngầm)

metal-sheathed c. capa bọc kim (*loại*)
meter-suspension c. cáp treo máy đo
multiconductor c. cáp nhiều sợi
multicore c. cáp nhiều sợi
overhead c. cáp dẫn
power c. cáp tải điện
riding c. lìn neo, cáp neo, dây neo
single-core c. cáp một lõi
stream c. cáp neo dừng
studded c. lìn (*neo*) có thanh ngang, lìn (*neo*) có chốt **submarine c.** cáp ngầm
tow(ing) c. cáp lai, cáp kéo
transatlantic c. cáp xuyên đại dương
wrecking c. cáp cứu đắm
cablegram ['keɪblɪɡræm] điện tín cáp (*biển*)
cable-layer ['keɪbl'leɪə] tàu thả cáp, người đặt cáp
cable ship tàu đặt cáp
cablet ['keɪblɪt] cáp nhỏ (*chu vi 10 inch*)
cableway ['keɪblweɪ] cần trục cáp
aerial c. (*đường*) cáp treo
cabling ['keɪblɪŋ] sự buộc bằng cáp, sự cột bằng cáp, sự đánh điện xuyên đại dương
caboose ['kəbu:s] khoang bếp, bếp trên tàu
cabotage ['kæbətə:ʒ] sự buôn bán trên biển, sự chạy tàu ven biển
cadet [kə'det] học viện trường sĩ quan (*hải quân*)
cage [keɪdʒ] lồng, chuồng, cũi, khung, buồng (*thang máy*)
compressed air ... (*buồng*) khí nén
instrument c. khu vực ... máy
floating c. của nổi ụ tàu
caging ['keɪdʒɪŋ] sự hầm, sự dưng (*la bàn điện*)
cairn [keən] ụ đá hình tháp, tháp đá
calisson ['keɪsən] thùng lặn, của nổi, thùng chần (*vùng nửa tàu*) **floating c.** của nổi, thùng chần
cake [keɪk] bánh, miếng, tảng nhỏ
ice c. tảng băng có kích thước mặt cắt dưới

10m
small ice c. tảng băng có kích thước mặt cắt dưới 2m
calamary ['kæləmə:rɪ] con mực
calamity [kə'læmɪtɪ] tai họa
natural c. thiên tai
calcareous [kæl'keəriəs] chứa vôi, chứa can xi
calc-tufa ['kæɪk'tʃufə] túp vôi
calculate ['kælkjuleɪt] tính toán
to c. the azimuth tính độ phương vị; **to c.** the distance tính khoảng cách; **to c.** the height of the star tính độ cao của sao; **to c.** the production ceiling tính sản lượng tối đa.
calculation [ˌkælkju'leɪʃən] sự tính toán, phép tính
buoyancy c. sự tính sức nổi
checking c. phép tính kiểm tra
freeboard c. sự tính toán mạn khô, sự tính toán phần nổi
geodetic c.s (*các*) phép tính trắc địa
least squares c.s (*các*) phép tính theo phương pháp bình phương tối thiểu
load-line c. sự tính toán đường mức tải
longitudinal-strength c. sự tính toán sức bền dọc
numerical c.s (*các*) phép tính bằng số
trimming c.s sự tính toán độ chúi
calculator ['kælkjuleɪtə] người tính toán, dụng cụ tính toán, máy tính
analogue c. máy tính tương tự, máy tính mô hình
desk c. máy tính để bàn
digital c. máy tính số
electronic c. máy tính điện tử
loading c. dụng cụ tính tải trọng
calculus ['kælkjʊlə] phép tính, sự tính toán
c. of approximation phép tính gần đúng, phép tính xấp xỉ

c. of variation phép tính biến phân
caldera [ka:l'deərə] miệng núi lửa
caldron ['kældr(ə)n] hồ lòng chảo, (cái) vạc
calendar ['kælɪndə] lịch, lịch công tác
 block c. lịch tắc, lịch blocc
 Lloyd's c. niên lịch (của) Lloyd
 lunar c. âm lịch
 solar c. dương lịch
calf [ka:f] tăng băng nổi, cục băng nổi
calibrate ['kælibreit] định cỡ, chia độ, khắc độ, điều chỉnh, hiệu chỉnh, so chuẩn
calibration [kæli'breiʃən] sự định cỡ, sự điều chỉnh, sự hiệu chuẩn **bearing c.** sự hiệu chuẩn phương vị
 compass c. sự hiệu chỉnh la bàn, sự khử độ lệch la bàn
 range c. sự hiệu chuẩn tầm (khoảng cách)
 time c. sự hiệu chuẩn thời gian, sự chỉnh giờ
calibrator bộ lấy chuẩn, thiết bị hiệu chuẩn
calk ['kɔ:k] can, vẽ lại, đồ lại
calking ['kɔ:kin] sự can
call [kɔ:l] sự gọi, sự kêu gọi, sự yêu cầu, sự thông báo, sự ngừng, sự (ghé) nghỉ, sự tới thăm c. **sign** tín hiệu gọi; **to c. back a boat** gọi xuống vè; **to c. for help** yêu cầu giúp đỡ; **to c. up** triệu tập, gọi đến. ***to c. at a port** đến nghỉ lại ở cảng, nghỉ dừng lại ở cảng; **to c. away the boat** ra lệnh thả xuống; **to c. the soundings** báo cáo độ sâu, (thông) báo độ sâu
 distress c. tín hiệu mắc cạn, tín hiệu báo lâm nguy
 false c. tín hiệu giả
 hoor c. tín hiệu còi
 port c. sự ghé nghỉ ở cảng
calling in point điểm gọi, điểm báo cáo
cal(ly)ipers ['kælipəz] com pa đo (đường kính) ngoài, thước cặp, com pa căng cong
calls ['kɔ:lz] phí bảo hiểm

advance c.s phí đóng trước
catastrophe c.s phí khẩn cấp
supplementary c.s phí bổ sung
calm [ka:m] sự lặng gió (cấp 0) // yên lặng, phẳng lặng
 c.s of Cancer dải lặng gió ở vùng á nhiệt đới Bắc bán cầu
 c.s of Capricorn dải lặng gió ở vùng á nhiệt đới Nam bán cầu
 dead c. không có gió, lặng gió hoàn toàn
 equatorial c.s đới lặng gió xích đạo
 flat c. không có gió, lặng gió hoàn toàn
 glass c. phẳng lặng như gương (mặt biển)
caloricity ['kælə'risiti] năng suất tỏa nhiệt
calorie ['kæləri] calo
 kilogram(me) c. kilocalo
 large c. kilocalo
 small c. calo
calorific [kælə'rifik] tỏa nhiệt, (thuộc) nhiệt, calo
calorifier [kə'lɒrifaɪə] thiết bị phát nhiệt, thiết bị sấy không khí
calorimeter [kælə'rimitə] nhiệt lượng kế
calory ['kæləri] calo
calve [ka:v] vỡ ra những tảng băng trôi
calving ['kɑ:viŋ] sự vỡ ra những tảng băng trôi (từ băng đảo)
cam [kæm] cam, vấu, bánh lệch tâm
 ahead c. vấu, hành trình tiến
 adjustable c. cam điều chỉnh
 astern c. vấu hành trình lùi
camber ['kæmbə] mặt vòng, mặt khúm; xà vòng, bậc đặt cửa nổi, ụ nhỏ cho tàu gỗ// tạo mặt vòng, tạo độ khum
camber ['kæmbə] thủy vực nhỏ (thuật ngữ của Anh) (khu vực nước ở lối hẹp vào cảng)
camblist ['kæmbist] người kinh doanh hối phiếu
camel ['kæməl] cầu phao nâng (tàu), phao trục tàu, quả đệm nổi chống va **lifting c.** cầu

phao nâng (tàu)
camelopardalis Hươu cao cổ (chòm sao)
camera ['kæməɹə] camera, máy ảnh, máy quay phim, buồng, hộp
aerial (photogrammetric) c. máy ảnh hàng không
ballistic c. máy kính vĩ chụp ảnh
plotting c. máy ảnh vẽ bản đồ
projecting c. máy chiếu hình
rectifying c. máy nắn ảnh
stereometric c. máy chụp ảnh lập thể
surveying c. máy ảnh đo đạc (hàng không)
television c. camera truyền hình
terrestrial c. máy chụp ảnh mặt đất
terrestrial photogrammetric c. máy kính vĩ chụp ảnh mặt đất
underwater c. máy chụp ảnh dưới nước
zenith c. máy ảnh thiên văn
cameraman ['kæməɹəmæn] thợ ảnh, người chụp ảnh
cam-shaft ['kæm-ʃa:ft] trục cam, trục phân phối
can [kæn] (cái) can, bi đông, hình, hộp (dễ hộp), ca
baling c. gầu múc nước, gầu tát nước
insulated c. cái phích, bình giữ nhiệt
canal [kə'neɪl] kênh, lạch, sông đào
bypass c. kênh đi qua
discharge c. kênh tháo
escape c. kênh thoát
headrace c. supply c.
lock c. kênh âu (thông thuyền)
lock approach c. kênh dẫn tới âu
maritime c. kênh biển
navigation c. kênh đường thủy, kênh tàu thuyền đi qua lại (được)
perennial c. kênh hoạt động quanh năm
seaway c. kênh đường biển
ship s. kênh đường thủy, kênh tàu bè qua lại được

supply c. kênh dẫn tưới
tailrace c. xem **discharge c.** (một số kênh đào quan trọng trên thế giới) Gota (Thụy điển) dài khoảng 115m; Kiel (Đức) 61m; Manchester (Anh) 35m; Panama (Trung Mỹ) 50m; St Lawrence Sea-way (bắc Mỹ) 140m; Suez (Ai Cập) 100m; Welland (Canada) 27m.
waste c. kênh xả
canalization [kænəlaɪ'zeɪʃn] sự đào kênh, hệ thống đào
cancel ['kænsəl] bỏ, hủy bỏ (lệnh, hợp đồng) to c. a cheque hủy bỏ một chi phiếu; to c. a contract hủy bỏ một chi phiếu. * to c. an order for the goods hủy bỏ đơn đặt hàng
cancellation [kænsəleɪʃən] sự hủy bỏ, sự xóa bỏ
c. of a debt giảm nợ
c. of a licence thu hồi môn bài, thu giấy phép
c. of an order kháng lệnh, phản lệnh, bỏ lệnh
cancelling [kæns(ə)lɪŋ] sự xóa bỏ, sự hủy bỏ
cancelling (thời hạn cuối cùng tàu đã thuê phải có mặt ở cảng bốc hàng nếu không người thuê tàu có quyền bãi bỏ hợp đồng thuê tàu)
c. of a contract sự hủy bỏ hợp đồng
Cancer ['kænsə] Cự Giải (chòm sao)
the tropic of c. dải chí tuyến, hạ chí tuyến. (đường vòng quanh địa cầu ở 23°45' phía bắc xích đạo)
candela candēla (đơn vị bằng 1/60 cường độ sáng của vật đen ở 2042°K)
candle nến
stand ard c. nến mẫu
Canes Venatici [kæ'nes-vi:'næctɪ] Lạp Khuyển (chòm sao)
Canis Major ['keɪnɪs'meɪdʒə] Đại Khuyển (chòm sao)

Canis Minor ['keinis'mainə] Tiểu khuyển
(chòm sao)

cannery ['kænəri] nhà máy đồ hộp
fishing c. nhà máy cá hộp

canoe [kə'nu:] xuồng, thuyền độc mộc, ca nô//
bơi xuồng

canoeing [kə'nu:ɪŋ] việc chèo xuồng,
môn chèo xuồng.

canoeist [kə'nu:ɪst] người bơi xuồng, người
chơi xuồng

canon ['kæn ən] hẻm vực

canopy ['kænəpi] mui, nóc, mái be, vòm
cloud. c. vòm mây

double skin c. mui kép, mui bọc hai lớp

double walled c. xem double skin c.

sleeve in c. ống lót ở mui bè

cant [kænt] mặt vát, mặt nghiêng, độ
nghiêng/xoay mũi, trở mũi, đi nghiêng, đẩy
sang bên * to c. off, to c. out xoay mũi ra,
đi nghiêng ra; to c. over nghiêng xuống to
c. to đẩy mũi sang bên (khi neo ở dòng
chảy)

cantilever ['kæntilivə] rầm chìa, giá chìa

canting ['kæntɪŋ] sự lệnh dây dơi (dây thuyền)

cant-line [kænt-lain] khoảng trống (giữa các
núi thung) khe trống (giữa các kiện hàng)

canvas ['kænvəs] vải bạt, buồm (vải bạt)
storm c. buồm đi bão

(to) **canvass** ['kænvəs] đi chào hàng từng nhà,
đi thăm dò.

canvasser ['kænvəsə] người đi chào hàng,
người đi thăm dò (khả năng khách hàng)

canvassing ['kænvəsɪŋ] sự đi chào hàng, sự
đi thăm dò

canyon ['kænjən] hẻm vực

box c. hẻm vực hình hộp

deep sea c. hẻm vực sâu

mid-ocean c. hẻm vực giữa đại dương

submarine c. hẻm vực ngầm

cap [kæp] nắp, chụp, mũ, đầu, đỉnh

c.of eyepiece nắp thị kính

bearing c. nắp ổ đỡ

cloud c. mào mây

compass c. đỉnh nắp la bàn

funnel c. nắp ống khói

pile c. đầu cọc cừ

polar c. chòm cực

white c.s. sóng bạc đầu

capability [keɪpə'bɪlɪti] năng lực, công suất,
khả năng

discharge c. khả năng phóng điện, khả
năng trút tải, năng lực bốc dỡ

heat-transfer c. khả năng truyền nhiệt

manoeuvring c. khả năng vận hành

seakeeping c. khả năng đi biển

capacitance [kə'pæsɪtəns] điện dung, dung
kháng

capacitor [kə'pæsɪtə] (cái) tụ điện

capacity [kə'pæsɪti] sức chứa, thể tích, dung
tích, khả năng, công suất, năng suất, điện
dung * c. in bales sức chở hàng đóng kiện;

c. in grain khả năng chở hàng hạt

c. of acting năng lực thực hiện, khả năng
hoạt động

c. of a port công suất cảng, năng lực thông
qua của cảng

c. of wind sức gió

absorbing c. năng suất hấp thụ

aggregate c. công suất tổng cộng

adhesive c. hệ số bám, hệ số dính

bale c. dung tích chở hàng (đóng) bao, sức
chở hàng đóng kiện

bearing c. khả năng chịu tải, sức chịu tải

cargo(-carrying) c. tải trọng hàng hóa, tải
trọng tịnh, tải trọng hữu ích

cargo handling c. năng lực chuyển hàng

carrying c. tải trọng, sức chịu tải

clearance c. năng lực thông qua (cảng),
năng suất rời cảng

container c. sức chứa content

conduction c. độ dẫn (*điện*)
cubic storage c. dung tích kho chứa
deadweight(-carrying) c. tải trọng
dead-weight cargo c. tải trọng hàng hóa
deck load c. khả năng chở hàng trên boong
depot c. năng lực kho chứa
discharge c. khả năng trút tải, năng lực bốc dỡ, khả năng phóng điện
disposing c. công suất sử dụng
evaporating c. khả năng bốc hơi
floor c. (in weight) tải trọng trên sàn (*kho*), khả năng chở hàng trên sàn (*kho*)
general cargo c. dung tích chở hàng bách hóa
grain c. dung tích chở hàng hạt
heat c. năng suất tỏa nhiệt, nhiệt dung
heat storage c. nhiệt dung
heat-transfer c. khả năng truyền nhiệt
hoisting c. khả năng nâng, khả năng cẩu, khả năng trục
hold c. dung tích hầm hàng
holding c. dung tích khả năng chứa
idle c. công suất chạy không, công suất chạy không tải
intake c. of the port năng lực nhập hàng của cảng
lifting c. khả năng nâng, sức nâng
liquid cargo c. dung tích hàng lỏng
load-bearing c. sức chịu tải
load-carrying c. khả năng tải trọng, năng lực vận tải
net c. tải trọng tịnh
passenger c. khả năng xếp khách, số hành khách chuyên chở
payload c. khả năng tải trọng, tải trọng có ích
port c. khả năng đi biển, viễn dương
refrigerated shipping c. dung tích chở hàng lạnh
refrigerating c. năng lực làm lạnh, dung

tích chở hàng lạnh
seagoing c. khả năng đi biển
specific c. khả năng tải trọng riêng, công suất (*đơn vị*)
stowage c. khả năng ăn hàng, khả năng xếp hàng hóa (*trên tàu*)
ultimate c. công suất lớn nhất
weight-carrying c. tải trọng
cape [keip] mũi (*đất*)
capful of wind [kæpfʊl ɒv wɪnd] cơn gió nhẹ
capillary [kə'pɪləri] mao dẫn
capital ['kæpɪtl] vốn, tư bản/chủ yếu, cơ bản
accumulation of c. có tích lũy vốn
available c. vốn sẵn có
authorised c. vốn đăng kí
borrowed c. vốn vay mượn.
called up c. vốn được gọi
cash c. vốn tiền mặt
circulating c. vốn lưu động
current c. vốn luân chuyển (*Mt*)
dead c. vốn nhàn dỗi, vốn chết
debenture c. vốn vay
equity c. cổ phần thường, không ưu đãi
fixed c. vốn cố định
floating c. vốn lưu động
free c. vốn tiền mặt
free movement of c. tự do lưu chuyển vốn
initial c. vốn ban đầu
invested c. vốn đầu tư
issued c. vốn phát hành
legal c. vốn pháp định
loan c. vốn vay
money c. vốn tiền mặt
nominal c. vốn danh định
operating c. vốn lưu động
paid up c. vốn đã góp
registered c. vốn đăng kí
reserve c. vốn dự trữ
subscribed c. vốn góp
uncalled c. vốn chưa gọi

venture c. vốn may rủi, vốn đầu cơ
 working c. vốn hoạt động
 capricorn ['kæprɪkɔ:n] Thiên Ngưu (chòm sao)
 the tropic of c. đông chí tuyến (đường vòng quanh địa cầu ở 23° 45' phía nam xích đạo)
 capricornus ['kæprɪkɔ:nə] Ma kết (chòm sao Hoàng đới)
 capsize [kæp'saɪz] sự đảo lật úp, sự đảo/lật úp, up (tàu, thuyền)
 capsize [kæp'saɪzɪŋ] sự úp, sự lật úp
 capstan ['kæpstən] tời
 anchor c. tời neo
 crab c. tời di động, tời đứng
 double-barreled c. tời hai tang quay
 drift c. tời điện
 four-headed c. tời bốn tang quay
 hand c. tời thủ công
 triple-headed c. tời ba tang quay
 warping c. tời kéo (tàu)
 capsule ['kæpsju:l] c. vỏ, túi, bao
 aneroid c. hộp khí áp kế
 captain ['kæptɪn] thuyền trưởng
 merchant c. thuyền trưởng tàu buôn
 river barge c. trường sà lan đi sông
 capture ['kæptʃə] sự bắt giữ/bắt giữ
 car [kɑ:] xe, xe ô tô
 carbon [kɑ:bən] các bon, điện cực, giấy than, than
 carbonate [kɑ:bənɪt] các bonat
 carbonization [kɑ:bənə'zeɪʃən] sự đốt thành than, sự các bon hóa
 carboy ['kɑ:bɔɪ] bình lớn (có vỏ bọc ngoài để đựng hóa chất)
 cardboard ['kɑ:dbɔ:d] bìa cứng, các tông
 carburetor ['kɑ:bjʊreɪtə] bộ chế hóa khí
 carburization [kɑ:bjʊreɪ'zeɪʃən] sự chế hóa khí, sự thấm cacbon
 carcass [kɑ:kə] khung, sườn
 card [kɑ:d] bảng, phiếu, thẻ, mặt la bàn/gắn

thẻ (vào kiện hàng)
 calibration c. bảng hiệu chỉnh
 compass c. mặt la bàn
 compass correction c. bảng hiệu chỉnh la bàn
 conventional sign c. bảng kí hiệu quy ước
 corection c. bảng hiệu chỉnh
 deviation c. bảng độ lệch la bàn
 mariner's c. mặt la bàn hàng hải
 punch(ed) c. phiếu đục lỗ
 rhumb c. khoảng rum (khoảng chia mặt la bàn bằng 11° 15')
 thermograph correction c. bảng hiệu chỉnh nhiệt kí
 cardinal ['kɑ:dɪnəl] chính, chủ yếu, cốt yếu
 cardioid ['kɑ:diɔɪd] đường hình tim, đường cadioit
 care [keə] sự thận trọng, sự chăm sóc
 care [keə] cẩn thận
 care of nhờ chuyển giúp
 part c. (chở) một phần hàng
 careen [kə'reɪn] nghiêng đi, lật nghiêng (tàu), rửa lòng tàu • to c. off chạy trệch đường chính, chạy ngoán ngoèo
 careening [kə'reɪnɪŋ] sự lau chùi sửa chữa lòng tàu, bên; lau chùi sửa chữa lòng tàu, sự nghiêng nguy hiểm
 careful ['keəf(ʊ)l] tỉ mỉ, thận trọng
 carelessness ['keəlisnis] sự thiếu thận trọng, sự bất cẩn
 car ferry ['kɑ:'feri] phà chở ô tô
 cargo [kɑ:gəʊ] hàng hóa (chở trên tàu thủy)
 hàng chuyên chở • c. in bond hàng đường thủy gửi kho; to be low on c. có ít hàng; to check c. chèn hàng; to take in c. nhận hàng, mang hàng vào
 all-year-round c. hàng quanh năm
 annual c. lượng hàng hàng năm
 bag c. hàng đóng bao
 bale c. hàng đóng kiện

barrel c. hàng đóng thùng
break bulk c. hàng hóa xáo trộn
bulk c. hàng chõa, hàng chất đống, hàng rời
bulk dry c. hàng khô chõa, hàng khô chất đống, hàng rời khô
chilled c. hàng ướp lạnh
containerized c. hàng đóng container
critical c. hàng cần bảo quản tốt
dangerous c. hàng nguy hiểm
deck c. hàng (xếp) trên boong
frozen c. hàng ướp đông
full (and complete) c. hàng xếp hết chỗ
general c. hàng bách hóa, hàng thông thường
heavy c. hàng nặng
heavy bulk c. hàng nặng khối lượng lớn
heavy-weight c. hàng nặng
heterogeneous c. hàng hỗn tạp, hàng không đồng nhất
high-density c. hàng tỷ trọng lớn, hàng nặng
hold c. hàng trong khoang
homeward c. hàng chuyển về
homogeneous c. hàng đồng nhất, hàng cùng loại
inboard c. hàng xếp phía trong
inbound c. hàng chuyển về, hàng đi về
inward c. hàng nhập, hàng vào
label(ed) c. hàng có dán nhãn
light c. hàng nhẹ,
loose c. hàng - 40, hàng mềm, hàng không buộc chặt
loose bulk c. hàng rời chõa
measurement c. hàng dung tích
mixed c. hàng hỗn tạp
odorous c. hàng bốc mùi
outward c. hàng xuất, hàng ra
overtime c. hàng quá hạn
package(đ) c. hàng đóng kiện

pallet(ized) c. hàng trong cao bản, hàng đã chất lên khay chuyển hàng
refrigerated c. hàng (ướp) lạnh
return c. hàng chuyển lại
saved c. hàng cứu được
seaborne c. hàng vận chuyển đường biển
seamen's free c. hàng của thủy thủ không mất cước
shut-out c. hàng không nhận xếp
strong room c. hàng để phòng bọc sắt, hàng để kẹp sắt
uniform c. hàng đồng nhất, hàng cùng loại
unitized c. chuyển hàng phân lô
valuable c. hàng giá trị
waterborne c. hàng vận chuyển đường thủy
cargo-plan ['ka:gou-'plæn] sơ đồ hàng hóa (chuyên chở)
cargo-worthy ['ka:gou-'wa:ði] đủ tiêu chuẩn để vận chuyển hàng
carline ['ka:lin] sòng dọc boong
carling ['ka:liŋ] sòng dọc boong
carpenter ['ka:pintə] thợ mộc
ship c. thợ mộc trên tàu
carrack ['kærək] thuyền buồm lớn
carriage ['kæridʒ] sự chuyển chở hàng hóa, cước chuyển chở, sự vận tải,
c. and insurance paid to (CIP Incoterm) cước phí và bảo hiểm đã trả lời; **c. by rails** sự chuyển chở (bằng) đường sắt; **c. by sea** sự vận chuyển (bằng) đường biển **c. forward** người mua phải chịu tiền cước **c. in bulk** chõa
c. of contraband sự vận chuyển hàng lậu
cargo c. sự vận chuyển hàng
crane c. xe tời cần cầu
crane under c. xe tời dưới cần cầu
carriage-forward ['kæridʒ'fɔ:wəd] cước thu sau
carriage-free ['kæridʒ'fri:] không phải trả cước, miễn cước phí

carriage-paid ['kærɪdʒ'peɪd] cước đã trả
carrier ['kærɪə] tàu hàng, người chuyên chở, sòng mang
 c's statement biên bản thương vụ.
actual c. người đang chở hàng
aircraft c. tàu sân bay, hàng không mẫu hạm
harge c. tàu chở sà lan
bulk c. tàu hàng rời
bulk and general cargo c. tàu hàng rời và hàng bách hóa
bulk grain c. tàu chở hàng hạt rời
bulk oil c. tàu chở dầu
bulk wine c. tàu chở rượu
captive c. tàu chở hàng các công ti tư nhân
cargo c. người vận chuyển hàng, tàu (chở) hàng
cereal c. tàu chở ngũ cốc
common c. người chở hàng công cộng
container c. tàu container
contracting c. người chở hàng hợp đồng.
crude oil c. tàu chở dầu thô
fertilizer c. tàu chở phân bón
freight c. tàu chở hàng
general cargo c. tàu chở hàng bách hóa
livefish c. tàu chở cá tươi
livestock c. tàu chở gia súc
log cum bulk c. tàu chở gỗ và hàng khối
mail c. tàu (chở) thư
passenger c. tàu (chở) khách
refrigerated c. tàu đông lạnh
rudder c. bệ đỡ trục lái
sight c. để mìn
submarine ore c. tàu ngầm chở quặng
very large cryde c. tàu chở dầu thô rất lớn
ultra large crude c. tàu chở dầu thô cực lớn
carry ['kæri] tầm (súng)/mang, vận chuyển *
 to c. a good helm ăn lái; to c. a little lee quặt nhẹ sang bên khuất gió; to c. a. away mang

theo, đem theo, cuốn đi; to c. her headway tiếp tục đi; to c. out thực hiện, thi hành
carry-overs ['kæri-'ouvəz] gia hạn thanh toán
cart [kɑ:t] xe con, xe rùa, xe chuyển hàng
cartipper [kɑ:'tɪpə] thiết bị làm lật các toa xe
cartogram [kɑ:təgræm] bản đồ, biểu đồ
cartographer [kɑ:'tɒgrəfə] người vẽ bản đồ, nhân viên họa đồ
cartography [kɑ:'tɒgrəfi] môn bản đồ, thuật vẽ bản đồ, sự lập bản đồ
general c. môn bản đồ đại cương
mathematical c. môn toán đồ, môn địa đồ toán
military c. môn bản đồ quân sự
space c. môn bản đồ thiên văn, môn bản đồ vũ trụ
thematic c. môn bản đồ chuyên đề
cartometry [kɑ:'tɒmɪtri] môn đo đạc bản đồ
carton ['kɑ:tən] hộp các tông
cartridge ['kɑ:frɪdʒ] ống, vỏ, hộp
cascade [kæ'skeɪd] thác, thác nước, tầng, nấc
case [keɪs] hộp, ngăn, vỏ, trường hợp, tình huống, vụ kiện, vụ việc
 c. of need (principal's representative in a collection) khi cần thiết (Đại diện người ra lệnh thu)
 c. of stranding trường hợp mắc cạn
air c. hộp không khí
appropriate c. trường hợp thích hợp
boiler c. vỏ nồi hơi
commercial c. vụ kiện thương mại
famous c.s các vụ kiện nổi tiếng
gear c. hộp số, hộp tốc độ
matrix c. khung ma trận
normal c. (of map projection) lưới chuẩn (của phép chiếu hình bản đồ)
oblique c. (of map projection) lưới xiên (của phép chiếu hình bản đồ)
sextant c. hộp kính phần sáu, hộp sextant
steam c. áo hơi, buồng hơi

transverse c. (of map projection) lưới ngang (của phép chiếu hình bán đồ)

cased [keɪst] (được) đóng trong hộp

cash [kæʃ] tiền, tiền mặt/nhận tiền mặt, trả tiền mặt **to be in c.** có tiền; **to be out in of c.** không có tiền mặt; **to be short of c.** thiếu tiền (mặt) * **to c. against shipping documents** trả tiền ngay khi trao chứng từ hàng hóa; **to c. down** trả tiền ngay khi nhận hàng; **to c. master** trả tiền mặt cho thuyền trưởng; **to c. on delivery** trả tiền ngay khi nhận hàng; **c. with order** trả tiền ngay khi đặt hàng

on a c. basis trên cơ sở tiền mặt; **c. in bank** tiền mặt tại ngân hàng

hard c. tiền mặt

net c. trả đủ không được bớt giá

prompt c. trả tiền ngay

spot c. tiền mặt trả ngay (khi nhận hàng)

ready c. tiền mặt

cash book [kæʃ buk] sổ quỹ; **cash flow** thu chi tài chính

cashier [kæʃiər] thủ quỹ

casing ['keɪsɪŋ] vỏ, bao, lõi bên ngoài

boiler c. vỏ nồi hơi

crank case c. hộp che, cacte

machinery c. vỏ máy

rotor c. buồng hồi chuyển

turbine c. vỏ tua bin

cask [kɑːsk] thùng tôn nỏ

Cassiopeia [kæsiə'pi(:)ə] Thiên hậu (chòm sao)

cast [kɑːst] sự quăng, sự ném, sự thả, sự hạ xuống (máy đo sâu)//quăng, ném, thả, hạ xuống (máy đo sâu) **to be c. in costs** tuyên phạt tiền bồi thường thiệt hại; **to be in c. in damages** xem; **to be c. in costs**; **to c. about** thay đổi hành trình, đi vát; **to c. around** bị mắc cạn; **to c. anchor** thả neo; **to c. away** bị đắm tàu; **to c. loose** thả, quăng

(dây); **to c. off from the buoy** cắt khỏi phao buồm; **c. to port** sang mạn trái; **c. to starboard** sang mạn phải; **to c. the lead** thả dây đo độ sâu; **to c. to leeward** quặt sang hướng dưới gió

deep c. sự thả dây đo ở chỗ nước sâu

shallow c. sự thả dây đo ở chỗ nước nông

cast iron [kɑːst'ɪrən] gang

castaway ['kɑːstəweɪ] người sống sót trong vụ đắm tàu

cast steel [stiːl] thép đúc

casting ['kɑːstɪŋ] sự đúc, sản phẩm đúc

lower c. phần đúc cũ của bánh lái

castle ['kɑːsl] lâu, lâu pháo đài, tháp

center c. tháp giữa, lâu pháo đài giữa

casualty ['kæʒuəlti] tai họa, tai biến, tai nạn, tổn thất do tai nạn, số thương vong, số người mất tích, nạn nhân

maritime c. tai nạn trên biển

cat [kæt] đôn kéo (neo)//kéo (neo) lên đôn

catadioptric ['kætədioptrɪk] phản truyền

cataliobaric ['kætəlɪəbərɪk] giảm áp

cataloging ['kætəlɒɡɪŋ] sự lập danh mục

catalog(ue) ['kætəlɒɡ] danh mục, catalô

c. of star catalô sao, danh mục sao

chart c. danh mục hải đồ

index c. danh mục chỉ dẫn

catamaran [kætəmə'ræn] thuyền đôi, tàu hai thân

barge aboard c. tàu hai thân chở sà lan

cataract ['kætərækt] thác nước lớn, cái hầm, máy hầm, bộ điều chỉnh thủy lực, bộ hoãn xung

catastrophe [kə'tæstrəfi] tai họa, tai biến, thảm họa

flood c. thảm họa lũ lụt

catch [kætʃ] móc hãm, chốt cài, sự bắt, sự đánh bắt (cá)

dog c. chó hãm

spring c. chốt lò xo

- catcher** ['kætʃə] móc hãm, chốt cài, khóa dừng, cái gom, thiết bị gom **dust c.** thiết bị hút bụi
moisture c. thiết bị hút ẩm
sediment c. ống lấy mẫu trầm tích
whale c. tàu đánh cá voi
- catchment** ['kætfmənt] lưu vực, sự thu về (nước)
- catenary** [kə'ti:nəri] đường vòng của dây neo, dây kéo, dây lai
- cafer** ['keɪfə] cung cấp thực phẩm cho tàu
- caterner** ['keɪtə] bộ phận cung cấp thực phẩm cho tàu
- catering department** ['keɪtərɪŋ] bộ phận cung cấp thực phẩm cho tàu
- cathead** ['kæθed] tay cần câu, cần kéo (neo, xuồng lên tàu) tời neo
- cathole** ['kæθəʊl] lỗ luồn dây kéo neo
- catopter** ['kæ'tɒptə] mặt phản xạ, kính phản xạ, gương
- catoptric** [kə'tɒptɪk] phản xạ
- cat's-paw** ['kætspɔ:] cơn gió nhẹ, sóng lăn tăn trên mặt biển
- cattail** ['kætleɪl] đuôi cần kéo
- cattleship** ['kætlʃɪp] tàu vận chuyển gia súc
- catwalk** ['kætwɔ:k] cầu trên tàu
- cauldron** ['kɔ:ldrən] hồ lòng chảo, (cái) vạc
- caulk** [kɔ:k] xăm, bít, trét
- cause** [kɔ:z] nguyên nhân, lí lẽ, vụ kiện
maritime c.s vụ kiện hàng hải
- causeway** ['kɔ:zwei] đê, đập; bến nổi
pontoon c. bến cầu phao, bến phà
- caution** ['kɔ:fən] sự báo trước, sự cảnh báo
- cave** ['keɪv, keɪv] hang, động, hồ cactơ, hồ tro, măng tro, hộp tro
marine c. hang động bờ biển
- cavern** ['kævən] hang, động
- caving** ['keɪvɪŋ] sự sụt lỏ, sự xói hốc
- cavitation** [kævɪ'teɪʃən] sự tạo hốc, hiện tượng xâm thực
- cavity** ['kævɪti] lỗ hổng, hốc, chỗ lõm; khe nứt, vết nứt
- cay** [keɪ] ran, ám tiêu (sun hô), bãi cát nông, doi cát ngầm
- celling** ['si:lɪŋ] trần, trần mây, (bộ) ván lót rê sườn (tàu thủy)
- cellometer** [si:'lɒmɪtə] máy đo trần mây
- celerity** [si'lerɪti] sự mau chóng, tốc độ
wave c. tốc độ di chuyển sóng
- celestial** [si'testʃəl] (thuộc) bầu trời
- cell** [sel] ô, buồng, khoang, pin, tế bào
- container c.** khoang contend
- dew c.** buồng sương
- dry c.** pin khô
- fuel-storage c.** khoang chứa nhiên liệu
- galvanic c.** pin galvani
- light(sensitive) c.** tế bào quang điện
- photoconductive c.** tế bào quang dẫn, pin quang dẫn
- photoelectric c.** tế bào quang điện
- photoemissive c.** tế bào quang điện phát xạ
- photovoltaic c.** tế bào quang điện có lớp chặn
- positon finding c.** trạm đo xa trên bờ
- pressure c.** đầu cảm biến áp suất
- storage c.** ắc quy
- cellular** [seljʊlə] (thuộc) tế bào, ô, phần tử
- celonavigation** ['selo(u),nævɪgeɪʃən] ngành đạo hàng thiên văn
- cement** [si'ment] xi măng // trát xi măng
- census** ['sensəs] kiểm tra, kiểm duyệt
- cental** ['sentl] (đơn vị đo lường Anh = 45,4kg)
- Centaur(us)** ['sentə:r(əs)] Nhân mã (chòm sao)
- center** ['sentə] tâm, trung tâm, trạm, điểm // đặt ở tâm, lấy tâm
c. of beacon tâm mốc hiệu, tâm đài ra đa
c. of buoyancy tâm nổi
c. of circulation tâm hoàn lưu

c. of cyclone tâm xoáy thuận
 c. of curvature tâm cong
 c. of dead weight tâm trọng tải
 c. of displacement tâm của lượng dẫn nước
 c. of gravity trọng tâm
 c. of reticle tâm đường chữ thập (*dụng cụ quang học*)
 c. of roundabout tâm chuyển động vòng tròn
 c. of sheet tâm của tờ (*bản đồ*)
 c. of turning circle tâm vòng quay trở
 c. of vision điểm ngắm
 c. of wind pressure tâm áp lực gió
 acoustic data analysis c. trung tâm phân tích số liệu âm học (*Mĩ*)
 aeronomy and Space Data c. trung tâm số liệu về môi trường không khí và vũ trụ.
 air force Severe weather warning c. trung tâm thông báo thời tiết cho không lực (*Mĩ*)
 area forecasting c. trung tâm dự báo khu vực
 Atlantic marine c. trung tâm nghiên cứu biển Đại tây dương (*Mĩ*)
 base c. tâm mốc đường đáy
 bottom dead c. điểm chết dưới
 business c. trung tâm thương mại
 calm c. mắt bão, tâm bão, vùng lặng gió
 control c. trạm điều khiển
 computing c. trung tâm tính toán
 dead c. điểm chết, tâm cố định
 Defense Mapping Agency Hydrographic c. trung tâm thủy đặc cục bản đồ bộ quốc phòng *Mĩ*.
 Defense Mapping Agency hydrographic/Topographic c. trung tâm đồ họa/thủy đặc cục bản đồ quốc phòng *Mĩ*
 effective c. tâm hiệu dụng
 effective acoustic c. tâm phát âm hiệu dụng.
 exterior perspective c. tâm phép chiếu hình

bên ngoài

Fleet numerical weather c. trung tâm tính toán khí tượng thủy văn của hạm đội (*Mĩ*)
 forecast c. trung tâm dự báo (*khí tượng*), phòng dự báo (*thời tiết*)
 high pressure c. tâm xoáy nghịch, tâm vùng áp suất cao
 hollow c. trục thẳng đứng máy kinh vĩ
 hydrographic c. trung tâm thủy đặc
 hydrometeorological forecasting c. phòng dự báo khí tượng thủy văn
 image c. tâm hình học (*điểm giá, điểm tọa độ ban đầu*) ảnh hàng không
 low c. tâm xoáy thuận, tâm vùng áp thấp
 marine c. trung tâm thủy đặc (*Mĩ*)
 national Geophysical data c. trung tâm số liệu địa vật lý quốc gia (*Mĩ*)
 National Oceanographic data c. trung tâm số liệu hải dương học quốc gia (*Mĩ*)
 National Oceanographic Instrumentation c. trung tâm dụng cụ hải dương học quốc gia (*Mĩ*)
 Naval Oceanographic Distribution c. trung tâm cung cấp bản đồ (*tàu của lực lượng hải quân*)
 Optical c. quang tâm.
 Optical image (optical picture, optical plate) c. điểm gốc ảnh hàng không.
 Pacific Marine c. trung tâm thủy đặc Thái Bình dương (*Mĩ*)
 perspective c. tâm chiếu hình
 photograph [picture, plate] c. xem image c.
 projection c. tâm chiếu hình
 radar c. tâm ra đa
 reference c. tâm quy chiếu
 rolling c. tâm lắc ngang
 storm c. tâm bão
 substitute c. điểm trung tâm
 suspension c. tâm treo

weather c. trung tâm sy nốp, phòng dự báo thời tiết
weather forecasting c. phòng dự báo thời tiết
weather records processing c. trung tâm thu nhập và chỉnh lý thông tin khí tượng
world data c. trung tâm số liệu quốc tế
centerboard ['sentəbɔ:d] (cái) xiêm, (cái) sạp, sống trượt (tàu đáy bằng)
centerboarder [sentəbɔ:de] thuyền có xiêm
centering ['sentəriŋ] sự định tâm, sự khoan (lỗ) tâm
centerline ['sentəlain] đường trục, đường tâm, đường dọc tâm
 dock c. đường dọc tâm u
fore-and-aft c. đường dọc tâm tàu, đường trục dọc tàu
hydrodynamic c. đường tâm thủy động
longitudinal c. đường dọc tâm tàu, đường trục dọc tàu
center piece ['sentə pi:s] chạc chữ thập
centerplane ['sentə'plein] mặt dọc tâm
centerplate ['sentəpleit] cái xiêm
centipoise đơn vị độ nhớt, động học bằng 10^{-7} NS/m²
centistoke đơn vị độ nhớt hình học bằng 10^{-6} cm²/s
central ['sentr(ə)l] trạm hay tiêu trung tâm, (thuộc) trung tâm, chủ yếu **Fleet weather c.** trung tâm khí tượng thủy văn của hạm đội
centralizer ['sentrəlaizə] thiết bị chỉnh tâm, định tâm
centrifugal [sen'trifju:əl] li tâm
centrifuge ['sentrifju:ðʒ] máy li tâm
centripetal [sen'tripitəl] hướng tâm
centroid ['sentroid] trọng tâm, phòng tâm
Cepheus ['sefi:əs] Thiên vương (chòm sao)
certificate [sə'tifikeit] giấy chứng nhận, chứng chỉ, bằng/cấp giấy chứng nhận, cấp bằng

c. of analysis giấy chứng nhận kiểm nghiệm.
c. of acknowledgment chứng thực chữ kí (do chương kế hoạch chứng viên)
c. of average giấy chứng nhận tổn thất
c. of award of number (Mi) chứng chỉ tàu thuyền (tàu nhỏ)
c. of competency chứng chỉ khả năng
c. of compliance giấy chứng nhận ưng thuận
c. of delivery giấy chứng nhận giao nhận
c. of deposit giấy chứng nhận giữ tiền
c. of disinfection giấy chứng nhận vô trùng
c. of exemption chứng chỉ miễn thuế
c. of good character chứng chỉ hạng kiểm
c. of health chứng chỉ sức khỏe
c. of identification sổ hàng hải, hộ chiếu thuyền viên (Mi)
c. of inspection giấy chứng nhận kiểm tra
c. of insurance giấy chứng nhận bảo hiểm
c. of life saving appliances giấy chứng nhận các thiết bị cứu sinh
c. of origin chứng thư gốc, giấy chứng nhận xuất xứ
c. of ownership giấy chứng sở hữu tàu
c. of pratique giấy thông hành
c. of protection chứng chỉ bảo hộ
c. of quality giấy chứng nhận phẩm chất
c. of quantity giấy chứng nhận số lượng
c. of receipt chứng từ đã nhận được
c. of registry giấy đăng kiểm, giấy chứng nhận đăng kí tàu
c. of survey giấy chứng nhận giám định (hàng)
c. of test giấy chứng nhận thử nghiệm
c. of weight giấy chứng nhận trọng lượng
acceptance c. văn bản nghiệm thu, giấy chứng nhận nghiệm thu
anchor and chain c. giấy chứng nhận neo và xích

average c. giấy chứng nhận tổn thất
bankrupt's c. giấy chứng nhận phá nợ, giấy chứng nhận phá sản
bond c. giấy chứng nhận cam kết, công trái
bird c. chứng thư khai sinh
classification c. chứng chỉ phân cấp tàu
clearance c. giấy chứng thông quan, giấy phép rời bến
consular c. giấy chứng nhận của lãnh sự
damage c. giấy chứng hư hại
deratization c. giấy chứng nhận diệt chuột
deratization exemption c. giấy chứng nhận miễn diệt chuột
engineer's c. bằng thợ máy
fumigation c. giấy chứng đã hun khói (*giấy uế của tàu hàng*)
grade c. giấy chứng nhận chất lượng
inspection c. văn bản kiểm tra, giấy chứng nhận kiểm tra
insurance c. chứng chỉ bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm
Interim c. chứng chỉ tạm thời
Interim c. chứng chỉ tạm thời
International Load Line c. giấy chứng nhận mạn khô quốc tế
inward clearance c. giấy chứng nhận thông quan đến, khai báo hải quan nhập cảnh, giấy chứng nhận hoàn thành thuế quan nhập cảnh
land c. chứng chỉ cấp đất
loan c. phiếu khoán cho vay
load-line c. giấy chứng nhận mớn nước, giấy chứng nhận mạn khô
master's c. bằng thuyền trưởng
measurement c. giấy chứng dung tích
outward clearance c. giấy chứng thông quan đi, khai báo hải quan xuất cảnh, giấy chứng nhận hoàn thành thuế quan xuất cảnh
Panama canal (tonnage) c. chứng chỉ thuế

dụng tài qua kênh đào Panama
passenger c. chứng chỉ chở khách
pilotage c. chứng chỉ hoa tiêu, bằng hoa tiêu
quarantine c. giấy chứng nhận kiểm dịch
radiotelegraph c. giấy chứng nhận về vô tuyến điện báo
safety c. giấy chứng nhận an toàn
safety construction c. giấy chứng nhận kết cấu an toàn
sanitary c. chứng chỉ vệ sinh
seaworthiness c. giấy chứng nhận khả năng đi biển
share c. chứng chỉ tam, giấy chứng cổ phần
discharge c. giấy chứng nhận khả năng thanh toán nợ
stowage c. giấy chứng nhận về việc xếp hàng, giấy chứng nhận cước xếp hàng
Suez Canal (tonnage) c. chứng chỉ thuế dụng tài qua kênh Suez
tonnage c. chứng chỉ trọng tải, chứng chỉ dụng tài
transfer c. văn bản giao nhận
warehouse c. giấy chứng lưu kho (*MT*)
warehouse keeper's c. giấy chứng lưu kho.
weight c. sự chứng nhận, sự hợp pháp hóa, sự cấp giấy chứng nhận
works c. giấy chứng nhận của xưởng
certify ['sə:tɪfaɪ] chứng nhận, nhận thực, chứng thực
ceruse ['siərə:s] chì trắng PbO_3 , bột màu trắng của sơn làm bằng chất các bon
cession ['sɛʃ(ə)n] sự chuyển nhượng
cessionary ['sɛʃənəri] người được chuyển nhượng
Cetus ['sɛstəs] Cá voi (*chòm sao*)
chafe [tʃeɪf] nổi sóng gió, nổi sóng to gió lớn, chà sát, làm xơ ra (*dây chèo*)
chain [tʃeɪn] lìn, xích, dây (*núi*)/xích lại, buộc

- bằng lìn c. of **quadrilateras** chuỗi tứ giác (trắc địa)
c. of triangles chuỗi tam giác (trắc địa)
anchor c. lìn neo, xích neo
derrick c. xích cần cẩu
geodetic c. mạng điểm trắc địa, chuỗi trắc địa
guard c. xích bảo vệ, cái móc, cái khóa
mooring c. lìn neo tàu thuyền
hauling c. xích kéo
square c. chuỗi ô vuông (vô tuyến hàng hải)
star c. chuỗi hình sao (vô tuyến hàng hải)
sheave for c. puli dẫn hướng
span c. xích gia cố
stream c. xích lái tàu thuyền
stud(ded) c. lìn neo có ngang
studless c. lìn neo không ngang
stud-link c. lìn neo có ngang
surveying c. xích đo, thước đo
thermistor c. xích kéo của nhiệt điện trở
triad c. chuỗi tam giác (vô tuyến hàng hải)
triangulation c. mạng lưới đo tam giác
chain-driven [tʃeɪn-'drɪvɪn] (được) truyền động xích
chaining [tʃeɪnɪŋ] sự đo bằng thước xích
chain driven dẫn động xích
chain hoist pa lăng xích
chain transmission truyền động xích
chair [tʃeə] ghế, đệm
boatwain's ghế thủy thủ trực buồng
mammy c. ghế vú em (ghế treo chuyển người sang tàu khác của Mỹ)
sounding c. sào đo sâu
chalking [tʃɔ:kɪŋ] sự bị lẩn rắc bẩn, đường kẻ bằng phấn
chalkstone [tʃɔ:kstəʊn] đá vôi
challenge [tʃælɪndʒ] sự khâm tâu (nhất là về sinh)
challenger [tʃælɪŋ(d)ʒər] bộ phận hỏi đáp
chajupa thuyền đánh cá Peru
Chamaeleon [kæmili'ɒn] Tắc kè hoa (chòm sao)
chamber ['tʃeɪmbə] buồng, khoang, văn phòng, viện
c. of commerce phòng thương mại
ad-hoc c. viện đặc biệt
air c. sấm không khí, phao
aneroid c. hộp khí áp
combustion c. buồng đốt
deep-freeze c. buồng ướp đông, buồng ướp lạnh
deep submergence c. buồng lặn sâu
fan c. buồng quạt
international c. of Commerce phòng thương mại quốc tế
International c. of Shipping phòng hàng hải quốc tế
steam c. buồng hơi
thermal-control c. buồng điều nhiệt
Chameleon Tắc kè hoa (chòm sao)
chandler [tʃɑ:ndlə] người cung ứng, người bán hàng tạp hóa
ship c. người cung ứng tàu biển
chandlery [tʃɑ:ndləri] sự bán hàng tạp hóa
ship c. sự cung ứng vật dụng cho tàu
change [tʃeɪndʒ] sự thay đổi, sự đổi, sự biến đổi/thay đổi
c. in attitude sự thay đổi vị trí, to c. **course** thay đổi hướng (tàu) chạy
c. of destination sự thay đổi cảng đến
c. of monsoon sự đổi gió mùa
c. of moon sang tuần trăng mới
c. of tide sự thay đổi con nước triều
c. of voyage sự thay đổi hành trình
adiabatic c. sự thay đổi đoạn nhiệt
air c. sự trao đổi không khí
angular c. sự biến dạng góc
bearing c. sự thay đổi phương vị
Irreversible c. quá trình biến đổi không thuận nghịch
load c. sự thay đổi tải trọng

- long-period c.** sự thay đổi dài hạn
magnetic c. sự biến đổi từ
permanent beach c. sự biến đổi thể kỉ của bãi biển
reversible c. quá trình biến đổi thuận nghịch
spatial c. sự thay đổi trong không gian
weather c. sự thay đổi thời tiết
change over ['tʃeɪn(dʒ), ouvə] sự chuyển hệ, sự chuyển mạch, sự đảo, sự lật đổ
changer ['tʃeɪndʒə] bộ chuyển đổi, bộ biến đổi
frequency c. bộ đổi tần
phase c. máy đổi pha
pole c. máy đổi cực
wave c. máy đổi dải sóng
changing ['tʃeɪndʒɪŋ] sự thay đổi, sự biến đổi//thay đổi
channel ['tʃæni] kênh, vịnh, luồng, lạch, eo biển
air c. kênh không khí, kênh thông gió
approach c. kênh dẫn tới (*cảng*)
artificial c. kênh đào
buoyed c. luồng (*tàu thuyền*) có bố trí phao để chạy tàu
clear c. luồng thông
communication c. kênh thông tin liên lạc, kênh giao thông
control-rod c. kênh điều chỉnh dòng
conveying c. kênh truyền (*dây*), kênh chuyển (*tín*), kênh vận chuyển
deep c. luồng sâu, lạch sâu
discharge c. kênh thoát, kênh tháo
dredged c. kênh được nạo vét
entrance c. luồng vào (*cảng*)
experimental c. kênh thực nghiệm
inlet c. lạch vào
intake c. kênh dẫn (*nước*) vào
intership c. kênh liên lạc giữa các tàu
intricate c. lạch khó qua lại
main ship c. lạch tàu chủ yếu
multiplexor c. kênh đa hợp, kênh máy điện báo thức
narrow c. luồng hẹp, kênh hẹp
natural c. kênh tự nhiên
navigable c. luồng có thể hàng hải được
obstructed c. kênh tắc, lạch tắc
port operations c. kênh điều khiển của cảng
radio c. kênh radio, kênh vô tuyến
recommended c. luồng được chỉ dẫn
river c. dòng sông, luồng trong sông
selector c. kênh chọn
shallow c. luồng cạn
ship c. luồng cho tàu thuyền qua lại
sound c. kênh âm thanh
spillway c. kênh đập tràn
stream c. lòng sông
television c. kênh truyền hình
unmined c. luồng không (*đặt*) mìn, luồng không (*thả*) thủy lôi
unstable c. kênh không ổn định, luồng không ổn định
wind c. ống khí động
chapel ['tʃæpəl] vùng lái tránh gió ngược (*tàu buồm*)
character ['kærɪktə] chữ, nét chữ, đặc tính, đặc điểm
c. of light đặc tính đèn (*hàng hải*)
c. of wave đặc điểm sóng
characteristic [kærɪktə'rɪstɪk] đặc tính, đặc trưng, đặc điểm, đường đặc trưng//riêng, đặc trưng * **c. under load** đặc tính khi có tải
aerodynamic c.s đặc trưng khí động
barometric c. đặc trưng của khí áp, khuynh hướng khí áp
bottom c. đặc điểm đáy (*biển*)
directional c. đặc trưng điều khiển, đặc trưng định hướng (*radio*)

holding c.s đặc điểm bám giữ (*dấu dấy*)
light c.s đặc điểm đèn (*hàng hải*)
operating c. đặc điểm khai thác
performance c.s đặc tính khai thác (*động cơ*), tính năng hành trình (*tàu*)
response c. đáp tuyến
seakeeping c.s đặc tính hàng hải
starting c. đặc tính khởi động
steering c.s đặc tính điều khiển, đặc tính định hướng
subdivision c.s đặc điểm phân khoang
turning c.s đặc tính quay trở
wave c.s đặc trưng sóng

charge [tʃa:dʒ] sự nạp điện, tải trọng, tiền phải trả, phí, lệ phí **to c.** bắt phải trả, đánh thức, **c. for collectum** phí nhờ thu, **c.s prepaid** chi phí đã trả trước, **to c.** off loại ra khỏi bản thanh toán, **officer in c.** sĩ quan trách nhiệm, **person in c.** quản lý viên trách nhiệm
free of c. miễn lệ phí, không phải trả tiền
right of c. quyền thiết lập đặc quyền
additional c. gia trọng, phụ phí
accessorial c.s chi phí phụ.
bank c.s phí ngân hàng
banking c.s phí ngân hàng
berth c. phí cầu cảng, tiền thuê giường, vé giường
boost(er) c. sự nạp thêm, sự tăng thế (*ắc quy*)
broker's c. tiền hoa hồng môi giới
cargo c.s chi phí (*xếp dỡ*) hàng hóa
carriage c. chi phí vận chuyển
congestion c. phí ùn tắc, phí tắc nghẽn giao thông
customs thuế hải quan
discount c. phí chiết khấu
docking c.s phí vào ụ, phí bến
dunnage c.s phí chèn lót
extra c. chi phí đặc biệt

fixed c.s chi phí cố định
forwarding c.s phí gửi hàng
fuel c. sự nạp nhiên liệu
furnace c. việc cho than vào lò
handling c.s chi phí xếp dỡ hàng
heavy c. cặng đầu nặng
hiring c.s chi phí thuê mượn
inward c.s phí vào (*cảng*)
landing c.s phí dỡ hàng (*lên bờ*)
leveling c.s phí san bằng
overhead c.s chi phí văn phòng
packing c.s phí đóng gói
particular c.s chi phí đặc biệt
pilot c.s phí hoa tiêu
port c.s cảng phí, thủ tục phí cảng
public c. người được bảo trợ, người được cứu tế
salvage c.s chi phí cứu hộ
service c.s phí phục vụ
stevedoring c.s phí bốc dỡ
trimming c. phí sản hàng
unloading c. phí dỡ hàng
warehouse c. phí lưu kho
weighing c. phí cân
working c.s phí khai thác thiết bị
chargeable [tʃa:dʒəbəl] phải chịu, phải trả, tính vào, lấy vào
charger [tʃa:dʒ] bộ nạp điện, máy nạp liệu
battery c. bộ nạp ắc quy
charging [tʃa:dʒɪŋ] sự nạp điện, sự nạp liệu, sự tấn công
Charloteer [tʃæriə'tiə] Ngũ Xà (*chòm sao*)
chart [tʃa:t] hải đồ, sơ đồ, biểu đồ, giản đồ, bản vẽ, đồ thị/ghi lên hải đồ • **to keep the c. up-to-date** giữ bản đồ có số liệu mới nhất; **to read a. c.** đọc bản đồ: **c. on issue** bản đồ đang in
admiralty c. hải đồ, bản đồ hải quân (*Anh*)
altimetric c. bản đồ độ cao
approach c. bản đồ nối vào cảng

azimuthal c. hải đồ phương vị
barograph c. giản đồ khí áp kí
bathymetric(al) c. bản đồ độ sâu
blank c. bản đồ để trống
bottom contour c. bản đồ địa hình đáy có ghi đường đẳng sâu
bottom sediment c. bản đồ của đất đáy
calculating c. toán đồ
circumpolar c. bản đồ quanh cực
cloud c. bản đồ mây
coastal c. bản đồ bờ biển
communication c. bản đồ thông tin
comprehensive c. bản đồ chi tiết, bản đồ tỉ mỉ
computed weather c. bản đồ tính toán thời tiết (dự báo)
constant-pressure c. bản đồ (đường) đẳng áp
contour c. bản đồ đường bao, bản đồ ranh giới
cotidal c. bản đồ đường đồng triều lên
cross-section c. bản đồ mặt cắt đứng
current c. bản đồ dòng chảy
direction-finding c. bản đồ dẫn đường, bản đồ tìm hướng
electronic c. bản đồ điện tử
exercise c. bản đồ học tập
facsimile c. bản đồ sao lại
field c. hải đồ thực địa, bản đồ đo vẽ của thủy văn
fishery c. bản đồ đánh cá
flag c. alat cờ, bảng cờ
flow(process) c. sơ đồ luồng hàng trong kho, sơ đồ dây chuyền công nghệ
folding c. bản đồ gấp (lại được)
general c. bản đồ tổng quát
general-purpose c. bản đồ tổng quan
geomagnetic c. bản đồ địa từ
gnomonic c. bản đồ nhật khuế, bảng giờ theo mặt trời

graphical c. đồ thị
great circle c. bản đồ đường tròn lớn
harbor c. bình đồ cảng
hydrographic(al) c. hải đồ thủy đạc
isobaric c. bản đồ đường đẳng áp
isoclinal c. bản đồ đường đẳng khuynh
isodynamic c. bản đồ đẳng động từ
isogonic c. bản đồ đường đẳng thiên
isomagnetic c. bản đồ đẳng từ
isoporic c. bản đồ đẳng biến địa từ
isolach c. bản đồ đường đẳng lưu tốc
isothermal c. bản đồ (đường) đẳng nhiệt
large correction c. bản đồ có hiệu chỉnh lớn
large scale c. bản đồ tỉ lệ lớn
lattice c. bản đồ mạng lưới
line c. bản đồ đường bao
loading c. sơ đồ tải
long-range navigation c. bản đồ hàng hải tầm xa
low-cloud c. bản đồ mây tầng thấp
magnetic c. bản đồ (địa) từ
magnetic variation c. bản đồ sự biến thiên (địa) từ
marine c. bản đồ hàng hải, hải đồ
medium-scale c. bản đồ tỉ lệ trung bình
mercator projection c. bản đồ theo phép chiếu Mercator
meteorological c. bản đồ khí tượng, bản đồ synop
mid-ocean c. bản đồ vùng giữa đại dương
nautical c. hải đồ, bản đồ hàng hải
navigation(al) c. bản đồ hàng hải
obstruction c. hải đồ chướng ngại
ocean c.s bản đồ đại dương
oceanic sounding c. bản đồ đo sâu đại dương
ocean navigation c. hải đồ hàng hải đại dương
oceanographic c. bản đồ hải dương học

oilcloth c. bản đồ không thấm nước
operational navigation c. bản đồ tác nghiệp hàng hải
orthophotographic c. bản đồ ảnh chụp thẳng góc
outline c. bản đồ ranh giới
passage planning c. bản đồ tuyến đường
personel c. bảng biên chế nhân viên
pilot c. bản đồ hoa tiêu
plan c. bình đồ
planning c. bản đồ quy hoạch tác nghiệp, bản đồ tác nghiệp
plotting c. bản đồ (để vạch) hành trình
portulan c. bản đồ portulan
practice and exercise ara c. bản đồ khu thực tập
precipitation c. bản đồ (lượng) mưa
pressure c. bản đồ đẳng áp
prognosis c. bản đồ dự báo
provisional c. bản đồ tạm thời
radio facility c. bản đồ các trạm vô tuyến hàng hải
revised c. bản đồ đã sửa đổi
route c. bản đồ tuyến đường
sailing c. bản đồ hàng hải, bản đồ hành trình
sea c. bản đồ biển, hải đồ
sea level(atmosphere) c. bản đồ khí quyển trên mực nước biển
sea level pressure c. bản đồ khí áp mực nước biển
sea temperature c. bản đồ nhiệt độ biển
skeleton c. sơ đồ
small correction c. bản đồ hiệu chỉnh ít
small-scale c. bản đồ tỉ lệ nhỏ
star c. bản đồ sao
surface c. bản đồ mặt đất
synoptic wave c. bản đồ sóng sy nốp (thông báo thời tiết và sóng)
synoptic weather c. bản đồ sy nốp thời tiết,

bản đồ sy nốp
telegraph c. bản đồ cáp ngầm điện tín
tidal current c. bản đồ dòng triều
time zone c. bản đồ múi giờ
topographic bathymetric c. bản đồ độ sâu địa hình
track c. bản đồ hành trình
transverse c. bản đồ chiều ngang
upper air c. bản đồ không khí tầng trên
uppercloud c. bản đồ mây tầng cao
variation c. bản đồ độ lệch từ, bản đồ biến thiên địa từ
vertical force c. bản đồ lực thẳng đứng (địa từ)
wall c. bản đồ treo tường
wave c. bản đồ sóng
weather c. bản đồ thời tiết
wind c. bản đồ gió
wreck c. bản đồ tàu đắm
charted [tʃɑ:tɪd] đã ghi lên bản đồ, đã cho vào bản đồ
charter [tʃɑ:tə] sự thuê tàu, hợp đồng thuê tàu//thuê tàu * **to** c. out thuê tàu; **to** c. **space** thuê chỗ trên tàu
bare boat c. sự thuê tàu không
bare hull c. sự thuê tàu trơn (không thuy thủ, không có chất dổt)
bare pole c. xem **bare hull** c.
berth c. hợp đồng thuê tàu đến bến
catch time c. việc thuê tàu trả tiền theo thực tế sử dụng tàu
clean c. hợp đồng hoàn hảo
dailyhire c. hợp đồng thuê tàu trả tiền theo ngày
demise c. hợp đồng thuê tàu trơn, thuê tàu trơn
dry cargo c. hợp đồng thuê tàu hàng khô
fertilizers c. sự thuê tàu chở phân bón
general c. sự thuê tàu chở hàng thông thường

gross c. sự thuê tàu cả phí
 long-term c. sự thuê tàu dài hạn
 lumpsum c. hợp đồng thuê bao tàu trọn gói
 net c. hợp đồng thuê tàu tịnh
 open c. hợp đồng thuê tàu ngõ
 port c. hợp đồng thuê tàu (đến) cảng
 round c. hợp đồng thuê tàu khứ hồi
 single-trip c. sự thuê tàu chuyến một chiều, hợp đồng thuê tàu chuyến một chiều
 slot c. hợp đồng thuê bao tàu từng phần theo thực tế sử dụng
 time c. hợp đồng thuê tàu định hạn
 trip c. sự thuê tàu chuyến, hợp đồng thuê tàu chuyến
 trip round c. hợp đồng thuê tàu chuyến khứ hồi
 voyage c. hợp đồng thuê tàu chuyến
 charterer [tʃa:tə] người thuê tàu
 chartering [tʃa:t(ə)rɪŋ] sự thuê tàu
 long-term c. sự thuê tàu dài hạn
 single-voyage c. sự thuê tàu một chuyến
 charter-party [tʃa:təpɑ:tɪ] hợp đồng thuê tàu; điều kiện thuê tàu
 chartlet [tʃa:tlɪt] bản đồ nhỏ
 chase [tʃæs] sự săn đuổi// săn đuổi * to c. the compass bám theo la bàn
 chassis [tʃæsi(:)] khung giá, khung gầm
 check [tʃek] sự cản trở; van bit, cái chặn, cơ cấu hãm, sự kiểm tra, dấu kiểm tra, thẻ gửi hành lý, séc (Mt)// ngăn cản, hãm, chặn, kiểm tra, viết séc (Mt) * to c. against đối chiếu, soát lại, kiểm lại; to c. the course kiểm tra đường đi; to c. the way of the ship hãm tròn của tàu; c. the head-rope! giữ mũi tàu lại; c. stern-rope! giữ đuôi tàu lại!
 ball c. van bi
 close c. sự kiểm tra kỹ lưỡng
 echo c. bộ không chế tin hiệu dội
 field c. lưới điện không chế khu vực; không

chế thực địa
 pre-voyage c. sự kiểm tra trước khi đi biển
 secondary correlation master search c. sự kiểm tra trong thăm dò chính bằng đối xạ thủ cấp
 spot c.s các điểm kiểm tra lựa chọn
 verification c. sự kiểm tra xác minh
 water c. van nước
 checker [tʃækə] người kiểm tra; người đếm hàng; người chấm công
 cargo c. người kiểm tra hàng
 dock c. người đếm hàng tại cầu cảng
 hatch c. người đếm hàng tại cửa hầm chứa (hàng)
 checking [tʃɛkɪŋ] sự kiểm tra
 c. of goods sự kiểm tra hàng hóa
 c. of quality of goods sự kiểm nghiệm hàng hóa
 c. of inflation sự kiểm chế lạm phát
 c. of plotted controls (points) sự kiểm tra lại các điểm kiểm tra
 c. of soundings sự kiểm tra độ sâu
 check-up [tʃekʻʌp] sự kiểm tra, sự kiểm soát, sự kiểm lại
 chemical [ˈkemɪkəl] hóa chất, (thuốc) hóa chất
 chemiluminescence [ˈkemɪlu:mɪnəsˈəns] sự phát quang hóa học
 chemosphere [ˈkeməsfer] quyển hóa (học), hóa quyển
 cheque [tʃek] séc
 bad c. séc không tiền bảo chứng
 bearer c. séc vô danh
 blank c. séc để trống, séc kí sẵn
 bouncing c. xem bad c.
 certified c. séc đã được ngân hàng chứng thực đồng ý thanh toán
 cross(ed) c. séc gạch chéo; séc hủy
 forged c. séc giả mạo
 negotiable c. séc chuyển khoản
 order c. séc theo lệnh

open c. séc thường; séc không ghi mặt sau
paid c. séc đã được thanh toán
stale c. séc mất hiệu lực, séc quá hạn
traveller's c. séc du lịch
cheque-book [ˈtʃek-buk] sổ séc, quyển séc
chequer-wise [ˈtʃekəwaɪz] (có) dạng bàn cờ
chessom [ˈtʃessəm] tới, xấp, bờ
chest [tʃest] hộp, hòm, rương
bilge distribution c. hộp phân phối nước
 ỉa canh
distribution c. hộp phân phối; hộp phân
 bố
medicine c. tủ thuốc
sea c. hộp van thông biển
signal c. tủ còi hiệu
steam c. hộp hơi, hộp van trượt phân phối
 hơi
vale c. hộp van
valve c. hộp van
chief [ˈtʃiːf] chính, chủ yếu
chief steward [ˈstjuəd] quản trị trưởng
chine [ˈtʃaɪn] hông (xuồng, thuyền), sống hông;
 đỉnh núi, hẻm, khe
hard c. hông nhọn
rounded c. hông tròn
sharp c. hông nhọn
chinse [ˈtʃɪnsɪ] xăm, bit, trét, hàn
chip [tʃɪp] vỏ bào; mảnh vỏ; chỗ sút// đẽo, bào;
 sút, làm vỏ, làm sút
chock [tʃɒk] cái chèn, cái nêm; đòn kê// nêm,
 chèn, kê
boat c. giá kê xuồng
deck (Panama) c. lỗ luồn dây boong (qua
 kênh Panama)
fairlead c. tấm tì dây, sừng trâu, ngàm đỡ
 dây
chockablock [ˈtʃɒkəblɒk] pu li có hai rổ rẽ
chocking [tʃɒkɪŋ] sự chêm, sự nêm, sự chèn,
 sự kê
choice [tʃɔɪs] sự lựa chọn

data c. sự chọn số liệu
choke [tʃəʊk] sự làm nghẹt, sự làm tắc; van
 tiết lưu, bướm gió, cuộn cảm kháng// làm
 tắc, làm kẹt
chop [ˈtʃɒp] tiếng vỗ bập bênh; sóng xô // thay
 đổi hướng gió * **to c.** about thay đổi hướng
 đột ngột (gió); **to c.** round vào (gió), thay
 đổi hướng (gió)
wind c. sóng ngắn không đều; sóng xô
choppy [ˈtʃɒpi] đổi chiều luôn, trở (gió); vỗ
 bập bênh (sóng); động (biển)
christmas tree [ˈkrɪzmeɪztriː] cột tín hiệu
chromatography [ˈkrɒmətəgrəfi] phép sắc kí
chronograph [ˈkrɒnəgrɑːf] máy ghi thời gian,
 thời kí
computer c. máy tính và ghi thời gian
chronometer [krəˈnɒmɪtə] thời kế, đồng hồ
 hàng hải
contact c. thời kế tiếp xúc
electronic microquartz c. thời kế vi thạch
 anh điện tử
hack c. thời kế tính đường đi
marine c. đồng hồ hàng hải
sea c. đồng hồ hàng hải
sidereal c. đồng hồ thiên văn
standard c. thời kế chuẩn
Chuck overboard rơi xuống biển
churn [tʃɜːn] khuấy tung lên; nổi sóng
churning [ˈtʃɜːnɪŋ] sự làm sủi bọt, sự xáo trộn,
 sóng gợn bọt, sóng xoáy * **c. along coastline**
 sóng xô bờ
c. of water xoáy nước, sóng xô bờ
chute [ˈtʃuːt] máng trượt, máng thả, dốc lao,
 đường lao
cargo c. máng thả hàng
charging c. máng trượt xếp hàng
garbage c. máng thoát rác
inflatable emergency c. máng thoi lên để
 đưa người xuống xuống cấp cứu (dùng cho
 tàu khách)

trash c. xem garbage c.
cill [sil] ngưỡng cửa; nghênh, mạch, tầng (quặng)
cinder(s) ['sinda(z)] tro, xỉ, phun thạch
 volcanic c. tro núi lửa
cipher ['saifa] mã số, mật mã; số không, chữ số // lập mã
ciphering ['sifaɪŋ] sự mã hóa
Circinus ['sɜ:sinəs] Compa (chòm sao)
circle ['sɜ:kl] vòng tròn, đường tròn; sự tuần hoàn; sự chạy quanh// đường quanh, nhóm giới * to c. round đi vòng quanh, xoay quanh
 c. of altitude vòng độ cao, vòng đứng
 c. of declination vòng tròn xích vĩ (thiên thể)
 c. of equal altitude vòng tròn đồng cao
 c. of equal declination vòng tròn đồng xích vĩ
 c. of illumination đường phản quang, vòng phản giới
 c. of gyration đường (trong) lượn vòng
 c. of latitude vòng vĩ tuyến
 c. of longitude vòng kinh tuyến
 c. of perpetual apparition phần kinh tuyến của thiên thể nằm trên chân trời
 c. of perpetual occultation phần kinh tuyến của thiên thể nằm dưới đường chân trời
 c. of position vòng tròn vị trí
 c. of right ascension vòng xích kinh
 c. of the horizon đường chân trời biểu kiến, đường chân trời thực của người quan trắc
 c. of visibility vòng tròn tầm nhìn xa
 aiming c. vòng tròn đo góc, vòng ngắm
 azimuth (bearing) c. vòng phương vị
 business c. giới kinh doanh, giới buôn bán
 calibration c. vòng tròn định cỡ (màn radar)
 compass c. vòng (phương vị) la bàn
 dangerous semi c. bán vòng nguy hiểm

(nửa bên phải đường đi của bão)
 dip c. máy đo độ nghiêng, máy đo độ lệch từ
 diurnal c. vòng xích vĩ (thiên thể)
 equinoctial c. xích đạo trời
 fundamental c. vòng tròn lớn nhất
 graduated c. vành chia độ, đĩa chia độ
 great c. vòng tròn lớn
 horizontal vòng tròn phương vị, vòng nằm ngang (mây kinh vĩ), vành chia độ (la bàn)
 hour c. vòng giờ, kinh tuyến trời
 meridian c. vòng kinh tuyến
 navigable semi c. bán vòng đi được (nửa bên trái đường đi của bão)
 orbit c. vòng trong quỹ đạo, vòng tròn theo cánh
 parallel c. (vòng) vĩ tuyến
 paraselenic c. quầng mặt trăng, vòng mặt trăng già
 parhelic c. quầng mặt trời, vòng mặt trời già
 position c. vòng tròn đồng cao, vòng tròn vị trí
 primary (great) c. vòng tròn lớn thứ nhất
 principal vertical c. kinh tuyến của người quan sát
 propeller c. đĩa chân vịt, vòng trong chân vịt
 small c. vòng tròn nhỏ
 swing(ing) c. vòng tròn quanh neo
 tip c. vòng tròn đĩa (chân vịt)
 trade c. giới buôn bán
 turning c. vòng hồi chuyển
 vertical c. vòng độ cao, vòng thẳng đứng (mây kinh vĩ)
circlet ['sɜ:kit] vòng; sơ đồ, mạch
 alternating current c. mạch điện xoay chiều
 basic c. sơ đồ nguyên tắc
 broken c. mạch hở, mạch đứt

closed c. mạch kín, vòng kín
 control c. mạch điều khiển
 degaussing c. mạch khử từ
 delay c. mạch trì hoãn, mạch tạo trễ
 direct current c. mạch điện một chiều
 electric(al) c. mạch điện, sơ đồ điện
 electronic c. mạch điện tử
 exciting c. mạch kích thích
 failure warning c. mạch báo hư hỏng (*thiết bị*)
 feed c. mạch nuôi, mạch cung cấp
 feedback c. mạch hồi tiếp
 ignition c. mạch mồi
 input c. mạch vào
 output c. mạch ra
 primary c. mạch sơ cấp
 printed c. mạch in
 return c. mạch trở về
 scanning c. mạch quét (*radar*)
 schematic c. sơ đồ, lược đồ
 secondary c. mạch thứ cấp
 series c. mạch nối tiếp
 short c. sự ngắn mạch
 shunt c. mạch shunt
 signal c. mạch tín hiệu
 spare c. mạch dự phòng
 sweep c. mạch quét
 test c. mạch kiểm tra
 trigger c. mạch trigơ, mạch khởi động
 tuned c. mạch điều hưởng
 warning c. xem signal c.
circulation [sə:kjuˈleɪʃən] sự lưu thông, sự tuần hoàn; sự lưu chuyển, hoàn lưu; vòng hồi chuyển (*tàu*)
 abyssal c. hoàn lưu biển thẳm
 air c. hoàn lưu không khí
 ascensional c. hoàn lưu đi lên
 atmospheric c. hoàn lưu khí quyển
 breeze c. hoàn lưu gió đất liền
 counter current c. phản hoàn lưu, hoàn lưu

ngược
 deep (-water) c. hoàn lưu nước sâu
 fall c. hoàn lưu mùa thu
 forced c. sự tuần hoàn cưỡng bức
 general c. hoàn lưu chung
 hurricane c. hoàn lưu của xoáy thuận nhiệt đới
 near-shore c. hoàn lưu ven bờ
 oceanic c. hoàn lưu đại dương
 planetary c. hoàn lưu hành tinh, hoàn lưu chung
 salinity c. hoàn lưu (độ) muối
 spring c. hoàn lưu mùa xuân
 thermohaline c. hoàn lưu nhiệt muối
 trade wind c. hoàn lưu tín phong
 vernal c. hoàn lưu mùa xuân
 vertical c. hoàn lưu thẳng đứng
 wind (driven) c. hoàn lưu gió
 zonal c. hoàn lưu đới
circulator [ˈsɜ:kjuleɪtə] bơm tuần hoàn
circulatory [ˈsɜ:kjuleɪtəri] tuần hoàn
circumambient [sə:kəmˈæmbɪənt] bao quanh, xung quanh
circumference [s(ə)ˈkʌmf(ə)rəns] chu vi, vòng tròn, đường tròn
equatorial c. of the earth vòng xích đạo trái đất, chu vi xích đạo trái đất
polar c. of the Earth vòng cực trái đất, độ dài của kinh tuyến trái đất
circumferential [sə,kʌmfəˈrenʃ(ə)l] (*thuộc*) đường tròn, chu vi
circumflexion [ˈsɜ:kəmˈfleks(ə)m] độ cong; sự cong
circumfluent [səˈkʌmfluənt] chảy quanh (*nước*)
circumfluous [səˈkʌmfluəs] chảy quanh (*nước*)
circumgyration [sə:kəmˈdʒaɪ(ə)reɪʃən] sự xoay quanh
circumjacent [sə:kəmˈdʒeɪs(ə)nt] bao quanh

circumlittoral [sə:kəm'litə(ə)l] ven bờ, cận hải

circummeridian [sə:kəmmə'ridiən] gần kinh tuyến

circummeridional [sə:kəmə'ridən] gần kinh tuyến

circumnavigate [sə:kəm'næviɡeɪt] đi vòng quanh (thế giới) bằng đường biển

circumnavigation [sə:kəm'næviɡeɪf(ə)n] sự đi vòng quanh (thế giới) bằng đường biển

circumpolar [sə:kəm'pəulə] quanh cực

circumscribe [sə:kəmskraɪb] vẽ ngoại tiếp

circumscription [sə:kəms'kɹɪf(ə)n] sự vẽ ngoại tiếp

circumterreneous [sə:kəm'tərəniəs] bao quanh trái đất

circumvolve [sə:kəmvəlvə] bao quanh, vây quanh

circumzenithal [sə:kəm'zeniθəl] quanh thiên đỉnh

circumulus [sɪ'rou'kjʊ:mjʊləs] mây ti tích

cirrostratus [sɪ'rou'stɹa:təs] mây ti tầng

cirrus [sɪ'rəs] mây ti

false c. mây ti giả

cirrus densus [sɪ'rəs dɛnsəs] mây ti dày đặc

cirrus filousus [sɪ'rəs failousəs] mây ti sợi bông

cirrus uncinus [sɪ'rəs ʌnsɪnəs] mây ti móc câu

cistern [sɪstən] xi téc, bể chứa; bầu (*khí áp kế thủy ngân*)

civil [sɪv(ɪ)] (*thuộc*) công dân, dân sự

c. law luật dân sự; c. **procedura (rules)** luật

tổ tụng dân sự; c. **rights** quyền công dân,

quyền dân sự

clack [klæk] van bướm, van phản hồi

clad [klæd] được mạ; được phủ; được tráng

claim [kleɪm] sự đòi hỏi, sự yêu sách; sự khiếu nại; số tiền khiếu nại; trái quyền; kiến nghị

// đòi hỏi, yêu cầu, đòi bồi thường * to **fix**

the c. at the amount of the damage ấn định

số tiền khiếu nại theo số thiệt hại; c. for

damages đòi bồi thường tổn thất; to c.

arbitration đòi phân xử trọng tài; to give up a c. từ bỏ yêu sách

c. under guarantee khiếu nại trong thời gian bảo hành; to have a c. to something có quyền yêu cầu về việc gì

part of c.s một phần tranh chấp khiếu nại statement of c. đơn khởi tố

submission of c. giữ đơn khiếu nại

c. of compensation đòi bồi thường thiệt hại

c. of insurance khiếu nại bảo hiểm

counter c. sự kiện chống lại, sự phản tố

prior c. yêu cầu ưu tiên

salvage c. yêu cầu trả tiền cứu hộ

claimant ['kleɪmənt] người khiếu nại, người đứng kiện

rightful c. người có quyền khiếu nại

clamp [klæmp] cái kẹp, gá kẹp, móc, tấm ép // cặp, kẹp, xiết * c. for compass card khóa hãm la bàn

holding-down c. kẹp giữ (*xuồng cứu*)

load c. móc cầu hàng

clamshell ['klæmfəl] gầu ngoam, máy bóc

clap [klæp] tiếng vỗ, sự va đập // vỗ * to c. on a stopper ra lệnh ngừng; to c. on canvas căng hết buồm; to c. on a rope nắm lấy chấu (*để thu dây*)

clapotis [klæpɒtɪk] sóng xô dồn, sóng dồn shallow water c. sóng xô dồn vùng nước nông

clarification [klærɪfɪ'keɪʃən] sự làm trong, sự gan

clarifier ['klærɪfaɪə] bộ lọc, thiết bị làm trong thiết bị gan

centrifugal c. bộ lọc li tâm

oil c. bầu lọc dầu

clarify ['klærɪfaɪ] làm rõ, gan lọc

clarity ['klærɪtɪ] sự trong (*nước*); sự rõ ràng

class [kla:s] cấp, bậc, loại, nhóm // phân cấp

c.es of light các loại đèn biển
classification [klæsɪfɪ'keɪʃən] sự phân loại, sự xếp hạng (*tàu*)
 c. of beaches sự phân loại bãi biển
 c. of coasts sự phân loại bờ biển
 c. of marine environments sự phân loại môi trường biển
 c. of wave forms sự phân loại dạng sóng
 shore line and coastal c. sự phân loại bờ biển
classifire [klæsɪ'faɪə] thiết bị phân loại, máy phân cấp; người phân loại
clastic [klæstɪk] vụn
clause [klaʊz] điều khoản (*hợp đồng*)
 additional c. điều khoản bổ sung
 arbitration c. điều khoản trọng tài
 average c. điều khoản tổn thất
 berthing c. điều khoản cập bến, điều khoản cập cầu
 both-to-blame collision c. điều khoản va nhau cùng có lỗi
 break-down c. điều khoản ngừng thuê
 bunker c. điều khoản nhiên liệu
 cancelling c. điều khoản hủy hợp đồng
 cease c. điều khoản hết trách nhiệm
 cession c. điều khoản chuyển nhượng
 charges c. điều khoản về các chi phí
 classification c. điều kiện về phân cấp tàu (*yêu cầu vận chuyển hàng theo phân cấp*)
 collision c. điều khoản đâm va
 competence c. điều khoản có thẩm quyền (*tài phán*)
 consignment c. điều khoản đại lý (*thuê tàu*)
 continuation c. điều khoản tiếp tục
 contents unknown c. điều khoản không biết bên trong bao bì
 contract c. điều khoản hợp đồng
 currency c. điều khoản về tiền tệ
 customary c. điều khoản thương lệ
 deck cargo c. điều khoản xếp hàng bên

trong

defeasance c. điều khoản hủy bỏ
 del credere c. điều khoản bảo đảm thanh toán
 detention c. điều khoản lưu tàu
 deviation c. điều khoản lệch đường
 docking c. điều khoản lên đà.
 down-price c. điều khoản giá xuống
 escape c. điều khoản giữ vững lợi ích thu được
 exchange c. điều khoản hối đoái
 freight c. điều khoản cước
 jurisdiction c. điều khoản pháp luật
 gold c. điều khoản vàng (*bảo lưu trong thanh toán quốc tế*)
 institute cargo c.s điều khoản bảo hiểm hàng hóa của Hội những người bảo hiểm Luân Đôn (*Institute of London underwriters*)
 insurance c. điều khoản bảo hiểm
 lost or not lost c. điều khoản "mất hay không mất"
 most-favored nation c. điều khoản nước ưu đãi nhất
 name of goods c. điều khoản tên hàng
 negligence c. điều khoản sơ suất
 off-hire c. điều khoản ngừng thuê
 packing and marking c. điều khoản đóng gói bao bì và kí mã hiệu
 paramount c. điều khoản tối cao
 penalty c. điều khoản phạt
 price c. điều khoản giá cả
 price escalation c. điều khoản chính gốc
 proviso c. điều khoản bảo lưu
 quantity, weight, measurement c. điều khoản số lượng, trọng lượng, kích thước hàng hóa
 rate of loading and discharging c. điều khoản mức xếp dỡ hàng
 red c. điều khoản đỏ (*thư ấn dụng in bằng*

mục đó)

rescinding c. điều khoản hủy bỏ

restrictive c. điều khoản hạn chế

running down c. điều khoản đâm va

Standard Hull c.s các điều khoản mẫu bảo hiểm thân tàu

strikes, riots and civil commotion c. điều khoản đình công, bạo động, và dân biến

subrogation c. điều khoản thế quyền

tie-in c. điều khoản ràng buộc

up-price c. điều khoản tăng giá

warehouse (to warehouse) c. điều khoản "kho đến kho"

warranty c. điều khoản bảo đảm

claw [klo:] vấu, cam, (cái) kẹp

clay [klei] (đất) sét

bandy c. (đất) sét dạng dải

boulder c. (đất) sét tầng lăn

lean c. (đất) sét gầy, (đất) sét gầy, (đất) sét nghèo

loam c. (đất) sét pha

rich c. sét giàu

stiff c. (đất) sét cứng, (đất) sét không dẻo

clean [kli:n] sạch sẽ, tinh khiết // làm sạch, tinh chế

cleaner ['kli:ne] thiết bị làm sạch

air c. thiết bị làm sạch không khí

chart c. cái tẩy bản đồ

cleaning ['kni:niŋ] sự làm sạch

clear [kliə] trong, không mây, quang đãng, rõ ràng; thông, không có trở ngại, trạng thái hết // làm trong, làm sáng sủa; làm rõ ràng, rời bến, vượt qua, thanh toán mọi khoản thuế quan và cảng phí • **c. all the ropes!** xông hết đây!; **c. away anchors!** chuẩn bị thả neo!; **to c. an obstacle** vượt qua một vật chướng ngại; **to c. a ship** thanh toán mọi thuế quan; **to be c. of the land** đã ở khá xa bờ; **to c. goods** bán hạ giá hàng

hóa, bán xong hàng hóa, trả thuế quan cho hàng hóa; **to c. inward** thanh toán thuế hải quan vào cảng; **to c. outward** thanh toán thuế hải quan rời cảng; **to c. stores** giải phóng kho; **to c. the anchor** rửa sạch neo; **to c. the land** ra xa bờ; **to c. through customs** làm kiểm tra hải quan; **to c. up** quang đãng ra, trong sáng ra (bầu trời)

cleared without examination miễn khám hải quan

clearing outwards thanh toán hải quan rời cảng

clearance ['kliərəns] khoảng trống, sự thanh toán thuế hải quan, sự bán hạ giá, sự bán xong, sự rời bến, sự chuyển (séc) sự thông quan

axial c. khe hở hướng trục, khe hở chiều trục

bed c. chiều sâu dưới sống đáy tàu

customs formalities c. sự hoàn thành các thủ tục hải quan

harbor c. sự làm sạch (khu vực) cảng

hull c. chiều cao thân tàu trên mặt nước

keel c. chiều cao thân tàu trên mặt nước

net bottom c. chiều sâu dưới sống đáy tàu

ship's c. inwards giấy phép cho tàu vào, giấy phép cập bến

ship's c. outwards giấy phép rời bến

under keel c. chiều sâu dưới sống đáy tàu

vertical c. chiều cao độ vồng (đáy cáp), độ cao nhíp (cầu)

cleared ['kliəri:d] đã thanh toán mọi thủ tục hải quan

clearing ['kliəriŋ] sự dọn sạch, sự rời bến, sự thanh toán, sự quang đãng (bầu trời)

clearings ['kliəriŋ] sóng thú yếu (trong nhúm sóng)

cleat [kli:t] cọc chằng cái chêm, cái vấu

arm c. mấu để buộc dây

batten c. tai kẹp để vận chuyển, nắp hầm

belaying c. cọc quay, cọc neo, cọc quấn dây neo

hold batten c. khuyên giữ tai kẹp nắp hầm

quick-acting c. cọc đầu tay thao tác nhanh

rolling c. tấm tỉ cấp có con lăn, sôma có con lăn

cleft [kleft] khe, kẽ, khe nứt

clement ['klemənt] ôn hòa (*khí hậu, thời tiết*)

clench [klen(t)ʃ:] múi dây buộc vòng neo, sự xiết chặt // buộc chặt, siết chặt

clewline ['klu:lain] dây buồm

clew [klu:] góc dây lèo, vòng căng dây buồm. cấp treo hàng // cuộn, cuốn (*buồm*)

to **c. down** hạ xuống (*xà buồm*)

to **c. up** cuốn buồm, cuộn lại

weather c. góc hướng gió, góc buồm hướng gió

clewline [klu:lain] dây lèo (*buồm*)

client ['klaient] khách hàng

cliff [klif] vách đá (*nhô ra biển*), bờ dốc đứng

bevelled c. vách đá vát

low c. vách đá thấp

main c. vách đá chính

old c. vách đá cổ

rejuvenated c. vách đá được trẻ hóa

sea c. vách biển

vertical c. vách đá thẳng đứng

wavecut c. bậc vỏ sóng

climate ['klaimit] khí hậu

coastal c. khí hậu bờ biển

continental c. khí hậu lục địa

insular c. khí hậu đảo

littoral c. khí hậu ven biển, khí hậu (*miền*) duyên hải

marine c. khí hậu biển

oceanic c. khí hậu đại dương

wave c. chế độ sóng (*trạng thái trung bình của sóng trong nhiều năm*)

climatograph ['klaimitougræf] biểu đồ khí hậu

climatology [klaimetələdʒi] khí hậu học

climax ['klaimeks] đỉnh cao, cao điểm, cao đỉnh

climb [klaim] sự leo lên

c. of wave sự xô vào của sóng

clinometer [klaɪnəmɪtə] máy đo nghiêng, thước đo nghiêng

gyroscopic c. máy đo nghiêng kiểu con quay

longitudinal c. máy đo độ chúi

pendulum c. thước đo nghiêng kiểu con lắc

clip [klip] cái kẹp, vòng xiết // kẹp, xiết

clip-hook [klip-hu:k] cái móc

clipper ['klɪpə] clipper, thuyền cắt sóng

clock [klɒk] đồng hồ, cơ cấu đồng hồ

astronomical c. đồng hồ thiên văn

bulkhead c. đồng hồ tàu treo trên vách (*tàu*)

contact(-making) c. đồng hồ tiếp xúc

crystal c. đồng hồ thạch anh

deck c. đồng hồ trên boong

digital c. đồng hồ hiển số

log c. đồng hồ đo tốc độ (*tàu*)

marine c. đồng hồ tàu biển

pendulum c. đồng hồ quả lắc

ship's c. đồng hồ tàu

sidereal c. đồng hồ tinh tú, đồng hồ thiên văn

clockwise ['klokwaɪz] theo chiều kim đồng hồ

clockwork ['klokwɜ:k] cơ cấu đồng hồ

-clogging ['klogɪŋ] sự bít, sự lấp, sự tắc, sự kẹt

close [klaʊs] kín, khít, chặt // sát lại, đóng lại, đóng kín, kết thúc • **c. aboard** sát mạn tàu, **c. inshore** sát bờ; **to c. the bearing** giảm phương vị; **c. to the wind** gần như ngược hướng gió

close aboard gần sát tàu

closed-cycle ['klaʊs-saɪkl] có chu trình kín

close-grained ['klaʊs'greɪnd] mịn mặt

close-hauled ['klaus'həʊld] (đi) sát, gần ngược gió

closeness ['klausnis] độ dày

closing ['klaʊzɪŋ] sự khép kín, sự đóng chặt, sự đo nối, sai số khép, sự kết thúc

c. of **horizon** sự đo góc bằng phương pháp đo toàn vòng

c. of **polygon** sự khép kín đa giác

c. of **port** sự đóng cảng

closure ['klaʊzə] sự đóng kín, cửa kín nước, sai số khép

angle c. sai số khép góc

average c. sai số khép trung bình

azimuth c. sự khép đường đo phương vị

circuit c. sai số khép đường đo đa giác

dead-reckoning c. sai số khép tính toán

horizon c. sai số khép theo đường nằm ngang

triangle c. sai số khép tam giác

cloth [klɒ(:)θ] vải, buồm, áo bọc, áo phủ

fatigue c. quần áo lao động

sail c. vải buồm

clothing ['klaʊθɪŋ] quần áo, sự che phủ

cloud ['klaʊd] mây, đám mây * **below** c.s dưới đám mây; **in and out of** c.s trong và ngoài đám mây

acoustic c. mây âm hưởng

anvil c. mây hình đe (*mây tích mưa*)

broken c.s mây đứt quãng

continuous c.s mây liên tục

dense c. mây dày

high c.s mây (*tầng*) cao

hurricane c. mây xoáy thuận nhiệt đới

impervious c. mây không xuyên thấu

intermediate c.s mây (*tầng*) trung

low c.s mây (*tầng*) thấp

medium c. mây (*tầng*) giữa

nacreous c. mây trắng đục

noctilucent c. mây dạ quang, mây bạc (*phát sáng ban đêm*)

scattered c.s mây tản mạn, mây tan tác

shower c. mây mưa rào

squall c. mây bão, mây xoáy thuận nhiệt đới

storm c. mây bão

thick c.s mây dày

thunder c. mây dông

cloudage [klaʊdɪdʒ] khối mây, tầng mây, đám mây

cloudburst ['klaʊdbɜ:st] mưa giạt

cloudiness ['klaʊdɪnis] lượng mây

frontal c. mây frôn

mean c. mây trung bình

total c. lượng mây tổng quan

cloudless ['klaʊdlɪs] không mây, quang mây

clove-hitch ['klaʊvhɪtʃ] nút quần dê, nút dẹt, nút bẹt

club [klʌb] câu lạc bộ, hội

boating c. câu lạc bộ bơi thuyền

protection and indemnity c. hội bảo vệ và bảo hiểm

seamen's c. câu lạc bộ thủy thủ

small camage c. hội bảo hiểm tổn thất nhỏ

clue [klu:] dây lều, vòng căng dây buồm, cấp treo hàng // cuộn, cuốn (*buồm*)

cluster ['klʌstə] chùm, bó, nhóm, chòm, cụm

pile c. nhóm cọc

clutch ['klʌtʃ] sự giữ chặt, khớp trục, khớp ly hợp // liên kết, nối khớp ly hợp

friction c. ly hợp ma sát

centrifugal c. khớp trục ly tâm

claw c. khớp cạm

dog c. xem **claw** c.

clutter ['klʌtə] nhiều tạp (*rada*)

cloud c. nhiều tạp do mây

ground c. nhiều tạp do bờ

rain c. nhiều tạp do mưa

sea (surface) c. nhiều tạp do bề mặt biển

wave c. nhiều tạp do sóng

coach whipping [kəʊtʃ'wɪpɪŋ] bọc, tết dây

coagulant [ko(u)ægjulənt] chất làm đông
coagulation [ko(u)ægjuleɪf(ə)n] sự làm đông,
 sự đông lại

coak [kɒk] chốt giữ cáp (*xuồng*)

coal [kɔ:l] than, than đá // ăn than (*tàu*)

coaler ['kɔ:lə] tàu chở than, người vận chuyển
 than

coaltitude ['kɔ:ltəɪtju:d] khoảng cách thiên
 đỉnh

coaming ['kɔ:miŋ] gờ của tàu

cargo hatch c. thành miệng hầm hàng

end hatch c. thành ngang miệng hầm

door c. gờ cửa đi

hatch c. gờ cửa hầm hàng

side hatch c. thành dọc miệng hầm

skylight c. tấm quây cửa, thành miệng hầm

coast [kɔ:st] bờ (*biển*) // đi dọc ven bờ • **to**

hug the c. đi sát bờ (*tàu*); **off the c.** xa bờ;

to run down the c. đi dọc bờ; **to sweep up**

the c. dọc theo bờ

abrupt c. bờ dốc đứng

accretion c. bờ tích tụ

advancing c. bờ tiến

barrier c. bãi cát ngầm ven bờ

bluff c. bờ dốc

cliffy c. bờ vách đá

cold water c. bờ có nước trời

compound c. bờ phức tạp

coral-rock c. bờ đá san hô

dangerous c. bờ nguy hiểm (*cho hàng hải*)

delta(ic) c. bờ tam giác châu

discordant c. bờ biển Đại tây dương

drowned c. bờ chìm ngập

dune c. bờ cồn cát

elevated c. bờ dâng cao

embayed c. bờ (*biển*) nhiều vịnh

emergence c. bờ nâng lên

eroding c. bờ đang bị xói mòn

erosion c. vùng bờ mài mòn

exposed c. bờ thoáng

flord c. bờ kiểu fio (*có nhiều vịnh hẹp ăn
 sâu vào đất liền*)

flat c. bờ thoải thoải, bờ biển bằng

high energy c. bờ sóng mạnh

indented c. bờ khúc khuỷu, bờ lồi lõm

lagoon c. bờ đầm phá, bờ vũng

lee c. bờ khuất gió

lima c. bờ bồi tích có nhiều đầm phá

liman c. bờ vũng cửa sông, bờ biển liman

lofty c. bờ cao

longitudinal c. bờ dọc phương, bờ thuận
 hướng

low enery c. bờ sóng bé

mangrove c. bờ (*rừng*) sú vẹt

marine deposition c. bờ biển bồi

marshed c. bờ đầm lầy

mature c. bờ trưởng thành

miscellaneous c. bờ hỗn hợp, bờ pha tạp

monoclinical c. bờ đơn nghiêng

neutral c. bờ trung tính

open c. bờ thoáng

primary c. bờ nguyên sinh

retreating c. bờ lùi

ria c. bờ kiểu ria

rocky c. bờ đá

secondary c. bờ thứ sinh

skerry type c. bờ (*có*) đảo ngầm, bờ (*có*)
 đá ngầm

stable c. bờ ổn định

steep straight c. bờ dốc thẳng

submerged c. bờ bị ngập

submergence c. bờ chìm ngập

tidal c. bờ có triều

tideless c. bờ không triều

transverse c. bờ cắt ngang

volcanic deposition c. bờ trầm tích núi lửa

windless c. bờ khuất gió

windward c. bờ đón gió

woody c. bờ có rừng cây

youthly c. bờ trẻ

coastal ['koustəl] di ven bờ, ven biển, (thuộc) bờ biển

coaster ['koustə] tàu (chạy) ven bờ
combination c. tàu ven bờ chở khách và hàng

sailing c. tàu buồm ven bờ

short-sea c. tàu ven bờ cự ly ngắn

coasting ['koustiŋ] sự chạy ven bờ, hàng hải ven bờ

restricted c. sự chạy ven bờ hạn chế

coastline ['koustlain] đường bờ biển, đường vệt bờ

coastward(s) dọc theo bờ, hướng bờ

coastwise ['koustwaiz] ven bờ, dọc bờ biển

coat [kout] lớp phủ, lớp bọc, lớp sơn

coating ['koutin] lớp phủ, lớp bọc, sự bọc, sự phủ

anticorrosive c. lớp phủ chống gỉ

antifouling c. lớp phủ chống bám bẩn

antiscuff c. lớp phủ chống xây sát

cement wash c. lớp quét xi măng, lớp phủ tráng xi măng

epoxy c. lớp phủ ê-pô-xy

plasting c. lớp phủ bằng nhựa dẻo

protective c. lớp phủ bảo vệ trực

spray c. sự phủ bằng cách phun, sự phun phủ

water-insoluble c. lớp phủ chịu nước, lớp phủ không tan trong nước

coaxial [kouæsiəl] đồng trục

cock [kok] van, 閥 nước, mũi tên gió, phong tiêu

air escape c. van xả không khí

blow down (blow off, blowout) van xả khí
cut off c. van ngắt

fire c. van chống hóa, vòi cứu hỏa

flood c. van cung cấp

injection c. vòi phun

lubricating c. van bôi trơn

sea c. van thông biển, van nước biển

sludge c. vôi thảo cặn (ở nồi hơi)

stop c. van ngắt

test c. van thử

try c. van thử

two way c. van hai chiều, van thông

water-gauge c. van đo, mực nước

cock a bill ['kəkəbil] đang lừng lừng trên móc cầu

cock bill ['kəkbi] neo (neo) cầu

cockleboat ['kəkbaʊt] xuồng nhỏ, thuyền nhỏ

cockleshell ['kəkʃel] xuồng nhỏ, thuyền nhỏ

cockswain ['kəkswein] thuyền trưởng, người lái (tàu, thuyền)

code [koud] mã, mã điện, mã luật, mật mã, bộ luật; hệ thống tín hiệu // mã hóa

admiralty c. bộ luật hàng hải

blink c. mã tín hiệu (nhấp nháy)

civil c. bộ luật dân sự

color c. quy tắc màu (phao hải dương)

control c. mã kiểm tra

dot-and-dash c. mã moóc, mã Morse, mã chấm-gạch

identification c. mã nhận dạng

International c. of Signals luật tín hiệu quốc tế

International meteorological c. mã luật khí tượng quốc tế

International Morse c. mã Morse quốc tế

Interrogation c. mã hỏi

letter c. mã chữ

light ship c. mã luật synop của tàu

merchant shipping c. luật hàng hải thương thuyền

meteorologic(al) c. mã luật khí tượng

ship synoptic c. mã luật synop của tàu

short ship c. mã luật rút gọn của tàu biển

signal c. mã tín hiệu

telegraph c. mã điện báo

weather c. mã luật khí tượng

weather reporting c. mã truyền báo thời tiết, mã truyền báo khí tượng
codeclination [koudekli'neiʃn] khoảng cách cực
coder ['koudə] người lập mã
coding ['koudiŋ] sự mã hóa
 automatic c. sự mã hóa tự động
coefficient [ˌkoi'iʃiənt] hệ số, chỉ số
 c. of deadweight hệ số tải trọng
 c. of extension hệ số giãn dài
 c. of performance hiệu suất
absolute advance c. hệ số tiến tuyệt đối
absorption c. hệ số hấp thụ
added mass (of entrained water) c. hệ số khối (nước) kèm
adhesive c. hệ số dính
admiralty c. hệ số hải quân
advance c. hệ số tiến, độ tiến tương đối (chân vịt)
attenuation c. hệ số suy giảm
backward scattering c. hệ số tán xạ ngược
breadth c. hệ số chiều rộng
buoyancy c. hệ số nổi
correction c. hệ số hiệu chỉnh
cross-force c. hệ số lực ngang
damping c. hệ số tắt dần, hệ số suy giảm
deadweight-displacement c. hệ số tải trọng
decay c. hệ số tắt dần, hệ số phân rã
diffusion c. hệ số khuếch tán
drag c. hệ số kéo (trôi)
eddy c. hệ số xoáy
eddy-making resistance c. hệ số cản xoáy
expansion c. hệ số nở
extinction c. hệ số tắt
freeboard c. hệ số mạn khô, hệ số phần nổi
heat-transfer c. hệ số truyền nhiệt
interchange c. hệ số trao đổi lẫn nhau, hệ số thay thế lẫn nhau

kinematic-viscosity c. hệ số nhớt động học
load c. hệ số tải trọng
load waterline c. hệ số đường nước có tải
loss c. hệ số tổn thất
metacenter c. hệ số tâm nghiêng, hệ số khuynh tâm
mixing c. hệ số xáo trộn, hệ số trộn lẫn
pitching moment c. hệ số mô men cúi (lắc dọc)
radiation c. hệ số bức xạ
reduction c. hệ số quy đổi, hệ số rút gọn
refraction c. hệ số khúc xạ
reflection c. hệ số phản xạ
reliability c. hệ số (độ) tin cậy
resistance c. hệ số sức cản
resultant force c. hệ số lực tổng hợp
rolling-moment c. hệ số mômen nghiêng (lắc ngang)
roughness c. hệ số nhám
safety c. hệ số an toàn
scattering c. hệ số tán xạ
shoaling c. hệ số nước nông
skew(ness) c. hệ số không thẳng, hệ số không đối xứng
slip c. hệ số trượt
sorting c. hệ số phân hạng
thrust c. hệ số xô đẩy, hệ số ép ngang; hệ số dứt gậy nghịch chồm
thrust deduction c. hệ số giảm xô đẩy
tonnage c. hệ số tải trọng, hệ số dung tải
torque c. hệ số mô men xoắn
total drag c. hệ số kéo trôi toàn bộ (neo), hệ số cản toàn bộ
total resistance c. hệ số cản toàn bộ
virtual mass c. hệ số khối lượng ảo
viscosity c. hệ số (độ) nhớt
viscous drag c. hệ số cản nhớt
wake c. hệ số dòng theo, hệ số lẩn tàu
water-content c. hệ số độ ẩm, hệ số hàm lượng nước

wave-drag c. hệ số sóng cản
wave height c. tỉ số độ cao sóng
coffer-dam ['kɒfə-dæm] ngăn cách li, kết xon, thùng lặn, hòm lặn, để quai
after c. ngăn cách li đuôi
forward c. ngăn cách li mũi
coffin-ship ['kɒfɪnʃɪp] tàu không đi biển được, tàu không ra khơi được
coherence [kə(u)'hiər(ə)n] sự phù hợp; sự liên kết, sự cố kết
coherent [kə(u)'hiər(ə)n] phù hợp, liên kết, cố kết
cohesion [kə(u)'hi:z(ə)n] sự cố kết, lực cố kết, lực dính kết
apparent c. sự dính kết biểu kiến
coil [kɔɪl] cuộn (*dây*), ống xoắn, ống dây // cuộn, quấn
choke c. cuộn cảm kháng
compensation c.s cuộn bổ chính (*la bàn*)
degaussing c. cuộn khử từ
evaporation c. ống xoắn bay hơi
exciting c. cuộn kích thích
induction c. cuộn cảm ứng
main c. cuộn dây chính
scanning c. cuộn (*dây*) quét
tuning c. cuộn (*dây*) điều hưởng
coiling ['kɔɪlɪŋ] sự cuộn, sự quấn
coincide [kə(u)'ɪn'saɪd] sự trùng khớp, sự trùng nhau • **to bring into c.** kết hợp, hợp nhất
co-insurance [kəu-'ɪns(ər)əns] sự đồng bảo hiểm; hệ thống đồng bảo hiểm
col [kɒl] vùng khi áp dụng yên ngựa; đeo (*yên ngựa*)
colatitude [kəu'ælɪtɪtʊd] góc phụ của độ vĩ
collapse [kə'læps] sự đổ nát, sự suy sụp; sự sụt giá
c. of waves sự phá hủy của sóng
collapsible [kə'læpsəbl] có thể gấp được, xếp lại được

collar ['kɒlə] vòng đai, vành, đai, gò; cổ trực
davit c. cổ trực cần trục neo
collateral [kə'læt(ə)r(ə)] ở bên, phụ thêm
collation [kə'leɪf(ə)n] sự đối chiếu, sự đối chất
collect [kə'lekt] tập hợp, thu thập • **to c. on delivery** thu tiền khi giao hàng; **to c. taxes** thu thuế
collection [kə'lektʃ(ə)n] sự thu thập, sự tập hợp; bộ sưu tập
c. of duties sự thu thuế (*quan*)
c. of goods thu hàng hóa
c. of premiums thu tiền thưởng, thu tiền bảo hiểm
bank c. nhờ thu ngân hàng
document c. nhờ thu chứng từ
collector [kə'lektə] ống góp, cực góp, người thu (*thuế*)
collide [kə'l aɪd] va nhau, đụng nhau (*tàu*)
collier ['kɒliə] tàu chở than, thủy thủ tàu chở than
collimation [kə'lɪmeɪʃən] sự chuẩn trực
horizontal c. (*sai số*) chuẩn trực nằm ngang
vertical c. (*sai số*) chuẩn trực thẳng đứng
collimator ['kɒlɪmeɪtə] ống chuẩn trực
vertical c. ống chuẩn trực thẳng đứng
collision [kə'li:zən] sự va đụng, sự đâm va
accidental c. sự va đụng ngẫu nhiên
color ['kɒlə] màu, màu sắc // tô màu
apparent water c. màu nước biểu kiến
constituent c. màu thành phần, màu hợp phần
dead c. màu xin, màu chết
elementary c. màu cơ bản
flat c. màu mờ
graded c.s sự biểu hiện địa hình bằng độ cao
grayish c. màu xám nhạt
luminous c. (*chất*) màu phát quang
map printing c. màu in bản đồ
rich c. màu sắc sô

solid c.s sự tỏ màu toàn bộ
subdued c.s màu pha dịu, màu pha nhạt bớt
coloration [ˌkɒləreɪʃ(ə)n] sự nhuộm màu, màu
color-fast [ˈkɒlə-fa:st] bền màu
color-free [ˈkɒlə-fri:] không màu sắc, vô sắc
colorimeter [ˈkɒlərɪmɪtə] cái so màu, sắc kế
columba [kəˈlʌmbə] Chim bồ câu (*chòm sao*)
column [ˈkɒləm] cột, cột chống, trụ
 air c. cột không khí
 bollard c. cọc bít
 barometric c. cột khí áp kế
 gantry c. chân giàn
 mercury c. cột thủy ngân
 portal c. chân đế
 steering c. trụ lái, cột lái
 water c. cột nước
 water gauge c. cột đo nước
colure [kəˈljʊə] đường phân chí
 equinoctial c. đường phân chí các phần điểm
 solstitial c. đường phân chí của chí điểm
coma [ˈkəʊmə] đầu sao chổi, sự hôn mê
comb [kəʊm] ngọn (*sóng*), đỉnh, chóp (*núi*)
comber [kəʊmbə] đợt sóng dài đại dương
combination [ˈkɒmbɪneɪʃ(ə)n] sự tổ hợp, sự hóa hợp
combustibility tính dễ cháy
combustion [kəmbʌstʃən] sự cháy, sự đốt cháy
combustor [kəmˈbʌstə] buồng đốt
come [kəʊm] đi đến, đi tới, tới, về * **to c. aboard** tiến sát tới mạn tàu, lên tàu; **to c. about** đổi chiều, chuyển hướng (*gió*); **to c. ahead** tạt vào (*gió*); **to c. alongside** cập sát bên; **to c. aweigh** dựng đứng lên, tách khỏi đất (*neo*); **to c. full ahead** tiến hết tốc độ; **to c. full astern** lùi hết tốc độ; **to c. home** bờ, trườn (*neo*); **to c. in** vào, đến, tới (*tàu*); lên (*triều*); **to c. off the capstan** cho tới xong dây; **to**

c. off watch bàn giao ca trực; **to c. to anchor** neo lại; **to c. to a standstill** dừng lại; **to c. up** đến gần, chạy gần theo hướng gió; **to c. up on the beam** tiến tới ngay chính trục ngang; **to c. up with** đuổi kịp, đi sánh ngang
comet [ˈkɒmɪt] sao chổi
command [kəˈmɑ:nd] lệnh, mệnh lệnh, sự điều khiển, bộ tư lệnh // ra lệnh, điều khiển, lái * **not under c.** mất điều khiển
commander [kəˈmɑ:ndə] người chỉ huy, người điều khiển, cái vô lớn
commence [kəˈmens] bắt đầu * **to c. an action** khởi tố, phát đơn kiện
commencement [kəˈmensmənt] sự bắt đầu
commensurability [kəˈmensʊərəˈbɪləti] tính khả ước, tính thông ước
commerce [kəˈmɜ:s] sự buôn bán, thương nghiệp
 deep water c. thương mại hàng hải
 world c. buôn bán thế giới
commission [kəˈmɪʃən] nhiệm vụ, sự ủy nhiệm, tiền hoa hồng, hội đồng, ủy ban, ủy hội, sự trang bị vũ khí (*cho tàu, thuyền*); * **out of c.** (*tàu*) bị ngừng khai thác; **to come into c.** đưa (*tàu*) vào khai thác sau khi đóng mới hay sửa chữa; **to place a vessel in (to) c.** đưa tàu vào khai thác, trang bị sửa sang tàu bằng chính lực lượng thuyền viên; **to place a vessel out of c.** cho (*tàu*) ngừng khai thác
acceptance c. phí chấp nhận, sự nhận thanh toán (*hóa đơn*)
c. for maritime meteorology ủy ban khí tượng hàng hải
intergovernmental-oceanographic c. ủy ban hải dương học liên chính phủ
address c. hoa hồng nhận hàng
bank c. phí thủ tục ngân hàng
harbor c. tiền hoa hồng cho cả
maritime c. ủy hội hàng hải thủ ng thuyền

(Mi)

maritime arbitration c. hội đồng trọng tài hàng hải**preparatory** c. ủy ban trừ bị**sale** c. hoa hồng bán hàng**radio technical** c. for marine services Ủy ban kĩ thuật vô tuyến phục vụ hàng hải**commissioner** [kə'miʃ(ə)nə] đại diện có thẩm quyền, ủy viên hội đồng**average** c. nhân viên theo dõi tổn thất**harbor** c.s (những) nhân viên cảng**shipping** c. đại diện vận tải biển**commit** [kə'mit] giao, kí thác, giam giữ, tổng giam, cam kết; phạm phải, can phạm * **to c. for trial** đưa ra xét xử; **to c. offence** phạm tội; **to c. oneself** cam kết về mình**commitment** [kə'mitmənt] sự giao phó, sự ủy thác; sự tổng giam, sự phạm tội; sự cam kết, sự giao ước**Committee** [kə'miti] ủy ban, hội đồng
chart specification c. ủy ban chuyên môn về bản đồ (tổ chức thủy văn quốc tế)
conciliation c. ủy ban hòa giải
Executive c. ủy ban chấp hành
Imperial Shipping c. ủy ban Hàng hải Hoàng gia (Anh)**International c. on the Nomenclature of Ocean Bottom Features** ủy ban quốc tế về danh pháp các dạng địa hình đáy đại dương
International Maritime c. ủy ban hàng hải quốc tế**Permanent c. on Geographical Names** Ủy ban thường trực về tên địa lí
shipping c. ủy ban hàng hải
tanker tonnage c. ủy ban sử dụng dung tải tàu dầu**commodities** ['kɒməditi] hàng hóa, thương phẩm
bulk c. hàng rời
short-lived c. hàng mau hỏng**commodore** ['kɒmədɔ:] thiếu tướng hải quân, thuyền trưởng kì cựu nhất (công ti hàng hải), hội trưởng câu lạc bộ đua thuyền**communicate** [kə'mju:nikeit] thông tin, liên lạc**communication** [kə'mju:ni'keiʃən] sự thông tin, sự liên lạc, sự giao thông**emergency** c. sự thông tin c.**facsimile** c. sự thông tin bằng điện báo ảnh, sự thông tin (bằng) facsimin**maritime** c.s thông báo hàng hải**multichannel** c. sự thông tin nhiều kênh**naval** c. sự giao thông đường biển**one-way** c. sự thông tin liên lạc một chiều**ship-to-ship** c. sự thông tin liên lạc giữa các tàu**two-way** c. sự thông tin liên lạc hai chiều**water** c. sự giao thông đường thủy**community** [kə'mju:niti] cộng đồng, tập thể, quần xã**European Economic** c. Cộng đồng kinh tế châu Âu**International** c. cộng đồng quốc tế**commutate** ['kɒmjuteit] chuyển mạch**commutator** ['kɒmjuteɪtə] bộ chuyển mạch, bộ đổi điện**compacting** [kəm'pækfɪŋ] sự nén chặt, sự kết chặt**compaction** [kəm'pækf(ə)n] sự nén chặt**sediment** c. sự nén chặt trầm tích**company** ['kʌmpəni] công ti, hội, hải đoàn, sự đồng hành**acting** c. công ti hoạt động**affiliated** c. công ti con**express** c. công ti vận tải tốc hành**Far Eastern Shipping** c. Công ti hàng hải Viễn Đông (FESCO) (Nga)**holding** c. công ti mẹ**insurance** c. hội bảo hiểm, công ti bảo hiểm**investment** c. công ti đầu tư

joint stock c. công ti cổ phần
life assurance c. hội bảo hiểm sinh mệnh, công ti bảo hiểm sinh mệnh
limited liability c. công ti trách nhiệm hữu hạn
liner c. công ti vận tải chuyên tuyến
management c. công ti quản lí, công ti đầu tư vốn cố định
navigation c. công ti hàng hải
open-end investment c. công ti đầu tư vốn bất định
parent c. công ti mẹ
public c. công ti tác danh
river shipping c. công ti vận tải sông
salvage c. công ti cứu hộ
sea trading c. công ti hàng hải
shipping c. công ti vận tải biển, công ti hàng hải
ship's c. hải đoàn của tàu
sister c. of ies chi nhánh cùng một công ti mẹ
steam ship c. công ti vận tải thủy
transnational c. công ti liên quốc gia
Viet Nam Ocean Shipping c. công ti vận tải biển Việt Nam (VOSCO)
Viet Nam Sea Transport and Chartering c. công ti vận tải biển và thuê tàu Việt Nam
volunteer c. đội tình nguyện cứu hộ (*Anh*)
ware house c. công ti kho
comparator ['kɑmpəreɪtə] bộ so, máy so
comparison [kəm'pærɪsn] sự so sánh, sự đối chiếu
take c. of chronometers so sánh các đồng hồ hàng hải
c. of Chronometers sự so sánh các đồng hồ hàng hải
phase c. sự so sánh pha
simultaneous c. of depths sự đo đồng thời các độ sâu biển (*dùng phép đo máy đo sâu hồi âm và dụng cụ đo sâu*)

compartment [kəm'pɑ:tment] khoang, ngăn kín // chia khoang, ngăn ra
ballast c. khoang dẫn
cargo c. khoang (*chứa*) hàng
chart c. ngăn bảo quản hải đồ
collision c. khoang phòng đâm va, khoang đệm
living c. buồng ở
steering c. khoang máy lái
wing c. khoang bên mạn
compartmentation [kəm'pɑ:tmentɪfən] sự ngăn khoang kín
compass ['kɑmpəs] la bàn, vòng tròn // vạch, vòng tròn, đi vòng quanh * **to adjust a c.** hiệu chỉnh la bàn; **to box the c.** đi hết một vòng; **to chase the c.** giữ hướng theo la bàn; **to compensate the c.** hiệu chỉnh la bàn; **to fetch a c.** đi đường vòng; **to judge a c.** đối chiếu bằng số la bàn; **per steering c.** theo la bàn đi đường
after c. la bàn đuôi tàu
aperiodic c. la bàn không tuần hoàn
auxiliary c. la bàn phụ
azimuth c. la bàn lấy phương vị
bearing c. la bàn ngắm
boat c. la bàn xuống
cabin c. la bàn buồng chỉ huy
celestial c. la bàn thiên văn
compensated c. la bàn đã khử độ lệch, la bàn đã bù chỉnh
dip (ping) c. la bàn địa chất, la bàn mô
direct reading c. la bàn đọc trực tiếp
distant reading c. bộ lắp của la bàn
diving c. la bàn thợ lặn, la bàn tàu lặn; la bàn tàu ngầm
double c. la bàn kép
dry c. la bàn khô
dumb c. đồng hồ đo hành trình
earth inductor c. la bàn cảm ứng
faulty c. la bàn hỏng

fickle c. la bàn không ổn định
floating-card c. la bàn có mặt số nổi
flux-gate c. la bàn cảm ứng từ
gyro c. la bàn con quay
gyro-magnetic c. la bàn con quay từ
gyro(scopic) c. la bàn con quay, la bàn điện
hanging c. la bàn treo
immersed c. la bàn chất lỏng, la bàn mặt nổi
inclination c. máy đo độ nghiêng, la bàn địa chất, la bàn mỏ
induction c. la bàn cảm ứng
liquid c. la bàn chất lỏng, la bàn mặt nổi
magnetic c. la bàn từ
mariner's c. la bàn hàng hải
master c. la bàn chính
nautical c. la bàn hàng hải
navigating c. la bàn chuẩn, la bàn hàng hải
overhead c. la bàn treo
pocket c. la bàn bỏ túi
prismatic c. la bàn lăng kính
projector(-type) c. la bàn chiếu hình
radio c. la bàn vô tuyến
reflector binnacle c. la bàn hộp phản chiếu
selenic c. la bàn selen
self-steering c. la bàn cho lái tự động
standard c. la bàn tiêu chuẩn, la bàn hàng hải
steering c. la bàn lái
sun c. la bàn mặt trời
surveying c. la bàn đo vẽ
suspension c. la bàn treo
swinging c. la bàn dùng khi khủ độ lệch
telltale c. la bàn treo trên trần (*buồng thuyền trưởng*)
training c. la bàn huấn luyện
uncompensated c. la bàn chưa khủ độ lệch, la bàn chưa bù chỉnh
vertical card steering c. la bàn lái ảnh chiếu đứng

watch c. la bàn kiểm tra
wet c. la bàn mặt nổi, la bàn chất lỏng
wheel c. la bàn lái
compasses ['kɑmpəsɪz] compa .
compass-varliometer ['kɑmpəs-veəriomɪtə] la bàn đo độ lệch
compendium [kəm'pendiəm] bản hướng dẫn tóm tắt
navigation c. bản hướng dẫn hàng hải tóm tắt
compensation [ˌkɒmpenseɪʃ(ə)n] sự bù, sự bù trừ, sự bồi thường * **c. for damage** sự bồi thường tổn thất; **c. for moisture** lượng bù do ẩm (*quặng*)
c. of errors sự khủ sai số
ambient temperature c. lượng bù do nhiệt độ môi trường
compass c. sự khủ độ lệch la bàn, sự bù chỉnh la bàn
deviation c. sự khủ độ lệch (*la bàn*)
fore-and-aft c. sự cân bằng dọc tàu
isostatic c. sự bù chỉnh đẳng tĩnh
speed c. sự bù chỉnh tốc độ
compensator [kɒmpenseɪtə] cơ cấu bù chỉnh, máy bù chỉnh
deviation c. cơ cấu bù chỉnh độ từ thiên, cơ cấu bù chỉnh độ lệch (*la bàn*)
inclination c. cơ cấu bù chỉnh độ từ khuynh, cơ cấu bù chỉnh độ chúc (*la bàn*)
magnetic c. cơ cấu bù chỉnh từ
spherical c.s cơ cấu bù chỉnh hình cầu (*la bàn*)
competence ['kɒmpɪt(ə)ns] thẩm quyền
competition [ˌkɒmpɪ'tɪʃ(ə)n] sự cạnh tranh
competitive [kəm'petɪtɪv] cạnh tranh
compilation [ˌkɒmpɪ'leɪʃ(ə)n] sự sưu tập, sự biên soạn, sự biên vẽ
final c. sự biên vẽ hoàn chỉnh, bản gốc thành vẽ (*bản đồ*)
map c. sự biên vẽ bản đồ; bản gốc biên tập

(bản đồ)

photogrammetric c. sự lập bản đồ theo ảnh chụp hàng không

preliminary c. sự biên vẽ sơ bộ; sự ghép thử (bản đồ)

compile [kəm'pail] biên soạn, sưu tầm

complement ['kɒmplɪmənt] bổn chế (thủy thủ), phần bù

c. of declination góc bù lệch (la bàn)

passenger c. số lượng hành khách

reduced c. biên chế rút gọn

component [kəm'pəʊnənt] thành phần, cấu tử

force c. thành phần lực

harmonic c. thành phần điều hòa, hằng số điều hòa (thủy triều)

meridional c. thành phần theo kinh tuyến

moon tidal c. thành phần thủy triều theo mặt trăng

solar tidal c. thành phần thủy triều theo mặt trời

tidal c. thành phần triều

vertical c. thành phần thẳng đứng

composition [ˌkɒmpə'zɪʃən] cấu tạo, thành phần, sự hợp thành

c. of deposits thành phần trầm tích

anticorrosive c. thành phần chống gỉ

antifouling c. thành phần chống hà

atmospheric c. thành phần khí quyển

bottom c. thành phần đất đáy

chemical c. thành phần hóa học

electronic c. sắp chữ điện tử

map c. sự biên vẽ bản đồ

mineral c. hợp phần mỏ

percentage c. hợp phần tỉ lệ phần trăm..

compound ['kɒmpaʊnd] hợp chất // sắp xếp *
to c. the course sắp xếp hành trình

comprehension [ˌkɒmpri'henʃ(ə)n] sự hiểu, sự nhận thức, sự bao hàm, khoảng tầm, phạm vi

range c. tầm xa

compressibility [kəm.presɪbɪlɪti] tính nén được, hệ số nén

sea water c. tính nén được của nước biển

compressible [kəm'presəbəl] chịu nén, nén được

compression [kəm'preʃən] sự ép, sự nén; độ nén

compressor [kəm.presə] máy nén, máy ép

air c. máy nén không khí

air conditioning c. máy nén của trạm điều hòa không khí

double-stage c. máy nén hai cấp

open-type c. máy nén kiểu hở

radial-flow c. máy nén ly tâm

stand-by c. máy nén dự phòng

compulsory [kəm'pʌlsəri] ép buộc, bắt buộc, cưỡng bách

computation [ˌkɒmpju'teɪʃən] sự tính, sự tính toán

adjustment c.s sự tính toán kiểm tra

compensating c. sự tính toán cân bằng

course-to-destination c. sự tính toán hành trình đến nơi đi tới

field c.s sự tính toán tại thực địa

inverse position c. sự tính vị trí ngược (trắc địa)

scale c. sự tính tỉ lệ xích

computer [kəm'pjʊ:tər] thiết bị tính, máy tính, người tính

analog course c. máy tính hành trình tương tự

azimuth c. máy tính phương vị

bearing-distance c. máy tính phương vị-khoảng cách

course c. máy tính hành trình

course and speed c. thiết bị, máy tính tốc độ và hướng

digital c. máy tính chữ số

electronic digital c. máy tính điện số

- electronic keyboard** c. máy tính có bàn điều khiển điện tử
- Inertial navigation** c. máy tính hàng hải quán tính
- navigational** c. máy tính chuyên dụng hàng hải
- navigation data assimilation** c. máy tính điện tử hàng hải
- stability** c. máy tính độ ổn định, máy tính độ bền
- computing** [kəm'pjʊ:tiŋ] sự tính (toán), phép tính
- computerize** [kəm'pjʊ:təraiz] tự động hóa tính toán hay chỉnh lý số liệu
- computer** [kəm'pjʊ:tə] máy tính, thiết bị tính, người tính
- con** [kən] điều khiển, lái (tàu)
- concave** ['kən'keiv] lõm
- concavity** [kən'kæviti] tính lõm, bề lõm
- concavo-concave** [kən'keivoukənkei] hai mặt lõm, lõm - lõm
- concavo-convex** [kən'keivoukənveks] lõm-lồi
- concentration** [kəns(e)ntreɪf(ə)n] sự tập trung, nồng độ, sự cô (đặc)
- air pollution** c. nồng độ tạp chất trong khí quyển, mức độ bẩn trong khí quyển
- impurity** c. nồng độ tạp chất
- sediment** c. hàm lượng phù sa, độ đục
- stress** c. sự tập trung uy lực, tập trung ảnh hưởng, tập trung ứng suất
- suspended sediment** c. hàm lượng phù sa lơ lửng
- vapor** c. hàm lượng hơi nước
- concession** [kən'seɪ(ə)n] sự nhượng bộ, sự nhân nhượng; đất nhượng; nhượng địa, tô giới, tô nhượng
- conciliation** [kənsili'eɪʃən] sự hòa giải, việc hòa giải
- court of c.** tòa án hòa giải
- board of c.** ban hòa giải, hội đồng hòa giải
- constitution of c.** commission cơ cấu của ủy ban hòa giải
- conciliatory** [kən'siliətəri] hòa giải
- c. measure** biện pháp hòa giải
- c. proceedings** thủ tục hòa giải
- conclusion** [kən'kluz(ə)n] sự kết thúc, sự kết luận
- c. of a contract** thành lập hợp đồng, sự kí kết hợp đồng
- concrete** ['kɒŋkri:t] bê tông // cụ thể
- reinforced** c. bê tông có cốt, bê tông cốt thép
- concurrent** [kən'kʌrənt] (thuộc) xảy ra đồng thời, trùng nhau
- c. fire-insurance** bảo hiểm hỏa hoạn liên đới
- c. with discharge** theo tiến độ dỡ hàng
- concussion** [kən'kʌf(ə)n] sự rung chuyển, sự chấn động
- condensate** [kən'denseɪt] phần ngưng // ngưng tụ
- condensation** [kəndən'seɪʃən] sự ngưng tụ
- counterflow** c. sự ngưng tụ ngược dòng
- dropwise** c. sự ngưng tụ nhỏ giọt
- condenser** [kən'densə] bộ ngưng tụ, (cái) tu điện
- refrigerant** c. bầu ngưng chất làm lạnh
- water-cooled** c. bầu ngưng làm mát bằng nước
- condition** [kən'dɪʃən] điều kiện; trạng thái; tình thế, đặt điều kiện * **to correct to c.s** quy về điều kiện; **c. for closure** điều kiện đo nổi
- adverse weather c.s** điều kiện thời tiết bất lợi
- air c.s** điều kiện khí quyển, điều kiện thời tiết
- ambient c.s** điều kiện xung quanh
- annual oceanographic c.s** điều kiện hải

đường học hằng năm

awash c. điều kiện sóng trời, vị trí trời nổi (tàu ngầm)

ballast(ed) c. điều kiện có dầm

border c.s điều kiện biên

boundary c.s điều kiện biên

climatic c.s điều kiện khí hậu

dangerous c. điều kiện nguy hiểm

flow c.s chế độ dòng chảy

full surface c. vị trí hoàn toàn nổi trên mặt nước (tàu ngầm)

general c.s điều kiện chung

inner c. điều kiện bên trong

light (ship) c. điều kiện (tàu) không tải

load(ed) c. điều kiện tải

meteorologic(al) c.s điều kiện khí tượng

no-cargo c. điều kiện không hàng

no-wind c.s điều kiện lặng gió

operating c.s điều kiện làm việc

out-of-tolerance c.s điều kiện không bình thường

outer c. điều kiện bên ngoài

overcast c.s điều kiện mây, điều kiện u ám

present weather c. điều kiện thời tiết hiện tại

rated c.s điều kiện tính toán tỉ suất

running c.s điều kiện làm việc (vận hành)

sailing c. điều kiện đi biển

service c.s điều kiện phục vụ

sky c. điều kiện bầu trời

standard sea-level c.s điều kiện mực nước biển chuẩn

static atmospheric c.s điều kiện khí quyển tĩnh

steady-state c. điều kiện trạng thái ổn định

stream c. đặc trưng của dòng

submerged c. vị trí ngầm dưới nước

synoptical c.s điều kiện thời tiết, điều kiện synop

transient c.s điều kiện tạm thời, điều kiện

ngắn ngủi

turbulent c. điều kiện cuộn xoáy

weather c.s điều kiện thời tiết

wind c.s chế độ gió, điều kiện gió

working c.s điều kiện làm việc

conditioner [kən'diʃnə] máy điều hòa

air c. máy điều hòa không khí

conditioning [kən'diʃ(ə)niŋ] sự điều hòa (không khí)

air c. sự điều hòa không khí

conduct ['kɒndʌkt] cách xử sự, sự điều khiển, sự quản lí, hướng dẫn, điều khiển

c. of vessel điều khiển tàu

conductance [kən'dʌktəns] độ dẫn (điện), suất dẫn (điện)

specific c. độ dẫn điện riêng, suất dẫn điện

thermal c. độ dẫn nhiệt

conduction [kən'dʌkʃ(ə)n] sự dẫn, sự dẫn điện

heat c. sự dẫn nhiệt

turbulent heat c. độ dẫn nhiệt xoáy

conductivity [kən'dʌk'tiviti] tính dẫn, độ dẫn

eddy c. độ dẫn xoáy

electric(al) c. tính dẫn điện, độ dẫn điện

specific heat c. độ dẫn nhiệt riêng, suất dẫn nhiệt

thermal c. tính dẫn nhiệt, độ dẫn nhiệt

conductor [kən'dʌktə] chất dẫn, dây dẫn, cáp điện, người dẫn đường

bare c. dây (dẫn) trần

lightning c. cột thu lôi

shielded c. dây (dẫn) bọc

conduct ['kɒnd(w)ʌkt] ống dẫn, kênh, đường dẫn

air c. ống dẫn (không) khí

oil c. ống dẫn dầu

pipe c. ống dẫn

steam c. ống dẫn hơi

water c. ống nước

cone [kəʊn] hình nón, hình côn, tiêu thị (trên các cột tiêu)

- fairwater** c. vỏ bao kín nước trực chân vịt
- point-down** c. tiêu thị tam giác có đỉnh ở dưới
- points-apart** c.s tiêu thị tam giác đỉnh quay ngang
- point-up** c. tiêu thị tam giác đỉnh ở trên
- propeller** c. xem fairwater
- propeller shaft** c. phần côn trực chân vịt
- south** c. tiêu thị nam
- storm** c. tín hiệu báo bão hình nón
- submarine** c. nón ngầm
- volcanic** c. nón núi lửa
- wind** c. tín hiệu báo gió hình nón, phong tiêu hình nón
- conference** ['kɒnfərəns] hội nghị, hiệp hội tàu chợ * c. **terms** điều kiện hiệp hội
- freight** c. hiệp hội cước phí
- diplomatic** c. hội nghị ngoại giao
- shipping** c. hiệp định các tên của chủ tàu
- Baltic and International Maritime** c. (BIMCO) hiệp hội hàng hải Ban tích và quốc tế
- Baltic and white sea** c. hiệp hội Ban tích và biển trắng
- Far-East Freight** c. hiệp hội Viễn đông
- confidential** [ˌkɒnfɪ'denʃ(ə)l] kín, bí mật, được tin cậy
- configuration** [kən'fɪɡʊreɪʃən] hình thể, hình dạng
- c. of terrain** địa thể, hình thể mặt đất
- bottom** c. hình thể đáy
- coastal** c. hình dạng bờ
- isobaric** c. hình dạng đường đẳng áp,
- confirmation** sự xác nhận, sự chứng thực
- c. of order** sự xác nhận đặt hàng
- c. of price** sự xác nhận giá
- formal** c. sự xác nhận chính thức
- confiscation** [ˌkɒnfɪskeɪʃ(ə)n] sự tịch thu, sự sung công
- conflict** sự tranh chấp, sự xung đột, sự đối lập, sự mâu thuẫn
- c. of laws** xung đột pháp luật, mâu thuẫn luật pháp
- confluence** ['kɒnfluəns] chỗ hợp dòng, ngã ba sông
- confluent** ['kɒnfluənt] sông nhánh // hợp dòng
- conformability** [kən'fɔ:mə'bɪlɪtɪ] tính bảo giác, khả năng phù hợp, khả năng tuân theo
- conformable** [kən'fɔ:məblɪ] phù hợp được, thích hợp được, đúng được, theo đúng được
- conformal** [kən'fɔ:məl] phù hợp, theo đúng đẳng giác
- confused** [kən'fju:zd] hỗn độn, không đều, lộn xộn, nhầm lẫn
- confusion** [kən'fju:z(ə)n] sự hỗn độn, sự rối loạn, sự lộn xộn, sự nhầm lẫn
- congestion** [kən'dʒestʃ(ə)n] sự đông nghịt, sự tắc nghẽn (*giao thông...*)
- congruence** ['kɒŋgruəns] sự tương đẳng
- congruent** ['kɒŋgruənt] tương đẳng
- congruity** [kɒŋgru(ɪ)ti] sự tương đẳng
- conjunction** [kən'dʒʌŋ(k)ʃ(ə)n] (sự) giao hội (*thiên thể*); sự liên kết, sự kết hợp * c. **in longitude** sự giao hội theo kinh tuyến; c. **in right ascension** sự giao hội theo xích kinh
- c. of successive photographs** sự đo nối của những tấm ảnh liên tiếp
- inferior** c. (sự) giao hội dưới
- plate** c. sự đo nối ảnh kẽm
- superior** c. (sự) giao hội trên
- conk** [kɒŋk] hỏng, hỏng hóc * **to c. out** hỏng, chết (*máy*)
- conn** [kɒn] sự điều khiển, sự lái (*tàu*) * **to be at the c.** điều khiển, lái (*tàu*); **to take the c.** nhận điều khiển (*tàu*)
- connect** [kə'nekt] nối, ghép nối, kết hợp, liên kết
- connection** [kə'neɪʃn] sự nối, sự liên kết, vật

- nối, ống nối, sự chấp nối, sự đo nối * *to c.*
existent station sự liên lạc với các trạm hiện có
geodetic c. sự đo nối trắc địa
oulet c. đầu nối ra
parallel c. sự ghép song song (*điện*)
rope or rod c. dây hay thanh truyền động
sea c. van thông biển
series c. sự ghép nối tiếp (*điện*)
stations sự liên lạc với các trạm hiện có
connector [kə'nektə] đầu nối, khớp nối, bộ (*phân*) nối
conning ['kɒnɪŋ] sự điều khiển, sự lái (*tàu*)
consensus [kən'sensəs] sự nhất trí, sự đồng lòng
consequence ['kɒnsɪkwəns] hậu quả, kết quả
conservation [kən'səʃ(ə)'veɪʃ(ə)n] sự bảo quản, sự bảo tồn
consideration [kən,sɪdə'reɪʃ(ə)n] sự xem xét, sự cân nhắc, sự đền bù, sự bồi thường, sự quan tâm * *con-tract with c.* hợp đồng có đền bù; *contract without c.* hợp đồng không đền bù
consign [kən'saɪn] gửi đi (*hàng hóa*); ủy thác, giao phó, kí thác * *to c. stores in bulk* gửi hàng rời; *to c. supplies* gửi hàng
consignation [ˌkɒnsaɪneɪʃn] sự gửi, sự kí thác, sự gửi bán, tiền gửi ngân hàng
consignee [ˌkɒnsaɪ'ni:] người nhận hàng, người nhận hàng kí gửi, đại lí gửi
consignor [kən'saɪnə] người gửi (*hàng*), người gửi hàng để bán
consigning [kən'saɪnɪŋ] sự gửi hàng
consignment [kən'saɪnmənt] sự gửi hàng, chuyển hàng, sự kí thác, sự gửi bán, hàng gửi bán;
c. note phiếu giữ hàng
inwards c. hàng gửi tới
non-contraband c. hàng gửi bán không lậu thuế
odd c. hàng gửi bán linh tinh
outwards c. hàng gửi đi; sự gửi hàng đi
preponderating c. hàng gửi bán có ưu thế
consignor [kən'saɪnə] người gửi (*hàng*); người gửi hàng để bán
approved c. người gửi hàng thường xuyên
consistency [kən'sɪst(ə)nsɪ] độ đặc, độ chắc, độ set, độ quán, tính nhất quán
Consol [kən'sɒl] hệ vô tuyến hàng hải Consol (*Anh*)
Consolan [kən'sɒləŋ] hệ vô tuyến hàng hải Consolan (*Mĩ*)
console ['kɒnsəʊl] công xon, rầm chia; bảng điều khiển, bàn điều khiển
bridge c. bàn điều khiển của thuyền trưởng
control c. bàn điều khiển
engine-room control c. bàn điều khiển trong buồng máy
navigating lights c. bảng đèn hành trình
wheelhouse c. bảng điều khiển trong buồng lái
consolidate [kən'sɒlɪdeɪt] làm chắc, củng cố, hợp nhất, thống nhất, * *to c. requirements* tổng hợp các yêu cầu
consolidation [kən'sɒlɪ'deɪʃ(ə)n] sự làm chắc, sự củng cố; sự hợp nhất
conspicuity [ˌkɒnspɪ'kjʊ:ɪti] sự dễ thấy, sự nhìn rõ
constancy ['kɒnst(ə)nsɪ] sự không thay đổi, sự bất biến
c. of the current sự không thay đổi của dòng chảy
wind c. sự không thay đổi của gió
constant ['kɒnstənt] hằng số // bất biến, không đổi
c. of nutation hằng số chương động
c. of precession hằng số tuế sai
attenuation c. hệ số suy giảm
current c.s các hằng số của dòng chiều
decay c. hằng số suy giảm, hằng số tắt dần

- gravitational** c. hằng số hấp dẫn
harmonic c. hằng số điều hòa
non-harmonic c. hằng số không điều hòa
propagation c. hằng số (*lan*) truyền
solar c. hằng số mặt trời
stadia c. hằng số máy đo khoảng cách, hằng số máy kinh vĩ
tidal c. hằng số thủy triều
time c. hằng số thời gian
constellation [ˌkɒnstəˈleɪʃən] chòm sao
zodiacal c. chòm sao Hoàng đới
constituent [kənˈstɪtjuənt] thành phần, cấu tử
 // cấu tạo, hợp thành
astronomical a.s. sóng thiên văn (*dự báo thủy triều*)
harmonic c. thành phần điều hòa (*triều*)
larger evectional c. sóng kì sai mặt trăng lớn
larger lunar elliptic semidiurnal c. N_2 sóng bán nhật triều (*elíp Mặt trăng lớn N_2*)
long-period c. thành phần chu kì dài (*triều*)
lunar declinational diurnal c. O_1 sóng nhật triều xích vĩ Mặt trăng O_1
luni-solar declinational diurnal c. K_1 sóng bán nhật triều xích vĩ mặt trăng - Mặt trời K_1
luni-solar declinational semidiurnal c. K_2 sóng bán nhật xích vĩ mặt trăng-mặt trời K_2
mean lunar semidiurnal c. M_2 sóng bán nhật triều mặt trăng chính M_2
mean solar semidiurnal c. S_2 sóng bán nhật triều mặt trời chính S_2
meteorological c. sóng khí tượng (*dự báo thủy triều*)
minor c.s thành phần thứ yếu
principal lunar semidiurnal c. M_2 sóng bán nhật triều mặt trăng chính M_2
principal solar semidiurnal c. S_2 sóng bán nhật triều mặt trời chính S_2
quarter-diurnal c. thành phần một phần tư nhật triều
semidiurnal c. thành phần bán nhật triều
shallow water c. sóng nước nông (*triều*)
smaller evectional c. thành phần kì sai nhỏ
solar declinational diurnal c. P_1 sóng nhật triều xích vĩ mặt trời P_1
solar semiannual c. thành phần (*sóng*) nửa năm mặt trời
tidal c. thành phần (*sóng*) thủy triều
weather c. yếu tố khí tượng
construction [kənˈstrʌkʃn] kết cấu, công trình, sự xây dựng, sự dựng hình; sự vẽ hình
chart c. (*sự*) lập bản đồ
harbor c.s công trình cảng
consul [ˈkɒnsəl] lãnh sự
deputy c. phó lãnh sự
general c. lãnh sự
consulage [ˈkɒnsjʊlɪdʒ] phí lãnh sự
consulation [ˈkɒnsjʊleɪʃn] sự tra cứu, sự tham khảo
consumer [kənˈsjuːmə] người tiêu thụ, người tiêu dùng
c. behavior cách ứng xử của người tiêu thụ;
c. brand nhãn hiệu tiêu thụ được nhiều người thích; **c. organization** tổ chức bảo vệ người tiêu thụ
consumption [kənˈsʌm(p)(ə)n] sự tiêu thụ, sự tiêu dùng
drain with zero c. đường tháo nước
full c. sự tiêu thụ nhiên liệu; **water** c. sự tiêu thụ nước
contact [ˈkɒntækt] sự tiếp xúc // tiếp xúc
contactor [ˈkɒntæktə] (*cái*) công tắc
reversing c. công tắc đảo chiều
starter c. công tắc khởi động
container [kənˈteɪnə] contenedor, container, thùng hàng tiêu chuẩn, thùng chứa, bình chứa
aluminium c. contenedor bằng nhôm

- amphibious c.** contend đóng kín
- base c.** đáy contend
- collapsible c.** contend gấp xếp được
- couplable c.s** contend ghép cặp
- freight c.** contend chở hàng
- metal c.** contend kim loại
- prototype c.** contend nguyên mẫu
- refrigerated c.** contend lạnh
- steel c.** contend thép
- standard c.** contend tiêu chuẩn
- containerization** [kən'teɪnəraɪz(ə)n] sự sử dụng contend, sự vận chuyển bằng contend
- c. of traffic** sự sử dụng contend trong vận chuyển
- containership** [kən'teɪnəʃɪp] tàu chở contend
- containment** [kən'teɪnmənt] dung tích, sức chứa
- contaminant** [kən'teɪmɪnənt] tạp chất, chất làm bẩn
- contaminate** [kən'tæmɪneɪt] làm bẩn, làm ô nhiễm
- contamination** [kən'tæmɪ'neɪʃ(ə)n] sự làm bẩn, sự nhiễm
- content** ['kɒntent] nội dung; sức chứa, dung tích; lượng, hàm lượng
- data c.** tính chất số liệu
- dust c.** lượng bụi
- equilibrium moisture c.** hàm lượng ẩm cân bằng
- map c.(s)** nội dung bản đồ
- moisture c.** độ ẩm, hàm lượng ẩm
- silt c.** bùn, phù sa (*cảng cửa sông*)
- water c.** hàm lượng nước
- contiguous** [kən'tɪɡjuəs] tiếp giáp, kề nhau
- continent** ['kɒntɪnənt] lục địa, đại lục
- continentalty** ['kɒntɪnəntəlaɪti] tính lục địa
- contingency** [kən'tɪn(d)ʒ(ə)nsɪ] sự ngẫu nhiên, sự tình cờ, sự bất ngờ; món chi tiêu ngoài dự kiến, chi phí bất ngờ
- continuance** [kən'tɪnjuəns] sự kéo dài, sự tiếp
- tục
- continuation** [kən'tɪnju'eɪʃ(ə)n] sự tiếp tục; sự chấp, sự ghép
- details c.** sự chấp ghép các chi tiết (*bản đồ*)
- continuity** [ˌkɒntɪ'nju(ː)ɪti] sự liên tục; tính liên tục
- c. of details** tính liên tục các chi tiết (*bản đồ*)
- continuous** [kən'tɪnjuəs] liên tục, không ngừng
- continuous-tone** [kən'tɪnjuəs'təʊn] một màu, đơn sắc (*bản đồ*)
- contline** ['kɒntlaɪn] khoảng giữa hai nút (*dây chèo*), khoảng trống giữa các thùng hàng (*trong hầm hàng*)
- contortion** [kən'tɔːʃn] sự vặn xoắn
- contour** ['kɒntʊə] chu tuyến, đường viền, profin, đường đồng mức // vạch đường đồng mức, kẻ đường viền, chuyển động theo profin của sóng
- bathymetric(a) c.** đường đẳng sâu
- bottom c.** địa hình đáy (*biển*), đường đẳng sâu
- depression c.** đường đồng mức vũng trũng
- depth c.** đường đẳng sâu
- equivelocly c.** đường đẳng tốc
- error propagation c.** đường đẳng trị của sai số
- index c.** đường đồng mức chỉ số
- inshore bottom c.** địa hình đáy ven bờ
- land c.** đường viền lục địa, đường đồng mức địa hình
- metric c.** đường đẳng sâu hệ mét
- principal c.** đường đồng mức chủ yếu
- sea (bed) c.** đường đẳng sâu đáy biển, đường đồng mức đáy biển
- supplementary c.** đường đồng mức phụ
- wave c.** profin sóng
- contouring** ['kɒntʊərɪŋ] sự chuyển động theo profin sóng

contraband ['kɒntrəbænd] sự buôn lậu, hàng lậu

c. goods hàng lậu

c. trade sự buôn lậu

c. of war sự buôn lậu hàng chiến tranh

contra-bossing ['kɒntrə-bɒsɪŋ] chụp bao của trục chân vịt loại phản hướng

contract [kən'trækt] hợp đồng as per c. căn cứ theo hợp đồng

to award a c. chấp thuận một hợp đồng; to

cancel a c. hủy một hợp đồng; c. in set

form hợp đồng định sẵn; to dishonour a

contract từ chối một hợp đồng; to full fill

a c. hoàn thành một hợp đồng; to honour

a c. làm theo đúng một hợp đồng; to

perform a c. thực hiện một hợp đồng

breach of c. sự vi phạm hợp đồng

c. uberrimae fidei hợp đồng tín thác

c. of affreightment hợp đồng thuê tàu chở hàng

c. of agency hợp đồng của đại lý

c. of bailment hợp đồng gửi bảo quản

c. of carriage hợp đồng vận tải

c. of consignment hợp đồng gửi bảo quản, hợp đồng gửi bán, hợp đồng kí gửi

c. of engagement hợp đồng thuê người

c. of guarantee hợp đồng bảo đảm

c. of indemnity hợp đồng bồi thường

c. of insurance hợp đồng bảo hiểm

c. of pledge hợp đồng cầm đồ

c. of purchase hợp đồng mua bán

c. of sale hợp đồng bán

c. of service hợp đồng làm việc độc lập (luật sư, bác sĩ)

c. of services hợp đồng làm việc (ban giám đốc công ty)

agent's c. hợp đồng đại lý

bare c. hợp đồng song phương

bilateral c. hợp đồng song phương

bottomry c. hợp đồng cầm tàu

commutative c. hợp đồng đối thường

consensual c. hợp đồng ưng thuận

economic c. hợp đồng kinh tế

exchange c. hợp đồng đối lưu hàng hóa

executed c. hợp đồng được thực hiện

executory c. hợp đồng để thực hiện

export c. hợp đồng xuất khẩu

formal c. hợp đồng chính thức, hợp đồng theo đúng nghi thức

illegal c. hợp đồng không hợp pháp

import c. hợp đồng nhập khẩu

long c. hợp đồng chờ giá lên cao (sở giao dịch)

lumpsum c. hợp đồng thầu bao

naked c. xem bare c.

onerous c. hợp đồng có đền bù

real c. hợp đồng thực tế

shipping c. hợp đồng vận chuyển hàng hải

skeleton c. hợp đồng mẫu

specialty c. hợp đồng văn bản

turnkey c. hợp đồng chìa khóa trao tay

valid c. hợp đồng có giá trị pháp lý

void c. hợp đồng không có giá trị

verbal c. hợp đồng miệng

voyage-to-voyage c. hợp đồng thuê thủy thủ một chuyến

contraction [kən'trækʃ(ə)n] sự co, sự rút gọn, sự thu nhỏ

contractor [kən'træktə] người thầu, thầu khoán

repair c. người thầu sửa chữa

supply c. người thầu cung cấp

contraflow [kən'trækfloʊ] dòng ngược, dòng nghịch

contra-horn ['kɒntrə hɔ:n] giá treo bánh lái

contrapropeller ['kɒntrəprəpələ] phản chân vịt

contrarotation [ˌkɒntrə(rəʊ)teɪʃ(ə)n] sự phản quay

contra-rudder [ˌkɒntrəˈrʌdə] phản bánh lái

contra-vane [ˌkɒntrəˈvæn] phân chân vịt
contrast [kənˈtræst] sự tương phản, độ tương phản
apparent c. sự tương phản biểu kiến
contribute [kənˈtribju(:)t] đóng góp, góp phần
contribution [ˌkɒntribju:f(ə)n] sự đóng góp, khoản đóng góp
general average c. khoản đóng góp tổn thất chung
contributory [kənˈtribju:t(ə)rɪ] đóng góp, góp phần
control [kənˈtrəʊl] sự điều khiển, kiểm tra, sự khống chế, cơ cấu điều khiển, bộ phận lái, cơ sở trắc địa, lưới điểm khống chế *
beyond c. không điều khiển được, không chỉ huy được; to c. **pollution of the marine environment** chế ngự ô nhiễm môi trường biển; to **densify the** c. làm dày mạng điểm khống chế, to **go out of** c. mất (sự) điều khiển, to **intensify the** c. làm dày mạng điểm khống chế
c. of forecast sự kiểm tra dự báo
automatic c. sự điều khiển tự động; sự kiểm tra tự động
automatic course-keeping c.s cơ cấu tự động ổn định hành trình
automatic depth-keeping c.s cơ cấu tự động giữ độ sâu
ballast c. sự điều chỉnh hệ thống nước dẫn tàu
basic c. lưới điểm khống chế
buoyancy c. sự điều khiển sức nổi, sự điều khiển hệ thống ba lát chính và phụ
case and item c. sự kiểm hàng theo hòm và danh mục
coarse c. sự kiểm tra sơ bộ
containment c. sự kiểm tra các quy tắc ngăn ngừa (*công ước, quy phạm...*)
corrosion c. (*hệ thống*) kiểm tra ăn mòn (cc)

depth c. điều khiển độ sâu lặn của tàu ngầm
digital c. sự kiểm tra con số
dim c. sự không chế tình trạng không rõ
directional c. sự kiểm tra điều khiển
exchange c. sự kiểm tra hối đoái
feed c. điều chỉnh sự cấp liệu
fine c. sự hiệu chỉnh tinh, sự điều khiển tinh vi
fingertip c. sự điều khiển bấm nút
flood c. sự điều khiển mực nước
flow c. sự điều khiển dòng chảy
focus c. sự hiệu chỉnh tiêu cự
foreign trade c. quản lý ngoại thương
fundamental c. mạng lưới khống chế cơ bản, mạng lưới khống chế chủ yếu
gain c. sự hiệu chỉnh tăng lên
gyro-hydraulic steering c. cơ cấu điều khiển lái kiểu con quay thủy lực
hand c. sự điều khiển bằng tay
helm c. sự điều khiển lái
hydraulic c. sự điều khiển bằng thủy lực
import c. quản lý nhập khẩu
inventory c. sự kiểm kê
level c. lưới điểm khống chế độ cao
load c. sự điều khiển theo tải trọng, sự kiểm tra dung trọng
maneuvering c.s (các) cơ cấu điều khiển
manual c. sự điều khiển bằng tay
mapping c. lưới kiểm khống chế lập bản đồ
minor c. lưới điểm khống chế cấp thấp
office c. sự kiểm tra trong phòng
on-off c. sự điều chỉnh hai vị trí
photo c. sự kiểm tra bằng ảnh
proportional c. sự hiệu chỉnh theo tỉ lệ
presentation c.s cơ cấu hiệu chỉnh ảnh
press-button c. sự điều khiển bấm nút
program(me) c. sự điều khiển theo chương trình
push-button c. sự điều khiển bấm nút

radar traffic c. sự điều khiển giao thông bằng radar
rate c. sự hiệu chỉnh theo tốc độ, sự hiệu chỉnh tỉ lệ, sự hiệu chỉnh mức tiêu thụ, sự hiệu chỉnh giá
receipt c. kiểm tra khoản thu, kiểm tra biên nhận
remote c. sự điều khiển từ xa
rudder c. điều khiển bánh lái
sea clutter c. sự triệt nhiễu (sóng, biển)
second-derivation c. sự hiệu chỉnh theo gia tốc; sự hiệu chỉnh theo đạo hàm bậc hai
servo c. sự điều khiển servo, sự điều khiển động cơ trợ động
ship c. sự điều khiển tàu
step(ped) c. sự hiệu chỉnh từng bước
sweep-speed c. sự hiệu chỉnh tốc độ quét
throttle c. sự điều chỉnh tiết lưu
trim c. sự hiệu chỉnh món nước
video-gain c. sự hiệu chỉnh khuếch đại hình
yaw-rate c. sự điều chỉnh tốc độ đảo lái
controllability [kən'trəʊlə'biliti] tính điều khiển được
controller [kən'trəʊlə] thiết bị điều khiển, bộ điều chỉnh, biến trở khởi động
convection [kən'vekʃ(ə)n] sự đối lưu
deep c. sự đối lưu mạnh
forced c. sự đối lưu cưỡng bức
free c. sự đối lưu tự do, sự đối lưu tự nhiên
heat c. sự đối lưu nhiệt
natural c. sự đối lưu tự nhiên
salinity c. sự đối lưu do muối
thermohaline c. sự đối lưu nhiệt muối
convector [kən'vektə] lò sưởi đối lưu
convention [kən'venʃən] công ước, hiệp định, tục lệ, hội nghị • c. **for the Prevention of Pollution of the Sea by oil** công ước phòng ngừa ô nhiễm biển bởi dầu mỏ; c. **for the Protection of Submarine Cables** công ước

bảo vệ cáp điện tín ngầm; c. **for the Safety of Life at Sea** công ước an toàn sinh mạng trên biển; c. **for the Unification of Certain Rules Concerning the Immunity of State-owned Ships** công ước thống nhất một số quy tắc về quyền bất khả xâm phạm tàu của quốc gia, c. **on the High Seas** công ước về biển cả, c. **on the Territorial Sea and the Contiguous Zone** công ước về lãnh hải và vùng tiếp giáp, (**International**) **Loadline** c. công ước quốc tế về mạn khô, **International c. on the Safety of Life at Sea (SOLAS)** công ước quốc tế về an toàn sinh mạng trên biển
conventional [kən'venʃənəl] quy ước, theo tục lệ, theo hiệp định
converge [kən'veɪdʒ] hội tụ, đồng quy, quy tụ (về), tập trung (về)
convergence [kən'veɪdʒəns] sự hội tụ, sự đồng quy
c. of grid bearings sự hội tụ phương vị lưới tọa độ
c. of meridians sự đồng quy các kinh tuyến
antarctic c. hội tụ Nam Cực
center c. sự hội tụ về tâm
equatorial c. sự hội tụ (gần) xích đạo
geodetic c. sự tiếp cận trắc địa
grid c. sự hội tụ lưới (*kinh tuyến*)
intertropical c. sự hội tụ nội nhiệt đới
isalobaric c. sự hội tụ đường đẳng biến áp
meridian c. sự hội tụ (*lưới*) kinh tuyến
meteorological c. sự hội tụ khí tượng
streamline c. sự hội tụ đường dòng
subtropical c. sự hội tụ á nhiệt đới
tropical c. sự hội tụ nhiệt đới
convergency [kən'veɪdʒ(ə)ns, -sɪ] sự hội tụ, sự đồng quy
convergent [kən'veɪdʒ(ə)nt] hội tụ
conversion [kən'veɪʃən] sự đảo ngược, sự đổi, sự chuyển

- c. of coordinates** sự đổi tọa độ
c. of time sự chuyển giờ
c. price giá chuyển đổi; **c. rate** tỷ giá chuyển đổi
c. of course sự đổi hướng
currency c. sự đổi tiền
data c. sự đổi số liệu
convert [kən've:tʃ] biến đổi, chuyển đổi • **to c. points into degrees** chuyển hướng sang độ (la bàn)
converter [kən've:tə] máy biến đổi, bộ đổi điện, bộ đổi tần
analog(to)-digital c. máy biến đổi tương tự - chữ số
angle-to-digit c. máy đổi thành số, bộ đổi góc - mã
navigation coordinate c. máy biến đổi tọa độ hàng hải
convex ['kɒn'veks] lồi
convexity [kɒn'veksɪtɪ] độ lồi, độ phồng
convexo-concave [kən'veksɔ(u)kɒnkeɪv] lồi-lõm
convexo-convex [kən'veksɔ(u)'kɒnveks] lồi-lồi
convey [kən'veɪ] chở, chuyên chở, vận chuyển; chuyển nhượng, truyền đạt
conveyance [kən'veɪəns] sự chở, sự chuyên chở; phương tiện chuyên chở; sự chuyển nhượng, sự truyền đạt
floating c. phương tiện chuyên chở đường thủy
conveying [kən'veɪɪŋ] sự chuyên chở, sự chuyển, sự truyền, sự truyền đạt
conveyor [kən'veɪə] băng chuyền, băng tải, thiết bị chuyên tải
arrial c. băng tải treo
apron c. băng tải tấm
band c. xem belt c.
belt c. băng (tải) đai
bucket c. băng chuyền kiểu gầu
chain c. băng chuyền kiểu xích, máy chuyên chạy xích
dray c. băng tải gạt, máng cào
overhead c. xem aerial c.
roller c. băng (con) lăn
screw c. băng tải xoắn ốc, guồng xoắn
spiral c. xem screw c.
vibratory c. băng tải kiểu rung
worm c. xem serew c.
convoy sự hộ tống, đoàn hộ tống, đoàn tàu được hộ tống
cook [kuk] người nấu bếp
chief c. bếp trưởng
cookhouse ['kukhaus] nhà bếp
cookroom ['kukru(:)m] phòng bếp (tàu)
cool [ku:l] khi mát, chỗ mát // mát// làm mát, làm nguội
coolant ['ku:lə] tác nhân làm mát
cooler ['ku:lə] thiết bị làm lạnh, thiết bị làm nguội, tủ lạnh
air c. bầu làm lạnh không khí
brine c. bầu làm lạnh nước muối
salt-water oil c. thiết bị làm mát đầu dùng nước mặn
scavenging air c. bộ làm mát khí quét
spray c. thiết bị làm lạnh kiểu phun
surface(type) c. thiết bị làm lạnh bề mặt
tubular c. thiết bị làm mát kiểu ống
cooling ['ku:lɪŋ] sự làm nguội, sự làm mát, sự làm lạnh
artificial c. sự làm nguội nhân tạo
adiabatic(al) c. sự làm lạnh bằng đoạn nhiệt
convection c. sự làm lạnh bằng đối lưu
external c. sự làm nguội bên ngoài
gill c. sự làm nguội bằng ống nhánh
internal c. sự làm nguội bên trong
spray c. sự làm nguội bằng cách phun
subzero c. sự làm lạnh dưới độ không
water c. sự làm nguội bằng nước

- coolroom** ['ku:l'ru(:)m] phòng lạnh
- cooper** ['ku:pə] đóng thùng
- cooperage** ['ku:pəri:dʒ] nghề đóng thùng, xưởng đóng thùng
- coopering** [ku:pəri:n] sự đóng thùng, sự sửa chữa thùng, sự xếp vào thùng
- coordinate** [ko(u)'ɔ:dineit] tọa độ, trục tọa độ // phối hợp, sắp xếp
- astronomical** c.s tọa độ thiên văn
- Cartesian** c.s tọa độ vuông góc, tọa độ Descartes
- celestial** c.s tọa độ thiên thể
- curvilinear** c.s tọa độ cong
- cylindrical** c.s tọa độ trụ
- ecliptic(al)** c.s tọa độ hoàng đạo
- equatorial** c.s tọa độ xích đạo
- false** c.s tọa độ giả, tọa độ quy ước
- geocentric** c.s tọa độ địa tâm
- geodetic** c.s tọa độ trắc địa
- grid** c.s tọa độ lưới, tọa độ vuông góc
- ground** c.s tọa độ các điểm chuẩn, tọa độ trên mặt đất
- horizontal** c.s tọa độ nằm ngang
- log-log** c.s tọa độ theo thang logarit, tọa độ log-log
- Loran** c.s tọa độ Loran
- oblique** c.s tọa độ xiên
- orthogonal** c.s tọa độ vuông góc
- plane** c.s tọa độ phẳng
- polar** c.s tọa độ cực
- rectangular** c.s tọa độ vuông góc
- spherical** c.s tọa độ cầu
- coordination** [ko(u)'ɔ:dineɪf(ə)n] sự sắp xếp, sự phối hợp, sự điều phối
- c. of soundings** sự đo nối mặt bằng trong độ sâu, sự phối hợp kết quả đo sâu
- coordinatograph** [ko(u)'ɔ:dineitrougrəf] máy (triển) tọa độ, máy tọa tiêu
- polar** c. mây (triển) tọa độ cực
- co-owner** [ko(u)'əunə] người đồng sở hữu
- cope** [koup] lan can, đường chắn, (ụ tàu)
- coping** [koupɪn] lan can, tường chắn (ụ tàu), thép uốn nửa vòng tròn
- cophasal** [ko(u)'feɪz(ə)] đồng pha
- coplanar** [kou'pleɪnə] đồng phẳng
- copper** [koupə] đồng
- copper bottmed** có đáy bọc đồng (tàu gỗ)
- copy** ['kopi] bản sao, bản in * **as per** c. **enclosed** như bản sao kèm theo, **to make a c.** làm bản sao
- advance** (đ) c. bản được in
- attested** c. bản sao đã được chứng thực
- correction** c. bản in thử
- cyanotype** c. bản in xanh
- fair** c. bản in đúng
- hard** c. bản in sẵn
- line** c. bản sao nét vẽ (bản đồ)
- master** c. bản gốc
- coral** ['kɔ:(ə)] san hô
- cord** [kɔ:d] dây thừng; cord (đơn vị đo chiều dài) $3.63m^3$
- operating** c. dây khởi động
- packing** c. dây đóng gói, dây buộc kiện hàng
- cordage** ['kɔ:di:dʒ] thừng chèo
- core** [kɔ:] lõi, ruột; nhân, lõi khoan, thể nền
- corer** ['kɔ:ɹə] ống, lấy mẫu khoan
- cork** [kɔ:k] nút bần, lie
- corn-crib** [kɔ:-krib] ngăn chứa hạt
- cornhouse** [kɔ:n-haus] kho chứa hạt
- corona** [kə'rounə] quầng, vòng sáng
- lunar** c. quầng mặt trăng
- solar** c. quầng mặt trời, nhật hoa
- Corona Australis** [kərounə'streɪlɪs] Nam miện (chòm sao)
- Corona Borealis** [kə'rounə'bɔ:riəlɪs] Bắc miện (chòm sao)
- corporation** ['kɔ:pəreɪʃn] liên đoàn, hiệp hội, công ti
- c. of trinity House** công ti Trinity House

(hải đăng và hoa tiêu)

c. of Lloyd's hiệp hội Lôi

aggregate c. pháp nhân tập thể

international Finance c. Hiệp hội tài chính quốc tế

sole c. pháp nhân một người

corposam ['kɔ:pəzəm] sự phóng điện quang sáng (dính cột buồm)

corridor ['kɔ:ɪdɔ:r] hành lang

correct [kə'rekt] chỉnh lí, hiệu chỉnh * **to c. a**

bearing hiệu chỉnh độ phương vị, **to c. trim**

and list làm mất độ chênh dọc và độ trông

tránh, **c. for compensation** hiệu chỉnh cân

bằng, **c. for curvature of the earth** hiệu

chỉnh độ cong trái đất, **c. for drift** sự hiệu

chỉnh độ trôi giạt, **c. for index error** hiệu

chỉnh chỉ số, **c. for magnetic variation** hiệu

chỉnh biến thiên địa từ; **c. for meridian**

curvature hiệu chỉnh độ cong kinh tuyến,

c. for relief hiệu chỉnh địa hình, **c. for roll**

hiệu chỉnh lắc ngang, **c. for refraction** hiệu

chỉnh khúc xạ; **c. for run** hiệu chỉnh hành

trình, **c. for sag** hiệu chỉnh độ võng, **c. for**

sheer hiệu chỉnh độ cong

correction [kə'rekʃən] sự hiệu chỉnh, sự soát

lại, sự sửa chữa, sự kiểm tra * **to apply c.**

for hiệu chỉnh, **to enter a c. on the chart**

chỉnh lí bản đồ, **to make a c.** hiệu chỉnh,

chỉnh lí, sửa chữa, **c. for alignment** hiệu

chỉnh định tuyến, **c. for amplitude of**

pendulum hiệu chỉnh biên độ con lắc, **c.**

for angle of tilt hiệu chỉnh góc nghiêng, **c.**

for centering hiệu chỉnh về định tâm

acceleration c. sự hiệu chỉnh gia tốc

acoustic c. hiệu chỉnh âm thanh

barometric pressure c. sự hiệu chỉnh khí

áp

bubble c. sự hiệu chỉnh ống thủy

calibration c. số hiệu chỉnh kiểm định máy

catenary c. sự hiệu chỉnh độ võng thước

cuộn

chart c. sự hiệu chỉnh hải đồ

chronometer c. sự hiệu chỉnh thời kế

clock c. sự hiệu chỉnh đồng hồ

compass c. sự hiệu chỉnh la bàn

Coriolis c. số hiệu chỉnh gia tốc Coriolis

course c. sự hiệu chỉnh hành trình

curvature c. sự hiệu chỉnh độ cong (trái đất, chuyển động thiên thể)

datum c. sự hiệu chỉnh theo mốc tính

depth c. sự hiệu chỉnh độ sâu

drift c. sự hiệu chỉnh trôi

dynamic c. hiệu chỉnh động lực học

echo sounding instrument c. sự hiệu chỉnh máy đo sâu hồi âm

elevation c. sự hiệu chỉnh độ cao

gyrocompass c. sự hiệu chỉnh la bàn con quay

heave c. for wave action sự hiệu chỉnh lắc đứng do sóng

height-of-site c. hiệu chỉnh chiều cao điểm quan trắc

index c. sự hiệu chỉnh chỉ số (kinh phần sâu)

isostatic c. sự hiệu chỉnh đẳng tĩnh

large c. sự hiệu chỉnh lớn (hải đồ)

leadline c. sự hiệu chỉnh dây đo sâu

level c. sự hiệu chỉnh mức

log c. hiệu chỉnh log (tốc độ tàu)

lower limb c. for the Moon số hiệu chỉnh độ cao mép dưới Mặt Trăng

map c. hiệu chỉnh bản đồ

orthometric c. số hiệu chỉnh độ cao

parallax c. hiệu chỉnh thị sai

"pen and ink" c. sự sửa bằng phương pháp vẽ (bản đồ)

relative c. số hiệu chỉnh tương đối

semidiameter c. số hiệu chỉnh nửa đường kính

sextant altitude c. sự hiệu chỉnh độ cao

- theo kính phần sáu
small c. sự hiệu chỉnh nhỏ (*hải đồ*)
subtractive c. số hiệu chỉnh trừ
time c. sự hiệu chỉnh thời gian, sự chỉnh giờ
upper limb c. for Moon sự hiệu chỉnh độ cao mép trên Mặt Trăng
velocity c. sự điều chỉnh tốc độ
wetline c. số hiệu chỉnh phần dây dưới mức (*đo sâu*)
wind c. số hiệu chỉnh về gió
corrector [kə'rektə] bộ hiệu chỉnh
athwartship c. nam châm khử lệch ngang
compass c. nam châm khử lệch, bộ khử lệch la bàn
course c. bộ hiệu chỉnh hành trình
fore-and-aft c. nam châm khử lệch dọc
heeling c. nam châm khử lệch/đo nghiêng
latitude c. cái hiệu chỉnh vĩ độ
correlation [ˌkɒrɪleɪʃ(ə)n] (sự) tương quan, mối liên hệ
antithetic(al) c. (sự) tương quan âm
cross c. tương quan tương hỗ
direct c. (sự) tương quan trực tiếp, (sự) tương quan dương
positive c. (sự) tương quan dương
seasonal c. (sự) tương quan theo mùa
correlative [kə'relətɪv] tương quan, liên hệ
correspondence [ˌkɒrɪs'pɒndəns] sự tương ứng
corrodent [kə'roudənt] tác nhân ăn mòn
corrodible [kə'roudi'bəl] bị ăn mòn, bị gỉ
corrosion [kə'rouzən] sự ăn mòn, sự gỉ * c. by condensation of moisture sự ăn mòn do ngưng ẩm; c. by gases sự ăn mòn do khí
crevice c. sự ăn mòn khe
electrochemical c. sự ăn mòn điện hóa
impingement c. sự ăn mòn va đập
wind c. sự thổi mòn, sự gặm mòn do gió
corrosion-proof [kə'rouzənpru:f] chịu ăn mòn, chống ăn mòn
corrosion-resistant [kə'rouzənri'zɪstənt] chống ăn mòn
corrosion-resisting [kə'rouzənri'zɪstɪŋ] chống ăn mòn
corrosive [kə'rousv] chất ăn mòn // ăn mòn
corrosivity [kə'rousvɪtɪ] tính ăn mòn
corrugated ['kɒrʊgeɪtɪd] nhăn, xếp nếp
cors(e)let ['kɔ:slɪt] cái yếm giáp (*áo thợ lặn*)
corvette [kɔ:'vet] tàu hộ tống
cosmonautics [kɒzmou'notɪks] khoa du hành vũ trụ
cosmos ['kɒzmos] vũ trụ
cost [kɒst] giá, giá hàng, chi phí, án phí * c. and insurance giá hàng và bảo hiểm, at c. theo giá (*hàng*), below c. dưới giá hàng, c. insurance, freight giá (*hàng*) bảo hiểm - cước phí, giá CIF, c. insurance, freight and commission giá (*hàng*) bảo hiểm - cước phí và hoa hồng, giá CIF có hoa hồng, c. insurance, freight, and exchange giá (*hàng*) bảo hiểm - cước phí và chênh lệch ngoại hối, giá CIF có chênh lệch hối suất, c. insurance, freight, and landed giá (*hàng*) - bảo hiểm - cước phí và bốc lên bờ, giá CIF có bốc lên bờ, c. insurance, freight commission and interest giá (*hàng*) - bảo hiểm - cước phí có hoa hồng và tiền lãi cho người mua, giá CIF có hoa hồng và tiền lãi cho người mua, c. per weight unit giá (*hàng*) theo đơn vị trọng lượng
c. allocation phân bố phí tổn; c. variance chênh lệch giá, biến động giá
c. of entry phí thâm nhập (*thị trường mới*)
c. of handling c. phí làm hàng, phí bốc xếp
c. of living giá sinh hoạt
c. of management chi phí quản lý
c. of operation chi phí khai thác, chi phí điều hành
c. of packing chi phí đóng gói

c. of postage chi phí bưu điện
c. of production chi phí sản xuất
c. of removal phí vận chuyển
c. of repairs phí tổn sửa chữa
c. of sales phí bán hàng
c. of ten-mile chi phí tấn/ hải lí (*vận chuyển*)
c. of transportation chi phí vận chuyển
c. of upkeep chi phí bảo quản
capital c.s giá vốn
cargo unit delivery c. chi phí gửi một đơn vị hàng
current c. chi phí hiện hành
daily operating c. phí khai thác hàng ngày
deterioration c. tổn phí do hư hỏng
development c.s chi phí phục vụ khai thác
distribution c. chi phí phân phát
final c. giá thành toàn bộ
first c. giá xuất xưởng, giá thành, giá buôn
 xí nghiệp
fuel c. giá nhiên liệu
initial c. giá trị ban đầu
invoice c. chi phí theo hóa đơn chứng nhận hàng, chi phí theo danh đơn hàng gửi
legal c. lệ phí tư pháp, án phí
maintenance c. chi phí bảo quản
net c. giá thực
operating c. phí điều hành, phí vận hành
overall c. giá thành toàn bộ
overhead c.s chi phí không sản xuất, chi phí hành chính
packaging c. phí đóng gói
per-ton c. chi phí cho một tấn hàng
prime c. giá xuất xưởng, giá vốn
running c. chi phí bảo quản và khai thác tàu, chi phí khai thác trực tiếp
single c. đơn giá sản phẩm
standard c.s (*các*) chi phí định mức
transportation c. chi phí vận chuyển
unit c. giá đơn vị

costing [kɒstɪŋ] sự định giá, sự tính chi phí
cot [kɒt] giường vải
folding c. giường vải gấp
cotidal [kou'taiəl] đồng triều, đẳng triều
cotter ['kɒtə] (*cái*) chốt, (*cái*) then, (*cái*) chêm
adjusting c. chêm điều chỉnh
anchor c. chốt ma ní neo
council ['kauns(i)] hội đồng • **c. for mutual economic assistance** hội đồng tương trợ kinh tế
the c. on Environmental quality hội đồng về tính chất môi trường xung quanh
counsel ['kaunsəl] lời khuyên, sự hỏi ý kiến, luật sư
count [kaunt] sự đếm, sự tính // đếm, tính toán
checker's c. sự tính đếm của người thu tiền
counter ['kaunta] đuôi nỏ (*tàu*), đồng hồ đo, máy đếm // trái lại, ngược lại, đối lập
dial c. máy đếm có mặt số
digital c. thiết bị đo hiện số
photo-electric c. máy đếm quang điện
revolution c. đồng hồ đo vòng quay, máy đếm vòng
stern c. đuôi nỏ phần trên
transom c. đuôi tàu có mặt vát
ultrasonic c. máy đếm siêu âm
counterbalance ['kaunta,bæləns] đối trọng // làm ngang bằng
counterblast ['kauntəbla:st] trận gió ngược
counterclockwise ['kauntəklɒkwaiz] ngược chiều kim đồng hồ
countercurrent ['kauntəkərənt] dòng nghịch, dòng chảy ngược
equatorial c. dòng nghịch xích đạo
counter flooding ['kaunt flu:diŋ] sự ngập chìm các khoang đối với các mạn tàu để cân bằng độ nghiêng và độ chúi
counterflow ['kauntəfləʊ] dòng nghịch, dòng chảy ngược
countermmand ['kauntəmə:nd] lệnh hủy bỏ, sự

hủy bỏ đơn đặt hàng

counterorder ['kauntə'ɔ:də] trái lệnh

counteroffer ['kauntə'ɒfə] sự chào giá ngược lại

counterpoise ['kauntə'pɔiz] đối trọng

counterpressure ['kauntə'preʃə] đối áp suất

counter propeller ['kauntə prə'pelə] phản chân vịt

counter rudder ['kauntə'rʌdə] nắn dòng, phản bánh lái

counter sample ['kauntə sa:mpl] mẫu đối

countersea ['kauntə'si:] sóng lừng đi ngược với hướng gió

counter-sun ['kauntə'sʌn] ảo nhật

countertrade ['kauntə'treɪd] tín phong, gió mậu dịch nghịch

counterweight ['kauntə'wei] đối trọng// đặt đối trọng, cân bằng đối trọng

country ['kʌntri] nước, vùng, xứ, miền

c. of destination nước hàng tới

difficult c. vùng hiểm trở

enclosed c. vùng khép kín

maritime (seafaring) c. quốc gia hàng hải

couple ['kʌpl] ngẫu lực, cặp

c. of forces ngẫu lực

metacentric c. mômen ổn định tính

pitching c. mômen chúi

primary c. mômen bậc nhất

righting c. mômen phục hồi

secondary c. mômen bậc hai, mômen quán tính

stabilizing c. mômen ổn định

upsetting c. mômen lật, mômen nghiêng

yawing c. mômen đảo lái

coupling ['kʌplɪŋ] sự nối, khớp nối

adapter c. mảng xôn chuyển tiếp

articulated c. khớp trục bản lề

claw c. khớp lăm, khớp vấu

controllable slip c. khớp trượt có thể điều chỉnh

elastic c. khớp đàn hồi

electromagnetic c. khớp điện từ

flange c. mặt bích nối

flexible c. xem **elastic c.**

fluid c. khớp li hợp thủy lực

friction c. khớp ma sát

gear c. khớp trục răng

hose c. đai ốc nối; khớp nối

muff c. nối trục bằng khớp

over load c. khớp (trục) bảo vệ

pipe c. khớp nối ống

rudder c. khớp nối bánh lái với trục lái

shaft c. khớp nối trục

slew c. khớp trục kiểu ống

slip c. khớp trục lò xo

tooth c. khớp răng

course [kɔ:s] hành trình, đường đi, hướng đi; dòng chảy, lòng sông, vĩa, mạch đá * **to alter c. (thay)** đổi hướng đi; **to bear the c.** hướng về, quay về hướng, **to change the c. (thay)** đổi hướng, **to compound the c.** tiến hành tính toán tổng hợp, **to continue on the present c.** tiếp tục chạy theo hướng cũ, **to cross the c.** cắt ngang hành trình, **to get on parallel c.** chạy theo hướng song song, **to haul off one's c.** đổi hướng đi, **to keep the present c.** chạy theo hướng cũ, **to lie the c.** theo hành trình, **to make c.** giữ hành trình của tàu, **to make good the final c.** chạy đúng hướng cuối cùng của hành trình, **to plot the c.** vạch đường đi của tàu; **to resume one's c.** lấy lại hướng cũ, **to retrace one's c.** trở lại hướng cũ, **to run off c.** đi chệch hướng, **to set the c.** vạch hành trình, **to shape the c.** vạch hành trình, **to sheer off c.** chạy trệch hành trình, **to square the c.** lái theo hành trình, **to stay steady on one's c.** giữ vững hành trình, **to steam on a steady c.** ổn định hướng chạy, **to steer a given c.** lái theo hướng đã cho, **to steer a**

parallel c. lái theo hướng song song, **to steer a steady c.** giữ tàu theo hướng của hành trình, **to steer on an opposite c.** chạy theo hướng ngược lại, **to straighten out on the final c.** thẳng tới hành trình cuối cùng, **to swerve off the c.** chạy chệch đường chính, chạy ngoằn ngoèo, **to swing by the desired c.** chạy theo hướng đã định, **to swing off the c.** chạy trệch hướng, **c. at arrival** hành trình tới, **c. at departure** hành trình đi, **c. corrected for a lee way** hành trình đã tính đến độ giật (của tàu), **c. corrected for current** hành trình đã tính đến dòng chảy, **air c.** đường thông gió, kênh thông gió, **anchorage approach c.** hướng tới chỗ thả neo

approach c. hành trình tới, hành trình ban đầu (khi lượn vòng)

annual c. tiến trình hàng năm

base c. hành trình cơ bản

beacon c. hành trình theo tiêu vô tuyến, hành trình theo mốc hiệu

bed c. lớp đệm, lớp trải, đường phương

bedding c. lớp dưới nền đá

bilge c. rãnh tụ nước ở đáy tàu

channel c. hướng luồng lạch

collision c. hành trình dẫn tới đâm va

compass c. hành trình theo la bàn

compound c. hành trình chủ đạo

converging c.s các hành trình hội tụ

corrected c. hành trình đã hiệu chỉnh

direct c. hành trình tổng quát

final c. hành trình cuối cùng, hành trình tới

general c. hành trình tổng quát

great-circle c. hành trình theo cung đường tròn lớn, hành trình orthodrome

grid c. góc chỉ phương

gyrocompass c. hành trình theo la bàn còn quay

Inbound c. hành trình về

initial c. hành trình ban đầu

intermediate c. hành trình trung gian

lower c. dòng ở tầng thấp, đoạn hạ lưu (sông)

magnetic c. hướng la bàn từ

measured c. đã đo đạc (bằng hải lý)

mercator c. hướng Mecato

opposite c. phản hành trình, các hành trình ngược chiều nhau

parallel c. hành trình song song

predetermined c. hành trình đã định trước

race c. lòng sông, lòng máng

reciprocal c. hành trình ngược

thumb c. hành trình loxodrome

running c. hướng chạy

set c. hành trình đã định, hướng đã định

ship's c. hành trình của tàu, hướng chạy tàu

snaking c. hành trình chữ chi, hành trình zig zag

steady c. hướng ổn định

straight c. hành trình thẳng

traverse c. đường chuyển đa giác

true c. hành trình thực

zigzag c. hành trình chữ chi, hành trình zig zag

course-changing [kɔ:s tʃeɪndʒɪŋ] sự thay đổi hành trình, tính điều khiển được, đổi hướng

course-keeping [kɔ:s ki:piŋ] sự giữ hướng đi, tính ổn định hành trình

court [kɔ:t] tòa án, phiên tòa

c. of admiralty tòa án hàng hải

c. of appeal tòa án thượng thẩm

c. of arbitration tòa án trọng tài

civil c.s pháp đình dân sự

commercial c. tòa án thương mại

international c. of justice tòa án quốc tế (của Liên hiệp quốc)

prize c. tòa án xử về bắt giữ trên biển

(người, hàng)

- cove** [kouv] vũng, vũng sông, hang sông vồ
cover ['kʌvə] nắp đậy, vỏ, chụp, áo đậy, tiền bảo chứng // che phủ, bảo hiểm * to c. expenses trang trải các khoản chi phí, to c. insurance tiến hành bảo hiểm
 air c. lượng mây, vỏ (bọc) không khí
 binnacle c. áo che hộp la bàn
 canopy c. bạt che mũi
 chain pipe c. nắp đậy ống dẫn xích
 corrugated hatch c. nắp tôn mũi che cửa khoang hàng
 cowl c. (áo) bạt phủ miệng ống thông gió
 cylinder c. nắp xi lanh
 deck c. bạt che boong
 end rolling hatch c.s nắp đậy hầm hàng có con lăn chạy dọc
 exposure c. mái bảo vệ trên xương cứu sinh
 flap c. nắp cửa thoát nước
 folding hatch c. nắp hầm cuộn lại được
 hatch c. nắp hầm hàng
 hydraulic driven hatch c. nắp hầm điều khiển bằng thủy lực
 open c. phiếu bảo hiểm ngò
 plating of hatch c. tấm tôn nắp quầy
 ramp c. cầu làm hàng đã kéo lên
 side rolling hatch c. nắp hầm lật sang một bên mạn
 single pull hatch c. nắp hầm kéo một lần (đóng-mở)
 sky-light c. nắp cửa ở phía trên
 sliding hatch c. nắp hầm thao tác theo kiểu trượt
 stack c. nắp đậy ống khói
 valve c. nắp đậy ống khói
 waterproof c. nắp kín nước, áo kín nước
 wire-operated c. nắp (miệng hầm) dẫn động bằng cáp
coverage ['kʌvərɪdʒ] vũng hoạt động, tầm tác dụng, vùng bao gồm, lượng bao gồm

- inventory c. lượng kiểm kê
covering ['kʌv(ə)kɪŋ] lớp phủ, vỏ bọc, áo phủ, sự bọc, sự phủ
 nonsked c. lớp bọc chống trượt (trên boong)
cover-note ['kʌvə-nout] phiếu bảo hiểm
 cowl [kaul] capôt (mô-tơ, ống khói...), chụp, nắp
 cowlhead [kaul hed] miệng loa đầu ống thông gió
 cowlíng ['kəʊlɪŋ] nắp đậy
 coxswain ['kɒksn,kɒksweɪn] thủy thủ lái, trưởng xuồng
 Crab [kræb] Cự giải (chòm sao Hoàng đới)
 crab [kræb] (cái) tời (di động), (cái) kích // đi chéo, bị giật
 crack [kræk] vết nứt, vết rạn, khe hở // nứt
 cracker ['krækə] máy nghiền
 craching ['krætʃɪŋ] sự nứt rạn
 stress-corrosion c. sự nứt rạn gỉ mòn và ứng suất
 cradle ['kreɪdl] căn kê xuồng, đệm tựa, bệ đỡ, giá đỡ, giàn đỡ tàu (đóng - sửa tàu)
 boom c. giá đỡ cần (cần trục)
 launching c. giá hạ thủy (tàu)
 rigid c. giá đỡ cứng (triền)
 slipway c. xe triền, giá đỡ trượt
 craft [kra:ft] tàu, xuồng, phương tiện nổi
 air-cushion c. tàu đệm không khí
 bay c. tàu đi trong vịnh
 buoy c. tàu thủy văn
 coasting c. tàu (đi) ven bờ
 commercial c. tàu buôn
 deep-draft c. tàu mớn sâu
 dredging c. tàu cuốc, tàu nạo vét
 fishing c. tàu đánh cá
 harbor c. phương tiện nổi của cảng
 hydrofoil c. tàu cánh ngầm
 hydrojet c. tàu phụt nước
 hydro-ski c. tàu có ván lướt
 hydroskimmer c. tàu đệm không khí

- inland waterway** c. tàu (thủy) chạy nội địa
inshore fishing c. tàu đánh cá ven bờ
inshore patrol c. tàu tuần tra ven bờ
inshore survey c. tàu thủy văn ven bờ
lake c. tàu chạy trong hồ
mooring c. tàu bố trí, tàu giăng (*lưới, phao, cáp*)
passenger (carrying) c. tàu khách
patrol c. tàu tuần tiễu
planing c. xuồng lướt
pleasure c. tàu đi dạo, tàu du lịch, xuồng dạo chơi
racing c. xuồng đua
rescue c. tàu cứu nạn
river c. tàu sông
river warfare c. tàu chiến trên sông
sailing c. tàu buồm
salvage c. tàu cứu nạn
sea c. tàu biển
shallow-draft c. tàu mớn nước nông
sport c. tàu thể thao
submersible c. tàu ngầm
undersea c. tàu ngầm
underwater c. tàu ngầm
water c. xuồng, tàu, thuyền
crag ['kræg] vách đá cheo leo
craggy ['krægi] lởm chởm, dốc cứng
cramp [kræmp] cái kẹp, quai, ngàm, đinh ngoặc // kẹp, cặp
crampon(s) ['kræmpən] móc quặp, móc ngoạm
cranage [kreinidʒ] sự dùng cần cẩu, phí sử dụng cần cẩu
crance [kræns] đai rằm néo buồm
crane [krein] cần cẩu, cần trục, máy trục
anchor c. cần cẩu neo
bridge c. cần trục, cầu lặn
canillevor c. cần trục cánh
cargo c. cần cẩu hàng
cat c. cần cẩu neo
caterpillar c. cần cẩu bánh xích
container c. cần cẩu contơ
deck c. cần cẩu trên boong
deck-mounted c. xem **deck** c.
derrick c. cần cẩu
fixed-radius c. cần trục tầm với cố định
floating c. cần trục nổi
gantry c. cần cẩu chân đế, cần cẩu công, cần cẩu long môn
grab c. cần cẩu gầu ngoạm
luffing c. cần cẩu thay đổi tầm với
mast c. cần cẩu kiểu cột
movable c. cần cẩu di động
multipurpose c. cần cẩu vạn năng
pontoon c. cần trục nổi
portable c. cần trục di động
portal c. xem **gantry** c.
rotary c. cần cẩu quay, cần cẩu xoay
rotatable c. cần trục xoay
ship container c. cần cẩu contơ của tàu
stationary c. cần cẩu cố định
stationary rotatable deck c. cần cẩu xoay cố định trên boong
three-legged c. cần trục ba chân
tower c. cần trục tháp
travelling c. cầu trục, cầu lặn
turning c. cầu trục xoay
twin deck c.s cần cẩu đôi trên boong
craneman người điều khiển cần trục
crank ['kræŋk] trục khuỷu, tay quay // tròng trành
crankcase ['kræŋkkeis] các te, hộp trục khuỷu
crank(iness) ['kræŋkinis] tính tròng trành
crankpin ['kræŋkpɪn] chốt tay quay, khuỷu, chốt lắp, thanh truyền
crankshaft ['kræŋkʃa:ft] trục khuỷu, tay quay
crankweb ['kræŋkweb] má trục khuỷu
cranky ['kræŋki] tròng trành
crack [kræʃ] sự đâm vỡ
crash-back [kræʃ-bæk] sự chuyển gập từ tiến

hết sang lùi hết

crash-top [kræʃ-tɒp] sự chuyển gấp từ tiến hết đến dừng lại, sự dừng gấp khi đang tiến hết

crate ['kreɪt] mạng lưới, lưới bọc

Crater ['kreɪtə] Cái chén (*chòm sao*)

crater ['kreɪtə] miệng núi lửa

cravat [kra'væt] vớ che (*trên ống khói*)

crawl [kro:l] đi với tốc độ nhỏ nhất, đi rất chậm

credit ['kredit] sự tin, lòng tin, tín dụng, tiền cho vay, tín phiếu // cho vay • **c. against**

goods tín dụng trả bằng hàng **to be in good**

c. vay được tiền; to buy on c. mua chịu; **to**

cancel a c. hủy một tín dụng; **to curtail a**

c. hạn chế tín dụng; to enter to the c. ghi

vào bên có; **to grant a c.** cấp một khoản tín

dụng; **c. application** xin mở tín dụng

c. available tín dụng sẵn có; **c. terms** thời

hạn thanh toán nợ

advising of c. thông báo tín dụng

curtailment of c. sự giới hạn cho vay

expiry date of the c. ngày đáo hạn tín dụng

terms and conditions of the c. điều khoản

và điều kiện của tín dụng

validity of the c. hiệu lực của tín dụng thời hạn

acceptance c. tín dụng được chấp nhận (*thanh toán và làm vật thế chấp*)

back to back c. tín dụng giáp lưng

bank c. tín dụng ngân hàng

blank c. tín dụng không bảo đảm, thư tín dụng để trống

cash c. tín dụng tiền mặt

clean c. thư tín dụng để trống

commercial c. tín dụng thương mại

confirmed irrevocable c. tín dụng xác nhận không được hủy ngang

cumulative c. tín dụng tích lũy

deferred payment c. tín dụng trả thành nhiều kì

instalment c. tín dụng trả dần, tín dụng trả

nhiều lần

irrevocable c. tín dụng không thể hủy ngang

issuance, issuing of the c. mở tín dụng, phát hành tín phiếu

long term c. tín dụng dài hạn;

medium term c. tín dụng trung hạn

requirement of the c. yêu cầu của tín dụng

revocable c. tín dụng có thể hủy ngang

revolving c. tín dụng tuần hoàn

short term c. tín dụng ngắn hạn

standby c. tín dụng dự phòng, tín dụng có hiệu quả

under the c. trong khuôn khổ tín dụng

creditor ['kreditə] trái chủ, người cho vay, chủ nợ

prior c. trái chủ có đặc quyền

secured c. trái chủ có đặc quyền

secured c. trái chủ được bảo đảm

unsecured c. trái chủ không được bảo đảm, trái chủ thường

creek [kri:k] vũng nhỏ, vụng, cửa sông, sông nhánh, chi lưu (*Mt*)

creep [kri:p] lười thủy văn khảo sát đất, sự lở (*đất, đá...*), sự rảo, sự từ biến (*kim loại*)

pitch c. sự trượt bước (*chân vịt*)

creeper ['kri:pə] lười thủy văn khảo sát đất, vít tải, neo nóc

crest [krest] đỉnh, ngọn, nóc, chòm

above mean water wave c. ngọn sóng (*tĩnh*) trên mức đường sóng trung bình

bar c. đỉnh bãi cát ngầm

berm c. ngọn sóng lớn ven bờ, bờ thêm mài mòn

breaking c. ngọn sóng nhào, ngọn sóng vỡ

long c. ngọn sóng dài, (*sóng hai chiều*)

pressure c. đỉnh áp cao

round c. ngọn sóng tròn

sharp c. ngọn sóng nhọn

short c. ngọn sóng ngắn (*sóng ba chiều*)

- slight c. ngọn sóng biểu hiện yếu ớt
 submarine bar c. đỉnh bãi cát ngầm
 tide c. ngọn (sóng) triều
 wave c. ngọn sóng
- crevasse(e) [kri'væ:s] khe nứt, khe nẻ
 crew [kru:] thuyền viên, đoàn thủy thủ, đội tàu
 hatch c. đội bốc xếp hầm hàng
 hold c. đội bốc xếp trong hầm
 maintenance c. đội bảo quản
 prize c. thủy thủ bị bắt
 relief c. thủy thủ làm ca
 stevedoring c. đội (thủy thủ) bốc dỡ
- crib [krib] củi, lồng gỗ, giàn gỗ
 rock-filled c. gio (đầy) đá
 timber c. lồng gỗ, giàn gỗ
- cribbing ['kribiŋ] lồng, củi, chân chống, thiết bị chống đỡ
 bilge c. gia cường hông tàu
 keel-track c. đường trượt (ổ ụ tàu)
- crimp ['krimp] mép gấp, mép bẻ
 cringle ['kriŋgl] vòng đầu dây (để luồn dây khác qua)
- crinoline ['kri:nəli:n] thiết bị định hướng cáp (đặt trên tàu thả cáp)
- criterion [krai'tiəriən] tiêu chuẩn, chuẩn cú
 c. of service tiêu chuẩn phục vụ
 economic c. tiêu chuẩn kinh tế, tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế
 stability c. tiêu chuẩn ổn định
- criticality [krai'tikæli:ti] trạng thái tới hạn, tính tới hạn
- crook [kruk] cái móc, sự uốn
- crop [krop] xà (boong cong theo chiều ngang), cắt (phần sơn vỏ bị hỏng)
- cross [kros] chữ thập, chỗ giao nhau, ống chế ba, mặt cắt ngang // cắt ngang * c. in the hawse thanh ngang tại xích neo, to c. ahead of a ship cắt ngang trước mũi tàu, to c. the bows cắt ngang các mũi tàu
 axial c. sự giao nhau của các trục
- hair c. chỉ chữ thập (máy quang học)
- cross-bar ['krosba:] thanh ngang, xà ngang
 cross-bearing ['kros,beəriŋ] phương vị chéo, sự trắc định điểm chéo liên tiếp, giao hội
 cross-binding ['kros baɪndiŋ] sự liên kết ngang
 crossflow ['krosfləʊ] dòng ngang, hoành lưu
 cross-hawse ['kros-həʊs] thanh chữ thập ở xích neo
 cross-head ['krosheɪd] chạc chữ thập, đầu cốp, con trượt (chữ thập)
 crossing ['krosiŋ] sự cắt nhau, điểm giao nhau, cuộc vượt biển, chỗ vượt * c. the line sự giao nhau của xích đạo
 acute c. sự cắt nhau thành góc nhọn
 oblique c. sự cắt (nhau) xiên góc
 reference zero c. điểm zero chuẩn, điểm zero không chế
- cross-lift ['kros lift] (lồng) tàu khách vượt đại dương
- cross-over ['kroʊvə] sự cắt nhau, sự giao nhau, sự tránh nhau // cắt nhau, giao nhau
- crosspiece ['krospi:s] thanh ngang, cơ cấu ngang, xà ngang (trên đỉnh cột tàu)
- cross-reference ['kros'ref(ə)ns] dấu dẫn chéo
- cross-sea ['kros-si:] sóng cắt ngang
- cross-staff ['kros] thước có thang di động (cắt góc trên bầu trời)
- cross-tree ['krostri:] thanh ngang (đỉnh cột tàu), xà ngang đỉnh (cột buồm)
- crotch ['krotʃ] khuỷu nối ống hình chữ y
- crowd [kraʊd] đi căng hết buồm, đi hết tốc độ
- crown [kraʊn] đỉnh, chóp, chỗ vòng vòm (xà ngang boong), đế (neo), đốc neo
 c. of beam vòm xà ngang boong
 anchor c. đế neo
 pile c. đầu cọc củ
- cruise [kru:z] chuyến đi chơi biển, chuyến du

lịch bằng tàu thủy
coastal c. chuyển du lịch ven bờ
global c. chuyển đi biển vòng quanh thế giới, chuyển du lịch biển vòng quanh thế giới
inland c. chuyển du lịch trên sông
long c. chuyển đi du lịch dài ngày bằng tàu thủy
river c. chuyển đi chơi trên sông, chuyển du lịch trên sông
world c. chuyển đi biển vòng quanh thế giới
cruiser ['kru:zə] tàu tuần dương, ca nô du lịch
coastal c. ca nô chạy ven bờ
motor c. xuồng máy du lịch
outboard (-motor) c. ca nô đặt máy đĩa, ca nô động cơ gắn ngoài
crushability ['kra:feibiliti] tính chất bền vững (của bao bì)
curve characteristic c. đường đặc trưng
crust [krast] vỏ, vỏ trái đất, lớp trầm tích mặt, lớp vỏ băng
earth's c. vỏ trái đất
salt c. lớp muối trầm tích
snow c. lớp vỏ tuyết
crutch [krʌʃ] giá đỡ, chân chống, cần đỡ xương, giá đỡ cọc chèo lái, cọc chèo
Crux [kraks] Thập tự nam (chòm sao)
cubicle [kju:bɪkl] ô, khoang, cabin, tù, trạm điều khiển
contacter c. ô đặt công tắc
control c. trạm điều khiển
cul de sac ['kuldə'sæk] lạch cụt, lạch có một cửa
culmination [ˌkʌlmɪneɪʃ(ə)n] trung thiên, điểm giữa trời
lower c. cực điểm dưới, hạ trung thiên
upper c. cực điểm trên, thượng trung thiên
culture (kí hiệu) công trình văn hóa (bản đồ)
culvert ['kʌlvət] cống nước, ống thoát nước, cầu nhỏ

cum sole ['kju:səʊl] theo hướng mặt trời, theo chiều kim đồng hồ
cumulative ['kju:mjʊlətɪv] tích tụ
cumulocirrus ['kju:mjʊlə'sɪrəs] mây ti tính
cumulonimbus ['kju:mjʊlə'nɪmbəs] mây vũ tích
cumulostratus ['kju:mjʊlə'streɪtəs] mây tầng tích
cumulus ['kju:mjʊləs] mây tích
cuntline [kʌntlaɪn] khoang trống, khe trống
Cup [kʌp] Cái chén (chòm sao)
cup [kʌp] cốc, chậu, nắp đầy, vòng làm kín, mặt la bàn
anemometer c. máy đo gió
eyepiece c. ống thị kính
water specimen c. ống lấy mẫu nước
current ['kərənt] dòng, luồng; dòng điện // hiện tại, hiện thời, đang lưu hành • **to breast the c.** đi ngược dòng, **to ride a fair c.** đi xuôi dòng
c. of the main sea dòng chảy ngoài khơi
c. of traffic luồng vận tải
absolute gradient c. dòng gradien tuyệt đối (ở đại dương), gió gradien
abyssal c. dòng biển thẳm
advective c. dòng bình lưu
air c. dòng không khí
alternating c. dòng (điện) xoay chiều, dòng luân phiên
antarctic circumpolar c. dòng (vòng) quanh nam cực
anticyclonic c. dòng xoáy nghịch
apogean(tidal) c. dòng (triều) viễn điểm
apparent c. dòng biểu kiến
ascendant c. dòng (chạy) lên
average c. dòng trung bình
barocline c. dòng tả áp, dòng áp nghiêng
barogradient c. dòng gradien áp
barotropic c. dòng chính áp, dòng áp hướng
basic c. dòng cơ bản

- bed** c. dòng đáy
bottom c. dòng đáy
boundary c. dòng biên
circulation c. dòng tuần hoàn
circumpolar c. dòng (vòng) quanh cực
coastal c. dòng ven bờ
cold(-water) c. dòng nước lạnh
compensating(compensation) c. dòng bù
constant c. dòng không đổi
convection(al) c. dòng đối lưu
counter c. dòng (chảy) ngược
cross c. dòng chảy ngang
Curoshio c. dòng Curoshio
cyclonic c. dòng xoáy thuận
deep(sea) c. dòng tầng sâu, dòng biển sâu
depth c. dòng tầng sâu
descending c. dòng (chảy) xuống
diurnal c. dòng nhật triều
down(ward) c. dòng xuống
drift c. dòng (chảy) trôi
ebb(ing) c. dòng triều xuống
eddy c. dòng xoáy
equatorial c. dòng xích đạo
favorable c. dòng xuôi hướng (tàu), dòng thuận
feeder c. dòng dọc bờ (do nước dâng, sóng gây nên)
flood(ing) c. dòng triều lên, dòng lũ
flushing c. dòng hỗn hợp ở cửa sông
following c. dòng chảy xuôi, dòng xuôi hướng (tàu)
fore and aft stream c. dòng nước ngược, dòng ngược hướng (tàu)
fringing c. dòng dọc bờ, dòng ven bờ
geostrophic c. dòng địa chuyển
gradient c. dòng gradien
gyrating c. dòng chảy vòng tròn, dòng nước xoáy
harmonic c. dòng (điện) hình sin, dòng điều hòa
head c. dòng triều ngược
heavy c. dòng mạnh
induced c. dòng ứng
inflow c. dòng chảy vào, dòng chảy đến
input c. dòng vào
inshore c. dòng chảy gần bờ, dòng chảy vùng sóng xô bờ
intermittent c. dòng gián đoạn, dòng (điện) chập chớn
ionospheric c. dòng tầng điện li
laminar c. dòng chảy tầng
lee c. dòng xuôi gió
leeward tidal c. dòng triều xuôi gió
littoral c. dòng gần bờ
local c. dòng địa phương
longitudinal c. dòng theo kinh tuyến
longshore c. dòng dọc bờ
lower c. of the trade winds dòng tín phong tầng thấp
magnetic c. dòng từ
mean c. dòng trung bình
meandering c. dòng quanh co, dòng uốn khúc, dòng ngoằn ngoèo
meridional c. dòng theo kinh tuyến
minimum c. dòng (triều) có tốc độ nhỏ nhất
mixed c. dòng (triều) hỗn hợp
monsoon c. dòng chảy theo gió mùa
neap tidal c. dòng triều trực thế, dòng triều thượng hạ huyền, dòng triều xuống
near bottom c. dòng sát đáy
nearshore c. dòng gần bờ
non periodic c. dòng không chu kì, dòng không tuần hoàn
nonitidal c. dòng không bị ảnh hưởng triều
north equatorial c. dòng biển bắc xích đạo
oceanic c. dòng (chảy) đại dương
offshore c. dòng xa bờ, dòng hướng xa bờ
onshore c. dòng (hướng) vào bờ
orbital c. dòng quỹ đạo

perigean tidal c. dòng triều cận điểm
periodic c. dòng chu kỳ, dòng tuần hoàn
permanent c. dòng cố định, dòng thường xuyên
perturbation c. dòng nhiễu loạn
predominant littoral c. dòng chủ đạo ven bờ
prevailing c. dòng ưu thế, dòng trội hơn
rectilinear c. dòng triều thuận nghịch
reflected c. dòng phản xạ
resultant c. dòng tổng (cộng)
return c. dòng nghịch, dòng ngược chiều
reversing (tidal) c. dòng (triều) thuận nghịch
rip c. dòng chảy gián đoạn (nơi triều hoặc sóng vào ra gặp nhau)
rip feeder c. dòng dọc bờ, dòng nước rút
rippling c. dòng nước ngược gió, dòng gợn sóng, dòng nhấp nhô
rotary (tidal) c. dòng triều quay
screw c. dòng cuộn (do chân vịt tàu)
sea c. dòng biển, hải lưu
seasonal c. dòng chảy theo mùa
semidiurnal tidal c. dòng triều bán nhật
 dòng triều nửa ngày
shifting c. dòng di chuyển
slope c. dòng gradien, dòng chảy theo sườn lục địa
south equatorial c. dòng biển nam xích đạo
space c. dòng không gian
spring tide c. dòng triều sóc vọng
stream c. dòng chảy tầng sâu đại dương (hẹp, nhanh)
subsurface c. dòng chảy lớp dưới
summary c. dòng tổng cộng
surface c. dòng trên mặt, dòng mặt ngoài (diện)
thermal c. dòng nhiệt
thermohaline c. dòng nhiệt muối
tidal c. dòng triều

total gradient c. dòng gradien tổng
trade c. dòng tín phong
tropic c.s dòng (triều) chí tuyến
turbidity c. dòng đục
turbulent c. dòng chảy rối
underflow density c. dòng đục ngầm
undertow c. dòng chảy sâu ngược với tầng mặt, dòng đối lưu đáy, dòng bù tầng đáy
upper c. dòng (tầng) cao
upward c. dòng (di) lên
upwelling c. dòng nước trời
variable c. dòng biến đổi, dòng thay đổi
vertigous c. dòng xoáy, chỗ nước xoáy
wake c. dòng lẩn tàu, dòng nước theo tàu
wave c. dòng do sóng
wind(-drift) c. dòng chảy trôi do gió, dòng đẩy giạt do gió
windward c. dòng chảy ngược gió
current-chart ['kærənt-tʃɑ:t] bản đồ dòng chảy
current-meter ['kærənt-mi:tə] máy đo dòng chảy, hải lưu kế
Ekman c. máy đo dòng chảy Ekman
cursor ['kæ:sə] con chạy, con trượt
curtain ['kæ:tn] rèm, màn, tấm chắn
air c. màn không khí
curvature ['kæ:vətʃə] độ cong
anticyclonic c. độ cong xoáy nghịch
cyclonic c. độ cong xoáy thuận
earth's c. độ cong mặt đất
curve [kæ:v] đường (cong), gián đồ, đồ thị, sự cong, sự uốn // (uốn) cong
abrupt c. đường cong có bán kính cong nhỏ
accumulation c. đường cong tích phân
adiabatic c. đường đoạn nhiệt
agonic c. đường không lệch từ
area depth distribution c. đường đẳng sâu
bathygraphic(al) c. đường đẳng sâu
beach c. profile bờ
B-H c. đường BH. đường từ hóa

- calibration** c. đường lấy mẫu
- camber** c. đường cong ngang boong
- climb** c. biểu đồ khí áp
- correction** c. đường hiệu chỉnh
- current** c. đường dòng triều (*tốc độ - thời gian*)
- depth** c. đường đẳng sâu
- deviation** c. đường lệch từ
- dew-point** c. đường điểm sương
- displacement and others** c. đường (*cong*) choán nước và các đường khác
- drawing** c. đường mẫu (*vẽ*)
- dynamic stability** c. đường cong ổn định động
- easement** c. đường (*cong*) chuyển tiếp
- easy** c. đường cong trơn, đường cong đều, đường cong thoải
- efficiency** c. đường (*cong*) hiệu suất
- envelope** c. đường đẳng lưu tốc
- fair** c. đường cong trơn
- flat** c. đường cong trơn, đường cong thoải
- floodable length** c. đường cong chiều dài giới hạn nổi (*được*)
- hydrostatic c.s** (*các*) đường cong thủy tĩnh
- hypsographic** c. đường cong đo cao (*theo điểm sôi*)
- hypsometric** c. đường cong đo cao (*theo điểm sôi*)
- integral** c. đường cong tích phân
- isonomal** c. đường đẳng dị thường
- isobath** c. đường đẳng sâu
- isoflux** c. đường đẳng thông lượng
- load** c. đường cong tải trọng
- loxodromic** c. đường đẳng phương vị, đường tà hành, đường loxodrome
- moment-of-buoyancy** c. đường (*cong*) mômen lực nổi
- net load** c. giảm đồ tải trọng
- oblate** c. đường thoải
- performance** c. đường tính năng, đường đặc tính, đường hiệu suất (*động cơ*)
- Pitot** c. đường cong Pitot (*tốc độ dòng chảy*)
- plotting** c. biểu đồ, sơ đồ
- power** c. đường cong công suất
- resistance** c. đường cong sức cản
- support** c. đường cong lực nâng, đường cong sức nổi
- temperature-pressure** c. đường (*cong*) nhiệt độ - độ muối, biểu đồ T - S
- tidal** c. đường cong thủy triều, đồ thị thủy triều
- tidal-current** c. đồ thị dòng triều (*tốc độ*)
- time-temperature** c. đường (*cong*) nhiệt độ - thời gian
- T-S-correlation** c. đường (*cong*) nhiệt độ - độ muối, biểu đồ T - S
- tons-per-inch** c. đường cong số tấn cho một inch môn nước, đường (*cong*) tấn/inch
- velocity profile** c. biểu đồ lưu tốc
- curve-tracer** [kəv-treɪsə] máy tự ghi, bộ tự ghi đường cong
- curvilinear** [kə'vɪliːniəl] cong
- curvimeter** [kə:'rɪmɪtə] cái đo độ cong
- cushion** ['kʊʃn] (cái) đệm, nền đàn hồi, cơ cấu giảm chấn
- air** c. đệm không khí
- steam** c. đệm hơi
- cushioncraft** ['kʊʃnkra:ft] tàu đệm khí
- custodian** ['kʌstədiən] người trông nom, người chăm sóc, người canh giữ
- custody** ['kʌstədi] sự giữ gìn, sự trông nom, sự canh giữ, sự bảo quản
- c. of goods** bảo quản hàng hóa
- custom** ['kʌstəm] phong tục, tập quán
- c. of merchants** tập quán thương mại
- c. of the port** tập quán của cảng
- c. of the trade** tập quán buôn bán
- commercial** c. tập quán thương mại
- customable** ['kʌstəməbl] phải đóng thuế

quan
customary ['kʌstəməri] bộ luật theo tục lệ// theo tập tục, dựa trên tập tục
customs ['kʌstəm] thuế quan, hải quan
 c. **agency** cơ quan hải quan
 c. **agent** đại diện khai thuế quan
 c. **clearance** làm thủ tục hải quan
 c. **duties** thuế hải quan
 c. **entry** tờ khai hải quan
 c. **entry form** tờ khai hải quan
customs-free ['kʌstəmfrɪ:] miễn thuế quan
cut [kʌt] sự cắt, sự xẻ// cắt, xẻ • to c. **adrift** cắt đứt quan hệ, trở nên độc lập, bị bỏ rơi, thả trôi theo dòng hay theo gió
intersection c. giao hội
sextant c. giao hội kinh (một) phần sáu
theodolite c. giao hội máy kỹ vĩ
cut-away ['kʌtəweɪ] cắt bớt, lược bớt
cut-off ['kʌtɔ:f] sự cắt sự ngắt, đóng cửa (tài khoản)
automatic c. sự ngắt tự động
emergency c. sự ngắt ứng cấp, sự ngắt khẩn cấp
cut-out ['kʌtaʊt] cắt ngắt, bản vẽ phác
cutter ['kʌtə] xuồng chạy buồm và chân vịt, tàu tuần tra cận duyên (Mi), mố cắt, dao cắt
bolt c. bản ren
cargo c. tàu cung ứng (của đội tuần tra cận duyên) (Mi)
coast guard c. tàu tuần tra cận duyên (Mi)
fishing c. xuồng đánh cá
lifeboat c. ca nô cứu sinh
oceanographic c. tàu nghiên cứu hải dương (của lực lượng bảo vệ duyên hải Mi)
revenue c. ca nô hải quan
wave c. đê chắn sóng
cutter-built ['kʌtə-bɪlt] đóng theo kiểu ca nô (xuồng)

cutterman ['kʌtəmæn] thuyền viên của ca nô
cutting ['kʌtɪŋ] sự cắt, sự phay
arc c. sự cắt bằng hồ quang
bevel c. sự cắt mép
shore c. sự xói lở bờ
cycle ['saɪkl] chu kì, chu trình • c.s **per second** số chu kì trong một giây, hertz (Hz)
beach c. chu trình phát triển bãi biển
closed c. chu trình kín
crane c. chu kì hoạt động của cần cẩu
daily tidal c. chu trình thủy triều hàng ngày
diurnal pressure c. đường biến áp ngày
duty c. chu trình làm việc
hydrologic(al) c. chu trình thủy văn, chu trình nước (trong tự nhiên)
lagoon c. chu trình phát triển của vùng
metonic c. chu kì Meton, chu kì mặt trăng (18.6 năm)
open c. chu trình hở
reversible c. chu trình thuận nghịch
solar c. chu kì (hoạt động của) mặt trời
suaspot c. chu kì của vết đen (mặt trời)
tidal c. chu trình thủy triều
tidal current c. chu trình của dòng triều
water c. chu trình nước (trong tự nhiên), chu kì thủy văn
cyclone [saɪ'kloun] xoáy thuận áp thấp nhiệt đới
extratropical c. xoáy thuận ngoài xích đạo
kona c. xoáy thuận Kona
occluded c. xoáy thuận tụ
tropical c. xoáy thuận nhiệt đới
cyclonic [saɪ'klɒnɪk] (thuộc) xoáy thuận
Cygnus ['sɪgnəs] Thiên nga (chòm sao)
cylinder ['sɪlɪndə] xy lanh
hydraulic c. xy lanh thủy lực
starting c. bình khí khởi động
CO₂ c. chại, bình CO₂

D

dado ['deidou:] phần dưới sơn màu thẫm ở vỏ nồi hơi và vách buồng máy

daily ['deili] hàng ngày, báo hàng ngày

mean (normal) **d.** trung bình hàng ngày

dale [deil] lỗ, ống xả nước, máng xả, lỗ thoát hơi, ống tiêu nước

boat's d. lỗ thoát nước ở xuồng

pump d. ống nối của bơm ở ngoài mạn

dam [dæm] đê, đập, kè

to d. in (out) đập đập ngăn nước

arch d. đập vòm

dome d. xem arch **d.**

earth d. đập đất

floating d. đập nổi, cửa nổi (ụ tàu)

overflow d. đập tràn

retention d. đập giữ nước, đập ngăn nước

rockfill d. đập đá

shutter d. đập tháo lắp được

damage ['dæmidʒ] sự hỏng, sự thiệt hại, sự tổn thất // làm hỏng, gây tổn hại * **by way of d.s** theo trình tự bởi thường tổn thất, **civil liability for oil Pollution d. 1969** công ước quốc tế về trách nhiệm - dân sự gây ô nhiễm dầu 1969; **d. in transit** tổn thất khi vận chuyển; **d. survey** giám định thiệt hại **d. through collision** thiệt hại do đâm va, **d. through grounding** thiệt hại do mắc cạn,

d. through stress of waves thiệt hại do sóng mạnh

above-water d. thiệt hại phần thân tàu trên mặt nước

actual d. tổn thất thực tế, thiệt hại thực tế **agreed and liquidated d.s** thiệt hại đã được thỏa thuận và đánh giá trước, tiền bồi thường tổn thất đã được định giá

anticipatory d.s thiệt hại dự kiến

cavitation d. sự phá hủy do xâm thực

collision d. sự thiệt hại do đâm va

concealed d. (thiệt hại) được che đậy, giấu giếm

consequential d. tổn thất cho phép

corrosion d. sự thiệt hại do ăn mòn

hook hole d. thiệt hại do móc cầu

hull d. sự hư hỏng thân tàu

insect d. sự hư hao do sâu bọ

insect and rodent d. sự hư hao do sâu bọ và chuột

liquidated d.s tiền bồi thường định trước

malicious d. sự thiệt hại có ác ý

material d. thiệt hại vật chất

nominal d.s thiệt hại danh định - tượng trưng

one-compartment d. sự thiệt hại làm chìm một khoang

- prospective d.s** bồi thường tổn hại dự kiến, thiệt hại dự kiến
- punitory d.s** thiệt hại do phạt
- sea d.** sự thiệt hại (*hàng hóa*) do nước biển; sự thiệt hại trên biển
- sentimental d.** thiệt hại cảm tính (*người bảo hiểm đánh giá không từ giá trị thực của tài sản*)
- shock d.** thiệt hại do chấn động
- slamming d.** thiệt hại do sóng đập (*vào thân tàu*)
- smoke d.** thiệt hại do ám khói
- substantial d.s** thiệt hại thực tế
- sweat d.** thiệt hại hàng hóa do đổ mồ hôi (*độ ẩm không khí quá lớn*)
- swell d.** thiệt hại do sóng gây ra
- uncontrolled** thiệt hại không được khắc phục, thiệt hại khó tránh khỏi
- underwater d.** thiệt hại phần ngầm nước
- unliquidated d.s** tiền bồi thường không định trước
- damageable** ['dæmɪdʒəbəl] dễ bị hư hỏng (*hàng hóa*), không bền thắt (*bao bì*)
- damaged** ['dæmɪdʒd] bị hư hỏng, thiệt hại
- damp** ['dæmp] độ ẩm, sự làm ẩm ướt, sự giảm chấn, sự chống rung;
d. **resisting paper** giấy chống ẩm
- dampen** ['dæmp(ə)n] làm ẩm, tẩm nước
- dampener** ['dæmpənər] thiết bị giảm chấn, bộ chống rung, bộ tắt dao động
- damper** ['dæmpər] bộ giảm chấn, bộ chống rung, bộ tắt dao động; van điều tiết; cái hãm dòng (*chất lỏng khí*), tang cuốn dây
- air d.** bộ giảm chấn dùng khí nén
- funnel d.** nắp ống khói, tấm chắn khói
- hydraulic d.** bộ giảm chấn thủy lực
- liquid d.** bộ giảm chấn dùng nhớt
- main engine starting air d.** bộ tiết âm gió khởi động cơ máy chính
- shock d.** bộ giảm chấn
- smoke d.** tấm chắn khói
- vibration d.** bộ chống rung
- damping** ['dæmpɪŋ] sự giảm xóc, sự giảm chấn, sự tắt dần, sự chống rung, sự làm ẩm
d. **of wave** sự tắt dần của sóng
d. **of oscillations** sự tắt dần của dao động
- critical d.** sự tắt dần tới hạn
- dissipative d.** sự giảm chấn do tán mạn
- dynamic d.** sự giảm chấn động lực
- exponential d.** sự tắt dần theo hàm mũ
- heave(motion) d.** sự giảm lắc thăng đứng
- hydrodynamic d.** sự giảm chấn thủy động lực
- magtic d.** sự tắt dần bằng từ
- periodic d.** sự tắt dần theo chu kì
- pitch d.** sự giảm lắc dọc
- roll d.** sự giảm lắc ngang
- vibration d.** sự tắt dần rung động
- viscous d.** sự tắt dần vì nhớt
- wave d.** sự tắt dần của sóng
- dampness** ['dæmpnis] độ ẩm, sự ẩm ướt
- dampproof** ['dæmpru:f] không hút ẩm
- dan** [dæn] phao nhỏ
live d. phao lưới (*đánh dấu chỗ thả lưới*)
- dandy** [dændi] một loại tàu buồm, tời thu lưới
- danger** ['deɪndʒ] nguy hiểm * **to drive (the ship) into d.** đẩy (*tàu*) vào vòng nguy hiểm.
d. **to navigation** nguy hiểm cho hàng hải
- hidden d.** nguy hiểm ẩn dấu
- off-lying d.** nguy hiểm ngoài biển khơi
- outlying d.** nguy hiểm ở bãi cát ven bờ
- reported d.** nguy hiểm hàng hải đánh dấu trên hải đồ
- submarine d.** nguy hiểm ngầm dưới nước
- sunken d. with depth cleared by wire drag** sự nguy hiểm ngầm dưới nước, với độ sâu xác định bằng lưới vét mềm
- dangerous** ['deɪn(d)ʒərəs] nguy hiểm, dữ tợn
- danlayer** [dænlɛɪə] tàu thả phao
- danner** [dænə] tàu hoa tiêu

darken ['dɑ:k(ə)n] làm tối, che tối
darkness ['dɑ:knɪs] sự tối, chỗ tối
 continual d. đêm cực (*ở vĩ độ cao*)
dash [dæʃ] gạch ngang, văng mạnh, va đập, vỗ (*sóng*) // vỗ ầm ầm (*sóng*)
dashboard ['dæʃbɔ:d] bảng điều khiển
dasher ['dæʃər] tấm ngăn (*két, nôi hơi*), vách ngăn
dashplate ['dæʃpleɪt] tấm ngăn, vách ngăn
dashpot ['dæʃpɒt] bộ giảm chấn, bộ chống rung
dashpot ['dæʃpɒt] cái chống rung, cái đệm, cái tắt dao động
data ['deɪtə] dữ kiện, số liệu, tài liệu, cứ liệu
 d. of inner orientation phần tử định hướng trong
 d. of outer orientation phần tử định hướng ngoài
 adjusted d. số liệu đã hiệu chỉnh
 air d. tài liệu hàng không
 altimetric d. số liệu về địa hình, số liệu đo cao
 analogue d. dữ liệu tương tự
 assumed d. số liệu lấy làm tài liệu ban đầu
 available d. số liệu hiện có
 averaged d. số liệu trung bình
 basal d. dữ liệu cơ sở
 base d. số liệu cơ bản
 block d. dữ liệu khối
 cartographic d. số liệu đồ bản
 calculation d. số liệu tính toán
 classified d. dữ liệu phân hạng, dữ liệu phân cấp
 column d. số liệu tra bảng
 control d. dữ liệu điều khiển
 determination d. số liệu xác định (*vị trí*)
 discriptive d. chú giải, ghi chú bản đồ
 field (survey) d. số liệu thực địa, số liệu ngoài trời
 fixed d. số liệu xác định

fragmentary d. số liệu rời rạc
gauge d. số liệu theo trạm đo (*mực nước*)
geodetic origin d. số liệu trắc địa gốc
geo-graphic d. tọa độ địa lí
horizontal(control) d. lưới điểm chuẩn mặt bằng
hypsonetric d. mức độ cao, số liệu về địa hình
initial d. số liệu ban đầu
key d. dữ liệu chủ yếu
legend d. số liệu chú giải (*bản đồ*)
machine readable d. dữ liệu máy đọc được
map d. số liệu vẽ bản đồ
margin(al) d. số liệu chú giải (*trên bản đồ*)
marine d. những yếu tố thủy văn biển (*trên bản đồ địa hình*)
master d. dữ liệu chính
sea level d. số liệu mực chuẩn mặt biển (*theo trung bình nhiều năm*)
meteorological d. số liệu khí tượng
numerical d. số liệu bằng số
observation d. số liệu quan trắc
outdated d. số liệu cũ
overprinting d. số liệu in trên bản đồ
performance d. đặc tính vận hành
position d. tọa độ vị trí
predicted d. số liệu dự tính
raw d. số liệu chưa chỉnh lí, dữ liệu thô
reference d. số liệu tham khảo, số liệu ban đầu
selected d. số liệu đã chọn lọc
station d. những kết quả quan trắc của trạm thủy văn (*hải dương học*)
survey d. số liệu đo đạc
tabular d. số liệu tra bảng, dữ kiện dạng bảng
tentative d. số liệu sơ bộ
test d. kết quả, số liệu thí nghiệm
tidal d. số liệu về chế độ thủy triều
weather d. số liệu khí tượng

data-in ['deɪtəɪn] số liệu vào

data-out ['deɪtəaʊt] số liệu ra

date [deɪt] ngày tháng, kì hạn, thời kì // ghi ngày tháng * **to keep the cancelling d.** đến kịp ngày hủy bỏ (*hợp đồng*), **to miss the cancelling d.** đến trễ ngày hủy bỏ (*hợp đồng*)

back d. để kỉ hạn bị kéo lùi về trước

d. of a bill kỉ hạn của một thương phiếu

d. of arrival ngày tới, ngày đến (*tàu hàng*)

d. of cancellation of ship registry thời điểm xóa đăng kí

d. of cancellation of insurance thời điểm đình chỉ bảo hiểm

d. of consignment ngày gửi

d. of delivery ngày giao hàng

d. of departure ngày khởi hành

d. of deposit of instrument of ratification (or accession) ngày gửi lưu chiếu văn bản phê chuẩn (*hay tham gia*)

d. of despatch ngày gửi

d. of issuance, issuing kỉ hạn phát hành

d. of maturity kỉ hạn phải thanh toán

d. of registration thời điểm đăng kí

d. of shipment ngày bốc hàng, kỉ hạn giao hàng

d. of terminating ngày kết thúc

acceptance d. kỉ hạn chấp nhận

alongside d. ngày giao, ngày cập mạn

back dating d. kỉ hạn kéo và lùi về trước

cancelling d. ngày hủy hợp đồng

certified d. ngày chứng thực

closing d. ngày bốc cuối cùng (*thuê tàu*), ngày khóa sổ thương phiếu

discharging d. thời gian dỡ hàng

due d. ngày đến hạn (*thương phiếu*), ngày trả tiền

expiry d. kỉ hạn hết hiệu lực

Greenwich d. ngày theo giờ Greenwich

in-checker's d. ngày nhận hàng thực tế

invalid d. ngày không tính đến

Julian d. ngày Julian (*dùng trong xử lí dữ liệu*)

local d. ngày theo giờ địa phương

print d. ngày in (*bản đồ*)

sailing d. ngày khởi hành

ship-building d. thời điểm đóng tàu

dating ['deɪtɪŋ] sự định ngày tháng

ante d. để lùi ngày về trước

datum ['deɪtəm] số liệu, dữ kiện, mực chuẩn, mực không (*độ sâu, độ cao*) * **d. for heights** số không độ cao, **d. for sounding reduction** số không độ sâu (*mực chuẩn để đo các độ sâu biển*)

chart d. số không hải đồ, số không độ sâu

fixed d. điểm cố định, mốc, độ cao mốc

gauge d. vạch số không trên giản đồ trạm đo mực nước

geodetic d. số liệu trắc địa ban đầu, hệ tọa độ trắc địa

horizontal d. số liệu trắc địa ban đầu

hydrographic d. số không độ sâu, số không hải đồ

leveling d. số không độ cao

lower low water d. mực trung bình của nước ròng thấp (*lấy làm số không độ sâu*)

low water d. mực trung bình của nước ròng (*lấy làm số không độ sâu*)

navigation system d. hệ tọa độ hàng hải

ordnance d. số không thủy chuẩn nhà nước, mực quy định, số không độ sâu, độ cao mốc, mốc, điểm kiểm tra

port d. số không độ sâu cảng

reduced sounding d. số không độ sâu (*lấy làm mực chuẩn để đo độ sâu biển*)

reference d. số không độ sâu quy ước, mặt phản chiếu

sea-level d. mực nước biển trung bình nhiều năm

sounding d. số không độ sâu

survey d. mực nước quy ước (*ban đầu*)
tidal d. số không độ sâu (*trong dự tính thủy triều*). số không hải đồ
vertical (control) d. số không độ cao, mặt nước
zero d. độ cao điểm không

davit ['dævit] cần câu xuồng, cần trục neo

anchor d. cần câu neo
boat d. cần nâng hạ xuồng
cat d. cần câu neo (*tàu cuốc*)
collapsible d. cần câu xuồng tự lật
folding d. cần câu xuồng tự lật
hook-type d. cần câu xuồng kiểu xoay
ladder d. cần treo cầu thang (*man*)
luffing d. cần câu tự trượt
radial d. cần xuồng kiểu xoay
rotary d. cần câu xuồng kiểu xoay

dawn [dɔ:n] bình minh, rạng đông

day [dei] ngày, một ngày đêm
d. of entry ngày tàu vào cảng
d.s of grace thời hạn ưu đãi
d.s of respite thời hạn được hoãn
account d. ngày thanh toán (*số giao dịch*)
antipodean d. ngày được lợi, ngày lặp lại (*do tàu đi qua đường đối ngày*)
apparent d. ngày biểu kiến
astronomical d. ngày thiên văn (*tính từ 12 giờ trưa*)

calendar d. ngày theo lịch
civil d. ngày thường (*tính từ 12 giờ đêm*)
clear d. ngày làm việc, thời gian làm việc
consecutive d.s ngày liên tục
gained d. ngày được lợi, ngày lặp lại (*khi tàu đi qua đường đối ngày*)
heat [hot] d. ngày nóng (*có nhiệt độ tới 30°C hoặc trên 25°C*)
holy d. ngày nghỉ lễ
loading d.s những ngày bốc hàng
lost d. ngày bị mất, ngày đã trôi qua (*khi tàu đi qua đường đối ngày*)

lunar d. ngày mặt trăng
mean solar d. ngày mặt trời trung bình
meridian d. ngày kinh tuyến
moon d. ngày mặt trăng, ngày thủy triều
nautical d. xem **astronomical d.**
precipitation d. ngày có giáng thủy
rain d. ngày có mưa
running d.s ngày liên tục
sea d.s thời gian trên biển (*tính bằng ngày*)
sidereal d. ngày sao, ngày tinh tú, ngày thiên văn
solar d. ngày mặt trời
star d. xem **sidereal d.**
surf d. ngày có sóng xô bờ lớn
tidal d. ngày thủy triều
true solar d. ngày mặt trời biểu kiến
weather d.s những ngày tốt trời
weather working d. ngày làm việc tốt trời
weather key d.s mốc phát triển quá trình khu quyền quy mô lớn
wet d. ngày có mưa
world maritime d. ngày hàng hải quốc tế (29-8-1983)
working d.s những ngày làm việc
daybeacon [dei'bi:kən] tiêu hàng hải không thấp sáng
daybreak ['deibreik] rạng đông, bình minh
daylight ['deiləit] ban ngày, ánh sáng ban ngày, ánh sáng tự nhiên
continual d. ngày cực (*ở những vĩ độ cao*)
daymark ['deima:k] tiêu hàng hải không thấp sáng, tiêu thị hình trên đỉnh cọc tiêu
day tank ['deitæŋk] két nước, tiêu thụ hàng ngày
dazzle [dæzl] sự sơn bảo vệ // sơn, sơn nguy trang (*tàu*)
dead [ded] chết, không hoạt động, bất động, hoàn toàn ngược (*gió*) * **d. ahead** chính ngay mũi, **d. astern** chính ngay đuôi, **d. in the water** bị mất tốc độ, không chạy, **d.**

- slow chạy chậm!, to go d. không hoạt động, chết (máy)
- dead beat** ['dedbi:t] không tuần hoàn, không chu kì
- deadend** ['dedn] làm dịu, làm giảm * to d. the headway làm mất trọng khi tàu chạy tiến
- dead head** ['dedhed] cọc buộc tàu, cọc bít
- deadlight** ['dedlajt] lỗ thông sáng bất cố định, nắp chống bão của cửa húp lỗ
- deadline** ['dedlajn] kì hạn cuối cùng không thể vượt qua
- deadlock** ['dedlok] bế tắc
- deadrise** ['dedraiz] độ nâng, độ vát của đáy, góc vát của đường sống tàu
- deadweight** ['dedweit] trọng tải toàn phần cargo d. trọng tải hàng hóa, trọng tải tịnh, trọng tải hữu ích gross d. trọng tải toàn phần useful d. trọng tải hữu ích
- deerate** ['di:'reit] khử khí
- deeration** ['di:'reifn] sự khử khí
- deerator** ['di:'reita] thiết bị khử khí
- deafener** [defne] baffle giảm âm, vật liệu hút âm
- dealing** [di:lin] giao dịch thương mại (số nhiều) thương vụ
- debacle** [dei'ba:kl] hiện tượng băng tan (trên mặt sông)
- debark** [di'ba:k] dỡ hàng (khởi tàu) lên bờ
- debarkation** [di'ba:'keifn] sự lên bờ, sự bốc dỡ hàng
- debenture** [di'bentʃə] trái khoán công ti, giấy nợ bearer d. trái khoán vô danh mortgage d. giấy nợ được đảm bảo bằng văn tự cầm đồ, trái khoán cầm cố
- debouchment** [di'bautfment] của sông, sự ra khỏi kênh, sự ra khỏi vịnh
- debouchure** [di'bautʃər] của sông
- debris** ['debrɪ:] mảnh vụn, tàn tích vụn
- debt** [det] khoản nợ
- bad** d. nợ khế (khoản nợ chắc không thể đòi được)
- book** d. nợ tính theo sổ kế toán
- doubtful** d. nợ khế (khoản nợ chắc không thể đòi được)
- floating** d. nợ ngắn hạn, nợ hiện tại
- judgement** d. nợ được xét xử
- outstanding** d. nợ không trả
- debtor** d. người mắc nợ, con nợ
- decant** d. gạn, chắt (chất lỏng)
- debug** [di'bag] gỡ rối, hiệu chỉnh
- decay** [di'kei] sự phân hủy, sự phân rã, sự giảm, sự tắt dần // tắt dần
- d. of wave** sự tắt dần của sóng
- flow** d. sự suy yếu của dòng chảy
- turbulence** d. sự tắt dần của dòng rối
- Decca** ['deka] hệ thống vô tuyến pha Decca
- Decca** [-] hãng Decca
- decelerate** [di:'seləreit] hãm giảm tốc
- deceleration** [di:'seləreifn] sự giảm tốc, sự hãm
- deception** [di'sepʃən] sự lừa đảo
- decibar** ['desibəv] đi xi ba
- decibel** ['desibel] đi-xi-ben (đơn vị đo lường độ âm)
- decipher** ['desifəv] sự giải mã, sự đọc mã // giải mã, đọc mã
- decision** [di'siz(ə)n] sự quyết định, phán quyết * d. on questions of procedure quyết định về thủ tục, d. on questions of substance quyết định về nội dung
- binding** d. quyết định bắt buộc
- final** d. quyết định cuối cùng
- deck** [dek] boong tàu, sàn
- between** d.s khoảng cách giữa hai boong
- accommodation** d. boong ở
- aft(er)** d. boong đuôi
- berth** d. boong ở
- bridge** d. boong đài chỉ huy
- bulkhead** d. boong vách, boong chính

- captain's d.** boong có phòng thuyền trưởng
cargo d. boong chở hàng
cargo'tween d. tuyn-déc chở hàng, khoang nội boong, hầm lũng
cattle d. boong chở súc vật
compass (bridge) d. bệ để la bàn
complete d. sàn tàu suốt từ lái tới mũi
flag d. đài đánh tín hiệu
focslc d. boong thượng tầng mũi
folding d. boong gấp lại được
fore d. phần mũi của boong (*tính từ sườn giữa*)
forecastle d. boong thượng tầng mũi
freeboard d. boong mạn khô, hở, trần
gallery d. boong dạo chơi
job d. lô công việc
lower d. boong dưới
lower tween d. boong phụ dưới, tuyn-déc dưới
monkey d. (lóng) boong neo, boong thượng tầng mũi ngắn
navigation bridge d. boong đài chỉ huy, boong buồng lái
officers d. boong sĩ quan
orlop d. sàn dưới của tàu
platform d. sàn
poop d. boong thượng tầng đuôi, boong sau lái
removable d. boong tháo lắp được
roller d. boong di động
second d. boong thứ hai
strength d. boong chịu lực, boong chính
sunken d. boong bị ngập
superstructure d. boong thượng tầng
terraced d. boong có bậc
third d. boong thứ hai
top d. boong trên, boong đỉnh (*u nổi*)
traffic d. boong chở xe cộ
turret d. boong tháp
trunk d. boong hình hộp
turtle(-back) d. boong hình mu rùa
tween d. boong giữa (*boong trên và boong dưới*), khoảng không giữa hai boong, tầng quây, **upper d.** boong trên, boong trần
upper tween d. boong phụ trên, tuyn-déc dưới
waterlight d. boong kín nước
weather d. boong thoáng, boong trên, boong thời tiết.
well d. bệ mặt sàn nâng, boong khoang giếng
decker ['dekə] tàu có boong
deckhand ['dekhaend] thủy thủ
deckhead ['dek'hed] tấm trần, trần
deckhook ['dekhu:k] mã nằm
deckhouse [dekhaus] lầu, phòng ở (*trên boong*)
deckie ['deki:] thủy thủ boong
decking ['dekin] lớp phủ boong, tấm lát boong
deck-loaded ['dek-'ləud] chở trên boong (*hàng hóa*)
deck-molding (of beam) ['dek-'mouldin] độ cao (*xà ngang boong*)
deck-platform ['dek-'plætfɔ:m] boong lũng, sàn
deck-siding (of beam) chiều rộng (*của xà ngang boong*)
deck-watertight ['dek-'wɔ:tətaɪt] kín nước khi boong bị sóng tràn (*các thiết bị trên boong*)
declaration ['dekle'reɪfən] lời khai, tờ khai, lời tuyên bố, sự khai hàng hóa (*để đóng thuế*)
customs d. khai hải quan, khai quan thuế
local d. khai báo cục bộ (*tin học*)
d. of bankruptcy tuyên bố phá sản
d. of income khai lợi tức, khai thu nhập
d. for free exportation tờ khai hàng xuất khẩu miễn thuế
d. for free importation tờ khai hàng nhập khẩu miễn thuế

declare [di'kleə] tuyên bố, khai hàng hóa (*để đóng thuế*) * **to d. a vessel unseaworthy**

tuyên bố tàu không đủ tính năng hàng hải,
to d. missing tuyên bố bị mất tích

declinate ['deklinɪt] xác định độ từ thiên

declination ['deklineɪʃən] độ xích vĩ (*của thiên thể*), độ lệch, góc nghiêng

d. of the needle độ lệch

d. of the zenith độ xích vĩ của thiên đỉnh

astronomical d. độ xích vĩ thiên văn

compass d. độ lệch la bàn, góc lệch từ

magnetic d. độ lệch từ

sun d. độ xích vĩ của mặt trời, độ nghiêng của mặt trời

declinator ['deklineɪtə] thước đo nghiêng, thước đo độ dốc

decline [di'klaɪn] khúc từ, phủ nhận, giảm, hạ, sụt (giá), nghiêng, lệch

declinometer [dekli'nomɪtə] thước đo nghiêng, thước đo độ dốc

declivity [di'klɪvɪtɪ] độ nghiêng cơ bản

decode [di'kəʊd] đọc mã, giải mã

decoder [di'kəʊdə] bộ giải mã

instruction d. bộ giải mã lệnh

decometer ['i:kəʊmɪtə] bộ phận chỉ đường (*của hệ thống*) đạo hàng Decca

decomposition [,di:kəmpəzɪf(ə)n] sự phân li, sự phân hủy

decompress [,di:kəmpres] giảm áp suất

decompression [di:kəmpres(ə)n] sự giảm áp, sự khử áp

decompressor [,di:kəmpresa] bộ giảm áp, thiết bị khử áp

decontaminant [di:kən'tæmɪnənt] chất tẩy, chất khử nhiễm

decrease [di'kri:s] sự giảm, sự hạ xuống

decree [di'kri:] sắc lệnh, sắc luật, bản án (*của tòa án*)

decrement [dekri'mənt] độ giảm, lượng giảm
d. of roll độ giảm lắc ngang

decreascent [di'kres(ə)nt] giảm bớt, xuống dần, khuyết (*trăng*)

decussate [di'kaseɪt] chéo chữ thập

decypher ['desɪfə] xem **decipher**

deduce [di'dju:s] suy ra, luận ra, suy diễn

deduction [di'dʌk(ə)n] sự trừ đi, sự khấu trừ, sự suy diễn, sự giảm giá

deed [di:d] hành động, hành vi, chứng thư, văn bản, văn bản hợp đồng

d. of conveyance giấy chuyển nhượng

mortgage d. văn tự cầm cố

d. of partnership chứng thư lập hội

d. of transfer chứng thực chuyển nhượng

deep ['di:p] độ sâu, chiều sâu, vùng nước sâu // sâu * **on the great d.** trong đại dương,

trên đại dương bao la

abyssal d.s độ sâu biển thẳm

hand d. độ sâu đo bằng tay

hinter d. vực sâu

mean d. độ sâu trung bình

ocean d. vực thẳm

superoceanic d. vùng sâu thẳm (*độ sâu trên 5500-6000m*)

deep-draft ['di:p-draɪt] có mớn nước sâu

deep-drawing ['di:p-dro:ɪŋ] có mớn nước sâu

deep-dwelling ['di:p-dwelɪŋ] ở dưới sâu, sống dưới sâu

deepen ['di:pən] làm sâu hơn, làm đậm thêm (*màu sắc*)

deeping ['di:pɪŋ] sự đào sâu, sự giảm áp khí quyển

cyclone d. sự giảm áp ở trung tâm xoáy thuận

deep-sea ['di:p-si] (*thuộc*) bùn sâu, biển khơi, ngoài khơi

deep-water ['di:p-wɔ:tə] vùng nước sâu

default [di'fɔ:lt] sự sai hẹn, sự không thực hiện nghĩa vụ (*không trả tiền, không giao hàng*), sự vắng mặt, sự bỏ cuộc * **d. in payment** sai hẹn, không trả được nợ, **d. in**

- performance of the contract không thực hiện hợp đồng, **d. on obligations** không hoàn thành nghĩa vụ
- d. of appearance** d. sự vắng mặt
- d. payment** không trả tiền (*hối phiếu*)
- defect** [di'fekt] thiếu sót, sai sót, nhược điểm, khuyết điểm
- apparent d.** khuyết tật dễ thấy
- conspicuous d.** thói xấu rõ ràng
- latent d.** thói xấu che giấu
- defence** [di'fens] vật bảo vệ, lời bào chữa
- bank d.** lớp bảo vệ bờ sông
- defend** [di:'fend] che chở, bảo vệ, bào chữa, biện hộ
- defendant** [di'fendənt] người bị cáo, người bị kiện
- defer** [di'fə:] hoãn, trì hoãn, để chậm lại
- deficiency** [di:'fi(ə)nsi] sự thiếu hụt * **d. in weight** thiếu hụt trọng lượng
- deficient** [di:'fi(ə)nt] thiếu, khuyết
- deficit** ['defisit] sự thiếu hụt, số thiếu hụt
- shipping d.** sự thiếu hụt tấn tàu để chuyển chở, sự thiếu trọng lượng chuyển chở
- definition** [defi'nifən] sự định nghĩa, sự xác định
- deflection** [di'flekʃən] độ lệch, độ vồng, sự uốn, sự lệch
- d. of waves** sự khúc xạ của sóng, sự lệch sóng
- horizontal d.** độ lệch ngang
- magnetic d.** độ lệch từ
- topographic(al) d.** độ lệch (đầy dọi) do địa hình
- wind d.** độ lệch của gió
- deflectometer** [di'flektoumitə] máy đo độ lệch
- deflector** [di'flekto] bộ làm lệch
- ventilator d.** chụp quay thông gió
- deflux** [di'flʌk] nước triều xuống, thủy triều xuống
- defocusing** [di:'foukəsiŋ] sự lệch tiêu
- deformation** [di:'fɔ:'meiʃən] sự biến dạng, sự méo, độ biến dạng
- angular d.** sự méo góc, sự biến dạng góc
- elastic d.** biến dạng đàn hồi
- degasifier** [di:'gæsifiə] thiết bị khử khí, máy loại khí
- degasser** [di:'gæsə] thiết bị khử khí, máy loại khí
- degaussing** [di:'gæusiŋ] sự khử từ
- degeneration** [di:'dʒenə'reiʃn] sự suy biến, độ suy biến
- degradation** [de'græ'deɪʃən] sự giảm tỉ lệ, sự thoái hóa, sự suy giảm
- degree** [di:'ɡri] độ, mức độ, bậc
- d. of accuracy** độ chính xác
- d. of approximation** mức độ gần đúng
- d. of compression** độ nén
- d. of confidence** mức độ tin cậy
- d. of curve** bậc của đường cong
- d. of dip** độ chìm, độ nhúng, độ nghiêng, độ dốc
- d. of expansion** độ giãn nở
- d. of freedom** bậc tự do
- d. of latitude** độ vĩ
- d. of longitude** độ kinh
- d. of maturity** mức độ phát triển (*xoáy thuận*)
- d. of purification** độ tinh lọc (*của bầu lọc*)
- d. of reliance** độ tin cậy
- d. of safety** độ an toàn
- d. of slope** độ dốc của sườn
- d. of transparency** độ trong suốt
- absolute** độ tuyệt đối, độ Kelvin
- centigrade d.** độ bách phân, °C
- wave d.** cấp sóng
- degressive** [di:'ɡresiv] giảm xuống, giảm dần, dẽ xuống
- dehumidification** [di:'hju:midifikaɪ(ə)n] sự làm khô, sự hút ẩm

dehumidifier [di:hiu:midifaie] thiết bị làm khô, thiết bị hút ẩm

dehydration [di:hai:dreif(ə)n] sự hút ẩm, sự khử nước

dehydrator [di:'haidreita] thiết bị hút ẩm, thiết bị khử nước, chất hút ẩm

delay [di:lei] sự chậm trễ, sự hoãn lại// cản trở
* **d. in delivery** chậm giao (hàng)

baseline **d.** sự trì hoãn cơ bản, độ trễ cơ bản

beacon **d.** sự chậm phát tín hiệu của tiêu

coarse **d.** độ, trễ thô

code **d.** sự trì hoãn có mã (trong hệ vô tuyến hàng hải)

discharging **d.** sự trì hoãn bốc dỡ

emission **d.** độ trễ bức xạ

phase **d.** độ trễ pha

pulse **d.** độ trễ xung

signal **d.** sự trì hoãn tín hiệu

time **d.** sự trễ thời gian

waiting **d.** trễ hạn

del credere [delkredəri] sự bảo đảm thanh toán

delete [di'li:t] hủy bỏ, xóa

deletion [di'li:f(ə)n] sự gạch đi, sự xóa đi

delimeter [di:'limite] dấu hiệu ngăn cách (máy tính)

delimitation [di'limi'teif(ə)n] sự hoạch định ranh giới

d. of exclusive economic zone hoạch định ranh giới vùng đặc quyền về kinh tế

d. of internal waters hoạch định ranh giới nội thủy

d. of the territorial sea sự hoạch định ranh giới lãnh hải

delineation [di:'lini'eif(ə)n] sự vẽ, sự kẻ, sự biểu hiện, hình dạng

map **d.** sự vẽ bản đồ, sự trình bày bản đồ

shoreline **d.** hình dáng đường bờ

delineator [di'linieita] người vẽ, thước vẽ,

dụng cụ vẽ

course **d.** thước vạch hành trình (trên các tàu nhỏ)

deliver [di'li:və] giao, cung cấp, phân phát, phát biểu * **to d. judgment** tuyên án

delivered [di'liv(ə)vid] đã giao hàng

d. frontier giao hàng tại biên giới

d. duty paid giao hàng đã nộp thuế

delivery [di'livəri] sự cung cấp, sự phân phối, sự giao hàng, sự buông neo * **d. by instalments** sự giao hàng từng đợt, **d. on call** giao theo yêu cầu

d. at home giao hàng tại nhà

period of **d.** thời hạn giao hàng

actual **d.** giao thực tế

bulk d. ies giao hàng không bao bì

emergency **d.** giao cấp tốc, giao khẩn cấp

forward **d.** giao sau

free **d.** giao ngay tại chỗ

lagged (late) **d.** giao không kịp thời (chậm hơn quy định), giao chậm

near **d.** giao hàng gần

overdue **d.** sự chậm trễ trong giao hàng, giao hàng chậm

overside **d.** giao hàng qua mạn, giao hàng từ tàu này sang tàu khác

part **d.** giao từng phần, giao từng chuyến

pump **d.** năng suất của bơm

reparation **d.** giao bù

short **d.** giao không đủ lượng, giao thiếu

special **d.** giao hàng đặc biệt

urgent **d.** giao khẩn cấp

delta ['delta] châu thổ (sông), đất bồi (ở cửa sông)

arcuate **d.** châu thổ vòng cung

bay **d.** châu thổ vịnh

bayhead **d.** châu thổ ở đỉnh vịnh

bird's foot **d.** châu thổ dạng chân chim

cone **d.** nón phóng vật

cusplate **d.** châu thổ đầu nhọn

- fan d. châu thổ hình quạt, nón phóng vật
 river d. châu thổ sông
- deluge** ['delju:dʒ] lũ lớn, đại hồng thủy, mưa rào
- delugeproof** ['delju:dʒ-pru:f] tránh được lũ
- demagnetization** ['di:mægnitai'zeiʃ(ə)n] sự khử từ
- demand** [di'ma:nd] sự đòi hỏi, sự yêu cầu
 d. for payment yêu cầu thanh toán
 d. oriented pricing định giá theo yêu cầu
- demarcation** [di:ma:'keiʃ(ə)n] sự phân vạch ranh giới
- demersal** [di'mæ:s(ə)] ở dưới đáy, ở dưới nước
- demilune** ['demiljun] trăng lưỡi liềm
- demineralization** [di:minə'relai'zeiʃn] sự khử khoáng
- demineralizer** [di:'minə'reləizə] thiết bị khử khoáng
- demolition** [demə'liʃ(ə)n] sự phá hủy, sự tháo dỡ
- demonstrate** ['demonstreit] chứng minh
- demurrage** [di'mɛridʒ] sự tăng hạn dỡ hàng, tiền bồi thường (*do giữ tàu quá hợp đồng*), tiền phạt bốc dỡ chậm, thời gian bốc dỡ chậm * on d. thời gian bốc dỡ chậm
- wharf** d. tiền phạt bến (*hàng để nằm lâu trên cầu cảng quá hai giờ*)
- done** [di:n] cồn cát, đụn cát, cát vùng ven bờ
- denote** [di'nout] biểu thị, biểu hiện, bao hàm, kí hiệu
- dense** [dens] đặc, đậm đặc, dày đặc, nặng
- densigraph** ['densi'grɑ:f] tỉ trọng kí
- densimeter** [densi'mitə] phù kế, tỉ trọng kế
- density** ['densiti] mật độ, tỉ trọng, cường độ
 d. of air mật độ không khí
 d. of field cường độ trường
 d. of soundings độ dày đặc của số đo độ sâu (*trên hải đồ*)
 d. of stations mật độ lưới trạm
- bulk** d. tỉ trọng hàng rời
- control** d. mật độ lưới điểm không chế
- current** d. mật độ dòng
- flux** d. mật độ thông lượng
- fog** d. mật độ sương mù
- optical(air)** d. mật độ quang học (*không khí*), độ đen
- probability** d. mật độ xác suất
- sea water** d. mật độ nước biển, tỷ trọng nước biển
- specific** d. tỉ trọng
- spectrum** d. mật độ, phổ
- denudation** ['di:nju(:)'deɪʃ(ə)n] sự bóc trụi, sự xói trọc
- marine** d. sự bóc trụi do biển
- denunciation** [di,nansi'eɪʃ(ə)n] sự tố giác, sự lên án, sự tử bỏ
- deny** [di'nai] từ chối, phản đối
- depart** [di'pɑ:t] rời khỏi, ra đi
- department** [di'pɑ:tmənt] Bộ, Cục, Vụ, Viện, Ban
 d. of commerce (MT) Bộ Thương mại
 d. of the navy (MT) Bộ Hải Quân
 d. of the sea transport Vụ vận tải biển
 general d. of customs tổng cục hải quan
 general d. of railways tổng cục đường sắt
 general d. of statistics tổng cục thống kê
 hydrographic d. Cục thủy đạc
 lighthouse d. cục hải đăng, cục đèn biển
 navigation d. khoa hàng hải, bộ phận hàng hải
- treasury** d. bộ tài chính
- departure** [di'pɑ:tʃə] sự ra đi, sự xuất phát, sự khởi hành, sự đi trạch (*huống*)
- dependability** [di'pendə'biliti] độ tin cậy, khả năng tin cậy
- deplaciation** [di'pleɪsiəʃən] sự tan băng
- depletion** [di'pli:ʃən] sự tháo hết, sự xả hết, sự vơi cạn, sự tụt cạn
- deploy** [di'plɔi] triển khai, đi ra biển
- deployment** [di'plɔimənt] sự giờ rộng ra, sự

chăng ra (*buồm*), sự dàn quân

deposit [di'pozit] trầm tích; tiền kí quỹ, tiền

đặt cọc, tiền gửi ngân hàng **d. at short notice** tồn khoản ngắn hạn

abyssal d.s trầm tích biển thẳm

aeolian d. trầm tích do gió

alluvial d. trầm tích aluvi **d.** bồi tích

bank d. tiền gửi ngân hàng, trầm tích ven bờ

bathyal d. trầm tích biển thẳm

beach d. trầm tích ven bờ

blanket d. trầm tích dạng vĩa

cash d. tiền đặt cọc, tiền gửi (*niền mặt*)

clastic d. trầm tích vụn

continental d. trầm tích lục địa

deep sea d. trầm tích biển sâu

delta(ic) d. trầm tích châu thổ

demand d. tiền gửi không kì hạn

fixed term d. tiền gửi có định kì

flocculent d. trầm tích tơi xốp

general average d. tiền kí quỹ về tổn thất chung

hemipelagic d. trầm tích gần biển khơi

littoral d. trầm tích ven bờ

marine d. trầm tích biển

neritic d. trầm tích biển nông

pelagic d. trầm tích biển khơi

rime d. sương muối

savings d. tiền tiết kiệm gửi ngân hàng tiết kiệm

sea floor d. trầm tích đáy biển

shallow-water d. trầm tích nước nông

shore d. trầm tích ven bờ

terrigenous d. trầm tích nguồn lục địa

tidal mud d. trầm tích bùn triều

depository [di'pozit(ə)ri] người nhận gửi, người nhận giữ

deposition [de'pozit(ə)n] trầm tích, bồi tích

depositor [di'pozitə] người gửi đồ vật, người gửi tiền (*ngân hàng*), người kí quỹ

general average d. người kí quỹ tổn thất chung

depository [di'pozit(ə)ri] kho chứa, nơi cất dấu

depot ['depou] kho, kho hàng

chart d. kho bản đồ

depot-ship ['depou:ʃip] tàu căn cứ, căn cứ nổi (*của đội tàu cá*)

depreciate [di'pri:ʃieit] giảm giá, sụt giá

depreciation [di'pri:ʃieif(ə)n] sự giảm giá, sự sụt giá, sự khấu hao

currency d. sụt giá tiền tệ

depression [di'prefən] sự tiêu điều, sự khủng hoảng, chỗ lõm, chỗ sụt xuống, vùng áp thấp, xoáy thuận, sự hạ thấp (*của thiên thể*)

apparent d. of horizon độ lệch của chân trời biểu kiến

atmospheric d. vùng áp thấp

barometric d. vùng áp thấp

deep(cyclonic) d. vùng áp thấp sâu (*xoáy thuận*)

flux d. sự suy giảm dòng

lee d. vùng trũng khuất gió

permanent d. xoáy thuận không di động

primary d. xoáy thuận chính

secondary d. vùng áp thấp phụ

semipermanent d. vùng áp thấp mùa

solar d. sự lặn của mặt trời (*xuống dưới chân trời*)

stationary d. xoáy thuận dừng (*không di chuyển*)

surface d.s vùng trũng, hố trũng

depth [depθ] độ sâu, độ cao, chiều cao mạn, độ dày (*của vĩa, tầng*), độ đậm (*màu sắc*)

*** to reduce d.s to chart datum** quy độ sâu về số "0" hải đồ (*hoặc "0" độ sâu*)

d. of camber độ cong ngang boong

d. of color độ đậm của màu

d. of floor độ cao của đà ngang đáy tàu

d. of frictional influence độ sâu ma sát, xoắn

Ekman

d. of hold độ sâu của khoang, hầm tàu

d. of immersion độ sâu nhấn chìm, độ sâu chìm

abyssal d. độ sâu vực thẳm

accepted d. độ sâu nhấn chìm được thừa nhận (*dùng cụ sau khi đưa số hiệu chỉnh vào*), độ sâu nhấn chìm (*batô mét tại thời điểm đảo ngược*)

actual d. độ sâu thực (*có tính tới thủy triều*)

allowable d. độ sâu cho phép

analog d. độ sâu theo gián đồ máy đo sâu hồi âm

announced d. độ sâu thông báo (*để tàu đi qua*)

atmospheric d. chiều dày khí quyển

average d. độ sâu trung bình (*so với mức nước ròng*)

boundary d. độ sâu ranh giới

breaker d. độ sâu sóng nhào (*sóng bị nhào lần đầu tiên khi truyền vào nước nông*)

centerline controlling d. độ sâu đảm bảo trên trục luồng lạch

chart(ed) d. độ sâu được ghi trên hải đồ (*khoảng cách từ không độ sâu đến đáy biển*)

controlling d. độ sâu nhỏ nhất mà tàu có thể qua được, độ sâu không chế

corrected d. độ sâu được hiệu chỉnh

digital d. độ sâu ở dạng số

drag d. độ sâu kéo lưới

dredging d. độ sâu cuốc

dynamic d. độ sâu động lực

elapsed time d. độ sâu đo được (*chỉ hiệu chỉnh sai số của máy đo*)

flow d. độ sâu của dòng

freeboard d. chiều cao mạn tính đến boong mạn khô

gauge d. độ sâu thả máy

intermediate d. độ sâu trung gian

isothermal layer d. độ sâu của lớp xáo trộn

layer d. độ dày lớp xáo trộn

least d. độ sâu nhỏ nhất

limiting d. độ sâu giới hạn

mean sphere d. độ sâu trung bình thủy quyển (*gần 2440m*)

mean d. of the sea độ sâu trung bình của đại dương (*gần 3800m*)

mid d. độ sâu trung bình

midchannel controlling d. độ sâu đảm bảo phần giữa luồng lạch

mixed layer d. độ sâu lớp xáo trộn

navigation d. độ sâu hàng hải (*từ mặt nước tới lớp bùn có mật độ xác định*)

observed d. độ sâu quan trắc

original d. độ sâu gốc, độ sâu nguyên bản

overall d. độ cao kích thước phủ bì (*của mạn*)

registered d. độ cao mạn đăng kí, chiều cao hầm hàng đăng kí

relative d. độ sâu tương đối (*tỉ số độ dài sóng với độ sâu biển*)

scant [shallow, shoal] d. độ sâu nhỏ

sill d. độ sâu trên ngưỡng (*giới hạn*)

spot d. độ sâu riêng biệt

standard d. mực chuẩn (*quan trắc thủy văn*)

submerged d. độ sâu lặn

thermometric d. độ sâu nhiệt kế

test d. độ sâu thử nghiệm

threshold d. xem sill d.

total d. độ sâu tổng cộng, độ sâu chung

trawling d. độ sâu thả lưới

variable d. độ sâu biến thiên

vertical d. chiều sâu thẳng đứng

water d. độ sâu nước

well d. chiều sâu giếng

depthometer ['depθə:mi:tə] máy đo độ sâu

deratization [di:ræ'tai:'zeiʃən] sự diệt chuột

derelict ['deri:tikt] tàu bị bỏ, tàu vô chủ, tài sản vô thừa nhận // vô chủ, bị bỏ rơi

dereliction [də'rel'ikʃn] sự bỏ (*tàu, hàng*); sự

- lò là, sự bỏ trách nhiệm, sự rút nước, sự lộ
bỏ (*đo mực nước rút xuống*)
- derivation** [deri'veiʃən] kênh rẽ, dòng rẽ, sự rẽ dòng, sự bắt nguồn
- derivative** [di'rivətiv] đạo hàm, dẫn xuất
d. of gravity đạo hàm trọng lực
local [partial] d. đạo hàm riêng
time d. đạo hàm theo thời gian
- derivator** [di'rivətə] bộ vi sai
- derrick** ['derik] cần trục, cần cầu
buoy d. cần thả phao
cargo d. cần cầu hàng, cần cầu đôn
gooseneck d. bệ cần, đế cần
jack d. tháp khoan có thể tháo gáp
oil well d. tháp khoan giếng dầu
- desalinator** [di:sæli'neitə] thiết bị khử muối
- desalt** [di:sɔ:lt] làm ngọt nước, khử muối
- descaling** [diskeilɪŋ] sự khử cặn, sự làm sạch, gi
flame d. sự làm sạch gi bằng ngọn lửa
- descend** [di'send] xuống, hạ xuống
- descending** [di'sendɪŋ] sự hạ xuống
- descent** [di'sent] sự hạ xuống, sự giảm xuống, sự dốc xuống, con đường dốc
- description** [dis'kripʃ(ə)n] sự mô tả
d. of topography sự mô tả (*đặc điểm*) địa hình
boundary d. sự mô tả ranh giới
field d. sự mô tả (*ngoài trời, thực địa*)
zone d. số hiệu của vùng
- desensitization** [di:sensitai'zeiʃ(ə)n] sự khử nhạy
- desensitize** [di'sensitaiz] khử nhạy, làm bớt nhạy
- desert** [di'zɜ:t] hoang mạc
arctic d. hoang mạc Bắc cực
coastal d. hoang mạc ven biển
cold d. hoang mạc lạnh
tundra d. đài nguyên (*ở miền Bắc cực*),
tundra
- design** [di'zain] thiết kế, dự án, sự lập kế hoạch
basic d. thiết kế sơ bộ, bản gốc, (*bản đồ*),
nguồn tài liệu cơ sở (*lập bản đồ*)
logic(logical) d. thiết kế logic
type d. kiểu chữ in
- designate** ['deizignit] ấn định, quy định * to d.
sea lanes ấn định các đường hàng hải
- designation** [dezi'neif(ə)n] sự chỉ, sự chỉ định, tên chỉ, kí hiệu
- designator** [dizi'neitə]
station d. chỉ số trạm, kí hiệu trạm
station type d. kí hiệu loại trạm (*trong hệ thống Loran, Decca*)
- desk** [desk] bàn làm việc
chart d. bản đặt (*bản đồ*)
control d. bàn điều khiển
instruction d. xem control d.
- designer** [di'zainə] người thiết kế mẫu
- desilter** [di:'siltə] bộ lọc bùn, thiết bị lắng, bể lắng cát
- desludging** [di:'slʌdʒɪŋ] sự tẩy cặn
- destination** [desti'neifn] nơi tới, cảng đến, sự dự định
content of d. lost before copy nội dung của hồ sơ đến bị mất trước khi sao, d. diskette
đĩa đến, đĩa sao (*máy tính*)
- destroy** [dis'troi] phá hủy, triệt hạ, làm mất hiệu lực pháp lí
the ship is destroyed or wrecked tàu bị phá hủy hoặc chìm đắm (*xóa sổ đăng kí tàu*)
- destroyer** [dis'troiə] tàu khu trục
hydrofoil d. tàu khu trục cánh ngầm
nuclear-power(ed) d. tàu khu trục hạt nhân
radar picket d. tàu khu trục có radar trình sát
- destruction** [dis'trʌkʃ(ə)n] sự phá hủy, sự làm mất hiệu lực pháp lí
- detached** [di'tætʃt] rời ra, tách ra, đứng riêng ra

detail [di:'teil] chi tiết, vật tiêu địa phương
additional d.s chi tiết bổ sung (*của bản đồ*)
alongshore d. những yếu tố của dải ven bờ
fine d. vật định hướng, mốc định hướng (*địa phương*)
rescue d. đội cấp cứu
shoreline d. hình dáng đường bờ (*biển*)
terrain d.s yếu tố địa hình
detain [di:'tein] ngăn cản, cản trở, cầm giữ, giữ lại
detainment [di:'teinmənt] sự giam giữ, sự cầm tù
detection [di:'tekʃ(ə)n] sự phát hiện, sự nhận ra, sự tách sóng
failure d. sự dò tìm khuyết tật
fault d. sự phát hiện các hư hỏng
hurricane d. sự phát hiện bão nhiệt đới
magnetic crack d. sự dò khuyết tật bằng từ
radar storm d. sự phát hiện bão bằng vô tuyến định vị
target d. sự phát hiện mục tiêu
ultrasonic flaw d. phép dò khuyết tật bằng siêu âm
detector [di:'tektə] bộ tách sóng, máy dò, cái chỉ báo
course d. cái chỉ báo hành trình
fault d. máy dò chỗ hỏng
fog d. máy ghi tầm nhìn xa
leak d. cái phát điện rò rỉ
magnetic anomaly d. cái đo từ, từ kế, cái chỉ báo dị thường từ
sonic d. máy dò âm dưới nước
vibration d. máy phát hiện chấn động
detention [di:'tenʃ(ə)n] sự chậm trễ, sự lưu giữ, sự lưu tàu, sự cầm giữ * **damages for d.** tiền bồi thường lưu tàu
detergent [di:'tə:dʒ(ə)nt] chất tẩy rửa
deteriorate [di:'tiəriəreit] làm hư hỏng, làm giảm giá trị

deterioration [di:'tiəriə:reitʃ(ə)n] sự hư hại, sự hư hỏng
determination [di:'tə:mi'neiʃ(ə)n] sự xác định, quyết nghị, sự hết hạn
d. of the clock correction sự xác định hiệu chỉnh đồng hồ
d. of position sự xác định (*vị trí*)
barometric(al) d. sự đo độ cao bằng khí áp kế
compass d. sự xác định (*hướng đi*) bằng la bàn
graphical d. sự xác định bằng phương pháp đồ thị
pendulum d.s sự đo trọng lực bằng con lắc
time d. sự xác định thời gian, sự xác định kinh độ theo tín hiệu báo giờ
determine [di:'tə:min] xác định, định rõ, quyết định * **to d. the position** xác định vị trí (*của tàu*)
detrital [di:'trait(ə)] (*thuộc*) mảnh vụn, vật vụn
detritus [di:'traitəs] sa bồi, mảnh vụn, vật liệu vụn (*cát, sỏi*)
continental d. trầm tích lục địa
detruck [di:'træk] dỡ hàng (*khỏi xe tải*)
detrucking [di:'trækiŋ] sự dỡ hàng (*khỏi xe tải*)
detune [di:'tju:n] mất điều hưởng
detuner [di:'tju:nə] bộ chống rung
detuning [di:'tju:niŋ] sự mất điều hưởng, sự lệch cộng hưởng
devaluation [di:'væl:jueiʃ(ə)n] sự phá giá (*tiền tệ*)
devaporation ['di:vəpə'reiʃən] sự ngưng hơi nước
development [di:'veləpmənt] sự phát triển, sự tiến triển, sự khai thác, sự khai triển, sự hiện ảnh
d. of resources of the area sự khai thác các tài nguyên của vùng
d. of weather situation sự tiến triển của tình hình thời tiết

frontal d. sự tiến triển của frôn
manuscript d. sự biên vẽ bản gốc (*bản đồ*)
wave d. sự hình thành sóng, sự tạo sóng
developmental [di'veləp.məntl] phát triển, tiến triển
deviance [di'veiəns] lệch, nghiêng
deviate [di'veiəit] lệch, chệch (*khỏi giá trị trung bình*)
deviation [di'vei'eɪʃən] sự lệch, độ lệch, sự chệch đường, sự biến đổi * **d. in direction** sự lệch hướng đi
d. of (level) bubble sự lệch (*đi chuyển*) bọt nước ống thủy tinh
angular d. độ lệch góc
average d. độ lệch trung bình
bearing d. sự biến đổi phương vị
compass d. độ lệch của la bàn
constant d. độ lệch không đổi
course d. sự đi chệch đường chạy (*tàu thủy*)
direction-finder d. độ lệch vô tuyến
frequency d. sự lệch tần số, độ dị tần
heeling d. độ lệch nghiêng
intercardinal d. độ lệch một phần tư
latitudinal d. sự thay đổi độ lệch theo vĩ độ, độ lệch vĩ độ
magnetic d. độ lệch từ
mean d. độ lệch trung bình
mean square d. độ lệch bình phương trung bình
octantal d. độ lệch một phần tám
quadrantal d. độ lệch một phần tư
pendulum d. độ lệch của con lắc
plumb (-line) d. độ lệch với đường dây dọi
radio d. độ lệch vô tuyến
range d. độ lệch tầm (*hoạt động*)
remaining d. độ lệch dư
root mean square d. độ lệch bình phương trung bình
semicircular d. độ lệch nửa vòng
sextantal d. độ lệch một phần sáu

standard d. độ lệch tiêu chuẩn
table d. độ lệch bảng
time difference standard d. sai số chuẩn hiệu thời gian
total d. tổng độ lệch
wind d. độ lệch gió
device [di'veis] thiết bị, dụng cụ, phương tiện
adjusting d. thiết bị điều chỉnh
alarm d. thiết bị tín hiệu báo động
anticollision d. thiết bị phòng ngừa đâm va
antirolling d. thiết bị giảm lắc ngang
automatic color separation d. thiết bị phân màu tự động
automatic data collection d. máy tự động thu thập số liệu
automatic navigation d. thiết bị hàng hải tự động
automatic sampling d. thiết bị lấy mẫu tự động
automatic steering d. máy lái tự động
bottom-sampling d. thiết bị lấy mẫu bùn đáy
braking d. thiết bị hãm
chart-matching d. thiết bị đối chiếu ảnh radar với hải đồ
correction d. thiết bị hiệu chỉnh
depth-registering d. máy đo sâu tự ghi
direct access storage d. thiết bị nhớ vào trực tiếp
display d. cái chỉ báo màn hiện hình
electronic distance measuring d. máy đo khoảng cách vô tuyến
failure-safe d. thiết bị an toàn
flickering d. thiết bị nhấp
hardware d. phần cứng (*máy tính*)
heel-sensing d. thiết bị đo nghiêng ngang
helm control d. cái điều chỉnh góc bẻ lái (*trong lái tự động*)
holsting d. thiết bị nâng

- hoisting-launching d.** thiết bị nâng hạ
input d. thiết bị vào
intelligent d. thiết bị thông minh (*máy tính*)
locating d. thiết bị xác định vị trí
matching d. thiết bị làm trùng
measurement d. thiết bị đo
messenger d. búa thả (*bát mét, hải lưu kế*), búa đánh
monitoring d. thiết bị điều khiển
navigation d. thiết bị hàng hải
navy oceanographic and meteorologic automatic d. trạm phao tự động khí tượng và hải dương (*hải quân Mỹ*)
optical sighting d. máy ngắm quang học
output d. thiết bị ra
pitch damping d. thiết bị giảm lắc dọc
plotting d. dụng cụ vẽ đường cong
printing d. thiết bị in
propulsion d. thiết bị đẩy
reading(-off) d. thiết bị đọc (*số liệu*)
recording d. thiết bị ghi
roll damping d. thiết bị giảm lắc ngang
safety d. thiết bị an toàn
sampling d. máy lấy mẫu
sensing d. cái cảm biến
ship navigation d. thiết bị hàng hải trên tàu biển
sighting d. máy ngắm
sonic d. máy đo âm
sounding d. thiết bị đo sâu
storage d. thiết bị nhớ
switching d. thiết bị chuyển mạch
thrust d. thiết bị đẩy
water-depth d. thước đo sâu
water sampling d. bátô mét, ống lấy mẫu nước
wave measuring d.s máy đo sóng biển
deviometer ['di:viəmi:tə] cái chỉ độ lệch hành trình, cái đo độ lệch
dew [dju:] sương; sự đọng hơi nước
white d. sương muối
dewatering [di'wɔ:təriŋ] sự rút hết nước, sự khử nước
dextrorotatory ['dekstro(u)'routət(ə)ri] quay phải
dhow loại xuồng đáy phẳng
diagonal [dai'ægonəl] đường chéo, đường cắt chéo
diagram ['daiəgrəm] giản đồ, sơ đồ, biểu đồ, đồ thị, bảng tập hợp (*tài liệu*)
adiabatic d. biểu đồ đoạn nhiệt
angle d. biểu đồ hình quạt, đồ thị-góc
azimuth d. biểu đồ xác định phương vị (*thiên thể*)
block d. sơ đồ khối
coverage d. biểu đồ phạm vi hoạt động (*rada*)
current d. biểu đồ của dòng (*triều*)
directional d. biểu đồ định hướng
free space d. biểu đồ không gian, biểu đồ của sự định hướng
frequency d. biểu đồ tần số
index d. bản chấp các tờ bản đồ
installation d. sơ đồ lắp đặt
loading d. giản đồ tải trọng, sơ đồ phân bố tải trọng
location d. sơ đồ các tờ bản đồ nằm kề nhau
schematic d. sơ đồ nguyên lý, biểu đồ khái lược
skeleton d. sơ đồ khối
stability d. đồ thị ổn định
storage d. sơ đồ kho bãi
stowage d. sơ đồ bố trí hàng
tidal current d. biểu đồ dòng triều
vector d. biểu đồ véc tơ
velocity d. biểu đồ vận tốc
working d. sơ đồ làm việc
dial ['daiəl] vành độ chia độ, đĩa tròn có chia độ, mặt số

azimuth d. vòng phương vị
clock-type d. đĩa tròn chia độ
compass d. mặt la bàn
counter d. mặt số của máy đếm
fan d. thang chia độ hình quạt
index d. thang chia độ tròn, mặt số của máy đo
latitude d. thang vĩ độ
longitude d. thang kinh độ
luminuous d. mặt số phát quang
precision d. thang độ chính xác
tuning d. thang điều hưởng
vernier d. đĩa số có du xích
wind d. mặt số của máy đo gió, mặt số của chỉ hướng gió

diameter [dai'æmitə] đường kính

d. of gyration đường kính vòng lượn
d. of turning circle đường kính vòng lượn
polar d. of the earth đường kính cực trái đất
steady-turning d. đường kính vòng lượn ổn định

diaphone [ˈdaɪəfəʊn] dụng cụ phát tín hiệu sương mù

diaphragm [ˈdaɪəfræm] màng, màng ngăn, tấm chắn

diastimeter [ˈdaɪəstɪmɪtə] cái đo xa, máy đo khoảng cách

diathermancy [daɪə'θə:mənsɪ] tính thấu nhiệt, tính xuyên nhiệt

die [daɪ] bản ren kết thúc, tắt, lặn (gió). tắt dần (dao động) * **to d. away (out)** yếu đi, lặn đi, tắt dần

diesel [ˈdi:zəl] động cơ diesel

difference [ˈdɪfrəns] độ chúi, sự sai lệch, hiệu số * **d. between chronometer and watch time** hiệu chỉnh giờ tàu (biển)

angular d. hiệu số góc, chuyển vị góc

chronometric d. độ chênh lệch thời gian theo thời kế

height d. hiệu số độ cao

current d.s hiệu chỉnh đối với dự tính dòng triều (ở những trạm phụ)

depth d.s sự chênh lệch độ sâu (ở các điểm giao nhau giữa các luồng chính và luồng không chế)

double second d. sai phân kép cấp hai

draft d. độ chúi

envelope-to-cycle d. hiệu số giữa đường bao và pha

first d. sai phân cấp một

hourly d. hiệu số giờ

meridional d. hiệu số kinh tuyến

parallax d. sự dịch chuyển thị sai, hiệu số thị sai

potential d. thế hiệu

pressure d. hiệu số áp suất

psychrometric d. hiệu số ẩm kế, hiệu số nhiệt độ theo nhiệt kế (bầu khô và ướt)

temperature d. độ chênh nhiệt độ

tidal d.s hiệu chỉnh thời gian và độ cao nước lớn - nước ròng (đối với các trạm phụ)

time d. hiệu số thời gian

trim d. độ chúi

differential [dɪfə'renʃəl] hộp vi sai, vi phân

diffraction [dɪ'frækʃ(ə)n] sự nhiễu xạ

d. of waves sự nhiễu xạ của sóng

diffuser [dɪ'fju:zə] bộ khuếch tán, thiết bị phun

diffusion [dɪ'fju:zən] sự khuếch tán, sự tán xạ

eddy d. sự khuếch tán rối

light d. sự tán xạ ánh sáng

wave d. sự khuếch tán sóng

diffusivity [dɪ'fju:zɪvɪtɪ] độ khuếch tán, khả năng khuếch tán, hệ số khuếch tán

eddy d. độ khuếch tán rối

thermal d. hệ số khuếch tán nhiệt

diffusor [dɪ'fju:zə] bộ khuếch tán

digit [ˈdɪdʒɪt] chữ số, hàng số, kĩ số

loading d. thiết bị (chất tải, bậc xếp)

low-order d. chữ số bậc thấp

- metering d.** thiết bị đo
- binary d.** số nhị phân
- protective d.** thiết bị bảo vệ
- digital** [di'dʒɪt(ə)] (*thuộc*) chữ số
- digitization** [di'dʒɪtɪzeɪʃ(ə)n] sự biến đổi sang dạng số
- d. of depth** sự chuyển độ sâu sang dạng số
- map d.** sự biến đổi số liệu bản đồ (*từ dạng đồ thị sang dạng số*)
- digitizer** ['dɪdʒɪtaɪzə] bộ số hóa, bộ biến đổi
- electronic depth d.** bộ đổi số điện tử của độ sâu
- manually assisted d.** bộ số hóa bán tự động
- digitizing** ['dɪdʒɪtaɪzɪŋ] sự biến đổi số, sự biến đổi sang dạng số
- automatic d.** sự biến đổi số tự động
- contour d.** bộ biến đổi đường mức
- semi-automatic d.** sự biến đổi số bán tự động
- digression** [daɪ'ɡreʃən] sự lệch, độ lệch
- dike** [daɪk] đê, tường chắn
- dilatancy** [daɪlətənsɪ] khả năng giãn nở
- dilatation** [daɪlətɪtɪʃ(ə)n] sự giãn nở, sự mở rộng
- dilatometer** [daɪlə'tɒmɪtə] cái đo độ nở, cái đo độ trương
- dilution** [daɪ'lju:ʃ(ə)n] sự pha loãng, dung dịch pha loãng
- dimension** [dɪ'menʃən] kích thước, cỡ
- d. of map** kích thước bản đồ
- block d.s** kích thước chủ yếu lớn nhất
- classification d.s** kích thước phân loại chủ yếu, (*theo đẳng kiểm*)
- leading d.s** kích thước chủ yếu
- limiting d.s** kích thước phủ bì
- overall d.s** kích thước toàn bộ, kích thước phủ bì
- principal d.s** kích thước chủ yếu
- diminish** [dɪ'mɪnɪʃ] giảm, hạ bớt, làm yếu đi
- diminution** [dɪmɪ'nju:ʃ(ə)n] sự giảm, sự làm yếu đi, sự bé đi
- dimmer** [daɪmə] tắc chắn sáng, cái điều chỉnh độ sáng
- dimple** ['dɪmpl] làm gợn lăn tăn (*trên mặt nước*)
- dip** [dɪp] độ nghiêng, độ dốc, sự nhúng, sự chìm, sự hiệu chỉnh kính phần sáu (*theo độ nghiêng chân trời biểu kiến*), độ lệch từ *
- at the d.** hạ xuống một chút, xuống rú (cò),
- to d. below the horizon** bị lặn xuống dưới chân trời, **to d. into the trough** bị ngập xuống giữa hai ngọn sóng, **to d. the ensign** chào bằng cờ
- d. of the horizon** độ nghiêng của chân trời biểu kiến
- d. of the needle** độ nghiêng của kim nam châm
- apparent d.** độ nghiêng biểu kiến
- magnetic d.** độ từ khuynh
- dipole** ngẫu cực, lưỡng cực
- dipping** [dɪ'pɪŋ] sự ngụp, sự lặn, sự lác thẳng đứng trên nước tĩnh
- dipse** ['dɪpsɪ] phao của lưới đồng
- dipstick** ['dɪpstɪk] thước đo, que đo các kết, que đo mức nước
- direct** [dɪ'rekt] thẳng, trực tiếp // điều khiển, chỉ huy, hướng dẫn
- direct-flow** [dɪ'rekt-fləʊ] (*thuộc*) thẳng dòng, thuận dòng
- direction** [dɪ'rekʃən] hướng, điều khiển, chỉ huy, hướng dẫn
- d. of gravity** hướng trọng lực, hướng đường dây dọi
- d. of plumb line** hướng đường dây dọi
- d. of propagation** hướng truyền (sóng)
- d. of relative movement** hướng chuyển động tương đối
- d. of swell** hướng sóng lừng
- d. of the ship's head** hướng mũi: trình của tàu

- d. of tilt** hướng mặt phẳng chính (*định hướng không*)
- d. of wave travel** hướng truyền sóng
- axial d.** hướng dọc trục
- base d.** hướng ban đầu, hướng đường đáy
- cardinal d.s** phía chân trời
- clockwise d.** hướng theo chiều kim đồng hồ
- compass d.** hướng theo la bàn
- counterclockwise d.** hướng ngược chiều kim đồng hồ
- current d.** hướng dòng chảy
- east-west d.** hướng đông - tây
- grid d.** hướng so với hướng bắc của lưới đồ bản
- latitudinal d.** hướng vĩ độ
- longitudinal d.** hướng kinh độ
- magnetic d.** hành trình theo la bàn từ
- mean wave d.** hướng truyền sóng chính
- meridian d.** phương kinh tuyến
- north-south d.** hướng từ Bắc về Nam
- observed d.** hướng đo, hướng quan trắc
- original d.** hướng gốc, hướng khởi đầu
- prevailing wind d.** hướng gió thịnh hành
- principal d.** hướng chính
- principal wave d.** hướng truyền sóng chính
- reference d.** hướng gốc, hướng khởi đầu
- sailing d.s** bản dẫn đường, bản đồ hoa tiêu
- sea d.** hướng truyền sóng
- true d.** hướng thực hành, hành trình thực
- wave d.** hướng (truyền) sóng
- wind d.** hướng gió
- directive** [dai'rektiv] chỉ thị
- directivity** [dairek'tiviti] tính định hướng
- director** [di'rektə] giám đốc, người chỉ huy, thiết bị định hướng, dụng cụ điều khiển
- air d.** thiết bị định hướng gió
- general d.** tổng giám đốc
- managing d.** giám đốc kinh doanh
- directorate** [di'rekt(ə)rit] ban giám đốc, cục, vụ
- directory** [di'rekt(ə)ri] sách tra cứu, sách chỉ dẫn, danh bạ thương nhân, miễn giám, thương mại
- environmental data base d.** lưu trữ số liệu cơ bản mới
- root d.** chỗ chứa hồ sơ gốc
- sub d.** chỗ chứa hồ sơ phụ
- trade d.** sách tra cứu các công ti, hãng
- direct-reading** [dai'rekt-'ri:diŋ] số đọc trực tiếp
- direct-recording** [dai'rekt-'ri:kɔ:diŋ] số ghi trực tiếp
- direct-to-scale** [dai'rekt-tu-skeil] theo tỉ lệ định trước
- dirt** ['dɔ:t] lớp phủ, đất, bùn nhão
- disability** [disə'biliti] sự bất lực, sự không có khả năng điều khiển tàu được
- disabled** [dis'eibld] mất khả năng hoạt động
- disagree** [disə'gri:] không phù hợp, sai lệch
- disagreement** [disə'gri:mənt] sự không phù hợp, sự sai lệch
- disapproval** [disə'pru:v(ə)] sự phản đối, sự bác bỏ
- disapprove** ['disə'pru:v] phản đối, không tán thành
- disassembly** [disə'sembli] sự tháo, sự tháo rời
- disaster** [di'zɑ:stə] tai họa, thảm họa
- marine d.** tai họa trên biển
- disastrous** [di'zɑ:stəs] thảm họa, tai biến, tai họa
- disburse** [dis'bɜ:s] chi tiền, xuất tiền
- disbursement(s)** [dis'bɜ:smənt] sự chi tiền, sự chi phí, số tiền chi, sự tháo khoán
- average d.** chi phí tổn thất chung
- disc** [disk] xem **disk**
- discern** [di'sɜ:n] nhận ra, hiểu rõ
- discharge** [dis'tʃɑ:ʒ] sự dỡ hàng, sự bốc dỡ, sự tháo ra, lỗ xả, năng suất, công suất

- (*bom*), sự thanh toán (*nợ*), lưu lượng
d. of a debt việc trả xong một khoản nợ
d. of solids lưu lượng bùn cát đáy
d. of wave sự tiêu sóng
afloat d. việc bốc dỡ ngay trên mặt nước
bottom d. sự bốc dỡ qua đáy tàu, sự xả nước ở đáy
corona d. quầng sáng, điện hoa
flood d. lưu lượng lũ
free d. miễn phí bốc dỡ
overflow d. lưu lượng đập tràn
peak d. lượng nước xả cực đại
port d. sự bốc dỡ ở cảng
river d. lưu lượng sông, dòng sông
sediment d. lưu lượng bùn cát đáy
ship-to-shore d. sự bốc dỡ từ tàu lên bờ
solid d. lưu lượng dòng rắn, lưu lượng bùn cát trong sông
discharger [dis'tʃɑ:dʒ] thiết bị bốc dỡ, bộ phóng điện, cái chống sét
discipline ['disiplin] kỉ luật, sự trừng phạt
fire-prevention d. sự tuân thủ các biện pháp phòng cháy
disclaim [dis'kleim] từ bỏ (*quyền lợi...*), từ chối, không nhận
disclose [dis'klouz] tiết lộ * **d. confidential information** tiết lộ tin tức bí mật
disconnect [dis'kɒnɛkt] tháo rời, ngắt
discontinuance [dis'kən'tinjʊəns] sự gián đoạn, sự ngừng
discontinue [dis'kən'tinjʊs] ngừng, gián đoạn
discontinuity [dis'kɒntinjʊ(:)iti] sự gián đoạn, tính không liên tục, điểm uốn của đường cong
d. of current sự gián đoạn của dòng chảy
d. of density sự gián đoạn của dòng chảy
mohorovicic d. mặt mô-hô (*giới hạn phân cách lớp vỏ và cầu trái đất*)
temperature d. sự gián đoạn nhiệt độ
velocity d. sự gián đoạn trong việc phân bố tốc độ
discontinuous [dis'kən'tinjʊəs] gián đoạn
discount ['diskaunt] sự giảm giá, chiết khấu, tiền lãi chiết khấu
discover [dis'kʌvə] phát hiện, khám phá, phát minh
discovery [dis'kʌvəri] sự phát hiện, sự khám phá
discrepancy [dis'krep(ə)nsi] khác nhau, sự không phù hợp, sai số khớp * **d. an closing** sai số khớp, **d. in elevation** sai số theo độ cao
angular d. sai số khớp góc
linear d. sai số khớp tuyến tính
transverse d. sai số khớp ngang
discrete [dis'kri:t] gián đoạn, rời rạc, phân lập
discriminate [dis'krimineit] phân biệt, nhận biết **d. in form** phân biệt đối xử về mặt pháp lí, **d. in fact** phân biệt, đối xử về mặt thực tế
discrimination [dis'krimineiʃ(ə)n] sự phân biệt đối xử, sự kì thị, khả năng phân giải (*rada*)
azimuth d. khả năng phân giải theo phương vị
bearing d. khả năng phân giải theo phương vị (*rada*)
flag d. sự phân biệt các cờ
range d. khả năng phân biệt tầm hoạt động (*ra đa*)
target d. khả năng phân biệt mục tiêu
discriminator [dis'krimineitə] bộ phân biệt, bộ tách sóng biến điệu (*lưu số*)
disembark [disim'bɑ:k] cho (*người*) lên bờ, bốc dỡ (*hàng*) lên bờ
disestablish ['disis'tæblɪʃ] bãi bỏ
dishouno(u) r [dis'ʊnə] sự từ chối chấp nhận, sự từ chối trả tiền (*hối phiếu*)
disk [disk] đĩa, vòng tròn

- azimuth** *d.* vòng tròn phương vị
- data** *d.* đĩa dữ liệu
- fixed** *d.* đĩa cố định
- floppy** *d.* đĩa mềm
- hard** *d.* đĩa cứng
- high density** *d.* đĩa có mật độ lớn.
- logical** *d.* đĩa đặt ra
- physical** *d.* đĩa thật sự, đĩa vật lý.
- Plimsoll** *d.* đĩa Plimsoll
- ram** *d.* đĩa trí nhớ (*random access memory*)
Ram trí nhớ đọc viết)
- Secchi** *d.* đĩa trắng Secchi (*do độ trong nước biển*)
- source** *d.* đĩa gốc, đĩa nguồn
- survey** *d.* đầu mốc
- diskette** [disket] đĩa nhỏ
- blank** *d.* đĩa mềm trắng
- dislevelment** [dis'levlment] sự lệch khỏi vị trí nằm ngang
- dislocation** [dis'lə'keif(ə)n] sự dịch chuyển, sự biến vị, sự rối loạn * *to minimize economic d.* giảm bớt đến mức tối thiểu sự rối loạn kinh tế
- dismasted** [dis'ma:stid] đã bị mất cột buồm
- dismiss** [dis'mis] thải hồi, bác (*don*)
- disobedience** [disə'bi:djəns] sự không tuân lệnh, sự không phục tùng
- disobey** [disə'bei] không tuân lệnh
- dispatch** [dis'pætʃ] bản thông báo, bức điện (tin, sự gửi (*hàng chứng từ*)) sự bốc dỡ nhanh, tiễn thưởng bốc dỡ nhanh * *d. discharging only* tiễn thưởng do rút ngắn thời gian bốc dỡ hàng ở cảng, *for onward d.* để gửi đi xa hơn, *d. loading only* tiễn thưởng rút ngắn thời gian chỉ thực hiện tại cảng bốc hàng, *with customary quick d.* với tốc độ (*bốc dỡ*) thông thường (*theo định mức*)
- customary quick d.* mức bốc dỡ thông thường
- dispatcher** [dis'pætʃə] người gửi hàng, nhân viên điều phối
- dispatch-free** [dis'pætʃ-fri:] miễn thường bốc dỡ
- dispel** [dis'pel] làm tan, xua tan (*mây, sương mù...*)
- dispersal** [dis'pə:səl] sự phân tán, sự tản
- d. of wave* sự phân tán của sóng
- intensive d. of fog* làm tan sương mù bằng cách nhân tạo
- wreck** *d.* sự dọn sạch xác tàu đắm khỏi khu vực
- dispersant** [dis'pə:s(ə)nt] chất phân hủy
- dispersion** [dis'pə:sən] sự phát tán, sự tán xạ
- displacement** [dis'pleismənt] lượng nước choán, lượng dẫn nước; sự dịch chuyển *
- d. in position* sự dịch chuyển vị trí
- angular d.* chuyển vị góc
- continental d.* sự dịch chuyển lục địa
- full-load d.* lượng nước choán tải đầy
- heave d.* độ dịch chuyển thẳng đứng, biên độ lắc đứng
- load(ed) d.* lượng nước choán tàu có tải
- load-line d.* lượng nước choán ứng với dấu hiệu chở hàng
- off-track d.* độ chuyển vị khỏi đường đã định
- surge d.* độ dịch chuyển dọc (*trong khi lắc*)
- sway d.* độ dịch chuyển ngang (*trong khi lắc*)
- total d.* lượng choán nước toàn bộ
- unloaded d.* lượng choán nước không tải
- display** [dis'plei] sự phô bày, sự trưng bày, sự phản ánh, màn hiển hình *to d. the colors* kéo cờ lên, *to d. the flag* kéo cờ lên
- d. of latitude and longitude* sự báo vĩ độ và kinh độ
- d. of time to go to destination* sự chỉ báo thời gian tàu tới bến đã định
- anticollision** *d.* bộ chỉ báo chống đâm va
- chart plan** *d.* bộ chỉ báo dưới dạng hải đồ

clear *d.* sự biểu hiện rõ nét
collision avoidance *d.* bộ chỉ báo tránh đâm va
heading *d.* sự chỉ báo hành trình
liquid crystal *d.* màn hình tinh thể lỏng
moving map *d.* sự chỉ báo bằng hải đồ động
multi-channel navigation *d.* sự chỉ báo, hàng hải tổng hợp nhiều kênh
navigation *d.* sự chỉ báo hàng hải, cái chỉ báo hàng hải
position *d.* sự chỉ báo vị trí con tàu
range *d.* cái chỉ báo tầm hoạt động
roller chart *d.* cái chỉ báo bằng hải đồ động
disposal [dis'pouz] sự sắp xếp, sự xếp đặt, sự bố trí, sự loại bỏ, sự chuyển nhượng
d. of waste sự loại bỏ chất thải
dispose [dis'pouz] xếp đặt, sắp xếp, phân xử (*tài sản*), chuyển nhượng
disposition [dispə'ziʃ(ə)n] sự xếp đặt, sự sắp xếp, sự bán, sự chuyển nhượng
disputable [dis'pjʊ:təbl] có thể bàn cãi, có thể tranh luận
dispute [dis'pjʊ:t] cuộc bàn cãi, cuộc tranh luận
d. resolution giải quyết xung đột
legal *d.* xung đột pháp luật
disrepair ['disri'peə] tình trạng hư hỏng, tình trạng rệu rã
disruption [dis'rʌpʃ(ə)n] sự phá hủy, sự đánh thủng
d. of waves sự phá hủy sóng
disseminate ['disemineit] phổ biến * *the result of research* phổ biến kết quả nghiên cứu
dissected [di'sektid] bị chia cắt
dissipation [disipi'eɪʃ(ə)n] sự khuếch tán, sự tiêu hao
d. of energy sự phân tán năng lượng
d. of storms sự suy giảm bão
cloud *d.* sự phân tán mây

fog *d.* sự tiêu tan sương mù
heat *d.* sự mất nhiệt
turbulent *d.* sự khuếch tán rối
dissolving [di'zolvɪŋ] sự hòa tan
distance ['distəns] khoảng cách, tầm xa *
estimate the d.s xác định gần đúng khoảng cách (*ước lượng bằng mắt*), *increase the d.* mở rộng cự li, *keep a d.* giữ cự li, *shorten the d.* rút ngắn cự li, *d. bystadia* khoảng cách đo bằng thước đo xa, *d. on the beam* khoảng cách đo theo trục ngang của tàu
d. of disturbance phạm vi nhiễu loạn
d. of the horizon tầm xa của đường chân trời
angular *d.* khoảng cách góc
apparent zenith *d.* khoảng cách thiên đỉnh biểu kiến
arcual *d.* khoảng cách theo cung đường tròn lớn
athwart *d.* khoảng cách theo trục ngang tàu
chargeable *d.* quãng đường tính vận chuyển
chart(ed) *d.* khoảng cách được tính theo hải đồ
closest approach *d.* khoảng cách tiến tới gần nhất
covered *d.* quãng đường đã đi
decay *d.* khoảng cách tắt dần của sóng
geodetic *d.* khoảng cách trắc địa
great-circle *d.* khoảng cách theo đường tròn lớn
grid *d.* khoảng cách theo lưới tọa độ
ground *d.* khoảng cách theo đường tròn lớn (*giữa hai vị trí*) trên mặt đất
linear *d.* khoảng cách thẳng
loxodromic *d.* khoảng cách theo đường loxodrome
map *d.* khoảng cách theo bản đồ
meridian *d.* khoảng cách theo kinh tuyến

meridian zenith d. khoảng cách tối thiểu
 đỉnh theo kinh tuyến
mile d. khoảng cách theo dặm
nadir d. khoảng cách thiên đế
nautical d. khoảng cách theo đường
 loxodrome
off shore d. khoảng cách từ bờ
polar d. khoảng cách cực (của thiên thể)
preset d. khoảng cách đã cho, khoảng cách
 đã định
projection d. khoảng cách chiếu
propagation d. tầm truyền xa
proper d. khoảng cách thực
rhumb-line d. khoảng cách theo đường
 loxodrome
safe passing d. quãng đường đảm bảo tàu
 thuyền qua lại an toàn
slight d. tầm nhìn xa
spherical d. khoảng cách trên mặt cầu
spheroidal d. khoảng cách trên mặt phỏng
 cầu
steaming d. tầm hoạt động của tàu
stopping d. khoảng theo đà, đoạn chạy trốn
 (khi đã hãm)
transmission d. cự li truyền thông, tầm
 phát
transport d. khoảng cách chuyển dịch
 (khối nước)
useful d. phần hành trình của tuyến chạy
viewing d. khoảng cách ngắm (liều cự)
visibility d. tầm nhìn xa
water d. cự li theo đường thủy
zenith(al) d. khoảng cách thiên đỉnh
distortion [dis'tɔ:ʃən] sự méo, sự biến dạng,
 sự xoắn
angular d. biến dạng góc
area d. sự méo diện tích
attenuation d. sự méo biên độ
chart d. sự biến dạng hải đồ
film d. sự biến dạng phim

linear d. sự méo tuyến tính, sự biến hình
 tuyến tính
scale d. sự sai tỉ lệ
tilt d. sự sai lệch do nghiêng
wave d. sự méo sóng, sự méo tín hiệu
wave shape d. sự biến dạng sóng
distortionless [dis'tɔ:ʃ(ə)nɪs] không bị méo,
 không bị biến dạng
distrain [dis'trein] tịch biên
distrainee ['distrei'ni:] người bị tịch biên tài
 sản
distraîner [dis'treinə] người tịch biên
distraîner [dis'treinə:] người tịch biên
distraint [dis'treint] sự tịch biên
distress [dis'tres] tai họa, sự tịch biên tài sản
 * in d. đang mắc cạn, đang bị tai nạn
distribution [distri'bju:ʃ(ə)n] sự phân bố, sự
 phân phát * d. in area sự phân bố theo diện
 tích
 d. in time sự phân bố theo thời gian
depth d. sự phân bố độ sâu
energy d. sự phân bố năng lượng
error d. sự phân bố sai số
frequency d. sự phân bố theo tần số
Gaussian d. sự phân bố (đường cong)
grain-size d. thành phần hạt
Laplacean d. sự phân bố (đường cong)
load d. sự phân bố tải trọng
normal pressure d. profile áp lực
normal velocity d. profile tốc độ
pressure d. sự phân bố áp suất
rainfall d. sự phân bố mưa
sample d. sự phân bố mẫu
size d. sự phân bố theo kích thước
size-grade d. thành phần hạt
skew d. phân bố lệch
storm d. sự phân bố bão (theo lãnh thổ
 hoặc theo cường độ)
stress d. sự phân bố ứng suất
temperature d. sự phân bố nhiệt độ

- two way **d.** sự phân bố hai chiều
 vertical **d.** sự phân bố thẳng đứng
 distributor [dis'tribju(:)ta] bộ phân phối, bộ (phận) chia, bộ (phận) dẫn hướng (của tua bin)
 air **d.** bộ phân phối khí
 disturbance [dis'tə:bəns] sự rối loạn, sự nhiễu loạn, sự vi phạm (chế độ)
 atmospheric **d.s** nhiễu khí quyển
 cyclonic **d.s** nhiễu xoáy thuận
 geomagnetic **d.** sự nhiễu loạn địa từ, bão từ
 magnetic **d.** sự nhiễu loạn từ
 microseismic **d.s** các dao động vi địa chấn
 sea **d.** sự nổi sóng biển
 wave **d.** sự nhiễu loạn sóng, sự nổi sóng
 ditch [dɪtʃ] hào, rãnh, mương
 dive [daɪv] sự lặn // lặn
 diver ['daɪvə] người lặn
 deep **d.** người lặn sâu
 standly **d.** người lặn (thường) trực
 divergence, [daɪ'və:dʒ(ə)ns] sự phân kì
 divergency sự phân kì, sự đi trệch ra, sự khác nhau
 diversion [daɪ'və:f(ə)n] sự trệch đi, đường đi vòng, hướng đi vòng
 divert [daɪ'vɜ:t] làm trệch đi, làm trệch hướng
 * **d. a shipment** thay đổi hướng vận chuyển, chuyển địa chỉ gửi (khi hàng đang trên đường đi)
 divide [di'vaɪd] đường phân lục, đường phân thủy
 continental **d.** đường phân thủy lục địa
 wind **d.** ranh giới hướng gió
 dividend số bị chia, tiền lãi cổ phần
 contributory **d.** phần vốn đóng góp
 diving ['daɪvɪŋ] sự lặn
 division [di'vɪʒn] sự phân chia, vách ngăn, phòng ban, phần, chương, sự chia rẽ * **d. by points** sự chia theo ca (rum bằng 11⁰ 1/4), **d. into sheets** sự chia tờ bản đồ
 border **d.** khoảng chia trên khung bản đồ
 cargo operations **d.** phòng làm hàng, phòng xử lý hàng hóa
 grade **d.** sự chia độ
 marine surveys **d.** Cục đo đạc biển
 scale **d.** khoảng chia của thang độ, giá trị vạch chia (mía)
 staff **d.** khoảng chia (mía)
 time **d.** việc phân chia thời gian (các kênh)
 Trade **d.** phòng hàng hải thương thuyền (trong Tổng cục hàng hải), phòng thương mại
 zero **d.** vạch số không, điểm không
 divisor [di'vaɪzə] số chia, bộ chia
 dock [dɒk] cầu cảng, ụ tàu, vùng tàu đậu, (Mĩ) kho cảng, bến tàu * **ex d.** ngay tại bến cảng, to clear the **d.** rời cầu tàu
 d. warrant giấy phép vào bến
 balance **d.** ụ nổi cân bằng
 building **d.** ụ đóng tàu
 bulk-handling cargo **d.** bến để bốc xếp hàng rời
 construction **d.** ụ đóng tàu
 dry **d.** ụ khô (lóng) phòng khám bệnh trên tàu
 ferry **d.** bến phà
 finger **d.** bến nhỏ
 floating **d.** ụ nổi
 flooding **d.** ụ (kiểu) bơm nước
 graving **d.** ụ khô, (có thủy vực nhân tạo)
 impounding **d.** âu sử dụng thủy triều
 landing **d.** bến nhỏ
 loading **d.** sân bốc hàng
 off-shore **d.** ụ nổi một tháp
 one-piece floating **d.** ụ nổi liền khối
 pontoon **d.** ụ (phao) nổi
 repairing **d.** ụ sửa chữa
 shipbuilding **d.** ụ đóng tàu
 single-walled floating **d.** ụ nổi một tháp, ụ

- nổi chữ L
tidal *d.* âu thủy triều
wet *d.* ướt
- dockage** ['dɒkɪdʒ] thiết bị của ụ, chỗ đỗ tàu ở ụ, thuế bến, quyền vào bến; **penalty** *d.* (Mỹ) tiền phạt (*do sử dụng bến tàu vượt quá thời gian quy định*)
- dock-dues** ['dɒkdjuːz] thuế bến
- docker** ['dɒkə] công nhân bến tàu (*khướn vác, bốc dỡ*)
- docket** ['dɒkɪt] thẻ, phiếu; biên lai của sở hải quan
receipt *d.* biên lai kho cảng
- dockhand** ['dɒk'hænd] công nhân cảng
- dockhead** ['dɒk'hed] phần đầu của ụ
- docking** ['dɒkɪŋ] sự đưa tàu vào ụ, sự buộc tàu ở bến, phí thuê (*tàu kéo*) đưa tàu vào ụ
periodical *d.* sự đưa tàu vào ụ theo định kì
- dockize** ['dɒkaɪz] xây ụ tàu; xây bến tàu
- dockman** ['dɒkmen] công nhân cảng
- dockmaster** ['dɒk,mɑːstə] trưởng ụ, (Mỹ) chỉ huy bến tàu
- dockside** ['dɒksaɪd] vùng tiếp cận với ụ, bến tàu
- dockyard** ['dɒkjaːd] xưởng sửa chữa tàu, nhà máy đóng tàu
naval *d.* xưởng sửa chữa tàu hải quân
- document** ['dɒkjumənt] văn bản, tài liệu, chứng từ **d.s against acceptance* chứng từ khi chấp nhận (*chi phí*), *d.s against payment* chứng từ khi trả tiền, *d.s covering the cargo* chứng từ liên quan tới hàng hóa, *d.s evidencing shipment* chứng từ thị thực việc gửi hàng, *d. in proof* chứng từ làm bằng
- d. of ships** tài liệu của tàu
d. of title chứng từ sở hữu
attested *d.* chứng từ đã được thị thực
bidding *d.s* bản điều kiện đấu thầu
carriage *d.* chứng từ vận chuyển
- cartographic** *d.* tài liệu lập bản đồ
- field** *d.* số (*ghi*) ngoài trời, số (*ghi*) đo ngầm, số liệu trong sổ đo
- freight** *d.* chứng từ gửi hàng hóa
- map** *d.* tài liệu bản đồ
- multimodal transport** *d.* chứng từ vận tải đa phương thức
- negotiable** *d.* chứng từ lưu thông
- negotiable multimodal transport** *d.* chứng từ vận tải đa phương thức có thể chuyển nhượng được
- non negotiable multimodal transport** *d.* chứng từ vận tải đa phương thức không thể chuyển nhượng được
- ship's** *d.s* chứng từ của tàu
- shipping** *d.* chứng từ gửi hàng
- tender** *d.s* bản điều kiện đấu thầu
- documentation** ['dɒkjumen'teɪʃ(ə)n] sự dẫn chứng bằng chứng từ, sự đưa ra tài liệu, sự cung cấp tư liệu, tài liệu
- technical** *d.* tài liệu kĩ thuật
- dog** [dɒg]
- door** *d.* chốt cửa
- edge** *d.* chốt nêm
- moon** *d.* mặt trăng giả
- sun** *d.* mặt trời giả
- dogger** ['dɒgə] tàu đánh cá hai buồm (*Hà Lan*)
- dog-stopper** [dɒg-'stɒpə] cái chặn xích, cái khóa lin neo
- doldrums** ['dɒldrəmz] đới lặng gió xích đạo
- dollop** ['dɒləp] sóng tràn boong
- dolly** ['dɒli] cộc đệm, khuôn (*khi tân đình*), xe con (*chở đồ*), xe đẩy tay, cộc tín hiệu, cái móc, quai treo
- dolphin** ['dɒlfɪn] cộc buộc tàu, quả đệm chống va bằng gỗ, phao gỗ, buộc tàu (*nhỏ*) tại bến, Cá heo (*chòm sao*)
- bell** *d.* cộc buộc tàu hình chuông
- berthing** *d.* cộc buộc tàu (*thuyền*)
- breasting** *d.* cộc chống va

- mooring** *d.* cọc buộc tàu
pile *d.* cọc cừ
dome [dɒm] vòm, cái nắp
keel *d.* cái nắp rẽ dòng
radar *d.* nắp rẽ dòng của anten
sonar *d.* nắp rẽ dòng của máy thủy âm định vị
streamlined *d.* nắp rẽ dòng
domicil(e) địa chỉ pháp lý, nơi trú ẩn (*thương phiếu*)
dominate ['dɒmɪneɪt] chiếm ưu thế, khống chế
door [dɔː] cửa, van điều tiết
d. step selling bán hàng tại nhà; **d. to d.** đến từng nhà
access *d.* nắp lỗ quan sát
airtight *d.* cửa kín khí
ashpit *d.* nắp lỗ xả tro
cargo *d.* cửa nhận hàng, cửa bên mạn
casing *d.* cửa lên boong, lối lên boong
folding *d.* cửa cánh
gangway *d.* cửa ra vào mạn tàu, cửa lên xuống tàu
inspection *d.* cửa vào khám tàu, cửa quan sát
observation *d.* cửa quan sát, nắp lỗ quan sát
outer [aʊtə] *d.* cửa ra bên ngoài, cửa ra boong
self-closing *d.* cửa tự đóng
shell(side) *d.* cửa bên mạn tàu
side *d.* cửa mạn
side-loading *d.* cửa làm hàng bên mạn
sliding *d.* cửa trượt
stem *d.* cửa xếp hàng sau lái
superheater *d.* cửa của thiết bị quá nhiệt
valve *d.* cửa nắp van
ventilation *d.* cửa thông gió
watertight *d.* cửa kín nước
weather(deck) *d.* cửa lên boong trên
doppler ['dɒplər] hiệu ứng Doppler, máy định vị vô tuyến Doppler
acoustic *d.* hệ thống thủy văn Doppler
down *d.* hiệu ứng giảm tần số của tín hiệu phản xạ khi ở xa mục tiêu
up *d.* hiệu ứng tăng tần số của tín hiệu phản xạ khi ở gần mục tiêu
dose [doʊz] liều, liều lượng
dosemeter [doʊ(u)'sɪmɪtə] cái định lượng, cái đo liều lượng
dosimeter [doʊ'sɪmɪtə] cái định lượng, cái đo liều lượng
pocket *d.* cái đo liều lượng bỏ túi
dosimetry [doʊ(u)'sɪmɪtri] phép định lượng, phép đo liều lượng, liều lượng học
dot [dɒt] điểm, đánh dấu bằng các điểm chấm liên tục, vạch đường chấm chấm
floating *d.* điểm di động, điểm thay đổi
double ['dʌbl] lượng gấp đôi, kép
double-acting ['dʌbl.æktɪŋ] tác dụng kép
double-back ['dʌblbæk] quay ngoặt lại phía sau
double-bottom ['dʌbl-'bɒtəm] giữa hai đáy, đáy đôi
double-bowed ['dʌbl-bəʊd] đầu và đuôi như nhau (*tàu*)
double-concave [dʌbl-'kɒn'keɪv] hai mặt lõm
double-convex [dʌbl-'kɒn'veks] hai mặt lồi
double-core [dʌbl-kɔː] hai chân (*cấu trúc dòng chảy biến*)
double-hulled ['dʌbl-'hʌld] có hai thân (*tàu*)
double-insurance ['dʌbl-ɪn'ʃʊərəns] bảo hiểm trùng
double-stage ['dʌbl-steɪdʒ] hai cấp (*tuabin*)
double-step ['dʌbl-step] hai bậc đáy
doubling ['dʌblɪŋ] sự nhân đôi, sự tăng đôi *
d. the angle on the bow phương pháp đo góc (*mũi tàu*)
doubtful ['daʊtfl(u)] sự nghi ngờ
doughnut ['daʊnʌt] (*lồng*) phao vòng cứu sinh
douse ['daʊs] nhúng, chìm vào nước, chặt cột

- buồm, tất (*dền*)
- dowel** ['daʊəl] chốt, then
- down** [daʊn] còn cát, dụn cát, // hạ xuống, thả xuống, về phía dưới * **d. by the bow** bị chúi về mũi, **d. by the stern** bị chúi về đuôi, **d. helm!** lái theo chiều gió!, **d. masts!** hạ cột buồm!, **d. the wind** theo hướng gió, xuôi gió
- down-angle** [daʊn-'æŋɡl] độ chúi về mũi
- down-bubble** [daʊn-'bʌbl] vị trí ngầm có độ chúi về mũi
- downcomer** ['daʊnkʌmə] ống tháo, ống thoát, ống thẳng đứng, ống tuần hoàn (*nồi hơi*)
- downcurrent** ['daʊn'kərənt] sự chuyển động không khí đi xuống, sự thổi gió dưới ghi lò, dòng không khí đi xuống
- downlead** ['daʊnli:d] sự hạ thấp anten
- downpipe** ['daʊnpaɪp] sự hạ thấp anten
- downpour** ['daʊnpɔ:] mưa như trút nước, mưa rào
- downrush** ['daʊnrʌʃ] dòng xuống
- downsea** ['daʊn'si:] theo hướng truyền sóng
- downstream** ['daʊn'stri:m] hạ lưu // ở phía dưới hạ lưu, xuôi theo dòng chảy, theo hướng dòng chảy
- downstroke** ['daʊnstroʊk] hành trình đi xuống của pittông
- downthrust** ['daʊnθrʌst] sự chìm ngập trong nước
- downwave** ['daʊnweɪv] theo hướng truyền sóng
- downwelling** ['daʊn'welɪŋ] sự hạ mặt nước
- downwind** ['daʊnwaɪnd] theo hướng gió, xuôi gió
- Draco** ['dreɪkɔʊ] Thiên long (*chòm sao*)
- dracone** ['dreɪkɔʊn] thùng chứa bằng chất dẻo đặt sau tàu
- draft** [dra:ft] mớn nước, sức hút gió (*ống khói*), bản vẽ, dự án, thiết kế, bản thảo, hồi phiếu
- accelerated d.** sức hút được tăng tốc
- aft(er) d.** mớn nước đuôi
- allowable d.** mớn nước giới hạn, mớn nước cho phép
- all-seasons d.** mớn nước bốn mùa, mớn nước quanh năm
- artificial d.** sức hút nhân tạo
- back d. of wave** sự giật lùi của sóng
- ballast d.** mớn nước có dẫn
- bank d.** hồi phiếu được ngân hàng thanh toán
- cargo d.** mớn nước khi có hàng
- deep d.** mớn sâu
- demand d.** hồi phiếu trả ngay
- design(ed) d.** mớn nước thiết kế
- extreme d.** mớn nước tối đa
- fair d.** bản gốc thanh vẽ (*bản đồ*)
- forward d.** mớn nước mũi
- freshwater d.** mớn nước trong nước ngọt
- full-load d.** mớn nước tải đầy
- heavy d.** mớn nước sâu
- hull-borne d.** mớn nước khi nổi
- keel d.** độ ngập sâu (*của sóng tàu*), mớn nước (*kết cấu*)
- level-keel d.** mớn nước khi tàu không chúi
- light d.** mớn nước tịnh
- loaded d.** mớn nước tải đầy
- normal d.** mớn nước danh định
- operating d.** mớn nước khai thác
- permissible d.** mớn nước cho phép
- rough d.** bản (*vẽ*) phác, phác đồ nháp
- sailing d.** mớn nước khi rời cảng
- salt-water d.** mớn nước trong nước biển
- scantling d.** mớn nước tối đa (*của tàu hàng*) theo điều kiện sức bền
- service d.** mớn nước khai thác
- stern d.** mớn nước đuôi
- summer d.** mớn nước mùa hè
- tropical d.** mớn nước vùng nhiệt đới
- winter d.** mớn nước mùa đông
- draft** [dra:ft] rút tiền ra bằng ngân phiếu

- d. at sight** hối phiếu trả ngay, **d. at tenor** hối phiếu kì hạn, **to d. on** viết ngân phiếu lấy tiền
- drag** [dræg] sức cản, tàu cuốc, lưới vét, sự kéo, sức kéo, độ chúi đuôi theo thiết kế * **to d. the anchor** trôi giạt khi đã thả neo, (tàu) kéo neo lồi đi
- chine** **d.** sức cản hông tàu
- foam** **d.** áp lực gió lên mặt biển nổi sóng
- form** **d.** sức cản theo hình dáng
- friction(al)** **d.** sức cản ma sát
- mud** **d.** tàu cuốc
- roughness** **d.** sức cản do độ nhám
- sea** **d.** neo nổi
- separation** **d.** sức cản phân li
- specific** **d.** hệ số cản
- spray** **d.** sức cản nước bắn
- still-air** **d.** sức cản không khí khi không gió
- total** **d.** sức cản toàn phần
- viscous** **d.** sức cản nhớt
- water** **d.** sức cản thủy động lực học, sức cản nước
- wave(making)** **d.** sức cản sóng
- wetting** **d.** sức cản nước bắn
- wind** **d.** sức cản của gió (theo hướng chuyển động của gió)
- dragger** ['dræɡə] tàu đánh cá, lưới vét loại nhỏ
- dragging** [dræɡɪŋ] sự kéo lưới, sự quan trắc dưới nước, hiện tượng chân vịt quay tự do (trong khi lái dể tàu)
- hydrographic** **d.** sự quan trắc thủy văn
- dragline** ['dræɡleɪn] máy xúc kiểu kéo dây
- floating** **d.** máy xúc kiểu kéo dây trên phao
- dragshovel** ['dræɡʃvəl] máy xúc một gầu
- drain** [dreɪn] cống, rãnh, mương thoát nước, lỗ xả nước, sự tiêu nước // tháo
- blind** **d.** sự tiêu nước ngầm, cống tiêu nước ngầm
- oil** **d.** dòng (ống) dầu chảy
- drainage** ['dreɪnɪdʒ] sự làm khô, sự tiêu nước, sự tháo nước
- sanitary** **d.** sự tiêu nước bẩn
- drain-cock** ['dreɪn-kɒk] van xả nước
- drain-hole** ['dreɪn-hoʊl] lỗ xả nước, lỗ thông nước (khoét trên đà ngang đáy)
- draining** ['dreɪnɪŋ] sự làm khô, sự tiêu nước
- draught** [draʊt] mớn nước
- light** **d.** mớn nước tĩnh
- light load** **d.** mớn nước, tải nhẹ, mớn nước không
- load** **d.** mớn nước có tải
- draw** [drou] sức kéo, gầu vét nước của xường, lều (buồm), sự thay đổi phương vị tương đối, bản vẽ// vẽ, vạch, tháo ra * **d. aft** nhìn về phía sau, **d. ahead** nhìn về phía trước
- draw back** ['drou:bæk] trả tiền lại, trở ngại
- drawdown** [drou:daʊn] sự hạ thấp mực nước trong hồ nước, sự tháo cạn hồ chứa
- drawee** [drou:'i:] người trả tiền (hối phiếu), người bị kí phát (hối phiếu)
- drawer** ['drou:ə] người lĩnh (séc, hối phiếu), người kí phát (hối phiếu)
- drawing** ['drouɪŋ] bản vẽ; sự vẽ; kí phát (hối phiếu), sự rút tiền
- d. of site** sơ đồ khu vực
- blueprint** **d.** bản in lam
- chart** **d.** sự lập bản đồ, sự biên vẽ bản đồ
- composite** **d.** bản gốc lắp khít
- contour** **d.** sự vẽ các đường đồng mức, bản gốc đường đồng mức
- detaill** **d.** bản vẽ thi công
- erection** **d.** bản vẽ lắp ráp
- fair** **d.** bản gốc thanh vẽ
- general arrangement** **d.** bản vẽ bố trí chung
- installation** **d.** bản vẽ lắp ráp
- line** **d.** sự biểu hiện (bằng) vạch nét
- working** **d.** bản vẽ thi công
- dredge** [dredʒ] tàu cuốc, tàu hút, sự nạo vét bùn// nạo, vét * **to d. her down** trôi giạt khi

- triều xuống, **to d. her up** trời giạt khi triều lên
- all-purpose d.** tàu cuốc vạn năng
- bag d.** dụng cụ lấy mẫu bùn cát đáy
- chain d.** tàu cuốc kiểu xích
- clamshell d.** tàu cuốc gầu ngoạm
- floating d.** tàu cuốc, tàu hút
- flushing d.** tàu hút
- grab d.** tàu cuốc gầu ngoạm
- hopper d.** tàu cuốc, tàu hút tự chở
- river d.** hút bùn trên sông
- seagoing d.** tàu hút bùn trên biển
- self-propelled d.** tàu cuốc tự hành
- spoon d.** tàu cuốc một gầu
- suction d.** tàu hút
- dredger** ['dredʒə] tàu cuốc, tàu hút bùn, bơm hút bùn, thợ nạo vét
- dredging** ['dredʒɪŋ] sự nạo vét bùn, sự nạo vét lòng dẫn
- channel d.** sự nạo vét luồng lạch
- shallow d.** sự nạo vét nông
- drench** [dren(t)] mưa như trút nước, mưa rào
- dress** [dres] quần áo
- driver's d.** quần áo thợ lặn
- dressed** [drest] được treo cờ chào (tàu) * **d. full with up and down flags** được treo cờ trên các dây (*chẳng mỗi bên mạn tàu*), **d. rainbow fashion** được treo cờ trên các dây từ sống mũi qua đỉnh cột buồm tới sống đuôi, **d. with masthead flags** được treo cờ chào mừng (*với các cờ quốc gia trên đỉnh cột buồm*)
- dressings** ['dresɪŋ] sự treo cờ chào mừng; sự khử sạch
- dribble** ['drɪbl] sự nhỏ giọt// nhỏ giọt
- dribblet** ['drɪblɪt] những lỗ hàng nhỏ
- drift** [drɪft] sự trôi giạt, độ giạt, dòng chảy, tốc độ dòng chảy, sự lệch, sự trôi (*tần số*), phù sa, bùn cát * **to d. away** trôi giạt (*do gió hay dòng chảy*), **d. while turning** giạt trong khi lượn vòng, **to take d.** xác định sự giạt
- cloud d.** sự chuyển động của mây
- continental d.** sự trôi lục địa
- counter d.** dòng chảy ngược
- current d.** dòng chảy đại dương gần mặt (*diện rộng và chảy chậm*), sự trôi giạt của các dòng chảy, sự lệch dòng
- fore and aft d.** độ trôi giạt dọc, độ đi chuyển dọc (*khi lắc*)
- frequency d.** sự trôi tần số
- lateral d.** sự dịch chuyển bên
- littoral d.** dòng ven bờ, bùn cát ven bờ
- longshore d.** sự chuyển động bùn cát dọc bờ
- monsoon d.** dòng chảy do gió mùa
- nontidal d.** dòng phi triều
- outward d.** độ giạt ngược chiều (*với chiều quay*)
- river d.** đất bồi trong sông, phù sa sông
- sand d.** cồn cát
- shore d.** phù sa ven bờ, băng tích bờ
- trade d.** dòng chảy do gió Mậu dịch
- wind d.** dòng chảy do gió
- zero d.** sự sai lệch điểm không
- zonal d.** sự di chuyển theo đới
- driftage** ['drɪtɪdʒ] sự trôi, vật trôi
- drifter** ['drɪftə] tàu đánh lưới rê, người đánh lưới rê, phao trôi
- drifting** ['drɪftɪŋ] sự trôi giạt
- d. of continents** sự trôi lục địa
- beach d.** sự dịch chuyển phù sa dọc bờ
- driftmeter** ['drɪftmɪtə] cái đo góc trôi giạt
- drill** [drɪl] sự tập luyện, vãi bố, vãi bat; mũi khoan, máy khoan // khoan
- auger d.** mũi khoan thừa
- damage-control d.** huấn luyện cứu đắm
- man-overboard d.** thực tập cứu người rơi xuống nước
- drilling** ['drɪlɪŋ] sự khoan, phương pháp khoan
- drip** [drɪp] sự nhỏ giọt, sự rỉ// nhỏ giọt, rò

- fog d. sự nhỏ giọt sương mù
drip-proof [drip-pru:f] không rò, không nhỏ giọt, không bị bắn nước
drive [draiv] sự dẫn động, sự truyền động * to d. a pile đóng cọc cù, to d. ashore bị giặt vào bờ, to d. out ra khơi
disk d. máy chạy đĩa
eccentric d. truyền động lệch tâm
electric d. sự dẫn động bằng điện
fixed d. máy chạy, đĩa cố định
floppy disk d. máy chạy đĩa mềm
hard disk d. máy chạy đĩa cứng
hydraulic d. sự dẫn động thủy lực
hydrokinetic fluid d. sự dẫn động thủy động học
servo d. sự dẫn động trợ động, sự dẫn động phụ
source disk d. máy chạy đĩa gốc
standby d. sự dẫn động dự trữ
synchro d. truyền động đồng bộ
driver ['draivə] người lái, người điều khiển, bộ phận truyền động, bánh xe dẫn động, động cơ
crane d. người điều khiển cầu
engine d. thợ máy
floating pile d. máy đóng cọc nổi
pile d. máy đóng cọc
driving ['draivin] sự dẫn động, sự truyền động, sự đưa vào vận hành, sự đóng cọc
pile d. sự đóng cọc
drizzle ['drizl] mưa phùn, mưa bụi
drogue [droug] neo nổi, neo phao
parachute d. phao đo dòng chảy
drop [drɒp] giọt, sự hạ, sự rơi, sự giảm, sự lặn theo chiều thẳng đứng, độ cao (của bướm đêm) // nhỏ giọt, hạ, rơi * to d. about hạ xuống, to d. anchor thả neo, to d. astern rút lại phía sau, cho tàu chạy lùi, to d. down thả trôi theo dòng, to d. the beacon đặt tiêu mốc, to d. off thả trôi theo gió, to d. the colors chào bằng cờ; to d. the hook thả neo, to d. the pilot đưa hoa tiêu lên bờ, to d. the rear tụt lại sau, ở lại sau
heat d. sự giảm nhiệt
pressure d. sự giảm áp suất
sharp d. sự giảm nhanh
steam d. sự giảm áp suất hơi
temperature d. sự giảm nhiệt độ
voltage d. sự sụt điện áp
drop-dry ['drɒp-drai] (lông) kín trước
droplet ['drɒplit] giọt, hạt nhỏ
dropoff [drɒpɒf] sự mất, sự triệt tiêu (tên hiệu); sự giảm nhanh (độ sâu)
drown [draun] chìm, làm đắm, làm ngập nước, làm ngập lụt
drug [drag] thuốc, được phẩm
narcotic d. ma túy
drum [drʌm] tang, trống, thùng, ống, tru, bầu góp (nồi hơi, bộ trao nhiệt)
d. of recording instrument tang (ống trụ) của máy tự ghi
boiler d. bao góp của nồi hơi
cable d. trục cuốn cáp (của tời)
capstan d. trục cuốn tời đứng
friction d. tang hãm
magnetic d. trống từ
mooring d. tang quấy dây
mud d. thùng chứa rác
reeling d. trục cuốn dây chảo
storm d. tín hiệu báo bão hình ống
whipping d. trục cuốn cáp
winding d. trục tời
drumhead ['drʌmhed] đầu tời đứng
dry [drai] khô, khô cạn
dryage [draiɛdz] sự làm khô, sự sấy khô, sự khô ngót
drydock ['drai'dɒk] cho tàu vào ụ khô
drydocking ['draidɒkin] sự cho tàu vào ụ khô
dryer ['draiə] máy sấy
dryness ['draɪnis] độ khô, tính không để nước

trần (*tàu*)
duck [dʌk] vải bố, vải bạt
duct [dʌkt] kênh, đường ống, đường dẫn
 air d. ống thông không khí, đường ống dẫn
 gió
 air-intake d. ống dẫn khí vào
 cable d. ống cáp
 cool air d. đường dẫn không khí lạnh
 warm air d. đường dẫn không khí ấm
 wave d. kênh sóng
due [dju:] thuế, phí// đúng, * d.s d. in hàng đặt
 chưa đến to fall d. nợ đến hạn, d. bill giấy
 nhận nợ d. for delivery sắp giao, d. out phải
 trả, to go d. north đi đúng hướng bắc
 anchor d.s phí thả neo
 ballast d.s phí dẫn tàu
 berthing d.s phí sử dụng cầu cảng
 bond d.s phí giữ hàng trong kho (*hải quan*)
 buoy d.s phí sử dụng phao, thuế phao
 canal d.s phí qua kênh đào, thuế kênh
 consular d.s phí lãnh sự
 dock (tonnage) d.s phí sử dụng ụ, phí sử
 dụng cầu cảng
 harbor d.s cảng phí, thuế cảng
 light d. phí sử dụng đèn biển, thuế đèn
 pier d.s thuế bến
 pilotage d.s phí hoa tiêu
 quarantine d.s phí kiểm dịch
 quay d.s thuế bến
 refuge d.s phí đỗ tại cảng trú
 tonnage d.s phí trọng tải
 towage d.s tiền thuê tàu kéo
 transit d.s phí quá cảnh
 tug-boat d.s tiền thuê tàu kéo
 wharf d.s phí cầu cảng, thuế bến
dragout ['drəʊt] thuyền độc mộc
dumb [dʌm] không tự hành (*tàu, sà-lan*)
dumbwaiter ['dʌm'weɪtə] giá đưa đồ ăn (từ
 buồng dưới lên buồng trên)
dummy ['dʌmi] pông-tôn, sà lan để buộc tàu tại

các bến
dump [dʌmp] đóng rác, bãi thải, đất sứt, sự đổ,
 kho, tạm, đồ, đổ, lật // * to d. goods đổ
 hàng (*xuống bãi*)
 ash d. hộp tro
 automatic d. lật thùng xe tự động, tự động
 dỡ hàng
 bottom d. dỡ hàng qua đáy
 memory d. xuất bộ nhớ
 transshipment d. kho tạm thời cho hàng
 quá cảnh
dumpster ['dʌmpstə] xe lật, xe ben
 car d. bộ lật toa xe
dumping ['dʌmpɪŋ] sự đổ, sự trút bỏ, sự thải,
 bán phá giá; sự nhận chìm (*luật biển*)
dump-scow ['dʌmp-'skəʊ] sà lan chở đất tự
 đổ
dunnage ['dʌnɪdʒ] phí chèn lót
dune [dju:n] dụn cát, cồn cát
 coastal d. cồn cát bờ biển
 protruding sand d. cồn cát dịch chuyển về
 phía biển
 sand d. cồn cát
dunnage ['dʌnɪdʒ] vật liệu chèn lót hàng
 vertical d. vật liệu lót hàng thẳng đứng
dunnaged ['dʌnɪdʒɪd] được lót, được ngăn
 (*hàng hóa*)
duplexer ['dju:pʌksə] bộ chuyển mạch anten
duplicate ['dju:pʌkət] bản thứ hai, bản sao //
 sao * in d. được làm thành hai bản
durability [djuə'reɪbɪlɪti] độ bền, tuổi thọ
duration [dju'reɪʃən] thời hạn, khoảng thời
 gian
 d. of ebb thời gian triều xuống
 d. of fall thời gian triều xuống, thời gian
 (*mực*) nước xuống
 d. of flood thời gian triều lên
 d. of rise thời gian triều lên
minimum d. khoảng thời gian cực tiểu (*để
 sóng phát triển hoàn toàn*)

- pulse** *d.* độ dài xung (*thời gian*)
stage *d.* khoảng thời gian nước đứng (*mực nước biển*)
wind *d.* thời gian tác dụng của gió
dust [dʌst] bụi
 coal *d.* bụi than
dusting ['dʌstɪŋ] (*lông*) rắc trên bề mặt
dustproof ['dʌstpruːt] kín bụi, không nhiễm bụi
dust-tight ['dʌsttaɪt] kín bụi, không nhiễm bụi
dutiable ['djuːtjəbl] phải nộp thuế
duty ['djuːti] công suất, chế độ làm việc (*của máy*); sự trực nhật, phiên trực, thuế * **free of** *d.* miễn thuế, **off** *d.* miễn trực ca, không phải trực, **on** *d.* đang trực, trong khi trực, *d. les on buyers account* người mua chịu thuế hải quan, *d. paid* đã đóng thuế; *to exact* *d. les* đánh thuế
ad valorem *d.* thuế theo giá
bound *d.* thuế cố định
carriage *d.* phí chuyên chở
countervailing *d.* thuế bù trừ
custom(s) *d.* thuế hải quan
differential *d.* mức thuế chênh lệch, thuế phân biệt
domestic *d. les* trách nhiệm của bên đón tiếp
dumping *d.* thuế chống phá giá
entrance *d.* thuế nhập khẩu
excise *d.* thuế tiêu dùng
export *d.* thuế xuất khẩu
import *d. les* thuế nhập khẩu
port *d.* thuế cảng
preferential *d.* thuế biệt đãi, thuế ưu đãi
prohibitive *d.* thuế cấm đoán
protective *d.* thuế bảo hộ
pump *d.* năng suất bơm
refrigerating *d.* năng suất làm lạnh
revenue *d.* thuế thu nhập
specific *d.* suất thuế
treaty *d.* thuế giao ước
dye [dai] thuốc màu, thuốc nhuộm, mực in
dying out ['daɪɪŋ aʊt] sự tắt dần, sự tắt (*tín hiệu*)
dynamics [dai'næmiks] động lực học
fluid *d.* động lực học chất lỏng
dynamometer [dai'nə'mɒmɪtə] lực kế

E

eager ['i:ge] sông cồn, sông triều ở cửa sông

eagre ['eigə] sông cồn, sông triều ở cửa sông

submarine e. triều dâng đáy

ear [iə] tai, vầu, cái kẹp, lỗ hút (*quạt thông gió*)

ear(r)ing ['iəriŋ] dây tai (*buộc góc buồm trên vào trục căng buồm*)

reef e. dây tai buộc mép cuốn buồm

earnest ['ə:nɪst] tiền đặt cọc

earnings ['ə:nɪŋz] thu nhập, tiền lãi, tiền lương

company e.s lợi nhuận của công ti

corporate e.s lợi nhuận của công ti

earphone ['iəfəʊn] ống nghe, tai nghe

earth [ə:θ] đất, nền, quả đất, sự tiếp đất // tiếp đất

floating e. cát đất chảy, đất di chuyển, cát chảy

yellow e. đất sét vàng

earthquake ['ə:θkweɪk] động đất

inland e. động đất trong đất liền

submarine e. động đất dưới biển

volcanic e. động đất núi lửa

ease [i:z] làm yếu đi, xong, mở, nới (*dây*) * e.

her! chày chậm!, e. (**her**)**ahed!** tiến chậm,

e. (**her**)**astern!** lùi chậm!, e. **off gently!** xong

dây hết sức chậm! to e. **away** xong dây từ

từ, to e. **down** thả xuống, hạ, giảm tốc độ,

to e. **off** làm giảm đi, làm yếu đi, xong bớt

dây, to e. **engine** giảm số vòng quay của động cơ, giảm tốc độ, to e. **the helm** giữ lái, to e. **the ship** giữ tàu nằm ngang với sóng, to e. **up the rudder** bê lái về phía mạn dưới gió

cáo [i:z] **at e.l** nghỉ! nghỉ lại!

e. around to course đổi hướng và chạy theo hướng mới...

to e. **off** va chạm, tháo cuộn ra, thả ra, to

e. **up** giảm nhẹ

easement ['i:zmənt] quyền đi qua, quyền sử dụng, nhà phụ, công trình phụ

east phương đông * e. **a half North** 7 1/2 ca (*rum*) hay 84 1/2° theo đĩa la bàn, e. **by**

north 7 ca (*rum*) hay 78 3/4° theo đĩa la

bàn e. **by south** 7 ca (*rum*) hay 110 1/4°

theo đĩa la bàn, to e. **about** đi vòng quanh từ phương đông

east-north-east đông đông bắc, 6 ca...

east-south-east đông đông nam

eastbound ['i:stbaʊnd] đi về phía đông

easterly ['i:stəli] gió đông // về hướng đông, đi về đông, từ hướng đông

antarctic e.les gió đông Nam cực (80°-90° vĩ độ Nam)

arctic e.les gió đông Bắc cực

deep/equatorial e.les tin phong xích đạo

polar e.les gió đông cực
 subtropical e.les tín phong vùng á nhiệt đới
 tropical e.les tín phong vùng nhiệt đới
 eastern ['i:stən] (*thuộc*) hướng đông
 easternmost ['i:stənmu:st] chính đông
 easting ['i:stɪŋ] di chuyển theo hành trình 90°
 (về phía đông), sự hướng về phía đông * e.
 down từ Mũi Hào Vọng theo phía đông về
 Ostrâyliá (*tàu buôn*)
 east-northeast ['i:stnə:θ'i:st] 6 ca hay 67 1/2°
 trên địa la bàn
 east-northeast a half east 6 1/2 ca (*rum*) hay
 73° trên địa la bàn
 east-southeast ['i:stsauθ'i:st] 6 ca hay 112
 1/2° trên địa la bàn
 eastward ['i:stwəd] về phía đông, hướng về
 đông
 easy ['i:zi] dễ dàng thuận tiện // từ từ, ngừng
 tay chèo (*lệnh*) * e. ahead! tiến chậm!, e.
 all! ngừng tay chèo!, e. astern! lùi chậm!,
 e. her! từ từ!, e. of access dễ vào, dễ tới, e.
 of approach tiến vào được
 ebb [eb] dòng triều xuống, nước ròng * e. and
 flow triều xuống và triều lên
 e. of flood lũ rút
 double (tidal) e. dòng triều xuống có hai
 cực đại (*tốc độ*)
 greater e. dòng triều xuống (*bán nhật triều*)
 có tốc độ lớn nhất
 half e. nửa chu kỳ triều xuống
 lesser e. dòng triều xuống (*bán nhật triều*)
 có tốc độ nhỏ nhất
 maximum e. dòng triều xuống có tốc độ
 cực đại (*trong phạm vi một pha*)
 minimum e. dòng triều xuống có tốc độ
 cực tiểu (*trong phạm vi một pha*)
 outgoing e. dòng triều xuống, triều xuống
 tide e. dòng triều xuống
 windward e. dòng triều xuống có hướng

ngược với hướng gió
 ebulator [i:bju:leɪtə] chống đông (*cứng*)
 eccentric [i:k'sentrik] bánh lệch tâm // lệch tâm
 eccentricity [eksən'trisiti] độ lệch tâm, tâm
 sai
 e. of alidade độ lệch tâm của vòng chiếu
 chuẩn
 e. of circle độ lệch tâm của bàn độ, tâm sai
 của bàn độ
 e. of ellipse tâm sai của elip
 Earth's e. độ lệch tâm của trái đất
 echo ['ekəʊ] tiếng vọng, tín hiệu dội // dội lại
 (*âm thanh*), tín hiệu phản hồi
 back e. tín hiệu phản xạ
 false e. dây giả (*tín hiệu dội phải xạ*), âm
 tạp
 fixed e. sự dội lại từ mục tiêu cố định
 fluctuating e. tín hiệu dội chập chờn
 flutter e. tiếng dội nhiều lần
 ground e. sự dội lại từ mặt đất
 multiple e. tiếng dội nhiều lần
 precipitation e. es sự dội lại do mưa
 radar e. tiếng dội radar
 rain e. tiếng dội lại do mưa
 resolved e. tiếng dội rõ rệt
 return (ing) e. tiếng dội do phản xạ tín hiệu,
 xung phản xạ
 sea e. tiếng dội lại do sóng
 sea bed e. tiếng dội từ đáy biển
 side e. tín hiệu phản hồi do đáy, theo hướng
 khác với pháp tuyến
 "stray" e. tín hiệu dội giả
 target e. tín hiệu dội lại từ mục tiêu
 terrain e. sự dội lại từ mặt đất
 transient e. sự dội lại từ các mục tiêu
 chuyển động
 unresolved e. tiếng dội không rõ ràng
 weather e. es tín hiệu dội lại từ đám mây
 hay từ giáng thủy trong khí quyển
 echo-box ['ekəʊ-bɒks] buồng tiếng dội

echogram ['ekougræm] giản đồ của máy đo sâu hồi âm

echograph ['ekougra:f] máy hồi âm tự ghi, bộ phận tự ghi của máy đo sâu hồi âm, biểu đồ dội

area *e.* biểu đồ dội bình diện

profile *e.* biểu đồ dội trắc diện

echo-image ['ekou'imidʒ] ảnh tập thể, ảnh nổi

echoing ['ekouɪŋ] hiện tượng hồi âm, sự phản xạ sóng

echolocation ['ekoulou'keɪʃən] sự định vị bằng hồi âm

echometer [ikomitə] máy đo sâu hồi âm

echoscope [e'kouskoup] máy đo sâu trong vùng nước nông (*xách tay*)

echo-sounder ['ekou saundə] máy đo sâu hồi âm

eclipse ['i'klɪps] thiên thực, sự che khuất, sự làm tối, sự làm mờ (*trên màn rada*)

annular *e.* thiên thực hình vành khăn

lunar *e.* nguyệt thực

partial *e.* sự che khuất từng phần

penumbral *e.* thiên thực nửa bóng

ring *e.* thiên thực hình vành khăn

solar *e.* nhật thực

total *e.* thiên thực toàn phần

ecciptic [i'kliptik] hoàng đạo // (*thuộc*) hoàng đạo

ecologic(al) [i:kə'lɒdʒɪkəl] (*thuộc*) sinh thái học

ecologist [i:'kɒlədʒɪst] nhà sinh thái học

ecology [i:'kɒlədʒi] sinh thái học

economics [i:kə'nɒmɪks] kinh tế, nền kinh tế quốc dân, khoa kinh tế chính trị

e. of ocean shipping kinh tế vận tải biển

shipping *e.* kinh tế vận tải biển

economist [i:(-)kɒnə'mɪst] nhà kinh tế học, người tiết kiệm

economizer [i:(-)kɒnə'maɪzə] bộ phận tiết kiệm (*xăng dầu*)

gas *e.* bộ phận tiết kiệm khí đốt

sectional *e.* bộ phận tiết kiệm phân đoạn

economy [i:'kɒnəmi] nền kinh tế, sự tiết kiệm

maritime *e.* kinh tế vận tải biển

planned *e.* nền kinh tế (*có*) kế hoạch

shipping *e.* kinh tế vận tải biển, sự tiết kiệm các chi phí vận tải

eddling [e'dɪŋ] sự tạo xoáy

eddy [e'di] xoáy // (*thuộc*) xoáy nước, rối

e. viscosity nhớt rối

anticyclonic *e.* xoáy nghịch

cyclonic *e.* xoáy thuận

eddyling [e'dɪŋ] sự tạo thành xoáy, chuyển động xoáy

edge [edʒ] gờ, mép, cạnh, frôn (*của xung*) * *to e. away* lệch (*khỏi hành trình*)

back *e.* mép thoát (*cánh chân vịt, cánh ngầm*)

berm *e.* mép bậc bãi biển, mép bờ bảo hộ

bleeding *e.* cạnh, mép, lè (*bản đồ*)

bottom *e.* khung (*phía*) nam (*bản đồ*)

chart *e.* khung tổ bản đồ

continental *e.* ranh giới thềm lục địa

cover *e.* mép, cạnh nắp hầm hàng

cutting *e.* lưỡi cắt

deck *e.* mép boong

following *e.* mép thoát (*cánh chân vịt, cánh ngầm*)

front *e.* frôn trước (*của xung*) mép trước

ice *e.* mép băng

inner *e.* khung trong (*bản đồ*)

leading *e.* frôn trước, mép trước, mép trước cánh chân vịt

left hand *e.* khung (*phía*) tây (*bản đồ*)

lower *e.* khung (*phía*) nam (*bản đồ*)

map (*sheet*) **trimming** *e.* đường mép bản đồ

outer *e.* khung ngoài

plain *e.* cạnh trơn

rear *e.* cạnh sau

- right hand e. khung (phía) đông
 rising e. frôn tăng (xung)
 shelf e. mép thêm lục địa
 terrace e. mép bậc thêm
 tralling e. mép thoát (cánh chân vịt, cánh
 ngầm), mép sau cánh chân vịt, frôn sau
 (xung) water e. mép nước
 edit ['edit] biên tập, biên soạn, xuất bản
 field e. sự kiểm tra tại thực địa
 editing ['editɪŋ] sự hiệu đính, sự biên tập, phát
 hành
 chart e. sự hiệu đính bản đồ, sự biên tập
 bản đồ
 compilation e. sự hiệu đính bản gốc biên
 tập
 in put e. sự hiệu đính số liệu vào
 second e. sự hiệu đính lần hai
 edition [i'diʃən] (lần) xuất bản, (lần) in, sự in
 added e. xuất bản thêm, xuất bản bổ sung
 advance(d) e. in sơ bộ, in thử, in tạm (bản
 đồ)
 chart e. sự in bản đồ
 current e. sự xuất bản hiện hành
 Interim e. sự xuất bản tạm thời
 original e. bản in gốc
 provf e. sự in thử
 revised e. sự xuất bản có bổ sung và sửa đổi
 weekly e. xuất bản phẩm hàng tuần, số ra
 hàng tuần
 editor ['editor] người biên tập, người hiệu đính,
 chương trình soạn thảo
 field e. người biên tập bản gốc thực địa
 linkage e. bộ soạn thảo liên kết (tính học)
 eelgrass ['i:lgrɑ:s] rong biển
 effect [i'fekt] hiệu quả, tác dụng, ảnh hưởng,
 hiệu lực pháp lí, hiệu ứng // thực hiện, kì
 kết (hợp đồng) * to e. delivery tiến hành
 giao (hàng)
 adverse e. ảnh hưởng bất lợi (luật biển)
 afternoon e. hiệu ứng buổi chiều (giảm
 khoảng cách truyền âm dọc trên mặt biển
 do kết quả nóng lên của mặt trời)
 attractive e. ảnh hưởng lực hấp dẫn
 bank e. ảnh hưởng của bờ (đi trong kênh
 hẹp)
 coastal e. ảnh hưởng của bờ biển
 containment e. tác động ngăn chặn
 Coriolis e. hiệu ứng Coriolis
 current e. ảnh hưởng của dòng chảy
 cushion e. tác dụng đệm hãm (va chạm
 nhẹ)
 day-night e. hiệu ứng ngày-đêm
 diurnal e. hiệu ứng hàng ngày, hiệu ứng
 ngày đêm
 Doppler e. hiệu ứng Doppler
 eddying e. ảnh hưởng của sự tạo xoáy
 edge e. hiệu ứng biên
 El Nino e. dòng biển nóng ở vùng bờ
 Ecuador
 environmental e. ảnh hưởng của môi
 trường, tác dụng của môi trường xung
 quanh
 extensive tidal e.s ảnh hưởng của triều mở
 rộng
 fishtail e. hiệu ứng đuôi cá
 frictional e. tác dụng ma sát
 ghost e. hiệu ứng ma (ảnh hưởng không thể
 giải thích được)
 gravity e. ảnh hưởng trọng lực
 greenhouse e. hiệu ứng nhà kính
 gyroscopic e. hiệu ứng con quay
 harmful e. tác hại
 hysteresis e. ảnh hưởng từ trễ
 land e. hiệu ứng bờ (khúc xạ)
 layer e. ảnh hưởng lớp (đợt biển)
 light e. ảnh hưởng quang học
 local e. ảnh hưởng điều kiện địa phương
 meteorological e.s ảnh hưởng của khí
 tượng
 mixing e. kết quả sự pha trộn

- Mössbauer e.** hiệu ứng Mössbauer
night e. hiệu ứng ban đêm
passenger e.s hành lý của hành khách
photovoltaic e. hiệu ứng quang điện
piezoelectric e. hiệu ứng áp điện
refrigerating e. năng suất làm lạnh
relief e. hiệu ứng lập thể
rough water e. ảnh hưởng của sóng biển
seasonal e. ảnh hưởng theo mùa
separation e. sự tăng độ sâu thực đo (*do thiết bị thu phát khác nhau*)
shadow e. hiệu ứng chắn
shallow water e. ảnh hưởng của nước nông
shoaling e. sự biến đổi sóng khi truyền từ vùng nước sâu vào vùng nước nông
skin e. hiệu ứng mặt ngoài
skip e. hiệu ứng nhảy vọt
stereoscopic e. hiệu ứng lập thể
storage e. sự biến dạng gây lên do bảo quản
suction e. hiện tượng hút
tidal e. ảnh hưởng của triều
topographic e. ảnh hưởng địa hình (*với độ lệch dây dọi*)
turning e. tác dụng quay trở (*của tàu*)
vorticity e. hiệu ứng xoáy
weather e. ảnh hưởng thời tiết
effectiveness [i'fektivnis] tính hiệu quả
cost e. tính sinh lợi, tính hiệu quả của vốn đầu tư
efficiency [i'fijənsi] hiệu quả, hiệu suất, hệ số sử dụng, tính kinh tế
e. of cargo h. ^{ship}ing operations năng suất làm hàng (*bốc dỡ, xếp*)
economic e. hiệu quả kinh tế
effective e. hiệu suất có ích, năng suất có ích
engine e. hiệu suất của máy
operating e. hiệu quả khai thác, hiệu suất khai thác, năng suất công việc
screw e. hiệu suất chân vịt
towing e. hiệu suất lai dắt, hiệu suất kéo
effluent [i'fluənt] dòng nhánh, sông nhánh
efflux [i'eflʌks] dòng chảy ra, sự thoát ra
effort [i'efət] sự cố gắng, sự ráng sức, kết quả đạt được
eggbeater [i'egbi:tə] (*lồng*) động cơ treo (*máy đuổi tôm, máy đĩa*)
eidograph [aidougra:f] máy phóng hình (*vẽ*)
ejector [i(:)'dʒektə] bộ phun, bơm phun
steam e. bơm
elaborate [i'læbəreɪt] [i'læbəreit] thảo tỉ mỉ, sửa soạn công phu, trau chuốt
elaboration [i'læbəreɪʃən] sự thảo tỉ mỉ
the e. of draft financial rules việc dự thảo quy tắc tài chính
elapse [i'læps] trôi đi, trôi qua (*thời gian*)
elastic [i'læstik] đàn hồi
elasticity [elæs'tisiti] tính đàn hồi, độ đàn hồi
E-layer [i'leiə] tầng E (*tầng điện li*)
elbow [i'ləu] khuỷu, ống khuỷu, khuỷu sống, thuốc góc
electric [i'lektrik] (*thuộc*) điện, có điện
electrician [i'lek'triʃən] thợ điện
electricity [i'lek'trisiti] điện
electrocar [i'lektro(u)ka:] xe con chạy điện
electrode [i'lektroud] điện cực, que hàn
bare e. que hàn trần, điện cực trần
carbon e. điện cực than
coated e. que hàn bọc thuốc, điện cực phủ
covered e. xem coated e.
electrograph [i'lektagra:f] điện kí
electro-hydraulic [i'lektra-hai'drɔ:lik] điện thủy lực
electro-kinetograph [i'lektro-ki'netagra:f]:
geomagnetic e. máy đo dòng chảy kiểu điện từ
electrolyte [i'lektrolait] chất điện phân, chất điện li
electromagnet [i'lektroumagnit] nam châm điện

- brake e. cái hãm dùng nam châm điện
 crane e. đầu kẹp điện tử của cầu
 electrometer [i'lektromə] đồng hồ điện, tĩnh điện kế.
 electromotor [i'lektrou'moutə] động cơ điện.
 electron [i'lektron] điện tử, electron
 electronics [i'lektroniks] điện tử học
 electrostriction [i'lektrou'strikʃən] hiện tượng điện giao
 electrotechnics [i'lektrou'teknik(i)] kĩ thuật điện
 electro-tyfon [i'lektrou'taifən] còi điện
 element [e'liment] nguyên tố, phân tử, phần, yếu tố, điều kiện khí tượng
 e. of exterior orientation phần tử định hướng ngoài
 e. of interior orientation phần tử định hướng trong
 e.s. of a fix tọa độ vị trí của tàu
 array e. phần tử mảng, bền vững
 blanked e. chỗ trống, khoảng trống (*giữa các số trên màn hình hiện hình*)
 component e.s. of map những yếu tố của bản đồ
 control e. bộ phận điều chỉnh, phần tử điều khiển
 data e. đơn vị dữ liệu, mục dữ liệu
 detecting e. phần tử nhạy
 display e.s. yếu tố biểu hiện trên màn hiện hình (*véc tơ, các dấu quy ước*)
 human e. yếu tố chủ quan
 image e. chi tiết của ảnh
 input e. phần tử nhập
 luminous e. sợi đốt, vật nung nóng
 magnetic e. phần tử từ tính (*của máy*), yếu tố từ trường của quả đất
 measuring e. phần tử nhạy (*của máy đo*), cái cảm biến
 memory e. phần tử bộ nhớ
 picture e. chi tiết ảnh
 relief e.s. yếu tố địa hình
 sensing e. phần nhạy (*của máy đo*)
 stable e. nguyên tố bền vững
 trace e. ống vạch sáng, thành phần tạo vết
 unblanked e. chi tiết của ảnh (*trên màn hình*)
 elevate [i'eliveit] nâng lên, đưa lên, nâng cao
 elevation [eli'veiʃən] độ cao, sự nâng, (*ra đa*) góc vị trí, mực nước dâng * e. above sea level độ cao trên mực nước biển
 e. of high water độ cao nước lớn
 e. of land sự nâng của lục địa
 e. of line of sight chiều cao của máy
 e. of low water độ cao nước ròng
 e. of the Sun độ cao mặt trời
 e. of water độ cao mực nước
 e. of zero of gauge độ cao không trạm
 absolute e. độ cao tuyệt đối
 actual e. độ cao trên mực nước biển
 computed e. độ cao tính toán (*của thiên thể*)
 barometer e. độ cao (*được xác định bằng*) khí áp kế
 bench mark e. độ cao mốc
 fixed e. độ cao mốc, mốc độ cao
 high tide e. độ cao nước lớn
 inshore e. mặt chính (*của công trình*) từ phía bờ
 low tide e. độ cao nước ròng, bãi triều, bãi cạn lúc nổi lúc chìm (*luật biển*)
 orthometric e. độ cao chiếu thẳng, độ cao trực kế
 outshore e. mặt chính của công trình từ phía biển
 pool e. mực nước không bề chứa
 radar-alimeter e. cao độ đo bằng ra đa.
 spot e. điểm cao
 standard e. điểm độ cao không hệ, độ cao bình sai

- station e.** độ cao trạm
subsurface e. sự nâng đáy biển
wave e. tung độ của profin sóng
zero e. số không độ cao
elevator ['eliveitə] máy nâng, thang máy
baggage e. máy nâng hành lý
bucket e. máy nâng kiểu gầu
chain e. máy nâng kiểu xích
conveyor e. băng chuyền
floating e. máy nâng nổi
freight e. máy nâng hàng, thang máy chở hàng
hydraulic e. máy nâng thủy lực
portable e. máy nâng di động
provision e. máy nâng để cung cấp cho tàu
rod e. máy nâng kiểu thanh trượt
ship's e. thang máy trên tàu
side door e. máy nâng có cửa bên
slip type e. bộ nâng kiểu trượt
stowing e. máy xếp đồng
eliminate ['elimineit] khử, loại trừ * to e. the errors khử sai số
elimination [ilimi'neif(ə)n] sự loại trừ, sự khử
e. of parallax sự loại trừ thị sai
ell [el] khuỷu ống
ellipse ['elips] elip
e. of distortion elip biến dạng xoắn
e. of errors elip sai số
current e. đồ thị véc tơ dòng triều
meridional e. elip kinh tuyến
ellipsograph ['elipsəgrəf] thước vẽ elip
ellipsoid ['elipsoid] elipxoit
e. of revolution elip xoit tròn xoay
accepted earth e. elipxoit trái đất thông thường (*thường dùng*)
earth e. elipxoit của trái đất
reference e. elipxoit quy chiếu
terrestrial e. elipxoit trái đất
ellipticity ['elip'tisiti] độ elliptic, độ dẹt (*của elipxoit trái đất*)
elongation [i:ləŋ'geif(ə)n] sự kéo dài, độ dẫn dài tương đối, li giác (*thiên thể*)
pendulum e. li giác của con lắc
eluvium [i'lju:viəm] tàn tích, eluvi
embankment [im'bæŋkmənt] nền đắp, đê, kè, đập
embargo [em'ba:gou] sự cấm vận, sự đình chỉ lệnh cấm tàu lưu thông
hostile e. sự cấm vận tàu địch
embark [im'ba:k] cho lên tàu (*người, hàng*)
embarkation [emba:'keifən] sự xuống tàu
embarkment [im'ba:kmənt] sự xuống tàu
embassy ['embəsi] sứ quán
embay [im'bei] cho (*tàu*) vào vịnh
embayment [im'beimənt] vũng, vịnh
embody [im'bɒdi] gồm, nêu e. in nêu trong
embezzlement [im'bezəlmənt] biển thủ, tham ô
embouchure [əmbu:'ʃuə] miệng loe (*dầu ống nổi*), của sông, của biển
emerge [i'mə:dʒ] hiện ra, lộ ra, nổi lên
emergence [i'mə:dʒ(ə)ns] sự hiện lên, sự nổi lên, độ cao nhô khỏi mặt nước
emergency [i'mə:dʒənsi] sự hư hỏng, sự cố, tình trạng nguy ngập, trường hợp khẩn cấp
emersion [i'mə:f(ə)n] sự nổi lên
emery ['eməri] bột nhám, bột rà
eminence ['eminəns] mỏ đất, chỗ đất cao
emission [i'mifən] sự phát ra, sự tỏa ra, việc truyền (*thông tin*)
light e. sự phát (*ánh*) sáng
luminous e. sự phát quang
nightglow e. sự phát sáng của bầu trời ban đêm
emissivity [imi'siviti] khả năng phát xạ, hệ số phát xạ, độ phát xạ
emolument [i'mɒljumənt] tiền thù lao
emplace [im'pleis] bố trí, đặt
emplacement [im'pleismənt] sự bố trí, sự đặt, địa điểm

- empty** ['em(p)ti] vận tải rỗng, tàu không, goòng không // làm rỗng, hút ra, rút ra, bốc khỏi
- emulate** ['emjuleit] so sánh, cạnh tranh
- emulation** ['emjuleifən] sự ganh đua, sự cạnh tranh, sự so, sánh
- emulator** ['emjuleitor] bộ so sánh
- emulsification** [imʌˈlsifikeifən] sự nhũ tương hóa, sự nhũ hóa
- emulsibility** [imʌlsibiliti] khả năng tạo nhũ tương (nhớt)
- emulsion** [iˈmʌlʃn] nhũ tương
- enable** [in'eibl] cho phép (để thực hiện công việc)
- encase** [in'keis] cho vào bao bì, đóng thùng
- encasement** [in'keisment] sự cho vào bao, việc đóng thùng, bao, túi
- encashment** [in'kæʃmənt] sự thu tiền
- encasing** [in'keifɪŋ]: door e. tấm lót cánh cửa
- encipher** [in'saifə] mã hóa
- encircle** [in'sə:kl] bao quanh, bao vây, đi vòng
- enclose** [in'klouz] vây quanh, đóng kín, cho vào bì
- enclosure** [in'klouzə] vỏ che, vỏ bọc, thành chắn
- boiler e. vỏ nồi hơi
- stairway e. thành bao cầu thang
- encode** [in'koud] mã hóa, lập mã
- encoder** [in'koudə] bộ mã hóa
- digital e. bộ mã hóa hiện số
- mechanical e. bộ mã hóa cơ khí
- encoding** [en'koudɪŋ] sự mã hóa.
- encounter** [in'kauntə] sự va chạm // va chạm
- encourage** [in'karɪdʒ] khuyến khích
- encouraging co-operation in marine scientific research khuyến khích việc hợp tác nghiên cứu khoa học biển
- encroach** [in'kroutʃ] lấn, xâm nhập
- encroaching** [in'kroutʃɪŋ] sự xâm lấn, sự xâm chiếm
- sea e. sự lấn bờ do biển
- encrustation** [in'krasteɪʃ(ə)n] cặn cáu
- encrypt** [en'krit] mã hóa
- encryption** [en'kripʃən] sự mã hóa
- end** [end] mục đích, sự kết thúc, mép, ria, đầu (mũi đất), đáy (nồi hơi), cẳng đầu tuyến, cẳng bốc hay đỡ hàng // kết thúc * at each e. tại cẳng bốc đỡ và cẳng đỡ hàng, both e.s ở cả hai đầu bên (cả cẳng bốc và cẳng đỡ) to meet e. on đi đến mặt giáp mặt (tàu biển)
- e.on ngay tại mũi hay tại đuôi thẳng tới mũi hay đuôi tàu
- e. of address kết thúc địa chỉ
- e. of block kết thúc khối
- e. of data kết thúc dữ liệu
- e. of document kết thúc tài liệu
- e. of file kết thúc tài liệu
- e. of input hết dữ liệu nhập
- e. of job kết thúc công việc
- e. of medium kết thúc vật tải
- e. of message kết thúc thông báo
- e. of record kết thúc ghi
- e. of run routines các chương trình con kết thúc
- e. of tape kết thúc băng
- e. of text kết thúc văn bản
- e. of transmission kết thúc truyền
- aft(er) e. đuôi tàu
- big e. đầu thanh truyền
- bitter e. đầu cuối (lấn), đầu buộc vào bít của cáp
- boiler e. đáy nồi hơi
- boom e. chân cần (cẩu)
- cargo runner dead e. đầu gốc dây câu hàng
- dead e. đầu mút, đầu cuối
- delivery e. điểm giao hàng
- downstream e. đầu ra (bơm)
- fore e. mũi tàu
- front e. đầu trước, phần trước (máy)

- hooding** e. tấm vỏ bao sát với sống mũi (*hay sống đuôi*)
- inner** e. đầu cuối (*lín*)
- marked** e. cực bắc của kim nam châm
- rod** e. đầu nối của thanh truyền
- running** e. đầu di động (*dây chèo*)
- seaward** e. đầu về phía biển, đầu để chắn sóng
- shipping** e. điểm giao nhận
- small** e. đầu trên của thanh truyền
- upstream** e. đầu vào
- zero** e. điểm ban đầu (*khi đo về*)
- end-Around Carry** chuyển bit quay vòng
- endanger** [in'dein(d)ʒə] làm nguy hiểm đến, gây nguy hiểm cho
- endeavour** [in'devər] sự nỗ lực, sự cố gắng
- ending** ['endɪŋ] sự kết thúc, sự chấm dứt
- endless** ['endlis] liên tục, vô tận
- endorse** [in'do:s] chứng thực đằng sau (*séc, hối phiếu*), ghi đằng sau (*một văn kiện*). ký hậu * **to e. over** chuyển nhượng (*hối phiếu...*)
- endorsee** [en'do:'si] người được chuyển nhượng (*séc, hối phiếu, vận đơn*), người được quyền lĩnh (*séc*), người được ký hậu
- endorsement** [in'do:smənt] sự ghi chú vào mặt sau (*văn kiện, bổ ước*), chữ ký chuyển nhượng, ký hậu * **e. for collection** ký hậu nhờ thu, **e. in full** ký hậu có ghi danh, **e. without recourse** ký hậu miễn truy đòi
- blank** e. ký hậu để trống (*không chỉ rõ văn kiện nhượng lại cho ai*)
- conditional** e. ký hậu có điều kiện
- general** e. ký hậu để trống
- qualified** e. ký hậu có điều kiện đặc biệt
- restrictive** e. ký hậu hạn chế
- special** e. ký hậu đích danh
- endorser** [in'do:sə] người ký hậu (*vào mặt sau chứng từ*), người chứng nhận (*séc*), người chuyển nhượng (*hối phiếu, vận đơn*)
- endowment** [en'daʊmənt] tiền trợ cấp
- endurance** [in'dʒʊərəns] thời hạn phục vụ, khả năng chịu đựng
- cold** e. khả năng chịu lạnh
- fuel** e. tầm hoạt động theo nhiên liệu dự trữ
- heat** e. khả năng chịu nhiệt
- sea** e. tầm chạy xa trên biển, thời gian trên biển
- energize** ['enədʒaɪz] làm cho mạnh mẽ, làm mãnh liệt, hoạt động mạnh mẽ.
- energy** ['enədʒi] năng lượng
- acoustic** e. năng lượng âm
- back-scattered** e. năng lượng phản xạ
- capillary** e. sức căng bề mặt năng lượng mao dẫn
- electromagnetic** e. năng lượng điện từ
- impact** e. năng lượng va đập
- intrinsic** e. năng lượng riêng, nội năng
- kinetic** e. động năng
- light** [luminous] e. năng lượng ánh sáng, quang năng
- motive** e. động năng
- potential** e. thế năng
- radiant** [radiation] e. năng lượng bức xạ
- sea** e. năng lượng sóng biển
- sound** e. năng lượng âm (*thanh*)
- static** e. thế năng
- surface(free)** e. sức căng bề mặt
- thermal** e. nhiệt năng
- turbulence** e. năng lượng rối
- wave** e. năng lượng sóng
- wind** e. năng lượng gió
- enforce** [in'fɔ:s] bắt buộc, làm cho có hiệu lực, đem thi hành * **to e. judgement** thực hiện bản án, **to e. payment** bắt trả, **to e. the rights** thực hiện quyền bằng biện pháp tố tụng, **to e. the security** đòi phải đảm bảo an toàn
- enforcement** [in'fɔ:smənt] sự bắt buộc, sự bắt

trà theo phán quyết của tòa, sự đem thi hành * by e. bằng cách cưỡng bức
 e. order lệnh cưỡng hành, e. procedure thủ tục cưỡng hành
 e. of a judgment thi hành phán quyết
 e. of a foreign judgment thi hành một bản án nước ngoài

engagement [in'geɪdʒmənt] sự cam kết, sự gài (số...)

engine ['endʒɪn] động cơ

air e. động cơ dùng không khí nén
 air cooled e. động cơ khí lạnh
 analytical e. máy phân tích
 assistant e. động cơ hỗ trợ
 auxiliary e. động cơ phụ
 auxiliary deck e.s. động cơ phụ trên boong
 binary heat e. động cơ nhiệt kép
 blast e. máy quạt gió
 blower e. máy quạt gió
 cable e. máy đặt cáp (*trên tàu đặt cáp*)
 capstan e. cái tời
 conveyor e. mô tô băng tải
 crosshead e. động cơ kiểu đầu chữ thập
 diesel e. động cơ diesel
 donkey e. động cơ phụ
 double acting e. động cơ tác dụng kép
 draining e. động cơ bơm tháo khô
 dredging e. động cơ tàu cuốc
 drilling e. động cơ máy khoan
 driving e. động cơ
 electric e. động cơ điện
 emergency e. động cơ ứng cấp
 explosion e. động cơ nổ, máy nổ
 fire e. bơm cứu hỏa
 floating e. động cơ đặt nổi
 four-cycle e. động cơ bốn kì
 four-stroke e. động cơ bốn kì
 gas e. động cơ khí
 gasoline e. động cơ xăng
 heat e. động cơ nhiệt

heavy duty e. động cơ cỡ lớn
 high-pressure steam e. máy hơi nước cao áp
 high speed e. động cơ tốc độ cao
 hoisting e. động cơ nâng
 injecting e. động cơ phun dầu
 internal-combustion e. động cơ đốt trong
 jack e. động cơ tời
 jet e. động cơ phản lực
 main e. động cơ chính
 main propulsion e. động cơ chính, máy cái
 marine e. động cơ tàu thủy
 medium speed e. động cơ tốc độ
 oil e. động cơ dầu; petrol e. động cơ xăng
 pile e. máy đóng cọc
 port e. động cơ bên mạn trái, động cơ có ngăn phân phối hơi
 propulsion e. máy chính, động cơ làm quay chân vịt, động cơ tạo sức đẩy tàu
 pumping e. động cơ bơm
 rear e. động cơ lắp phía sau
 reversible e. động cơ đảo chiều
 reversing e. động cơ thuận nghịch
 semidiesel e. động cơ nửa diesel
 spark ignition e. động cơ kiểu đánh lửa
 starboard e. động cơ mạn phải
 stationary e. động cơ cố định
 steam e. máy hơi nước
 steering e. máy lái
 supercharged e. động cơ có tăng áp
 tandem e. động cơ tiếp đôi, máy hơi nước có các xy lanh bố trí tương tự hàng dọc
 trunk e. động cơ dẫn hướng bằng thân pittông
 turbojet e. động cơ tua bin phản lực
 two cycle e. động cơ hai thì
 two-stroke e. động cơ hai kì
 vertical e. động cơ đứng
 winding e. động cơ nâng
engine-driven ['endʒɪn, drɪvɪn] được kéo bằng

động cơ

engineer [endʒiˈniə] thợ máy tàu, kĩ sư

assistant e. thợ máy phụ

chief e. máy trưởng

deck e. thợ máy trên boong

electrical e. kĩ sư điện

first assistant e. thợ máy hai

guarantee e. thợ máy bảo hành

licence junior e. phụ trợ thứ hai của máy

trưởng, thợ máy ba

marine e. kĩ sư máy tàu, người chế tạo máy tàu

relief e. thợ máy trực ban (*thay máy trưởng khi tàu đỗ tại cảng*)

sea-going e. thợ máy tàu thủy (*đường dài*)

ship's e. thợ máy tàu

engineering [en dʒiˈniəriŋ] kỹ thuật, ngành kĩ thuật, công nghệ

e. consultant kĩ sư cố vấn

chemical e. kĩ thuật hóa học

coastal e. kĩ thuật thăm dò ven bờ

electrical e. kĩ thuật điện

job e. kĩ thuật tổ chức lao động

management e. kĩ thuật tổ chức quản lí

marine e. kĩ thuật biển (*thiết kế và chế tạo các máy tàu và thiết bị trên tàu*)

mechanical e. ngành chế tạo máy, kĩ thuật chế tạo máy

ocean e. kĩ thuật đại dương (*ngiên cứu và chinh phục đại dương*)

process e. kĩ thuật sản xuất, quy trình công nghệ

radio e. kĩ thuật vô tu

research e. sự nghiên cứu khoa học kĩ thuật

shipping e. kĩ thuật hàng hải

system e. kĩ thuật hệ thống

underwater e. kĩ thuật dưới nước

engine room [ˈen(d)ʒɪnruː(ɪ)m] buồng máy

engulf [ɪnˈɡʌlf] hấp thụ

enhancement [ɪnˈhɑː nsmənt] sự tăng, sự đẩy

manh

enhydrous [enˈhaidrəs] có chứa nước

enquiry [ɪnˈkwɛəri] hỏi yêu cầu

e. character kí tự hỏi

enrichment [ɪnˈrɪtʃmənt] sự làm giàu, sự làm phong phú

enrockment [ɪnˈrɒkmənt] sự đổ đá, sự bỏ kê

enroll [ɪnˈrəʊl] tuyển dụng, ghi vào danh sách: (*Mĩ*) đăng ký (*tàu ven biển*)

enrollment [ɪnˈrəʊlmənt] sự tuyển dụng, sự ghi vào danh sách, (*Mĩ*) sự đăng kí (*tàu ven biển*), giấy chứng chỉ tàu ven biển

en-route [ænˈruːt] đang hành trình

ensemble [ænˈsɑːmbli] bộ trang phục

arctic e. bộ trang phục dùng cho Bắc Cực

multilayer e. bộ trang phục nhiều lớp để chống rét

ensign [ˈensain] cờ đuôi tàu (*quốc kì hay cờ hải quân*)

red e. cờ của đội thương thuyền Anh

revenue e. cờ hải quân *Mĩ*

white e. cờ hải quân Anh

yacht e. cờ xuồng *Mĩ*

entablature [ɪnˈtæblatʃə] bộ khung, cốt, giá (*động cơ*), thân máy, chân máy

entablement [ɪnˈteɪblmənt] bộ khung, cốt, giá (*động cơ*)

enter [ˈentɔ] vào, gia nhập, đưa vào (*danh sách, số liệu*), đưa tờ khai (*khi tàu tới cảng*), kí kết (*hợp đồng*) * **to e. a ship at the customhouse** trình cho hải quan tờ khai tàu tới, **to e. corrections on the map** đính chính bản đồ, **to e. into contract** kí kết hợp đồng, **to e. into force** có hiệu lực, **to e. protest** ra kháng cáo

enterprise [ˈentəpraɪz] xí nghiệp, hãng, tổ chức kinh doanh (*Mĩ*)

entitle [ɪnˈtaɪtl] cho quyền, có quyền

entity [ˈentiːti] thực thể, sự tồn tại

display e. chi tiết phức tạp của hình ảnh

trên màn hình

entrainment [in'treinmənt] sự hút vào, sự sinh ra, sự dẫn đến

entrance ['entrəns] lối vào, phần nhọn mũi tàu (từ mũi cho tới chỗ bắt đầu thân ống)

* e. to a harbor lối vào cảng

channel e. lối vào kênh

grand e. lối vào chính (trên tàu khách)

port e. lối vào cảng

stern e. lối vào sau lái

entrepot [ɒntrepou] kho chứa hàng quá cảnh

entrust [in'trʌst] ủy thác, giao phó

entry ['entri] sự vào, lối vào, bút toán, sự ghi (vào sổ), sự đăng ký, giấy khai hải quan, của sông

* e. for free goods giấy khai hàng miễn thuế, e. for warehousing tờ khai hàng phải lưu kho, e. into the turn việc đi ra khỏi đường lượn vòng, giai đoạn quay trở trong

khi lượn vòng, e. inwards giấy khai vào cảng (tàu biển), e. point điểm vào

adjusting e. bút toán điều chỉnh

captain's e. tờ khai sơ bộ, tờ khai đầu tiên, giấy báo sơ bộ của thuyền trưởng

credit e. ghi có

customs e. tờ khai hải quan

data e. nhập dữ liệu vào hệ thống

debit e. ghi nợ

deferred e. nhập trì hoãn, nhập không đồng bộ

discrepancy e. sự ghi vào văn kiện những mâu thuẫn phát hiện thấy

false e. ghi chép giả (trong chứng từ)

forced e. lối vào bắt buộc, sự rẽ vào bắt buộc

free e. sự vận chuyển vào miễn thuế, giấy cho phép vào tự do

inwards e. tờ khai vào cảng

journal e. ghi sổ nhật biên

log e. ghi chép nhật ký hàng hải

outwards e. giấy khai rời cảng (tàu biển)

preliminary e. tờ khai sơ bộ (để được phép cho hàng khách lên bờ, bốc hàng lên và các hàng mau hỏng)

prime e. tờ khai hải quan sơ bộ (trước khi kiểm tra hàng)

red-ink e. bút toán đỏ

transit e. tờ khai hàng quá cảnh miễn thuế

warehouse e. tờ khai hàng phải lưu kho

envelop [in'veləp] bao bọc, phủ

envelope ['envəloʊp] lớp vỏ, màng bọc, vành, quầng (địa hóa), hình bao, phong bì

air e. lớp phủ không khí, khí quyển

atmospheric e. tầng đối lưu

puise e. hình bao của xung

environment [in'vaɪə(ə)nment] hoàn cảnh xung quang, môi trường, vùng lân cận, tình huống (hàng hải)

out of e. space hết chỗ trống cho bối cảnh hoạt động

aquatic e. môi trường nước

benthic e. môi trường đáy

in-shore e. môi trường vùng ven bờ

marine e. môi trường biển

near-shore e. môi trường gần bờ

environs ['envɪr(ə)nz] môi trường, môi trường xung quanh

eolian [i(:)'əʊliən] do gió

eolomotion [i(:)'əʊləʊmɔf(ə)n] sự xáo trộn gió

epact [i:pækt] số ngày lịch so le (số ngày hơn của năm dương lịch so với năm âm lịch)

epicenter ['epɪsɛntər] tâm (động đất) ngoài, chấn tâm ngoài

epoch ['i:pɒk] thời đại, kỉ nguyên, thời điểm chuẩn, gốc tính thời gian

Greenwich e. đối số thiên văn ban đầu theo Greenwich (khi dự tính thủy triều)

tidal e. góc vị trí (sóng)

EPROM (Erasable Programmable read only memory) có thể lập trình được

equalization [iːkwəl(a)ɪˈzeɪʃ(ə)n] sự cân bằng, sự hiệu chỉnh
equalizer [iːkwəlaɪzə] cái cân bằng, thiết bị bù trừ
equal-spaced [ˈiːkw(ə)lspeɪst] cách đều
equation [ˈiːkweɪʃən] phương trình
 e. of motion phương trình chuyển động
 e. of time phương trình thời gian
 angle e. bình sai góc
 basic e. of hydrodynamics phương trình cơ bản của thủy động lực học
 condition(al) e. phương trình điều kiện
 continuity e. phương trình liên tục
 empirical e. hệ thức thực nghiệm, phương trình thực nghiệm
 error e. phương trình sai số, định luật phân bố sai số ngẫu nhiên
 flow e. phương trình chuyển động của chất lỏng
 heave e. phương trình lắc thẳng đứng
 observation(al) e. phương trình quan trắc
 pitch e. phương trình lắc dọc
 roll e. phương trình lắc ngang
 stability e. phương trình ổn định
 station e. bình sai lưới
 triangle e. bình sai góc
equator [ˈiːkweɪtə] xích đạo
 astronomical e. xích đạo trời
 dip e. xích đạo từ
 equinoctial e. xích đạo trời
 geodetic e. xích đạo trắc địa
 geographical e. xích đạo địa lý
 geomagnetic e. xích đạo địa từ
 grid e. xích đạo lưới bản đồ
 heat e. xích đạo nhiệt
 inverse e. xích đạo lưới bản đồ ngang
 isoclinic e. xích đạo từ
 terrestrial e. xích đạo trái đất
 thermal e. xích đạo nhiệt
 transverse e. xích đạo lưới bản đồ ngang

equatorial [ekwəˈtoːriəl] (*thuộc*) xích đạo
equatorward(s) [ɪkweɪtəwədʒ] theo hướng về xích đạo
equiangular [iːkwɪˈæŋɡjələ] đẳng giác
equidistant [ˈiːkwɪˈdɪst(ə)nt] cách đều
equilateral [ˈiːkwɪˈlæt(ə)r(ə)l] có cạnh bằng nhau
equilibrium [iːkwɪˈlɪbrɪəm] sự cân bằng, trạng thái cân bằng
 adiabatic(al) e. cân bằng đoạn nhiệt
 buoyant e. sức nổi bằng không
 dynamic e. cân bằng động lực
 hydrodynamic e. cân bằng thủy động lực
 moisture e. cân bằng ẩm
 neutral e. cân bằng phiếm định
 stable e. cân bằng ổn định
 thermodynamic e. cân bằng nhiệt động lực học
 unstable e. cân bằng không ổn định
equinoctial [iːkwɪˈnɒkʃən] xích đạo trời // (*thuộc*) phân điểm
equinox [ˈiːkwɪnɒks] phân điểm
 autumn(al) e. thu phân
 March e. xuân phân
 September e. thu phân
 vernal e. xuân phân
equip [ˈiːkwɪp] trang bị
equipage [ˈekwɪpɪdʒ] thiết bị, trang bị, tài sản, dây dợ, thuyền viên (*trên tàu*)
equipment [ˈiːkwɪpmənt] trang bị, thiết bị, sự trang bị
 ancillary e. thiết bị phụ trợ, hỗ trợ
 ancillary e. trang bị phụ
 automatic test e. thiết bị kiểm tra tự động
 auxiliary e. trang bị phụ, thiết bị phụ
 complete e. thiết bị toàn bộ
 data communication e. thiết bị truyền dữ liệu
 dead-reckoning e. thiết bị tính đường đi
 degaussing e. thiết bị khử từ

- distance measuring e.** thiết bị đo khoảng cách
- echo-sounding e.** máy đo sâu hồi âm
- electronic navigation(al) e.** thiết bị điện tử hàng hải
- facsimile e.** máy chụp lại
- fire-fighting e.** thiết bị cứu hỏa
- floating e.** thiết bị nổi
- ground receiving e.** thiết bị thu nhận trên mặt đất
- hoisting e.** thiết bị bốc hàng,
- life-saving e.** phương tiện cứu nạn
- hydrographic desk e.** thiết bị thủy văn ở trên boong
- navigation e.** thiết bị hàng hải, thiết bị dẫn đường
- over-the-side e.** thiết bị hạ từ mạn tàu
- peripheral e.** thiết bị bên ngoài
- pumping e.** thiết bị bơm
- radar e.** thiết bị vô tuyến định vị, thiết bị rada
- radio e.** thiết bị vô tuyến
- refrigerating e.** thiết bị làm lạnh
- safeguarding e.** thiết bị bảo hộ an toàn
- shipboard e.** thiết bị mạn tàu
- ship navigation e.** thiết bị dẫn đường tàu biển
- sonar(-detection) e.** thiết bị thủy âm định vị
- sounding e.** máy đo sâu
- stand-by e.** thiết bị dự phòng
- stereoplotting e.** thiết bị đo ảnh lập thể
- telemetering e.** thiết bị đo từ xa vô tuyến
- test e.** thiết bị thử
- ventilating e.** thiết bị thông gió
- Equileus** ['ikwiliəs] Tiểu mã (*chòm sao*)
- equipoise** ['ekwipoiz] sự cân bằng đối trọng
- equivalent** ['ikwivələnt] tương đương
- erect** ['i'rekt] dựng lên, lắp ráp, xây dựng
- erection** ['i'rekʃən] sự lắp đặt, sự xây dựng, thượng tầng
- after e.** thượng tầng trên đuôi tàu
- closed-in e.** thượng tầng kín
- deck e.** thượng tầng boong
- fore e.** thượng tầng trên mũi tàu
- poop e.** thượng tầng đuôi
- erode** [i'rəʊd] xói mòn, ăn mòn
- erodible** [i'rəʊdɪbl] dễ bị xói mòn
- eroding** [i'rəʊdɪŋ] sự xói mòn
- erosion** [i'rəʊʒən] sự xói mòn, sự ăn mòn
- beach e.** xói mòn bãi biển
- cavitation e.** sự ăn mòn do xâm thực
- coast(al) e.** sự xói mòn bờ
- deep e.** xói mòn sâu
- maritime e.** sự xâm thực biển, sự xói mòn do biển
- wind e.** xói mòn do gió
- error** [æ'rɔːr] sai số, sai lệch, sự thiếu sót * e.
- due to relief** sai số do ảnh hưởng địa hình.
- e. in height** sai số khi xác định độ cao, e.
- in latitude** sai số trong xác định vĩ độ, e.
- in observation** sai số trong xác định vị trí bằng cách quan sát, e.
- in position** sai số vị trí, e.
- in reading** sai số đọc
- e. of calculus** sai số trong tính toán
- e. of dislevelment of horizontal axis** sai số do sự không thẳng bằng của trục nằm ngang (*ống kính máy kính vĩ*)
- e. of division** sai số chia (*thang độ*)
- e. of eccentricity** sai lệch tâm
- e. of estimate** độ sai của ước lượng
- e. of magnetic compass** hiệu chỉnh la bàn từ
- acceleration e.** sai số gia tốc
- accidental e.** sai số ngẫu nhiên
- accumulated e.** sai số tích tụ
- actual e.** sai số thực
- admissible e.** sai số cho phép
- aggregate e.** sai số tổng, sai số chung

allowable e. sai số cho phép
angular e. sai số góc
angular e. of closure sai số khép góc
apparent e. sai số biểu kiến
average e. sai số trung bình
average motion e. sai số (*trong phép đo tốc độ*) do lệch dòng (*do hướng dòng chảy lệch so hướng trục của máy*)
azimuth e. sai số phương vị
balanced e. sai số đồng đều
bearing e. sai số phương vị
bias e. sai số không đối, sai số hệ thống
bivariate e. sai số hai chiều
calibration e. sai số chia khắc độ, sai số định cỡ
centering e. sai số định tâm
charting e. sai số do sự đưa lên bản đồ
chronometer e. sai số thời kế
circular e. sai số vòng
collimation e. sai số ngắm chuẩn
compass e. sai số la bàn
compass turning e. sai số quay la bàn
computational e. sai số trong tính toán
consequent e. sai số hệ quả
constant e. sai số hệ thống, sai số không đổi
course e. góc giạt
datum e. sai số số liệu
dead-space e. sai số do vùng chết (*của radar*)
direction e. sai số đo hướng
distance e. sai số đo khoảng cách
drafting e. sai số đồ thị, sai số đưa lên (*bản đồ*)
eccentricity e. sai số lệch tâm
envelope e. sai số đường bao
erratic e. sai số ngẫu nhiên
external e. sai số do tác động bên ngoài
fixed e. sai số không đổi, sai số hệ thống
friction e. sai số do ma sát
gimbal (lìng) e. sai số nghiêng của khung

treo các đẳng (*la bàn con quay*)
graduation e. sai số chia độ
graphic(al) e. sai số đồ thị
gross e. sai số thô, sai số lớn
gyrocompass e. hiệu chỉnh la bàn con quay, sai số la bàn con quay
heading e. hiệu chỉnh hành trình
heave e. sai số do tàu lắc thẳng đứng
heeling e. độ lệch la bàn do tàu nghiêng ngang
height e. sai số độ cao
human e. sai số do người (*quan sát*)
inclination e. sai số do nghiêng
index e. hiệu chỉnh chỉ số (*kính phần sáu*), sai số vạch mốc
indication e. sai số chỉ thị
individual e. sai số do người
installation e. sai số do lắp đặt (*dụng cụ*)
instrumental e. sai số dụng cụ
interpolation e. sai số nội suy
introduced e. sai số cho phép
irregular e. sai số bất thường
lag e. sai số dụng cụ do trễ
lateral e. sai số ngang, sai số do lệch ngang
latitude e. hiệu chỉnh (*la bàn con quay*) trong khi đo vĩ độ
leveling e. sai số trong khi lấy chuẩn nằm ngang, sai số bot ống thủy
limiting e. sai số giới hạn
line e. sai số tuyến tính
load e. độ sai lệch của tải trọng
longitudinal e. sai số theo kinh độ
Lubber's line e. sai số của vạch hành trình, hiệu chỉnh thường xuyên vào la bàn mẹ đối với mặt dọc tâm tàu (*la bàn con quay*)
mean e. sai số trung bình
mean-square e. sai số bình phương trung bình
measuring e. sai số đo
misalignment e. sai số do chưa chấp

Navigational e. sai số hàng hải
observation(al) e. sai số quan trắc
occasional e. sai số ngẫu nhiên
parallactic e. sai số thị sai
path-keeping e. sai số chuyển dịch tương đối với hành trình
percentage e. sai số phần trăm
permissible e. sai số cho phép
perpendicularity e. sai số (kính phần sáu) do gương đặt không thẳng góc
persistent e. sai số hệ thống
personal e. sai số do người
plotting e. sai số khi tác nghiệp hải đồ
polarization e. sai số phân cực
position(fixing) e. sai số vị trí
position line e. sai số đường vị trí
probable e. sai số xác suất
quadrantal e. sai số một phần tư
random e. sai số ngẫu nhiên
reading e. sai số đọc (kết quả dụng cụ đo)
real e. sai số thực
relative e. sai số tương đối
repetitive e. sai số có tính lặp lại, sai số hệ thống
residual e. sai số dư, độ lệch dư
resultant e. sai số tổng cộng
root mean square e. sai số bình phương trung bình, sai số quân phương
round-off e. sai số quy tròn (kết quả)
sampling e. sai số khi lấy mẫu
scale e. sai số tỉ lệ
sextant e. sai số dụng cụ kính phần sáu
sextant's eccentric e. sai số lệch tâm của vòng tròn chuẩn kính phần sáu
shrinkage e. sai số co
side e. sai số (của kính phần sáu) do gương nhỏ không thẳng góc với mặt phẳng vành chia độ
significant e. sai số thô
site e. sai số vị trí

speed e. sai số tốc độ (la bàn con quay)
staff e. sai số vạch khắc mia
standard e. sai số chuẩn
station location e. sai số khi xác định vị trí (do tọa độ vị trí trạm trên bờ không chính xác)
steady-state e. sai số ổn định
steering e. sai số trong lái tàu
swirl e. sai số do đĩa la bàn bị kẹt
systematic e. sai số hệ thống
temperature e. sai số đo nhiệt
thermometer e. sai số nhiệt kế
tilt e. sai số do dụng cụ đặt nghiêng
total e. sai số toàn phần
tracking e. sai số hành trình
true e. sai số thực
variable e. sai số biến thiên
watch e. hiệu chỉnh đồng hồ
zero-drift e. sai số do dịch chuyển điểm 0

erupt [ɪˈrʌpt] phun (núi lửa)

eruption [ɪˈrʌpʃ(ə)n] sự phun

escape [ɪsˈkeɪp] sự thoát ra (hoi, khí, không khí), sự rò rỉ, lỗ xả, ống xả, lối thoát, lối thoát ứng cấp

escarp [esˈkɑ:p] vách đứng, dốc đứng

escarpment [esˈkɑ:pmənt] sườn dốc đứng, vách đứng, bờ mài mòn, bậc, thềm
marginal e. bậc thềm bờ, bờ mài mòn

escort [ˈeskɔ:t] sự hộ tống, sự bảo vệ, tàu hộ tống, tàu bảo vệ // hộ tống, bảo vệ

escutcheon [ɪsˈkʌtʃ(ə)n] bảng tên tàu (ở phía đuôi)

establish [ɪsˈtæblɪʃ] thiết lập, thành lập, xác định

establishment [ɪsˈtæblɪʃmənt] sự thành lập, sự thiết lập, cơ sở (kinh doanh), giờ thực dụng (cảng)

e. of **chronometer** đặt thời kế vào thời gian gần đúng (trước khi cho chạy)

e. of **gravity net** sự đo vẽ trọng lượng, sự

thiết lập lưới trong lực

e. of the port giờ thực dụng ở cảng

common e. giờ thực dụng (ở cảng)

corrected e. giờ thực dụng trung bình

mean e. giờ thực dụng trung bình

shipbuilding e. xí nghiệp đóng tàu

ship-repairing e. xí nghiệp sửa chữa tàu

vulgar e. giờ thực dụng

estimate ['estimeit] sự đánh giá, sự tính toán gần đúng, bảng dự đoán, sự tính giá thành // đánh giá, lập dự đoán, tính giá thành * **to e. by eye** sự đánh giá bằng mắt, **to e. expenditure** dự toán các chi phí, **to e. funds** lập dự toán xuất vốn, **to e. shipping** tính khối lượng vận chuyển **e. of current consumption** tính nhu cầu thường ngày

e. of costs ước tính phí tổn

e. ed. time of arrival dự kiến thời gian đến

e. ed. time of departure dự kiến thời gian đi

e. of tonnage tính tấn trọng tải

long-range e. bảng dự toán dài hạn, xác định nhu cầu trong một thời kỳ dài

ocular e. ước lượng bằng mắt, đánh giá bằng mắt

preliminary e. sự đánh giá sơ bộ

range e. sự ước lượng khoảng cách

rough e. sự đánh giá gần đúng, bảng dự toán sơ bộ

estimated ['estimeitid] được tính toán, được ước lượng, được ước đoán

estimation [esti'meif(ə)n] sự xác định, sự đánh giá

cost e. xác định giá thành

estuary ['etjuəri] cửa sông

bay head e. cửa sông ở đỉnh vịnh

closed e. cửa sông đóng, cửa sông có cồn cát ngầm

open e. cửa sông hở

steady-state e. cửa sông có chế độ ổn định

evaluation [i'væljueif(ə)n] sự ước lượng, sự đánh giá, sự tính

economic e. luận chứng kinh tế

qualitative e. sự đánh giá chất lượng

evaporation [i'væpə'reifən] sự bay hơi, sự bốc hơi, sự sấy khô (hàng) * **fuel e. due to handling** sự mất mát nhiên liệu do bay hơi khi giao nhận và vận chuyển

gross e. sự bốc hơi tổng cộng

maximum e. năng suất sinh hơi tối đa (nồi hơi)

total e. tổng lượng bay hơi

evaporator [i'væpə'reita] thiết bị bốc hơi, máy làm bay hơi

evaporimeter [i'væpə'rimitə] máy đo bốc hơi

evaporites [i'væpə'ritiz] trầm tích do bốc hơi

evaporograph [i'væpə'rɒgrə:f] máy tự ghi bốc hơi

evasion [i'veiz(ə)n] sự lách, sự sai lệch

storm e. sự phân kỳ của xoáy thuận, sự lệch khỏi xoáy thuận

surface e. tình trạng mặt đất trở trệ

event [i'vent] sự kiện, biến cố, kết quả, trường hợp

echo e. tín hiệu hồi âm

polar cap absorption e. sự hấp thụ (sóng vô tuyến) ở vùng cực

everfrost [evə'frɒst] băng giá vĩnh cửu

everglade ['evɒgleid] khu đầm lầy (Mi)

evidence ['evidens] chứng cứ, bằng chứng // chứng minh

e. of conformity bằng chứng về sự hợp lệ

conclusive e. chứng cứ xác thực

documentary e. chứng cứ bằng văn tự

parol e. khẩu chứng, lời chứng ngoại lai

real e. bằng cứ thực

evolute ['i:vɒlut] đường thân khai, đường pháp bao

- metacentric e. đường thân khai tâm nghiêng
- evolution [i:və'lu:ʃən] sự hình thành, sự tiến, sự khai căn
- heat e. sự tỏa nhiệt
- synoptic e. sự tiến triển thời tiết
- ewer ['ju:ə] một loại tàu buồm, chậu rửa
- ex [eks] tại * ex factory giao tại nhà máy, ex mill giao tại nhà máy, ex warehouse giao tại kho e. officio theo vị trí công tác, theo chức vụ, e. quay giao ngay tại bến, giao ngay tại cầu cảng, e. ship giao tại tàu, e. work giao tại xưởng
- examination [ig'zæmi'neiʃən] sự kiểm tra, sự khảo sát, sự thẩm vấn, sự thi cử
e. of bottom sự khảo sát đáy biển
- cargo e. for damages kiểm tra hàng hóa để xác định các dấu hiệu hư hỏng bên ngoài
- close r. khám xét kĩ lưỡng
- customs e. khám xét hải quan
- expert e. sự giám định, thẩm định
- field e. sự kiểm tra (ngoài trời)
- luggage e. sự kiểm tra hành lý
- visual e. sự khám xét bên ngoài
- examine [ig'zæmin] khám xét, xem xét, thẩm tra, thẩm vấn
- excavate ['ekskəveit] đào
- excavation [ekskə'veiʃ(ə)n] sự đào đất, sự khai quật, công tác làm đất
- excavator ['ekskəveitə] máy xúc, máy đào
- bucket e. máy xúc (nhiều) gầu
- except [ik'sept] trừ ra, loại ra
- excess [ik'ses] độ dư, số lượng vượt quá, sự quá giới hạn
e. of hatchway độ dư của thể tích hầm hàng (khi tính dung tích)
- exchange [iks'tʃeindʒ] sự trao đổi, sự đổi, sở giao dịch, hối đoái, ngoại hối, tỉ giá hối đoái at the current rate of e. theo tỉ giá hối đoái hiện hành, e. control kiểm tra hối đoái
- bill of e. thương phiếu
- Baltic e. Sở giao dịch hàng hải vùng Bantich (tại Luân Đôn)
- commodities e. thị trường hàng hóa
- foreign e. sự đổi ra ngoại tệ, ngoại hối
- forward e. hối đoái kì hạn, ngoại hối kì hạn
- heat e. sự trao đổi nhiệt
- ocean-atmosphere heat e. sự trao đổi nhiệt giữa đại dương và khí quyển
- shipping e. sở giao dịch thuê tàu
- stock e. sở giao dịch chứng khoán, thị trường chứng khoán
- turbulent heat e. sự trao đổi nhiệt loạn lưu
- water e. sự trao đổi nước
- exchanger [eks'tʃeindʒə] thiết bị trao đổi nhiệt, máy trao đổi nhiệt
- waste heat e. bộ trao đổi nhiệt thải
- excise ['eksais] thuế môn bài, thuế hàng hóa // đóng thuế
- excitation [eks'i'teɪʃn] sự kích thích
- excite [ik'sait] kích thích (dòng điện), tạo ra, gây ra (từ trường, điện trường)
- exciter [ek'saitə] bộ kích thích
- exclude [eks'klu:d] loại trừ, không cho phép * to e. goods cấm các hàng xuất khẩu
- exclusion [eks'klu:ʒn] sự loại trừ
- execute ['eksikju: t] thực hiện, thi hành, thể hiện, biểu hiện * to e. a contract thực hiện hợp đồng, to e. a write (of execution) chấp hành một văn bản (lệnh, trái), to e. left rudder (Mĩ) bẻ lái sang trái, to e. right rudder (Mĩ) bẻ lái sang phải
- execution [eks'i'kju:ʃn] sự thực hiện, sự thi hành, văn bản để thực hiện lệnh, trái, sự thể hiện, sự biểu hiện
e. for debt truy thu nợ
- direct e. sự thực hiện ngay
- exempt [ig'zempt] miễn * e. from được miễn (thuế)
- exemption [ig'zemptʃn] sự miễn trừ * e. from

- sự miễn (*thuế, trách nhiệm*) e. of application of the most favoured nation clause loại trừ khỏi việc áp dụng điều khoản tối huệ quốc
- exhaust** [ig'zɔ:st] sự xả, sự thoát (*khí, hơi*), khí xả, hơi thải, ống dẫn khí xả
atmospheric steam e. sự xả hơi đã sử dụng vào khí quyển
smokeless e. sự xả không khói
smoky e. sự xả có khói
- exhauster** [ig'zɔ:stə] quạt hút, bơm hút
water-jet e. máy bơm tia, máy phun tia
- exhibit** [ig'zibit] phổ bày, trình bày (*đến hiệu, đèn*)
- exhibition** [eksi'biʃn] sự trình bày, sự phát hiện (*đèn hàng hải*)
- exit** ['eksit] lối ra, lối thoát
emergency e. lối thoát dự phòng khi tai nạn
nozzle e. mặt thoát của đầu phun, đầu vòi phun
port e. lối ra khỏi cảng
- exogenous** [ek'sɒdʒenəs] ngoại sinh
- exosphere** [eksəu'sfiə] tầng khí quyển ngoài
- expander** [ek'spændə] bộ dẫn nở (*của máy lạnh*), thiết bị nong (*ống*)
tube e. thiết bị nong ống
- expansion** [ekspænʃn] sự giãn nở, sự khai triển, sự mở rộng
adiabatic e. sự giãn nở đoạn nhiệt
cubic(al) e. sự nở khối, sự nở thể tích
flow e. sự mở rộng dòng
heat e. sự nở (*do*) nhiệt
shell(plating)skin e. sự khai triển vỏ bao
thermal e. sự nở (*do*) nhiệt
volume e. sự nở khối, sự nở thể tích
- expectancy** [ik'spek'tensi] triển vọng, kì vọng
delivery e. thời hạn giao hàng theo dự kiến, sự vận chuyển hàng tới theo dự kiến, khối lượng hàng tới dự kiến
life e. tuổi thọ dự tính
- rainfall** e. kì vọng mưa
- repair** e. khối lượng công việc sửa chữa theo dự tính
- expedition** [ekspi'diʃn] cuộc khảo sát, cuộc thám hiểm, đoàn khảo sát
oversea e. cuộc khảo sát biển
salvage e. cuộc hành trình cứu nạn
search-and-rescue e. cuộc tìm cứu
whaling e. chuyến đi đánh cá voi
- expeller** [ik'spelə]:
ash e. bơm hút rác (*dưới nước*)
- expendable** [ik'spendəbl] có thể dễ dùng (*một lần*)
- expendables** vật liệu tiêu hao, những tổn thất không hoàn lại
- expenditure** [ik'spenditʃə] sự tiêu hao, phí tổn, chi phí
capital e. chi phí đầu tư cơ bản
extraordinary e. những chi phí bất thường
- expenses** [ik'spensiz] chi phí * e. **per voyage** chi phí cho một chuyến đi
actual e. chi phí thực tế
bottom sighting e. **after strandings** chi phí kiểm tra đáy tàu sau khi mắc cạn
discharging e. phí dỡ hàng
fixed e. **per voyage day** chi phí cố định cho một ngày hành trình
general average e. chi phí tổn thất chung
incidental e. chi phí bất ngờ
indirect e. phí gián tiếp
miscellaneous e. các chi phí khác
operating e. chi phí khai thác, chi phí điều hành
overhead e. chi phí không sản xuất, chi phí gián tiếp
running e. chi phí khai thác hiện tại, chi phí vận hành
shipping e. chi phí vận tải biển
substituted e. chi phí do thay đổi hướng vận chuyển (*đã nêu trong đơn bảo hiểm*)

- towage** e. chi phí lai dắt
- travelling** e. chi phí di chuyển
- working** e. chi phí vận hành
- experience** [ik'spiəriəns] kinh nghiệm
- service** e. kinh nghiệm khai thác, kinh nghiệm phục vụ
- experiment** [ik'sperimənt] thực nghiệm, thử, thí nghiệm // làm thí nghiệm.
- check** e. thí nghiệm kiểm tra
- full-scale** e.s sự thí nghiệm trên quy mô thực, thí nghiệm ngoài thực địa
- model** e. thử mô hình
- seaworthiness** e. thực nghiệm tính hàng hải
- steering** e. thực nghiệm tính điều khiển
- tank** e. thực nghiệm trong bể thử
- turning** e. thực nghiệm tính quay trở
- wind-tunnel** e. thực nghiệm trong ống khí động
- expiration** [ekspi'reiʃn] sự kết thúc, sự mãn hạn, sự hết hạn
- e. of contract hết hạn hợp đồng
- e. of the term of office hết nhiệm kì
- expiry** [ik'spaɪəri] sự hết hạn, sự mất hiệu lực
- explement** [ik'splimənt] phần bù (*cho đủ 360°*)
- exploitation** [eksplɔɪteɪʃn] sự khai thác
- exploration** [eksplə'reɪʃn] sự khảo sát, sự nghiên cứu, sự thăm dò
- hydrologic** e. sự khảo sát thủy văn
- oceanographic** e. sự khảo sát hải dương học
- explosimeter** [ik'splouzɪmɪtə] thiết bị chỉ nồng độ gây nổ của các chất khí
- explosion** [ik'spləʊzn] sự nổ, tiếng nổ
- fog** e. tiếng nổ báo hiệu sương mù
- explosion-proof** [ik'spləʊzn pru: ʃ] chịu nổ, an toàn không gây nổ, được chống kích nổ
- explosive** [ik'spləʊsɪv] chất nổ // (*thuộc*) chất nổ, dễ nổ
- export** ['eksɒp: t] sự xuất khẩu, hàng xuất khẩu
- e. of capital xuất khẩu tư bản
- e. of technical xuất khẩu kĩ thuật
- direct** e. xuất khẩu trực tiếp
- invisible** e. xuất khẩu vô hình
- visible** e. xuất khẩu hữu hình
- exportation** [eksɒp:'teɪʃn] sự xuất khẩu
- exporter** ['eksɒp:tə] người xuất khẩu, hàng xuất khẩu
- expose** [ik'spəʊz] phơi ra, phơi bày • **to** e. to weather phơi ra ngoài trời, để mặc khi quyền tác dụng
- exposure** [ik'spəʊzə] sự phơi, sự phơi sáng (*phim ảnh*), sự chiếu, sự chiếu sáng, điều tiết lộ, sự đặt (*máy*)
- lethal** e. sự chiếu sáng có thể làm chết người
- optical** e. độ rọi, độ chiếu sáng
- express** ['ekspreʃ] phát biểu, diễn tả, nói rõ ra, tốc hành, đặc biệt (*đầu*)
- marine** e. vận chuyển tốc hành trên biển, hàng vận chuyển tốc hành trên biển
- expropriation** [eksprəʊpri'eɪʃn] sự tước đoạt
- expulsion** [ik'spʌʃn] sự thải, sự xà, sự khù, sự đẩy ra
- extend** [ik'stend] kéo dài, giãn, mở rộng, gia hạn
- extensimeter** [ik'stensɪmɪtə] máy đo độ giãn
- extension** [ik'stenʃn] sự giãn nở, sự giãn dài, độ giãn nở, phần giãn dài mở rộng
- e. of control sự tăng dày lưới điểm không chế
- baseline** e. sự kéo dài đường cơ sở
- bridge** e. cánh gà ca bin
- pile** e. dầm đầu cọc, sự nổi cọc
- extensometer** [eksten'sɒmɪtə] máy đo độ giãn, dụng cụ đo ứng biến
- extent** [ek'stent] độ kéo dài, quy mô, phạm vi.
- e. of error độ lớn sai số
- latitudinal** e. chiều dài theo vĩ tuyến
- longitudinal** e. chiều dài theo kinh tuyến
- exterritorial** [eksteri'tɔ:riəl] có đặc quyền

ngoại giao
exterritoriality [eksteri'tɔ:ri'ælitɪ] đặc quyền ngoại giao
extringuish [eks'tɪŋgwɪʃ] dập tắt, khử
extinguisher [eks'tɪŋgwɪʃə] bình chữa cháy
 fire e. bình chữa cháy
 foam(ite) e. bình chữa cháy kiểu bọt
 hand fire e. bình chữa cháy xách tay
 portable fire e. bình chữa cháy di động, bình chữa cháy xách tay
extra ['ek strə] tiền trả thêm, tiền phụ trội, đặc biệt, khác thường, phụ thêm
extraction [eks'tækʃn] sự trích, sự nhỏ, sự lấy ra, phép khai căn
 air e. sự rút không khí
 heat e. sự lấy nhiệt
 pile e. sự nhỏ cọc
 power e. sự rút công suất
extractor [eks'træktə] máy chiết, thiết bị tách, máy nhỏ, kim nhỏ
 air e. quạt hút không khí
 dust e. máy hút bụi
 moisture e. máy hút ẩm
 pile e. thiết bị nhỏ cọc
extra-master ['ekstrə'ma:stə] thuyền trưởng tàu viễn dương có trình độ cao, thuyền trưởng ngoại hạng
extrapolation [ekstrə'pə'leɪʃn] phép ngoại suy
extraterritorial ['ekstrə'tɛri'ɔ:riəl] có đặc quyền ngoại giao
extraterritoriality ['ekstrə'tɛri'ɔ:ri'ælitɪ] đặc quyền ngoại giao
extratropical ['ekstrə'trɒpɪkəl] ngoài nhiệt đới
extreme ['ekstri:m] cực trị, ở đầu mút, cực hạn
extremity [ek'stremətɪ] đầu, mũi (*đất*)

eye [ai] mắt, tai, ô, lỗ, vòng treo * e. for map khả năng định hướng nhanh theo bản đồ
 by e. (*ước chừng, phỏng chừng*) bằng mắt
 e. of storm mắt bão
 bull's e. của húp lỗ bắt chết, mắt bão
 guy e. khuyết dây quay cần
 derrick head span e. mã khuyết đầu cần
 hoisting e. lỗ treo, vòng treo, tai cầu
 lifting e. lỗ treo, vòng treo, tai cầu
 magic e. mắt thần, đèn chỉ thị của thiết bị điện tử
 mast head span e. khuyết đầu cột giữ dây nâng cần
 naked e. mắt thường (*không trang bị kính dụng cụ*)
 rudder e. lỗ ở bánh lái (*để tiện nâng*)
 ship's e. lỗ thả neo, lỗ thả dây cáp
 unaided e. mắt thường
 wind's e. mắt bão
eyebat ['aɪba: r] cái vòng, cái móc, quai treo
eyebrow ['aɪbrau] cái điểm trên cửa húp lỗ
eye-hook ['aɪhu: k] móc có tai cầu
eyelet ['aɪlɪt] mắt, tai, lỗ nhỏ
eyepiece ['aɪpi:s] thị kính
 astronomical e. thị kính kính thiên văn
 erecting e. thị kính lật hình
 inverting e. thị kính cho ảnh thuận
 primitive e. thị kính một thấu kính
 prismatic e. lăng kính làm thị kính
eye-plate ['aɪpleɪt] tấm có quai móc
eyereach ['aɪri:tʃ] trường quan sát, trường nhìn
 nhin
eye-ring ['aɪrɪŋ] quai móc, tai cầu
eyeshot ['aɪʃɒt] trường quan sát
eyot ['eɪɒt, eɪt] đào nhỏ (*trên sông*)

F

- fabric** ['fæbrɪk] cấu tạo, cấu trúc, kiến trúc, vải, sợi, thớ, kết cấu, khung, dàn
ice f. cấu trúc băng
oil f. vải dầu
- fabrication** [fæbrɪ'keɪʃn] sự sản xuất, sự chế tạo, lắp ráp phần đoạn
- face** [feɪs] mặt, mặt phải, diện, bề mặt // quay mặt về **to f.** the sea chống với sóng gió, **to f. westward** quay về hướng tây, **to f. left** quay bên trái, **to f. right** quay bên phải
f. of chart lề bản đồ
back f. of wave sườn đón gió của sóng
beach f. mặt bãi biển
bearing f. mặt phẳng trụ đỡ
blade f. mặt cánh (*chân vịt*)
cliff f. mặt vách đứng
forward f. of wave sườn khuất gió của sóng
lee f. of wave sườn khuất gió của sóng
shore f. trước bờ
suction f. mặt hút (*cánh chân vịt*)
- faceplate** ['feɪspleɪt] thanh của rầm ghép không bề với tôn vỏ, mặt nạ bảo vệ, mâm cặp hoa, bản tròn (*máy trên dùng*)
- facia** ['feɪʃə] bảng điều khiển, Panen
- facies** [feɪsɪz] tướng, khoán tướng
littoral f. tướng ven bờ
marine f. tướng biển
- facility** [fə'sɪlɪti] dụng cụ, trang bị, tiện nghi
berthing f.ies trang bị cập bến
bulk handling f.ies thiết bị làm hàng rời
communication f.ies phương tiện thông tin liên lạc
dining f. trang bị phòng ăn
docking f.ies trang bị vào cảng, trang bị cửa cảng
handling f. trang bị thao tác, trang bị vận hành
harbor f.ies trang bị cảng
marine bunker f.ies trang bị kho nhiên liệu trên tàu, trang bị hầm than trên tàu
navigation f.ies trang bị hàng hải, trang bị dẫn tàu
oil f. trang bị sử dụng dầu
overhaul f.ies trang bị sửa chữa
shipbuilding f.ies trang bị đóng tàu
shipping f.ies trang bị vận tải biển
- facing** [feɪsɪŋ] lớp phủ mặt, lớp bọc, lớp ốp, sự phủ, sự bọc, sự ốp
- facsimile** [fæk'sɪmɪli] điện báo truyền ảnh
- factor** ['fæktə] nhân tố, yếu tố, hệ số, thừa số
f. of run off nhân tố của dòng chảy
f. of safety hệ số an toàn
absorption f. hệ số hấp thụ
acoustical absorption f. hệ số hấp thụ âm

(thanh)

acoustical reflection f. hệ số phản xạ âm**acoustical transmission** f. hệ số truyền âm

(thanh)

additional secondary phase f. hệ số pha thứ cấp bổ sung**altitude** f. hệ số độ cao (trong thời gian 1 phút)**amplification** f. hệ số khuếch đại**attenuation** f. hệ số suy giảm**augmenting** f. hệ số số gia (dự tính thủy triều)**biological** f. yếu tố sinh học**biotic** f. yếu tố hữu sinh**chlorosity** f. hệ số clo (nước biển)**conversion** f. hệ số chuyển**climatic** f. yếu tố khí hậu**correction** f. hệ số hiệu chỉnh**correlation** f. hệ số tương quan**cost** f.s các chỉ tiêu giá thành**delay** f. hệ số trễ, giá trị trễ**depth** f. hệ số xuyên sâu (chụp ảnh trắc địa hàng không), tỉ số độ cao của sóng (vùng nước nông so với vùng nước sâu)**diffuse-reflection** f. hệ số phản xạ khuếch tán**directivity** f. hệ số định hướng**dissipation** f. hệ số tán xạ, hệ số tiêu tán**distortion** f. hệ số méo, hệ số biến dạng**effective directivity** f. hệ số định hướng hiệu dụng**efficiency** f. hiệu suất**engineering** f.s (các) yếu tố kĩ thuật**environmental** f.s (các) yếu tố của môi trường (xung quanh)**expansion** f. hệ số nở**gustiness** f. yếu tố gió giật**latitude** f. hệ số độ vĩ**loss** f. hệ số tổn thất**log** f. hệ số tính đường**longitude** [longitudinal] f. trị số biến đổi theo kinh độ**map** f. hệ số (tỉ lệ) bản đồ, yếu tố bản đồ**multiplication** f. hệ số nhân, hệ số khuếch đại**node** f. hệ số giao hội mặt trăng**obliquity** f. hệ số góc nghiêng**percolation** f. hệ số lọc (qua các lỗ nhỏ thông nước vào ống)**quality** f. hệ số phẩm chất, hệ số Q**receiving directivity** f. hệ số định hướng thu nhận**reduction** f. hệ số rút gọn, hệ số quy đổi**reverberation absorption** f. hệ số hấp thụ phản hồi âm**reverberation reflection** f. hệ số phản xạ phản hồi âm**reverberation transmission** f. hệ số truyền phản hồi âm**roughness** [rugosity] f. hệ số nhám, hệ số thô**roughness allowance** f. hệ số độ nhám cho phép (vô tâu)**scale** f. hệ số tỉ lệ, hệ số tỉ lệ xích**secondary phase** f. yếu tố pha thứ cấp**shoaling** f. hệ số nước nông**slope and height** f. hệ số (yếu tố) độ cao và độ dốc**stadia** f. hệ số tầm xa**tidal** f. hệ số thủy triều**tuning** f. hệ số điều chỉnh (máy)**turbulence** f. hệ số chảy rối**viscosity** f. hệ số nhớt**factoring** ['fæktəriŋ] sự bao thanh toán tương đối**factorization** [fæktəraɪ'zeɪʃən] sự thừa số hóa**factory** ['fækt(ə)rɪ] nhà máy, xí nghiệp**floating fish** f. tàu chế biến cá**factory-trawler** tàu lưới kéo và chế biến cá**stern** f. tàu kéo lưới dưới và chế biến cá

fade [feɪd] biến dần, tắt dần (*tắt hiệu, âm thanh*)

fader [feɪdə] điều chỉnh âm lượng, chiết áp

fading [feɪdɪŋ] sự tắt dần, hiện tượng tắt âm, phai dần; sự phai màu

flag-end ['fæɡend] đầu bị xò (*thùng*)

faggot ['fæɡət] bó (*thanh thép, thanh gỗ*)

fahrenheit ['færənhaɪt] thang độ Fahrenheit

fall [feɪl] suy giảm, phá sản, yếu dần

falling ['feɪlɪŋ] sự hư hỏng, sự suy yếu, sự thất bại, sự phá sản, nhược điểm

failure [feɪljə] sự thất bại, sự phá sản, (sự) hư hỏng, sự thiếu sót * **f. in duties** sự không hoàn thành nhiệm vụ, **f. in payment** không thanh toán được

f. to act sự mất tác dụng, **f. to comply** sự không tuân thủ, **f. to deliver** sự không đủ giao, **f. to pay** sự không đủ trả, **f. to perform** sự không thực hiện

engine f. sự vô động cơ, sự hỏng máy phát

f. of proof sự thiếu bằng chứng

in-service f. hư hỏng trong vận hành

random f. hư hỏng ngẫu nhiên

fair ['feə] đúng, khá tốt, đẹp (*thời tiết*) * **f. in sight** nhìn rõ, thấy rõ

fairing ['feərɪŋ] chớp rẽ dòng, sự tạo dạng rẽ dòng

fairlead ['feəli:d] lỗ xỏ dây, lỗ bên sườn tàu, chỗ buộc dây neo tàu

fairleader ['feəli:də] con lăn, puli

fairness ['feənɪs] tính rẽ dòng (*dòng tàu*)

fairwater ['feəwə:tə] chớp rẽ dòng, tấm che rẽ nước

fairway ['feəwei] luồng, lạch (*dẫn tàu*)

coast(wise) sea f. luồng ven bờ

pilots f. luồng dẫn dắt cho hoa tiêu

faith [feɪθ] sự tin cậy, lòng thành thật, trung thực

in bad f. thiếu lương tâm, không trung thực

in good f. tận tâm, hết lòng

fake [feɪk] cuộn thùng, cuộn cáp // cuộn (*dây cáp*)

* **to f. down** xếp dây thành cuộn

Fal boat loại xuồng gấp được

fall [fɔ:l] dây lồi, dây ròng rọc, sự rơi, sự giảm,

sự hạ // rơi, giảm, hạ xuống **f. astern** lùi,

chạy lùi; **f. calm** phải dừng lại vì lặng gió

(*tàu, thuyền*); **f. ing off** sự đến, sự chạy

chậm, sự chạy chậm chậm trên mặt nước

(*do gió yếu, máy yếu*) * **to f. aboard** đâm

vào tàu khác, **to f. astern** rút lại (*phía*) sau;

to f. athwart quay ngang luồng, đi chéo

(*sóng*), **to f. away** rút, giảm (*thủy triều*); **to**

f. behind rút lại (*phía*) sau, **to f. broadside**

in the trough of the seas chạy vát sóng, **to**

f. calm trở nên yên tĩnh, vào vùng tĩnh, **to**

f. foul of đâm va, đụng phải, **to f. in with**

a ship gặp tàu khác (*trên cờ*), **to f. off** giảm

đi, yếu đi, không ăn lái, **to f. to leeward**

bắt đầu trôi theo gió **f. in level** sự hạ thấp

mực nước **f. of level** sự hạ thấp mực nước

f. overboard rơi xuống biển

f. of tide sự hạ mực nước khi triều rút, (*sự*

triều xuống)

f. way lối xuống, lối chui xuống

ash f. sự rơi tro núi lửa

davit f. ròng rọc (*cần*) trục xuống, ròng rọc

(*cần*) trục neo

flood f. sự giảm lũ

gangway f.s ròng rọc (*nâng hạ*) cầu trên

(tàu)

lapse f. sự giảm theo độ cao (*nhiệt, áp*)

tidal f. sự triều xuống

fall-and-tackle pa lăng - ròng rọc

Fall-block puli của palăng ở đầu di động

falling [fɔ:lɪŋ] sự sụt lỏ, sự nghiêng, độ nghiêng

f. of the barometer sự hạ khí áp kế

f. of the tide nước triều xuống

falling-out [fɔ:lɪŋaʊt] độ ngã ra ngoài (*mạn*

tàu)

fall-off [fɔ:lɔ:f] sự giảm, sự sụt, sự yếu đi (*âm thanh*)

fallout [fɔ:laut] sự rơi (*mưa, tuyết...*), bụi phóng xạ

false [fɔ:ls] không thật, giả

falsification [ˈfɔ:sifiˈkeiʃn] sự làm giả, làm sai lệch

false-stem [fɔ:ls-stem] sống mũi giả (*tàu gỗ*)

family [ˈfæmili] họ

f. of curves họ đường (*cong*)

cyclone f. họ xoáy thuận

fan [fæn] quạt, cánh, bản (*giường*), quạt bồi tích, nón phóng vật

abyssal f. nón phóng vật biển sâu

alluvial f. quạt bồi tích, nón bồi tích

axial f. quạt gió loại đồng trục

cargo space f. quạt hầm hàng

cooling f. quạt gió làm mát

deep-sea f. nón phóng vật, biển sâu

delta f. nón phóng vật, tam giác châu

discharge f. quạt xả, quạt hút ra

dryer quạt sấy (*hầm hàng*)

electric f. quạt điện

evacuation f. quạt hút ra, quạt xả

propeller f. quạt hướng trục, quạt kiểu chong chóng

standby f. quạt dự phòng

submarine f. nón phóng vật biển sâu

suction f. quạt hút

ventilating f. quạt thông gió

fanal [feinəl] đèn của hải đăng, đèn hiệu (*tàu*)

fanner [fænə] (*cái*) quạt

fanning [fæniŋ] sự thông gió, sự quạt

fan-shaped [fæn ʃeɪpt] hình rẽ quạt

fare [feə] tiền vé tàu

extra f. tiền phụ thêm

return f. tiền vé khứ hồi

single-trip f. tiền vé một chuyến

fare [feə] đảo san hô vòng, rạn loại nhỏ

farewell [feəˈweɪl] lời tạm biệt, lời chúc tạm

biệt

f. buoy phao số 0, phao chỉ luồng vào cảng

fast [fa:st] dây buộc, cáp // nhanh, chạy nhanh, chắc chắn // đã buộc, đã cột (*tàu thuyền*)

* *f. on Greenwich* sớm hơn giờ Greenwich,

to be f. (chạy) nhanh (*đồng hồ*), *to make*

f. buộc (tàu), *to make f. to a buoy* buộc

(tàu) vào phao, *to make f. to the shore*

buộc tàu vào bờ

bow f. cáp mũi tàu

head f. cáp mũi tàu

mooring f. cáp chằng buộc

quarter f. cáp đuôi tàu

shore f. cáp buộc vào bờ

stern f. cáp đuôi tàu

fasten [fa:sn] buộc, chằng buộc

fastener [fa:snə] cái kẹp, cái khóa, cái chốt; người buộc

fastening [fa:snɪŋ] sự kẹp chặt, sự nẹp chặt

fast response [fa:st riˈspons] **fast-speed** sự đáp nhanh

fast-sailing [fa:stseɪlɪŋ] chạy nhanh (*tàu, thuyền*)

fast-setting [fa:st setɪŋ] đông cứng nhanh, đóng rắn nhanh (*xì măng*)

fast-steaming [fa:st stiːmɪŋ] chạy nhanh, tốc độ cao

fat [fæt] mỡ (*bôi trơn*), chất béo // béo; nhờn

Fata Morgana [faːtəˈmɔːgənə] ảo ảnh trên biển

fathogram [ˈfæθɒgræm] giản đồ máy đo sâu (*hồi âm*)

fathom [ˈfæθəm] sải, fathom (*đơn vị đo sâu bằng 1,829 mm*) *đo độ sâu bằng sải*

fathometer [ˈfæθəmi:tə] máy đo sâu (*hồi âm*)

bottom-charting f. máy đo sâu vẽ đáy (*biển*)

high frequency f. máy đo sâu tần số cao

f. recorder máy đo sâu tự ghi

fatigue [ˈfətiːg] sự mỏi, độ mỏi

fatness ['fætnis] sự béo (*hình dáng tàu*)

faucet [fəʊsɪt] vòi (*nước*); ống nối

fault [fɔ:lt] sự thiếu sót, lỗi, sự sai lầm; đứt gãy, phay, phay thuận

fauna [fəʊnə] hệ động vật

favo(u)rable [feivərəbl] thuận (*gió*)

feasings [fi:'ziŋ] đầu dây bị chẻ, trẽ ra

feather [feðə] then trượt; ngành, vầu // chạy là mặt nước, chèo là mặt nước

feature [fi:tʃə] đặc điểm, đặc tính, nét đặc trưng; mục tiêu, yếu tố

along-shore f.s các vật chuẩn trên bờ, đặc điểm các yếu tố của dải ven bờ

bottom f.s đặc điểm (*địa hình*) đáy

cartographic f. yếu tố của nội dung bản đồ

coast(al) f. đặc điểm (*địa hình*) bờ

cultural f.s công trình nhân tạo (*trên bán đảo*)

exposed f. dạng địa hình, đáy nhô khỏi mặt nước

foreshore f.s những yếu tố vùng ven bờ (*bán đảo*)

ground f.s các yếu tố địa hình

holl f.s dạng đồi, hình đồi

land f.s các chi tiết bờ, các yếu tố bờ

large-scale f.s of **bottom topography** đặc điểm tỉ lệ lớn của đo vẽ địa hình đáy

man-made f.s công trình nhân tạo (*trên bán đảo*)

natural f.s đặc điểm địa hình tự nhiên, những yếu tố địa lí tự nhiên

offshore f.s các yếu tố thủy văn biển khơi

physiographic f.s các yếu tố địa hình

prominent f. vật chuẩn nổi bật, đặc điểm nổi bật, yếu tố nổi bật

relief f.s các yếu tố địa hình

shoreline f. đặc điểm đường vết bờ

submarine f. các yếu tố địa hình dưới biển

topographical f. các yếu tố địa hình khu vực

underwater f.s các yếu tố (*địa hình*) ngầm
featureless [fi:tʃəlis] không đặc trưng, không vật chuẩn

federation [fedə'reiʃn] liên đoàn

shipbuilding Employers' f. liên đoàn các chủ đóng tàu

fee [fi:] tiền thù lao; phí, lệ phí

annual patent f. tiền phí, phí hàng năm

agency f. tiền thưởng cho đại lí

collection f. phí thu tiền

consular f. phí lãnh sự

customs f.s thuế hải quan

pilot f.s tiền thưởng hoa tiêu, phí hoa tiêu

quarantine f.s lệ phí kiểm dịch

registration f. lệ phí đăng kí

feed [fi:d] sự cung cấp, sự tiếp liệu, sự nuôi dưỡng

centre sprocket f. bộ đẩy băng giấy

dual form f. dịch giấy in ra hai dòng

line f. dây dòng (in)

page f. dây trang (in)

feedback [fi:dbæk] sự liên hệ ngược, sự hồi tiếp, sự phản hồi

acoustical f. sự hồi tiếp âm thanh

degenerative f. sự hồi tiếp âm

positive f. sự hồi tiếp dương

feeder [fi:ðə] cơ cấu cung cấp, bộ phận tiếp liệu, fido, dây tiếp sóng

antenna f. fido anten

oil f. vệt dầu, bình tra dầu

feeding [fi:diŋ] sự cung cấp, sự tiếp liệu

feedpump [fi:d pʌmp] bơm cung cấp

feedwater [fi:dwɔ:tə] nước cung cấp, nước uống

feel [fi:l] cảm thấy, chạm, chịu ảnh hưởng * **to**
f. the bottom chạm đáy

feeler ['fi:lə] ca líp đo (*chiều dày*)

fees [fi:z] phí, thù lao, lệ phí, phí thủ tục

bank f. phí ngân hàng

customs f. thuế hải quan

discharging f. phí dỡ hàng
expert's f. phí giám định
quarantine f. lệ phí kiểm dịch
retaining f. phí luật sư
feeze [fi:z] làm rối
felt [felt] phớt, nỉ, giấy dầu, giấy lợp
female ['fi:meil] bao, bọc, ôm (*mặt lắp ghép*)
fen [fen] đầm lầy, bãi lầy
fence [fens] hàng rào, lá chắn // che chở, bảo vệ, đắp lũy
movable f. lóp (*che*) chắn tháo được
fend [fend] né, tránh, đỡ * **to f. off** đẩy ra, tránh va chạm
fender ['fendə] quả đệm, thanh chống va
after f. quả đệm phía đuôi (*tàu phá băng, tàu kéo*)
bow f. quả đệm phía mũi (*tàu kéo*)
canvas f. quả đệm bọc vải buồm
cork f. quả đệm (*bằng*) bần
faggot f. bó đệm
grommet f. quả đệm bằng vòng thường, quả đệm (*bằng*) dây chấu
mat f. quả đệm dây ben
pile f. quả đệm bằng gỗ, thanh gỗ đệm
rod f. bó đệm
rolling f. quả đệm tròn
rope f. quả đệm (*bằng*) dây chấu, quả đệm bằng vòng thùng
side f. thanh chống va
spar f. quả đệm bằng trụ gỗ, cột gỗ đệm
stem f. quả đệm *thân*
wooden f. quả đệm gỗ
fendering [fendə...] hệ thống quả đệm, hệ chống va, sự chống va
fertility [fə:'tiliti] of the sea tài nguyên tự nhiên của biển
ferrule [feru:l] vòng đệm khít, vòng bít
ferroalloy ['ferou'æloi] hợp kim sắt
ferry [feri] phà
car-and-passenger f. phà ô tô và hành

khách
channel f. phà qua kênh
freight f. phà chở hàng
strait f. phà vận chuyển qua eo (*biển*)
ferry-boat [fɪə'bout] phà, tàu phà
ferry-bridge ['feribridʒ] phà đường sắt, phà tàu hỏa
ferrycraft [fericra:f] tàu phà
fetch [fetʃ] đoạn đường phải chạy, đà (*sóng gió*) // dẫn tới, tìm về, đi tìm * **to f. a compass** đi đường vòng, **to f. a harbor** về tới cảng, **to f. away** tháo, gỡ ra khỏi, thoát khỏi, **to f. headway** chạy tiến, **to f. sternway** chạy lùi **effective f.** đà sóng hiệu dụng
fiberglass [faɪbəglɑ:s] sợi thủy tinh
fictitious [fɪk'tɪʃəs] tưởng tượng, hư cấu, giả
fid [fid] nẹp cột buồm, thanh chống cột buồm, dùi tháo mũi dây thùng
fiddle [fidl] cái chèn, cái chốt, cái chặn, tấm chặn
rolling f. tấm chặn chống lán (*khi bão*)
fiddlehead [fidl hed] mũi uốn cong
fidelity [fi deliti] độ tin cậy, độ trung thực, sự chính xác
fidley [fidleɪ] vô nổi hơi, vô ống khói, vách bao che cầu thang
fiducial [fi'dju:ʃiəl] chuẩn, làm cơ sở so sánh
field [fi:ld] trường, phạm vi
f. of gravity trường hấp dẫn, trường trọng lực, trọng trường
f. of sight trường nhìn, thị trường
acoustic f. trường âm (*thanh*)
address f. vùng địa chỉ
angular f. góc nhìn, trường nhìn
baric f. trường (*khí*) áp
curl f. trường xoáy, trường rôta
degaussed f. từ trường của tàu được khử từ
degaussing f. trường khử từ
earth magnetic f. từ trường quả đất

- eddy f.** trường xoáy
electric(al) f. điện trường
electromagnetic f. điện từ trường
figure f. mô hình chữ số (*địa hình...*)
flow f. trường dòng chảy
free (sound) f. trường (*âm thanh*) tự do
geoelectrical f. điện trường trái đất
geomagnetic f. trường địa từ, từ trường trái đất
gravitation(al) f. trường hấp dẫn
image f. trường ảnh
international geomagnetic reference f. trường địa từ tiêu chuẩn quốc tế
magnetic f. từ trường
noise f. trường tiếng ồn
oil f. mô dầu
potential flow f. trường dòng thế
pressure f. trường áp
residual magnetic f. từ trường dư
rotational f. trường rôta, trường xoáy
sonic f. trường âm thanh
stationary f. trường ổn định, trường không đổi
stationary geomagnetic f. trường địa từ tĩnh
stationary velocity f. trường vận tốc tĩnh
temperature f. trường nhiệt độ
terrestrial magnetic f. trường địa từ
turbulent-velocity f. trường tốc độ xoáy
velocity f. trường tốc độ
visual f. trường nhìn, vùng nhìn thấy
vortex f. trường dòng xoáy
wave f. trường sóng
wind f. trường gió
field-established [fi:ld-istæblɪʃt] xác định tại hiện trường
fieldsketching [fi:ldsketʃɪŋ] sự đo hiện trường bằng mắt, sự đo vẽ ngoài trời
fieldwork [fi:ld wɜ:ɪd] công tác thực địa, công tác ngoài trời
FIFO (First in - First out) vào trước ra trước
FIFO buffer vùng đệm FIFO (*thiết bị đúng có thể lưu trữ nhiều đơn vị dữ kiện và dữ kiện lấy ra được xử lý theo nguyên tắc vào trước ra trước*)
fifties [fɪftɪz] những vĩ độ năm mươi (*vùng gió bão ở vĩ độ 50-60° nam bán cầu*)
figure [ˈfɪɡə] hình, hình vẽ, bản vẽ, sơ đồ, con số // miêu tả, đánh số, tính toán * **to f. out** tính toán, **in round f.s** lấy tròn, quy tròn
f. of merit hệ số phẩm chất
f. of noise hệ số ồn
f. of the earth hình dáng trái đất
altitude f. mức độ cao, độ cao
border f. chữ số trên khung (*bán đỡ*)
central point f. hình trung tâm (*lưới*)
consignor's f.s số liệu báo cáo của người gửi hàng
conventional f. chữ số quy ước (*kí hiệu*)
deviation f. giá trị từ lệch
draft f. số chỉ mức nước
elevation f. mức độ cao, độ cao
four-sided f. hình tứ giác
inventory f.s số liệu kiểm kê
performance f.s trị số đặc trưng, thể âm thanh (*máy thủy âm định vị*)
tabular f.s số liệu tra bảng, số liệu trên bảng
figurehead [ˈfɪɡəhed] (*hình*) trang trí mũi tàu
filament [ˈfɪləmənt] dây, sợi, tóc (*dây điện*)
file [faɪl] hồ sơ, ô (*đế*) tài liệu, cái giữa, hàng, dãy
f. cannot be copied onto itself hồ sơ không thể sao chòng lên chính nó; **duplicate f. name or f. not found** hồ sơ trùng tên hay không tìm thấy hồ sơ; **f. control block** khu kiểm soát hồ sơ
active f. tệp hoạt động
batch f.s hồ sơ lệnh
binary f.s hồ sơ âm dương

cartographic f. ô số liệu bản đồ
data f.s hồ sơ dữ kiện
detail f. tệp chi tiết
digitizer f. ô số liệu gốc
executable f.s hồ sơ hoạt động
flat f. giữa dẹt
half kound f. giữa lòng mo
hydrographic data f. ô (*hau trư*) số liệu thủy văn
live f. tài liệu đang dùng, hồ sơ đang dùng
log f. hồ sơ theo dõi
program f.s hồ sơ chương trình
round f. giữa tròn
square f. giữa vuông
visible f.s chương trình hiện
text f.s hồ sơ chữ viết
system f.s hồ sơ hệ thống
filler ['fi:lə] lỗ rót, miếng rót, chất độn, vật độn
fillet ['filit] góc lượn, nếp gờ, vai (*của ổ trục*)
filibuster ['filibastə] giặc cướp // đi cướp phá
filig ['fa:lin] sự sắp xếp, sự sắp đặt, sự giữa
f. of charts sự đăng kí bản đồ, sự sắp đặt bản đồ
fill [fil] nền đường, sự làm đầy // đổ đầy, lấp kín, chiếm, cho bán, thực hiện (*đơn đặt hàng*) * **to f. a sail** làm cho buồm căng gió, **to f. in** điền vào, ghi vào, chất đủ, thêm đầy
filling ['filiŋ] sự làm đầy, sự đổ đầy, sự choán, sự chiếm hết (*chỗ*)
low f. sự làm đầy áp thấp (*xoáy thuận*)
film [film] màng mỏng
lubricating f. màng bôi trơn, màng dầu
surface f. màng bề mặt
topographic f. phim đo vẽ địa hình (*hàng không*)
film-setting bộ ảnh
filter ['filitə] bộ lọc, thiết bị lọc, giấy lọc // lọc
coarse mesh f. cái lọc lưới thô
colored f. cái lọc màu, kính lọc màu
disk oil f. bộ lọc (*dầu*) kiểu đĩa

final stage f. bộ lọc tinh
gravitation f. bộ lọc lắng
horizon f. bộ lọc thành phần nằm ngang
index f. bộ lọc đánh dấu địa chỉ, bộ lọc đồng bộ, bộ lọc chỉ số
knit-mesh f. bộ lọc kiểu lưới, lưới lọc
light f. kính lọc sáng
lubricating-oil f. bộ lọc dầu bôi trơn
optical f. kính lọc sáng
optical light f. kính lọc sáng
output f. bộ lọc sản phẩm
salt water f. bộ lọc nước muối
sand f. bộ lọc cát
wave f. bộ lọc sóng
filterability [filtərə'biliti] tính lọc được
filtrate [filitrit] phần lọc // lọc
filtration [filitreit(ə)n] sự lọc
fin [fin] cánh, gờ, cạnh bên, rìa, cánh tản nhiệt, vây (*cá*)
activated (roll-resisting) f.s, cánh chống lắc
after f. cánh đuôi
antipitching f. cánh (*ngầm*) chống lắc
bow antipitching f. cánh mũi chống lắc
controllable f.s cánh điều khiển được (*chống lắc*)
cooling f. cánh tản nhiệt, cánh làm mát
pitch-damping f. cánh giảm lắc, cánh chống lắc
roll-damping f.s cánh giảm áp lực, cánh chống lắc
stern f. cánh đuôi
finality [faɪ'nəli] tính chất tối hậu, tính chất cuối cùng
finbox [faɪnbɒks] hộp cánh chống lắc
finder [faɪndə] máy dò, máy tìm, thiết bị tìm kiếm
acoustic depth f. máy đo sâu hồi âm
automatic direction f. máy tìm phương tự động

- azimuth** *f.* máy tìm phương, máy phương vị
- coincidence optical range** *f.* máy đo khoảng cách quang học chập
- depth** *f.* máy đo sâu
- direction** *f.* máy tìm phương
- distance** *f.* máy định tầm, máy đo khoảng cách
- Doppler direction** *f.* máy tìm phương Doppler
- fish** *f.* máy dò cá
- height** *f.* cái đo cao
- loop direction** *f.* máy tìm phương, anten khung
- navigational radio direction** *f.* máy vô tuyến tìm phương hàng hải
- optical range** *f.* máy đo khoảng cách quang học
- position** *f.* thiết bị xác định vị trí của tàu
- range** *f.* máy đo khoảng cách
- rotating(antenna) direction** *f.* máy tìm phương anten quay
- sense** *f.* máy tìm phương vô tuyến
- shipboard direction** *f.* máy tìm phương cho tàu thủy
- sonic depth** *f.* máy đo sâu hồi âm
- star** *f.* bảng tìm sao
- stereoscopic optical range** *f.* máy đo khoảng cách lập thể
- ultraless depth** *f.* máy đo sâu siêu âm
- wireless direction** *f.* máy tìm phương vô tuyến
- finding** [faɪndɪŋ] *sự* xác định, *sự* dò tìm * *f.* distance off with the sextant *sự* xác định khoảng cách bằng kinh phần sáu
- astronomical position** *f.* *sự* xác định vị trí của tàu bằng quan trắc thiên văn
- aural null direction** *f.* *sự* tìm phương không nghe được
- depth** *f.* *sự* đo sâu
- direction** *f.* *sự* xác định hướng, *sự* tìm phương
- error** *f.* *sự* tìm sai số, *sự* xác định sai số
- fault** *f.* *sự* phát hiện sai sót, *sự* dò tìm khuyết tật, *sự* xác định đứt gãy
- graphic position** *f.* *sự* xác định vị trí bằng phương pháp đồ thị
- ground direction** *f.* *sự* tìm phương trên mặt đất
- position** *f.* *sự* xác định tọa độ (nơi)
- radio-acoustic range** *f.* xác định khoảng bằng thiết bị âm học vô tuyến
- radio direction** *f.* *sự* tìm phương bằng máy vô tuyến
- range** *f.* *sự* định tầm, *sự* xác định độ xa
- sense** *f.* *sự* tìm hướng
- wireless direction** *f.* *sự* tìm phương (bằng) vô tuyến
- fine** [faɪn] tiền phạt, trời đẹp, trời quang đãng // tinh vi, nhỏ, mịn, đẹp, tốt // bất phạt; làm mịn, làm trong
- fine-grained** [faɪn'greɪnd] mịn hạt, nhỏ hạt
- fineness** ['faɪnɪs] độ chính xác, độ tinh khiết, độ mảnh, độ mịn
- finned** [fɪnd] có gò, có cánh
- finger** ['fɪŋgə] ngón tay, kim chỉ, chốt, ngón
- fjord** [fjɔ:d] fio, vịnh hẹp
- fire** [faɪə] lửa, ánh lửa, hỏa hoạn, đám cháy, *sự* cháy, lò sưởi // đốt, đốt cháy * **externally** *f.* được đốt cháy bên ngoài, **to** *f.* (up) a boiler nhóm lò nồi hơi, đốt lò nồi hơi
- Saint Ekmo's** *f.* ngọn lửa thánh Ekmo (*hiện tượng sét hòn trên đỉnh cột tàu*)
- sea** *f.* *sự* phát sáng của biển
- fire-ball** [faɪəbɔ:l] sao băng, sét hòn
- fireboat** [faɪəbɔ:t] canô chữa cháy
- fire brick** ['faɪəbrɪk] gạch chịu lửa
- fireclay** ['faɪəkleɪ] xi măng chịu nhiệt
- fire-fighting** [faɪə-faɪtɪŋ] *sự* chống cháy, *sự* cứu hỏa

fire-float [faɪə-flaʊt] phao-chứa cháy
fire-proof [faɪəpru:f] chịu lửa
fire-resistant [faɪərizɪtənt] chịu lửa
fire-room [faɪərʊm] buồng đốt
firing [faɪərɪŋ] sự đốt cháy, sự nung
firm [fɜ:m] hãng, hãng buôn // vững chắc; ổn định
business f. hãng buôn
forwarding business f. hãng đại lí giao nhận
shipowner f. hãng chủ tàu
ship repairing f. công ti sửa chữa tàu
firth [fɜ:θ] vịnh hẹp, fio, cửa sông
fish [fɪʃ] (con) cá // đánh bắt cá * **to f. the anchor** kéo neo lên
bottom f. cá đáy
canned f. cá hộp
chilled f. cá ướp lạnh
frozen f. cá ướp lạnh
fisher [fɪʃə] thuyền đánh cá
fishery [fɪʃəri] nghề cá, nơi đánh cá, quyền đánh cá
coastal f. nghề cá ven bờ, nghề lồng
deep-sea f. nghề cá biển sâu
inshore f. nghề cá ven bờ, nghề lồng
open-sea f. nghề cá biển sâu
Fishes [ˈfɪʃəz] Song ngư (chòm sao Hoàng đoi)
fishgraph [ˈfɪʃgrɑ:f] máy dò cá
fish-hook [fɪʃhʊk] lưỡi câu cá
fishing [ˈfɪʃɪŋ] sự đánh cá, nghề cá
fish-meal [fɪʃ ˈmi:l] bột cá
fish-mixer [ˈfɪʃmɪksɪ] máy trộn cá
fishpump [ˈfɪʃpʌmp] bơm cá
fishroom [ˈfɪʃru:m] hầm chứa cá
fishway [ˈfɪʃwei] đường dẫn cá, đường cá đi
fissure [ˈfɪʃə] vết nứt
fit [fɪt] sự rà lắp, sự lắp (ghép) // khớp nhau (vừa) khít // lắp ráp, tán (đinh) * **to f. out** trang bị, **to f. up** lắp (máy), trang bị, **to f. with** trang bị

clearance f. sự lắp lỏng, sự lắp có độ hở
fitment [ˈfɪtmənt] trang bị cố định (dễ gỡ)
ship's f.s trang bị của tàu
fitting [ˈfɪtɪŋ] sự rà lắp, sự lắp ráp, sự chỉnh khớp
container corner f. sắt góc ráp nối container
corner f. sắt góc ráp nối
hull f.s các trang bị vỏ tàu
left hand f. góc ráp nối bên trái
lighting f.s trang thiết bị ánh sáng
lower corner f. góc ráp nối bên dưới
mooring f.s trang bị chằng buộc
right hand f. góc ráp nối bên phải
ripper (top) corner f. góc ráp nối bên trên
fitting-out [ˈfɪtɪŋ-ˈaʊt] sự trang bị
fitting shop phân xưởng lắp ráp
fix [fɪks] vị trí, sự xác định vị trí, sự làm điểm // xác định vị trí, làm điểm, cố định, ổn định, sửa chữa * **to establish a f.** xác định vị trí, **f. by astronomical and terrestrial position lines** vị trí xác định bởi các đường vĩ thiên văn và địa văn, **f. by astronomical position line and sounding** vị trí xác định theo các đường vĩ trí thiên văn và kết quả đo sâu, **f. by astronomical position lines** vị trí xác định theo các đường vĩ trí, **f. by bearing and angle** vị trí xác định theo phương vị và góc ngang, **f. by bearing and distance** vị trí xác định theo phương vị và cự li, **f. by bearing and sounding** vị trí xác định theo phương vị và kết quả đo sâu, **f. by bearing and vertical angle** vị trí xác định theo phương vị và góc đứng, **f. by cross-bearings** vị trí xác định theo các phương vị chéo, **f. by doubling the angle on the bow** vị trí xác định theo góc kép, **f. by horizontal sextant angles** vị trí xác định bằng các góc ngang kính phần sáu, **f. by observation** vị trí quan trắc, **f. by radio acoustic sound ranging** vị trí xác định bằng cách đo vô tuyến thủy âm, **f. by**

radio-bearings vị trí xác định bằng các phương vị vô tuyến **f. by Sumner's method** vị trí xác định theo phương pháp Sumner (*phương pháp đẳng cao*), **f. by transit and angle** vị trí xác định theo chập tiêu và góc ngang, **f. by two angles** vị trí xác định theo hai góc ngang, **f. by two bearings and the run between** vị trí xác định bằng phương vị chéo, **f. by two distance ranges** vị trí xác định theo hai khoảng cách, **f. by wire-less direction finder** vị trí xác định bằng máy tìm phương, **to f. against movement** cố định lại phòng khi tàu di chuyển, **to get the f. làm điểm**, **to f. in sailing position** cố định lại khi tàu di chuyển, **to f. the position on the chart** ghi vị trí lên hải đồ

absolute f. vị trí xác định tin cậy
astronomical f. vị trí xác định do quan trắc thiên văn

departure f. sự xác định vị trí khi khởi hành
forenoon f. sự làm điểm buổi sáng
hyperbolic f. vị trí xác định bằng các thiết bị vô tuyến hyperbol

Loran f. vị trí Loran

noon f. sự làm điểm buổi trưa

running f. vị trí xác định bằng phương pháp phương vị chéo

sextant three-point f. vị trí xác định theo ba điểm của kính phần sáu

star f. vị trí xác định theo sao

three-point f. vị trí xác định theo ba điểm

visual f. vị trí xác định bằng mắt, sự làm điểm bằng cách ước chừng

wireless f. sự làm điểm bằng máy (*tìm phương vô tuyến*)

fixation ['fik'seif(ə)n] sự cố định, sự định vị

fixing ['fiksɪŋ] sự xác định vị trí, sự định vị, sự cố định lại

graphic position f. sự xác định vị trí bằng đồ thị, sự định vị bằng đồ thị

photogrammetric f. sự xác định vị trí bằng đo ảnh, sự định vị bằng đo ảnh

position f. sự xác định vị trí

radar f. sự xác định vị trí bằng ra đa

fixture ['fɪkstʃə] phụ tùng, thiết bị, vật cố định, đồ đạc cố định

fjord ['fjɔ:d] vịnh hẹp, fio

flag [flæg] cờ // kéo cờ, truyền tín hiệu cờ, đánh dấu bằng cờ * **to f. out** chuyển cờ,

f. of convenience cờ thuận tiện

ahead f. cờ chạy tiến

alphabet f. cờ chữ cái

answering f. cờ trả lời

Blue Peter f. cờ chuẩn bị lên đường (*màu xanh, ở giữa có hình vuông trắng*)

breakdown f. cờ báo tai nạn (*MI*)

code f. cờ mã, cờ (*luật*) tín hiệu quốc tế

distress f. cờ báo nguy

essential f. cờ cần thiết (*Mi*)

hand anchor f. cờ thả neo

house f. cờ công ti, cờ hãng

national f. cờ quốc gia

pilot f. cờ hoa tiêu

powder cờ tàu chở thuốc nổ, cờ tàu chở hàng nguy hiểm

quarantine f. cờ kiểm dịch

repeater f. cờ nhắc lại

sick f. cờ kiểm dịch

signal(ing) f. cờ tín hiệu

square f. cờ vuông

starboard f. cờ báo quay phải

storm f. cờ báo bão

swallow-tailed f. cờ đuôi nheo

flag-deck [flæg dek] đài truyền tín hiệu cờ

flag-hoist [flæg hoist] tín hiệu cờ, phương pháp thông tin dùng cờ làm tín hiệu

flagman [flægman] người truyền tín hiệu cờ

flagpole [flægpoʊ] cột cờ

flagstaff [flægsta:f] cột cờ

flag-state [flæg steit] cờ quốc gia

flake [fleik] lớp vòng dây, lớp vòng cáp, giàn treo ngoài mạn tàu (*sàn chứa tàu*)

flaking [fleikin] sự long, sự tróc (*sơn*)

flame [fleim] ngọn lửa / cháy, bốc, cháy, ra hiệu bằng lửa, hơi lửa

flame-cleaning [fleim-kli:niŋ] sự làm sạch bằng ngọn lửa

flammability [fleimməbiliti] tính dễ cháy, tính cháy được

flange [flændʒ] mặt bích, gờ, mép, ria, vành đai (*lỗ neo*) // bắt bích, uốn mép

blind f. mặt bích đặc, bích tịt

coupling f. mặt bích nối trục

rudderstock f. mặt bích trục lái

shaft f. đầu gối trục, bích trục

flank ['flæŋk] sườn, hông, bề mặt hiệu dụng của chân răng (*trong truyền động bánh răng*)

flap [flæp] van, bướm, xupap, cánh cửa, tấm lật // vẩy, đập (*cờ*)

hawse f. nắp dây lỗ neo

flapper ['flæpə] van, bướm, tấm lật

flare ['fleə] ống loa, lỗ còn, độ mở, độ ngả ra của mạn tàu, sự lóe sáng, tên lửa phát tín hiệu pháo sáng

bow f. độ ngả của sườn mũi tàu

flare-up [fleə(r)ʌp] chớp lóe sáng (*tín hiệu*)

flash [flæʃ] ánh sáng lóe, chớp sáng // chớp sáng, lóe sáng, phát tín hiệu sáng
f. of water hiện tượng sáng biển, lân quang biển

flasher [flæʃə] uc. chớp sáng, gương chiếu tín hiệu chớp sáng

log f. bộ phận đếm số chớp (*tốc độ kế*)

flashlamp ['flæʃlæmp] đèn chớp sáng, đèn tín hiệu, sự lóe sáng

flat ['flæt] mặt phẳng, miền đất phẳng, dải thấp ven biển (*sông*), thuyền đáy phẳng, sà lan
f. of bottom phần đáy phẳng

captain's f. buồng thuyền trưởng

chart-house f. buồng hải đồ

compass f. bệ la bàn

engine-room f. sàn buồng máy

fan f. buồng quạt

mud f. thêm bùn

oil f. tàu chở dầu ở cảng

reef f. thêm đá san hô

passenger f. thuyền đáy bằng chở khách

steering-gear f. buồng máy lái

stringer f. sống dọc boong

tidal f. bãi triều

flat boat ['flæt baʊt] sà lan đáy bằng

flat-bottom(ed) [flæt bɒtəmd] (*có*) đáy bằng

flat-sided ['flæt-saɪd] (*có*) mạn phẳng, (*có*) thành đứng

flatten ['flætn] làm phẳng, san phẳng, dẹt đi, ngót (*bão*)

flattener ['flætnər] búa là, búa sửa phẳng

flattening ['flætniŋ] độ dẹt, sự san bằng
earth's f. độ dẹt của trái đất

flaw [flɔ:] khuyết tật, vết nứt, vết rạn, cơn gió mạnh, cơn bão ngắn // nứt, rạn

flawy [flɔ:i] giặt (*gió*)

fleece [fli:s] mây dạng sóng

fleet [fli:t] đội tàu, hạm đội, vịnh nhỏ, vụng // biển, lướt nhanh, thay đổi vị trí, dời chỗ *
to f. hawser nổi bật dây chèo, to f. down thả xuống, to f. the blocks hạ ròng rọc xuống, to f. the turns of rope on the capstan xỏ chùng dây trên tang tời,
flag-of-convenience f. đội tàu treo cờ thuận tiện

fishing f. đoàn tàu đánh cá

laid-up f. đội tàu dự trữ

merchant f. đoàn tàu buôn

river f. hạm đội sông

sailing f. đoàn thuyền buồm

sea f. đoàn tàu biển

trade f. đoàn tàu buôn

flexometer [fleksəmitə] máy đo độ võng

flexuosity [fleksju'ɒsiti] độ cong, độ gồ ghề,

- sự uốn khúc
flexure [flekʃə] sự cong, sự uốn, độ uốn, nếp oằn
flight [flaɪt] chuyến bay, cuộc bay
flip-flop [flɪp-flɒp] cơ cấu hướng dẫn trên tàu container, bập bênh
flipper ['flɪpə] bàn chân nhái, vây cá, vây chèo, cánh tản nhiệt
float [flaʊt] phao, bến nổi, sự nổi, cánh (*guồng*), triều lên, cái bơm // nổi, trôi lênh bênh, lơ lửng, làm nổi * **to f. in** đưa vào (*u*), **to f. out** đưa ra (*u*)
f. on, f. off nổi lên - nổi xuống
buoy f. phao nổi
compass f. đĩa phao la bàn
current f. phao xác định dòng chảy
drift f. phao xác định dòng chảy
fire f. phao cứu hỏa
level f. phao chỉ mực nước
life(-saving) f. phao cứu sinh
light f. phao (*phát*) sáng
mooring f. bến nổi, cầu tàu nổi
smoke f. phao (*phát*) khói
subsurface f. phao dưới mặt nước
surface f. phao trên mặt nước
transsurface f. phao ở mặt nước
water-level f. phao chỉ mực nước
floatable [flaʊtəbəl] có thể nổi, nổi được
floatage [flaʊtɪdʒ] sự nổi, sự trôi lênh bênh, vật nổi (*trên mặt biển*)
floatation [flo(u)'teɪf(ə)n] sự nổi, sự trôi nổi
floatboard ['flaʊtbɔ:d] cánh, bản (*guồng*)
float-bridge [flaʊtbrɪdʒ] cầu phao
floating ['flaʊtɪŋ] sự nổi, sự thả trôi, sự hạ thủy // nổi
floe [fləʊ] tảng băng nổi
flood [flʌd] trùn lên dòng triều, lũ, lũ lụt // làm ngập, làm ngập lụt
double(tidal) f. dòng triều có hai tốc độ cực đại, dòng triều kép
greater f. dòng triều mạnh nhất (*trong ngày*)
ingoing f. dòng triều tới
lesser f. dòng triều yếu nhất (*trong ngày*)
made f. giai đoạn cuối của triều
main f. trục dòng triều
maximum f. dòng triều cực đại (*trong chu kì triều*), đỉnh lũ, lũ cao nhất
maximum probable f. lũ lớn nhất có thể
minimum f. dòng triều cực tiểu (*trong chu kì triều*), lũ nhỏ nhất
peak f. đỉnh lũ
sand f. đụn cát
windward f. nước dâng do gió
young f. khởi đầu triều, bắt đầu lũ
floodability [flʌdəbɪlɪtɪ] khả năng nổi được, tính nổi được
floodgate ['flʌdɡeɪt] cửa (*âu, u*), cống (*thủy lợi*)
flooding [flʌdɪŋ] sự làm ngập nước, sự làm chìm ngập
partial f. sự làm ngập từng phần
progressive f. sự làm ngập tăng không ngừng
flood-light [flʌdlaɪt] đèn chiếu, đèn pha // chiếu đèn pha, rọi đèn pha
floor [flo:] đà ngang, đáy, sàn, đáy lòng (*đại dương*)
abyssal(ocean) f. đáy đại dương, lòng đại dương
bracket f. tấm gắn chống, đà ngang đáy hồ
dock f. đáy (*u, khô*), bông sàn (*u nổi*)
double-skinned f. sàn hai lớp
engine-room f. sàn buồng máy
inflatable f. sàn bè cứu sinh tự thổi
lock f. mặt đáy âu thông thuyền
non-watertight f. tấm gắn không kín nước
ocean f. đáy đại dương, lòng đại dương
sea f. đáy biển
stokehold f. sàn buồng nồi hơi
solid f. đà ngang đóng liền, tấm gắn liền

- watertight** *f.* sàn kín nước
florage ['flɔ:ridʒ] diện tích hiện dụng
covered *f.* diện tích hiện dụng có mái
flooring [flɔ:riŋ] hệ đà ngang, vật liệu làm sàn, sự làm sàn
timber *f.* gỗ làm sàn, ván sàn
flotilla [flou'tilə] đội tàu nhỏ
flotsam [flɒtsəm] vật nổi lềnh bềnh, hàng trôi giạt
flow [flou] luồng dòng chảy, sự chảy, lưu lượng chảy * *to f. off* chảy mất, *to f. out* chảy ra, *to f. over* chảy tràn
adiabatic *f.* dòng đoạn nhiệt
air *f.* dòng không khí, luồng không khí
average annual *f.* lưu lượng bình quân (năm)
axial *f.* dòng dọc trục
backward *f.* dòng chảy ngược, dòng nước vật
base *f.* dòng nước dưới đất
bottom *f.* dòng chảy đáy
boundary-layer *f.* dòng lớp biên
bumpy *f.* dòng rối
circulation *f.* dòng tuần hoàn
clean *f.* dòng không xoáy
constant *f.* dòng không đổi
counter *f.* dòng ngược, dòng chảy ngược
cross *f.* dòng chảy hướng ngang
discontinuous *f.* dòng gián đoạn
disturbed *f.* dòng nhiễu loạn
dry-weather *f.* dòng chảy mùa khô, lưu lượng mùa khô
eddy *f.* dòng xoáy, dòng rối
fixed-rate *f.* lưu lượng ổn định
flashy *f.* dòng chảy xiết
frictional *f.* dòng chảy nhớt
frictionless *f.* dòng chảy không nhớt
geostrophic *f.* dòng được chuyển
high-water *f.* lưu lượng mùa nước (cao)
issue *f.* luồng hàng gửi đi
jet(-like) *f.* dòng (chảy) tia
laminar *f.* dòng chảy tầng
low-water *f.* lưu lượng mùa khô, dòng kiệt
parallel *f.* dòng chảy tầng
permanent *f.* dòng ổn định
pulsating *f.* dòng xung động
quasi-steady *f.* dòng giả ổn định
receipt and issue *f.* luồng hàng tới và đi
return *f.* dòng ngược, dòng chảy ngược
river *f.* dòng chảy sông
rotational *f.* dòng xoáy
sheet *f.* dòng chảy tầng
sluggish *f.* dòng chảy rất chậm
smooth *f.* dòng chảy tầng
steady *f.* dòng ổn định, lưu lượng ổn định
storehouse *f.* luồng hàng tới kho, lượng hàng quay vòng của kho
stream *f.* dòng nước, lưu lượng của sông
streamline (đ) *f.* dòng chảy tầng, dòng không xoáy
surface *f.* dòng chảy mặt
tidal *f.* dòng triều
torrential *f.* dòng chảy xiết
tranquil *f.* dòng chảy lặng
turbulent *f.* dòng chảy rối
two-dimensional *f.* dòng hai chiều, dòng phẳng
undirectional *f.* dòng chảy không định hướng
unresisted *f.* dòng chảy tự do
unsteady *f.* dòng chảy không ổn định
viscous *f.* dòng nhớt
vortex *f.* dòng xoáy
wave *f.* dòng sóng
yielding *f.* luồng sản phẩm, dòng ra
zonal *f.* dòng theo đới
flowrator ['flou'reitə] lưu lượng kế
flowability [flouə'biliti] tính chảy được
flowage [flouidʒ] sự chảy, dòng chảy
flowing ['flouin] dòng chảy // chảy, dâng lên

(thủy triều)

flowline [fləʊlaɪn] đường dòng

flowmeter [fləʊmɪtə] lưu lượng kế, máy đo dòng chảy

float-type f. lưu lượng kế (kiểu) phao

fluctuation [flʌktʃueɪʃən] sự thăng giáng, sự lên xuống, sự dao động * **f. in prices** biến động giá cả

bottom pressure f. sự dao động của áp lực đáy

daily f.s sự dao động hàng ngày

random f. thăng giáng ngẫu nhiên

sea level f.s sự dao động mực nước biển

seasonal f.s sự dao động theo mùa

short period f.s sự dao động theo chu kỳ ngắn

stream velocity f. sự mạch động của dòng tốc độ

turbulent f. sự xung động rối

flue [flu:] ống khói, ống lửa, sừng neo, nganh neo, đầu cẳng neo

boiler f. ống lửa nồi hơi

fire f. ống lửa, ống khói

smoke f. ống khói

fluid [fluɪd] chất lỏng, chất lưu // lỏng, chảy lỏng

compass f. chất lỏng la bàn

frictionless f. chất lỏng không nhớt

ideal f. chất lỏng lý tưởng

inviscid f. chất lỏng không nhớt

low-viscosity f. chất lỏng ít nhớt

non-perfect f. chất lỏng không lý tưởng

nonviscous f. chất lỏng không nhớt

perfect f. chất lỏng lý tưởng

turbulent f. dòng rối

fluidimeter [flu(:)'dɪmɪtə] máy đo độ nhớt, nhớt kế

fluidity [flu(:)'ɪdɪtɪ] tính lỏng, tính chảy lỏng

fluidmeter [flu:'dɪmɪtə] máy đo độ nhớt, nhớt kế

fluke [flu:k] sừng neo, nganh neo, đầu cẳng

neo

fluky [flu:ky] hay thay đổi, thất thường (gió)

flume [flu:m] máng, rãnh, kênh, khe, suối

fluorimeter ['flu:ərɪmɪtə] huỳnh quang kế

flury [flʌrɪ] cơn gió giật mạnh

flush [flʌʃ] sự chảy xiết, sự tràn đầy // bằng phẳng, ngang bằng, tràn ngập // phun, xối, san bằng, làm tràn ngập

flush-decker ['flʌʃ'dekə] tàu boong phẳng

flushing [flʌʃɪŋ] sự phun, sự xối

water f. sự phun nước, sự xối nước

flutter [flʌtə] xoi rãnh, khía rãnh

fluvial [flu:vɪəl] (thuộc) sông

fluviomarine [flu:vɪəmə'ri:n] tạo bởi sông và biển (trầm tích)

flux [flʌks] thông lượng dòng chảy lường, chất trở chảy ra

eddy f. dòng rối, dòng xoáy

moisture f. dòng ẩm

welding f. chất trở dung hàn

fluxmeter [flʌksmɪtə] từ thông kế, cái đo thông lượng

flyboat [flaɪbɔ:t] tàu ven bờ đáy phẳng

flying-bridge [flaɪn'brɪdʒ] cầu treo tạm thời, cầu phao tạm thời

Flying Fish [flaɪn'fɪʃ] Phi ngư (chòm sao)

Flying Horse Phi mã (chòm sao)

flywheel [flaɪwi:l] bánh đà, vô lăng

sectional f. bánh đà chấp

web-type f. bánh đà đĩa

foam [fəʊm] bọt // ngẫu bọt, sủi bọt

fire-fighting f. bọt dập lửa, bọt cứu hỏa

high expansion f. bọt giãn nở cao

foamer [fəʊmə] chất tạo bọt, bình (sinh) bọt

foaming [fəʊmɪŋ] sự tạo bọt

focalizer [fəʊkəlaɪzə] thiết bị làm hội tụ, thiết bị điều tiêu

fo'c'sle ['fəʊksl] thượng tầng mũi

focus [fəʊkəs] tiêu điểm, trung tâm // hội tụ tại tiêu điểm * **f. for ocean rese-arch** trung

- tâm nghiên cứu đại dương
radar image f. sự hội tụ ảnh ra đa
seismic f. tâm động đất
focusing [foukəsin] sự điều tiêu, sự (làm) hội tụ
Foehn [fə:n] gió phơn
fog [fɒg] sương mù, màn khói mờ, tình trạng mờ đi, vết mờ (*đnh*) // phù sương mù, che mờ, làm mờ
advective f. sương mù bình lưu
air-mass f. sương mù khí đoàn, sương mù trong khối khí
dense f. sương mù dày đặc
drizzling f. sương mù mưa bụi
dry f. sương mù khô
evaporation f. sương mù do bốc hơi
frontal f. sương mù front
ground f. sương mù thấp, sương mù sát đất
heavy f. sương mù dày đặc
high f. sương mù trên cao
ice f. (*sương*) mù băng giá
maritime f. sương mù biển
mock f. sương mù giả (*hiện tượng khúc xạ trong khí quyển*)
moderate f. sương mù vừa, sương mù trung bình
oil f. mù dầu (*trong cacte*)
pea soup f. sương mù dày đặc
radiation f. sương mù bức xạ
sea f. sương mù biển
sea shore f. sương mù ven bờ biển
smoke f. sương khói, mù khô
steam f. mù hơi nước
thick f. sương mù dày đặc
thin f. sương mù mỏng
tight f. sương mù dày đặc
water f. sương mù nước
wet f. sương mù mưa bụi
fogbound [fɒgbaund] không đi được vì sương mù (*tàu thuyền*)
foggy [fɒgi] có sương mù, mù sương
fog-horn [fɒgho:n] còi báo hiệu tàu đi trong sương mù
fohn [fə:n] gió phơn
foil [fɔil] cánh ngàm, tấm lái
aft(er) f. cánh ngàm (*phía*) đuôi
bow f. cánh ngàm mũi
port f. cánh ngàm mạn trái
starboard f. cánh ngàm mạn phải
tail f. cánh ngàm đuôi
foilbase ['fɔilbeis] khoảng cách giữa các mũi và đuôi (*của tàu cánh ngàm*)
foilborne ở trong chế độ chạy cánh ngàm
fold [fould] nếp uốn, nếp oằn
flow f.s nếp uốn chảy
synclinal f. nếp lõm
foldaway [fould'əwei] xếp lại
folding [fouldin] sự tạo nếp uốn, sự uốn nếp
foliation [fəʊli(ə)n] sự phân phiến
follower ['fɒləʊə] khâu bị dẫn (*trong truyền động*) cơ cấu theo dõi
following [fɒləʊ(ə)n] sự theo dõi, sự theo // thuận, xuôi theo (*gió, dòng*)
automatic f. sự theo dõi tự động
echo f. sự theo dõi tín hiệu hồi âm
follow-up [fɒləʊ(')ʌp] thiết bị theo dõi, tùy động theo dõi // bám sát
fondoform [fɒndəfɔ:m] đá trầm tích đáy (*đại dương*)
foolproof ['fu:pru:f] rất rõ ràng, giản dị, đơn giản
foot [fʊt] fút (*đơn vị chiều dài Anh = 0,3058m*), mép dưới, phần dưới, chân, đế, chân, bàn chân, bước chân
boiler f. để nồi hơi
derrick f. để tựa cần cẩu
stem f. phần dưới ền của sống mũi
footboard ['fʊtbɔ:d] chỗ để chân, bậc lên xuống, bề quan trắc
foot-hill [fʊthil] miền trước núi, chân núi

footlock ['fʊtlɒk] bậc thang (*dây*), tấm ván gỗ trên boong

foot note f. chú giải (*bản dõ*), dưới trang chữ)

foot-plate ['fʊtpleɪt] đế mia, bệ, giá (*ba chân*)

foot rail ['fʊtreɪl] trang trí phần lái tàu

forging ['fɔ:dʒɪŋ] sự rèn, vật rèn

force [fɔ:s] lực, sức // cưỡng bức * f. one cấp một (*gió*)

accelerating f. lực gia tốc

adhesive f. lực dính bám

air f. không lực, không quân

angular f. lực (làm) quay

armed f.s lực lượng vũ trang

attraction f. lực hút

bending f. lực uốn

brake f. lực hãm

buoyancy f. sức nổi

centrifugal f. lực li tâm

centri-petal f. lực hướng tâm

coercive f. lực kháng

cohesive f. lực cố kết

counter f. lực phản tác dụng

cross-wind f. lực gió ngang

deck f. lực lượng (*thủy thủ*) trên boong

deflecting f. of earth's rotation lực làm lệch hướng do sự quay của trái đất

diurnal tide-producing f. lực gây nhật triều

driving f. lực phát động

electromotive f. sức điện động

eroding f. lực ăn mòn

erosive f. lực xói mòn

expansive f. lực nở

friction(al) f. lực ma sát

gravitational f. lực hấp dẫn

horizontal f. lực nằm ngang

intralement f. lực cản do ma sát

magnetic f. lực từ

maintenance f. lực lượng sửa chữa

magnetizing f. lực từ hóa

office f. nhân viên hành chính

reaction f. phản lực, lực phản ứng

resultant f. hợp lực

retarding f. lực hãm

sea f. trạng thái mặt biển

semidiurnal lunar f. lực thành phần bán nhật triều do mặt trăng gây ra

semidiurnal solar f. lực thành phần bán nhật triều do mặt trời gây ra

semidiurnal tide producing f. lực tạo bán nhật triều

shearing f. lực cắt

side f. lực hông, lực cạnh

sidling f. lực làm tàu giật xiên

tangential f. lực tiếp tuyến

thrust f. lực đẩy (*chân vịt*)

thwart pole f. lực phản cực ngang

tidal f. lực tạo triều

total f. lực tổng hợp

traction f. lực kéo

tractive f. lực kéo

twisting f. lực xoắn

wave f. lực sóng

wharf f. lực lượng cầu tàu (*bức xếp*)

force [fɔ:s] **brace** dây lái ngang buồm mũi

force-ventilated [fɔ:s'ventileɪtɪd] (*được*) thông gió nhân tạo, (*được*) thông gió cưỡng bức

ford [fɔ:d] bãi nông, chỗ nông, chỗ cạn, (*lội qua được*)

fore [fɔ:] mũi, phần mũi // phía trước, phía mũi

fore-and-aft ['fɔ:(r)'ɒndəft] dọc tàu, suốt chiều dài tàu

fore-and-after [fɔ:rænd'a:ftə] rầm dọc, tàu treo buồm xiên

forebody [fɔ:bɒdi] phần thân tàu phía mũi, phần trước sườn giữa

forebridge [fɔ:bɪdʒ] cầu mũi

forecabin ['fɔ:kæbɪn] buồng phía trước tàu, buồng hành khách loại hai

forecast ['fɔ:kɑ:st] sự dự báo (*thời tiết*) // dự báo, dự đoán (*thời tiết*) * *to f. needs* dự kiến (những) nhu cầu, *to f. rates of expenditure* dự kiến mức tiêu hao, *to f. shipments* dự kiến khối lượng vận chuyển, *f. of future depot space occupancy* dự tính nhu cầu diện tích kho trong tương lai
coastal f. dự báo cho vùng ven biển
daily(-range) f. dự báo hàng ngày, dự báo trong 24 giờ
economic f. dự báo kinh tế
extended(-range) f. dự báo hạn vừa (2-7 ngày)
hydrological f. dự báo thủy văn
ice f. dự báo băng
ice appearance f. dự báo xuất hiện băng
local f. dự báo địa phương, dự báo theo dấu hiệu thời tiết của địa phương
long-range f. dự báo dài hạn
marine f. dự báo biển
medium range f. dự báo hạn vừa
numerical f. dự báo số trị
one day f. dự báo trong 24 giờ
persistence f. dự báo xu thế
probability f. dự báo xác suất
qualitative f. dự báo định tính
quantitative f. dự báo định lượng
regional f. dự báo khu vực
route f. dự báo tuyến đường chạy, dự báo hành trình
sea ice f. dự báo băng biển
seasonal f. dự báo theo mùa
short period [short range, short term] f. dự báo ngắn hạn
short-range f. dự báo ngắn hạn
storm surge f. dự báo nước dâng do bão
synoptic f. dự báo synop
terminal (weather) f. dự báo thời tiết cho bến cảng cuối
thirty-day f. dự báo một tháng

upper air f. dự báo lớp không khí trên
wave f. dự báo sóng
weather f. dự báo thời tiết
forecaster ['fɔ:kɑ:stə] người dự báo
forecasting ['fɔ:kɑ:stɪŋ] sự lập dự báo, (sự) dự báo
objective f. dự báo thống kê
operational (weather) f. sự dự báo nghiệp vụ (*thời tiết*)
physical f. dự báo số trị
single observer's f. dự báo địa phương, dự báo theo dấu hiệu thời tiết địa phương
surf f. dự báo cường độ và đặc điểm sóng xô bờ
wave f. dự báo sóng
weather f. dự báo thời tiết
forecastle ['fɔ:kəsl] thượng tầng mũi
foredeck ['fɔ:dek] phần phía mũi của boong, boong thượng tầng mũi
foredeep ['fɔ:di:p] vực biển
foredune ['fɔ:'dju:n] cồn (*chấn trước*)
forefoot ['fɔ:fut] chân dưới én của sóng mũi, phần đáy phía trước
foreganger ['fɔ:gæŋgə] dây phóng lao (*đánh cá voi*)
foregoer ['fɔ:go(v)ə] dây phóng lao (*đánh cá voi*)
foreground ['fɔ:'graund] cảnh trước, cảnh gần
display f. hình ảnh thay đổi trên màn hình bằng bộ điều chỉnh
forehold ['fɔ:hould] hầm mũi
foreign ['fɔ:rin] (*thuộc*) nước ngoài
foreigner ['fɔ:rinə] người nước ngoài
foreland ['fɔ:lənd] mũi đất, doi cát, dải ven bờ
cuspat f. mũi đất nhọn
foreman ['fɔ:mən] thợ cày, tổ trưởng sản xuất
hatch f. đội trưởng bốc xếp bên miệng hầm
stores f. trường kho
foremast ['fɔ:ma:st] cột buồm mũi
foremost ['fɔ:moust] phía trước, phía mũi //

trước nhất, đầu tiên
forepeak [fɔːpi:k] hầm phía mũi, khoang mũi, ngăn mũi
forerake [fɔːreɪk] nghiêng về phía trước (*sống mũi, cột buồm*)
fore-rigging [fɔːrɪɡɪŋ] sự trang bị phía mũi
forerunner [fɔːrʌnə] triệu chứng, điềm báo trước, sống báo (*chạy trước sóng bão*)
foresail [fɔːseɪl] buồm mũi
foreship [fɔːʃɪp] phần mũi tàu
foreshore [fɔːʃɔː] bãi triều ven bờ, dải bờ bị ngập khi triều lên // (*thuộc*) ven bờ
forealight [fɔːsaɪt] sự thấy trước, sự ngắm phía trước
forestalling [ˈfɒstetɪlɪŋ] việc chuộc lại hàng giữ quá hạn ở kho hải quan
forestay [ˈfɒrsteɪ] dây chằng cột buồm mũi
for feiting [ˈfɒːfɪtɪŋ] bao thanh toán tuyệt đối
forfeit [ˈfɒːfɪt] tiền phạt, tiền bồi thường vì không giữ đúng cam kết
forfeiture [ˈfɒːfɪtʃə] sự mất, sự bị phạt
 f. of premiums mất tiền thường
forgery [ˈfɒːdʒəri] giả mạo
fork [fɔːk] (*cái*) nĩa, cái chạc, chỗ ngã ba // phân nhánh
barrel f. chạc kẹp thùng
fork lift truck [fɔːklɪft ˈtrʌk] xe nâng hàng
form [fɔːm] hình dáng, đường hình dáng (*tàu*), mẫu, biểu mẫu // tạo hình, tạo dáng, lập bảng, kí kết (*hợp đồng*), bọc gỗ mặt boong
 * in due f. theo mẫu đã định, theo đúng thể thức
application f. mẫu (*đơn*) in sẵn
blank f. mẫu (*đơn*) in sẵn
colored f. bản in màu
customs-clearing f. giấy hải quan cho phép chở hàng
hull f. hình dáng thân tàu
master f. vật mẫu, khuôn mẫu
receipt f. mẫu biên lai

ship's f. hình dáng tàu
streamline f. hình dáng trôi nước, hình dáng xuyên dòng, dáng thon
tabular f. dạng bảng biểu
type f. bản in, khuôn in
wave f. dạng sóng
formality [fɔːməliːti] nghi thức, thủ tục
custom-house f.les thủ tục thuế quan
format [fɔːmət] khổ, cỡ, kích thước, quy cách
 // định kích thước, lập quy cách
address f. dạng địa chỉ
bleeding margin f. kích thước mép bản đồ
chart f. kích thước bản đồ, khổ bản đồ
data f. quy cách số liệu
input f. quy cách số liệu đưa vào
record f. quy cách ghi
signal f. quy cách tín hiệu
formation [fɔːmeɪʃən] sự hình thành, sự tạo thành, sự lập nên
climate f. sự hình thành khí hậu
cyclone f. sự hình thành xoáy thuận
scale f. sự tạo cặn (*ở nồi hơi...*)
sedimentary f. sự hình thành trầm tích
formatted [ˈfɒːmeɪtɪd] được sửa soạn
formula [ˈfɒːmjulə] công thức
empirical f. công thức thực nghiệm
formulate [ˈfɒːmjuleɪt] soạn thảo * f. the rules soạn thảo các quy tắc
tortile [fɔːtɪz] vùng độ vĩ 40
roaring f. vùng bão ở độ vĩ 40 (*Đại tây dương*)
forward [fɔːwəd] phía trước, phía mũi // gửi đi
 f. of the beam phía trước đường trục ngang của tàu, phía trước xà vòng
freight f. cước phí trả nơi nhận hàng
propeller shaft end f. phần đầu trước trục chân vịt
forwarder [ˈfɒːwədə] người gửi hàng đi, người đại lí giao nhận xuất nhập khẩu
 f.'s receipt biên lai của người chở hàng

freight *f.* người chở hàng, người gửi hàng
forwarding ['fɔ:wədɪŋ] sự chở hàng đi
f. agent đại lí giao nhận hàng xuất nhập khẩu
f. country nước giao nhận hàng
f. instructions thông báo giao nhận
foul ['faʊl] bẩn, hôi hám, xấu (*thời tiết*), ngược gió, tắc nghẽn, rối (*ltn, dây cáp*) // bị bẩn, trở nên xấu, bị rối * **anchor comes up** *f.* neo bị vướng, *to fall* *f.* đâm va, rơi vào tình huống phức tạp, *to f. the bottom* bị cá xát đáy, *to f. the propeller* chân vịt bị vướng, *to get f. of* bị rối, bị vướng, *to run f.* vướng vào nhau
fouled ['faʊlt] bị bẩn, bị rối (*ltn*) * *f. by the flukes* bị vướng bởi sừng neo, *f. by the stock* bị vướng bởi thanh ngang neo
fouling ['faʊlɪŋ] sự bẩn, sự tắc nghẽn, sự rối
f. of the horizon sự che khuất của chân trời (*đổ sương mù...*)
marine *f.* sự bám bẩn trong biển (*hàu, hà...*)
foundation [faʊn'deɪʃən] móng, nền, bệ, cơ sở
deep *f.* móng sâu
International oceanographic *f.* quỹ hải dương học quốc tế
pile *f.* móng cọc
founder ['faʊndə] chìm xuống đáy (*nước vào khoang*) * *f. by the head* chìm mũi trước, *to f. by the stern* chìm đuôi trước, *to f. head down* chìm mũi trước, *to f. stern down* chìm đuôi trước
fount [faʊnt] nguồn, suối, giá trị của kí hiệu, bộ chữ
four-bladed [fɔ:ˈbleɪd] (có) bốn cánh
four-dimensional [fɔ:ˈdiːmənʃn] bốn chiều
four-masted [fɔ:ˈma:stɪd] (có) bốn cột buồm
four-oar ['fɔ:ɔ] xuống bốn (*người*), chèo
four-oared [fɔ:ɔˈɔ:d] (có) bốn chèo
four-stroke [fɔ:ˈstroʊk] bốn kì
Fox [fɒks] Con cáo (*chòm sao*)

fraction ['frækʃ(ə)n] phân bố, phần, phân đoạn, hệ số
blade-thickness *f.* chiều dày tương đối của cánh (*chân vịt*)
burnup *f.* hệ số cháy hết, phần cháy hết
dryness *f.* độ khô (*hơi*)
hub-diameter *f.* đường kính tương đối của máy (*chân vịt*)
representative *f.* tỉ lệ tiêu biểu, tỉ lệ tượng trưng
wake *f.* hệ số dòng theo, hệ số lần tàu
wetness *f.* độ ẩm, tỉ lệ ẩm
fracto-cumulus [frækto(u)'kju:mju:ləs] mây mảnh tích
fracto-nimbus [frækto(u)'nimbas] mây mảnh vũ
fracto-stratus [frækto(u)'streɪtəs] mây mảnh tầng
fracture ['fræktʃə] sự gãy, vết nứt, kẻ nứt // làm nứt
fragile [frædʒaɪl] dễ vỡ
fragment [fræɡmənt] mảnh, phần, khúc, đoạn
frame [freɪm] sườn, cong gang, khung, kết cấu
 khung, hệ quy chiếu, hệ tọa độ
f. of axes hệ trục tọa độ
f. of fix points lưới điểm không chế
f. of gyrocompass giá la bàn con quay
after *f.* sườn phía đuôi
assembling *f.* khung lắp của
backing *f.* khung kẹp
base *f.* khung bệ, bệ máy
bent *f.* cong gang (*tàu gỗ*)
bottom *f.* sườn đáy
built-up *f.* sườn ghép kín
canopy *f.* khung giàn che bạt
door *f.* khung cửa
doorplate *f.* khung cánh cửa
engine *f.* khung máy
finder *f.* khung ngắm
flaring *f.* sườn ngã ra, sườn loe (*ra*)

floor *f.* sườn đáy
fore *f.* sườn mũi
grade *f.* khung độ
hinged *f.* khung kính
hold *f.* sườn hầm hàng
metal *f.* khung kim loại
panting *f.* sườn phòng xung động
pressure *f.* khung áp lực
scuttle *f.* khung kính
shell *f.* sườn mạn
spectacle *f.* lỗ đặt trục chân vịt
stern *f.* sống đuôi tàu
web *f.* sườn khỏe
framed [freimd] được đóng theo hệ khung, được dựng khung
longitudinally *f.* được đóng theo hệ khung dọc, được dựng khung dọc
transversely *f.* được đóng theo hệ khung ngang, được dựng khung ngang
frame-space [freim-speis] khoảng sườn
frame-spacing [freim-speisiŋ] khoảng sườn
framework [freimwə:k] khung, bộ khung sườn
f. of fix points lưới điểm không chế
geodetic *f.* mạng lưới không chế cơ sở
major *f.* mạng lưới chính, mạng lưới tam giác chủ yếu
minor *f.* mạng lưới tam giác thứ yếu
skeleton *f.* khung xương thân tàu
framing [freimiŋ] khung xương
arch *f.* sườn (hình) vòm
bow *f.* khung xương mũi tàu
deck *f.* khung xương boong
floor *f.* khung sàn
poop *f.* khung đuôi, khung sàn đuôi
side *f.* khung mạn
stern *f.* khung đuôi
franchise [fræntʃaiz] đặc quyền, quyền ưu tiên, sự miễn (bồi) thường (điều kiện bảo hiểm), đặc quyền kinh tiêu (Mỹ)
deductible *f.* sự miễn thường có trừ

non-deductible *f.* sự miễn thường không trừ
franchising [freintʃaizɪŋ] đặc quyền kinh tiêu (Mỹ)
franco [ˈfræŋko(u)] miễn cước (phi) * *f.* destination nơi nhận được miễn cước (phi), *f.* railway car toa hàng miễn cước (phi)
frank [fræŋk] dấu miễn cước (phi) *
frap [fræp] buộc chặt
fraude [frɔ:d] sự gian lận
fraudulent [ˈfrɔ:dʒuləns] sự cố ý gian lận
free [fri:] tự do, thông suốt, không vướng mắc, không phải trả tiền, được miễn cước phí *
f. alongside quay giao dọc ke (bến), *f.* alongside ship giao dọc mạn tàu, *f.* bunker giao tại kho nhiên liệu, *f.* carrier giao cho người chuyển chở, *f.* delivered giao miễn phí, *f.* dock giao tại ụ, *f.* factory giao tại xí nghiệp, *f.* from alongside miễn phí tại mạn, hàng phải được người nhận tại mạn tàu, *f.* from charges miễn phí, *f.* from liability miễn trách nhiệm, *f.* from particular average miễn bồi thường tổn thất riêng, *f.* harbor giao tại bến cảng, *f.* in miễn phí bốc dỡ, *f.* in and out (F.I.O) miễn phí bốc dỡ, *f.* in and out, stowed and trimmed miễn phí bốc và dỡ hàng, xếp hàng trong hầm và san hàng, *f.* in and stowage miễn phí bốc và xếp trong hầm hàng, *f.* in excluding trimming miễn phí bốc hàng, ngoại trừ chi phí san hàng trong hầm, *f.* in including trimming miễn phí bốc hàng kể cả san hàng trong hầm, *f.* into barge giao vào sà lan, *f.* of all average miễn bồi thường mọi tổn thất, *f.* of all craneage miễn mọi phí tổn cầu, *f.* of (all) expenditures miễn mọi chi phí, *f.* of all risk and expenses to the vessel miễn bồi thường mọi rủi ro và chi phí, *f.* of average miễn bồi thường tổn thất, *f.* of

capture and seizure miễn bắt giữ và tịch thu, **f. of charge** miễn trả tiền, **f. of cost** miễn trả tiền, **f. of duty** miễn thuế, **f. of freight brokerage** miễn phí người môi giới, **f. of lighterage** miễn phí lóng hàng, miễn phí chuyển chở bằng sà lan, **f. of particular average unless caused by...** miễn bồi thường tổn thất riêng trừ trường hợp gây ra bởi..., **f. of pilotage** miễn phí hoa tiêu, **f. of stem** miễn phải xếp hàng (có thể bốc hàng ngay khi tàu tới), **f. of turn** miễn phải xếp hàng theo thứ tự bốc hàng, **f. on board** giao lên tàu (F.O.B) giao tại toa xe (MT), **f. on board shipment to destination** giao lên tàu chở tới đích, **f. on board and (free) stowed** giao ngay mạn tàu và hàng đã được xếp đặt, **f. on board and stowed and free discharging** giao ngay mạn tàu, hàng đã được xếp đặt và dỡ hàng không mất tiền, **f. on board and (free) trimmed** giao ngay mạn tàu và đã được san hàng không mất tiền, **f. on board vessel** giao ngay mạn tàu, giao F.O.B, **f. on lorry** giao tại xe tải, **f. on quay** giao tại cầu tàu, **f. on rail** giao tại đường sắt, **f. on ship** giao tại tàu, **f. on steamer** giao tại tàu, **f. on wagon** giao tại toa xe, **f. out** miễn phí dỡ hàng, **f. out from vessel's hold** miễn phí dỡ hàng và các công việc trong hầm, **f. out of sea vessel** giao tại tàu, **f. overside** giao qua mạn, **f. packed** miễn chi phí bao gói, **f. port of delivery** giao tại cảng đến, **f. port of departure** giao tại cảng đi, to **f. a ship of water** rút nước ra khỏi các khoang tàu

freeboard ['fri:bɔ:d] mạn khô, chiều cao và mạn khô

base f. mạn khô chuẩn

fresh-water f. mạn khô cho vùng nước ngọt

nominal f. chiều cao mạn khô danh định

statutory f. chiều cao mạn khô theo quy

phạm

summer f. mạn khô mùa hè

winter f. mạn khô mùa đông

freedom ['fri:dəm] (quyền) tự do

f. of fishing tự do đánh bắt hải sản

f. of navigation tự do hàng hải

f. of the high seas (quyền) tự do biển cả

f. of transit tự do quá cảnh

freeing ['fri:ɪŋ] sự giải phóng

gas f. sự xả khí

free-wheeling ['fri:'wi:lɪŋ] hành trình tự do //

quay tự do, làm việc ở chế độ tự quay

(chân vịt)

freeze [fri:z] sự đông lạnh, tiết đông giá // đóng

băng, đông giá, làm đông lạnh, ướp lạnh

freezer ['fri:zə] thiết bị làm đông, máy ướp

đông

freezer-trawler ['fri:zə'trɔ:lə] tàu đánh cá

(bằng lưới rê) và ướp đông

freezing ['fri:zɪŋ] sự làm đông lạnh, sự đông

đặc // đóng băng, đông lạnh * **above f.** trên

điểm đông, **below f.** dưới điểm đông

freight [freɪt] hàng chở trên tàu, chi phí vận

tải, cước, sự thuê tàu **f. and insurance paid**

to cước phí và bảo hiểm đã trả tới

basis of f. cơ sở tính cước phí * **f. and**

valorem cước tính theo giá trị hàng, **f. and**

demurrage cước và tiền phạt giữ tàu quá

hạn, **f. at destination** cước thu sau, cước

trả lại điểm giao hàng, **f. by measurement**

cước tính theo thể tích, **f. by weight** cước

tính theo trọng lượng, **f. paid** cước đã trả,

f. payable at port of loading cước trả tại

cảng gửi đi, **f. payable on delivered**

quantity cước tính theo số lượng hàng đã

giao tại nơi nhận, **f. payable on in-taken**

quantity cước tính theo số hàng đã bốc

xuống tàu, **f. prepaid** cước đã trả trước, to

take to f. thuê tàu

additional f. cước bổ sung

advance f. cước trả trước
back f. cước chuyển về, cước trở lại
bulk f. hàng rời, hàng chở xá
car f.s hàng gửi toa xe
carload f. hàng gửi toa xe
charter f. cước hợp đồng thuê tàu
charter party f. cước hợp đồng
coastal f. hàng chuyên chở ven bờ, cước cận duyên
dead f. cước chết (*trả cho khoảng trống không xếp hàng*)
distance f. cước tính theo khoảng cách, cước cự li, cước thêm đường
distress f. cước rẽ mặt
excess f. cước hàng dư
extra f. cước phụ trội
full f. tổng số cước, cước toàn bộ
home f. cước chuyển về, hàng chở về
homeward f. cước chuyển về, hàng chở về
inbound f. hàng chuyển về, hàng vào
inward f. hàng vào
lump(-sum) f. cước bao khoán, cước theo thỏa thuận
measurement f. hàng theo thể tích
out-and-home f. cước chuyển đi và chuyển về, cước khứ hồi
outbound f. hàng chuyển đi, hàng ra
outward f. hàng chuyển đi, hàng ra
over f. cước quá tải, cước hàng dư
overcharge f. cước quá tải, cước hàng dư
overpaid f. cước đã trả quá
package f. hàng được bao gói, hàng có bì
perishable f. hàng mau hư hỏng
priority f. hàng ưu tiên
pro rata f. cước tỉ lệ với quãng đường, cước theo cự li
return f. cước chuyển về, hàng chuyển về
sea(borne) f. cước vận chuyển đường biển, hàng vận chuyển đường biển
tramp(shipping) f. cước tàu chở

transit f. cước chuyển tải
triple f. cước gấp ba lần
freightage [freitidʒ] sự thuê tàu hàng, sự vận chuyển hàng, dung tích chứa hàng, dung tải
freighter [freitə] tàu chở hàng, người thuê tàu hàng
freighter-ferry ['freitə-feri] phà chở hàng
freon ['friən]
coolant f. chất truyền lạnh, chất tải lạnh
freon
refrigerant f. chất làm lạnh freon
frequency [frikwənsi] tần số, tần suất // (*thuộc*) tần số f. of **sounding** chỉ tiết đo sâu, tần số đo sâu
f. of winds tần suất gió
angular f. tần số góc, tần số vòng
audio f. tần số âm (*thanh*)
auroral f. tần số cực quang
basic f. tần số cơ bản
beat f. tần số phách
carrier f. tần số (*sóng*) mang
distress f. tần số cấp cứu (500 kHz)
driving f. tần số chủ
extremely high f. tần số cực cao (30.000-300.000 MHz)
free f. tần số tự do
high f. tần số cao (3.000-30.000 kHz)
infrasonic f. tần số hạ âm
intermediate f. tần số trung gian
international calling f. tần số gọi quốc tế (500 kHz-8200kHz)
low f. tần số thấp (30-300 kHz)
master f. tần số chủ
medium f. tần số trung bình (300-3000 kHz)
modulating f. tần số làm biến điệu
natural f. tần số riêng
natural resonant f. tần số dao động riêng
operating f. tần số làm việc

- oscillation f. tần số dao động
 pattern f. tần số so sánh
 private maritime f. tần số riêng trong hàng hải
 pulse recurrence f. tần số lặp xung
 reference f. tần số chuẩn
 repetition f. tần số lặp (xung)
 sonic f. tần số âm (thanh)
 superhigh f. tần số siêu cao (3000-30000 MHz)
 ultrahigh f. tần số rất cao (300-3000 MHz)
 very high f. tần số khá cao (30-300MHz)
 very low f. tần số rất thấp (dưới 30 KHz)
 video f. thị tần, tần số video
fresh [freʃ] mát (gió), không mặn, ngọt (nước)
 * f. water damage hư hại do nước ngọt, tiền bồi thường thiệt hại do nước ngọt
freshen [freʃn] làm tươi, làm sạch, làm mát mẻ, làm ngọt (nước biển), làm mới * to f. the hawse thay đổi vị trí lún neo
freshening [freʃnɪŋ] sự làm tươi, sự làm sạch, sự làm mát, sự làm ngọt, sự làm mới
freshet [freʃɪt] dòng nước ngọt (gần cửa sông)
fresh-water [ˈfreʃwɔ:tə] nước ngọt, chảy trong nước ngọt (tàu), chưa có kinh nghiệm đi biển (lóng)
fret [fret] sự chà mòn, sự gặm mòn, sự ăn mòn // gặm nhấm, ăn mòn, (lầm) gợn, (lầm) lăn lẫu
fretum [fretəm] vịnh hẹp, fio, eo biển
friktion [frikʃən] sự ma sát, lực ma sát
 bottom f. ma sát đáy
 eddy f. ma sát dòng rối
 internal f. ma sát nội
 laminar f. ma sát chảy tầng
 skin f. ma sát mặt ngoài
frigid [frɪdʒɪd] giá lạnh, rét
frigidity [frɪdʒɪdɪti] sự giá lạnh, sự băng giá
fringe [frɪn(d)ʒ] bờ, mép, rìa, đường cong lượn của bờ, dải, vân
 f. of the sea bờ biển
continental f. mép lục địa
littoral f. miền ven biển
sublittoral f. miền gần bờ biển
frith [friθ] vịnh hẹp, fio, cửa sông
frogman [ˈfrɒgmən] thợ lặn, người nhái
front [frʌnt] frôn, mặt trước // ở phía trước, về phía trước
atmospheric f. frôn khí quyển
cold f. frôn lạnh
decreasing f. frôn tan
increasing f. frôn phát triển
occlusion f. frôn tù, frôn hấp lưu
phase f. frôn sóng
water f. đường bờ, vết bờ
wave f. frôn sóng
frontage [ˈfrʌntɪdʒ] đường bến cảng, chiều dài các bến
deep-water f. đường bến cảng nước sâu, chiều dài bến cảng nước sâu
shore f. đường bờ
frontier [ˈfrʌntɪə] biên giới, vùng biên giới
frost [frɒst] sự đông giá, sương giá
froth [frɒθ] bọt văng // làm sủi bọt
frozen-in [ˈfrʌzn-ɪn] bị đông lạnh, bị băng giá
frustration [ˈfrʌstɪr(ə)ʃən] sự làm thất bại, sự làm hỏng, sự làm mất tác dụng (hợp đồng)
frustration [ˈfrʌstɪr(ə)ʃən] sự làm thất bại, sự làm hỏng
 f. of a contract không thực hiện được hợp đồng
fucus [ˈfju:kəs] tảo biển, tảo có đá, tảo thạch y
fuel [fjuəl] nhiên liệu // nạp nhiên liệu * to f. a vessel nạp nhiên liệu cho tàu
bunker f. nhiên liệu chạy tàu biển
conventional f. nhiên liệu thường, nhiên liệu quy ước
doped f. nhiên liệu có phụ gia
fueller [ˈfjuələ] tàu cấp nhiên liệu

fulcrum [fʌlkɹəm] điểm tựa, trục bản lề
(to) fulfill [fʊl'fɪl] (condition) hoàn thành, thi hành (các điều kiện), **to f. the administrative function** thi hành chức năng quản lí

fulfilment [fʊl'fɪlmənt] sự hoàn thành
f. of a contract hoàn thành một hợp đồng
full [fʊl] đầy, nhiều, tràn, đầy đặn, no, no nê *
f. and by đi xuôi gió, buồm căng gió, **f. and change** trăng tròn và trăng non (những ngày giao hội), **high water f. and change** giờ thực dụng của cảng đối với nước lớn, **low water f. and change** giờ thực dụng của cảng đối với nước ròng

full-and-down [fʊl-ænd-daʊn] ngập đầy món, đầy hàng (tàu)

full-dressing [fʊl'dresɪŋ] sự chải cò, sự trang hoàng cò (tàu)

full-freezer [fʊl-'fri:zə] tàu lưới kéo kiểm ướp đông

fullness [fʊlnɪs] sự đầy đủ, sự đầy đặn

full-payment [fʊl-'peɪmənt] sự trả toàn bộ, sự trả đầy đủ

full-shape [fʊl-'feɪp] có hình dáng tròn nỏ, có hình dáng đầy đặn

fumarole ['fju:məroul] lỗ phun khí, lỗ phun fumarol (ở miệng núi lửa)

fumatorium ['fju:mə'tɔ:riəm] buồng hun khói (khử trùng)

fumetight ['fju:mtaɪt] kín khói

fumigant ['fju:mɪgənt] chất khử trùng bay hơi, chất khí khử trùng

fumigate ['fju:mɪgeɪt] khử trùng bằng cách hun khói, khử trùng bằng khí

fumigation [fju:mɪgeɪʃən] sự khử trùng bằng cách hun khói, sự khử trùng bằng khí

function ['fʌŋ(k)(ə)n] hàm số, chức năng, sự hoạt động, tác dụng

distribution f. hàm phân phối

exponential f. hàm mũ

goniometric f. hàm lượng giác

random f. hàm ngẫu nhiên

roll-transfer f. hàm truyền tắc ngang

state f. hàm trạng thái

fund [fʌnd] vốn, quỹ, lượng dự trữ, tài trợ

contingency f. quỹ dự phòng

emergency f. quỹ khẩn cấp

foreign f.s vốn nước ngoài

International Monetary F. (IMF) quỹ tiền tệ Quốc tế

loan f. vốn vay mượn

pension f. quỹ lương hưu

reverse f. quỹ dự trữ

sinking f. quỹ khấu hao

social insurance f. quỹ bảo hiểm xã hội

unemployment f. quỹ thất nghiệp

funding ['fʌndɪŋ] cấp kinh phí, tài trợ

fundamentals [fʌndə'ments] những nguyên tắc cơ bản

funnel [fʌn] ống khói, phễu nạp, đầu ống lọc (ở quạt gió)

air f. ống thông khí, ống thông gió

galley f. ống khói nhà bếp

raking f. ống khói nghiêng về sau

fur [fə:] căn bám, căn cầu, căn

furl [fɜ:l] thu lại, cuộn lại, gấp lại

furnace ['fɜ:nɪs] lò, lò nung

furniture ['fɜ:nɪtʃə] đồ đạc, trang bị

deck portable f. đồ đạc trên boong di động được

ship convertible f. đồ đạc của tàu có thể dời được

furring [fɜ:rɪŋ] căn bám, sự tẩy căn bám, sự cạo căn cầu, sự đóng vỏ ván kép vật liệu đóng vỏ ván kép

joiner f. thợ đóng vỏ ván kép

furrow [fɜ:rou] máng, rãnh, khe nứt, đường nứt

fuse ['fju:z] cầu chì, ngòi nổ, kíp nổ // chảy

(lóng), nứt chảy

quick-break f. cầu chì cắt ngang

rewirable f. cầu chì thay lại dây được

safety f. cầu chì an toàn

tube f. cầu chì ống

wire f. cầu chì dây

G

gab [gæb] rãnh, lỗ, cửa, móc, phích cắm
gaff [gæf] xà chéch (buồm), lao mấu, lao (có) ngành
ensign g. sào buộc cờ hiệu (phía đuôi)
fore g. xà chéch mũi
main g. xà chéch buồm chính
miz(z)en g. xà chéch buồm sau
gage [geɪdʒ] dụng cụ đo, thước đo (nước), kiểu cỡ, hướng đi (của tàu so với chiều gió)
gain [geɪn] lợi, lời, lợi ích // thu được, giành được, đạt tới, tăng, chạy nhanh (đồng hồ)
 * **to g. táckling** đi nhanh do lợi dụng được gió, **to g. distance** đi ra xa, **to g. on** đuổi kịp, **to g. the offing** ra khơi, **to g. the wind** lợi dụng được gió, **to g. upon** đuổi kịp
antenna g. hệ số khuếch đại (anten)
current g. khuếch đại dòng
directional g. độ tăng tính định hướng
directive g. hệ số định hướng
net g. lưới ròng
power g. hệ số khuếch đại công suất
voltage g. khuếch đại điện áp
gal [gæl] đơn vị gia tốc ($10^{-2}m/s^2$)
galaxy ['gæləsi] ngân hà, thiên hà
gale [geɪl] bão, gió bão (từ cấp 7 tới cấp 10)
 * **to ride a g.** thả neo chống bão
equinoctial g. bão trong thời kì phân điểm

(thu phân, xuân phân)
fainting g. gió lặng (bão)
fresh g. gió lớn (cấp 8 thang Beaufort = 17,2 - 20,7m/s)
full g. gió bão (cấp 10 thang Beaufort = 24,5 - 28,4m/s)
gentle g. gió khá lớn, (cấp 6-7 thang Beaufort = 13,9 - 17,1m/s)
hard g. gió mạnh
heavy g. gió bão cấp 10 (thang Beaufort = 24,5 - 28,4m/s)
loom g. gió mạnh (cấp 6-7 thang Beaufort)
moderate g. gió khá lớn (cấp 7 thang Beaufort = 13,9 - 17,1m/s)
onshore g. bão từ biển vào, bão ven bờ
severe g. gió bão (cấp 10 thang Beaufort = 24,5 - 28,4m/s)
steady g. gió mạnh đều
storm g. gió bão to (cấp 11 thang Beaufort = 28,5 - 32,6m/s)
strong g. gió rất lớn (cấp 9 thang Beaufort = 20,8 - 24,4m/s)
violent g. gió bão to (cấp 11 thang Beaufort = 28,5 - 32,6m/s)
whole g. gió bão (cấp 10 thang Beaufort = 24,5 - 28,4m/s)
gall [gɔ:l] cục, u, chỗ trổ trụ

clay g. cuội kết sét
 water g. mương xói, rãnh xói
gallery ['gæləri] phòng trưng bày, hành lang, đường hầm, kênh dọc, sân kẻ ô
drainage g. kênh thoát nước
inspection g. sân quan sát
galley [gæli] khoang bếp, bếp, buồng bơi chèo có buồm, buồng đồ đạc (*hải quân*), cook g. nhà bếp
crew's g. nhà bếp của thuyền viên
galling ['gæliŋ] xước, xây xát, ăn mòn
gallon ['gælən] gallon (*đơn vị đo dung tích của Anh bằng 4,55 lít, của Mỹ bằng 3,79 lít cho chất lỏng và 4,41 lít cho hàng rời*)
imperial g. gallon Anh (bằng 4,55 lít)
gallonage ['gælənɪdʒ] dung tích tính bằng gallon
gallow ['gæləu] cung căng lưới, giá để đồ thay đổi (*chèo, cột buồm, sào căng buồm*)
towing g. cung lai dắt
trawl g. cung căng lưới rà
galvanometer [gælvo'nomitə] điện kế
galvanoplasties ['gælvenouplæstis] sự đúc điện
gam [gæm] sự thăm viếng trên biển, (*người đánh cá voi, thủy thủ*), trường đánh cá voi
gambler ['gæmblə] người đầu cơ chứng khoán
gamma [gæmə] 1. gamma (*đơn vị cường độ từ trường bằng 10^{-5} oersted*), 2. gamma (*đơn vị khối lượng bằng 10^{-6} g*), 3. hệ số tương phản
gang [gæŋ] toán, đội, tổ (*công nhân*), bộ (*đồ nghề*)
dock g. toán công nhân (*bốc xếp*) bến cảng
gangboard [gæŋbɔ:d] cửa vào, ván cầu (*lên xuống tàu*)
gang-cask ['gæŋkɑ:sk] thùng con chứa nước ngọt, neo nhỏ
ganger ['gæŋə] dây cáp lườn vào mạn và lườn neo khi tháo neo (*để buộc phao bằng xích*

neo)
gangplank ['gæŋplæŋk] lối ra vào, ván cầu
gangway ['gæŋwei] cầu trên tàu
fore-and-aft g. cầu dọc từ mũi tới lái (*trên tàu*)
ladder g. cầu thang mạn tàu
ship-to-shore g. cầu ván lên xuống tàu
gantry ['gæntri] đế cầu, giàn, khung đỡ, lối đi mạn dùng cho hành khách
floating g. cần trục nổi
gap [gæp] khe, kẽ, khe hở, lỗ hổng, thung lũng hẹp, chỗ thiếu
air g. khe hở không khí
g. in coverage thiếu bảo chứng
erosional g. sự gián đoạn do xâm thực
ring g. khe hở vòng
inter-record g. khoảng cách giữa các vùng (*bộ phận ghi trên băng từ*)
sparkling plug g. khe đánh lửa
abyssal g. hẻm biển thẳm
garage ['gæra:ʒ] chỗ tránh nhau của tàu thuyền trên kênh
garboard [gɑ:rbɔ:d] lòng tàu (*tàu thủy*), thành trong tàu
salt g.s vùng đầm lầy nước mặn
garbage ['gɑ:biʒ] (*thông tin*) rác, cặn bã, g. collection dọn thông tin thừa, **g. in g. out** (*GIGO*) vào rác thì ra rác
garden ['gɑ:dn]: **salt g.s** vùng đầm lầy nước mặn
garnet ['gɑ:nɪt] palăng, ròng rọc kéo hàng
garment ['gɑ:mənt] quần áo, trang phục
gas [gæs] khí, chất khí, đầu hóa, xăng (*Mĩ*)
g. is free of oil khi đã được tách dầu
ambient g. khí xung quanh, khí môi trường
bottled g. khí đóng bình, khí hóa lỏng
burned g. khí đốt cháy
cleaned g. khí được làm sạch
combustible g. khí cháy, khí đốt, khí thấp
combustion g. khí đốt

- compressed petroleum g.** khí dầu nén
escape g. khí xả, khí thải
exhaust g. khí xả, khí thải
fire-smothering g. khí (tho) để dập lửa
flue g.es khí ống hơi, khí ống khói
high pressure g. khí áp lực cao
inert g. khí trơ
liquefied natural g. khí thiên nhiên hóa lỏng
liquefied petroleum g. khí dầu hóa lỏng
liquefied refinery g. khí nhà máy lọc dầu hóa lỏng
low pressure g. khí áp lực thấp
natural g. khí tự nhiên
oil g. khí dầu mỏ
oil-rich g. khí đã bão hòa dầu
petroleum g. khí dầu mỏ
poison g. khí độc, khí làm nghẹt thở
sewage g. khí nước thải
volcanic g. khí núi lửa
waste g. khí thải
- gascarrrier** [gæs'kæriə] tàu chở khí (hóa lỏng)
gas-cooled [gæs.ku:ləd] được làm mát bằng khí
gas-freeing [gæsfri:ŋ] sự xả khí (khỏi các bể dầu)
gasifier ['gæsɪfaiə] thiết bị sinh khí
gasket ['gæskɪt] miếng đệm, vòng bít kín, thùng nhỏ (cuốn buồm vào cột), gioăng
canvas g. tấm đệm bằng vải bạt
rubber g. gioăng cao su
sea g. dây thùng cuốn buồm vào trục
gasoil ['geisoil] gazoil, dầu diesel nhẹ
gasoline ['gæsolɪn] dầu lửa, dầu hỏa, xăng (Mỹ)
gasometry [gæ'sɒmɪtri] phép đo khí
gasproof ['gæspru:f] kín khí
gas-tight ['gæstait] kín khí
gas-turbine-engined có trang bị tua bin khí
gat [gæt] eo biển (giữa các đảo hoặc các bãi cát), lối đi qua (giữa các tầng đá để vào vịnh hay vào phố)
- gate** [geɪt] cửa, cửa âu, cửa đập, cửa van, cửa cục, cục lưới, ván che, tấm chắn, xung chọn
g. vessel tàu kéo lưới
caisson(-type) g. cửa nổi (ụ tàu)
check g. cửa âu
control g. cửa điều chỉnh được
emergency g. cửa ứng cấp
entrance g. cửa vào (âu, ụ)
floating-caisson g. cửa nổi (ụ tàu)
flux g. cửa thông lượng, yếu tố từ định hướng (ta bàn từ con quay)
lock g. cửa âu
sea g. kênh dẫn vào, lối vào từ phía biển
side g. cửa bên (tàu)
sluice g. cửa cống
tide g. cửa ngăn triều
tilting g. cửa lật
water g. cửa âu, cửa ụ, cửa cống, cửa chắn nước
- gateway** ['geɪtweɪ] lối qua lại, cổng vào, eo (giữa 1 hòn đảo và đất liền)
gatewaywidth [geɪtweɪθ] chiều rộng của xung lựa chọn
- gather** ['gæðə] bộ góp (nhận dữ liệu) // tập trung tụ hợp * **to g. into the wind** đưa vào gió, **to g. on the ship** đuổi kịp tàu
- gathering** [gæðərɪŋ] sự thu nhập, sự tập trung
gating ['geɪtɪŋ] sự chọn qua cửa, sự cho qua cửa (tín hiệu)
- gauge** [geɪdʒ] dụng cụ đo, thước đo (nước), kiểu cỡ, hướng đi (của tàu so với chiều gió) // đo định cỡ hiệu chuẩn * **to have the weather g. of** lợi gió, thuận gió, lợi thế hơn (tàu khác)
air(-pressure) g. áp kế không khí
altitude g. máy đo độ cao
analog to digital recording g. máy tự ghi tương tự có cơ chế biến đổi số liệu sang

dạng số, máy tự ghi tương tự-chữ số
angle g. dụng cụ đo góc
automatic digital recording g. máy tự ghi mực nước theo dạng số
automatic (recording) g. máy tự ghi
automatic tide (level recording) g. máy triều kí (tự động), máy tự ghi nước triều
automatic water (level recording) g. máy tự ghi mực nước
bevel g. thước đo góc
brine g. dụng cụ đo độ muối
bubbler g. triều kí dùng khí nén
depth g. máy đo sâu, thước đo sâu, dụng cụ đo sâu
dial g. dụng cụ đo có đĩa số
distance g. máy đo khoảng cách
differential pressure g. áp kế vi sai
draft g. cái đo sức hút vi sai, áp kế vi sai, độ môn nước
float(-type) g. phao chỉ mực
flow g. lưu lượng kế, đồng hồ đo nước
follow up g. hệ theo dõi, hệ tự động (tự động hóa)
gas-purging pressure g. triều ký áp lực
height g. máy đo cao
hydrostatic g. áp kế thủy tĩnh
level g. mực, mực nước, ống thủy
loading g. dụng cụ đo sức tải
master g. áp kế chính
mercurial g. áp kế thủy ngân
mechanical g. cái đo sâu kiểu cơ
nonrecording g. thước đo nước, thủy chỉ không tự ghi
oil pressure g. áp kế dầu
petrol g. đồng hồ chỉ xăng
precipitation g. ống đo mưa, vũ lượng kế
pressure g. áp kế, (cái) cảm biến áp lực, máy tự ghi mực nước thủy tĩnh, triều ký thủy tĩnh
pressure tide g. máy tự ghi mực nước thủy

triều thủy tĩnh, triều ký thủy tĩnh
rain g. ống đo mưa
recording g. máy tự ghi
recording rain g. trạm đo mưa tự ghi
recording tide g. trạm đo triều tự ghi
reference g. máy kiểm nghiệm
registering rain g. trạm đo mưa tự ghi
remote transmitting g. máy đo từ xa
salt g. máy đo độ muối
sea g. thước đo nước, dây đo sâu, cái đo mực nước biển
self-recording tide g. máy tự ghi mực nước biển, trạm đo triều tự ghi
slide g. du xích
Staff g. thước đo nước, thủy chỉ, tiêu đo nước
standard g. mẫu, calip kiểm tra
steam g. áp kế
strain g. máy đo áp lực kiểu điện cơ
switch g. dụng cụ chuyển mạch
tank(capacity) g. cái chỉ mức chất lỏng trong bể xăng
tape g. trạm đo nước tự truyền số liệu về
tidal g. máy triều kí
tide(level) g. trạm đo triều
tipping-bucket rain g. thiết bị đo mưa có thùng đảo ngược
vacuum g. máy đo chân không
water(level) g. tiêu đo nước, máy đo mực nước, thủy chỉ
wave-recording g. sóng ký
water-pressure g. áp kế thủy lực
weather g. khí áp biểu
wind g. máy đo gió, phong tốc kế
gauged [geɪdʒd] đã hiệu chuẩn
gauging ['geɪdʒɪŋ] sự đo, sự hiệu chuẩn, sự kiểm tra
gauntry [ˈɡɔ:ntri] giá đỡ, giàn cần cẩu
gauze [ɡɔ:z] lưới sắt mắt mau, vải the
filter g. lưới lọc

wire g. lưới dây
 gay-bao g. ghe bần
 gay-diang g. ghe nang
 gazette or [gə'zet] từ điển địa danh
 gear [giə] bánh răng, hộp giảm tốc, sự dẫn động, cơ cấu truyền động, dụng cụ, máy móc, trang thiết bị (tàu)
 adjusting g. cơ cấu điều chỉnh
 anchor g. thiết bị neo
 arresting g. thiết bị hãm
 automatic course-keeping g. máy lái tự động
 auxiliary steering g. dẫn động lái phụ
 bevel g. bánh răng hình nón
 brake g. cơ cấu hãm
 cable(-hauling) g. thiết bị kéo cáp (tàu thả cáp)
 cable-laying g. thiết bị thả cáp (tàu thả cáp)
 cargo g. cầu hàng
 cargo handling g. thiết bị làm hàng, thiết bị bốc xếp hàng
 charging g. thiết bị xếp (hàng)
 control g. cơ cấu điều khiển
 crane slewing g. cơ cấu xoay
 crane travel(l)ing g. cơ cấu dịch chuyển cần cẩu
 discharging g. thiết bị dỡ (hàng)
 diving g. trang bị lặn
 dock g. thiết bị bến tàu
 driven g. bánh răng bị động
 driving g. bánh răng chủ động, cơ cấu dẫn động
 dumping g. cơ cấu lật
 eccentric g. bánh răng lệch tâm, cơ cấu lệch tâm
 echo sounding g. máy đo sâu hồi âm
 emergency steering g. cơ cấu dẫn động lái ứng cấp
 feathering g. cơ cấu quay cánh (quồng)
 fin-tilting g. cơ cấu quay cánh chống lắc

fire-smothering g. thiết bị dập lửa
 fishing g. dụng cụ đánh cá
 follow-up g. thiết bị theo dõi
 hand(-operated) steering g. cơ cấu dẫn động lái bằng tay
 hatch cover lifting and locking g. thiết bị đóng mở nắp (miếng) khoang hàng
 haulage g. thiết bị lai dất
 hauling-off g. thiết bị nhả cáp (tàu thả cáp)
 heaving-off g. thiết bị kéo tàu lên (khởi cạt)
 heavy-cargo handling g. cơ cấu làm hàng nặng, cơ cấu bốc xếp hàng nặng
 heavy-lift g. thiết bị nâng hàng nặng
 hoisting g. cơ cấu nâng
 holding-back g. bộ phận dẫn động thu cáp (tàu thả cáp)
 internal g. bánh răng trong
 jacking g. thiết bị quay trục
 launching g. thiết bị hạ xuống, thiết bị hạ thủy (tàu)
 life-saving g. trang bị cứu sinh
 lifting g. thiết bị nâng
 loading g. thiết bị bốc dỡ, cơ cấu bốc dỡ
 luffing g. cơ cấu thay đổi tầm với
 manoeuvring g. thiết bị vận động, thiết bị thao tác
 master g. bánh răng cái, bánh răng chủ yếu
 paying-out g. thiết bị nhả cáp (tàu đặt cáp)
 picking-up g. thiết bị thu cáp (tàu đặt cáp)
 recording g. thiết bị tự ghi
 remote control g. cơ cấu điều khiển từ xa
 replenishing-at-sea g. thiết bị xếp thêm hàng ngoài biển
 reverse g. cơ cấu truyền động đảo chiều, cơ cấu đảo chiều, bánh răng đảo chiều
 reversing g. cơ cấu truyền động đảo chiều, cơ cấu đảo chiều, bánh răng đảo chiều
 rudder signal g. cái chỉ báo vị trí lái
 salvage g. trang bị cứu sinh

- ship g. trang thiết bị tàu
 ship-stabilizing g. thiết bị chống lắc cho tàu
 shore loading g. thiết bị làm hàng trên bờ, thiết bị bốc xếp hàng trên bờ
 skylight cover lifter g. thanh nâng nắp của trời
 sonar g. trang bị thủy âm. máy định vị thủy âm
 sonic sounding g. máy đo sâu hồi âm
 spare g.(s) (các) phụ tùng dự trữ, thiết bị dự trữ
 spiral g. cơ cấu truyền động, xoắn ốc
 steam-hydraulic steering g. máy lái hơi thủy lực
 steering g. thiết bị lái, máy lái, cơ cấu dẫn động lái
 stevedore g. trang bị của công nhân bốc xếp
 suction g. thiết bị hút
 telemeter steering g. cơ cấu dẫn động lái điều khiển từ xa
 towing g. thiết bị lai dất
 transfer-at-sea g. thiết bị chuyển hàng trên biển
 transmission g. bánh răng truyền động
 transshipping g. cơ cấu chuyển tải, thiết bị chuyển tải hàng (trên tàu)
 turning g. cơ cấu quay
 underwater sound g. máy đo sâu hồi âm
 valve g. cơ cấu van
 wash-deck g. trang bị rửa (mặt) boong
 worm g. bánh chuyển động trục vít
gear box [giə'bɒks] hộp số, hộp tốc độ
gear case [giə'keɪs] xem gear box
gearing ['gɜːrɪŋ] truyền động bằng bánh răng
 bevel g. truyền động bánh răng côn
 external g. sự ăn khớp ngoài
 internal g. sự ăn khớp trong
 toothed g. truyền động bằng bánh răng
gearwheel ['giəwi:l] bánh răng
gelling ['dʒeliŋ] sự kết keo, sự tụ keo (sơn)
Gemini ['dʒɛmini] Song tử (chòm sao Hoàng đới)
gen [dʒɛn] máy phát
Gencon ['dʒɛnkən] hợp đồng Gencon (thuê tàu chuyên chở hàng bách hóa và ở những khu vực chưa có hợp đồng mẫu riêng)
general ['dʒɛnərəl] chung, chính, tổng quát
generalization [dʒɛn(ə)rəl(ə)'ziːʃ(ə)n] sự tổng quát hóa, sự khái quát hóa
 cartographic(al) g. sự khái quát hóa bản đồ địa hình
generalize [dʒɛn(ə)rəlaɪz] tổng quát hóa, khái quát hóa
generate ['dʒɛnərɪt] phát sinh, sản sinh
generation [dʒɛnə'reɪʃ(ə)n] sự phát sinh, sự tạo, sự sinh, thế hệ
 facsimile image g. sự tạo ảnh truyền hình
 storm g. sự phát sinh xoáy thuận, sự phát sinh bão
 wave g. sự tạo sóng
generator ['dʒɛnərɪtə] máy phát, máy phát điện, máy phát sóng
 alternating current g. máy phát điện xoay chiều
 auxiliary g. máy phát phụ, máy phát bổ sung
 compound g. máy phát điện hỗn hợp
 diesel(-driven) g. máy phát diesel, máy phát điện
 diesel g. máy phát điện
 direct current g. máy phát điện một chiều
 emergency g. máy phát ứng cấp
 foam g. máy tạo bọt
 fresh-water g. bình lọc nước ngọt, thiết bị lọc nước ngọt
 gas g. thiết bị tạo khí, bình sinh khí
 independently excited g. máy phát điện, kích thích độc lập

main g. máy phát chính
main's failure and emergency g. máy phát ứng cấp
marine g. máy phát dùng trên tàu
radio-frequency pulse g. máy tạo xung cao tần
range marker g. máy lạnh vạch mốc cự li
regulator g. bộ điều tốc cơ điện
selsyn g. máy phát sensin, sensin phát
series g. máy phát kích thích nối tiếp
shaft(-driven)g. máy phát đồng trục, máy phát trục bị động
splash-proof g. máy phát chịu nước bắn, máy phát chịu ướt
standard-signal g. máy phát tín hiệu chuẩn
steam(-to)-steam g. thiết bị dùng hơi sinh hơi (đối nóng bằng hơi nước)
surge g. máy tạo xung
sweep g. máy tạo sóng quét
synchro g. máy phát sensin, sensin phát
synchronizing g. máy phát (tín hiệu) đồng bộ
synchronous g. máy phát đồng bộ
time-mark g. máy tạo vạch thời gian
tone g. máy phát âm thanh
turbine(-driven)g. máy phát điện tua bin
genesis [dʒenɪsɪs] sự phát sinh, sự hình thành
gentle ['dʒentl] nhẹ (gió), thoải (sườn)
geo ['dʒi:ə(u), dʒi'ə] vịnh hẹp có bờ đá dốc
geocenter ['dʒi:tsentə] tâm trái đất, địa tâm
geocentric [dʒiəu'sentrik] (thuộc) địa tâm
geochemistry [dʒi:(ə)u'kɛmɪstri] địa hóa học
geodesic(al) [dʒi:(ə)u'ɒdesɪk(əl)] (thuộc) trắc địa
geodesy [dʒi:'ɒdɪsi] khoa trắc địa
higher g. trắc địa cao cấp
marine g. trắc địa biển
satellite g. trắc địa vệ tinh
geodetic(al) [dʒi:(ə)u'detɪkəl] (thuộc) trắc

địa
geodetics [dʒi:(ə)'ɒdɪmɪ'te] khoa trắc địa
geodimeter [dʒi:(ə)'ɒdɪmɪtə] trắc địa kế, máy đo khoảng cách quang điện tử
geographics [dʒiə'græfɪk] mô hình phối cảnh của địa phương (lập trên máy ảnh điện tử)
geohydrology ['dʒi:(ə)ouhaɪ'drɒlədʒi] môn thủy văn địa chất, môn địa thủy văn
geoid [dʒi:'ɔɪd] hình trái đất, hình geoid
geology [dʒi:'ɒlədʒi] địa chất học, khoa địa chất
marine g. địa chất biển
geomagnetic [dʒi:ou'mæ'ɡnetɪk] (thuộc) địa từ
geomagnetism [dʒi:ou'mæ'ɡnɪtɪzɪzəm] địa từ, trường địa từ
marine g. trường địa từ trong biển
geometer [dʒi'ɒmɪtə] người đo vẽ địa hình
geometry [dʒi'ɒmɪtri] hình học, hình dáng ngoài
geomorphology [dʒi:(ə)u'mɔ:foʊlədʒi] địa mạo học
submarine g. địa mạo biển
geo-navigation [dʒi:(ə)u-næ'vɪ'geɪʃən] hàng hải địa văn, sự điều khiển tàu sử dụng các vật chuẩn trên bờ
geophone ['dʒi:əfəʊn] máy thu địa chấn
geosphere ['dʒi:əsfiə] địa quyển, quyển trái đất
geotectonics [dʒi:(ə)u'tek'tənɪkz] môn địa kiến tạo
geostrophic ['dʒi:əutrəpɪk] (thuộc) địa chuyển
get [ɡet] có được, nhận được, bắt được, đạt đến, trở thành, bắt đầu * to g. aboard lên tàu, chất hàng lên tàu, to g. a cast of the lead thả quả chì (đo sâu), to g. afloat kéo (tàu) khỏi cạn, to g. an offing ra (đến) khơi, to g. a ship afloat kéo tàu khỏi cạn, to g. beam to wind đưa tàu xiên hướng gió, to g. clear the anchor chuẩn bị thả neo, to g.

steam đun, đốt, to g. clear of danger dự phòng nguy hiểm, to g. in thu về, mang về, to g. lost bị đắm, to g. stranded mắc cạn, to g. wet bị ướt to g. down thả xuống, hạ xuống, to g. hold the land liên lạc được với bờ, nhận ra bờ, to g. in a boat lên xuồng, về xuồng, to g. in a gale sa vào một trận bão, to g. in a mast dựng cột buồm (xuồng), to g. in the fenders thu các quả đệm lại, to g. into đi vào, có mặt, to g. in with lại gần với, to g. off thoát khỏi, trục (tàu), kéo ra khỏi cạn, to get on parallel courses đi theo hướng song song, to g. on ground bị mắc cạn, to g. out a boat hạ xuồng, to g. out a mast chặt cột buồm (xuồng), to g. out of the way nhường đường, to g. ready to anchor chuẩn bị sẵn sàng thả neo, to g. ready to weigh chuẩn bị sẵn sàng kéo neo, to g. sights lấy độ cao thiên thể, to g. sounding đo sâu, to g. steerage way cho tàu chạy hết sức chậm, to g. the engines ready chuẩn bị máy sẵn sàng hoạt động, to g. the fix làm điểm xác định vị trí tàu, to g. the wind ra khỏi gió, to g. to close quarters tiến tới theo khoảng cách gần nhất, to g. under way nhổ neo, thả dây chằng buộc, rời bến, to g. under weigh nhổ neo, to g. up mạnh lên (gió, bão), to g. upon the bank treo lên cạn, to g. up the anchor nhổ neo getting ['getɪŋ] underway sự nhổ neo rời bến, lên đường, ra khơi

gib [dʒɪb] mảnh chêm, cái nêm, cái chèn
gibbet ['dʒɪbɪt] cần máy cột chống, giá
gibbose ['dʒɪbəʊs] khuyết (trăng), lồi, có bướu
gibbous ['dʒɪbəʊs] khuyết (trăng), lồi, có bướu
gibe [dʒaɪb] xem **gybe**
gig [gɪg] xuồng dài và hẹp (thể thao)
gill-netter [gɪl] tàu đánh cá lưới rê
gimbal(s) ['dʒɪmb(ə)lz] khớp vạn năng, khớp các đăng

course g. khung các đăng với bậc tự do về phương vị
float shell g. khung các đăng phao (la bàn con quay)
pitch g. khớp treo quay quanh trục ngang
roll g. khớp treo quay quanh trục dọc
gin [dʒɪn] tời, puli, ròng rọc, trục nâng
gio [dʒiəʊ] vịnh hẹp có bờ đá dốc
gipay ['dʒɪpsɪ] tang phụ quần dây (tời)
girder ['gɑːdə] rầm, xà dọc, sống dọc đáy, rầm dọc, cột (anzen)
bedplate g. rầm tấm nền
bottom g. sống dọc đáy
box g. rầm hộp
built-up g. rầm ghép
bulkhead g. rầm vách ngăn
center-line (bottom) g. sống dọc (đáy)
deck g. rầm boong
hatch-side g. rầm dọc miệng khoang
keel g. rầm sống đáy
longitudinal g. rầm dọc, sống dọc
rolled g. rầm thép cán
shallow g. rầm thành thấp
stiffening g. rầm tăng cứng
through g. rầm liên, rầm liên tục
vertical stiffening g. nẹp đứng
wing g. rầm dọc hông
girth [gɑːθ] chu vi, vòng ôm, đường vòng quanh
waterline g. chu vi đường nước
girtline [gɑːtlaɪn] dây thừng
gisement [gɪsɪ'mənt] sự tiếp cận của kinh tuyến, phương giác
give [gɪv] biến dạng đàn hồi, tính đàn hồi // uốn cong, to g. bail nạp tiền kí quỹ, to g. notice báo trước
g. and take có đi có lại, to g. in payment trả tiền, gán nợ, to g. way nhường lối đi cho qua (một con tàu), to g. on dôi lại, hoãn lại (chứng khoán) cho * g. her everything hết tốc độ, g. her more rudder! thêm lái!

g. (on shore) the aft spring! thả dây neo đuôi!, **g. (on shore) the breastrope!** thả dây ngang!, **g. (on shore) the fore spring line!** thả dây neo mũi!, **g. (on shore) the head line!** thả dây neo mũi!, **g. (on shore) the stern line!** thả dây neo đuôi!, **to g. (on shore) the stern rope!** thả dây neo đuôi!
to g. a clear berth cho (tàu) tránh rộng ra,
to g. over the watch bàn giao ca trực, **to g. the boat a lee for lowering** quay trở để thả xuống ở mạn dưới gió, **to g. the stern** đâm bằng mũi tàu, **to g. way** rảnh sức chèo, **to g. way port** rảnh sức chèo bên trái, **to g. way starboard** rảnh sức chèo bên phải

glaciation [glæsi'eɪʃ(ə)n] sự đóng băng
glade ['gleɪd] lỗ trên băng (dưới là nước)
gland ['glænd] vòng bít kín, nắp đệm, nắp bít
glare [glɛə] ánh sáng, ánh chói // chiếu sáng
glass [glɑ:s] thủy tinh, kính, thấu kính, ống ngắm, ống nhòm, khí áp kế, đồng hồ cát
chart-reading g. kính lúp hoa tiêu
color g. kính màu
diffusing g. kính mờ
eye g. thị kính
fall g. sự sụt khí áp biểu, sự giảm khí áp
field g.es ống nhòm cự li xa
gauge g. ống đo độ phẳng ngang, ống thủy bình
graticulated g.es ống ngắm có thang độ (đo sóng)
ground g. kính mát, kính mờ
horizon g. kính nhỏ (kính phần sáu)
hour g. đồng hồ cát
index g. kính lớn (kính phần sáu)
inspection g. kính (lỗ) quan sát
log g. đồng hồ cát
log-face g. kính mặt log (đồng hồ đo tốc độ)
magnifying g. kính lúp
night g.es ống nhòm dùng ban đêm

object g. vật kính
portlight g. kính cửa thông sáng
rain g. khí áp kế (do mưa)
reading g. kính lúp
sand g. đồng hồ cát
shade g. kính lọc ánh sáng (dụng cụ quang học)
sight g. kính quan sát, kính đeo mắt
smoked g. kính râm, kính đen
storm g. khí áp kế
water-gauge g. kính đo mực nước
weather g. khí áp kế
wire reinforced g. kính được gia cường

glass-fiber [glɑ:s'-faɪbə] sợi thủy tinh
glass-ware ['glas-weə(r)] đồ thủy tinh, hàng thủy tinh
glaze [gleɪz] lớp băng phủ (Mặt)
gleam [gli:m] tia sáng yếu ớt, ánh lấp lờ
glen [glɛn] thung lũng hẹp
glide [glɑɪd] sự trượt, sự lướt // lướt
glider ['glɑɪdə] tàu lướt
water g. tàu lướt
glitter ['glɪtə] ánh sáng lấp lánh (mặt biển)
globe [gləʊb] quả cầu, quả cầu trái đất, địa cầu, chao đèn hình cầu
celestial g. thiên cầu
light g. chao đèn trần hình cầu
star g. thiên cầu
terrestrial g. địa cầu
gloomy ['glu:mi] tối tăm, u ám, âm đạm (thời tiết)
glory ['glɔ:ri] vẻ huy hoàng
glory-hole ['glɔ:rihəʊl] kho đồ đạc, kho lương thực (tàu), buồng của người phục vụ (trên tàu khách), buồng của thợ dệt lò (tàu máy hơi)
glow [gləʊ] sự phát sáng, ánh sáng rực, sự nóng rực // rực sáng, rực nóng
day g. ánh sáng ban ngày
night g. ánh sáng ban đêm

polar g. hiện tượng bình minh bắc cực, cực quang
sunset g. ánh sáng hoàng hôn
glue [glu:] hồ, keo // dán keo
casein g. keo casein
marine g. mắt tit xảm boong
waterproof g. keo chịu nước
glut [glat] khuyến dẫu cấp, (cái) chêm gỗ
gnomon [ˈnoumon] cọc đồng hồ mặt trời, cọc đo giờ
gnomonic [no(u)ˈmonik] (thuộc) phép chiếu Gromôníc, kiểu cọc đồng hồ mặt trời
go [gou] sự đi, sự thủ // đi, dịch chuyển, hành trình, hoạt động, làm việc (mấy) * **to g.**
aback chạy lùi, **to g. aboard (ship)** (đi) lên tàu, **to g. about** trở buồm, chạy sang đường khác, đi vát; **to g. a drift** thả trôi **to g. aground** mắc cạn, **to g. ahead** chạy tiến, tiếp tục chạy tiến, **to g. alongside** cặp mạn, **to g. ashore** (đi) lên bờ; **to go astern** chạy lùi **to g. astray** đi lạc đường, **to g. backwards** chạy lùi, **to g. below** đi xuống (những buồng) dưới, **to g. by soundings** xét theo số liệu đo sâu, đi theo số liệu đo sâu, **to g. by the board** bị quăng xuống nước, rơi xuống biển, **to g. down** chìm ngập, lặn đi (gió), **to g. fast** chạy nhanh, **to g. forward** chạy tiến, **to g. half speed** chạy với tốc độ trung bình **to g. into anchor** neo đỗ lại, **to g. leeward** đi theo gió, **to g. off watch** thay ca trực, **to g. on watch** bắt đầu nhận trực ca, **to g. out** đi khỏi, rút . . . (thủy triều), **to g. out ahead** cho chạy tước khỏi, **to g. out astern** cho chạy lùi khỏi, **to g. out** mất khả năng điều khiển, không ăn lái, **to g. slow** chạy chậm, **to g. to sea** đi ra biển, **to g. windward** đi ngược gió
goal-posts [ˈgoulpoustz] cột khung
gobo [goubou] lưới chắn sáng
godown [ˈgoudaun] kho hàng, nhà kho (Ấn

Độ, Malaisia)

goer [ˈgo(u)ə]
good g. tàu chạy nhanh
ocean g. tàu biển, tàu viễn dương
goggles [ˈgoglz] kính bảo hộ
going [ˈgo(u)ɪŋ] hành trình
astern g. hành trình lùi
backward g. hành trình lùi
gondola [ɡɒndələ] du thuyền
gong [ɡɒŋ] cái cồng, cái chiêng
boat g. cồng báo hiệu xuống (tời hay đi khỏi)
fog g. cồng báo hiệu sương mù
goniometer [ɡouniˈomitə] máy tìm phương, máy đo góc, giác kế
azimuth indicating g. máy tìm phương vị
radio g. máy vô tuyến tìm phương
goniometry [ɡouniˈomitri] phép đo góc, khoa (học) tìm phương
goods [ɡudz] hàng hóa, động sản * **g. in bond** hàng đang trên đường đi, **g. in demand** hàng hóa có nhu cầu, **g. under bond** hàng đang trên đường đi, **g. sold and delivered** hàng được bán và giao nhận, **g. wares and merchandises** hàng hóa và phẩm vật, **g. and chattels** động sản
ascertained g. hàng đã được chứng nhận
bonded g. hàng trong kho hải quan chờ nộp thuế, hàng lưu kho nợ thuế
boxed g. hàng đóng hộp
bulky g. hàng cồng kềnh
bundled g. hàng được bó lại, hàng được bao lại
business g. tư liệu sản xuất
capital g. hàng thiết bị
case g. hàng đóng kết, hàng đóng hòm
common g. hàng thông dụng
consumer g. hàng tiêu dùng
containerized g. hàng trong container
contraband g. hàng lậu

distrained g. hàng đã bị tịch biên
dutiable g. hàng phải nộp thuế
duty free g. hàng miễn thuế
duty paid g. hàng đã nộp thuế
existing g. hàng hiện có
explosive g. hàng dễ nổ
express g. hàng vận chuyển nhanh
factory-made g. công nghệ phẩm
finished g. hàng thành phẩm
free g. hàng tự do
frozen g. hàng ướp đông
future g. hàng sẽ có
half-finished g. hàng bán thành phẩm
inflammable g. hàng dễ cháy
investment g. hàng đầu tư, hàng thiết bị
kentledge g. hàng nặng có thể dùng làm vật dẫn
long and heavy g. hàng dài và nặng
loose g. hàng chất lỏng, hàng chở xả
low-measurement g. hàng thể tích bé
measurement g. hàng chiếm thể tích
miscellaneous g. hàng hỗn tạp, hàng nhiều loại
nondurable g. hàng mau hỏng
odd-shaped g. hàng nhiều kích cỡ, hàng khác nhau về hình dáng
palletized g. hàng đặt trên đệm, hàng chuyên chở trên đệm
perishable g. hàng dễ hỏng
piece g. hàng tấm
pledged g. hàng thế nợ, hàng cầm cố
prohibited g. hàng cấm nhập
refrigerated g. hàng ướp lạnh
returned g. hàng được tái nhập
sack and bag g. hàng trong bao
smuggled g. hàng lậu
specific g. hàng đặc định
spot g. hàng giao ngay, hàng sẵn có
staple g. hàng hóa chủ yếu
storage g. hàng trong kho

stranded g. hàng bị bỏ rơi, hàng (*trên tàu*) bị mắc cạn
transshipment g. hàng chuyển tải, hàng liên vận
uncustomed g. hàng không đóng thuế hải quan
unentered g. hàng không khai báo (*hải quan*)
value g. hàng quý
waterborne g. hàng chở bằng đường thủy
goodwill ['gud'wil] khách hàng, sự tín nhiệm, thiện ý, thiện chí
gooseneck ['gu:snek] ống cổ ngỗng, ống hình chữ S, khuỷu nối ống hình chữ S
gore [gɔ:] vạt buồm chéo, mũi (*cầu*)
longitude g. mũi cầu, mũi kinh tuyến
gorge [gɔ:dʒ] rãnh máng, hẻm vực, lũng hẹp, hẻm núi
goring [gɔ:rin] vạt buồm chéo
governor ['gʌvənə] bộ điều chỉnh, van điều chỉnh
ball g. bộ điều chỉnh li tâm
centrifugal g. bộ điều chỉnh li tâm
eccentric g. bộ điều chỉnh lệch tâm
emergency (cutoff) g. bộ điều chỉnh ngắt ứng cấp (*tua bin*)
feed g. bộ điều chỉnh nguồn
float g. phao điều chỉnh
flow g. bộ điều chỉnh lưu lượng
flyball g. bộ điều tốc li tâm
hazardous g. hàng hóa nguy hiểm
hydraulic g. bộ điều chỉnh thủy lực
overspeed g. bộ điều tốc giới hạn, bộ điều chỉnh vòng quay giới hạn
pass-out steam g. bộ điều chỉnh xả hơi
pre-emergency g. bộ điều chỉnh phòng hộ (*tua bin*)
pressure (-regulating) g. bộ điều chỉnh áp suất
propeller g. bộ điều chỉnh bước chân vịt

- pump g.** bộ điều chỉnh áp lực bơm
speed g. bộ điều chỉnh tốc độ
throttle g. bộ điều chỉnh tiết lưu
velocity g. bộ điều tốc
- grab [græb]** gàu xúc, gàu ngoạm, máy xúc
cactus g. gàu ngoạm kiểu các tút
cargo g. gàu xúc hàng
chain g. gàu xích (tời)
clam-shell g. máy xúc gàu ngoạm
claw g. gàu ngoạm có răng
closed g. gàu ngoạm kín
double rope g. gàu ngoạm hai dây cáp
dual scoop g. gàu ngoạm hai hàm
electric g. gàu ngoạm điện
electric-hydraulic g. gàu xúc điện thủy lực
four rope g. gàu ngoạm bốn dây cáp
four-wire g. gàu bốn cáp
mechanical g. gàu ngoạm cơ giới
multi-blade g. gàu ngoạm nhiều lưỡi
multi-jaw g. gàu ngoạm nhiều hàm
scrap g. gàu ngoạm bốc sắt vụn
self-dumping g. gàu ngoạm tự trút
single rope g. gàu ngoạm một dây cáp
ore handling g. gàu ngoạm bốc quặng
- grabber ['græbə]** gàu
clamsbottom g. máy xúc bùn gàu ngoạm
- grade [græg,deit]** chia độ, chia bậc, phân cấp, to (màu) nhạt dần
grade [greid] chất lượng, chủng loại // chia độ, phân loại
g. of arc độ cung
accuracy g. độ chính xác
color g. thang màu
- graded ['greidid]** bị chia độ, dốc lên
gradient ['greidiənt] gradien, độ nghiêng, độ dốc
baric (pressure)g. gradien khí áp
barometric g. gradien khí áp
beach g. độ dốc bãi biển
- continuous g.** độ nghiêng đều
density g. gradien mật độ
easy g. độ dốc thoải
field g. gradien của trường
gravity g. gradien trọng lực
heavy g. gradien lớn, độ dốc lớn
hydraulic g. độ sụt thủy lực
inverted g. gradien nghịch đảo
low g. gradien bé, độ dốc thoải
salinity g. gradien độ muối
steep g. mái dốc đứng, độ dốc đứng
temperature g. gradien nhiệt độ
underwater g. độ dốc đáy biển
velocity g. gradien tốc độ
- gradienter ['greidiəntə]** máy đo độ nghiêng, trung sắt kế, máy thủy bình
- grading ['greidiŋ]** sự đo thủy chuẩn, sự định hình, sự xác định độ nghiêng, sự định cũ
- graduate [grædʒuit,grædʒueit]** chia độ, phân chia, hiệu chuẩn, lấy mẫu
- graft [gra:ft]** sự chia đường cong theo các điểm, sự ghép, chỗ ghép
- graininess ['greinainis]** độ hạt, tính hạt
- graining ['greitniŋ]** sự tạo hạt
- grain space ['greispeis]** khoang chứa (hàng) hạt, chỗ chứa (hàng) hạt
- granary ['grænəri]** kho chứa hạt
- grant [gra:nt]** sự cho, sự giành, **g. of greater transit facilities** việc giành những điều kiện thuận lợi rộng rãi hơn cho việc quá cảnh
- graph [græf]** đồ thị, giản đồ, biểu đồ
g. of errors đường cong sai số
course g. băng ghi hành trình, biểu đồ hành trình
datum-correction g. đồ thị hiệu chỉnh số liệu
plotting g. mạng lưới thao tác
settlement-versus-load g. đồ thị quan hệ tải trọng mớn

sounding g. băng ghi độ sâu, giản đồ độ sâu
time-settlement g. đồ thị món - thời gian
grapnel ['græpnəl] neo nhỏ bốn sừng, neo móc
grappe hook ['græpihuk] neo thuyền không có mấu
grapple ['græpl] neo nhỏ bốn sừng, neo móc
grapple-shot ['græplʃot] pháo bắn cứu sinh (có móc bám)
grasp [gra:sp] tay nắm (bơi chèo)
grass [gra:s] cỏ, tảo
beach g. tảo ven bờ
sea g. tảo biển
water g. tảo
grate [greit] lưới, lưới lò
graticule ['greitiku:l] lưới tọa độ, lưới đồ bản
fictitious g. lưới đồ bản giả thiết
transverse g. lưới đồ bản ngang
gratification [grætifi'keiʃ(ə)n] sự khen thưởng, tiền thưởng, tiền thù lao
grating ['greitiŋ] lưới, lưới lót sàn, lưới lò
hopper g. lưới sàn buồng nôi hơi
deck g. lưới lót buồng
engine-room g. lưới sàn buồng máy
fantail g. lưới sàn thượng tầng đuôi
hatch(way) g. lưới nắp miệng khoang
grave [greiv] cạo, quét (thần tàu)
gravimeter [grə'vimitə] máy đo trọng lực, trọng lực kế
Graf sea g. trọng lực kế biển Graf
La Coste-Romberg g. trọng lực kế La Coste-Romberg
sea g. trọng lực kế biển
shipborne g. trọng lực kế trên tàu biển
stable(-type) g. trọng lực kế ổn định, trọng lực kế tĩnh
underwater g. trọng lực kế ngầm
unstable-type g. trọng lực kế không ổn định
gravimetrist người đo trọng lực
gravimetry [grə'vimitri] phép đo trọng lực

graving ['greivɪŋ] sự cạo, sự quét (thần tàu)
gravity ['græviti] trọng lực; sức hút; sự hút; sự hấp dẫn * **by g.** do tác dụng của trọng lực, tự chảy
Earth g. trọng lực trái đất, sức hút trái đất
specific g. trọng lượng riêng, tỉ trọng
standard g. trọng lực chuẩn
surface g. trọng lực trên mặt (quả đất)
terrestrial g. trọng lực trái đất, sức hút trái đất
theoretical g. trọng lực lý thuyết
zero g. trạng thái không (trọng lực, trọng lượng)
gravity-fed ['græviti] sự cấp liệu (theo phương pháp) trọng lực
grease [gri:s] mỡ, mỡ bôi trơn // bôi mỡ
cup g. mỡ đặc
gear g. mỡ bôi trơn bánh răng
lubricant g. mỡ bôi trơn
greaser ['gri:sə] cái bơm mỡ, dụng cụ bôi trơn; người tra dầu mỡ
Great Bear [greit beə] Đại hùng tinh, chòm sao Đại hùng, chòm sao Gấu lớn
Greater Dog [greit dog] Đại khuyển, chòm sao Chó lớn
greengrocer ['grin-grouse] người bán rau quả
shipping g. người cung cấp rau quả trên tàu (biển)
gregale [grə:ge:lə] gió đông bắc mạnh ở giữa Địa trung hải
greyhound ['grei haund] tàu chạy nhanh
gribble ['gribl] một loại một gỗ
grid [grid] lưới, mạng lưới, lưới đồ bản, lưới tọa độ
air g. khe chớp thông gió
bathymograph g. kính ghi chữ số của nhiệt kí độ sâu
careening g. lưới lật nghiêng tàu (lau, chùi, sửa chữa)

- cartographic(al) g.** lưới bản đồ
control g. lưới điều khiển
guide g. lưới dẫn hướng
lettered g. lưới tọa độ bằng chữ
map g. lưới bản đồ
measuring g. lưới đo, tấm đo diện tích
modulating g. lưới biến điệu
parallatic g. lưới thị sai
polar g. lưới bản đồ cực
polyconic g. lưới bản đồ chiếu nhiều hình nón
priming g. lưới bơm phun (*nhuên liệu*)
reference g. lưới tọa độ chuẩn
square g. lưới ô vuông
stereographic g. lưới bản đồ chiếu mặt cầu
survey g. lưới điểm khống chế
transverse Mercator g. lưới tọa độ chiếu ngang Mercator
gridiron ['gridaɪən] lưới đồ tàu (*trong ụ*)
grill [gril] tấm lưới, mạng thanh giằng
air g. khe chớp thông gió
ventilator g. xem *air g.*
grillage ['grilidʒ] tấm lưới, mạng thanh giằng, khung giàn
grin [grin] dùng mũi tàu tát nước
grind ['graɪnd] mài bóng, nghiền tán
grinder ['graɪndə] máy mài, máy đánh bóng
valve g. máy trà xupáp
valve seat g. máy rà bệ xupáp
grinding ['graɪndɪŋ] sự mài, việc rà xupáp
grip [grɪp] rãnh nhỏ, mương nhỏ, cái kẹp, tay nắm (*bơi chèo*) // bấu đất (*neo*)
grip [grɪp] dây ghì xuống trên giá
gripe [graɪp] dây buộc xuống, dây cột thuyền // đưa vào gió (*tàu buồm*), cột thuyền lại
gripping ['graɪpɪŋ] sự đưa vào gió (*tàu buồm*)
gripper ['grɪpə] thiết bị kẹp, dụng cụ kẹp
grit [grɪt] cát kết thô, đá dăm, đá vụn
gritblasting ['grɪtblɑːstɪŋ] sự phun cát làm sạch
groin [groɪn] đê, đập, đê chắn sóng, đập chắn cát
piling g. đê đóng cọc
rubble g. đê đổ đá
grommet ['gromɪt] vòng dây, khuyên cáp, vòng buộc mái chèo, vòng đệm, rông đen
steering g. vòng buộc mái chèo lái
groove [gruːv] rãnh, máng, rãnh xoi, đường xoi, lòng máng
caisson g. rãnh đặt cửa ụ, rãnh đặt cửa âu
dovetail g. rãnh lắp mộng đuôi én, rãnh mang cá
packing g. rãnh kín nước
rubber gasket g. rãnh lắp gioăng cao su
groove-and-tongue sự ghép rãnh xoi và mộng
grotto ['grɒtəʊ] hang, động
ground [graʊnd] đất, nền, đáy biển, bãi cạn, doi đất, sự tiếp đất, lý do, căn cứ // chạm đất, mắc cạn, tiếp đất, tạo căn cứ * **above g.** trên mặt đất, **to break g.** bật khỏi neo, **to get on the g.** mắc cạn, **to lose g.** trôi giạt, **to smell the g.** "chạm" đáy (*mất tốc độ, mất điều khiển tàu khi vào vùng nước nông*), **to take g.** mắc cạn
anchor g. khu vực thả neo
anchoring g. (*nền đất của*) chỗ thả neo
argilliferous sand g. nền đất sét cát
bad holding g. đất khó bám (*neo*)
breeding g. khu vực phát sinh (*bào*)
broken g. địa thế nhấp nhô
broken shell g. đáy phủ vỏ sò vỡ
clay g. nền đất sét
coarse g. đất thô
coastline g. đất ven biển
coral g. nền san hô
cruising g. khu vực đi chơi biển, khu vực tuần tra biển
dead g. vùng không quan sát được, khoảng chết

disembarkation g. khu vực lên bờ, khu vực
 dỡ hàng lên bờ
diving g. chỗ thả thợ lặn
dumping g. chỗ thải (*chất thải phóng xạ*)
 nơi đổ đất nạo vét
enclosed g. vùng che lấp
even g. địa thế bằng phẳng
fishing g. khu vực đánh cá
flat g. đáy bằng phẳng
foul holding g. nền bám kém (*neo*)
good holding g. nền bám tốt (*neo*)
gravely g. nền sỏi cuội
hard g. nền (*đá*) cứng
high g. gò, mô đất
holding g. nền bám được (*neo*)
light g. đất mềm
loamy g. nền đất sét
marshy g. đất đầm lầy
middle g. bãi cạn giữa lối (*vào luồng*)
mining g. bãi mỏ
moist g. đất ẩm
muddy g. đất bùn
oozy g. đất bùn lũng (*cửa sông*)
oyster g. bãi hàu, bãi sò
pilot's cruising g. vùng hoa tiêu đón tàu
rocky g. nền đá
rough g. địa thế nhấp nhô, địa hình không
 bằng phẳng
running g. đất (*cát*) chảy
sandy g. đất cát
sea g. đáy biển
shelly g. nền đất nhiều vỏ sò, bãi hàu, bãi
 sò
slimy g. đất bùn
soft g. đất mềm
solid g. đất cứng
spoil g. nơi đổ đất bùn (*nạo vét*)
stony g. nền đá
survey g. vùng đo đạc (*địa hình*)
testing g. vùng thí nghiệm

undulating g. vùng nhiều gò đống, vùng
 nhấp nhô
uneven g. vùng nhấp nhô, vùng không phẳng
waterlogged g. đất úng nước
groundage ['graundidʒ] phí neo tàu trong
 cảng
grounded ['graundid] bị mắc cạn
grounding ['graundin] sự mắc cạn, sự tiếp đất
group [gru:p] nhóm, giới, lò
date-time g. nhóm kí hiệu ngày tháng
pluse code g. nhóm mã xung
seamount g. nhóm núi ngầm
survey g. đoàn đo vẽ địa hình
wave g. nhóm sóng
growler ['graulə] tảng vỡ của núi băng, núi
 băng nhỏ
growth [gru:θ] sự tăng lớn, sự tăng trưởng
g. of cyclone sự sâu thêm của xoáy thuận
beach g. sự phát triển bãi biển
meridional g. sự phát triển theo hướng
 kinh tuyến
spit g. sự phát triển của doi cát
groyne [grɔin] đê, đập, đê chắn sóng, đập chắn
 cát
grummet ['gramit] vòng dây, khuyên cáp, vòng
 buộc mái chèo, vành đệm, rông đen
Grus ['gras] Chim sếu (*Chòm sao*)
guarantee [gær(ə)n'ti:] sự bảo đảm, sự bảo
 lãnh, sự bảo hành, người bảo đảm, người
 bảo lãnh, người được bảo lãnh, vật bảo
 đảm, giấy bảo đảm
contract g. bảo đảm hợp đồng
performance g. bảo đảm thực hiện đầy đủ
repayment g. bảo đảm hoàn tiền lại
shipper's g. giấy bảo đảm của người gửi
 hàng
tender g. bảo đảm đầu thầu
guarantor [gær(ə)n'tə] người bảo đảm, người
 bảo lãnh
guaranty ['gær(ə)nti] sự bảo đảm, sự bảo lãnh,

vật bảo đảm, giấy bảo đảm // đảm bảo, bảo lãnh

guard [ga:d] sự bảo vệ, sự canh gác, cái chắn// canh gác

coast g. sự bảo vệ bờ biển

customs g. đội hải quan

eye g. kính bảo vệ mắt

fender g. tấm chắn, đệm chắn

frontier g. đội biên phòng

glass g. song sắt bảo vệ kính

oil g. tấm chắn dầu

rai g. tấm chắn chuột (*ở dây buộc tàu*)

sea g.s công trình che chắn từ ngoài biển

spray g. tấm chống nước bắn

guard-rail ['ga:dreil] lan can bảo vệ

gudgeon ['gʌdʒən] chốt lái; trục, ngồng trục, cổ trục

guidance [gaid(ə)ns] sự điều khiển, sự dẫn hướng, sự hướng dẫn

celestial g. sự dẫn hướng thiên văn

guide [gaid] thiết bị dẫn hướng, khuôn đồ hình // dẫn hướng, lãnh đạo, hướng dẫn * g. to

navigation sách hướng dẫn hàng hải

crosshead g. bản trượt đầu chủ tháp

passage planning g. bản điều độ qua lại, quý hoạch qua lại (*kênh đào*)

rod g. thanh dẫn hướng

routing g. bản hướng dẫn hành trình

guideline ['gaidlain] nguyên tắc chỉ đạo, phương hướng cơ bản

g.s criteria and standards các nguyên tắc chỉ đạo, các tiêu chuẩn và quy phạm (*luật biển*)

guilt ['gilt] tội, tội lỗi, lỗi lầm

guiltless ['giltlis] không có lỗi

gulder [gʌldə] triều đối (*trai cực tiểu trong một pha*)

gulf [gʌlf] vịnh, vực sâu, vực thẳm // nhận chìm (*xuống vực*)

gull [gʌl] chim hải âu

gullet ['gʌlit] eo (*biển*), lạch (*sông*), kênh, mương

gully ['gʌli] rãnh, máng, mương, kênh, lối hẹp vào vũng tàu, hẻm vực ngầm

gumming (up) [gʌmɪŋ] sự chầy (*xéc măng*)

gun [gʌn] súng đại bác; súng lệnh, binh bóm, binh sơn xì

affirming g. pháo hiệu, súng báo hiệu

alarm g. pháo hiệu báo động

fog g. pháo hiệu sương mù

harpoon g. súng phóng lao

informing g. pháo hiệu; súng báo hiệu

life-line g. súng phóng dây cứu

life-saving g. pháo hiệu cứu sinh

line throwing g. súng phóng dây

time g. pháo cầm canh

warning g. pháo hiệu đề phòng, pháo hiệu cảnh cáo

gunboat ['gʌnbəʊt] tàu chiến, pháo hạm

gunwale ['gʌnəl] mép be chắn sóng

gust [gʌst] cơn gió mạnh (*bất chợt*), cơn mưa rào (*bất chợt*)

wind g. cơn gió giật, cơn gió mạnh (*bất chợt*)

gustiness ['gʌstɪnɪs] tính vũ bão

gut [gʌt] máng đáy biển, kênh, lối hẹp vào vũng tàu

gutter ['gʌtə] máng, rãnh, mương

drain g. máng thoát nước

gutterway ['gʌtəweɪ] máng thoát nước

guy [gai] dây chằng, dây căng (*dây*) xích // chằng buộc, xích * to g. out tháo dây chằng, tháo xích

belly g. dây chằng giữa cần (*cấu*)

boom g. dây chằng cần (*cấu*)

davit g. dây chằng cần trục xuồng, dây chằng trục neo

derrick g. dây chằng cần (*cấu*)

funnel g. dây chằng ống khói

- preventer g.** dây chằng phụ cho cần (*cần*)
smoke g. stack g. dây chằng ống khói
guy-end [gai-end] dây chằng đỉnh cột
guyot ['gaiot] núi đá ngầm đỉnh phẳng (*ở Thái Bình Dương*)
guy-rope [gai-roup] dây căng (*cần cần*)
gybe ['dʒaib] sự chuyển buồm, sự trở buồm, sự chuyển lèo // trở buồm, chuyển lèo

gybing ['dʒaibɪŋ] sự chuyển buồm, sự trở buồm, sự chuyển lèo
gypsy ['dʒɪpsɪ] tang phụ quần dây (*tời*)
gyrading ['dʒaɪərɪdɪŋ] bán kính quán tính (*theo khối lượng*)
pitch g. bán kính lắc dọc (*quán tính*)
roll g. bán kính lắc ngang
gyral ['dʒaɪ.əl(ə)] sự xoay tròn, dòng xoay tròn // xoay tròn
slope water g. dòng xoay tròn tại sườn lục địa
gyration [dʒaɪ(ə)'reɪf(ə)n] sự xoay tròn, sự chuyển động quay tròn, sự lượn tròn
gyro ['dʒaɪərou] con quay, con quay hồi chuyển
attitude g. con quay vị trí, con quay tự do
gyroaccelerometer ['dʒaɪərou'iːksklərəmɪtə] gia tốc kế con quay
gyrocompass ['dʒaɪə-rə-kəm-pəs] la bàn con quay, la bàn điện
gyroeffect ['dʒaɪə-rə-iːfeɪkt] hiệu ứng con quay

gyropilot ['dʒaɪə-rə-paɪ-lɒt] máy lái (*tự động*) . sử dụng la bàn con quay
gyroroom ['dʒaɪə-ru:m] buồng đặt la bàn con quay
gyroscope ['dʒaɪə-rəs kəʊp] con quay
antirolling g. con quay chống lắc
astrocompass-directional g. la bàn thiên văn con quay
attitude g. con quay vị trí, con quay tự do
azimuth g. con quay phương vị
directional g. con quay định hướng
floated-type g. con quay kiểu phao
free g. con quay tự do
hydraulically actuated g. con quay thủy lực
integrating g. con quay tích phân
laser g. con quay laser.
latitude g. la bàn vĩ độ (*kiểu*) con quay
meridian g. con quay chỉ hướng
pendulous g. con quay quả lắc
rate-of-turn g. cảm biến con quay đo tốc độ góc (*khi lượn vòng*)
stabilizing g. thiết bị chống lắc kiểu con quay
vibratory g. con quay dao động
gyroscopic ['dʒaɪə-rəskəʊpɪk] (*thuộc*) con quay
gyrostabilizer ['dʒaɪə-rə'steɪbɪlaɪzə] thiết bị chống lắc kiểu con
gyro-unit ['dʒaɪə-rə-'juːnɪt] phần tử con quay
gyro-wheel ['dʒaɪə-rə-wi:l] rôto la bàn con quay

H

haar [ha:] sương mù biển lạnh (ở bờ biển đông bắc Anh)

haboob [hæ'bu:b] bụi đầy đặc, bão cát (ở sa mạc Ai Cập, Ả Rập và cánh đồng Ấn Độ)

hachure ['hæ:ʃɪə] nét vạch (trên bản đồ, hải đồ chỉ độ dốc của đất)

hack [hæk] đồng hồ chỉnh xác (dùng cho thủy văn; hàng hải, trắc địa), đồng hồ trên boong

hacksaw ['hæk sɔ:] cái cưa (cắt kim loại)

hadal ['heidəl] siêu biển thăm (độ sâu trên 6000-7000m)

haddock ['hædək] cá ếfin

hail [heil] mưa đá; tiếng gọi // gọi, réo, kêu (dò tàu) * **to h. from** đi (từ một bên đường kè nào đó), **within h.** trong phạm vi nghe được tiếng người

snow h. mưa tuyết

hallsquall ['heilskwɔ:l] cơn dông có mưa đá, gió giật có mưa đá

hailstone ['heilstəʊn] hạt mưa đá

hailstorm ['heilstɔ:m] mưa đá lớn, cơn dông có mưa đá

hair [heə] tóc, sợi chỉ (thiết bị quang học)

central h. chỉ giữa

collimating h. lưới trong ống chuẩn trực

cross h.s chỉ chữ thập (trong máy quang học)

stadia h.s lưới chỉ đo xa

hair-cross ['heəkɒs] chỉ chữ thập (trong máy quang học)

hairline ['heəlain] chỉ, tóc, đường ngắm (trong máy quang học)

hair spring ['heəsprɪŋ] lò xo mảnh, dây tóc (đồng hồ)

half [ha:f] một nửa, một nửa cung la bàn // nửa
* **h. (speed) astern!** lùi vừa, **h. (speed) ahead!** tiến vừa!

half-angle [ha:f'æŋɡl] góc một nửa

half-beam [ha:f'ti:bm] nửa rầm

half-circle [ha:f'tsɜ:kl] nửa vòng tròn
turn a h. -c. quay 180°

half-deck ['ha:fdek] nửa boong, boong lửng

half-decked ['ha:f-dekd] có boong lửng

half-ebb ['ha:feb] nửa giá trị triều xuống

half-flood [ha:f'lʌd] nửa giá trị triều lên

half-girth ['ha:f-gə:θ] nửa chu vi

half-image thành phần cấp ảnh lập thể hàng không

half-life ['ha:flaɪf] chu kỳ bán (phân) rã, nửa thời gian sống

half-mast ['ha:f'ma:st] buồm (cờ) rủ, treo (cờ) lưng chừng // treo rủ (cờ)

half-model ['ha:f-mɒdl] mô hình một nửa (thân tàu)

half-moon ['ha:fmu:n] nửa tháng
half-poop ['ha:f-pru:p] bán thượng tầng đuôi, boong đuôi
halfsphere ['ha:fsfiə] nửa quả cầu
half-tone bán sắc, bán gốc tờ bóng, bán tram
halibut ['hælibat] cá bốn lưỡi ngựa
halliard ['hæljəd] dây kéo buồm
 ensign h. dây cờ phía lái
 flag h. dây cờ tín hiệu
 fore-topsail h. dây kéo buồm mũi
 jib h. dây kéo buồm chéo
 main h. dây kéo buồm chính
 peak h. dây cần trục
 signal h. dây treo tín hiệu
 spinnaker h. dây kéo buồm tam giác
 staysail h. dây kéo buồm chéo
 studding sail h. dây kéo buồm bên
halmark dấu chứng nhận phẩm chất
halmurolysis ['hælmiroulisiz] sự phong hóa đá ngầm và đá trầm tích
halo ['heilou] tán, quầng
 lunar h. quầng mặt trăng
 solar h. quầng mặt trời
halve [hæ:v] chia đôi, giảm một nửa
halocline ['heilouklin] tầng vọt độ muối
haloclinic ['heilouklinik] (*thuộc*) tầng vọt độ muối
halotropic ['heilou'tropik] đẳng muối
halving ['hævin] ảnh kép, sự chập (*viễn kính*), sự chia đôi, sự giảm một nửa
halyard ['hæljəd] dây treo cờ, dây kéo buồm
 ensign h. dây cột cờ đuôi
 flag h. dây cờ tín hiệu
hammer ['hæmə] búa
 air h. búa khí nén, búa hơi
 chipping h. búa gõ ri, búa đục
 drop h. búa rơi, búa thả, búa đóng cọc
 scale h. búa gõ ri, búa gõ cầu cặn
 water h. va đập thủy lực
hammerbox ['hæməboks] thiết bị quét mìn

dùng âm
hammock ['hæmək] giường treo, cái võng
hand [hænd] tay, công nhân, thủy thủ, thuyền viên của tàu, phía, hướng (*xeo*), kim trong máy // thu, cuộn (*buồm*) * **all h.s on deck** toàn thể thủy thủ lên boong, **h. by the starboard** đứng để thả neo phải, **h. over h.** tay tiếp tay (*trong khi thu dây*), **to h. in** giao phó, **h. to the helm** đứng vào vị trí lái
all h.s đoàn thủy thủ tàu
hour h. kim giờ
leading h. thủy thủ trưởng
loading h.s công nhân bốc xếp
minute h. kim phút
old h. thủy thủ có kinh nghiệm
port h. phía bên trái, mạn trái, phía trái của lối vào luồng (*tính từ phía biển*)
second h. trợ thủ thuyền trưởng, thuyền phó (*trên tàu cá*), kim giây
starboard h. phía phải, mạn phải, phía phải lối vào luồng (*tính từ biển*)
hand-barring [hænd-'bærin] sự quay máy bằng tay
handbook ['hændbuk] sách tra cứu, sách hướng dẫn, sổ tay tra cứu * **h. for shipping** sổ tay hàng hải
harbor h. sách hướng dẫn ở cảng
mariner's h. sách hướng dẫn cho người đi biển
handcart [hænd(d)ka:t] xe kéo tay
handcrank ['hændkræŋk] tay nắm, tay quay (*dụng cụ, thiết bị*)
hand-driven ['hænd-'drivn] quay bằng tay, khởi động bằng tay
hand-handling ['hænd-'hændlin] sự xử lý hàng bằng tay, sự bốc xếp thủ công
handhold ['hændhould] lan can, tay vịn
handiness ['hændinis] tính quay trở, tính điều khiển được (*tàu*)
handle ['hændl] tay cầm, cán // điều khiển, vận

- hành, xử lí, bảo dưỡng (*máy móc*), vận chuyển, xếp dỡ hàng hóa * **to h. a requisition** xử lí đơn yêu cầu, thực hiện mọi việc theo đơn yêu cầu
- brake drive h.** tay hãm, tay phanh
- brake gear h.** tay hãm, tay phanh
- control h.** tay gạt điều khiển, tay lái
- car h.** tay bơi chèo
- door h.** tay nắm cửa
- spring h.** tay nắm lò xo
- handler** ['hændlə] người bốc xếp, thiết bị bốc xếp
- device h.** bộ điều khiển thiết bị
- error h.** bộ xử lí lỗi
- handline** ['hændlain] dây đo sâu cầm tay, dây câu không có cần
- hand-liner** ['hændlainə] tàu câu tay
- handling** ['hændlin] sự điều khiển, sự chỉnh lí, sự xử lí, điều động; sự bốc dỡ hàng
- cargo h. at port** bốc xếp hàng hóa tại cảng
- ship h. simulator** mô phỏng điều động
- h. of documents** sự xử lí tài liệu
- h. of goods** sự làm hàng
- cargo h.** sự xử lí hàng hóa, sự bốc xếp vận chuyển
- claims h.** xử lí những khiếu nại bồi thường thiệt hại
- data h.** sự chỉnh lí số liệu
- package-by-package h.** sự xếp hàng từng kiện
- remote h.** sự điều khiển từ xa
- ship h.** sự điều khiển tàu
- hand-lining** ['hændlainin] nghề câu tay
- handrail** ['hændreil] lan can, tay vịn
- handset** ['hændset] ống điện thoại (*cầm tay*)
- handshake** ['hændfeik] xác định thiết lập quan hệ, bắt tay
- handsome** ['hænsəm] đẹp, tốt đẹp
- handsomely** ['hænsəmi] cẩn thận, thận trọng
- handspike** ['hændspaik] đòn bẩy lớn (*nâng xe cộ trên tàu biển*)
- handwheel** ['hændwi:l] bánh lái, tay lái
- handy** ['hændi] dễ điều khiển, ăn lái, thuận tiện
- handybilly** ['hændibaili] bơm nước xách tay (*Mi*)
- hang** [hæŋ] sự gục xuống, sườn dốc, sự nghiêng // nghiêng xuống, bị kẹt, vướng (*dây*), treo lơ lửng * **to h. in the wind** đưa thuyền vào gió, **to h. on the rope** nắm lấy đầu dây
- hanger** ['hæŋə] giá treo, móc
- rudder h.** móc treo bánh lái
- hank** [hæŋk] con (*sợi, len*), vòng sắt (*để móc buồm*)
- habor** ['hɑ:bə] cảng, bến, nơi ẩn náu
- habourage** ['hɑ:bədʒ] chỗ ẩn náu, chỗ trú
- harbour** ['hɑ:bə] cảng, bến cảng // bỏ neo ở cảng * **to fetch a h.** đi tới cảng, **to make the h.** vào cảng
- h. of the refuge** cảng trú
- artificial h.** cảng nhân tạo
- boat h.** bến đậu xuống
- coal h.** cảng than
- commercial h.** thương cảng
- confined h.** cảng chật chội
- double-entrance h.** cảng có hai lối vào
- dry h.** cảng nhỏ bị cạn khi nước ròng
- estuary h.** cảng cửa sông
- fine-weather h.** tiền cảng, cảng trước
- fishery h.** cảng cá
- floating h.** chỗ thả neo có phao bao quanh
- funnel-shaped h.** cảng có đê chắn sóng chum lái
- half tide h.** cảng bán triều
- inner h.** cảng sâu vào phía trong
- invasion h.** cảng xâm nhập
- island h.** cảng đảo
- landlocked h.** cảng tự nhiên
- locked h.** cảng kín
- man-of-war h.** quân cảng

- merchant h.** thương cảng
mooring h. vùng nước ở cảng để đậu tàu
natural h. cảng tự nhiên
naval h. quân cảng
oil h. cảng dầu
open h. cảng hở (*không được che chắn về phía biển*)
ore h. cảng quặng
outer h. cảng ngoài
protected h. cảng kín
river-mouth h. cảng của sông
stranding h. cảng nhỏ bị cạn khi nước ròng
tidal h. cảng phụ thuộc thủy triều
trumpet-shaped h. cảng hình loa, cảng có đề hình loa kèn chắn sóng
war h. quân cảng
well frequented h. cảng nhộn nhịp
- hard** [ha:d] cứng, cứng rắn, khắc nghiệt (*khí hậu*), cứng (*nước*), nhọn (*hông tàu*); sang hết bên mạn (*bé lái*) * **h. and fast** bất động, kín mít, chặt (*mắc cạn*), **h. over** bề sang mạn (*bé lái*)
- hard-chine** [ha:d-tʃain] có hông nhọn
harden [ha:dn] làm cứng, tăng bền
hardening ['ha:dnɪŋ] sự tôi, sự hóa cứng, sự đông cứng (*bé tông*)
hardness ['ha:dnɪs] độ cứng, tính khắc nghiệt (*khí hậu*)
alkaline h. độ kiềm (*của nước*)
residual h. độ cứng dư (*của nước*)
- hardware** ['ha:dweə] thiết bị, phần vật chất, phần cứng (*của máy tính*), khí tài
hare [heə] Con thỏ (*chòm sao*)
harl [ha:l] sương mù lạnh
harm [ha:m] gây hại, sự thiệt hại, nguy hại
to prevent serious h. to the marine environment để phòng gây nguy hại nghiêm trọng cho môi trường biển
harmattan [ha:mætæn] gió trên bờ phía tây châu Phi, gió mặt dịch khô, bụi (*thổi từ sa mạc đảo*) Sahara qua vịnh Ghi-nê và mũi đảo Verde
- harmonic** [ha:'mɒnɪk] thành phần điều hòa, hàm điều hòa // điều hòa
spherical h. hàm điều hòa cầu, hàm cầu
lessoral h. hàm cầu tẻ xẻ
harness ['ha:nɪs] thiết bị buồm (*buồm, cột và dây dợ*), trang bị lao động, dụng cụ lao động
harpoon [ha:'pu:n] lao móc, lao có ngành (*dánh cá voi*)
hassock ['hæsək] cát kết vôi, túp
hat [hæt] cái mũ
cocked h. (*lông*) tam giác sai số (*trong khi xác định vị trí tàu*)
diving h. mũ lặn
hatch [hætʃ] miệng khoang hàng, nắp hầm hàng, cửa quay tàu, cửa kê
after h. miệng hầm đuôi
air h. lỗ thông hơi, cửa thông gió
boiler h. lỗ nồi hơi, miệng nồi hơi
bunker h. cửa tiếp liệu, cửa hầm than
cargo h. miệng hầm hàng
charging h. cửa chất liệu
companion h. thang lên xuống
detachable h. miệng hầm có nắp mở được
emergency h. miệng hầm ứng cấp
escape h. cửa thoát
fore h. miệng hầm phía mũi
freight h. miệng hầm hàng
gingerbread h. (*lông*) buồng loại hào hạng
loading h. miệng nhận hàng
main h. miệng hầm chính
oil h. miệng hầm dầu (*trên tàu dầu*)
oiltight h. miệng kín dầu
peak h. miệng khoang nhọn (*dầu và đuôi tàu*), miệng khoang đỉnh
scuttle h. lỗ người chui
side h. miệng hầm bên mạn
sliding h. miệng hầm kiểu trượt

unloading-h. miêng để dỡ hàng
watertight h. miêng hầm kín nước, miêng hầm có nắp kín nước
hatchboard ['hætʃbo:ɪd] nắp khoang
hatchman ['hætʃmæn] công nhân làm việc bên miêng hầm
hatchway ['hætʃwei] cửa quây tàu, bậc thang, nấc thang (*đi từ boong này đến boong khác*)
haul [hɔ:l] sự vận chuyển, sự lai, sự dắt, mè lưới // thay đổi hành trình, thay đổi hướng (gió), đi ngược gió * **to h. alongside** cặp cầu, lai cặp mạn, **to h. around** thay đổi hướng theo chiều kim đồng hồ (*gió*), **to h. down a signal** hạ cờ tín hiệu, **to h. down the colors** hạ cờ phía đuôi, **to h. off** xoay hướng, chuyển hướng tàu, **to h. off a point** xoay hướng một rum, **to h. off a point** xoay hướng một rum, **to h. one's course** thay đổi hành trình, **to h. out** kéo ra (*khởi u*) bằng dây chằng, **to h. round** chuyển hướng theo chiều kim đồng hồ (*gió*), **to h. to** lấy (*hướng*), quay, chạy theo hướng, **to h. up on the wind** xoay hướng tàu đi theo chiều gió, **to h. up the flag** kéo cờ lên
h. a rope kéo căng dây; **h. astern** kéo về phía sau đối chiều từ phía sau đến (*gió*); **h. forward** (*gió*) thổi ngược trước mũi thuyền; **h. in** men theo, chạy dọc theo; **h. off** kéo (*tàu, thuyền*) ra; **h. taut** kéo căng, siết chặt; **h. tight** làm cho căng (*dây*); **long h.** chuyển chỗ đường dài
short h. chuyển chỗ đường ngắn
water h. sự vận chuyển bằng đường thủy
haulage ['hɔ:lɪdʒ] sự chuyển chỗ, sự lai, sự dắt, phi lai dắt, cước phi vận chuyển
haulback ['hɔ:l'bæk] dây kéo
hauler ['hɔ:lə] dây kéo, tời
hauling ['hɔ:lɪŋ] sự kéo thuyền, sự lai dắt, sự vận chuyển
cargo h. sự vận chuyển hàng hóa

interwarehouse h. sự di chuyển hàng trong kho
haven ['heɪvən] bến, cảng, chỗ thả neo yên tĩnh, nơi trú, nơi ẩn náu
boat h. bến đầu xuồng
moving submarine h. vùng an toàn của tàu ngầm trên đường đi
moving surface ship h. vùng an toàn của tàu thủy trên đường đi
hawk [hɔ:k] **h. thiết bị** vớt neo bị mất (*bằng lln của tàu cứu*)
hawse [hɔ:z] lỗ thả neo; phần mũi tàu, khoảng cách giữa mũi tàu và neo tàu, vị trí dây cáp lúc bỏ neo (*khi thả cả neo phải và neo trái*)
clear h. xích neo không bị rối
deck h. lỗ neo trên boong
foul h. xích neo bị rối
mooring h. lỗ luồn dây
open h. xích neo không bị nối
hawse fallen ['hɔ:z 'fɔ:lən] nước ngập tới tận miêng ống
hawse full ['hɔ:z ful] xem **hawse fallen**
hawsehole ['hɔ:zəʊl] lỗ neo
hawsepipe ['hɔ:zpaɪp] ống neo
stem h. ống neo đâm qua sống mũi
hawser ['hɔ:zə] chằng (*chu vi từ 127 tới 610 mm*), dây cột tàu, dây lai dắt
bend h.s chằng bên
cable-laid h. chằng phục vụ cho việc đặt cáp
mooring h. dây chằng, dây buộc
salvage h. dây cứu sinh
towing h. dây lai, cáp lai
waist h. dây ghim giữa tàu
wire h. dây thép
haystack ['heɪstæk] (*lồng*) tàu khó điều khiển
hazard ['hæzəd] sự nguy hiểm, mối nguy hiểm
* **h. to navigation** sự nguy hiểm hàng hải,
h. to surface navigation sự nguy hiểm cho hàng hải trên mặt
contamination h. nguy cơ bị ô nhiễm

- health** h. sự nguy hiểm cho sức khỏe
natural h.s những hiện tượng nguy hiểm thiên nhiên
navigational h. nguy hiểm hàng hải
haze [heiz] sương mù nhẹ, mù
damp h. màn sương (mù)
dry h. mù khô
dust h. màn bụi mù
frost h. mù băng giá
light h. mù nhẹ
salt h. lớp muối (*còn lại sau khi bốc hơi*)
water h. sương mù
hazy ['heizi] mù sương, mù mịt, mù khói
head [hed] đầu, phần trên, mũi tàu, tang (*tời đứng*), cột nước; áp lực thủy tĩnh, lối vào cảng, mũi đất; thượng nguồn đỉnh cột buồm // hướng (*về phía*) * **by the** h. về phía mũi (*độ chúi*), **how does she** h. la bàn chỉ bao nhiêu?, **to h. for** giữ lái theo hướng, **to h. in** tiếp cận, đến gần, **to h. into** it chạy ngược sóng, **to h. into the wind** chạy ngược gió, **to h. off** xoay, đổi hướng (*gió*), **to h. on** to lái theo hướng, **to h. out** đi ra xa, **to h. to sea** ngược sóng, **to h. the sea** đi cắt sóng, **to h. the stream** đi ngược dòng, **to h. up into the wind** đi theo gió
h. of a bay phần phía trong của vịnh, đầu vịnh
h. of a map phần đầu bản đồ
h. of a mast đỉnh cột buồm
h. of dock đầu ụ
h. of rip current phần mở rộng về phía biển của dòng chảy ra (*biển*)
h. of tide water phần trên của dải đất chịu tác động của thủy triều
bank h. kè, đập chữ K
beak h. mũi tàu, mũi đất
Bernoulli h. cột áp thủy động
boiler h. đáy nồi hơi
capstan h. tang tời đứng
cross staff h. êke lăng kính
cylinder h. nắp xi lanh, đầu bình khí
dead h. cọc neo tàu
delivery h. cột áp thủy lực
drum h. đầu của tời đứng
dynamic h. áp suất động, cột nước động lực
elevation h. chiều cao cột áp thực tế, chiều cao nâng
escape h. ống tràn
figure h. sự trang trí ở mũi tàu
gypsy h. tang tời (*tời nằm, tời đứng*)
head phone h. cặp tai nghe
hydrodynamic h. cột áp thủy động
hydrostatic(-pressure) h. cột áp thủy tĩnh
jetty h. đầu cảng
lock h. bay h. đầu của âu thông thuyền
mole h. đầu dề chắn sóng
navigation h. đầu cuối bến, điểm giao hàng cuối cùng của vận tải thủy, chỗ khởi đầu đường hàng hải
net (pressure) h. cột áp có ích, cột áp thuần
pitot h. đầu để đo áp lực toàn phần. ống Pitot
pressure h. chiều cao cột thủy tĩnh, cột nước áp lực
rain h. độ cao lớp nước mưa
river h. ngọn nguồn, đầu sông
rudder h. đầu trục (*bánh lái, tời*)
ship's h. hướng tàu, hướng mặt dọc tâm tàu (*so với kinh tuyến*)
shoal h. doi đất, bãi cạn
static h. áp lực, thủy tĩnh, cột nước thủy tĩnh
total h. cột áp thủy động, cột áp toàn phần
trundle h. đầu tời đứng
warping h. tang quần dây (*tời đứng, tời nằm*)
water h. cột nước

header ['hedə] bộ góp, ống góp (*điện*), vòi phun, ống phun
oil h. vòi phun dầu (*bôi trơn*)
headfast ['hedfa:st] cấp mũi tàu
heading ['hedin] hướng (*chuyển động*), hành trình; công trình đầu, đầu thông thuyền đầu tiên; đầu mỗi công trình * **h. per gyro-compass** hướng theo la bàn con quay, **h. per steering compass** hướng theo hành trình la bàn
cardinal h. hướng chính theo la bàn
compass h. hướng theo la bàn
dead h. việc di chuyển vô ích và tàu chạy theo trọng tải dẫn
intercardinal h. hướng thứ tự theo la bàn
magnetic h. hướng theo la bàn đã hiệu chỉnh
no-wind h. hành trình của tàu không tính đến gió
true h. hướng thực
headland ['hedlənd] mũi đất
headlight ['hedləit] đèn mũi, đèn pha
headline ['hedləin] dây mũi, dây phao
headmost ['hedməust] trên cùng, trên hết
headphone ['hedfəʊn] ống nghe
headpiece ['hedpi:s] sự trang trí mũi tàu, ống nghe (*điện đài*)
headquarters ['hed'kwɔ:təz] sở chỉ huy, trụ sở chính
depot h. ban quản lí kho
headrail ['hedreil] lan can, tay vịn (*ở thượng tầng mũi*)
headreach ['hedri:tʃ] độ trơn khi chạy tiến, độ chạy theo quán tính khi tàu tiến
head rigging ['hed riɡɪŋ] dây đỡ, dây căng cột mũi và buồm mũi
head rope ['hed rəʊp] dây dọc mũi, dây buồm
headset ['hedset] ống nghe (*điện đài*)
headstream ['hedstri:m] nguồn sông, thượng lưu, đầu nguồn

headtide ['hedtaɪd] dòng triều ngược (*so với mũi tàu*)
headwater(s) ['hedwɔ:tə(z)] miền thượng lưu, đoạn sông đầu nguồn
headway ['hedwei] sự tiến về phía trước, sự chuyển động tịnh tiến, hành trình tiến, trốn tiến, chiều cao thông thủy * **to carry her h.** tiếp tục chạy về phía trước theo quán tính, **to deaden the h.** dập tắt độ trơn khi tàu tiến, **to fetch h.** cho chạy về phía trước, **to hold her h.** tiếp tục chạy về phía trước theo quán tính, **to make h.** chạy tiến
health-guard [helθ-ga:d] người kiểm tra về sinh
hearing ['hiəriŋ] phiên tòa
heart [hɑ:t] lõi (*dây*) ruột, tâm
h. of a rope lõi cáp
hearth [hɑ:θ] lò, buồng đốt
volcanic h. lò núi lửa
hearting ['hɑ:tiŋ] phần giữa (*của công trình*)
heat [hi:t] nhiệt, sự nóng, sự nung // đun nóng, nhiệt lượng
condensation h. nhiệt ngưng
equivalent specific h. nhiệt dung tương đương
latent h. nhiệt ẩn
radiant h. nhiệt bức xạ
radiation h. nhiệt bức xạ
residual h. nhiệt dư
sensible h. entranpi
specific h. tỉ nhiệt, nhiệt dung
total h. nhiệt toàn phần
used h. nhiệt đã sử dụng
waste h. nhiệt thải, nhiệt khí xả
heat-absorbing [hi:təb'sɔ:biŋ] hấp thụ nhiệt
heat-conducting [hi:t'kɒndaktiŋ] dẫn nhiệt
heat-form [hi:t'fɔ:m] xử lí theo phương pháp nhiệt
heater ['hi:tə] bộ làm nóng, thiết bị (*nung, hâm*) nóng

air h. bộ làm nóng gió, thiết bị sấy nóng không khí
electric h. lò nung điện
fuel oil h. bầu hâm dầu đốt
super h. bộ sấy hơi
water h. thiết bị hâm nóng nước
heating ['hi:tin] sự nung nóng, sự làm nóng, sự sưởi, sự tăng nhiệt
air h. sự sưởi ấm bằng không khí
adiabatic h. sự nóng lên đoạn nhiệt
advectional h. sự nóng lên bình lưu
diurnal h. sự tăng nhiệt hàng ngày
electric h. sự nung (*bằng điện*), sự sưởi (*bằng điện*)
frictional h. sự nóng lên do ma sát
liquid cargo h. sự hâm nóng hàng lỏng
oil h. sự hâm nóng dầu
radiant h. sự nóng lên do bức xạ
steam h. sự sưởi bằng hơi nước
steam coil h. sự sưởi bằng hơi nước trong ống xoắn
water h. sự sưởi ấm bằng nước
heat-insulating [hi:ri'insjuleitin] cách nhiệt
heat-proof ['hi:tru:f] chịu nhiệt, chịu nóng
heat-resistant [hi:rizistənt] chịu nhiệt, chịu nóng
heave [hi:v] sự nâng, sự đưa lên /nâng, kéo thêm, thu bớt (*trên tời*), (*tàu*) dịch chuyển theo hướng đã định, lắc thăng đứng, quăng, ném (*dây*) * **h. and away!** cho tời (*đứng*) chạy!, **h. away the windlass!** cho tời (*nhằm*) chạy!, **h. on the anchor!** nhổ neo!, **h. on the chain!** thu xích neo, **to h. back** để trời giạt, **to h. ahead** dịch chuyển về phía trước, **to h. alongside** ghé sát mạn, **to h. anchor** kéo neo lên, **to h. and set** bị tắc đứng rất mạnh (*khi tàu đang đậu neo*), **to h. around** bề lái, thu dây trên tời, **to h. astern** lùi về phía sau, **to h. astrain** chạy mạnh lên; **to h. back** quay ngược lại; xông dây trên tời,

to h. down lật nghiêng (*tàu*) (*để sửa chữa*)
to h. in a rope thu dây, **to h. in sight** hiện ra, lộ ra (*khỏi chân trời, khỏi bờ...*) **to h. in the chain** kéo xích; **to h. in the lines** thu dây lại; **to h. off** kéo (*tàu thuyền*) ra, **to h. pawl** kéo chốt hãm tời đứng, **to h. up anchor** kéo neo lên, **to h. in the lead** thu dây đo sâu về, **to h. in the slack** kéo căng những chỗ trùng, **to h. off** cho đầu dây chạy qua tời, **to h. off the ship** hạ thủy tàu, cho tàu xuống nước, kéo tàu khỏi mắc cạn, **to h. out** ra khỏi (*bến cảng*), **to h. round** xoay đổi hướng, cho (*tời*) chạy, kéo dây trên tời, **to h. taut** kéo thật căng, **to h. the lead** đo sâu bằng quả nặng, **to h. the log** xác định tốc độ bằng máy tính đường, **to h. tight** kéo thật căng, **to h. to** để trời giạt, chạy ngược gió và sóng, **to h. up** nâng lên, kéo lên, thu dây

h. of sea sóng hỗn hợp trong cảng

heaving ['hi:vin] sự lắc thăng đứng, sóng biển, sự nổi lên

h. of sea sóng xô dồn

heavy ['hevi] nặng, thô, lớn, động (*biển*), âm u (*bầu trời*)

hedgehog ['hedʒ(h)ɒg] tàu cuộc đất, gàu xúc của tàu cuộc, chướng ngại vật

hedging ['hedʒin] nghiệp vụ tự bảo hiểm

heel [hi:] gót, đế tựa, đỉnh (*sắt góc*), chân cột buồm, đuôi sống tàu, độ nghiêng * **h. in turning** nghiêng trong khi lượn vòng, **to h. under helm** nghiêng khi bề lái

h. of davit đế của cần cẩu xường

derrick h. đế tựa của cần (*cẩu*)

mast h. chân cột buồm

heeling ['hi:lin] sự nghiêng

height [hai:t] chiều cao, độ cao * **h. above sea level** độ cao trên mực nước biển

h. of eye độ cao tầm mắt người quan trắc (*trên mực nước biển*)

h. of high tide độ cao nước lớn, mực nước lớn

h. of high water độ cao nước lớn

h. of low tide độ cao nước ròng, mực nước ròng

h. of rise độ cao nước lên, chiều cao dâng

h. of site độ cao vị trí

h. of summit độ cao của đỉnh

h. of swell độ cao sóng lừng

active h. độ cao làm việc, độ cao có ích

actual h. độ cao thực

apparent wave h. chiều cao sóng biểu kiến

barometric h. độ cao khí áp

ceiling h. độ cao trần mây

characteristic wave h. độ cao sóng đặc trưng

clear h. chiều cao có ích của kho chứa, độ cao thực

clearance h. độ cao nâng (*khởi mặt nước*), khe hở độ cao tính không

cloud h. độ cao mây

coaming h. độ cao của (*bệ cửa, ngưỡng cửa*)

deck h. chiều cao giữa hai boong, chiều cao boong tính từ đáy

design wave h. chiều cao sóng tính toán

dynamic h. độ cao động lực

gauge h. mực nước trên "0" trạm

hoisting h. chiều cao nâng

hourly h.s độ cao từng giờ (*thủy triều*)

individual h. độ cao, mức độ cao

masthead h. chiều cao đỉnh cột buồm (*tính từ môn nước*)

metacentric h. độ cao tâm nghiêng

orthometric h. độ cao chiếu thẳng, độ cao chính

significant wave h. độ cao sóng đặc trưng (*trung bình của 1/3 sóng cao nhất*)

spot h. mức độ cao, độ cao trạm đo, cao trình

surge h. độ cao nước dâng

tidal h. độ cao thủy triều

water h. độ cao mực nước, độ cao cột nước

wave h. độ cao sóng

wave crest h. độ cao ngọn sóng

hellacal [hi(:)'laiək(ə)k] gần mặt trời (*thiên thể*)

helical ['helikl] xoắn ốc

heliocentric [hi:ho(u)'sentrick] nhật tâm

heliofilter ['hi:lioufilitə] kính lọc màu, bộ lọc ánh sáng

heliograph ['hi:liougra:f] máy đo năng

heliography [hi:li'ogɹəfi] sự in phơi, bản in phơi

helimeter [hi:li'omitə] nhật xạ kế

heliotope ['hi:liətroup] máy phản xạ tín hiệu

heliport ['heliport] bến máy bay lên thẳng

helix ['hi:liks] đường xoắn ốc, cuộn dây, cuộn điện tử, cuộn hút

concrete h. đầu xoắn ốc của cọc bê tông

helm [helm] bánh lái, tay lái, góc bệ lái // điều

khiển, lái tàu * **a hand to the h.**! bắt tay

vào lái!, **h. amidships!** thẳng lái!, **h. aport!**

lái trái!, **h. a starboard!** lái phải!, **h.**

awether! lái theo gió, **hard over h.**! lái hết

sang mạn!, **how does she carry her h.**! lái

ra sao?, **how's the h.?** lái ra sao!, **left h.**!

lái trái!, **mind the h.**! tập trung vào lái!,

right h.! lái phải!, **to answer to the h.** nghe

lái, **h. up!** lái theo gió!, **to carry a good h.**

để lái, **obey the h.** tuân theo lái, **ease the**

h. (lái) tinh khéo, thông minh, **h. alec!** lái

tàu để ngược gió!

weather h. hướng tàu quay theo gió

helmet ['helmit] mũ, cái chụp, đầu coc

diver's h. mũ lặn

helm-kick ['helm-kik] độ quăng đuôi sang bên do tác dụng của lái

helmsman ['helmzmen] người lái

automatic h. máy lái tự động

helmscock ['helmstok] cần lái, tay lái
helo-carrier ['helo'kæriə] tàu chở máy bay lên
 thẳng
helper ['helpə] người cộng tác
hemisphere ['hemisfiə] bán cầu
 northern h. bán cầu bắc
 southern h. bán cầu nam
hemp [hemp] dây gai, sợi gai
 Manila h. cây gai Manila (*làm thừng, chèo
 đi biển*)
Hercules ['hɜ:kjuli:z] Vũ tiên (*chòm sao*)
heritage ['heritidz] tài sản kế thừa, di sản
 common h. of mankind di sản chung của
 loài người (*luật biển*)
herring ['herin] cá trích
hertz [hɜ:ts] héc (*chu kỳ mỗi giây*)
hetero-chromatic [hetə'ro-kroumætik]
 nhiều màu
hetero-genelty [hetəroudʒi'niti] tính không
 đồng nhất, tính không thuần nhất
hetero-geneous [hetə'ʒi:niəs] không đồng
 nhất, không thuần nhất
heterojunction [hetə'ʒʌŋkʃən] tiếp giáp
 không đồng nhất
heteosphere [hetə'sfiə] quyển tập sắc
hexagonal [hek'sægonəl] sáu cạnh
high [hai] vùng áp cao; điểm cao, đỉnh cao *
 h. and dry trên bờ, trên cạn (*nói về tàu*)
 atmospheric h. xoáy nghịch
 oceanic h. xoáy nghịch á nhiệt đới
high [hai] altitude cao, (*thuộc*) độ cao
highballer ['haibɔ:lə] người đánh tín hiệu (*trên
 cần cầu*)
high-frequency cao tần
high-grade ['haigreid] có phẩm chất cao, có
 chất lượng cao
high-heat ['haihi:t] khó nóng chảy, chịu lửa,
 chịu nhiệt
highland ['hailəndz] vùng cao nguyên
high-latitude [hai-'lætitju:d] vĩ độ cao

high-level cao (*thuộc, độ cao, trên các mực
 cao*)
highline ['hailain] thiết bị cáp để chuyển hàng
 khi tàu đang chạy trên biển
highlining ['hailainiŋ] sự chuyển hàng khi tàu
 đang chạy trên biển nhờ hệ thống cáp
highly-stressed ['haili-strest] có ứng suất cao
high-performance ['hai-pə'fɔ:məns] có đặc
 tính sử dụng cao
high-power [hai'pauə] mạnh, có công suất lớn
high-purity ['hai'-pjʊəriti] có độ tinh khiết cao
high-seas [hai-'si:z] biển cả
high-sided ['hai-said] có mạn cao
high-speed [hai'-spi:d] có tốc độ cao
high-strength ['haistregθ] có sức bền cao
hill [hil] đồi, gò, khu đất cao
 abyssal h. đồi biển thẳm
 sand h. đồi cát, cồn cát
hillock ['hilək] đồi nhỏ, gò con, mô đất
hillside [hi'l'said] sườn đồi
hindcast(ing) [haɪdka:stɪŋ] sự tính toán các
 yếu tố vật lý cho chu kỳ thời gian đã qua
 wave h. sự tính toán các yếu tố sóng cho
 các khoảng thời gian đã qua
hinder ['haɪndə] cản trở, ngăn trở // ở đằng sau
hinge [hɪndʒ] bản lề, khớp nối // treo trên bản
 lề
 hydrauteric h. bản lề xoắn thủy lực
 intermediate h. bản lề trung gian
hinterland ['hɪntələnd] nội địa
hire ['haɪə] sự thuê, tiền thuê
 charter h. tiền thuê tàu trả đần
hirst [ha:st] bãi cát trong sông, doi cát, doi đất
history ['hɪst(ə)rɪ] tiến trình, lịch sử
 temperature h. sự biến đổi nhiệt độ theo
 thời gian
 time h. sự biến đổi theo thời gian
hitch [hɪtʃ] nút dây, biện pháp an toàn (*dùng
 dây, móc, vòng...*) // buộc nút
blackwall h. nút móc, nút mối sợi đơn

bowline h. nút thông lọng, nút ghề đơn
clove h. nút thuyền chài
double blackwall h. nút mồm sói kép, nút mồm kép
half h. nút quần dè, nút khóa một nửa
harness h. nút dây thùng, nút buộc dây khi cứu người
lanyard h. nút siết dây
marlin spike h. nút thuyền con, nút xuống, nút xô dùi (*để làm*)
midship man's h. nút dây thắt ở móc sắt
rolling h. nút hãm
running h. nút chạy
single blackwall h. nút mồm đơn
stopper h. nút hãm
timber h. nút buộc gỗ, nút dây kéo gỗ
hitch-up nhận dây/kéo lại
ho [həu] ò! thế à! này! kia, kia kia
land h. đất liền kia kia!
sail h. tàu kia kia!
hoar [hə:] sương muối
hoard [hə:d] kho dự trữ // trữ, dự trữ
hoarding ['hə:diŋ] đầu có tích chữ
hoarfrost ['hə:fɒst] sương muối
hobble ['hɒbl] dịch chuyển khó khăn (*đo tàu bị nạn*)
hodograph ['hɒdəgrə:f] đường mũi tia
odometer ['hɒdəmɪtə] hành trình kế
hoe [həu] mui (*nhỏ ra biển*), mui đất
hog [hɒg] sự uốn cong (*thân tàu*), thiết bị làm sạch phần ngâm nước của thân tàu // uốn cong, tẩy sạch phần ngâm nước
hog-backed [hɒg'bækt] bị uốn cong (*thân tàu*)
hogged [hɒgd] bị uốn cong (*thân tàu*)
hogging ['hɒgɪŋ] sự uốn cong (*thân tàu*), sự bẻ cong (*trục*), sự tẩy sạch phần ngâm nước
hoist [hɔɪst] sự nâng, thiết bị nâng, thang máy, cần trục, tời, chiều cao nâng, độ cao (*buồm*), tín hiệu cờ // nâng lên, kéo lên *
h. away! thu dây, kéo lên!, **to h. a signal**

treo cờ tín hiệu, **to h. in** lên tàu, **to h. out** hạ xuống xuống nước, **to h. the colors** treo cờ đuôi, **h. a sail** kéo buồm lên, **h. home** kéo căng (*buồm*), **h. in** xếp lên tàu, thuyền, ghi tên (*thủy thủ*), bị tràn (*sóng*) lên tàu, **h. out** ra khỏi (*tàu*)
air h. máy nâng dùng khí nén
boat h. tời kéo xuống
cable h. tời kéo cáp
chain h. palăng xích
double-drum h. tời hai tang
electric h. tời điện
flag h. tín hiệu cờ, chiều cao (*của cờ, của buồm*)
overhead h. tời treo
portable h. tời xách tay
screw h. máy nâng dùng vít, kích vít
hoister ['hɔɪstə] thiết bị nâng, máy nâng
hold [həʊld] khoang chứa hàng, hầm chứa hàng; lực giữ (*neo*) // giữ, cầm * **h. hard!** dùng lại!, giữ chặt, **h. on the cable!** dùng thả xích neo!, **h. on the headrope!** ghim chặt dây mui!, **h. on the sternline!** ghim chặt dây đuôi!, **to h. afloat** giữ cho tàu nổi, **to h. course and speed** giữ nguyên hướng và tốc độ đang chạy, **to get h. of land** bám lấy bờ, cố nhận ra bờ, **to keep a good h. of the land** chạy gần bờ theo những khoảng cách an toàn, **to h. her headway** tiếp tục chạy tiến theo quán tính, **to h. her own** giữ tàu ngược dòng, **to h. her steady** giữ cho tàu ổn định theo hướng đi, **to h. on the land** bám sát bờ, **to h. off** giữ xa bờ, **to h. shipment in suspense** kim lại việc dỡ hàng, **to h. the chain** giữ xích neo lại, **to h. the shore** bám sát bờ, **to h. the wind** không để trời theo gió, **to h. up** nâng lên, kim giữ, **in the h.** trong khoang, **to h. at disposal** nắm giữ **h. water!** cho mái chèo xuống nước! (*chèo xuống*)

- after h.** hầm đuôi
baggage h. hầm hành lí
bulk cargo h. hầm hàng rời
cable h. hầm cáp
cargo h. hầm hàng, khoang hàng
chilled h. hầm lạnh
coal h. hầm than
cold-storage h. hầm lạnh
cork-insulated h. hầm được cách nhiệt bằng lie
deep-freeze h. hầm ướp lạnh
dry(-stores) cargo h. hầm hàng khô
fat h. hầm chứa mỡ (*tàu đánh cá voi*)
fish h. khoang cá
fish-meal h. khoang bột cá
fore h. hầm mũi
freezing h. khoang đông lạnh
fresh fish h. khoang cá tươi
frozen fish h. khoang cá đông lạnh
insulated h. hầm cách nhiệt
luggage h. hầm hành lí
main h. hầm chính
midship h. hầm hàng giữa tàu
refrigerated cargo h.s các hầm chứa hàng lạnh
self-trimming h. hầm hàng tự cào bằng hàng rời
thermal insulated refrigerated h. hầm lạnh cách nhiệt
holder [houldə] tay cầm, chỗ nắm, giá đỡ (*dụng cụ*), đuôi đèn điện, người cầm, người nắm, người cầm phiếu (*hợp đồng, văn đơn, cổ phần...*), người giữ phiếu * **h. for value** người giữ phiếu đã đổi giá **h. in due course** người giữ phiếu hợp lệ, người nắm giữ theo đúng quyền thừa kế quy định bởi pháp luật
account h. chủ tài khoản
boiler h. đế nồi hơi
cable h. tang xích (*tời*)
chart h. ống cuộn hải đồ, cái kẹp bản đồ
lamp h. đuôi đèn
legal h. người giữ phiếu hợp pháp
policy h. người giữ đơn bảo hiểm
ship h. chủ tàu
holding [houldɪŋ] toàn bộ hối phiếu và chứng khoán động sản của một người hay một công ti, liên hợp tài chính tờ rút
hole [hou] lỗ, hạng, lỗ rỗ (*kim loại*), (*lóng*) hầm hàng // khoan lỗ
access h. lỗ quan sát, lỗ nhòm
air h. vết rỗ khí, bọt khí, lỗ thông khí
deck hawse h. lỗ thả neo mặt boong
discharge h. lỗ xả
drain h. lỗ thoát nước
drill h. lỗ khoan
eyelet h. khuyên luồn dây buộc
filling h. lỗ rót, lỗ đổ đầy
hawse h. lỗ thả neo
inspection h. lỗ kiểm tra
lifting h. lỗ treo bánh lái
lubrication h. lỗ cho dầu
outboard h. lỗ ngoài mạn
plug h. lỗ thoát, lỗ tháo nước
port h. cửa húp lỗ, cửa mạn
rudder h. lỗ lắp trục lái
scupper h. lỗ xả nước, lỗ tháo nước
scuttle h. lỗ đục thùng đáy để đánh đắm (*tàu, thuyền*)
shaft h. lỗ cho trục chân vịt chui qua
stay h. vòng khuyên luồn dây ở mép buồm trước
stern hawse h. lỗ thả neo đuôi
trimming h. lỗ rót thêm hàng (*để cào bằng hàng rời trong hầm*)
holiday ['hɒlɪdeɪ] ngày lễ, ngày nghỉ, "ết trắng" trên bản đồ
official h. ngày lễ chính thức
port h. ngày nghỉ do cảng quy định
hollow ['hɒləʊ] hang, hốc, chỗ lõm, hố trũng, chần (*song*) // rỗng, có hang hốc

wave h. chấn sóng
hollow-ended ['holou-end] lõm ở hai đầu (đường nước)
hollowness ['holo(u)nis] độ lõm (đường nước)
holm [houm] cồn đất nổi (trên sông, hồ)
holography ['hologra:f] phép toàn ảnh
sonar h. phép toàn ảnh thủy âm
holoplankton ['holəplæktən] sinh vật nổi hoàn toàn
holsum [holzəm] (lông) đầu bằng eo
holystone ['houlistoun] (lông) đá bọt (để cọ boong) // cọ boong bằng đá bọt
home [houm] đứng chỗ, tới chỗ, nằm tại chỗ, hết cỡ, chạm cũ (neo, buồm, dây...) *
anchor came h. neo đã tới đứng chỗ
hood [hud] vỏ che, chụp, nắp, mũ, mũ, vòm che lỗ cửa lên xuống, bao
binnacle h. vỏ che hộp la bàn
funnel h. chụp ống khói
skylight h. nắp che cửa thông sáng
smoke stack h. chụp ống khói
homeward ['houmwəd] trở về nhà, trở về nước
homeward bound ['houmwəd'haund] trở về nước, sắp trở về nước
a h. ship một con tàu trên đường về nước
hone [houm] đầu mài doa, đá mài
honning [houning] sự mài mòn mặt kim loại, sự mài nghiền
hook [huk] móc câu, (lông) neo, vòng kẹp, mũi đất kẹp uốn cong, móc hàng
tow the towing h. lai dắt dùng móc kéo
boat detaching h. móc treo xuống tự tháo
ajar h. móc chặn cửa
cable h. móc xếp xích, thanh đỡ neo
cargo h. móc cầu hàng
clip h. móc kẹp, móc đôi
clove h. móc kẹp, móc đôi
gaff h. sào móc nhỏ
lifting h. móc cầu hàng

ramshorn h. móc hai sừng
sling h. móc trên xuống
thimble h. móc có vòng quai
tow(ing) h. móc lai, móc kéo
union (cargo) h. móc cầu hàng có ba vòng xoay (để hai cần cùng làm việc với một móc)
hooker ['hukə] tàu đánh cá dùng lưới câu
hook up ['huk ap] sự liên kết, khối, sơ đồ lắp ráp
hoop [hu:p] vòng
clamp h. vòng kẹp
derrick h. đai vòng đầu cần cầu
shroud h. đai buộc dây chằng
tow h. cung kéo, vòng kéo, vành kéo
hooter ['hu:tə] còi
alarm h. còi tín hiệu
hop [hop] bước nhảy
one h.E sóng không trung thứ nhất phản xạ từ lớp E (tầng điện li)
short-haul h. vận chuyển đường ngắn
two h.E sóng không trung thứ hai phản xạ từ lớp E (tầng điện li)
hopper ['hɒpə] cái phễu, phễu đổ liệu, toa xe tự lật, khoang chở đất, sà lan chở đất
chute h. phễu
self-propelled h. sà lan tự hành
spoil h. khoang chở đất
hop-up [hop-ap] (lông) xuống đua
horizon ['hɔ:raɪzn] chân trời, đường nằm ngang, tầng, mực * **to bring to the h.** đưa về đường chân trời, **to dip below the h.** chìm (khuyết) dưới chân trời, **to skim the h.** chạm sát đường chân trời, **to sweep the h.** quan sát đường chân trời
h. of instrument độ cao của máy
actual sea h. đường chân trời biểu kiến (của người quan trắc)
apparent h. đường chân trời biểu kiến
artificial h. đường chân trời giả

- celestial h.** đường chân trời thực
clear h. đường chân trời rõ
depressed h. đường chân trời bị hạ thấp
false h. đường chân trời giả, đường chân trời ảo
geographical h. đường chân trời nhìn thấy (của người quan trắc)
geometrical h. đường chân trời hình học
gyro(scopic) h. con quay để xác định độ cao của máy bay đối với đường chân trời
hazy h. đường chân trời mù sương
mercury h. đường mực thủy ngân (trong khí áp kế)
local h. đường chân trời biểu kiến (người quan trắc)
mathematical h. đường chân trời thực
natural h. đường chân trời biểu kiến (người quan trắc)
observer's h. đường chân trời biểu kiến (người quan trắc)
radar h. đường chân trời radar, tầm hoạt động của trạm radar
radio h. đường chân trời vô tuyến
rational h. đường chân trời thực
sea h. đường chân trời trên biển, đường chân trời nhìn thấy
sensible h. đường chân trời thực của người quan trắc
shore h. đường mép nước (trên bờ)
terrestrial h. đường chân trời nhìn thấy (người quan trắc)
theoretical h. đường chân trời lý thuyết, đường chân trời biểu kiến của người quan trắc
true h. đường chân trời thực
visible h. đường chân trời biểu kiến
horizontality [hɒrɪzən'tælɪti:] sự nằm ngang, tính nằm ngang
horn [hɒ:n] tù và, còi, kèn hiệu, cái loa
fog h. còi báo sương mù
navigation h. còi hàng hải
rotary-type fog h. còi hiệu sương mù kiểu xoay
signal h. còi tín hiệu
steam fog h. còi hơi báo sương mù
vibratory h. còi kiểu rung
Horologium [hɒrə'lɒdʒiəm] Chiếc đồng hồ (chòm sao)
horse [hɔ:s] dây thừng, dây chèo, khung giá
white h.s sóng bạc đầu, đỉnh sóng bạc đầu
horsepower ['hɔ:spauə] công suất, mã lực, sức ngựa
British h. mã lực Anh (0.746 kW)
effective h. công suất hữu hiệu, công suất trên trục (động cơ), công suất lai dắt
English h. mã lực Anh (0.746 kW)
gross h. tổng công suất (động cơ)
metric h. mã lực theo hệ mét (0.735 kW)
nominal h. công suất danh định
towrope h. công suất dây lai dắt
horsepower-hour [hɔ:spauə] mã lực - giờ
horseshoe [hɔ:fu:] hình móng ngựa
horsing [hɔ:siŋ] công việc trảm xét
hose [həʊz] ống mềm, vòi
cargo h. vòi nhận hàng (trên tàu dầu)
fire h. ống mềm dẫn nước chữa cháy, rồng cứu hỏa
floating cargo h. vòi chuyển hàng nổi trên mặt nước
fueling-at-sea h. ống mềm truyền nhiên liệu trên biển
steam h. ống dẫn hơi
suction h. ống hút
wrecking h. vòi hút nước khỏi tàu bị nạn
hospital ['hɒspɪtl] bệnh viện
ship's h. bệnh xá trên tàu
hospitalization [hɒspɪtəlaɪ'zeɪʃn] sự đưa vào bệnh viện
hot [hɒt] nóng
hot box ['hɒt bɒks] sự quá nóng của ổ trục

hot dipping ['hot dipɪŋ] sự nhúng nóng

hotel [ho(u)'tel] khách sạn

floating h. khách sạn nổi

hotspot đốm sáng (*trên ảnh hàng không*)

hot well ['hot wel] hộp nhiệt, bộ góp hình vuông

hound [haund] vành đai cột tàu

hour ['aʊə] giờ, góc ở 15°, kinh độ 15°

component h. giờ thực dụng

cotidal h. giờ đồng triều

current h. nguyệt khoảng đối với dòng triều

darkness h.s thời gian ban đêm

daylight h.s thời gian ban ngày

gang h. giờ - toán, giờ - đội (*đơn vị tính công việc bốc xếp*)

lunar h. giờ mặt trăng

solar h. giờ mặt trời

tidal h. giờ thủy triều

house [haus] lầu, cabin (*thượng tầng*) // thu lại (*neo*), dựng (*cột buồm*), bố trí (*thuyền viên*)

aft h. buồng đuôi, buồng lái

bridge h. ca bin giữ tàu

chart h. buồng hoa tiêu

confirming h. hãng đại lý xác nhận

control h. buồng chỉ huy

engine h. buồng máy

export commission h. hãng đại lý mua hàng xuất

fidley h. (lặng) buồng máy

forward h. ca bin mũi, buồng mũi

map publishing h. nhà in, xuất bản bản đồ

midship h. ca bin giữa tàu

pilot h. ca bin lái

steering engine h. buồng máy lái

storage store h. kho chứa

tide h. trạm đo mực nước thủy triều

tool h. kho dụng cụ

washing h. buồng rửa cá

weighing h. buồng cân hàng

wheel h. buồng lái

wing h. ca bin bên mạn, ca bin cánh gà

wireless h. buồng vô tuyến

houseboat ['hausbaʊt] nhà nghỉ nổi, tàu nhà ở

housekeeping ['haʊsk:piŋ] công việc quản trị - hành chính

housing ['haʊsɪŋ] thân hộp, vỏ, ống dẫn dòng (*chân vịt*), phần cột buồm dưới boong, hố, ổ, rãnh

compressor h. vỏ bơm

deck h. ca bin trên boong

periscope h. vỏ che ống tiềm vọng

valve h. hộp van, thân van, vỏ van

hove-in-sight [hovɪn-sait] hiện ra, lộ ra

hover ['hovə] treo, đứng nguyên trên đệm khí, giữ nguyên độ sâu và hướng chuyển động (*với tốc độ hành trình rất nhỏ*)

hoverbus [hovəbʌs] tàu đệm khí chạy sông

hovercraft ['hovəkra:ft] tàu đệm khí

coastal h. tàu đệm khí chạy ven bờ

passenger(-carrying) h. tàu đệm khí chở khách

rigid sidewall h. tàu đệm khí có thành bên cứng

hoverferry ['hovə-feri] phà đệm khí

hoverheight ['hovəhaɪt] độ cao nâng (*của tàu đệm khí so với mặt nước*)

hovering ['hovəriŋ] sự treo lơ lửng

tank h. vỏ kết

hovership ['hovəʃɪp] tàu đệm khí

hover-skirt ['hovə-skɜ:t] lớp màn che đệm khí

hove-short ['hov-sɔ:t] thẳng ngay trên neo (*khi vị trí xích neo thẳng đứng*)

hove-to ['hovtu:] bị trời giạt, giữ mũi tàu ngược gió (*có hỗ trợ của máy*)

hove-up ['hovə-ʌp] đã nhấc neo lên

howler ['haʊlə] còi, còi điện, còi hơi, tiếng còi

warning h. còi hiệu

hoy [hoi] sà lan, tàu nhỏ

anchor h. tàu trục thả neo
provision h. sà lan cấp lương thực, thực phẩm
hub [hʌb] moay ơ, quả (*chân vịt*) để trung tâm
propeller h. moay ơ chân vịt
huffer [hʌfə] (*lồng*) hoa tiêu tàu sông
hug [hʌg] sát (*vợt bờ*), giữ chặt
hulk [hʌlk] sà lan, tàu phế bỏ, tàu giăng (*lưới, cáp*)
accommodation h. tàu cũ để ở
coal h. sà lan than
mooring h. tàu giăng
sanitary h. trạm y tế nổi
sheer h. cần trục nổi (*kiểu có cột đứng*)
hull [hʌl] thân tàu // làm thùng ở thân vỏ, bị trôi giạt khi cuốn hết buồm * **h. and machinery** thân tàu và máy. (*bảo hiểm cổ thân tàu và thiết bị điện trên tàu*), **h. and materials** thân tàu và vật liệu (*bảo hiểm cả thân tàu cũng như trang bị đầy đủ*), **h. down** với thân tàu đã khuất sau chân trời, **h. out** với thân tàu đã lộ trên chân trời
bare h. thân vỏ trần
double h. thân tàu kép
four-step h. thân tàu bốn đáy lướt (*tàu lướt*)
main h. thân vỏ chắc, thân vỏ chịu áp
naked h. thân vỏ trần
planing h. thân tàu lướt
plastic h. thân tàu bằng chất dẻo
pressure-resisting h. thân tàu vỏ chắc, thân tàu chịu áp
round-bilge h. thân tàu hông tròn
stepped h. thân tàu có đáy lướt
strengthen h. thân vỏ chắc, thân vỏ chịu áp
submerged h. phần ngầm nước của thân tàu
superstructure h. thân vỏ nhẹ, thân vỏ không chịu áp
tank h. vỏ két

underwater h. phần ngầm dưới nước của thân tàu
hull-borne (*tàu*) đang ở vị trí choán nước, (*tàu*) chạy ở chế độ choán nước
hum [hʌm] tiếng ồn, tiếng ù
humidistat [hju(:)'midistæt] thiết bị điều chỉnh độ ẩm
humidifier ['hju:midifaɪə] thiết bị (*máy*) phun ẩm
humidity [hju'miditi] độ ẩm
absolute h. độ ẩm tuyệt đối
air h. độ ẩm không khí
atmospheric h. độ ẩm khí quyển
relative h. độ ẩm tương đối
specific h. độ ẩm riêng
humidometer ['hju:midɒmɪtə] cái đo ẩm, ẩm kế
humidostat [hju:'midɒstæt] thiết bị điều chỉnh độ ẩm
hummer ['hʌmə] máy con ve (*của thiết bị điện*), máy rung
hummock ['hʌmək] gò, đống
hump [hʌmp] đỉnh, điểm cực đại của đường cong
hunt [hʌnt] dao động quanh vị trí cân bằng, chế độ làm việc không ổn định // dao động lắc lư (*kim máy*)
Hunter ['hʌntə] chòm sao Oriông, chòm Lạp Hộ
hunter ['hʌntə] người đi săn
blubber h. (*lồng*) tàu săn cá voi
submarine h. tàu săn tàu ngầm
hunting ['hʌntɪŋ] sự dao động quanh vị trí cân bằng, chế độ làm việc không ổn định
Hunting Dogs [hʌntɪŋ dɒgz] chòm sao Con Chó Săn
hurricane ['hʌrɪkən] bão (*cấp 12 theo thang Beau fort*) xoáy thuận nhiệt đới
husband
ship's h. tổng đại diện của chủ tàu (tiền

hành mọi việc có liên quan tới tàu)

hut [hʌt] (lồng) lều, cabin, "tổ quạ" (trên đỉnh cột buồm)

hutch [hʌtʃ] phễu nạp liệu, thùng, hộp, (lồng) ca bin

Hydra ['haɪdrə] chòm sao Con Giao Long

hydrant ['haɪdrənt] vòi nước, vòi chống cháy

fire h. họng nối rồng chữa cháy

foam h. vòi phun bột chữa cháy

twin fire h. vòi kép phun bột chữa cháy

hydraulic [haɪ'drɔ:lɪk] (thuộc) thủy lực, được điều khiển bằng thủy lực

hydraulics thủy lực học

marine h. thủy lực học hàng hải

hydroacoustics ['haɪdrə(u)ə'ku:stɪks] thủy âm học

hydrobar ['haɪdrəba:] hydrobar (hệ thống xác định tọa độ phương vị từ xa)

hydrobarometer ['haɪdrəba:roumɪtə] thiết bị đo sâu, áp kế đo sâu

hydrocarta ['haɪdrəka:t] hydrocarta (hệ thống thu thập và biểu diễn thông tin thủy văn)

hydrocycle [haɪdrə'saɪkl] xe đạp nước

hydrodynamics ['haɪdrədaɪnæmɪks] thủy động lực học

ship h. thủy động lực học tàu

underwater h. thủy động lực học tàu ngầm

hydrofoil ['haɪdrəfɔɪl] cánh ngầm, tàu cánh ngầm

h. of finite span cánh ngầm có độ giang hữu hạn

h. of infinite span cánh ngầm có độ giang vô hạn

antisubmarine h. tàu cánh ngầm để săn tàu ngầm

experimentale h. tàu cánh ngầm thực nghiệm

gas-turbine h. tàu cánh ngầm tua bin khí

jet-powered h. tàu cánh ngầm động cơ

phản lực

hydrogeology [haɪdrə(u)dʒi'ɒlədʒɪ] địa chất thủy văn

hydrolider ['haɪdrəu-glaiðə] tàu lướt

hydrograph ['haɪdrəgræf] biểu đồ thủy văn

h. of river stage biểu đồ thủy văn mực nước sông

complex h. biểu đồ thủy văn phức tạp (dạng rừng cưa)

flood h. biểu đồ nước lũ

level h. biểu đồ mực nước

recorded h. biểu đồ quan trắc

sediment h. biểu đồ trầm tích

stage h. biểu đồ mực nước

stream flow h. biểu đồ dòng chảy sông

hydrographer [haɪ'drɒgrəfə] nhà thủy đạc học, người nghiên cứu thủy đạc

hydrographic ['haɪdrəgræfɪk] (thuộc) thủy văn

hydrography [haɪ'drɒgrəfi] thủy đạc học, công tác thủy văn

inshore h. sự đo sâu ven bờ

launch h. sự đo sâu bằng xuồng

nautical h. thủy văn biển

off - shore h. công tác thủy văn ở ngoài khơi

sextant controlled h. sự đo bằng kính phần sáu

ship h. sự đo sâu bằng tàu biển

hydroisobath [haɪ'drɒsəbæθ] đường đẳng sâu nước ngầm

hydroisohypse [haɪ'drɒsɪhɪpsɪ] đường đẳng sâu

hydro-jet ['haɪdrəudzɛt] thiết bị đẩy kiểu phụt nước, bơm phụt

hydrokeel ['haɪdrəki:l] tàu đệm khí có thành mạn

hydrokinetics ['haɪdrəkaɪ'netɪk] thủy động học

hydrolant ['haɪdrələnt] hệ thống thông tin

- hàng hải vô tuyến cho Đại tây dương, vịnh Mêhicô, biển Caribê và các vùng phụ cận
- Hydrolog** ['haidroulog] hydrolog (*hệ thống tự động thu thập và ghi các số liệu trong công tác thủy văn*)
- hydrologist** ['haidrolədʒist] nhà thủy văn, người nghiên cứu thủy văn
- hydrology** ['haidrolədʒi] thủy văn học
h. of the land thủy văn lục địa
h. of the sea thủy văn biển, hải dương học
- hydromechanics** ['haidroumɪkæniks] cơ học chất lỏng
ship h. cơ học chất lỏng tàu thuyền
- hydrometeor** ['haidrou'mi:tiə] nước ngưng kết
- hydrometeorology** ['haidroumi:tiə'rɒdʒi] môn khí tượng thủy văn
- hydrometeorostation** ['haidrou'mi:tiəsteɪʃn] trạm khí tượng thủy văn
- hydrometer** ['haid'rɒmɪtə] tỉ trọng kế
- hydromotor** ['haidro(u)'mɒtə] động cơ thủy lực
- Hydropac** ['haidrɒpæk] Hệ thống thông tin hàng hải vô tuyến cho Thái Bình Dương và các vùng phụ cận
- hydrophilic** ['haidrə'fɪlɪk] có tính ưa nước, hảo nước
- hydrophobic** ['haidrə'fɒbɪk] có tính ưa nước, hảo nước
- hydrophone** ['haidrə'fəʊn] máy dò âm dưới nước
- hydrophore** ['haidrou'fɔ:ə] dụng cụ để lấy mẫu nước
- hydrophotometer** ['haidrou'fɒtəʊmɪtə] thủy quang kế
dualfilter h. thủy quang kế có hai cái lọc sáng
- hydrophysics** ['haidrou'fɪzɪk] vật lý chất lỏng, vật lý thủy văn
- hydroplane** ['haidroupleɪn] tàu lướt, thủy phi cơ cánh ngầm, bánh lái bằng
- multistep h.** tàu lướt nhiều đáy
- single-step h.** tàu lướt một đáy
- Hydroplot** ['haidrouplot] hydroplot (*hệ thống tự động hóa thu thập và xử lý số liệu trong công tác thủy văn*)
- hydrosis** ['haidrousɪz] sự cung cấp số liệu quan trắc thủy văn trên đại dương
- hydrothermograph** ['haidrouθəməgræ:f] nhiệt ẩm kế
- hydro-ski** ['haidrouski] tàu lướt trên tấm trượt
- hydroskimmer** ['haidrouski:mə] tàu đệm khí
- hydrospace** ['haidrouspeɪs] không gian ngầm dưới biển
- hydrophere** ['haidrousfiə] thủy quyển
- hydrostatic(al)** ['haidro(u)'stætɪk(ə)l] (*thuộc*) thủy tĩnh
- hydrostatics** ['haidro(u)'stætɪks] thủy tĩnh học
- hydrotransducer** ['haisroutrændʒəsə] bộ biến đổi thủy lực
- hydrous** ['haidrəs] (*thuộc*) nước
- hydrovane** ['haidrouveɪnsə] cánh ngầm, bánh lái bằng
- hydrowing** ['haidrouwɪŋ] cánh ngầm
- Hydrus** ['haidrəs] chòm sao Nam Giao Long
- hydrograph** ['haɪ'drɒgrəf] âm kế
- hyetal** ['haɪtəl] (*thuộc*) mưa
- hyetograph** ['haɪəto(u)'græ:f] máy đo mưa tự ghi, vũ lượng kế, đồ thị biến trình lượng mưa
- hygrograph** ['haɪgrəʊgræf] ẩm kế
- hygrometer** ['haɪgrəʊmɪtə] ẩm kế
dewpoint h. ẩm kế xác định điểm sương
- hair h.** ẩm kế tóc
- recording h.** ẩm kế tự ghi, ẩm kế
- wet-and-dry-bulb h.** ẩm kế bầu khô và ướt
- hygrostat** ['haɪ'grəʊstæt] thiết bị điều chỉnh độ ẩm
- hypsography** ['hɪpsɒgrəfi] môn đo độ cao (*bằng điểm sởi*)

hypsoneter [hi'psɒmitə] máy đo độ cao (*bằng
điểm sôi*)

hypsonetry [hipsɒmitri] phép đo độ cao

hysteresis [histəri:sis] tính trễ, hiện tượng trễ

elastics h. trễ đàn hồi

magnetic h. trễ từ

I

ice [ais] nước đá; băng // phủ băng, đóng băng

iceberg ['aɪsbɜːg] núi băng trôi

iceboat ['aɪsbəʊt] tàu phá băng, thuyền có ván trượt băng

icebound ['aɪsbaʊnd] bị kẹt băng (tàu), bị đóng băng

icebreaker ['aɪs-breɪkə] tàu phá băng
atomic (-powered) i. tàu phá băng nguyên tử

cargo i. tàu phá băng chở hàng

nuclear (-powered) i. tàu phá băng nguyên tử

ice-canoe ['aɪskə'nuː] ca nô có bàn trượt băng

ice-coated ['aɪ-kəʊtɪd] có băng phủ, phủ băng

ice-fender ['aɪ-fendə] quả đệm chống băng
va

ice-free ['aɪsfriː] không bị đóng băng

ice-gang ['aɪ-gæŋ] hiện tượng băng trôi

ice-glazed ['aɪ-gleɪzd] bị băng phủ

ice-ship ['aɪsɪp] tàu đi trong vùng băng

icing ['aɪsɪŋ] sự đóng băng

identification [aɪdɪntɪfɪ'keɪʃ(ə)n] sự nhận biết, sự nhận dạng, sự đồng nhất hóa

i. of control points sự nhận ra các điểm mốc

coast i. sự nhận ra bờ

daytime buoy i. sự nhận ra phao ban ngày

lot i. sự nhận dạng lô hàng

object i. sự nhận dạng đối tượng

pulse group time reference i. nhận dạng thời gian nhóm xung (hệ thống Loran)

identifier ['aɪdɪntɪfaɪə] bộ nhận dạng

star i. bản đồ bầu trời sao

identify [aɪ'dentɪfaɪ] đồng nhất hóa, đoán nhận, xác định, nhận biết, nhận dạng * to

i. a shipment nhận dạng hàng, to i. by the trademark nhận biết theo dấu thương phẩm, to i. stores nhận dạng hàng

identity [aɪ'dentɪtɪ] tính đồng nhất

idle ['aɪdl] không tác dụng, không tải; không chạy, dề không // chạy không tải

idler ['aɪdlə] thuyền viên không làm ca đêm, thuyền viên chuyên ca ngày, ròng rọc kéo lưới, con lăn kháng tải, puli nghịch chuyển

idling ['aɪdlɪŋ] sự chạy không tải

ignitability [ɪɡnaɪtə'bɪlɪtɪ] khả năng bốc cháy, tính bốc cháy được

ignite [ɪɡ'naɪt] đốt cháy, cháy

igniter [ɪɡ'naɪtə] mồi lửa, bộ phận đánh lửa

retractable spark i. bộ phận đánh lửa tháo được

ignition [ɪɡ'nɪʃən] sự đốt cháy, sự cháy, sự đánh lửa, bộ phận đánh lửa

advanced i. sự đánh lửa sớm

- compression** i. sự bóp chấy do nén
- spontaneous** i. sự tự bốc cháy
- illegal** ['il:ig(ə)] không hợp pháp, trái luật
- illuminant** ['il(j):uminənt] nguồn sáng, thiết bị chiếu sáng // sáng
- illuminate** ['ilju:mineit] chiếu sáng, soi sáng, rọi sáng
- balancing** i. sự chiếu sáng đều
- daylight** i. sự chiếu sáng tự nhiên (*ánh sáng ban ngày*)
- illumination** [i-lju:mi'n eifən] sự chiếu sáng, độ rọi, độ chiếu sáng
- diffused** i. sự chiếu sáng khuếch tán
- direct** i. sự chiếu sáng trực tiếp
- indirect** i. sự chiếu sáng gián tiếp
- subaquatic** i. độ chiếu sáng dưới nước
- vertical** i. độ chiếu sáng dọc
- illuminator** ['ilju:mineitə] dụng cụ chiếu sáng, đèn chiếu
- image** ['imidʒ] ảnh
- blueline** i. bản in lam
- charl** i. sự chụp lại của bản đồ
- correct** i. ảnh thuận
- double** i. ảnh kép, cặp ảnh
- erect** i. ảnh thuận
- hard** i. ảnh tương phản, ảnh cứng
- individual** i. bản gốc phân tờ
- inverted** i. ảnh ngược
- mirror** i. ảnh (*trong*) gương
- real** i. ảnh thực
- reverse(d)** i. ảnh ngược, ảnh đảo, ảnh âm
- sharp** i. ảnh nét
- space** i. ảnh nổi; sự biểu hiện địa hình
- stereoscopic** i. ảnh nổi
- three dimensional** i. ảnh nổi, sự biểu hiện địa hình
- virtual** i. ảnh ảo
- visible** i. ảnh nhìn trực tiếp (*bằng mắt*)
- imagery** ['imidʒəri] hình ảnh, ảnh, hình chiếu
- imaginary** ['imædʒin(ə)rɪ] ảo
- immediate** ['im:diət] trực tiếp, ngay lập tức
- immersion** [imə:dʒən] sự chìm xuống, sự ngập nước, độ ngập sâu, độ chìm
- immerse** ['imə:s] nhận chìm, dìm (*xuống nước*)
- immersion** [imə:f(ə)n] sự ngập nước, độ ngập sâu, độ chìm
- immigration** [imigreiʃ(ə)n] sự nhập cư
- immune** ['imju:n] người được miễn // miễn khỏi, được miễn
- immunity** ['imju:niti] sự miễn; sự được miễn, quyền miễn trừ * i. **from legal process** quyền miễn trừ tố tụng
- i. of state ships** quyền miễn trừ của các tàu quốc gia
- diplomatic** i. quyền miễn trừ ngoại giao
- sovereign** i. sự miễn trừ có tính chất chủ quyền
- impact** ['impækt] sự va đập; sức va chạm // va đập, va chạm, tác động, ảnh hưởng
- docking** i. sự va đập của tàu khi cập cầu
- dynamic** i. of liquid sự va chạm thủy lực
- hydraulic** i. sự va chạm thủy lực
- impairment** [im'peəmənt] sự hư hỏng, sự hư hại, sự suy giảm
- impassable** [im'pa:səbl] không thể qua được
- impedance** [im'pi:d(ə)ns] tổng trở, trở kháng
- acoustic** i. trở kháng âm (*thanh*)
- specific acoustic** i. trở kháng âm thanh riêng
- impede** [im'pi:d] cản trở, ngăn cản
- impeller** [im'pelə] cánh, rô-tô, bánh (*cánh*) quạt
- blade type** i. chân vịt kiểu cánh
- impermeability** [im-pə:mjə'biliti] tính không thấm
- impermeable** [im'pə:mjəbl] không thấm, kín
- impermeator** [im'pə:miətə] sự tra đầu mỡ, máy tra đầu mỡ
- impervious** [im'pə:vjəs] không thấm (*qua*)

- impetuous** [im'petjuəs] dữ dội, mãnh liệt
- implement** ['implɪmənt] đồ dùng, dụng cụ, phương tiện, sự thi hành, sự thực hiện
- implementing** ['implɪməntɪŋ] thực hiện
- implication** [ɪmpli'keɪf(ə)n] sự liên quan, sự dính líu, sự kéo theo, hệ quả
- environmental** i. hệ quả sinh thái
- imply** [im'plai] ám chỉ, ngụ ý
- imporosity** [impo'rositi] tính không xốp
- import** ['ɪmpɔ:t] sự nhập, sự nhập khẩu, hàng nhập // hàng nhập, nhập khẩu * **Is for consumption** hàng nhập khẩu cho tiêu dùng, **Is in bond** hàng nhập gửi kho
- i. licence** giấy phép nhập khẩu
- free Is** hàng miễn thuế
- prohibited Is** cấm nhập
- retained Is** hàng nhập khẩu thuần túy
- importation** [ɪmpɔ:'teɪʃən] sự nhập khẩu, hàng nhập khẩu
- conditionally duty-free** i. sự nhập miễn thuế có điều kiện
- duty-free** i. sự nhập miễn thuế
- importer** [ɪm'pɔ:tə] người nhập khẩu, người nhập hàng
- impose** [ɪm'pəʊz] bắt chịu, buộc, cưỡng nhận
- * **to i. a duty on goods** đánh thuế hàng hóa, **to i. a penalty** phạt, **to i. a tax** đánh thuế
- impossibility** [ɪmpə'sə'biliti] sự không thể làm được, sự không thể có được
- i. of performance** sự không thực hiện được
- impost** ['ɪmpəʊst] thuế nhập khẩu, thuế hải quan
- impregnation** [ɪmpreg'neɪf(ə)n] sự thấm ướt, sự tẩm
- impression** [ɪm'preʃən] dấu, vết, sự in, số bản in
- improper** [ɪm'prɒpə] không thích hợp, sai quy cách, không đúng
- in and/or over** ở trên mặt boong và/ hoặc treo lơ lửng trên mặt boong
- improvement** [ɪm'pru:vmənt] sự cải tiến, sự hoàn thiện
- river** i. sự uốn dòng sông, sự cải tạo sông
- impulse** ['ɪmpʌls] xung học, xung
- sound** i. xung âm (*thanh*) (*đo hồi âm*)
- impulsing** [ɪmpʌlsɪŋ] sự tạo xung, sự kích thích bằng xung
- impurity** [ɪm'pjʊərɪti] tạp chất, chất bẩn
- fuel** i. tạp chất trong nhiên liệu
- inaccessibility** [ɪnæk'sesə'biliti] tính không tới được, sự không ghé vào được, sự không cập bến được
- inaccuracy** [ɪn'ækjʊrəsi] tính không chính xác, sự không đúng
- inaction** [ɪn'ækʃ(ə)n] sự không hoạt động
- inactive** [ɪn'æktɪv] không tích cực, trơ, không hoạt động
- inadvertently** [ɪnəd'vɜ:t(ə)ntli] vì sơ suất, vì sơ ý, không cố ý
- inapproachable** [ɪnə'prəʊtʃəbl] không thể tới được
- inboard** ['ɪnbɔ:d] bên trong (*tàu*)
- inboard-turning** ['ɪnbɔ:d træ'nɪŋ] quay vào (*phía*) trong
- inbound** ['ɪnbəʊnd] về, đi biển về
- inbuilt** ['ɪnbɪlt] lắp vào sẵn, gắn (*liền*) vào
- incandescence** [ɪnkæn'desns] sự nóng sáng, sự nóng trắng
- incapacitation** ['ɪnkə-pæsi:'teɪf(ə)n] sự mất năng lực, sự làm mất khả năng, sự tước quyền
- Incentive** [ɪn'sentɪv] khuyến khích
- inch** [ɪntʃ] inch (2.54cm)
- in-checker** [ɪn-tʃekə] người nhận hàng
- article** i. nhân viên kho đếm các kiện hàng tới
- in-checking** [ɪn-tʃekɪŋ] sự nhận hàng
- incidence** ['ɪnsɪd(ə)ns] sự rơi, sự tới (*tia sáng*), góc chém, góc đặt (*cánh ngầm, cánh chân*)

- vật)
- blade** **i.** góc đặt cánh
- variable** **i.** góc chệch biến thiên (*được*)
- incident** ['insid(ə)nt] tới, sự cố, việc bất ngờ xảy ra
- inclemency** [in'klemənsi] thời tiết xấu, mưa gió
- inclement** khắc nghiệt (*thời tiết*)
- Inclination** [inkli'neɪʃən] sự nghiêng, độ nghiêng * **i. to the line of bearing** góc đối với đường phương vị
- i. of the earth** độ nghiêng của (*trục*) trái đất
- athwartship** **i.** độ nghiêng ngang
- longitudinal** **i.** độ nghiêng dọc, góc chúi
- magnetic** **i.** độ từ khuynh
- orbit(al)** **i.** độ nghiêng của quỹ đạo
- wind** **i.** độ lệch của gió (*so với đường đẳng áp*)
- 'incline** [in'klaɪn] độ nghiêng, sự nghiêng, mặt phẳng nghiêng, mặt dốc // nghiêng đi, xiên đi
- Inclinometer** [ɪnklɪ'nɒmɪtə] máy đo độ nghiêng, từ khuynh kế, thước chỉ độ nghiêng ngang
- Incoherent** [ɪnko(ʊ)'hiərənt] không phù hợp, không gắn chặt
- Incombustibility** [ɪnkəm'bʌstəbɪlɪtɪ] tính không cháy
- Income** ['ɪnkəm] thu nhập, doanh thu
- i. in kind** thu nhập bằng hiện vật
- i. of enterprises** thu nhập của xí nghiệp
- level of i.** mức thu nhập, **source of i.** nguồn thu nhập
- additional i.** thu nhập phụ
- earned i.** lợi ích thu được
- fixed i.** thu nhập cố định
- gross i.** tổng thu nhập
- gross national i.** tổng thu nhập quốc dân
- Inco-ming** ['ɪnkəmɪŋ] từ nước ngoài vào
- Incompressibility** [ɪ'ɪnkəm.presə'bɪlɪtɪ] tính không nén được
- Incongealable** [ɪ'ɪnkɔŋɡeɪləbəl] không đông được
- Inconel** [ɪŋkənel] thép crôm bền
- Incorporate** [ɪn'kɔ:p(ə)rɪt] lắp vào, hợp nhất, sát nhập (*công ti*)
- Incorporation** [ɪn,kɔ:pə'reɪʃ(ə)n] sự hợp nhất, sự sáp nhập, liên đoàn, đoàn thể
- certificate of i.** giấy chứng nhận tư cách pháp nhân của công ti
- Incorrodible** [ɪn'kɔ:roudəbəl] không gỉ, không bị ăn mòn
- Incoterms** ['ɪnkəʊtə:m] (*International Trade Terms*) điều khoản thương mại quốc tế
- Increase** ['ɪnkri:s] sự tăng, sự lớn lên, số gia // tăng lên, tăng thêm
- i. of coordinates** gia số tốc độ
- i. of wind** sự mạnh lên của gió
- increaser** [ɪn'kri:sə] ống nối, măng sông, ống nối chuyển tiếp
- Increment** ['ɪnkri:mənt] sự tăng, số gia, lượng gia, tiền lãi
- i. of roll** sự tăng lắc ngang
- declination i.** gia số của độ xích vĩ
- velocity i.** sự tăng tốc, gia tốc
- Incrustation** [ɪnkrəsteɪʃən] lớp vỏ cứng, cặn cẩu, sự đóng cặn cẩu, sự tạo vỏ cứng
- Incur** [ɪn'kɜ:] chịu, bị (*trách nhiệm, chi phí, tổn thất...*) * **to i. a penalty** chịu phạt, **to i. risk** mạo hiểm, **to i. liabilities** chịu trách nhiệm, **to i. losses** chịu tổn thất
- Indebted** [ɪn'detɪd] mắc nợ, còn thiếu lại
- indebted-ness** [ɪn'detɪdnɪs] sự mắc nợ
- Indelible** [ɪn'delɪbəl] không thể tẩy sạch được
- Indelta** [ɪndeltə] của sông có nhiều nhánh, châu thổ phía trong
- Indemnification** [ɪndemnɪfɪ'keɪʃən] sự bồi thường, tiền bồi thường
- Indemnify** [ɪn'demnɪfaɪ] đảm bảo, bồi thường

(*thiệt hại hoặc tổn thất*)

indemnitee [in'demnitɪ:] người được bồi thường

indemnitor [in'demnitə] người phải bồi thường

indemnity [in'demnitɪ] sự bảo đảm, sự bồi thường, tiền bồi thường, sự miễn phạt * **I. for loss** bồi thường thiệt hại
banker's I. bảo đảm ngân hàng
insurance I. sự bồi thường bảo hiểm, tiền bồi thường bảo hiểm

indent [in'dent] vết lõm, vết rãnh, rãnh, giao kèo (*chủ-thợ*), đơn ủy thác đặt hàng của nước ngoài // đặt hàng

closed I. đơn ủy thác đặt hàng cố định

current I. yêu cầu đặt hàng hiện tại

detail I. yêu cầu đặt hàng chi tiết

indentation [inden'teɪʃ(ə)n] chỗ lồi lõm, hình thể lồi lõm

coastal I. hình thể lồi lõm của bờ biển

indenting ['indentɪn] việc nêu các yêu cầu

indentify ['indentɪtɪ] công dụng (*hàng hóa*), tên gọi (*hàng hóa*)

indenter [inden'tə] người ủy thác đặt hàng

index ['indeks] chỉ số, hệ số, cái chỉ báo, kim (*dụng cụ đo*); chỉ tiêu, sách dẫn, mục lục * **I. to compilation** bảng chỉ dẫn nguồn tài liệu lập bản đồ, **I. to sheets** sơ đồ những tờ (*bản đồ*)

I. in terms of kind chỉ tiêu biểu hiện bằng hiện vật

I. in terms of money chỉ tiêu biểu hiện bằng tiền

I. of adjoining sheets sơ đồ ghép các tờ bản đồ

I. of coordinates bảng tọa độ

I. of freight-rates chỉ số hấp thụ

chart I. bảng mục lục hải đồ

compilation I. bảng chỉ dẫn nguồn tài liệu lập bản đồ

cost of living I. chỉ số giá sinh hoạt

directivity I. chỉ số định hướng

downward irradiance I. hệ số chiếu sáng từ trên xuống (*trong nước*).

environmental data I. bảng kê các số liệu môi trường xung quanh

fixed I. kính ngắm cố định

freight I. chỉ số nước

height I. kí hiệu độ cao (*mốc*)

hydrographic survey I. kí hiệu đo đạc thủy văn

modified I. of refraction I. chỉ số biến động của khúc xạ (*theo độ cong của trái đất*)

mosaic I. sơ đồ lắp ráp (*bản đồ*)

numerical I. bảng chỉ số (*thứ tự bản đồ*)

radiance I. hệ số chiếu sáng

refraction I. chỉ số khúc xạ, chiết suất

relative I. of refraction chỉ số khúc xạ tương đối, chiết suất tương đối

renewal I. chỉ số theo kì hạn

reverberation I. hệ số dội, hệ số vang

thawing I. hệ số tan (*băng*)

upward irradiance I. hệ số chiếu sáng từ dưới lên (*trong nước*)

viscosity I. chỉ số độ nhớt

wage I. chỉ số tiền lương

indicate ['ɪndikeɪt] chỉ, đánh dấu * **to I. a point** xác định điểm (*trong hệ tọa độ*)

indication [ɪndi'keɪʃən] sự chỉ dẫn, dấu hiệu, số chỉ, số đọc

bearing I. số chỉ phương vị

off-course I. dấu hiệu chệch khỏi hành trình

indicator [ɪndikeɪtə] bộ chỉ báo, kim chỉ (*trên bảng số*)

anchor cable I. cái chỉ báo độ dài cáp neo đã thả

azimuth I. cái chỉ báo phương vị

bearing deviation I. cái chỉ báo độ lệch phương vị, cái chỉ độ biến đổi phương vị

direction I. cái chỉ hướng

course **i.** cái chỉ hướng hành trình, đồng hồ chỉ hướng hành trình
course deviation **i.** cái chỉ độ lệch hướng hành trình
current **i.** đồng hồ chỉ dòng chảy
dead reckoning **i.** dụng cụ chỉ vị trí của tàu (vĩ độ và kinh độ)
depth **i.** máy đo sâu hồi âm
dew point **i.** chỉ báo điểm sương
direct-reading **i.** cái chỉ báo đọc trực tiếp
distance **i.** máy chỉ quãng đường đã đi
draught **i.** chỉ mức nước
drift **i.** cái chỉ dòng chảy
echo strength **i.** cái chỉ cường độ tiếng dội
electronic position **i.** máy điện tử chỉ vị trí
engine-speed **i.** tốc kế vòng, tốc kế góc (quay)
fathometer **i.** cái chỉ báo của máy đo sâu hồi âm
heading **i.** cái chỉ hướng chạy, đồng hồ chỉ hướng
height **i.** cái đo độ cao, máy chỉ độ cao
helm **i.** cái chỉ vị trí lái lái
"left/right" **i.** cái chỉ "trái-phải" (tay lái)
level **i.** ống thủy chỉ mực nước
log **i.** đồng hồ đo của máy tính đường
moving target **i.** cái chỉ mục tiêu di động
plankton **i.** thiết bị với sinh vật nổi
plan position **i.** (ppi) bộ chỉ báo rada
radar **i.** cái chỉ báo rada
radlo magnetic **i.** cái chỉ báo của la bàn vô tuyến từ
range **i.** cái chỉ khoảng cách
range height **i.** cái chỉ khoảng cách - độ cao
range scale **i.** of a radar cái chỉ báo thang tỉ lệ khoảng cách
remote **i.** cái chỉ báo từ xa
revolution **i.** chỉ thị số vòng quay (máy)
rudder angle **i.** chỉ thị góc bánh lái

ship's bearing **i.** cái chỉ phương vị tàu
speed **i.** đồng hồ tốc độ
storm **i.** cái báo bão
temperature **i.** cái chỉ nhiệt độ, nhiệt kế
tide **i.** cái chỉ độ cao thủy triều
tilt **i.** cái đo độ nghiêng
trim **i.** chỉ báo độ chúi của tàu thuyền
velocity **i.** cái chỉ tốc độ, đồng hồ tốc độ
visibility **i.** máy đo tầm nhìn xa
water level **i.** cái chỉ mực nước
wind (direction) **i.** cái chỉ hướng gió, phong tiêu
wind speed **i.** máy đo gió, cái chỉ tốc độ gió
indirect [in'di:rekt] gián tiếp
indorse [in'do:s] chứng thực đằng sau (séc, hối phiếu), ghi đằng sau (văn kiện), kí hậu, kí chuyển nhượng (mặt sau hối phiếu, séc, văn đơn)
indorsee [in'do:si:] người được kí hậu
indorsement [in'do:smənt] sự kí hậu, chứng thực đằng sau (chứng từ, séc)
indorser [in'do:sə] người kí hậu
indraft [in'dra:ft] sự chảy vào (nước), sự hút vào (không khí, gió), dòng chảy đến, dòng chảy vào
induce [in'dju:s] cảm ứng, gây ra
inducer [in'dju:sə] của không khí, lỗ, gió, bộ phận dẫn hướng
inductance [in'dʌktəns] độ tự cảm, cảm trở
induction [in'dʌkʃən] sự tự cảm, độ tự cảm, sự hút
electromagnetic **i.** cảm ứng điện từ
magnetic **i.** cảm ứng từ
industry [in'dʌstri] công nghiệp
high technology **i.** công nghiệp mũi nhọn
infant **i.** công nghiệp còn phôi thai
service **i.** công nghiệp dịch vụ
shipping **i.** ngành hàng hải
inequality [ini(:)'kwoliti] bất đẳng thức, (sự) chênh lệch

- annual** *i.* chênh lệch năm
- declinational diurnal** *i.* sự khác nhau về độ từ thiên ban ngày, sự khác nhau hàng ngày về độ từ thiên
- diurnal** *i. of heights* chênh lệch độ cao ban ngày, chênh lệch độ cao hàng ngày (*thủy triều*)
- high water** *i.* chênh lệch của độ cao nước lớn (*thủy triều*)
- low water** *i.* chênh lệch của độ cao nước ròng (*thủy triều*)
- lunar** *i.* chênh lệch mặt trăng
- lunar solar diurnal** *Lies* chênh lệch mặt trăng - mặt trời ban ngày, chênh lệch mặt trăng - mặt trời hàng ngày
- lunar anomalistic** *Lies* chênh lệch thị sai
- mean diurnal high water** *i.* chênh lệch trung bình ngày của độ cao nước lớn
- mean diurnal low water** *i.* chênh lệch trung bình ngày của độ cao nước ròng
- parallax** *i.* chênh lệch thị sai
- phase** *i.* chênh lệch pha
- phase** *i. of heights* chênh lệch pha về độ cao (*triều*)
- phase** *i. of time* chênh lệch pha về thời gian (*triều*)
- solar elliptical** *Lies* chênh lệch elliptic mặt trời
- tide** *i.* chênh lệch triều
- topographic** *i.* độ gồ ghề của địa hình
- tropic(al)** *i.* chênh lệch chí tuyến
- tropic high water** *i.* chênh lệch chí tuyến của độ cao nước lớn
- tropic low water** *i.* chênh lệch chí tuyến của độ cao nước ròng
- inertia** [i'nə:ʃiə] quán tính, tính trơ, lực quán tính
- gyroscopic** *i.* quán tính con quay, hiệu ứng con quay
- rotary** *i.* quán tính quay, mômen quán tính
- inertial** [i'nə:ʃiəl] trơ, ý
- infestation** [infes'teɪʃn] sự lan tràn, sự nhiễm
- pest** *i.* sự phá hoại bởi chuột bọ
- infirmary** [infə'məri] bệnh xá
- inflamm** [in'fleim] bốc cháy, cháy
- inflammability** [inflə'mə'biliti] tính bốc cháy, tính bắt cháy, tính dễ cháy
- inflammation** [inflə'meiʃ(ə)n] sự bốc cháy, sự bắt cháy
- inflow** ['infləu] sự chảy vào (*nước, hơi*), sự hút vào (*không khí*), dòng nước đến, dòng vào, lượng nước vào
- homopycnal** *i.* dòng tạo trầm tích cùng mật độ
- hyperpycnal** *i.* dòng tạo trầm tích mật độ cao hơn
- hypopycnal** *i.* dòng tạo trầm tích mật độ thấp hơn
- i. of foreign funds** tư bản nước ngoài đổ vào
- influent** ['influent] nhánh sông, phụ lưu, chi lưu // chảy vào, đổ vào
- influx** ['inflaks] sự chảy vào, sự đổ vào, cửa sông vào
- tidal** *i.* dòng triều chảy vào (*sông*)
- inform** [in'fɔ:m] báo, báo tin cho, cho biết
- information** [infə'meiʃən] sự thông tin, tin tức, tài liệu
- border** *i.* tài liệu (*ghi*) ngoài khung (*bản đồ*)
- cartographic** *i.* tin tức bản đồ, tài liệu bản đồ
- collateral** *i.* tài liệu bổ sung
- current** *i.* tin tức hiện đại
- descriptive** *i.* tài liệu mô tả (*địa hình*)
- inside** *i.* thông tin nội bộ
- management** *i.* thông tin quản lý
- margin(al)** *i.* tài liệu (*ghi*) ngoài khung, tài liệu (*ghi*) ngoài lề
- overprinted** *i.* tài liệu in trên bản đồ

- tidal** **I** tài liệu về (chế độ) triều
topographic(al) **I** tài liệu địa hình
weather **I** tài liệu thời tiết
infralittoral [infɹæ'litərəl] (*thuộc*) vùng trầm tích ven biển
infraneuritic [infɹæne'rifik] dưới vùng trầm tích ven bờ
infrared [infɹə'red] hồng ngoại
infrasonics [infɹə'sonikz] hạ âm
infrastructure [infɹəstraktʃə] nền, móng, hạ tầng cơ sở
technological **I** hạ tầng cơ sở về kĩ thuật
infringement [in'frɪndʒmənt] sự vi phạm (*hợp đồng*)
infringer [in'frɪndʒə] người vi phạm
ingredient [in'gri:dʒənt] hợp đồng, thành phần
ingress ['ɪngres] cửa vào, lối vào
inhaler [in'heɪlə] bầu thở, máy hô hấp
inhaul ['ɪnhəʊl] dây kéo
inhaul [in'hoʊlə] dây kéo (*người*)
inhibitor [in'hibɪtə] chất kim hãm, chất ức chế
inhomogeneity [in-homoudʒe'nɪti] tính không đồng tính, tính không đồng nhất
initial [i'nɪʃəl] ban đầu, gốc, khởi nguyên
initiate [i'nɪʃɪət] đưa ra
I. a request đưa ra một yêu cầu
I. a shipment yêu cầu vận chuyển hàng
injection [in'dʒekʃ(ə)n] sự phun, sự tiêm (*nhuộm liệu*)
air blast **I** sự phun thổi không khí
airless **I** sự phun thổi không có không khí
bølge **I** sự phun vào kết la canh
direct **I** sự phun trực tiếp
fuel **I** sự phun nhiên liệu
forced **I** sự phun có áp lực
gas **I** sự phun khí
hydraulic **I** sự phun thủy lực
steam **I** sự phun hơi nước
water **I** sự bơm nước
injector [in'dʒektə] vòi phun, bơm phun
diesel fuel **I** vòi phun nhiên liệu diesel
engine **I** máy phun, máy bơm nén
feed water **I** vòi phun cấp nước
fuel **I** vòi phun nhiên liệu
pinle-type fuel **I** vòi phun nhiên liệu kiểu trục quay
steam **I** vòi phun hơi nước
Injury ['ɪndʒəri] sự làm hại, sự làm tổn hại, sự làm hỏng, sự vi phạm quyền lợi * **I. to goods** sự làm hỏng hàng hóa
civil **I** (sự) tổn hại dân sự
personal **I** tai nạn về người
Ink [ɪŋk] mực, mực vẽ
marking **I** mực đánh dấu
inland ['ɪnlænd] vùng nội địa // nằm trong nội địa
inland-water ['ɪnlænd-wɔ:tə] nước nội địa
inlet ['ɪnlet] eo biển hẹp, vịnh nhỏ, lạch, sự nạp, cửa nạp, lỗ rót
air **I** cửa vào không khí
black water **I** đường dẫn nước thải chưa xử lí
feed **I** cửa nạp liệu
fluid **I** cửa nạp chất lỏng
gasoline **I** cửa nạp xăng
liquid **I** xem **fluid** **I**
main air **I** ống chính dẫn không khí, cửa vào gió chính
migrating **I** eo biển di chuyển
oil **I** cửa nạp dầu
raw sewage **I** đường dẫn nước thải chưa xử lí
sea **I** vịnh nhỏ, vịnh thông biển, lỗ ngoài mạn
steam **I** cửa nạp hơi, đường dẫn hơi nước vào kết
tidal **I** lạch triều
valve **I** cửa vào của van, đường vào
waste water **I** đường dẫn nước thải sinh hoạt

- water** Lk của nạp nước
- injunction** [in'dʒʌŋʃən] lệnh, huấn thị
- interim** L lệnh tạm thời
- in-line** ['inlain] xếp thành hàng
- innage** ['inidʒ] số hàng không xếp hết lên tàu
- innavigable** [in'ævɪgəbl̩] không qua lại được
(tàu thuyền)
- innings** ['inɪŋz] đất bồi của biển
- Innovation** [in'ɒvɪʃən] sự đổi mới, sự cải cách
- in-one** [in-wan] thành chấp tiêu, thành hàng
- Inonization** [aɪnənaɪzeɪʃn] sự ion hóa
- inoperative** [in'ɒp(ə)rətɪv] không làm việc, vô hiệu dụng
- input** ['ɪnpuːt] sự đưa vào, lối vào, số liệu vào, tín hiệu vào
i. **output data** dữ liệu nhập xuất
power i. công suất tiêu thụ
- inquest** ['ɪŋkwɛst] điều tra
- inquiry** [in'kwɪəri] điều tra, thăm tra, sưu tầm
board of i. ủy ban thăm tra
court of i. hội đồng điều tra
- Inquisition** [ɪŋkwɪ'zɪʃən] sự thăm tra, sự điều tra, sự thăm tra sổ sách
- Inrush** ['ɪnrʌʃ] chỗ vỡ, chỗ bực, sự tuồn vào
- inscription** [in'skrɪpʃ(ə)n] sự ghi, sự viết, sự khắc
- insect** ['ɪnsɛkt] sâu bọ
10 bags damaged by rats and Ls 10 bao bị chuột và sâu bọ làm hỏng
- insecticide** [ɪn'sektɪsaɪd] thuốc trừ sâu
- insert** [ɪn'sɜːt] ống lót, ống lồng // lồng vào, đánh dấu vào (hỏi đồ)
char i. tờ hiệu chính lồng vào hải đồ
- inset** ['ɪnsɛt] sự lắp vào, sự lồng vào, bản đồ lồng // lồng, ghép
- inshore** [ɪn'ʃɔː] ven bờ, gần bờ // đi gần vào bờ, hướng về bờ
- in-sight** ['ɪnsaɪt] trong tầm nhìn
- insignia** [ɪn'sɪɡniə] dấu hiệu, huy hiệu, cấp hiệu
cap L huy hiệu đeo mũ
- sleeve** L huy hiệu tay áo
- In situ** [ɪn'saɪtʃu] tại chỗ
- insolation** [ɪnso(u)'leɪʃ(ə)n] sự phơi nắng, độ nắng
- insoluble** [ɪn'sɒljubl̩] không tan
- insolvency** [ɪn'sɒlvənsɪ] sự vỡ nợ, tình trạng không trả được nợ
- insonification** [ɪn'sɒnɪfɪkeɪʃn] sự xuyên âm
- inspect** [ɪn'spekt] xem xét kĩ, kiểm tra, thanh tra * **i. led and approved** đã xem và đồng ý, đã kiểm tra và chấp thuận, **led and condemned** đã kiểm tra và xử phạt, đã kiểm tra và tịch thu
- inspection** [ɪn'spekʃən] sự kiểm tra, sự thanh tra * **i. at destination** kiểm tra tại bến đến, **i. for condition and count** kiểm tra chất lượng và số lượng
i. committee ủy ban thanh tra, i. of maritime safety việc thanh tra an toàn hàng hải
i. of goods kiểm tra hàng hóa
- field** i. sự điều vẽ ngoài trời, kiểm tra hiện trường
- final** i. sự kiểm tra cuối cùng
- formal** i. sự kiểm tra theo quy định
- general** i. sự kiểm tra chung
- informal** i. sự kiểm tra không chính thức, sự kiểm tra không quy định
- luggage** i. sự kiểm tra hành lý
- maintenance** i. sự kiểm tra kĩ thuật, sự kiểm tra bảo quản
- patrol** i. sự tuần tra
- preliminary** i. sự kiểm tra sơ bộ
- pre-voyage** i. sự kiểm tra trước chuyến đi
- price** i. sự kiểm tra giá cả
- quality** i. sự kiểm tra chất lượng
- random** i. sự kiểm tra theo xác suất
- routine** i. sự kiểm tra thường ngày
- sanitary** i. kiểm soát vệ sinh
- screening** i. sự kiểm tra chiếu lên màn ảnh

shipping L sự thanh tra hàng hải
technical L sự kiểm tra kĩ thuật
inspector [in'spektə] (người) thanh tra, người kiểm tra
boarding i. thanh tra hải quan trên tàu
customs i. thanh tra hải quan
sanitary i. thanh tra vệ sinh.
inspector-general [in'spektə'dʒen(ə)r(ə)l] tổng thanh tra
instability [in'stə'biliti] tính không ổn định, độ không ổn định
atmospheric i. độ không ổn định của khí quyển
baroclinic i. tính không ổn định tả áp
conditional i. độ không ổn định có điều kiện (*các khối không khí*)
convective i. tính không ổn định đối lưu
flow i. tính không ổn định của dòng
meteorological i. tính khả biến khí tượng
rotational i. độ không ổn định của xoáy
selective i. độ không ổn định chọn lọc
static(al) i. tính không ổn định tĩnh
thermal i. độ không ổn định nhiệt
vertical i. độ không ổn định thẳng đứng
vibrational i. độ không ổn định dao động
install [in'stɔ:l] lắp đặt, trang trí
installation [in'stɔ:leɪʃən] thiết bị, hệ thống máy, hệ thống trang bị, sự lắp đặt, sự bố trí (*máy*) cơ sở
alarm L hệ thống tín hiệu báo động
data-logging i. hệ thống kiểm tra và ghi chép số liệu (*của trang bị động lực*)
depot L (*công trình*) kho, trang thiết bị của kho (*máy lạnh, máy điều hòa...*)
dockside i. thiết bị trên bờ (*cầu tàu*)
log i. thiết bị máy tính đường
off shore i. công trình biển
radio bearing i. thiết bị máy tìm phương vô tuyến
instalment [in'stɔ:lmənt] sự trả dần, sự trả làm

nhiều lần, phân kì hạn trả dần
delivery by i. sự giao làm nhiều lần
payment by i. sự trả (*tiền*) làm nhiều lần
shipment by i. chở từng phần
Institute [institju:t] viện, học viện, hội // thiết lập (*công ti*), sáng lập
to i. an inquiry tiến hành cuộc điều tra; **to i. legal proceedings, an action** khởi tố, khởi cuộc vụ kiện
i. of Chartered Shipbrokers Hội những người môi giới thuê tàu
i. of Navigation Học viện hàng hải
Sea Fisheries L Viện nghề cá biển
Sea Transport Economy i. Viện kinh tế vận tải biển
institution [institju:ʃ(ə)n] cơ quan, trụ sở cơ quan, sự thành lập, viện
educational i. tổ chức giáo dục, cơ sở giáo dục
Lifeboat i. hội cứu người trên biển
Maritime Transport Economics L viện kinh tế vận tải biển
Woods Hole oceanographic i. viện hải dương học Woods Hole (*Mi, thành lập từ 1884*)
instruction [in'strʌkʃən] sự dạy, sự huấn luyện, kiến thức, tin tức, quy chế, quy trình, quy phạm, bản chỉ dẫn
computer-aided L hướng dẫn với máy tính
editorial i. quy phạm biên tập
insurance i.s bản hướng dẫn về bảo hiểm
project i.s bản hướng dẫn thiết kế (*kĩ thuật*)
routing i.s bản hướng dẫn hành trình, quy phạm hành trình
sailing L.s điều chỉ dẫn đi biển
service i.s quy tắc vận hành
instruction code mã lệnh
instruction cycle chu kì lệnh
instruction register thanh ghi lệnh
instruction set bảng lệnh

in-stroke (in strouk) hành trình nén

instrument ['instrumənt] dụng cụ, công cụ,

thiết bị, phương tiện, văn bản, văn kiện *

to place an i. đặt máy, đặt dụng cụ, **i.s to**

navigation các dụng cụ hàng hải

i.s of accession các văn kiện tham gia

i. of assignement văn kiện chuyển nhượng,

i. of commerce thương phiếu

i. of credit phương tiện tín dụng

i. of formal confirmation văn kiện xác nhận chính thức

i. of payment phương tiện trả tiền

aerological i. máy cao không

all purpose i. công cụ vạn năng

angular i. thước đo góc

azimuth i. máy đo góc phương vị

base i. dụng cụ đo đường đáy

calibration i. khí cụ mẫu

celestial navigation i. dụng cụ thiên văn hàng hải

chart i. dụng cụ sử dụng hải đồ (*vạch hành trình*)

control i. dụng cụ kiểm tra

correction i. bộ phận hiệu chỉnh

curve-drawing i. máy tự ghi đường cong

direction i. dụng cụ chỉ hướng

dotting i. bút vẽ chấm chấm

drafting i. dụng cụ vẽ

echo sounding i. máy đo sâu hồi âm

expendable i.s máy có thể dùng một lần (*máy thân không*)

free i.s máy thả tự do (*xuống đáy*)

geodetic i. dụng cụ trắc địa

graphic i. dụng cụ tự ghi

gravity gradiometer i. máy đo độ dốc trọng lực

heeling error i. dụng cụ khử độ lệch nghiêng

height-finding i. cái đo độ sâu

humidity i. ẩm kế, máy đo độ ẩm

indicating i. cái chỉ báo, dụng cụ chỉ báo

integrating i. máy đo diện tích

levelling i. máy thủy bình

measuring i. thiết bị đo

meridian i. dụng cụ (*đo*) kinh tuyến

nautical i. khí cụ hàng hải

negotiable i. phương tiện có thể chuyển nhượng

oblique plotting i. máy đo vẽ nghiêng

parallax i. máy đo thị sai

plotting i. máy vạch hành trình

pressure measuring i. máy đo khí áp, khí áp kế

recording i. máy tự ghi

reference i. khí cụ mẫu

repeating i. máy kinh vĩ đo lặp

sampling i. dụng cụ lấy mẫu (*nước*)

self-registering i. dụng cụ tự ghi

stereoscopic plotting i. máy đo vẽ lập thể (*toàn năng*)

survey i. dụng cụ khảo sát, dụng cụ giám định

surveying i. dụng cụ trắc địa

test(ing) i. dụng cụ kiểm nghiệm

transit i. máy kinh vĩ vạn năng, máy toàn đạc

vertical force i. máy khử độ lệch nghiêng

weather i. máy khí tượng

wind i. máy đo gió

instrumentation [instrumen'teɪʃ(ə)n] sự trang bị máy móc dụng cụ

insubmersible [ɪnsəb'mɛdʒɪbl] không thể chìm, không thể đắm

insubmersibility ['ɪnsəb.mə:sə'bɪlɪtɪ] tính chống chìm

insubmersible ['ɪnsəbmə:səbl] (*có tính*) chống chìm

insufficiency ['ɪns(ə)'fɪʃ(ə)nsɪ] sự không đủ, sự thiếu

insufflator ['ɪnsʌfləʊtə] bầu phun không khí

insular [ˈɪnsjələ] (*thuộc*) đảo, ở đảo, cách điện, cách nhiệt

Insulation [ɪnsjuˈleɪʃən] sự cách li, sự cách điện, sự cách nhiệt

acoustic i. sự cách âm

foamed plastic i. sự cách li bằng bọt xốp

moisture-proof i. sự cách li bền ẩm

thermal i. sự cách nhiệt

insulator [ɪnsjuleɪtə] vật liệu cách li

heat i. vật liệu cách nhiệt

insurable [ɪnˈfʊərəbəl] có thể được bảo hiểm

insurance [ɪnˈfʊərəns] sự bảo hiểm, phí bảo hiểm * **i. against all risks** bảo hiểm mọi rủi ro, **i. against breakage** bảo hiểm gãy hỏng, **i. against fire** bảo hiểm hỏa hoạn, **i. against total loss** bảo hiểm tổn thất toàn phần, **i. against war risks** bảo hiểm rủi ro chiến tranh, **i. free of particular average** bảo hiểm ngoại trừ tổn thất riêng, bảo hiểm với điều kiện miễn tổn thất riêng, **i. on cargo on quay** bảo hiểm hàng hóa trên bến cảng, **i. on vessel** bảo hiểm tàu, **i. with particular average** bảo hiểm kể cả tổn thất riêng

accident i. bảo hiểm tai nạn

additional i. bảo hiểm thêm, bảo hiểm phụ

all-in i. bảo hiểm tất cả rủi ro

all marine risk cargo i. bảo hiểm hàng hóa mọi rủi ro hàng hải

all war risk cargo i. bảo hiểm hàng hóa mọi rủi ro chiến tranh

blanket i. bảo hiểm tổng hợp

cable i. bảo hiểm qua điện tín

cargo i. bảo hiểm hàng chuyên chở

casualty i. bảo hiểm tai nạn

co- i. đồng bảo hiểm

commercial i. bảo hiểm thương mại

commercial credit i. bảo hiểm thương tín

contingency i. bảo hiểm rủi ro đặc biệt

credit i. bảo hiểm tín dụng

damage i. bảo hiểm tổn hại

fire i. bảo hiểm cháy

freight bảo hiểm cước (*vận tải*)

general i. bảo hiểm chung

hazardous i. bảo hiểm hàng nguy hiểm

hull i. bảo hiểm thân tàu

index-linked i. bảo hiểm được chỉ số hóa

liability i. bảo hiểm trách nhiệm (*pháp lý*)

life i. bảo hiểm tính mạng

marine i. bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm đường biển

mutual i. bảo hiểm tương hỗ, bảo hiểm lẫn nhau

outfit i. bảo hiểm trang bị

personal effects i. bảo hiểm vật dụng cá nhân

professional liability i. bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp

professional risks i. bảo hiểm rủi ro nghề nghiệp

protection and indemnity i. bảo hiểm trách nhiệm dân sự

provisional i. bảo hiểm tạm thời

public liability i. bảo hiểm trách nhiệm công cộng

self i. tự bảo hiểm

social i. bảo hiểm xã hội

state i. bảo hiểm nhà nước

supplementary i. bảo hiểm bổ sung

transport i. bảo hiểm vận chuyển

war i. bảo hiểm rủi ro chiến tranh

warehouse-to-warehouse i. bảo hiểm từ kho tới kho

war risks i. bảo hiểm rủi ro chiến tranh

insure [ɪnˈfʊə] bảo hiểm, bảo đảm, ký hợp đồng bảo hiểm

insured [ɪnˈfʊəd] người được bảo hiểm // được bảo hiểm

insurer [ɪnˈfʊərə] người bảo hiểm, công ty bảo hiểm

- maritime** *i.* công ti bảo hiểm hàng hải
- original** *i.* công ti bảo hiểm gốc
- intake** ['inteik] sự nạp vào, sự hút vào, thiết bị nạp, số lượng hàng nhận, số lượng hàng tới
- admission** *i.* sự nạp vào
- integrated circuit** ['intigreitid 'sə:kit] vi mạch
- integrating A/D** ['intigreitɪŋ] A/D tích hợp
- integrity** [in'tegriti] tính nguyên (*ven*)
- watertight** *i.* tính kín nước
- intelligence** [in'telidʒ(ə)ns] thông báo, thông tin, tin tức, tài liệu tình báo
- shipping** *i.* thông báo về tình hình di chuyển của tàu bè
- intensification** [intens(i)fikei(ə)n] sự tăng cường
- intensifier** [in'tensifaɪə] bộ tăng cường, bộ tăng sóng, bộ khuếch đại
- intensity** [in'tensiti] cường độ
- i. of front* tính hoạt động của frôn
- i. of gravity* trị số trọng lực
- i. of terrestrial magnetism* cường độ địa từ
- acoustic** *i.* cường độ âm (*thanh*)
- field** *i.* cường độ trường
- horizontal** *i. of earth's magnetism* thành phần nằm ngang của từ trường trái đất
- light** *i.* cường độ ánh sáng
- magnetic (field)** *i.* cường độ từ trường
- rain-echo** *i.* cường độ tín hiệu phản hồi do mưa
- rain (fall)** *i.* cường độ mưa
- signal** *i.* cường độ tín hiệu
- solar** *i.* cường độ bức xạ mặt trời
- turbulence** *i.* cường độ dòng rối
- vertical** *i. of earth's magnetism* thành phần thẳng đứng của từ trường trái đất
- vortex** *i.* cường độ của xoáy
- wind** *i.* áp lực gió, sức gió
- interaction** [intər'æfən] sự tác dụng tương hỗ, sự tương tác
- ship-wave** *i.* tác dụng tương hỗ giữa tàu và sóng
- interactive** [intər'æktiv] đối thoại (*máy tính*)
- intercept** [intə(:)sept] sự giao nhau, sự chéo nhau, hiệu số giữa độ cao quan trắc và tính toán
- altitude** *i.* hiệu số giữa độ cao quan trắc và tính toán
- Interception** [intə(:)'se pʃ(ə)n] sự gặp nhau, sự cắt nhau, sự giao nhau
- interchange** ['intəʃeindʒ] sự trao đổi tương hỗ
- air** *i.* sự trao đổi không khí
- interchangeability** [intə(:)-tʃeɪn(d)ə'biliti] tính có thể thay thế lẫn nhau, tính đổi lẫn
- interchangeable** [intə(:)-tʃeɪn(d)əbl] có thể thay thế lẫn nhau, đổi lẫn được
- intercoastal** ['intəkəustəl] ven bờ, dọc bờ biển, giữa các bờ biển
- intercommunication** [intə(:)kəmju:nɪ'keɪf(ə)n] sự liên lạc với nhau
- intercondenser** ['intəkəndensə] bộ phận ngưng trung gian, bầu làm mát trung gian
- interconnection** [intə(:)kə'nekʃ(ə)n] quan hệ tương hỗ, mối phụ thuộc lẫn nhau, sự nối, sơ đồ nối, sơ đồ đấu
- intercontinental** [intə(:)kɒntɪ'nentl] giữa các đại châu, liên lục địa
- intercooler** [intə(:)'ku:lə] bầu làm mát trung gian
- intercooling** [intə(:)'ku:lɪŋ] sự làm mát trung gian
- intercorrelation** [intə(:)kɒrɪ'leɪʃən] sự liên hệ qua lại
- intercross** [intə(:)krɒs] bắt chéo nhau
- interdeep** [intə(:)di:p] vực giữa các vòng cung đảo
- interdependence** [intə(:)di'pendənt] sự phụ thuộc lẫn nhau
- interdiurnal** [intə(:)daɪə:n(ə)l] giữa một ngày

interest [in'trɪst] sự quan tâm, lợi ích, lợi tức, tiền lãi

i. earned lãi đến hạn

i. for delay lãi quá hạn

ancillary i. lợi ích phụ

back i. nợ còn thiếu

banking i. giới ngân hàng

compound i. lãi kép

declaration of i. tờ khai lợi tức

default i. lãi quá hạn

financial i. lợi tức tài chính

insurable i. lợi ích cá thể được bảo hiểm

legitimate i. lợi ích chính đáng

shipping i. giới hàng hải

short i. lợi nhuận do đầu tư ngắn hạn

special i. lợi ích đặc biệt

vested i. quyền được hưởng lợi

interface [intə(:)feɪs] mặt phân chia, mặt phân giới

interference [intə'fɪərəns] (sự) nhiễu (vô tuyến), sự giao thoa

atmospheric i. nhiễu khí quyển

continuous wave i. nhiễu do dao động không tắt dần

cross-rate i. nhiễu do điều biến chéo

harmful i. nhiễu có hại

even-synchronous i. nhiễu đồng bộ chẵn

in band i. nhiễu trong dải tín hiệu

meteorological i. nhiễu khí tượng, nhiễu do giáng thủy

near-band i. nhiễu gần dải thông

near-synchronous i. nhiễu gần đồng bộ

out of band i. nhiễu ngoài dải thông

synchronous i. nhiễu đồng bộ

wave i. sự giao thoa sóng

interferometer [intə'fɪə'rɒmɪtə] giao thoa kế

interflow [intə(:)'flaʊ] ngã ba sông, chỗ hợp lưu, dòng chảy vào nhau

interfluent [intə'flu:ənt] chảy vào nhau, hòa vào nhau

interfluvie [intə'flu:v] miền xen sông, vùng luồng hà, vùng giữa hai dòng chảy (cùng hướng)

interfusion [intə(:)'fju:ʒ(ə)n] sự trộn lẫn, sự hòa lẫn

interim [in'tɜ:m] quá độ, lâm thời, tạm quyền

interior [in'tɪəriə] phần trong // ở phía trong, bên trong

interlayer [intə'leɪər] lớp giữa

interlock [intə(:)'lɒk] sự khóa hãm, sự chặn, khóa liên động// liên kết với nhau, liên động

intermittent [intə'mɪtənt] gián đoạn, từng đợt, rời rạc

intermix [intə(:)'mɪks] trộn lẫn

inter-modal [intə'məʊdl] (có tính) hỗn hợp (hình thức vận chuyển)

internals [intə:n(ə)lz] các phòng bên trong tàu

interplay [intə(:)'pleɪ] ảnh hưởng lẫn nhau, sự tác động lẫn nhau

interpolation [intə:pə(u)'leɪf(ə)n] phép nội suy

circular i. phép nội suy tuần hoàn, phép nội suy theo vòng tròn

curve i. phép vẽ đường cong trơn tru theo một số điểm nào đó

double i. phép nội suy có tính hiệu số thứ hai

eye i. phép nội suy gần đúng (xấp xỉ)

graphic i. phép nội suy bằng đồ thị

point i. phép nội suy theo điểm

single i. phép nội suy theo một ác-gumen

interpolator [in'tə:pəleɪtə] máy nội suy, bộ nội suy

interpret [in'tɜ:prɪt] giải thích, thể hiện, dịch, thông dịch, diễn giải

interpretation [in'tɜ:prɪ'teɪf(ə)n] sự giải thích, sự đánh giá

aerial photo i. sự đoán đọc ảnh hàng không, sự điều vẽ ảnh hàng không

- chart** *i.* sự đọc bản đồ
- photographic** *i.* sự giải thích ảnh hàng không
- terrain** *i.* sự giải thích địa thế
- topographic** *i.* sự đọc địa hình
- interpreter** [in'tə:prɪtə] chương trình thông dịch, người đoán đọc, trình phân giải
- card** *i.* máy ghi lên bia đục lỗ
- interstage** [intə'steɪdʒ] giữa các tầng
- interrelate** [-into(:)riə'leɪt] phối hợp các quan hệ, kết hợp các quan hệ
- interrelation** [intə(:)ri'leɪf(ə)n] mối liên hệ (lẫn nhau)
- interrogator** [intə'reɪɡeɪtə] máy hỏi
- interrogator-responder** [in'tə'reɪɡeɪtə ri'spɒndə] máy hỏi - đáp
- interrupt** [intə'rʌpt] sự gián đoạn, sự đình chỉ, tín hiệu gián đoạn // làm gián đoạn, tạm ngừng, ngắt (điện)
- interrupter** [-intə'rʌptə] bộ cắt (mạch), cầu dao
- intersect** [intə'sekt] giao nhau
- intersection** [intə'sekʃən] sự giao nhau, sự giao hội, sự cắt nhau, chỗ cắt nhau, chỗ giao nhau, giao điểm
- graphical** *i.* sự giao hội đồ thị (kinh tuyến và vĩ tuyến)
- graticule** *i.s* (những) chỗ giao nhau của lưới kinh tuyến và vĩ tuyến, đường lưới (bản đồ)
- horizontal** *i.* (sự) giao nhau trên mặt phẳng nằm ngang
- lateral** *i.* (sự) giao hội bên
- right-angle** *i.* sự va cắt nhau vuông góc
- three-point** *i.* (sự) giao hội nghịch theo ba điểm (không chế)
- three-point i. in space** (sự) giao hội không gian nghịch
- interspace** [into(:)'speɪs] khoảng trống, khoảng giữa // tầng dày lưới điểm không

chế

- intertidal** [intə(:)'taɪd(ə)l] trong vùng triều
- interval** [intəvəl] khoảng, quãng, lúc ngừng *
- i. from high or low water** khoảng thời gian tính từ lúc nước lớn hay nước ròng
- bathymetric contour** *i.* hiệu số giữa hai đường đẳng sâu liền nhau
- confidence** *i.* khoảng tin cậy
- contour** *i.* khoảng (của) đường đẳng trị
- control** *i.* phạm vi điều khiển
- dead** *i.* vùng chết
- ebb** *i.* khoảng (trắng) triều rút
- exposure** *i.* khoảng lộ sáng
- flood** *i.* khoảng (trắng) triều lên
- forecast** *i.* khoảng dự báo, thời gian dự báo
- Greenwich** *i.* khoảng (thời gian) Greenwich
- grid** *i.* khoảng mắt lưới tọa độ
- higher high water** *i.* khoảng (trắng) của nước lớn cao, giờ thực dụng trung bình của nước lớn cao
- high low-water** *i.* khoảng (trắng) của nước ròng, giờ thực dụng trung bình của nước ròng cao
- high-water lunital** *i.* khoảng trắng của nước lớn
- lower high water** *i.* khoảng (trắng) của nước lớn thấp, giờ thực dụng trung bình của nước lớn thấp
- lower low-water** *i.* khoảng (trắng) của nước ròng thấp, giờ thực dụng trung bình của nước ròng thấp
- low-water lunital** *i.* khoảng trắng của nước ròng
- lunar** *i.* khoảng trắng, nguyệt khoảng (khoảng thời gian giữa hai lần mặt trăng cắt kinh tuyến Greenwich và kinh tuyến địa phương)
- lunecurrent** *i.* khoảng trắng của dòng triều
- lunital** *i.* khoảng trắng, nguyệt khoảng

- mean and sidereal time** *i.* hiệu số giữa ngày trung bình và ngày thiên văn
- mean higher high water lunital** *i.* khoảng trống trung bình của nước lớn cao
- mean high-water lunital** *i.* khoảng trống trung bình của nước lớn
- mean lower low-water lunital** *i.* khoảng trống trung bình của nước ròng thấp
- mean rise** *i.* thời gian trung bình của nước lên
- noon** *i.* khoảng thời gian tính đến giữa trưa
- odd** *i.s.* khoảng không đều
- pulse** *i.* khoảng xung, chu kì xung
- recurrence** *i.* khoảng lặp lại
- sampling** *i.* khoảng giữa các lần lấy mẫu (nước)
- scale** *i.* khoảng chia của thang đo
- stadia** *i.* khoảng của thước đo xa
- tidal** *i.* giờ thực dụng, khoảng trăng, nguyệt thực
- time** *i.* khoảng thời gian
- vertical** *i.* khoảng cao đều
- intervalometer** [ˈɪntə(ɪ)v(ə)loʊmɪtə] máy phân khoảng
- intervisible** [ɪntə(ɪ)vɪzəbəl] có thể nhìn thấy nhau, có thể quan sát lẫn nhau
- intracoastal** [ˈɪntəˈkəʊstəl] gần biển, ven biển, duyên hải
- intrude** [ɪnˈtruːd] xâm nhập, tràn vào
- intrusion** [ɪnˈtruːzən] sự xâm nhập, sự tràn vào, thể xâm nhập
- inundate** [ˈɪnʌdeɪt] tràn ngập
- inundation** [ˈɪnʌˈdeɪʃ(ə)n] sự ngập lụt
- invalid** [ɪnˈvæɪd] không có hiệu lực, không có giá trị
- invalidation** [ˈɪnvæɪˈdeɪʃ(ə)n] sự (làm) mất hiệu lực
- invalidity** [ɪnˈvæɪdɪtɪ] sự không có hiệu lực
- invasion** [ɪnˈveɪz(ə)n] sự xâm phạm, sự lan tràn, sự lấn vào
- inventory** [ˈɪnvɒntɪrɪ] sự kiểm kê, bảng kê khai tài sản, tài sản // kiểm kê * **i. afloat** sự kiểm kê tài sản của tàu
- cycle** *i.* sự kiểm kê định kì
- paper** *i.* sự kiểm kê theo chứng từ
- physical** *i.* sự kiểm kê thực tế
- storage** *i.* sự kiểm kê kho tàng
- inverse** [ˈɪnˈvɜːs] số nghịch đảo, điều ngược lại // ngược, nghịch
- geographic(al)** *i.* bài toán trắc địa ngược
- inversion** [ɪnˈvɜːʃ(ə)n] phép nghịch đảo, sự đảo ngược, (sự) nghịch nhiệt
- evening** *i.* nghịch nhiệt ban đêm
- frontal** *i.* nghịch nhiệt frôn
- ground** *i.* nghịch nhiệt (gần) mặt đất
- highlevel** *i.* nghịch nhiệt ở độ cao lớn
- nocturnal** *i.* nghịch nhiệt ban đêm
- surface** *i.* nghịch nhiệt (gần) mặt đất
- temperature** *i.* nghịch nhiệt
- trade (wind)** *i.* nghịch nhiệt tín phong
- upper** *i.* nghịch nhiệt tầng cao
- invert** [ˈɪnvɜːt] vòm vồng, đáy chậu thông thuyền, lật ngược, đảo
- inverter** [ɪnˈvɜːtə] bộ biến đổi, bộ đổi điện, bộ đảo
- investigation** [ɪnˌvestɪˈgeɪʃ(ə)n] sự khảo sát, sự nghiên cứu, sự điều tra * **to undertake** *i.* mở cuộc điều tra
- wreck** *i.s.* công cuộc dò xét tàu đắm
- investment** [ɪnˈves(t)mənt] sự đầu tư, vốn đầu tư
- i. law* luật đầu tư, *i. licence* giấy phép đầu tư
- the state committee for co-operation and**
- i.* ủy ban nhà nước về hợp tác đầu tư;
- i. of capital** sự đầu tư vốn
- direct** *i.* sự đầu tư trực tiếp
- forms of i.** các hình thức đầu tư
- industrial** *i.* sự đầu tư công nghiệp
- inviscid** [ɪnˈvɪsɪd] không nhớt

invoice ['ɪnvɔɪs] hóa đơn, danh đơn hàng gửi
// viết hóa đơn

as per i. enclosed theo hóa đơn

certified i. hóa đơn đã chứng thực

commercial i. hóa đơn thương mại

consular i. hóa đơn lãnh sự

estimated i. hóa đơn tạm

original i. hóa đơn gốc

proforma i. danh đơn hàng gửi nộp (*trước*)
cho hải quan

purchase i. hóa đơn mua

sale i. hóa đơn bán

invoice-license ['ɪnvɔɪs 'laɪsəns] giấy phép,
danh đơn hàng gửi có chứng nhận được
phép, chứng chỉ cho phép trên danh đơn
hàng gửi

invoice-specification ['ɪnvɔɪs spesɪfɪ'keɪʃn]
danh đơn hàng gửi có thuyết minh, thuyết
minh trên danh đơn hàng gửi

inwale [ɪn'weɪl] thanh gỗ nẹp mép tàu thuyền

inward ['ɪnwəd] về phía trong

inward-bound [ɪnwəd'baʊnd] đi (*thiếu*) trở về

inward-turning ['ɪnwəd 'tɜ:nɪŋ] quay vào phía
trong (*chân vịt bên mạn tàu*)

inwash ['ɪnwɒʃ] sự bồi, phủ sa, đất bồi

ionosphere [aɪ'ɒnɒsfiə] tầng điện li

iron ['aɪən] sắt, thép

angle i. thép góc, ke sắt

band i. thép đai

bar i. thép thanh

boiler i. thép nồi hơi

box i. thép chữ U

cast i. gang

figured i. thép định hình

flat i. thép dẹt, thép bằng

round i. thép tròn

sheet i. thép tấm (*mỏng*)

strip i. thép dẹt

iron-bound ['aɪən-baʊnd] (*được*) đánh đại
sắt, lờm chờm đá, nhiều đá tảng (*bờ*)

ironclad ['aɪənklaed] bọc thép, bọc sắt

ironsides ['aɪənsaɪds] tàu bọc thép

irregularity [ɪ'regʊlərɪtɪ] tính bất thường, tính
không đều

irreversible [ɪ'rɪ'vɜ:səbəl] không thuận nghịch,
không đảo chiều được

irrotational [ɪ'rə'teɪʃ(ə)nəl] không xoáy, không
luân chuyển

irrotationality [ɪ'rə'teɪʃ(ə)nəlɪtɪ] tính không
xoáy, tính không luân chuyển

isabnormal ['ɪzəb'nɔ:rməl] đường đẳng dị
thường

isallobar [aɪ'sæləbəʊr] đường đẳng biến áp

isallohyse [aɪ'sælə'hɪz] | đường đẳng biến cao

isallotherm [aɪ'sælə'thɜ:m] đường đẳng biến
nhiệt

isanemone [aɪ'sænimoun] đường đẳng tốc độ
gió, đường đồng tốc

isanormal [aɪ'sənoumə] đường đẳng dị
thường

isentropic [aɪ'sen'trɒpɪk] đẳng entropi

island ['aɪlənd] hòn đảo, thường tăng (*tàu sân
bay*)

after i. thường tăng đuôi

barrier i. dải cát ven bờ (*dạng đảo*)

continental i. đảo lục địa

delta i. củ lao

depositional i. đảo tích tụ trầm tích

elevated i. phần bãi không ngập trong nước
cường

elongate i. đảo kéo dài

midoceanic i. đảo đại dương (*san hô hoặc
núi lửa*)

monkey i. mũi buồm hoa tiêu

wave levelled i. đảo bị sóng làm phẳng

islet ['aɪlɪt] đảo nhỏ

isoaurore [aɪsou'ɔ:p:rɔ:ə] đường đẳng cực
quang

isozimuth [aɪsou'æzɪməθ] đường đẳng
phương vị

isoazimuthal [ˈaɪsoʊˈæzɪməθ(ə)l] đẳng phương vị
isobar [ˈaɪso(u)ˈbɑː] đường đẳng áp
isobaric [ˈaɪso(u)ˈbærɪk] đẳng áp
isobath [ˈaɪsoʊbɑːθ] đường đẳng sâu
isobathytherm [ˈaɪsoʊˈbæθiˈθɜːm] đường đẳng nhiệt sâu
isobront(on) [ˈaɪsoʊˈbrɒnt] đường đẳng tần suất bão tố có sấm sét, đường bão tố có sấm sét với tính dữ dội như nhau
isocenter [ˈaɪsoʊˈsɛntə] đường đồng tâm
isoceraunic [ˈaɪsoʊsɛrəʊnɪk] đường đẳng tần suất bão tố có sấm sét
isocheim(e) [ˈaɪsoʊkəɪm] đường đẳng nhiệt giữa mùa đông
isochor(e) [ˈaɪsoʊkɔːr] đường đẳng tích
isochromatic [ˈaɪso(u)ˈkrɒ(u)ˈmætɪk] đẳng sắc
isochronal [aɪˈsɒkrɒnəl] đẳng thời
isochrone [ˈaɪsoʊkron] đường đẳng thời
isochronic [ˈaɪso(u)ˈkrouˈnɪk] đẳng thời
isoclinal [ˈaɪso(u)ˈklaɪ(n)] đường đẳng nghiêng // đẳng nghiêng
isocline [ˈaɪso(u)ˈklaɪn] đường đẳng nghiêng
isocotidal [ˈaɪsoʊkəʊtaɪd(ə)l] (thuộc) đường đẳng đồng triều // đẳng đồng triều
isocryme [aɪˈsoʊkraɪm] đường đẳng trị nhiệt độ trung bình thời kì lạnh nhất
isodynam [ˈaɪsoʊdaɪneɪm] đường đẳng địa từ
isodynamic [ˈaɪso(u)d(a)ˈɪnæmɪk] đẳng động lực, (thuộc) đường đẳng địa từ
isogal [ˈaɪsoʊg(ə)l] đường đẳng trọng lực
isogam [ˈaɪsoʊgæm] đường đẳng địa từ
isogon [ˈaɪsoʊgɒn] đường đẳng góc, đường đẳng nghiêng
isogonal [aɪˈsɒgɒn(ə)l] đường đẳng góc // đẳng góc
isogram [ˈaɪsoʊgræm] đường đồng mức
isotach [ˈaɪsoʊtæx] đường đẳng biến dạng
isothermal [ˈaɪsoʊˈθɜːməl] đường đẳng nhiệt

muối, đường cùng độ mặn
isoheight [aɪsoʊhaɪt] đường đẳng cao, đường đồng mức
isohel [ˈaɪsoʊhel] đường cùng độ nắng
isohyet(al) [ˈaɪsoʊhaɪətəl] đường đẳng lượng mưa
isohypse [aɪsoʊˈhɪps] đường đẳng cao, đường đồng mức
isokeraunic [aɪsoʊkɛrəʊnɪk] đường đẳng tần suất bão tố có sấm sét, đường bão tố có sấm sét với tính dữ dội như nhau
isokinetic [aɪsoʊkəɪnɪtɪk] đường đẳng tốc (gió, dòng chảy...)
isolation [aɪsoʊˈleɪʃən] sự cách li, sự tách biệt
isoline [aɪsoʊlaɪn] đường đẳng trị
isomagnetic [aɪso(u)ˈmæɡˈnetɪk] đẳng từ
isomegathy [aɪsoʊmɪɡəθiː] đường đẳng kích thước hạt trầm tích
isomenal [aɪsoʊmɪn(ə)l] đường cùng thời tiết (có nhiệt độ, độ ẩm...)
isometable [aɪsəˈmetəbəl] đường đồng biến thời tiết
isometric [aɪsəˈmetrɪk] đẳng cự, cùng kích thước
isonep [aɪsoʊˈnɪp] đường cùng lượng mây (% trung bình)
isopach [aɪsoʊˈpæk] đường đẳng dày
isophete [aɪsoʊˈfiːt] đường đẳng độ sáng
isopleth [aɪsoʊˈpleθ] đường đẳng trị
isopor [aɪsoʊˈpɔːr] đường đẳng biến từ hàng năm
isopyc [aɪsoʊˈpɪk] đường đẳng mật độ
isopycna [aɪsoʊˈpɪk(nə)l] đẳng mật độ, (thuộc) đường đẳng mật độ
isopycnic [aɪsoʊpɪˈknɪk] đẳng mật độ, (thuộc) đường đẳng mật độ
isoster(e) đường đẳng mật độ khí quyển
isotach [aɪsoʊˈtæx] đường đẳng tốc độ gió
isotherm [aɪsoʊˈθɜːm] đường đẳng nhiệt
isothermal [ˈaɪsoʊˈθɜːməl] đẳng nhiệt,

(thuộc) đường đẳng nhiệt
isotope ['aisoutoup] chất đồng vị
isotropic [-aisou'tropik] đẳng hướng
isovel [-aisou'vel] đường đẳng tốc
issuance ['isjuəns], **issuing** ['isjuɪŋ] phát
 • hành, mở
issue ['isju] lối ra, lối thoát, cửa sông, số lượng
 phát hành (xuất bản), kết quả, sản phẩm //
 vấn đề (đang tranh cãi, đang kiện) * to i. a
credit mở tín dụng
i. of law vấn đề luật pháp đang tranh cãi
bulk i. số lượng in lớn (bán đồ)
chart i. sự xuất bản bản đồ
daily i. of rations lượng thực phẩm cấp
 hàng ngày
day-to-day i. lượng cấp phát hàng ngày,
 lượng tiêu thụ hàng ngày
full i. lượng cấp phát toàn bộ (theo định
 mức)
isthmus ['ismos] eo đất
submarine i. eo đất ngầm
item ['aitəm] hạng mục, mục, khoản * **is in**
active demand hạng mục có yêu cầu nhiều.
is in excess of authorized level hạng mục
 cung cấp vượt quá định mức quy định, **is**
in steady demand hạng mục có yêu cầu
 thường xuyên
i. of issue hạng mục cung cấp
i. s of material support các phương tiện vật
 chất

is of nonstandard stock các hạng mục
 cung cấp phi tiêu chuẩn
i. of subsistence các hạng mục cung cấp
 lương thực
authorized i. hạng mục cung cấp theo mức
 quy định
chill i. các sản phẩm phải ướp lạnh
cold-store i. các sản phẩm phải ướp lạnh
critical (supply status) i. hạng mục cung
 cấp quý hiếm
demand i. hạng mục có nhu cầu
difficult-to-handle i. hạng mục khó bốc
 xếp, hạng mục khó làm hàng
long **is of cargo** mặt hàng dài
loose subsistence **is** hàng không bao bì
 (chờ xử)
luxury i. hạng mục xa xỉ, mặt hàng xa xỉ
main export **is** mặt hàng xuất khẩu chủ
 lực
preferential **is** hàng được ưu đãi
refrigerated **i.** sản phẩm ướp lạnh
semiperishable **is** các sản phẩm có thời
 hạn bảo quản ngắn
short-supply **i.** hạng mục bù thiếu hụt
space-eating **i.** hạng mục chiếm nhiều chỗ
itemize ['aite.m.aiz] liệt kê theo hạng mục, lập
 bảng hạng mục
itinerary [ai'tinərəri] hành trình, kế hoạch
 hành trình, nhật kí hành trình, nhật kí đi
 đường

J

jack [dʒæk] cờ mũi chiến hạm, tời, pa lăng, thiết bị nâng, cái kích, giá chống, bộ // kích lên

j. in the dust người giữ kho lương thực trong tàu, **j. o' the dust** nhân viên phụ bếp

black j. cờ đen (*bọn cướp biển*)

boom j. pa lăng trượt

bottle j. kích vít

carriage j. bộ kích nâng bánh xe

hand lift j. kích tay

heavy duty j. kích lớn (*dùng cho trọng lượng lớn*)

hoisting j. kích

hydraulic j. kích thủy lực, kẹp thủy lực

lazy j. lan can, tay vịn, dây vịn (*trên tàu*)

lifting j. kích

mobile hydraulic j. kích thủy lực di động

oil j. kích dầu

pilot j. cờ hoa tiêu

pneumatic j. kích khí nén

pulling j. kích kéo căng

screw j. kích vít

Union j. cờ quốc gia (*Anh*), cờ mũi chiến hạm

jackas ['dʒækəs] nắp ống xích neo, nắp ngăn nước (*cửa lỗ thả neo*), tàu đánh cá nhỏ

jack block [dʒæk-blɒk] (*puli, ròng rọc*) để cáp

kéo qua (*ở đoạn ba cột buồm*)

jackbox [dʒækbɒks] cái chuyển mạch (*điện thoại*), hộp chuyển mạch, hộp đựng ổ cắm

jacket ['dʒækɪt] vỏ, bao, áo

j. of compass bowl vỏ chậu la bàn

air j. áo gió, lớp bọc không khí

blue j. lĩnh thủy, thủy thủ

boiler j. vỏ nồi hơi

concrete j. vỏ bê tông, áo bê tông

cooling (-water) j. áo làm lạnh (*nước*),

khoang làm mát xilanh

engine j. vỏ động cơ

fuel(-element) j. vỏ tỏa nhiệt

heating j. vỏ đốt nóng, vỏ gia nhiệt

life(saving) j. áo phao

steam j. vỏ xilanh, áo hơi nước

steel j. vỏ thép

vacuum j. áo chân không

water j. lớp bọc bằng nước, bao nước

waterproof j. vỏ không thấm nước

jackle (Mĩ) thủy thủ, lĩnh thủy

jack-in-a-basket ['dʒæk-in-ə-'bɑːskɪt] cộc tiêu có hình cái giỏ trên đầu

jacking gear ['dʒækin ɡɪə] mâm quay trục, đĩa quay máy

jacking up sự nổi lên, sự dâng lên

jackknife ['dʒæknaɪf] dao gấp (*vào chuôi*)

- jack-ladder** ['dʒæk'lædə] thang dây thanh bạc gỗ
- jackline** ['dʒæklaɪn] dây thừng mảnh
- jack over** ['dʒæk'əʊvə] quay, khuấy trộn
- jack pin** ['dʒækpin] cột buộc dây
- jack rope** ['dʒæk'roup] thừng cuốn buồm
- jackscrow** ['dʒækskru:] kích vít
- jack-staff** ['dʒæksta:f] cột treo cờ mũi chiến hạm
- jackstay** ['dʒæksteɪ] dây chằng cột buồm
- jacky** ['dʒækɪ] (Mỹ) thủy thủ, lính thủy
- Jacob's ladder** ['dʒeɪkəbz'lædə] thang dây
- Jack-up** ['dʒækʌp] kết cấu tự nâng
- jacky** ['dʒækɪ] thủy thủ (Mỹ)
- jag(g)** ['dʒæg] răng, ngành // dẽo, rạch, khía
- jam** [dʒæm] sự kẹt, sự tắc // làm kẹt, làm tắc, chằm, nêm
- jammed** bị nghiêng, chìm xuống, bị vướng, bị kẹt
- jammer** ['dʒæmə] trạm gây nhiễu âm
- jamming** ['dʒæmɪŋ] sự làm nhiễu
- radar j.** sự làm nhiễu ra đa
- jar** [dʒɑ:] sự rung, sự chấn động, bình, chai // rung, chấn động
- jarring** ['dʒɑ:rɪŋ] sự rung, sự dao động
- jaw** [dʒɔ:] vấu (*kep*), mõ (*cấp*) hàm, má (*étô*), kim, bản lề.
- jeep** [dʒi:p] (lóng) tàu nhỏ, tàu sên bay hộ tống
- jeer** [dʒiə] dây thừng của cột buồm dưới
- Jellyfish** ['dʒelɪfɪʃ] con sứa
- jerk** [dʒæk] sự hích mạnh, sự giật cục // chuyển động giật cục
- jerker** ['dʒækə] thanh tra hải quan
- jerking** ['dʒækɪŋ] việc kiểm soát tàu
- jerque** [dʒə:k] xem **jerker**
- jerquer** ['dʒə:kə] xem **jerker**
- jet** [dʒet] tia, súng, bơm phụt, vòi phun // phun tia
- atomizing j.** vòi phun mù
- bow j.** bơm phụt để lái tàu ở mũi
- exhaust j.** luồng khí thải, dòng xả, tia xả
- hydraulic j.** bơm phụt thủy lực
- magnetomotive pump j.** thiết bị đẩy từ thủy động
- outflow j.** dòng chảy, tia do thiết bị đẩy phóng ra
- power j.** ống phụt của động cơ phản lực, tia phản lực
- propeller j.** tia của chân vịt
- propulsive j.** tia đẩy, tia phản lực
- pump j.** bộ dẫn tiến kiểu phụt nước (*kiểu bơm*)
- side j.** ống phụt bên mạn (*tàu đệm khí*)
- spray j.** ống phun mù, ống phun tia nước
- steam j.** luồng hơi nước, máy bơm hơi nước
- vacuum j.** bơm phun chân không
- water j.** tia nước, xem **hydraulic j.**
- Jetavator** tấm lái phụt, tấm lái phản lực
- jet-engine** ['dʒet'ɛndʒɪn] động cơ phản lực
- Jetsam** ['dʒetsəm] hàng vớt khỏi tàu (*khỏi tai nạn hoặc để nhẹ tàu*), hàng hóa trôi giạt, xác thuyền đắm giạt vào bờ
- Jettison** ['dʒetɪsn] sự vớt hàng khỏi tàu (*để cứu tàu*) // vớt hàng xuống biển (*để cứu tàu*)
- j. of cargon** sự vớt hàng xuống biển (*khỏi lằm nguy*)
- Jettisonable** ['dʒetɪsneɪbl] có thể thả dây, thả ra được
- jetty** ['dʒeti] bến, cầu tàu, đê chắn sóng
- coal j.** bến than
- floating j.** bến nổi
- oil j.** bến dầu
- open j.** cầu vượt đường, cầu cạn
- projecting j.** bè chữ T, đê đập chữ T
- repair j.** cầu tàu sửa chữa
- T-head(ed) j.** cầu tàu hình chữ T
- tanker j.** bến tàu dầu
- jew's harp** ['dʒu:z'hɑ:p] đàn của neo

jib [dʒɪb] buồm mũi hình tam giác, cần của máy trục // trỏ buồm

balloon j. buồm khí cầu

diagonal j. buồm theo đường chéo

double clewed j. buồm hai dây

flying j. buồm mũi ngoài

genoa j. tấm buồm chéo Genoa (*Genoa thành phố cảng ở bắc I-ta-lia*)

inner j. buồm áp mũi

middle j. xem **inner j.**

outer j. buồm sát mũi

quadrilateral j. buồm vuông, buồm 4 cạnh

reverse j. (*mũi tên, kim*) đảo chiều

splicing j. cọc sắt

sprit j. buồm tam giác có thanh giằng

standing j. buồm tam giác mắc trên dây chằng

storm j. buồm bão, buồm chạy khi bão

jib-boom [dʒɪb-bu:m] sào căng buồm mũi, xà buồm phóc

jib-boom saddle [dʒɪb-bu:m.sædl] đồ đệm đứng bên ngoài (*để chống xây xát*)

jib-boom stay [dʒɪb-bu:m.steɪ] dây thừng dùng cho thuyền

jib-crane [dʒɪb-kreɪn] cần trục xoay

jib-hank [dʒɪb-hæŋk] khuyên treo buồm

jibe [dʒaɪb] trở buồm

jib-header [dʒɪb-hedə] buồm tam giác

jib-iron [dʒɪb-ˈaɪən] khuyên treo buồm

jib-man [dʒɪb-mæn] người lái buồm mũi

jib-o-jib buồm để bay, buồm hình tam giác trên buồm hình tam giác khác

jib-sheet [dʒɪb-ʃi:t] dây căng buồm mũi

flying jib-sheet dây căng buồm mũi ngoài

jib-stay dây căng cột buồm mũi

flying j. sheet dây chằng cột buồm mũi ngoài

jib-tack [dʒɪb-tæk] dây cột góc dưới buồm mũi

jig [dʒɪg] độ gá, dưỡng, bệ

jigger buồm nhỏ, palăng nhỏ để kéo buồm

jig-topmast [dʒɪg-ˈtɒpmɑːst] đoạn hai cột (*buồm*) cuối

jitter [ˈdʒɪtə] tính không ổn định, sự rung, sự biến động

job [dʒɔ:b] công việc, chỉ tiết // đầu cơ, mua bán si

j.batch bỏ công việc, **applying for a j.** đơn xin việc làm

bad j. hỏng việc

dry-dock j. công việc trong ụ khô

good j. công việc tốt

hot j. công việc khẩn cấp

lifting j. công việc nâng trục

odd j. công việc vặt, công việc lẻ tẻ

out of j. thất nghiệp

warehousing j. công việc trong kho

jobber [ˈdʒɒbə] người làm khoán, kẻ đầu cơ, người mua bán chứng khoán

jockey [ˈdʒɒki], **To j. a load** chuyển hàng từ chỗ này sang chỗ khác

jogging [ˈdʒɒɡɪŋ] sự lắc nhẹ

joggle [ˈdʒɒɡl] vầu nổi, gờ nổi, sự xóc nhẹ, sự lắc nhẹ // nổi bằng vầu nổi, xóc nhẹ, lắc nhẹ

jog-log [ˈdʒɒɡ-lɒɡ] hải lưu kế điện tử

join [dʒɔɪn] chỗ nối, điểm nối // nối, mắc

jolner [ˈdʒɔɪnə] thợ mộc

ship j. thợ mộc tàu thủy

joining [ˈdʒɔɪnɪŋ] sự nối, sự ghép, sự tập hợp

joint [dʒɔɪnt] chỗ nối, mối nối, bản lề khớp // nối

locking device in j. bộ phận khóa giữ chỗ nối

support bracket in j. rầm đỡ chỗ nối

abutment j. sự nối đối đầu, sự nối thẳng góc

abutting j. sự nối đối đầu

airtight j. sự nối kín, mối nối kín

articulated j. sự nối bằng khớp, khớp nối

ball j. khớp cầu, sự liên kết khớp cầu

ball and socket j. khớp bánh chè, khớp ổ

- bi
bayonet j. khớp cài, mối ghép cài, khóa cài
bell and spigot j. khớp ống lồng
bellows j. khớp ống xếp
beveled j. mối nối xiên, chỗ nối chéo
bolted j. (sự nối) ghép bằng bulông
butt j. khớp nối đôi đầu
cabl j. sự nối bằng cáp, nối ghép cáp
cardan j. khớp các đăng
closed-butt j. mối nối đối kín
close-fitting j. mối nối không thấm nước
compensation j. mối nối bù trừ
compression j. khe (giãn) nhiệt, mối chừa (co giãn)
contact j. mối ghép đối đỉnh
contraction j. khớp nối bù trừ, mối nối co giãn
coped j. mối nối chồng
cup and ball j. khớp bánh chè
double bevel j. mối hàn chữ X
double flanged j. mối hàn, hai bích
double steer j. mối ghép cắt kép
dovetail j. khớp đuôi én, mối nối mộng đuôi én
dowel j. mối nối có then, mối ghép chốt
edge j. ghép ở biên, nối diềm, mối nối mặt đầu, mối hàn biên
expanded j. khớp co giãn, mối chừa (co giãn)
expansion j. mối ghép co giãn
faucet j. khớp ống lồng
flange j. khớp nối bằng bích
flange to-flange j. ghép bằng mặt bích
flush j. mối ghép bằng, mối ghép chẵn
gimbal j. khớp các đăng
hinge(d) j. khớp bản lề
horizontal j. sự ghép nằm ngang, khe nút nằm ngang
joggled j. mối nối bị uốn cong
key j. mối ghép bằng then chêm
keyed cone j. khớp nối côn có then
keyless cone j. khớp nối côn lắp chân vịt
knee j. mối nối khuỷu, mối nối bằng khớp xoay
knuckle j. khớp bản lề, mối nối khuỷu
labyrinth j. chỗ nối ngoằn ngoèo
lap j. mối nối chồng, mối nối có bậc
muff j. sự ghép bằng ống bọc, mối ghép bằng ống nối, sự nối bằng ly hợp
oil-tight j. mối nối kín dầu
overlap j. mối nối chồng, mối nối bậc
packed j. mối nối có bít kín, mối nối có đệm kín
packless j. sự nối không bít kín
permanent j. mối nối cố định
permeable j. mối nối không thấm nước
rabbel(ed) j. mối nối ghép mộng, mối nối bằng mộng và rãnh
riveted j. sự ghép bằng đinh tán
safety j. khớp an toàn, đầu nối an toàn
scarf j. nối khắc, nối khớp
scarfing j. sự ráp bằng mộng, sự nối đầu
sliding j. sự ghép trượt
slip j. sự ghép trượt, đầu nối co giãn
socket j. khớp ống lồng
spigot an socket j. xem bell and spigot j.
square j. mối nối không vát (mép)
steam-tight j. mối nối kín hơi (nước)
structural j. mối nối kết cấu
taper j. nối côn, nối thon
tight j. mối nối kín
longue-and-groove j. mối ghép mộng
unchamfered j. mối nối không vát (mép)
union j. xem muff j.
universal j. khớp nối vạn năng
water-tight j. mối nối kín nước
welded j. mối nối hàn
joint force [dʒɔɪnt fɔːs] lực lượng liên quân
jointing ['dʒɔɪntɪŋ] mối nối, đệm
joint staff [dʒɔɪnt stɑːf] bộ tư lệnh liên quân
joist [dʒɔɪst] rầm, xà

jolly boat [dʒɔli baʊt] xuồng nhỏ trên tàu

journal ['dʒɔ:n(ə)l] ngồng trục, cổ trục, nhật

ký, tạp chí

chronometer j. nhật kí thời kế

compass j. nhật kí la bàn

main bearing j. ngồng khung của ổ (*trục*)

chính

sanitary j. nhật kí vệ sinh

journey ['dʒɔ:ni] hành trình, khoảng chạy

inward j. hành trình về

outward j. hành trình đi

return j. hành trình về

judge [dʒʌdʒ] nhà phán xét, quan tòa (*Mi*),

thẩm phán // xét xử

j. advocate phụ thẩm, thuyết trình viên tại

tòa án quân sự hay hải quân, ủy viên chính

phủ tại tòa án quân sự hay hải quân (*Mi*)

j. advocate of the Fleet cố vấn pháp luật

tòa án hải quân

j. of appeal hội thẩm tại tòa thượng thẩm,

thẩm phán tòa phúc thẩm

circuit j. thẩm phán lưu động

presiding j. chánh án, chủ tịch hội đồng

xét xử

judgment ['dʒʌdʒmənt] án văn, bản án, phán

quyết

j. at-law án văn có hiệu lực thi hành, to

enforce a j. thi hành một bản án, g. ounds

of a j. lí do, nền tảng bản án, t. nd a

j. đình chỉ một bản án, **j. over p.** quyết

chung, án công hiệu

enforceable j. án cưỡng bức

final j. án văn kết thúc

foreign j. án ngoại quốc

jumbo ['dʒʌmbou] buồm tam giác ở mũi tàu.

xe khoan (*Mi*) tôm cỡ lớn (*Guyana*)

jumboising [dʒʌmbouaisiŋ] sự nổi dài, sự kéo

dài (*phần giữa con tàu*) xem **elongation**

jump [dʒʌmp] sự nhảy, bước nhảy, sự thay đổi

đột ngột, sự đột biến // nhảy, nhảy vọt, tăng

vọt

to j. a mast mất cột buồm, **to j. a ship** đảo

ngủ khỏi con tàu

envelope j. sự đột biến theo đường bao

hydraulic j. bước nhảy thủy lực

pressure j. sự tăng áp đột ngột

temperature j. sự thay đổi nhiệt độ đột

ngột

jumper ['dʒʌmpə] dây nèo cột buồm, dề quai,

cái khoan tay

junction ['dʒʌŋkʃən] sự nối, mối nối, đầu mối,

sự hợp lưu (*song*)

butt j. mối ghép tiếp giáp

cold j. sự hàn nguội

hot j. sự hàn nóng

river j. điểm hợp dòng

uncture ['dʒʌŋ(k)tʃə] sự nối, mối nối, mối

hàn, chỗ nối, tình hình

jungle ['dʒʌŋgl] rừng rậm nhiệt đới

junk [dʒʌŋk] thuyền mảnh, thùng chèo cũ, thịt

ướp muối (*cung cấp cho tàu thủy*)

fisherman's j. thuyền đánh cá

jupiter ['dʒu:pɪtə] sao Mộc

jura ['dʒu:rə] kỉ jura

jurisdiction [dʒu:ris'dikʃən] quyền tài phán,

quyền xét xử, pháp quyền

consular j. đặc quyền xét xử

criminal j. quyền tài phán hình sự

maritime j. quyền tài phán hàng hải

jury [dʒu:ri] hội đồng thẩm xét, tạm thời

foreman of the j. chủ tịch bồi thẩm đoàn

right of trial by j. quyền xét xử do bồi thẩm

đoàn

jury mast [dʒu:rimə:st] cột buồm tạm thời

jury-rigged ['dʒuəri rigd] được trang bị tạm

thời

justice ['dʒʌstis] công lí, công bằng

the international court of j. tòa án quốc

tế

high court of j. tòa án tối cao

- j. of the peace** thẩm phán hòa giải (*Mĩ*)
Chief j. Chánh án tòa án tối cao
- justification** [dʒʌstɪfɪˈkeɪʃən] chứng minh, biện minh
- justify** [dʒʌstɪfaɪ] bào chữa, biện hộ
- jut** [dʒʌt] phần lồi ra, phần nhô ra // nhô ra, lồi ra
- j. of land** phần nhô ra (*biển*)
- juvenile** [ˈdʒuːvənail] sơ sinh, nguyên sinh, trẻ
- juxtaposition** [dʒʌkstəpəˈzɪʃən] sự kề

K

kackie ['kæki] quần bọc thùng chảo (*chống xò xắt*)

kalema ['keilimə] sóng xô bờ mạnh (*bờ, biển Ghi-nê vào mùa đông*)

kantography [kæntougrei:fi] đường viền đậm nét xung quanh bản đồ

kaolin ['keləlin] Caolin

kaolinite ['keiəlinait] Caolinit

kapok ['keipək] bông gạo, bông gòn

Karaburan ['karəbjurən] bão đen (*ở Trung Á*)

katabatic [ˌkætəˈbætɪk] chuyển động xuống dưới, hướng xuống dưới (*gió, không khí*)

katafront ['kætəfrant] frông đi xuống

katalobar ['kətələbə:] vùng gió vùng biển áp âm

kaver ['kæ:və], caver gió brizo yếu (*cấp 3*) ở nhóm đảo Xcôt-len

kay [kei] đào san hô thấp (*ở nam Florida*)

k-band dải tần số vô tuyến từ 10.900 đến 36.000 megahéc

keckle ['kekli] quần bọc thùng chảo (*chống xò xắt*)

keckling [keklin] sự quần bọc thùng chảo (*chống xò xắt*)

kedge [kedʒ] neo nhỏ, neo kéo thuyền

kedging ['kedʒɪŋ] sự kéo thuyền bằng neo kéo

keel [ki:l] sống đáy tàu/lật úp (*tàu thuyền*), ki tàu

ballast k. sống (*kí*) balast

bar k. sống vuông (*thuyền gỗ*)

bilge k. sống hông

box k. sống hình hộp

bulb k. sống chính hình quả lê, sống hình bầu

cambered k. sống cong

center vertical k. sống đứng

docking k. sống ụ tàu

double plate k. sống hai lớp

drift-resisting k. sống chống trôi

drop k. sống chìm, sống lướt (*thuyền buồm*)

duct k. sống hình hộp

even k. sống phẳng

false k. sống giả

fin k. sống cánh tản, sống sâu (*thuyền buồm thể thao*)

flat plate k. sống nằm

grounding k. sống để vào ụ, sống để ngồi cạn

inner flat k. sống nằm bên trong

inner vertical k. sống đứng bên trong, ki đứng bên trong

lower k. sống nằm dưới cùng (*tàu gỗ*)

outer flat k. sống nằm ngoài, tấm ngoài của

sống nằm
plate k. sống nằm
resting k. sống dựa, sống chông (vào ụ nổi)
roll-damping k. sống giảm lắc ngang, ki
 hông
side k. xem **bilge k.**
single plate k. sống phiến
slab k. sống phụ
sliding k. sống trượt
vertical k. sống chính đáy, sống đứng
keelage ['ki:lɪdʒ] thuế đầu tàu, thuế bến tàu
keel-angle ['ki:l.æŋɡl] thép góc sống đứng
keelblock ['ki:lblɒk] cần dưới sống tàu, bloc
 dưới sống tàu
adjustable k. cần ky điều chỉnh được
solid k. cần ky liền khối
keel boat ['ki:lboʊt] thuyền, xuống, canô có
 sống, **keel built** xem **keeled**
keeled ['ki:lɪd] có sống đáy, có ky
keefek ['ki:lɪk] neo nhỏ
keelhaul ['ki:lhaʊl] bắt phạt vào khoang, hãm
 tàu, cho vào hãm ẩm ướt (*phạt thủy thủ*)
keelhauling ['ki:lhaʊlɪŋ] khoang, hãm, bến, ụ
keel-laying ['ki:lleɪŋ] sự đặt sống tàu, lễ đặt ky
 tàu
keelson ['keɪlsən; 'ki:lɪsə] sống phụ, long cốt phụ
bilge k. sống hông
middle k. rầm sống giữa
side sister k. rầm sống sườn bên
keen [ki:n] mảnh liệt, có tính chất cạnh tranh,
 mạnh, rét buốt (*gió*)
keep [ki:p] giữ gìn, bảo quản, duy trì * **to k.**
abeam giữ cho (*tàu*) chạy song hàng, **to k.**
a good hold of the land giữ cho (*tàu*) chạy
 gần bờ trong khoảng cách an toàn, **to k.**
alongside giữ cho (*tàu*) sát mạn (*tàu khác*),
to k. anchor ready giữ neo sẵn sàng thả, **to k.**
an offing giữ cho (*tàu*) chạy xa bờ, **to k.**
a record(of) tiến hành tính toán, **to k. away**
 thả cho (*tàu*) trôi theo gió, giữ cho (*tàu*) xa

bờ, **to k. broad-side on to the sea** cho (*tàu*)
 chạy cắt sóng, **to k. close to the land** cho
 tàu chạy sát bờ, **to k. good time** giữ cho
 chạy đúng giờ (*tàu, đồng hồ*), **to k. her so**
steady cứ chạy như vậy, **to k. her away** tiếp
 tục chạy theo quán tính, **to k. in repair** sửa
 chữa kịp thời, **to k. in the offing** cho (*tàu*)
 chạy ngoài biển khơi, **to k. off** giữ ở cách
 bờ, **to k. off insurance** không nhận bảo
 hiểm, **to k. out of the way** nhường đường,
to k. records of expenditure tiến hành
 quyết toán các chi phí, **to k. sharp to the**
wind giữ cho (*tàu*) sát hướng gió, **to k. the**
course d giữ hướng hành trình, **to k. the**
lead going tiến hành liên tục đo sâu, **to k.**
the light open giữ trong góc mở của đèn
 biển, **to k. the map up-to-date** bổ sung vào
 hải đồ những số liệu mới, hiệu chỉnh hải
 đồ, **to k. the reckoning** (*tiến hành*) tính
 đường đi của tàu, **to k. the sea** đang ở ngoài
 biển, **to k. the ship afloat** giữ cho tàu khóa
 chốt cần thận, **k. the wind** chịu gió, **k.**
her full gường hết buồm, **k. her so!** như
 thế đấy, tỏ tưởng, ghé gỏm, **k. the log** giữ
 số nhật ký tàu biển, **k. up** giữ vững, duy trì,
 chống đỡ, **k. the course** giữ nguyên hướng,
k. the distance giữ vững cự ly, **to k.**
under way, tiếp tục chạy, **to k. up with the**
expenditure đảm bảo được các chi phí, **to**
k. watch đi ca, **to k. well off** giữ khoảng
 cách tốt

keeper ['ki:pə] người quản lý, người gác, người
 bảo quản, người trông coi, đại ọc hãm
davit k. vò áo của giả treo xà lúp
good k. thực phẩm không chóng hỏng
light k. người trông coi đèn biển
lighthouse k. người trông coi nhà đèn
poor k. thực phẩm chóng hỏng
position k. dụng cụ tình thông số chuyển
 động tương đối của tàu chạy ngược

- resident k.** người canh gác thường xuyên, người trông (*dền biển*)
- time k.** đồng hồ
- warehouse k.** người giữ kho
- keeping** ['ki:pɪn] sự giữ, sự bảo quản, sự duy trì
- path k.** sự ổn định hướng đi, sự giữ đường đi
- speed k.** sự ổn định tốc độ, sự giữ tốc độ
- time k.** sự duy trì thời gian (*trên tàu*)
- keg** [keg] thùng (gỗ) (*đựng nước ăn khoảng 40 lít*)
- keld** [keɪd] phần phẳng lặng của nước
- kelp** [kelp] tảo bẹ
- kelson** ['kelsn] sống phụ, long cốt phụ
- kent-ledge** ['kentlɪdʒ] vật dẫn tàu bằng gang, gang dẫn tàu
- ketch** [ketʃ] thuyền buồm két
- kettle** ['ketl] nồi hơi, lồng chảo
- steam k.** nồi hơi, tàu chạy máy hơi nước
- kettle-bottomed** ['kɛtlbɒtəmd] (có) đáy phẳng mạn lồi (*tàu*)
- kevel** ['kevl] cột bít buộc dây, chạc buộc dây thuyền
- key** [ki:] đảo san hô thấp (*ở nam Florida*), bãi cạn, đá ngầm, công tắc khóa, then, chêm/khóa, chèn, nếm
- combination of k.s** nút kết hợp
- k. of the anchor stock** chốt thanh ngang của mỏ neo
- adjusting k.** cái chêm định vị
- bug k.** manip mooc
- feather k.** chêm điều khiển
- holding k.** khóa giữ
- morse k.** xem bug k.
- signaling k.** khóa báo hiệu
- switch k.** khóa chuyển mạch
- telegraph k.** khóa điện báo
- transfer k.** khóa chuyển
- keyboard** ['ki:bɔ:d] bàn điều khiển, bàn nút, bàn phím
- motorized k.** bàn phím có động cơ
- storage k.** bàn phím trữ
- teletype k.** bàn phím máy điện báo in chữ
- key-boarder** ['ki:bɔ:ðə] nhân viên, bấm nút
- key boarding** ['ki:bɔ:ðɪŋ] bấm nút
- key in** ['ki:ɪn] bấm nút
- keying** ['ki:ɪŋ] sự đánh manip, sự chốt, sự chèn, sự khóa
- key pad** [pæd] bộ nút
- key punch** ['ki:pantʃ] máy đục lỗ
- keyway** ['ki:wei] rãnh then
- keyword** ['ki:wɜ:d] từ khóa
- khamsein** ['kæmsɪn] gió nam khô nóng (*xuất hiện chủ yếu vào mùa xuân ở Ai cập*)
- kick** [kɪk] sự va, sự nhảy kim đồng hồ đo, hiện tượng đuôi tàu bị đánh sang bên (*khi lượn vòng*)/va đập, nhảy, đánh sang bên
- kicker** ['kɪkə] thanh đẩy, động cơ đẩy
- kid** [kɪd] bàn ăn của sĩ quan (*trên tàu*)
- kill** [kɪl] tắt (*máy*). * **to k. the way** kim, hãm trồn
- killok** [kɪlək] neo xuống, neo thuyền, neo nhỏ, đá neo, lĩnh thủy
- kind** [kaɪnd] loại, hạng
- King** [kɪŋ] Thiên vương (*chòm sao*)
- king post** ['kɪnpəʊst] cột buồm con
- kinemometer** [kɪnəmə'mi:tə] máy ghi tốc độ, tốc kế nhảy
- kink** chỗ thắt nút, chỗ xoắn (*cáp, chèo*)/thắt nút, xoắn
- kit** [kɪt] bộ đồ nghề, túi đồ nghề, thùng gỗ, chậu gỗ/trang bị đồ nghề
- damage control repair k.** bộ đồ sửa chữa ứng cứu
- dosimeter k.** bộ đồ đo liều lượng
- emergency k.** bộ đồ ứng cứu (*trên xuống*)
- first-aid k.** túi sơ cứu (*trên xuống*)
- testing k.** bộ đồ nghề đo đặc kiểm tra
- kitchen** ['kɪtɪn] nhà bếp

Kite [kait] Mực phụ (*chòm sao*)

kite [kait] neo nổi, phao neo, buồm trên đỉnh, cái điều

life k. điều cứu (*đưa dây cứu sang tàu bị nạn*)

klaxon ['kla:ksn] còi điện

knee [ni:] khuỷu, khớp xoay

beam k. tấm góc boong, mã xà ngang boong

bent k. mã xà uốn cong

bilge k. mã xà hông

breast k. thanh đỡ, tấm đỡ

dagger k. mã xà chéo

lodging k. mã xà ngang

quarter k. xem **transom k.**

standard k. mã xà ngược

stern k. mã xà đuôi

tank side k. xem **bilge k.**

transom k. mã xà sống đuôi

Kneeler ['ni:lə] Vũ tiên, *Hercula* (*chòm sao*)

knight [nait] còi cấp, cọc cấp hai cột

knittle ['nɪtl] dây néo, dây buộc

knob [nɒb] tay quay, đầu vấu, đầu núm, quả nắm, nút bấm

knock [nɒk] sự va đập, sự kích nổ, tiếng gõ/va đập, kích nổ, gõ, * **to k. down** nghiêng rất mạnh, vỡ ra nhiều mảnh, tháo rời

valve k. tiếng gõ xupap

knockdown ['nɒk'daʊn] tháo rời được

knock-free ['nɒk'fri:] không kích nổ

knock off ['nɒkɒf] ngừng làm việc

knoll [nɒl] gò, đống, phần nâng lên của đáy, chỗ nhô cao nhất của bãi cạn

coral k. bãi san hô nhỏ

knot [nɒt] nút, gút, hải lý/buộc nút, thắt nút

admiralty k. hải lý (*Anh bằng 1853 mét*)

anchor k. nút buộc neo

boat k. nút thuyền

bow k. nút neo buồm, nút mép cuốn buồm

bowline k. nút ghề

builder's k. nút thuyền chài, nút thợ đóng

tàu

buoy-rope k. nút buộc phao

clinch k. nút dây lèo

collar k. nút vòng cổ

crown k. nút chữ thập

diamond k. nút thắt gút, mấu dây

double crown k. nút chữ thập kép

double diamond k. nút thắt gút kép

double wall k. nút chuyển dịch

figure-eight k. nút hình số 8

fisherman's k. nút neo chài

flat k. nút thẳng, nút neo buồm

flemish k. xem **figure eight k.**

German k. xem **figure eight k.**

granny k. nút thẳng nổi không đều, nút bò cái

heaving line k. nút ở đầu quãng

lanyard k. xem **stopper k.**

loop k. nút nắm tay chặt

mesh k. nút lèo đơn

netting k. nút lèo đơn

overhand k. nút đứng, nút đơn

reef k. nút neo buồm

right k. nút thẳng

rope-yarn k. nút thùng nhỏ

running k. xem **slip k.**

sailor's k. xem **reef k.**

sheet k. xem **mesh k.**

shroud k. nút dây neo (*cột buồm*) đẳng lái, nút dây neo bên

simple (single) k. xem **overhand k.**

slip k. nút dùng để kéo căng, nút mở chìm

square k. nút thẳng

stevedore's k. nút hình số 8 kép

stopper k. nút hãm, nút dây cột

stunner k. nút móc kép

surgeon's k. nút kép

thief k. xem **reef k.**

thumb k. xem **simple k.**

water k. xem **fisherman's k.**

- waterman's k.** xem **builder's k.**
weaver's k. nút thợ dệt, nút lều đơn
knotter ['nɒtə] người buộc nút, người đan lưới
(bằng tay)
knotting and splicing ['nɒtɪŋ ənd 'splaɪsɪŋ] công việc dây dợ
know how ['nouhaʊ] bí quyết cách làm
technical k.h. bí quyết kĩ thuật
knuckle ['nʌkl] bản lề khớp nối
konimeter ['kɒnɪmɪtə] máy đo lượng bụi
(trong không khí)
kyle [kaɪl] eo biển hẹp
kymatology ['kaɪmætələdʒi] môn học về sóng, môn sóng học
kymograph ['kaɪmɒgrə:f] máy ghi sóng, sóng kí

L

label ['leɪbl] nhãn hiệu, nhãn hàng, dấu, vạch,

ngắn // ghi nhãn, gắn nhãn

address L. nhãn có ghi địa chỉ

clearance L. dấu cho phép của hải quan

enclosure L. nhãn phụ

labeller [leɪbələr] người dán nhãn, máy dán nhãn

labelling ['leɪblɪŋ] sự dán nhãn

labile ['leɪbəl] không bền (*vững*), không ổn định

labor ['leɪbə] lao động, công việc (*nặng nhọc*), nhân công, sự nhồi lấp mạnh (*tàu*) // nỗ lực, bị lấp mạnh

conditions of L. điều kiện lao động L.

contract hợp đồng lao động; **protection of**

L. sự bảo hộ lao động; L. **law** luật lao động;

L. **market** thị trường lao động; **reduce the**

hours of L. giảm giờ lao động

casual L. lao động tạm thời

longshore L. lao động trên bến cảng

nonclassified L. lực lượng lao động không thành thạo

substandard L. lực lượng lao động còn thiếu lành nghề

surplus L. lực lượng lao động dư thừa

unskilled L. lực lượng lao động chưa lành nghề

laboratory [lə'bɒrətɔːrɪ] phòng thí nghiệm

electronics L. phòng thí nghiệm điện tử

floating L. phòng thí nghiệm nổi

health physics L. phòng thí nghiệm kiểm tra y tế

oceanographic L. phòng thí nghiệm hải dương học

photogrammetric L. phòng thí nghiệm đo ảnh

radiation detection L. phòng thí nghiệm về phép định lượng

research L. phòng thí nghiệm nghiên cứu khoa học

sea-keeping (qualities) L. phòng thí nghiệm tính năng (*bền*) đi biển

underwater L. phòng thí nghiệm dưới nước

labourer ['leɪbəə] công nhân chưa lành nghề

general L. công nhân tạp vụ

laboring ['leɪbərɪŋ] sự vượt sóng trong điều kiện, nhồi lấp mạnh, sự lấp mạnh (*tàu*)

labyrinth ['læbərɪnθ] đường rối, ống ruột gà

lace [leɪs] dây buộc, dải buộc // thắt, buộc

Lacerta [lə'sɜ:tə] Thằn lằn (*chòm sao*)

lacing ['leɪsɪŋ] sự buộc, sự buộc dây

lacquer ['lækər] sơn, vecni, quét sơn, lấp

lacuna [lə'kju:nə] khoảng trống (*trên bản đồ*), khuyết

ladder ['lædə] thang dây, cầu thang

accommodation L. thang bên mạn
boarding L. thang bên mạn, thang treo (*để trèo lên tàu*)
brigde L. cầu thang trên ca bin, thang lên cánh gà
bulwark L. cầu thang nhỏ ở bệ tàu
companion(way) L. cầu thang ra vào, cầu thang nghiêng (*buồng ở và buồng khách*)
deck L. thang lên xuống (*buồng tàu*)
diver's L. thang cho thợ lặn
embarkation L. cầu thang lên xuống (*hành khách*)
emergency escape L. (*cầu*) thang ứng
engine room L. cầu thang buồng máy
gang(board) L. cầu (*thang*) dọc mạn
gang(way) L. cầu thang ngoài mạn
hatch(way) L. cầu thang hầm hàng
hold L. cầu thang hầm hàng
inclined L. cầu thang nghiêng
internal L. thang phía trong
Jack(') L. thang dây bậc gỗ (*tàu*)
Jaob's L. thang dây hoa tiêu, thang xuống xà buộc xuống
lifeboat L. thang xuống cứu sinh
mast L. thang trên cột, thang quai vòng lên cột tàu
outside L. xem **accommodation** L.
pillar L. thang trên cột chống
pilot L. thang dây hoa tiêu
poop L. thang ở thượng tầng buồng đuôi, thang ở sân lái
portable L. cầu thang lưu động, thang di động
rope L. thang dây
round rung L. thang dây có bậc (*dùng khi bão*)
sea L. thang dây để leo lên tàu, cầu thang quai vòng ngoài mạn tàu
ship's (*sid*) L. cầu thang ngoài mạn tàu
spar L. cầu thang quai vòng

stationary L. cầu thang cố định
stevedore's L. cầu thang cho người bốc xếp hàng (*lên xuống tàu*)
stokehold L. cầu thang trong buồng nồi hơi
storm L. thang dây cứu sinh
weather L. thang mạn, thang bên ngoài
ladderway ['lædə wei] của quầy cầu thang
lade [leid] của sông, tải // chất tải
laden ['leɪdn] được xếp hàng, có tải * L. by the head (*có*) tải nặng mũi, L. by the stern (*có*) tải nặng đuôi, fully L. tải đầy, L. on an even keel (*có*) tải cân bằng mũi và đuôi
lading ['leɪdn] sự chất hàng (*lên tàu*), hàng hóa (*chở trong tàu*)
lag [læɡ] sự trễ, sự chậm // đi chậm, chậm trễ
 * to L. behind tụt lại đằng sau
control L. sự trì hoãn trong hệ điều khiển
distance velocity L. sự trì hoãn dẫn động, sự trễ truyền
ignition L. sự cháy chậm, sự môi lửa chậm
instrument L. tính ý của máy
magnetic L. sự trễ từ
phase L. sự trễ pha
steady state L. sự trễ cố định
thermal L. sự trễ nhiệt, quán tính nhiệt
time L. sự trễ thời gian
transfer L. sự trễ truyền
transportation L. sự trễ trong việc vận chuyển
valve L. cửa van đóng chậm, sự trễ của xuppáp
lagan ['læɡn] hàng vút xuống biển có buộc phao (*dính dẫu*)
lagging ['læɡn] sự chậm, sự trễ, sự lệch pha, lớp bọc cách nhiệt
 L. of the tides sự trễ của triều, sự hiệu chỉnh giờ thực dụng (*triều*)
boiler L. lớp bọc cách nhiệt độ nồi hơi
fire L. lớp bọc chống cháy
soundproofing L. lớp bọc cách âm, sự cách

- âm
- lagoon** [lə'gu:n] vùng, đầm, phá
barrier L. phá bị ngăn cách (*tách khỏi biển bởi một hòn đảo hoặc doi đất*)
- lagune** [lə'gu:n] vùng, đầm, phá
- laid-up** [ləid-ʌp] bỏ hết nhân viên và trang bị (*tàu thuyền*), tàu nằm không hoạt động, nằm bệt
- laitance** [lei'ta:ns] vữa xi măng loãng
- lake** [leik] hồ
barrier L. hồ đập chắn
cave in L. hồ trũng
coastal L. hồ ven biển
crater L. hồ miệng núi lửa
delta L. hồ châu thổ
lava L. hồ dung nham
salt L. hồ muối
seashore L. vùng, đầm, phá
tectonic L. hồ kiến tạo
- lakelet** ['leiklit] hồ nhỏ
- laker** ['leikə] tàu chạy trong hồ
- lamellar** [lə'me:lə] (thuộc) xếp lớp, gồm nhiều lớp mỏng, phân lớp
- laminar** ['læminə] thành lớp, có tầng, có lớp
- laminary** ['læminəri] thành lá
 L. flood sự chảy tầng
- laminated** ['læmineitid] bị phân lớp, chia thành lớp, (đá) dát mỏng
- lamination** ['læmineif(ə)n] sự phân lớp, lõi sắt từ, lõi từ, sự dát (mỏng), tôn silec
- lamp** [læmp] đèn, đèn tín hiệu
alarm L. đèn báo động
Aldis signaling L. đèn hiệu đo ngầm tạm giác đặc ban đêm
anchor L. đèn báo hiệu thả neo
arc L. đèn hồ quang
binnacle L. đèn soi mắt la bàn
blow L. đèn hàn, đèn hàn xì
box L. đèn cấp cứu kiểm tra sửa chữa
bracket L. giá đèn tường
- bridge** L. đèn tín hiệu trên cầu
- bulkhead** L. đèn trên tường, đèn vách ngăn
- call** L. đèn (*tín hiệu*) gọi
- ceiling** L. đèn trần
- chart (table)** L. đèn rọi bàn hải đồ
- cluster** L. bộ phản xạ nhóm
- daylight** L. đèn ánh sáng ban ngày
- daylight signaling** L. đèn báo hiệu dùng ban ngày
- delay** L. đèn báo hiệu
- emergency** L. đèn ứng cấp
- flash(ing)** đèn tín hiệu, đèn chớp
- fluorescent** L. đèn huỳnh quang, đèn ống, đèn neon
- incandescent** L. đèn nóng sáng, đèn sợi nung
- indicating** L. đèn chỉ thị
- marine-type** L. đèn hiệu trên tàu
- marker** L. đèn tín hiệu đánh dấu
- masthead** L. đèn hiệu trên cột chính
- navigation** L. đèn hành trình
- obstruction** L. đèn báo (*vật*) chướng ngại
- pilot** L. đèn kiểm tra, đèn hoa tiêu
- port** L. đèn (*hành trình*) mạn trái
- portable** L. đèn xách tay, đèn di động
- running** L. đèn tín hiệu (*động cơ làm việc*)
- scale** L. đèn chiếu sáng thước đo dụng cụ thủy tinh
- side** L. đèn (*hành trình*) mạn
- signal(ing)** L. đèn tín hiệu
- soldering** L. xem blow L.
- starboard** L. đèn (*hành trình*) mạn phải
- storm** L. đèn báo bão
- temperature alarm** L. đèn phát tín hiệu báo động nhiệt độ
- tornado** L. xem hurricane L.
- warning** L. đèn cảnh báo (*trong hệ thống báo nguy*)
- watertight** L. đèn chắn nước
- windproof** L. đèn bão

lampara [læmpəˈrɑː] loại lưới cá vòng tròn

lamp bubble [læmp bʌbl] bóng đèn

lamp holder [læmp ˈhəʊldə] đui đèn

lamprey cá mút đá, cá miêng tròn

land [lænd] đất, đất nước, lục địa, bờ // béc lên

bờ, đưa vào bờ * **l. on the lee beam** bờ nhìn

thấy ở phía ngang tàu mạn dưới gió, **to clear**

the l. đi xa bờ, **to hold onto the l.** giữ gần

bờ, **to keep close to the l.** giữ sát bờ, **to keep**

the l. aboard đi theo bờ, chạy theo bờ, **to**

keep the l. well aboard chạy gần bờ, **to lay**

the l. không thấy bờ (*bi ngấp*), **to make the**

l. phát hiện bờ, đến gần bờ, **to raise the l.**

phát hiện bờ, **to settle the l.** không thấy bờ,

to stand off from the l. đi xa bờ, **to steer**

along the l. đi dọc bờ, **to steer by the l.** lái

theo (*vật chuẩn trên*) bờ, **in the l.** ở gần bờ,

off (the) l. ở cách bờ

to hug the l. đi sát bờ, **to lose sight of l.**

không thấy đất liền, **l. fall** sự cập bờ, **l. mark**

vật mốc (*trên bờ biển*), **l. wind** gió đất

dead l. địa thế hoang vắng

derelict l. bãi (*nổi*) khi nước rút

dry l. đất liền, lục địa

flat l. bờ biển thấp bằng

head l. mũi đất

low l. dải bờ thấp

main l. đất liền

marshy l. bờ lầy lội, bờ bùn lầy

mountainous l. miền núi

public l. đất công

rugged l. địa thế đồi gò

swampy l. vùng sinh lầy, bờ lầy lội

table l. đồng bằng, bình nguyên

land-based [lænd-beɪst] có cơ sở trên bờ

landfall [ˈlænd-fɔːl] sự cập bến, đất liền (*bắt*

đầu thấy từ ngoài khơi), sự bắt đầu từ ngoài

khối nhìn thấy bờ * **to make a l.** phát hiện

ra bờ, tiến tới bờ

bad l. sự cập bến lệch xa điểm dự kiến

good l. sự cập bến đúng điểm dự kiến

landfast [ˈlændfɑːst] cọc neo, cột neo (*ở cảng*)

landform [ˈlændfɔːm] (*hình dạng*) địa hình, cảnh quan

landing [ˈlændɪŋ] chỗ đổ bộ lên bờ, sự lên bờ,

sự cập bến, sự cập sát tàu (*khác*), sự đổ

hàng

l. storage, delivery dỡ hàng, lưu kho, giao

hàng, **l. area** vùng dỡ hàng, **l. chart** bản đồ

cấp bến, **l. net** cái vợt, vó đánh tôm

brow l. (*khu đất, bãi*) để cầu ván (lên xuống

tàu, dỡ hàng) **alongside l.** sự cập mạn sát

mạn

bow-to-stern l. sự cập mạn sát mạn

landing lane đường băng (*Anh*)

landing place bến tàu thủy

landing-stage cầu tàu, bến tàu, cầu nổi

landlocked [ˈlændlɒkt] bị bờ che khuất, có đất

liền bao quanh, ở sâu trong đất liền

landlubber [ˈlændˈlʌbə] thủy thủ mới vào nghề,

người không quen đi biển

landmark [ˈlændmɑːk] vật chuẩn trên bờ, mốc

bờ, mốc ngắm

landmass [ˈlændmæs] khoảng đất rộng, lục địa

Antarctic l. lục địa Nam cực

landscape [ˈlænskeɪp] cảnh quan, phong cảnh

juvenile l. cảnh quan trẻ

natural l. cảnh quan tự nhiên

pond l. cảnh quan bồn trũng

landslide [ˈlændslaɪd] sự trượt đất, sự lở đất

landsman [ˈlændzmən] thủy thủ mới vào nghề,

người không quen đi biển

landspout [ˈlændspaut] vòi rồng

landswell [ˈlændswel] sóng xô bờ

landward(s) [ˈlændwəd(z)] tiến vào bờ,

hướng vào bờ

landwash [ˈlændwɒʃ] đường ngăn nước (*khi*

mức cường), sự leo của sông

lane [leɪn] tuyến đường biển, lối đi hẹp, rãnh

pha (*hệ vô tuyến hàng hải*), dải pha

- coastwise sea** L.s tuyến đường biển ven bờ
- directed traffic** L. đường đi một chiều (*tàu biển*)
- ocean** L.s đường trên đại dương
- sea** L.s tuyến đường biển, đường giao thông trên biển
- shipping** L. tuyến đường biển, đường hàng hải thương mại
- storm** L. quỹ đạo bão, đường đi của bão
- traffic** L. tuyến đường giao thông một chiều (*tàu biển*), phần đường giành để đi lại
- language** ['læŋgwɪdʒ] ngôn ngữ, bộ kí hiệu
- artificial** L. ngôn ngữ nhân tạo
- algorithmic** L. ngôn ngữ thuật toán
- assembly** L. ngôn ngữ thấp
- basic assembly** L. hợp ngữ cơ sở, mã ngữ cơ sở
- computer** L. ngôn ngữ điện toán, ngôn ngữ máy
- data** L. ngôn ngữ dữ liệu
- high level** L. ngôn ngữ cao
- high level programming** L. ngôn ngữ lập trình bậc cao
- low level** L. ngôn ngữ thấp
- machine** L. ngôn ngữ máy
- natural** L. ngôn ngữ tự nhiên
- object** L. ngôn ngữ đối tượng, ngôn ngữ đích
- program(ming)** L. ngôn ngữ lập chương trình
- source** L. ngôn ngữ nguồn, ngôn ngữ gốc
- target** L. ngôn ngữ đích
- langoustier** tàu đánh bắt tôm hùm
- laniard** ['lænjən] dây buộc thuyền
- lantern** ['læntən] đèn xách, đèn hiệu, đèn lồng
- all round** L. đèn chiếu mọi hướng
- anchor** L. đèn neo
- after masthead** L. đèn cột sau, đèn hành trình cột sau
- boat** L. đèn xuống, đèn thuyền con
- bow anchor** L. đèn neo mũi
- forward masthead** L. đèn cột trước, đèn hành trình cột trước
- hurricane** L. đèn bão
- keel-canal** L. đèn hành trình khi đi qua kênh kín
- masthead** L. đèn đỉnh cột
- poop anchor** L. đèn neo phía lái
- side** L. đèn mạn, đèn hành trình mạn
- side light** L. đèn hành trình bên mạn
- signal(ling)** L. đèn hiệu, đèn tín hiệu
- stern** L. đèn hành trình sau lái
- top** L. xem masthead L.
- tornado** L. xem hurricane L.
- towing** L. đèn lai dắt
- truck flashing** L. đèn chớp
- tricolored** L. đèn ba màu
- two-colored** L. đèn hai màu
- lanyard** ['lænjəd] dây buộc thuyền, tăng đỡ cáp
- hammock** L. dây buộc vòng
- rowlock** L. dây buộc cọc chèo
- whistle** L. dây còi
- yoke** L. dây lái, cáp lái (*trên xuống*)
- lap** [læp] vật phủ, mếp phủ, tấm nổi, tiếng sóng vỗ // phủ lên, chồng lên, vỗ oàm oạp (*sóng*), sự rà nhấn
- valve** L. sự trùng xấp
- lapilli** [lə'pilai] cuội, núi lửa, lapili
- lapping** [læpiŋ] tiếng vỗ sóng, sự rà nhấn
- gentle** L. of the waves tiếng sóng vỗ rì rào
- lapse** [læps] sự giảm, sự hạ, khoảng, sai số
- time** L. khoảng thời gian
- lap welded** được hàn chống mí
- lapse rate** mức độ suy giảm, tỉ lệ giảm nhiệt độ theo chiều cao
- lapstrake** ['læpstreik] vỏ bao (*tàu thuyền*) chống mí, có ván bao chống mí
- lapweld** ['læpweld] hàn chống mí
- larboard** ['la:bəd] mạn trái (*tàu, thuyền*)
- larder** ['lædə] kho thực phẩm, tủ thức ăn trên

tàu

large-scale ['la:dʒ'skeil] tỉ lệ lớn, quy mô lớn**lash** [læʃ] dây buộc, tàu lắt, tàu chỏ sà lan //buộc * **to l. alongside** buộc vào mạn, **to l.****cargo** buộc hàng hóa**lashing** ['læʃɪŋ] dây buộc, dây chằng, sự buộc chặt bằng dây (tàu, thuyền)**anchor** l. sự buộc chặt neo, dây buộc neo**boat** l. sự buộc chặt thuyền, dây buộc thuyền**container** l. dây chằng contend**gripe** l. xem **boat** l.**rose** l. dây quần phẳng, sự buộc chặt phẳng**last** [la:st] cuối cùng. (người, vật) cuối cùngl. in **first out** nhập sau, xuất trước, nhận hàng sau cùng, dỡ hàng trướcl. of the **ebb (current)** thời kì cuối của dòng triều xuống**lasting** độ lâu, thời khoảng, lâu dài, lâu bền**latch** ['lætʃ] khóa chặn, then cài, cóc hãm, cam //

chốt, hãm, sơ đồ đóng mở

safety l. chốt an toàn**lateen sail** [la'ti:n] buồm tam giác**latent** ['leit(ə):nt] ẩn, tiềm**lateral** ['lætərəl] bên, bên cạnh**lath** [læθ] thước, sào, bàn ren, mạng, nẹp gỗ**lathe** [leð] máy điện**bench** l. máy tiện để bàn**engine** l. máy tiện ren vít vạn năng**face plate** l. máy tiện cắt**grinding** l. máy tiện mài**screw-cutting** [thread-cutting] l. máy cắt ren**turning** l. máy tiện. máy ren**wood working** l. máy tiện gỗ**lathwork** ['læθwɜ:k] việc lát gỗ boong tàu**latitude** ['lætɪtju:d] vĩ độ, bề rộng, phạm vi ***to reckon on the l.** xác định vĩ độ, l. **by account**vĩ độ theo tính toán, l. **by observation** vĩđộ quan trắc, l. **from** vĩ độ điểm đi, l. **in** vĩ

độ điểm tới

L of fix vĩ độ của điểm**angular** l. vĩ độ góc**astronomic(al)** l. vĩ độ thiên văn**calm** l. dải lặng gió (vùng xích đạo)**celestial** l. vĩ độ thiên văn, vĩ độ trời**conformal** l. vĩ độ (trong phép) chiếu đẳng giác**corrected** l. vĩ độ đã hiệu chỉnh**reckoning** l. vĩ độ tính toán**departed** l. vĩ độ điểm đi**ecliptic(al)** l. vĩ độ hoàng đạo**estimated** l. vĩ độ tính toán**ex-meridian** l. vĩ độ cận kinh tuyến**fictitious** l. vĩ độ giả định**geocentric** l. vĩ độ địa tâm**geodetic** l. vĩ độ trắc địa**geographic(al)** l. vĩ độ địa lí**geomagnetic** l. vĩ độ địa từ**given** l. vĩ độ đã cho**grid** l. vĩ độ của điểm trên mạng lưới đồ bản**high** l. vùng vĩ độ cao**horse** l. vùng vĩ độ ngựa (30°-35° vĩ độ nam ở đại dương, vùng dải lặng gió)**inverse** l. vĩ độ (trong phép) chiếu ngang**isometric** l. vĩ độ đẳng cự**low** l. vùng vĩ độ thấp**magnetic** l. vĩ độ (địa) từ**mean** l. vĩ độ trung bình**meridian** l. vĩ độ theo kinh tuyến**mid(dle)** l. vĩ độ trung bình**northern** vĩ độ bắc**oblique** l. vĩ độ (trong phép) chiếu xiên**observer's** l. vĩ độ của người quan trắc**parametric** l. vĩ độ quy đôi**polar** l. vĩ độ của vùng cực, vĩ độ trong toạ độ độc cực**reckoned** vĩ độ dự đoán**rectified** l. vĩ độ quy đôi

southern L vĩ độ nam
terrestrial L vĩ độ trắc địa
transverse L vĩ độ (trong phép) chiều ngang
true L vĩ độ thực
latitudinal [ˌlætɪtjuːdɪnəl] (thuộc) vĩ độ
lattice [ˈlætɪs] lưới, mạng lưới
latticework [ˈlætɪswoːk] khung lưới, giàn
launch [lɔːntʃ] xuống, sự hạ thủy (tàu, thuyền)
 // hạ thủy (tàu, thuyền)
administration L xuống cảng vụ
all purpose L xuống vạn năng
ambulance L xuống cứu thương
cabin L xuống trên cabin
cargo L xuống hàng hóa
cargo and personnel L xuống hàng hóa và hành khách
cruising L xem touring L
customs L ca nô hải quan
echo-sounding L xuống đo sâu hồi âm
fire-fighting L canô cứu hỏa
general service L xuống máy của cảng
harbor L xuống máy cảng
harbor master's L canô của cảng trưởng
hydro-jet L canô phụt nước
medical L xuống cứu thương của cảng
minesweeping L canô quét mìn
motor L xuống máy
ocean-going L canô chạy ngoài biển
off-shore L canô chạy ngoài khơi
owner's L canô của chủ tàu
passenger carrying L canô hành khách
pilot L canô hoa tiêu
rescue L xuống cứu sinh
sightseeing L xem touring L
survey L xuống đo vẽ
touring L canô du lịch
towing L canô kéo, canô lái
utility L xuống máy của cảng, canô công tác
water jet L xem hydro-jet L

launcher [ˈlɔːn(t)ʃə] thiết bị hạ thủy, thiết bị phóng
launching [ˈlɔːntʃɪŋ] sự hạ thủy
end L sự hạ thủy theo chiều dài
side L sự hạ thủy theo chiều ngang
single way L sự hạ thủy theo sông tàu
launching ways đường trượt tàu
launchman thủy thủ trên canô
lavatory [ˈlævətɹi] nhà vệ sinh
law [lɔː] định luật, luật, luật pháp, luật lệ, quy tắc * **LS and customs of war** luật pháp và thuế quan trong chiến tranh, **action at L** quyền tố tụng, **heir at L** thừa kế hợp pháp, **to break the L** vi phạm pháp luật, **to go to L** đưa ra tòa xử, **to keep the L** tôn trọng pháp luật
L in force luật hiện hành
L of accidental errors luật sai số ngẫu nhiên
L of asylum quyền cư trú, quyền trú ngụ
L of contract luật hợp đồng
L of merchants luật thương mại
L of storm lý thuyết chuyển động của xoáy thuận, định luật về bão
L of torts luật hình sự
adjective L luật tài phán
administrative L luật hành chính
admiralty [maritime] L luật hàng hải
anti-trust L luật chống độc quyền
case L luật án lệ
civil L dân luật
coercive L luật cưỡng chế
commercial L luật thương mại
common L luật phổ thông, luật thông dụng
comparative L luật đối chiếu
constitutional L luật hiến pháp
conventional L luật dựa theo công ước, quy ước
corporation L luật công ti
criminal [crown] L luật hình sự

election **L.** luật bầu cử
fiscal **L.** luật thuế
ground **L.** luật đất đai
international **L. of the sea** luật biển quốc tế
international conventional **L.** luật công ước quốc tế
international private **L.** tư pháp quốc tế
international public **L.** công pháp quốc tế
labour **L.** luật lao động
maritime **L.** luật hàng hải
merchant shipping **L.** luật hàng hải thương mại
military **L.** quân luật
naval **L.** luật hải quân
prize **L.** luật cầm giữ
quarantine **Ls** các quy tắc kiểm dịch
statutory **L.** luật thành văn, luật viết
war **L.** luật thời chiến
lawful ['lɔ:ful] hợp pháp, đúng luật, hợp lệ
L. contract hợp đồng hữu hiệu
L. representative đại diện hợp pháp
L. trade buôn bán hợp pháp
lawless không luật, không có pháp luật, bất hợp pháp, vô tổ chức
lawsuit ['lɔ:sju:t] sự kiện cáo, sự tố tụng
lawyer ['lɔ:je] luật gia (*Mt*) luật sư
lay [lei] đường bờ (*sông, biển*), vị trí, sự bên (*thùng*) // sắp đặt, đặt * **to L. aboard** giáp mạn nhau, cặp mạn, **to L. a course** vạch hành trình, sắp đặt hành trình, **to L. aft** chuyển về phía đuôi, **to L. aloft** treo lên cột buồm, **to L. anchors** thả neo, **to L. by** thả trôi theo gió, giảm tốc độ xuống nhỏ nhất, **to L. down** a bearing vạch một phương vị (*trên bản đồ*), **to L. forward** chuyển về mũi, **to L. in** dự trữ, để dành, **to L. in the oars** gác mái chèo, thu mái chèo, **to L. north** chuyển (*hành trình*) sang hướng bắc, **to L. off** lái ra xa bờ, tránh, vạch (*hành trình*)

trên hải đồ, **to L. on** định, sắp đặt, phủ, giữ vững, **to L. on the oars** gác mái chèo, **to L. out** sắp đặt, bố trí, kéo ra, căng ra (*neo*), **to L. over** bị nghiêng, **to L. south** chuyển sang hướng nam, **to L. the land** xa bờ khỏi tầm nhìn, **to L. to** để trôi theo gió, đưa vào thể chống dòng
to L. back tỏ (*dây chèo ra thành từng tao*); **to L. by** xoay buồm cho (*thuyền dừng lại*); **to L. down** hướng về (phương nam), ghi (nhật kí tàu biển), đóng (*tàu*); **to L. up** bỏ hết nhân viên và trang bị (*của một con tàu*)
L. of a rope sự bền chắc
L. of (the) land địa hình mặt đất, đặc điểm khu vực
hard **L.** sự bền chặt
left-hand **L.** sự bền theo chiều trái
long **L.** sự bền lòng
right-hand **L.** sự bền theo chiều phải
short **L.** sự bền chặt
soft **L.** sự bền lỏng
lay-by ['leibaɪ] phần mở rộng của kênh (*để tàu thuyền tránh nhau*)
laydays ['leideɪz] thời hạn làm hàng, thời hạn bốc xếp
reversible **L.** thời hạn bốc xếp bù trừ, thời hạn bốc xếp chung
layer ['leɪə] lớp, tầng, người đặt, người xếp
air **L.** lớp không khí
application **L.** tầng ứng dụng
bottom **L.** lớp đáy
boundary **L.** lớp biên
cable **L.** tàu đặt cáp
dan **L.** tàu, thả phao
data link **L.** tầng liên kết dữ liệu
deep(sea) scattering **L.** lớp tán xạ nước sâu
frictional **L.** lớp ma sát (*tầng thấp của quyển đối lưu*)
high speed **L.** lớp tốc độ cao (*âm thanh*)
inversion **L.** lớp đảo, lớp đảo nhiệt

ionospheric l. tầng điện li
isothermal l. lớp đẳng nhiệt
liquid l. lớp đáy lỏng, tầng nhảy vọt
lower l. tầng thấp
low velocity l. lớp tốc độ nhỏ (*âm thanh*)
maximum salinity l. lớp có độ muối cực đại
minimum salinity l. lớp có độ muối cực tiểu
mixed (mixing) l. lớp xáo trộn
near bottom l. lớp sát đáy
network l. tầng mạng
overlying l. lớp nằm trên
physical l. tầng vật li
presentation l. tầng trưng ra
reflecting l. lớp phản xạ
rustproof l. lớp chống gỉ
scattering l. lớp khuếch tán (*âm thanh*)
session l. tầng hội (*nơi truyền và nơi nhận*)
shallow l. lớp nước nông
shallowscattering l. lớp tán xạ nước nông
sonic scattering l. lớp tán xạ âm thanh
subsurface l. lớp gần bề mặt, lớp sát mặt
surface l. lớp bề mặt, lớp gần mặt đất
transition l. lớp chuyển tiếp
transport l. tầng vận tải (*kiểm tra chất lượng đường truyền*)
turbulent boundary l. lớp trên chảy rối
upper l. tầng trên
upper-air l. tầng trên khí quyển
water l. lớp nước
layering ['le(i)əriŋ] tính phân lớp, sự phân tầng
laying ['leiŋ] sự bố trí, sự sắp đặt, sự bện thừng
cable l. sự đặt cáp (*ngầm*)
laying off sự đặt trên bản đồ, sự dừng, chỗ dừng,
laying out dấu, sự lấy dấu, cửa ra vũng tàu
laying up sự bỏ hết nhân viên và trang bị (*tàu*

biển)

layout ['leiaut] sơ đồ, sự sắp đặt, nét vẽ, sự khảo sát

l. of control mạng lưới điểm khống chế
canal l. sơ đồ kênh

layshaft trục trung gian, trục giữa

laytime thời gian bốc dỡ (*hàng ở tàu biển*)

lazaret(to) ['læzə'retəu] tàu cách li, nhà phòng dịch ở cảng, kho (*giữa boong*)

lazy ['leizi] lười biếng, uể oải, buồn nản

leach [li:tʃ] mép buồm, cạnh buồm

lead(1) [li:d] chì, dây đo sâu, dây dọi

arm the l. trang bị dụng cụ đo sâu (*để lấy mẫu đất*)

heave the l. dò, thăm dò, đo sâu; **keep the l. going** liên tục đo sâu bằng dây đo sâu.

swing the l. dò, đo sâu

coasting l. dây đo sâu ven bờ (*từ 30 đến 100m*)

deep-sea l. dây đo sâu (*sâu tới 200m*)

dipse l. dây đo sâu

hand [saundŋ] l. dây dò nước, dây dọi đo sâu, dây đo

red l. minium chì

soundng l. dây đo sâu

tube l. dây đo sâu có ống lấy mẫu

white l. bột chì trắng

lead(2) [li:d] dẫn dắt, chỉ huy, điều khiển, sự chỉ dẫn, chịu trách nhiệm chính (*bảo hiểm*)

blind l. lối đi không thông, lối đi bị chặn

inner l. lối đi giữa hai lục địa, và hai đảo gần bờ, giao thông trong nước

stationary l. lỗ nước trên băng cố định

leader ['li:de] ống dẫn hướng dây dẫn, cáp dẫn, người chỉ huy, tàu dẫn đầu hạm đội

leading ['li:diŋ] sự hướng dẫn, sự bọc chì, chủ đạo, chính, quan trọng

leading insurer người bảo hiểm chính

leadline ['ledlain] dây đo sâu * **to mark a l.** vạch dấu dây đo sâu

lead(s)man ['ledz:mən] người phụ trách đo sâu

leaf [li:f] tấm cánh (*cửa ô thông thuyền*)

door L. cánh cửa

valve L. cánh van

league [li:g] dặm (*đơn vị đo chiều dài ở các nước Mỹ La tính bằng 4,19km*), đồng minh, liên minh

L of Nations hội quốc liên, Liên minh các quốc gia

area L. dặm vuông

land L. dặm đất liền

marine L. dặm biển (*bằng 3 hải lý*)

nautical L. dặm biển (*bằng 3 hải lý*)

leak [li:k] sự rò, độ rò, chỗ rò // rò, rỉ

leakage ['li:kidʒ] sự rò, độ rò, sự hao hụt (*đo rò rỉ*)

clearance L. sự rò qua khe hở

gland L. sự rò qua vòng bít kín

insulation L. sự rò qua lớp cách điện

interelectrode L. sự rò giữa điện cực

joint L. sự rò qua mối hàn

tip L. sự chảy qua đầu cánh

leak detector [li:k di'tektə] đèn dò tìm chất lạnh

leakproof ['li:kpru:f] không rò, kín

leaky ['li:ki] có lỗ rò, có chỗ hở

leak-tested ['li:k-testid] đã kiểm tra độ kín (*không rò*)

lean [li:n] gầy, đâm bạc, ít ỏi, nghèo nàn

leap [li:p] sự nhảy, sự biến vị, sự dịch chuyển (*của lớp*)

leaper ['li:pə] sóng lưng nhẹ

lease [li:s] hợp đồng cho thuê // thuê, cho thuê
L. back cho thuê, đặc nhượng

lend L. thuê mượn

leasing sự cho thuê máy móc thiết bị trả góp

leave [li:v] sự nghỉ phép, sự đi khỏi, sự cho phép // bỏ đi, bỏ lại, rời khỏi * **to grant L.** cho phép, **to L. from alongside another ship** rời khỏi mạn tàu khác, **to L. the shore**

rời bến, **to L. the side** tách khỏi mạn

ship L. sự nghỉ phép trên tàu

shore L. sự nghỉ phép trên bờ

ledge [ledʒ] mạch, vỉa, tầng, đá ngầm, mép, gò, xà ngang boong cụt (*tàu gỗ*)

rocky L. vỉa đá ngầm, ám tiêu

ledger ['ledʒə] sổ cái (*kế toán*), rầm ngang, giống ngang

equipment L. sổ trang bị

provision L. sổ lương thực

lee [li:] phía khuất gió, dải lặng gió do tàu tạo thành // khuất gió * **on the L.** ở phía khuất gió, **L. helm** cần tay lái dưới gió; **under L.** ở tránh khỏi

leeboard ['li:bɔ:d] tấm sạp đúng (*chống giạt*)

lee-bow ['li:bau] di tiên hồng ngược dòng

lee-bowing a tide sự đi tiên hồng ngược dòng triều

leech ['li:tʃ] mép buồm, cạnh buồm

after L. mép buồm sau

fore [forward] L. mép buồm trước

leefange vùng dây căng buồm xà mép dưới

leemost ['li:moust] nằm khuất gió nhất

leeshore [li:ʃə] bờ khuất gió

leeside ['li:said] phía dưới gió, phía khuất gió, mạn khuất gió

lessie [lesi:] người thuê theo hợp đồng

lessor [le'sə:r] người cho thuê theo hợp đồng

leeward ['li:wəd] mặt khuất gió, phía khuất gió // ở phía khuất gió, * **to go L.** trôi giạt

leeway ['li:wei] sự trôi giạt * **to make L.** trôi giạt theo gió, **to make up L.** hiệu chỉnh độ, giạt

left [left] phía trái * **L. full rudder** hết lái trái (*lệnh*), **L. handsomely** sang trái một chút (*lệnh*), **L. standard half rudder** sang trái nửa góc đã định (*lệnh*), **L. standard rudder** sang trái theo góc quy định (*lệnh*), **L. ten degrees** sang trái 10 độ (*lệnh*)

leg [leg] chân (*chống*), thanh tựa, cột đỡ, nhánh

(*đồng triều*), đoạn đường, chặng đường

auxiliary L. cột đỡ phụ. (*cần cầu*)

derrick L. để cần cầu

dog L. ống khuấy

inbound L. chuyển về

outbound L. chuyển đi

shear L. giá ba chân

legal ['li:g(ə)] hợp pháp, do pháp luật định

legalization [li:go'laɪ'zeɪʃən] sự hợp pháp hóa, sự công nhận về mặt pháp lí

legend ['ledʒənd] lời chú thích, chú giải (*trên hải đồ*), dấu hiệu quy ước, kí hiệu quy ước

L. of symbols bảng dấu hiệu quy ước

bilingual L. ghi chú hai ngôn ngữ (*trên bản đồ*)

legibility ['ledʒɪbɪlɪti] sự rõ ràng, sự rõ nét, tính dễ đọc, tính dễ xem

legislation ['ledʒɪs'leɪʃ(ə)n] pháp luật

environmental L. luật bảo vệ môi trường

national L. luật trong nước

ocean dumping L. luật nhận chìm chất thải ở đại dương

water pollution L. luật chống ô nhiễm nước

length [lenθ] chiều dài, độ dài * **L. on waterline** chiều dài theo đường môn nước, **L. overall** chiều dài tối đa, chiều dài phủ bì

to. turn in her own L. quay tàu tại chỗ, **L. over keel blocks** chiều dài (*u*) theo cần dưới kị tàu, **to. turn in her own L.** quay tàu tại chỗ, **L. of penetration** độ ngập sâu của cọc

L. between perpendiculars chiều dài giữa các đường vuông góc

L. on designed waterline chiều dài theo đường môn nước thiết kế

L. of arc độ dài cung

afterbody L. chiều dài phần đuôi (*tàu*)

American Bureau L. chiều dài (*tàu*) theo quy phạm đăng kiểm (*Mĩ*)

anchorage L. thời gian thả neo

available L. thời gian làm việc (*u* *tàu*)

base L. độ dài đường đáy

cable(s) L. cáp thép (*đơn vị dùng trong hàng hải bằng 180m*)

calibrated focal L. tiêu cự đã điều chỉnh

chain L. tiết xích neo (*đoạn xích neo dài 25-27m*)

chord L. chiều dài dây cung (*cánh cung*)

crest L. chiều dài ngọn sóng

critical wave L. độ dài tới hạn của sóng

damage L. độ dài vết nứt, độ dài lỗ hỏng

day L. độ dài của ngày (*đã hiệu chỉnh khi qua các múi giờ khác nhau*)

displacement L. chiều dài (*tàu*), chấp nhận để tính toán lượng choán nước

effective L. chiều dài hiệu dụng

embedded L. of **pile** chiều dài đóng cọc

extreme L. chiều dài lớn nhất

fetch L. chiều dài đoạn đường phải chạy, chiều dài đà (*sóng gió*) ; **floodable** L. chiều dài (*tàu*) trong phép tính khả năng chìm

focal L. tiêu cự

forebody L. chiều dài phần mũi (*tàu*)

freeboard L. chiều dài (*tàu*) trong phép tính mạn khô

geodetic L. chiều dài trắc địa

grid L. khoảng cách theo lưới tọa độ

identification L. chiều dài (*tàu*) theo văn bản

Lloyd's L. chiều dài tàu theo Lloyd

load waterline L. chiều dài tàu theo đường môn nước

maximum flooded L. chiều dài tối đa của phần chìm

mean wetted L. chiều dài trung bình phần ướt của vỏ tàu

molded L. chiều dài lí thuyết, chiều dài giữa các đường vuông góc

over fender L. chiều dài theo qua đệm (*tàu kéo*)

overall **L** chiều dài tối đa, chiều dài phủ bì
pass **L** chiều dài quãng đường đã đi
permissible **L** (of compartments) chiều dài cho phép (của các khoang)
propagation **L** chiều dài truyền (sóng)
registered **L** chiều dài đăng kí (của tàu)
run **L** chiều dài vỏ đuôi tàu nhọn
sailing **L** chiều dài trọng tải (thuyền buồm thể thao)
scale **L** độ dài của thang
ship's **L** chiều dài tàu
shore **L** chiều dài đường bờ
significant wave **L** bước sóng đặc trưng
span **L** chiều dài (nhịp, khẩu độ, gian), chiều dài mở ra
stick **L** chiều dài toàn bộ gỗ cột buồm
subdivision **L** chiều dài trong phép tính phâne khoang
sweep **L** phạm vi quét (rada)
time **L** khoảng thời gian
tonnage **L** chiều dài (tàu) trong phép tính dung tải
usable **L** chiều dài sử dụng được
water line **L** chiều dài theo đường môn nước
wave **L** bước sóng
wave crest **L** chiều dài ngọn sóng
wetted **L** chiều dài theo đường môn nước tác dụng
working **L** xem available **L**
lengthwise ['lɛŋθwaɪz] dọc theo, theo chiều dài
lens [lɛnz] thấu kính
Leo ['li(:)ou] Sư tử (chòm sao hoàng đới)
Leo Minor ['li(:)ou'maɪnə] Sư tử nhỏ (chòm sao)
Lepus ['li:pəs] Con thỏ (chòm sao)
Lesser bear ['lesə'beɪə] Tiểu hùng, Gấu nhỏ (chòm sao)
let [let] để cho, cho phép, * to **L. down** hạ xuống,

thả xuống * to **L. go** buông, thả;

* **L. go aft** thả đuôi tàu (lệnh).

L. go forward thả mũi tàu (lệnh), **L. go the anchor** thả neo (lệnh), **to L. draw** chuyển lèo lấy gió, **to L. fall** thả chùng (buồm), thả rơi, hạ (mũi chèo), **to L. fly** xông ra (dây) thoát ra; **to L. fall** để rơi, **to L. fly** xông ra (dây), thoát ra, thả nghiêng; **to L. go** buông ra, thả ra; **to L. go by the run** nối dây, xông ra (dây) **to L. her ride** (cho) thả neo, **to L. off steam** để hơi thoát ra; **to L. on hire** cho thuê, **to L. run** nối dây, xông ra (dây), **to L. up** đi, yếu đi (gió, bão...)

lethal ['li:θ(ə)l] làm chết người, gây chết

letter ['letə] chữ cái; thư

L. of advice thư thông báo, giấy báo gửi hàng

L. of application mẫu quy định

L. of attorney thư ủy quyền

L. of confirmation **L. of** thư xác nhận, giấy xác nhận

L. of credence ủy nhiệm thư (ngoại giao)

L. of credit thư tín dụng

L. of guarantee thư bảo lãnh, thư bảo đảm, giấy bảo đảm

L. of indemnity thư bảo lãnh, giấy bảo đảm (bồi thường)

L. of inquiry thư yêu cầu

L. of request thư ủy thác điều tra (gửi cho nước ngoài theo đường ngoại giao)

L. of subrogation thư thế quyền (bảo hiểm)

L. of transfer thư chuyển nhượng
acceptance **L. of credit** thư tín dụng chấp nhận

anticipatory **L. of credit** thư tín dụng trả trước

call **L. (tín)** hiệu gọi, hồ hiệu

cash **L. of credit** thư tín dụng tiền mặt, giấy chi thu tài chính tín dụng

documentary **L. of credit** thư tín dụng

- chứng từ
general l. of credit thư tín dụng thông thường
international call l.s (*tín*) hiệu gọi quốc tế
long term l. of credit thư tín dụng dài hạn
red clause l. of credit thư tín dụng điều khoản đỏ
usance l. of credit thư tín dụng kì hạn
world-wide circular l. of credit thư tín dụng lưu động toàn thế giới
code l. mã chữ, dấu mã chữ
covering l. phiếu, xác nhận, phiếu giữ
conventional l. dấu hiệu chữ quy ước, thư tín thông thường
exchange l. hối phiếu
sea l. giấy thông hành tàu biển, giấy xuất bến cảng
- letterhead** ['letəhed] đề thư, thư có tiền đề in sẵn, tiêu đề chuẩn trên bản đồ, lời ghi chú trên bản đồ
lettering ['let(ə)rɪŋ] kí hiệu chữ, tiêu đề, đầu đề (*trên bản đồ*), chữ in, kiểu chữ
capital l. chữ hoa, chữ tít
leaning l. chữ in nghiêng
lower case l. chữ thường, chữ nhỏ
slant type l. chữ in nghiêng
vertical l. chữ đứng
- levanter** [li'væntər] gió đông mạnh ở Địa Trung Hải, đặc biệt ở eo biển Gibraltar
levanter [li'væntərə] sự tồn tại gió đông ở Adriatic
levanto [li'væntə] gió đông nam nóng thổi qua các đảo Canary
leveche [le'vitʃ] gió ám ở Tây Ban Nha
levee ['lev(e)i] đê, đập
hydraulic l. đê bồi
- level** ['levl] mức, cao độ, máy thủy chuẩn, thước (có gắn) ống thủy // bằng phẳng * **to run l.s** đo thủy chuẩn theo, **on l.** đường nằm ngang, **to make l.** dẫn về cùng một mức
- l. of stock** mức dự trữ
l. of supply mức cung cấp
above-sea l. độ cao trên mực nước biển
actual sea l. mực nước biển thực tế
affluent l. mực nước thượng nguồn
alarm water l. cái chỉ mực nước
assumed mean sea l. mực nước biển trung bình thừa nhận
balance l. thước (có gắn) ống thủy
base l. mức cơ sở
cicular l. ống thủy tròn
collimation l. mức chuẩn trực
convection l. mức đối lưu
cylindrical l. ống thủy hình trụ
datum l. mức chuẩn, mặt chuẩn
datum water l. mực nước chuẩn
day l. of supply mức cung cấp hàng ngày
dead l. mức tuyệt đối
dumpy l. máy thủy chuẩn có ống kính cố định
eye l. mức ngang tầm mắt (*người quan trắc*)
half-tide l. mức triều trung bình
high-tide l. mức triều lớn
high-water l. mực nước lớn
ideal sea l. mực nước biển đẳng thế, mực nước biển lí tưởng
index l. mức chuẩn, mức mẫu (*âm thanh*)
instantaneous water l. mực nước tức thời
interference l. mức nhiễu (*âm*)
low tide l. mức triều thấp
low-water l. mực nước ròng, mực nước thấp
maximum sea l. mực nước biển cực đại
mean high water l. mực nước lớn trung bình
mean low water l. mực nước ròng trung bình
mean river l. mực nước sông trung bình
mean sea l. mực nước biển trung bình
mean tidal l. mực nước triều trung bình
mean water l. mực nước trung bình

- mean wave** l. mực (*profít*) sóng trung bình
noise l. mức tiếng ồn
ordinary tide l. mực nước triều bình thường
original ground l. độ cao tự nhiên của mặt đất
overload l. mức quá tải
peak l. mức đỉnh
plate l. mặt (*phẳng*) ảnh hàng không
plumb l. ống thủy có quả rọi
power l. mức công suất
pressure l. mức áp suất
rated sea l. mực nước biển tính toán
reference l. mực chuẩn
sea l. mực nước biển
self-aligning l. máy thủy chuẩn có đường ngắm tự điều chỉnh
signal l. mức tín hiệu
spirit l. ống thủy dùng rượu
smooth sea l. mực nước biển lặng
still water l. mực nước yên lặng
striding l. ống thủy bắc ngang
surface l. mức trên mặt
theodolite l. máy thủy chuẩn kinh vĩ
tidal l. mực nước triều
tilting l. máy thủy chuẩn có vít nâng
transit l. ống thủy chuẩn kinh vĩ
tubular l. ống thủy hình trụ
turbulence l. mức độ, chảy rối, mủi ròi
universal l. ống thủy tròn, ống thủy thông dụng
water l. mực nước
water gauge l. mực nước theo thủy chỉ
wye l. máy thủy chuẩn có ống ngắm rời
zero-water l. mức không của nước
level(l)er ['lev(ə)lə] người sử dụng máy thủy chuẩn, thiết bị (*lòm*) cân bằng
dock l. thiết bị cân bằng độ chúi của vụ nổi
level(l)ing ['levliŋ] sự đo cao, sự đo thủy chuẩn
geodetic l. sự đo cao trắc địa
geometric l. sự đo cao hình học
stadia l. sự đo cao bằng máy toàn đạc
trigonometric l. sự đo cao lượng giác
lever ['li:və] đòn bẩy, tay quay, cánh tay đòn
arresting l. bộ dừng, tay gạt, khóa hãm;
brake l. cần phanh
clutch l. đòn li hợp, tay gạt li hợp
control l. cần điều khiển, tay gạt biến tốc
fork(ed) l. chạc bẩy, chạc gạt
gear shift l. cần chuyển tốc độ, cần thay đổi tốc độ
hand l. tay gạt
operating l. xem **control** l.
push turn l. cần nén
starting l. cần mở van
trip l. cần cơ cấu li hợp, cần cơ cấu khởi động
yoke l. xem **fork(ed)** đòn bẩy hình chạc
leverage ['li:vəridʒ] đòn bẩy, vay có bảo đảm
levitation ['levi'teif(ə)n] sức nổi, sự nổi lên mặt nước
levy ['levi] sự thu thuế, tiền thuế thu được // thu thuế
liability ['laɪə'biliti] trách nhiệm, điều cam kết, giao ước, tiền nợ, khoản phải trả
assets and lies tài sản có và tài sản nợ
absolute l. trách nhiệm vô điều kiện, trách nhiệm tuyệt đối
collective l. trách nhiệm chung
contingent l. trách nhiệm có thể xảy ra
cross lies trách nhiệm tương hỗ
current l. tài sản nợ trong niên hạn, ngắn hạn
deferred l. tài sản nợ dài hạn
employer's l. trách nhiệm của người chủ (*tai nạn lao động*)
joint l. trách nhiệm cộng đồng
joint and several l. trách nhiệm liên đới, trách nhiệm cộng đồng, trái vụ liên đới
legal (public) l. trách nhiệm luật định
limited l. trách nhiệm hữu hạn (*công ti*)

- long term** **L.** trách nhiệm dài hạn
product **L.** trách nhiệm đối với sản phẩm
several (individual) **L.** trách nhiệm cá nhân
sundry **L.** (*accounting*) tạp chi (*kế toán*)
vicarious **L.** trách nhiệm dân sự
- liable** ['laɪəbəl] có trách nhiệm, phải chịu, phải bị * **L. to damage** bị thiệt hại. **L. to dues** phải chịu chi phí. **L. to taxes** phải chịu thuế. **L. to variations** chịu các biến động
- libel** ['laɪbəl] đồn kiến, lời văn của một đồn khiêu nại
L. in rem đòi bồi thường thiệt hại trên tài vật xác định (*trên tàu biển*)
- liberate from quarantine** ['libəreɪtfrəm 'kwɒrəntɪn] không phải kiểm dịch
- liberty** ['lɪbəti] tự do, quyền tự do, phép, giấy phép
- Libra** ['laɪbrə] Thiên bình (*chòm sao hoàng đới*)
- license** ['laɪsəns] sự cho phép, bằng, chứng chỉ tàu biển, giấy đăng kí, giấy phép // cấp giấy phép * **L. for carriage of goods** giấy phép chuyển chở hàng hóa
compulsory **L.** giấy phép bắt buộc
export **L.** giấy phép xuất khẩu
import **L.** giấy phép nhập khẩu
master's **L.** bằng thuyền trưởng
ship station **L.** giấy phép sử dụng đài tàu biển
- lid** [lɪd] nắp dậ
port **L.** nắp cửa húp lỗ
skylight **L.** nắp cửa không sáng, nắp cửa trời
- lie** [laɪ] tình hình // nằm * **to L. aground** nằm cạn, mắc cạn. **to L. ahull** đang trôi giạt (*buồm đã hạ hết*). **to L. along** nghiêng theo gió. **to L. alongside** cập mạn, sát mạn. **to L. alongshore** đi dọc bờ. **to L. at anchor** neo đỗ. **to L. athwart** đi vát sóng, đỡ ngang luồng. **to L. atry** ở thế chống đỡ. **to L. off** nằm cách (*xa*), ở ngoài khơi. **to L. off and on** chạy vát dọc bờ. **to L. out** đổ trong vụng cảng. **to L. over** bị nghiêng. **to L. the course** đi theo hướng. **to L. to** nằm trời giạt. **to L. up** nằm trong ụ
L. of the coast hướng (*của*) bờ
L. of the ground địa hình khu vực
L. of the land hướng (*của*) bờ
- lien** ['li:(ə)n] đặc quyền, quyền giữ (*tàu, hàng*), quyền lưu giữ (*để thế nợ*) * **L. on ship or cargo for freight** quyền lưu giữ tàu hay hàng để (*đảm bảo*) thu cước
maritime **L.** quyền lưu giữ hàng hải
possessory **L.** quyền sở hữu
preferred maritime **L.** quyền lưu giữ hàng hải có ưu đãi
salvage **L.** quyền giữ lại tài sản đã cứu (*để đòi tiền thưởng*)
seaman's **L.** quyền giữ lại của thủy thủ
shipmaster's **L.** quyền lưu giữ của thuyền trưởng
towage **L.** quyền giữ tiền công lai dắt
- lienec** ['li:ni:] người bị lưu giữ hàng
lienor ['li:ə] người lưu giữ hàng
lieutenant [li:'tenənt] đại úy hải quân
lieutenant-commander thiếu tá hải quân
- life** [laɪf] tuổi thọ, thời gian sử dụng, sự sống * **L. between overhauls** thời gian sử dụng giữa hai lần đại tu, tuổi thọ (*máy*) sau đại tu
service **L.** thời gian sử dụng, tuổi thọ (*động cơ*)
storable **L.** thời gian bảo quản được, thời gian cất giữ được
ultimate **L.** thời gian sử dụng giới hạn, tuổi thọ tối đa
useful **L.** thời gian sử dụng
- lifeboat** ['laɪfbəʊt] xuồng cứu sinh, ca nô cứu sinh
emergency **L.** xuồng cứu trực (*ban*)
inflatable **L.** xuồng cứu sinh bơm phồng được

ready L. xuồng cứu trục (*ban*), xuồng trục cứu

self-righting L. xuồng cứu tự lật trở lại (*khi nghiêng*)

lifebuoy ['laɪfbɔɪ] phao cứu sinh

lifefloat ['laɪf'flaʊt] bè cứu sinh, phương tiện nổi để cứu sinh

lifedrag ['laɪf'dreɪ] sào móc cứu người

life-jacket ['laɪf-dʒækɪt] phao áo cá nhân, áo cứu sinh

lifeline ['laɪflaɪn] dây cứu, dây vịn (*hành lang*), dây an toàn (*của thợ lặn*)

liferaft ['laɪfraʊt] bè cứu sinh

inflatable L. bè cứu sinh bơm hơi

reversible L. bè cứu có thể lật sắp ngửa

rigid L. bè cứu kiểu cứng

lifesaver ['laɪfseɪvə] nhân viên đội cứu sinh, phao cứu

lifesaving ['laɪf-seɪvɪŋ] sự cứu sinh // cứu sinh

long-range L. sự cứu sinh ngoài khơi

offshore L. sự cứu sinh ngoài khơi

lift [lɪft] lực nâng, thiết bị nâng, thang máy, sự giảm mức nước (*tàu*), chiều cao cột áp, chiều cao hút, chiều cao đẩy (*bơm*), // nâng

to L. the ban bãi bỏ cấm vận; to L. the seizure bãi bỏ sự tịch thu; lift-on, lift-off lolo bốc lên, bốc xuống

aerodynamic L. lực nâng khi động lực

boat L. máy nâng xuồng

boat davit topping L. dây đỡ thanh treo xuồng

body L. lực nâng thân tàu (*tàu ngầm, tàu đệm khí*)

buoyancy L. lực nổi

cable L. máy nâng cáp

cam L. sự nhấc tay nắm

cargo L. máy nâng hàng

container L. máy nâng contend

delivery L. chiều cao giao hàng (*máy bơm*)

disposable L. lực nâng hữu ích, sức nâng tải

tổng cộng

dynamic L. lực nâng động lực

electric L. máy nâng điện

folding type cargo L. trọng tải tháo được

fore L. dây nâng buồm mũi

fore royal L. dây lái đứng buồm tầng

heavy L. máy nâng loại nặng

hydraulic L. máy nâng thủy lực

hydrodynamic L. lực nâng thủy động lực

passenger L. thang máy hành khách

quarter L. dây lái đứng xà mép buồm

ram L. máy nâng với thiết bị dẫn động lực

service L. thang máy phục vụ, thang máy để làm việc

ship's L. tàu cầu hàng

spreader L. dây lái đứng

standing L. dây lái đứng cố định

static L. cột áp tĩnh, áp suất tĩnh

tidal L. độ lớn thủy triều

truck L. xe bốc xếp hàng

water L. máy bơm nước lên

lifter ['lɪftə] thiết bị nâng, cần đẩy

propeller L. van tháo chân vịt

lifting ['lɪftɪŋ] sự nâng, sự nổi lên theo chiều thẳng đứng (*tàu ngầm*)

liftmobile ['lɪf'məʊbaɪl] thang nâng di động

ligan ['laɪgən] hàng vút xuống biển có buộc phao (*dánh dấu*)

light [laɪt] ánh sáng, đèn, đèn biển // nhẹ, yếu, không hàng, chạy ba lát, tải không đầy *

bodily L. có sức nổi dương (*tàu ngầm*), Ls

in line đèn luồng, đèn ở tuyến chạy, overall L. có sức nổi dương, to L. up thấp đèn, yếu đi, lạng đi (*gió*), to raise a L. trông thấy hải đăng

after range L. đèn cột buồm sau

air L. ánh sáng mặt trời

aircraft warning L. đèn đỏ trên đỉnh cột buồm

alarm L. đèn tín hiệu báo nguy

all-round l. đèn chiếu sáng quay tròn, đèn chiếu sáng mọi phía
alternating l. đèn biến đổi ánh sáng thay đổi xen nhau
alternating fixed and flashing l. đèn cố định xoay chiều và chớp nháy
alternating fixed and group flashing l. đèn cố định xoay chiều và chớp nháy nhóm
alternating group occulting l. đèn xoay chiều che khuất nhóm
anchor l. đèn neo
axis l. đèn trục luồng
barrage l. hàng rào đèn
binnacle l. đèn rọi sáng la bàn
blinker l. đèn tín hiệu đỉnh cột, đèn nhấp nháy
blue l. đèn xanh nhạt
bow l. đèn ở mũi tàu
channel l. đèn soi luồng chạy
coasting l. đèn trên bờ
danger l. đèn báo (hiệu) nguy hiểm
deck l. đèn chiếu sáng trên boong, cửa thông sáng trên boong
distress l. đèn báo nguy hiểm
emergency l. đèn ứng cấp
exit l. đèn chiếu sáng lối ra
fishing ls. đèn đánh cá
fixed l. cửa húp lỗ cố định
fixed and flashing l. đèn cố định và chớp sáng
fixed and group flashing l. đèn cố định và chớp nhóm
flare up l. đèn pha, đèn chiếu (để ra hiệu cho tàu)
flashing l. đèn nhấp, đèn chớp
floating l. đèn phao nổi
formation keeping l. đèn luồng, đèn giữ đội hình
front (rear) l. đèn trước (sau)
group flashing l. đèn chớp nhóm

group occulting l. đèn che khuất nhóm
harbor l. đèn bến cảng
head l. đèn trước
intermittent l. đèn chớp sáng (đèn hải đăng), đèn nhấp nháy (sáng tối bằng nhau)
interrupted quick-flashing l. đèn nhấp nhanh gián đoạn
landfall l. đèn hướng dẫn vào bờ
leading l. đèn dẫn đường
making l. đèn hướng dẫn vào bờ
man overboard l. đèn báo có người rơi xuống nước
masthead l. đèn đỉnh cột chính
navigation(al) ls. đèn hành trình
not-under-command ls. đèn báo mất chủ động
obstruction l. đèn báo chướng ngại (hàng hải)
occulting l. đèn có che
occulting quick flashing l. đèn chớp nháy nhanh
pierhead l. đèn đầu ngoài cửa cảng
polar l. ánh phân cực
port(red) l. đèn đỏ ở mạn trái thuyền
position l. đèn chỉ vị trí, đèn chỉ luồng
quick-flashing l. đèn nhấp nhanh
range l. đèn chỉ luồng
recognition l. đèn nhận dạng
regulation ls. đèn luật, đèn quy định
rescue electric l. đèn hiệu cấp cứu chạy điện
rescue signal l. đèn hiệu kêu cứu
revolving l. đèn quay, đèn xoay
riding l. đèn neo
rotating l. xem revolving l.
running l. đèn báo hiệu máy đang làm việc, đèn hành trình
second masthead l. đèn cột thứ hai, đèn hành trình cột sau
side l. đèn mạn

- signal** L. đèn tín hiệu
starboard (green) L. đèn xanh mạn phải tàu
steaming L. xem **masthead** L.
station L. đèn vị trí
steering L. đèn lái
stern L. đèn hành trình sau lái
tidal L. đèn báo độ cao thủy triều
top L. xem **masthead** L.
towing L. đèn lai dắt, đèn hành trình của tàu kéo và tàu được kéo khi lai dắt
triple flashing L. đèn nhấp nháy ba cấp
truck L. đèn tín hiệu đỉnh cột buồm
unattended L. xem **unwatched** L.
unwatched L. đèn không dùng để trực, (gác)
warning L. đèn báo trước, đèn cảnh cáo
watched L. đèn canh (gác); đèn bảo vệ
water L. đèn thấp sáng dưới nước
zodiacal L. ánh sáng hoàng đạo
lightboat ['laɪtbəʊt] xuồng hải đăng, thuyền đèn, tàu đèn
light-draft ['laɪt dra:ft] (có) mớn cạn
light-float ['laɪt-flaʊt] đèn phao
lighten ['laɪtn] chiếu sáng, sáng lên, lóc lên, làm nhẹ đi, làm nhẹ bớt * **to L. the cable** xông bớt xích neo
lighter ['laɪtə] sà lan bốc dỡ, sà lan lỏng hàng, xuồng bốc dỡ, người thấp đèn, cái bật lửa
 * ex L. giao tại sà lan
lighterage ['laɪtəɪdʒ] sự vận chuyển hàng bằng sà lan, sự bốc hàng xuống sà lan, sự lỏng hàng, sự bốc dỡ từ sà lan chở hàng, thuê sà lan chở hàng
lighterman ['laɪtəmən] thủy thủ sà lan chở hàng
lighthouse ['laɪthaus] hải đăng, đèn biển
tower L. tháp hải đăng, tháp đèn biển
 L. **keeper** người gác đèn biển
lighting ['laɪtn] sự chiếu sáng, sự thấp sáng
anti-panic L. xem **emergency** L.
boat deck L. sự chiếu sáng trên boong xuồng
cabin L. sự chiếu sáng cabin
emergency L. đèn đề phòng, sự chiếu sáng sự cố
navigational L. đèn (tín hiệu) hành trình, sự chiếu sáng trong việc dẫn đường
night L. sự chiếu sáng ban đêm
passageway L. sự chiếu sáng đường qua lại
ship service L. sự chiếu sáng tàu biển
lightning ['laɪtnɪŋ] chớp
ball L. sét cầu, sét hòn
heat L. chớp nguồn
polar L. cực quang, bắc cực quang
return L. chớp hồi
ribbon L. chớp (dạng) dài
star L. chớp sao
streak L. chớp dài, chớp dạng vết
summer L. chớp đông, chớp biển
zigzag L. chớp ngoằn ngoèo
light-sensitive ['laɪt-sensɪtɪv] nhạy sáng
lightship ['laɪtʃɪp] tàu hải đăng, tàu đèn
lighttight ['laɪttaɪt] kín sáng, không để ánh sáng lọt qua
lightweight ['laɪtwei] lượng choán nước tàu không tải
liman ['li:mən] vùng cửa sông
limb [lɪm] vành chia độ mép, đĩa chia độ, quãng, tán (thiên thể)
east L. bờ đông
lower L. mép dưới (thiên thể)
moon L. quãng mặt trăng
sliding L. vành khắc độ, vòng ngắm chuẩn (kính viễn vọng)
solar L. quãng mặt trời
upper L. mép trên (thiên thể)
west L. bờ tây
limber ['lɪmbə] rãnh cống nước bản, đường dưới đáy (tàu thuyền) nước chảy ra
limejuicer ['laɪm,dʒu:sə] tàu của Anh, thủy thủ Anh
limestone ['laɪmstəʊn] đá vôi

- algal** L. đá vôi tảo
coral L. đá vôi san hô
pelagic L. đá vôi vùng biển khơi
reef L. đá vôi âm tiêu
shell L. đá vôi vỏ trai ốc
limewater ['laɪmwɔ:tə] nước khoáng vôi
limit ['lɪmɪt] ranh giới, giới hạn
 L. of backwash ranh giới vùng biển khơi của sóng
 L. of dumping ground ranh giới đất đổ đồng
 L. of error giới hạn sai số
 L. of elasticity giới hạn đàn hồi
 L. of fishing zone ranh giới vùng đánh cá
 L. of fog giới hạn sương mù
 L. of restricted area ranh giới vùng (tàu) chạy có hạn chế
 L. of sovereignty ranh giới lãnh hải
 L. of territorial waters ranh giới lãnh hải
 L. of tolerance dung sai
 L. of uprush giới hạn sóng xô bờ
 L. of visibility giới hạn tầm nhìn
 L. of wear độ mòn giới hạn
anchorage L. ranh giới chỗ (thả) neo
clearance L. khung giới hạn, khuôn khổ, cỡ
creep (ing) L. giới hạn rảo
diving L. giới hạn chìm sâu
endurance L. giới hạn (mỏi, chịu đựng)
elastic L. giới hạn đàn hồi
fatigue L. giới hạn mỏi
fetch L. ranh giới vùng đà (sóng, gió)
floor load L. giới hạn tải mặt sàn
hoisting L. giới hạn nâng
inflammability L. giới hạn độ bốc cháy
inshore zone L. ranh giới vùng (tàu) chạy ven bờ
irradiation L. giới hạn chiếu sáng
load (ing) L. giới hạn tải, giới hạn phụ tải
maritime L. ranh giới hàng hải
outside L. of roundabout ranh giới ngoài của chuyển động tròn
outside L. of traffic lane ranh giới ngo của tuyến đường biển quy định
proportional (ity) L. giới hạn tỉ lệ
resolution L. phạm vi giải quyết
stability L. giới hạn ổn định
tidal L. giới hạn (khu vực) ảnh hưởng tri đường nước lớn và nước ròng
tidal wave L. ranh giới truyền sóng tr (trong sông)
yield L. giới hạn chảy
limitation [ˌlɪmɪˈteɪʃən] sự giới hạn, sự hạn tính hạn chế, thời hiệu (của tổ tụng)
 L. actions thời hiệu kiện
limited ['lɪmɪtɪd] bị giới hạn, bị hạn chế
limited duty officer sĩ quan thuộc chỉ ngành
line [laɪn] đường, tuyến, hàng dòng *
 chập tiêu
 L. of anchorages đường neo tàu (trên đồ)
 L. of apsides đường cận viễn, đường viễn điểm và viễn điểm (của quỹ đạo), cũng điểm
 L. of bearing đường xiên, đường xác vị trí, đường góc hướng
 Ls. of communications đường liên l
 L. of conduct đường dây dẫn điện
 L. of convergence đường hội tụ
 L. of declination xem **isognic** L.
 L. of demarcation đường phân giới
 L. of departure đường xuất phát
 L. of direction đường ngắm chuẩn
 L. of divergence đường phân kì
 L. of equal density đường đẳng m
 L. of equal distortion đường cùng b
 L. of equal gravity đường cùng tr
 L. of equal pressure đường đẳng
 L. of equal speed đường đẳng tốc
 L. of equal variation đường đẳng
 L. of equal tidal range đường đẳng

triều

I. of equal time đường đẳng thời

I. of field đường lực (*trường*)

I. of flow đường dòng chảy

I. of flux đường dòng chảy, đường dòng

I. of forces đường lực

I. of magnetic force đường lực từ

I. of navigation ranh giới hàng hải

I. of no declination đường không lệch từ

I. of nodes đường nút (*thiên văn*)

I. of no dip đường xích đạo từ

I. of no variation đường không lệch từ, đường từ thiên bằng không

I. of soundings đường các điểm đo sâu

I. of vision đường ngắm

I. of zero dip xích đạo từ, đường vô khuynh

aclinic I. xích đạo từ, đường vô khuynh

after body I. cấp đuôi tàu

agonic I. đường vô thiên

aiming I. đường ngắm

anchor I. cáp neo

astronomical position I. đường vị trí thiên văn

atmospheric I. đường khí áp

ballast I. đường ống dẫn nước dẫn tàu

bank I. đường bờ

base I. đường cơ bản, đường cơ sở, đường chuẩn, chuẩn (*của hệ vô tuyến hàng hải*), đường vị trí (*tính lãnh hải*)

base I. **from the Sun** đường vị trí theo mặt trời

bearing I. đường phương vị, đường ca la bàn (*dấu hiệu quy ước trên hải đồ*)

becket I. vòng dây bám (*quanh xương bệ cứu*)

bending I. đường uốn, đường gấp

bilge I. đường hầm tàu, đường ống vét khô (*hầm tàu*), đường la canh, đường bên, đường u

body I. bản vẽ nguyên lý, bản vẽ lý thuyết

boom I. cáp cần trục nhấc tài

border I. ranh giới, giới tuyến, khung (*bản đồ*)

bow I. dây chằng mũi

bow and buttock I. biến dạng dọc (*trên bản vẽ lý thuyết*)

branch I. đường nhánh (*bản vẽ lý thuyết*)

breast I. dây ghim, cáp giữ, dây chằng ngang

broken I. đường đứt khúc, đường nét đứt

buoy (mooring) I. cáp phao tiêu

bypass I. đường bắt qua

calendar I. đường đổi ngày

celestial I. **of position** đường vị trí thiên văn

center I. đường dọc tâm, đường nối tâm, đường trục, đường sống tàu

chain-dot I. đường chấm chấm, đường nối chấm

check I. đường kiểm tra

clearing I. đường chấp tiêu, đường định hướng

clew I. dây buồm

coastal I. đường bờ

cocurrent I. đường đồng dòng triều

cod I. dây dôi trắng (*gồm từ 12 tới 18 dảnh*), dây chảo, dây buộc, dẹt lưới

collimating I. đường chuẩn trục, trục chuẩn trục

concurrent I. đường đồng quy

constant-pressure I. đường đẳng áp

contour I. đường bao, đường đồng mức

co-range I. đường cùng độ lớn triều

cork I. dây buộc phao, gờ lưới đánh cá

correction I. vĩ tuyến chuẩn

co-seismal I. đường đồng chuẩn

cotidal I. đường đồng triều

course I. đường hành trình

crossing the I. (*equator*) sự đi qua đường (*xích đạo*)

dash and dot l. đường gạch chấm
date l. đường đổi ngày
datum l. đường quy chiếu, đường chuẩn
dead reckoning course l. đường hành trình tính toán
deck l. đường boong, ống dẫn nước vào boong
deepest subdivision load l. đường nước chở hàng giới hạn để phân khoang tàu
deep-sea lead l. dây đo độ sâu lớn, dây đo nơi rất sâu
demarkation l. đường phân giới, giới tuyến
depth l. đường độ sâu
discharge l. đường lưu lượng
distribution l. đường phân phối
dividing l. đường phân thủy
dotted l. đường chấm chấm, đường nét chấm
drainage l. đường tiêu nước
dressing l. dây trang trí
dry l. đường bờ khô, mép nước ròng
elevator shore l. đường bờ nâng cao
equipotential l. đường đẳng thế
equinoctial l. đường phân điểm, đường xích đạo trời
fathom l. đường đo sâu. (*tính bằng đơn vị sải 1 fathom = 1m82*)
finishing l. đường đến, đường tới
float l. dây buộc phao, gờ lưới đánh cá
floating l. đường mớn nước
floatation l. đường mớn nước
flood l. mức nước lớn
foam l. đường sóng nhào ven bờ, dải sủi bọt của sóng
fore-and-aft l. đường dọc tâm
forecast l. đường cong dự báo
form l. đường dạng địa hình
forward breast l. dây ghim mũi
freshwater load l. đường nước chở hàng ở khu vực nước ngọt

fuel l. đường ống dẫn nhiên liệu
full l. đường liền
gant l. thùng kéo hàng
gathering l. đường ống góp dẫn (*từ các giếng*)
geodesic l. đường trắc địa
geodetic l. đường (trắc địa theo elip-xôit
geographic(al) l. đường lưới địa lý
girt l. (*cáp kéo, thùng kéo*) nâng
graduation l. đường vạch chia
grid l. đường lưới tọa độ
grid rhumb l. mạng lưới đường loxo
ground l. đường mặt đất, đường nền, đường đáy
guide l. đường ngắm chuẩn
guy l. dây cột tàu
hand l. dây câu
harbor l. ranh giới thủy vực cảng
hauling l. dây ném, bề dài dây neo
hauling-over l. dây căng (*buộc bặt*)
head l. dây mũi
heading l. đường hành trình
heaving l. dây thùng chằng cột buồm trên tàu
heavy l. đường thô, đường đậm (*vẽ*)
high l. hệ dây chuyển hàng trên cao (*ở ngoài biển*)
high tide l. đường triều cao
high water l. đường vết bờ khi nước lớn, mép nước lớn
horizon l. đường chân trời
hour-out l. đường mút tia
hyperbolic l. đường hypebol
hyperbolic l. of position đường vị trí hypebol
initial l. đường đáy, đường tâm
inner shore l. đường bờ bên trong
inter l. of sounding tuyến phụ đo sâu
inverse rhumb l. đường loxodrome trên mạng lưới đồ hàn ngang

isabnormal L. đường đẳng dị thường
isobaric L. đường đẳng áp
isobathic L. đường đẳng sâu
isochrone L. đường đẳng thời
isoclinal L. đường đẳng nghiêng
isodynamic L. đường đẳng địa từ
isogonal L. đường đẳng từ thiên
isohyetal L. đường đẳng lượng mưa
isomagnetic L. đường đẳng từ
isonephelic L. đường cùng lượng mây
isopycnic L. đường đẳng mật độ
isosalinity L. đường đẳng độ muối
isosteric L. đường đẳng tích
isothermal L. đường đẳng nhiệt
junction L. đường nối (*hai lưới tọa độ*),
 đường chung (*của hai tờ bản đồ kề nhau*)
keel L. đường ki, đường sống tàu
land form L. đường địa hình
latitude L. đường vĩ độ
lead L. dây đo sâu, dây chì
leading L. đường chấp tiêu
lee L. đường khuất gió
leech L. đường mép buồm đằng sau
level L. đường mức, đường nằm ngang
levelling L. đường mực chuẩn, đường thẳng
 bằng
life L. dây an toàn, lan can tàu
light water L. đường nước không tải
light ballast water L. đường tải balat, đường
 nước dẫn
limiting danger L. đường (*ranh giới*) nguy
 hiểm
load L. đường mớn nước chở hàng, đường
 trọng tải, dấu hiệu mạn khô
log L. dây của máy tính đường
load water L. đường nước trọng tải
long L. dây câu (*cá lớn*)
longitude L. đường kinh độ
lower low-water L. đường mức nước ròng
 thấp nhất

lowest low-water spring tide L. đường triều
 sóc vọng khi nước ròng thấp nhất
low-water L. đường nước ròng
low-water shore L. đường bờ khi nước ròng
loxodromic L. đường loxodrome, đường tà
 hành
lubber's L. vạch để lấy hành trình (*trên la
 bàn*), đường tim của la bàn
main bilge L. đường ống hút khô chính
margin L. đường giới hạn (*tính độ ngập
 chìm*)
marine contour L. đường đẳng sâu (*biển*)
mean L. đường trung bình
measuring L. đường đo
meridian L. đường kinh tuyến
mid-channel L. trục luồng lạch
mooring L. dây neo, cọc neo tàu (*ở bến
 cảng*)
mud L. ranh giới bùn
neat L. đường mảnh
nodal L. đường nút
numbered L. đường biểu diễn bằng số
oblique rhumb L. đường tựa loxodrome,
 đường loxodrome nghiêng
observing L. đường ngắm
offshore head L. dây mũi neo xa bờ
offshore stern L. dây đuôi neo xa bờ
oil L. ống dẫn dầu
operating L. dây khởi động
orthodromic L. đường orthodrome, cung
 đường tròn lớn
outer shore L. đường vệt bờ bên ngoài
parallel L. đường song song
peak L. dây treo cờ mũi
pecked L. đường gạch gạch
pierhead L. đường nối đầu các cọc cừ,
 đường bến cảng
pipe L. đường ống
Plimsoll L. dấu hiệu chở hàng, đĩa Plimsoll
plumb L. đường dây dọi

- pointing** L. đường ngắm điểm
position L. đường vị trí
predetermined course L. đường hành trình đã định
propeller shaft L. đường trục chân vịt
range L. đường tiêu chấp
reading L. vạch đọc số, vạch thang độ
reconnaissance L. luồng (*lạch*) thăm dò
reference (datum) L. vạch số không, vạch chuẩn, đường mốc để tính
regression L. đường hồi quy
regular L. tuyến (*hàng hải*) thường xuyên
retired L. of position đường vị trí chuyển ngược hướng hành trình
return L. đường trở về
rhumb L. đường loxodrome
rising L. đường cắt chéo hông (*trên bản vẽ đường hình dáng*)
river L. tuyến chạy trong sông
running L. dây buộc tàu thuyền vào phao neo hay vào cầu tàu
safety L. dây an toàn
safety L. of position đường vị trí kiểm tra
scale L. tỉ lệ dài, vạch thang đo
scavenging pipe L. đường ống thổi van thông biển
sea L. đường chân trời (*trên biển*), đường bờ biển
sea water suction pipe L. đường ống hút nước biển
separation L. đường phân chia
shaft L. đường trục (*chân vịt*)
sheet L. đường khung (*bản đồ*)
shipping L. tuyến đường vận tải biển
shore L. đường bờ
sight L. đường ngắm chuẩn
sky L. đường chân trời (*biểu kiến*)
sonic L. of position đường âm (*thanh*) của vị trí
sounding-lead L. dây (*chì*) đo sâu
speed L. đường (*vector*) tốc độ
spider Ls chữ thập của chỉ ngắm
stadia Ls lưới chỉ, lưới chỉ đo xa
steam L. ống dẫn hơi
stern L. dây ghim đuôi
stipple L. đường gạch gạch
stream L. đường dòng
subdivision load L. đường môn nước có tải để phân chia khoang (*tàu khách*)
suction L. đường ống hút
summer load L. dấu hiệu chuyển chở mùa hè
Summer L. đường Summer, đường vị trí độ cao, đường đẳng cao
surf L. ranh giới sóng nhào, đường sóng xô bờ
survey L. đường đo
swimming L. đường ngập chìm, đường môn nước
tack L. dây neo góc buồm, dây kéo trở buồm
tag L. dây chằng giữ hàng
tape L. thước dây
terrestrial position L. đường vị trí gần bờ
tide L. ranh giới của triều, đường ranh giới dài đất khô
time L. đường đẳng thời, thời tuyến
track L. đường đi
transit L. đường đo ngắm, đường đi qua
transmission L. đường truyền
transversal L. bán trục lớn của hình elipsoit trái đất
transverse rhumb L. đường loxodrome mạng lưới đồ bản ngang
travel L. đường theo dõi, tuyến khảo sát
traverse L. đường chuyển đa giác
trough L. trục rãnh áp thấp
underground L. đường ngầm dưới mặt đất
upper deck L. đường boong trên
vent L. đường ống thông gió
ventilating air pipe L. ống quạt gió

visual l. of position đường vị trí quan trắc bằng mắt

wash deck l. đường ống rửa boong

water l. đường mốn nước

water depth l. đường đẳng sâu

wave l. profin sóng, frôn sóng, tia sóng

wavy l. đường lượn sóng, đường gợn sóng

whale l. dây phồng bắt cá voi

wedge l. trục lưới áp cao

wind l. đường gió

wind shift l. đường gió dời chuyển

working l. dây dợ công tác, dây dợ (để) làm việc

zero l. đường số không, đường gốc

linear ['liniə] tuyến tính, bậc nhất, thẳng

linearity [lini'æriti] tính tuyến tính, tính thẳng

line officer sĩ quan trên tàu

linen ['linin] vải buồm, vải bạt

liner ['lainə] tàu (chở) khách, tàu chuyên tuyến, tàu vượt Đại tây dương, ống lót, vỏ bọc lót

bronze l. lớp áo bọc đồng trục

cargo l. tàu chở hàng khô

container l. tàu chở container

continuous l. lớp áo liên bọc trục

cylinder l. ống lót xilanh, sơ mi xi lanh

express l. tàu (chở) khách tốc hành

mail-cargo l. tàu chở chở thư và hàng

non continuous l. lớp áo bọc trục không liên tục

passenger l. tàu (chở) khách

propeller shaft with continuous l. trục chân vịt có lớp áo liên bọc trục

propeller shaft with non continuous l. trục chân vịt có lớp áo bọc trục không liên tục

propeller shaft without l. trục chân vịt không có lớp áo bọc trục

rebored cylinder l. sơ mi xi lanh được láng lại

removable l. ống lót thay thế được

shaft l. lớp áo bọc trục, ống lót trục

shaft bronze l. lớp áo bọc trục bằng đồng

taper(ed) l. tấm đệm chêm

wet (-type) cylinder l. sơ mi xilanh kiểu ướt

lining ['lainin] lớp bọc vỏ tàu, sự bọc lót

link [lɪŋk] khuyên, vòng, mắt xích, mắt dây đặc, mắt lưới, chỗ nối, vật nối // nối, liên kết
l. of levels khoảng (cách) mức, khoảng (cách) mốc (thời thủy chuẩn)

bar l. mắt có ngang

chain l. mắt xích

club l. ma mi neo

connecting l. mối nối, ma ni nối, mắt nối của dây lìn

detachable l. mắt lìn tháo được

genuine l. mối quan hệ thực chất

open l. mắt lìn không thanh ngang

patent l. mắt lìn tách ra được

stud(ed) l. mắt xích có ngang

linkage ['lɪŋkɪdʒ] sự liên kết, cơ cấu đòn bẩy, thanh giằng

brake l. cơ cấu hãm, liên động

injector (control) l. cơ cấu liên động điều chỉnh vòi phun

synchronising l. cơ cấu làm cho đồng bộ

linking ['lɪŋkɪŋ] sự liên kết

cross l. sự liên kết ngang

double l. sự liên kết kép

Lion ['laɪən] Sư tử (chòm sao hoàng đới)

lip [lɪp] răng cầu, mỏ cặp, miệng, mép, môi

chafing l. mép gấp trượt xích neo

crater l. miệng núi lửa

lipper ['lɪpə] sóng lặn tần, sự bắn nước lên boong khi sóng nhẹ

liquid ['lɪkwɪd] chất lỏng // lỏng

liquidation [ˌlɪkwɪˈteɪʃ(ə)n] sự thanh toán (ng...), sự đóng cửa (công ti), sự bán chạy, sự cạn (tổng (hàng hóa còn lại))

liquidity [lɪˈkwɪdɪti] khả năng tiền mặt

liquor ['liko] chất lỏng, rượu

list [list] sự nghiêng về một bên, góc nghiêng

(*tính*), độ nghiêng ngang (*đánh hàng không*),

bảng liệt kê, danh sách * **l. to port** nghiêng

sang trái, **l. to starboard** nghiêng sang phải

l. of balances bảng cân đối

l. of coordinates danh mục tọa độ

l. of heights bản kê những độ cao (*đặc biệt*)

l. of lights bảng liệt kê (*mô tả*) các hải đăng,

danh mục đèn

l. of signs bảng kí hiệu (*quy ước*)

l. of standard ports danh sách các cảng

chính (*trong dự tính thủy triều*)

l. of views bảng liệt kê hình dạng bờ biển

(*trong cấm nang hàng hải*)

banned l. danh sách hàng cấm

bench mark l. bảng kê các mốc

cargo l. bảng liệt kê hàng hóa

contents l. danh sách nội dung trong kiện

hàng, bản kê khai hàng trong kiện

crew l. danh sách thuyền viên

customs examination l. danh mục kiểm

tra hải quan

depot responsibility l. danh mục kho

free l. danh mục các hàng miễn thuế

heavy l. độ nghiêng lớn

light l. độ nghiêng nhỏ, danh mục hải đăng

loading l. danh mục hàng hóa

master equipment authorization l. danh

mục tài sản chủ yếu

mercantile navy l. bản danh sách các tàu

buồm.

numerical l. of **charts**, bản chỉ dẫn số hiệu

bản đồ

official import and export l. bảng phân

loại chính thức hàng xuất và nhập

packing l. danh sách nội dung trong kiện

hàng, phiếu đóng gói, biên nhận đóng gói

passenger l. bản danh sách hành khách

ship l. danh sách thuyền viên

shipping l. danh sách tàu chuẩn bị xếp

hàng, danh sách tàu ăn hàng

ship's stores l. bản danh mục các đồ dự trữ

trên tàu

spare parts l. danh sách các phụ tùng dự

trữ

symbol l. bảng kí hiệu (*quy ước*)

vessel stowage l. sơ đồ làm hàng dưới tàu,

sơ đồ xếp hàng trong tàu

listing ['listɪŋ] sự nghiêng, sự lên danh sách,

danh sách, danh mục, niêm yết

geodetic position l. danh mục các điểm tọa

độ trắc địa

raw hydrographic data l. bảng kê các số

liệu thủy văn chưa chỉnh lí

sounding l. bảng đo sâu

lithosphere ['lithəʊsfɪə] thạch quyển

litigation [lɪtɪ'geɪʃn] cuộc tranh chấp

littoral ['lɪtərə(l)] bờ biển, miền ven biển //

(thuộc) bờ biển, miền ven biển

Lizard ['lɪzəd] Thằn lằn (*chòm sao*)

lizard ['lɪzəd] cá có khuyển ở đầu

Lloyd l. [lɔɪd] hội bảo hiểm Lloyd (*Anh*), cơ

quan đăng kí kiểm Lloyd (*Anh*)

load [ləʊd] hàng, trọng tải, sự chất tải, bùn cát

(*sông, suối*)// xếp hàng, chất tải * **l. due to**

own weight trọng tải bản thân. **l. per unit**

tải trọng đơn vị, **to l. in bulk** hàng chở xá

(*hạt rời*)

actual l. tải trọng có ích

allowable l. tải trọng cho phép

assumed l. tải trọng tính toán

basic l. tải trọng tính, tải trọng cơ bản

bearing l. tải trọng trên ổ trục

bed l. trầm tích đáy

breaking l. tải trọng phá hủy

bulky l. hàng cồng kềnh

calculated l. xem **assumed** l.

carrying l. khả năng chuyên chở

changing l. tải trọng biến thiên, tải trọng

thay đổi

collapse L. tải trọng tới hạn

collapsing L. tải trọng gây đổ gãy *gãy*, tải trọng phá hủy

combined L. tải trọng hỗn hợp

concentrated L. tải trọng tập trung

constant L. tải trọng không đổi

cracking L. tải trọng làm gãy, tải trọng phá hủy

critical L. tải trọng tới hạn

crushing L. tải trọng phá hủy

dead L. tải trọng tĩnh

deck L. tải trọng trên boong, chất trên boong

difficult L. hàng khó bốc xếp

design L. tải trọng tính toán, tải trọng thiết kế

distributed L. tải trọng phân bố

docking L. tải trọng khi lên ụ tàu, tải trọng bến chữa tàu

dynamic(al) L. tải trọng động, phụ tải động

easy L. hàng dễ bốc xếp

eccentric L. tải trọng lệch tâm

emergency L. phụ tải ứng cấp

exceptional L. hàng đặc biệt, hàng ngoại lệ

excess L. sự quá tải

even L. tải trọng phân đều

fixed L. tải trọng tập trung

fluctuating L. tải trọng biến thiên

full L. tải trọng toàn phần, đầy tải

gross L. tổng tải trọng, trọng lượng chung *(cả bì)*

guarantee L. tải trọng đảm bảo *(an toàn)*

heat L. tải nhiệt

impact L. tải trọng *(va đập, va chạm)*, động lực

impulsive L. xem **impact** L.

instantaneous L. tải trọng tức thời

less than container L. chưa đủ trọng tải

lighting L. tải trọng thấp sáng

live L. tải di động, hàng sống *(xúc vật)*

long L. hàng dài

maintenance L. khối lượng công việc bảo dưỡng

maximum L. tải trọng tối đa

maximum permissible floor L. tải trọng tối đa cho phép trên sàn kho

miscellaneous L. tải trọng hỗn hợp

mobile L. tải trọng di động

movable L. tải trọng di động, hàng tháo rời được

moving L. xem **movable** L.

net L. tải trọng tịnh

non central L. xem **eccentric** L.

operating L. tải công tác, tải khai thác

oscillating L. xem **changing** L.

pallet L. hàng cơ bản, hàng palet, hàng có bề lót

particular-type L. hàng đặc biệt

paying L. tải trọng có ích, tải trọng thuần

peak L. tải trọng lớn nhất, tải trọng tối đa

permanent L. tải trọng không đổi, tải trọng tĩnh

permissible L. tải trọng cho phép

port L. cường độ hoạt động của cảng, công suất cảng

power L. phụ tải điện lực

proof L. tải trọng thử, tải trọng, an toàn

propeller L. tải trọng trên chân vịt

rated L. tải trọng ước tính, hàng được định giá *(để đánh thuế)*

return L. hàng chuyển về, tải trọng lượt về

river L. trầm tích sông

safe L. tải giới hạn cho phép, tải an toàn

sediment L. trầm tích đáy

service L. tải khai thác, tải có ích

ship L. trọng tải tàu thuyền

shock L. tải trọng va đập

slack L. tải trọng chưa đủ

- static** L. tải trọng tĩnh
steady L. tải trọng ổn định
suspended L. trầm tích lơ lửng, tải trọng treo
test L. tải trọng thử
tidal L. áp lực (của) triều
trial L. xem test L.
ultimate L. tải trọng giới hạn
unbalanced L. tải trọng không cân bằng
uniform L. tải trọng phân bố đều
useful L. tải trọng có ích
variable L. tải trọng biến đổi, tải trọng biến thiên
wind L. tải trọng do gió
work(ing) L. tải trọng làm việc, tải trọng sử dụng
loader ['ləʊdə] thiết bị bốc xếp, công nhân bốc dỡ
 boat L. máy bốc xếp tàu biển
 bucket L. máy bốc xếp kiểu gầu
 bulk L. máy xúc bốc đổ đồng
 crawler L. máy bốc xếp di chuyển bằng xích, máy chất tải chạy xích
 diesel L. máy bốc xếp dùng đầu diezen
 hydraulic L. máy bốc xếp thủy lực
 low L. máy bốc xếp có gầm thấp
 portable L. máy bốc xếp di chuyển được
 scraper L. máy bốc xúc cạp đất, máy chất tải kiểu ủi
 ship L. máy bốc xếp tàu biển
 side L. xe xếp bên
 side door L. thiết bị làm hàng theo cửa mở ở mạn tàu
 stern L. thiết bị làm hàng bố trí ở tàu
 tractor L. máy kéo chất tải
 truck L. máy bốc xếp tự động
 universal L. thiết bị nạp tải vạn năng
loading ['ləʊdɪŋ] sự đặt tải, tải trọng, sự bốc hàng
 L. participation in profits chất hàng có chia lời;
 L. space chỗ chở hàng
 L. of contingencies hàng chờ dự phòng mọi bất trắc
 L. of the premium phụ phí bảo hiểm
 bulk L. sự bốc xếp hàng rời
 fore and aft L. sự bốc xếp theo chiều dài tàu
 light L. sự xếp hàng không đủ (cho tàu)
 offshore side L. sự bốc xếp hàng lên tàu qua mạn phía bên
 selective L. sự bốc xếp lựa chọn
 side(-off) L. sự dỡ tải qua mạn tàu
loading out ['ləʊdɪŋ-aʊt] sự dỡ hàng
loading-over ['ləʊdɪŋ-ovə] sự chuyển tải, sự quá tải
loadline ['ləʊdlaɪn] đường mức nước chở hàng, vạch tải
 light L. đường mức nước tàu rỗng
 lumber L. dấu hiệu chở gỗ
 North Atlantic L. dấu chuyên chở cho vùng bắc Đại tây dương
 statutory L. dấu chuyên chở hàng theo luật, dấu chở hàng theo quy phạm đăng kiểm
 subdivision L. đường mức nước chở hàng dùng khi phân khoang
 summer L. dấu chở hàng mùa hè
 tropical L. dấu chở hàng vùng nhiệt đới
 winter L. dấu chở hàng mùa đông
loan [ləʊn] sự vay, sự cho vay, sự cho mượn, tiền vay, vật cho mượn * L. on security sự vay có bảo đảm
 application (request) for L. yêu cầu cho vay; stand by L. vay dự phòng, to allow a L. bằng lòng cho vay; to apply for a L. làm đơn xin vay
 amortized L. tiền cho vay để khấu hao
 bottomry L. khoản vay cầm tàu
 bridging L. vay tiếp nối
 interim L. sự cho vay tạm thời

- long term** L. sự cho vay dài hạn
- maritime** L. sự vay mượn hàng hải
- term** L. sự cho vay trả góp nhiều kì
- time** L. sự cho vay có thời hạn
- lobe** [ləʊb] lòng chảo, vùng trũng, đất (*lôm*),
cảm, gỗ vầu, phần rời, nhánh, cánh (*của*
anten ra đa định hướng)
- locale** [ləʊ'keɪl] nơi xảy ra biến cố
- locality** [ləʊ'kælɪtɪ] địa phương, khu vực, vùng
dân cư
- tactical** L. vùng chiến thuật quan trọng (*trên*
bán đồ)
- localizer** ['ləʊkəlaɪzə] mốc (*pha*) vô tuyến chỉ
hướng
- locate** [lə'keɪ] xác định đúng vị trí, định vị,
định tuyến
- locating** [lə'keɪtɪŋ] sự xác định vị trí
- location** [ləʊ'keɪʃən] sự xác định vị trí, sự xếp
đặt * **L. by one angle and range** sự xác định
vị trí bằng một góc và đường chấp tiêu
- L. of faults** L. sự xác định chỗ hư hỏng
- L. of soundings** sự định tuyến đo sâu
- approximate** L. vị trí gần đúng
- cable** L. chỗ đặt cáp
- exact** L. vị trí chính xác
- horizontal** L. vị trí nằm ngang
- photogrammetric** L. sự xác định vị trí bằng
phương pháp chụp ảnh
- storm** L. sự định vị bão (*nhật đới*)
- locator** [ləʊ'keɪtə] thiết bị định vị, người định
vị
- sound** L. máy dò âm định vị
- underwater** L. máy định vị dưới nước
- loch** [lɒx] hồ, vịnh nhỏ
- lock** [lɒk] cái khóa, cái kẹp, cái chốt, âu thông
tàu thuyền, cửa đập, cửa cống * **above** L.
phía trên âu, **L. with high lift** âu có độ nâng
cao
- canal** L. âu kênh
- double** L. xem **double lift** L.
- double lane** L. âu hai nhánh, âu kép
- double lift** L. âu thuyền hai cấp
- drydock** L. âu ụ khô
- entrance** L. âu vào
- escape** L. âu thoát, âu ứng cấp
- fish** L. cống cho cá qua lại, âu có đường dẫn
cá
- flight** L. âu nhiều bậc, âu nhiều cấp
- full-tide** L. âu thủy triều (*để đi vào vùng tàu*
dậu)
- head** L. âu đầu nguồn
- navigation** L. âu thông thuyền
- oar** L. chốt mái chèo, cọc chèo
- sea** L. âu biển
- ship** L. âu thông tàu
- single lane** L. âu một nhánh
- single lift** L. âu thông thuyền một cấp, một
buồng
- swivel(car)** L. cọc chèo quay
- tail** L. âu ở hạ lưu, âu cuối nguồn
- tandem** L. xem **double lift** L.
- twin** L. s. âu hai nhánh
- twin fight** L. xem **double lift** L.
- wet dock entrance** L. âu vào vùng tàu béc
xếp hàng
- lockage** ['lɒkɪdʒ] sự xây âu, phi qua âu, công
trình âu và các thiết bị phục vụ cho tàu
thuyền qua âu
- locker** ['lɒkə] tủ (*có khóa*), kho hàng
- boat swain's** L. kho của thủy thủ trưởng tàu
buôn
- cable** L. xem **chain** L.
- cargo** L. phòng chứa hàng, kho hàng
- chain** L. hãm xích neo, hãm tín neo
- clothing** L. kho quần áo
- davy fone's** L. thùng gỗ miệng to hơn đáy,
biển cả, chết đuối ngoài khơi
- deep-freeze** L. kho ướp đông
- flag** L. tủ cỡ
- food** L. kho thực phẩm

rope L. kho dây dợ
 sail L. kho buồm
 sea L. rường đồ dùng cá nhân (*của thủy thủ*)
 self-stowing chain L. hãm xích tự xếp
 signal L. từ cờ hiệu
 tool L. từ dụng cụ
 lock gate cửa cống
 locking ['lɒkɪŋ] sự khóa chặt, sự chốt
 lock-out ['lɒkɔ:t] sự từ chối không cho công nhân vào xưởng
 lock-up ['lɒkʌp] nước dâng, nước dềnh
 loco ['ləukəʊ] tại nơi để hàng
 lodge [lɒdʒ] gửi (*ở ngân hàng*), to L. money in the bank tiền gửi ở ngân hàng
 lodgement ['lɒdʒmənt] sự gửi tiền, ki thác, số tiền gửi
 loft [lɒft] xưởng, phân xưởng, gác lửng, tầng nóc
 mould L. phòng thiết kế mô hình
 rigging L. gác để trang bị, phân xưởng
 log [lɒg] máy đo tốc độ, máy tính đường, nhật kí hàng hải // ghi nhật kí hàng hải, gõ khúc
 * to keep a L. ghi nhật kí trực, by the L. theo máy tính đường, to L. off cắt (*rời hệ thống*), tắt máy; to L. on nối (*với hệ thống*), nối máy
 L. of shipments nhật kí ghi hàng đã xếp xuống tàu
 bottom L. máy đo tốc độ đặt dưới đáy tàu
 bow L. máy đo tốc độ đặt ở mũi tàu
 captain's L. sổ ghi của thuyền trưởng
 chernikeef L. máy đo tốc độ chernikeef
 chip L. máy đo tốc độ cầm tay
 compass L. nhật kí la bàn
 current L. nhật kí đo dòng chảy, máy tính đường đo tốc độ dòng chảy
 deck L. nhật kí theo thời gian của điện đài
 Doppler L. máy đo tốc độ Doppler
 dynamic-pressure L. máy đo tốc độ thủy động

electric L. máy tính đường cơ điện
 electromagnetic L. máy tính đường điện từ
 engine room L. nhật kí buồng máy
 geomagnetic L. máy tính đường địa từ
 ground L. máy tính đường ở đáy tàu
 gyro compass L. nhật kí la bàn điện
 hand L. máy tính đường cầm tay
 harbor L. nhật kí đầu bến
 impeller-type L. máy tính đường kiểu chong chóng
 lead L. xem ground L.
 mates L. nhật kí thuyền phó
 meteorological L. nhật kí khí tượng
 midship L. máy tính đường treo ngoài mạn giữa tàu
 navigational data L. nhật kí hàng hải
 patent L. máy đo tốc độ chính xác
 Pitot [pitometer] L. máy tính đường chạy tàu, nhật kí lái tự động
 pressure speed [pressure type] L. xem Pitot L.
 propeller L. máy đo tốc độ vòng quay chân vịt
 radar L. nhật kí radar
 radio L. sổ trực vô tuyến
 recording L. máy tính đường tự ghi
 repeater L. bộ lặp lại của máy tính đường
 requisition L. nhật kí ghi các yêu cầu
 rough L. nhật kí viết nháp
 screw L. xem propeller L.
 sea L. nhật kí hàng hải
 ship equipment performance L. nhật kí ghi tình trạng trang bị của tàu
 ship's L. nhật kí của tàu (*bản định*)
 sidestreaming L. máy tính đường ngoài mạn giữa tàu
 spring L. máy tính đường kiểu lò xo
 submerged screw L. máy tính đường cơ điện có chong chóng

taffrail L máy tính đường kéo theo tàu (*ghi khoảng cách*)
target's radar L nhật kí quan sát mục tiêu bằng rada
towed L máy tính đường kéo theo tàu
trident L máy tính đường cơ điện có chong chóng
underwater L máy tính đường ngầm dưới nước
wireless L nhật kí liên lạc vô tuyến điện
logbook ['lɒgbʊk] sổ nhật kí trực, nhật kí tàu
engine room L sở trực buồng máy
rough L sở trực (*trên tàu*) nháp
scrap L xem **rough** L
ship's L sở trực ở trên tàu
logger ['lɒdʒə] thiết bị tự ghi (*sổ liệu*)
hydrographic data L thiết bị để ghi các số liệu thủy văn
logline ['lɒɡlaɪn] dây của máy tính đường
loll [lɒl] sự nghiêng, tư thế nghiêng
lolling ['lɒlɪŋ] sự nghiêng
long boat ['lɒŋbəʊt] tàu thủy nhỏ, chiếc xà-lúp
long-distance ['lɒŋdɪst(ə)ns] (*tác dụng*) từ xa
long-focus ['lɒŋ-ˈfəʊkəs] (*có*) tiêu cự dài
longitude ['lɒŋdʒɪtjuːd] kinh độ * **to reckon the** L xác định kinh độ, tính kinh độ, **to run the** L đi theo kinh tuyến, **L by account** kinh độ tính toán, **L by chronometer** kinh độ theo thời kế, **L by dead reckoning** kinh độ tính toán, **L from** kinh độ điểm đi, **L in** kinh độ điểm tới, **L in arc** kinh độ (*địa lí*) theo đơn vị đo góc, **L in time** kinh độ (*địa lí*) theo đơn vị giờ
assumed L kinh độ thừa nhận, kinh độ tính toán
astronomical L kinh độ thiên văn, độ thiên kinh
celestial L kinh độ thiên cầu, kinh độ trời
conformal L kinh độ trong phép chiếu bảo giác, kinh độ đẳng cự

corrected L kinh độ đã hiệu chỉnh
ecliptical L kinh độ hoàng đạo
estimated L kinh độ tính toán
fictitious L kinh độ qui ước
geocentric L kinh độ địa tâm
geodetic L kinh độ trắc địa
geographic(al) L kinh độ địa lí
geomagnetic L kinh độ địa từ
grid L kinh độ của điểm trên mạng lưới đồ bản
left L kinh độ điểm đi
made L hiệu số kinh độ
mean L kinh độ trung bình
observed L kinh độ quan trắc
reduced L kinh độ quy đổi
terrestrial L kinh độ trái đất
true L độ kinh thực
longitudinal [ˌlɒŋdʒɪˈtjuːdɪnəl] liên kết dọc, rầm dọc, sống dọc // dọc, (*thuộc*) kinh độ, theo kinh độ
bilge L sống dọc hông tàu
deck L rầm dọc boong
side L rầm dọc mạn
long-lasting ['lɒŋ-ˈlɑːstɪŋ] bền lâu, có tính chất lâu dài
long-legged ['lɒŋləɡd] cơ mốn sâu
longline ['lɒŋlaɪn] dây câu cá lớn
longliner ['lɒŋlaɪnə] tàu câu cá lớn
long-range ['lɒŋ(ˈ)reɪndʒ] có tầm hoạt động xa, tác dụng xa, dài hạn (*dự báo*)
longshore ['lɒŋfɔː] ven bờ
longshoreman ['lɒŋfɔːmən] công nhân cảng, thủy thủ trên bờ, công nhân bốc vác (*ở cảng*)
long-term ['lɒŋtɜːm] dài hạn
look [lʊk] nhìn * **L out afore there!** (*hãy*) nhìn về phía trước!, **L out forward!** (*hãy*) nhìn về phía trước!
lookout ['lʊkˈaʊt] người quan sát, người quan sát phía mũi tàu, trạm quan sát, sự quan

sát * **to be on the l.** nhìn quanh, xem xét,
to keep a sharp l. quan sát tinh tường
look-up [lʊk-ʌp] sự tra cứu, sự tìm (*bảng biểu*)
loom [lu:m] căn chèo, bóng mờ, đường nét
 không rõ ràng // lò mờ
looming ['lu:miŋ] hình ảnh mờ ở chân trời
l. of the coast hình ảnh không rõ nét ở bờ
l. of horizon sự nâng đường chân trời lên,
 hình ảnh mờ ảo của chân trời
loop [lu:p] nút, mạch, mạng, bụng (*sóng*),
 đường nhánh
l. of stationary wave bụng sóng đứng
closed l. đường đồng mức kín, đường đẳng
 sâu
control l. mạch điều khiển
coolant l. chu trình làm nguội
expansion l. vòng dẫn nở
main l. mạch chính
receiving l. mạch thu nhận (*anten*)
safety l. đai an toàn, nút an toàn
loose [lu:s] lỏng, xấp xỉ, lỏng lẻo // thả lỏng, nói
 lỏng * **to l. for sea** thả neo ra khơi, **to l.**
sails để chèo buồm
lop [lɒp] sóng ngắn, sóng xô dồn // vỗ (*bập*
bênh) * **to l. over** bị nghiêng
lop(p)ing ['lɒpɪŋ] sự chạy không đều (*động cơ*)
lopside ['lɒp'saɪd] bị nghiêng, không cân (*đối*)
lorac ['lɔ:ræk] hệ thống vô tuyến hàng hải
 Lorac (*tần xa hiệu số pha có độ chính xác*
cao của Mĩ)
Loran ['ləʊrən] hệ thống hàng hải tần xa
 Loran (*hyperbolic của Mĩ*)
lorry ['lɔ:ri] xe ô tô vận tải, xe tải, toa (*trên*)
 chở hàng
lorry-load tải trọng một ô tô, tải trọng một
 toa (*đơn vị đo trọng lượng hàng*)
lose [lu:z] mất, thua lỗ, chậm (*đồng hồ*) * **to l.**
the wind mất gió
loss [lɒs] (*sự*) tổn thất; (*sự*) tiêu hao * **l. and**
damage tổn thất và hư hỏng, **Les by fire**

tổn thất do cháy, **Les by rats and vermin**
 tổn thất do chuột và sâu hại, **l. due to**
friction mất mát do ma sát, **l. due to**
leakage mất mát do rò rỉ, **l. in transit** mất
 mát trong chuyển tải, **total l.** **only** chỉ trong
 trường hợp tổn thất toàn bộ (*mà thôi*)
l. of a ship nạn đắm tàu
l. of circulation sự mất tuần hoàn
l. of claim mất quyền đòi bồi thường
l. of life tổn thất sinh mạng
absolute total l. tổn thất toàn bộ tuyệt đối
 (*của đối tượng bảo hiểm*)
absorption **Les** tổn thất do thẩm thấu
 (*nước chứa*)
actual total l. mất thực tế toàn bộ
constructive total l. mất gần như toàn bộ
convection **Les** tổn thất do đối lưu, sự mất
 mát ra môi trường xung quanh
corrosion **Les** sự mất mát do gỉ mòn
eddy-currents **Les** mất mát do dòng xoáy
dead l. mất không
dead-time l. sự hao do thời gian chết
distribution l. sự hao hụt trong phân phối
eddy **Les** sự mất năng lượng do tạo thành
 xoáy
friction l. sự hao do ma sát
gross l. mất gộp, tổng hao hụt
head l. sự tổn hao cột áp
heat **Les** tổn thất nhiệt
hydraulic **Les** tổn hao thủy lực
leakage l. sự hao do rò
natural l. sự mất mát tự nhiên, hao hụt tự
 nhiên
no-load l. thiệt hại do chạy không hàng
partial l. sự mất một phần
presumed total l. tổn thất toàn bộ ước
 chừng, tổng tổn thất dự đoán
reflection l. sự hao do phản xạ
storage l. sự hao tăng trữ, thiếu hụt do lưu
 trữ

lot [lot] lô hàng mục cung cấp, lô (*hàng*)
L of goods lô hàng
assorted L lô hàng đã phân loại
full-case L lô hàng vừa đủ kiện
regular L lô hàng thông thường
tanker cargo L lô hàng đầu chở vừa trọn một tàu dầu
lough [lok] hồ, vịnh
lounge [laundʒ] phòng khách trên tàu
low [lou] vùng áp thấp, xoáy thuận, vùng trũng sâu // thấp * **to be L in the water** ngập sâu trong nước, **to be L on fuel** không đủ nhiên liệu
atmospheric L xoáy thuận, vùng áp thấp
bathymetric L vùng trũng sâu
cold(-core) L áp thấp lạnh
migratory L xoáy thuận di động
monsoon L áp thấp mùa
permanent L xoáy thuận không di động
secondary L áp thấp thứ cấp
stagnant L xoáy thuận ít di động
lower ['louə] thấp hơn, ở dưới // hạ xuống, thả xuống, giảm đi * **to L a boat** hạ xuống, **to L speed** giảm tốc độ, **to L the sails** hạ buồm
low-frequency [lou'fri:kwənsi] (có) tần số thấp
lowland(s) ['louləndz] miền đất thấp, miền thấp
lowlatitude ['lou'ætɪtju:d] (có) vĩ độ thấp
low-lift ['lou-lɪft] (có) áp lực thấp (*bơm*)
low-low ['lou-lou] mức thấp hơn nước thấp bình thường (*thủy triều*)
low-powered ['lou'pauəd] (có) công suất nhỏ
loxodrome ['lɒksədroum] đường loxo, đường chạy tàu có hướng không đổi trên hải đồ Mercator
loxodromic [lɒksə'drɒmɪk] (*thuộc*) đường loxodrome, đường loxo
lubricant ['lʊ(j)u:bri:kənt] chất bôi trơn
lubrication ['lʊ(j)u:bri'keɪʃən] sự bôi trơn

automatic L sự bôi trơn tự động
circulating L sự bôi trơn tuần hoàn
continuous L sự bôi trơn liên tục
drop L sự bôi trơn nhỏ giọt
engine L sự tra dầu động cơ
forced L sự bôi trơn cưỡng bức
hydrodynamic L sự bôi trơn thủy động
intermittent L sự bôi trơn có chu kỳ
pressure L sự bôi trơn nhờ áp lực
ring L sự bôi trơn bằng vòng dầu
splash(ing) L sự tra dầu bằng dầu
lubricator ['lʊ(j)u:brikeɪtə] vệt dầu, cái tra dầu mỡ, dụng cụ bôi trơn, thợ bôi trơn
drop L vệt dầu nhỏ giọt
grease L cái tra mỡ
sight-feed L vệt dầu nhỏ giọt
lubricity [lu:'bisiti] khả năng bôi trơn, tính nhờn
luff [lʌf] mạn đón gió, mép trước của buồm // lái (*tàu*) theo gần đúng hướng gió
luffing [lʌfɪŋ] sự lái tàu theo gần đúng hướng gió, sự xoay cần (*cần*)
lug [lʌg] buồm hình thang, giá treo, vấu, tay nắm
balance L buồm có sào với xà mép dưới
chinese L buồm mảnh, buồm kiểu Trung Quốc
dipping L buồm tứ giác được hạ xuống khi chuyển lèo
standing L buồm chữ đinh không hạ xuống khi chuyển lèo
luggage ['lʌgɪdʒ] hành lý
lugger ['lʌgə] thuyền buồm
lull [lʌl] sự lặng gió tạm thời // lặng gió, lặng sóng
luminaire ['lu:mɪneɪr] bộ đèn
luminance ['lu:minəns] độ chói, độ chiếu sáng, độ sáng
apparent L độ chói biểu kiến
background L độ sáng của nền (*đất*)

- cloud l.** độ sáng của mây
field l. độ sáng của trường nhìn
night-sky l. ánh sáng của bầu trời đêm
sky l. độ sáng của bầu trời
luminary ['l(j)u:mi'nəri] nguồn sáng, đèn, thiên thể
luminescence ['l(j)u:mi'nesns] sự phát quang, sự phát sáng
globe-type l. sự phát sáng dạng đám (*nước biển*)
sheet-type l. sự phát sáng dạng sữa
spark-type l. sự phát sáng dạng tia
luminosity ['l(j)u:mi'nəsiti] độ trưng, độ chói, độ sáng
luminous ['l(j)u:mi'nəs] phát sáng
lump [lʌmp] cục, tảng, miếng
mud l. tảng bùn
lumper ['lʌmpə] công nhân bốc dỡ cá từ tàu buôn cá
lumpsum ['lʌmp'sʌm] số tiền bao khoán, khoản tiền chung
lumpy ['lʌmpi] thành cục, thành tảng, lổn nhổn
lunar ['lu:nə] (*thuộc*) mặt trăng
lunate ['l(j)u:n(e)it] (*có*) hình trăng khuyết, (*có*) hình lưỡi liềm
lunation [l(j)u:'neɪf(ə)n] tuần trăng, tháng âm lịch
lune [l(j)u:n] vùng tọa độ hình trăng lưỡi liềm
lurch [lɜ:tʃ] sự nghiêng đột ngột // nghiêng đột ngột
lee l. sự nghiêng đột ngột về mạn khuất gió
weather l. sự nghiêng đột ngột về mạn đón gió
lurching [lɜ:tʃɪŋ] sự nghiêng đột ngột
lute [l(j)u:t] mất tit, sự xâm mất tit
Lynx [lɪŋks] Linh miêu, Mèo rừng (*chòm sao*)
Lyre ['laɪə] Thiên cầm (*chòm sao*)

M

M viết tắt của mega (*1 triệu*)

machine [mə'ʃi:n] máy, cơ cấu, gia công trên

máy

absorption(refrigerating) m. máy lạnh

hấp phụ

air compression m. máy nén khí

automatic towing m. tời kéo dây lai tự động

auxiliary ms. máy phụ

bale-opening m. cái mở bao bì

beading m. máy khâu, nối thành chuỗi, gấp mép

bending m. máy uốn, máy cuốn, máy lóc

bending drilling m. máy khoan bần

beveling m. máy bào mép

boring m. máy doa ngang, máy khoan ngang

brine refrigerating m. máy lạnh dùng dung dịch muối

brushless m. máy không dùng chổi (*điện*)

banding m. máy đóng đai

calculating m. máy tính

captured air bubble m. thiết bị đệm khí có hệ vây đệm khí (tàu đệm khí)

carbonic acid m. máy lạnh khí carbonic

cargo chambers refrigerating m. máy làm lạnh các buồng chứa hàng

centrifugal refrigerator m. máy lạnh li tâm

chain testing m. máy thử xích neo

charging m. cơ cấu nạp

coal shipping m. thiết bị vận chuyển than, máy bốc than

coal weighting m. thiết bị cân than

compression refrigerating m. máy lạnh dùng bonkhí nén

computing m. máy tính

course recording m. máy tự ghi hành trình

crating m. máy làm các bao bì lưới

data processing m. máy xử lý dữ liệu

deep sounding m. máy đo sâu

direct-current commutating m. máy điện dòng một chiều có cổ góp

drafting m. máy vẽ (*kỹ thuật*)

drilling m. máy khoan

drying m. máy sấy khô

dynamic balancing m. thiết bị cân bằng động

echo sounding m. máy đo sâu hồi âm

embossing m. máy dập chữ trên thẻ hàng

face-grinding m. máy mài mặt đầu, máy mài phẳng

filleting m. máy lạng cá (*trên tàu cá*)

fire foam producing m. máy sinh bọt để dập cháy

- fish beheading m.** máy chặt đầu cá
fish-cutting m. máy thái cá, máy cắt cá
fish-dressing m. máy làm cá
fish-gutting m. máy moi ruột cá
fishlingroom-cooling m. máy lạnh ở
 khoang chứa cá
fish-washing m. máy rửa cá
flanging m. máy gấp mép
fluting m. máy xẻ rãnh then, máy bào rãnh
forging m. máy rèn
frame-beveling m. máy tạo góc ở sườn
frictional testing m. thiết bị thử ma sát
(thử dầu nhờn)
gear-cutting m. thiết bị phay răng máy cắt
 răng
gear-grinding m. máy mài răng
grinding m. máy mài
hand sounding m. máy đo sâu *(cơ khí)* có
 sử dụng tời tay, máy đo sâu dùng tời tay
hauling m. tời kéo lưới
heavy-duty lifting m. máy nâng và vận
 chuyển hàng nặng
high-speed computing m. máy tính tốc độ
hoisting m. máy nâng hàng
hydrostatic sounding m. máy đo sâu thủy
 tĩnh
ice-making m. máy làm đá
induction m. máy điện cảm ứng *(điện bộ)*
joggling m. máy gấp mép
juice m. máy phát điện
keyseating m. máy xọc rãnh then, máy phay
 rãnh then
lapping m. máy mài nghiền
lifting m. máy nâng hàng
long-life m. thiết bị có tuổi thọ cao
lumber stocking m. thiết bị xếp gỗ
marking m. máy vạch dấu, máy đóng nhãn
milling m. máy phay
mincing m. máy xay thịt
parallel-planing m. máy bào dọc
pile-drawing m. máy nhỏ cọc
pipe-bending m. máy uốn ống
plate-shearing m. máy cắt tôn
predicting m. máy dự tính thủy triều
propeller measuring m. máy đo chân vịt
provision chambers refrigerating m. máy
 làm lạnh các buồng chứa thực phẩm
punch card sorting m. máy phân loại phiếu
 đục lỗ
punching m. máy đục lỗ
punching and shearing m. máy cắt đột
 liên hợp
ram impact m. máy đập, máy đóng cọc
refrigerating m. máy lạnh
riveting m. máy tán đinh
screw m. máy tiện ren bu lông
shaft-driven m. cơ cấu via trục máy
shot-blasting m. máy thổi hạt *(làm sạch)*
sounding m. máy đo sâu
stacking m. máy xếp kho
stocking m. máy xếp kho
stocking and reclaiming m. máy xếp và
 cào bằng hàng rời
straightening m. máy nắn, máy chỉnh
surface-effect m. tàu điện khí, thiết bị sử
 dụng hiệu ứng bề mặt
tabulating m. bộ lập bảng *(máy tính)*
tank-cleaning m. máy rửa hầm *(tàu dầu)*
tapping m. máy tiện ren vít
thermoelectric refrigerating m. máy lạnh
 nhiệt điện
tide-predicting m. máy dự tính thủy triều
tiering m. máy nâng chuyển *(dùng cho kho)*
tooth-cutting m. máy cắt răng
towing m. tời kéo, tời lai dút
tube-berthing m. máy cuốn ống
turning m. máy tiện
unloading m. máy dỡ hàng
vapor compression m. máy nén hơi
vibration testing m. máy kiểm tra khả năng

- lao động
washing m. máy rửa
wave m. máy tạo sóng
wear testing m. máy thử độ mòn
welding m. máy hàn
wheat-trimming m. máy cào bằng hạt
machine code [mə'ʃi:nkoud] mã máy (*tín học*), chương trình ở dạng nhị phân
machine cycle [mə'ʃi:n saikl] chu kỳ máy
machine independence [mə'ʃi:n indi'pendənt] tính không phụ thuộc vào máy
machine language [mə'ʃi:n'læŋdwidz] ngôn ngữ máy
machinery [[mə'ʃi:nəri] máy (*móc*), thiết bị, cơ cấu
air-purification m. thiết bị làm sạch không khí
auxiliary m. máy phụ
auxiliary propelling m. máy phụ của hệ động lực chính
boat hoisting m. máy nâng hạ xuồng
bow propulsion m. máy đẩy mũi
cable(laying) m. máy đặt cáp (*tàu thả cáp*)
cargo pumping m. máy bơm hàng
deck m. máy móc trên boong
diesel-electric(propulsion) m. hệ đẩy tàu bằng diesel điện
electro-hydraulic m. máy điện thủy lực
fin tilting m. máy bẻ cánh cụp cánh xòe, máy bẻ bánh lái mạn
gate operating m. máy đóng mở cửa ụ
generating m. máy phát điện
hoisting m. máy tời
over-the-side propulsion m. hệ động cơ và thiết bị đẩy nằm ngoài tàu
processing m. thiết bị chế biến cá
propulsion m. máy chính, động cơ chính
 hệ động lực và thiết bị đẩy, cơ cấu đẩy
seaborne m. trang bị trên tàu, máy móc của tàu
ship's m. máy móc của tàu
standby m. máy dự phòng
steering gear m. máy lái
stock handling m. trang bị nâng-vận chuyển
machinery-aft [mə'ʃi:nəri] có máy đặt phía đuôi
machining [mə'ʃi:nɪŋ] sự gia công cơ học, sự gia công cắt gọt
machinist [mə'ʃi:nɪst] thợ máy
macroplankton [mækrou'plæŋktən] sinh vật nổi (*cỡ*) lớn
macroporus [mækrou'pɔ:'rɪs] có lỗ lớn
macrostructure [ˌmækrou(u)'strʌktʃə] cấu trúc vĩ mô
macroturbulence [mækrou'tə:bjuləns] sự nhiễu loạn vĩ mô
macroturbulent [ˌmækrou'tə:bjulənt] nhiễu loạn vĩ mô
madrepore [mædri'pɔ:] san hô nhánh búp
magazine [mæɡə'zi:n] khoang tàu, hầm tàu
floodable m. khoang nhận chìm
nautical m. tạp chí hàng hải
m. sprinkling system hệ thống ống dẫn chìm trong các khoang
magnasil lớp nhựa man nhê dịt phủ trên boong
magnet ['mæɡnɪt] nam châm
adjusting m. nam châm hiệu chỉnh
athwartship m. nam châm khứ ngang
bar m. thanh nam châm
collimator m. nam châm chuẩn trực
compensating m. nam châm bù trừ
correcting m. nam châm hiệu chỉnh
deflecting m. nam châm lệch hướng
field m. nam châm kích thích, nam châm tạo từ trường
fore-and-aft m. nam châm khứ dọc
heeling m. nam châm khứ từ khuynh đo nghiêng ngang
lifting m. nam châm nâng

- measuring m.** nam châm đo đạc
permanent m. nam châm vĩnh cửu
vertical correctling m. nam châm khử từ
 khuynh do nghiêng ngang
magnetics [mægnitiz] từ học
magnetism ['mægnitizm] từ học, từ tính, hiện
 tượng từ
athwartship m. từ trường của tàu đo tại
 mặt phẳng sườn
blue m. từ tính nam
earth m. địa từ
eddy current m. từ tính tạo bởi dòng xoáy
electric current m. từ tính do dòng điện
induced m. từ tính cảm ứng
permanent m. từ tính vĩnh cửu
red m. từ tính bắc
remanent m. từ tính dư
ship's m. từ tính của tàu, từ trường của tàu
specific m. suất từ tính
stray current m. từ tính tạo bởi dòng kích
 thích
temporary m. từ tính tạm thời
terrestrial m. địa từ
transient m. từ tính tạm thời
magnetization [mægnitaizeifon] sự từ hóa,
 độ từ hóa
athwartship m. sự từ hóa ngang tàu
Induced m. sự từ hóa cảm ứng
longitudinal m. sự từ hóa dọc
permanent m. sự từ hóa vĩnh cửu
remanence m. độ từ hóa dư
vertical m. sự từ hóa thẳng đứng
magneto [mæg'ni:tou] manhétô, máy phát
 điện quay tay
magnetometer [mægnitomitə] từ kế
airborne m. từ kế (trên) máy bay
earth-field m. từ kế xác định từ trường trái
 đất
flux gate m. từ kế dò sắt
horizontal m. T từ kế (đo thành phần nằm
 ngang của từ trường)
marine m. từ kế biển
ship-borne m. từ kế tàu biển
total-field m. T từ kế (đo module vector
 tổng cộng cường độ từ trường)
vertical m. Z từ kế (đo thành phần thẳng
 đứng của từ trường)
magnetostriction [mægn'itə(u)'striksən] sự
 từ giảo, hiện tượng từ giảo
magnetostrictive [mægnitoustriktiv] từ giảo
magnetron ['mægitron] manhêtron, ống điện
 từ
magnification [mægnifi'keif(ə)n] sự phóng
 đại, sự khuếch đại, sự tăng cường
magnifier ['mægnifaia] bộ khuếch đại, kính
 lúp
chart m. lúp để đọc hải đồ
magnitude [mægnitjʊd] độ lớn, đại lượng,
 kích thước, cấp sáng, tinh đẳng (của sao)
m. of waves kích thước sóng
apparent m. cấp sáng biểu kiến
limiting m. độ lớn giới hạn
star m. cấp (độ sáng) của sao
magslip [mæg'slip] xen xin không tiếp xúc, xen
 xin trượt
maid [maid] cô gái
cabin m. nữ chiêu đãi viên, nữ phục vụ
 buồng
scullery m. nữ nhân viên rửa bát
mail [meil] thư từ, bưu kiện, bưu phẩm
express m. bưu kiện khẩn
mail-boat ['meil-bout] tàu chở thư
mail-carrier ['meil-kæriə] tàu chở thư
mailer [meilə] người xếp thư, tàu chở thư
mailship ['meilʃip] tàu chở thư
main [mein] đường dây chính, ống dẫn, đường
 trục // chính, chủ yếu
bilge m. đường ống chính thoát nước lưcanh,
 đường ống chính dẫn nước cứu hỏa
scavenging m. ống thổi thông ch nh

stripping m. đường ống tẩy rửa
 trimming m. đường ống cân bằng độ chúi
 water fire m. xem fire m.
maindeck ['meindek] boong chính
main-hatch ['mainhætʃ] miệng hầm hàng chính
mainland ['mainlənd] đất liền, lục địa, đảo lớn (*trong một nhóm đảo*)
mainmast ['mainma:st] cột (buồm) chính
 middle m. cột chính giữa tàu, cột chính thứ hai (*với tàu nhiều cột buồm*)
mainsail ['meinsail] buồm chính
mainstay ['meinstei] cột chính, đế tựa chính, dây neo cột buồm chính
 boiler m. đế tựa nồi hơi
maintain ['mein'tein] giữ, duy trì, bảo quản *
 to m. a ledger thực hiện một quyển toán căn bản
maintainability ['mein'teineibiliti] tính thuận tiện sửa chữa, độ tin cậy trong khi khai thác, khả năng duy trì được
maintenance ['meintinəns] sự giữ, sự duy trì, sự bảo quản, sự bảo hành, sự bảo dưỡng, chi phí khai thác (*kể cả sửa chữa dự phòng*)
 • m. and repair bảo quản và sửa chữa
 automatic m. cung ứng theo kế hoạch
 current ship's m. sửa chữa thường lệ con tàu
 emergency m. sửa chữa ứng cấp (*hi kế hoạch*)
 heavy m. sửa chữa lớn
 light m. sửa chữa nhỏ
 operating m. bảo dưỡng kĩ thuật định kì và sửa chữa
 planned m. sửa chữa theo kế hoạch
 preventive m. sửa chữa dự phòng
 regular m. sửa chữa định kì
 running m. bảo dưỡng kĩ thuật định kì, sửa

chữa định kì
scheduled m. sửa chữa theo kế hoạch, bảo quản theo từng thời kì
storage m. sự bảo dưỡng lưu kho
maintopman ['meintɒpmæn] thủy thủ làm trên cột buồm chính
make [meik] hình dáng, cấu tạo, sự chế tạo // làm chế tạo, gõ vào (*đồng hồ cái*), nhìn, phát hiện, nhận ra (*bờ...*), đi vào (*cảng...*), (*điện*) đoàn mạch * to m. a good speed đi với tốc độ khá, to m. a lee tạo thành một vùng khuất gió, to m. a safe landing alongside cập mạn (*hay cập cầu*) an toàn, to m. a seizing buộc dây, to m. a signal phát tín hiệu, to m. away rời bến, to m. back trở lại, to m. bad weather chịu bão kém (*tàu*), to m. clear đi thẳng, to m. fast to the trot buộc mạn với mạn, to m. for đi theo hướng, to m. for the anchorage đi tới chỗ thả neo, to m. good a course đi theo hành trình, to m. good weather chịu bão tốt (*tàu*), to m. head chuyển động về phía trước, chạy tiến, tiến lên, to m. oneself responsible nhận trách nhiệm về mình, to m. out a light phát hiện ra hải đăng, to m. out a ship nhận ra con tàu, xác định quyền sở hữu của tàu, to m. out the flags nhận được tín hiệu cờ, to m. sail lên đường, treo buồm, treo thêm buồm phụ (*để tăng tốc độ*), to m. up bổ sung, bù trừ, lấp, tiến gần, lại gần, mạnh lên (*gió, bão*), to m. up a sail thu buồm, to m. up the cargo xếp loại hàng, chuẩn bị hàng để gửi đi, to m. up load chuẩn bị hàng, to m. up the average lập bản khai tổn thất, to m. water có chỗ dờ rĩ, to m. way (through the water) đang chạy
makefast [meikfə:st] cột buộc tàu ở cảng
maker ['meikə] người sản xuất, người chế tạo, người kí phát (*lệnh phiếu*)
map m. người làm bản đồ

- spar m. thợ làm cột buồm
 wave m. máy tạo sóng
- makeup** ['meikʌp] cấu tạo, bản chất
- making** ['meikin] sự chế tạo, sự sản xuất, sự thành công
 m. of the tides triều mạnh lên (vào thời kì giữa ngày triều trực thế và triều sóc vọng)
 chart m. sự lập bản đồ
 wave m. sự tạo sóng
- maladjustment** ['mæləʤs(t)mənt] sự điều chỉnh không đúng, sự lệch sai
- malā fide** [mælə' faidi:] ác ý, ý xấu
- malalignment** ['mæləd-lig'mənt] sự lệch so với hướng cũ, tâm sai, khoảng lệch tâm
- mallet** vò gỗ
 caulking m. búa xăm
 joiner's m. vò gỗ thợ mộc
- mammato-cumulus** [mæmatou-'kju:mjulas] mây tích dạng vú
- mammatus** [mæmatʊs] có dạng vú (mây)
- man** [mæn] người, thủy thủ // cung cấp người
 * m. the capstan đứng vào tời, to m. ship cung cấp thủy thủ cho một con tàu
 bow m. người chèo phía mũi
 donkey m. thợ đốt nồi hơi phụ
 engine m. thợ máy
 old m. thuyền trưởng
 parts m. người giữ kho phụ tùng dự trữ
 seafaring m. thủy thủ, người đi biển, nhân viên công ti hàng hải
 unlicensed m. thủy thủ trình độ kém
- management** ['mænidʒmənt] sự quản lí, ban giám đốc, ban quản trị
- computer - assisted** m. quản lí với máy tính
- integrated project** m. quản lý tổng hợp các dự án
- m. audit** kiểm tra quản lí
 m. by objectives quản lí theo mục tiêu
 m. chart biểu đồ quản lí
 m. consultant tư vấn về quản lí
- m. development** phát triển kĩ năng quản lí
- m. skills** kiến thức, kĩ năng quản lí
- business m.** sự tiến hành công việc, sự quản lí (xã nghiệp...), sự quản lí kinh doanh
- integrated m.** sự quản lí phức hợp, sự quản lí tập trung
- personel m.** sự quản lí công tác nhân sự
- manager** ['mænidʒə] giám đốc, trưởng phòng, người quản lí
- traffic m.** trưởng phòng vận tải
- mandator** [mæn'deɪtə] người ủy thác
- mandatory** ['mændətəri] ủy nhiệm
- maneuver** [mə'nu:və] sự điều động, sự vận động, // cơ động, điều động, vận động
- collision avoidance m.** sự vận dụng tránh đâm va tàu
- crash-ahead m.** sự thay đổi đột ngột từ lùi hết tốc độ sang tiến hết tốc độ
- crash-back m.** sự thay đổi đột ngột từ tiến hết tốc độ sang lùi hết tốc độ
- decrab m.** vận dụng tránh giạt
- escape m.** sự vận dụng tránh tàu đi ngược chiều
- stopping m.** sự vận dụng hãm tàu lại
- maneuverability** [mə'nu:və'bilɪti] khả năng điều động, tính cơ động, tính lưu khiển
- maneuvering** [mænu:vəriŋ] sự cơ động, sự vận động
- mangrove** ['mæŋgrouv] cây đước
- manhandle** ['mæn.hændl] di chuyển (hàng) bằng tay, làm việc thủ công
- manhandling** ['mæn.hændliŋ] sự di chuyển (hàng) bằng tay, sự làm thủ công.
- m. of goods** sự di chuyển hàng bằng tay
- manhelper** ['mænhel:pə] phương tiện giảm nhẹ lao động thủ công
- manhole** ['mænhəʊl] lỗ người chui
- bolted (plate) m.** lỗ có nắp bắt và lồng có thể chui xuống được

- flush m.** lỗ không làm gờ mép để chui dễ dàng
- hinged m.** lỗ có nắp bản lề
- raised m.** lỗ có mép gờ nhô lên
- sunken m.** lỗ có gờ mép phía dưới
- tank m.** lỗ chui vào két
- man-hour** ['mæn aʊə] giờ công
- manifest** ['mænɪfɛst] bản lược khai // lập bản lược khai hàng hóa, tờ khai (*hàng hóa*) // rõ ràng, hiển nhiên, sáng sủa * **to m. cargo** lập bản liệt kê hàng hóa
- cargo m.** tờ khai hàng hóa
- certified m.** tờ khai hàng hóa đã được lãnh sự kiểm tra
- inward m.** tờ khai hàng hóa tàu đến
- ocean m.** tờ khai hàng hóa của tàu
- outward m.** tờ khai hàng hóa tàu đi
- passenger m.** bản kê khai hành khách. (*cấp cho cơ quan nhập cư*)
- ship cargo m.** tờ khai hàng hóa của tàu
- shipper's m.** tờ khai hàng hóa của người gửi
- shipping m.** tờ khai hàng hóa của tàu
- manifold** ['mænɪfəʊld] bầu góp (*của đường ống*), ống góp xả, hộp van phân phối, đường ống chính, ống phân nhánh
- air induction m.** bầu góp không khí hút vào
- cargo loading m.** hộp van phân phối của hệ thống hàng (tàu đầu)
- delivery m.** đường ống cung cấp
- distribution m.** đường ống phân phối, bầu góp phân phối
- drain m.** hộp van của bộ vét khô
- exhaust m.** bầu góp khí xả, ống khí xả
- hydraulic (s) m.** hộp van cho hệ thủy lực
- low-pressure air m.** hộp van cho hệ khí áp thấp
- oil m.** đường ống dầu nhờn, bầu góp dầu nhờn
- pump m.** đường ống bơm, ống góp bơm
- suction m.** bầu góp hút, đường ống hút
- water in let m.** đường ống dẫn nước vào
- manila** [mə'nɪlə] Dây dứa dơi manila, cây gai Manila
- manipulate** [mə'nɪpjʊleɪt] thao tác, điều khiển
- manipulation** [mə'nɪpjʊ'leɪʃən] sự thao tác, sự điều khiển, sự đánh ma níp
- manual m.** điều khiển bằng tay
- remote m.** điều khiển từ xa
- manipulator** [mə'nɪpjʊleɪtə] tay máy, ma níp
- remote underwater m.** tay máy dưới nước điều khiển từ xa
- manipulator-operated** [mə'nɪpjʊ'leɪtə'ɒpəreɪtɪd] được điều khiển bằng tay máy
- man-load** ['mænləʊd] hàng do người vận chuyển
- manned** [mænd] đã được ghép thuyền bộ, có người ở (*trong thiết bị lặn sâu*)
- manner** ['mænə] phương pháp, hành vi tác động, hang, loại
- good sea m.s** xù sự đúng đắn đối với các tàu khác
- manoeuvrability** [mə'nu:və'bɪlɪtɪ] khả năng điều động, tính cơ động
- manoeuvre** [mə'nu:və] điều động, cơ động, vận động
- manoeuvring** [mə'nu:v(ə)rɪŋ] sự điều động, sự cơ động, sự vận động
- man-of-war** [mæ'nɒv'wɔ:] tàu chiến
- manograph** ['mænəgrɑ:f] áp kế tự ghi
- manometer** [mə'nɒmɪtə] áp kế, đồng hồ áp lực
- alarm m.** áp kế phát tín hiệu báo động
- bellows m.** áp kế kiểu hộp xếp
- differential m.** áp kế vi sai
- distant-reading m.** áp kế đọc từ xa
- recording m.** áp kế
- manrope** ['mænrəʊp] dây người bám
- manual** ['mænjuəl] bản hướng dẫn, điều lệ.

- sách hướng dẫn, sổ tay, cẩm nang // được điều khiển bằng tay
m. of navigation bản hướng dẫn hàng hải
m. of seamanship bản hướng dẫn thực tế hàng hải
m. of symbols bảng kí hiệu quy ước
diving m. bản hướng dẫn công tác lặn
hydrographic m. bản hướng dẫn thủy văn
hull m. bản hướng dẫn thân tàu
radar operating m. bản hướng dẫn sử dụng trạm ra đa
service m. bản hướng dẫn sử dụng
technical m. hướng dẫn kĩ thuật, quy phạm
manuscript ['mænjuskript] bản vẽ, vẽ tay
map m. bản vẽ tay làm cơ sở lập bản đồ, bản đồ vẽ tay
many-stage ['meni'steidz] nhiều tầng, nhiều cấp
map [mæp] bản đồ // ghi lên bản đồ * **to m.** out lập bản đồ, **to construct a m.** lập bản đồ, **to plot a m.** lập bản đồ
m. of earth magnetism bản đồ địa từ
m. of the heaven bản đồ bầu trời sao
m. of the world bản đồ thế giới
base m. bản đồ cơ sở
bathymetric m. bản đồ độ sâu
bilingual m. bản đồ chú giải bằng hai thứ tiếng
black-and-white m. bản đồ đen trắng
blank m. bản đồ câm
cadastral m. bản đồ ruộng đất
celestial m. bản đồ bầu trời sao
climatic m. bản đồ khí hậu
coastal zone m. bản đồ vùng ven bờ
conformal m. bản đồ trong phép chiếu đồng góc
contour m. bản đồ câm, bản đồ chỉ có đường bao
cotidal m. bản đồ đồng triều
current m. bản đồ dòng chảy
daily weather m. bản đồ thời tiết hàng ngày
drainage m. bản đồ hệ tiêu nước
equal angle m. bản đồ trong phép chiếu đồng góc
general m. bản đồ tổng quát
general purpose m. bản đồ khái quát
geographic(al) m. bản đồ địa lí
geomagnetic(al) m. bản đồ địa từ
gnomonic m. bản đồ trong phép chiếu tâm cầu
gravimetric(al) m. bản đồ trọng lực
gridded m. bản đồ lưới tọa độ vuông góc
ground m. bản đồ địa hình
hemisphere m. bản đồ bán cầu
homolographic m. bản đồ theo phép chiếu nguyên lượng
hydrographic(al) m. bản đồ hàng hải
hydrologic m. bản đồ thủy văn
hypsographical m. bản đồ độ cao
isochronic m. bản đồ đẳng thời
isoclinic m. bản đồ đẳng từ nghiêng
isodynamic m. bản đồ đẳng địa từ
isogonic m. bản đồ đẳng góc
key m. tờ hướng dẫn ghép bản đồ
line m. bản đồ đường đồng mức
magnetic m. bản đồ từ
Mercator's m. bản đồ trong phép chiếu Mercator
meteorological m. bản đồ khí tượng
orographic m. bản đồ độ cao
orthomorphic m. bản đồ đẳng giác
outline m. bản đồ đường đồng mức
planimetric m. bản đồ phẳng
polar m. bản đồ chiếu cực
radar m. bản đồ ra đa
relief m. bản đồ địa hình
review m. bản đồ khái quát
route m. bản đồ đường đi
skeleton m. bản đồ khung
sky m. bản đồ bầu trời sao

- small-scale m.** bản đồ tỉ lệ nhỏ
sounding lines m. bản đồ các đường đo sâu
special m. bản đồ chuyên ngành, bản đồ đặc biệt
star m. bản đồ bầu trời sao
stereographic m. bản đồ lập thể
strip m. sơ đồ hành trình
superseded m. bản đồ cũ
surface contour m. bản đồ địa hình tỉ lệ lớn
synoptic m. bản đồ thời tiết, bản đồ synop
thematic m. bản đồ đề mục
three dimensional m. bản đồ địa hình, bản đồ lập thể
topographic m. bản đồ địa hình
topographic bathymetric m. bản đồ địa hình độ sâu
upper air m. bản đồ khí tượng cao không
weather m. bản đồ synop, bản đồ thời tiết
wind m. bản đồ gió
mapping ['mæpiŋ] sự lập bản đồ, sự biên vẽ bản đồ
basic m. sự lập bản đồ cơ sở
coastal m. sự biên vẽ bản đồ bờ biển
field m. sự đo vẽ
ocean m. sự lập bản đồ đại dương
planimetric m. sự lập bản đồ các vế to mặt bằng
mareograph ['mæriɒgrɑ:f] triều kí, máy tự ghi thủy triều
margin ['mɑ:dʒɪn] biên, lề, khung (*bản đồ*), mép, sườn lục địa, ranh giới bờ, sống dọc hông, giới hạn, ranh giới, số dự trữ, tiền lời
*** as per m.** như điều kiện ghi chú bên lề (*vận đơn*), **to provide in the m.** đặt vào khung (*bản đồ*)
chart m. biên của hải đồ
continental m. rìa lục địa
corrosion m. giới hạn gỉ mòn cho phép
design m. dự trữ thiết kế (*lượng choán nước*)
exterior m. khung ngoài (*bản đồ*)
lower m. khung phía Nam
map m. khung bản đồ
raised m. bờ nâng lên
safety m. giới hạn an toàn
submerged m. vùng rìa lục địa
top m. khung phía Bắc
marginal ['mɑ:dʒɪnəl] (*thuộc*) bờ, biên, rìa
marigram ['mærigræm] giản đồ thủy triều
marigraph ['mærigræf] triều kí, máy tự ghi thủy triều
float-type m. triều kí kiểu phao
plunger m. triều kí thủy tĩnh
marimeter ['mærimɪtə] máy đo thủy triều, trạm đo nước
marina [mə'ri:nə] bến đậu xuồng (*Mĩ*)
marine [mə'ri:n] đội tàu biển, hải quân // (*thuộc*) đội tàu, hải quân, hàng hải
mercantile merchant m. đội tàu buôn
mariner ['mæri:nə] thủy thủ
master m. thuyền trưởng tàu buôn
maritime ['mæritaim] (*thuộc*) hàng hải, (*thuộc*) biển
mark [mɑ:k] dấu hiệu, cọc tiêu, mốc, nhãn hiệu, mặt số không (*khí quan trắc*) * **m. ed by sea water** có dấu vết nước biển (*ghi chú trên vận đơn về tình trạng hàng và bao bì*), **m.s in line** dấu hiệu thành chấp tiêu, **to m. down** giảm, hạ (*giá*), **to m. out** lấy dấu, vạch dấu, tách ra, để dành cho, **m.s unknown illegible** nhãn hiệu khó nhận biết (*ghi chú trên vận đơn*), **to open two sea m.s** đi trạch đường chấp tiêu
m.s of immersion dấu ghi độ ngập sâu, dấu mốc nước
adjustment m. vạch để điều chỉnh dấu hiệu điều chỉnh
bench m. mốc, mốc thủy chuẩn, mốc độ

- cao
- boundary m.** mốc biên giới
- clearing m.s** dấu hiệu cảnh giới (*vùng nguy hiểm*)
- coast m.** dấu hiệu trên bờ
- collimating m.** dấu tọa độ
- course m.** dấu hướng đi (*trên rada*)
- datum m.** vạch chuẩn, mốc
- deep load m.** dấu hiệu chở hàng ứng với mức nước tối đa của tàu
- deviation m.** dấu từ thiên
- distance m.** vạch cự li (*của rada*)
- draft m.** dấu hiệu chiều chìm, dấu mức nước
- first-order bench m.** mốc thủy chuẩn cơ bản
- fix m.** đường đánh dấu độ sâu vị trí (*trên giản đồ máy đo sâu hồi âm*)
- fixing m.** dấu hiệu cho việc xác định hàng hải, điểm cơ sở, điểm khống chế
- floating m.** dấu hiệu nổi, mốc hàng hải
- flood m.** độ cao nước ngập
- freeload m.** dấu chuyển chở hàng
- fresh-water m.** dấu chuyển chở hàng trong nước ngọt
- front leading m.** dấu hiệu tiêu chấp phía trước
- fundamental bench m.** mốc thủy chuẩn cơ bản
- funnel m.** dấu hiệu ống khói
- height m.** mốc độ cao
- high-water m.** độ cao nước lớn
- hydrographic(al) m.** dấu hiệu thủy văn
- identification m.** dấu hiệu nhận dạng
- index m.** bảng ngắm, dấu
- leading m.** dấu hiệu chấp
- levelling m.** mốc độ cao
- lighted m.** mốc phát sáng
- limiting draft m.s** dấu hiệu mức nước giới hạn
- load (-line) m.** dấu hiệu chở hàng
- low-water m.** độ cao nước ròng
- lubber m.** vạch chỉ hướng đi (*trên la bàn*)
- meteorological m.** dấu hiệu khí tượng
- movable m.** vạch di động (*chỉ từ lệ trên màn rada*)
- movable-range m.** vạch cự li di động, đĩa trong cự li di động (*trên màn rada*)
- natural m.** vật chuẩn tự nhiên
- navigational m.** dấu hiệu hàng hải
- night m.** dấu hiệu ban đêm
- North Atlantic freeboard m.** dấu hiệu chở hàng cho Bắc Đại Tây Dương
- oil-level m.** vạch chỉ mức dầu
- permanent bench m.** mốc thủy chuẩn cố định
- Plimssoll m.** đĩa Plimssoll
- precaution m.** dấu hiệu yêu cầu thận trọng (*trên thùng hàng*)
- primary bench m.** mốc chính, mốc cơ bản
- range m.** vạch cự li (*rada*)
- rear leading m.** dấu hiệu chấp tiêu phía sau
- reference m.** vạch kiểm tra, gốc quy chiếu, mốc, độ cao tương đối
- ripple m.s** sóng cát
- sea m.** dấu hiệu hàng hải trên biển, đường mực nước lớn
- safe-water m.** dấu hiệu trục (*phao, tiêu*)
- sensible leading m.s** dấu hiệu chấp tiêu nhạy
- shipping m.s** kí mã hiệu
- shoal m.** dấu hiệu báo bãi cạn
- sounding m.** vạch độ sâu, mực sâu, điểm cơ sở
- station m.s** tâm tam giác đặc
- statutory m.** dấu hiệu chở hàng
- stray m.** vạch không trên máy tính đường tay
- subsurface m.** tâm dưới của mốc: trục địa

- surface m.** tâm trên của mốc trắc địa
summer freeboard m. dấu hiệu chỗ hàng mùa hè
temporary m. dấu mốc tạm thời
thwart m.s tuyến ngang, vạch ngang
tidal m. mốc của trạm đo thủy triều, độ cao của mực nước triều lên
tidal bench m. mốc của trạm đo thủy triều
tide m. mốc của trạm đo thủy triều
timing m. vạch thời gian
tonnage m. dấu dung tích
transit m. tuyến ngang, vạch ngang
triangulation station m. mốc thủy chuẩn trạm tam giác đo đạc
trinity high-water m. độ cao mực nước lớn (theo quy phạm của tổ chức hải đăng và hoa tiêu Trinity Anh)
tropical freeboard m. dấu mạn khô nhiệt đới
water m. dấu hiệu ngập sâu, đường ngầm nước
winter freeboard m. dấu mạn khô mùa đông
wreck m. dấu hiệu báo vị trí tàu đắm
mark down giảm giá, hạ giá hàng
marker ['ma:ka] mốc vô tuyến, dấu hải đăng vô tuyến, phao, tiêu đánh dấu, cơ cấu đánh dấu
channel m.s dấu hiệu (cảnh giới) uồng kênh
depth m. cái chỉ báo độ sâu
drift m. cái chỉ báo độ giật
electronic bearing m. cái chỉ báo hướng ngầm điện tử
fixed m. vòng cự li cố định (rada)
heading m. dấu mũi
movable m. vòng cự li di động (rada)
navigation m. dấu hiệu hàng hải
range and bearing m. cơ cấu đánh dấu quãng đường và hướng ngầm
time m. cái chỉ báo thời gian
market ['ma:kit] thị trường, chợ
bearish m. thị trường giảm sút (giá xuống)
bullist m. thị trường hưng thịnh (giá lên)
curb m. thị trường ngoài biểu giá cổ phần
domestic m. thị trường trong nước
foreign m. thị trường ngoài nước
freight m. thị trường cước
home m. xem domestic m.
horse m. vũng nước xoáy khi triều lên xuống
marine insurance m. thị trường bảo hiểm hàng hải
open m. thị trường tự do
seaboard m.s thị trường vùng ven biển
spot m. thị trường giao hàng trả tiền ngay
tanker m. thị trường tàu dầu
marketing ['ma:kitin] tiếp thị
marking ['ma:kin] sự vạch dấu, sự lấy dấu, kí mã hiệu, sự cảnh giới (huồng)
ship heading m. (SHM) dấu mũi tàu
m. of boundaries sự đánh dấu ranh giới
m. of station sự đặt tâm mốc, cố định điểm
cable m. dấu trên dây xích, cáp
cargo m. sự làm nhãn hàng hóa
compass m. sự kẻ số mặt la bàn
content m.s sự làm nhãn có ghi nội dung
descriptive m.s sự làm nhãn nêu rõ nội dung hàng
draft m.s dấu hiệu ngập sâu, dấu hiệu môn nước
identifying m. dấu hiệu nhận dạng
piece m. sự làm nhãn cho từng loại hàng
source and destination m. sự làm nhãn có ghi người gửi và người nhận hàng
special m.s sự làm nhãn đặc biệt
status m. sự làm nhãn nêu rõ trạng thái hàng lúc gửi
wreck m. dấu hiệu báo khu vực tàu chìm
mark up sự tăng giá hàng, tỉ lệ chiết khấu

thương nghiệp
marl [ma:l] móc-nơ // thất thông lọng, buộc dây
marlaceous [ma:l'æsiəs] thuộc đất sét với
marline ['ma:lin] dây dới, thùng bện sợi dới; dây buộc thuyền
marling ['ma:lin] việc khâu chấu để cạp buồm
marling spike ['ma:lin spaik] dùi tách tạo dây
maristole ['ma:lstoul] đá sét với
maroon pháo hiệu // bỏ (*người này*) ở ngoài
marry ['mæri] nối, buộc thành cặp, bện với nhau
Mars [ma:z] sao Hỏa
marsh [ma:f] bãi lầy, đầm lầy
 coastal m. đầm lầy ven biển
 salt m. đầm lầy nước mặn
marshal ['ma:f(ə)] thống chế, nguyên soái, trật tự viên, cảnh sát trưởng (*Mi*)
marshalling yard ['ma:fəlinja:d] ga xe lửa chờ hàng hóa
marshy ['ma:fi] (*thuộc*) đầm lầy
mascaret [mæs'kæret] sóng triều đơn độc vùng cửa sông
mask [ma:sk] mặt nạ // xoay (*buồm, thuyền*) cho gió đập đẳng mũi, bị gió đập đẳng mũi
 m. programmed mặt nạ được lập trình
mass [mæs] khối lượng, khối, hàng loạt
 added m. khối (nước) kèm
 air m. khối khí
 balanced m. khối lượng đã được cân bằng
 entrained m. khối (nước) kèm, khối nước kéo theo
 equivalent m. khối lượng tương đương, đương lượng
 inertia m. khối quán tính
 non-corrosive m. chất chống ăn mòn
 transverse Iron m. khối sắt tạo từ tính nằm ngang
 virtual m. of entrained water khối nước kèm

mass conditioning đóng gói hàng loạt
mass storage bộ nhớ hàng loạt
massing [mæsin] sự tập trung, sự tích tụ
mast [ma:st] cột tàu, cột buồm * **afore the m.** đằng trước cột buồm mũi, **at the m.** trên boong chính, **before the m.** với tư cách là thủy thủ; đằng trước cột buồm mũi
 after m. cột đuôi
 armed m. cột gỗ ghép lại từ hai phần
 bipod m. cột hai chân
 block m. cột ngắn để treo buồm
 captain's m. báo cáo của thuyền trưởng (*về những hành động vi phạm kỉ luật trên tàu*)
 cargo m. cột ti cầu hàng
 collapsible m. cột không cố định (*tháo lắp, kéo dài, ngả xuống được*)
 communications m. cột truyền tin
 composite m. cột ghép
 control m. cột điều khiển (*trạm*)
 fore m. cột trước
 guyed m. cột có dây chằng
 head m. cột trước, cột mũi
 hinged m. cột lật xuống được
 inch m. đợt gỗ có mặt cắt hình vuông
 jigger m. cột phụ
 jury m. cột tạm thời
 lattice m. cột mạng lưới
 main m. cột buồm chính
 middle m. cột buồm chính ở giữa
 movable m. cột di động được
 pagoda type m. cột nhiều chân, nhiều tầng
 quadruped m. cột bốn chân
 radar m. cột radar
 rakish m. cột có độ nghiêng
 self-staying m. cột không dây chằng
 sheer m. cột hai chân
 signal m. cột tín hiệu
 strump m. cột bằng một cây gỗ ngắn
 tripod m. cột ba chân

- wind m.** cột gió
withdrawable m. cột hạ xuống được
mast cheek má cột buồm
master [ma:stə] thuyền trưởng (*tàu buồm*), người phụ trách // làm chủ, điều khiển *
m. at arms cảnh sát trưởng trên tàu
m. of science thạc sĩ khoa học
m. of Trinity House giám đốc công ti hải đăng và hoa tiêu Trinity
baggage m. trường phòng hành lí trên tàu khách
berthing m. người phụ trách cầu bến
certified m. thuyền trưởng có bằng
crane m. thuyền trưởng tàu cần cầu nổi
harbor m. giám đốc cảng
pier m. người phụ trách cầu bến
pilot m. đội trưởng hoa tiêu
sailing m. hoa tiêu
trawl m. đội trưởng lưới trên tàu cá
m. slave có khả năng sao chép (*cơ cấu tay máy*)
m. slave bistable m. ổn kép chủ - tớ (*bộ dao động ổn kép trong đó đầu vào không được truyền trực tiếp*)
m. slave distributed computer system hệ máy phân tán kiểu chủ/ tớ
wreck m. người phụ trách việc cứu đắm
masthead [ma:sthead] đỉnh cột buồm
masthouse [ma:sthaus] sàn đặt tới ngay chân cột tàu
mastic ['mæstik] mat tít
cement m. mat tít xi măng
mastless ['ma:stlis] không có cột buồm, đã mất cột buồm
mast - prop tầm đệm dưới chân cột (*để kê làm nghiêng tàu*)
masts-and-spars toàn bộ bộ cột và thanh treo buồm, bộ cột (*buồm*)
mat [mæt] thảm, chiếu
cargo m. đệm lót hàng
coir m. thảm dừa
collision m. đâm va khi tai nạn đâm va, đệm lót Makaroff
chafing m. tấm đệm đỡ phòng dây cọ xát
dunnage m. chiếu lót sàn
mooring m. tấm đệm để buộc dây
paunch m. đệm đỡ tránh cọ dây
quilted m. đệm mềm bông
tallowed m. đệm lót bởi mỡ
wrought m. chiếu ben
match [mætʃ] cuộc thi đấu; sự làm phù hợp // đối chọi; làm cho phù hợp
rough m. sự làm hợp sơ bộ
sailing m. cuộc thi thuyền buồm
matching ['mætʃɪŋ] sự rả, sự ghép, sự làm cho phù hợp
edge m. sự chấp tờ bản đồ
mate [meɪt] người giúp việc cho thuyền trưởng, đại phó
m. of the deck đại phó đi ca
chief m. đại phó
first m. thuyền phó nhất
licensed m. người giúp việc cho thuyền trưởng
navigating m. hoa tiêu
second m. thuyền phó hai
matelot ['mætlou] thủy thủ
material [mə'tiəriəl] vật liệu, chất, nguyên liệu
acoustic m. vật liệu cách âm
activated m. chất hoạt hóa
antiscale forming m. chất chống bám cặn
binding m. chất kết dính
buoyancy m. vật liệu có tính nổi
corrosion resistant m. vật liệu chịu ăn mòn
free-flowing m. vật liệu hạt nhỏ
heat-insulating m. vật liệu cách nhiệt
high-temperature m. vật liệu chịu nhiệt độ cao
inert m. vật liệu trơ

- insulating m.** vật liệu cách li
- jointing m.** vật liệu nhét đầy mối (*khớp*)
nối
- loose m.** vật liệu xốp
- lump m.** vật liệu dạng cục, vật liệu chất đống
- moderating m.** chất điều hòa, chất hãm
- packing m.** vật liệu đệm, vật liệu làm bao bì
- plastic m.** chất dẻo
- scarce m.s** vật liệu quý hiếm
- shipbuilding m.s** vật liệu trong ngành đóng tàu
- stopwater m.** vật đệm kín nước
- stream-borne m.** bồi tích do sông
- suspended m.** chất lơ lửng (*trong dòng nước*)
- water-deposited m.** bồi tích do nước (*sông hay biển*), chất lơ lửng
- wind-deposited m.** bồi tích do gió
- matrix** ['meɪtrɪks] ma trận, chùm ống của bộ treo nhiệt
- m. printer** máy in ma trận
- matter** ['mætə] vật phẩm, chất; vấn đề
- express m.** hàng gửi tốc hành, hàng gửi khẩn cấp; sự gửi hàng tốc hành
- foreign m.** chất tạp, chất lẫn
- suspended m.** chất lơ lửng
- turbid m.** phù sa lơ lửng
- matting** ['mætɪŋ] đệm chiếu, lót chiếu
- mattress** ['mætrɪs] đệm
- articulated concrete m.** các tấm đệm gia cố
- framed m.** các tấm đệm kiểu khung
- matured** [mə'tjuəd] đến hạn thanh toán
- maturity** [mə'tjuəriti] kì hạn thanh toán
- maul** [maʊl] búa gỗ, vồ
- maxima** ['mæksɪmə] vùng cao áp
- maximum** ['mæksɪmə] cực đại
- annual m.** cực đại hàng năm
- diurnal m.** cực đại hàng ngày
- high m.** cực đại của khí áp
- mayday** ['meɪdeɪ] tín hiệu vô tuyến cấp cứu quốc tế (*thông rục*)
- meal** [mi:l] bột; bữa ăn
- fish m.** bột cá
- mean** [mi:n] giá trị trung bình, phương tiện, phương pháp, thiết bị * **m. in vertical** giá trị trung bình theo chiều thẳng đứng
- m. of high stages** mực nước cực đại trung bình
- m. of high water** mực trung bình của nước lớn
- m. of low water** mực trung bình của nước ròng
- annual m.** (*giá trị*) trung bình hàng năm
- diurnal m.** (*giá trị*) trung bình hàng ngày
- hourly m.** (*giá trị*) trung bình hàng giờ
- overlapping m.** trung bình trượt
- population m.** giá trị trung bình
- running m.** trung bình trượt, kĩ vọng toán học
- leak-detecting m.s** phương tiện phát hiện rò rỉ
- navigational m.s** trang thiết bị hàng hải
- meander** [mi:'ændə] đoạn sông uốn khúc
- measure** ['meʒə] sự đo, phạm vi, biện pháp //
- đo * to m. to the nearest** đo với độ chính xác đến...
- m. of the short crestedness** hệ số ba chiều của sóng
- angular m.** đơn vị đo góc, sự đo góc
- appropriate m.** biện pháp thích hợp
- arc m.** đơn vị đo cung, sự đo cung
- safety m.s** biện pháp an toàn
- sanitary m.s** các biện pháp vệ sinh phòng bệnh
- measurement** ['meʒəmənt] sự đo, sự đo lường
- tải của tàu, kích thước; số đo**
- m. of coordinates** sự đo tọa độ

m. of depth sự đo sâu
altimetric m. sự đo độ cao, sự đo thủy chuẩn
angular m. sự đo góc
base m. sự đo đường đáy
coastline m. sự đo đường bờ
current velocity m. sự đo tốc độ dòng chảy
distance m. sự đo khoảng cách; sự đo cự li
distance-difference m. đo hiệu khoảng cách
electronic m. đo đạc bằng thiết bị điện tử
float m. đo đạc bằng phao (*xác định lượng hao chất lỏng*)
flow(rate) m. sự đo thông số dòng
gross m. tổng dung tích đăng kí
internal m. việc đo bên trong tàu
liquid flow m. việc đo lượng tiêu hao chất lỏng
net m. dung tích đăng kí có ích
noise m. đo tiếng ồn, đo nhiễu
optical m. đo đạc quang học
tonnage m. sự đo dung tích
zenith distance m. sự đo khoảng cách thiên đỉnh
measurer [mezəɹə] người đo; khí cụ đo, thước đo
measuring ['mezərɪŋ] sự đo * **m. by stadia** sự đo vẽ bằng máy đo xa
m. of angles in sets sự đo góc theo phương pháp đo vòng
remote m. sự đo từ xa
repetition m. sự đo lặp
mechanics [mi'kæniks] cơ học
fluid m. cơ học chất lỏng
wave m. cơ học sóng
mechanism ['mekənɪzəm] cơ cấu, thiết bị, dụng cụ, khí cụ cơ giới
computer m. thiết bị tính toán
flasher m. cơ cấu tạo chớp của hải đăng

follow-up m. cơ cấu theo dõi, thiết bị theo dõi
lockout m. cơ cấu khóa
on-off m. cơ cấu đóng mở
pitch-adjusting m. cơ cấu điều chỉnh bước (*của chân vịt cánh quay*)
rack-and-pinion m. cơ cấu thanh răng, cơ cấu bánh răng
mechanocaloric ['mekənou'kælərɪk] (*thuộc*) cơ nhiệt
Meco [mika] hệ thống tự động nâng và băng chuyển dễ bốc dỡ contentơ
medimarineter [me'dimærɪ'mitə] dụng cụ đo mực trung bình của biển
medium ['mi:diəm] môi trường, phương tiện, phương pháp, trung gian
absorbing m. môi trường hấp thụ
ambient m. môi trường xung quanh
aquatic m. môi trường nước
compressible m. môi trường nén được
filter m. môi trường lọc, thiết bị lọc, vật liệu lọc
freezing m. tác nhân làm lạnh
gaseous m. môi trường khí
heat-eliminating m. môi trường làm lạnh
heat-transfer m. môi trường truyền nhiệt
moderating m. môi trường hãm, chất hãm
m. scale integration (MSI) độ tích hợp trung bình
meet [mi:t] gặp gỡ, bị, chịu (*gió giật*), thỏa mãn, đáp ứng (*yêu cầu*) giữ lái * **m. her** hãy giữ lái, **to m. a claim** bác bỏ một vụ tố tụng, **to m. an obligation** thực hiện một nghĩa vụ, **to m. charges** trang trải các phí tổn, **to m. commitments** thực hiện lời cam kết, **to m. demands** thỏa mãn các yêu cầu, **to m. end on** đâm thẳng vào nhau (*hai tàu*), **to m. liabilities** thực hiện trách nhiệm, **to m. needs** thỏa mãn nhu cầu, **to m. requirements** thỏa mãn yêu cầu, **to m. the**

- helm giữ lái, to **m. the ship** on her new course giữ tàu theo hướng mới, to **m. with accident** gặp nạn, to **m. with a squall** gặp cơn gió mạnh
- meeter** ['mi:tə] tàu đi ngược chiều
- megameter** ['megəmitə] dụng cụ xác định kinh độ bằng phương pháp thiên văn
- member** ['membə] thành viên, bộ phận, chi tiết, phần tử * **m. in flexure** phần tử chịu uốn
- m. of Lloyd's** thành viên của hội bảo hiểm Lloyd
- m. of the crew** thuyền viên của tàu
- bottom m.** chi tiết đáy
- deck-supporting m.s** khung xương boong
- diagonal m.s** thanh giằng chéo
- framing m.** chi tiết của khung xương
- longitudinal m.** cơ cấu dọc
- main hull stiffening m.s** phần tử chủ yếu của khung xương thân tàu
- stiffening m.** phần tử gia cường, nẹp cứng
- strength m.** cơ cấu gia cường thân tàu
- structural m.** phần tử kết cấu
- supporting m.** kết cấu gia cường
- transverse m.** cơ cấu ngang (khung tàu)
- under deck m.** chi tiết còng gang dưới boong, khung xương dưới boong
- membrane** ['membrein] màng mỏng đàn hồi
- memorandum** [memə'rendəm] bản ghi nhận, điều khoản
- m. of affreightment** thư báo về việc thuê tàu
- m. of association** điều lệ thành lập công ty
- daily m.** bản tin hàng ngày (*thông báo hàng ngày của cơ quan báo đảm hàng hải về các vật chướng ngại và nguy hiểm trước khi in trong cuốn hướng dẫn hàng hải*)
- supply directive m.** thông báo về việc dỡ hàng
- memory** ['meməri] bộ nhớ
- m. management unit** đơn vị quản lý bộ nhớ
- m. map** bản đồ bộ nhớ
- m. mapped input/ out put** vào/ ra qua bộ nhớ
- m. mapped video** video qua bộ nhớ
- m. organization** tổ chức bộ nhớ
- menace** ['menəs] to **shipping** mối đe dọa đối với tàu thuyền
- mend** [mend] sửa chữa, tu sửa * to **m. a sail** thu buồm (*loại khó cuốn*)
- mensuration** [mensjuə'reif(ə)n] sự đo (*chiều dài, diện tích*)
- mention** ['menf(ə)n] nhắc đến
- * **above mentioned** đã nhắc ở trên
- MEP (mean effective pressure)** áp suất hiệu dụng trung bình
- mercantile** [mə:'kəntail] (*thuộc*) buôn bán, thương mại
- MerCast** [mə:'ka:st] hệ thống vô tuyến truyền thanh của Nhà nước dùng cho tàu buôn (*Mi*)
- merchandise** ['mə:tʃəndaiz] hàng hóa
- merchantman** [mə:tʃəntmən] tàu buôn
- armed m.** tàu buôn có vũ trang
- fast m.** tàu buôn chạy nhanh
- ocean-going m.** tàu buôn vượt đại dương, tàu buôn có vùng hoạt động không hạn định
- sea-going m.** tàu buôn chạy biển
- Mercury** [mə:'kjuri] sao Thủy
- meridian** [mə:'ridiən] kinh tuyến, // (*thuộc*) buổi trưa * to **transit the m.** đi qua kinh tuyến
- astronomical m.** kinh tuyến thiên văn
- celestial m.** kinh tuyến thiên thể, thiên kinh tuyến
- central m.** kinh tuyến trung tâm
- compass m.** kinh tuyến la bàn
- daylight saving m.** kinh tuyến quy ước để tiết kiệm thời gian ánh sáng ban ngày (*giờ*

luật)

fictitious m. kinh tuyến giả định

first m. kinh tuyến gốc

geographical m. kinh tuyến địa lý

Greenwich m. kinh tuyến Greenwich

grid m. đường thẳng đứng của lưới tọa độ

initial m. kinh tuyến gốc

intermediate m. kinh tuyến trung gian

local m. kinh tuyến địa phương

lower m. phần nửa đêm của kinh tuyến

magnetic m. kinh tuyến từ

observer's m. kinh tuyến của người quan sát

primary m. kinh tuyến gốc, kinh tuyến ban đầu

prime grid m. kinh tuyến gốc của mạng lưới bản đồ bản

principal m. kinh tuyến gốc

standard m. kinh tuyến chuẩn

terrestrial m. kinh tuyến trái đất

transverse m. kinh tuyến ở đồ bản ngang

true m. kinh tuyến thực

upper m. phần nửa ngày của kinh tuyến

victual m. kinh tuyến la bàn

zone m. kinh tuyến tâm múi giờ

meridional [me'ridiənl] (*thuộc*) kinh tuyến

mesh [meʃ] lưới; lỗ hồng, đơn vị đo lưới (*trên bằng số lỗ trên một inch*)

mesopause [mezou'pə:z] đình tầng giữa

mesopelagic [mezou'pilədʒik] (*thuộc*) tầng nước biển sâu vừa (200-1000m)

mesoplankton ['mezou'plæŋktən] sinh vật nổi cỡ vừa

mesosphere [meso(u)'sfɪə] tầng khí quyển giữa

message ['mesɪdʒ] điện văn, thông báo, thông điệp

advisory m. sự báo trước

atmospheric m. bản thông báo thời tiết

classified m. bí mật quốc phòng, tuyệt mật,

được phân loại

collective m. bản thông báo

distress m. tín hiệu cấp cứu

flash m. đèn chớp

meteorological m. bản thông báo thời tiết

safety m. thông báo về biển động

telegraphic m. bức điện tín

tide m. bản thông báo thủy triều

warning m. sự báo trước biển động, thông báo dự báo thời tiết

weather m. bản thông báo thời tiết

messenger ['mesɪndʒə] dây mồi (*của cáp*), dây ném, quả búa, quả nặng

messroom ['mesrum] phòng ăn (*trên tàu*)

crew(s) m. phòng ăn thuyền viên

metacenter ['metə-sentə] tâm nghiêng * m.

above center of buoyancy sự nâng tâm

nghiêng lên trên tâm nổi, m. **above molded**

base độ cao tâm nghiêng, khoảng cách tâm

nghiêng tới đường chuẩn

differential m. tâm nghiêng vì sai

initial m. tâm nghiêng ban đầu

longitudinal m. tâm chúi, tâm nghiêng dọc

main m.s tâm nghiêng chủ yếu

transverse m. tâm nghiêng ngang

true m. tâm nghiêng thực

metacentric [metə'sentrik] đường cong tâm nghiêng // (*thuộc*) tâm nghiêng

metal ['metl] kim loại // phủ kim loại, bọc kim loại // (*thuộc*) kim loại

alloying m. kim loại hợp kim hóa, kim loại hiếm quý để pha chế

bearing m. hợp kim chống mài mòn, hợp kim dễ tráng màng đệm

brazing m. vảy hàn cứng

deposited m. kim loại đắp

ductile m. kim loại có thể rèn được

ferrous m. kim loại đen

heat-transfer m. kim loại dẫn nhiệt

monel m. hợp kim đồng kền

muntz m. hợp kim đồng - niken
non-ferrous m. kim loại màu
parent m. kim loại gốc (*chiếm đa phần*)
spray m. kim loại phun
yellow m. đồng thau
metalanguage ['metalæŋɡwɪd] siêu ngữ
 (dùng để lập trình trong máy tính)
meteorogram ['mi:tjərəgræm] giản đồ khí
 tượng
meteorograph ['mi:tjərəgrə:f] khí tượng kí
meteorological [ˌmi:tjə'rɒlədʒɪk(əl)] (*thước*)
 khí tượng
meteorologist [ˌmi:tjə'rɒlədʒɪst] nhà khí
 tượng
meteorology [ˌmi:tjə'rɒlədʒi] khí tượng học
general m. khí tượng đại cương
marine m. (*môn*) khí tượng biển
radar m. khí tượng radar
satellite m. khí tượng vệ tinh
synoptic(al) m. khí tượng học synop, khí
 tượng thời tiết
meter ['mi:tə] mét, máy đo, thước đo, bộ đếm
 // đo đạc
acoustic current m. máy đo dòng chảy
 bằng âm thanh
air m. máy đo gió
air-flow m. cái đo lưu lượng không khí
altitude m. máy đo độ cao
batch m. cái đo định lượng, máy định
 lượng
bearing m. cái chỉ báo hướng ngắm
check m. máy đo kiểm tra
cloud-range m. máy đo mây
compressed air m. áp kế khí nén
course m. cái chỉ báo hướng
cross-wire m. máy đo khoảng cách dùng
 lưới chỉ
current m. máy đo dòng; ampe kế
current direction m. máy đo hướng dòng
 chảy

density m. tỉ trọng kế
depth m. máy đo độ sâu
direction m. máy tìm phương
dose m. liều lượng, đơn định lượng
draft indicating m. cái chỉ mức nước
dynamic m. mét động lực
Ekman current m. máy đo dòng chảy
 Ekman
electromagnetic current m. máy đo dòng
 điện từ
electromagnetic velocity m. máy đo tốc độ
 điện từ
error m. cái chỉ báo sai số
exposure m. lộ sáng kế
feed m. lưu lượng kế
field-intensity m. dụng cụ đo cường độ
 điện trường
float m. dụng cụ đo kiểu phao
flow m. thiết bị đo lưu lượng, lưu lượng kế
fluid m. lưu lượng kế chất lỏng
free floating wave m. máy đo sóng dùng
 phao tự do
frequency m. tần số kế
GM m. bộ phận chỉ báo chiều cao tâm
 nghiêng
gradient m. thiết bị đo độ nghiêng
gravity m. trọng lực kế
heat m. cái cảm biến nhiệt độ
heat resistance current m. máy đo lưu tốc
 độ dùng nhiệt điện trở
humidity m. máy đo độ ẩm, ẩm kế
hydrometric current m. máy đo dòng chảy
 sông
international prototype m. mẫu mét quốc
 tế
irradiance m. máy đo cường độ bức xạ
mechanical current m. lưu tốc kế cơ
moisture m. ẩm kế
optical current m. lưu tốc kế quang học
overload m. thiết bị đo quá tải

Pitot-type-speed m. máy tính tốc độ kiểu Pitot
precipitation m. thùng đo mưa, vũ kế
pressure m. áp kế, thiết bị đo áp suất
propeller m. máy lưu tốc cánh quạt
recording m. dụng cụ đo tự ghi
salinity m. máy đo độ muối
scattering m. máy đo độ khuếch tán
ship board wave m. máy ghi sóng trên tàu
temperature m. cái cảm biến nhiệt độ
three dimensional current m. máy đo dòng chảy ba chiều
tide m. triều kỉ
transmittance m. máy đo độ trong suốt nước biển
true ground speed m. thiết bị đo tốc độ tàu đối với đáy
turbulence m. máy đo dòng rối
Venturi m. lưu lượng kế có ống Venturi
vertical log current m. máy đo tốc độ dòng theo chiều thẳng đứng
visibility m. máy đo tầm nhìn xa
water-current m. máy đo tốc độ dòng chảy
wind m. máy đo gió
metering ['mi:təɪŋ] sự đo
remote m. sự đo từ xa
method ['meθəd] phương pháp, biện pháp *
m. by reciprocal bearings phương pháp phương hướng ngắm, định tiêu (*trong khi xác định vị trí*)
m. of correlatives phương pháp tương quan
m. of crossed tacks phương pháp các lèo cắt nhau
m. of finite differences phương pháp sai phân hữu hạn, phương pháp độ chênh xác định
m. of rectangular coordinates phương pháp tọa độ chữ nhật
m. of reiteration observation phương pháp quan sát lặp

m. of succeeding approximations phương pháp liên tục gần đúng
m. of trial and error phương pháp thử nghiệm và sai số
m. of variable differences phương pháp biến phân (*trong dự định thủy triều*)
adjustment m. phương pháp bình sai, phương pháp điều chỉnh
approximation m. phương pháp gần đúng
arrow-down m. phương pháp xác định hướng ngắm - mục tiêu bờ bằng máy tìm phương Thomson (*tìm sơn*)
arrow-up m. phương pháp xác định hướng ngắm đến các thiên thể bằng máy tìm phương Thomson
astronomic(al) m. phương pháp thiên văn
balance m. phương pháp bù trừ khi đo đặc
barometric(al) m. sự đo cao khí áp, phương pháp đo cao khí áp
capillary m. phương pháp mao dẫn (*đo độ nhớt*)
checkboard m. phương pháp kiểm tra theo hình vuông
cone m. phương pháp hình nón
conforming m. of altering course phương pháp thay đổi hành trình giữ nguyên hướng
containment m. biện pháp gom giữ (*dấu*)
contour m. phương pháp đường đồng mức
core m. phương pháp lấy mẫu khoan
correlation m. phương pháp tương quan
crosslines m. phương pháp phương vị chéo
Doppler m. phương pháp Doppler
direction m. phương pháp điều khiển
drift m.s phương pháp nghiêng cứu dòng chảy theo vật trôi
equal-altitude m. phương pháp cùng độ cao
equal-deflection m. phương pháp đẳng độ lệch
equal-load increments m. phương pháp

- thủ tăng tải từng mức bằng nhau
equal-strain m. phương pháp đồng biến dạng
equation m. phương pháp phương trình
eye-and-ear m. phương pháp nhìn - nghe
forecast m. phương pháp dự báo
geodetic m. phương pháp trắc địa
geographic m. phương pháp địa lí
graphic m. phương pháp đồ thị
graphical analytic m. phương pháp toán đồ, phân tích đồ thị
grid m. phương pháp lưới
harmonic m. phương pháp phân tích điều hòa
hypso metric m. phương pháp đo cao (*biểu hiện địa hình*)
intercept m. phương pháp hiệu số độ cao (*xác định vị trí*)
Jetting m. phương pháp xử lí móng bằng cách hạ cọc thủy lực
leading marks m. phương pháp đo theo tiêu chấp
least squares m. phương pháp bình phương tối thiểu
long-base m. phương pháp đường đáy lớn
longitude m. phương pháp kinh độ
loss-of-buoyancy m. phương pháp mất sức nổi
net present value m. phương pháp hiệu quả của vốn đầu tư theo chỉ tiêu lãi ròng
null m. phương pháp điểm không (*trong thí đo đặc*)
position fix m. phương pháp làm điểm xác định vị trí
similarity m. phương pháp đồng dạng
star m. phương pháp đo ngắm sao
stellar observation m. phương pháp quan sát sao
step-by-step m. phương pháp từng bước
strain-energy m. phương pháp năng lượng để giải bài toán siêu tĩnh
supersonic m. phương pháp siêu âm (*dò khuyết tật*)
three-point fix m. phương pháp ba điểm
trial-load m. phương pháp tải trọng thử
triangulation m. phương pháp tam giác đặc
water-jet m. of pile-driving m. phương pháp đóng cọc bằng thủy lực
metre ['mi:tə] mét, máy đo, bộ đo
metrology [me'trɒlədʒi] môn đo lường, đo lường học
metrophotography [me'trɒ'fɒtəgrə:f] môn đo ảnh
microbathymetry [maikrou'baði:mitri] địa hình nhỏ ngầm, vi địa hình dưới sâu
microbus analyser [maikrou'bas] bộ phân tích microbus dùng để tìm lỗi trong các hệ vi xử lý và thường được thiết kế để có thể di chuyển được
microcode [maikrou'kəʊd] vi mã - thao tác điều khiển chi tiết việc thực hiện một lệnh
microcomputer [maikrou'kɒmpju:t] máy vi tính
m. development system hệ phát triển máy vi tính
microelectronics [maikrou'elek'trɒniks] vi điện tử
micro instruction ['maikrou in'trʌkʃn] vi lệnh
micro processor [maikrou'prəʊsesə] bộ vi xử lí
m. development system (MDS) hệ thống phát triển vi xử lí
micro program [maikrou'prəʊgræm] vi chương trình
micro space [maikrou'speɪs] Justification vi chỉnh gián cách
microplankton [maikrou'plæŋktən] sinh vật nổi cỡ nhỏ
microseismograph [maikrou'saizməʊgrə:f]

máy vi chấp tự ghi
midbody [mid'bɒdi] phần giữa thân tàu, phần sườn giữa
mid(-)channel ['mid-tʃænl] trục kênh; trục luồng lạch
mid-channel buoy phao trục luồng lạch
mid-course nửa, giữa hành trình
midday ['mid dei] giữa ngày, chính Ngọ // (thuộc) chính Ngọ
mid-depth [mid-depθ] chiều sâu phần giữa
mid-diameter [mid] đường kính giữa, đường kính trung bình
middle ['midl] phần giữa, sườn giữa // (thuộc) sườn giữa
middlebody ['midlbɒdi] phần giữa thân tàu
parallel m. phần thân ống giữa tàu
mid-frequency [mid'fri:kwənsi] tần số trung gian
midget ['midgit] tàu ngầm cỡ nhỏ, tí hon
mid-intertidal [mid-'inta'taidl] (thuộc) phần giữa của vùng bờ chịu ảnh hưởng triều
midland [mid-'lənd] vùng trung du
mid-latitude [mid-lætitju:d] vĩ độ trung bình, vùng vĩ độ trung bình từ 23.5° đến 66.5°
mid-littoral [mid-'lɪtərəl] vùng bờ biển trung gian
mid-meridian [mid-mə'riðiən] kinh tuyến giữa kinh tuyến trục
mid-night ['midnait] nửa đêm
mid-ocean [mid-'oufn] biển khơi, giữa đại dương
midperpendicular [mɪpə:pen'dɪkjələ] đường thẳng góc chính giữa, đường thẳng góc tại sườn giữa
midpoint ['midpoint] điểm trung bình, trung điểm, tâm
midsection [mid'sekʃn] mặt cắt sườn giữa
midship ['midʃɪp] sườn giữa, phần giữa tàu
midshipman ['midʃɪpmən] chuẩn úy hải quân, học sinh trường sĩ quan hải quân (Mỹ)

midships ['midʃɪps] tại sườn giữa tàu, tại vùng giữa tàu
mid-span tâm nhịp
mid-stream ['mid-stri:m] tâm luồng, tâm dòng sông
midsummer ['mid-sʌmə] giữa mùa hè, hạ chí
mid-water ['mid-wɔ:tə] nước ở tầng giữa
mid-watch [mid wɒtʃ] ca giữa đêm (từ 0 giờ đến 4 giờ sáng)
midwinter [mid'wɪntə] giữa mùa đông, đông chí
migrate [maɪ'greɪt] di cư, di chuyển
migration [maɪ'greɪʃn] sự di cư, sự di chuyển
diurnal m. sự di cư ban ngày
vertical m. sự dịch chuyển thẳng đứng
migratory ['maɪgrətəri] di cư, di chuyển
mile [maɪl] hải lý, dặm * **m.s on course** số hải lý đi theo hành trình đã định
m.s of relative movement số hải lý đã đi trong chuyển động tương đối
Admiralty m. hải lý Anh (1853.21m)
British m. dặm Anh (đơn vị dùng trên bộ bảng 1609.35 m)
equatorial m. hải lý xích đạo (1843m)
geographical m. hải lý (1853.21m)
international nautical m. hải lý quốc tế (1852 m)
land m. dặm trên bộ, dặm quy chế (1609.35m)
marine m. hải lý (1853.21 m)
Mercator's m. hải lý Mercator
nautical m. hải lý (1853.21m)
nautical m. per hour nút, hải lý/giờ
square m. hải lý vuông (bằng 2.5900 km²)
statute m. dặm Anh (1609.3 m)
traffic m. tấn hải lý, hành khách, hải lý (đơn vị đo lưu lượng)
mileage ['maɪlɪdʒ] khoảng cách đo bằng hải lý; quãng đường đã đi tính bằng hải lý, cước phí (tính theo hải lý)

dead m. quãng đường đã chạy không hàng, quãng đường vô công
mill [mil] nhà máy, xưởng, máy cán, máy phay
coffee m. (lồng) động cơ
mill mark [mil'ma:k] nhãn nhà máy
mill scale [mil'skeil] vẩy thép cán
mincer ['minse] máy nghiền thịt
mind [maind] chú ý, lưu ý * **m. your rudder** chú ý tới lái (lệnh)
minder ['maində] người coi giữ
hatch m. đội trưởng bốc xếp hàng
minehunter ['main'hantə] tàu dò thủy lôi
auxiliary m. tàu dò thủy lôi phụ trợ
coastal m. tàu dò thủy lôi ven bờ
minelayer ['main'leia] tàu thả thủy lôi
minesweeper ['main'swi:pə] tàu rà quét thủy lôi, tàu phá thủy lôi
ocean m. tàu phá thủy lôi trên biển
river m. tàu phá thủy lôi trên sông
mingie ['mingi] trộn lẫn
minicomputer ['minikəmputə] Máy tính mini
mini diskette ['mini disket] đĩa mềm mini
minimum ['miniməm] cực tiểu, trị số nhỏ nhất
barometric m. trị số khí áp thấp nhất
isalobaric m. vùng giảm áp
Ministry ['ministri] bộ
m. of Merchant Navigation Bộ Hàng hải
m. of Shipbuilding Bộ Công nghiệp đóng tàu
minisub [minisab] tàu ngầm rất nhỏ
minium ['miniəm] bột oxyt chì
minute ['minit] (phút) phút, sự ghi vắn tắt, ý nhỏ * **to the nearest m.** với độ chính xác đến phút
m. of arc phút cung
angular m. phút góc
minutes biến bản
mirage ['mira:ʒ] ảo ảnh
coast m. ảo ảnh ven bờ
mirre ['maie] đầm lầy, bãi lầy

mirror ['miə] gương, gương phản xạ // phản chiếu, phản ánh
azimuth m. kinh đo phương vị
cloud m. kinh đo mây
daylight-signalling m. gương phản chiếu ánh sáng mặt trời (để báo hiệu cho máy bay từ thuyền gặp nạn)
half-silvered m. kính cố định (gương tráng bạc một nửa của kính phản sâu)
horizon m. kinh đi động (kính phản sâu)
index m. gương lớn (kính phản sâu)
mercury m. gương thủy ngân (tạo chân trời nhân tạo)
right-angle m. êke
semireflecting m. gương bán phản xạ
sextant m. kính phần sáu
small m. gương nhỏ (kính phản sâu)
misadjustment [misədʒastmənt] sự điều chỉnh sai
misalignment [misə'ligmənt] sự định tâm sai, độ không đồng trục
correction m. of the course made good sự hiệu chỉnh sai độ trôi giạt
miscalculation ['mis,kælkjuleɪʃ(ə)n] sai số tính toán
miscarriage [mis'kæridʒ] sự sai, sự sai lầm
misclosure [mis'klouzə] sai số khép kín
absolute linear m. sai số khép kín tuyến tính tuyệt đối
triangle m. sai số khép kín của lưới đo tam giác
misconduct [mis'kɒndʌkt] quản lý tồi (doanh nghiệp) hành động trái ý
wilful m. of the assured hành động cố ý làm sai để lấy bảo hiểm
misconnection [mis'kə'nekʃn] không kết nối với nhau, thiếu logic
miscount ['mis'kaunt] sai số tính toán, làm khi tính toán
misdelivery [mis'di'livəri] sự giao (hàng)

không đúng, sự giao nhầm
misdeameanour ['misdi'mi:nə] hành động phi pháp
misfiring [mis'faiəriŋ] không bắn (*điện tử*) trong đèn Magnetron, không đánh lửa (*động cơ*)
misfit ['misfit] sự không trùng hợp, sự sai (trong dự báo), sự không khớp
mismatch(ing) [mis'mætʃ] sự không tương ứng, sự không phù hợp
misplacement ['mis'pleisəmənt] sự dịch chuyển
misrepresentation [mis'repri'zenteɪf(ə)n] khai gian, sự xuyên tạc, làm sai lệch
wilful m. cố ý khai gian
misrouting of shipment sự gửi hàng không đúng địa chỉ
miss [mis] sự trượt, sự thất bại, sự thiếu, sự vắng trượt bỏ lỗ, thiếu * **to m. the anchor** bỏ qua chỗ thả neo, trượt qua chỗ thả neo
mist [mist] sương mù nhẹ // che mờ
frost m. sương mù băng giá
mistbow ['mist baʊ] cầu vồng, sương mù
mistuning [mis'tju:nɪŋ] điều hướng sai (*trong rada*)
misty ['mistɪ] mù sương, đầy sương mù
mixer [miksə] cái trộn, bộ trộn, điều biến tần số
balanced m. bộ trộn, bộ biến tần cân bằng
cabin air m. bộ trộn không khí trong phòng
steam-jet m. bộ trộn tia hơi
mixing ['miksɪŋ] sự trộn, sự khuấy, sự hỗn hợp
eddy m. sự khuếch tán rối
lateral m. sự xáo trộn ngang
stationary m. sự xáo trộn dừng
tidal m. sự xáo trộn do triều
turbulent m. sự xáo trộn độ rối (*trong dòng chảy*)
wind m. sự xáo trộn do gió
mixture ['mɪkstʃə] hỗn hợp

air and fuel m. hỗn hợp không khí và nhiên liệu
combustile m. hỗn hợp cháy
enriched m. hỗn hợp đã làm giàu
fuel m. hỗn hợp nhiên liệu
gas-air m. hỗn hợp không khí và khí đốt
lean m. hỗn hợp cháy (*nghèo*)
miz(z)en ['mɪzn] buồng phía lái, cột buồng phía lái
mizzle [mɪzl] mưa phùn, mưa bụi
mnemonic [ni:'mɒnɪk] quy tắc để nhớ, tên để nhớ - một nhóm chữ cái dùng để chỉ mã nhị phân của lệnh
moat [mout] cái hào, hồ
sea m. vực biển
mobile ['mɒb(a)ɪl] di động, hay thay đổi
mode [moud] phương thức, chế độ (*làm việc*)
 hình thức, cách, kiểu, lối, dạng
m. of operation chế độ làm việc
m. of payment phương thức trả tiền, phương thức thanh toán
accordion (-vibration) m. dạng dao động thân tàu
bending m. dạng dao động uốn
display m. chế độ ảnh *(ra da)*
free m. dạng dao động tự do
fundamental m. dạng dao động cơ bản
mooring m. chế độ neo
Nav. m. chế độ hàng hải (*trong hệ thống hàng hải vệ tinh GPS*)
on-off m. chế độ đóng mở, chế độ làm việc ở hai vị trí đóng mở
open-and-shut m. chế độ làm việc ở hai vị trí đóng mở
PLOT m. chế độ vẽ họa, chế độ để thi (*trong hệ thống GPS*)
SET m. chế độ nhập các dữ kiện ban đầu (*trong hệ thống GPS*)
two-position m. chế độ làm việc ở hai vị trí

- model** ['mɒdl] mô hình, mẫu
- block m.** mô hình khối (*thân tàu*)
- built-up m.** mô hình ghép của tàu
- contractor drawing room m.** mô hình tàu tiến hành theo bản vẽ
- digital m.** mô hình số
- free-running m.** mô hình chạy tự do
- nake m.** mô hình tàu trần trụi (*không bao gồm thương tăng*)
- oceanographic m.** mô hình (*lý thuyết*) đại dương
- plating m.** mô hình khối
- radio-controlled m.** mô hình điều khiển bằng vô tuyến
- relief m.** mô hình địa hình
- rigging m.** mô hình cột tàu và dây dợ
- scale m.** mô hình theo tỉ lệ
- self-propelled m.** mô hình tự chạy
- standard m.** mô hình chuẩn
- modem** ['mɒdi:m] modem, thiết bị chuyển các mức logic thành tần số và ngược lại
- moderate** ['mɒdərit] làm chậm, làm bớt đi, dịu đi gió, điều hòa
- moderation** ['mɒdə'reiʃ(ə)n] sự giảm tốc; sự chậm lại, sự điều hòa
- modernization** ['mɒdə(:)n(a)izeiʃ(ə)n] sự hiện đại hóa, sự đổi mới
- modification** ['mɒdɪfɪkeiʃən] sự sửa đổi, sự thay đổi
- modulation** ['mɒdju'leiʃən] sự biến điệu, sự điều biến
- bearing-dependant phase m.** điều biến pha tùy thuộc vào hướng ngắm
- displacement m.** điều biến dịch chuyển
- grid m.** sự biến điệu lưới
- phase m.** sự biến điệu pha
- pulse m.** sự biến điệu xung
- spurious m.** sự biến điệu kí sinh
- tone m.** sự biến điệu âm
- modula-2** ['mɒdjulei] ngôn ngữ bậc cao do Nicolaus Wirth xây dựng - Modula - 2 còn ngụ ý nhấn mạnh ngôn ngữ này cấu trúc từ các Modulun.
- modulator** ['mɒdjuleɪtə] bộ biến điệu, bộ điều biến
- balanced m.** bộ biến điệu cân bằng
- multiplex m.** bộ biến điệu đa lộ
- module** ['mɒdju:l] modulun, khối, hệ số
- auxiliary machinery m.** khối các máy phụ
- modulus** ['mɒdjuləs] modulun, suất, hệ số, giá trị tuyệt đối
- m. of elasticity** suất đàn hồi
- m. of elongation** modulun đàn hồi dọc
- m. of rigidity** modulun đàn hồi trượt
- m. of rupture** giới hạn kéo đứt (*độ bền*)
- m. of torsion** modulun xoắn
- m. of shear** modulun cắt, suất trượt
- bulk m.** suất nén, modulun nén
- moisture** ['moɪstʃə] độ ẩm, lượng chứa nước, hàm lượng nước
- moisture-proof** ['moɪstʃəpru:f] kín ẩm, không bị nước lọt qua
- moisture-repellant** ['moɪstʃə-rɪ'pelənt] có tính chống ẩm, kỵ nước
- moisture-resistant** ['moɪstʃə-rɪ'zɪstənt] có tính chống ẩm, không dễ ẩm lọt qua
- mola** ['moulə] một loại thuyền Polinêdi
- mole** [mɒl] đê, đê chắn sóng
- molded** ['mouldɪd] mang tính chất lý thuyết
- molding** ['mouldɪŋ] chiều cao sườn, thanh bọc thanh viên
- half-round m.** thanh bọc nửa tròn
- hatch m.** sự gia cường mép, sự gia cường mép bằng tấm thép bán nguyệt trên của tấm quay
- sheer m.** gờ, nếp khe
- moment** ['mɒmənt] mômen * **m. to alter trim one inch** mômen làm chúi một inch, **m. to heel one degree** mômen gây nghiêng một độ, **m. to trim one degree** mômen gây

chúi một độ, **m. to trim one inch** mô men gây chúi một inch
m. of gyration mô men quay
m. of inertia mômen quán tính
after trimming m. mômen gây chúi đuôi
bending m. mômen uốn
gyroscopic m. mômen con quay
heeling m. mômen nghiêng
hogging m. mômen uốn thân tàu vòng lên
horizontal wave bending m. mômen uốn do sóng tác dụng ngang
hydrodynamic m. mômen thủy động
inch-trim m. mômen gây chúi một inch
inclining m. mômen nghiêng
inertia(l) m. mômen quán tính
longitudinal m. of inertia mô men quán tính dọc
magnetic m. mômen từ
resisting m. mômen hãm
restoring [righting] m. mô men(hồi phục kéo về)
roll-damping m. mômen dập tắt lắc ngang
roll-excitation m. mômen kích động khi lắc ngang
rolling m. mômen nghiêng khi lắc ngang
sagging m. mômen uốn tàu vòng xuống
second m. mômen bậc hai (*Mômen quán tính*)
square m. of Area Mômen diện tích của hình vuông
stability m. mômen ổn định
stabilizing m. mômen tạo ra ổn định
still water bending m. mômen uốn nước lặn
torsional m. mômen xoắn
trailing m. mômen do dây cáp sinh ra kéo đuôi tàu trước khi quay mạn tàu tới sóng trên đường đi
transverse m. of inertia mômen quán tính ngang

trim(ming) m. mômen chúi
turning m. mômen quay (*tàu*)
twisting m. mômen xoắn
upsetting m. mômen lật đổ, mômen nghiêng
virtual mass m. of inertia mômen quán tính của khối nước kèm
vortex m. mômen xoáy
wave bending m. mômen uốn do sóng
wedge m. mômen hình nêm
weight-stability m. mômen ổn định trọng lượng
wind m. mômen gió
yawing m. mômen giạt
momentum [mə'mentəm] động lượng, xung
m. of waves năng lượng của sóng
relative m. động lượng tương đối
money ['mʌni] tiền
dispatch m. tiền thưởng bốc dỡ nhanh
earnest m. tiền đặt cọc
light m. tiền phụ trội 50% đối với tàu nước ngoài
passage m. tiền đi ngang qua, phí đi qua
plank m. tiền thuê bến cầu tàu
prize m. tiền bị cầm giữ
ready m. tiền mặt sẵn có
salvage m. tiền thưởng do cứu tàu
monitor ['mɒnɪtə] thiết bị kiểm tra, thiết bị điều khiển, thiết bị định lượng, vòi chống cháy, tàu chiến nhỏ
air foam m. ống góp bọt khí chữa cháy
fire(-fighting) m. vòi rồng chống cháy
foam m. ống góp bọt chống cháy
phase m. bộ phận chỉ thị pha
water m. thiết bị kiểm tra nước (*nhuộm bẩn phóng xạ*)
monitoring ['mɒnɪtərɪŋ] sự kiểm tra, sự điều khiển, sự điều chỉnh, giám sát
monkey ['mʌŋki] búa đóng cọc
monostable multivibrator ['mɒnəʊstəbəl,

- multivai'breite] bộ đa dao động đơn giản,
bộ đa hài đơn ổn (*tin học*)
- mono-hull** ['mɒnə-hʌl] tàu một thân // có một thân
- monoplane** ['mɒnəpleɪn] tàu lướt đáy phẳng
- monopolization** [mə'nɒpəlaɪzeɪf(ə)n] sự giữ độc quyền
- monopoly** [mə'nɒpəli] độc quyền
export m. độc quyền xuất khẩu
- monochromatic** ['mɒnəkro(u)'mætɪk] đơn sắc, một màu
- monsoon** [mən'su:n] gió mùa
little m. gió mùa nhẹ (*trên Ấn Độ Dương*)
northeast m. gió mùa đông bắc
southwest m. gió mùa tây nam
summer m. gió mùa hè
wet m. gió mùa ẩm (*gió tây nam vào mùa hè*)
winter m. gió mùa đông
- month** [mʌnθ] tháng
anomalistic m. tháng dị thường, tháng cận điểm (*mặt trăng gần trái đất nhất*)
calendar m. tháng dương lịch
draconic(al) m. tháng giao hội
lunar m. tháng âm lịch
nodical m. tháng giao hội
sidereal m. tháng sao, tháng tinh tú
solar m. tháng dương lịch
synodic(al) m. tháng âm lịch
tropical m. tháng nhiệt đới
- monument** ['mɒnjumənt] dấu mốc ranh giới, điểm không chế
astronomic(al) m. mốc chuẩn thiên văn
boundary m. dấu mốc biên giới
control m. cột tiêu trắc địa điểm
international boundary m. dấu mốc biên giới
observation m. trạm quan sát
survey m. mốc trắc địa
- monumentation** [mənjumənteɪf(ə)n] sự đặt dấu mốc ranh giới
- moon** [mu:n] mặt trăng
crescent m. trăng lưỡi liềm
decrecent m. trăng khuyết
full m. trăng tròn
harvest m. trăng tròn gần tới thu phân
mock m. trăng giả
new m. trăng non
waning m. trăng sau rằm, trăng hạ huyền
waxing m. trăng trước rằm, trăng thượng huyền
- moonbow** [mu:'baʊ] cầu vồng mặt trăng
- moonrise** ['mu:nraɪz] lúc trăng lên, trăng lên
- moonset** ['mu:nset] lúc trăng lặn, trăng lặn
- moor** [muə] sự thả neo, sự buộc dây, đầm lầy
// thả neo chết, thả hai neo, buộc dây * to m. across thả neo kiểu buộc râu tôm, to m. along thả neo và buộc dây dưới, to m. by the head thả hai neo, thả neo kiểu buộc râu tôm, to m. for a fair berth thả neo tại chỗ an toàn, to m. head and stern buộc dây chéo mũi và đuôi, to m. off rời bến, to m. up thả neo chết, buộc vào thùng phao
dropping m. đậu lại bằng hai neo ngược (*gió hay dòng*)
peat m. đầm lầy than bùn
- moorage** ['muərɪdʒ] chỗ cầu bến, chỗ đậu tàu, lệ phí đỗ tàu, thuế bỏ neo
- mooring** [muərɪŋ] sự đỗ tàu, sự buộc tàu
- moorings** ['muərɪŋz] dây chèo, neo cố định, nơi buộc lâu thả neo
all four m.s. đỗ tàu bằng bốn neo chết
bow-and-stern m. đỗ tàu bằng neo mũi và neo đuôi
buoy m.s. thùng phao buộc dây
dump m. neo chết
fore-and-aft m. đỗ tàu bằng neo mũi và neo đuôi
offshore m. vũng tàu

pile m. cọc buộc tàu
quarter m. dây chéo buộc tàu bằng dây chéo
single point m. buộc tàu theo điểm (*khi buộc các tàu đầu cỡ lớn*)
stern m. dây buộc đuôi
swinging m. đổ tàu bằng một neo (*hay một thùng phao*) (*gió hay dòng nước có thể làm quay tàu*)
single point m. buộc tàu theo điểm (*khi buộc các tàu đầu cỡ lớn*)
mop [mop] chổi lau khô sàn, que lau, chổi quét đầu vào sườn tàu
moraine [mə'rein] băng tích
mortar ['mɔ:tə] súng cối
lifeline m. súng bắn dây, pháo bắn dây cứu sinh
mortgage ['mɔ:ɡɪdʒ] sự cầm cố // cầm cố, thế chấp
mortgagee [ˌmɔ:ɡə'dʒi] người nhận đồ cầm cố, chủ nợ cầm cố
mortgagor [ˌmɔ:ɡə'dʒɔ:] người phải cầm cố, người đi vay cầm cố
MOS (Metal Oxide Semiconductor) bán dẫn ô xít kim loại
MOS Technology Microprocessor ôi xử lí kĩ thuật Mos
most [məʊst] Significant bit (MSB) - bit có giá trị cao nhất
mother-ship ['mʌðəʃɪp] tàu căn cứ
fish meal factory m. tàu chế biến cá
motion ['məʊn] sự chuyển động, sự dịch chuyển * **in m.** đang chuyển động, đang chuyển dịch, **to set in m.** đưa vào chuyển động
m.s of the earth chuyển động của trái đất
absolute m. chuyển động tuyệt đối
actual m. chuyển động thực (*đối với trái đất*)
actual m. of celestial bodies chuyển động

thực của các thiên thể
apparent m. chuyển động biểu kiến (*của thiên thể*), chuyển động tương đối (*của tàu đi ngược chiều*)
apsidal m. chuyển động theo đường cùng điểm
azimuthal m. chuyển động phương vị
back(ward) m. chuyển động lùi
boundary - layer m. dòng chảy trong lớp biên
circular m. chuyển động tròn
circulating m. chuyển động theo vòng kín
compound m. chuyển động phức tạp
counter m. chuyển động ngược chiều
curvilinear m. chuyển động cong
daily m. chuyển động ngày đêm
damped oscillatory m. dao động tắt dần
discontinuous m. chuyển động gián đoạn
diurnal m. chuyển động ngày đêm
drift m. sự trôi giạt
easy m. sự lắc đều đặn, lắc êm
eddy(ing) m. chuyển động xoáy
fore-and-aft m. chuyển động dọc, di chuyển dọc, lắc dọc, độ trôi dọc (*khi lắc*)
forward m. chuyển động tịnh tiến
harmonic m. chuyển động điều hòa, dao động điều hòa
beat m. chuyển động nhiệt
heaving m.s lắc thẳng đứng
laminar m. chuyển động thành tầng
lateral m. chuyển động ngang, dịch chuyển ngang
longitudinal m. chuyển động dọc, di chuyển dọc, lắc dọc
oscillating m. lắc
pitching m. lắc dọc
progressive m. chuyển động tịnh tiến
proper m. chuyển động riêng (*của thiên thể*)
random m. chuyển động hỗn hợp, lắc

không đều

reciprocating m. chuyển động tịnh tiến
quay lại

rectilinear m. chuyển động thẳng

reverse m. chuyển động theo chiều ngược
lại

rolling m. lắc ngang

rotary m. chuyển động tròn

ship(') m. chuyển động của tàu

slave m. chuyển động sao chép của người
máy

space m. chuyển động trong không gian

stationary m. chuyển động ổn định

steady sea m. sóng ổn định

streamline(flow) m. dòng chảy tầng

surgling m. sự trôi giạt dọc khi lắc, sự lắc
dọc - ngang

swaying m. lắc ngang - ngang, sự trôi ngang
(khi lắc)

thermohaline m. chuyển động nhiệt muối

three-dimensional m. chuyển động trong
không gian ba chiều

true m. chuyển động thật

turbulent m. chuyển động rối

turning m. chuyển động trong lượn vòng

two-dimensional m. chuyển động phẳng,
chuyển động hai chiều

undulating m. chuyển động tạo sóng

unsteady m. chuyển động không ổn định

vibratory m. chuyển động rung

violent m. chuyển động dữ dội, lắc dữ dội

vortex m. chuyển động xoáy

wave m. chuyển động sóng

whirling m. chuyển động xoay

wind-induced m. chuyển động do gió tạo
ra

yawing m. sự đảo lái

motherboard ['mʌðə:bɔ:d] bàn chính, bàn
điều khiển chính (tín học)

motor ['məʊtə] động cơ

A-C m. động cơ điện xoay chiều
(**alternating current motor**)

actuating m. động cơ điện dẫn động

adjustable - speed m. động cơ có khả năng
điều chỉnh tốc độ

air m. động cơ khí nén

air servo m. động cơ thừa hành khí nén

asynchronous m. động cơ dị bộ

Auto-alarm selector phonic m. động cơ
dề cấp tín hiệu lựa chọn báo động tự động

Azimuth-drive m. động cơ lái phương vị
(trong quĩ cầu chính của la bàn con quay)

blade m. động cơ quay cánh (chân vịt biến
bước)

blower m. động cơ quạt

cage m. động cơ điện đoản mạch

capacitor m. động cơ khởi động bằng tụ

capacitor start and run m. động điện một
pha khởi động và chạy nhờ tụ

change-pole m. động cơ điện đổi cực

change-speed m. động cơ có thể thay đổi
tốc độ

compound m. động cơ kích thích phức tạp

D-C m. (direct current Motor) động cơ
một chiều

Dead slow speed servo m. động cơ thừa
hành có tốc độ rất thấp

deluge-proof m. động cơ được che chắn
kin nước

double-unit m. động ghép trên một trục

drip-proof m. động cơ điện: chịu được
nước rò giọt

emergency propulsion m. động cơ chân
vịt khẩn cấp

explosion-proof m. động cơ điện an toàn
chống nổ

fire-fighting pump m. động cơ bơm chống
hỏa

fluid m. động cơ thủy lực

gimbal servo m. mô tơ thừa hành các đăng

(*La bàn con quay*)

gyro-drive m. động cơ con quay

hoist (lifting) m. động cơ nâng

hydraulic m. động cơ thủy động

luffing m. động cơ thay đổi góc nghiêng cần cầu

marine m. động cơ dùng trong hàng hải

open submersible m. động cơ điện nhúng nước kiểu hở

outboard m. động cơ treo ngoài mạn, máy đuôi tôm

propeller m. động cơ điện đẩy tàu, động cơ điện làm quay chân vịt, động cơ đẩy

repeater-compass m. mô-đun la bàn phản ánh

reversing m. động cơ điện đảo chiều

rudder m. động cơ điện máy lái

screen protected m. động cơ điện có lưới bảo vệ

sealed - in m. động cơ điện kín

single - armature m. động cơ có phản ứng đơn

slewing m. động cơ điện quay đòn cần

squirrel-cage m. động cơ lồng sóc

starting m. động cơ khởi động

steering (gear) m. động cơ dẫn động bánh lái

stepless servo m. động cơ thừa hành không điều chỉnh bước

stepping m. động cơ tạo bước

stern propeller m. động cơ chân vịt lái

surface cooled m. động cơ làm mát bề mặt

synchronous m. động cơ đồng bộ

take home m. động cơ dùng lúc khẩn cấp

three-phase m. động cơ 3 pha

trawl winch m. động cơ tời kéo lưới

ventilating m. động cơ thông gió

wake-jet m. động cơ phụt nước

wet m. động cơ nhúng nước

winch m. động cơ tời

motorboat ['mouteəbɔ:t] xuồng máy, ca nô, tàu chạy diesel

surveying m. xuồng khảo sát

motor-coaster ['mouteə-'koustə] tàu diesel chạy ven bờ

motor-gen ['mouteə dʒen] động cơ máy phát

motor man ['mouteə-mæn] thợ tra dầu

motorship ['mouteəʃɪp] tàu chạy động cơ đốt trong, tàu chạy diesel

tramp m. tàu hàng chạy không theo tuyến đường nhất định

motortug ['mouteətʌg] tàu kéo chạy diesel

motor-yacht ['mouteə-jæt] xuồng máy

mound [maʊnd] gò, mô, đống, phần mặt nước nhô cao (*trong vùng chân vịt làm việc*)

mount [maʊnt] cột chống, sự gia cố, núi

underwater m. núi ngầm

mounting [maʊntɪŋ] sự lắp đặt, sự lắp ráp, sự gia cố

mouse [maʊs] con chuột (*dùng trong máy tính*), buộc nút khóa móc cầu

mouth [maʊθ] cửa sông, lối vào cảng, miệng loe của ống, lỗ nạp vào

barred m. cửa sông bị dọi cát chắn

bell m. miệng chuông

free m. cửa sông không có dọi cát

net m. miệng lưới

revolving bell m. miệng xoay được của ống thông gió

river m. cửa sông

move [mu:v] sự chuyển động, sự dịch chuyển, hành trình (*của tàu*) // chuyển động, dịch chuyển

* **to m. in** vào đi, đi vào cảng, đưa vào.

to m. off ra đi, đi xa, rời, **to m. out** đi ra,

(*khỏi*), **to m. up** tiến lên, chuyển lên, **to m. the wheel a spoke** quay bánh lái một chút

movement ['mu:vmənt] sự chuyển động, sự dịch chuyển, sự vận động

axial m. sự chuyển động theo trục tọa độ

- back (ward) m.** chuyển động ngược lại
bed load m. sự chuyển động của trầm tích đáy
cargo m. sự di chuyển hàng hóa
crustal m. sự vận động của vỏ trái đất
extended m. sự vận chuyển kéo dài
intermodal m. sự vận chuyển hỗn hợp
(gồm nhiều hình thức vận tải khác nhau)
long-shore water m. dòng chảy dọc bờ
meandering m. chuyển động ngoằn ngoèo
negative m. of sea level sự hạ thấp mực nước biển
ocean and rail m. vận chuyển đường biển và đường sắt
onward m. sự di chuyển về phía trước
oversea m. vận chuyển vượt đại dương
positive m. of sea level sự tăng mực nước biển
precessional m. sự tiến động
relative m. chuyển động tương đối
retrogressive m. sự chuyển động ngược
routine m.s vận chuyển theo kế hoạch
seasonal m. biến trình mùa
sediment m. sự vận chuyển phù sa
ship m. sự thay đổi vị trí tàu
tidal m. hiện tượng thủy triều
transient m. chuyển động không ổn định
undular m. chuyển động sóng
wind-drift m. sự trôi giạt
wind-drift surface m. sự trôi giạt của lớp mặt
mover ['mu:və] động cơ, thiết bị đẩy
prime m. động cơ môi
MP/M (Multiprogramming Control program for Microprocessors) Hệ điều hành đa trình cho các bộ vi xử lý
MTT (Mean Time to repair) thời gian trung bình để sửa chữa
muck [mak] cặn, bùn
mud [mʌd] bùn, cặn bẩn
black m. bùn đen
blue m. bùn xanh
clayed m. bùn sét
coral m. bùn san hô
deep sea m. bùn biển sâu
green m. bùn lục
grey m. bùn xám
hard m. bùn rắn
oceanic m. bùn đại dương
ooze m. bùn lầy
red m. bùn đỏ
river m. bùn sông
sea m. bùn biển
silty m. bùn, phù sa
terrigenous m. bùn lục nguyên
muddiness ['mʌdɪnɪs] tình trạng lầy lội, độ đục
muddy ['mʌdi] bùn lầy, vẩn đục
mudhole ['mʌdhoʊl] lỗ xả cặn bẩn
mudhook ['mʌd hu:k] neo
muff [mʌf] khớp nối, ống nối, bạc nối, ống lót xy lanh
muffle ['mʌfl] pa lăng, cụm puli // giảm âm
muffler ['mʌflə] thiết bị giảm âm, thiết bị tiêu âm
multibus ['mʌltɪbʌs] Multibus đây là hệ thống (bus) quen thuộc dùng để nối các bảng mạch vi tính sản xuất bởi Intel (*tin học*)
multichannel ['mʌlti'tʃænl] nhiều kênh
multicolor ['mʌltɪkələ] nhiều màu
multicylinder ['mʌltɪ'sɪlɪndə] nhiều xi lanh
multimanometer ['mʌltɪmænəmɪtə] áp kế nhiều ống
multiple-stage ['mʌltɪpl'steɪdʒ] nhiều tầng, nhiều cấp
multiple-step ['mʌltɪpl'-step] nhiều khúc gãy, nhiều bước
multiplexing ['mʌltɪpleksɪŋ] trộn, phối hợp, dồn kênh (*tin học*)
multiplier ['mʌltɪplaɪə] bộ nhân
multiprogramming ['mʌltɪ'prəʊgræmɪŋ] đa chương trình (*tin học*)

multirange ['mʌltɪrændʒ] nhiều thang, nhiều dải

multistage ['mʌltɪsteɪdʒ] nhiều cấp, nhiều tầng

multistep ['mʌltɪstep] nhiều khác đáy, nhiều bước

multitubular ['mʌltɪtʃʊbʌlə] nhiều ống

multi-user đa người sử dụng, nhiều ứng dụng

multivibrator ['mʌltɪvaɪbreɪtə] bộ dao động đa hài

hizable m. bộ đa hài có hai vị trí ổn định

cathode-coupled m. bộ đại hài có liên hệ ca tốt

delay m. bộ đa hài trễ hoàn

fixed-frequency m. bộ đa hài đồng bộ

flip-flop m. bộ đa hài bập bênh - bộ dao động đại hài có hai vị trí ổn định

free-running m. bộ đa hài tự kích thích

monostable m. bộ đa hài có một vị trí ổn

định

synchronized m. bộ đa hài đồng bộ

triggered m. bộ đa hài trễ hoàn

multiwire ['mʌltɪ'waɪə] nhiều dây, nhiều sợi

murky ['mɜːki] tối tăm, u ám, âm u

mush [mʌʃ] than bùn lẫn cát

mushroom ['mʌʃrʊm] mũ ống thông gió

muster(ing) ['mʌstə(rɪŋ)] sự kiểm tra, sự khám xét, *(chỉ phí của hành khách và thuyền viên)*, tập hợp các thủy thủ *(để thay ca, tập luyện)*

MUX (multiplexer) bộ dồn kênh, bộ trộn, phối hợp

muzzle ['mʌzi] vòi phun, miệng phun, ống phun

muzzler ['mʌzlə] gió ngược chiều mạnh

dead m. gió ngược chiều mạnh *(thối chính diện)*

N

nab [næb] đá ngầm, mũi dốc nhô ra biển
nacelle [nə'sel] vỏ bọc, nắp, giỏ, xường nhỏ
nadir ['neidiə] thiên đế, điểm đáy
ground n. thiên đế, điểm đáy
nail [nei] đinh // đóng đinh
barbed n. đinh móc, đinh có nhánh
batten n. đinh đóng ván, đinh lát (*ván*)
boat n. đinh thuyền
brad n. đinh không mũ, chốt
rose (head) n. đinh trang trí đầu hình chóp
screw n. vít gỗ
scupper n. đinh mũ rộng
spike n. xem **boat** n.
tree n. đinh gỗ, chốt gỗ
wrought n. đinh rèn
nail-sick [neil-sik] rờ ở lỗ đinh (*tàu gỗ*)
naked ['neikid] trần trụi, không được che đậy
name [neim] tên, kí hiệu // gọi tên
n. of money tên tiền
n. of transaction sides tên gọi các bên giao dịch
code n. tên mã số
conventional place n. sự ghi kí hiệu các tên gọi địa lí, địa danh phổ thông
corporate n. tên công ty, tên hội
disk drive's n. tên máy chạy đĩa (*máy tính*)
file n. tên hồ sơ, tệp

geographical n. tên gọi địa lí
hydrographic n. ghi chú các yếu tố thủy văn (*trên bản đồ*)
hypsographic n. ghi chú các yếu tố địa hình (*trên bản đồ*)
place n. tên gọi địa lí (*trên bản đồ*), địa danh
root n. tên chính
sheet n. tên tờ (*bản đồ*)
ship's n. tên tàu
trade n. tên hãng, tên thương mại
named [neimd] đã định
n. place of delivery nơi giao hàng đã định
n. place of destination nơi nhận hàng đã định
n. port of destination cảng hàng đã định
n. port of shipment cảng giao hàng đã định
n. vessel tàu chở hàng đã định
n. policy giấy bảo hiểm ghi tên
nano [nænou] tiếp đầu ngữ chỉ phần tỉ (10^{-9})
nanoplankton [nænouplæntən] sinh vật rất nhỏ
nanosecond [nænousekənd] nano giây, bằng một phần tỉ của giây
naphtha ['næfθə] dầu mỏ, naphtha
crude n. dầu mỏ thô
heavy n. dầu nặng

painter's n. dầu khoáng pha sơn
naphthology ['næfθələdʒi] môn học về dầu mỏ
nappe [næp] lười nước, lớp nước, lớp phủ
captive n. nước bị tù hãm, nước tù
depressed n. lười nước chịu áp, lười nước lõm, lớp nước ép vào tàu, đập
free n. lớp nước tự do
lower n. mặt dưới của lớp nước
overlapping n. lớp phủ chồng
thrust n. lớp phủ chồm
upper n. mặt trên cùng của lớp nước
wetted n. lười nước ngập
narration [nə'reiʃn] trích yếu, diễn giải
narrow ['nærou] chỗ hẹp, eo biển; khúc sông hẹp, của cảng hẹp // hẹp; lách cảng, phần bị thất lại
Atlantic n.s phần hẹp của Đại tây dương (giữa Brazil và Liberia)
n. gauge cỡ hẹp, khổ nhỏ
narwhal ['nɑ:wəl] kì lân biển
nascent ['neis(ə)nt] mới sinh, mới có
natatorial [neitə'riəl] bơi, lội, trôi, nổi
natatory ['neitət(ə)ri] xem natatorial
nation ['neifən] nước, quốc gia, dân tộc
maritime n. dân tộc hàng hải, dân tộc đi biển
most favored n. quốc gia được ưu đãi, tối huệ quốc, quốc gia tối huệ quyền
seafaring n. dân tộc hàng hải, dân tộc đi biển
national ['næʃənl] (thuộc) dân tộc, (thuộc) quốc gia
n. accounting hạch toán kinh tế quốc dân
n. debt n. nợ quốc gia
n. income thu nhập quốc dân
n. insurance card thẻ bảo hiểm xã hội
n. insurance stamp tem bảo hiểm xã hội
nationalization [næʃənaɪzaɪz(ə)n] quốc hữu hóa

nature ['neitə] thiên nhiên, tự nhiên, bản chất
n. of the bottom bản chất đáy, tính chất đáy
n. of the sea bed tính chất của đáy biển
nauropemeter [nə'rupimɪtə] máy đo độ nghiêng
nautical ['nɔ:tikəl] (thuộc) hàng hải
nautilus ['nɔ:tɪləs] ốc anh vũ
nautophone [n-ɔ:təfoun] còi điện phát tín hiệu sương mù
navais ['næveɪdz] các phương tiện đi biển
naval ['neɪvəl] (thuộc) hải quân, (thuộc) tàu biển, hàng hải
navamander [næva:məndə] thiết bị liên lạc bằng mã
Navarea [nævəri:] Navarea (khu vực trên biển thu thập và truyền dữ báo hàng hải)
nave [neɪv] moay ơ (chân vịt)
naveam ['nævɪm] bản thông báo gấp về các nguy hiểm hàng hải cho vùng các nước châu Âu hoặc Địa Trung Hải
navicert ['nævɪsɜ:t] chứng chỉ đảm bảo không có hàng lậu chiến tranh trên tàu, giấy chứng hàng hải
naviders(navigational proportional dividers) com pa tỉ lệ hàng hải (tỉ lệ cho sẵn giữa thời gian - tốc độ - quãng đường)
navigability ['nævɪgə'bɪlɪtɪ] tính có thể hàng hải được, tình trạng tàu bè đi lại được (của đường thủy), tính năng hàng hải (của tàu thuyền)
navigable ['nævɪgəbl] qua lại được (tàu thuyền)
navigate ['nævɪgeɪt] đi biển, đi sông (bằng tàu thuyền), điều khiển (tàu thuyền) * **to n. by soundings** đi tàu theo số liệu đo sâu liên tục, **to n. by the lead** đi tàu theo chỉ dẫn
to n. foreign seas hàng hải vùng biển nước ngoài, hàng hải trên các biển lớn; **to n. to** lái tàu về..

navigation [ˌnævɪˈgeɪʃən] sự điều khiển tàu, nghề hàng hải, kĩ thuật đi biển, đạo hàng, sự đạo hàng, (số) tàu bè qua lại, **n. by the curve** hàng hải theo cung tròn, **closed to n.** đóng không cho tàu thuyền qua lại, **n. on an intermedslate course** đi biển theo hành trình trung gian, **open for n.** mở cho tàu thuyền qua lại

air n. môn dẫn đường hàng không

approach n. phương pháp hướng dẫn luồng cho tàu vào vùng nước của cảng

astronomical n. hàng hải thiên văn

automatic celestial n. hàng hải thiên văn tự động

bathymetric n. điều khiển tàu thuyền theo bản đồ đáy sâu

blind n. sự đi biển trong điều kiện tầm nhìn hạn chế

blue water [deep sea] n. hàng hải xa ngoài khơi, hàng hải vùng nước sâu

celestial n. hàng hải thiên văn

celo n. hàng hải thiên văn

channel n. sự đi biển theo luồng

close-quarter n. hàng hải ven bờ, sự chạy tàu ven bờ

coastal n. hàng hải ven bờ, sự chạy tàu ven bờ

dead-reckoning n. hàng hải dự đoán

Decca n. sự hàng hải bằng hệ Decca

Doppler n. sự hàng hải bằng hệ Doppler

electronic n. phương pháp hàng hải dùng điện tử

eye-sight n. phương pháp hàng hải dùng mắt thường, sự hàng hải bằng mắt thường

foreign n. hàng hải ở nước ngoài

general n. sự dẫn đường hàng hải, chỉ dẫn chung về hàng hải

gravity n. hàng hải trọng lực (*xác định vị trí theo trường trọng lực quả đất*)

grid n. môn hàng hải sử dụng tọa độ

hướng (*điều kiện tương đối của mạng lưới tọa độ*)

hyperbolic n. hàng hải theo đường hyperbole

inland n. giao thông đường sông

inertial n. hàng hải quán tính

Inshore n. hàng hải ven bờ cự li ngắn nhất

integral Doppler n. hàng hải theo phương pháp Doppler tổng hợp

integrated n. sự đạo hàng theo hệ thống tổng hợp

intercoastal n. hàng hải ven bờ cự li dài

lamp post n. sự dẫn đường theo phao tiêu và đèn hiệu

life boat n. hàng hải bằng xuồng cứu sinh

limited coasting n. hàng hải dọc ven biển

long-range n. ngành hàng hải dùng hệ thống vô tuyến tầm xa

loxodromic n. hàng hải theo đường lốc xỏ

marine n. nghề hàng hải, sự đi biển

nautical n. sự đi biển, nghề hàng hải

offshore n. sự dẫn đường ngoài khơi

Omega n. hàng hải theo hệ vô tuyến hàng hải Omega

omnibearing-distance n. sự đạo hàng sử dụng tọa độ cực, sự đạo hàng theo phương vị từ mọi chỗ tầm xa

orthodromic n. hàng hải theo đường ốc tở

polar n. sự đạo hàng vùng cực

public n. hàng hải thông thường, phổ thông

radar n. sự đạo hàng sử dụng radar

radio n. hàng hải vô tuyến

range direction n. xác định vị trí theo phương vị và khoảng cách

rho-theta n. sự đạo hàng sử dụng hệ phương vị rôthêta

river n. sự giao thông đường sông

R-theta n. xem rho-theta n.

satellite n. hàng hải dùng vệ tinh nhân tạo

seafloor n. kĩ thuật hàng hải theo địa hình

dây (xác định vị trí theo đường dây)

ship n. ngành hàng hải

shore radar n. hàng hải dùng trạm rada trên bờ

short-range n. ngành hàng hải dùng vô tuyến tầm gần

smooth-water n. sự đi biển trong vùng nước tĩnh

sonic n. hàng hải dùng âm thanh

steam n. ngành vận tải dùng tàu hơi nước

submarine n. hàng hải ngầm, hàng hải dưới biển

surface n. hàng hải (sự chạy tàu thuyền) trên mặt nước

television radar n. sự đạo hàng sử dụng rada - ti vi, sự đạo hàng sử dụng rada - truyền hình

tramp n. hàng hải không chuyên tuyến, hàng hải của tàu chợ

underwater n. hàng hải dưới nước

underwater sound n. hàng hải theo bản đồ đẳng sâu (xác định vị trí theo địa hình đáy)

visual n. môn dẫn đường bằng quan sát

navigerous [ˈnæviˈdʒərəs] thích hợp cho sự chạy (tàu, thuyền)

navigational [ˌnæviˈgeɪʃənəl] (thuộc) hàng hải

navigator [ˈnævigeɪtə] hoa tiêu, người đi biển, hệ thống hàng hải

Decca n. hệ thống hàng hải vô tuyến pha Decca (Anh)

inertial n. hệ thống hàng hải quán tính

radar n. trạm rada hàng hải

Sperry gyro n. hệ thống hàng hải con quay của hãng Sperry (Mỹ)

Navsat [ˈnævseɪt] Navsat, hệ thống thông tin hàng hải truyền theo vô tuyến đối với khu vực đông bắc Đại Tây Dương và Tây Nam Ấn Độ Dương

Navsopac [ˈnævsoʊpæk] Navsopac, hệ thống

thông tin hàng hải truyền theo vô tuyến đối với vùng nam Thái Bình Dương và Tân Tây Lan

Navstar [ˈnævstɑː] Navstar, hệ thống hàng hải vệ tinh

navvy [ˈnævi] tàu cuốc, máy nạo vét lòng sông

navy [ˈneɪvi] đội tàu hải quân, lực lượng hải quân, hạm đội

mercantile n. đội tàu buôn

sea-going merchant n. đội tàu buôn đi biển

navy department [ˈneɪvi diːpɑːtmənt] bộ hải quân

navy-yard [ˈneɪvi(ː)jɑːd] xưởng đóng tàu chiến

naze [neɪz] mũi đất, mũi đá

neap [niːp] triều trực thể, kì triều kém // xuống (thủy triều)

dead n. nước ròng thấp nhất trong triều trực thể

high-water n.s mực nước lớn trong triều trực thể

low-water n.s mực nước ròng trong triều trực thể

mean n. mức trung bình trong triều trực thể

mean high-water n.s mức nước lớn trung bình trong thời kì triều trực thể

mean low-water n.s mức nước ròng trung bình trong thời kì triều trực thể

neaped [niːpt] (bi) mắc cạn khi triều xuống

near-bottom [ˈniəˈbɒtəm] sát đáy

near-critical [niəˈkritikəl] gần (tới) tới hạn

nebula [ˈnebjuːlə] tinh vân, đám mây sao

galactic n. tinh vân ngân hà

nebular [ˈnebjuːlə] (thuộc) tinh vân

nebulous [ˈnebjuːləs] giống tinh vân, (thuộc) tinh vân

necessity [ˈnɪːsɪsəti] nhu cầu, cần thiết

neck [nek] chỗ thắt lại, cổ, đuôi (cánh tua bin), eo biển hẹp, phần hẹp của dòng chảy gián

đoạn
n. of land eo đất
oar *n.* chèo mái chèo
shaft *n.* cổ trục
need [ni:d] nhu cầu
economic *n.* nhu cầu kinh tế
nutritional *n.* nhu cầu thực phẩm
water-heater for domestic *n.s* thiết bị hâm nóng nước sinh hoạt
needle ['ni:dl] cái kim, kim chỉ báo
n. of inclination kim của máy đo nghiêng
animated *n.* kim từ
compass(magnetic) *n.* kim la bàn từ
dead *n.* kim không hoạt động, kim chỉ báo hỏng
depth *n.* kim chỉ báo máy đo sâu
dipping *n.* kim của máy đo nghiêng
index *n.* kim chỉ thị, kim chỉ báo
magnetic *n.* kim từ
sail *n.* kim khâu buồm
sail marker's *n.* xem **sail** *n.*
valve *n.* kim van, kim xupap
variation *n.* kim của từ thiên kế
negative ['negativ] bàn âm (định) số âm
neglect [ni'glekt] sự sao lãng, sự không hoàn thành // sao lãng, không làm
n. of duty sự sao lãng nhiệm vụ
negligence ['neglidʒəns] sự bất cẩn, (sự) sơ suất, sự cẩu thả
contributory *n.* sự bất cẩn để xảy ra tai nạn
culpable *n.* sơ suất đáng khiển trách
negligent ['neglidʒənt] cẩu thả, lơ đãng, bất cẩn
negligible ['neglidʒəbl] không đáng kể, bỏ qua được
negotiability [ni'goufjəbiliti] tính lưu thông khả năng lưu thông
negotiable [ni'goufjəbl] lưu thông được, chuyển nhượng được (mua, bán)
negotiate [ni'goufjeit] đàm phán, kí kết,

chuyển nhượng, đưa vào lưu thông, đổi thành tiền, trả bằng tiền (chứng khoán, hối phiếu...)
negotiation [ni'gouf'etʃ(ə)n] sự đàm phán, sự thương lượng, **to break off** *n.s* cắt đứt cuộc đàm phán; **to carry on** *n.s* tiến hành đàm phán; **to enter into a n. with...** đàm phán với
nephelometer [ne'fələmətə] máy đo độ đục khuếch tán
nephology [ne'fələdʒi] môn học về mây
nephometer [ne'fəmitə] máy đo lượng mây
nephoscope ['nefəskəup] máy đo mây (đo hướng và tốc độ)
Neptune ['neptjʊn] sao Hải vương, hành tinh Hải vương, biển, đại dương
neptunian [nept'ju:njən] do biển (tạo thành), do nước (tạo thành), (thuộc) thủy thành luận
neritic ['neritik] ven bờ, duyên hải (tới độ sâu 200m)
ness [nes] mũi đất, doi cát
nest [nest] tổ, ổ, hai tàu cặp vào nhau
crow *n.* ổ qua (chặt quan sát trên đỉnh cột buồm)
net [net] lưới, mạng lưới, lưới đánh cá // thực, thuần, tịnh // đánh lưới, thả lưới
anchor gill *n.* lưới bên có neo
bag *n.* lưới túi
base *n.* lưới cơ sở
beam *n.* lưới khung, lưới xà
blanket *n.* lưới vò
bottom *n.* lưới đáy, lưới chìm
bottom gill *n.* lưới bên đáy, lưới rê đáy
bulley ['bully] *n.* lưới bắt tôm hùm
cargo *n.* lưới cầu hàng
control(survey) *n.* lưới điểm khống chế
debarkation *n.* lưới đổ bộ, lưới bốc dỡ (cầu hàng lên bờ)
dip *n.* cái vợt, lưới vợt

drag n. lưới rùng
drift n. lưới trôi, lưới rê trôi
fish(ing) n. lưới đánh cá
filtering n. lưới lọc
fixed n. lưới cố định, lưới cắm
floating n. lưới nổi
flow n. mạng lưới dòng chảy
frame n. lưới dãn
fyke n. lưới phễu
geographic n. mạng lưới tọa độ địa lý
gill n. lưới bện
guard n. lưới bảo vệ, lưới chắn
hoop n. xem **fyke n.**
jumping n. lưới an toàn (*trên tàu cứu đắm*)
lampara n. lưới lampara, lưới vẫy túi
landing n. lưới đồ bộ, lưới bóc đồ (*cấu hàng lên bờ*)
levelling n. lưới ngắm chuẩn
lifesaving n. lưới cứu sinh
lift n. cái vợt, lưới vợt
loading n. lưới cầu hàng
look-on n. lưới kiểm tra (*khí đánh cá lưới kéo*)
plankton n. lưới (*vớt*) sinh vật nổi
pole n. lưới có sào
pound n. lưới bẫy
purse n. lưới rút, lưới vét
push n. cái giậm
reef n. dây
reference n. lưới ô vuông trên bản đồ
regional n. mạng lưới không chế có sở
ring n. lưới vòng, lưới quay
round haul n. lưới kéo quay tròn
salmon gill n. lưới bện (*bắt*) cá hồi
scum n. lưới kéo bên mạn tàu để thu hoạch cá
seine n. lưới vây vét
semi-purse n. lưới rùa rút
set n. lưới cố định, lưới đặt, lưới dăng
shrimp n. lưới đánh tôm

sink [sinker] gill n. lưới bện chìm
square n. lưới ô vuông
stab n. xem **sink gill n.**
stake (gill) n. lưới buộc vào cọc, lưới túi
stationary n. lưới cố định
stem n. lưới bên mũi tàu
stop n. lưới dăng
stow n. lưới túi xếp
stream n. lưới dăng nước chảy, cái dăng cá
sweep n. lưới quét, lưới vẩy ven bờ
tangle n. lưới cuốn, lưới vướng
thief n. xem **scum n.**
trail [trawl] n. lưới kéo
triangulation n. mạng lưới tam giác đạc
tuck n. cái vợt
tunnel n. lưới túi dài
tunny n. lưới (*bắt*) cá ngừ
netlayer ['netleia] tàu (*nhỏ*) bảo quản và sửa chữa lưới, tàu thả lưới (*chống thủy lôi*)
netter ['neta] tàu kéo lưới
seine n. tàu đánh cá (*bằng lưới rút*)
netting ['netin] lưới, sự dệt lưới, sự đan lưới, sự đánh lưới, sự giăng lưới
bowsprit n. lưới trước mũi tàu
buhvark n. lưới giữa các cột lan can
drift n. lưới trôi
hammock n. lưới võng
jib-boom n. lưới ở rằm chia mũi tàu
seine n. đánh cá bằng lưới
nettle ['netl] cây tầm ma
network ['network] lưới, mạng lưới, hệ thống (*kênh đào*)
n. of coordinates lưới tọa độ
n. of meteorological stations mạng lưới, lưới các trạm khí tượng
n. of observation mạng lưới quan trắc
astro-geodetic n. lưới (*điểm chuẩn*) trắc địa thiên văn
base n. lưới đường đáy
basis triangulations n. mạng lưới đo tam

giác cơ bản
climatological n. lưới trạm khí hậu
control(geodetic) n. lưới điểm (trắc địa)
 không chế
distribution n. mạng lưới phân phối
goniometric n. lưới đo góc
highway n. mạng lưới đường giao thông
 chính, giao thông tốc độ cao
horizontal control(survey) n. lưới điểm
 không chế mặt
intercontinental n. mạng lưới liên lục địa
level(ing) n. lưới thủy chuẩn
main n. lưới cơ bản, lưới trắc địa hàng một
national geodetic vertical n. lưới thủy
 chuẩn nhà nước
national n.s of triangulation mạng lưới
 tam giác nhà nước
photogrammetric n. lưới đo ảnh
polar n. lưới tọa độ cực
polygon(al) n. mạng lưới đa giác
precipitation n. lưới đo mưa
radar n. mạng lưới radar
railway n. mạng lưới đường sắt
road n. mạng lưới đường xá
survey n. mạng lưới khảo sát, lưới điểm
 không chế, lưới đo vẽ, lưới trắc địa
triangulation n. lưới đo tam giác
vertical control n. lưới không chế thủy
 chuẩn
vertical control(survey) n. lưới điểm độ
 cao không chế
world n. of meteorological station lưới
 trạm khí tượng thế giới
world weather n. lưới trạm khí tượng thế
 giới
neutral ['nju:trəl] nước trung lập // trung tính
neutrality ['nju:trəli:ti] tính trung lập, trung
 tính
névé ['ne(i)vei] tuyết hạt, tuyết cát
new for old [nju:fo:ould] mới thay cũ

niggerhead [nigrhed] (trống, tang) quần dây
nightfall ['naitfɔ:l] lúc sẩm tối, lúc chập tối,
 lúc hoàng hôn
nimbo-stratus ['nimbu:'streitəs] mây vũ tầng
nimbus ['nimbəs] mây mưa, mây vũ
nip [nip] sự kim giữ, sự kẹp giữ (tàu trong băng)
 // kim giữ, ép lại * to n. the tide kim giữ
 triều lại (gió, nguyệt)
nippers ['nipə] kim, mỏ kẹp
cutting n. kim sắt
nival ['naivəb] (thuộc về) tuyết
nivation [nai'veiʃ(ə)n] sự xói mòn đất đá do
 hiện tượng xen kẽ tan băng và đóng băng
 lại nước băng tan
no bottom ['nou'botəm] độ sâu của đáy biển
 chưa đo được (chưa biểu thị trên bản đồ)
noctilucant [noktilju:sənt] phát sáng ban đêm;
 (thuộc) phát quang sinh học
noctovision [noktə'viz(ə)n] sự truyền hình
 hồng ngoại
nocturnal [nok'tə:nl] (thuộc) đêm, hoạt động
 ban đêm
no cure no pay [nou kjuə na:pei] không cứu
 được không trả tiền
nodal ['noudəl] (thuộc) nút, tiếp điểm
node [noud] nút, điểm, nút dao động, giao
 điểm của đường, điểm nút
n. of tide nút thủy triều
n. of wave nút sóng
ascending n. nút đi lên
current n. nút dòng
descending n. nút đi xuống
lattice point n. nút mạng
pressure n. nút áp suất
space coupling n. điểm nút không gian
velocity n. nút tốc độ
vibration n. nút dao động
nodule ['nodju:l] hạt nhỏ, kết hạch, tinh đám
noise [noiz] tiếng ồn, âm tạp, * n. due to
 marine life n. tiếng ồn do sinh vật biển

- ambient** *n.* tiếng ồn. (*môi trường*) xung quanh
- ambient sea** *n.* tiếng ồn môi trường biển
- atmospheric** *n.* nhiều khí quyển
- auroral** *n.* nhiều cực quang
- background** *n.* tiếng ồn nền, nhiều mặt đất
- cosmic** *n.* tiếng ồn vũ trụ
- edge-wave** *n.* tiếng ồn do sóng địa chấn
- fish** *n.* tiếng ồn do cá
- flat** *n.* tiếng ồn trắng
- ground** *n.* tiếng ồn truyền xuống đất (*nền*)
- mechanical** *n.* tiếng ồn cơ học
- meteorological** *n.* nhiều khí tượng
- oceanic** *n.* động biển, nhiều đại dương
- own-ship's** *n.* tiếng ồn bản thân, âm tạp của tàu
- propeller** *n.* tiếng ồn chân vịt
- random** *n.* tiếng ồn ngẫu nhiên
- sea** *n.* tiếng ồn biển
- sea surface ambient** *n.* tiếng ồn mặt biển (*xung quanh*)
- shallow-water ambient** *n.* tiếng ồn nước cạn (*xung quanh*)
- shore ambient** *n.* tiếng ồn bờ (*xung quanh*)
- site** *n.* tiếng ồn từ địa hình địa phương
- thermal** *n.* tiếng ồn nhiệt
- traffic** *n.* tiếng ồn do tàu qua lại
- tube** *n.* tiếng ồn do đèn
- video** *n.* tiếng ồn do dải tần số tín hiệu video, nhiều ảnh
- water** *n.* tiếng ồn do nước
- white** *n.* tiếng ồn trắng
- noisekiller** ['noiz kilə] bộ tiêu âm, bộ giảm tiếng ồn
- noiseless** ['noizlis] không ồn
- noisemaker** ['noizmeikə] nguồn tiếng ồn
- noise-modulated** ['noiz-'moudjuleitid] bị biến điệu bởi tiếng ồn
- noiseproof** ['noizpru:f] không để âm lọt qua, chống ồn
- nomenclature** [nou'menkletʃə] danh pháp, danh mục, danh bạ
- chemical** *n.* danh pháp hóa học
- geographical** *n.* danh pháp địa lý
- goods** *n.* danh mục hàng hóa
- map** *n.* danh pháp bản đồ
- terrain** *n.* danh pháp địa hình
- nomogram** ['nɒnəgræm] toán đồ
- nomography** [nɒ'mɒgrəfi] phép giải toán đồ
- nonacceptance** ['nɒnəksept(ə)ns] sự không thừa nhận
- nonadjustable** ['nɒ:nədʒ'asteibl] không điều chỉnh được
- nonadiabatic** ['nɒnədaɪ'æbeɪtɪk] không đoạn nhiệt
- nonadjective** ['nɒnədʒvɛktɪv] không bình lưu
- nonarrival of a ship** ['nɒnəraɪvələvæʃɪp] sự không tới của tàu
- nonautomated** [nɒnə:təʊmætɪd] không tự động hóa
- noncapable** [nɒn'kæsaɪzeɪbl] không lật úp được
- noncombustible** [nɒn'kɒmbəstaɪbl] không cháy, không bốc cháy
- non-completion of contract** [nɒnkəm'pli:ʃ(ə)n ɒv'kɒntrækt] không thi hành hợp đồng
- non-compliance** [nɒnkəm'plaɪəns] sự không tuân thủ, sự từ chối
- noncontraband** [nɒn'kɒntreɪbænd] không lậu thuế
- noncorrodible** ['nɒnkə'roudəbl] không bị ăn mòn, không bị gỉ
- noncorrosive** [nɒn'kɒrəʊsɪv] không bị ăn mòn, không bị gỉ
- nondelivery** [nɒndɪ'lɪvəri] không giao được
- nondimensional** ['nɒndɪ'menʃən] không thứ nguyên
- nondirectional** vô hướng
- non-discriminatory** [nɒndɪs'krɪmɪnətəri]

- không phân biệt đối xử
- non-execution** [non'eksi:kju:ʃn] không thực hiện, không thi hành, không chấp hành
- non-existent** [ˈnɒnɪɡzɪst(ə)nt] không tồn tại
- nonfouling** [ˈnɒnfəʊlɪŋ] không bị bám bẩn, không bị hà bám
- nonfreezing** [ˈnɒnˈfri:zɪŋ] không bị đông lạnh, không bị đóng băng
- nonfulfilment** [ˈnɒnfʊlflɪmənt] sự không hoàn thành
- non-judicial punishment** [non'dʒu:ʃiəl'pʌnɪʃmənt] hình phạt kỷ luật
- nonlinearity** [ˈnɒnlɪniəri'ti] tính phi tuyến
- nonius** [ˈnɒnjəs] thước chạy, du xích
- nonloaded** [ˈnɒnˈləʊdɪd] không tải, không hàng
- nonmagnetic** [ˈnɒnˈmæɡˈnetɪk] không từ tính
- nonnavigable** [ˈnɒnˈnævəɡeɪbl] không qua lại được (tàu thuyền)
- nonnegotiable** [ˈnɒniˈɡəʊfɪəbl] không lưu thông được, không chuyển nhượng được, không thương lượng được
- nonoscillatory** [ˈnɒnˈɒsəɪlətəri] không dao động, không chấn động
- nonpayment** [ˈnɒnˈpeɪmənt] sự không trả tiền
- nonperfect** [ˈnɒnˈpɜ:fɪkt] không lý tưởng, không thực (chất lỏng, khí)
- nonperformance** [ˈnɒnpɜ:fɔ:məns] sự không hoàn thành, sự không thực hiện, sự không có hiệu suất (máy)
- nonperiodic** [ˈnɒnˈpiəriədɪk] không chu kỳ
- non-productive** [ˈnɒnpɹəˈdʌktɪv] không sản xuất, không sinh lợi
- non-productivity** [ˈnɒn.pɹədʌkˈtɪvɪti] xem non-productive
- non-profit** [ˈnɒnˈprɒfɪt] không có mục tiêu kiếm lời (hiệp hội)
- nonpropelled** [ˈnɒnˈprɒpelɪbl] bị đẩy, không chuyển động
- non-rated man** [ˈnɒnˈreɪtɪd mæn] thủy thủ
- non-recurring (expenditure)** [ˈnɒnrɪˈkɔrɪŋ] (chi phí) bất thường
- nonresonant** [ˈnɒnrezənənt] không cộng hưởng
- nonreversible** [ˈnɒnˈrɪvəsəbl] không thuận nghịch, không đảo chiều được, không có hành trình ngược
- nonselfpropelled** [ˈnɒnˈselfˌprɒˈpelɪd] không tự cháy
- non-soluble** [ˈnɒnsɒljubl] không hòa tan
- nonsuit (to)** [ˈnɒnˈsju:t] ngừng truy tố, ngưng truy cứu
- nonstationary** không ổn định, không cố định
- nonsteady** [ˈnɒnˈsteɪdɪ] không ổn định
- nonsynchronous** [ˈnɒnˈsɪŋkrənəs] không đồng bộ
- nontight** [ˈnɒnˈtaɪt] không kín
- nontunable** [ˈnɒnˈtjuːnəbl] không điều chỉnh được, không điều chỉnh được
- non-turbulent** [ˈnɒnˈtɜ:bjulənt] không cuộn xoáy, không rối
- nonuniformity** [ˈnɒnjuːnɪˌfɔ:mɪti] tính không thuần nhất, tính không đồng nhất
- non-union** [ˈnɒnˈjuːnɪən] phi nghiệp đoàn
- nonviscous** [ˈnɒnˈvaɪskəʊz] không nhớt
- nonvortex** [ˈnɒnˈvɔ:tɜks] không xoáy
- nonwatertight** [ˈnɒnˈwɔ:tətəɪt] không kín nước
- nook** [nu:k] vịnh nhỏ, vịnh con
- noon** [nu:n] giữa trưa, chính Ngọ
- apparent n.** giữa trưa biểu kiến, chính Ngọ biểu kiến
- chronometer n.** giữa trưa theo thời kế
- daylight saving n.** giữa trưa theo giờ luật (giờ tiết kiệm tận dụng ánh sáng mặt trời)
- Greenwich mean n.** giữa trưa trung bình Greenwich
- local n.** giữa trưa địa phương
- local civil n.** giữa trưa trung bình địa phương
- mean n.** giữa trưa trung bình

sidereal *n.* giữa trưa tinh tú, giữa trưa thiên văn
standard *n.* giữa trưa theo giờ múi, chính ngọ, chuẩn
summer *n.* giữa trưa theo giờ luật mùa hè
true *n.* giữa trưa thực
watch *n.* giữa trưa theo đồng hồ
zone *n.* giữa trưa theo giờ múi (*theo kinh tuyến trung bình của múi giờ*)
noon-tide ['nu:ntaid] triều buổi trưa, triều chính ngọ
noose [nu:f] nút thòng lọng // buộc thòng lọng
normal ['nɔ:m(ə)] pháp tuyến, trị số trung bình // bình thường, chuẩn tắc
normalization [nɔ:mə(ə)'zeif(ə)n] sự chuẩn hóa
Norske Veritas [nɔ:skveriteis] cơ quan đăng kiểm Na Uy
north [nɔ:θ] phương bắc // (*thuộc*) phương bắc
*** n. a half east** bắc nửa điểm về đông (*nửa điểm, la bàn bắc 5.69°*), **n. by east** bắc một điểm về đông (*một điểm bắc 11 1/4°*), **n. by east a half east** bắc một điểm rưỡi về đông (*một điểm rưỡi 16.9°*)
compass *n.* phương bắc la bàn
geographic(al) *n.* phương bắc địa lí
grid *n.* phương bắc trong hệ lưới tọa độ
magnetic *n.* phương bắc từ
mean grid *n.* kinh tuyến trung bình của múi lưới tọa độ
true *n.* phương bắc thực
northbound ['nɔ:θbaund] đi về phương bắc
northeast ['nɔ:θ'i:st] đông bắc
north-easter [nɔ:θ'i:stə] gió đông bắc
north-easterly [nɔ:θ'i:stəli] đông bắc
north-eastern [nɔ:θ'i:stən] đông bắc
norther ['nɔ:ðə] gió bắc (*ở Mỹ*)
northern ['nɔ:ðən] (*ở phía*) bắc
northernmost ['nɔ:ðənmu:st] (*về phía*) cực bắc

nothing ['nɔ:θɪŋ] hiệu số bắc của vĩ độ, sự chuyển dịch lên hướng bắc, sự chuyển động theo hướng 0° về bắc
northill neo thuyền
north-northeast ['nɔ:θnɔ:θ'i:st] bắc - đông bắc
north-northwest ['nɔ:θnɔ:θ'west] bắc - tây bắc
north-seeking ['nɔ:θ'si:kiŋ] hướng về bắc
north-south ['nɔ:θ'sauθ] hướng bắc - nam, đi từ bắc về nam
North Star ['nɔ:θ'stɑ:r] sao Bắc cực
northward ['nɔ:θwəd] hướng bắc, về phương bắc
northwardly ['nɔ:θwədli] bắc // về hướng bắc, từ hướng bắc
northwards ['nɔ:θwəds] về phương bắc, từ hướng bắc
northwest ['nɔ:θ'west] phía tây bắc // tây bắc
northwester [nɔ:θ'westə] gió tây bắc
northwestern [nɔ:θ'westən] tây bắc
northwestward ['nɔ:θ'westwəd] hướng tây bắc // về phía tây bắc, ở hướng tây bắc
nose [nəʊz] mũi, mũi* tàu // cắt (*sống*) bằng mũi tàu
bull *n.* chỗ buộc dây neo trên ống mũi tàu
cylindrical *n.* mũi tàu hình lăng trụ
shovel *n.* mũi tàu hình thìa
snout *n.* mũi tàu hình quả lê
soft *n.* sống mũi có dạng tròn đầu, sống mũi làm bằng thép tấm
nose-ender [nəʊz-enda] gió mạnh ngược
noser ['nəʊzə] gió mạnh ngược
nosing ['nəʊziŋ] thanh chống va, tài cán (*xuồng*), lớp bọc bảo vệ
notation [nə(u)'teif(ə)n] kí hiệu, hệ thống kí hiệu, chú thích
Beaufort(weathér) *n.* mã luật synop theo cấp Beaufort
decimal *n.* hệ thống kí hiệu thập phân

weather *n.s* kí hiệu khí tượng (*quy ước*)
note [nou] lời ghi, lời chú giải (*bản đồ*), phiếu, giấy tờ, công hàm (*ngoại giao*), bản thông báo // ghi, ghi chép, chú giải, ghi chú thích, ghi nhớ, lưu ý * **to take formal** *n. (of)* lập văn bản
n. of hand giấy hẹn trả tiền
advice *n.* giấy báo (*gửi*) hàng
berth *n.* đơn lưu khoang
bond *n.* giấy giao kèo, phiếu nợ, giấy gửi kho, giấy xuất kho
bought *n.* phiếu mua (*chứng khoán*)
booking *n.* đơn lưu khoang
confirmation *n.* phiếu xác nhận
consignment *n.* phiếu gửi hàng
contract *n.* phiếu hợp đồng
cover(ing) *n.* phiếu bảo hiểm
credit *n.* giấy báo tín phiếu
debit *n.* giấy báo nợ
demand *n.* phiếu yêu cầu, lệnh phiếu trả tiền ngay
descriptive *n.* bản chú thích (*trên bản đồ*)
explanatory *n.* chú giải (*bản đồ*)
field *n.* ghi chép thực địa
fixture *n.* giấy cầm cố, giấy cam kết, hợp đồng thuê vận tải
freight(ing) *n.* phiếu cước
grid *n.* bản giải thích sử dụng lưới tọa độ
inspection *n.* văn bản kiểm tra
insurance *n.* giấy bảo hiểm
level(ling) *n.* số (ghi) độ cao
magnetic *n.* ghi chú về độ lệch từ (*trên hải đồ*)
marginal *n.s* chú giải bản đồ
promissory *n.* kì phiếu đơn, lệnh phiếu, giấy hẹn trả tiền
purchase *n.* phiếu mua
receiving *n.* thông báo nhận hàng xếp xuống tàu
rod *n.* số đo cưa

sale *n.* phiếu bán
seizure *n.* văn bản bắt giữ (*hàng*), văn bản tịch thu (*hàng*)
shipping *n.* chỉ thị bốc hàng
survey-field *n.* số (*ghi*) đo đạc thực địa
tick *n.* sự đánh dấu kiểm
weight *n.* bản ghi trọng lượng
nothing ['nʌθɪŋ] sự không có, sự không được
 * **n. to left** không được đi về trái (*lệnh*)
n. to port không được đi về trái (*lệnh*)
n. to the right giữ đúng hướng đi, không được lệch hướng
notice ['nəʊtɪs] lời báo trước, lời nhận xét, thông tri, yết thị * **to give** *n.* thông báo, báo trước
n. to mariners (*bản*) thông báo cho người đi biển, thông báo hàng hải
n. of abandonment thông báo từ bỏ
n. of appropriation giấy báo cá biệt hóa (*thông báo xác định sách hàng từ khối lượng chung để thi hành hợp đồng*)
n. of arrival thông báo tàu đến
n. of expected arrival thông báo dự tính ngày tàu tới
n. of fixture thông báo về việc thuê tàu
n. of protest giấy chứng từ chối, thông báo kháng cáo
n. of readiness thông báo sẵn sàng bốc dỡ hàng
n. of receipt thông báo nhận
n. of shipment thông báo bốc, thông báo giao (*hàng*)
n. of vessel's arrival thông báo tàu đến (*tàu hàng*)
caution *n.* thông báo cảnh cáo trước
7 clear days *n.* thông báo về việc tàu sẵn sàng bốc hàng đúng 7 ngày trước khi tàu tới cảng bốc hàng
embarkation *n.* thông báo về việc hành khách xuống tàu

- forwarding agent's n.** thông báo của đại lý vận tải
- legal n.** thông báo luật định
- local n. to mariners** thông báo địa phương cho người đi biển
- shipping n.** thông báo về việc gửi hàng
- tender n.** thông báo gọi thầu
- without n.** không thông báo trước
- notification** [noutifikeiʃn] sự báo, sự khai
- n. of debiting** sự báo nợ
- n. of crediting** sự báo tín phiếu
- notify** [ˈnoutifai] báo, khai báo
- nozzle** [ˈnoʒl] vòi phun, súng chữa cháy, ống đạo lưu
- accelerating n.** ống đạo lưu tăng tốc
- adjustable n.** vòi phun điều chỉnh được
- aft n.** vòi phun phía đuôi tàu (*tàu đệm khí*)
- air n.** vòi phun không khí
- all-purpose n.** vòi rồng chữa cháy hỗn hợp
- annular n.** ống phun hình vành, vành phun
- atomizing n.** vòi phun mù
- bihb n.** vòi phun cổng xuống
- blast n.** vòi phun thổi, ống phun cát
- booster n.** vòi phun tăng tốc, vòi phun trợ lực
- branch n.** ống phun nhánh, ống phun tròn
- combining n.** vòi phun hỗn hợp
- contracting n.** vòi phun thắt dần, vòi phun hội tụ
- convergent n.** xem contracting n.
- coolant n.** ống phun làm nguội
- cooled n.** ống phun làm nguội, ống phun làm mát
- critical-flow n.** vòi phun có mặt cắt tối hạn
- cutting n.** mỏ cắt
- decelerating n.** ống đạo lưu quay
- discharge n.** ống phun có áp, ống phun xả
- divergent** [ˈdivɜːɡɪŋ] n. vòi phun tỏa
- duplex fuel n.** vòi phun nhiên liệu hai nấc
- end n.** vòi phun phía cuối (*tàu đệm khí*)
- expanding n.** xem **divergent n.**
- fire n.** vòi phun nước chữa cháy
- fire hose n.** xem **fire n.**
- flow n.** vòi nước
- flow-accelerating n.** vòi phun tăng tốc (*dòng chảy*)
- flow-decelerating n.** vòi phun giảm tốc (*dòng chảy*)
- flowmeter n.** xem **flow n.** vòi ở lưu lượng kế
- fog n.** vòi phun mù
- fore n.** vòi phun phía mũi tàu (*tàu đệm khí*)
- fore and aft n.** vòi phun dọc tàu (*tàu đệm khí*)
- forward n.** xem **fore n.**
- fuel (spray) n.** vòi phun nhiên liệu
- gas turbine n.** vòi phun tua bin khí
- hand fire hose n.** súng chữa cháy cầm tay
- injector n.** vòi chích phun nước
- interchangeable n.** vòi phun có thể thay đổi
- jet n.** vòi phun, ống phun
- kort n.** vòi định hướng, vòi phun kort
- lateral n.** vòi phun ngang (*tàu đệm khí*)
- Laval n.** ống phun loe, vòi phun loe, vòi Laval
- longitudinal n.** xem **fore and aft n.**
- lubrication n.** ống bơm mỡ
- monitor n.** vòi phun quay được 360°
- multiple-jet n.** vòi phun (*mù*) nhiều tia
- oil n.** vòi phun dầu
- portable air foam n.** vòi rồng bọt khí cầm tay
- propeller n.** vòi định hướng chân vịt
- propulsion n.** vòi phun, phản lực
- pump n.** vòi phun bơm
- side n.** vòi phun phía bên (*tàu đệm khí*)
- spray n.** vòi phun mù
- spraywater n.** vòi phun nước
- stationary n.** vòi phun cố định

- steam *n.* vòi phun hơi
 steering *n.* ống đạo lưu lái dẫn hướng
 suction *n.* vòi hút, vòi nạp
 swirl *n.* vòi phun nước xoáy
 thrust *n.* vòi phun phản lực
 water jet *n.* vòi phun tia nước
 nuclear-driven ['nju:kliə'drivn] được dẫn động bằng năng lượng hạt nhân
 nuclear-propelled ['nju:kliə-prə'peld] xem nuclear-driven
 nucleus ['nju:kliəs] hạt nhân
 n. crew hạt nhân (*nòng cốt*) của đoàn thủy thủ
 condensation *n.* tâm ngưng tụ
 comet *n.* nhân sao chổi
 galactic *n.* nhân thiên hà
 null [nʌl] số không // vô hiệu, không có hiệu lực * *n. and void* không còn giá trị
 aural *n.* không nghe thấy
 nullification [,nʌlɪfɪ'keɪʃən] sự hủy bỏ, sự vô hiệu hóa
 n. of a contract sự hủy bỏ hợp đồng
 nullify ['nʌlɪfaɪ] hủy bỏ, làm thành vô hiệu
 nullity ['nʌlɪti] tính vô hiệu, sự không có giá trị
 number ['nʌmbə] số, số lượng, chỉ số // đếm, đánh số, ghi số, *in round n.'s* tính theo số tròn (*bó lẻ*), *to make her n.* làm tín hiệu ghi số đăng kí của tàu, hồ hiệu của tàu
 n. of altitude độ cao
 n. of conditions số quy ước
 n. of package số hiệu kiện hàng, số thứ tự kiện hàng
 acid *n.* chỉ số a xít
 base *n.* chỉ số bazơ
 Beaufort *n.* cấp gió Beaufort, trị số Beaufort
 berth *n.* số hiệu cầu cảng (*nơi neo*)
 call *n.* số mã số (*bản đồ*)
 case *n.* số hiệu kiện hàng
 cavitation *n.* chỉ số khí xâm thực
 celane *n.* chỉ số xetan
 chart *n.* số hiệu bản đồ
 coke *n.* chỉ số cốc (*than*)
 contour *n.* số của đường đồng mức, chỉ số địa hình (*bản đồ*)
 contract-shipment *n.* số hiệu hợp đồng vận tải
 critical *n. of revolutions* số vòng quay tới hạn
 critical cavitation *n.* chỉ số khí xâm thực tới hạn
 critical Reynolds *n.* số Reynolds tới hạn
 cubic *n.* số lập phương, mô đun lập phương
 effective Reynolds *n.* số Reynolds hiệu dụng
 elevation *n.* (*chỉ số*) độ cao, số đường đồng mức
 equipment *n.* chỉ số trang thiết bị
 Euler *n.* số Euler
 expedite reference *n.* số hiệu gửi đi
 fix *n.* số hiệu quan trắc
 framing *n.* số xác định kích thước các yếu tố ngang liên quan vỏ tàu
 Froude *n.* số Froude
 Grashof *n.* số Grashof
 grid *n.* số hiệu ô vuông của mạng lưới tọa độ
 hull *n.* số hiệu chế tạo của nhà máy (*khi đóng mới tàu*)
 identifying *n.* số hiệu nhận dạng
 longitudinal *n.* số xác định kích thước các yếu tố liên quan vỏ tàu
 Mach *n.* số Mach
 nondimensional *n.* trị số không thứ nguyên
 Nusselt *n.* số Nusselt
 opposite *n.* bên đối trác
 order *n.* số thứ tự
 penetration *n.* độ thấm
 planing *n.* chỉ số lướt (*trên mặt*)
 reference *n.* số hiệu catolô, số hiệu danh

mục

regidtry n. số hiệu đăng kí

Reynolds n. số Reynolds

round n. số làm tròn

scale n. cấp (*giới*), số thang tỉ lệ

scantling n. số xác định kích thước tiết diện ngang vỏ tàu

screening n. hằng số che

serial n. số dãy

ship's n. số hiệu của tàu

stability n. of shope số độ dốc ổn định

station index n. số hiệu trạm (*khứ tượng*)

stem n. số thứ tự bốc dỡ

transition Reynolds n. xem critical Reynolds n.

transverse n. số xác định kích thước các yếu tố ngang của khung tàu

turbulence n. mức độ rối

ventilation n. chỉ số thông gió

vibration n. tần số rung động

viscosity n. hệ số nhớt

wave n. số sóng

weight n. hệ số khối lượng

zone n. số hiệu vùng

numbering ['nʌmb(ə)rɪŋ] sự đánh số

alternatie n. sự đánh số xen kẽ, sự đánh số so le

sheet n. sự đánh số tờ bản đồ

numeral ['nju:mərəl] số, chữ số // (*thuộc*) số

numerate ['nju:məreit] tính, tính toán

numeration [ˌnju:mə'reɪf(ə)n] sự đếm, hệ thống đếm

numeroscope [ˌnju:mərəskəʊp] dụng cụ ghi số

nun buoy {nan boi} pháo hiệu

nút [nat] đai ốc, khớp nối ren, êcu

acorn n. đai ốc mũ, mũ ốc, ê cu chụp

adjusting n. đai ốc điều chỉnh

back n. đai ốc chặn

butterfly n. ốc tai hồng

castellated n. đai ốc hoa

check n. đai ốc hãm

crown n. xem castellated n.

Jam n. Ê cu hãm, đai ốc hãm

knurled n. đai ốc khía vân

lock n. xem check n.

propeller(lock) n. đai ốc (*giữ*) chân vịt

safety n. đai ốc an toàn, đai ốc bảo hiểm

screw n. đai ốc

shaft bronze n. đai ốc giữ ống bảo trục

sliding n. đai ốc trượt, đai ốc di động

tailshaft n. đai ốc đuôi trục

stern tube ring n. đai ốc vòng bảo vệ ống bao trục

stud and n. vít và đai ốc

turret n. đai ốc hoa

union n. đai ốc nối (*ống*)

wing n. đai ốc tai hồng

nutatlon [nju:'teɪfən] chương động, dao động địa trục

O

oakum [o ukəm] xơ (*xâm thuyền*), xơ gai, mụn
xơ

to pach with o. bít bằng mụn xơ, nhét mụn
xơ.

black o. xơ đen, xơ tẩm hắc ín (*xâm thuyền*)

tarred o. xơ tẩm hắc ín (*xâm thuyền*)

white o. xơ trắng (*xâm thuyền*)

oar [o:] mái chèo // chèo (*thuyền*) * **o.s** **apeak!**
mái chèo thẳng đứng!, **o.s down!** hạ chèo
xuống, **in o.s** ! ngừng chèo!, **out o.s!** hạ
chèo, **o.s ready** sẵn sàng chèo!, **o.s up!** nâng
chèo lên! **to back o.s** chèo trái, chèo lui,
chèo ngược, **to ply the o.s** gò lưng chèo, **o.**
handle tay cầm, chèo, **stand by the os**
chuẩn bị để trang bị (*tàu, bè*).

aftermost o. mái chèo đuôi (*thuyền*), mái
chèo lái

blade of an o. lưỡi mái chèo

boat o. mái chèo xuôi, mái chèo thuyền
con

bow o. mái chèo mũi thuyền

buoyant o. mái chèo nổi

midship o. mái chèo giữa

pulling o. mái chèo để chèo

scull o. mái chèo ngoáy (*ở phía đuôi*
thuyền), mái chèo lái

steering o. mái chèo lái

straight o. mái chèo thẳng thẳng

sweep o. mái chèo (*lái*) dài

waist o. mái chèo giữa

oarlock ['ɔ:lɒk] cọc chèo

oarsman ['ɔ:zmən] người chèo thuyền

oarsmanship ['ɔ:zmənʃɪp] môn chèo thuyền,
nghệ thuật chèo thuyền

oar-steerage ['ɔ:'stiəriɪdʒ] sự chèo lái

oar-wood ['ɔ:r-wɪd] rong bẹ

oary ['ɔ:ri] hình bới chèo

oasis [ou'eisis] ốc đảo

oath [ouθ] lời thề, sự tuyên thệ

oaze [ou'ze] bùn biển

obey [ə'bei] tuân theo, thực hiện lệnh

object ['ɒbdʒɪkt] đối tượng, mục tiêu

archaeological o. di vật khảo cổ

celestial o. thiên thể

conspicuous o. vật tiêu dễ thấy

direct o. đối tượng nhìn trực tiếp

distant o. mục tiêu ở xa

eccentric o. mục tiêu lệch tâm

echoing o. mục tiêu phản hồi

geometric o. vật thể hình học

ground o. mốc định hướng, mục tiêu mặt
đất

floating o. đối tượng nổi, vật tiêu nổi

located o. vật định vị

observed o. tiêu đo, đối tượng quan sát.

prominent o. mục tiêu dễ thấy

unidentified o. đối tượng không nhận biết được

unidentified flying o.s vật lạ bay

objection [ɒb'dʒekʃ(ə)n] ý kiến phản đối, kháng nghị

objective [əb'dʒektiv] vật kính, mục tiêu // khách quan, (thuộc) mục tiêu

achromatic o. vật kính tiêu sắc

aplanatic o. vật kính tương phản

basic o. mục tiêu cơ bản,

distance o. mục tiêu xa,

intermediate o. mục tiêu trung gian

lower power o. vật kính độ phóng đại thấp

plotting o. vật kính máy truyền ảnh

wide angle o. vật kính trường rộng

oblate ['ɒbleɪt] dẹt (hình cầu)

obligation [ˌɒbli'geɪʃən] nghĩa vụ, trái vụ, bổn phận, giao ước

direct o. trái vụ trực tiếp

joint and several o. nghĩa vụ chung và cá nhân

legal o. nghĩa vụ pháp lí

long term o. trái vụ dài hạn, nợ dài hạn

primary o. nghĩa vụ cơ bản

secondary o. nghĩa vụ thứ yếu

short term o. trái vụ ngắn hạn, nợ ngắn hạn

obligee [ˌɒbli'dʒi:] trái chủ, chủ nợ

obligor [ˌɒbli'ɡɔ:] người thu trái, con nợ

oblique [ə'blik] xiên, nghiêng, lệch, dốc

oblique-angled [ə'blik 'æŋɡld] xiên

obliquity [ə'blikwɪ] sự nghiêng, góc nghiêng, độ xiên

o. of the ecliptic độ nghiêng của hoàng đạo

oblong ['ɒblɒŋ] thon, thuôn

obscure [əb'skjuə] tối, mờ, đục // làm mờ, che khuất

observability [əb'zəveɪbɪlɪtɪ] khả năng quan

trắc được

observance [əb'zəvəns] sự tuân thủ (luật pháp, quy phạm...)

observation [ˌɒbzə'veɪʃən] sự quan sát, sự quan trắc, sự đo ngắm * **os.on the stars** sự quan trắc theo tinh tú, **o.s on the sun** sự quan trắc theo mặt trời, **to take o.s** quan sát, quan trắc, tiến hành quan trắc, **to take an o. of the sun** xác định độ cao mặt trời, **to work out an o.** thực hiện quan trắc, **o. at fixed hours** quan trắc theo giờ xác định, **o. with naked eye** quan trắc bằng mắt thường

aerological o.s quan trắc cao không

angle o.s quan trắc góc

astronomical o. sự quan sát thiên văn

azimuthal o.s quan trắc phương vị

bathythermograph o.s quan trắc nhiệt kế đo sâu

celestial o. sự quan sát thiên văn

daily o. sự quan trắc hàng ngày

direct o. sự quan trắc trực tiếp

environmental o.s sự quan sát môi trường xung quanh

ex-meridian o. quan sát gần kinh tuyến trời (thiên thể)

geodetic o.s quan trắc trắc địa, quan sát đo đạc

gravimetric(al) quan trắc trọng lượng

hourly o.s quan trắc từng giờ

hydrological o.s quan trắc thủy văn

instrumental o.s quan trắc bằng dụng cụ

intermediary o.s các quan trắc trung gian

magnetic o.s quan trắc từ

marine weather o. quan trắc thời tiết bằng tàu

meridian o.s sự đo độ cao thiên thể trên kinh tuyến trời

meteorological o. quan trắc khí tượng

oceanic o. quan trắc hải dương học

- pendulum o.** sự quan trắc bằng máy con lắc (*do trọng lực*)
- pilot balloon o.** sự quan trắc bằng bóng thám không
- representative o.** quan trắc tiêu biểu
- routine o.s** quan trắc tiêu chuẩn
- satellite o.** sự quan trắc vệ tinh
- ship o.s** quan trắc trên tàu
- standard o.** quan trắc tiêu chuẩn, quan trắc chính
- surface meteorological o.s** quan trắc khí tượng mặt đất
- synoptic o.s** quan trắc thời tiết, quan trắc synóp
- tidal gauge rod o.s** quan trắc thủy triều bằng thủy chỉ
- tidal o.s** quan trắc thủy triều
- unequal o.s** quan trắc không đồng đều
quan trắc không theo lưới
- upper air o.s** quan trắc cao không
- visual o.** sự quan trắc bằng mắt
- water level o.s** quan trắc mực nước
- wave o.s** quan trắc sóng
- weather o.s** quan trắc thời tiết
- observatory** [əb'zə:vətɹi] đài quan sát, đài quan trắc, đài thiên văn
- astrophysical o.** đài vật lý thiên văn
- geophysical o.** đài vật lý địa cầu
- magnetic o.** trạm quan sát từ
- meteorological o.** đài khí tượng
- naval o.** trạm quan trắc hải quân
- tidal o.** trạm quan trắc thủy triều
- observe** [əb'zə:v] quan trắc, quan sát, tuân theo
- o. the laws** tuân theo pháp luật
- observer** [əb'zə:və] người quan trắc, người quan sát, quan sát viên
- meteorological o.** quan trắc viên khí tượng
- obsolescence** [əbsə'lesns] sự lỗi thời, lạc hậu, sự thoái hóa
- obsolete** ['əbsəli:t] cũ quá hạn, mất hiệu lực, lạc hậu
- obstacle** ['əbstəkl] vật chướng ngại, sự cản trở, vật phản xạ (*sóng vô tuyến*)
- obstruct** [əb'strakt] làm tắc, cản trở
- obstruction** [əb'strakʃən] sự cản trở, sự tắc nghẽn, vật chướng ngại, các vật nguy hiểm hàng hải * **o.s to vision** cản trở sức nhìn
- obtain** [əb'tein] nhận được, thu nhận, đạt được, hiện hành, đang tồn tại * **to o.sights** ngắm được, **to o. the fix** xác định vị trí
- obturation** [əbtju'reiʃən] sự bít, sự bết tắc, chướng ngại
- occidental** [ˌɒksɪ'dentl] (*thuộc*) phương tây
- occlude** [ˈɒklu:d] hấp lưu, bít, nút
- occlusion** [ˈɒklu:ʒən] sự hấp lưu, sự nút, sự bít
- o. of cold front type** sự cổ tùy theo kiểu frón lạnh
- frontal o.** sự cổ từ frón
- orographic o.** sự cổ từ địa hình
- warm front type o.** sự cổ từ frón nóng
- occultation** [ˌɒkəl'teɪʃən] sự che khuất, sự che lấp
- o. of star** sự che lấp sao
- lunar o.** sự che lấp mặt trăng
- occuting** [ˈɒkaltɪŋ] sự chớp, sự lấp ló (*dền biển*)
- o. of star** sự nhấp nháy của sao
- occupancy** ['ɒkjupən'si] sự chiếm chỗ
- space o.** sử dụng không gian
- occupation** [ˌɒkjupetʃ(ə)n] sự chiếm chỗ, quyền chiếm hữu
- occur** [ə'kɔ:] xảy ra, xuất hiện
- occurrence** [ə'kʌr(ə)ns] sự xảy ra, sự xuất hiện
- o. of frost** sự xuất hiện băng giá
- o. of loss** phát sinh thiệt hại
- oil o.** sự lộ dầu
- ocean** ['əʊʃ(ə)n] đại dương, * **o. lane** tuyến đường biển
- Arctic o.** Bắc băng dương

Atlantic o. Đại tây dương
baroclinic o. đại dương tà áp, đại dương áp nghiêng
barotropic o. đại dương chính áp
homogeneous o. đại dương đồng nhất
Indian o. Ấn độ dương
open o. biển khơi
Pacific o. Thái bình dương
standard o. đại dương tiêu chuẩn
world o. đại dương thế giới
oceanneering kĩ thuật dưới biển
ocean-going ['oufən'gəuiŋ] đi biển (tàu)
oceanic [oufi'ænik] (thuộc) đại dương
oceanographer [oufi'æ'nɒgrəfə] nhà hải dương học, người nghiên cứu hải dương
oceanography [oufi'æ'nɒgrəfi] hải dương học
airborne o. hải dương học hàng không
biological o. hải dương sinh học
chemical o. hải dương hóa học
descriptive o. hải dương học mô tả
dynamic(al) o. hải dương học động lực
general o. hải dương học đại cương
geological o. hải dương học địa chất
military o. hải dương học quân sự
nearshore o. hải dương học gần bờ
optical o. hải dương quang học
physical o. hải dương vật lý
radioisotopic o. hải dương học đồng vị phóng xạ
regional o. hải dương học khu vực
static o. hải dương tĩnh học
statistical o. hải dương học thống kê
synoptic o. hải dương học thời tiết
oceanology [oufə'nɒlədʒi:] hải dương học
oceanophysics [oufə'nɒfiziks] môn vật lí hải dương
oceanside [oufi'nsaid] bờ đại dương
oceanward ['oufnwədʒ] hướng đại dương, về phía đại dương
octagon ['ɒktəɡɒn] hình tám góc, hình bát giác

octal ['ɒktl] hệ tám tiến học
octal latch ['ɒktl lætʃ] chốt octal
octant ['ɒktənt] kính phần tám, kính 45°, cung một phần tám (đường tròn)
octopus ['ɒktəpəs] bạch tuộc
octrol ['ɒktrwə] thuế nhập thị
odd [ɒd] lẻ
odd-even [ɒd-'i:vən] lẻ -chẵn
odograph ['ɒdəʊɡrə:f] máy ghi đoạn đường đi
odometer [ou'dɒmɪtə] máy đo đoạn đường đi
off cách xa, ngoài khơi, tắt điện, dừng, ngắt
lie off ở ngoài khơi!
o. and on. chợt có, chợt không, lúc này lúc kia
it rained on o. and on all day trời chợt mưa chợt tạnh cả ngày
o. coast xa bờ biển, cách bờ biển
o. colour biến màu
o. duty ngoài giờ làm việc, thành thời
o. land xa bờ
o. line ngoài tuyến, giáp tiếp, ngắt liên hệ (tín học)
o. shore ngoài khơi
o. the wind hướng tàu đi xuôi theo hướng gió
off-center ['ɒ(:)fsentə] lệch khỏi tâm, ngoài mặt phẳng dọc tâm
off-centering ['ɒ:fsentəriŋ] sự lệch tâm, sự di chuyển khỏi tâm
off-course ['ɒ:f-kɔ:s] sự lệch khỏi hành trình đã định
offence [ə'fens] sự vi phạm
offer ['ɒfə] sự đề nghị, sự chào giá // đề nghị, chào giá
o. to purchases sự chào mua, **o. to sell** sự chào bán, **o. withsample** sự chào kèm mẫu
firm o. sự chào giá cố định
cable o. điện chào giá
free o. chào giá tự do

genuine o. sự chào giá chân thật
joint project o. cùng chào hàng
mail o. chào giá bằng thư, thư chào giá
telegraphic o. điện chào giá
offeree ['ɒfəri:] người được chào (*hàng, giá*)
offerer ['ɒfərə] người chào (*hàng, giá*)
offeror ['ɒfərə] bên chào giá, người chào giá
off-gauge ['ɒ(:)'geɪdʒ] không tiêu chuẩn
office ['ɒfɪs] văn phòng, cơ quan, cục, vụ, chức vụ
o. of Overseas Transportation Cục vận chuyển hàng hải
o. of the military, attache văn phòng quân vụ
o. of technical supply chi nhánh cung ứng kĩ thuật
branch o. trụ sở chi nhánh
captain's o. văn phòng thuyền trưởng
cash o. phòng ngân quỹ
chart correcting o. bộ phận hiệu chỉnh bản đồ
commercial o. văn phòng thương vụ
customs o. cục hải quan
design o. phòng thiết kế
dispatcher's o. phòng điều độ
dock o. văn phòng bến cảng, văn phòng vũng tàu, văn phòng đà (*tàu*)
foreign o. bộ ngoại giao
foreign currency control o. cơ quan quản lí ngoại hối
harbor o. văn phòng cảng, văn phòng bến
head o. văn phòng chính, trụ sở chính của công ti
health officer's o. văn phòng kiểm dịch
home o. bộ nội vụ
naval oceanographic o. sở thủy đặc của hải quân, cục hải dương học của lực lượng hải quân Mĩ
naval port control o. văn phòng kiểm soát cảng của hải quân

hydrographic o. cục thủy đạc
inquiry o. phòng chỉ dẫn
insurance o. văn phòng (*hội*) bảo hiểm
Lloyd's Policy Signing o. văn phòng kí hợp đồng bảo hiểm của hãng Lloyd
local forecast o. phòng dự báo thời tiết khu vực
map-making o. cơ quan bản đồ
meteorological o. cục khí tượng
pilot o. cục hoa tiêu, văn phòng hoa tiêu
port o. cơ quan quản lí cảng, văn phòng cảng
post o. bưu điện
principal o. trụ sở chính
radio o. buồng vô tuyến
registry o. phòng đăng kí, phòng lục sự
representative o. văn phòng đại diện
sailor's registration o. văn phòng ghi tên thủy thủ, văn phòng đăng kí (*cửa*) thủy thủ
shipping o. văn phòng vận tải hàng hải
ship's registry o. văn phòng đăng kí tàu
sub o. chi nhánh
surveying o. cơ quan trắc địa, cục đo đạc
United Nations Cartographic o. Ủy ban về bản đồ thuộc Liên hiệp quốc
war o. bộ chiến tranh
water ways o. cục đường thủy
office hours ['æfɪs'haʊəz] giờ làm việc, giờ hành chính
officer ['ɒfɪsə] nhân viên chính quyền, viên chức, sĩ quan
o.s of a company hội viên của một công ti
o.s of a meeting thành viên của một cuộc họp
o. of the state viên chức các cấp
o. of the watch sĩ quan trực, thuyền phó trực ca
assistant navigating o. người giúp việc của hoa tiêu
cadet o. sĩ quan thực tập, học viên sĩ quan

certified o. sĩ quan có bằng
chief o. đại phó, thuyền phó thứ nhất
commanding o. sĩ quan chỉ huy
conciliatory o. người hòa giải
conning o. sĩ quan chỉ huy
consular o. nhân viên lãnh sự, quan chức lãnh sự
custom(s) o. nhân viên hải quan
deck o. sĩ quan trưởng ca
duty forecasting o. dự báo viên trực
electrical o. sĩ quan điện, thợ điện
engineer o. sĩ quan máy, thợ máy
examining o. nhân viên kiểm soát (*hải quan*)
first o. thuyền phó thứ nhất, đại phó
fourth o. thuyền phó thứ tư
health o. sĩ quan y tế, nhân viên y tế
immigration o. sĩ quan thủ tục
insurance o. viên chức (*hãng*) bảo hiểm
junior o. thuyền phó bậc thấp, sĩ quan mới tốt nghiệp
junior deck o. thuyền phó bậc thấp trực ca, sĩ quan trực ca mới tốt nghiệp
law o. cố vấn pháp luật của hoàng gia
licensed o. sĩ quan tốt nghiệp
mercantile marine o. sĩ quan (*của đội*) tàu buôn
naval o. sĩ quan hải quân
navigating o. sĩ quan lái, hoa tiêu
operations o. sĩ quan rà mìn
police o. sĩ quan cảnh sát
preventive o. nhân viên bảo vệ
public o. công chức, viên chức
radio o. điện báo viên vô tuyến
salvage o. trưởng phòng cứu hộ
second o. thuyền phó thứ hai
senior chief petty o. thượng sĩ
staff o. sĩ quan tham mưu
supply o. người quản lý
third o. thuyền phó thứ ba

official [ə'fɪʃl] viên chức, công chức // chính thức, (*thuộc*) chính quyền, (*thuộc*) văn phòng
official act [ə'fɪʃ(ə)l ækt] văn kiện chính thức
official letter công văn, thư chính thức
official report biên bản
official statement biên bản
offing ['ɔfɪŋ] biển khơi * *to gain the o.* ra khơi, *to get an o.* ra khơi, *to have a good o.* ở xa bờ, *to keep a good o.* ở xa bờ, *to keep an o.* ở ngoài khơi, *to keep in the o.* ở ngoài khơi
offlap ['ɔflæp] trầm tích biển (*hình thành trong quá trình biến lùi*)
off-levelling ['ɔ:f-'levlɪŋ] tính không nằm ngang
offload ['ɔfləʊd] bốc dỡ hàng
off-lying ['ɔ:f-'laɪɪŋ] nằm cách tương đối xa, ở xa
offset ['ɔ:(-)fset] khoảng dịch (*chuyển*) ngang, khuỷu ống, sự bù đắp // bù đắp
off-shore ['ɔfʃɔ:] bờ, ngoài khơi, ở ngoài quốc
offshore purchase hàng hóa mua ở nước ngoài (*Mỹ*)
offsize ngoại cỡ, sai quy cách
offshot nhánh (*dòng triều*)
offtake ['ɔfteɪk] kênh nhánh, mương nhánh // dẫn thoát, tiêu thụ hàng hóa
oftimes ['ɔftaɪm] lỗi thời, hết thời
offward ['ɔf-wəd] ra xa bờ, phía ngoài khơi
ogee curve ['əʊdʒi:kə:v] đường cong chữ S
oil [ɔɪl] dầu // tra dầu, nạp dầu
ack free o. dầu không a xít
additive(-treated) o. dầu có phụ gia
admiration fuel o. dầu chạy tàu
adulterated o. dầu không thuần khiết
alloyed o. dầu có pha dầu thực vật
all-purpose engine o. dầu máy vạn năng
base o. dầu nền

bearing o. dầu ổ trục
black o. (dầu) ma zút, dầu đen
blended o. dầu pha, dầu hỗn hợp
blown o. dầu ôxi hóa
blue o. dầu xanh, dầu cắt parafin
bobbin o. dầu ống chỉ
boiled o. dầu sơn, dầu trùng hợp
boiled linseed o. dầu xanh đã đun
boiler o. xem furnace o.
branded o. dầu có chất lượng cao
burner o. dầu hỏa, dầu thấp (sáng)
burning o. dầu thấp (sáng), dầu hỏa
case o. sản phẩm dầu mỏ vận chuyển trong container
cheap o. dầu giá rẻ, dầu đã chưng cất hết xăng và phân đoạn nhẹ
clarified o. dầu đã làm trong, dầu tẩy sạch
clean o. dầu sạch, dầu trắng
crude o. dầu thô
cut(ting) o. dầu cắt gọt
cylinder o. dầu xi lanh, dầu nhớt xi lanh
dark petroleum o. sản phẩm dầu mỏ sẵn
dead o. dầu chết (không còn khả năng di chuyển trong mỏ vì không còn khí)
detergent o. dầu tẩy, dầu rửa, dầu nhờn có chất tẩy rửa
dielectric o. dầu cách điện
diesel o. (D.O) dầu diesel
diesel engine o. dầu động cơ diesel
distillate fuel o. mazut chưng cất
doped lubricating o. dầu bôi trơn có pha dry o. dầu khô, dầu không chứa độ ẩm
drying o. dầu làm khô
dynamo o. dầu máy phát điện
electrical-insulating o. dầu cách điện
emulsifiable o. dầu nhũ hóa được
engine o. dầu động cơ, dầu máy phát
extreme-pressure o. dầu áp cao
fatty o. dầu mỡ (ở nhiệt độ thường)

filterable o. dầu đã được lọc
fluid o. dầu (bôi trơn) lỏng
flushing o. dầu rửa
foaming o. dầu nhiều bọt
fuel o. nhiên liệu lỏng, dầu đốt, dầu nồi hơi, (dầu) ma zút
furnace o. dầu đốt lò
gas o. (G.O) dầu gazolin, xăng, dầu trong nhẹ hơn (D.O)
gear(case) o. dầu truyền động bánh răng, dầu hộp giảm tốc
graphite(d) o. dầu graphit bôi trơn
grease o. dầu mỡ bôi trơn
green o. dầu xanh, dầu antraxen
gummy o. dầu chứa nhiều nhựa
heavy o. dầu nặng
heavy bodied o. dầu đặc, dầu quánh
heavy duty o. dầu loại nặng
heavy full o. (H.F.O) dầu nặng, dầu cặn
heavy lubricating o. dầu bôi trơn quánh, mỡ bôi trơn
high flash o. dầu bắt lửa ở nhiệt độ cao
high pressure o. dầu cao áp
hydraulic o. dầu chịu nước, dầu thủy lực
hydrocarbon o. dầu nhờn khoáng vật
insulating o. dầu cách điện
light o. dầu nhẹ, dầu ít nhớt
light diesel fuel o. dầu diesel nhẹ
light gas o. gazolin nhẹ
livered o. dầu quánh, dầu đậm đặc
low flash o. dầu bắt lửa ở nhiệt độ thấp
low pour point o. dầu đông đặc ở nhiệt độ thấp
low viscosity o. dầu ít nhớt
lubricating o. dầu bôi trơn, dầu nhờn
machine o. dầu máy
marine o. dầu hàng hải
marine Diesel o. (MDO) dầu diesel tàu thủy
marine engine o. dầu động cơ tàu thủy

- Marine Gas oil** [mə'ri:n gas oil] (MGO) dầu diesel nhẹ tàu thủy
mineral o. dầu mỏ, dầu khoáng
motor (fuel) o. dầu động cơ
motor lubricating o. dầu bôi trơn động cơ
neat's-foot o. dầu đồng hồ
noncongealable o. dầu không đông
nonfreezable o. dầu không bị đóng băng
nonresinous o. dầu không nhựa
nonsaponifying o. dầu không xà phòng hóa
oxygenated o. dầu đã oxy hóa
paraffin(e) o. dầu paraffin
petroleum o. dầu mỏ, dầu hỏa
plain o. dầu không pha
purified o. dầu đã lọc sạch
recovered o. dầu thu hồi, dầu tái sinh
refiltered o. dầu tái sinh, dầu thu hồi
refined o. dầu tinh chế
residual o. dầu cặn (*dầu*) ma zút
rustproof o. dầu chống gỉ
sea-calming o. dầu giảm sóng biển
solar o. dầu solar (*thuộc phần cất nhẹ màu sáng*)
solid o. dầu bôi trơn rắn
soluble o. dầu hòa tan
steam turbine o. dầu tua bin hơi nước
storm o. dầu giảm sóng biển (*khi bão*)
straw o. dầu nhẹ, dầu gazôin, dầu cặn sợi
sump o. dầu cặn bể
thick o. dầu đặc, dầu quánh
thin o. dầu nhẹ, dầu loãng
turbine o. dầu tua bin
unblended o. dầu không pha
unrefined o. dầu không tinh chế
used o. dầu đã dùng
viscous o. xem **thick o.**
waste o. dầu thải, dầu đã dùng
white o. dầu trắng, dầu nhẹ
winter o. dầu mùa đông, dầu khó đông
oil-burner ['oi.bə:nə] bếp dầu, buồng đốt dầu
oil-burning ['oi.bə:nɪŋ] sự đốt bằng dầu (*nồi hơi*)
oilcan ['oilkæn] can dầu, vại dầu, cái bơm dầu
oil capacitor [oil kə'pæsɪtə] tụ dầu
oil cleaner [oil'kli:nə] cái lọc dầu
oil-cooled ['oilku:ld] (*được*) làm mát bằng dầu
oil cooled piston [oil'ku:ld'pɪstən] piston làm mát bằng dầu
oil cooler [oil'ku:lə] sinh hàn dầu
oil drain hole [oil'dreɪn] lỗ tháo dầu
oil filter [oil 'fɪltə] cái lọc dầu, phin lọc dầu nhớt
oil gauge [oil geɪdʒ] đồng hồ chỉ mực dầu
oil lead [oil li:d] ống dẫn dầu
oil pan [oil pæn] mùng các te
oil pressure gauge [oil 'preʃə geɪdʒ] áp kế dầu
oil pump [oil pʌmp] bơm dầu, bơm dầu bôi trơn
oil scraper ring xéc măng dầu, xéc măng gạt dầu
oil separator bộ phân ly, bầu tách dầu
oil slide [oil slaid] vết dầu
oil sludge [oil slʌdʒ] cặn dầu
oil spit [oil spɪt] lỗ nhả dầu nhờn (*bôi trơn sơ mi xi lanh*)
oiler ['oilə] vại dầu, thợ chấm dầu, tàu chở dầu, tàu chạy (*bằng*) dầu
banjo o. vại dầu và vòi dầu
drip o. cái tra dầu nhỏ giọt
drop feed o. xem **drip o.**
refueling o. tàu cung cấp dầu
refueling o. thợ sửa tàu dầu
ring o. vành tra dầu, vành găng dầu, xéc măng dầu
submarine o. tàu ngầm chở dầu
yard o. tàu dầu của cảng
oil fired [oilfaɪəd] được đốt bằng dầu
oil. firing [oil,fairɪŋ] sự đốt bằng dầu, sự đốt

- hằng ma zút
- oil ness** ['oɪlɪnis] tính nhờn, tính bôi trơn
- oilrig** ['oɪlɪŋ] sự tra dầu, sự bôi trơn
- can o.** sự bôi trơn bằng vật dầu
- flood o.** sự bôi trơn nhúng
- hand o.** sự bôi trơn bằng tay
- wick o.** sự bôi trơn bằng bắc
- oilskin** ['oɪlskɪn] vải dầu
- oiltight** ['oɪltʰaɪt] kín dầu
- oilway** ['oɪlweɪ] kênh dầu
- old man** ['əʊld'mæn] (lóng) hạm trưởng
- old salt** ['əʊldsəʊlt] hải cẩu
- oleometer** [ˌəʊlɪ'omɪtə] tỉ trọng kế dầu
- ombrometer** [ɒm'bromɪb] vũ lượng kế, thiết bị đo mưa
- omission** [o(u)'mɪʃ(ə)n] sự không làm tròn công việc, sự bỏ sót, sự bỏ quên
- omnibearing** ['ɒmni'bæərɪŋ] phương vị từ của mọi chỗ
- omnidirectional** ['ɒmnɪdɪ'rek'fəʃənəl] mọi hướng
- on** [ɒn] về phía, ở trên * **o-and-off** qua những khoảng thời gian xác định, có gián đoạn, o. **course** trên đường, theo hướng, o. **with** theo (phương), chấp theo với...
- o. soundings** theo sự đo sâu
- o. the bow** trên mũi tàu
- o. the double!** ngay lập tức!
- o. line** trên đường, trên tuyến
- on call** [ɒn'kɔ:l] theo yêu cầu, có thể đòi hỏi bất cứ lúc nào (ngay tức...)
- on-carrier** [ɒn-'kæərɪə] trên phương tiện
- on-coming** ['ɒn-kamɪŋ] sự đến gần // đến gần
- on cost** ['ɒkɒst] chi phí cố định
- ondograph** ['ɒndəgrə:f] máy ghi sóng, sóng kí, dao động kí cao tần
- ondometer** [ɒn'dɒmɪtə] máy đo sóng
- one-decker** ['wʌn'dekə] tàu một buồng
- one-dimensional** ['wʌn .. mɛnʃənəl] một chiều, tuyến tính
- one engined** ['wʌn'endzɪnd] một động cơ
- one masted** ['wʌn mæstɪd] một cột buồm
- one lane bridge** ['wʌn leɪn brɪdʒ] cầu một lối
- one row** ['wʌn rou] một hàng
- onflow** ['ɒnfləʊ] sông nhánh, dòng nước chảy
- on lap** ['ɒnlæp] sự tiến (biển), trầm tích lắng đọng trong thời kì biển tiến
- on-line** [ɒn-laɪn] không tự động, làm việc cùng với thiết bị chính
- on-machine** trên máy
- on-off** [ɒn-ɒf] đóng-mở (công tắc)
- onset** ['ɒnsɛt] nước dâng, sự bắn tốc, sự xuất hiện
- wind o.** nước dâng do gió
- onshore** ['ɒnʃɔ:] về phía bờ
- on-stream** trong quá trình làm việc, trong thời gian sử dụng
- onus** ['əʊnəs] nghĩa vụ, trách nhiệm
- ooze** [u:z] bùn sông, bùn biển // rỉ ra
- abyssal o.** bùn biển thẳm, bùn vực thẳm
- augitic o.** bùn augit
- calcareous o.** bùn vôi
- coccolith o.** bùn tảo cầu đá, bùn coccolit
- decay o.** bùn thối
- deep sea o.** bùn biển sâu
- diatom(aceous) o.** bùn tảo silic, bùn diatomit
- foraminiferal o.** bùn trùng lỗ
- globigerine o.** bùn trùng cầu
- grey o.** bùn xám
- pelagic o.** bùn biển khơi
- pteropod(an) o.** bùn ốc chân cánh
- radiolarian o.** bùn trùng tia
- siliceous o.** bùn silic
- oozy** ['u:zi] có bùn, đầy bùn, (có) dạng bùn
- opacity** [o(u)'pæsɪti] tính không trong suốt, tính chắn sáng, hệ số không trong suốt
- acoustic o.** tính chắn âm, khả năng chắn âm
- atmospheric o.** tính không trong suốt của

khí quyển

optical o. độ đục quang học

opaque [o(ʊ)'peik] không trong suốt, mờ đục, chắn sáng

opcode mã lệnh (*tín học*)

open ['oupan] biển khơi, khu vực ngoài trời // hở, mở, không kín, không boong // mở, thông ra, nhìn thấy * **o. of** lệch khỏi đường thẳng, **o. to the sea** không được che chắn từ biển, thông ra biển

open-air ['oupn'ɛə] ngoài trời

open circuit mạch hở

open collector driver mạch cực góp (*tín học*)

opener ['oupeɪ] dụng cụ mở (*hộp, nút chai*)

opening ['oupenɪŋ] 1. lỗ, khe, cửa mở, lối qua, sự mở ra

o. of bids sự mở thầu, tổ chức mở thầu, **o. of tenders** sự mở thầu, tổ chức mở thầu

access o. cửa vào

admission o. lỗ vào, lỗ nạp

boiler o. cửa nồi hơi

charging o. miệng chất hàng

clear o. khoang mở thông

desk o. (*miệng cửa*) boong

discharge o. lỗ xả

door o. lỗ khoét tạo cửa

grain o. miệng rót hạt

hatch o. cửa sổ khoang

hopper o. cửa tháo của kết tủa

instrument o. cửa sổ đề máy

sea o. lỗ mạn tàu

sea discharge o. lỗ xả nước biển

sea inlet o. lỗ hút nước biển

side o. cửa mở bên mạn

sight o. lỗ quan sát

sluice o. cửa cống

stern o. lỗ mở phía lái

tidal o. kênh triều

operable ['ɒp(ə)rəbl] khai thác được, có thể làm được

operate ['ɒpəreɪt] thao tác, vận chuyển, vận động

operated ['ɒpəreɪtɪd] được thao tác, được điều khiển, được vận chuyển

hand o. điều khiển bằng tay

manual o. xem **hand o.**

operating ['ɒpəreɪtɪŋ] sự điều hành

o. handle cần điều khiển

o. lever cần vận chuyển

o. system hệ điều hành (*tín học*)

operand ['ɒpəɹænd] toán hạng (*tín học*)

operation [ˌɒpə'reɪʃən] sự hoạt động, sự thao tác, công việc, sự điều khiển, sự kinh doanh khai thác (*tàu*)

to come into o. bắt đầu hoạt động, đi vào sản xuất, **in o.** đang hoạt động, đang có tác dụng, **crane for single o.** cần cầu hoạt động đơn

automatic o. sự điều khiển tự động

bull o. sự giao dịch đầu cơ giá lên

business o. hoạt động kinh doanh

buoy lifting o.s công việc nhổ neo, sự bắt đầu dỡ hàng

break-bulk o. sự bắt đầu dỡ hàng

capital o. nghiệp vụ tư bản (*cán cân thanh toán*)

cargo (handling) o.s sự thao tác bốc dỡ hàng, công việc bốc dỡ hàng, công việc làm hàng

centralized o. sự điều khiển tập trung

classification o.s công việc xếp loại

critical o. làm việc (*là phản ứng*) trong chế độ tối hạn

current o. nghiệp vụ thường xuyên

depot o. sự khai thác kho tàng

diving o.s công việc lặn, công việc của thợ lặn

dual o. sự vận chuyển (*hai chiều, kép*)

duplex o. sự vận hành song công

duty-cycle o. hoạt động theo chu trình

emergency o. sự làm việc trong chế độ (điều kiện) khẩn cấp
field o.s công việc thực địa, sự đo vẽ ngoài trời
fixed-frequencies o. hoạt động trên các tần số ấn định
forwarding o.s công việc đại lý vận tải
free-running o. chế độ làm việc tự do (vô tuyến)
hand o. lao động thủ công, sự điều khiển bằng tay
high-frequency o. hoạt động trên tần số cao
hot o. sự làm việc ở nhiệt độ cao (lò phản ứng)
hydrographic o. công việc thủy văn, hoạt động thủy văn
in phase o. sự vận hành trùng pha
instrumental o. sự vận hành công cụ
intermittent o. sự vận hành gián đoạn
loan o.s nghiệp vụ cho vay
marine transport o.s công việc vận chuyển hàng hải
material handling o.s công việc bốc dỡ
multiship o.s các hoạt động của tàu đa năng
no-failure o. sự khai thác an toàn, hoạt động không có hỏng hóc
no-load o. sự chạy không tải
noise free o. hoạt động không có nhiễu (vô tuyến)
noisless o. hoạt động không nhiễu
office o.s công việc trong phòng
pallet o.s thao tác vận chuyển bằng palet, sự vận chuyển bằng đệm
parallel o. sự vận hành song song
piggi-back o. hoạt động chuyên chở container, xe cộ, xe chở hàng bằng xe lớn chạy trên đường ray, công việc vận chuyển bốc xếp dùng xe nước

plane table o. sự đo vẽ bàn đặc
remote o. sự điều khiển từ xa
safe o. sự vận hành an toàn
salvage o. công việc cứu tàu
ship-to-shore o. công việc vận chuyển từ tàu lên bờ
short term o. sự vận hành ngắn hạn
simplex o. sự vận hành đơn giản
single ship o. vận chuyển dùng một tàu
stable o. sự vận hành cố định
steady o. xem stable o.
stop start o. việc (điều khiển) đóng mở
submerged o. làm việc ở trạng thái ngập nước
technical o. việc khai thác kĩ thuật
trucking o. vận chuyển bằng ô tô
two port o. vận chuyển giữa hai cảng
unattended o. công việc không người phục vụ
upkeep o.s việc bảo dưỡng (kĩ thuật)
operator ['opəreɪtə] người khai thác, nhân viên phục vụ, thợ máy, hiệu chỉnh viên, toán tử (tín học)
combined transport o. người điều hành vận tải liên hợp
multimodal transport o. người điều hành vận tải đa phương tiện
radio o. nhân viên vô tuyến
radiotelephone o. điện thoại viên vô tuyến
opinion [ə'pinɪən] ý kiến, sự đánh giá, sự kết luận
advisory o. ý kiến tư vấn
expert's o. kết luận giám định
unanimous o. ý kiến nhất trí
opposite ['opəzɪt] đối nhau, ngược nhau
opposition [ˌɒpə'zɪʃn] vị trí xung đối (thiên văn), sự đối lập
optic ['ɒptɪk] (thuộc) thị giác, (thuộc) mắt
optics ['ɒptɪks] quang học
atmospheric o. quang học khí quyển

meteorological o. quang học khí tượng
option sự lựa chọn, quyền lựa chọn, quyền mua bán cổ phần, * **at charterer's o.** theo sự lựa chọn của người thuê tàu, **at seller's o.** theo sự lựa chọn của người bán, **to declare an o.** tuyên bố quyền mua cổ phần
buy and sell o. sự lựa chọn trong việc mua bán

buying o. quyền mua

call o. quyền gọi cổ phần, quyền chọn mua

cargo o. quyền lựa chọn hàng hóa

double o. quyền chọn mua và bán

first o. quyền chọn ưu tiên

geographical o. quyền lựa chọn điểm đến

put and call o. quyền được mua và bán

ship's o. quyền tùy chọn của chủ tàu

optical character recognition (OCR) ghi nhận đặc tính quang học (OCR)

optional ['ɒpʃənl] không bắt buộc, tùy ý để cho chọn

optoelectronic devices thiết bị quang điện tử (*tín học*)

optoisolator bộ quang cách điện

optronics ['ɒptɹɒniks] quang học điện tử

orb [ɔ:b] hình cầu, khối cầu, đường tròn, thiên thể

orbit ['ɔ:bit] quỹ đạo // chuyển động theo quỹ đạo

circular o. quỹ đạo tròn

elliptic(al) o. quỹ đạo elip

inclined o. quỹ đạo nghiêng

near-polar o. quỹ đạo gần cực

polar o. quỹ đạo cực

stationary o. quỹ đạo dừng

twenty four-hour o. quỹ đạo 24 giờ

orbiting ['ɔ:bitɪŋ] (sự) chuyển động theo quỹ đạo

order ['ɔ:də] lệnh, yêu cầu, chỉ thị, cấp bậc, thứ tự // ra lệnh, yêu cầu, * **as o.ed by the charterers** theo bố trí xếp sắp của người

thuê tàu, **for o.s** theo lệnh, **o. for payment** lệnh trả tiền, **to o. cargo out** đưa yêu cầu cấp hàng khi đang dỡ, bố trí xếp xếp giao hàng, bố trí chở hàng đi, **on o.** đã đặt hàng rồi nhưng chưa giao, **to cancel an o.** hủy bỏ đơn đặt hàng, **to fill an o.** thực hiện đơn đặt hàng, **to give someone an o.** đặt hàng mua bán của người nào, **pay to the o. of Mr X** trả tiền theo lệnh của ông X, **to place an o.** đặt hàng

acknowledgment of o. giấy báo chấp nhận cung cấp hàng

processing of the o. đã đặt, thực hiện đơn đặt hàng, xử lý lệnh

mail o. of payment yêu cầu thanh toán qua bưu điện

o. of accuracy yêu cầu độ chính xác, mức độ chính xác

o. of light loại đèn

o. of magnitude bậc đại lượng

o. of priority thứ tự ưu tiên

additional o. đơn đặt hàng bổ sung

broker's o. lệnh vận chuyển hàng hóa của đại lí (*giao cho thuyền trưởng*)

buying o. lệnh mua

cash o. sự đặt hàng bằng tiền mặt

chartering o. giấy ủy thác thuê tàu

cable o. điện đặt hàng, điện yêu cầu

collecting o. lệnh thu tiền, giấy ủy nhiệm thu

delivery o. lệnh giao hàng, phiếu xuất kho

depot transfer o. lệnh chuyển kho

dispatch o. lệnh gửi hàng hóa

embarkation o. lệnh (*cho người*) xuống tàu, lệnh xếp tàu

firm o. đơn hàng cố định

first o. of triangulation sự đo tam giác cấp một

helm o. lệch cho lái

initial o. lệnh nối, lệnh ban đầu

- inspection o.** lệnh kiểm tra
landing o. lệnh đổ hàng
link o. lệnh nối
loading o. lệnh xếp hàng hóa, thứ tự xếp hàng hóa
lower o. of triangulation sự đo tam giác cấp thấp
mail o. thư đặt hàng, thư yêu cầu
money o. lệnh chuyển tiền
non repeat o. đơn đặt hàng một lần
out put o. lệnh ra
part o. đơn đặt hàng chỉ cung cấp một phần
print o. lệnh in
repeat o. đơn đặt hàng lặp lại
selling o. lệnh bán
shipping o. lệnh xếp hàng xuống tàu
standing o. đơn đặt hàng hiện có hiệu lực
transfer o. lệnh chuyển
telegraphic o. điện đặt hàng
trial o. đơn đặt thử
unfilled o. đơn đặt hàng chưa thực hiện
urgent o. sự đặt hàng gấp rút
warehouse o. lệnh cho kho, yêu cầu kho
order-book sổ đặt hàng
order-form mẫu đặt hàng
ordinate ['ɔ:dɪnɪt] tung độ
ore-carrier ['ɔ:kæriə] tàu chở quặng
 submarine o. tàu ngầm chở quặng
 super o. tàu cỡ lớn chở quặng
ore-carrier(-cum)-tanker tàu chở quặng và chở dầu, tàu dầu chở quặng
organization [ɔ:ɡən(a)zeɪf(ə)n] sự tổ chức, tổ chức
 o. for economic co-operation and development tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
 inter-governmental maritime consultative o. tổ chức tư vấn hàng hải liên chính phủ (IMCO)
 international maritime o. tổ chức hàng hải quốc tế (viết tắt IMO)
ship's o. sự tổ chức trên tàu
world meteorological o. tổ chức khí tượng quốc tế (WMO)
orient ['ɔ:riənt] phương đông // định hướng
orientation [ɔ:riən'teɪʃən] sự định hướng
 azimuthal o. sự định hướng theo phương vị
 exterior o. sự định hướng ngoài
 inner o. sự định hướng trong
 magnetic o. sự định hướng (theo kinh tuyến) từ
 motion o. sự định hướng (theo hệ trục tọa độ) động
 space o. sự định hướng trong không gian, sự định hướng (theo hệ trục tọa độ) cố định
 true o. sự định hướng (theo kinh tuyến) thực
orifice ['ɔ:riʃɪs] lỗ, miệng, lỗ định cỡ, vòi phun, lỗ tiết lưu, khe tiết lưu
adjustable o. của điều chỉnh
delivery o. lỗ tháo
escape o. lỗ ra
injection o. vòi phun
jet o. vòi phụt, vòi phun
measuring o. lỗ đo lưu lượng
metering o. lỗ đo lưu lượng, lỗ định lượng
origin ['ɔ:riʒɪn] gốc, nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa
 grid o. gốc tọa độ
original [ə'riʒɪnəl] bản gốc, bản chính // (thuộc) gốc, nguồn gốc, (thuộc) bản gốc
 line o. bản gốc nét
 map o. bản đồ gốc
Orion [ə'reɪən] Lạp hộ (chòm sao)
orlop ['ɔ:ləp] boong dưới, sàn thấp nhất (tàu)
ornament ['ɔ:nəmənt] đồ trang trí
 stern o. vật trang trí phía đuôi
orographic [ɔ:(r)ɒ(ʊ)'græfɪk] sơn văn
orography [ɔ:(r)'grɒɡrəfi] sơn văn học, môn học về núi

orometry [ɔ(ː)'rɒmɪtrɪ] môn trắc học, môn học đo núi

orthodrome ['ɔ:θədroum] cung của vòng tròn lớn đường orthodrome

orthodromic [ˌɔ:θə'drɒmɪk] (*thuộc*) cung vòng tròn lớn, đường orthodrome

orthodromics [ˌɔ:θə'rɒmɪks] kĩ thuật đi biển theo cung vòng tròn lớn

orthogonal [ɔ:'θɒɡənəl] trực giao, vuông góc, thẳng góc

orthographic [ˌɔ:θə'græfɪk] (*thuộc*) phép chiếu trực giao

orthometric [ɔ:'θou'metrik] đo theo phương thẳng đứng

orthomorph [ɔ:'θou'mɔ:fɪk] đều góc, đẳng giác

orthomorphism tính đều góc, tính đẳng giác

orthophotograph [ɔ:'θou'fɒtəgrə:f] ảnh chụp thẳng bằng, ảnh bằng

orthophotomap [ɔ:'θou'fɒtəmæp] bản đồ ảnh chụp thẳng góc

orthophotoscope [ɔ:'θou'fɒtəskəʊp] máy chụp thẳng góc

oscillation ['ɒsɪleɪʃən] sự dao động, sự rung

o. of vessel sự dao động thân tàu, sự lắc của tàu

constrained o. dao động cưỡng bức

continuous o. dao động liên tục

convergent o. dao động tắt dần

damped [dʌɪɪŋ] **o.** dao động tắt dần

diurnal o. dao động hằng ngày, dao động ngày đêm

dying o. dao động tắt dần

forced o. dao động cưỡng bức

free o. dao động tự do, dao động tự nhiên

fundamental o. dao động cơ bản

harbor o. sóng lừng ở cảng, sóng cộng hưởng ở cảng

harmonic o. dao động điều hòa

lateral o. xem **transverse o.**

longitudinal o. dao động dọc

natural o. dao động tự nhiên, dao động tự do

parasitic o. dao động kí sinh

periodic o. dao động chu kì

persistent o. dao động duy trì

pitching o. dao động góc quanh trục ngang, lắc dọc

pressure o. dao động xung, dao động áp lực

pure o. xem **sine wave o.**

resonance o. dao động cộng hưởng

rolling o. dao động góc quanh trục đứng lắc ngang

self-excited o. dao động tự kích thích

sine wave o. dao động (*dạng*) sin

stable o. dao động bền

standing o. sóng đứng

sustained o. dao động duy trì, dao động không tắt dần

tidal o. dao động triều

tilt o. dao động theo chiều cao

torsion o. dao động xoắn

transverse o. dao động ngang

unstable o. dao động không bền

unsteady o. dao động không ổn định

wave o.s dao động sóng

wave induced o.s sự trông tránh trên sóng, (*các*) dao động do sóng gây ra

yawing o. sự đảo lái

oscillator ['ɒsɪleɪtə] bộ dao động, máy tạo sóng

beat-frequency o. máy dao động tạo phách

blocking o. bộ dao động nghe

crystal o. bộ dao động thạch anh

driver o. bộ dao động kích thích

electron coupled o. bộ dao động ghép điện tử

feed back o. bộ dao động hồi tiếp

frequency-modulation o. máy dao động biến điệu tần số

- Hartley o.** máy dao động Hartley, bộ dao động ba điểm điện cảm
- heterodyne o.** máy dao động heterodin, bộ dao động phách
- line o.** bộ dao động quét dòng
- local o.** bộ dao động (*nội tại, tại chỗ*)
- magnetostriktion o.** bộ dao động từ giãn
- magnetron o.** bộ dao động magnetron
- master o.** bộ dao động chủ
- note o.** bộ dao động tần số thấp, bộ dao động tín hiệu âm
- piezoelectric(al) o.** máy dao động
- push-pull o.** bộ dao động đẩy kéo
- quartz o.** máy dao động thạch anh
- radar beating o.** bộ tạo phách (*ra đa, định vị*)
- reference o.** bộ dao động chuẩn
- reflection o.** máy tạo sóng dùng klixtron
- self excited o.** bộ dao động tự kích thích
- sinusoidal o.** bộ dao động dạng hình sin
- stabilized o.** máy tạo sóng ổn định
- submarine o.** máy tạo dao động dưới nước
- transitron o.** máy tạo sóng dùng tranzito
- ultra high frequency o.** máy tạo sóng tần số siêu cao
- wide range o.** máy tạo sóng băng rộng
- oscillogram** [o'siləgæm] giản đồ dao động
- oscillograph** [o'siləgrəf] dao động kí, máy ghi dao động
- oscillometer** [osi'lomitə] dao động kế, máy đo dao động, thiết bị đo góc lắc (*tàu*)
- oscilloscope** [o'siləskoup] máy hiện sóng, dao động kí
- osculation** [osku'leif(ə)n] sự mật tiếp
- osmosis** [o'zmousis] hiện tượng thẩm thấu
- otter-trawl** ['otə-trɔ:l] lưới kéo có ván
- ottocycle** ['otrou saikl] four cycle 4 chu trình
- out** [aut] ở ngoài, ngoài
- o. at sea** ở ngoài khơi
- o. of commission** bỏ hết nhân viên và trang bị (*của một tàu*)
- o. of date** cũ, lỗi thời
- o. of work** không hoạt động được
- outboard** [a'utbɔ:d] lắp ngoài mạn (*công cơ*), ở bên ngoài tàu, thuyền có máy gắn ngoài
- outboard-turning** [a'utbɔ:d 'tɜ:nɪŋ] quay ra phía ngoài (*chân vịt ở sát mạn*)
- outbound** [a'utbaund] đi biển (tàu), xuất khẩu (hàng hóa), đi ra nước ngoài
- outcrop** [a'ukrɒp] sự trồi lên (*trên mặt đất*), phần trồi lên (*trên mặt đất*)
- outer** [a'utə] ở phía ngoài, bên ngoài, ngoài
- o. harbor** ngoài cảng
- outer most** [a'automoust] ngoài cùng
- outfall** [a'utfɔ:l] cửa sông, cống thoát, mương thoát
- outfit** [a'utfit] đồ trang bị, bộ đồ nghề, sự trang bị, sự lắp đặt trang trí (*cho tàu sau khi hạ thủy*)
- deck o.** thiết bị boong tàu
- diving o.** trang bị lặn
- first aid o.** trang bị sơ cứu
- floating drilling o.** giàn khoan nổi
- navigation o.** trang bị hoa tiêu
- quay o.** thiết bị bến cảng
- radio o.** thiết bị vô tuyến
- repair o.** thiết bị sửa chữa
- self-elevating drilling o.** giàn khoan, tự nâng
- semi-submersible o.** giàn khoan nửa nổi
- ship's o.** thiết bị trên tàu
- welding o.** thiết bị để hàn
- outfitting** [a'utfitin] sự trang bị, sự lắp đặt trang trí
- outflow** [a'utfloʊ] sự chảy ra, dòng chảy ra, lượng nước chảy ra, lưu lượng (*sông*), dòng do chân vịt đẩy ra
- river o.** dòng sông
- outhaul(er)** [a'auhɔ:l] dây kéo buồm
- foot o.** dây căng buồm dưới

- head o.** dây treo buồm trên
jib o. dây néo buồm mũi
outlet ['autlet] sự ra, sự thoát, lối thoát, van thoát
cooling water o. lỗ xả nước làm mát
gas o. sự xả khí
liquid o. đường ra (*cửa ra*) của chất lỏng
river o. cửa sông
stream o. cửa sông
tidal o. cửa triều ra vào (*dân phá*)
outline ['autlain] đường bao, đường viền, bản phác họa // vạch đường bao, vẽ phác nét cơ bản
o. of margin đường biên
outlook ['autluk] quang cảnh, viễn cảnh, quan điểm, triển vọng
weather o. dự báo (*định hướng*) thời tiết
outlying ['aulaiɪŋ] ở xa, ở ngoài xa, xa trung tâm
out of bounds ['autov'baundz] ở ngoài biên, vượt quá giới hạn
out-of-phase [aut-ov-feɪz] không trùng pha, lệch pha
out pace ['aut'peɪs] vượt quá, vượt lên, vượt xa
outpoint [aut'pɔɪnt] đi gần với hướng gió hơn (*so với tàu khác*)
outport ['autpɔ:t] cảng ra, cảng ngoài, tiền cảng
outpour ['autpɔ:] chảy tràn, trào ra, đổ ra
output ['autput] năng suất, công suất, đầu ra, lối ra, số liệu rút ra
actual o. công suất hữu hiệu
boiler o. năng suất nổi hơi
continous o. công suất (*chịu tải*) lâu dài
continous service o. công suất vận hành lâu dài
cylinder o. công suất của xilanh
daily o. sản lượng hàng ngày
effective o. công suất hữu hiệu
heat o. sự tỏa nhiệt
net o. công suất có ích
nominal o. xem **rated o.**
normal o. công suất danh định
permanent o. công suất lâu dài
power o. công suất ra
pump o. công suất của bơm
rated o. công suất danh định
specific o. công suất riêng
steam o. năng suất hơi nước
thermal o. công suất tỏa nhiệt
transient o. công suất chuyển tiếp
trial o. công suất chạy thử
ultimate o. công suất giới hạn
outrange [aut'reɪn(d)ʒ] đi ngoài tầm (*tàu*)
outreach [aut'ri:tʃ] tầm với (*cần của cầu*), sải cần cầu
outride [aut'raɪd] vượt qua được (*tàu thuyền gặp bão*)
outrig ['autrɪg] sự rộng đáy, dây néo dằng lái (*buồm*), dây néo bên (*buồm*)
outrigger ['autrɪgeɪ] cây gỗ dài (*dự trữ làm cột buồm*), vòm chống, xà nách, rầm chia
outrun [aut'ran] đuổi vượt, chạy nhanh hơn
outsail [aut'seɪl] đuổi vượt, chạy nhanh hơn
outshore ['autʃɔ:] ngưỡng cửa ụ // xa bờ, ở phía biển
outside [aut'saɪd] phần ngoài, bên ngoài, mặt ngoài
outspread [aut(')spred] sự lan truyền, sự mở rộng // lan truyền, trải rộng ra
out-take [aut'teɪk] ống xả, ống thoát
outward [autwəd] bên ngoài, phía ngoài, ở ngoài
outward-bound [autwəd'baund] đi biển ra nước ngoài
outward-turning [autwəd-tɜ:nɪŋ] sự quay ra phía ngoài (*chân vịt bên mạn*)
outwash [autwəʃ] sự rửa trôi, băng tích
oven ['ʌvən] lò, bếp lò

- overage** ['ouvəridʒ] số hàng hóa dư (*so với vận đơn.*)
- over-all** ['ouvəɔ:l] toàn bộ, toàn thể, lớn nhất, giới hạn (*cao nhất*)
- overbalance** ['ouvə'bæləns] trọng lượng thừa // làm mất thăng bằng
- overblow** ['ouvə'bləʊ] mạnh lên (*gió*), thổi quá mạnh
- overblown** ['ouvə'bləʊn] đã qua, đã ngót (*bão, gió*)
- overboard** ['ouvəbɔ:d] ngoài mạn (*tàu*), quá mạn tàu. * **to throw o.** ném xuống biển, **fallen o.** ngã xuống biển, rơi xuống biển
- overburden** ['ouvə'bɜ:dn] quá tải, chở quá trọng lượng (*tàu*)
- overcarriage** ['ouvə'kæridʒ] chở nhảm (*hàng*) sang cảng khác
- overcast** ['ouvəkɑ:st] u ám, phủ mây (*bầu trời*) // phủ mây, (*trở lên*) u ám
- overcharge** ['ouvəʃɑ:dʒ] sự quá tải, sự nạp quá điện, sự bán giá quá đắt, chi phí quá nhiều // chất quá tải, nạp quá điện
- overcloud** ['ouvə'klaʊd] phủ mây // trở nên u ám
- overcome** ['ouvə'kʌm] vượt qua, khắc phục
o. **obstacles** vượt qua những trở ngại
- overcooling** ['ouvə'ku:lɪŋ] sự quá lạnh
- overdesign** ['ouvədɪ'zain] sự thiết kế quá an toàn
- overdimensioned** ['ouvə'di'menʃnid] quá cỡ, quá khổ
- overdose** ['ouvə'dəʊs] liều lượng quá mức // quá liều
- overdraft** ['ouvədɹɑ:ft] bội chi, vượt chi, rút tiền quá số gửi
- overdrive** ['ouvə'draɪv] truyền độc tăng tốc
- overdue** ['ouvə'dju:] (*quá*) chậm, quá hạn
- overdue debt** ['ouvə'dju det] nợ quá hạn
- overdue loan** ['ouvə'dju laʊn] khoản vay quá hạn
- overfall** ['ouvəfɔ:l] chỗ nước xoáy, cửa điều chỉnh nước, sông ngăn vỡ (*đo đá ngăn*)
- overflow** ['ouvəfləʊ] sự chảy tràn, dòng chảy tràn
- overflowing** ['ouvə'flo(u)ɪŋ] sự tràn, sự chảy tràn
- overfreight** ['ouvə'freɪt] hàng dư quá hợp đồng vận chuyển
- overgrown** ['ouvə'grəʊn] quá cao, lớn nhanh (*sống*)
- overhang** ['ouvəhæŋ] phần nhô ra (*mui hay đuôi tàu*), nhíp (*cần cẩu*) // nhô ra, dựa hồ
- overhaul** ['ouvəhɔ:l] sự sửa chữa, sự kiểm tra để sửa chữa (*máy móc*) // sửa chữa, đuổi kịp, vượt (*tàu khác*)
- general o.** (*sự*) đại tu
- semi-major o.** sự sửa chữa vừa, (*sự*) trung tu
- top o.** (*sự*) đại tu
- overhead** ['ouvəhed] trần, tổng chi phí // ở trên đầu
- overheat** ['ouvə'hi:t] sự quá nhiệt // đun quá nóng
- overheater** ['ouvə'hi:te] lò quá nhiệt
- overinsurance** ['ouvərɪn'sʊərəns] sự bảo hiểm trội, (*vượt quá giá trị thực của đối tượng được bảo hiểm*)
- overlap** ['ouvələp] sự chồng, sự phủ lấp, sự gối lên nhau, lớp phủ // chồng lên nhau, gối lên nhau
- overload** ['ouvələʊd] sự quá tải // quá tải
permissible o. sự quá tải cho phép
- over loaded** ['ouvələʊdɪd] bị quá tải
- overrake** ['ouvəræk] tràn lên boong tàu đang đổ neo (*sống*), phá hại (*bão*)
- override** ['ouvə'reɪd] hoa hồng vượt trội
- overrun** ['ouvə'rʌn] sự vượt giới hạn, sự chạy vượt // chạy, vượt tràn
- oversea(s)** ['ouvə'si:(z)] ngoài biển khơi, hải ngoại, ở nước ngoài

oversetting ['ouvə'setɪŋ] sự lật úp (tàu thuyền)

overside ['ouvə'saɪd] ngoài mạn tàu, ra ngoài mạn

oversize ['ouvə'saɪz] vượt quá cỡ // quá cỡ, quá khổ

overspeed ['ouvə'spi:d] siêu tốc (động cơ), sự vượt quá số vòng quay đã định

overtake ['ouvə'teɪk] vượt quá

overtaking ['ouvə'teɪkɪŋ] sự vượt quá

overtime ['ouvə'taɪm] quá giờ, ngoài giờ, thời gian làm thêm

overturn ['ouvə'tɜ:n] lật úp, lộn nhào

overturning ['ouvə'tɜ:nɪŋ] upset đổ

overweight ['ouvəweɪt] trọng lượng dư, số cân thừa

owner ['ounə] người chủ

at o.'s risk người chủ chịu rủi ro

o. of goods chủ hàng

cargo o. chủ hàng

disponent o. chủ tàu danh nghĩa

joint o. người có cổ phần tàu

joint o. ship cổ phần tàu

registered o. chủ tàu thực sự, chủ tàu có cơ đăng kí

ship o. chủ tàu

time-chartered o. chủ tàu thuê định hạn

ownerless ['ounəlis] không chủ, vô chủ

ownership ['ounəʃɪp] quyền sở hữu, sự sở hữu

beneficial o. quyền thu hoa lợi

oxidation [ɒksɪ'deɪʃ(ə)n] ôxi hóa

oyster ['ɔɪstə] sò

ozonosphere [o(u)'zəʊnəsfiə] tầng ôzôn, quyền ôzôn

P

- PA** [pa:] (*public address system*) hệ loa gắn ở các buồng trên tàu
- PA (personal assistant)** trợ lý riêng, phụ tá riêng
- pace** ['peis] bước, nhịp; tốc độ; chiều hướng
- pacific** [pə'sifik] yên lặng, yên tĩnh; (*thuộc*) Thái Bình Dương
- pack** [pæk] bó, gói, kiện, bao; đám băng nổi // đóng gói, đóng kiện to **p. away** cất, xếp vào hộp; to **p. with oakum**, bít bằng xơ mụn, to **p. up** đóng kiện, đóng bao, đóng gói close **p.** đám băng (*rất sát, dày đặc*) conglomerated **p.** đám băng kết tụ domestic **p.** bao kiện vận chuyển trong nước export **p.** bao kiện vận chuyển xuất khẩu filter **p.** nhãn tổ lọc, chất lọc, bao lọc ice **p.** đám băng trôi open **p.** đám băng thưa oversea **p.** bao kiện vận chuyển ra nước ngoài.
- package** ['pækidʒ] bó, gói, bao; sự đóng gói, mua bán trọn gói
- p. deal** sự bán mớ
- deficient p.** kiện hàng đóng thiếu
- packed p.** kiện hàng trong cùng một bao gói với những thứ hàng gửi tới địa chỉ khác nhau
- rescue p.** kế hoạch trục tàu
- returnable p.** bao bì trả lại để dùng lại
- uniform-sized p.** hàng trong bao bì có kích thước giống nhau, kích thước tiêu chuẩn
- packaged** ['pækidʒd] (*thuộc*) gói, đóng thành bó, gói, kiện, có kết cấu thành kiện, có kết cấu thành khối (*nói về máy móc*)
- packaging** ['pækidʒɪŋ] sự đóng gói
- moisture proof p.** bao bì chống ẩm
- packet** ['pækɪt] gói nhỏ, tàu chở khách
- channel (cross-channel)** p. tàu chở khách và bưu phẩm (*chạy ở biển Mãng-sơ*)
- pulse p.** bộ xung (*trong hệ thống hàng hải vô tuyến Loran A - C*)
- wave p.** tập hợp các sóng
- packet-boat** ['pækɪtbəʊt] tàu chở thư
- packing** ['pækɪŋ] sự đóng hàng, sự đóng (*kiện, gói*), sự bít kín, đệm sợi tết, sợi chèn, dây làm kín
- p. list** tờ khai hàng hóa
- airtight p.** vòng đệm kín
- asbestos p.** đệm amiăng, bít kín bằng amiăng (*thạch miên*)
- burlap p.** đệm vải gai, đệm vải bao bì
- carbon p.** đệm kín bằng than chì
- dry p.** đệm khô

- expendable p.** mất bao bì
flanged p. sự bít kín bằng vòng đệm
gland p. gioăng, đệm kín
hydraulic p. sự bít kín bằng thủy lực
immediate p. bao bì trực tiếp
inner p. bao bì trong
joint p. sự bít kín mối nối
labyrinth p. vòng bít khuất khúc
maritime p. bao bì hàng hải, bao bì đường biển
rubber p. đệm kín cao su
soft p. đệm mềm
solid p. đệm cứng
steam p. sự bít kín hơi
water proof p. vòng bít kín nước
watertight p. sự bít kín nước
wood p. đệm gỗ
- packing density** ['pækɪŋ'densɪtɪ] mật độ nén
packingneedle kim khâu kiện hàng
packing paper giấy gói hàng
packing-sheet vải gói hàng, giấy gói hàng
packing-slip phiếu đóng gói
packsand cát kết mịn
pack [pæk] hiệp ước, công ước, hợp đồng
pad [pæd] tấm đệm, cái đệm, bạc đỡ, bạc lót
anti-vibration p. đệm chống rung
boat p. đệm đỡ xuồng
chafing p. đệm bằng dây
machine p. đệm máy
mounting p. tấm đệm lắp ráp
rubber p. vòng đệm cao su
sketching p. sổ tay phác thảo
welded packing p. ống hàn nối
- paddle** ['pædl] mái chèo, cánh (guồng) // chèo
 mái - giã; cửa chắn cửa âu; dụng cụ điều khiển (tín học)
canoe p. mái chèo xuồng
double (-ended) p. mái chèo đôi
single (-ended) p. mái chèo đơn
paddle box bao guồng tàu thủy, vỏ hộp guồng
- paddler** ['pædlə] tàu chạy guồng, người chèo mái giã
paddle-ship ['pædlʃɪp] tàu guồng
paddle steamer tàu thủy chạy guồng
paddle-tug ['pædlɪg] tàu kéo, chạy guồng
paddle wheel guồng (tàu thủy)
padlock ['pædlɒk] cái khóa, móc
paged addressing ['pædɪd ædrə'sɪŋ] đặt địa chỉ trang (tín học)
pail [peɪl] xô, thùng
paint [peɪnt] sơn, thuốc màu // sơn, quét sơn, vạch đường màu
anticorrosive p. sơn chống gỉ
antifouling p. sơn chống bám bẩn, sơn chống hà
anti-ice p. sơn chống băng bám
duff p. sơn mờ
antirust(ing) p. sơn chống gỉ
boot-top(ping) p. sơn cho dải đường nước biển thiên, sơn đường nước thay đổi
enamel p. sơn men
fire proof p. sơn phòng bắt lửa
flat p. sơn mờ
inside p. sơn các phòng bên trong
luminous p. sơn phát sáng
marine p. sơn tàu biển
nonskid p. sơn chống trượt (mặt boong)
nonslip deck p. sơn phủ mặt boong
oil p. sơn dầu
oil proof p. sơn chịu dầu
outside p. sơn mặt ngoài
priming p. sơn lót
red oxide p. sơn chống gỉ
topcoat p. sơn lớp ngoài, sơn phủ mặt
topside p. sơn mạn khô
water p. sơn pha nước
painter ['peɪntə] thợ sơn, dây neo (thuyền, tàu)
boat(s) p. dây neo tàu
bow p. dây neo mũi tàu
chain p. đá mặt tho

- harbor** p. dây neo ngắn ở mũi tàu, dây chằng cạnh (*cột buồm*)
- lazy** p. dây neo ngắn ở mũi tàu
- life boat** p. dây neo xuống cứu sinh
- sea** p. thùng dai (*chắc*) ở xuống cứu sinh của tàu, cáp chèo
- shank** p. đá mặt thô
- painting** ['peɪntɪŋ] sự sơn
- baffle** p. sơn nguy trang tàu
- hand-brush** p. sự sơn bằng chổi quét tay, sự quét sơn bằng chổi
- protective** p. lớp sơn bảo vệ
- spray** p. sự sơn phun
- underwater** p. sự sơn phần ngâm nước (*của tàu*)
- pair** ['peə] đôi, cặp // ghép cặp
- p. of compasses compa
- p. of dividers compa đo vẽ
- p. of plate cặp ảnh lập thể hàng không
- airphoto** p. cặp ảnh lập thể hàng không
- consecutive** p. cặp ảnh hàng không liên tiếp
- overlap** (ping) p. cặp ảnh lập thể hàng không
- station** p. cặp trạm
- stereoscopic** p. cặp ảnh lập thể hàng không
- pair-ear** ['peə-ɔ:] xuống một cặp chèo
- pale** [peɪl] cọc, ranh giới, giới hạn
- paleobiology** [pæliəbaɪ'ɒlədʒi] cổ sinh học
- paleoclimatology** [pæ-liouklaɪmə'tɒlədʒi] cổ khí hậu học
- paleoecology** [pæliouɪ:kə'tɒlədʒi] cổ sinh thái học
- paleogeography** [pælioudʒi:'ɒgrəfi] cổ địa lí học
- paleomagnetism** [pælioumeg'netizm] cổ từ học
- pall** [pɔ:l] màn che, vật che phủ, lớp phủ, con cóc, ngàm, hãm tời đứng
- cloud** p. màn mây che phủ
- pallet** ['pælɪt] palet, bệ để hàng, đệm kê hàng, mâm (*cầu hàng*); miếng đỡ, ổ chặn; con cóc (*của cơ cấu*)
- fork** p. cao bản dùng cho xe nâng hàng
- loading** p. cao bản xếp hàng
- roller** p. cao bản trên con lăn
- two-way** p. máy hai ngã
- wheeled** p. cao bản có bánh xe
- pallet-carrier** ['pælɪt-'kæriə] tàu chở hàng có palet
- palletization** [pælɪtaɪ'zeɪʃən] sự xếp hàng trên palet, sự xếp hàng trên bệ
- pallum** ['pæliəm] dải mây
- palm** [pɑ:m] cánh (*neo*), bản (*mũi chèo*), vấu tai (*neo*), lưới neo
- anchor** p. cánh neo, tai neo
- rudder** p. mặt bích lái
- sailmaker's** (*seaming, sewing*) p. bao tay (*bằng da của thợ maybuồm*)
- strut** p. thanh chống, giá, thanh treo
- palnut** ['pæl.naɪ] Écu hăm (*1 ren*)
- pampero** [pæm'pɛrɔ] gió tây nam và gió tây có cường độ mạnh thổi qua đồng cỏ Acentina và Urugaoay (*Nam Mỹ*)
- pan** [pæn] máng hứng, máng đổ (*đĩa la bàn*), đất cứng, đất trũng lòng chảo, bình (*đo*) bốc hơi
- ash** p. hố tro, rãnh tro
- clay** p. tầng sét cứng
- collecting** p. máng dầu
- crankcase oil** p. hộp dầu của các-te
- drip** p. máng dầu, bể dầu
- oil** (save oil) p. hộp dầu (*của ô tô*)
- sludge** p. thùng lắng cặn (*nổi hơi*)
- water** p. ống nhỏ giọt
- panel** ['pænl] bảng dụng cụ, bảng phân phối, bản điều khiển, panen, tấm lớn
- p. of experts nhóm chuyên viên
- alarm** p. bảng tín hiệu
- cargo winch control** p. bản điều khiển tời hàng

charging p. bảng nạp điện
control p. bảng điều khiển
distribution p. bảng phân phối
door p. tấm cửa, panen cửa
electric plant control p. bảng điều khiển
escape p. tấm đề phòng sự cố
fuse p. bảng cầu chì
generator p. bảng máy phát điện
instrument p. bảng thao tác, bảng dụng cụ
intercommunications p. bảng thông tin liên lạc nội bộ trong tàu
kick cut p. tấm đập ra khi sự cố
navigating p. bảng điều vận tàu thuyền
roof p. tấm nóc, pa-nen nóc
signal p. bảng tín hiệu
test p. bàn thử
vent p. tấm thông hơi
panel board [pænl bɔ:d] hộp (thiết bị) khởi động bảo vệ động cơ, bảng điện, bảng phân phối, panen
lighting p. bảng điện chiếu sáng,
power p. bảng phân phối nguồn (điện)
panel box [pænl bɒks] hộp phân phối điện phụ
Panlibhon ['pænlaɪb'hɒn] Pan-Lib-Hon (tên viết tắt các nước Panama, Liberia, Honduras là những nước thường cho các tàu biển thuê cờ)
panorama [ˌpænə'reɪmə] toàn cảnh
port p. binh đồ phối cảnh của cảng
pant [pænt] rung, có rung
panting beam ['pæntɪŋ bi:m] xà khoang (tàu)
paint of a ship sự rung của con tàu
pantograph ['pæntəgrɑ:f] máy thu phóng (bản đồ), thước vẽ truyền
panto-graver ['pæntəgrɑ:və] máy khắc thu phóng
pantometer [pæn'tɒmɪtə] thước đo vận năng (góc, độ cao, khoảng cách)
pantry ['pæntri] phòng để thức ăn, phòng để đồ dùng ăn uống, quầy ăn nguội

paper ['peɪpə] giấy, chứng từ, văn bản, tiền giấy, (bản) báo cáo khoa học
abrasive p. giấy ráp
adiabatic p. biểu đồ đoạn nhiệt
average p.s chứng từ về tổn thất (chung)
backing p. bản lót bằng giấy, giấy lót, giấy nền
bank p. giấy bạc, tín phiếu loại nhất
bottle p. thông tin chai (nghiên cứu dòng chảy)
business p. thương phiếu
cartographic p. giấy bản đồ
chart p. giản đồ máy tự ghi, giấy hải đồ
clearance p.s giấy chứng thực đã thanh toán mọi thuế quan
commercial p. thương phiếu
coordinate p. giấy vẽ đồ thị
cross-section p. giấy kẻ li
design p. giấy vẽ
filter p. giấy lọc
graph p. giấy kẻ li, giấy vẽ đồ thị
map p. giấy bản đồ
mercantile p. thương phiếu
oil cloth p. giấy nến
plotting p. giấy vẽ trắc địa
ruled p. giấy kẻ
scale p. giấy kẻ tỉ lệ
shipper's p. chứng từ gửi hàng (vận đơn, đơn bảo hiểm...), chứng từ của chủ hàng
ship's p. chứng từ của tàu
tracing p. giấy can vẽ
transparent p. giấy can, giấy bóng mờ
voting p. phiếu bầu
waterproof p. giấy không thấm nước
wax-cloth p. giấy nến
waxed p. giấy nến
whatman p. giấy oatman, giấy vẽ kĩ thuật
paper capacitor ['peɪpə'kæpəsɪtə] tụ giấy
paper tape ['peɪpə'teɪp] băng giấy
par [pa:r] ngang giá, giá trung bình

- above p.** trên ngang giá, trên mức trung bình; **at p.** ngang giá **below p.** dưới ngang giá; dưới mức trung bình
- paraboloid** [pə'rabəloid] parabolôit
- dipole fed p.** parabolôit tiếp sóng bằng ngẫu lực
- horn fed p.** parabolôit tiếp sóng bằng loa
- truncated p.** parabolôit cụt
- parachute** ['pærəʃu:t] dù // nhảy dù
- parachute weather buoy** bóng thám không do máy bay thả (*có mang máy đo gió, áp kế, nhiệt kế để đo tốc độ, hướng gió áp suất không khí, nhiệt độ không khí và nhiệt độ nước biển*)
- paraffin oil** ['pærəfin'oil] dầu paraffin
- Paragayo** ['pærəgwai] gió đông bắc mạnh thổi qua vịnh Paragayo trên bờ tây bắc của Costa rica
- parallactic angle** [pærə'læktik:æŋgl] góc thị sai (*trong hằng hải*)
- parallax** ['pærələks] thị sai * **p. in altitude** thị sai trên mặt phẳng chân trời, thị sai thẳng đứng (*thiên thể*)
- p. of coordinates** thị sai tọa độ
- p. of cross hairs** thị sai giao điểm vạch chỉ, thị sai lưới chỉ
- annual p.** thị sai hằng năm
- absolute p.** thị sai tuyệt đối
- angular p.** thị sai góc
- binocular p.** thị sai ống nhòm
- daily p.** thị sai hằng ngày
- diurnal p.** thị sai ngày
- dynamical p.** thị sai động lực
- elevation p.** thị sai thẳng đứng
- equatorial p.** thị sai xích đạo
- geocentric p.** thị sai địa tâm
- heliocentric p.** thị sai nhật tâm
- horizontal p.** thị sai chân trời, thị sai trái phải, thị sai ngang
- linear p.** thị sai ngang
- lunar p.** thị sai mặt trăng
- observation p.** thị sai quan trắc
- personal p.** thị sai cá nhân
- secular p.** thị sai thế kỉ
- solar p.** thị sai mặt trời
- spectroscopic p.** thị sai quang phổ
- stellar p.** thị sai sao
- stereoscopic p.** thị sai lập thể
- vertical p.** thị sai thẳng đứng
- parallel** ['pærəlel] đường song song, vĩ tuyến, vòng vĩ tuyến // đi song song, mắc song song, mắc shunt * **to p. the generators** mắc song song các máy phát
- p. in put/out** put vào ra song song
- p. of altitude** vòng cung độ cao
- p. of declination** vòng cung xích vĩ
- p. of latitude** vòng vĩ tuyến, vĩ tuyến địa lí
- astronomical p.** vĩ tuyến thiên văn
- geodetic p.** vĩ tuyến trắc địa
- geographic(al) p.** vĩ tuyến địa lí
- grid p.** giả vĩ tuyến (*trong phép chiếu bản đồ ngang*)
- ground p.** đường chân trời (*ánh sáng không*)
- intermediate p.** vĩ tuyến trung gian
- inverse p.** giả vĩ tuyến (*trong phép chiếu bản đồ ngang*)
- isometric p.** vĩ tuyến đẳng cự, đường đồng mức chính
- magnetic p.** vĩ tuyến từ
- map p.** đường chân trời
- photograph p.** đường đồng mức của ảnh chụp hàng không
- principal p.** đường đồng mức chính
- secant p.** vĩ tuyến cắt
- standard p.** vĩ tuyến chuẩn
- twilight p.** vĩ tuyến hoàng hôn (*hoàng hôn kéo dài suốt đêm*)
- parameter** [pə'ræmitə] thông số, tham số
- coriolis p.** hệ số coriolis

coupling p. thông số quan hệ, thông số ghép
dimensionless p. thông số không thứ nguyên
hydrodynamic p. đặc trưng thủy động lực
propeller form p. hệ số hình dáng chân vịt
similarity p. tiêu chuẩn (*tương tự, đồng dạng*)
state p. thông số trạng thái
wave frequency p. tần số dạng sóng
parantheon [ˌpærənˈθi:liən] mặt trời (*xung đối*) giả
parantelena [ˌpærənˈtaɪsɪlənə] mặt trăng (*xung đối*) giả
parapet [ˈpærəpet] bờ đất che mặt, lan can, tường chắn mái
paraseleno [ˌpærəsiˈli:ni] mặt trăng giả
paratractor [ˌpærətræktər] (*parallel-rule-triangle-protector*) thước kẻ - êke - đo góc
paravane [ˈpærəveɪn] máy rà thủy lôi
paraxial [ˌpæræksɪəl] gần trục
parbuckle [ˈpɑːbʌkl] dây kéo thùng, dây chuyển khối hàng bình trụ
parcel [ˈpɑːsl] kiện nhỏ, lượng nhỏ, lô hàng nhỏ, chuyển hàng // chia thành từng phần, che đường xam (*bằng dải vải nhựa*), quần học chấu (*bằng dải vải nhựa*)
parheliion [pɑːˈhi:lɪən] mặt trời giả
paring disc [ˈpærɪŋ dɪsk] đĩa bớm hướng tâm (*dây dầu sạch*), đĩa bớm tính hướng tâm - đĩa cấp nước công tác
parity [ˈpærɪti] sự tương đương, sự ngang hàng, sự ngang giá
parmelee wrench [pɑːˈmi:lɪː ren(t)ʃ] kim đai giữ ống
parsec [pɑːsek] (*viết tắt của parallax second*) đơn vị đo khoảng cách các vì sao 1 parsec bằng 3,26 năm ánh sáng hoặc bằng 1.93×10^{12} dặm Anh.
parser [pɑːzə] (*syntax analysis*) phân tích cú

pháp
part [pɑːt] phần, bộ phận // chia thành phần, tách ra * **p.s** and **accessories** các phụ tùng và thiết bị dự trữ; **p.s per thousand** phần nghìn
handling p. đầu dây chạy
meridional p. phần kinh tuyến
running p. đầu di động (*của dây*)
standing p. đầu cố định (*của dây*)
weather p.s các bộ phận bên ngoài (*phía ngoài mạn, boong trên, thành ngoài thượng tầng...*)
partial [ˈpɑːʃəl] bộ phận, một phần
p. eclipse nhật/ nguyệt thực một phần
p. colored buoy phao nhiều màu
participation [ˌpɑːtɪsɪˈpeɪʃən] sự tham gia
p. of developing states sự tham gia của các quốc gia đang phát triển
particular [pɑːˈtɪkjʊlə] chi tiết; đặc điểm
p.s of depth chi tiết về độ sâu
parting [ˈpɑːtɪŋ] sự phân chia, đường phân chia, chỗ rẽ
water p. đường phân nước, đường phân thủy
partition [pɑːˈtɪf(ə)n] vách ngăn, ngăn, sự phân chia
p. average sự phân chia tổn thất chung
latticed p. vách lưới
partner [ˈpɑːtnə] bạn hàng, hội viên (*hội buôn, công ty*)
active p. hội viên hoạt động
general p. hội viên thường, hội viên hoạt động, hội viên chung
limited p. hội viên hữu hạn
nominal p. hội viên danh nghĩa
sleeping p. hội viên góp vốn không tham gia quản lý
trade p. bạn hàng
partner(s) [ˈpɑːtnəz] khung lỗ (*lỗ dụng cột buồm, lỗ đặt trục lái*)

partnership ['pɑ:tnəʃɪp] sự chung phần, công

tì tu nhân, hội buôn hợp doanh

dead, article of p. hợp đồng, chứng thư của công ti, hiệp hội

general p. công ti hợp doanh thương mại, hội buôn hợp doanh vô hạn (*danh nghĩa tập thể*)

limited p. công ti hợp doanh thường, hội buôn hợp doanh hữu hạn

limited liability p. công ti trách nhiệm hữu hạn

particular p. hội buôn dự phần

registered limited p. công ti trách nhiệm hữu hạn (*đăng kí tại Anh*)

special p. hội buôn góp vốn dự phần

unlimited p. hội buôn hợp doanh vô hạn

party ['pa:ti] đoàn, đội, nhóm, bên (*trong các hợp đồng...*) * **p.at fault** bên có lỗi; **p.**

concerned bên hữu quan, **p. not at fault** bên trong không có lỗi

base p. đội đo đường đáy

charter p. hợp đồng thuê tàu

hydrographic p. đội thủy văn

insured p. người được bảo hiểm, bên được bảo hiểm

level(ing) p. đội đo thủy chuẩn

navigating p. nhóm hoa tiêu

repair p. toán sửa chữa

survey(ing) p. đội khảo sát

wrecking p. đội cứu tàu đắm

pascal ['pæskəl] ngôn ngữ lập trình van năng Pascal; ngôn ngữ bậc cao Pascal

Pascal's law định luật Pascal

pass [pa:s] lối đi; luồng; eo biển hẹp, giấy

thông hành // đi quachuyển qua, trôi qua, được thừa nhận, được chấp nhận * **to**

p. ahead đi qua trước mũi, cắt ngang mũi,

to p. astern đi ngang qua đuôi, **to p. clear**

đi ngang qua, **to p. round** đi vòng qua, **to**

p. to leeward đi qua từ phía khuất gió, **to**

p. to windward đi qua từ phía đón gió

back p. mỗi hàn mặt trong

hot p. đoạn ống gia nhiệt

narrow p. lối đi hẹp

root p. mỗi hàn đầu

sea p. giấy bảo lãnh (*cấp cho tàu của quốc gia trung lập trong thời gian chiến tranh*)

passable [pa:seəbl] có thể đi qua, thông tàu được

passage ['pæsɪdʒ] sự đi qua, chuyển đi, hành lang, đường qua lại, sự thông qua (*đạo luật*)

* **on p.** trên đường đi, trong hành trình, trên đường chuyển tiếp

air p. ống dẫn không khí, đường thông gió

bleed-off p. kênh để chọn (*ví dụ không khí trong bộ nén khí*)

bow to stern through p. hành lang từ mũi đến đuôi tàu

coastal p. chuyển đi ven bờ

control-rod p. kênh (*cho*) cần điều khiển

deck p. đường đi trên boong

deep-water p. lối đi qua nước sâu

entrance p. lối vào cảng

exhaust p. ống xả

eye p. sự đi qua mắt bão

fire p. lối đi cứu hỏa

flying p. cầu vượt, cầu vắt qua

gas p. kênh dẫn khí

heat p. sự truyền nhiệt

heat-transfer p. kênh truyền nhiệt

home p. chuyển trở về

innocent p. hành lang không gây hại, đường qua lại vô hại (*cho các tàu biển qua lãnh hải*)

limber p. đường cống nước bẩn

lower meridian p. sự qua trung thiên dưới

meridian p. sự đi qua kinh tuyến

ocean p.s of the world các đường biển giới

sea p. sự đi (*qua*) bằng đường biển

shaft p. hàm trục chân vịt
 signal p. sự thông qua tín hiệu
 suction p. đường hút, ống hút
 transit p. sự quá cảnh
 upper meridian p. sự qua trung thiên trên
 passage boat ['pæsɪdʒ baʊt] phà, đò ngang
 passageway ['pæsɪdʒweɪ] hành lang, lối qua lại
 passband ['pa:sbænd] dải cho qua, dải truyền qua
 passenger ['pæsɪndʒə] hành khách * p.s in berth hành khách có giường nằm, hành khách về nằm
 cabin p. hành khách ở khoang tàu
 chief cabin p. hành khách hạng (loại) nhất (Anh)
 deck (-class) p. hành khách trên boong tàu
 economy class p. hành khách hạng (loại) ba
 first class p. hành khách hạng nhất
 fore class p. hành khách hạng (loại) hai
 in-coming p. hành khách đến nơi
 outgoing p. hành khách đi khỏi
 saloon p. xem first class p.
 steerage p. hành khách loại bốn, hành khách trên boong tàu
 tourist class p. hành khách loại du lịch
 unberthed p. xem deck (-class) p.
 passenger-mile hành khách - hải lý
 passenger ship tàu chở khách
 passing ['pɑ:sɪŋ] sự truyền qua, sự đi qua, sự trôi qua (thời gian) // thoáng qua, đi qua, ngẫu nhiên * p. on opposite courses truyền theo các hướng ngược nhau
 port-to-port p. tránh nhau mạn trái
 passport ['pɑ:spɔ:t] giấy thông hành, hộ chiếu
 paste [peɪst] keo, kem, vữa, bột nhào
 black oil p. sơn kem dầu
 colored oil p. sơn kem màu
 lime p. vôi tôi

oil p. sơn kem dầu
 white lead p. sơn chì màu trắng
 pasted plates bản cực ác quy chì, bản cực chì
 patch [pætʃ] miếng vá, nhóm đá ngầm
 reef p. rạn, san hô riêng rẽ (trong đầm phá)
 shoal p. es dài các bãi nông
 soft p. chỗ vá tạm thời
 patch board [pætʃ bɔ:d] bảng, hộp, đầu, dây trung gian
 patent ['peɪt(ə)nt] bằng phát minh, môn bài, giấy đăng kí // có bằng sáng chế, rõ ràng, hiển nhiên
 path [pɑ:θ] đường đi
 p. of percolation đường thấm
 p. of travel đường đi
 approach p. vòng hồi chuyển của tàu, sự chuyển động của tàu trên quỹ đạo theo vòng hồi chuyển
 circulation p. xem approach p.
 cyclone p. đường đi của xoáy thuận
 hurricane p. đường đi của bão
 radio p. đường sóng vô tuyến
 storm p. đường đi của bão, đường đi của (tâm) áp thấp
 turning p. xem circulation p.
 vortex p. đường đi của xoáy
 wave p. đường đi của sóng
 pathfinder ['pɑ:θfaɪndə] cái chỉ hướng
 patrol [pə'traʊl] sự tuần tra // đi tuần tra
 weather p. sự thám sát thời tiết
 patrol-boat [pə'traʊl-baʊt] tàu tuần tra
 pattern ['pætən] mẫu, mô hình, khuôn, đường đặc tính, giản đồ, sơ đồ // làm theo mẫu * to run dense p.s of tracklines thực hiện đo vẽ chi tiết các luồng
 antenna directional p. giản đồ định hướng của anten
 atmospheric p. mô hình khí quyển
 beam p. đặc tính phát xạ, sơ đồ bút pháp
 cargo movement p. sơ đồ tổ chức vận

- chuyển hàng
circulation p. kiểu hoàn lưu
coarse p. đường đẳng trị mạng lưới thô
coverage p. vùng tác dụng (*trạm ra đũa*)
current p. sơ đồ phân bố dòng chảy
directivity p. giản đồ định hướng (*anten*)
field p. trường phân bố (*hình dạng ngoài bản vẽ*) đồ thị trường
fine p. đường đẳng trị mạng lưới mịn
free space p. giản đồ không gian, giản đồ định hướng
flow p. mô hình dòng chảy
load p. đồ thị tải trọng
nodal p. đường nút (*dao động*)
noise p. đồ thị tạp âm, mẫu nhiễu
prevailing current p. hệ thống dòng chảy thịnh hành
radiation p. đặc tính bức xạ
registered p. mẫu đã đăng kí
shipping p. sơ đồ tổ chức vận chuyển của đội tàu
stress p. giản đồ phân bố ứng lực
trade p. đặc trưng về buôn bán hay về luồng hàng
wave p. phổ sóng, profin sóng
weather p. hình thái synop
pattern-maker ['pætənməika] thợ mẫu, thợ làm kiểu (*máy, tàu*)
paulin ['pɔ:lɪn] bạt che
pause [pɔ:z] chỗ đứng, chỗ nghỉ; ranh giới phía trên (*lớp khí quyển*)
pavement ['peivmənt] lề
desert p. lề sa mạc
pavo ['peivou] Con Công (*chòm sao*)
paw [pɔ:]
cat's p. cơn gió nhẹ làm gợn sóng lần lần, thông lạng hai mái
pawl [pɔ:] cam, chốt, con cóc, vấu ti. (*giới hạn hoặc khóa chuyển động của bánh răng cóc*)
cam p. vấu cam
drop p. con cóc, cóc hãm (*lời*)
stop p. vấu hãm
pay [peɪ] tiền lương; sự trả tiền // trả tiền, nới đây, xông đây, quét hắc ín * **p. away more line** xông dây thêm nữa, **no cure no p.** không cứu không trả, **to p. as cargo** trả theo (*lượng*) hàng chuyên chở (*bảo hiểm*), **to p. away** xông ra (*dây*), nới dây, **to p. damages** bồi hoàn, trả tổn thất, **to p. her head round** quay mũi (*tàu*) qua đường gió, **to p. in advance** trả trước, **to p. in cash** trả tiền mặt, **to p. on delivery** trả khi giao hàng, **to p. out** xông ra (*dây*)
to p. back trả lại, hoàn lại;
to p. down trả ngay một phần
to p. in nộp tiền;
to p. off thanh toán
to p. taxes nộp thuế
to p. up thanh toán, trả hết
base p. tiền lương chính
extra p. tiền công thêm, tiền lương phụ
longevity p. tiền lương phụ thêm do công tác lâu năm
penalty p. tiền phạt
port p. tiền lương trong thời gian tàu dừng ở cảng
premium p. tiền thưởng
retired p. tiền lương hưu
sea p. lương đi biển
payable ['peɪəbl] có thể trả, phải trả * **p. at destination** phải trả trước; **p. in advance** trả trước **p. in arrears** có thể trả chậm * **p. on delivery** trả khi giao
pay-box nơi trả tiền
pay-day ngày phát lương, ngày tính tiền, ngày có trả lương
pay-desk nơi trả tiền, nơi trả lương
payee ['peɪi:] người được trả tiền, người hưởng
payer ['peɪə] người trả tiền
paylist bảng lương

pay-load ['peiləʊd] tải trọng, trọng lượng có ích

paymaster ['peɪməstə] người phát lương

payment ['peɪmənt] sự trả tiền, sự nộp tiền, số tiền trả

p. after arrival of goods trả tiền sau khi hàng đến, **p. against documents** thanh toán theo chứng từ; **p. against draft** thanh toán theo một hối phiếu; **p. by instalments** sự trả tiền lần nhiều lần; **p. forward** sự trả tiền sau; **p. in advance** sự trả tiền trước; **p. in arrears** sự trả tiền chậm; **p. in full** sự trả hết; **p. in part** sự trả một phần; **p. under reserve** thanh toán có bảo lưu
advance p. sự trả tiền trước
average p. khoản góp vốn thất
cash p. sự trả tiền mặt
deferred p. sự trả tiền sau
immediate p. sự trả tiền ngay
instalment p. sự trả dần định kì
international p. sự thanh toán quốc tế
part p. sự trả tiền một phần
prompt p. sự trả tiền ngay

payoff ['peɪ(ʔ)ɔ:(ʔ)f] tiền trả, sự thưởng phạt. tỉ lệ phần trăm

pay roll ['peɪrəʊl] bảng lương

pea [pi:] mồi (của sừng neo)

peacoat ['pi:kəʊt] áo va rô

Peacock ['pi:kɒk] Con Công (chim)

pea-jacket ['pi:dʒækɪt] xem **peacoat**

peak [pi:k] điểm nhọn, đỉnh (sóng biển), mồi (sừng neo), khoang (mũi, lái), giá trị cao nhất, giá trị đỉnh/thăng (cột buồm), dụng đứng (mái chèo) **p. of flow** đỉnh lũ, đỉnh dòng chảy

p. of load trọng tải cực đại

aft(er) p. khoang đuôi, mòm đuôi tàu

fore p. khoang mũi, mòm mũi tàu, ngăn mũi

forward p. xem **fore p.**

thermal p. cực đại nhiệt độ

p. load tải cực đại tạm thời

p. indicator (bộ, thiết bị), đo áp suất đỉnh trong buồng đốt

p. value dòng đỉnh, dòng cực đại, điện áp đỉnh

peat [pi:t] than bùn

peavy ['pi:vɪ] neo nhỏ nhiều móc, dây có móc sắt

pebble ['peblɪ] cuội, đá sỏi

pebbled ['peblɪ] phủ cuội sỏi

pebbled, pebbly ['peblɪ, 'pebli] có sỏi, phủ cuội sỏi

p. beach bãi biển có đá sỏi

pedal ['pedəl] bàn đạp

peddler ['pedlə:]

juice p. thiết bị năng lượng điện

pedestal ['pedɪst(ə)l] bệ đỡ, ổ đỡ, cột

control p. bàn điều khiển

dairt p. (giá, trụ, cần) treo sà lúp (thuyền)

mast p. chân cột buồm

steering p. bảng lái tàu

wheel p. trụ bàn điều khiển lái tự động

peeling ['pi:lɪŋ] bóc sơn

peening ['pi:niŋ] làm nguội (rèn), tẩy sạch mép tôn

peg [peg] (cái) chốt, (cái) cọc // đóng chốt

Pegasus ['pegəsəs] Phi mã (chòm sao)

pelagian [pi'leɪdʒiən] sinh vật biển khơi // ở biển khơi

pelagic [pi'lædʒɪk] ở biển khơi

pelican ['pelɪkən] con bồ nông

pelorus ['pe'lɔ:rəs] la bàn cầm (cũng gọi là dumb compass) đồng hồ đo hành trình, đồng hồ tặc xỉ, đồng hồ hành trình

pen [pen] bút, ngòi bút, chỗ quây, bãi rào

livestock p. chỗ quây nhốt súc vật (trên tàu)

recording p. bút ghi (thiết bị tự ghi)

ruling p. bút kẻ

tracing p. bu. ghi (máy tự ghi)

penalty ['penlti] sự phạt, tiền phạt

dockage p. tiền phạt thuê bến

pendant ['pendənt] cờ đuôi nheo, dây móc thông lọng

brace p. dây thừng lái ngang (*buồm*)

broad p. cờ hiệu dùng trên tàu (*hai đuôi*)

burton p. dây thừng chằng đoạn cột buồm trên

code and answering p. cờ hỏi đáp

ground rope p. dây móc giếng chì

guy p. dây giữ xà, mép dưới

head rope p. dây móc giếng phao

number p. cờ số hiệu

numeral p. cờ chữ số

otter p. dây móc ván lưới

vang p. dây thừng kéo

pendent ['pendənt] treo lủng lẳng

guy p. khuyết bắt dây quay cần

slewing guy p. dây quay cần

pendulous gyroscope ['pendjulər] la bàn kiểu treo (*chống lắc lư*)

pendulum ['pendjuləm] con lắc, quả lắc

compensation p. con lắc bù trừ

compound p. con lắc kép, con lắc vật lí

inclining p. máy đo nghiêng kiểu con lắc

pendulum sextant ['pendjuləm] máy đo

phần sáu treo, sextan treo

penetrance ['penitrəns] độ xâm nhập

p. of salt sự ngấm muối

penetrating oil dầu phá gỉ

penetration ['peni'treɪf(ə)n] sự xâm nhập, độ xuyên thấu

frost p. sự đông kết

penguin ['peŋwɪn] chim cá sọc, cá penguin,

chim cánh cụt (*vùng nam cực*)

peninsula [pi'ninsjələ] bán đảo

submarine p. bán đảo ngầm

pennant ['penənt] cờ hiệu (*hình tam giác*), cờ

đuôi nheo, dây móc thông lọng

answering p. cờ hiệu đuôi én

pennon ['penən] xem pendant; cờ hình tam giác dài hẹp, cờ đuôi nheo

penstock ['penstɒk] ống dẫn nước có áp, cửa cống

penthouse ['penthaus] mái che, mái hiên, nhà kho

per [pə:r] điểm mỗi ngày

percent per million (PPM) phần triệu

perception [pə'sepʃ(ə)n] sự nhận biết, sự thu (*thuế*)

perch [pɜ:tʃ] sào, cọc tiêu

percolation ['pɜ:kə'leɪʃ(ə)n] sự lọc qua, sự thấm qua

capillary p. sự thấm mao dẫn

percussion [pɜ:(:)'kʌʃ(ə)n] sự đập, sự va chạm

perennial [pə'renjəl] quanh năm, tồn tại lâu dài

perform [pə'fɔ:m] thực hiện * **to p. quarantine** tiến hành kiểm dịch

performance [pə'fɔ:məns] sự thực hiện, sự hoàn thành, đặc tính, hiệu suất (*máy*)

p. of a contract sự thực hiện một hợp đồng

cargo p. lượng vận chuyển hàng hóa

criterion p. năng suất định mức

discharge p. năng suất công tác bốc dỡ hàng

economic p. thành quả kinh tế

estimated p. đặc tuyến tính toán

fuel p. đặc trưng của nhiên liệu

hydrodynamic p. đặc trưng thủy động lực

optimum p. năng suất tối ưu

part p. sự thực hiện từng phần

range p. đặc trưng tác dụng tầm xa

rated p. công suất định mức

reference p. chế độ kiểm tra

rough-water p. tính năng chạy trên sóng

seakeeping p. tính năng (*bền*) đi biển

service p. đường đặc tính (*sử dụng vận hành*)

ship's p. tính năng đi biển của tàu

- signal-to-noise p.** tỉ số chỉ tiêu "tín hiệu - tiếng ồn"
- stall p.** đặc tính mất ổn định (*trong các máy thủy lực*)
- structural p.** đặc trưng bền của vật liệu
- thermal p.** đặc tính nhiệt
- turning p.** tính năng xoay, khả năng xoay
- wave going p.** xem **rough water p.**
- per gyro compass** la bàn xoay mọi hướng (*chống lắc lư*)
- perigee** ['peridʒi:] cận điểm, điểm gần trái đất
- perigon** ['perigoun] góc đầy, góc 360°
- perihelion** [,peri'hili:ən] điểm cận nhật, điểm gần mặt trời
- peril** [peri:] hiểm họa, sự nguy hiểm // rơi vào chỗ nguy hiểm, lâm nguy
- p.s of the sea** hiểm họa trên biển, tai nạn trên biển
- marine p.s** hiểm họa trên biển, tai nạn trên biển
- perimeter** [pə'rimita] chu vi
- wetted p.** chu vi làm ướt
- period** ['piəriəd] chu kì, chu trình, thời kì, dấu chấm (*tin học*)
- p. of dipping** chu kì lắc thẳng đứng (*trong nước lặn*)
- p. of encounter** chu kì ngược lại (*tàu chạy gặp sóng biển*) chu kì biểu kiến (*sóng*)
- p. of flood and ebb** chu kì thủy triều (*lên xuống*)
- p. of free oscillations** chu kì dao động tự do
- p. of heave (of heaving)** chu kì lên xuống
- p. of light** chu kì đèn nhấp nháy (*đèn pha, phao tiêu*) thời kì chiếu sáng
- p. of pitch (ing)** chu kì lắc dọc
- p. of roll(ing)** chu kì lắc ngang
- p. of rotation** chu kì quay
- p. of vibrations** chu kì dao động, chu kì rung
- p. of validity** khoảng thời gian hiệu lực
- p. of wave** chu kì sóng gió
- accounting p.** chu kì đến
- admission p.** chu kì nạp vào
- apparent wave p.** chu kì sóng biểu kiến
- blowdown p.** chu kì xả tự do (*trong động cơ hai kì*)
- break-in p.** chu kì chạy rà
- compression p.** chu kì nén
- credit p.** thời hạn tín dụng
- decay p.** chu kì phân rã
- delay p.** chu kì trễ
- delivery p.** chu kì nạp vào
- dry p.** thời kì khô hạn
- dwelling p.** thời gian dừng
- eduction p.** chu kì thoát ra
- flood p.** thời kì lũ
- flyback p.** thời gian hành trình nghịch, chu kì quét về (*vô tuyến*)
- forecast p.** hạn dự báo
- free p.** chu kì dao động tự do
- freshet p.** thời kì lũ
- guarantee p.** thời kì bảo hành
- half life p.** chu kì bán hủy
- high water p.** thời kì nước lớn
- injection p.** chu kì phun
- low flow p.** chu kì nước mùa khô
- nature p.** chu kì riêng
- observation p.** thời kì quan trắc
- oil change p.** chu kì thay dầu (*nhòm*)
- oscillation p.** chu kì dao động
- overhaul p.** tuổi bền của động cơ
- pitch(ing) p.** chu kì lắc dọc
- radio-active-decay p.** chu kì phân rã phóng xạ
- reactor p.** chu kì của lò phản ứng
- roll(ing) p.** chu kì lắc ngang
- run (ning)-in p.** chu kì chạy rà
- saros p.** chu kì sarô (*18 năm*)
- safekeeping p.** thời kì bảo quản cho phép.

- giai đoạn bảo quản cực đại
shut down p. chu kì ngừng lại (*lò phản ứng*)
significant wave p. chu kì sóng đặc trưng (*chu kì trung bình của 1/3 số sóng lớn nhất trong một dãy sóng*)
silent p. thời gian câm
slack p. thời gian dừng, giai đoạn không làm việc
start up p. (*thời kì, thời gian*) khởi động
synodic p. chu kì giao hội
synoptic p. chu kì si nốp, thời kì dự báo thời tiết
tidal p. chu kì thủy triều
transient p. thời kì chuyển tiếp
warm up p. chu kì tăng nhiệt (*động cơ*)
wave p. chu kì sóng
wearing in p. chu kì mài mòn
- peripheral** [pə'rifərəl] thiết bị ngoại vi
 p. speed tốc độ vòng.... vận tốc tiếp tuyến
periplus ['peripləs] hướng dẫn, hàng hải
periscope ['periskoup] kính tiềm vọng, kính ngắm
star-sighting p. kính ngắm thiên văn
underwater p. kính quan sát ngầm (*trên tàu ngầm, tàu hải dương học*)
- perishable** ['perifəbl] dễ hư hỏng, dễ thối, chóng hỏng
perishables ['perifəblis] hàng dễ hỏng, hàng dễ thối, thực phẩm chóng hỏng
permafrost ['pə:məfrɒst] sự đóng băng vĩnh viễn, tầng đóng băng vĩnh viễn
permalloy ['pə:məloɪ] hợp kim (80% kền, 20% sắt), dễ từ hóa và mất từ
permanence ['pə:mənəns] độ bền, tính không đổi, tính thường xuyên
permanent ['pə:mənənt] vĩnh cửu, thường xuyên
 p. magnet nam châm vĩnh cửu
 p. load tải cố định, tải không đổi
 p. aurora vầng sáng (*áo tăng trên của khí quyển phản chiếu về đêm ở các vĩ độ giữa và thấp*)
- permeability** [ˌpə:mjə'biliti] tính thấm, độ thấm, hệ số thấm
 p. of compartment hệ số thấm (*ngập*) của khoang
magnetic p. hằng số từ thẩm
moderate p. độ thấm vừa
rapid p. độ thấm nhanh
slow p. độ thấm chậm
water p. tính thấm nước
- permissible** [pə'misəbl] cho phép
permission [pə'mɪf(ə)n] sự cho phép
permit ['pə:mit] giấy phép, sự cho phép // cho phép * p. to lade giấy phép chất hàng, p. to unlade giấy phép dỡ hàng
customs p. giấy phép hải quan
delivery p. giấy phép giao hàng
discharging p. giấy phép dỡ hàng
exchange p. giấy phép đổi ngoại tệ, giấy phép mang ngoại tệ
export p. giấy phép xuất khẩu
import p. giấy phép nhập khẩu
shipping p. giấy phép xếp hàng, phiếu xếp hàng
transshipment p. giấy phép chuyển tải
warehouse withdrawal p. giấy phép rút hàng khỏi kho
- permittivity** [pə'mɪtɪvɪti] hằng số điện môi
permitted ['pə:mitɪd] được phép
perpendicular [ˌpɜ:pən'dikjulə] đường thẳng góc // thẳng góc
aft(er) p. đường thẳng góc với đuôi tàu
fore (forward) p. đường thẳng góc với mũi tàu
- Perseus** ['pɜ:sju:s] Anh tiên (*chòm sao*)
persistence [pə'sɪst(ə)ns] tính bền bỉ, sự lưu (*lại*), độ lưu (*lại*), sự kéo dài, độ kéo dài
 p. of the current sự không đổi của dòng, (*tỉ số của mô đun vectơ tổng cộng với tỉ số độ*)

trung bình của dòng)
 screen p. sự lưu ảnh của màn
 wind p. sự ổn định của gió
person ['pɜ:sn] (con) người, nhân vật, pháp nhân
 artificial (juridical, juristic) p. pháp nhân
 insured p. người được bảo hiểm
 natural (physical) p. tự nhiên nhân
personnel [pə:'sɒnəl] biên chế, công nhân viên, đội ngũ thuyền viên, thành phần nhân viên
 casual p. nhân viên tạm thời
 engine room p. công nhân phòng máy
 maintenance p. nhân viên phục vụ
 maritime p. nhân viên hàng hải
 operating p. nhân viên phục vụ, nhân viên điều hành
 permanent p. biên chế cố định, nhân viên trong biên chế
 port p. nhân viên cảng
 seafaring p. thành phần nhân viên đi biển, thuyền viên
 ship p. thuyền viên trên tàu
 shipping p. nhân viên vận chuyển hàng
perspective [pə:'spektɪv] phép phối cảnh, luật xa gần
perspective chart [pə:'spektɪv tʃɑ:t] hình phối cảnh
perspective projection [pə:'spektɪn, 'prɛdʒekʃən] phóng hình theo luật xa gần
 per standard compass bằng la bàn tiêu chuẩn
 per steering compass bằng la bàn từ
PERT Programme Evaluation and Review Technique kĩ thuật xem xét và đánh giá chương trình
petrification [ˌpetrɪfɪkeɪʃən] sự hóa đá, vật hóa đá
petrol ['petrəl] xăng
petroleum [pi'trɒljəm] dầu mỏ

packed p. đầu mỏ vận chuyển trong contend
perturbation [pɜ:tə:'beɪʃən] sự đi lệch quỹ đạo của 1 thiên thể do lực hấp dẫn của thiên thể khác (sự) nhiễu loạn, sự xáo trộn
 magnetic p. (sự) nhiễu loạn từ
petties ['petɪz] những chi phí vặt vãnh
pH độ pH
phantasm ['fæntəzm] ảo ảnh
phantom ['fæntəm] ảo ảnh, tiếng dội của ra đa
phantom bottom đáy giả (do máy đo sâu báo sai vì có khối lượng lớn các sinh vật ở đáy)
phase [feɪz] pha, giai đoạn, tuần (trăng)
 p. of tide pha thủy triều
 p. of wave pha sóng
 arbitrary p. pha tùy ý
 bearing-dependent p. pha phụ thuộc hướng ngắm
 carrier p. pha mang (tần số)
 data acquisition p. giai đoạn tập hợp số liệu
 data entry p. giai đoạn đưa vào số liệu
 envelope p. pha đường bao
 gas(eous) p. pha khí
 instantaneous p. pha tức thời
 liquid p. pha lỏng
 master p. pha chính
 minus p. pha âm
 moon's p. tuần trăng
 random p. pha ngẫu nhiên
 reference p. pha tựa
 retarding p. pha trễ
 reserved p. pha ngược
 start up p. (pha, thời kì) khởi động
phase out [feɪz aʊt] không dùng nữa
phasing ['feɪzɪŋ] sự định pha
 quadrature p. sự lệch pha 90°
phasemeter ['feɪzmɪtə] máy đo pha
phenomenon [fɪ'nɒmɪnən] hiện tượng

present weather p. thời tiết hiện tại, thời tiết lúc quan trắc
tidal p. (in the world ocean) hiện tượng thủy triều (*trong đại dương thế giới*)
transient p. hiện tượng chuyển tiếp
upwelling p. hiện tượng nước trời
phillips ['fɪlɪpz] **screwdriver** tua vít đầu 4 cạnh
Phoenix ['fi:niks] Phượng hoàng (*chòm sao*)
phonometer [fo(u)'nɒmɪtə] âm lượng kế, máy đo âm tần
phonotelemetry [fo(u)'nɒ'teli,ɪtri] phép xác định khoảng cách bằng âm vô tuyến
phosphor ['fɒsfə] bronze đồng phát pho
phosphorescence [fɒsfə'rens] hiện tượng lân quang
photoactive [fɒto(u)'æktɪv] quang hoạt, nhạy sáng
photocell ['fɒtəʊsɛl] tế bào quang điện
photocomposing [fɒtoʊkɒmpə'ziŋ] bộ ảnh, sự biên vẽ ghép ảnh
photoconductor [fɒtoʊkən'dʌtə] chất quang dẫn
photocopy ['fɒtoʊkɒpi] sự chụp lại, sự sao chụp
photo-delineation ['fɒtoʊ'dɪlɪneɪʃən] sự chụp phác (*họa*)
photo diode [fɒtoʊ'daɪəʊd] thiết bị quang điện tử
photogenic [fɒto(u)'dʒenɪk] phát sáng
photogoniometer [fɒtoʊdʒɒ'niəʊmɪtə] máy đo góc chụp ảnh
photogram ['fɒtoʊgræm] biểu đồ ảnh
photogrammeter [fɒtoʊ'græmɪtə] người đo ảnh, máy kinh vĩ chụp ảnh
photogrammetrist [fɒtoʊ'græmə'trɪst] người đo ảnh
photogrammetry [fɒtoʊ'græmətri] môn đo ảnh
photograph ['fɒtəgrɑ:f] (*ảnh*) ảnh
aerial p. ảnh hàng không

composite p.s ảnh ghép nối
near vertical p. ảnh hàng không chụp bằng
oblique p. ảnh hàng không phối cảnh, ảnh hàng không chụp nghiêng
vertical p. ảnh hàng không chụp bằng
photography [f(ə)'təgrə:fɪ] sự chụp ảnh, môn chụp ảnh
photolithography ['fɒto(u)'liθgrəfi] kĩ thuật in ảnh litô
photomap ['fɒtoʊmæp] bản đồ ảnh
photomask [fɒtoʊ'mæsk] mặt nạ quang
photometer [fɒ'tɒmɪtə] quang kế
astronomical p. quang kế thiên văn
visual p. quang kế nhìn bằng mắt
photometry [fɒ'tɒmɪtri] phép trắc quang
photomontage [fɒto(u)'mɒn'ta:ʒ] sự ghép ảnh
photomultiplier [fɒtoʊ'mʌlti'plaiə] bộ nhân quang
photoperiod ['fɒtoʊpiəriəd] chu kì chiếu sáng
photophase [fɒtoʊ'feɪ] (*pha, giai đoạn*) sáng
photosetter [fɒtoʊ'setə] máy sắp (*chữ*) bằng chụp ảnh
photosphere [fɒtoʊ'sfɪə] quang cầu
phototelegraphy [fɒto(u)'ti'legrəfi] môn điện báo truyền ảnh
phototheodolite [fɒtoʊ'θi'ɒdələɪt] máy kinh vĩ chụp ảnh
physics ['fɪzɪks] vật lí học
p. of atmosphere vật lí khí quyển
marine p. vật lí biển
phytoplankton [fai'tɒu'plæŋkton] thực vật nổi
pick [pɪk] mũi (*sừng neo*), sự lựa chọn // lựa chọn, nhắc lên, nhỏ (*neo*) * **to p. a load** nhắc hàng lên, **to p. up** nâng lên, **to p. up a bearing** lấy phương vị, **to p. up the buoy** trục phao, **to p. up the tow** kéo tàu, **to p. up water** hút nước (*bơm*)
pickling ['pɪklɪŋ] sự tẩy gi bằng a xít, sự xát

- muối - giấm
white p. tẩy sạch gì bằng a xít
pic(k)nometer ['piknɔ:mitə] tỉ trọng kế
pick-off [pik ɔ:f] cái cảm biến, đất - tríc
pick - pocket [pik'pokit] (lóng) tàu nhỏ, tàu lá tre
pick up [pik'ʌp] đầu thụ chuyển, bộ (phần tử) biến đổi tín hiệu, phần tử cảm ứng, đầu đọc, máy quay đĩa, camera truyền hình, cái cảm biến, đất - tríc
consignee p. sự vận chuyển hàng hóa của người gửi hàng
pressure p. cái cảm biến áp
sound p. đầu đọc âm thanh
temperature p. cái cảm biến nhiệt độ
vibration p. cái cảm biến rung
pick up and delivery dỡ hàng và giao hàng
Pictor [pik'tɔ:] Nhà hội họa (chòm sao)
pictogram ['pikto(u)græm] biểu đồ
picture [piktʃə] ảnh, hình // mô tả, vẽ * **to mount the p.s** ghép ảnh hàng không
cloud-cover p. ảnh lớp mây phủ
cluttered p. ảnh (vô tuyến định vị) bị nhiễu
motion p. of sea bottom sự quay phim đáy biển
near vertical p. ảnh bằng
original p. ảnh (bản) gốc
perspective p. ảnh phối cảnh
radar coastal p. ảnh vô tuyến (định vị) vùng ven biển
vertical p. ảnh bằng (chụp hàng không)
piece [pi:s] miếng, phần, chi tiết * **said to be p.s...** theo những người gửi hàng ... (câu mở đầu giấy biên nhận của thuyền phó hàng hóa); **by the p.** theo chi tiết; **to fall to p.s** rời từng mảnh **to take to p.s** trượt chức chỉ huy
arch p. vòm cuốn sóng đuôi
bearing p. ở đỡ (trục bánh lái)
bend p. ống khuỷu nối
bilge p. sống hông
bosom p. sắt nối góc
bridge p. xem arch p.
chine p. tấm hông tàu
distance p. thanh giằng
double-tapered p. nêm vát hai mặt để kê tàu
elbow p. vòng nối
end p. mắt cuối (lân neo)
expansion p. chi tiết bù trừ
filling p. chi tiết đệm
forged p. vật rèn
junction p. chi tiết nối
knee p. ống khuỷu
lug p. sắt ở góc nối, tấm nối
packing (up) p. đệm, chi tiết trung gian
rudder p. sống bánh lái
shelf p. rầm đu đỡ mạn
sole p. gót ki lái, bệ đỡ, đế lái, đế đỡ bánh lái, đệm tựa, gót sống đuôi
span trunnion p. khuyết bắt dây nâng cần
suction p. ống nối hút, đoạn ống hút
swivel p. mắt quay của lín
tapered p. tấm nêm
wedge p. chêm
work(ing) p. chi tiết gia công
piedmont ['pi:dmənt] miền chân núi, miền trước núi
pier [piə] bến tàu, cầu tàu, đê chắn sóng, chân cầu, trụ cầu
breakwater p. đê chắn sóng
cargo p. bến bốc xếp hàng, bến tàu hàng
coal p. bến than, cảng than
dolphin p. trạm giao đầu ngoài biển
ex p. tại cầu nhỏ (điều kiện buôn bán)
finger p. bến chật hẹp
fitting out p. bến đã xây dựng xong
float-bridge p. bến cầu nổi
lying p. bến tàu nhẹ tạm thời
full-length p. bến có chiều dài bằng hay

- lớn hơn chiều dài con tàu
landing p. cầu tàu dỡ hàng
L. shaped p. cầu tàu hình L
masonry p. cầu tàu (*xây bằng*) đá
oil p. cầu bến bốc xếp dầu mỏ
pile p. cầu bến đóng cọc
pontoon p. cầu bến nổi
quay p. cầu bến, để chắn sóng
shore p. trụ đầu cầu, mố đầu cầu
supporting p. mố trụ
T. shaped p. cầu tàu chữ T
two-berth p. cầu bến cho hai tàu
- pierage** ['piəri:dʒ] phí cầu bến
pierhead ['piəri:hed] đầu cầu tàu
p. of lock đầu âu (*thông tàu*)
pierman ['piəri:mæn] công nhân bến, công nhân cầu tàu (*Mi*)
piezoelectric(al) [pai-izə(u)'lektri:k] áp điện
piezometer [pi:zi:'zomɪtə] thiết bị đo áp suất
pig [pig] thỏi kim loại (*gang*)
ballast p. thỏi gang dẫn
pigeon hole ['pidʒɪn haʊl] lỗ lù
piggy backing ['pɪɡi beɪkɪŋ] cầy lại
pigstick ['pɪɡstɪk] đỉnh cột buồm, đoạn trên cột buồm
pike [paɪk] cá măng, cá chó
pike-perch [paɪk pə'tʃ] cá vược măng
pile [paɪl] đóng, chông, cọc, pin, lò phản ứng
 // xếp đồng, đóng cọc, va vào đá ngầm, (*lâm*)
 mắc cạn * **to p. up** xếp thành đồng, mắc cạn, va vào đá ngầm, **p. with blister** cọc đầu tù, **p. with bulbshaped base** cọc nhồi (*có*) chân phình
anchor p. cọc neo
batter p. cọc nghiêng
bearing p. cọc chịu lực, cọc đỡ
bored p. cọc khoan
box p. cọc hộp
bulk p. đồng hàng rời
caisson p. cọc cọc, ống
capped p. cọc có nắp, chụp
cast p. cọc nhồi, cọc đầm
cementation p. cọc nhồi bê tông
column p. cọc chống
concrete p. cọc bê tông
end-bedding p. cọc, chống
fender p. cọc chắn, cọc bảo vệ bến
filling p. cọc nhồi, cọc đầm
floating (friction) p. cọc ma sát, cọc treo
grooved p. cọc cừ
guide p. cọc dẫn hướng
hinged p. cọc bản lề
hollow p. cọc rỗng
king p. cọc dẫn hướng, cọc định hướng
leading p. cọc dẫn hướng
molded-in-place concrete p. cọc nhồi bê tông
monotube p. cọc ống thép
mooring p. cọc cầu bến
nose p. xem **leading p.**
pipe p. cọc ống
pneumatic p. cọc nhồi, cọc đầm
point-bearing p. cọc chống
raking p. cọc nghiêng
reinforced - concrete p. cọc bê tông cốt thép
sand p. cọc nhồi cát
screw p. cọc xoắn vít
sheet p. cọc dầy lèo
spliced p. cọc ghép
spur p. cọc nghiêng
standing p. cọc chống
steel sheet p. cọc ván thép
tapered p. cọc hình côn
test p. cọc thử
Z-type p. cọc vạm có profilin hình chữ Z
pile driver [paɪl'draɪvə] máy đóng cọc búa
 đóng cọc
floating p. máy đóng cọc phao, giá đóng cọc nổi

- hand p. máy đóng cọc tay
- pile planking** [pail'plæŋkɪŋ] tường cọc ván, hàng cọc củ
- piler** ['paɪlə] thiết bị xếp chồng, thiết bị đánh đồng
- pile-sheeting** [pail'ʃi:tiŋ] bản củ, bản cọc
- pile-supported** [pail'sə'pɔ:tɪd] trên móng cọc
- pile-work** [pail'wɜ:k] đài cọc, bệ cọc, công trình bằng cọc
- high p. bệ cọc cao
- low p. bệ cọc thấp
- timber p. bệ cọc gỗ
- piling** ['paɪlɪŋ] sự xếp cọc, sự đánh đồng, sự đóng cọc
- cofferdam p.** dè quai ván củ
- concrete sheet p.** tường củ (bằng) bê tông cốt sắt
- cut-off p.** hàng củ ngăn nước
- sheet p.** cọc bản
- piling-up** ['paɪlɪŋap] nước dâng
- pillar** ['pɪlə] cột, cột chống, trụ chống
- control p. cột điều khiển
- crane p. cột quay của cầu, cột dể
- dock p. cột chống trên đà
- hold p. cột hầm hàng
- lifting p. trụ sàn nâng
- movable p. cột tháo lắp được
- triangulation p. mốc tam giác
- pillar buoy** [pɪlə'bɔɪ] cọc đèn hiệu
- pillarless** ['pɪlələs] không cột (hầm hàng)
- pilot** ['paɪlət] hoa tiêu, tàu hoa tiêu // dẫn (tàu)
- auto(matic) p. (máy) lái tự động
- bar p. hoa tiêu dẫn tàu qua bãi cát ngầm
- branch p. hoa tiêu địa phương (Mỹ)
- channel p. hoa tiêu eo biển Manche (Manche)
- chief p. trưởng hoa tiêu
- coast p. hoa tiêu ven bờ, cầm nang hàng hải ven bờ
- dock p. hoa tiêu (ra vào) vũng tàu
- governor p. valve van trượt điều tốc van ngăn kéo điều tốc
- gyro p. (máy) lái tự động
- harbor p. hoa tiêu cảng
- ice p. hoa tiêu băng biển
- licensed p. hoa tiêu có bằng dẫn đường
- mud p. hoa tiêu ở vũng tàu
- river p. hoa tiêu đường sông
- sea p. hoa tiêu đường biển
- pilotage** ['paɪlətɪdʒ] sự dẫn tàu, nghề hoa tiêu, phí hoa tiêu * p.inwards sự dẫn tàu vào, p.outwards sự dẫn tàu ra
- blind p. sự dẫn tàu theo luồng bằng ra đa
- coasting p. sự dẫn tàu ven bờ
- compulsory p. sự dẫn tàu bắt buộc phải dùng hoa tiêu
- free p. sự dẫn tàu không dùng hoa tiêu
- harbor p. sự dẫn tàu ra vào cảng
- optional p. sự dẫn tàu không dùng hoa tiêu
- proper p. hàng hải, việc dẫn đường
- radar assisted p. việc dẫn tàu nhờ thông tin ra đa
- remote p. việc dẫn tàu bằng thông tin điều khiển từ trạm ra đa trên bờ (không có hoa tiêu)
- shore based p. việc dẫn tàu nhờ thông tin trên bờ
- pilot-balloon** [paɪlət-bə'lʊn] bóng thám không dẫn đường
- pilot-boat** [paɪlət-bəʊt] tàu dẫn đường, tàu hoa tiêu
- pilot bridge** [paɪlət brɪdʒ] đài chỉ huy, cầu tàu
- pilot chart** [paɪlət tʃɑ:t] bản đồ hàng hải trên các đại dương (của viện hải dương học Mỹ)
- pilot flag** [paɪlət flæg] cờ hoa tiêu
- pilot hole** [paɪlət həʊl] lỗ định hướng, lỗ dẫn hướng
- pilothouse** ['paɪləθaʊs] buồng lái
- piloting** ['paɪlətɪŋ] sự dẫn đường hàng hải, sự

- đạo hàng hàng hải
coastal p. sự dẫn đường hàng hải vùng ven bờ
- pilot light** [ˈpailət laɪt] đèn dẫn đường, đèn điều khiển, đèn chỉ báo lửa mỗi, ngọn lửa mỗi
- pilot light ship** [ˈpailət laɪt ʃɪp] thuyền đèn dẫn đường
- pilot-room** [ˈpailət-ru:m] buồng lái
- pin** [pin] chốt, ghim, kim cổ trục, cổ xoay, ốc sao ngám, cọc nhỏ
adjusting ring p. chốt vòng điều chỉnh
anchor shackle p. (chốt, ốc, then) neo
axle p. chốt trục
belaying p. cột, buộc dây;
bitt p. bu lông cọc (cáp, bích)
brake anchor p. chốt neo hãm
colter p. chốt lệch
crank p. cổ khuỷu, cổ biên
crosshead p. chốt đầu chữ thập
derrick heel p. chốt ngàm chân cầu
double p. kim đôi
heel p. xem derrick heel p.
hinge p. chốt bản lề
jack p. xem belaying p.
locking p. chốt khóa, chốt hãm
mast head span eye p. chốt mấu tàu cột giữ dây nâng cần
norman p. xem "bitt p."
piston p. (ốc, chốt) pittông
split p. chốt tách đôi
thrust p. chốt mấu, trục mấu
wooden p. cột gỗ buộc dây
yoke p. chốt kẹp
- pinch** [pin(tʃ)] kẹp, đi ngược gió
- pinion** [ˈpiːniən] bánh răng, chủ động, bánh khia, bánh răng nhỏ
p. gear bánh răng nhỏ hơn (trong cặp hai bánh răng ăn khớp)
- pinnacle** [ˈpinis] ca nô, thuyền (danh cá) đáy bằng
- pinnacle** [ˈpinəkl] tháp nhọn, đỉnh núi nhọn, mỏm đá nhọn
- pinpoint** [ˈpinpoint] xác định chính xác vị trí (của tàu)
- pintle** [ˈpɪntl] trục tâm, chốt, trục lái
- bearing (bottom) p.** chốt bánh lái đuôi, chốt đỡ
bearing p. of balanced rudder chốt đỡ dưới của bánh lái cân bằng
fluke p. chốt neo
heel p. xem bearing (bottom) p.
helm p. xem rudder p.
intermediate rudder p. chốt bánh lái giữa
locking p. chốt hãm
rudder p. chốt bánh lái
top rudder p. chốt bánh lái trên
- PIO (Parallel Input/output):** chip vào/ra song song
- pip** [pip] tín hiệu "pip pip" (trên màn ra đa)
- echo p.** xung phản xạ (trên màn chỉ thị)
- timing p.** tín hiệu báo giờ
- pipage** [ˈpaɪpɪdʒ] đường ống, hệ thống ống
- pipe** [paɪp] ống, đường ống, còi thuyền trưởng, tiếng còi thuyền trưởng // thổi còi ra lệnh (cho thủy thủ), đặt đường ống * to p. away thổi còi ra lệnh rời bến, to p. down thổi còi cho (thủy thủ) nghỉ
air p. ống thông khí, ống dẫn khí
atmospheric p. ống xả ra ngoài
bilge p. đường ống la canh, đường ống đáy hầm tàu
bow-chock mooring p. ống luồn dây buộc mũi tàu
bow mooring p. lỗ xỏ dây mũi, ống chằng mũi
branch p. ống phân nhánh, ống rẽ
chain p. ống dẫn xích
connection p. ống nối
cooling and flushing water p. ống nước

làm mát và làm sạch

deck p. lỗ trên boong (*dẫn xích*)

discharge p. ống thoát, ống tháo, ống xả

drain p. ống xả

drag p. ống hút (*tàu cứu*)

drill p. ống lót, ống chống, ống vách

eduction p. ống xả, ống thoát

elbow p. ống cong, ống khuỷu

escape p. ống thoát

exhaust p. ống xả, ống tháo

exit p. ống ra

expansion p. ống bù trừ (*có dẫn vì nhiệt*)

feed p. ống cấp liệu, ống dẫn nước (*đến*)

feedwater p. được cấp nước

filling p. ống, bộ sung chất lỏng tạo bọt

fire main p. đường ống cứu hỏa chính

foam p. ống bọt

foam extention p. ống xả bọt

foam-forming liquid p. ống ra của chất lỏng tạo bọt

foam jet p. ống rồng bọt

fresh water p. ống dẫn nước ngọt

gas p. ống dẫn khí

hawse p. ống lún neo

heating p. ống gia nhiệt, ống dẫn hơi nước vào

high pressure p. ống cao áp

hose p. ống mềm

induction p. ống hút

injection p. ống phun

inlet p. ống nạp, ống dẫn vào

intake p. ống vào, ống nhận

jet p. ống phụt, vòi phun, vòi phụt

leading p. đường ống chính

levelling p. ống thông, (*giữa hai thùng chứa*)

lubricating p. ống dẫn dầu bôi trơn

main p. đường ống chính

mooring p. lỗ xỏ dây, ống chằng

navel p. xem deck p.

oil p. đường ống dẫn dầu; ống dầu bôi trơn

oil gauge p. ống đo mức dầu nhờn

outlet p. ống thoát, ống xả

overflow p. ống tràn, ống kiểm tra

pressure p. ống chịu áp lực

quarter p. lỗ dẫn cáp buộc tàu đằng đuôi

salvage p. ống bơm cứu đắm

sanitary p. đường ống vệ sinh

screw-shaft p. xem shaft p.

scupper p. ống tháo (*nước bắn*)

sewage (sewer) p. ống thoát nước

shaft p. ống bao trục (*chân vịt*)

shoulder p. lỗ dẫn cáp buộc tàu đằng mũi

smoke p. ống khói

sounding p. ống đo kết (*nước, xăng*), ống đo sâu

steam p. ống dẫn hơi nước

stern p. lỗ dẫn cáp buộc tàu phía đuôi

stern mooring p. lỗ xỏ dây lái

stripping p. hệ, ống tháo cạn

suction p. ống hút

telescopic p. for piston cooling ống lồng làm mát pittông

towing p. lỗ xỏ dây kéo, lỗ buộc cáp kéo

union p. ống nối

vent p. ống thông gió

warping p. xem mooring p.

water service p. ống dẫn nước

wrought p. ống hàn

pipeline ['paɪpləɪn] đường ống dẫn (*dầu, khí*)

submarine p. đường ống dẫn ngầm dưới nước (*dầu, khí*)

subterranean p. đường ống dẫn ngầm dưới đất (*dầu, khí*)

pipe fittings ['paɪp'fɪtɪŋ] các đoạn, nối ống

pipe line ống góp

pipe reducer đoạn ống nối rút gọn

pipe section khâu (*sắt*) bị cán dao (*tràng, đục...*)

pipe work bộ ống, lắp ống

pipe wrench mỏ két ống, kìm ren giữ ống
piping ['paipɪŋ] ống dẫn, đường ống, hệ ống dẫn

auxiliary p. ống dẫn phụ
ballast p. ống dẫn nước dẫn tàu
blow down p. hệ thống ống xả
blow off p. ống dẫn thổi từ trên
brine p. ống dẫn nước muối truyền lạnh,
by - pass p. đường ống chuyển
cargo p. ống dẫn hàng
coolant p. ống dẫn chất làm lạnh
delivery p. ống tăng áp, ống có áp
discharge p. ống thoát, ống xả
distribution p. ống dẫn phân bố
exhaust p. ống thoát, ống xả
feed (-water) p. ống dẫn tiếp liệu
gas p. hệ thống ống dẫn khí
inlet p. hệ ống nhận
main p. ống dẫn chính
main sea water p. ống dẫn nước biển chính
over flow p. đường ống chuyển
outlet p. hệ ống thoát
pump p. đường ống bơm
refrigerant p. ống dẫn chất làm lạnh
scum p. ống dẫn thổi từ phía dưới
steam p. ống dẫn hơi
suction p. đường ống hút
vacuum p. ống dẫn chân không

piracy ['paɪəəsi] nghề cướp biển, hoạt động, cướp biển

pirate ['paɪərɪt] kẻ cướp biển, tàu cướp biển

piragua [pi'rægwa] thuyền hai buồm, thuyền độc mộc

pirep (do pilot report) số liệu khí tượng (do máy bay thám sát khí tượng cung cấp).

piroque xem **piragua** [pi'rægwa]

piscary ['piskəri] nghề đánh cá, chỗ đánh cá, quyền đánh bắt cá

piscatorial [ˌpiskə'tɔ:riəl] (thuộc) nghề đánh cá

Places ['pis(k)ɪ:z] Song ngư (chòm sao Hoàng đới)

Pisces Austrinus ['pis(k)ɪ:z'ɔstɪməs] Nam ngư (chòm sao)

pistol ['pɪstl] súng ngắn, súng lục

life-line p. súng bắn dây cứu

piston ['pɪstən] pit tông

p. with double rod pittông cần suốt, **p. with slipper** pittông tru trượt; **p. with struts** pittông có đệm bù trừ

air p. pittông của xi lanh khí nén

bi-metal p. pittông lưỡng kim

buffer p. pittông cân bằng

compensating p. pittông (đệm, bù)

crosshead type p. pittông kiểu đầu chữ thập

damping p. pittông giảm sóc

drawback p. pittông chạy ngược

labyrinth p. pittông đệm bit khuấy khúc

opposed p. pittông đối

oversize p. pittông có kích thước sửa chữa

plunger p. pittông trụ trượt

rotatory p. pittông quay, pittông kiểu roto

steam p. pittông của máy hơi

step(ped) p. pittông có bậc

stock p. xem **oversize p.**

supported p. pittông có cầu dẫn hướng

suspended p. pittông treo, pittông không có cầu dẫn hướng

tandem p. pittông ghép nối tiếp

trunk p. pittông dẫn hướng, pittông hồ, pittông thủy lực bít da

working p. pittông công tác

pipng system [paipɪŋ'sistɪm] hệ thống ống
piston displacement thể tích xông tác của xi lanh (V_s)

piston head ['pɪstən hed] đầu pittông

piston packings đệm kín pittông

piston pin (chốt, ốc) pittông

piston pin bosses lỗ ốc pittông

piston ring vòng găng pittông, xéc măng, bạc xéc măng

piston ring groove rãnh xéc măng

piston rod (cần, cán) pittông

piston skirt phần pittông dẫn đường, phần dưới pittông

piston slap tiếng gõ khi pittông đảo chiều

piston stroke khoảng chạy của pittông, hành trình pittông

piston valve van trượt hình trụ, van pittông

pit [pit] hố, hang, ổ xâm thực

ash p. hố tro

inspection p. lỗ quan sát

submarine p. hố ngầm

pitch [pitʃ] bước (*chân vịt, ren*), mô đun, khoảng sườn, sự lách hướng dọc, độ chúi (*khi lách hướng dọc*), sự chồm lên chồm xuống (*tàu trong sóng lớn*) // bị lách dọc **p.** **angle** góc chúc, góc chao nghiêng; **p. attitude** góc bỏ nhào (*giữa trục dọc thân tàu và đường nằm ngang*); **to p.** đập dềnh, lách dọc (*tàu biển*), bước dây kéo vào, **to p. forward** chúi mũi (*tàu biển*)

p. of wave bước sóng

actual p. bước thực

adjustable p. chân vịt đổi bước

apparent p. bước biểu kiến (*chân vịt*)

axial p. bước chiều trục

blade p. bước cánh quạt (*tua bin*)

chain p. bước lín, bước xích

coarse p. p. bước thô (*ren*)

constant p. bước không đổi

controllable p. bước vít điều chỉnh được

design p. bước thiết kế

effective p. bước hiệu dụng

face p. bước hình học

fixed p. bước cố định

geometric p. bước hình học (*chân vịt*)

hydrodynamic p. bước thủy động lực

increasing p. bước tăng dần

low p. bước bé (*ren*)

nominal p. bước danh nghĩa

normal p. bước chuẩn, bước thông thường

propeller p. bước chân vịt

radially increasing p. bước tăng theo đường kính

rivet p. khoảng cách giữa tấm của đỉnh tán

uniform p. bước không đổi

vane p. bước cánh quạt (*tuabin*)

variable p. bước biến đổi

pirot pin [pirat pin] ngông tựa xoay

pitch-down [pitʃ-daun] độ chúi (*về*) mũi

pitch diameter đường kính, vòng chia

pitch ratio tỉ số bước cánh chân vịt (*bước/ đường kính cánh*)

pitch speed tốc độ bước chân vịt, tốc độ tiến vít (*li thuyết*) tốc độ tiến li thuyết của chân vịt

pitching [ˈpitʃɪŋ] sự lách dọc

forced p. sự lách dọc cưỡng bức

free p. sự lách dọc tự do

resonant p. sự lách dọc cộng hưởng

secondary p. sự lách dọc thứ cấp

synchronous p. sự lách dọc cộng hưởng

pitch-up [pitʃ-ʌp] độ nhấc mũi tàu lên (*khi tàu chạy*), độ chúi (*về*) đuôi

pitometer [ˈpitoumɪtə] Pitot kế, thiết bị đo dòng chảy, ống đo dòng chảy

pitting [ˈpitɪŋ] sự ăn mòn điểm, sự rỗ mòn

cavitation p. sự ăn mòn điểm do xâm thực

pivot [ˈpɪvət] trục quay, ngông trục, điểm (*trục*) xoay // quay

balance p. điểm tựa của tay đòn

compass p. trụ đỡ mặt la bàn

pivoting [ˈpɪvətiŋ] sự quay quanh trục đứng, sự xoay tàu quanh neo

pixel chấm điểm trên màn máy tính để chia thành các ma trận điểm (*tin học*)

pixel graphics đồ họa điểm

PLA programmable logic array mảng logic

lập trình được

place chỗ, vị trí // đặt, xếp * to p. at anchor neo tàu lại,

to p. on maintenance status đưa tàu vào bảo quản to p. an order đặt mua hàng; p.

of acceptance nơi chấp nhận

p. of business nơi kinh doanh, nơi buôn bán

p. of call nơi ghé đậu (tàu)

p. of delivery nơi giao hàng

p. of discharge nơi dỡ hàng, cảng dỡ hàng

p. of payment nơi trả tiền

p. of call cảng ghé, chỗ đỗ (lại)

p. of delivery chỗ giao, vị trí đưa tới

anchoring p. vị trí neo, chỗ neo

apparent p. vị trí biểu kiến (thiên thể)

dumping p. bãi thải

faker's p. nơi cách li trên tàu

fire p. buồng đốt trong, buồng đốt

landing p. chỗ đổ bộ, cầu bến

observational p. điểm quan trắc

siding p. chỗ tránh tàu

sounding p. chỗ đo sâu, vị trí đo sâu

true p. vị trí thực (thiên thể)

wash p. chỗ rửa mặt

watering p. chỗ lấy nước

placement ['pleismənt] sự bố trí, sự xếp đặt, sự đầu tư, vốn đầu tư

p. of lettering sự bố trí chữ in (trên bản đồ)

plain [plein] đồng bằng, bình nguyên, bằng phẳng

abyssal p. bình nguyên sâu thẳm

belted coastal p. đồng bằng vành đai duyên hải

coast(al) p. đồng bằng ven biển, đồng bằng duyên hải

deep sea p. đồng bằng biển thẳm

submarine p. đồng bằng dưới biển

plain-laid [plein-laid] bên theo chiều thuận (chỉu kim đồng hồ)

plait [plæt] dây tết, dây bện // tết, bện

plan [plæn] kế hoạch, bản vẽ, sơ đồ, giản đồ // lập kế hoạch

contingency p.s against pollution kế hoạch khẩn cấp chống ô nhiễm

p. of lines bản vẽ các đường cấu trúc (tàu biển)

arrangement p. bản vẽ bố trí chung

berthing p. sơ đồ chỗ cập bến, sơ đồ chỗ thả neo

capacity p. sơ đồ sức chứa

cargo(-space) p. sơ đồ chỗ làm hàng, sơ đồ nơi bốc xếp

construction p. bản vẽ kết cấu

deadweight p. sơ đồ trọng tải

detail p. bản vẽ chi tiết

distribution p. kế hoạch phân bố, kế hoạch phân phối

electric wiring p. sơ đồ đường dây điện

entrance p. sơ đồ lối vào (cảng)

hydrographic p. kế hoạch thủy văn

levelling p. bản đồ độ cao, bản đồ độ sâu

lines p. bản vẽ đường hình dáng

loading p. kế hoạch làm hàng, kế hoạch bốc xếp

pipng p. kế hoạch đặt hệ ống

port p. sơ đồ cảng

pumping and drainage p. sơ đồ hệ thống bơm nước và thoát nước

rigging p. sơ đồ dây dợ

rough p. kế hoạch phác thảo

sheer p. hình chiếu bên (trên bản vẽ đường hình dáng)

site p. bình đồ bố trí chung, bình đồ vị trí

sortie p. sơ đồ lối ra (cảng)

stowage p. sơ đồ nơi xếp hàng, sơ đồ kho (xếp) hàng

structural p. sơ đồ kết cấu

survey p. kế hoạch đo vẽ

tonnage p. bản vẽ đo dung tải, bản vẽ tính

dung tải

topographic p. bình đồ địa hình

water service p. sơ đồ hệ thống cấp nước

working p. bản vẽ thi công

planar ['plein] đặt trên máy bay, quá trình sản xuất được áp dụng chủ yếu để chế tạo mạch tích phân (*planar*)

plane [plein] mặt phẳng, cái bào // phẳng, nhẵn

p. of buoyancy mặt phẳng đường nước

p. of delineation mặt phẳng ảnh, mặt ảnh

p. of flexure mặt cong, mặt uốn

p. of propeller disk mặt của đĩa chân vịt

p. sailing phương pháp chạy tàu theo mặt phẳng

p. table bản đặc (có gắn viên kính)

assumed ground p. mặt gốc, mặt chuẩn giả định

athwartship p. mặt cắt ngang thân tàu

base p. mặt phẳng cơ bản

bedding p. mặt phân lớp (*trên tích*)

blade p. mặt cánh quạt

bow p. mặt phẳng dọc mũi tàu

bow and buttock p. mặt phẳng cắt dọc mũi tàu (*trên bản vẽ nguyên lý*)

center(line) p. mặt dọc tâm

central fore and aft vertical p. mặt phẳng thẳng đứng xuyên tâm

central immersed longitudinal (central lateral) p. phần chìm dọc của mặt phẳng xuyên tâm

collimation p. mặt (*phẳng*) chuẩn trực

datum p. mặt (*phẳng*) chuẩn, số không độ sâu, số không độ cao, số không đồ thị

diagonal p. mặt cắt chéo

dive (diving) p. tấm lái nằm ngang

epipolar p. mặt nghiêng, mặt ngoại cực

equatorial p. mặt xích đạo, mặt phẳng cung tròn lớn

fixed diving p. mặt tấm lái nằm ngang cố định

flow p. mặt dòng chảy

focal p. mặt phẳng tiêu, tiêu diện

forward p. tấm lái mũi nằm ngang

glide p. mặt (*phẳng*) trượt, mặt phẳng dịch chuyển

ground p. mặt phẳng nằm ngang, mặt thủy chuẩn, mặt gốc, mặt phẳng vật

harmonic tide p. số không độ sâu Ấn Độ Dương

heeled water p. mặt nổi khi nghiêng

high-water p. mực nước lớn

horizontal p. mặt phẳng nằm ngang, bánh lái bằng (*tàu ngầm*)

inclined p. mặt nghiêng

Indian tide p. mức triều (*sóng vọng*) Ấn Độ Dương

lateral p. phần chìm của mặt phẳng xuyên tâm

leakage p. mặt thấm, mặt lọc

longitudinal center p. mặt phẳng xuyên tâm, dọc

longitudinal middle(-line) p. xem central

longitudinal p.

longitudinal vertical centerline p. xem longitudinal center p.

low-water p. mực nước ròng

map p. số không độ cao trên bản đồ

median p. mặt phẳng trung tuyến

meteorological datum p. độ cao khí tượng

middle-line p. mặt dọc tâm

midstation p. mặt sườn giữa (*trên bản vẽ đường hình dáng*)

nodal p. mặt phẳng nút (*sóng đứng*)

parting p. mặt dịch chuyển, mặt phân chia

reference p. mặt phẳng quy chiếu, mặt gốc quy ước, số không độ sâu, số không độ cao, số không bản đồ

rudder p. mặt phẳng bản bánh lái

section p. mặt (*trên sườn, cong gang*)

shear(ing) p. mặt cắt

sliding (slip) p. mặt phẳng trượt
 stern (diving) p. tấm lái nằm ngang đuôi tàu
 tidal p. of reference mức triều mốc, số không độ sâu, số không hải đồ
 transverse (sectional) p. mặt tiết diện ngang, diện tích cong gang
 trimming p. tấm lái nằm ngang
 vertical-longitudinal centerline p. mặt phẳng xuyên tâm
 vortex p. lớp xoáy
 water p. mực nước
 waterline p. mặt đường nước
 planet ['plænit] hành tinh
 inferior p.s các hành tinh phía trong (*giữa trái đất và mặt trời*)
 inner p.s các hành tinh phía trong
 navigational p.s các hành tinh hàng hải (*Sao Kim, Hỏa, Mộc, Thổ*)
 outer p.s các hành tinh phía ngoài (*giữa trái đất và hệ mặt trời*)
 superior p.s các hành tinh phía ngoài
 planetabing ['plæniteibliŋ] sự đo vẽ bản đồ
 planetarium ['plæni'teəriəm] mô hình vũ trụ, cung thiên văn
 planetary ['plænit(ə)ri] (*thuộc*) hành tinh
 planetary aberration ['plænitəri, æbə'reiʃən] tính sai hành tinh
 planetary configurations ['plænitəri kənfigju'reiʃn] định vị hành tinh từ trái đất
 planetary precession ['plænitəri pri'se:ʃn] niên sai hành tinh
 planetoid ['plænitoid] hành tinh nhỏ
 planimeter [plæ'nimɪtə] máy đo diện tích
 planisphere ['plænisfiə] bình đồ địa cầu, bình đồ thiên văn
 plank [plæŋk] tấm ván // lát ván
 backing p. tôn vó (*tàu*)
 bilge p. ván lát sườn tàu
 bow p. ván lát mũi tàu

bottom p. ván lát vỏ đáy tàu
 boundary p. xem margin p.
 deck p. ván lát boong tàu
 garboard p. ván lát dài vỏ cong gang
 gang p. tấm ván lên bờ (*của tàu*)
 inboard p. ván lát vỏ bên trong tàu
 king p. thanh dọc tâm
 pile p. cột cong gang, công gang
 stern p. ván lát đuôi tàu
 planking [plæŋkiŋ] tấm lát, tấm bọc, tôn vó
 bilge p. tấm lát, vỏ la canh
 bottom p. tấm lát đáy
 bow p. vỏ mũi tàu
 carvel p. vỏ thuyền buồm nhỏ (*của Tây Ban Nha*)
 deck p. hệ thống boong
 inside p. lớp gỗ lót mặt trong tàu
 outside p. vỏ ngoài tàu, lớp bọc vỏ ngoài tàu
 pile p. đường cọc ván
 side p. vỏ thành tàu, vỏ mạn tàu
 topside p. phần tôn vỏ tàu trên (*mặt nước*)
 planksheer [plæŋkʃiə] đâm mạn tàu
 plankton [plæŋk'tɒn] sinh vật nổi
 planning ['plæniŋ] sự lập kế hoạch
 cargo p. sự lập kế hoạch chuyển chở hàng hóa
 master p. sự lập kế hoạch chung
 preliminary p. sự lập kế hoạch sơ bộ
 progressive p. sự lập kế hoạch từng bước
 plano-concave ['pleino(u)'kɒkeɪv] phẳng - lõm
 plano-convex ['pleino(u)'kɒveks] phẳng - lồi
 plant [plɑ:nt] nhà máy, xưởng, trạm, trang bị, thiết bị, tổ hợp
 air p. thiết bị nén khí
 air conditioning p. trạm điều hòa không khí
 boiler p. thiết bị nồi hơi
 cooling p. thiết bị làm nguội

- distillation p.** thiết bị khử muối
electric (generating) (electric power) p. nhà máy điện, trạm phát điện
fish - freezing thiết bị cá ướp lạnh
freezing p. thiết bị làm lạnh
generating p. thiết bị phát điện
heating p. thiết bị sưởi ấm
lighting p. thiết bị chiếu sáng
lithographic(printing) p. xưởng bản đồ
map reproduction p. xưởng bản đồ
marine distillation p. thiết bị khử muối trên tàu biển
pontoon pile - driving p. tàu đóng cọc, máy đóng cọc trên giàn nổi
pumping p. thiết bị bơm, trạm bơm
reactor p. thiết bị lò phản ứng
refrigerating p. xem cooling p.
ventilating p. thiết bị thông gió
plastic ['plæstik] chất dẻo // (thuộc) chất dẻo, dẻo
foam p. chất dẻo xốp
glass reinforced p. chất dẻo thủy tinh
plasticity [plæstisiti] tính dẻo
plastics-faced ['plæstiksfeisid] lá ốp (bằng) chất dẻo
plastic-sheathed ['plæstiksfi:ðəd] phủ (bằng) chất dẻo, bọc (bằng) chất dẻo
plat [plæt] bình đồ, bản đồ
survey p. bản đồ vẽ
plate [pleit] tấm (bản đồ), bảng, biểu (số) // bọc, phủ, mạ
armor p. tấm bọc vỏ tàu
access p. nắp che (cửa, lỗ) quan sát
anchor p. để neo, tấm neo
angle p. ke
apron p. mái che, mái đua (thuộc tầng mũi tàu)
back p. (nằm, vào) sau, tấm chắn hướng lùi
back type p. văn dạng hình ống sau
baffle p. bản (để) phản chiếu, vách ngăn nước (nổi hơi)
barrel p. tấm vỏ
base p. bản tựa, bản gối, bề ti
bearing p. bản tựa, bản gối, đế tựa, hệ
bed p. mặt bề máy
bilge p. tôn vỏ liên máy
boiler p. tin làm nổi hơi
boiler end p. tấm đáy nồi hơi
bolster p. tấm đệm, tấm kẹp
bottom p. tấm đáy
bow p. tấm bọc vỏ mũi tàu
bow chock p. xem apron p.
bracket p. lá ngăn
breast p. tấm đỡ
bridge p. cái ngăn, kẹp
bulkhead p. tấm vách ngăn, tôn vách ngăn
bulward p. tấm mạn (tàu), tôn mạn (tàu)
butt (cover) p. tấm đệm giáp mối
buttock p. tấm vỏ bọc đuôi tàu
cam p. đĩa cam, vòng đệm cửa trục cam
cap p. miếng đệm đầu cột
cavitation p. tấm chống hiện tượng khí xâm thực
center (central) p. tấm giữa, sống trượt (tàu đáy bằng)
center through p. rầm sống dọc tàu, sống thẳng đứng
chaffing p. tôn vòng cột buồm
chain p. tấm khung sườn
checkered p. tôn gợn (nếp)
cheek p. má
chequer p. xem chechered p.
coaming p. tôn tấm quây
coffin p. tấm phần đỡ (cửa ống bao trục) trục chân vịt
collar p. vòng ôm
color separation p. bản gốc phân tô
connection p. tấm ốp góc, tấm táp góc, tấm nối góc
corner p. tấm nối góc, tôn góc

corrugated p. tôn uốn sóng
cover(ing) p. nắp, tôn bọc
curtain p. mạn giả (*trên boong*), mạn giả sườn hồ
dagger p. sóng chim, sóng lưới (*thuyền buồm*)
dash p. tấm chắn nước
dead p. tấm đáy lò
deck p. tôn sàn boong
diaphragm p. tấm chắn
door p. cánh cửa
doubler p. tấm ốp, tấm bọc
eddy p. vít hãm
end p. đáy nồi hơi, nắp đầu mút
face p. tôn gờ tăng, mâm hoa mai (*máy tiện*)
fire p. tấm ngăn lửa
flanged p. phiến có bích
flat p. tấm phẳng
flat end p. đáy phẳng (*nồi hơi*)
floor p. tấm gần đáy
foundation p. tấm móng, bản móng, đế, nền
garboard p. tấm dài công gang
gusset p. tấm góc, tấm nối, tấm vải đệm
index p. bảng chỉ dẫn
insert p. tấm đệm, tấm ốp
inspection p. nắp cửa quan sát
joint p. tấm nối
keel p. sóng ngang, tấm sóng ngang phía dưới
keelson p. tôn vỏ rằm dọc tàu
knee p. tôn góc, mã
lattice p. tấm lưới
levelling p. đế mĩa
lip p. mép hàm, mép gầu, mép sắc của gầu
nozzle p. màng chắn vòi phun
orifice p. vòng đệm tiết lưu, màng ngăn
oval eye p. khuyết bắt dây
preventer p. tấm khung sườn
protection p. tấm bảo vệ

ribbed p. tôn có đường gân
rolled p. tôn cán
rudder p. tấm lái
shelf p. tấm ván đệm
shell p. tấm vỏ bên ngoài tàu
shroud p. (*cọc, vòng*) chằng dây
side p. tấm vỏ mạn tàu
stem p. tấm sống mũi tàu
stern p. tấm vỏ bọc đuôi tàu
stiffened p. tấm kẹp, gờ tăng cứng
stop p. tấm chặn
storm p. nắp chống bão
stringer p. dải tổng mép boong
swash p. tấm chắn nước
tie p. tấm néo, đế chặn
transom p. tôn khung đuôi tàu
verge p. vòng phương vị
vernier p. vòng ngắm chuẩn, vòng chuẩn
wash p. xem **swash p.**
watertight bulkhead p. vách kín nước
plateau ['plætəu] cao nguyên, đoạn bằng (*địa thí*), đĩa
azimuth p. vòng phương vị
marginal p. cao nguyên rìa
submarine p. cao nguyên ngầm
platform ['plætfɔ:m] sân, bãi, nền, thềm, bậc, sàn
abrasion p. thềm mài mòn
cargo p. sân bãi hàng
compass p. bệ la bàn
continental p. thềm lục địa
drilling p. giàn khoan
floating p. sàn nổi
gangway p. sân thượng cầu thang
juvenile wave p. thềm mài mòn không phát triển
ladder top p. xem **gangway p.**
lower p. sân dưới của thang
moving (traveling) p. sân di động
ocean p. đáy đại dương

reef p. nền san hô
 rock abrasion p. thềm đá mài mòn
 rolling p. sần lăn
 rotary p. sần quay, mâm xoay
 scissors p. sần nâng kiểu kéo cắt
 shore p. thềm bờ mòn
 submarine p. thềm ngầm
 tipping p. sần lật
 wave cut p. thềm sóng xô bờ
 winch p. sần để tối kéo
 working p. sần làm việc

plate clutch [pleit klʌtʃ] li hợp ma sát đĩa

plating ['pleitiŋ] sự bọc sắt, lớp mạ, sự mạ

after p. tôn vỏ phần cuối đuôi tàu

bilge p. tôn vỏ sườn tàu

bottom p. tôn đáy

bow p. tôn vỏ phần cuối mũi tàu

bulwark p. tôn mạn chắn sóng, dải tôn chắn sóng

copper p. sự mạ đồng

deck p. tôn boong tôn mặt boong

double bottom p. sần đáy đôi, tấm đáy đôi

flush p. tôn vỏ phần nổi của tàu

fore p. xem bow p.

hull p. tôn vỏ tàu

inner p. tôn vỏ phía trong tàu

inner bottom p. sần đáy thứ hai

outer p. tôn vỏ ngoài

outer bottom p. tôn vỏ đáy ngoài

rudder p. tôn bao bánh lái

shell p. tôn vỏ

ship's p. tôn vỏ tàu

side p. tôn mạn

skin p. tôn vỏ tàu

stem p. tôn vỏ đuôi tàu

tank top p. sần đáy đôi, tấm đáy đôi

topside p. tôn vỏ phần trên mớn nước

tweendeck p. mặt tầng quây, tấm sàn khoang nội boong

upper deck p. tôn mặt boong trên

play [plei] khe hở, độ hở, độ rơ, sự vận chuyển, sự vận hành // chạy, chuyển vận * p. for expansion khe hở phòng nở (nhiệt), p. by board đi vát, to p. to windward đi vát ngược gió, to p. with engines quay trở bằng máy axial p. khe hở chiều trục
 piston p. khe hở pít tông

playa ['plæjə] hồ nước cạn

playback [pleibæk] sự quay lại, sự phát lại

pledge [pledʒ] vật cầm cố, sự cầm cố // cầm cố, thế nợ, cam kết to p. one's honour hứa, cam kết; to p. one's word hứa, cam kết; to put something in p. đem cầm cố cái gì; to take something out of p. chuộc cái gì ra

pledgee [ple'dʒi:] chủ nợ cầm cố, người nhận đồ cầm cố

pledger ['pledʒə] người đi cầm cố; thế nợ

Pleiades ['pleiædi:z] sao Rùa

plica ['plaikə] nếp

plicate ['plaik(e)ɪt] uốn nếp

pliers ['plaiəz] (cái) kim

combination p. kim vạn năng

cutting p. kim cắt

flat(-nosed) p. kim dẹt

long nose p. kim mỏ dài, kim mũi nhọn

plot [plɒt] đồ thị, sơ đồ, bản vẽ, giàn đồ // vẽ sơ đồ, vẽ đồ thị * to p. the course vạch hành trình, to p. the fix ghi vị trí tàu (lên hải đồ)

plotter ['plɒtə] người đánh dấu vị trí (trên bản đồ), dụng cụ ghi tọa độ (trên bản đồ), thiết bị đo vẽ, thiết bị thao tác, thiết bị vẽ họa bài toán hàng hải, máy vẽ
 automatic p. thiết bị vẽ họa tự động
 course p. thiết bị vạch hướng
 navigation p. thiết bị thao tác hàng hải
 position p. thiết bị thao tác vị trí
 radar p. bản đồ giải ra đa

plotting [plɒtiŋ] sự đánh dấu vị trí, sự ghi số liệu (trên bản đồ), thao tác (rada)

- p. board** bảng vẽ họa, bảng thao tác
- p. chart** hải đồ hành trình, tờ thao tác
- p. of controls** sự ghi các điểm không chế (lên bản đồ)
- p. head** mặt sơ đồ (để phản chiếu lên mặt sơ đồ của ra đa)
- p. interval** khoảng vẽ họa khoảng thao tác (của ra đa đánh dấu)
- p. sheet** xem **p. chart**
- p. of soundings** sự ghi số liệu đo sâu lên hải đồ
- course p.** sự vạch hành trình
- navigational p.** sự vạch hành trình hàng hải
- stereoscopic p.** sự đánh dấu vị trí ảnh chụp hàng không
- plough** [plau] rẽ sóng (tàu)
- plow** [plau] rẽ sóng * **to p.** in ngụp mũi (tàu), trong sóng
- ice p.** tàu phá băng nhỏ (của đội tuần tra ven biển Mỹ)
- plowing** [plauɪŋ] sự rẽ sóng
- plug** [plæg] nút, đầu ống, đầu vòi (cầu hỏa), chốt // nút lại
- boat p.** nút lỗ tháo nước (đáy thuyền)
- bottom p.** nút lỗ xả đáy
- drain p.** nút xả khô, nút vệ sinh, nút lỗ bù
- fiche p.** phích cắm điện
- fire p.** vòi nước cứu hỏa
- fuse (fusible) p.** cầu chì
- ignition p.** bugi đánh lửa
- safety p.** nút cầu chì, nút an toàn
- sea p.** van thông biển
- scupper p.** nút lỗ tháo nước (mạn tàu)
- spark p.** xem **ignition p.**
- water p.** vòi nước
- plugging** ['plægɪŋ] sự nút, sự tắc nghẽn (đường ống)
- plumb** [plʌm] dây dọi, dây đo sâu // đo sâu (bằng dây dọi)
- plummet** ['plʌmɪt] quả dọi, dây đo sâu
- nivelling p.** quả dọi đo mức
- optical p.** dây đo sâu quang học
- sounding p.** quả dọi đo sâu
- plunge** [plʌndʒ] sự lao cắm xuống nước // lao cắm xuống nước
- downward p. of the bow** sự lao cắm mũi tàu xuống nước
- plunger** ['plʌndʒə] pít tông trụ trượt, cần đẩy (xuống), thợ lặn
- valve p.** cần đẩy xuống
- plunging** ['plʌn(d)ʒɪŋ] sự chúi mũi xuống (khi lặn)
- Pluto** ['plu:təu] sao Diêm vương
- pluvial** ['plu:vjəl] (thuộc) mưa, đo mưa (tạo thành)
- pluvial period** thời kì mưa, nhiều nhất (trong năm)
- pluviograph** ['plu:vɪə,grɑ:f] vũ lượng kí
- ply** [plai] chạy vát, đi vát * **to p. a voyage** thực hiện hành trình, **to p. by seas** đi đường biển, **to p. on oars** chèo, thuyền, bơi thuyền
- plywood** ['plaiwud] ván ép, gỗ dán
- PMOS** loại mạch tích phân MOS, PMOS hầu như được thay thế hoàn toàn bởi NMOS. về nguyên tắc loại sau có ưu thế tốc độ hơn khoảng 10 lần.
- PN Junction** lớp chuyển tiếp Pn - lớp chuyển tiếp của hai dạng vật liệu bán dẫn khác nhau (thường là silic) dạng P và n
- pocket** ['pɒkɪt] túi, ổ, rãnh, buồng, hốc
- air p.** túi không khí
- anchor p.** lỗ neo
- batten p.** hèm có lốt ván
- cavitation p.** hốc xâm thực
- gland p.** khoang tàu có đệm bịt kín
- mud p.** thùng lắng cặn (nổi hơi)
- steam p.** buồng hơi nước
- pocketing** ['pɒkɪtɪŋ] sự giảm bớt mặt thoáng của chất lỏng trong kết

pocky cloud ['pɒkɪklaʊd] mây dạng vũ
pocosin ['pəʊkəʊsɪn] đầm lầy nước mặn
pod [pɒd] túi, thùng, vỏ, rọ
point [pɔɪnt] điểm, điểm nhọn, đầu nhọn, mũi
 (neo); quãng dây buộc mép buồm // cắt
 nhọn, trét, chấm điểm, chỉ * **to adjust on**
control p.s định hướng theo các điểm
 không chế, **to change through all p.s of**
compass thay đổi 360°, **to clear a p.** đi
 qua một điểm (vị trí), **to indicate a p.** xác
 định tọa độ của điểm, **to plot a p.** vạch
 điểm, **p. in** điểm tới, **to p.** theo sát (chiều
 gió); ngắm (sao); **p. blank** sát gần **to p. a**
ropetét nhọn đầu dây, **to p. high** đi xiên
 với hướng gió
p. of anchorage điểm thả neo
p. of arrival điểm tới, nơi đến
p. of the compass ca la bàn
p. of delivery điểm giao (hàng)
p. of departure điểm khởi hành, điểm xuất
 phát
p. of destination điểm tới
p. of entry điểm vào
p. of inflection điểm chuyển hướng
p. of intersection giao điểm
p. of land mũi đất
p. of no return xem **critical p.**
p. of origin điểm xuất phát, điểm gốc, địa
 điểm gửi (hàng)
p. of rest điểm lưu trữ (hàng quá cảnh)
p. of sailing hướng tàu đi (so với chiều
 gió)
p. of shipment điểm xếp hàng, điểm ăn
 hàng, điểm lấy hàng (tàu)
p. of zero distortions điểm không biến
 dạng
actual zero p. số không đồ thị, số không
 quan trắc (theo *trận thủy chí*)
adjacent p. khoảng chia la bàn kề nhau
amphidromic p. điểm vô triều

antisolar p. điểm đối nhật
autumnal equinoctial p. điểm thu nhận
barometric develling p. điểm đo cao bằng
 khí áp kế
base p. điểm chuẩn, điểm đường đáy
bearing p. điểm ngắm, điểm phương vị
bending p. điểm uốn
bleed-extraction (bleeding) p. điểm phân
 hơi
boiling p. điểm sôi
boom p. đầu cần cầu
bottom dead p. điểm chết dưới
bubble p. nhiệt độ, sủi bọt (*chất lỏng*)
burning p. điểm đánh lửa, điểm cháy
cardinal p. điểm chính, ca chính (*la bàn*)
cargo discharge p. điểm dỡ hàng
check(ing) p. mốc, điểm không chế
chill(ing) p. điểm tới, điểm đông, điểm kết
 tinh
closest p. of approach điểm tiến tới gần
 nhất (*của các tàu*)
compass p. điểm ca (*la bàn*)
computed p. điểm tính toán
condensation p. điểm ngưng kết
contour p. điểm độ cao, điểm địa vật
control p. điểm không chế, điểm chuẩn
convergence p. điểm hội tụ
critical p. điểm tới hạn
culmination p. điểm trung thiên
datum p. điểm không, gốc tọa độ, mốc
dead p. điểm chết
dead reckoning p. điểm tính toán
debarkation p. điểm dỡ hàng, điểm khách
 lên bờ
decimal p. dấu phẩy ở số thập phân
declining p. điểm đo từ
description p. vật định hướng
design p. điểm tính toán, điểm thiết kế
dew p. điểm sương
divergence p. điểm phân tán, điểm phân kì

- entry p. điểm vào
 equinoctial p. phân điểm
 exit p. điểm ra
 fiducial p. điểm chuẩn, điểm kiểm tra
 first p. of Aries điểm xuân phân
 first p. of Cancer điểm hạ chí
 first p. of Capricornus điểm đông chí
 first p. of Libra điểm thu phân
 flash p. điểm lóe sáng
 floating p. chấn động, chấn tĩnh
 focal p. tiêu điểm
 freezing p. điểm đông đặc
 front nodal p. nút trước
 frost p. điểm sương giá
 fundamental p. điểm cơ sở
 fundamental geodetic p. điểm trắc địa cơ sở
 fusion p. điểm nóng chảy, điểm tan băng
 geodetic p. điểm trắc địa
 grid p. điểm lưới của hệ tọa độ
 ground p. vị trí địa lý
 ground control p. điểm khống chế mặt đất, mốc khống chế
 ground nadir p. điểm thiên đế, điểm đáy
 half p. nửa ca (la bàn) (180°)
 half-cardinal p. ca một phần tư (la bàn) (90°)
 harbor entrance control p. trạm thường trực cửa vào cảng
 harbor reference p.s những điểm định hướng ở trong cảng
 height p. độ cao, điểm cao
 highest p. of wave crest đỉnh sóng
 holding p. điểm lấy hướng (máy bay)
 horizontal control p. điểm khống chế mặt bằng
 image p. điểm ảnh (ánh sáng không)
 incident p. nút trước
 inflection p. điểm uốn
 initial p. điểm gốc, điểm ban đầu
 intercardinal p. ca một phần tư
 intersected p. giao điểm, điểm nút
 junction p. điểm liên kết, chỗ nối
 knick p. điểm uốn (dò thủy)
 left p. điểm khởi hành, điểm đã ra đi
 letting-go p. điểm thả neo
 level(ing) p. điểm độ cao, mốc đo cao, mốc thủy chuẩn
 level mid p. điểm số "0" của mực nước
 lowest p. of wave trough chân sóng, điểm thấp nhất của chân sóng
 lubber's p. điểm chỉ hướng mũi tàu, điểm chỉ đường dọc tàu (trên la bàn...)
 maneuver p. điểm điều (phối, độ)
 map plumb p. điểm dây bản đồ
 marine geodetic p. điểm trắc địa biển
 marked p. điểm khống chế
 mesh p. điểm lưới, nút lưới
 measuring p. điểm đo
 melting p. điểm nóng chảy
 mid p. of curve đỉnh đường cong
 minor control p. điểm trắc địa hạng thấp
 monumented (survey) p. điểm chôn mốc
 nadir p. điểm đáy, điểm thiên đế
 network p. vật định hướng chuẩn, mốc, độ cao mốc
 neutral p. điểm trung tính, điểm nút, điểm đối hướng dòng
 nodal p. điểm nút, điểm vô triều, 1 trong 2 giao điểm của quỹ đạo hành tinh hay sao chổi, điểm đo hướng dòng chảy vùng ven bờ
 normal p. điểm chuẩn
 north p. phương bắc, điểm bắc thiên văn
 null p. điểm không (nơi không có triều lên và xuống)
 object p. điểm mục tiêu
 observation p. điểm quan trắc, nơi đo đạc
 observed p. điểm quan trắc, điểm ngắm
 observer's p. điểm quan trắc, điểm đặt máy

operating p. điểm làm việc, chế độ làm việc, thao tác (*động cơ*)
outermost p. điểm ngoài cùng (*luật biển*)
outstanding p. vật tiêu
pass p. điểm đo ảnh
pendulum p. điểm trọng lực
photo ground (photo plumb) p. thiên đế
picture p. điểm ảnh hàng không
pivot(ing) p. tâm lượn vòng (*tàu*)
plate nadir p. điểm đáy
plumb p. thiên đế
polyonal p. điểm đa giác
plunge p. điểm đổ (*nhào*), điểm phá vỡ (*sóng*)
polygonal p. điểm đa giác
pour p. điểm chảy
pressure p. trung tâm áp suất
principal p. điểm chính, điểm chủ yếu
projection p. điểm chiếu
rear nodal p. nút sau
quadrantal p. ca một phần tư (*la bàn*)
quarter p. ca một phần tư (*la bàn*)
reference p. điểm quy chiếu, điểm chuẩn
reporting p. điểm tại đó tàu/ máy bay phải báo cáo
resected p. điểm để xác định giao hội
reversal p. điểm chuyển, điểm quay
revision p. điểm không chế, điểm phụ trong việc đo nối
rodded p.s điểm mia
route p. điểm trên hành trình,
saddle p. điểm yên ngựa
salient p. điểm gãy (*đường cong*), điểm lồi, mũi nhọn ra biển
saturating p. điểm bão hòa
semi-cardinal p. ca một phần tư (*la bàn*)
set p. điểm kiểm tra, giá trị đã cho
setting p. nhiệt độ đông đặc
shipping p. điểm giao hàng
shoreline pass p. điểm đường vết bờ

sighting p. điểm ngắm
slinging p. điểm treo
solidification p. (*điểm, nhiệt độ*) đông đặc
solstitial p. điểm chí
south p. điểm nam (*thiên văn*), phương nam
spur p. điểm phụ, điểm bên
starting p. điểm xuất phát
station p. điểm quan trắc, điểm đặt máy
steering p. điểm điều khiển
stellar p. vị trí địa lí của sao
stockage (stocking) p. điểm bảo quản dự trữ, nơi bảo quản phươgtiến vật liệu, kho
subastras p. vị trí địa lí của sao
sublunar p. vị trí địa lí của mặt trăng
subsolar p. vị trí địa lí của mặt trời
substellar p. vị trí địa lí của sao, điểm dưới sao
summer solstice p. điểm hạ chí
supplementary p. điểm phụ
survey(ing) p. điểm đo vẽ
tanker discharge p. nơi tàu dầu xả dầu (*trá hàng*)
tanker unloading p. nơi tàu dầu trả hàng
temporary p. điểm tạm thời
terminal p. điểm cuối
terrestrial p. of observer vị trí người quan trắc
top dead p. điểm chết trên
tow(ing) p. điểm lai dắt
transshipment p. điểm chuyển tải
trigonometrical p. điểm đo tam giác
trim p. điểm cân bằng
true p. ca la bàn, rum la bàn, điểm xác lập chính xác
unload p. điểm dỡ hàng
upper dead p. điểm chết trên
upsetting p. điểm lật nhào
vanishing p. điểm biến mất, điểm triệt tiêu
vertical control p. điểm độ cao không chế

- vernal equinoctial p.** điểm xuân phân
way p. điểm trung gian trên đường đi
west p. phương tây, điểm tây (*thiên văn*)
witness p. mốc
winter solstice p. điểm đông chí
zenith p. điểm thiên đỉnh
zero p. điểm không
pointer ['pointə] sao chỉ (*nhóm Đại hùng*), kim (*cân, đo dòng*)
bearing p. kim chỉ độ hướng ngắm
course p. dòng hồ chỉ hướng
hairline p. cái chỉ báo máy ngắm
readings p. cái chỉ số đọc
station p. dụng cụ đo góc
tell-tale p. kim chỉ báo dòng hồ kiểm tra
pointing ['pointɪŋ] sự bện đầu dây dọi, sự chỉ hướng, sự đánh dấu
poise [poɪz] poazo (*đơn vị đo độ nhớt*), đối trọng
poiter [poi'tə] con trỏ (*tin học*)
polar ['poulə] cực // (*thuộc*) cực
polarimeter [ˌpoulə'rɪmɪtə] phân cực kế
Polaris [po(u)'læris] sao Bắc cực
polariscope [pou'læriskəʊp] phân cực nghiệm (*phân tích ánh sáng phân cực*)
polarity [po(u)'lærɪti] cực tính, tính có cực
polarization [ˌpoulə(r)aɪ'zeɪʃ(ə)n] sự phân cực, máy phân cực
polarizer ['pouləraɪzə] kính phân cực, máy phân cực
polar navigation ['poulə, nævi'geɪʃn] hàng hải ở vùng cực (*từ vĩ độ 70° trở lên*)
polar regions ['poulə 'rɪdʒən] các vùng gần cực
polder ['poldə] vùng đất quai đê lấn biển
pole [poul] cực từ, pin cực, cực ác quy..., sào, cọc, cột tiêu ***under bare p.s** không cần giường buồm
p. of inaccessibility điểm giữa cực không tới được
Antarctic p. Nam cực
apparent p. cực biểu kiến
Arctic p. Bắc cực
athwartship p. cực từ lực ngang tàu
awning p. sào căng bạt
boreal p. Bắc cực
celestial p. thiên cực, cực trời
cold p. cực lạnh, hàn cực
current p. tiêu đo dòng, tiêu nổi
depressed p. cực bị hạ thấp
dip p. từ cực, cực từ
Earth's p. địa cực
Earth's magnetic p. cực địa từ
ecliptic(al) p. cực hoàng đạo
elevated p. cực được nâng lên
fore-and-aft p. cực từ lực dọc tàu
geographic(al) p. cực địa lý
geomagnetic p. cực địa từ
graduated p. sào đo khắc vạch, que đo khắc vạch
level(ing) p. mia thủy chuẩn
like p.s cực cùng tên
longitudinal p. cực từ dọc tàu
magnetic p. cực từ
North p. Bắc cực
north celestial p. thiên cực bắc
range p. cột tiêu, sào cắm tuyến
sounding p. sào đo sâu
South p. Nam cực
south celestial p. thiên cực nam
terrestrial p. địa cực
terrestrial magnetic p. địa cực từ
tide p. thủy (*triều*) chỉ, cột đo triều
transverse p. cực từ lực ngang của tàu
true p. cực thực, cực địa lý
wave p. tiêu đo sóng
whisker p. sào ngang góc buồm
pole pitch [poul'pɪtʃ] bước cực từ, khoảng cách giữa tâm hai cực từ kế tiếp
Polestar ['pouɪstɑ:] sao Bắc cực

poleward(s) ['poul-wəd(z)] hướng cực, theo hướng cực

pole-zenith-star ['poul-'zenɪθwɜːstɑː] tam giác thị sai

police [pə'liːs] cảnh sát, công an

port p. công an cảng, cảnh sát cảng

policy ['pɒlɪsi] chính sách, đơn bảo hiểm, hợp đồng, khế ước p. **to bearer** đơn bảo hiểm không tên, p. **to named person** đơn bảo hiểm đích danh, **to take out an insurance** p. nhận được một đơn bảo hiểm, **to underwrite a p.** kí một đơn bảo hiểm p. **of insurance** đơn bảo hiểm p. **of reinsurance** đơn tái bảo hiểm **adjustable** p. đơn bảo hiểm điều chỉnh được

agreed value p. đơn bảo hiểm định giá

all risks p. đơn bảo hiểm mọi rủi ro

bearer p. đơn bảo hiểm cho người mang

cargo p. đơn bảo hiểm hàng

comprehensive insurance p. đơn bảo hiểm mọi rủi ro

credit p. chính sách tín dụng

currency p. chính sách tiền tệ

economic p. chính sách kinh tế

fire p. đơn bảo hiểm cháy

floating p. đơn bảo hiểm bao, đơn bảo hiểm ngổ

freight p. đơn bảo hiểm (hàng cước)

hull p. đơn bảo hiểm thân tàu

insurance p. (đơn, hợp đồng) bảo hiểm

investment p. chính sách đầu tư

marine insurance p. đơn bảo hiểm hàng hải

maritime p. đơn bảo hiểm hàng hải

mixed p. đơn bảo hiểm hỗn hợp

open door p. chính sách mở cửa

outward-looking p. chính sách mở cửa (kinh tế, buôn bán)

port risk p. đơn bảo hiểm rủi ro tại cảng

tariff p. chính sách thuế quan

time p. đơn bảo hiểm định hạn

underwriter's p. đơn bảo hiểm (hàng hải)

unvalued p. đơn hiểm không định giá

valued p. đơn bảo hiểm định giá

void p. đơn bảo hiểm không có hiệu lực (pháp lí)

voyage p. đơn bảo hiểm chuyến đi (biển)

polish ['pɒlɪʃ] sự đánh bóng, sự mài nhẵn // đánh bóng

finishing p. sự đánh bóng siêu tinh

spirit p. sơn bóng trong rượu

poll [poul, pol] kiểm tra, hỏi (máy tính)

polling ['pɒlɪŋ] sự đẩy bằng sào

pollutant ['pɒljʊtənt] chất ô nhiễm, vật ô nhiễm

air p. chất ô nhiễm không khí

natural p. chất ô nhiễm tự nhiên

water p. chất ô nhiễm nước

pollution [pə'luːʃn] sự nhiễm bẩn, (sự) ô nhiễm

p. by dumping ô nhiễm do sự nhận chìm (luật biển)

p. from activities in the area ô nhiễm do các hoạt động trong vùng gây ra (Lb)

p. from land-based sources ô nhiễm bắt nguồn từ đất (Lb)

p. from or through the atmosphere ô nhiễm có nguồn gốc từ hay qua bầu khí quyển (Lb)

p. from vessels ô nhiễm do tàu thuyền gây ra

air p. sự làm nhiễm bẩn không khí

atmospheric p. sự làm nhiễm bẩn bầu khí quyển

high seas p. ô nhiễm biển cả

ocean p. ô nhiễm biển

oil p. sự làm ô nhiễm bởi dầu mỏ

Pollux ['pɒləks] Song từ (chòm sao)

polllywog ['pɒliwɒg] thủy thủ chưa từng qua

xích đạo

polynya [pɒlɪnjə] khe băng, hốc băng, lỗ nước trên băng

polyzoa [pɒli'zəʊə] sinh vật biển rất nhỏ

pond [pɒnd] hồ, ao, vũng nước, ngăn chứa nước // đào ao

coastal p. ao ven biển

deck p. hầm cá trên boong

head p. khoang trước, buồng trước

pontoon [pɒntu:n] sà lan đáy bằng, cầu phao, cầu nổi

beaching p. cầu phao đổ bộ

landing p. cầu phao đổ bộ

lifting p. cầu nổi trục vớt tàu

mooring p. bến tàu nổi

self-elevating p. cầu nổi tự nâng

transporting p. cầu nổi vận chuyển

p. bridge cầu phao

p. ferry cầu phà

pool [pu:l] vũng, ao, bể chứa, bể bơi, vực nước sâu, vốn chung, vốn góp

container p. bể chứa, container, bãi container

poop [pu:p] thượng tầng đuôi, bán thượng tầng đuôi

poop-house [pu:p-haus] thượng tầng đuôi, cabin đuôi

pooping [pu:pɪn] sự vỗ vào phần đuôi tàu (sóng)

poop-ladder [pu:p-'lædə] cầu thang đuôi

pop [pɒp] đẩy ra (tín học)

poppie ['pɒple] gợn sóng, gợn sóng lẫn tán

poppet ['pɒpɪt] thanh chống, giá chống (của thiết bị hạ thủy), van nâng

poppet valves ['pɒpɪt vælvz] xupap van nâng (trong động cơ đốt trong)

poppie ['pɒpɪ] sóng lừng, sự nổi sóng, sự động biển // nổi sóng, động (biển)

porcupine ['pɔ:kjupain] cáo bị xù ra ở phía ngoài

pororoca [pɔ:rou'roukə] sóng triều ở cửa sông

Amazon

porosity [pɔ:'rɒsɪtɪ] độ rỗng, xốp

soil p. độ xốp của đất

porpoise ['pɔ:pəʊs] cá heo

porpoising ['pɔ:pəʊsɪŋ] tàu chìm lên chúi xuống theo chu kỳ của sóng

port [pɔ:t] cảng, bến cảng, cửa húp lỏ, cửa mở bên mạn, cửa tàu, mạn trái // bệ lái sang trái

*** p. a little!** sang trái một chút! **to come**

back to p. trở về cảng **more p.!** sang trái

nữa! p. the helm! lái sang trái! **to make p.**

vào cảng, **to turn to p.** quay sang trái,

abeam to p. đi ngang bên trái, đâm ngang

sườn bên trái, **off a p.** ngoài biển

p. of arrival cảng tới, cảng đến

p. of call cảng ghé, cảng đậu lại

p. of debarkation cảng dỡ hàng, cảng khách

lên, cảng trả khách, bến đến

p. of delivery cảng giao hàng

p. of departure cảng khởi hành, cảng đi

p. of destination cảng tới, cảng đích

p. of discharge cảng dỡ hàng

p. of distress cảng ẩn náu, cảng lánh nạn

p. of documentation cảng đăng kí (MT)

p. of embarkation cảng lên tàu, cảng ăn

hàng, cảng xếp hàng, bến đi

p. of entry cửa khẩu nhập

p. of exhaust cửa thoát, lỗ thoát

p. of intake cảng vào

p. of loading cảng xếp hàng, cảng chất

hàng, cảng ăn hàng

p. of oil cảng dầu

p. of reference cảng chính, cảng quy chiếu (trong tính thủy triều)

p. of refuge cảng ẩn náu, cảng lánh nạn

p. of registration cảng đăng kí

p. of shipment cảng xếp hàng xuống tàu

adjacent p. cảng kề cận

access p. lỗ nước vào

ballast p. cửa đồ dẫn, cửa nước dẫn

bar p. cảng có bãi ngầm chắn
bulwark (freeing) p. cửa thoát nước
canal p. cảng có kênh dẫn
cargo p. cảng hàng hóa
clearing p. xem **bulwark p.**
closed p. cảng kín
coal p. cảng than
come p. cảng đăng kí, cảng đã ra đi, cảng xuất phát
commercial p. thương cảng
continental p. cảng lục địa
controlled p. khu vực cảng mà các hoạt động tàu thuyền vào, ra neo dịch chuyển phải được phép của cơ quan quản lí quân sự
crowded p. cảng có tàu thuyền ra vào tấp nập, cảng đông đúc tàu thuyền đậu, cảng sầm uất
deep-water p. cảng nước sâu
discharging p. cảng dỡ hàng
dispatching p. cảng gửi hàng
domestic p. cảng trong nước
drain p. lỗ thoát nước
East coast coal p.s cảng than bờ phía Đông (Anh)
entering p. cửa (ra) vào tàu, cửa mạn tàu
entrepôt p. cảng trung chuyển
examination p. cảng đã được kiểm tra
ferry(-boat) p. cảng phà
final p. cảng cuối cùng
fishing p. cảng cá
foreign p. cảng nước ngoài
free p. cảng tự do (hàng hóa ra vào miễn thuế)
freeing p. cửa thoát nước
fuel p. lỗ nạp nhiên liệu
ganway p. cửa lên xuống tàu (khôét ở bệ tàu để đi lại giữa tàu và bờ)
glass p. (cửa, lỗ) lỗ sáng, cửa sổ (lấy ánh sáng)

Gulf p.s cảng vịnh Méhicô
half p. nửa cửa, cửa mạn nhỏ
Hampton Roads p. cảng vùng tàu Hampton
hawser p. lỗ luồn dây, lỗ dẫn cáp
helm p. ống tay lái
home p. cảng nhà, bến đi
home p. of a ship cảng nhà (cảng đăng kí của một tàu buôn)
inner p. cảng sau
insular p. cảng đảo, cảng biệt lập
intermediate p. cảng giữa đường, cảng trung gian
lading p. cảng xếp hàng lên tàu
light p. xem **glass p.**
maritime p. hải cảng, cảng biển
metropolitan p. cảng đô thị, cảng trung tâm
mooring p. xem **hawser p.**
naval p. quân cảng
open p. cảng mở, cảng ngo
outer p. cảng trước
outloading p. cảng dỡ hàng
outside p. cảng ngoài, tiền cảng
primary p. cảng chính (dự tính thủy triều)
public p. cảng quốc gia
repair p. cảng sửa chữa tàu
river p. cảng sông
rudder p. xem **helm p.**
safe p. cảng an toàn
salt-water p. cảng biển
sea p. cảng biển
seaboard p. cảng (bờ) biển
seaplane p. cảng thủy phi cơ
seasonal p. cảng theo mùa
secondary p. cảng phụ (dự tính thủy triều)
shipping p. cảng gửi hàng đi, cảng vận chuyển hàng đi
side p. cửa sổ bên
standard p. cảng chính (dự tính thủy triều)

- stern** **p.** của đuôi tàu (*xếp hàng, lấy hàng*)
- terminal** **p.** cảng cuối cùng
- tidal** **p.** cảng thủy triều
- towing** **p.** lỗ xô dây kéo
- treaty** **p.** cảng hợp đồng (*cảng được mở theo hợp đồng quốc tế*)
- ullage** **p.** lỗ đo (*hầm tàu, xi téc*)
- valve** **p.** rãnh van, rãnh hút hoặc xả
- wash** **p.** lỗ xả nước, lỗ thoát nước
- portable** ['pɔ:təbl] có thể mang theo, xách tay, di động
- portage** ['pɔ:tɪdʒ] sự chuyên chở, sự vận tải, tiền chuyên chở
- port-bound** [pɔ:t baund] sự dẫn hướng vào cảng
- porter** ['pɔ:tə] công nhân khuân vác
- portage** ['pɔ:tɪdʒ] phí bốc vác, tiền công khuân vác
- port hand** ['pɔ:t-hænd] mạn trái // về mạn trái, sang trái, (*ở bên*) trái
- porthole** ['pɔ:thəʊl] cửa húp lỗ bên mạn, lỗ đặt nòng súng đại bác thành tàu
- portion** ['pɔ:f(ə)n] phần, bộ phận
- portlight** ['pɔ:tlait] cửa húp lỗ (*bên mạn*)
- portside** ['pɔ:tsaɪd] mạn trái // về bên trái, sang trái, ở bên trái
- port-work** ['pɔ:t-wɜ:k] công việc ở cảng, cảng vụ
- position** [pə'zɪʃn] vị trí, tư thế, tình trạng // xếp đặt, bố trí ***to establish the p.** xác định vị trí (*tàu*), **to plot a geographical p.** vẽ đồ thị tọa độ địa lí, **to plot the p.** đánh dấu vị trí tàu (*trên bản đồ*), **to work out the p. by observation** xác định vị trí bằng quan trắc, **p. by bearing and sounding** vị trí theo phương vị và độ sâu, **p. by dead reckoning** vị trí tính toán, **p. by direction finder** vị trí theo máy vô tuyến tìm phương, **p. by observation** vị trí quan trắc **p. angle** góc vị trí **p. approximate** vị trí gần đúng (*để chỉ* tàu đắm, đá ngầm...); **p. buoy** vật kéo sau tàu (*để nhận biết trong tầm nhìn kém*); **p. doubtful** vị trí nghi ngờ; **p. error** sai số về vị trí (*do máy xác định hoặc gây ra*); **p. line** đường nối các vị trí; **p. report** báo cáo vị trí; **p. tracker** đường xác định vị trí (*máy vạch đường*) máy theo dõi vị trí **p. of fix** vị trí quan sát, vị trí làm điểm **p. of vessel** vị trí tàu **adjusted** **p.** vị trí (*tàu*) đã điều chỉnh **anchoring** **p.** nơi neo, vị trí thả neo, chỗ tàu đậu **assumed** **p.** vị trí thừa nhận, vị trí tính toán **astronomical p.** vị trí xác định theo quan trắc thiên văn **charted** **p.** vị trí vạch trên hải đồ **control** **p.** trạm điều khiển **corrected** **p.** vị trí đã hiệu chỉnh **dead reckoning** **p.** vị trí dự đoán **estimated** **p.** vị trí được tính toán (*tính gió và dòng chảy*) **fixed** **p.** vị trí (*đã*) quan trắc **forecast** **p.** vị trí dự báo **geodetic** **p.** vị trí trắc địa **geographic** **p.** vị trí địa lí **graphical** **p.** vị trí xác định bằng đồ thị **hard over** **p.** (*sự chuyển, sự đổi*) lớn nhất (*tay lái*) **hatch control** **p.** trạm điều khiển đóng kín các cửa, nắp khoang **helmsman's p.** trạm điều khiển tay lái **horizontal** **p.** vị trí nằm ngang **hydrographic** **p.** vị trí đo đạc thủy văn **level** **p.** vị trí nằm ngang **longitudinal** **p.** vị trí theo chiều dài tàu **noon** **p.** vị trí chính Ngọ **observed** **p.** vị trí quan trắc **off** **p.** vị trí nhà khớp **on** **p.** đúng vị trí, khớp vị trí **operating** **p.** vị trí công tác, vị trí hoạt động

- plotting p.** vị trí xác định bằng đồ thị
precise p. vị trí chính xác
reference p. vị trí gốc
relative p. vị trí tương đối
reverse p. vị trí (*đảo chiều, thuận nghịch*)
running p. vị trí vận hành
securing p. vị trí đảm bảo
settling p. vị trí xác định, vị trí ổn định
ship's p. vị trí tàu
star's geographical p. vị trí địa lí của thiên thể
starting p. vị trí khởi động
stop p. vị trí ngừng (*máy móc*)
upright p. vị trí thẳng đứng, thể thẳng đứng
vertical p. vị trí thẳng đứng
positioner [pə'zɪʃənə] thiết bị đặt, thiết bị định vị
block p. thiết bị đặt bệ đỡ vào vị trí
position-finding [pə'zɪʃn-'faɪndɪŋ] sự xác định vị trí (*chính xác*) bằng tam giác đặc
positioning [pə'zɪʃənɪŋ] sự xác định vị trí, sự giữ ở vị trí xác định
electronic p. sự xác định (*vị trí*) bằng vô tuyến điện
range-azimuth p. sự xác định vị trí theo khoảng cách và phương vị
range-range p. sự xác định vị trí theo hai khoảng cách
visual p. sự xác định vị trí bằng quan sát
positive ['pɒzətɪv] bản dương, trị số dương // dương, xác thực, khẳng định
positive logic ['pɒzɪtɪv 'lɒdʒɪk] logic dương
possess [pə'zes] có, chiếm, chiếm hữu
possession [pə'zes(ə)n] quyền sở hữu, sự chiếm hữu
possessor [pə'zesə] người chủ, người sở hữu, người chiếm hữu
post [pəʊst] cột, trụ, sổng đuôi (*tàu*) trạm thông thương buôn bán, bưu điện, chuyển thư // đặt, bố trí, gửi bưu điện * to
p.shipment to stock record cards ghi các hàng đã xếp xuống tàu vào thẻ kho
after p. xem **rudder p.**
anchor p. trụ neo
back p. xem **rudder p.**
body p. xem **propeller p.**
bottle p. búp tin chai (*chai thả trôi để đo dòng chảy*)
bumper p. (*rèm, xà*) chắn
concrete p. trụ bê tông (*cột tiêu trắc địa*)
control p. trạm điều khiển
corner p. cột góc, trụ góc
crane p. trụ đế, cột đế
derrick p. cột cầu, cột cầu để ríc
flood measuring p. tiêu đo lũ, trạm đo nước
harbor entrance control p. trạm kiểm tra ở cửa (*ra*) vào cảng
inner p. đoạn dưới sổng đuôi
main p. xem **propeller p.**
meteorologic(al) p. trạm khí tượng
mooring p. cột chằng buộc, cọc cáp neo
observation p. tiêu quan trắc
outer p. xem **rudder p.**
propeller p. đoạn dưới sổng đuôi
rudder p. trụ (*iếm*) lái
Samson p. cột trụ hàng, cột cầu (*Anh*)
screw p. xem **propeller p.**
snubbing p. cột buộc tàu thuyền
stem p. sổng mũi tàu
stern p. sổng đuôi tàu
stern-frame-inner p. xem **inner p.**
tail p. xem **stern p.**
towing p. điểm kéo cáp
underwater listening p. trạm thủy âm
water-level measuring p. trạm đo mực nước
wharf p. cột bến tàu, cột cầu tàu (*buộc tàu*)
post boat [pəʊst bəʊt] tàu thư, tàu chở khách
post meridiem [pəʊst mə'riðiəm] quá trưa,

- vào buổi chiều
p. stressing ứng suất sau
p. stretching sức căng, trải sau
post tensioning [poust tenʃnɪŋ] sức căng sau
pot [pɒt] chậu, lòng chảo
drain p. chỗ tụ nước
mud p. lòng chảo bùn
potential [pə'tenʃl] tiềm lực, thế vị (*điện*) thế
 // tiềm tàng, (*thuộc*) điện thế, thế
attraction p. thế hấp dẫn
breakdown p. thế đánh thủng
generating p. thế tạo triều
gravitational p. thế trọng lực
hull p. thể vỏ tàu
hull's natural p. thể tự nhiên của vỏ tàu
noise p. điện áp do nhiễu
plate p. thể a nổi
protective p. thể bảo vệ
reference p. điện áp chuẩn, thế chuẩn
tide generating p. thế (*của lực*) tạo triều
velocity p. thế tốc độ
wave p. thể sóng
zero p. thể không, thế zéro
potentiometer [pə'tenʃi'ɒmɪtə] (*điện*) thế kế,
 cái phân thế, chiết áp
continuous p. chiết áp có công tắc trượt
resistance p. chiết áp dầy
potentiostat [pə'tenʃiə'steɪt] cái ổn áp
pound [paʊnd] pao (*đơn vị trọng lượng Anh,*
bằng 453.6g)/ và đập (*sóng*) * **to p. in a**
seaway bị sóng và đập trong khi chạy (*tàu*)
poundage ['paʊndɪdʒ] cước tính theo pao
pour [pɔː] sự rót, sự đổ, sự đúc
pound-foot [paʊnd-fʊt] (*Pao-phút*) mômen
pour point [pɔːr pɔɪnt] điểm đông đặc, nhiệt
 độ đông
pour point depressant phụ gia chống đông
 dầu nhờn
powder bột, bụi, thuốc nổ
aluminium p. bột nhôm
power ['paʊə] công suất, năng suất, lực, năng
 lượng, cường độ, quyền hạn, quyền lực,
 cường quốc
p. of attorney quyền ủy nhiệm
p. of attorney and substitution quyền ủy
 nhiệm và thay thế
p. of substitution quyền thay thế
absorptive p. khả năng hấp thụ
active p. công suất hữu ích
actual p. công suất tác dụng
adhesive p. lực bám, lực dính
ahead p. công suất chạy tiến
astern p. công suất chạy lùi
atomic p. năng lượng nguyên tử
available p. công suất thực tế, lực hữu ích
backing p. xem **astern p.**
bearing p. tải trọng cho phép (*ổ trục*), tải
 trọng năng giới hạn
binding p. khả năng liên kết
brake p. lực hãm, công suất hãm
calorific p. năng suất tỏa nhiệt
candle p. cường độ ánh sáng
carrying p. khả năng chuyên chở, năng suất
 thông qua
consumed p. công suất tiêu thụ
continuous p. công suất làm việc lâu
continuous maximum (rating) p. công
 suất làm việc lâu tối đa
cooling p. khả năng làm lạnh
corrosive p. khả năng ăn mòn
design p. công suất (*tính toán, thiết kế*)
dissipated p. công suất tiêu hao
effective p. công suất hữu hiệu
evaporative p. khả năng bốc hơi
fluid p. công suất thủy lực
full p. công suất toàn phần
general p. of attorney quyền ủy nhiệm
 chung
gross p. công suất toàn phần
heating p. năng suất tỏa nhiệt

holding p. lực bám chặt (*neo*), lực giữ (*neo*)
horse p. mã lực
hydraulic p. xem *fluid p.*
illuminating p. cường độ ánh sáng
indicated p. công suất chỉ thị
instantaneous p. công suất tức thời
initial p. công suất ban đầu
input p. công suất đưa vào
intake p. công suất tiêu thụ
jet p. phản lực
lifting p. sức nâng
light-reflecting p. năng suất phản xạ ánh sáng, hệ số phản xạ ánh sáng
magnifying p. số bội giác, độ phóng đại góc
maritime p. cường quốc hàng hải
motive p. lực phát động
net p. công suất hữu ích
normal p. công suất danh định
overspeed p. công suất giới hạn
peak p. công suất cực đại
rated p. công suất tính toán
reflecting p. năng suất phản xạ, hệ số phản xạ
resolving p. năng suất phân giải
service p. công suất khai thác
shaft p. công suất trên trục
specific p. công suất riêng
steaming p. năng suất hơi, **surplus p.** công suất dư, thừa
thrust p. công suất đẩy
tidal p. năng lượng triều
transmitted p. công suất truyền vào
useful p. công suất có ích
wetling p. khả năng thấm ướt
powerboat ['paʊə,bɔʊt] xuồng máy
power ['paʊə] **cylinder** xi lanh lực, xi lanh công suất
p. down interrupt ngắt khi tắt nguồn
p. up interrupt ngắt khi bật nguồn

p. factor hiệu suất có ích, hệ số công suất có ích
p. loss tổn thất công suất, tổn thất dây dẫn
p. stroke hành trình sinh công, cung sinh công

power - propelled ['paʊə-prəpələd] tự hành
practice ['præktɪs] thực tiễn, thực hành, tập quán, tập tục, thủ tục
p. of the trade tập quán thương mại
admiralty p. thủ tục của tòa án hàng hải
harbor craft p. quy chế sử dụng tàu thuyền của cảng

PRAGMA chỉ dẫn

pram [pra:m; præm] tàu đẩy phẳng
sailing p. tàu đẩy phẳng chạy buồm
pratique ['præti:k] sự miễn cách li phòng dịch, sự được phép vào cảng (*sau khi đã kiểm dịch*)

free p. sự được vào cảng (*sau khi đã kiểm dịch*)

radio p. điện miễn cách li phòng dịch, điện cho phép vào cảng (*không kiểm dịch*)

preamplifier [pri:æmplifaɪə] bộ khuếch đại trước

preballasting [pri:kəm'bastʃən] chỉnh tàu, dẫn tàu trước khi xếp hàng

precaution [pri'ko:ʃn] sự phòng ngừa, sự đề phòng * **to observe p.s** tuân thủ các biện pháp phòng bị

fire p. sự phòng cháy

safety p.s các biện pháp (*kỹ thuật*) an toàn
storage p.s các quy tắc an toàn khi lưu kho

precession [pri'seɪʃn] sự tiến động, tuế sai
p. of equinoxes tuế sai của phân điểm
gyroscopic p. sự tiến động con quay
lunisolar p. tuế sai mặt trăng mặt trời
ordered p. sự tiến động cưỡng bức (*con quay*)

planetary p. sự tiến động hành tinh
precheck [pri'tʃek] sự kiểm tra sơ bộ, sự kiểm

nghiệm trước

precipice ['presipis] vách đứng (núi đá vôi)

precipitate [pri'sipitit] chất kết tủa, chất lắng, giáng thủy // kết tủa, lắng, ngưng (hơi nước)

precipitation [pri,sipi'teifn] mưa, lượng mưa, sự kết tủa, sự lắng

annual p. lượng mưa hàng năm

atmospheric p. mưa khí quyển

cyclonic p. mưa xoáy thuận

orographic p. mưa địa hình, mưa miền núi

shower-type p. mưa rào

precipitous [pri'sipitəs] dốc đứng, dốc ngược; (thuộc) vách đứng

precise [pri'sais] chính xác, đúng, tỉ mỉ

precision [pri'siʒn] sự chính xác, độ chính xác, cấp chính xác

p. of definition sự chính xác định nghĩa (hài đờ)

p. of reading độ chính xác của số đọc

double p. độ chính xác kép

linear p. độ chính xác tuyến tính

precombustion [pri:kəm'bastʃən] sự đốt trước, cháy trước ở buồng đốt

precompression [pri:kəmprefʃn] sự nén trước, nén sơ bộ

precondition [pri:kən'diʃn] điều kiện trước (tín học)

precooler [pri'ku:lə] máy làm lạnh

predetermined [pri'ditə'mind] được xác định trước

predicate calculus ['predikit'kælkjuləs] phép tính vị từ (tín học)

predicate transformer ['predikit træn'sfɔ:mə] phép biến đổi vị từ (tín học)

predict [pri'dikt] dự báo, dự tính

predictability [pri'diktə'biliti] tính có thể dự báo

prediction [pri'dikʃn] (sự) dự báo, (sự) dự đoán, (sự) dự tính

p. of requirements (sự) dự tính nhu cầu

p. of tide (sự) dự tính thủy triều

harmonic p. (sự) dự tính thủy triều bằng phương pháp phân tích điều hòa

24-hour p. dự báo hằng ngày, dự báo trong 24 giờ

numerical p. dự báo số trị

statistical p. dự báo thống kê

tidal p. (sự) dự tính thủy triều

predictor [pri'diktə] thiết bị dự báo, máy dự báo

tide p. máy dự tính thủy triều

weather p. máy dự báo (thời tiết)

predominance [pri'dominəns] sự thịnh hành, sự thống trị, sự trội hơn

predominate [pri'domineit] thịnh hành, chiếm ưu thế

predomination [pri'domineifən] sự ưu thế, sự trội hơn

pre-entry [pri'entri] tờ khai sơ bộ khi vào (cảng)

prefabricated [pri:'fæbrikeitid] chế tạo trước, sản xuất trước

prefer [pri'fə:] thích hơn, ưa hơn

preference ['prɪfərəns] quyền ưu tiên, quyền ưu đãi, sự dành ưu tiên (cho nhập hàng với thuế nhẹ)

p. bonds trái phiếu ưu đãi

preferential [pri'fə'renʃl] ưu đãi, ưu tiên, được ưu đãi, được ưu tiên

preheat [pri:'hi:t] sự làm nóng trước // làm nóng trước

preheater [pri:'hi:tə] bộ phận làm nóng trước, thiết bị làm nóng, bình giữ nhiệt

air p. thiết bị nung không khí

bleed steam air p. thiết bị nung không khí hơi nước

water p. thiết bị hâm nóng nước

preignition ['pri:ɪg'nɪ(ə)n] sự đánh lửa sớm, sự bốc cháy sớm

prejudice ['predʒudis] sự hại, sự thiệt hại //

- làm thiệt hại ***without p.** to không làm phương hại tới
- preload** [pri:'ləud] tải trọng đặt trước, độ dôi dự tính trước
- prelubrication** ['preljubrikeiʃən] sự bôi trơn trước
- premises** ['primaiz] các tiền đề
- dock p.** công trình trên khu đất cảng
- premium** ['pri:mjəm] tiền thưởng; phí bảo hiểm *** p. as agreed** phí bảo hiểm như đã thỏa thuận **low p. insurance** bảo hiểm được giảm phí; **p. for double option** tiền cược mua hoặc bán; **p. for the call** tiền cược bán
- additional p.** phí bảo hiểm phụ
- exchange p.** lệ phí ngân hàng, tiền thưởng hối đoái
- export p.** tiền thưởng xuất khẩu
- extra p.** phí bảo hiểm phụ
- gross p.** phí bảo hiểm toàn bộ, phí bảo hiểm mội (*không khấu trừ hoa hồng môi giới*)
- hull p.** phí bảo hiểm thân tàu
- insurance p.** phí bảo hiểm, bảo phí
- lumpsum p.** phí bảo hiểm (xả, khoán)
- net p.** phí bảo hiểm thuần túy (*đã khấu trừ hoa hồng môi giới*)
- unearned p.** phí bảo hiểm không thu được
- voyage p.** phí bảo hiểm chuyến
- preprocessor** bộ xử lý trước
- preparation** [ˌprepe'reiʃ(ə)n] sự chuẩn bị, công việc chuẩn bị, sự (*biên*) soạn
- chart p.** sự biên soạn hải đồ
- prescribe** [pri:'skraib] quy định, ấn định
- to p. traffic separation** quy định phân chia luồng giao thông
- presentation** [prezen'teɪʃən] sự biểu diễn, sự trình bày, sự xuất trình (*hối phiếu, chứng từ*)
- p. for acceptance** sự xuất trình để chấp nhận
- p. for payment** sự xuất trình để trả tiền
- chart-like (chart plan) p.** (*vô nguyên định vị*) sự biểu diễn trong chế độ chuyển động thật
- map like p.** xem **chart like p.**
- range azimuth p.** sự biểu diễn theo cự li phương vị
- relative north up p.** sự biểu diễn tương đối, định hướng theo kinh tuyến
- relative ship's head up p.** sự biểu diễn tương đối, định hướng theo trục dọc tàu
- true motion p.** xem **chart like p.**
- preservation** [ˌprezə(ː)'veɪʃ(ə)n] sự giữ gìn, sự duy trì, sự bảo tồn
- p. of the marine environment** sự giữ gìn môi trường biển
- preservative** [pri:'zə:vətɪv] biện pháp phòng giữ // để phòng giữ, để giữ gìn
- preserve** [pri:'zə:v] khu vực cấm (*câu cá, săn, thả neo...*)
- preserver** [pri:'zə:və] người giữ, người bảo quản
- life p.** phao cứu người
- press** [pres] máy đập, máy nén, máy ép; sự căng hết (*buồm*) // đập nén, ép
- p. fit** lắp chặt
- p. of sail** sự căng hết buồm
- bending p.** máy uốn
- hydraulic p.** máy ép thủy lực
- joggling p.** máy đập mép
- punch(ing) p.** máy đột lỗ
- sheet metal stretching p.** máy nắn thẳng tấm thép
- pressure** ['preʃə] áp suất, áp lực, sức ép
- absolute p.** áp suất tuyệt đối
- adverse p.** xem **back p.**
- air p.** áp lực không khí, áp lực khí quyển
- ambient p.** áp suất của môi trường xung quanh
- atmospheric p.** áp suất khí quyển

back p. đối áp suất, phản áp
barometric p. áp suất (*theo*) khí áp kế
base p. áp suất ở móng
bearing p. áp lực trên ổ trục
blade p. áp lực lên cánh (*tua bin*)
blast p. áp lực gió (*quạt*)
boiler p. áp lực (*hơi*) trong nồi hơi
boost p. áp lực hút
bottom p. áp suất ở đáy (*nước*)
combustion p. áp lực cháy
compression p. áp lực nén, áp suất ép
compressor intake p. áp lực vào máy nén
design p. áp suất tính toán
dynamical p. áp lực động, áp lực va đập
effective p. áp suất hiệu dụng
electric(al) p. điện áp
excessive p. áp suất dư, áp suất vượt quá
 áp suất khí quyển
exhaust p. áp lực thoát, áp lực xả
exit p. áp lực thoát
fluid p. áp suất thủy tĩnh
gauge p. áp suất (*dư, thừa*) (*áp kế*)
head p. cột áp
hydraulic p. áp suất thủy lực
hydrodynamic p. áp suất thủy động
hydrostatic p. áp suất thủy tĩnh
impact p. áp suất động, áp suất khi va đập
indicated p. áp suất chỉ thị
launching p. áp lực tại giá hạ thủy
low p. áp suất thấp, áp thấp
mean p. áp suất trung bình
mean sea level p. áp suất ở mực nước biển
 trung bình
normal p. áp suất khí quyển tiêu chuẩn
 (760 mm thủy ngân)
operating p. áp suất làm việc
opposite p. xem **back p.**
osmotic p. áp suất thẩm thấu
propelling p. áp lực đẩy của chân vịt
return p. phản áp

saturation vapor p. áp lực hơi bão hòa
sea level p. áp suất ở mực nước biển
standard p. áp suất tiêu chuẩn
starting p. áp lực khởi động
static p. áp lực tĩnh
surplus p. xem **excessive p.**
total p. áp suất toàn phần
water p. áp suất nước
wave p. áp lực sóng
wind p. áp lực gió
working p. áp suất làm việc
p. altitude độ cao khí áp kế
p. at sea level khí áp theo một mực nước
 biển
p. gauge áp kế
p. lapse rate độ nghiêng áp lực
pressure-graph ['preʃə-græf] máy tự ghi áp
 suất
prestel hệ prestel (*hệ thống tín hiệu trên cơ
 sở mạng điện thoại nước Anh*)
presume [pri'zju:m] giả thiết, phỏng đoán, lợi
 dụng, lạm dụng
presumption [pri'zʌm(p)(ə)n] sự đoán
 chừng, sự phỏng đoán, căn cứ để đoán
 chừng, căn cứ để cho là đúng
p. of fact căn cứ của thực tế, căn cứ của
 sự kiện
p. of law căn cứ của pháp lí
prevail [pri'veil] chiếm ưu thế, thịnh hành
prevalence ['prev(ə)ləns] sự thịnh hành, sự
 lưu hành
prevention [pri'venʃən] sự ngăn ngừa, sự
 phòng ngừa
p. of accidents sự phòng ngừa tai nạn
p. of collision at sea sự phòng ngừa đâm
 va trên biển
corrosion p. sự phòng gỉ
-fire p. sự phòng cháy
preverification [pri'verifikeiʃən] sự kiểm tra
 sơ bộ

price [pris] giá // đánh giá, định giá * p. ex lighter giá tại sà lan lồng hàng
 p. ex quay giá tại bến, p. ex ship giá tại tàu, p. ex warehouse giá tại kho
at a full landed cost p. giá tại bến đã tính mọi phí tổn
black market p. giá trị trường đen
bottom p. giá thấp nhất
buffer p. giá để điều chỉnh
calculation p. giá hạch toán
cash p. giá bán lấy tiền ngay
c.i.f. p. giá cif (bao gồm giá thành, chi phí bảo hiểm và cước)
competitive p. giá cạnh tranh
consumer p. giá bán lẻ, giá cho người tiêu dùng
contract p. giá khoán, giá bao
conversion p. giá chuyển đổi
cost p. giá thành
cost and freight p. giá cước phí
current p. giá hiện hành, thuế giá
duty-paid p. giá tính cả thuế quan
ex - factory p. giá xuất xưởng
f.a.s p. giá fas giá giao hàng dọc boong tàu
fixed selling p. giá nhất định, áp đặt
f.o.b p. giá fob giá giao hàng tại boong
free market p. giá thị trường tự do
invoice p. giá theo hóa đơn
issue p. giá chào bán, giá phát hành
knock p. giá tối hạ
landed p. giá trên bờ
loaded p. giá quá đất
landed p. giá (hàng) đã dỡ lên bờ, giá trên bờ
loco p. giá tại nơi để hàng
low p. giá rẻ; giá hạ
lumpsum p. giá cả gói, giá bao
net p. giá tịnh, thực giá
offering p. giá chào bán
old p. giá cũ

overall cost p. giá thành toàn bộ
repurchase p. giá mua lại
retail p. giá bán lẻ
sale p. giá bán
support p. giá khuyến khích
trigger p. giá khởi điểm
unit p. đơn giá
prick [prik] mũi nhọn, mũi dùi, sự châm // púng lỗ, chọc đường viền quanh * to p. off đánh dấu (bản đồ), to p. out đánh dấu (hải đồ)
prickling ['prikɪŋ] vạch hướng đi trên bản đồ
primage ['praɪmɪdʒ] tiền phụ cước, tiền trả thêm cho chủ tàu
prime [praɪm] thời kì đầu // đầu tiên // mới (để) khởi động bom, động cơ, đổ nước vào (nồi hơi), sơn lót
prime meridian kinh tuyến chuẩn, kinh tuyến gốc
primer [praɪm] dụng cụ phun xăng (để khởi động động cơ), ngòi nổ
principle ['prɪnsəpl] nguyên tắc, nguyên lý
 p. of equality and mutual benefit nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi
 p. of least squares nguyên tắc bình phương tối thiểu
Archimede's p. nguyên lí Archimede
Doppler's p. nguyên lí Doppler
printed [prɪntɪd] circuit board mạch in
priority [praɪərɪti] quyền ưu tiên, thứ tự ưu tiên
embarkation p. les thứ tự ưu tiên xếp hàng (xuống tàu)
high p. quyền ưu tiên cho
unloading p. thứ tự ưu tiên dỡ hàng
p. coded interrupt ngắt được mã hóa ưu tiên
prism ['prɪzm] lăng trụ, lăng kính
tidal p. lượng nước thủy triều
zenith p. lăng kính thiên đỉnh
privateer [praɪvə'tɪə] tàu lừng sục (tàu tư nhân được giao nhiệm vụ săn lùng tàu buôn)

địch), thuyền trưởng tàu lừng sục, thủy thủ
tàu lừng sục

privilege ['privilidʒ] đặc quyền, đặc ân

privy ['prɪvi] người tham gia, đương sự

prize ['praɪz] chiến lợi phẩm (*tàu bè, tài sản... ở biển*), phần thưởng

probability [ˌprɒbəˈbɪləti] xác suất, khả năng xảy ra

probe [praʊb] máy dò, que thăm

pressure p. áp lực của đất tric

wave height p. cái cảm biến của độ cao sóng

problem ['prɒbləm] bài toán, vấn đề

p. of Mercator bài toán Mercator (*tính kinh độ và vĩ độ theo khoảng cách và hướng đi*)

p. oriented language ngôn ngữ lập trình chuyên dụng

direct geodetic p. bài toán trắc địa thuận

double altitude p. bài toán độ cao kép (*thiên thể*), bài toán hai độ cao (*thiên thể*)

reversed geodetic p. bài toán trắc địa ngược (*cùng một mục tiêu*)

three-bearing p. bài toán ba phương vị

three-point p. bài toán ba điểm, bài toán ba mục tiêu

three-star p. bài toán ba (*ngôi*) sao

procedure [ˌprəʊsiːdʒə] phương pháp, cách

(*làn*), thủ tục

compilation p. phương pháp biên soạn, phương pháp lập (*bản đồ*)

court p. thủ tục tố tụng

enforcement p. biện pháp cưỡng bức

experimental p. cách (*tiến hành*) thực nghiệm

forecasting p. phương pháp dự báo

handling p. phương pháp bốc xếp (*hàng*), phương pháp làm hàng

joint ocean shipping p.s quy chế chung về vận chuyển đường biển

management p. phương pháp quản lí

manifesting p. cách lập bản kê khai hàng hóa

matching p. phương pháp phối hợp

measuring p. phương pháp đo lường

radar swithing on/off p. cách đóng mở radar

proceed [prəˈsiːd] đi theo, đi, tiếp tục, hành động, xuất phát (*từ*) * to p. against khởi tố, kiện, to p. easy ahead đi chậm, bắt đầu chạy tiến, to p. head on to the sea đi ngược sóng, to p. out đi ra, to p. to sea đi ra biển

proceeding [prəˈsiːdɪŋ] cách tiến hành, thủ tục, vụ kiện

to institute p. khởi tố, tiến hành vụ kiện

p.s at law thủ tục tư pháp

admiralty p.s việc tố tụng hàng hải

illegal p. lạm quyền (*hành chính*)

judicial p. khởi tố tư pháp

preliminary p. thủ tục sơ bộ

prize p. cách tiến hành bắt giữ

summary p. thủ tục sơ khởi

proceeds ['prəʊsiːdz] thu nhập, hoa lợi

process ['prəʊses] phương pháp, cách thức, quá trình

adiabatic p. quá trình đoạn nhiệt

astronomic(al) p. phương pháp thiên văn (*trắc địa*)

centrifugal p. quá trình li tâm

controlled p. quá trình (*được*) điều khiển

depositional p. quá trình trầm tích

isobaric p. quá trình đẳng áp

isothermal p. quá trình đẳng nhiệt

random p. quá trình ngẫu nhiên

resection p. phương pháp giao hội

shore p. động lực học bãi biển, động lực học bờ biển

wave p. quá trình truyền sóng

processing ['prəʊsesɪŋ] sự gia công, sự chế biến, sự xử lí

- p. of observations at office** sự chỉnh lý số liệu quan trắc trong phòng
- applied data p.** xử lý dữ liệu ứng dụng
- business-data p.** xử lý dữ liệu kinh doanh
- computer p.** xử lý bằng máy tính
- data p.** sự chỉnh lý số liệu, xử lý số liệu
- office data p.** xử lý dữ liệu văn phòng
- on-line(data) p.** xử lý số liệu không tự động (*có thiết bị chỉnh điều khiển*)
- real time p.** xử lý theo thời gian thực
- word p.** xử lý văn bản
- processor** ['prəʊsesə] máy xử lý
- word p.** chương trình xếp chữ
- procuration** [ˌprɒkjʊ(ə)'reɪʃ(ə)n] quyền đại diện
- procurator** ['prɒkjʊreɪtə] chương lý
- product** ['prɒdəkt] sản phẩm, tích số
- data p.s** kết quả xử lý số liệu
- gross p.** sản phẩm toàn bộ
- gross natural p.** tổng sản phẩm quốc dân
- non sensitive p.s** sản phẩm không cạnh tranh
- part-processed p.** bán thành phẩm
- sensitive p.s** sản phẩm cạnh tranh
- production** [prəˈdʌkʃn] sự sản xuất, sự chế tạo, sự thành tạo, sản phẩm, sản lượng, sản lượng, đưa ra trưng bày
- batch p.** sự sản xuất hàng loạt
- current p.** sự sản xuất thường xuyên
- eddy p.** sự tạo xoáy
- mass p.** sự sản xuất khối lượng lớn
- serial p.** sự sản xuất hàng loạt
- profile** ['prəʊfi:l] profile, hình bao, mặt cắt, mặt chiếu đứng, mặt chiếu bên
- p. of wind constancy** đường cong độ ổn định của gió
- beach p.** mặt cắt bãi biển (*sườn dốc bờ*)
- blade p.** đường bao cánh (*chân vít*)
- bottom p.** mặt cắt đáy
- cross p.** mặt cắt ngang
- current p.** profile dòng chảy
- hydrofoil p.** profile cánh ngầm
- longitudinal p.** mặt cắt dọc
- shore p.** mặt cắt bờ biển
- storm p.** profile bão
- velocity p.** profile tốc độ
- water-surface p.** mặt cắt dọc mặt nước
- wave p.** profile sóng
- profit** ['prɒfɪt] lợi, tiền lãi, lợi nhuận
- profitability** [prɒfɪtə'bɪlɪti] doanh lợi
- prognosis** [prɒɡ'nəʊsɪs] dự báo
- numerical p.** dự báo số trị
- progradation** ['prəʊɡrædɪʃən] sự bồi lấp (*trầm tích bờ biển*)
- program(me)** ['prəʊɡræm] chương trình // lập chương trình
- computer p.** chương trình máy tính
- bulk import p.** kế hoạch nhập hàng rời
- instrumentation p.** chương trình trang bị máy móc
- main p.** chương trình chính
- source p.** chương trình gốc
- programer** ['prəʊɡræmə] thiết bị lập chương trình, người lập chương trình
- program counter** bộ đếm chương trình
- programmable** [ˌprəʊ'ɡræməbl] lập trình được (*tín học*)
- programmable logic array (PLA)** mảng logic lập trình được
- progress** [prə'ɡres] sự tiến tới, sự tiến bộ, sự tiến triển
- progression** [prə'ɡresj(ə)n] of tide sự truyền triều
- prohibition** ['prəʊɪ'bɪʃn] sự cấm, sự ngăn cấm
- project** [prə'dʒekt] dự án, đồ án, kế hoạch
- hydrographic p.** dự án (*kỹ thuật*) công tác thủy văn
- projected propeller area** diện tích hình chiếu chân vít
- projection** [prə'dʒekʃn] hình chiếu, phép

- chiếu, chỗ nhỏ, phần nhỏ, mũi đất, sự lập kế hoạch, sự lập đồ án
- aphylactic p.** phép chiếu tùy ý, phép chiếu tự do
- authalic p.** phép chiếu cùng diện tích
- azimuthal p.** phép chiếu phương vị
- cartographic(al) p.** phép chiếu đồ bản
- central p.** phép chiếu xuyên tâm
- chart p.** phép chiếu hải đồ
- conformal p.** phép chiếu bảo giác
- equidistance p.** phép chiếu đẳng cự
- equiarectangular p.** phép chiếu hình vuông
- gnomonic p.** phép chiếu tâm
- great circle p.** phép chiếu đường tròn lớn
- homolographic p.** phép chiếu nguyên lượng, phép chiếu cùng diện tích
- horizontal p.** phép chiếu bằng
- interrupt(ed) p.** phép chiếu gián đoạn
- inverse p.** phép chiếu ngang, phép chiếu xích đạo
- Lambert p.** phép chiếu Lambert
- map p.** phép chiếu bản đồ
- Mercator's p.** phép chiếu Mercator
- perspective p.** phép chiếu phối cảnh
- polar p.** phép chiếu cực
- polyconic p.** phép chiếu hình
- reciprocal p.** chiếu tâm cầu
- stereographic p.** phép chiếu lập thể, phép chiếu nổi, phép chiếu phối cảnh
- stereoscopic p.** phép chiếu lập thể, phép chiếu nổi
- transferred p.** phép chiếu đổi dạng
- transverse p.** phép chiếu ngang
- projector** [prəˈdʒektə] máy chiếu, bộ phận phản chiếu, đèn chiếu, đèn pha
- map p.** máy chiếu bản đồ
- floodlight p.** đèn pha, pha đèn chiếu
- searchlight p.** đèn pha rọi
- signal p.** đèn pha tín hiệu
- projector compass** [prəˈdʒektəˈkæmpəs] la bàn có kính phóng đại phản chiếu cho người lái nhìn
- PROLOG** ngôn ngữ lập trình PROLOG được sử dụng rộng rãi trong trí tuệ nhân tạo (*tin học*)
- PROM (programmable read only memory)** vi mạch lập trình tùy theo yêu cầu khách hàng
- prometacenter** ['proumi:teisentə] chiều cao tâm chúi
- promontory** ['proməntri] mũi đất
- promote** [prəˈmout] đẩy mạnh, xúc tiến
- p. international co-operation** đẩy mạnh việc hợp tác quốc tế
- PROM Programmer** thiết bị nạp PROM
- prompt** [prompt] cần nhắc, dấu nhắc
- proof** [pru:f] chứng cứ, bằng chứng, sự thử, sự kiểm nghiệm
- p. of debt** chứng từ nợ
- p. of delivery** chứng từ giao hàng
- clear p.** chứng cứ rõ ràng
- prop** [prop] trụ, cột, thanh chống, chân vít // làm chỗ tựa, chống
- propagation** [ˌprɒpəˈgeɪʃn] sự truyền, sự lan truyền
- wave p.** sự truyền sóng
- propagation delay** [ˌprɒpəˈgeɪʃən dɪleɪ] độ trễ lan truyền
- propeller** [prəˈpeɪlə] thiết bị đẩy, chân vít, chong chóng
- flanking p.** chân vít bên mạn
- after p.** chân vít phía lái
- bow p.** chân vít phía mũi tàu
- built(up) p.** xem detachable-blade p.
- center p.** chân vít ở giữa
- cone p.** động cơ hình nón
- contra p.** vít hãm
- controllable p.** xem contrallable
- pitch p.** bước chân vít điều chỉnh

- detachable blade** p. chân vịt có cánh tháo rời
- fan** p. cánh quạt gió
- feather(ing)** p. chân vịt xoay dọc
- fore (forward)** p. xem bow p.
- hydraulic** p. động cơ thủy lực
- hydrometric** p. lưu tốc kế thủy văn
- internal cone** p. xem cone p.
- left-handed** p. chân vịt quay trái
- marine** p. chân vịt tàu biển
- odd-bladed** p. chân vịt cánh lẻ
- puller** p. xem tractor(-type) p.
- reversible** p. chân vịt thuận nghịch
- right hand(ed)** p. chân vịt quay chiều phải
- screw** p. xem marine p.
- ship's** p. xem marine p.
- solid** p. chân vịt cấu tạo đúc liền (*nguyên khối*)
- spare** p. chân vịt dự trữ
- stern** p. xem after p.
- tractor(-type)** p. chân vịt kéo
- tunnel screw** p. hãm (*trục*) chân vịt
- variable pitch** p. xem controllable pitch p.
- propeller blade** [prəˈpelə] cánh bơm, hướng trục
- p. blade angle góc nghiêng của chân vịt
- p. blade area diện tích cánh chân vịt
- p. disk area diện tích đĩa chân vịt
- p. efficiency hiệu suất đẩy của chân vịt
- p. hub củ cánh chân vịt, củ cánh
- p. shaft trục chân vịt
- proper motion** [ˈprəpəˈmouʃn] sự chuyển động thẳng góc với hướng nhìn
- property** [ˈprəpəti] tính chất, đặc tính, tài sản, vật sở hữu, quyền sở hữu
- echoing** p. đặc tính dội lại (*ra da*)
- nautical p.** tính năng đi biển
- rustless** p. tính (*chất*) không gỉ
- scattering** p. tính (*chất*) tán xạ
- wear-resisting** p. tính chống mài mòn, tính bền mài mòn
- proportional dividers** [prəˈpɔːʃən(ə)ldɪvaɪdə] thước chuyên tỉ lệ bản đồ (*cho phù hợp khi hai bản đồ không cùng tỉ lệ*)
- proportionality** [prəˈpɔːʃənəli] tính tỉ lệ
- proportioner** [prəˈpɔːʃ(ə)nə] thiết bị định lượng
- propulsion** [prəˈpʌʃ(ə)n] sự dẫn động, sự truyền động, sự đẩy, lực đẩy
- propulsor** [prəˈpʌlsə] thiết bị đẩy
- integrated** p. lực đẩy
- prospecting** [prəˈspektɪŋ] sự thăm dò, sự điều tra
- water-jet** p. thiết bị đẩy bằng phụt nước
- protection** [prəˈtekʃn] sự bảo vệ, sự bảo hộ, sự che chở
- p. of the marine environment sự bảo vệ môi trường biển
- bank** p. sự bảo vệ bờ
- collision** p. sự bảo vệ chống đâm va
- overload** p. sự bảo vệ chống quá tải
- shore** p. sự bảo vệ bờ biển
- storm** p. sự phòng chống bão
- protectionism** [prəˈtekʃənɪzəm] chủ nghĩa bảo hộ (*mậu dịch*), chính sách bảo hộ (*mậu dịch*)
- protector** [prəˈtektə] tấm bảo vệ, thiết bị bảo vệ kèm chống ăn mòn
- protest** [ˈprəʊtest] sự phản đối, sự kháng cáo, giấy chứng từ chối (*mã nợ*) // phản đối, kháng cáo
- captain's** p. kháng cáo của thuyền trưởng, tờ khai hải nạn của thuyền trưởng
- sea** p. kháng nghị hàng hải
- protocol** [ˈprəʊtəkol] thư nghị định, biên bản hội nghị, nghi thức
- prototype** [ˈprəʊtətaɪp] nguyên hình, nguyên mẫu, mẫu thử đầu tiên
- protraction** [prəˈtrækʃ(ə)n] bình đồ, sự vẽ theo tỉ lệ, sự kéo dài

protractor [prə'træktə] thước đo góc
protrude [prə'tru:d] lồi ra, nhô ra
provision [prə'vɪzən] sự chuẩn bị đầy đủ, sự dự phòng, điều khoản, quy định
marking p.s quy tắc đánh dấu
provisional [prə'vɪʒnəl] tạm thời
proviso [prə'vaɪzəu] điều khoản, điều quy định
prow [prau] mũi tàu, mũi thuyền
hinged p. sán gấp
proxy ['prɒksɪ] người được ủy nhiệm, sự ủy nhiệm * **by p.** do ủy nhiệm, theo ủy nhiệm
pry [praɪ] nâng lên, bẩy lên * **to p. the stern** around quay đuôi lại, **to p. under** nâng lên bằng đòn bẩy
pseudo-adiabat [psju:'dɔu-eɪdɪə'bæt] đường giả đoạn nhiệt
pseudo-adiabatic [psju:'dɔu-eɪdɪə'bætɪk] giả đoạn nhiệt
pseudo-front ['psju:'dɔu-['frʌnt] giả fron
pseudo-instruction [psju:'dɔuɪn'strʌkʃən] giả định, là lệnh trong một chương trình hợp ngữ nhưng không tạo ra mã máy khi chương trình được dịch hợp ngữ
pseudo-potential ['psju:'dɔu-pə'tenʃənl] giả thế
psychrometer [psaɪ'kɒmɪtə] cái đo ẩm, ẩm kế
aspirater p. ẩm kế hút gió
ventilated p. ẩm kế thông gió
P-type FET FET kiểu P, đây là thiết bị có phần tử mạch chủ yếu trong mạch PMOS
public ['pʌblɪk] công cộng
publication [ˌpʌblɪ'keɪʃ(ə)n] sự công bố, sự xuất bản, sách báo xuất bản
navigation p. sách hàng hải
weather report p. bản thông báo thời tiết
puddening ['pʊd(ə)nɪŋ] quả đệm, tấm đệm
puff [pʌf] hơi thổi phồng, luồng gió phụt qua
pull [pul] sự kéo, sự giật, sức kéo, sự chèo

thuyền, bản in thủ // kéo, giật; chèo thuyền, bản in thủ // kéo, giật, chèo thuyền, in thủ
 * **to p. away together!** chèo cả hai chèo! **p. easy!** chèo nhẹ!, **p. hard!** chèo mạnh!, **p. starboard, back port!** chèo tiến phải, lùi trái!, **to p. away** đẩy xa ra, **to p. back** kéo mũi về sau, đánh chèo ngược, **to p. out** chèo khỏi bờ
bollard p. sức kéo của móc lai, sức kéo của cọc buộc tàu thuyền
puller ['pulə] dụng cụ tháo then, máy kéo, dụng cụ kéo
pulley ['pulɪ] pu li, ròng rọc
pulley ['pʌfɪ] ròng rọc
chain p. pa lăng kéo xích
double chain p. puli kép dẫn hướng
pulling ['pulɪŋ] sự căng, sự kéo, sự chèo thuyền
pile p. sự nhỏ cọc
pulling-boat ['pulɪŋ-baʊt] xuồng bơi chèo
pull - up resister biến trở năng - trở dễ năng điện áp cho đường tín hiệu lên điện áp ở mức cao (thường là logic - 1)
pulp-carrier ['pʌlp-kæriə] tàu chở bột giấy
pulpit ['pʌlpɪt] bệ phóng lao (tàu đánh cá voi)
pulse [pʌls] xung, sự mạch động
basic p. xung chuẩn
blanking p. xung chặn, xung xóa
bringtning p. xung làm sáng
delay(ed) p. xung trễ, xung bị trì hoãn
echo p. xung hồi âm, xung dội
flyback p. xung quét trở về
ghost p. xung phụ, xung đập
main p. xung gốc, xung thăm dò
master p. xung điều khiển
pedestal p. xung nền, xung chuẩn
quenching p. xung dập, xung xóa
range p. xung cự li
reference p. xung chuẩn
pulser [pʌlsə] bộ tạo xung, bộ phát xung
pulverizer ['pʌlvəraɪzə] đầu phun, thiết bị

phun

pumice ['pamis] đá bọt

pump [pʌmp] máy bơm // bơm

air p. bơm không khí, máy nén pittông (*áp suất thấp*)

ash ejecting p. bơm thải tro

aspirating p. bơm hút

auxiliary p. bơm phụ

auxiliary machinery fresh water cooling p. bơm nước ngọt làm mát các thiết bị phụ

auxiliary machinery emergency cooling p. bơm dự phòng làm mát các thiết bị phụ

auxiliary machinery sea water cooling p. bơm nước biển làm mát các thiết bị phụ

axial (flow) p. bơm (*chiều trục, dọc trục*)

ballast p. bơm nước dẫn

bilge p. bơm hút khô, bơm la canh

bilge and fire p. bơm la canh và chống cháy

bladder p. bơm (*kiểu*) màng

boiler water transfer p. bơm chuyển nước

nồi hơi

booster p. bơm tăng áp

brine p. bơm nước muối truyền lạnh

canned p. bơm bịt kín

cargo (oil) p. bơm dầu chuyển chở

cargo stripping p. bơm rửa (*dầu chở dầu*)

centrifugal p. bơm li tâm

centrifugal electric p. bơm li tâm điện

circulating p. bơm tuần hoàn

compression p. bơm nén, bơm tăng áp

condensate (extraction) p. bơm nước

ngưng

conduction p. bơm điện tử cảm ứng

constant speed p. bơm có vòng quay không

đổi

constant stroke p. bơm có hành trình

không đổi

coolant p. bơm truyền lạnh

cooling p. bơm làm mát

cooling medium p. bơm tác nhân làm mát

cooling water p. bơm nước làm mát

deck p. bơm trên boong

deep-well p. bơm thả, bơm tôm

defueling p. bơm rút nhiên liệu (*khởi kết*)

delivery p. bơm cung cấp

diaphragm p. bơm kiểu màng

differential p. bơm vi sai

donkey p. bơm phụ

double acting p. bơm tác dụng kép

double casing volute p. bơm li tâm hai cấp

double - discharge p. bơm thuận nghịch

double-entry p. bơm hút cả hai đầu

double - impeller p. bơm li tâm hai cấp

double-suction p. bơm hút cả hai phía

drain(age) (draining) p. bơm hút nước,

bơm vét nước rò rỉ

dredge p. bơm hút bùn

dredging p. bơm hút đất, bơm nạo vét

dry air p. bơm không khí khô

dry vacuum p. bơm chân không khô

dual p. bơm kép, bơm hai xy lanh

dual-duty (dual-purpose) p. bơm hai công

dụng

dual system p. bơm phục vụ cho hai hệ

thống

duplex p. bơm kép, bơm pittông hai xy lanh

(*tác dụng đơn*)

ejector (jet) p. bơm tia

ejector water air p. bơm không khí tia nước

electric (motor-driven) p. bơm điện

electromagnetic p. bơm điện từ

emergency p. bơm ứng cấp

emergency cooling p. bơm dự phòng làm

mát máy chính

exhaust p. xem dredging p.

extraction (extractor) p. bơm hút ra

faecal p. bơm phân

feed (water) p. bơm cấp nước của nồi hơi

feedwater booster p. xem **make-up p.**

feedwater treatment p. bơm của thiết bị

xử lí nước

fire p. bơm chống cháy, bơm cứu hỏa

fire and bilge p. bơm chống cháy và la canh

fire and salvage p. bơm chống cháy và cấp cứu

fire water p. bơm cứu hỏa

fish p. bơm hút cá

fixed - displacement (fixed-volume) p.

bơm có năng suất không đổi

flushing p. bơm nước bẩn

forced-circulation p. bơm tuần hoàn cưỡng bức (nồi hơi)

fresh water p. bơm nước ngọt

fresh water cooling p. bơm nước ngọt làm mát

fuel - feed p. xem **fuel oil p.**

fuel injection p. bơm để phun nhiên liệu, bơm cao áp

fuel oil p. bơm nhiên liệu

fuel oil pressure p. bơm áp lực nhiên liệu

fuel oil supply p. bơm cấp dầu đốt

fuel oil transfer p. bơm chuyển dầu đốt

gasoline handy billy fire p. bơm chữa cháy xách tay có động cơ xăng

gas-operated p. bơm dẫn động ga

gear p. bơm bánh răng

general purpose (general service) p. bơm công dụng chung

hand p. bơm tay

handy-billy p. bơm tay di động

head p. bơm thượng tầng mũi để rửa boong

high pressure p. bơm cao áp

high speed p. bơm tốc độ cao

horizontal p. bơm nằm

hot washing water p. bơm nước nóng sinh hoạt

hydraulic p. bơm thủy lực

immersible p. bơm chìm, bơm tẩm

impeller p. bơm li tâm

independent p. bơm độc lập

Independent bilge p. bơm la canh độc lập

indirect - acting p. bơm tác động gián tiếp

jacket water p. bơm tuần hoàn của hệ làm mát động cơ

jet p. bơm phun

lift p. bơm dâng nước

low pressure p. bơm áp lực thấp

lube oil (lubricant, lubricating oil) p. xem **lubrication p.**

lubricating oil transfer p. bơm chuyển dầu nhờn

lubrication p. bơm dầu nhờn

main p. bơm chính

make up p. bơm nước thẩm, bơm bổ sung

manual (manually - operated) p. bơm tay

marine p. bơm tàu thủy

mechanical injection fuel p. bơm dầu đốt có đầu phun cơ giới

metering p. bơm định lượng

mud p. bơm bùn

multiple-impeller p. bơm cánh quạt nhiều cấp

oil fuel p. xem **fuel oil p.**

oil tank p. bơm nhiên liệu hay dầu nhờn kiểu nhúng chìm

overboard p. bơm hút ra

plunger p. bơm trụ trượt

port p. bơm hút nước cạn

portable p. bơm xách tay

prefilter p. bơm cửa bầu lọc sơ bộ

pressure p. bơm tăng áp

propeller p. bơm chân vịt

ram p. xem **plunger p.**

refrigerating engines cooling p. bơm làm mát máy lạnh

reserve p. bơm dự phòng

salt water p. bơm nước biển

salvage p. bơm hút nước cấp cứu

sandy p. bơm cát

sanitary p. bơm hệ thống vệ sinh

sanitary washing water p. bơm nước sinh hoạt

scavenge (scavenging) p. bơm quét

scavenging air p. bơm khí quét

screw (displacement) p. bơm trục vít

screw impeller p. xem propeller p.

seawater p. bơm nước biển

sea water cooling p. for main engine bơm nước biển làm mát máy chính

self-priming p. bơm tự mồi

shaft alley p. bơm vét nước của hầm chân vịt

ship p. bơm tàu thủy

ship's cargo (oil) p. bơm dầu hàng (tàu dầu)

shore cargo (oil) p. bơm dầu hàng (trên cảng dầu)

single stage p. bơm một cấp

single suction p. bơm hút một phía

sludge p. (slush) p. bơm rác bẩn

spiral p. bơm trục vít

stanby p. bơm dự phòng

steam-jet p. bơm phun hơi,

sucking (suction) p. bơm hút

surge p. bơm kiểu màng

tank cleaning p. bơm của hệ rửa hầm hàng

three stage p. bơm ba cấp

trim(ming) p. bơm điều chỉnh độ chúi của tàu

twín p. bơm kép

upright p. bơm kiểu đứng

vacuum p. bơm chân không

vane p. bơm cánh quạt

variable delivery p. bơm cấp dầu thay đổi năng suất

variable stroke p. xem variable delivery p.

wash-deck p. bơm rửa boong

wash water p. bơm nước rửa

water p. bơm nước

water-ballast p. bơm nước dằn

water-jet p. bơm phun nước, bơm tia nước

water-lubricated p. bơm được bôi trơn bằng nước

water-service p. bơm nước chống cháy (hầm hàng), bơm nước làm mát

wing p. xem vane p.

pumping ['pʌmpɪŋ] sự bơm

punch [pʌntʃ] mũi đột, chòong, dụng cụ đóng dấu, cái đột lỗ

backing out p. dụng cụ đột tháo

center p. mũi nung tâm

drive pin p. mũi đột

hollow p. mũi đột, máy đột

press p. máy đột

punt [pʌnt] xuồng đáy bằng dây sào, dò nhỏ, thuyền nhỏ

mud p. xuồng chở bùn

work p. xuồng công tác

puoy ['pɔɪ] sào đẩy

puppet ['pʌpɪt] ròng rọc chân cột buồm

purchase ['pɜ:tʃəs] pa lằng, ròng rọc, đòn bẩy, sự mua // kéo lên (bằng ròng rọc), mua * p.

on credit mua chịu

bulk p. mua lượng lớn

cargo p. palăng kéo hàng

derrick p. palăng cần trục

heavy p. palăng tải nặng

hoist p. palăng nâng

luff p. palăng thay đổi tầm với

single p. palăng cố định đơn giản

tackle p. palăng hệ ròng rọc

purge [pɜ:dʒ] sự làm sạch, sự tẩy

purification [ˌpjʊərɪfɪˈkeɪʃn] sự làm sạch, sự làm trong, sự tinh chế

purifier ['pjʊərɪfaɪə] máy làm sạch, máy tinh chế, máy lọc

oil p. máy lọc dầu

water p. bộ lọc nước

purl [pɜ:l] sóng, dòng chảy (cuồn) cuộn, tiếng

róc rách (*nước*) //chạy vòng nhanh qua *

to **p. about** quay ngoặt qua

purple light ['pə:pl laɪt] vùng sáng hồng ở chân trời (*trước lúc mặt trời mọc*)

purpose ['pə:pəs] mục đích

purse-line [pə:s laɪn] dây căng miệng lưới vây

purser ['pɜ:sə] thủ quỹ trên tàu, người quản lý trên tàu, quản trị tàu

pursuit [pə'sju:t] sự đuổi theo, sự truy đuổi

purveyance [pə'veɪəns] sự cung cấp lương thực

push [pʊʃ] sự đẩy, sự đẩy lên // đẩy * to **p. in** đẩy vào gần (*bờ*), to **p. off** đẩy ra xa (*bờ*), rời bến

pushboat ['pʊʃbɔ:t] tàu đẩy

pusher ['pʊʃə] tàu đẩy

push-towing ['pʊʃ-təʊɪŋ] sự lai dắt đẩy

push-train ['pʊʃ-treɪn] đoàn sà lan có tàu đẩy (*phía sau*)

pushwave ['pʊʃ-weɪv] sóng động đất ban đầu

puss [pus]

sea **p.** dòng cuộn nguy hiểm dọc bờ, dòng sóng dội lại ở dọc bờ

put [pʊt] đặt, để, xếp * to **p. about** trở buồm, đổi hướng đi, to **p. a dog down** (*tight*) xiết (*chặt*) cóc hãm; to **p. ashore** đổ bộ, lên bờ, to **p. back** trở về (*cảng*), to **p. down the helm** lái theo hướng gió, to **p. in a port** vào cảng, dừng lại cảng, to **p. in motion** đưa

vào hoạt động, to **p. in order** đưa vào trình tự, to **p. into operation** đưa vào khai thác, to **p. on board** chất hàng lên tàu, to **p. on full steam** mở hết tốc độ, to **p. on large helm** bẻ lái góc lớn, to **p. out of operation** (*cho*) ngừng hoạt động, to **p. over a fender** thả quả đệm bên mạn tàu, to **p. over the helm** bẻ lái sang mạn, to **p. the rudder from hard over to hard ever** bẻ lái từ mạn sang mạn, to **p. to earth** tiếp đất (*điện*), to **p. to sea** đi (*ra*) biển, to **p. to the proof** cho thử

to **p. under government control** đặt dưới sự kiểm soát của chính phủ

p. and call quyền chọn mua hoặc bán

putt-putt [pʌt-pʌt] động cơ treo, xường máy diên

putty ['pʌtɪ] bột đánh bóng, bột mài, mặt t, thể đặc sệt

pycnometer [pɪk'nɒmɪtə] tỉ trọng kế

pylon ['paɪlən] cột, cột buồm, tháp trục

pyrheliometer [paɪəhɪliu'mɪtə] nhật xạ kế trực tiếp

recording **p.** nhật xạ kí trực tiếp

pyrometer [paɪrɒmɪtə] hỏa kế, cái đo nhiệt cao

pyx [pɪks] hộp la bàn, chậu la bàn

Pyxis ['pɪksɪs] La bàn (*chòm sao*)

Q

quadrangle ['kwɔ-dʒæŋɡl] hình tứ giác

geodetic q. tứ giác trắc địa

quadrangular [kwɔ'dʒæŋɡju:lə] có bốn cạnh,
(thuộc) hình bốn cạnh

quadrant ['kwɔdrənt] cung phần tư, kính phần tư
(quan điểm thiên văn)

gear q. chạc bánh răng lớn

rudder q. xem **steering q.**

steering q. cung lái

tumbler gear q. chạc bánh răng nhỏ

quadrature ['kwɔdrətəjə] vị trí thượng hạ
huyền, phép cầu phương, vị trí góc vuông
di chuyển 90° , vị trí thượng hạ huyền của
trăng

high water q. khoảng trăng (nguyệt khoảng)
trung bình của nước lớn theo triều trực thể.

low water q. khoảng trăng trung bình của
nước ròng theo triều trực thể

quadrature lagging chậm 90° , chậm 1/4 chu
kì

quadrilateral [kwɔdri'lætərəl] có bốn cạnh

quadruple-screw ['kwɔdru(:)plskru:] có bốn
chân vịt (tàu)

quag(mire) [kwæg] đầm lầy, bãi lầy

quake [kweik] sự rung, sự động đất

qualification [kwɔlɪfɪ'keɪʃ(ə)n] trình độ
nghề nghiệp, tay nghề, sự định phẩm chất,

bảo lưu, hạn chế, điều kiện đảm bảo tiền
bảo chứng, năng lực, trình độ

appropriate q. trình độ chuyên môn thích
hợp

quality ['kwɔlɪfai] định phẩm chất, định tính
chất

qualifying ['kwɔlɪfaɪɪŋ] định phẩm chất

q. certificate chứng chỉ năng lực, phẩm chất

q. clause điều khoản điều chỉnh

q. shares cổ phần bảo đảm

qualitative ['kwɔlɪtətɪv] (thuộc) tính chất,
phẩm chất

quality ['kwɔlɪtɪ] tính chất, tính năng, chất
lượng

average q. phẩm chất bình quân

best q. phẩm chất tốt nhất

bottom q. đặc tính đất đáy

course keeping q.ies tính giữ hướng

good merchantable q. phẩm chất tiêu thụ
tốt

export q. phẩm chất xuất khẩu

high q. phẩm chất cao

ignition q. chất lượng bắt lửa (của nhiên
liệu)

intake q. chất lượng đã bốc

landed q. chất lượng của hàng đã bốc lên
bờ

maneuvering q.les tính năng quay trở, chất lượng vận hành (*tàu*), tính điều động
nautical (sailing; seagoing seakeeping) q.les tính năng hàng hải, khả năng đi biển
outturn q. chất lượng hàng khi chở tới
propulsion q.les tính năng đẩy (*tàu*), tính tốc độ
rough-water q. tính hàng hải khi sóng gió, chất lượng chịu sóng gió
sailing q. tính năng hàng hải
shipped q. chất lượng hàng khi xếp tàu
shipping q. chất lượng vận chuyển hàng
steering q.les tính điều khiển, tính năng ăn lái
superior q. phẩm chất loại cao cấp
turning q.les tính quay trở
weatherly q.les tính năng vượt sóng gió
quant [kwɒnt] sào bịt (*dầu bằng*) sắt // chống bằng sào bịt sắt
quantity ['kwɒntɪti] lượng, số lượng, đại lượng
adjusted q. trị số đã điều chỉnh
available q. số lượng có sẵn
constant q. hằng lượng
contracted q. số lượng đã hợp đồng
imaginary q. lượng ảo
intake q. số lượng đã bốc
invoiced q. số lượng theo hóa đơn
landed q. số lượng đã bốc lên bờ
manifest(ed) q. số lượng theo tờ khai
observed q. đại lượng quan trắc được
outturn q. số lượng khi chở đến
packaged q. số lượng có bao bì, số lượng đã đóng bao
random q. lượng ngẫu nhiên
shipped q. số lượng đã xếp tàu
variable q. đại lượng biến thiên
vector q. đại lượng (*vector, có hướng*)
vouchered q. số lượng đã đảm bảo, số lượng đã cam đoan
quantization ['kwɒntɪzeɪʃn] sự lượng tử hóa

quantize ['kwɒtaɪz] định lượng, lượng tử hóa
quantizing ['kwɒntaɪzɪŋ] sự lượng tử hóa, sự định lượng
quantum ['kwɒntəm] phần, mức, ngạch, định lượng, lượng * **to fix the q. of damages** định mức bồi thường thiệt hại, **to have one's q. of** đã được hưởng phần, đã được dự phần, **q. of world trade** khối lượng buôn bán thế giới
quarantinable [kwɒrən'tɪnəbl] có thể cách ly, có thể giữ để kiểm dịch
quarantine ['kwɒrəntɪn] sự kiểm dịch, sự cách ly kiểm dịch, thời gian kiểm dịch // kiểm dịch, cách ly để kiểm dịch, * **to clear one's q.** hết thời gian kiểm dịch, **to detain in q.** giữ lại kiểm dịch, **to liberate from q.** cho miễn kiểm dịch, **to put in q.** chịu kiểm dịch, **to release the q.** miễn kiểm dịch, thoát khỏi kiểm dịch, **to subject to q.** bắt phải kiểm dịch
q. flag cờ hiệu kiểm dịch
q. service y tế hải cảng
absolute q. sự cách ly hoàn toàn để kiểm dịch
quarry ['kwɒrɪ] mỏ đá, công trường khai thác đá
quart [kwɔ:t]; [ka:t] chai lít Anh (*bằng 1.135 l*) một phần tư galông, thuyền bốn buồm, ca, diêm (*la bàn*)
quarter ['kwɔ:tə] một phần tư, ca, diêm, một phần tư của la bàn, trăng một phần tư, phương hướng, hông tàu * **on the q.** ở phía hông tàu, tại các góc hướng đi phía sau đuôi (*trong phạm vi 135 - 225°*), **to get to close q.s** tiến theo hướng gần nhất
after q. hông đuôi tàu
at close q.s với khoảng cách bé
crew's q.s buồng thủy thủ
evening q.s sự xếp dọn khi đi ngủ
first q. tuần trăng thượng huyền, trăng non

- forward q.** phần mũi mạn tàu, hông mũi tàu
general q.s sự chuẩn bị chiến đấu
head q. tổng hành dinh
last q. tuần trăng hạ huyền, trăng già
morning q.s sự xếp dọn khi thức dậy
passenger q.s buồng hành khách
port q. hướng mạn trái tàu, hông mạn trái tàu
sick q.s trạm quân y trên tàu
starboard q. hướng mạn phải tàu, hông mạn phải tàu
q. berth ghế nằm ở boong sau
q. bill vai trò chiến đấu
q. block पुलi quay ngược
q. boards (*lan can, tay vịn*) sau
q. boat canô treo ở hông tàu
q. ladder thang ở khoang thượng đuôi
q. ligne đường xác định vị trí
q. railings lan can sau
q. wind chéch gió, cách đi chéch gió, gió xiên
quarterdeck ['kwɔ:tədək] boong lái, sĩ quan hải quân
dropped q. sân lái thấp
raised q. sân lái nhô cao
quartering ['kwɔ:təriŋ] tác dụng từ phía gốc sau đuôi (*trong phạm vi 105° - 175° và 195° - 225°*)
quarterly ['kwɔ:təli] hàng quý
quartermaster ['kwɔ:tə,mɑ:stə] thủy thủ trưởng, người cầm lái, hạ sĩ quan tiếp đãi
quartz ['kwɔ:ts] thạch anh
quasi-static ['kweisai-'steitik] giả tĩnh
quasi-steady ['kweisai-'stedɪ] giả ổn định
quay [ki:] ke, bến cảng * **ex q.** giao tại bến
coaling q. bến cảng than
deep-water q. bến cảng nước sâu
discharging q. bến bốc dỡ
legal q. bến thuế quan
nontidal q. bến cảng không chịu ảnh hưởng thủy triều
refitting q. bến cảng đang sửa chữa
quayage ['ki:ɪdʒ] thuế bến, lệ phí đầu bến, đầy bến, hệ thống bến
quayman ['ki:mæn] công nhân bến tàu
quench [kwetʃ] sự dập tắt, sự thôi
query ['kwɪəri] lời chất vấn, thắc mắc
query language ['kwɪəri 'læŋgwɪdʒ] (QL) ngôn ngữ hỏi đáp (*tín học*)
quick [kwɪk] nhanh, mau lẹ
quick release [kwɪk rɪ'li:s] cơ cấu khởi động vượt tốc
quick sand [kwɪk sænd] cát chảy, cát rời, cát lún
quickworks ['kwɪkwɜ:kz] phần dưới mỏn nước (*thân tàu*)
quiescent [kwai'esənt] yên lặng, bất động
q. point điểm yên lặng
quiescent state [kwai'es(ə)nt steɪt] trạng thái tĩnh
quiet ['kwaɪət] yên tĩnh, lặng
q. sea biển lặng
quintant ['kwɪntənt] kính phần năm
quoin [kɔɪn] cái nêm, cái chêm, nêm chặt hàng
quorum ['kwɔ:rəm] đại biểu cần thiết
quota ['kwɔ:tə] định suất, phần đóng góp, định ngạch * **to fix q.** quy định một hạn ngạch
day's q. định suất hằng ngày
elastic q. hạn ngạch co giãn
export q. hạn ngạch xuất khẩu
foreign exchange q. hạn ngạch ngoại hối
global q. tổng hạn ngạch
import q. hạn ngạch nhập khẩu
percentage q. định ngạch phần trăm
tariff q. định ngạch thuế quan
quotation [kwouteɪf(ə)n] báo cáo, giấy báo giá, báo tỷ giá, bảng yết giá
q. of the day giá trong ngày

asked q. giá chào bán

bid q. giá hỏi mua

closing q. giá cuối ngày

exchange q. bằng yết giá, giá yết

forward q. giá kì hạn

market q. giá thị trường

nominal q. giá danh nghĩa

opening q. giá mở cửa, giá đầu ngày

spot q. giá giao ngay, giá hàng có sẵn

quotient ['kwouf(ə)nt] thương, tỉ số

qwerty keyboard bàn phím qwerty

R

rabal ['ræbɔ:l] (*radio - balloon*) máy thám sát vô tuyến, máy dò vô tuyến

rabbit ['ræbit] rã n, đường xoi, mòng xoi // xê rãnh, bào xoi.

keel r. mòng xoi ghép, ván sống tàu.

stem r. mòng xoi ghép ván mũi tàu.

r. plane bào xoi

race [reis] cuộc đua, sông đào, kênh, dòng chảy xiết, sự chuyển động (*mặt trăng, mặt trời*).

vòng ổ (*bi*)//chạy quá tải

ball r. vòng ổ bi

bearing r. vòng cách ổ lăn

boat r. cuộc đua thuyền

crank r. rãnh quay tay

inner r. vòng ổ trong

outer r. vòng ổ ngoài

propeller r. luồng (*nước*) xoáy của chân vịt

roller r. vòng ổ dũa

scraw r. dòng nước xoáy (*do chân vịt đẩy*)

tide r. dòng triều (*chảy*) xiết

racor [reiso] thuyền đua, tàu cao tốc, vòng cách ổ lăn

cruising r. thuyền đua tuần biển

ocean r. tàu viễn dương cao tốc

sea r. tàu biển cao tốc

raceway [reisi'wei] rãnh (*đặt ống dẫn nước,*

cáp, dây điện) rãnh dẫn nước

racing ['reisin] cuộc đua, sự tăng tốc

boat r. cuộc đua thuyền

class r. cuộc đua hạng nhất (*thuyền buồm*)

handicap r. cuộc đua có chấp (*thuyền buồm*)

rack [ræk] giá, rổ sườn tàu, máng, thanh răng (*bơm cao áp*), máy trời giạt, tấm chắn

chống bão // xiết nổi chảo

bag r. giá để đồ đạc, giá hành lí

belaying r. xem pin r.

chart r. giá để hải đồ

control r. giá đỡ máy có điều khiển

fiddle r. tấm chắn chống bão

flag r. giá để cờ

fuel r. thanh răng nhiên liệu

gear r. thanh răng

hose r. giá đỡ ống mềm (*dầu nước*), hộp

đựng ống chữa cháy

movable r. giá di động

net r. giá để lưới

open r. giá hồ

pin r. tấm ván cuộn dây

storm r. tấm chắn giữ khi bão, cái chèn giữ khi bão

tool r. giá cầm dụng cụ

trash r. lưới chắn (*cá, vật trôi nổi*)

racking ['rækɪŋ] hệ giá đỡ, sự chuyển dịch bằng thanh răng
racking seizing ['rækɪŋ si:zɪŋ] sự buộc theo kiểu Bò Đào Nha.
rack pin ['ræk.pɪn] cột buộc dây
rack up [ræk ʌp] cuộn lên
raconradar beacon tiêu rada
radar [reɪdɑ:] (*radio detection and ranging*) thiết bị phát hiện và đo khoảng cách bằng vô tuyến, ra đa, ra đa định vị
anti-collision r. rada phòng chống đâm va
acquisition r. rada thu nhận
all round looking r. rada quét tròn, rada bao quát
anti surface vessel r. rada dò quét phát hiện tàu thuyền trên mặt nước
approach control r. rada điều khiển tiếp cận, rada điều khiển tàu vào cảng
cloud-collision r. rada thời tiết
cloud-detection r. rada phát hiện mây
coast defence r. trạm rada phòng thủ bờ biển
docking r. rada dùng để đưa tàu vào vị
doppler r. rada Dopple
early warning r. rada phát hiện từ xa
harbor r. trạm rada cảng
long range r. rada tầm xa
marine r. rada tàu thủy
meteorological r. rada khí tượng
moving target indicator r. rada chỉ thị mục tiêu di động
navigational r. rada đạo hàng, rada dẫn đường
pulse r. rada xung
search r. rada trinh sát, rada phát hiện
seascan marine r. trạm rada hàng hải quét biển
ship-(borne) r. rada định vị trên tàu thủy
shore-based r. rada trên bờ, rada tại cảng
tracking r. rada theo dõi, rada bám mục tiêu

true motion r. trạm rada chuyển động thực
wave height r. rada đo độ cao sóng biển
weather r. rada thời tiết
counter measures biện pháp đối phó ra đa, chống ra đa
deception sự nguy trang rada
frequency tần số rada
beacon tiêu rada
interference sự gây nhiễu rada
lobe búp (*antenn*) rada, búp phát rada
log nhật ký rada,
man bộ phát hiện, bộ tìm
picket cọc tiêu rada
watch trực rada

radar-directed ['reɪ.ædɪ'rektɪd] (*được*) điều khiển bằng rada

radar [reɪdɑ:] - **inconspicuous** mục tiêu khó nhận thấy bằng rada

raddle ['rædl] bên, tết

radiation [reɪdɪ'eɪʃn] sự bức xạ, sự phát xạ, sự truyền nhiệt bức xạ
back body r. bức xạ của vật đen
effective r. bức xạ hữu hiệu
heat r. bức xạ nhiệt
nuclear r. bức xạ hạt nhân
radioactive r. sự phóng xạ, tia phóng xạ
selective r. bức xạ chọn lọc
ultra-violet r. bức xạ tử ngoại

radiator ['reɪdɪeɪtə] vật bức xạ, bộ tỏa nhiệt, cánh tản nhiệt

radio ['reɪdiəʊ] máy thu vô tuyến, máy radio, trạm vô tuyến, tổ chức phát thanh vô tuyến, sự phát thanh vô tuyến, bức điện vô tuyến.
marine r. trạm vô tuyến trên tàu, sự thông tin vô tuyến hàng hải
ship r. trạm vô tuyến trên tàu
ship-to-shore r. trạm vô tuyến liên lạc giữa tàu và bờ
two way r. máy thu phát vô tuyến, thông tin vô tuyến hai chiều

- voice r. máy vô tuyến âm thanh
- radioactivity** ['reidiouæk'tiviti] tính phóng xạ
- radio beacon** ['reidiou'bi:kən] mốc vô tuyến, tiêu vô tuyến, đèn hiệu vô tuyến, pha vô tuyến
- directional r.** vô tuyến định hướng
- electronic position indicating r.** tiêu vô tuyến chỉ thị vị trí điện tử
- equisignal r.** tiêu vô tuyến đẳng tín hiệu
- marker r.** tiêu vô tuyến đánh dấu
- omnidirectional r.** tiêu vô tuyến đẳng hướng
- rotating loop r.** tiêu vô tuyến có anten khung quay
- radiobearing** ['reidiou'beəriŋ] phương vị vô tuyến
- radio broadcast** sự phát thanh, buổi phát thanh vô tuyến
- radiobearing** ['reidiou'kæbin] buồng vô tuyến
- radio communication** ['reidiou'kəmju:nɪ'keɪʃn] thông tin liên lạc vô tuyến
- radio-controlled** ['reidioukən'trəʊld] (*được*) điều khiển bằng vô tuyến
- radio deviation** ['reidiou'di:vɪ'eɪʃn] độ lệch vô tuyến điện
- radioecho** ['reidiou'ekou] tín hiệu dội radio
- radioforecast** ['reidiou'fɔ:kə:st] (*sự*) dự báo thời tiết (*truyền*) bằng vô tuyến
- radiogoniometer** ['reidiou-gouni'ɒmɪtə] máy tín phương vô tuyến, dụng cụ đo góc vô tuyến
- radiogoniometry** ['reidiou-gouni'æmɪtri] phép định vị vô tuyến, môn vô tuyến tìm phương
- radiogram** ['reidiougɹæm] (*bức*) điện báo vô tuyến
- radiohouse** ['reidiouhaus] phòng vô tuyến, cabin vô tuyến
- radiolocation** ['reidioulou'keɪʃn] sự định vị (*bằng*) vô tuyến
- radiolocator** ['reidioulou'keɪtə] radar, máy rada
- radio-log** ['reidiou(u)lɒg] máy vô tuyến xác định đồng thời cự li và độ sâu, nhật kí vô tuyến
- radiomaterial** ['reidiou'mæ'tiəriəl] vật liệu phóng xạ
- radiometer** ['reidiou'ɒmɪtə] bức xạ kế
- radionavigation** ['reidiou'næviɡeɪʃn] vô tuyến đạo hàng, vô tuyến dẫn đường
- radio-office** ['reidiou-'ɒfɪs] buồng vô tuyến điện
- radiophare** ['reidiufə] pha vô tuyến, tiêu vô tuyến
- radiophone** ['reidiufəʊn] điện thoại vô tuyến
- radiophototelegraphy** ['reidiu'fəʊtəʊ'telɪɡrə'fi] điện báo ảnh vô tuyến
- radioresistant** ['reidiouri'zɪstənt] tính chịu phóng xạ
- radiosensitive** ['reidiou'sensitiv] tính nhạy với chất phóng xạ
- radio sextant** ['reidiou'sektənt] kính phần sáu vô tuyến
- radiostation** ['reidiou'steɪʃn] trạm vô tuyến
- marine coastal r.** trạm vô tuyến hàng hải trên bờ
- radiotelegram** ['reidiou'telɪɡræm] bức điện vô tuyến
- radiotelegraph** ['reidiou'telɪgræf] vô tuyến điện báo
- radiotelegraphy** ['reidiou'telɪgrə'fi] môn vô tuyến điện báo
- radio-telephone** ['reidiou'telɪfəʊn] vô tuyến điện thoại
- radiotelephony** ['reidiou'telɪfəni] môn vô tuyến điện thoại
- marine r.** điện thoại vô tuyến hàng hải
- radiotelescope** ['reidiou'telɪskəʊp] kính viễn vọng vô tuyến
- radioteletypewriter** ['reidiu'telɪtəɪp'raɪt]

- máy vô tuyến điện báo in chữ
- radist** [rei'dist] hệ thống vô tuyến hàng hải tầm gần
- radius** ['reidiəs] bán kính, nan hoa (*bánh xe guồng*), sự lượn tròn, tầm với (*cần câu*), vành chia độ (*dụng cụ đo góc*)
- r. of gyration** bán kính lượn vòng, bán kính quay
- r. of meridional section** bán kính mặt cắt theo kinh tuyến
- r. of the turn(ing)** bán kính lượn vòng, bán kính quay
- action r.** bán kính tác dụng, tầm hoạt động
- hijle r.** bán kính lượn hông
- cruising r.** tầm, cự li, chuyển hành trình
- differential metacentric r.** bán kính tâm nghiêng vì sai
- equatorial r.** bán kính xích đạo
- hydraulic r.** bán kính thủy lực
- major equatorial r.** bán trục lớn (*elipxôit quá đất*)
- metacentric r.** bán kính tâm nghiêng
- polar r.** bán kính cực
- swinging r.** bán kính quay khi neo đậu
- vector r.** bán kính vectơ
- working r.** bán kính tác dụng
- radix** ['reidiks] căn, cơ sở của hệ thống đếm
- radome** ['reidoum] vòm (*anten*)
- rafte(e)** ['ræfi] buồm đỉnh hình tam giác
- raffle** ['ræfi] buồm đỉnh hình tam giác
- rafos** ['ræfəs] hệ thống thủy âm (*xác định vị trí tàu*)
- raft** [ra:ft] bè, mảng // chõ bằng bè, thà bè, kết bè, đóng bè
- barrel r.** bè ghép bằng thùng phuy
- life r.** bè cứu sinh
- pontoon r.** cầu phao, bè nổi
- rafter** [ˈra:ftə] rầm, người chèo bè, người đóng bè
- awning r.** rầm che bạt
- cross r.** rầm ngang (*của mái bạt*)
- rafting** ['ra:ftɪŋ] dặt đá bị cuốn ra biển, băng trôi, băng tan
- rag** [ræg] rẽ lau // ức hiếp, ngược đãi
- rage** [reɪdʒ] cơn dữ dội (*sóng gió*)
- r. of the wind** cơn gió dữ dội
- r. of the sea** biển động dữ dội
- ragged** ['ræɡɪd] không bằng phẳng, xù xì
- rail** [reɪl] đường ray, tay vịn, lan can, xà ngang
- * free on r.** giao tại toa (*tàu hỏa*), **from ship's r.s** giao tại tàu
- back r.** tay vịn dựa lưng
- bar r.** tay vịn (*hình*) thanh
- bottom r.** rầm đáy
- bulwark r.** tay vịn thành tàu
- cap r.** tay vịn của hàng rào
- five r.** tay vịn của thượng tầng đuôi tàu
- forecastle r.** tay vịn của thượng tầng mũi tàu
- grab r.** tay vịn thang dây
- guard r.s** hàng rào, lan can, tay vịn
- hand r.** tay vịn
- keel r.s** con trạch, sống mạn.
- knuckle r.** gối mũi tàu, góc lượn mũi tàu
- life r.s** xem **guard r.s**
- main r.** rầm mạn tàu, tay vịn thành tàu
- poop r.** tay vịn boong lái tàu
- roof r.** rầm nóc
- side r.** thanh dọc cầu thang, rầm đáy
- stern r.** tay vịn đuôi tàu
- storm r.** tay vịn chống bão
- taff r.** tay vịn phía mũi tàu
- tow** [təʊɪŋ] r. cung đỡ dây kéo, xà kéo
- waist r.** tay vịn phần giữa tàu
- railing** ['reɪlɪŋ] tay vịn, lan can, hàng rào chắn song
- railway** ['reɪlweɪ] đường sắt, ô lằn cột buồm
- marine r.** triển trực tàu; ụ trực tàu
- ship r.** triển trực tàu, ụ trực tàu
- rain** [reɪn] mưa

abundant r. mưa nhiều
artificial r. mưa nhân tạo
caju r. mưa caju (*mưa rào nhỏ vào tháng 10 ở Đông bắc Bra-xin*)
coastal r. mưa ở bờ biển
continous heavy r. mưa liên tục nặng hạt
convection r. mưa đối lưu
cyclonic r. mưa xoáy thuận
driving r. mưa nặng hạt, mưa dồn dập
drizzling r. mưa phùn
effective r. lượng mưa hiệu dụng nặng hạt
electrial storm r. mưa dông
eruption r.s mưa khi núi lửa phun
falling r. mưa rơi
fast r. mưa to
fine r. mưa phùn, mưa bụi
hard r. mưa to
heavy r. mưa to
intermittent r. mưa ngắt quãng
intermittent heavy r. mưa to ngắt quãng
lasting r. mưa kéo dài
light r. mưa nhẹ
littoral r. mưa (*vùng*) ven biển
local r. mưa địa phương, mưa cục bộ
mizzle r. mưa phùn
moderate r. mưa vừa
occasional r.s mưa tạm thời, mưa thỉnh thoảng
orographic r. mưa địa hình
passing r. mưa bóng mây
pelting r. xem **pouring** r.
plum r.s mưa mai (*Nhật Bản, Trung Quốc*)
plum season's r. mưa mùa mai
pouring r. mưa trút nước, mưa rất to
protracted r. xem **lasting** r.
quiet r. xem **widespread** r.
shower r. mưa rào
squall r. mưa có gió giật
stormy r. mưa bão
thunder r. mưa dông

timely r. mưa kịp thời
torrential r. mưa trút nước, mưa rất to
tropical r. mưa nhiệt đới
wide-spread r. mưa diện rộng
rainbow ['reɪnbəʊ] cầu vồng
lunar r. cầu vồng mặt trăng
marine r. cầu vồng biển (*trong vùng sóng biển bắn tung tóe*)
primary r. cầu vồng chính
reflection r. cầu vồng phản chiếu
sea r. xem **marine** r.
secondary r. cầu vồng phụ
white r. cầu vồng trắng
raincoat ['reɪnkəʊt] áo mưa
rainfall ['reɪnfɔ:l] lượng mưa, giáng thủy (*nguyệt, sương, mưa...*)
annual r. lượng mưa hàng năm
excessive r. lượng mưa quá nhiều
monsoon r. lượng mưa gió mùa
raingauge [reɪn'geɪdʒɪz] thùng đo mưa, vũ kế
float r. vũ lượng kí dùng phao nổi
recording [regɪstərɪŋ] r. vũ lượng kí
self-recording r. máy đo mưa tự ghi
rainglass [reɪn'glɑ:s] khí áp kế
rainless ['reɪnlɪs] không mưa
rainmaker [reɪn'meɪkə] nhà khí tượng
rain proof ['reɪpru:f] áo mưa, không thấm nước
rainwash ['reɪnwɒʃ] dòng chảy trên mặt, sự rửa bằng mưa
raise ['reɪz] sự nâng, sự tăng // nâng lên * **to** r. **a light** phát hiện ra đèn biển, **to** r. **land** xác định vị trí một bờ biển * **to** r. **the anchor** kéo neo lên, **to** r. **a sunken ship** trục tàu đắm lên
r. of floor sự lật nghiêng tàu
r. of tide biên độ triều
raiser ['reɪzə] máy nâng, máy trục
stress r. bộ góp dây ứng lực
raising ['reɪzɪŋ] sự tăng lên, sự nâng lên
r. of temperature sự tăng nhiệt độ

- ship** r. sự trục tàu, sự vớt tàu
steam r. sự nhóm lửa nổi hơi
rake [reik] sự nghiêng (*so với đường thẳng đứng*), độ dốc, cái cào, que cời
r. of stem sự nghiêng của sống mũi (tàu)
r. aft độ nghiêng ở phía lái
r. forward độ nghiêng ở phía mũi tàu
after r. đuôi nỏ
blade r. cánh gập (*chân vịt*)
coal r. cái cào than
mast r. sự nghiêng cột buồm
rudder r. góc nghiêng của cạnh sau bánh lái
rally ['ræli] tập hợp // trở lại (*tàu*), về gần (*bờ*)
Ram [ræm] Bạch dương (*chòm sao hoàng đới*)
RAM (Random Access Memory) bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên
ram [ræm] mũi nhọn (*tàu chiến*), búa đóng cọc, búa rầm // đóng cọc
hand r. búa kéo tay
hammer r. búa đóng cọc
hydraulic r. búa thủy lực
water r. búa thủy lực
ramark [ræmark] trên radar, dấu hiệu radar
rambling ['ræmbliŋ] sự đảo lái, đảo hướng đi
ramjet ['ræmdʒet] động cơ phản lực thẳng dòng
rammer ['ræmə] búa đóng cọc
ramming ['ræmiŋ] sự đóng cọc, sự đâm chặt
ramp [ræmp] mặt nghiêng, mặt dốc, cầu nghiêng (*mạn tàu*)
angled r. cầu làm hàng kiểu xiên góc
angled stern r. cầu làm hàng xiên góc sau lái
boat launching r. cầu nghiêng hạ thủy xuống
bow r. cầu làm hàng mũi, ram mũi
cargo r.s cầu trượt hàng
erosion r. sườn nghiêng bào mòn (*đào san hô vòng*)
fixed r. cầu làm hàng cố định, đường dốc
hydraulically operated r. cầu làm hàng chuyển động bằng thủy lực
internal r. cầu làm hàng bên trong tàu
portable internal r. cầu làm hàng kiểu lưu động trong tàu
side (loading) r. cầu nghiêng (*bốc xếp*) bên mạn
slewing r. cầu làm hàng kiểu quay
slope r. độ dốc, độ nghiêng
transfer r. cầu nghiêng chuyển tải
trawl r. đà trượt, đường trượt (*trên tàu đánh cá lưới vết*)
unloading r. cầu dốc dỡ hàng
wire operated r. cầu làm hàng điều khiển bằng dây
ram-wing [ræm'-wiŋ] hiệu ứng bề mặt
range [reindʒ] hàng, chuỗi, khoảng cách, tầm hoạt động, phạm vi, biên độ // đi dọc theo (*bờ*) * **in r.** trong chấp tiêu, **on the** r. trên chấp tiêu, **to r. a coast** đi dọc theo bờ, **to r. alongside** đi sát cạnh, đi dọc theo **r. closed** trên tuyến chạy, **in r. closed** trong tuyến chạy, **on the** r. trên tuyến chạy **r. of action** tầm hoạt động, cự ly hoạt động **r. of alight** phạm vi chiếu sáng của đèn (*biển*)
r. of cable chiều dài lún neo
r. of sensitivity dải độ nhạy
r. of spring tides biên độ triều sóc vọng
r. of stability khoảng ổn định, giới hạn ổn định
r. of tide độ lớn thủy triều
r. of visibility tầm nhìn xa, tầm nhìn rõ
r. of vision tầm nhìn, thị trường
r. of wave length dải sóng
annual r. biên độ hàng năm
apogean (tidal) r. độ lớn thủy triều viễn điểm

attenuation r. mức độ suy giảm
audible r. phạm vi nghe rõ
azimuth r. giới hạn biến đổi phương vị
back r. khoảng cách phía sau (*chạy tàu*)
beacon r. tầm hoạt động của đèn biển
best depth r. độ sâu lớn nhất có thể phát hiện được
chart r. khoảng cách trên bản đồ
charted r. tầm nhìn trên hải đồ (*đèn biển*)
current-meter measuring r. dải đo của lưu tốc kế
cruising r. tầm hoạt động tuần tra (*trên biển*)
cutoff r. tuyến chạy cắt đoạn
daily r. biên độ ngày
daytime visual r. tầm nhìn xa ban ngày
degaussing [demagnetizing] r. trạm kiểm tra và đo từ (*đo từ trường của tàu*)
detection r. cự li phát hiện
diurnal r. giá trị lớn nhất của thủy triều trong ngày, giá trị trung bình của thủy triều lớn nhất trong ngày
efficient r. phạm vi có hiệu quả
encounter r. phạm vi radar phát hiện tàu chạy ngược chiều (*tàu gặp nhau*)
entrance r. tuyến chạy vào (*cảng*)
forecast r. phạm vi dự báo
freak r. khu vực không ổn định (*tín hiệu radar*)
frequency r. dải tần (*số*)
fuel r. tầm hoạt động theo dự trữ nhiên liệu
galley r. bếp lò ở khoang bếp tàu
geographic(al) r. khả năng nhìn xa nhất của vị trí địa lý (*đèn hiệu, đèn pha*)
great diurnal r. độ lớn triều lớn nhất trong ngày, giá trị trung bình của những độ lớn triều trong ngày
great topic r. trị số lớn nhất triều topic
ground r. khoảng cách theo cung vòng tròn

lớn
half r. nửa độ lớn thủy triều
half mean spring r. nửa biên độ triều sóc vọng trung bình
head r. tuyến chạy phía trước (*hàng hải*)
horizon r. tầm nhìn ngang, khoảng cách ngang
illuminating r. khoảng chiếu sáng xa nhất
lighted r. tiêu chấp có đèn
maximal detectable r. tầm phát hiện xa nhất
mean r. of tide độ lớn triều trung bình
mean neap r. độ lớn triều trực thể trung bình
mean spring r. độ lớn triều sóc vọng trung bình
measurement r. phạm vi đo, dải đo
minimal detectable r. tầm phát hiện gần nhất
multiple r. nhóm tuyến đường chạy (*hàng hải*) có chung một tín hiệu (*trước hay sau*)
natural r. tuyến chạy tự nhiên
navigational r. tiêu chấp hàng hải, tín hiệu dẫn đường
neap r. độ lớn triều trực thể
night(-time)visual r. tầm nhìn ban đêm
northern r. vùng cảng phía bắc nước Mỹ bên bờ Đại Tây Dương
omnidirectional r. pha vô tuyến mọi hướng
operating r. dải công tác, phạm vi tác động, tầm hoạt động
optical r. tầm nhìn quang học
oversea r. cự ly hoạt động trên biển (*truyền sóng vô tuyến*)
perigean r. độ lớn triều cận điểm
radar r. cự li hoạt động của rada
radio r. khoảng cách đo bằng thiết bị vô tuyến
recorder r. dải ghi độ sâu (*của máy đo sâu hồi âm*)

- rising r.** khoảng cách nhìn thấy đèn xa nhất vào lúc phát hiện ra đèn
- salinity r.** biên độ dao động độ muối
- scale r.** dải thang độ (*máy đo*)
- seamout r.** dãy núi ngầm
- shore r.** tiểu chấp trên bờ
- slant r.** đường thẳng nghiêng, khoảng cách giữa hai điểm trên đường thẳng
- small diurnal r.** giá trị nhỏ nhất của thủy triều trong ngày
- sounding r.** dải độ sâu (*ghi được*)
- spring r.** độ lớn triều sóc vọng
- stage fluctuation r.** trị số mức nước dao động
- steaming r.** quãng đường chạy tàu
- temperature r.** dải nhiệt độ
- tidal r.** độ lớn thủy triều
- time r.** khoảng thời gian
- tolerance r.** cấp chính xác, phạm vi các giá trị cho phép
- tonal r.** dải âm tần
- transmission** [transmitting] r. khoảng truyền dẫn
- trial r.** đường đo được
- tropic r.** độ lớn của triều chi tuyến
- tuning r.** phạm vi điều hướng
- visual r.** tầm nhìn
- volume r.** dải âm lượng
- wave r.** dải sóng, biên độ sóng
- working r.** dải làm việc, dải công tác
- random** ['rændəm] **access** truy nhập ngẫu nhiên
- random access memory** bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên
- random logic** logic ngẫu nhiên
- ranger** ['reindʒə] cái đo cự li, máy vô tuyến đo xa
- ranging** ['reindʒɪŋ] sự xác định tầm xa, sự đo khoảng cách, sự đo xa
- echo r.** sự đo bằng tín hiệu dội
- precision r.** sự đo chính xác khoảng cách
- radio-acoustic r.** sự đo khoảng cách bằng phương pháp vô tuyến âm thanh
- sound r.** sự đo khoảng cách bằng âm thanh
- subaqueous r.** sự đo khoảng cách bằng phương pháp thủy âm
- submarine sound r.** sự đo khoảng cách bằng thủy âm
- rank** [ræŋk] cấp, bậc, hạng loại // nhập vào hàng, manh mẽ, đột ngột
- to rise from the r.s** ra khỏi hàng
- r. and fill** hạ sĩ và lính thủy
- ranked** [ræŋkt] sắp xếp được, có trật tự
- raob (radiosonde observation)** sự quan trắc (*nhiệt độ, áp suất, độ ẩm*) bằng vô tuyến thám không
- rapid** ['ræpɪd] thác, ghềnh // nhanh, dốc
- rarefaction** ['reəri'fæʃn] sự loãng khí, sự rút khí
- Ratan** thiết bị hàng hải thực nghiệm tầm ngắn (*ô cảng*)
- raplot** ['ræplɒt] thiết bị thao tác radar
- ratch** ['rætʃ] chuyển đi, luồng (*thuyền bè đi*), góc hứng gió (*thuyền buồm*) // đi vát, đi theo gió ngược chéo mạn tàu
- ratchet** ['rætʃɪt] bánh cóc, cơ cấu bánh cóc
- raster** ['ræstə] **scan** quét dòng
- rate** [reit] mức, suất, giá, thang giá, tỉ số, tốc độ, lượng tiêu thụ (*chất lỏng, khí*), hạng cấp, thuế * **to get the r. of chronometer** xác định hành trình trong ngày của thời kế
- r. of advance** tốc độ phía trước
- r. of ascent** tốc độ nổi lên, tốc độ đi lên
- r. of change (độ lớn, tốc độ)** thay đổi, biến đổi
- r. of climb** xem **r. of ascent**
- r. of conversion** tỉ giá chuyển đổi
- r. of discharge** mức dỡ hàng
- r. of dive** tốc độ lặn xuống (*tàu ngầm*)
- r. of exchange** giá hối đoái, tỉ giá hối đoái

r. of fouling tốc độ bám bẩn
r. of freight suất cước, mức cước
r. of fuel consumption lượng tiêu hao nhiên liệu
r. of heat flow (tốc độ, cường độ) dòng nhiệt
r. of insurance suất phí bảo hiểm
r. of interest suất lãi
r. of leakage tốc độ dò rỉ
r. of living mức sống
r. of loading and discharge mức bốc dỡ
r. of recession of sea level tốc độ giảm mực nước biển
r. of return tốc độ trở về, suất hoàn vốn nội tại
r. of revolution r. tốc độ quay, số vòng quay
r. of rise of sea level tốc độ dâng mực nước biển
r. of rotation tốc độ quay, số vòng quay
r. of run off tốc độ dòng chảy, tốc độ dòng triều rút
r. of sailing tốc độ hành trình
r. of speed chế độ chuyển động (của tàu), vận tốc, số vòng quay (trong 1 phút)
r. of supercharging mức độ tăng áp
r. of tidal stream tốc độ dòng triều
r. of turn tốc độ quay
r. of turnover tốc độ quay ngoắt
air r. tốc độ dòng không khí
angular r. tốc độ góc, tốc độ biến thiên góc hướng
angular scanning r. tốc độ góc quét
average handling r. tốc độ làm hàng trung bình, tốc độ bốc xếp trung bình
azimuth r. tốc độ thay đổi phương vị
barometric r. tốc độ biến đổi khí áp
berth r. suất cước cầu bến
blanket r. phí bảo hiểm theo chứng khoán, bảo hiểm cả khối
burning r. xem **combustion** r.

buying r. tỉ giá mua
charter r. suất cước hợp đồng
chronometer r. hành trình một ngày đêm của thời kế
clock r. hành trình của đồng hồ
closing r. tỉ giá đóng cửa, tỉ giá cuối ngày
cold down r. tốc độ làm lạnh
combination r. thang giá cước tổng hợp
combustion r. tốc độ cháy, cường độ cháy, tốc độ tiêu hao
compass bearing r. tốc độ biến đổi hướng ngắm la bàn
condensing r. tốc độ ngưng tụ
conference r. suất cước hiệp hội (tàu chợ)
cooling r. tốc độ (cường độ) làm lạnh
corrosion r. tốc độ ăn mòn
current r. tỉ giá hiện hành
daily r. hành trình một ngày đêm (thời kế)
delivery r. sự giao hàng (năng suất)
deposition r. tốc độ (tăng động) trầm tích
discount r. tỉ suất chiết khấu
distress r. suất cước rẽ mặt, suất cước bảo động
drift r. tốc độ trôi giạt, giá trị dịch chuyển, độ lệch của số không
effective r. tỉ giá thực tế, tỉ suất tác động, tỉ suất hiệu dụng
exposure r. năng suất chiếu sáng
extra r. of **insurance** suất bồi thường bảo hiểm bổ sung
flat r. suất cước đồng loạt, tỉ giá đồng loạt (không tính các phụ trội)
flow r. tốc độ dòng chảy, lượng tiêu hao (chất lỏng khí)
forward r. tỉ giá kì hạn
forward exchange r. tỉ giá giao dịch kì hạn
free drift r. độ lệch tự do, tỉ số lệch tự do (la bàn con quay), tốc độ trôi tự do
freezing r. tốc độ làm đông
freight r. suất cước

gyro wander r. tỉ số lệch của la bàn con quay, độ lệch của la bàn con quay
handling r. tốc độ làm hàng, tốc độ bốc xếp hàng
harbor r. (of chronometer) sự biến đổi (tốc độ biến đổi) của đồng hồ bấm giờ hàng ngày khi tàu đỗ ở cảng
heat transfer r. (tốc độ, cường độ, hệ số) truyền nhiệt
interest r. suất lãi, tỉ giá lãi xuất
liner r. suất cước tàu chợ
loading r. định mức xếp tải, tốc độ xếp hàng (xuống tàu)
losing r. hành trình dương của thời kế
neap r. tốc độ, dòng triều trực thế
nominal r. tỉ giá danh nghĩa
non conference r. suất cước ngoài hiệp hội
official r. tỉ giá chính thức
opening r. giá mở cửa, giá đầu ngày
port r. thuế cảng, cảng phí
premium r. suất phí bảo hiểm, suất tiền bù, suất tiền thưởng
prime r. lãi suất ưu tiên
quay r. biểu giá phí cầu cảng
roll(ing) r. tốc độ khi lắc ngang
selling r. tỉ giá bán
shipping r. định mức bốc xếp hàng (xuống tàu)
spot exchange r. tỉ giá giao dịch ngay, tỉ giá trao đổi
spring r. tốc độ dòng triều sóc vọng
steady r. of turn tốc độ quay khi lượn vòng ổn định
steam r. lưu lượng hơi nước
stowage r. suất thể tích kho hàng
through r. biểu giá suất (đưa hàng tới đích kể cả chuyển tải)
time r. tỉ giá kì hạn
traffic r. biểu giá cước vận tải
tramp r. biểu giá cước tàu chợ

true bearing r. tốc độ thay đổi thực hướng ngắm (phương vị)
turning r. tốc độ góc quay tàu khi lượn vòng, tốc độ quay trở
underwriting r. biểu giá bồi thường bảo hiểm
unloading r. định mức dỡ hàng
watch r. hành trình (ngày) của đồng hồ
wear r. mức độ hao mòn
weight r. lưu lượng trọng lượng (chất lỏng khí)
yaw(ing) r. tốc độ đảo lái
rated ['reitid] định mức, giới hạn làm việc đã công bố
r. horse power công suất định mức
r. flow sản lượng định mức
r. revolution vòng quay định mức
r. load tải định mức
ratification ['rætifikeiʃn] sự thông qua, sự phê chuẩn (hiệp ước, điều ước...)
r. and formal confirmation việc phê chuẩn và việc xác nhận chính thức.
ratify ['rætifai] phê chuẩn, thông qua
to ratify a contract thông qua một hợp đồng
rating ['reitɪŋ] sự đánh giá, sự xếp loại, mức thuế, công suất, hiệu suất, cấp bậc
boiler r. năng suất nồi hơi
cetane r. chỉ số xetan
chronometer r. việc kiểm tra thời kế
continuous r. công suất làm việc liên tục
crane r. tải trọng danh nghĩa của cần trục
current-meter r. kiểm định máy đo dòng chảy
furnace r. công suất của lò đốt
maximum continuous r. công suất cực đại kéo dài
octane r. chỉ số octan
output r. công suất có ích
overload r. công suất quá tải
service r. công suất vận hành

short time r. công suất làm việc ngắn hạn
ratio ['reɪfɪʊ] hệ số, tỉ số, suất, mức độ
r. of breadth to depth tỉ số chiều rộng so với chiều cao mạn tàu
r. of compression độ nén, tỉ số nén
r. of draft to depth tỉ số mớn nước so với chiều cao mạn tàu
r. of expansion hệ số giãn nở
r. of length to depth tỉ số chiều dài so với độ sâu (hay chiều cao mạn) tàu
r.s of principal dimensions tỉ số các kích thước chính
r. of reduction hệ số quy đổi
r. of ranges tỉ số độ lớn thủy triều (tại hai điểm)
r. of rises tỉ số độ lớn thủy triều (tại hai điểm)
r. of slope hệ số độ nghiêng
r. of tises tỉ số độ lớn thủy triều (tại cảng chính và các cảng phụ)
absolute advance r. hệ số tiến tuyệt đối (của chân vịt)
actual compression r. độ nén thực tế
added-mass r. hệ số khối lượng bổ sung
advance r. bước tiến (chân vịt)
air fuel r. hệ số dư thừa không khí
apparent slip r. độ trượt biểu kiến (chân vịt)
areu r. tỉ số diện tích (chân vịt)
area balance r. xem **balance r.**
area expansion r. độ mở rộng tương đối (ống khuếch tán)
aspect r. độ dài tương đối (của cánh), khuôn khổ ảnh (tỉ lệ giữa các cạnh của hình)
balance r. hệ số cân bằng (bánh lái)
ballast r. hệ số dẫn tàu thuyền (thuyền dua)
beam draft r. xem **breadth-draft r.**
beam-length r. tỉ số chiều rộng, với chiều

dài
blade area r. tỉ số diện tích cánh (chân vịt)
blade aspect r. tỉ số chiều dài cánh và dây cung, độ dài tương đối của cánh
blade-spacing r. bước tương đối của mạng lưới prôfin (chân vịt)
blade thickness r. chiều dày tương đối của mặt cắt cánh (chân vịt)
blade width r. chiều rộng tương đối (cánh chân vịt)
bore-stroke r. tỉ số giữa đường kính và hành trình xy lanh
boss-diameter r. đường kính tương đối của moayơ (chân vịt)
breadth-depth r. tỉ số chiều rộng và chiều cao mạn
breadth draft r. tỉ số chiều rộng và mớn nước
buoyancy r. tỉ lệ nổi (m số đảo ngược của tỉ trọng)
camber r. tỉ lệ độ cong (của mặt cắt cánh)
capacity deadweight r. suất chở, khả năng chở hàng
cascade pitch-chord r. bước tương đối của mạng lưới prôfin
cetane r. chỉ số xetan
charge r. hệ số nạp đầy
chord-diameter r. tỉ số chiều dài cung mặt cắt và đường kính (dao tiêu)
compression r. độ nén
compressor pressure r. tỉ số nâng cao áp lực trong máy nén
contraction r. hệ số co thắt, độ co thắt tương đối (dòng)
correlation r. hệ số tương quan
current r. hệ số biến dòng (điện)
damping r. hệ số tắt dần (dao động)
deadweight (-displacement) r. suất sức chở, suất tải trọng tỉ lệ lượng giãn nước
density r. hệ số mật độ

- detrusion** *r.* hệ số dịch chuyển
- developed blade area** [developed surface] *r.* hệ số diện tích cánh khai triển (*cánh chân vịt*)
- deviation** *r.* hệ số độ lệch (*từ khuynh*)
- diameter** *r.* tỉ lệ đường kính và bước chân vịt
- disk area** *r.* tỉ số đĩa (*chân vịt*)
- displacement - length** *r.* tỉ lệ giữa, lượng giãn nước theo chiều dài
- divergence** *r.* độ mở rộng (*khuếch tán*)
- draft length** *r.* tỉ số mớn và chiều dài
- draft - lift** *r.* chất lượng thủy động hay khí động ngược, tỉ số giữa sức cản bên và lực nâng, hệ số trượt (*cánh ngầm*)
- effective aspect** *r.* tỉ lệ tương đối hiệu dụng, độ giang tương đối hữu hiệu (*của cánh*)
- effective pitch** *r.* tỉ số bước hiệu dụng (*chân vịt*)
- effective slip** *r.* độ trượt hiệu dụng (*chân vịt*)
- effective velocity** *r.* tỉ lệ tốc độ hiệu dụng
- endurance** *r.* hệ số bền mỏi
- equivalence** *r.* tỉ số giữa các thành phần (*của hỗn hợp khí*), hệ số dư thừa của chất đốt
- expanded blade area** *r.* tỉ số cánh mở rộng (*chân vịt*)
- expansion** *r.* hệ số giãn nở
- face camber** *r.* độ võng tương đối của mặt đập (*cánh chân vịt*)
- face pitch** *r.* tỉ số bước (*chân vịt*) theo mặt đập
- fatigue** *r.* xem **endurance** *r.*
- fatness** *r.* tỉ số lượng chiếm nước thể tích tính cho $(\partial/\partial L)^3$
- fineness** *r.* hệ số gầy, tỉ số giữa chiều dài và đường kính (*vật tròn xoay*), tỉ số chiều dài và căn bậc ba của thể tích lượng chiếm nước
- fore and aft draft** *r.* tỉ số giữa mớn nước mũi và lái
- free board** *r.* tỉ lệ chiều cao mạn khô so với nước
- free board depth** *r.* tỉ số giữa chiều cao mạn khô và toàn bộ chiều cao mạn
- fullness** *r.* hệ số đầy
- gap chord** *r.* tỉ số giữa bước lưới profin và dây cung profin
- gasoline oil consumption** *r.* tỉ số giữa lượng tiêu hao xăng và dầu nhờn
- gear** *r.* tỉ số truyền (*truyền động bánh răng*)
- geometric pitch** *r.* tỉ số bước hình học (*chân vịt*)
- half-siding** *r.* tỉ số giữa nửa chiều rộng sống nằm và chiều rộng của tàu
- hover height / craft length** *r.* tỉ số giữa độ cao nâng và chiều dài tàu cánh ngầm
- hub-(diameter)** *r.* đường kính tương đối của moayơ (*chân vịt*)
- hull-appendage** *r.* tỉ số giữa sức cản của thân tàu trần và sức cản của thân tàu có cả các phần nhỏ
- hull height beam** *r.* tỉ số giữa chiều cao mạn và chiều rộng
- hydrofoil thickness** *r.* chiều dày tương đối của cánh ngầm
- jam-to-signal** *r.* tỉ số giữa nhiễu và tín hiệu
- keel drag** *r.* hệ số cản ki
- lateral area** *r.* hệ số béo phần ngâm nước của mặt dọc tâm
- length balance** *r.* tỉ số cân bằng chiều dài
- length beam** *r.* tỉ số giữa chiều dài và chiều rộng
- length-displacement** *r.* tỉ số giữa chiều dài và lượng chiếm nước
- length draft** *r.* tỉ số giữa chiều dài và mớn nước
- length hull height** *r.* xem **length depth** *r.*
- length volume** *r.* xem **length-displacement** *r.*

lift drag r. tỉ số giữa lực nâng và sức cản
maximum-section area r. tỉ số giữa diện tích đường sườn lớn nhất và diện tích sườn giữa
mortar-voids r. tỉ lệ giữa thể tích vữa và thể tích trống không
nominal compression r. tỉ số nén quy ước (*tính theo hành trình pittông*)
pitch r. tỉ số bước (*chân vịt*)
power r. hệ số công suất
power bulk [power-to-volume] r. tải trọng công suất (*động cơ*)
power-to-weight r. tỉ số giữa công suất và trọng lượng
pressure r. tỉ số áp lực, tỉ số nén
projected (blade) area r. tỉ lệ diện tích chiếu (*cánh chân vịt*)
propeller area r. tỉ số diện tích chân vịt
pulse-duration [pulse time] r. tỉ số chiều dài xung
real slip r. độ trượt thực tế (*chân vịt*)
reduction r. tỉ số truyền, tỉ số giảm tốc
reserve buoyancy r. tỉ số sức nổi dự trữ
sail area to wetted-surface r. tỉ số giữa diện tích buồm với diện tích mặt ngâm nước
sand-coarse aggregate r. tỉ lệ kết tụ giữa lượng cát và lượng chất độn thô (*trong hỗn hợp bê tông*)
section area r. tỉ số giữa diện tích sườn và diện tích sườn giữa
sheer-depth r. tỉ số giữa độ cong dọc boong và chiều cao mạn
shrinkage r. hệ số co ngót
signal-to-noise r. tỉ số tín hiệu tiếng ồn
slenderness r. tỉ số giữa chiều dài tàu và căn bậc ba của thể tích lượng chiếm nước
slip r. độ trượt tương đối (*chân vịt*)
specific heat r. chỉ tiêu đoan nhiệt, tỉ số các suất nhiệt dung
speed-length r. tỉ lệ tốc độ theo chiều dài,

tỉ số giữa tốc độ tàu và căn bậc hai của chiều dài tàu
standing wave power r. hệ số công suất sóng đứng
steepness r. độ dốc của sóng, tỉ số giữa chiều cao và chiều dài sóng.
stoichiometric r. tỉ số theo phép tính hợp thức
stroke bore r. tỉ số giữa hành trình và đường kính pittông
submergence r. độ ngập, mức chìm nước
tare weight r. hệ số sử dụng bao bì, tỉ số giữa trọng lượng bao bì và trọng lượng thùng hàng
target-to-clutter r. tỉ số giữa tín hiệu - tiếng ồn
threshold signal-to-noise r. tỉ số ngưỡng tín hiệu - nhiễu
thrust-deduction r. hệ số giảm lực đẩy, hệ số hút (*chân vịt*)
thrust / weight r. tỉ số giữa lực đẩy và trọng lượng tàu
tide r. hệ số thủy triều
transmission r. hệ số truyền
trigonometri(al) r. hàm lượng giác
trim r. độ chúi, tỉ số giữa độ chúi và chiều dài tàu
true slip r. độ trượt thực tế (*chân vịt*)
velocity r. hệ số tốc độ (*đồng triều tại trạm chính và trạm phụ*)
virtual pitch r. hệ số bước thực tế (*chân vịt*)
viscosity r. độ nhớt, hệ số nhớt
water r. hàm lượng nước tương đối, độ ẩm (*hơi nước*)
wave height-length r. tỉ số giữa chiều cao, chiều dài sóng
wave length ship length r. tỉ số độ dài sóng với chiều dài tàu
wave steepness r. độ dốc sóng

width *r.* hệ số chiều rộng (*cánh chân vịt*)
ratlometer ['reɪfɪoumɪtə] diện tỉ kế, nhiệt kế cầu điện, thước tính lôga pha kế
ration ['ræʃən] khẩu phần, xuất ăn. (*m*) lương thực, thực phẩm
daily *r.* xuất ăn hàng ngày
emergency *r.* (*lương thực, thực phẩm*) dự trữ (*dùng khi ứng cấp*)
frigid *r.* suất ăn lạnh
iron *r.* xem **emergency** *r.*
reserve *r.* lương thực
survival *r.* xem **emergency** *r.*
rational ['ræʃən] hợp lí, hữu tỉ
rattler ['rætlə] cún đồng rất mạnh
ratlin ['rætlɪn] bậc thang dây
ratproofing ['rætpʁu:fɪŋ] sự bảo vệ chống chuột
rattle ['rætl] * *to r. down* buộc dây thừng, *to r. up* kéo lên (*neo*)
ravehook cái đục xoi
ravine *r.* khe núi, hẻm núi
raw [rɔ:] âm u, ẩm và lạnh (*thời tiết*), thô, chưa chỉnh lí (*số liệu*) nguyên liệu
rawinsonde máy vô tuyến thám không (*đo nhiệt độ, khí áp, độ ẩm và gió*)
ray [reɪ] tia, sự phát xạ // phát xạ
collimating *r.* tia ngắm
cosmic *r.s* tia vũ trụ
crepuscular *r.s* tia sáng lúc hoàng hôn, tia sáng mặt trời trên nền mây tối
directional *r.* tia ngắm
ground *r.* sóng vô tuyến trên mặt đất
heat *r.* tia nhiệt
incident *r.* tia tới
light *r.* tia sáng
polar *r.* tia cực đối
wave *r.* tia sóng
Raydist ['reɪdɪst] hệ Raydist (*vô tuyến hàng hải đo cự li tầm gần*)
reach [ri:tʃ] giới hạn đạt tới, bán kính tác dụng,

tầm với (*cầu*), khoảng không gian, vùng ảnh hưởng, độ trớn (*của tàu theo quán tính*)
 dài sông, đoạn sông, đoạn kênh
ahead *r.* độ trớn khi chạy tiến
astern *r.* độ trớn khi chạy lùi
broad *r.* sự đi xiên gió
close *r.* sự đi gần ngang gió
sea *r.* vùng cửa sông
stern *r.* độ trớn khi chạy lùi
tidal *r.* đoạn sông chịu ảnh hưởng triều
reactance ['ri:æktəns] điện kháng, trở kháng
reaction ['ri:ækʃn] (*sự*) phản ứng, phản lực, phản tác dụng
reactive ['ri:æktɪv] **load** tải phản ứng
reactive power công suất phản ứng
reactive engine động cơ phản lực
reaction turbine tua bin phản kích
reactivity ['ri:æktɪvɪtɪ] tính phản ứng được, hoạt tính
reactor ['ri:æktə] lò phản ứng
atomic *r.* xem **nuclear** *r.*
boiling (water) *r.* lò (*phản ứng*) nước sôi
breeder *r.* lò (*phản ứng*) nhân
chain *r.* xem **nuclear** *r.*
fast (-neutron) *r.* lò (*phản ứng*) (*neutron*) nhanh
fusion *r.* lò phản ứng nhiệt hạch
gas cooled nuclear *r.* lò phản ứng hạt nhân làm nguội bằng khí
graphite (-moderated) *r.* lò phản ứng làm chậm bằng graphit
heterogeneous *r.* lò (*phản ứng*) không đồng nhất
homogeneous *r.* lò (*phản ứng*) đồng nhất
lattice *r.* lò phản ứng không đồng nhất
nuclear *r.* lò phản ứng hạt nhân
power *r.* lò phản ứng năng lượng
thermal *r.* lò phản ứng nhiệt
thermonuclear *r.* lò phản ứng nhiệt hạch
uranium *r.* lò phản ứng urani

water boiler r. lò phản ứng nước sôi
read [ri:d] đọc, đếm, tính (theo thang chia độ)
 to r. in [ghi, chép, biên] sổ chỉ (dụng cụ)
 to r. off đọc sổ chỉ (dụng cụ), to r. off the angle đọc sổ chỉ góc, to r. out đọc sổ chỉ (dụng cụ)
readdressing [ri:'dresɪŋ] sự ghi địa chỉ mới, sự chuyển tiếp địa chỉ (gửi hàng)
read [ri:d] **only memory** bộ nhớ chỉ đọc
read/write đọc / ghi
read/write signal tín hiệu đọc / ghi
reader ['ri:ðə] bộ phận đọc, máy đọc, kính lúp
 chart r. kính lúp xem bản đồ
 compass r. kính lúp xem la bàn
readiness ['redɪnis] tính sẵn sàng
reading ['ri:diŋ] sự đọc, sổ chỉ (của dụng cụ)
 chart r. sự đọc hải đồ
 compass r. sự đọc la bàn, sổ chỉ của la bàn
data r. thiết bị đọc số liệu
direct r. sự đọc trực tiếp
dry bulb r. sổ chỉ trên nhiệt kế bầu khô
gauge r. sổ đọc mức nước theo thủy chỉ
map r. sự đọc bản đồ
remote r. sự truyền số đo từ xa, sự đọc từ xa
scale r. sổ đọc trên thang đo
staff r. sự đọc theo thủy chỉ
tape r. sổ đọc trên giàn đồ
vernier r. sự đọc du xích
visible r. sự đọc bằng mắt
wet bulb r. sổ đọc trên nhiệt kế bầu ướt
zero r. sổ chỉ không (dụng cụ đo)
readjust [ri:'dʒʌst] điều chỉnh lại, sửa lại
readjustment ['ri:'dʒʌstmənt] sự điều chỉnh lại
readout sự đọc số liệu, việc lấy số liệu ra
ready ['redi] sẵn sàng // chuẩn bị sẵn sàng * r.
 abast? phía sau đã sẵn sàng chưa?, r. about! chuẩn bị quay ngoắt!, r. for letting go sẵn sàng thả (neo), r. for sea sẵn sàng ra khơi.

r. for shipment sẵn sàng xếp hàng, r. forward? phía mũi đã sẵn sàng chưa? to get r. chuẩn bị sẵn
real ['ri:əl] **time clock** đồng hồ thời gian thực
real time language ngôn ngữ thời gian thực
real time programming lập trình thời gian thực
rear [riə] bộ phận phía sau
reasonable ['ri:z(ə)nəbl] có lí, hợp lí, chính đáng within r. time trong thời hạn hợp lí
reassembly [ri:'sembli] sự lắp ráp lại, sự tập hợp lại
reballasting [ri:'bæləstɪŋ] sự dẫn lại, sự cân bằng (tàu ngầm)
rebate ['ri:'beɪt] sự bớt giá, giảm giá
 deferred (freight) r. sự bớt cước sau, tiền bớt cước trả sau
freight r. sự giảm cước phí vận chuyển
rebroadcasting [ri:'brɒdkæstɪŋ] sự tiếp cận
rebuttable [ri:'bʌtəbl] có thể bác bỏ
rebuttable presumptions những suy đoán có thể bác bỏ
recalcing [ri:'kælkɪŋ] sự xảm lại
recall ['ri:'kɔ:l] sự nhắc nhở, sự hồi tưởng, khả năng hủy bỏ (hợp đồng), sự gửi lại
receipt [ri:'si:t] sự nhận được, giấy biên nhận, biên lai // viết giấy biên nhận
binding r. chứng từ bảo hiểm tạm thời (trước khi lập bảo đơn)
blank r. biên lai trống
clean r. biên lai trống
consignee's r. biên lai người nhận
customs r. biên lai hải quan
dock r. biên lai tại ụ
foul mate's r. biên lai không hoàn hảo của (thuyền phò (tàu buôn))
hand r. biên lai viết tay
hand writing r. biên lai viết tay
interim r. biên lai tạm thời
luggage r. biên lai hành lý

- mate's r. biên lai thuyền phó
 parcel r. biên lai hàng kiện nhỏ
 shipping r. biên lai nhận hàng chuyển chở
 ship's clean r. biên lai trống của tàu
 trust r. biên lai tín thác
 warehouse r. biên lai kho
 wharfinger's r. biên nhận của chủ bến tàu
- receiver** [ri'si:və] bình chứa, bể chứa, máy thu (thanh), ống nghe, người nhận, người nhận hàng
 r. of wrecks chủ sự cứu trợ tàu đắm
 all wave r. máy thu toàn sóng
 direction finding r. máy thu tìm hướng, máy vô tuyến tìm phương
 echo r. bộ phận thu của máy hồi âm
 emergency r. máy thu ứng cấp
 general-purpose marine r. máy thu chính của tàu
 hydroacoustic r. máy thu thủy âm
 Loran r. máy thu của hệ Loran.
 portable r. máy thu xách tay
 rada r. máy thu radar
 radio r. máy thu vô tuyến
 radio-range r. máy thu nhận khoảng cách vô tuyến
 radioteletype r. máy thu vô tuyến điện báo chữ
 scavenging air r. bình góp khí quét
 superheterodyne r. máy thu đổi tần
 television r. máy thu vô tuyến
- reception** [risəpʃn] sự thu, sự nhận
 aural r. sự thu bằng tai
 cargo r. sự nhận hàng
 directional r. sự thu có định hướng
 intermediate wave r. sự thu sóng trung
 long wave r. sự thu sóng dài
 short wave r. sự thu sóng ngắn
- recess** [ri'ses] sự đào sâu vào chỗ lõm, hốc, sự lùi (biển), sự rút đi (thủy triều)
 anchor r. hốc neo
- bow wave r. rãnh mũi tàu để giảm sóng va đập
 fin r. hõm đặt cánh (chống lắc)
 shaft alley r. bậc hõm đường đặt trục (chân vịt)
- recession** [ri'seʃ(ə)n] sự rút, sự lùi, sự thụt vào, chỗ lõm vào
 r. of level sự hạ thấp mức
 r. of shoreline sự trệch đường bờ
- re-charter** [ri'tʃa:tə] thuê lại (tàu)
re-chartering [ri'tʃa:təriŋ] sự thuê lại (tàu)
recheck [ri'tʃek] sự kiểm tra lại
reciprocal [ri'siprəkl] tương hỗ, đảo, thuận nghịch
reciprocal course hành trình ngược lại
reciprocating [ri'siprəkeitiŋ] sự tương tác, sự tác dụng qua lại, chuyển động tác qua lại
 r. pump bơm piston
 r. lever cần lắc, tay gạt chuyển động tịnh tiến qua lại
- reckon** ['rekon] tính, tính toán, đếm
reckoning ['rekeɪniŋ] sự tính, sự tính toán
 to be out of one's r. ở ngoài dự đoán hàng hải, to bring up the r. xác định vị trí theo phép dự đoán (hàng hải), to keep the r. lái theo phép dự đoán (hàng hải)
 r. of position sự tính toán vị trí, sự suy đoán vị trí
 dead r. sự tính toán vị trí hàng hải (không dùng quan trắc thiên văn)
 graphic r. sự tính toán theo đồ thị
 observed r. sự xác định đường tàu chạy bằng quan trắc (đo đạc)
 pattern r. sự nhận dạng
 precise dead r. sự tính toán chính xác vị trí hàng hải (không dùng quan trắc thiên văn)
 time r. sự tính toán thời gian
- recleaning** ['rekleiniŋ] sự làm sạch lại, sự tẩy lại
recoal [ri:'koul] cấp thêm than

recognition sự thừa nhận, sự công nhận

character r. sự nhận kí hiệu (*máy*)

recognizance [ri'ko(g)riz(ə)ns] sự cam kết trước tòa, tiền bảo chứng (*cho việc cam kết*)

recommendation [rekəmen'deif(ə)n] kiến nghị, sự giới thiệu

upon the r. of the council theo kiến nghị của hội đồng

initial route r. sự giới thiệu (*tối ưu*), tuyến đường gốc

recompilation [ri:kompil'eifn] sự biên tập lại (*bản đồ*)

recompression ['rekomprefən] sự nén lại

reconcile ['rekənsail] hòa giải, điều hòa, làm cho phù hợp (*bản đồ*)

reconcilement [rekən'sailmənt] sự hòa giải, sự làm cho phù hợp

recondition ['ri:kən'diʃn] tu sửa lại, khôi phục lại, tân trang

reconditioning ['ri:kən'diʃ(ə)nɪŋ] sự sửa lại, sự sửa chữa

reconnaissance [ri'kənis(ə)ns] sự thăm dò, sự điều tra

reconsignment [ri:kən'sainmənt] sự kí thác lại hàng

reconstitute [ri:'kɒnstɪtju:t] lập lại, tổ chức lại

to r. loads phân phối lại hàng hóa

recool [ri:'ku:l] làm lạnh lại

record ['rekɔ:d] sự ghi chép, biên bản, hồ sơ
// ghi chép

analog r. giản đồ máy đo sâu hồi âm, sự ghi tương tự

camera r. ảnh hàng không

compass r. nhật kí la bàn

continuous r. sự ghi liên tục

dispatching r. hồ sơ (*về việc*) gửi hàng

echo r. sự ghi tín hiệu dội

flow r. số quan trắc dòng chảy

graphic depth r. giản đồ độ sâu

hull r. số ghi tình trạng thân tàu

log r. sổ nhật kí (*trục ca*), sổ ghi của máy tính đường

maintenance inspection r. nhật kí bảo dưỡng và kiểm tra (*kĩ thuật*)

port r.s of shipment sổ ghi hàng đã xếp tàu của cảng

run-off r. sổ (*quan trắc*) dòng chảy

sounding r. sổ (*quan trắc*) độ sâu

stream flow r. sổ ghi lưu lượng dòng chảy

survey r.s sổ liệu ngoài trời

wave(gauge) r. giản đồ sóng

weather ship r. sổ quan trắc khí tượng trên tàu

recorded [ri'kɔ:did] được quan trắc, được ghi

recorder [ri'kɔ:deɪ] thiết bị ghi, máy ghi âm, máy tự ghi, người giữ hồ sơ

celestial altitude r. thiết bị đo ghi độ cao thiên thể

compass data r. thiết bị tự ghi số chỉ la bàn

course r. máy ghi hành trình

current r. hải lưu kí, máy tự ghi dòng biển

deep sea wave r. sóng kí vùng nước sâu

depth r. máy đo sâu tự ghi

digital depth r. bộ ghi hiện số của máy đo sâu

distance r. máy ghi quãng đường đi

drum r. máy ghi trên ống trụ (*tang trống*)

facsimile r. máy ghi truyền hình ảnh

floating arm graphic r. dụng cụ vẽ đồ thị số bán tự động

heading r. máy ghi hành trình

humidity r. ẩm kí

mileage r. máy ghi quãng đường đi

molecule r. ẩm kí

offshore wave r. sóng kí ngoài khơi

pitch r. máy ghi độ lắc dọc

precision depth [graphic] r. máy đo sâu hồi âm tự ghi chính xác

pressure r. khí áp kí

revolution r. máy ghi số vòng quay
rolling r. máy ghi độ lắc ngang
shipborne wave r. sóng ki trên tàu
shore wave r. sóng ki ven bờ
shunshi ne r. nhật quang kí
speed r. máy ghi tốc độ
stress r. máy đo (*biến dạng, lực căng ứng lực*), tenxơ mét
taffrail r. bộ phận tự ghi tốc độ (*máy tính đường cơ học*)
tape r. máy ghi âm trên băng
temperature profile r. nhiệt kí đo sâu
video r. máy ghi hình
water-level r. máy tự ghi mức nước
wave(height) r. sóng kí, máy ghi sóng
recourse [ri'kɔ:s] sự bồi hoàn, quyền đòi lại
recover [ri'kʌvə] khôi phục, phục hồi, cứu sống (*người chết đuối*), thu lại, bù lại
recovery [ri'kʌvəri] sự khôi phục, sự phục hồi, sự nâng lên thành tàu
r. of station sự khôi phục các điểm trắc địa
data r. sự phục hồi số liệu (*sau khi chỉnh li*)
recovery time thời gian phục hồi
recruit [ri'krut] mộ, tuyển lựa
recruitment [ri'krutmənt] sự tuyển lựa
rectification [rektifi'keɪʃn] sự chỉnh lưu, sự nắn dòng, sự tách sóng
rectifier ['rektifaɪə] bộ nắn điện, bộ chỉnh lưu
recursion [ri'kɔ:ʃn] đệ quy
recursive routine chương trình đệ quy
redelivery [,redi'livəri] sự giao (*hàng*) tiếp, sự giao một lần nữa (*hàng hóa*)
redeem [ri'di:m] chuộc lại
redemption [ri'dem(p)f(ə)n] sự chuộc lại, sự mua lại
redistribute [ri'dis'tribju:t] phân bố lại, * to r. cargo phân phối lại hàng hóa
reduce [ri'dju:s] giảm, rút gọn, quy về, ước lược
reducer [ri'dju:sə] van giảm áp, van tiết lưu, bộ

giảm tốc
reduction [ri'dʌkʃn] sự giảm, sự rút gọn, * r. in price sự giảm giá, r. to mean sea level sự quy về mức nước biển trung bình, r. to sounding datum sự quy về số không độ sâu, r. to the meridian sự quy về kinh tuyến
r. of class sự giảm cấp (*tàu*)
r. of latitude of sự giảm vĩ độ (so sánh giữa vĩ độ địa lý và vĩ độ địa tâm)
r. of soundings sự quy về số không độ sâu
barometer r. sự quy đổi khí áp (*về mực nước biển*)
data r. sự chỉnh lí số liệu, sự quy đổi số liệu
datum ((of reference)) r. sự hiệu chỉnh mực nước, sự quy đổi số không độ sâu
harmonic r. phân tích điều hòa
linear and angular r. sự rút gọn khoảng cách và hướng (*trên hải đồ*)
phase r. chỉnh li pha (*phương pháp chỉnh li số liệu quan trắc thủy triều và dòng triều*)
sight r. sự rút gọn số liệu quan trắc (*về đường vị trí*)
tide r. of soundings sự hiệu chỉnh mực triều cho các số liệu đo sâu
reductor [ri'dʌktə] bộ giảm tốc, hộp số
redundance [ri'dʌdəns] redundancy [ri'dʌdənsi] sự dự trữ, sự thừa dư, sự dồi thừa
reecho [ri:'ekou] hồi âm lặp lại, phản hồi âm
reef [ri:f] âm tiêu, rạn, đá ngầm, mép buồm cuốn mép buồm, thu ngắn cột buồm
atoll r. âm tiêu (*san hô*) vòng
barrier r. âm tiêu (*san hô*) chắn
circular r. âm tiêu vòng
coral r. rạn san hô, âm tiêu san hô
drying r. bãi đá lúc chìm lúc nổi (*huyết biển*)
fringing r. bãi đá ngầm bao quanh bờ, âm tiêu viền
lurking r. đá ngầm lấp lờ mặt nước

roller r. thiết bị cuộn buồm
submerged r. đá ngầm, ám tiêu
reefer ['ri:fə] thủy thủ cuộn buồm, áo trấn thủ
 (của thủy thủ), học sinh trường sĩ quan hải quân.
reef tackle palăng kéo buồm
reel [ri:l] guồng cuộn dây, ống cuộn dây, tang, trống tời // cuộn lại, quấn lại
cable r. trục cuộn cáp
deep-sea r. trục cuộn cáp đo sâu
hawser r. trục cuộn cáp
hose r. tang cuộn rỗng chứa chất
log r. trục cuộn dây máy tính đường
re-embarkation ['ri-im'ba:keifn] sự chất lại hàng xuống tàu
re-engining ['ri-endʒinɪŋ] sự thay động cơ, sự lắp máy mới
reeve [ri:v] luồn, xỏ (dây), lách qua, len lỏi qua
re-exportation ['ri:eksporteɪʃn] sự xuất khẩu lại, sự tái xuất
reference ['refrəns] sự tham khảo, sự trích dẫn, mẫu chuẩn, sự quy chiếu
anchoring r. điểm định hướng để thả neo
direction r. hướng tương đối, cái chỉ hướng thực
geographic positional r. tọa độ chuẩn
map r. sự chú thích trên bản đồ
null r. điểm chuẩn không
time r. mẫu chuẩn thời gian
zero-time r. gốc tính thời gian
referencing ['ref(ə)rənsɪŋ] sự nối, sự buộc
refixation of station sự phục hồi các điểm trắc địa
reflectance ['ri'flekʔəns] hệ số phản xạ
reflection ['ri'flekʔn] sự phản xạ
back echo r. sự phản xạ hồi âm
earth r. sự phản xạ mặt đất
ionospheric r. sự phản xạ tầng điện li
scattered r. sự phản xạ khuếch tán
specular r. sự phản xạ gương

reflector ['ri'flekʔə] vật phản xạ, gương phản xạ, pha đèn
antenna r. cái phản xạ anten
cylindrical r. cái phản xạ (dạng hình) trụ
dihedral r. gương phản xạ nhị diện
radar r. cái phản xạ radar
regular r. cái phản xạ gương
specular r. xem regular r.
refloating [ri:'flaʊtɪŋ] sự trục lên (tàu đắm), sự kéo (tàu) khỏi cạn
reflow [ri:'flaʊ] dòng chảy ngược, dòng nước vật, dòng triều xuống
refluence ['refluəns] sự chảy ngược, dòng chảy ngược, dòng nước vật, dòng triều xuống
reflux ['ri:flʌks] dòng chảy ngược, sự chảy ngược
reforwarding [ri:'fɔ:wədɪŋ] sự gửi (chuyển) tiếp
refraction [ri:'frækʔn] sự khúc xạ, hiện tượng khúc xạ, độ khúc xạ
acoustic r. sự khúc xạ âm (thanh)
astronomical r. độ khúc xạ thiên văn
atmospheric r. sự khúc xạ khí quyển
celestial r. độ khúc xạ thiên văn
coastal r. sự khúc xạ bờ
earth r. sự khúc xạ mặt đất
ionospheric r. sự khúc xạ trong tầng điện li
overwater r. sự khúc xạ trên mặt nước
sound r. xem acoustic r.
wave r. sự khúc xạ sóng
wind wave r. sự khúc xạ sóng gió
refractor [ri:'frækʔə] máy khúc xạ, kính nhìn xa khúc xạ
refresh [ri:'freʃ] làm tươi, quá trình bảo tồn dữ liệu
refrigerant [ri:'frɪdʒərənt] chất làm lạnh.
liquid r. chất làm lạnh lỏng
refrigeration [ri'frɪdʒə'reɪʃn] sự làm lạnh, sự ướp lạnh

refrigerator ['rɪfrɪdʒəreɪtə] tủ lạnh, thiết bị (lạnh) lạnh

refuel [ri:'fjuəl] cung cấp nhiên liệu, nạp nhiên liệu

refuel(l)ing ['ri:fjuəlɪŋ] sự cung cấp thêm nhiên liệu

refusal [ri:'fju:zəl] sự từ chối, quyền ưu tiên lựa chọn

first r. quyền lựa chọn đầu tiên (*thuế đầu*)

regatta [ri'gætə] cuộc đua thuyền

regime [ri(i)'ʒi:m] chế độ

customs r. chế độ hải quan

region ['ri:dʒn] vùng, miền

r. of **audibility** vùng nghe được

r. of **convergence** vùng hội tụ

r. of **divergence** vùng phân kì

r. of **no relief** vùng bằng phẳng

active solar r. vùng mặt trời hoạt động

adiabatic r. tầng đối lưu (*khí quyển*)

advection r. vùng bình lưu

air mass source r. vùng hình thành khối khí

amphidromic r. vùng vô triều, khu vực không triều

auroral r. vùng (đới) cực quang

breaker r. vùng sóng xô bờ, vùng sóng đổ

climatic r. đới khí hậu

coastal r. vùng ven bờ

control r. khu vực địa lí có phục vụ khí tượng, khu vực dự báo, khu vực synop

delta r. vùng châu thổ, vùng đồng bằng

disposal r. vùng vứt bỏ (*chất thải*)

dry r. miền khô hạn

Eastern European r. khu vực đông Âu

eddy r. vùng xoáy

entrance r. vùng cửa vào

forecast r. vùng dự báo, khu vực dự báo

foreshore r. vùng áp bờ

high pressure r. vùng áp cao

hyetal r. vùng mưa tuyết

ice r. vùng đóng băng

inshore r. vùng (bãi chòm) ven bờ

isothermal r. lớp đẳng nhiệt

littoral r. vùng duyên hải

low-pressure r. vùng áp thấp

navigation r. vùng hàng hải

offshore r. vùng khơi

operating r. vùng khai thác, vùng hoạt động

prognotic r. khu vực có dự báo

pelagic r. vùng biển khơi

polar r. vùng cực

sailing r. vùng hàng hải

sinking r. vùng sụt

source r. vùng nguồn, vùng hình thành (*khối không khí*)

storm r. vùng bão, vùng xoáy thuận

trade-wind r. miền gió Mậu dịch

turbulent r. vùng cuộn xoáy

upwelling r. vùng nước trời

register ['redʒɪstə] nhật kí, danh sách chính thức, danh bạ, chứng chỉ đăng kí, sổ ghi, máy tự ghi, đồng hồ ghi, cơ quan đăng kí, cơ quan đăng kiểm, nhân viên đăng kiểm, người giữ sổ

r. of shipping cơ quan đăng kiểm tàu, danh bạ hàng hải, danh sách các tàu buôn

Hellenic r. of shipping đăng kiểm Hy Lạp

Indian r. of shipping đăng kiểm Ấn Độ

Lloyd's r. of captains danh bạ thuyền trưởng tàu buôn do Lloyd ấn hành

Lloyd's r. of shipping cơ quan đăng kiểm Lloyd (*Lôi*)

log r. đồng hồ của máy tính đường

Maritime r. thanh tra hàng hải, nhân viên đăng kiểm hàng hải

port shipping r. bản thống kê hàng xếp tàu tại cảng

seamen's r. nhật kí danh sách thủy thủ các tàu (đi nước ngoài) (do tổng thanh tra hàng hải tại Luân Đôn thực hiện)

- Vietnam r. of shipping** cơ quan đăng kiểm Việt Nam
- register** ['redʒɪstə] thanh ghi
- register indirect addressing** đánh địa chỉ gián tiếp
- register pair** cặp thanh ghi
- registrar** ['redʒɪstrɑːr] cơ quan đăng kí
- r. of companies** cơ quan đăng kí hàng buôn
- r. of shipping** cơ quan đăng kí vận tải
- registration** [redʒɪs'treɪf(ə)n] sự đăng kí, sự vào sổ
- r. of a trade-mark** sự đăng kí một nhãn hiệu
- r. of luggage** sự vào sổ các hành lí
- port of r.** cảng đăng kí
- registry** ['redʒɪstri] sự đăng kí, nơi đăng kí của tàu, giấy chứng chỉ quốc tịch (*của tàu*), giấy phép rời cảng
- r. of shipping** cơ quan đăng kiểm
- regulate** ['regjuleɪt] điều hòa, điều chỉnh, ổn định
- regulation** [regju'leɪʃən] sự điều chỉnh, sự điều phối, điều lệ, quy tắc
- r.s for seamen** điều lệ thủy thủ
- r. of maritime traffic** sự điều phối giao thông trên biển
- automatic r.** sự điều chỉnh tự động
- collision r.s (COLREG)** quy tắc tránh đâm va (*tàu thuyền trên biển*)
- export r.s** điều lệ xuất khẩu
- financial r.** quy chế tài chính
- import r.s** điều lệ nhập khẩu
- International Load-Line r.s** quy tắc quốc tế về dấu hiệu chở hàng
- load r.** sự điều chỉnh tải trọng
- Panama Canal r.s** quy tắc kênh Panama (*do dung tải*)
- pilotage r.s** quy tắc hoa tiêu
- port r.s** quy tắc cảng
- quarantine r.s** quy tắc kiểm dịch
- sanitary customs house r.** quy tắc kiểm dịch hải quan
- Suez Canal r.s** quy tắc kênh Suez (*do dung tải*)
- tonnage r.s** quy tắc đo dung tải (*tàu*)
- traffic r.s** quy tắc (*đảm bảo*) giao thông
- voyage r.s** quy tắc đi đường biển
- regulator** ['regjuleɪtə] (*bộ, máy*) điều chỉnh, bộ điều tốc, thiết bị ổn định
- automatic r.** máy điều chỉnh tự động
- current r.** bộ ổn định dòng
- feed r.** bộ điều chỉnh cấp liệu
- field r.** cái biến trở kích thích
- flow r.** bộ điều chỉnh dòng
- heat r.** bộ điều chỉnh nhiệt
- level r.** bộ điều chỉnh mực nước
- pressure r.** bộ điều chỉnh áp
- slide valve r.** van trượt điều chỉnh
- speed r.** bộ điều tốc
- temperature r.** bộ điều hòa nhiệt độ
- rehandling** ['ri:hændlɪŋ] sự làm hàng bổ sung, sự làm hàng lại, sự bốc xếp lại
- reimbursement** [ˌri:ɪm'bə:smənt] sự hoàn lại, sự trả lại
- reinforcement** [ˌri:ɪn'fɔ:smənt] sự gia cường, sự gia cố
- reinsurance** [ˌri:ɪn'fʊə(ə)ns] sự tái bảo hiểm
- block r.** sự tái bảo hiểm chung (*mọi lợi ích*)
- facultative r.** sự tái bảo hiểm một phần
- reinsure** [ˌri:ɪn'fʊə] tái bảo hiểm
- rejection** [ri'dʒekʃ(ə)n] sự bác bỏ, sự từ chối, sự loại bỏ, vật thải
- heat r.** sự thoát nhiệt
- rejector** [ri'dʒektə] kính phản xạ, pha đèn, bộ lọc dải
- relation** [ri'leɪf(ə)n] hệ thức, quan hệ
- discharge head r.** sự phụ thuộc lưu lượng tính từ mực nước nằm ngang hoặc theo áp suất
- similarity r.** sự đồng dạng tương hỗ

- relationship** [ri'leiʃənʃɪp] sự phụ thuộc, sự liên hệ, quan hệ
- relative** ['relatɪv] addressing đặt địa chỉ tương đối
- relaxation** [ri'læk'seɪʃən] sự nghỉ, sự giảm
- relay** ['ri:lei] rơ le, cái ngắt mạch
- alarm r.** rơ le báo nguy
- control r.** rơ le điều khiển
- current r.** rơ le dòng
- delay r.** rơ le trì hoãn, rơ le trễ
- time r.** rơ le thời gian
- voltage r.** rơ le điện áp
- release** [ri'li:s] sự giải phóng, sự nhả, sự ngắt, sự tháo ra, giấy biên nhận, biên lai // nhả, ngắt, tháo, * **to r. goods against payment** giao hàng khi thanh toán, **to r. goods for shipment** cho phép gửi hàng đi, **r. for shipment** sự cho phép bốc dỡ hàng, **r. from an obligation** sự được miễn trách nhiệm, **to r. from the responsibility** giải trừ trách nhiệm
- r. of due out** sự chấp thuận đơn xin trước
- r. of pressure** sự hạ áp suất
- r. of steam** sự xả hơi
- air r.** van xả không khí
- destination r.** sự giao hàng ở cảng đích
- freight r.** sự trả lại cước
- over load r.** thiết bị ngắt khi chuyển quá tải
- ware house r.** sự giải quyết thủ tục hải quan khi đưa hàng vào kho
- reliability** [ri'laɪə'bɪlɪti] độ tin cậy, sự tin cậy
- chart r.** độ tin cậy của hải đồ
- inherent r.** độ tin cậy đảm bảo kỹ thuật, độ tin cậy riêng
- operational r.** độ tin cậy sử dụng
- prediction r.** độ tin cậy dự tính
- service r.** độ tin cậy sử dụng
- relief** [ri'li:f] địa hình, sự giảm nhẹ, sự cứu viện, sự thay ca, sự đền bù
- bottom r.** địa hình đáy
- submarine r.** địa hình đáy biển, địa hình ngầm
- relieve** [ri'li:v] làm giảm nhẹ, cứu trợ thay ca
- relocate** [ri'lou'keɪt] định vị lại
- reload** ['ri:ləʊd] chất hàng, chất hàng lại
- remain** [ri'mein] ở lại, lưu lại, còn lại
- wreck r.s** tàn tích của tàu đắm
- remainder** [ri'meɪndə] vật còn lại, số dư, quyền thừa kế
- remark** [ri'mɑ:k] sự chú ý, sự nhận xét
- remittance** [ri'mɪtəns] sự gửi (tiền, hàng), sự chuyển tiền, số tiền chuyển
- cash r.** sự chuyển tiền
- inward r.** sự chuyển tiền vào
- outward r.** sự chuyển tiền ra
- telegraphic r.** sự chuyển tiền bằng điện
- remote** [ri'məʊt] (từ) xa
- remote-operated** [ri'məʊt'ɒpəreɪtɪd] điều khiển từ xa
- removal** [ri'mu:v(ə)l] sự tháo gỡ, sự lấy đi, sự bãi bỏ
- remove** [ri'mu:v] lấy đi, bỏ
- remuneration** [ri,mju:nə'reɪʃ(ə)n] sự thưởng, sự trả công, tiền thưởng, tiền thù lao, tiền công
- salvage r.** tiền thưởng công cứu nạn
- renailed** [ri:'neɪld] bị bật đinh (hòm, kiện)
- rendezvous** ['rɒndivuz] nơi hẹn, chỗ tập hợp, cuộc gặp nhau
- rent** [rent] tiền thuê, sự thuê (Mĩ), kẻ nút (đất)
- khe núi, kẻ hồ (mây)**
- renunciation** [ri'nʌnsi'eɪʃən] sự từ bỏ
- r. of areas** sự từ bỏ các khu vực
- repacking** [ri:'pækin] sự thay bao bì, sự đóng lại bao bì
- repainting** [ri:'peɪtɪŋ] sự sơn lại
- repair** [ri'pæə] sự sửa chữa // sửa chữa
- big r.** sự sửa chữa lớn, sự đại tu
- damage r.** sự sửa chữa hư hỏng do tai nạn

dockside r. sự sửa chữa tại cầu tàu
emergency r. sự sửa chữa ứng cấp
extensive r. sự sửa chữa lớn, sự đại tu
heavy r. sự sửa chữa lớn, sự đại tu
hull r. sự sửa chữa thân (vỏ) tàu
major r. sự sửa chữa lớn, sự đại tu
minor r. sự sửa chữa nhỏ, sự tiểu tu
permanent r. sự sửa chữa thường xuyên
pierside r. sự sửa chữa tại cầu tàu
underwater r. sự sửa chữa phần dưới nước
urgent r. sự sửa chữa khẩn cấp
voyage r. sự sửa chữa trên đường đi
yard r. sự sửa chữa tại xưởng

repairability [ri:'peərəbiliti] khả năng sửa chữa được, tính có thể sửa chữa được

repeat [ri'pi:t] lặp lại, nhắc lại

repeater [ri'pi:tə] bộ lặp lại (la bàn), cái chỉ báo, bộ chuyển tiếp, bộ tăng âm, còi (tin hiệu) thay thế

ascicle r. bộ lặp của máy thủy âm định vị

bearing r. bộ lặp (la bàn thủy văn) hướng ngắm

captain's r. bộ lặp, bộ phản ánh (la bàn con quay) cho thuyền trưởng

gyro (compass) r. bộ lặp của la bàn con quay, la bàn phản ánh

log r. bộ phản ánh máy tính đường

rudder r. cái chỉ hướng lái, cái chỉ vị trí tấm lái, thước đo góc lái, bộ lặp lái

self-steering r. bộ lặp (la bàn) sử dụng tự động điều khiển hướng chạy

steering r. bộ lặp hành trình, bộ phản ánh hướng chạy tàu

repeating [ri'pi:tɪŋ] sự lặp lại, sự phản ánh

repetition [repi'tɪʃ(ə)n] sự lặp lại, sự làm lại
 r. of angles việc xác định lại các góc

re-piling sự chuyển hàng hóa

replace [ri'pleɪs] thay thế

replacement [ri'pleɪsmənt] sự thay thế, người thay thế

replenish [ri'plenɪʃ] bổ sung, cung cấp thêm (nhiên liệu, lương thực...) * **to** r.

expenditure bổ sung vật liệu tiêu hao, **to** r. the stock bổ sung dự trữ

replenishment [ri'plenɪʃmənt] sự bổ sung, sự cung cấp thêm (nhiên liệu, lương thực...), sự làm lại làm đầy

r. of material sự bổ sung vật liệu

routine r. sự bổ sung thường kì

report [ri'pɔ:t] bản thông báo, bản báo cáo, biên bản // thông báo, báo cáo, * **to** r. a vessel at the customs house báo cáo về tình hình tàu cho hải quan

r. of equipment inventory and status báo cáo về trang bị, kiểm kê và tình trạng tài sản

annual r. báo cáo hàng năm

ship's r. báo cáo hải sự, báo cáo về (con) tàu

status r. (bản) thông báo về tình trạng (hàng hóa)

technical inspection r. (bản) thông báo về kết quả giám sát kĩ thuật

voyage r. (bản) báo cáo chuyến đi

weather r. (bản) thông báo thời tiết

reporting [ri'pɔ:tɪŋ]

weather r. bản thông báo số liệu thời tiết

repower [ri'paʊə] thay thế trang bị động lực

represent [reprɪ'zent] đệ trình (báo cáo), trình bày, thay mặt

representation [reprɪzen'teɪʃ(ə)n] sự đại diện, sự mô tả, sự biểu diễn

data r. sự biểu diễn số liệu

graphical r. sự biểu diễn bằng đồ thị

representative [reprɪ'zentətɪv] miêu tả, biểu diễn, đại diện

commercial r. đại diện thương mại

sales r. đại diện thương mại

repression [ri'pres(ə)n] sự đè, sự trấn áp, sự kiềm chế

- r. of piracy** sự dèp cướp biển
- request** [ri'kwest] đơn xin, bản yêu cầu, lời thỉnh cầu, sự hỏi mua // yêu cầu, thỉnh cầu,
* **to r. a pilot** yêu cầu có hoa tiêu
- fuel r.** yêu cầu cấp nhiên liệu
- letter r.** thu yêu cầu
- shipping r.** yêu cầu vận chuyển hàng
- requirement** [ri'kwaɪəmənt] yêu cầu, nhu cầu
- ship operational r.s** yêu cầu kĩ thuật khai thác tàu
- requisition** [ˌrekwi'ziʃn] yêu cầu, nhu cầu, lệnh, sự trưng dụng, sự trưng tập, * **to make out a r.** lập đơn yêu cầu
- reroute** [ri:'ru:t] thay đổi đường đi, thay đổi địa chỉ gửi hàng
- rerouting** [ri:'ru:tɪŋ] sự thay đổi tuyến gửi, sự gửi (hàng) theo đường khác
- re-rummage** [ri:'rʌmɪdʒ] sự khám xét hải quan
- rescaling** [ri:'skeɪlɪŋ] sự thay đổi quy mô, sự thay đổi tỉ lệ
- rescue** ['reskju:] sự cứu, sự giải thoát
- research** [ri:'sɜ:tʃ] sự nghiên cứu // nghiên cứu
geophysical r. nghiên cứu vật lí địa cầu
hydro-chemical r. nghiên cứu hóa nước
hydrographic r. nghiên cứu thủy đạc
market r. nghiên cứu thị trường
oceanographic r. sự nghiên cứu hải dương
operation r. vận trù học
regional r. nghiên cứu khu vực
- resection** [ri(:)'sekʃ(ə)n] phương pháp giao hội nghịch (xác định vị trí bằng trắc địa), sự giao hội nghịch, sự cắt
- reservation** [rezə'veɪʃən] sự dự trữ, sự bảo lưu, sự dụng
r. of the high seas for peaceful purposes sử dụng biển cả vào mục đích hòa bình (luật biển)
r. of areas việc dành riêng, các khu vực
r.s and exceptions các bảo lưu và ngoại lệ
- reserve** [ri'zə:v] (sự) dự trữ, vật dự trữ // dự trữ
- r. of buoyancy** dự trữ sức nổi
- r. of stability** dự trữ ổn định
- contingent r.** sự dự trữ bất thường
- immediate r.** sự dự trữ (chỉ tiêu, trước tiên)
- immobile r.** sự dự trữ cố định
- physical r.** sự dự trữ (tồn tại, hiện có)
- port r.** sự dự trữ của cảng
- reservoir** ['rezəvwa:] bình chứa, bể chứa, kho dự trữ
- compressed air r.** bình không khí nén
- storage r.** kho chứa
- reset** ['ri:'set] đặt lại, lắp lại, đóng mạch lại
- reship** [ri:'ʃip] chuyển tàu khác, lại cho xuống tàu, lại chuyển chở bằng tàu
- reshipment** [ri:'ʃipmənt] sự gửi chuyển tiếp, sự chuyển sang tàu khác
- residue** ['rezɪdju:] cặn, phần còn lại, phần tài sản còn lại
- resin** ['rezɪn] nhựa, nhựa thông
- alkyd r.** nhựa ankít
- exposide** [ex'pɒsɪ] r. nhựa épôxi
- resistance** [ri'zɪstəns] sức cản, sức bền, điện trở
- r. to end crushing** sức bền kéo dọc thớ gỗ
- r. to flooding** tính không chìm, **r. to impact** sức chống va đập, **r. to lateral bending** độ bền uốn dọc
- r. to rolling** sức chống lắc thành tàu, **r. to wear** sức chống mài mòn, sức bền mài mòn
- air r.** sức cản không khí
- corrosion r.** tính chống ăn mòn
- eddy(-making) r.** sức cản xoáy
- flexing r.** độ bền uốn
- friction(al) r.** lực cản do ma sát
- hydraulic r.** sức cản thủy lực
- hydrodynamic r.** sức cản thủy động lực
- heat r.** tính chịu nhiệt
- shallow-water r.** sức cản nước cạn

- sliding r.** sức cản trượt
- streamline flow r.** sức cản dòng chảy lớp
- thermal r.** điện trở nhiệt
- true r.** điện trở thuần
- ultimate r.** sức cản tạm thời, độ bền giới hạn
- variable r.** điện trở biến đổi
- wave r.** sức cản của sóng
- wind r.** sức cản của gió
- resistor** [ri'zistə] (*cái*) điện trở, (*dây*) điện trở, cái biến trở
- ballast r.** biến trở đệm
- bias r.** điện trở thiên áp
- bypassed r.** điện trở sun
- decoupling r.** điện trở khử ghép
- protective r.** điện trở bảo vệ
- regulating r.** điện trở điều chỉnh
- startling r.** biến trở khởi động
- variable r.** điện trở biến đổi được
- resistor ladder D/A** thang điện trở D/A
- resolution** [ˌrezə'lu:ʃn] sự giải quyết, sự phân giải, khả năng phân tích, nghị quyết, quyết định
- angular r.** sự phân giải góc
- azimuth r.** độ phân giải theo phương vị
- elevation r.** độ phân giải theo góc vị trí
- radar r.** độ phân tích của trạm radar
- range r.** độ phân giải về cự li
- time r.** độ phân giải về thời gian
- resolver** [ri'zolvə] bộ phân giải, thiết bị phân giải
- phase r.** bộ phân giải pha, bộ biến đổi pha
- resonance** ['rezəns] (*sự*) cộng hưởng // cộng hưởng
- main r.** cộng hưởng chính
- parallel r.** cộng hưởng song song
- series r.** cộng hưởng nối tiếp, cộng hưởng điện áp
- resources** [ri'sɔ:sɪs] tài nguyên, nguồn
- living r.** tài nguyên sinh vật
- natural r.** tài nguyên thiên nhiên
- storage r.** nguồn dự trữ về diện tích kho có ích
- water r.** tài nguyên nước, nguồn nước
- respond** [ri'spɒnd] phản ứng (*lại*), trả lời, phản hồi
- to r. to the rudder** theo bánh lái
- respondent** [ri'spɒndənt] bị cáo, người bị kiện
- respondentia** [re'spɒndən'ʃiə] sự vay tiền, sự vay cầm hàng (*chuyên ngữ*)
- responder** [ri'spɒndə] máy đáp vô tuyến, sự trả lời, sự đáp
- response** [ris'pɒns] sự trả lời, sự đáp, đáp tuyến, đặc tuyến, độ nhảy (*máy dò*)
- amplitude r.** đặc trưng biên độ
- amplitude-frequency r.** đường đặc trưng biên độ - tần số
- band pass r.** đặc trưng tần số
- control r.** tác dụng điều khiển
- frequency r.** đặc trưng tần số
- phase r.** đặc trưng pha
- receiver r.** đặc tuyến máy thu
- relative r.** độ nhảy tương đối
- time r.** đường đặc trưng (*theo*) thời gian
- responzor** [ri'spɒnsə] máy đáp vô tuyến
- rest** [rest] trạng thái yên tĩnh, sự nghỉ, sự ngưng lại, nơi trú tạm (*cho thủy thủ*), giả đỗ, vật còn lại, số quyết toán // nghỉ, dừng lại, tựa trên, còn, vẫn còn, * *to bring to r.* dừng lại, *to come to r.* đậu lại
- restless** [restlis] không ổn định trên đường chạy tàu, (*thuộc*) đảo lái, không nghỉ, không yên
- restlessness** [ˈreslɪsnɪs] tính không ổn định trên đường chạy, sự đảo lái
- restart** [ri'stɑ:t] khởi động lại
- restorable** [ri'stɔ:rəbl̩] phục hồi được
- restoration** [ˌrestə'reɪʃ(ə)n] sự phục hồi
- restore** [ri'stɔ:r] phục hồi lại
- restraint** [ris'treɪnt] sự hạn chế, bộ phận khống

chế

in r. of trade hạn chế buôn bán

restriction [ri'strikʃn] sự hạn chế, sự giới hạn

restrictor [ri'triktə] bộ phận hạn chế, bộ phận giới hạn

speed r. bộ hạn chế tốc độ

result [ri'zʌlt] kết quả, hệ quả

end r. kết quả cuối cùng

net r. kết quả tổng cộng

observed r. kết quả quan trắc

resultant [ri'zʌltənt] lực tổng hợp, hợp lực
r. of forces hợp lực

resume [ri'zju:m] làm lại, lại tiếp tục, * **to r. one's course** (lại) quay sang hướng trước, (lại) chạy tiếp hướng cũ

resurvey [ri'sə:vei] đo vẽ lại, khảo sát lại, đo vẽ lại bản đồ, sự tái giám định

retainer [ri'teinə] khóa hãm

retard [ri'ta:d] sự làm trễ, sự làm chậm

retardation [ri'ta:'deɪʃn] sự trễ, sự chậm

phase r. sự chậm pha

retention [ri'tenʃ(ə)n] sự khấu trừ, sự giữ lại

retentivity [ri'ten'tiviti] độ cảm ứng từ dư

reticle ['retikl] dây chữ thập (dụng cụ quanh học)

retrace [ri'treis] trở lại (đường cũ), * **to r. one's course** chạy ngược lại theo đường cũ, lùi lại theo đường cũ

retract [ri'trækt] rút lại, kéo lại

retrieval [ri'tri:v(ə)l] sự tìm kiếm, sự thu lại, sự lấy lại

data r. sự tìm kiếm số liệu

information r. sự tìm tin

return [ri'tɜ:n] sự trở về, đường về, sự hoàn trả, sự thu nhập, bản báo cáo kê khai
r. of a guarantee sự hoàn lại một bảo hiểm

r. of premium sự thu hồi phí bảo hiểm

annual r. báo cáo (ngân sách) hàng năm

bank r. bảng thống kê ngân hàng

radar r. sự phản hồi radar

rain r. sự phản hồi do mưa

sea r. sự phản hồi biển

shipping r.s tài liệu về hàng hải

ship's r. số liệu hàng hóa (nhận trên mạn tàu)

revalorization [ri:vælə'ʌɪz(ə)n] sự phục giá, sự định giá lại

reverberation [ri:və:bə'reɪʃ(ə)n] sự vang lại, sự dội lại, sự phản hồi âm

reversal [ri'və:seɪt] sự đảo ngược, sự đổi hướng ngược lại, sự đảo chiều, cơ cấu đảo chiều

reverse [ri'və:s] sự đảo, sự chạy lùi, sự đổi hướng ngược lại, sự đổi chiều, * **to r. the course** quay hướng ngược lại, chạy ngược lại, **to r. the engine** đảo chiều động cơ

revolution [ri'velʊ:'ʃ(ə)n] sự quay vòng, sự quay xung quanh, vòng quay

r. of (the) earth sự quay của quả đất

revolve [ri'vɒlv] quay tròn, quay vòng, làm quay tròn

rheostat ['ri:əstæt] (cái) biến trở

rhumb [rʌm] rum I (khoảng chia la bàn = 1/32 đường tròn tức 11 1/4 độ), đường loxodrome

rhumbcard ['rʌmkɑ:d] vòng la bàn

ria ['ri:ə] vùng cửa sông, vịnh nhỏ ri-a, vịnh của sông

rib [rib] sườn (tàu), cong gang, vết gợn sóng (trên cát)

after r. sườn đuôi (tàu)

bow r. sườn mũi (tàu)

cooling r. cánh tản nhiệt

forward r. sườn mũi

stiffening [strengthening] r. gân tăng cứng

rib(b)and ['ri:bənd] thanh nẹp (đóng tàu), dây dợ (cột buồm)

ribbon ['ri:bən] băng dải, dây dợ (cột buồm)

ride [raid] cuộc đi // đi, thả neo, * **to r. a fair current** đi xuôi, **to r. a gale** đi đứ c trong gió mạnh (từ cấp 7 đến cấp 10), **to r. at**

anchor neo lại, đậu lại, **to r. down** kéo xuống (*dây thừng*), hạ xuống (*cột buồm*), **to r. easily** lướt đi nhẹ nhàng, lướt nhẹ trên sóng, **to r. head to the tide** (*chạy*) tránh ngược dòng triều, **to r. head to the wind** (*chạy*) tránh ngược gió, **to r. out** (the storm) vượt qua được (*bão tố*), **to r. the sea(s)** lướt sóng, đi biển, **to r. to the moorings** neo lại

trial r. sự chạy thử

ridge [ridʒ] đỉnh, chóp, ngọn, lằn sóng (*trên cát*), dãy (*núi*), đá ngầm // nổi sóng, gợn sóng

r. of high pressure sóng áp cao, lưỡi áp cao (*bản đồ thời tiết*)

beach r. gờ ven bờ

main dune r. dãy cồn cát chính

pressure r. sóng áp cao, lưỡi áp cao (*bản đồ thời tiết*)

sand r. bãi cát (*ngầm*)

submarine r. núi ngầm

subtropical r. dải cận nhiệt đới (*áp cao*)

wave r. ngọn sóng

riding [raidɪŋ] sự thả neo

riding bit cọc cáp (*cáp neo*)

rift [rift] khe nứt, đường nứt // làm nứt

rig [rig] thiết bị, trang bị, sự sắp đặt thiết bị

bark r. thiết bị buồm của xà lan

boat's r. thiết bị xuồng

degaussing r. thiết bị khử từ

derrick r.s trang bị của cần cẩu

drilling r. thiết bị khoan, dụng cụ khoan. mũi khoan

fore and aft r. thiết bị buồm chéo

lug(sail) r. thiết bị buồm bốn góc

oil r. thiết bị (*tra*) dầu

staysail r. thiết bị buồm tam giác (*buồm chéo*)

test r. bộ thử máy

rigging ['rɪɡɪŋ] dây, đồ buộc, thiết bị buồm

bar r. dây buộc thanh cố định

fore r. dây chằng cột buồm mũi

fore and aft r. thiết bị buồm xiên

head r. dây buộc cột buồm mũi

main r. dây chằng cột buồm lòng

rod r. xem **bar r.**

running r. dây rút động

sprit (sail) r. thiết bị sào căng buồm

square r. thiết bị buồm vuông góc

standing r. dây chằng cố định

right [raɪt] điều đúng, điều phải, quyền, quyền lợi // đúng, thẳng, (*ở bên*) phải // lấy lại cho thẳng, * **r. abeam** thẳng ngang sườn, **r. aft** thẳng đuôi, thẳng phía sau, **r. ahead** thẳng mũi, thẳng phía trước, **r. astern** thẳng đuôi tàu, thẳng phía sau, **r. rudder!** lái sang phải!, **r. so!** cú (*đi*) thẳng!, **r. the helm!** lái sang phải!

r. of access quyền được tới

r. of access to courts quyền đối xử trong tòa án

r. of action quyền tố tụng

r. of angary quyền sử hoại (*trưng thu, trưng dụng các tàu nước ngoài*)

r. of approach quyền đến gần (*tàu chiến đến gần tàu buồm ở ngoài khơi để xác định tàu nước nào*)

r. of asylum quyền cư trú

r. of contribution quyền bồi hoàn

r. of convoy quyền hộ tống

r. of first refusal quyền ưu tiên mua sắm trước

r. of fishery quyền đánh cá

r. of inspection quyền kiểm tra

r. of lien quyền lưu giữ

r. of mooring quyền đỗ lại, quyền thả neo

r. of navigation quyền tàu bè qua lại, quyền hàng hải

r. of innocent passage quyền đi qua không gây hại

- r. of priority** quyền ưu tiên
r. of property quyền sở hữu
r. of pursuit quyền truy đuổi
r. of relief quyền nhận sự biện hộ (*bào chữa*) của tòa án, quyền bồi hoàn
r. of recourse quyền truy đòi
r. of resale quyền bán lại
r. of retention quyền bắt giữ
r. of salvage quyền cứu hộ
r. of search quyền khám xét, quyền lục soát
r. of seizure quyền bắt giữ
r. of trade mark quyền nhãn hiệu
r. of visi(ation) and search xem **r. of search**
r. of way quyền lưu thông
drawing r. quyền rút tiền, quyền vay
exclusive r. quyền đặc biệt, đặc quyền
preferential r. quyền ưu tiên
sole r. độc quyền
right-angled vuông góc
right hand phải, bên phải
right ful ngay thẳng, hợp pháp
rigidity [ri'dʒiditi] tính cứng rắn
rigorous ['rigərəs] khắc nghiệt, nghiêm khắc
r. climate khí hậu khắc nghiệt
rill [ril] suối nhỏ
rim [rim] bờ, vành (*bánh xe*), mặt nước
anchor r. móc neo, quai neo
disk r. vành đĩa
pawl r. chốt hãm tời
sea r. đường chân trời, mặt biển
top upper r. of clouds rìa trên của mây
wheel r. vành bánh xe
rime [raim] sương muối
ring [riŋ] vành, vòng, vành khuyên, móc, quai, cái chuông
adjusting r. vòng định vị, vòng điều chỉnh
azimuth r. vòng phương vị
calibration r. vòng (*cách khoảng cách xa, trên màn rada*)
clew r. vòng cuốn buồm
davit r. ổ móc cần trục treo xuống
distance r. vòng ngắm, vòng định cự
eyepiece r. vòng thị kính
expansion r. vòng đàn hồi
fill in r. vành đệm
gas r. séc măng (*hoi, khí*)
gasket r. vòng đệm bích
guard r. vòng bảo hiểm, vòng an toàn
hoisting r. móc nhấc, móc nâng
life r. phao cứu đắm
locking r. vòng khóa
lower thrust r. vòng đỡ chặn dưới
lubber r. vòng phương vị (*la bàn thủy văn*)
lubricating r. xem oil r.
mast r. đai cột buồm
mooring r. vòng cột neo, móc dây (*buộc*) neo (*bến tàu*)
oil r. séc măng đầu
panhalic r. quang mặt trời
pawl r. chốt hãm tời
piston r. vòng gang pít tông, séc măng
range r. vòng tỉ lệ tầm xa
retaining r. vòng chắn
reticle r. vòng lưới
rubber sealing r. vòng cao su kín nước
scraper r. xem oil r.
sealing r. vòng đệm kín
set r. vòng định vị
stopper r. vòng định vị
tack r. vòng có móc
tilted r. vòng nghiêng (*la bàn thủy văn*)
tightening r. xem gasket r.
upper thrust r. vòng đỡ chặn trên
washer r. vành đệm
ringbolt [riŋ'bəʊlt] chốt có vòng (*để buộc dây*)
ringball [riŋ'seɪl] buồm lái
ringtail [riŋ'teɪl] buồm lái
riot ['raɪət] bạo động, cuộc nổi loạn
rip [rip] chỗ nước xoáy, tiếng vỗ (*sóng nước*), khe nứt

current r.(s) sóng nhỏ (do hai dòng chảy đại dương gặp nhau)

tide r.s chỗ nước xoáy (do hai dòng triều lên và xuống gặp nhau)

riprap [rip'reip] sự bỏ kê, sự kê đá, sự đổ đá

ripple ['ripl] sự gợn sóng, sóng lăn tăn // gợn sóng (lăn tăn)

rip-tide ['riptaɪd] dòng chảy mạnh từ bờ ra

rise [raɪz] sự tăng lên, sự nâng lên, sự lớn, độ lớn (thủy triều), sự mọc (mặt trời, mặt trăng)

r. and fall of tide độ lớn triều

r. of bottom xem **dead r.**

r. of floor độ dốc lườn trên mặt phẳng cơ bản, độ dốc đáy tàu (ụ tàu)

r. of level sự dâng mực nước

r. of water table sự dâng nước (ngầm), sự dâng nước (ngầm)

continental r. sự nâng lục địa

crest r. sự nhỏ lên của ngọn sóng

dead r. sự nâng (lật nghiêng) đáy, sự nâng đáy trên mặt cơ bản

flood r. sự dâng lên của lũ

keel r. sự nâng sóng tàu

mean r. of tide độ cao trung bình nước lớn

mean neap r. độ cao trung bình nước lớn triều trực thế

mean spring r. độ cao trung bình nước lớn triều sóc vọng

neap r. độ cao triều trực thế, độ cao nước lớn triều trực thế trung bình

spring r. độ cao triều sóc vọng

submarine r. sự dâng đáy biển

tidal r. độ cao (trung bình) nước lớn

tide r. độ cao nước lớn

risk [risk] sự nguy hiểm, sự rủi ro, sự mạo hiểm,

* **off r.** khỏi rủi ro, **on r.** gặp rủi ro

actually incurred rủi ro thực tế đã xảy ra

r.s and perils of the sea (những) rủi ro và hiểm họa trên biển, **r. at sea** rủi ro trên

biển, **to accept a r.** chấp nhận rủi ro nguy hiểm, **to cover a r.** bảo hiểm, **to incur a r.** bị rủi ro, **to place a r.** đánh giá rủi ro, xếp hạng rủi ro, **to take a r.** bị rủi ro, chịu rủi ro

r. of collision nguy hiểm do đâm va

r. of contamination rủi ro nhiễm bẩn

r. of fresh water damage rủi ro hư hỏng do nước ngọt

r. of hook damage rủi ro thiệt hại do móc cầu hàng

r. of leakage rủi ro rò chảy

r. of rust rủi ro han gỉ

r. of shortage rủi ro thiếu hụt

r. of strikes, riots and civil commotion rủi ro đình công, bạo động và dân biến

r. of theft, pilferage and non delivery rủi ro trộm cắp và không nhận được hàng

breakage r. rủi ro vỡ

collision r. rủi ro đâm va

country r. rủi ro của từng nước

credit r. rủi ro tín dụng

exchange r. rủi ro hối đoái

export r. rủi ro xuất khẩu

fire r. rủi ro cháy

jumbo r.s rủi ro lớn

lighterage r. rủi ro lồng hàng

load r. rủi ro bốc

marine r. nguy hiểm trên biển

prohibited r. rủi ro cấm (bảo hiểm)

sovereign r. rủi ro cao nhất

split r. rủi ro chia sẻ (giữa nhiều bảo hiểm)

unexpired r.s rủi ro chưa dứt

river ['rɪvə] sông, dòng sông

drowned r. sông có lòng thấp hơn mực nước biển, vùng cửa sông

international r. sông quốc tế (sông có nhiều nước chảy qua)

navigable r. sông giao thông (được)

tidal r. sông chịu ảnh hưởng triều

riverain [rivarein] ở ven sông, (thuộc) ven sông
river-boat ['rivə'-bout] tàu chạy sông
river-borra ['riva-bor:] vận chuyển bằng đường sông
riverhead ['rivahed] bến sông tiếp tế, bến sông bốc dỡ hàng
riverside ['rivasaid] bờ sông, dải đất ven sông
rive wash ['ri:vʌʃ] sự xâm thực (do) sóng
rivet ['rivit] đinh tán
 boat r. đinh tán thuyền
 boiler r. đinh tán nồi hơi
 button head r. đinh tán mũ tròn
 flat head r. đinh tán mũ bằng
 flus(head) r. đinh tán đầu
 mushroom-head r. xem **button head r.**
 panhead r. đinh tán mũ còn bằng
 snap(-head) r. xem **button-head r.**
riveter ['rivite] máy tán đinh, búa tán đinh
riveting ['rivitin] sự tán đinh, mối tán đinh
 butt r. sự tán đinh đối đầu
 chain r. mối tán xích song song
 cold r. sự tán nguội
 hot r. sự tán nóng
 hydraulic r. sự tán bằng thủy lực
 lap r. mối tán chồng chập
 machine r. sự tán máy
 pneumatic r. sự tán bằng khí ép
rivulet ['rivjulit] ngòi, lạch, suối nhỏ
road [roud] con đường, lối đi
 closed r.s vũng tàu kín
 delivery r. đường vận chuyển hàng hóa
 inner r.s vũng tàu trong
 open r.s vũng tàu trống gió
 outer r.s vũng tàu ngoài
 safe r.(s) vũng tàu an toàn (bảo)
 unsafe r.s vũng tàu không an toàn (bảo)
roader ['roude] tàu đổ trong vũng tàu, tàu thả neo ở vũng tàu
roadstead ['roudsted] vũng tàu
roadster ['roudste] tàu thả neo ở vũng tàu

roar [ro:r] tiếng gầm, tiếng ầm ầm
 the r. of the waves on the rocks tiếng sóng vỗ vào vách đá ầm ầm
roaring ['ro:riŋ] ầm ĩ
 r. forties khu vực đại dương có gió tây mạnh thịnh hành (từ 40 đến 50 vĩ độ Nam)
robbery ['rɒbəri] sự ăn cướp, vụ cướp, vụ trộm
 piratical r. sự cướp biển
rock [rɒk] đá, đất đá // du đưa, lúc lắc, rung chuyển
 aqueous r. đá trầm tích
 bed r. đá gốc, đá mẹ
 detached r. bãi đá biệt lập
 half-tide r. đá ngầm khi triều lên
 hidden r. đá ngầm
 high water r. đá ngầm khi triều lên
 isolated r. bãi đá biệt lập
 lurking r. đá ngầm ngang với mực nước
 sedimentary r. đá trầm tích
 submerged r. đá ngầm
 sunken r. đá ngầm
 thalassic r. đá biển (sinh)
 tidal r. bãi đá ngầm khi triều lên
 underwater r. đá ngầm
rocker ['rɒkə] đòn gánh cân bằng
 valve r. đòn gánh đẩy xupap.
rocket ['rɒkit] tên lửa, rocket
 distress r. tên lửa báo tai nạn
 meteorological r. tên lửa khí tượng
rocky ['rɒki] lấm đá, lởm chởm đá
rod [rɒd] cần, thanh, đòn, sào, tiêu, mĩa, thước đo, cán thanh đẩy.
 connecting r. thanh liên, thanh kéo, thanh truyền
 control r. cần điều khiển
 dip r. thước đo sâu, thủy chỉ
 door pull r. thanh kéo cửa
 eccentric r. thanh kéo lệch tâm
 emergency shutdown r. cần bảo vệ tai nạn (tò phản ứng)

- exhaust valve push r.** cần đẩy xupap xả
field r. cọc tiêu, mĩa
fishing r. cần câu cá
gauging r. thủy chí, cột đo nước
grab r. thanh vịn (*lan can*)
guard r. lan can, thanh chắn bảo vệ
guide r. thanh dẫn hướng
Jack r. lan can bảo vệ, giá đỡ cột buồm, dây căng mép buồm
levelling r. mĩa thủy chuẩn, mĩa đo cao
lightning r. cột thu lôi
locking r. thanh khóa
piston r. cần pittông
pull r. thanh giằng
push r. thanh đẩy, thanh chịu nén
range r. mĩa đo xa
regulating r. thanh điều chỉnh
sliding r. mĩa rút
sounding r. thủy chí, thanh đo sâu
steering r. cần lái
target r. mĩa, cột đo nước
tide-gauge r. thủy chí, cột đo nước
valve r. thanh lõi van
valve push r. thanh đẩy xupap
wantage r. que đo mức chất lỏng (*trung bình*)
water depth r. thước đo sâu
wheel r. cần lái
roll [roul] sự lắc ngang, góc lắc ngang, độ tròn trành, trục lăn, danh sách thủy thủ, tròn trành, lắc ngang, lăn, cuộn, quấn, * **to r.** **badly** lắc (*ngang*) mạnh, tròn trành mạnh, **to r.** **heavily** lắc (*ngang*) mạnh, tròn trành mạnh, **r.** **back** đẩy lùi, **roll on** ['roulɒn] / **roll-off** (*ro-ro*) tự lái lên / xuống phà, **r.-out** đưa một nhãn hiệu mới vào thị trường, **r.** **over** tiếp tục một món nợ, **r.** **over project** dự án nối tiếp
assess-ment r. số thuế
bending r.s trục uốn
check r. sổ lương, giấy trả lương
easy r. sự lắc ngang nhẹ
forced r. sự lắc ngang cưỡng bức
mangle r.s xem **plate levelling r.s**
muster r. danh sách thủy thủ đoàn
pay r. sổ lương
plate-levelling r.s máy nắn tấm
snap r. sự tròn trành đột ngột
weather r. độ nghiêng của mạn tàu đón gió
roll-damping [roul dæmpɪŋ] sự làm giảm lắc (*ngang*)
roller ['roulə] con lăn, tang, sóng lừng
guide r. con lăn dẫn hướng
measuring r. tang đo (*trắc vị kế...*)
rolled [rould] **threads** ren lăn, ren ép
roller ['roulə] **bearing** vòng bi trụ, vòng bi dũa, ổ bi dũa
roller chain xích con lăn
rolling ['rouliŋ] sự lăn, sự lắc ngang, thuộc về lăn
forced r. sự lắc ngang cưỡng bức
free r. sự lắc ngang tự do
isochronous r. sự lắc ngang đẳng thời
relative r. sự lắc ngang tương đối
r. **friction** ma sát lăn
roof [ru:f] nóc
cabin r. nóc ca bin
coach r. nóc khoang thuyền
room [ru:m] buồng, phòng, chỗ
baggage r. khoang hành lý, gian hành lý
barge handling control r. buồng điều khiển việc xếp dỡ sà lan
boiler r. khoang nồi hơi
captain's r. buồng thuyền trưởng
cargo r. khoang hàng
chart r. buồng hoa tiêu
chronometer r. buồng đặt đồng hồ hàng hải
container r. khoang contend
cook r. khoang bếp

- dark r. phòng tối (*nhiếp ánh*)
 day r. phòng khách
 dining r. phòng ăn
 drying r. buồng sấy
 fish r. khoang cá
 freezing r. phòng đông lạnh
 engine r. buồng máy
 mess r. phòng ăn tập thể (*trên tàu*)
 navigation r. buồng hoa tiêu
 provision(store) r. kho thực phẩm
 pump r. khoang bơm nước
 refrigeration machinery r. buồng máy lạnh
 sea r. nơi quay trở (*trên biển*), cơ hội thao tác, cơ hội để quay trở
 steering engine r. buồng máy lái
 storage [store] r. buồng kho
 tiller r. buồng lái
 wireless r. buồng radio
 rope [roup] dây thừng, dây chèo, cáp
 abaca r. thừng gai Manila
 after r. cáp đuôi tàu
 anchor r. cáp neo, dây neo
 anchor buoy r. cáp neo phao
 bell r. cáp tín hiệu, dây chuông
 boat r. dây kéo thuyền
 bow r. cáp mũi tàu
 closing r. cáp khép hàm gầu
 cod-end r. dây rút
 coir r. thừng xơ dừa
 drag r. giềng kéo (*lưới kéo*)
 draw r. giềng rút
 fender r. bó dây đỡ mạn, đệm dây đỡ mạn
 floating r. giềng nổi
 foot r. giềng chì
 grab r. dây vịn (*trên tàu*), cáp gầu xúc
 grapnel r. cáp neo móc
 guard r. dây giềng
 hand r. dây tay
 hemp r. dây gai
 leach r. thừng mép buồm, thừng cạnh buồm
 limber r. cáp mềm
 lifting r. cáp nâng hạ gầu, dây tời sàn nâng
 manila r. thừng gai Manila
 mooring r. cáp cột neo
 net r. dây lưới
 nonspinning r. cáp không xoắn, dây không xoắn
 ratline r. (*bậc*) thang dây
 span r. dây nâng cần
 steering r. cáp lái
 stern r. dây lái
 topping r. dây mồi
 tow(ing) r. cáp lái, cáp kéo
 rope-fender ['roup-fendə] đệm dây đỡ mạn, bó dây đỡ mạn
 rope-ladder ['roup,lædə] thang dây
 roping ['roupin] thừng, chèo, cáp
 rose [rouz] hoa (*gió*), hoa hồng // hồng
 compass r. hoa la bàn, sự biểu diễn hướng la bàn (*trên bản đồ*)
 current r. hoa dòng chảy
 frequency wind r. hoa gió, giàn đồ tần suất gió
 wave r. hoa sóng
 wind r. hoa gió
 rotation [rou'teifən] sự quay, sự xoay vòng, chuyển động quay
 reverse r. sự xoay (*theo hướng*) ngược
 wind r. sự quay hướng gió, sự chuyển hướng gió
 rotator [rou'teɪtə] chong chóng, bộ phận quay (*máy tính đường*)
 rotating [rə'teɪtɪŋ] vector vectơ quay
 rotor ['routə] rô to, phần quay
 rough [raʃ] dữ dội, mạnh, bạo tộ, động (*biển*), xấu (*thời tiết*), thô, gồ ghề, ráp
 r. sea biển động (*trạng thái mặt biển cấp IV*)

very r. sea biển động mạnh (*cấp V*)

r. weather thời tiết xấu

r. wind gió dữ dội

roughness ['rʌfnɪs] độ nhám, sự dữ dội, sự động (*biển*)

round [raʊnd] vòng tròn, sự quay vòng // tròn, khứ hồi (*Mi*) // làm tròn, đi vòng quanh, * **to r. down** nổi dấy, thả bớt dấy, **to r. in** kéo căng (*dây*), **to r. to** lái theo chiều gió, **to r. up** kéo (*dây*)

r. of beam độ vòng của xà ngang, độ cong lên của xà ngang

roundabout ['raʊndəbaʊt] khu vực lượn vòng // theo đường vòng

roundhouse ['raʊndhaʊs] mũi tàu, mũi thuyền (*phía mũi tàu*), cabin (*ở phía sau mạn lái của thuyền xưa*)

roundline [raʊndlaɪn] chảo bên ba, chảo ba tao

roundup ['raʊndʌp] độ vòng, độ cong (*lên*) (*xà ngang tàu*)

rouse [raʊz] kéo căng (*dây*), siết chặt (*dây thuyền*)

to r. in kéo, lôi (*dây*)

to r. out đánh thức dậy (*thay phiên gác*)

route [ru:t] đường đi, tuyến, đường chạy // định hành trình, định tuyến đường gửi (*hàng, gửi hàng theo tuyến*), * **to follow the great circle r.** chạy theo cung vòng tròn lớn, **to r. a shipment** gửi hàng theo tuyến **all-water r.** sự gửi hàng theo đường thủy, tuyến đường thủy

canal r. đường kênh, đường sông đào

deep water r. luồng (*tàu chạy*) nước sâu

lane r. đường đại dương, đường chạy trên đại dương

minimum-time r. đường đi mất thời gian ít nhất

optimum ship r. đường tối ưu cho tàu, đường hàng hải tối ưu

sailing r.s đường giao thông thủy, đường hàng hải

sea r. đường biển

shipping r. đường chạy tàu biển

short sea r. đường biển ngắn nhất

two-way r. đường chạy hai chiều

routing ['ru:tɪŋ] sự lựa chọn đường đi, sự vạch tuyến đường

optimum track ship r. sự chọn đường hàng hải tối ưu (*theo điều kiện khí tượng thủy văn*)

storm avoidance r. sự chọn đường tránh bão

row [rou] hàng, dãy, sự chèo thuyền // chèo thuyền, chuyên chở bằng thuyền chèo

to r. off all ngừng chèo! nghỉ tay chèo!

to r. down chèo vượt lên trên, **to r. dry** chèo không làm nước bắn tung lên, **to r. out** chèo cổ sức, chèo mệt nhọc, **to r. over** chèo vượt xa (*cuộc đua thuyền*)

rowboat ['raʊbəʊt] xuồng chèo, thuyền chèo

rower ['raʊə] người chèo thuyền

rowler ['raʊlə] ròng rọc, puli

rowlock ['rɒlək] tựa chèo, quai chèo, cọc chèo **steering r.** nẹp sắt mái chèo sau

rudder ['rʌdə] tấm lái, bánh lái, lái tàu, điều chỉnh hướng, * **r. amidships!** lái thẳng!, **hard left r.!** lái hẳn sang trái

hard right r. lái hẳn sang phải

active r. bánh lái chủ động

balance(d) r. tấm lái thẳng bằng

bearing pintle of balanced r. chốt đỡ dưới của bánh lái cân bằng

bow r. bánh lái mũi

equipoised r. tấm lái thẳng bằng

jury r. tấm lái dùng thay thế tạm thời

nozzle r. ống đạo lưu lái dẫn hướng

ordinary r. bánh lái thông thường, bánh lái không cân bằng

semi-balanced r. bánh lái nửa cân bằng

semi-suspended r. bánh lái nửa treo
ateering r. tấm lái
suspended r. bánh lái treo
type of r. coupling các kiểu liên kết (nối) bánh lái
types of ship's r.s các kiểu bánh lái
underhung r. tấm lái treo nhỏ ra
rudder ['rədə] **arm** gân bánh lái, xương gai vùng bánh lái
rudder blade cánh lái, tấm lái
rudder-head ['rədəhed] đầu tấm lái
rudder-piece ['rədəpi:s] sống tấm lái
rudder pintle chốt bánh lái
rudder-port ['rədə'pɔ:t] trục (tấm) lái
rudder-stock ['rədəstɔ:k] trục lái
rudder snug bản lề bánh lái
ruffle ['rʌfl] sóng gợn lăn tăn // làm gợn sóng lăn tăn
rule [ru:l] quy tắc, quy luật, định luật, thước, quyết định của tòa án
r.s of civil procedure các quy tắc và thủ tục dân sự
r.s of navigation quy tắc đi biển
r.s of practice các quy tắc thực hiện
r.s of road luật đi đường
r. of the exchange quy tắc sở giao dịch
r.s of a society điều lệ của một công ty
admiralty r.s điều lệ tổ tụng hành động trên biển
aiming r. thước ngắm
alidade r. thước vòng ngắm chuẩn
classification r.s nguyên tắc phân loại
comparing r. thước tỉ lệ
customs r.s quy chế thuế quan, quy tắc hải quan
Danube r.s quy tắc Danube (do đặc thù biển)
draft reading r. thước đo mức nước (khí tàu nghiêng)
freeboard r.s quy tắc xác định độ cao mạn

khô

Hague r. quy tắc Hagô (viết tắt của công ước quốc tế thống nhất một số quy tắc về vận đơn)

harbo(u)r r.s quy tắc cảng, quy chế cảng
Moorsom r.s quy tắc Moorsom (do đặc thù)

pilot r.s quy tắc hoa tiêu

slide r. thước tính

standing r. quy tắc thường trực

steering and sailing r.s quy tắc điều khiển vận lái tàu

York-Antwerp r. qui tắc York-Antwerp

rummage ['rʌmɪdʒ] sự khám xét (tàu), sự lục soát (tàu), đồ lục soát thấy /? khám xét, lục soát

run [rʌn] xuôi, lạch nhỏ, sự chạy, sự vận hành, sự làm việc (máy), chuyển đi, hành trình, quãng đường đi, phần đáy đuôi tàu // chạy, vận hành, làm việc (máy), chày, * **r. by log** quãng đường làm việc đo theo máy tính đường, **r. by watch** quãng đường chạy theo thời gian, **to r. against a rock** chạy đâm vào đá, chạy xô vào đá, **to r. aground** mắc cạn, **to r. ahead** chạy về phía trước, **to r. ashore** chạy vào bờ, **to r. away** tháo chạy, bỏ chạy, **to r. before the wind** chạy xuôi gió, đi thuận gió, **to r. down a coast** chạy gần song song với bờ, **to r. high** nổi sóng dữ dội, nổi sóng to gió lớn, (biển) động mạnh, lên cao (giá cả, thủy triều), **to r. in** chạy vào, đi vào, **to r. into** ghé thăm, **to r. into** va phải, đụng phải, chạy vào trong, cập bến, **to r. into a gale** rơi vào (vùng) bão, đi vào (vùng) bão, **to r. off the course** đi lệch hướng, đi lệch đường, **to r. on a rock** đâm vào đá, xô phải đá, **to r. out** chạy ra (tàu), ló ra, nhô ra (cầu tàu, mũi đất), được thả ra, kéo ra, căng ra (thừng, cáp), kiệt, cạn (đồ dự trữ...), chảy ra (thủy triều xuống), **to r. out** trong xuống

manh (*thủy triều*), to r. straight for... đi thẳng đến..., to r. venture mạo hiểm, to r. up tăng, tăng nhanh, to r. up a flag kéo cờ, to r. up on the beach bắn tung lên bờ

r. of sea dòng triều

r. of tide dòng triều

backward r. hành trình về

day's r. hành trình một ngày đêm, hành trình lâu 24 giờ, một ngày đường

long r. hành trình dài

no load r. sự chạy không tải, hành trình chạy không

runabout ['rʌnəbaʊt] xe con, thuyền máy nhỏ

rundie ['rʌndɪ] bậc thang, trục tời, thang tời

rung [rʌŋ] nấc, bậc thang

ladder r. bậc thang

runnel ['rʌnɪ] suối nhỏ, dòng khe nhỏ, rãnh

runner ['rʌnə] dây cầu hàng

cargo r. cáp cầu hàng

running ['rʌnɪŋ] sự chạy, sự vận hành, sự chảy

back(ward) r. sự chạy lùi, sự quay ngược

free r. hành trình tự do

silent r. sự chạy không tiếng động

run-off ['rʌn'ɒf] dòng chảy, sự chảy, lượng chảy vào

direct r. dòng chảy tràn trực tiếp

flood r. dòng chảy lũ

overland r. dòng chảy (*trên*) mặt đất

rainfall r. dòng chảy nước mưa

river r. dòng chảy nước sông

surface r. dòng chảy (*trên*) mặt đất

run-up ['rʌnʌp] sự đập vọt, sự leo lên (*sóng xô bờ*)

wave r. (*sự*) sóng leo

rupture ['rʌptʃə] sự đứt gãy, khe nứt, sự vỡ

rush [rʌʃ] sự cuốn đi, luồng

r. of current sự cuốn đi của dòng chảy

rust [rʌst] gỉ // gì, làm gì

rust-eaten ['rʌst-i:tɪn] bị gỉ

rust-free ['rʌst'fri:] không gỉ

rust-less ['rʌstlis] không bị gỉ

rust-proof ['rʌstpru:f] chống gỉ, không gỉ

rust-proofing ['rʌst-pru:fɪŋ] sự chống gỉ

rusty ['rʌsti] gỉ, han gỉ

S

sac [sæk] vịnh ngầm, túi, bao
sack [sæk] bao, túi // đóng bao
saddle ['sædl] yên khi áp, yên chia nước, dèo, vòm, nếp lồi, é tô, cái yên, đế, mặt đế
boiler s. giá đỡ nồi hơi
pipe s. vòng kẹp ống
supporting s. yên đỡ, tấm lót đỡ
safe [seif] an toàn, không nguy hiểm
safeguard ['seifga:d] thiết bị bảo vệ, sự bảo vệ, sự bảo đảm
marine s. sự an toàn đi biển
safety ['seifti] sự an toàn, sự chắc chắn
 s. **factor** hệ số an toàn
 s. **keel** vành trên thành trong của tàu thuyền
 s. **lanes** tuyến đường chạy an toàn
 s. **zone** vùng an toàn
sag [sæg] chỗ lún, độ võng // lệch hướng, đi lệch hướng * **to s. (down)** to leeward trôi giạt về phía dưới gió
sagging ['sægin] sự cong vẹo của sườn thuyền cũ, độ cong (vỏ tàu)
sagittarius [sædʒɪ'teəriəs] chòm sao Nhân mã
sail [seil] buồm, thuyền buồm, // chạy bằng buồm, đi biển, đi thuyền buồm * **to crowd on s.** căng buồm ra khỏi, trướng hết buồm ra gió, **to hoist a s.** kéo buồm lên; **to make**

s. lên đường, bắt đầu chuyến đi, căng buồm ra khỏi, **to make more s.** ra khỏi; **to rope a s. (buồm)** không ăn gió, **to s. afore [before]** the wind chạy xuôi gió, **to s. by the wind** đi ngược gió chéo mạn, **to s. close** chạy gần như ngược gió, **to s. free** chạy xiên gió, **to s. in (to)** the wind chạy ngược gió, **to s. with the wind** đi xuôi gió, **to shorter s.** hạ bớt buồm, **to take in s.** hạ bớt buồm
after s. buồm sau
boat s. buồm của (xuồng, thuyền con)
fore s. buồm hình tam giác
gaff s. buồm xà chéo
gib s. buồm chéo, buồm hình tam giác
head s. buồm trước
lug s. buồm hình thang
main s. buồm chính, buồm giữa, buồm lòng
plain s. buồm tàu tuần tra
spare s. buồm để thay, buồm dự trữ
square s. buồm vuông
stay s. buồm trước áp mũi
studding s. buồm phụ
top s. buồm trên đài
storm s. buồm lớn (ở cột buồm chính), buồm dùng khi bão
working s. buồm thường

saiboat ['seilbout] thuyền buồm
sail-cloth ['seilkloth] vải làm buồm
sailer ['seilə] thuyền buồm, tàu buồm
sailing ['seiliŋ] ngành hàng hải, sự đi biển, sự đi bằng buồm * **s. round the globe** đi vòng quanh thế giới (*bằng tàu, thuyền*)
s. date ngày xuất phát
s. directions hướng dẫn hàng hải
company s. chuyến đi biển cùng nhau
composite s. chuyến đi ghép
current s. sự đi biển có tính tới dòng chảy
dead reckoning s. sự đi biển theo phép suy đoán hàng hải
great-circle s. sự đi biển theo vòng tròn lớn
mercator s. hàng hải theo hải đồ
meridian s. sự đi theo kinh tuyến
middle latitude s. sự đi theo vĩ tuyến trung gian
parallel s. sự đi theo vĩ tuyến
plane s. sự đi theo bình đồ, hàng hải mặt phẳng
rhumb(line) s. sự đi theo đường loxo
traverse s. sự đi theo đường chữ chi
sailing-boat ['seilɪnbout] thuyền buồm
sailing-ship ['seilɪnʃɪp] tàu buồm
sailing-vessel ['seilɪn'vesɪl] tàu buồm
sailless ['seilis] không có buồm, không buồm
sailmaker ['seil,meikə] thợ buồm
sailor ['seilə] thủy thủ
sallyard ['seiljɑ:d] sào, buồm, xà buồm
salary ['sæləri] tiền lương // trả lương
basic s. lương căn bản
fixed s. lương cố định
initial s. lương ban đầu
sale [seil] sự bán, hàng hóa bán
s. area khu vực bán hàng
s. by auction bán đấu giá
s. by description bán hàng theo mô tả
s. by sample bán theo mẫu
s. s figure doanh số, **s. s tax** thuế doanh

thu

bulk s. bán lượng lớn (*hàng xô*)**cash s.** bán lấy tiền mặt**clearance s.** bán xi, bán rẻ hàng tồn kho**contract of s.** hợp đồng bán**day of s.** ngày bán**deed of s.** chứng từ bán**exclusive s.** bán độc quyền**forward s.** bán giao sau**instalment s.** bán trả dần**private s.** bán theo thỏa thuận riêng**public s.** bán đấu giá**retail s.** bán lẻ**sales ledger** sổ cái bán hàng (*tín học*)**sales order processing** xử lý đơn hàng**saillant** ['seiljənt] chỗ nhô, chỗ lồi // lồi**salina** [sə'lainə] hồ muối, ruộng muối**salinity** [sə'liniti] độ muối; tính mặn**salinometer** [səli'nomitə] cái đo độ muối**salmon** ['sæmən] cá hồi**sample - and - hold circuit** mạch lưu tín hiệu mẫu**salt** [sɔ:l] muối // mặn, ướp muối**dissolved s.** muối bị hòa tan**old s.** hải cẩu, thủy thủ lão luyện**sea s.** muối biển**s. spray** sương mù có muối**s. water** nước biển**saltation** [sæl'teɪf(a)n] sự cuốn theo (*nước, gió*), sự đổi, sự thay thế, sự đột biến**saltatory** ['sæltətəri] (*dạng*) bước nhảy**saltern** ['sɔ:ltə:n] xí nghiệp muối, ruộng muối**salt(i)ness** ['sɔ:ltini:s] độ muối, tính mặn**salvage** ['sælvɪdʒ] sự cứu nạn, sự cứu hộ tàu được cứu, tài sản cứu được**civil s.** tiền trả cứu tàu (*cho hàng bảo hiểm*)**salvaging** ['sælvɪdʒɪŋ] sự cứu tàu**salve** [sælv] cứu, cứu tàu**salvor** [sælvə] tàu cứu, người cứu nạn**sample** [sɑ:mpɪl] mẫu, mẫu thử, mẫu đo // lấy

- mẫu
air s. mẫu khí
boring s. mẫu lõi khoan
core s. mẫu lõi, mẫu đất
dredge s. mẫu đất do tàu cuốc lấy
free s. mẫu hàng biểu
bottom s. mẫu đáy, mẫu bùn đáy
check s. mẫu kiểm tra
radom s. mẫu ngẫu nhiên
simple s. mẫu đơn giản
test s. mẫu thử
water s. mẫu nước
- sampler** ['sɑ:mplə] máy lấy mẫu, thiết bị lấy mẫu
bottom s. dụng cụ lấy mẫu đáy
deep-sea s. ống lấy mẫu nước sâu
deep water s. ống lấy mẫu nước sâu
plankton s. lưới lấy mẫu sinh vật nổi
reversing water s. ống lấy mẫu nước đảo ngược
sediment s. dụng cụ lấy mẫu trầm tích
water s. ống lấy mẫu nước
- sampling** ['sɑ:mpɪŋ] sự lấy mẫu
bottom s. sự lấy mẫu đáy
random s. sự lấy mẫu ngẫu nhiên
- samson** ['sæms(ə)n] cột chống
 s. post cột buồm con
- sand** [sænd] cát
bank s. cát bờ sông
beach s. cát bãi biển
sea s. cát biển
shifting s. cát chảy
- sandbank** ['sændbæŋk] bãi cát, bờ cát
sanding ['sændɪŋ] sự rải cát, sự phun cát, sự bồi cát (*cảng*), sự dọn cát
sandstorm ['sændstɔ:m] bão cát
sandy ['sændi] có nhiều cát
 s. beach bãi cát nổi (*ở bờ biển, bờ sông*)
 s. bottom đáy cát
- sargasso** [sa:'gæsəu] rau mơ, tảo mơ
- saros** ['særəs] chu kì Saros
- satellite** ['sætəlaɪt] vệ tinh
communication s. vệ tinh thông tin
meteorological s. vệ tinh khí tượng
ocean studying s. vệ tinh nghiên cứu hải dương
weather s. vệ tinh khí tượng
- satellite processor** bộ xử lí vệ tinh (*tin học*)
- saturate** ['sætʃəreɪt] bão hòa
saturation [sætʃə'reɪʃən] sự bão hoà, sự làm no; độ bão hòa
- Saturn** ['sætə(:)n] sao Thổ
- save** [seɪv] cứu, tiết kiệm, cất giữ (*tin học*)
- saving** ['seɪvɪŋ] sự cứu, sự tiết kiệm // cứu; tiết kiệm
- scaffold** ['skæf(ə)ld] giàn giáo, giá đỡ
- scaffolding** ['skæf(ə)ldɪŋ] sự dựng giàn giáo
- scale** [skeɪl] thang (*đo*), thước chia độ; vòng chia độ; tỉ lệ xích; cái cân * **to** s. **down** vẽ nhỏ đi, giảm xuống; **to** s. **up** vẽ to ra; tăng cường; **to draw on** (**to**) s. vẽ theo tỉ lệ; **to exaggerate in** s. vẽ to ra
 s. of abscissae trục hoành
 s. of hydrographic survey tỉ lệ bản vẽ đo sâu
 s. of ordinates trục tung
 s. of survey(ing) tỉ lệ đo vẽ
absolute s. thang tuyệt đối
altitude s. thang độ cao
azimuth s. vòng phương vị
basic s. tỉ lệ chính
Beaufort s. thang cấp gió Beaufort
Celsius s. thang bách phân, thang Celsius
centigrade s. thang bách phân
chart s. tỉ lệ bản đồ
circular s. vành chia độ
color s. thang màu độ cao
deadweight s. thang tải trọng
depth s. thang độ sâu
displacement s. thang tải trọng

- distance** s. tỉ lệ dài
- Douglas** s. thang trạng thái mặt biển và cấp sóng
- drawing** s. thước tỉ lệ
- established** s. tỉ lệ đã cho
- Fahrenheit** s. thang nhiệt độ Fahrenheit
- fog** s. thang độ sương mù
- Forel(-Ula's color)** s. thang độ màu (nước biển)
- graduated** s. thước chia độ, thang chia độ
- graphic(al)** s. tỉ lệ đồ thị
- Gunter's** s. thang đo logarit
- hardness** s. thang độ cứng
- height** s. thang độ cao
- hypsometric tint** s. thang màu độ cao
- international sea** s. thang trạng thái mặt biển và cấp sóng
- Kelvin** s. thang (nhiệt độ) Kelvin
- latitude** s. thang vĩ độ
- local** s. tỉ lệ riêng
- logarithmic** s. thang Lôga
- longitude** s. thang kinh độ
- map** s. tỉ lệ bản đồ
- mareometrical** s. thang gián đồ triều kí
- nautical** s. tỉ lệ hải đồ
- range** s. thang độ dài
- real** s. tỉ lệ thực
- Reaumur** s. thang (nhiệt độ) Reaumur
- sea and swell** s. thang trạng thái mặt biển và cấp sóng
- sliding** s. thang logarit
- speed** s. thang độ quãng đường đã đi (theo vận tốc hành trình và thời gian chạy)
- temperature** s. thang nhiệt độ
- visibility** s. thang tầm nhìn xa
- water color** s. thang độ màu nước biển
- water level** s. thước đo nước
- wind** s. thang cấp gió
- scaler** ['skeilə] mạch đếm gộp, bộ phận đếm gộp
- scaling** ['skeilɪŋ] sự đếm gộp
- s. **down** sự giảm theo tỉ lệ
- s. **up** sự tăng theo tỉ lệ
- scan** [skæn] sự quét // quét
- scanner** ['skænə] bộ quét, bộ duyệt văn phạm, máy đọc quét scanner (tín học) anten vô tuyến định vị quay
- color** s. bộ quét màu
- drum** s. bộ quét trống
- flying spot** s. bộ quét bằng tia quét
- follow** s. bộ quét bám sát
- radar** s. bộ quét ra đa
- scanning** ['skæniŋ] sự quét
- circular** s. sự quét vòng tròn
- conical** s. sự quét hình nón
- flying spot** s. sự quét bằng tia quét
- sector** s. sự quét hình quạt
- vertical** s. sự quét dọc, sự quét thẳng đứng
- scant** [skænt] yếu đi, giảm đi (gió)
- scantling** ['skæntliŋ] cỡ, (sn) bộ khung xương vỏ tàu
- scar** [ska:] vách đá nhô ra biển
- scarf** [ska:f] sự lệch, sự trệch // lạc hướng
- scarp** [ska:p] bờ biển mài mòn, vách đứng, sườn dốc
- beach** s. bãi biển dốc
- fault** s. vách đứng đoạn tầng
- scatter** ['skætə] sự tán, sự khuếch tán, sự tán xạ, sự tán mát
- ionospheric** s. sự khuếch tán tầng điện li
- tropospheric** s. sự khuếch tán tầng đối lưu
- scattering** ['skæt(ə)riŋ] sự tán xạ; sự tán mạn
- acoustic** s. sự tán xạ âm thanh
- scatter read** đọc rời rạc (tín học)
- scavenge** ['skævɪndʒ] tháo hết khí, xả khí đốt, quét dọn
- scavenging** ['skævɪndʒɪŋ] sự quét
- port-to-valve** s. sự quét thẳng bằng xupap
- scaw** ['sko:] mũi nhọn
- scend** [send] sự lắc thẳng đứng // bị sóng xô

(tàu)

s. of the sea chuyển động (đi) lên của sóng

schedute ['ʃədjʊ:t] bảng danh mục, bảng liệt kê, biểu thời gian // lập biểu đồ, lập kế hoạch

s. of expenditures bảng chi phí

exact s. đúng thời hạn

implementation s. tiến độ thực hiện

tax s. bảng danh mục thuế

three days ahead of s. trước thời hạn ba ngày

scheme [ski:m] sơ đồ, đồ án, chương trình, cách bố trí // lập sơ đồ, lập kế hoạch**scheme** [skɪm] kế hoạch, chương trình, chiến dịch

chart s. hệ thống bản đồ

main s. mạng lưới chính các điểm trắc địa.

mạng lưới tam giác hạng một

marking s. sơ đồ, mã hiệu của contents

provided s. kế hoạch dự kiến

traffic separation s. hệ thống phân luồng chạy (tàu biển)

schist [ʃɪst] đá phiến**schmitt trigger** mạch Trigger Schmitt (tín học)**schooner** ['sku:nə] thuyền buồm, tàu buồm

Bermuda s. thuyền buồm Bermuda

fore-and-aft s. thuyền buồm xà chéo

merchant s. thuyền buôn

seining s. thuyền lưới vây

self-propelled s. tàu buồm gắn máy

steam s. tàu buồm chạy máy hơi nước

science ['saɪəns] khoa học

marine s. s. khoa học nghiên cứu biển

scoop ['sku:p] gàu, gáo lấy mẫu // xúc

clamshell s. gàu ngoạm

scoopfish ['sku:pʃɪʃ] dụng cụ lấy mẫu đất (khi tàu chạy)**scooter** ['sku:tə] xưởng lướt thể thao, tàu buồm**scope** [skəʊp] khoảng, phạm vi, tầm

s. of cable (out) độ dài xích neo đã thả

s. of survey khu công tác đo vẽ

range s. cái chỉ báo cụ li

riding s. độ dài xích neo đã thả

scour ['skaʊə] sự rửa xói, sự chuyển rời trầm tích (do tác dụng sóng, dòng chảy)

tidal s. sự rửa xói do triều

scouting ['skaʊtɪŋ] sự tìm kiếm, sự thám sát, sự dò tìm**scow** [skəʊ] sà lan

deck s. sà lan có boong

drill s. sà lan khoan

landing s. sà lan đổ bộ

scramble ['skræmbəl] sự nhiễu hệ thống thông tin viễn thông**scrape** [skreɪp] tàu cuốc, tàu vét bùn // nạo, vét, quét**scratch pad** ['skrætʃ'pæd] vùng nhớ đệm**screen** [skri:n] màn, tấm chắn, màn ảnh, lều khí tượng

acoustic s. màn chắn âm

circular s. màn ảnh tròn

clear-vision (clear-view) s. của quan sát khi mưa

color s. kính lọc màu, bộ lọc ánh sáng

instrument s. lều khí tượng

light s. màn che đèn các khu vực

oil s. bình lọc dầu

protection s. màn bảo vệ

radar s. màn ra đa

sonar s. màn của máy thủy âm định vị

screen mode [skri:n mɒd] chế độ màn hình**screw** [skru:] chân vít (tàu thủy), đinh vít, đinh ốc

adjusting s. vít điều chỉnh

air s. chong chóng

boat s. chân vịt thuyền máy

bottle (rigging) s. bộ căng (để căng dây buồm)

butterfly s. vít tai hồng
clamp(ing) s. vít cố định, vít kẹp chặt
countersunk s. vít có đầu chìm
levelling s. vít hiệu chỉnh lên xuống (*máy thủy bình*)
lift(ing) s. vít cân bằng, vít kích
locking s. vít hãm, vít chặt
propeller s. chân vịt, chong chóng
propulsive s. chân vịt
stop s. vít ren hãm, vít chặn
terminal s. vít cố định, vít bắt chặt
tilling s. vít hiệu chỉnh lên xuống
water s. chân vịt
screw-post ['skru:poust] đoạn dưới sống đuôi
scrip [skrip] chứng chỉ tạm
script [skript] bản chính, chữ in, kiểu chữ
scrub [skrʌb] rửa, cọ rửa (*dùng bàn chải*)
scrubber ['skrʌbə] người lau chùi, cái cào, cái nạo, máy làm sạch khí, máy lọc khí
air s. thiết bị lọc khí
deck s. bàn chải cọ boong
scud [skʌd] mây trời xấu // chạy trước bão
scull [skʌl] mái chèo, mái chèo đôi // chèo (*thuyền*) bằng chèo đôi
sculler ['skʌlə] người chèo thuyền
scum [skʌm] bọt, váng, lớp tảo // làm sùi bọt
sea s. bọt ở trên sóng biển
scupper ['skʌpə] lỗ thông nước, lỗ chống nước động (*ở mạn tàu*)
deck s. lỗ thông nước trên boong
overboard s. lỗ thoát nước bên ngoài
storm s. cửa mạn tránh bão
scuttle ['skʌtl] lỗ, lỗ thông (*ở thành tàu*) // làm đắm tàu bằng cách đục thủng, tự đánh chìm
air s. cửa lỗ sáng, cửa lấy ánh sáng
escape s. lỗ dự phòng, lỗ cấp cứu
flush s. cửa húp lỗ boong
non-opening side s. cửa húp lỗ kiểu không mở được
opening side s. cửa húp lỗ kiểu mở được

side s. cửa húp lỗ mạn, cửa thông sáng mạn
scuttle-butt ['skʌtlbʌt] thùng đựng nước ngọt (*trên boong tàu*), vòi uống nước (*trên boong tàu*)
scutling ['skʌtlɪŋ] sự đục thủng đáy để đánh đắm (*tàu biển*)
sea [si:] biển, đại dương, trạng thái mặt biển, sóng gió * **to buck ahead** s. chạy ngược sóng, **to go to s.** ra khơi, **to head** s. đi ngược sóng, **to keep the s.** ở trên biển, mở ngoài khơi, **to ply by s.** s. chạy đường biển, **to put to s.** ra khơi, **to run before the s.** chạy tránh sóng, **to stand (out) to s.** ra khơi, **to steady out to s.** ra khơi, **to steer by the s.** cho (*tàu*) chạy trên sóng, **to take the s.** ra khơi, **at s.** trên biển, ở ngoài khơi, **low on s.** vào mặt cắt sóng, **s. from aft** sóng kéo theo, **s. abeam** sóng truyền ngang (*hướng đi*) (*góc hướng 75 - 105° và 255 - 285°*), sóng mạn; **s. from head** sóng ngược (*hướng đi*); **s. from astern** sóng theo (*hướng đi*), **s. on the bow** sóng xô mũi tàu
abyssal s. biển sâu, biển thẳm
adjacent s. vùng biển tiếp cận, lãnh hải (*nữ thông thường*)
angry s. sóng dữ, biển động
arisen s. sóng phát triển
astern s. sóng theo (*góc hướng 165 - 195°*)
beam s. sóng thuyền ngang
border s. biển ven bờ, biển ria
bow s. sóng mũi tàu (*góc hướng 15-75° và 285 - 345°*)
calm s. biển lặng (*sóng cấp 0*)
chopping s. sóng bập bênh, sóng xô dồn
closed s. vùng eo biển
cocking s. biển gợn sóng lẫn tăn
complex s. sóng hỗn tạp
confused s. sóng hỗn loạn, biển động
continental s. biển kín, biển nội địa
cross s. sóng cắt ngang

deep s. biển sâu, biển khơi
enclosed s. biển kín
epelric s. biển nội địa nông
following s. sóng theo (góc hướng 165° - 195°)
fringing s. biển ven bờ
full s. sóng phát triển; nước lớn, triều lên
full-arisen s. sóng phát triển hoàn toàn
global s. đại dương thế giới
ground s. sóng xô bờ
head s. sóng ngược (góc hướng $345-15^{\circ}$)
heavy s. sóng to, biển động
high s. sóng lớn, sóng mạnh (độ cao 3,6 - 6,0m)
high s.s biển cả
hollow s. sóng cao
inland s. biển nội địa
interior s. biển nội địa
intracontinental s. biển kín, biển nội địa
irregular s. sóng không đều
littoral s. vùng biển ven bờ
long crested s. sóng ở ngọn dài
long rolling s. sóng dài
luminous s. biển phát quang
lumpy s. sóng bập bềnh
main s. biển khơi
marginal s. biển ven bờ lãnh hải (từ thông thường)
meeting s. sóng ngược
mid s. biển mở, biển bên ngoài
milky s. biển sáng sữa (phát quang)
moderate s. sóng ôn hòa, sóng vừa (độ cao 0,9 - 1,5m)
offly-lying s. biển khơi
oncoming s. sóng chạy, sóng leo
open s. biển khơi
overtaking s. sóng tới từ đuôi tàu
pecky s. biển động
phosphorescent s. biển phát quang
pooping s. sóng trào từ phía đuôi tàu

precipitous s. sóng mạnh khác thường (từ 12 m trở lên)
quartering s. sóng từ mạn tàu (góc hướng $105-145^{\circ}$ và $195-255^{\circ}$)
random s. sóng không đều
rather rough s. sóng lớn (độ cao 1,5 - 2,4m)
regular s. sóng đều
rolling s. sóng dài
rough s. biển động, sóng lớn (độ cao 1,5 - 2,4m)
semi-enclosed s. biển nửa kín
shallow s. biển nông
shallow margin(al) s. biển thềm lục địa
shelf s. biển thềm lục địa
short s. sóng ngắn
short-crested s.s sóng có ngọn ngắn
slight s. sóng vừa (độ cao 0,3 - 0,9 m)
smooth s. sóng yếu (độ cao dưới 0,3m)
stern s. sóng theo góc hướng ($165-195^{\circ}$)
storm s. sóng bão, sóng trong bão
subsiding s. sóng lặng
surgings s. biển động
swelled s. sóng lừng, sóng thoát gió
swelling s. sóng lừng
territorial s. lãnh hải (luật biển)
tidal s. biển có triều
turbulent s. biển động
very high s. sóng rất mạnh (độ cao sóng 6,0 - 12,0m)
very rough s. sóng mạnh (độ cao sóng 2,4 - 3,6m)
wind s.s sóng gió, sóng do gió
sea-anchor ['si:æŋkə] neo phao
sea bag túi thủy thủ
sea-bank ['si:bæŋk] đê biển
sea-bed ['si:bed] đáy biển
seaboard ['si:bɔ:d] bờ biển, dải ven bờ
sea-boat ['si:bɔ:t] tàu biển, thuyền đi biển, thuyền cấp cứu (trên tàu biển)
sea-borne ['si:bɔ:n] chở bằng đường biển

sea-bound ['si:baund] đi biển
sea chest đầu lấy nước biển
sea clutter nhiều, tạp (*ra da*)
sea-coast ['si:(')koust] bờ biển
sea cock đầu lấy nước biển
sea connection đầu lấy nước biển
sea-craft ['si:kra:ft] tàu biển, nghệ thuật lái tàu
sea dog hải cẩu
seafarer ['si:feərə] thủy thủ, người đi biển
seafaring ['si:feəriŋ] sự đi biển // (*thuộc*) đi biển
sea frontier biên giới trên biển
sea gasket dây cuốn buồm
sea-going ['si:-gouɪŋ] đi biển, vượt biển
sea horse cá ngựa
seakeeping ['si:kɪpɪŋ] khả năng đi biển
seaknoll ['si:nou] gò ngầm, đồi ngầm
seal [si:l] sự bít kín, đệm, van, chốt biển, con dấu // bít kín, sản chốt biển, đóng dấu
buffer s. sự chống rò nước
customs s. dấu chỉ niêm phong hải quan
gland s. vòng bít kín, sự bít kín, vật đệm kín
hydraulic s. xem **water** s.
labyrinth s. đệm kín kiểu rối
oil s. sự bít kín đầu van bằng dầu
rubber s. đệm cao su
water s. sự chống rò nước, cửa van thủy lực
wet s. cửa van thủy lực
sealab ['si:læb] phòng thí nghiệm ở dưới nước
sea leys quần lông bó giò
sealing ['si:lɪŋ] sự bít, sự chắn rò
seam [si:m] đường hàn dọc, mối (*hàn, nối, vân*), đường khâu, rãnh, khe
butt s. mối giáp, mối hàn ghép
deck s. rãnh boong, khe boong
longitudinal s. mối dọc
reinforced s. mối hàn (*tăng bền, gia cố*)
rivet(ed) s. mối tán

side s. rãnh bên
strength s. mối bít kín
tight s. mối kín
transverse s. mối hàn ngang
welding s. mối hàn, đường hàn
seaman ['si:mən] thủy thủ, người giỏi nghề đi biển, lính thủy
able(-bodied) s. thủy thủ hạng nhất, thủy thủ lành nghề
merchant s. thủy thủ tàu buôn
ordinary s. thủy thủ hạng hai
seamanship ['si:mənʃɪp] nghệ thuật đi biển, tài đi biển
practical s. thực hành trên biển
seamark ['si:mɑ:k] đèn biển, cột chuẩn, đích chuẩn, dấu hiệu hàng hải (*trên biển*)
seamount ['si:maʊnt] núi ngầm
flat topped s. núi ngầm đỉnh phẳng
sea parinter dây buộc (*tàu thuyền*)
seaplane ['si:pleɪn] thủy phi cơ, máy bay trên nước
seaport ['si:pɔ:t] hải cảng, cảng biển
sea power năng lượng của biển
seaquake ['si:kweɪk] động đất dưới biển
search [sɜ:tʃ] sự tìm, sự khám xét, sự điều tra, tìm
automatic s. sự tìm tự động
right of s. quyền khám xét
s. and rescue (SAR) tìm kiếm và cứu nạn
s. and rescue coordination center trung tâm phối hợp tìm kiếm và cứu nạn
searcher ['sɜ:tʃə] tàu tìm kiếm, người điều tra, người tìm kiếm
searching ['sɜ:tʃɪŋ] sự nghiên cứu, sự tìm * s. for viglacsự nghiên cứu nói ngời nguy hiểm.
s. and rescue (SAR) sự tìm kiếm và cứu nạn
searchlight ['sɜ:tʃlaɪt] đèn pha rọi, đèn chiếu
sea return ảnh hưởng của biển (*ra da*)
sea-room ['si:rum] chỗ để điều phối, khoảng

quay tàu
sea route đường biển
sea-shore ['si:ʃo:] bờ biển; đường bờ
seasick ['si:sik] bị say sóng
seasickness ['si:siknis] chứng say sóng
seaside ['si:said] bờ biển // hướng ra biển
season ['si:zn] mùa, vụ, thời kì
fishing s. mùa cá, vụ đánh cá
hurricane s. mùa bão nhiệt đới
navigation s. thời kì thông tàu
neap s. thời kì triều trực thể
shipping s. thời kì thông tàu
spring s. thời kì triều sóc vọng
s. stores hàng tiếp tế, hàng cung ứng
seat ['si:t] ghế, chỗ ngồi, bệ
valve s. để van
rower's s. ghế ngồi của người chèo thuyền
sliding s. ghế trượt
stern s. chỗ ngồi phía đuôi tàu
seating ['si:tiŋ] bệ, gối tựa, cốt chống
boiler s. bể nồi hơi
engine s. bệ máy
steering engine s. bệ máy lái
seawall ['si:wɔ:l] đê chắn sóng, đê biển; tường ven bờ
seaward ['si:wəd] về hướng biển, về phía biển
seawards ['si:wədz] hướng ra biển, về phía biển
sea-water ['si:'wɔ:tə] nước biển
sea-way ['si:wei] đường biển, lòng lạch, sông lớn * **I a s.** đang trên biển, trên đường đi, **to work in a s.** bị trông thành, bị lắt
seaweed ['si:wid] tảo biển
seaworth ['si:,wə:ð] đi biển được, ra khơi được
seaworthiness ['si:wə:ðinis] khả năng đi biển, tính chịu sóng
seaworthy ['si:-wə:ði] đi biển được, chịu được sóng
secondary [sekənd(ə)ri] thứ, phụ
secondary conn cầu trên tàu dự phòng

section ['sekʃən] sự cắt; chỗ cắt, tiết diện, mặt cắt, tiêu bản
s. of strut tiết diện thanh chống
cross s. tiết diện ngang, profile
current cross s. mặt cắt ngang dòng chảy
midship s. mặt cắt ngang giữa (tàu)
pear-shaped s. tiết diện hình quả lê
temperature s. mặt cắt đo nhiệt độ
tidal s. khu vực ảnh hưởng triều
transversal s. tiết diện ngang, mặt cắt ngang
vertical s. mặt cắt thẳng đứng
sector ['sektə] khu vực, quần khu, hình quạt
bearing s. hình quạt định vị
danger s. khu vực nguy hiểm
secure [si'kjue] an toàn, chắc chắn, đảm bảo
buộc (tàu thuyền), buộc chặt; bảo đảm *
to s. effective compliance bảo đảm việc tôn trọng thật sự; **to s. alongside** cập bến mạn; **to s. for sea** thu neo theo kiểu dã chiến; **to s. the anchor for sea** buộc theo kiểu dã chiến; **to s. to a buoy** dùng ở phao neo; **to s. to the pier** đổ vào cầu tàu; **to s. watertight doors** đóng kín cửa không thấm nước
security [si'kjuariti] sự an ninh, sự an toàn, vật bảo đảm; chứng khoán * **s. for a claim** sự bảo đảm (đơn) kiện (tổ tụng)
bearer s.les chứng khoán vô danh
foreign s.les chứng khoán nước ngoài
marketable s.les chứng khoán lưu thông
sediment ['sedimənt] trầm tích, cặn, cáu
abyssal s. trầm tích biển thẳm
biogenic s. trầm tích sinh vật
lagoon s. trầm tích vùng
pelagic s. trầm tích biển khơi
recent bottom s. trầm tích đáy hiện đại
river s. phù sa
shelf s. trầm tích sườn lục địa
water-borne s. phù sa bồi
sedimentation [sedimen'teɪʃən] sự trầm tích;

- sự đóng cặn; sự thành tạo trầm tích, sự lắng đọng bùn cát
- sedimentology** ['sediməntələdʒi] trầm tích học
- see** [si:] thấy, nhìn thấy, quan sát * **s. all hands clear of the forecassle** tất cả xuống tàu qua thượng tầng mũi
- seel** [si:l] sự trông chừng (*khi lặc*)
- seepage** ['si:pi:dʒ] sự thấm, sự rò, sự lọc
- segment** ['segment] đoạn, hình phân, xéc măng
s. of coastline đoạn đường bờ (*biển*)
- seiches** ['seiʃi:z] sóng cộng hưởng trong cảng, sóng xét xó, sóng đứng, dao động của mực nước hồ
long-period s. dao động chu kỳ dài của mực nước
- selne** [sein] lưới vây // đánh cá bằng lưới vây
beach s. lưới rừng
deep-sea s. lưới vây sâu
equiwinged s. lưới vây cánh đều
ground s. lưới vây đáy
haul s. lưới rừng
purse s. lưới vây rút
shore s. lưới rừng
- selner** ['seinə] tàu lưới vây
- seism** ['saizm] hiện tượng địa chấn; động đất
- seismicity** [sei'misiti] mức độ động đất
- seismogram** ['saizməgræm] biểu đồ địa chấn
- seismograph** ['saizməgrə:f] địa chấn kế
- seismology** địa chấn học
- seismometer** [saiz'momitə] địa chấn kế
- seize** [si:z] giữ, chiếm đoạt; tịch thu; buộc dây; mắc kẹt
- seizing** ['si:ziŋ] sự buộc dây, dây buộc, sự kẹt, nút dây quần
cross s. nút quần dây
end s. dây quần phía đầu
flat s. sự buộc nút phẳng
rose s. xem flat s.
- round s.** sự buộc nút tròn
- thimble s.** dây quần, giữ vành cốt nằm trong khuyên
- throat s.** sự buộc nút thông lọng
- seizure** ['si:zə] sự chiếm đoạt; sự tịch biên; sự bắt giữ * **s. without adequate grounds** bắt giữ (*tàu*) một cách độc đoán
s. of a pirate ship bắt giữ một chiếc tàu cướp biển
- select** [si'lekt] chọn lọc, lựa chọn
- selectivity** [selek'tiviti] tính chọn lọc, độ lọc lựa
- selector** [si'lektə] cái lọc, bộ chọn lọc, rơ le chọn lọc
- band s.** bộ chọn dải sóng
- code s.** bộ chọn mã
- line s.** bộ chọn đường dây
- tandem s.** bộ chọn kép
- wave s.** cái chuyển dải, cái chuyển băng
- self-adjusting** [self-ə'dʒəstɪŋ] tự điều chỉnh
- self-aligning** [self-ə'laɪ'nɪŋ] tự định vị, tự chỉnh
- s. checking** tự kiểm tra
s. contained không phụ thuộc, độc lập, tự hợp
- s. financing** tự tài trợ
- s. frequency** tần số riêng
- s. ignition** tự bốc cháy
- s. inductance** độ tự cảm
- s. induction** hiện tượng tự cảm
- s. noise** tiếng ồn tự phát, âm tạp bản thân
- s. powered** tự cung cấp (*năng lượng*), tự nuôi
- s. priming** tự hút
- s. recording** tự ghi
- s. registering** tự ghi
- s. restraint** tự kiềm chế
- s. righting** tự nắn thẳng, tự chỉnh lưu
- s.-starting** tự khởi động
- s.-stopping** dừng tự động, hãm tự động
- s. tensioning** tự điều chỉnh sức căng (*dây*)

kéo)

s. test phép tự thử

s. unloader thiết bị tự bốc dỡ, tàu tự bốc dỡ

s. unloading tự bốc dỡ

s. venting tự thông gió

seller ['selə] người bán hàng

commission s. đại lí bán

selsyn ['selsin] máy selsyn, máy tự đồng bộ

semantic network [si'mæntik'netwɜ:k] mang ngữ nghĩa

semi conductor ['semi kən'dʌktə] vật liệu bán dẫn (*tín học*)

s. c. memory bộ nhớ bán dẫn (*tín học*)

semigraphic ['semi,græfik] bán đồ họa

semaphore ['seməfo:] tín hiệu (*chỉ đường*)
// phát tín hiệu (*chỉ đường*)

semi-axis [semi-'æksis] nửa vòng tròn; nửa đường tròn

semi circle [sə:kɪ] nửa vòng tròn

dangerous s. nửa vòng nguy hiểm (*bên phải đường bảo di chuyển*)

navigable s. nửa vòng đi được (*bên trái đường bảo di chuyển*)

semiduration ['semidjʊreɪʃn] nửa khoảng thời gian

s. of fall nửa khoảng thời gian xuống (*của triều*)

s. of rise nửa khoảng thời gian lên (*triều*)

semilunation ['semiljuneɪʃn] nửa tháng âm lịch (*lý thuyết triều*)

semipermanent ['semi'pə:mənənt] bán vĩnh cửu (*xoáy thuận, xoáy nghịch*)

semi-range ['semi-reɪndʒ] biên độ (*thủy triều*)

send [send] sức sóng xô; sự nâng tàu ở trên sóng // bị sóng xô (*tàu*); gửi; chuyển

s. of waves sóng xô bờ

sender ['sendə] người gửi (*thư, quà...*), cái cảm biến

echo sounding s. nguồn bức xạ của máy

thủy âm định vị

senior ['si:njə] người lớn tuổi nhất, người thâm niên nhất, trưởng chính

sensibility [sens'i'biliti] độ nhạy; tính dễ cảm; độ chính xác (*của máy móc*)

s. of magnetic compass độ nhạy của la bàn từ

s. of magnetic needle độ nhạy của kim la bàn

s. of spirit level độ nhạy của ống thủy

sensibilization [sens'i'bilaɪzəʃn] sự tăng nhạy

sensible ['sensəbl] nhạy, chính xác

sensing ['sensɪŋ] cảm giác; sự phát hiện; sự xác định; sự đo // nhạy

remote s. sự thăm dò từ xa

sensitivity [sens'i'tiviti] (*định, độ*) nhạy

sensitize ['sensitaɪz] nhạy

sensitizer ['sensitaɪzə] chất nhạy hóa, sự làm nhạy

sensitometer [sens'i'tomitə] cái đo độ nhạy, nhạy kế

sensitometry [sens'i'tomitri] phép đo độ nhạy

sensor ['sensə] cái cảm biến; phần tử thụ cảm

buoy s. cái cảm biến của trạm phao (*nổi*)

flow s. cái cảm biến lưu lượng

pressure depth s. máy đo sâu thủy tĩnh

temperature s. cái cảm biến nhiệt độ

ultrasonic waveheight s. máy đo sóng siêu âm

separate ['sepəreɪt] làm rời ra; phân li; tách ra

separation [sepə'reɪʃn] sự tách; sự phân li, sự làm rời ra, khoảng cách

angular s. khoảng cách góc

lateral s. khoảng cách giữa hai hướng kề nhau

traffic s. phân chia luồng giao thông

separator ['sepəreɪtə] máy phân li, (*bộ, thiết bị*) tách

centrifugal s. máy phân li, li tâm

diesel oil s. máy phân li dầu diezen
fat s. bộ (*thiết bị*) lọc mỡ dầu
fuel s. máy phân li nhiên liệu
gas s. thiết bị tách khí
oil s. bộ tách dầu
water s. thiết bị tách nước
sequence ['si:kwəns] sự nối tiếp, sự liên tiếp;
 dãy thứ tự
 s. of current dãy dòng triều
 s. of events dãy biến cố
sequencing ['si:kwənsiŋ] (*kiểm tra bằng lệnh*)
 chuỗi trình tự
sequential [si'kwɛnʃ(ə)n] **access** truy nhập
 tuần tự
 s. logic logic tuần tự
serial ['siəriəl] (*truyền*) tuần tự
series mode [siəri:zməʊd] nhiều chế độ chuỗi
series ['siəri:z] loạt, dãy, chuỗi, đợt
chart s. loạt bản đồ
time s. chuỗi thời gian
world s. of charts bộ sưu tập bản đồ thế
 giới
serve [sə:v] phục vụ, đáp ứng, cung cấp
server ['sɜ:və] máy chủ
service ['sɜ:vɪs] sự phục vụ, ban, sở, cục, công
 vụ, dịch vụ
deep-sea salvage s. ban cứu vớt ngoài khơi
feeder s. dịch vụ gom hàng
hydrographic s. cơ quan thủy đạc, sở thủy
 đạc
life-saving s. trạm cứu sinh
Marine Environmental Data s. Cục số liệu
 môi trường biển
meteorological s. cơ quan khí tượng, công
 tác khí tượng
pilot(age) s. công vụ dẫn đường
radiometeorological s. nghiệp vụ khí tượng
 vô tuyến
shore signal s. trạm quan trắc và liên lạc
 ven bờ

specific s. dịch vụ đặc biệt
storm tide warning s. phục vụ dự báo nước
 dâng
storm warning s. việc phòng chống bão
survey(ing) s. cơ quan đo vẽ, cơ quan thủy
 văn
weather s. sự phục vụ khí tượng, sự phục
 vụ thời tiết
Worldwide Navigational Warning s. công
 tác cảnh báo hàng hải thế giới
serveability [sə:vɪsə'biliti] độ tin cậy trong
 sử dụng
servo ['sɜ:vəu] động cơ trợ động, séc vô, cơ
 cấu séc vô
servomotor [sə:vəu'məʊtə] động cơ trợ động,
 động cơ séc vô
session ['seʃ(ə)n] phiên họp
set-up time thời gian xác lập
set [set] bộ, hệ, họ, tập hợp, hướng (*dòng chảy*)
 // dề, đặt, lấy (*hướng*), đi, chạy, lặn (*màu
 trời*) * to s. a course đi theo hướng, lấy
 hướng, to s. **adrift** để trôi theo dòng chảy,
 để trôi theo gió, to s. **afloat** thả xuống nước,
 rút khỏi bãi cạn, to s. **directly(ly)** chạy
 thẳng, to s. **forth in the rules** nêu trong các
 quy định, to s. **forward** ra đi, lên đường,
 to s. **in** bắt đầu, thổi vào bờ (*gió*), dâng lên
 (*thủy triều*), to s. **off** bắt đầu lên đường, to
 s. **on** đi đến, to s. **out** bắt đầu lên đường,
 to s. **parallel** to đi song song, to s. **sail** căng
 buồm lên, bắt đầu chuyển đi, to s. **up** dựng
 lên, lặn, chảy (*dòng nước*)
 s. of coordinates hệ tọa độ
 s. of current hướng dòng chảy
 s. of curves họ đường cong
 s. of observations chuỗi quan trắc
 s. of points lưới điểm không chế
 s. of sail bộ buồm
 s. of symbols bảng kí hiệu
 s. of tide hướng dòng triều

- degaussing** s. thiết bị khử từ
lighting s. thiết bị chiếu sáng
map s. bộ bản đồ
pumping s. thiết bị bơm
setting ['setɪŋ] thiết bị, sự điều chỉnh, sự lặn
(mặt trời...), hướng (*dòng chảy*)
s. of safety valves sự điều chỉnh van an toàn
coordinates s. sự xác định tọa độ
zero s. sự điều chỉnh số không
setting-up of transit ['setɪŋ ʌp 'trænzɪt] sự
 điều chỉnh máy kinh vĩ
settle ['setl] giải quyết, quyết định, làm lắng
 xuống, chìm xuống * s. **down** ngồi xuống,
 chìm xuống, lặn đi (*gió*); s. **out** lắng đọng,
 kết tủa
settlement ['setlmənt] sự giải quyết, sự cho
 phép, sự định cư, điểm dân cư, sự thanh
 toán, sự quyết toán
amicable s. giải pháp hòa giải
boundary s. sự định ranh giới
budget s. quyết toán ngân sách
international s.s thanh toán quốc tế
settler ['setlə] bễ lắng, bễ gạn
setup ['setʌp] tổ chức, cấu trúc, chế độ nước
 dâng, sông leo
negative s. nước rút
positive s. nước dâng
wind s. nước dâng do gió
sextant ['seksənt] kính phần sáu, sextan, một
 phần sáu vòng tròn * **to adjust a** s. điều
 chỉnh kính phần sáu
bubble s. kính phần sáu có ống thủy
marine s. kính phần sáu hàng hải
sterics ['sfɪərɪ:kz] nhiễu khí quyển
shack [ʃæk] lán, lều
weather s. lều khí tượng
shackle ['ʃækəl] quai, mắt (*đích*), vòng móc,
 ma ni
anchor s. móc neo, ma ni neo
anchor chain s. móc của xích neo
anchor crown s. móc neo
bending s. móc của dây neo
buoy s. móc buộc dây phao thùng
hoisting s. móc nâng
joint s. cằng nối, mani nối
towing s. móc kéo, móc lai dắt
shade [ʃeɪd] bóng, bóng tối, sắc thái // che
 bóng mát
colored(glass) s. kính lọc màu (*kính một
 phần sáu*)
horizon s. kính lọc màu gương bé (*kính
 một phần sáu*)
index s. kính lọc màu gương lớn
shading ['ʃeɪdɪŋ] sự gạch nét bóng, sự tô bóng
 địa hình
hill s. sự tô bóng địa hình, phương pháp tô
 bóng địa hình
oblique(hill) s. sự tô bóng địa hình (*bằng*)
 chiếu xiên
shadow ['ʃædəʊ] bóng, bóng tối, bóng râm
earth s. bóng quả đất
lunar s. bóng mặt trăng
sound s. vùng im lặng
shaft [ʃɑ:ft] trục
articulated s. trục bản lề, trục khớp
bearing s. cổ đỡ của trục
brake s. trục hãm
cam s. trục cam
cardan s. trục các đăng
center s. trục tâm, ngồng trục, cổ trục, trục
 chịu tải
center propeller s. trục chân vịt giữa
crank s. trục khuỷu, trục cơ
drive s. trục truyền động
electromotor s. động cơ điện, mô tơ lai
flange s. trục có bích nối
flanged s. trục bích
gear s. trục trung gian, trục răng
hollow s. trục rỗng
intermediate s. trục trung gian

- main** s. trục chính, trục gốc
pinion s. trục bánh răng chủ động
propeller s. trục chân vịt, trục chong chóng, đường trục, hệ trục
propulsion s. trục chân vịt
reductor s. trục hộp số
rotary s. trục quay
rudder s. trụ lái (*tháo rời được*)
screw s. trục chân vịt
side propeller s. trục chân vịt mạn
solid s. trục đặc
stern tube s. trục chân vịt
stationary s. trục cố định
tail s. trục chân vịt, đuôi trục chân vịt
threaded propeller s. đầu cuối trục chân vịt có ren
thrust s. trục đẩy
transmission s. trục truyền
wing propeller s. trục chân hông
worm s. trục vít
shafting ['ʃa:ftɪŋ] sự truyền động bằng trục, trục dẫn động
intermediate s. trục truyền động trung gian
line s. trục truyền động khoảng (*trung gian*), đường trục
propeller s. trục truyền động chân vịt
shake [ʃeɪk] sự rung // lung lay, rung động
shakeproof [ʃeɪkpru:f] ổn định rung, chịu rung
shallow ['ʃæləʊ] bãi nông, chỗ nông, chỗ cạn
// nông, cạn, mỏng, mảnh (*sương mù, mây*)
// làm nông, làm cạn
shallow-draft mắc cạn
shallow-water ['ʃæləʊ] nước nông
shank thân cột, cọc
anchor s. thân neo
shape [ʃeɪp] dạng, hình dạng // tạo hình, định hướng * **to s. a course** vạch đường đi
s. of bottom địa hình đáy
s. of the earth hình dạng trái đất
s. of the ground dạng địa hình
share [ʃeə] phần, cổ phiếu; cổ phần; sự chung vốn // phân chia, phân phối
capital s. cổ phần vốn
cumulative preference s. cổ phiếu ưu đãi dồn lãi
deferred s. cổ phiếu hưởng lãi sau
non-cumulative preference s. cổ phiếu ưu đãi không dồn lãi
ordinary s. cổ phiếu thường
paid in cash s. cổ phần tiền mặt
shareholder ['ʃeə,houldə] cổ đông, người có cổ phần
sharing ['ʃeərɪŋ] sự phân chia
shear [ʃiə] sự trượt, sự dịch chuyển, sự cắt
shearlegs ['ʃiəleɪz] cần trục cột buồm
sheat ['ʃi:t] cá nheo
sheath [ʃi:θ] vỏ, bao, lớp phủ // phủ bọc, đóng bao
sheathe [ʃi:ð] bọc, phủ, đóng bao
sheathing ['ʃi:ðɪŋ] sự bọc, sự phủ, lớp vỏ, bao
deck s. mặt lát boong
sheave [ʃi:v] puli có rãnh, ròng rọc, con lăn có rãnh
block s. puli ròng rọc
bullt s. puli, ròng rọc dẫn hướng
dumb s. puli đỉnh cần
sheer [ʃiə] thế cong vênh, sự cong vênh lên (*của tàu ở phía mũi và đuôi*); chiều cao mạn tàu, sự chạy trệch; sự đảo lái // chạy trệch **to s. about** quay sang luồng khác, **to s. away** đi trệch, **to s. off** ra khơi, **to s. out** đi về phía
sheeslegs ['ʃiəleɪz] cần trục kiểu cột buồm
floating s. cần trục kiểu cột buồm nổi
sheet [ʃi:t] dây lèo; lá, tấm, phiến, bảng * **to s. a sail home** thu dây lèo
s. of water mặt nước, lớp nước
chart s. tờ bản đồ
cargo s. bảng kê hàng đã bốc

hydrographic-oceanographic data s.s
bảng số liệu hải dương và thủy văn
time s. bảng tính thời gian (*bốc dỡ*)
shelf [ʃelf] thêm, đá ngầm, bãi cạn
continental s. thêm lục địa
insular s. nền đảo
shelly ['ʃelfi] nhiều bãi cạn
shell [ʃel] vỏ, bao, vỏ tàu, máng lót
atmospheric s. lớp khí quyển
bearing s. máng lót ổ trục
boiler s. vỏ nồi hơi
pump s. thân bơm
shellback ['ʃelbæk] thủy thủ già, người đi bằng
tàu biển qua xích đạo
shelter ['ʃeltə] chỗ che, lều, chòi, cabin (*lái*)
// che chở, bảo vệ
instrument s. lều khí tượng
wind s. chỗ tránh gió
shelter-deck ['ʃeltə-dek] boong nhẹ (*ở trên
boong trên*)
shield [ʃi:ld] màn, tấm chắn, lưới chắn // chắn,
che
magnetic s. màn từ
protective s. màn bảo vệ
reflection s. vách phản xạ
shift [ʃift] sự thay đổi vị trí, sự dịch chuyển, sự
trượt, ca (*làm việc*) // đổi (*hướng*) * to s.
the helm chuyển tay lái, to s. the rudder
chuyển tay lái
s. of wind gió trở thành lình, gió đổi hướng
s. register thanh ghi trượt
day s. ca ngày
night s. ca đêm
operating s. ca làm việc
shifting ['ʃiftɪŋ] sự dịch chuyển, sự chuyển (*vị
trí*)
shingle ['ʃɪŋɡl] đá cuội (*trên bãi biển*), bờ phủ
đá cuội
ship [ʃɪp] tàu, tàu thủy // chở bằng tàu, xếp
hàng xuống tàu * to about s.! lái tàu sang

hướng khác, to set a s. by compass lái tàu
theo la bàn, to s. a sea bị một ngọn sóng
làm ngập (*tàu*), to take about s. quay sang
hướng khác, to work a s. lái tàu, s. in
distress tàu mắc nạn, s.'s articles danh sách
thủy thủ
atomic powered s. tàu nguyên tử
base s. căn cứ nổi, tàu cung ứng
cable(-laying) s. tàu đặt cáp
cargo s. tàu chở hàng
cargo-and-passenger s. tàu chở hàng và
hành khách
clipper s. thuyền buồm lắp máy chiến đấu
coastal s. tàu đi ven bờ, tàu nội địa
coastal survey s. tàu khảo sát ven bờ
combat(ant) s. tàu chiến
communication s. tàu liên lạc, tàu thông
tin
concrete s. tàu vỏ bê tông cốt thép
container s. tàu container
conventional s. tàu thường
convoying s. tàu hộ vệ, tàu tuần tiễu
crank s. tàu để chòng chành, tàu không ổn
định
cruise s. tàu tuần tiễu, tuần dương hạm
cushion s. tàu thủy trên đệm khí
drill(ing) s. tàu khoan
fast s. tàu biển (*chạy*) nhanh
fighting s. tàu chiến
fish-canning factory s. tàu làm cá hộp, nhà
máy cá hộp nổi
flag s. kì hạm, tàu cờ đờ đốc
flat-bottomed s. tàu đáy phẳng
foreign-going s. tàu viễn dương
freight-passenger s. tàu chở hàng và hành
khách
full container s. tàu container hoàn toàn
gas turbine s. tàu tua bin khí
guard s. tàu canh gác, tàu trực
high-speed s. tàu biển tốc độ lớn

hospital s. tàu cứu thương
hydrofoil s. tàu lướt, tàu trên cánh ngầm
hydrographic(survey) s. tàu (đo đạc) thủy văn
hydromet(reporting) s. tàu thời tiết
icebreaker s. tàu phá băng
kettle-bottomed s. tàu đáy bằng
landing s. tàu đổ bộ
LASH s. tàu LASH
light s. tàu không tải, đèn biển
lighter aboard s. tàu chở sà lan
long-range s. tàu viễn dương
mail s. tàu buồm, tàu chở thư
maintenance s. tàu bảo dưỡng
marine scientific research s. tàu nghiên cứu khoa học biển
merchant s. tàu buôn
meteorological s. tàu khí tượng
missile(-launching) s. tàu phóng tên lửa
multiple screwed s. tàu nhiều chân vịt
naval s. tàu chiến, tàu của hải quân
nuclear-powered s. tàu nguyên tử
oceanographic (research) s. tàu nghiên cứu hải dương
ocean surveillance s. tàu nghiên cứu hải dương
ocean survey s. tàu nghiên cứu hải dương
ocean weather s. tàu khảo sát thời tiết đại dương
oil-tank s. tàu (chở) dầu
patrol s. tàu tuần tiễu
refrigerator s. tàu ướp lạnh
replenishment s. tàu tiếp tế
river s. tàu sông
roll on - roll off s. tàu ro-ro
sailing s. tàu buồm, thuyền buồm
salvage s. tàu cứu nạn
screw(-driven) s. tàu chân vịt
sea-going s. tàu biển
seaworthy s. tàu có thể đi biển được

steam s. tàu hơi nước
stranded s. tàu mắc cạn
submarine s. tàu ngầm
sunken s. tàu bị đắm
supply s. tàu cung ứng
surface s. tàu thủy
surveying s. tàu khảo sát biển
training s. tàu huấn luyện
transport s. tàu vận tải
triple-screw s. tàu ba chân vịt
triple shaft s. tàu ba trục chân vịt
twin-screw s. tàu hai chân vịt
twin shaft s. tàu hai trục chân vịt
two-decked s. tàu hai boong
unseaworthy s. tàu không đi biển được
war s. tàu chiến
weather(observation) s. tàu thời tiết
weather patrol s. tàu thời tiết
whaling s. tàu săn cá voi
shipboard ['ʃɪpbɔ:d] thành tàu
shipborne ['ʃɪpbɔ:n] chở bằng tàu thủy, (thuộc) tàu thủy
shipbuilder ['ʃɪp-bɪldə] người đóng tàu, thợ đóng tàu
shipbuilding ['ʃɪp,bɪldɪŋ] sự đóng tàu, ngành đóng tàu
ship-chandler ['ʃɪp,tʃɑ:ndlə] người cung ứng tàu biển, người giao hàng cho tàu
ship-handling ['ʃɪp-hændlɪŋ] sự lái tàu, sự điều khiển tàu
ship-jack ['ʃɪpdʒæk] kính nâng tàu
ship-load ['ʃɪp laʊd] hàng hóa trên tàu
shipmaster ['ʃɪp,mɑ:stə] thuyền trưởng
shipmate ['ʃɪpmeɪt] bạn thủy thủ
shipment ['ʃɪpmənt] sự xếp hàng xuống tàu, sự gửi hàng bằng đường biển, hàng hóa trên tàu
instalment s. giao nhiều lần
part(partial) s. giao từng phần, giao một phần

ship-owner ['ʃip-ownə] chủ tàu

shipper ['ʃipə] người chở hàng bằng tàu

shipping ['ʃipɪŋ] sự xếp hàng xuống tàu, sự chở hàng bằng tàu, hàng hải, tàu buôn, đội tàu buôn

canal s. hàng hải trong kênh, vận tải hàng theo kênh

cargo s. sự vận chuyển hàng bằng tàu

coastal s. hàng hải ven bờ, vận tải ven bờ

commercial s. tàu buôn, đội tàu buôn

high-sea s. hàng hải biển, vận tải biển

lake s. hàng hải trong hồ, vận tải trong hồ

line s. sự chuyển chở bằng tàu chợ, sự chạy tàu chợ

liner s. sự chuyển chở bằng tàu chợ, sự chạy tàu chợ

ocean s. hàng hải trên đại dương, vận tải trên đại dương

passenger s. đội tàu khách, tàu khách

river s. vận tải sông

sea s. hàng hải biển, vận tải biển

tramp s. sự chạy tàu rông

s. agent đại lý tàu biển

s. company công ty vận tải biển

s. conference hiệp hội vận tải biển

s. documents chứng từ gửi hàng

s. instructions chỉ dẫn gửi hàng

s. office đại lý hàng hải

s. unit đơn vị vận chuyển

s. 's bell chuông tàu biển

s.'s bill of lading vận đơn theo tàu

s.'s boy thủy thủ trẻ (từ 15 - 16 tuổi)

s.'s cable xích neo

s.'s company đoàn thủy thủ

s.'s cook nhà bếp

s.'s doctor bác sĩ trên tàu

s.'s documents chứng từ của tàu

s.'s head mũi nhỏ (tàu, thuyền)

s.'s husband chủ quản lý tàu

s.'s number số tàu

s.'s papers chứng từ của tàu

s.'s protest báo cáo hải nạn

s.'s report báo cáo hải sự

s.'s store hợp tác xã

s.'s staff bộ tham mưu

shipshape ['ʃipʃeɪp] ngăn nắp, thú tự

shipway ['ʃipweɪ] triều (dà tàu), đường trượt, kênh hàng hải

shipworm ['ʃɪpwɔ:m] con hà, hà đục thuyền

shipwreck sự đắm tàu

× **shipwrecked** ['ʃɪprekt] bị đắm tàu

shipwright ['ʃɪpraɪt] thợ đóng tàu

shipyard ['ʃɪpjɑ:d] nhà máy đóng tàu, xưởng đóng tàu

maritime s. xưởng đóng tàu biển

naval s. xưởng đóng tàu quân sự

river s. xưởng đóng tàu sông

shiver ['ʃɪvə] trở buồm, không ăn gió (buồm)

shoal [ʃəʊl] bãi nông, bãi cạn, bãi cát ngầm// nông cạn, lằm lằm đi

mainland s. thêm lục địa

offshore s. bãi ngầm ngoài khơi

water s. nước nông, thời kì nước kiệt

shoaled [ʃəʊld] bị nông dần, bị cạn dần, bị cạn đi

shoal(ly)ness [ʃəʊl(i)nɪs] nước nông, (con) nước xuống

shoaling ['ʃəʊlɪŋ] vùng nước nông, vùng bãi triều

shoaly ['ʃəʊli] có bãi cát ngầm

shock [ʃɒk] sự va chạm, sự va đập

electric s. va chạm điện

hydrodynamic s. sự va đập thủy động lực

pressure s. sự đột biến về sự bất ổn

s. absorber cái giảm chấn, cái giảm sóc

s. wave sóng va đập

shockproof [ʃɒkpru:f] giảm, sóc, giảm chấn

shoe [ʃu:] guốc (phanh), đế bệ ti, đệm

anchor s. đế neo

brake s. guốc phanh

pointed s. để mĩa đo cao
shoot [ʃu:t] dòng chảy nghiêng, tháo nước, máng // đo độ cao (*thiên thể*) * to s. ahead vượt qua, to s. pass vượt quá, quá, to s. the sun đo độ cao mặt trời (*dùng kính một phần sáu*)
shooting [ˈʃu:tiŋ] sự đo độ cao (*thiên thể*)
shop [ʃɒp] phân xưởng, cửa hàng
 assembly s. xưởng lắp ráp
 boiler s. phân xưởng nồi hơi
 erecting s. phân xưởng lắp ráp
 floating s. phân xưởng nổi
 hull s. phân xưởng thân (*tàu thủy, máy bay*)
 machine s. phân xưởng cơ khí, xưởng cơ khí
 plumber(s) s. phân xưởng nguội (*trên tàu*)
 rigging s. phân xưởng đồ buộc
 welding s. phân xưởng hàn
Shoran [ˈʃɔ:ræn] hệ thống ra đa hàng hải tầm ngắn
shore [ʃɔ:] bờ, bờ biển, trụ chống, bệ đỡ // chống đỡ * to s. along đi dọc bờ, to claw off the s. chạy xa bờ (*tàu, thuyền*), to hold the s. giữ gần bờ, to hug the s. chạy gần bờ, to run in with the s. chạy dọc bờ, to stand off s. giữ cách xa bờ
 bilge s. bệ đỡ lườn
 bold s. bờ dốc đứng
 clear s. bờ an toàn, bờ rõ ràng
 cliffed s. bờ vách đá
 embayed s. bờ tạo vịnh
 lee s. bờ khuất gió
 marshy s. bờ lầy
 near s. dải ven bờ
 rocky s. bờ đá
 sandy s. bờ cát
 sea-beaten s. bờ sóng vỗ
 shelving s. bờ phẳng
 shingly s. bờ cuội
 side s. đệm hông

steep s. bờ dốc đứng
 stony s. bờ đá
 weather s. bờ hứng gió, bờ đón gió
shore-fast [ˈʃɔ:fɑ:st] cáp, dây buộc
shoreline [ˈʃɔ:lain] đường bờ, bờ
 s. of emergence bờ nâng
 s. of submergence bờ hạ xuống
 high tide s. đường bờ khi nước lớn
 low tide s. đường bờ khi nước ròng
shoreward [ˈʃɔ:wəd] về phía bờ
shore-tack [ˈʃɔ:tæk] đi vát theo đường chạy ngắn
short [ʃɔ:t] ngắn
 s. bills hối phiếu ngắn hạn
 s. covering sự bồi hoàn ngắn hạn
 s. credit tín dụng ngắn hạn
 s. term ngắn hạn
shortage [ˈʃɔ:tɪdʒ] sự thiếu hụt
 s. in quantity số lượng thiếu
shorten [ˈʃɔ:tn] thu ngắn lại, thu hẹp vào * to s. sail giảm bớt buồm
shortfall [ˈʃɔ:tfɔ:l] thiếu hụt
shot [ʃɒt] phát đạn, phát bắn, tiết (*đoạn xích neo dài 25-27m*)
shoulder [ˈʃouldə] vai, vành ti, chỗ uốn (*của đường cong*)
 s. of mountain sườn núi
 continental s. sườn lục địa
 insular s. sườn đảo
shove [ʃʌv] sự xô đẩy // xô đẩy
 to s. off đẩy thuyền ra, rời bến, ra khỏi bến
shower [ˈʃauə] mưa rào
 ash s. mưa tro mưa bụi (*núi lửa*)
 hail s. mưa đá, mưa dòn đập
 heavy s. mưa rào rất to
 light s. mưa rào nhẹ
 rain s. mưa rào
 thunder s. mưa dông
shrink [ˈʃrɪŋk] co (*lại*)
shrinkage [ˈʃrɪŋkɪdʒ] sự co

- s. of the earth độ dẹt trái đất
 differential s. sự biến dạng không đều
 shroud [fraud] dây chằng (cột buồm), dây dọc (thang dây)
 shroud [fraud] dây chằng (cột buồm)
 bowsprit s. dây chằng cột buồm nghiêng
 fore s.s dây dưới cột buồm trước
 funnel s.s thanh giằng, dây giằng
 shutter ['ʃʌtə] cái chắn, cái đóng, cửa chớp, cửa van, cửa sập
 scupper s. nắp cửa thoát nước ở be tàu
 side-light s. nắp cửa lấy ánh sáng
 shuttle ['ʃʌtl] tàu con thoi (đi lại nối hai điểm giao thông), tàu khách chạy đường hầm eo biển Măng sơ
 sick-bay ['sɪkbeɪ] bệnh xá trên tàu thủy
 sick-berth ['sɪkbɜ:θ] bệnh xá trên tàu thủy
 sickness ['sɪknɪs] bệnh, sự đau yếu
 compressed-air s. bệnh khí ép, bệnh thợ lặn
 sea s. say sóng
 side [saɪd] mạn, phía, bên, sườn * to make the weather s. tới gần mạn đón gió
 advancing s. sườn trước (sóng)
 after s. mép sau
 back s. mặt trái
 bow s. mạn phải (thuyền chèo)
 collapsible s. mạn gấp bản lề
 exhaust s. phía lỗ tháo
 inlet s. phía lỗ tháo
 lee(ward) s. mạn khuất gió, phía khuất gió
 loading s. mạn bốc xếp hàng
 port s. mạn trái
 pressure s. mặt tăng áp
 red light on the port s. đèn đỏ bên mạn trái
 retreating s. sườn sau (sóng)
 starboard s. mạn phải
 stroke s. mạn trái (thuyền chèo)
 weather s. sườn đón gió, mạn đón gió
 windward s. sườn đón gió
 side-light ['saɪdlaɪt] đèn mạn, cửa lấy sáng bên mạn
 port s. đèn mạn trái
 starboard s. đèn mạn phải
 side rail lan can, tay vịn
 side scuttle cửa sổ tàu; cửa húp lỗ mạn
 opening s. cửa húp lỗ kiểu mở được
 non-opening s. cửa húp lỗ không mở được
 sight [saɪt] sự ngắm, sự quan sát, máy ngắm // lấy độ cao, ngắm, trông thấy * in s. nhìn thấy, out of s. không nhìn thấy, to lose s. of không nhìn thấy nữa, s. the anchor kéo neo khỏi nước, to take a s. lấy độ cao (tính tử)
 astronomical s. quan trắc thiên văn
 azimuth s. máy tìm phương
 time s. xác định thời gian (bằng cách lấy độ cao (tính tử))
 sight-hole ['saɪthəʊl] lỗ nhìn, lỗ lộ sáng
 sighting ['saɪtɪŋ] sự ngắm, sự phát hiện, sự lấy độ cao (tính tử)
 star s. lấy độ cao sao
 sun s. lấy độ cao mặt trời
 sign [saɪn] dấu, dấu hiệu, kí hiệu
 call s. tín hiệu gọi
 conventional s.s dấu hiệu quy ước
 identification s. dấu hiệu nhận dạng
 zodiacal s.s dấu hiệu hoàng đạo
 signal ['sɪɡnəl] tín hiệu, dấu hiệu // phát tín hiệu, báo hiệu, truyền tin
 alarm s. tín hiệu báo động
 alter-course s. tín hiệu đổi hướng
 audible s. tín hiệu âm thanh
 bell fog s. tín hiệu sương mù dùng chuông
 call(ing) s. tín hiệu gọi (vô tuyến)
 cautionary s. tín hiệu phòng ngừa
 coastal s. tín hiệu từ bờ
 code(d) s. tín hiệu mã số
 current s. tín hiệu về dòng chảy

danger s. tín hiệu nguy hiểm
day s. tín hiệu ngày
distinguishing s. tín hiệu nhận dạng
distress s. tín hiệu cấp cứu
echo s. tín hiệu phản xạ
explosive s. tín hiệu bằng tiếng nổ
fire alarm s. tín hiệu hỏa hoạn
flag s. tín hiệu cờ
fog s. tín hiệu sương mù
gale s. tín hiệu bão
harbo(u)r s.s tín hiệu cảng
identification s. tín hiệu nhận dạng
man-overboard s. tín hiệu có người rơi xuống biển
pilot s. tín hiệu gọi hoa tiêu
port s. tín hiệu cảng
quarantine s. tín hiệu (*cách li*) kiểm dịch
radar s. tín hiệu ra đa
radio call s. tín hiệu gọi vô tuyến
recognition s. tín hiệu nhận dạng
sound s. tín hiệu âm thanh
storm(warning) s. tín hiệu bão
submarine s. tín hiệu dưới nước
survey(ing) s. cột tiêu trắc địa
tidal s. tín hiệu về thủy triều (*vào cảng*)
time s. tín hiệu thời gian
traffic s. tín hiệu điều khiển tàu chạy (*trong cảng, vùng tàu...*)
visual s. tín hiệu nhìn thấy
warning s. tín hiệu phòng ngừa
whistle s. tín hiệu còi, còi hiệu
signal(l)ing ['signəliŋ] sự phát tín hiệu, trang bị tín hiệu, hệ thống tín hiệu
automatic s. hệ thống tín hiệu tự động
sound s. hệ thống tín hiệu âm
subaqueous s. hệ thống tín hiệu dưới nước
signalman ['signəlmən] người ra tín hiệu, người phát tín hiệu, báo hiệu viên
signature ['signɪʃə] chữ kí, việc kí kết, đặc trưng

acoustic s. of ship đặc trưng âm thanh của tàu
magnetic s. of ship đặc trưng từ trường của tàu
sign bit [sain] bit dấu
sign binary number số nhị phân có dấu
silicon ['sɪlɪkən] silic
silo ống; thối hàng, ống silo
sill [sɪl] ngưỡng, thác
dock s. ngưỡng cửa ụ (*tàu thuyền*)
lock s. ngưỡng cửa cống
silo memory ['sailəv] bộ nhớ Silo (*xì lô*)
silometer ['sailəumɪtə] máy tính đường (*đo khoảng cách đi*)
silt [sɪlt] bùn, phù sa
bed s. trầm tích đáy
sandy s. bùn cát
simplex ['sɪmpleks] simplex một cách truyền dữ liệu tuần tự theo hướng
simplification of coastline [sɪmplɪfɪ'keɪʃən ɔv 'kəʊst-laɪn] sự làm phẳng đường bờ
simulator ['sɪmjuleɪtə] mô phỏng
radar s. mô phỏng ra đa
ARPA s. mô phỏng thiết bị theo dõi ra đa tự động
diesel s. mô phỏng diesel
shiphandling s. mô phỏng điều động tàu
single board computer (SBC) ['sɪŋgl] Máy tính một bản điều khiển
chip microcomputer máy vi tính đơn chip
density (disk) mật độ đĩa
precision arithmetic số học độ đơn giản
step từng bước
single-deck ['sɪŋgldek] một boong
single-masted ['sɪŋgl-ma:stɪd] một cột buồm
single-screw ['sɪŋgl skru:] một chân vịt
single-stage ['sɪŋgl steɪdʒ] một bậc, một cấp
singularity ['sɪŋɡju'læ:ri:ti] tính kì dị, điểm kì dị

- sink** [sɪŋk] miền thấp, miền trũng, sự tràn // chìm, đắm (*tàu*)
- sinker** ['sɪŋkə] quả nặng, neo
- mushroom** s. neo hình nấm
- sinking** ['sɪŋkɪŋ] sự chìm, sự đắm
- sinuosity** ['sɪnjuːsɪtɪ] sự ngoằn ngoèo, sự khúc khuỷu
- sinuous** ['sɪnjuəs] ngoằn ngoèo, khúc khuỷu
- sinus** ['saɪnəs] vũng, vịnh nhỏ
- siren** ['saɪərɪn] còi báo động, còi tầm
- fog** s. còi báo sương mù
- situation** [ˌsɪtʃuː'eɪʃ(ə)n] tình thế, tình trạng, vị trí
- close quarters** s. tình trạng xung quanh
- current weather** s. tình hình thời tiết hiện tại
- hydrologic(al)** s. tình hình thủy văn
- meteorological** s. tình hình khí tượng
- overtaking** s. sự vượt (xe)
- severe weather** s. tình hình bão tố
- size** [saɪz] đại lượng, kích thước, cỡ // xếp theo cỡ, xác định kích thước
- s. of soundings** các (*bậc*) độ sâu
- grain** s. kích thước hạt
- skeg** [sk eg] chân đế sàn sau tàu, đế sống
- skeleton** ['skelɪtn] khung, sườn, giá
- s. of a ship** khung tàu thủy
- skerry** ['skerɪ] đảo ngầm, đá ngầm
- sketch** ['sketʃ] bản vẽ thảo, bản phác thảo, phác họa, sơ đồ
- general** s. sơ đồ chung
- plan (position)** s. sơ đồ địa thế
- sketching** ['sketʃɪŋ] sự đo vẽ khái lược, sơ đồ, lược đồ
- skew** [skjuː] mặt nghiêng, góc nghiêng
- skewed** ['skjuːd] chệch, xiên
- skewness** ['skjuːnɪs] sự không đối xứng
- skiff** [skɪf] xuồng béc đơ
- skin** [skɪn] vỏ, lớp bọc, da
- body** s. xem **outer** s.
- inner** s. vỏ trong
- outer** s. vỏ, ngoài, vỏ áo
- skimmer** ['skɪmə] tàu lướt, thuyền lướt
- slave** [sleɪv] processor bộ xử lý phụ thuộc
- skipper** ['skɪpə] thuyền trưởng (*tàu bé*)
- sky** [skaɪ] trời, bầu trời
- clear** s. trời không mây, trời quang
- cloudless** s. trời không mây
- cloudy** s. trời nhiều mây
- fair** s. trời quang, trời không mây
- overcast** s. trời đầy mây
- starry** s. bầu trời sáng sao
- skylight** ['skɪlaɪt] cửa trời, cửa chiếu sáng
- skyline** ['skɪlaɪn] đường chân trời (*nhìn thấy*)
- skysail** ['skɪseɪl] buồm cánh chim
- slab** [slæb] thanh, tấm
- slack** [slæk] sự chùng, sự thả lỏng, sự tháo lỏng
- // đúng (*thủy triều*) // nổi thêm, làm chùng, yếu đi (*gió*) * **to s. away** nổi dậy, thả bớt dây, to s. off nổi dậy, đụng phải, va phải
- high-water** s. không có dòng triều khi nước lớn
- low-water** s. không có dòng triều khi nước ròng
- wind** s. lặng gió, tắt gió
- slacken** ['slækən] làm yếu, nổi dậy, thả lỏng, giảm tốc độ, lặng đi (*gió*)
- slackness** ['slæknɪs] sự chùng (*dây*)
- slammer** ['slæmə] gió giật mạnh
- slamming** ['slæmɪŋ] thân tàu va sóng, sự đập của sóng vào thân tàu
- slant** [slɑːnt] độ nghiêng // nghiêng, chênh, xiên
- slash** [slæʃ] vùng đầm lầy // phá giá
- slat** [slæt] vổ phần phật, đập phần phật (*buồm*)
- slatch** [slætʃ] chỗ lặn (*giữa hai sóng lớn*)
- sleet** [sliːt] mưa tuyết
- sleeve** ['sliːv] ống nối, ống bọc ngoài, máng sông
- cable** s. hộp nối cáp
- cylinder** s. ống xi lanh

fairwater s. chụp rẽ dòng của trục chân vịt
wind s. túi gió
slew [slu:] sự quay, sự xoay (*khí neo*) // quay, xoay
slide [slaid] sự trượt, giá trượt, bàn trượt // trượt
rapson s. con trượt lái
sea s. sự trượt đất dưới đáy biển
sediment s. sự trượt trầm tích đáy
slider ['slaidə] con trượt
slime [slaim] bùn, bùn loãng
sling [slin] dây thừng, dây cáp // buộc dây móc (*vào kiện hàng*)
cargo s. dây giữ hàng
hoisting s. cáp nâng
lift(ing) s. cáp nâng
slip [slip] trượt (*dà tàu*), sự trượt // trượt
building s. chỗ đóng tàu, chỗ sửa chữa tàu
covered s. trượt, có mái che
ferry s. bến phà
land s. sự trượt đất
patent s. trượt nâng tàu
soil s. sự trượt đất
slip-buoy [slip-boi] ống phao
slip-knot ['slipnot] nút kéo, nút trượt, nút dây lèo
slipper ['slipə] con chạy, guốc phanh
slipway ['slipwei] trượt (*dà tàu*), ụ
sloop [slu:p] tàu một buồm, thuyền một buồm, tàu tuần tra
slope [sloup] dốc, sườn, dốc, mái dốc // nghiêng
s. of river độ dốc của sông
s. of sea bottom độ dốc đáy biển
s. of sea surface độ dốc của mặt biển
abrupt s. sườn dốc đứng
bank s. sườn bờ
borderland s. sườn lục địa
continental s. sườn lục địa
insular s. sườn đảo

sea s. sườn sóng, độ dốc sóng
seaward s. độ dốc biển
smooth s. sườn dốc thoải
terraced s. sườn bậc thềm
virtual s. sườn dốc tự nhiên
sloping ['sloupin] nghiêng, dốc
slot [slot] lỗ, khe, khe hở
sighting s. khe ngắm
slough [slau] bãi lầy, đầm lầy
slow [slou] chậm // làm chậm, giảm tốc độ *
s. (speed) ahead! chạy chậm về phía trước!,
tiến chậm!, **s. (speed) astern!** lùi chậm!,
s. up chạy chậm chùng
slow-going, slow-speed ['slou gouin, 'slou spi:d] chạy chậm, quay chậm, chạy êm
sludge [sladʒ] bùn đặc, bùn quánh // bẩn
slue [slu:] bãi lầy, đầm lầy, miền đất thấp
sluice [slu:s] cửa cống, cống tháo nước, lượng nước ở cửa cống, kênh dẫn nước
bulkhead s. van chêm cách li
inlet s. cống lấy nước
sluice-gate ['slu:s'geit] cửa cống
sluice-way ['slu:s'wei] kênh đào
slump [slamp] đầm lầy, sự lở, sự trượt, sự lún, sự é ẩm (*bùn bần*)
slush [slʌʃ] bùn loãng, tuyết tan, mỡ bôi trơn // bôi mỡ
smack [smæk] tàu đánh cá một cột buồm, thuyền buồm thể thao
small-scale quy mô nhỏ, tỉ lệ nhỏ
small scale integration (SSI) tích hợp mức độ nhỏ
smog [smɒg] khói mù (*vùng công nghiệp*), hỗn hợp khói và sương mù
smoke [smouk] khói // bốc khói, hút thuốc
s. screen màn khói
arctic (sea) s. sương mù băng giá
frost s. sương mù băng giá
smokeboat ['smoukbout] (*lồng*) tàu thủy
smokebox ['smouk bɒks] (*lồng*) tàu thủy

- smokejack** ['smouk:dʒæk] (lồng) tàu thủy
smokeless ['smouk lis] không khói
smoke-pipe ['smou:paip] ống khói
smoke-stack ['smoukstæk] ống khói (trên tàu)
smooth [smu:ð] lúc biển yên, lặng sóng // nhẵn, phẳng, lạng
smoothing ['smu:ðɪŋ] sự làm bằng, sự san phẳng, sự làm trơn
smuggled ['smʌglɪd] buôn lậu
smuggled goods hàng lậu
smuggler ['smʌglə] kẻ buôn lậu, tàu buôn lậu
snackel [smæk] chốt cửa
snay [snei] sự va (tàu) vào cọc cù, vật chướng ngại // đụng phải, va phải
snorkel ['snɔ:kl] ống thông hơi của tàu ngầm
snow-storm ['snəʊstɔ:m] bão tuyết
snowy ['sno(u)i] đầy tuyết, phủ tuyết
snub [snʌb] cột tàu lại, dừng lại, dập tắt (trên chuyển động) * **to s. a ship** dừng tàu lại
snug [snʌg] cất (mái chèo), hạ (buồm) // bình yên, an toàn, phòng chống thời tiết xấu
rudder s. bàn lái bánh lái
soak [souk] sự ngâm, sự thấm nước, sự nhúng nước // ngâm, nhúng * **to s. down** hạ xuống theo nước triều rút, **to s. up** dâng lên theo nước triều lên
society ['sə'saiəti] xã hội, sự liên kết, hội, tổ chức, công ti
cartographic s. hội bản đồ
classification s. hội xếp hạng tàu, công ti xếp hạng tàu
national geographic s. hội địa lý toàn quốc (Mỹ)
Royal geographic s. hội địa lý hoàng gia (Anh)
socket [sɒkɪt] ổ, đế, ổ cắm
cable s. đầu cáp
cup s. hộp (la bàn)
davit s. đế xuồng
rowlock s. hệ đế ngầm tựa chèo
sodar ['souda:] sodar (máy thủy âm định vị), sự dò (bằng) âm thanh
sofar ['soʊfə:] (sound fixing and ranging) phát hiện nguồn âm và đo khoảng cách tới đó
soft [sɒft] mềm, dịu, mịn
s. market sức cầu giảm
s. money tiền giấy (Mỹ)
soft ware ['sɒft weər] tài liệu, văn kiện, phần mềm (máy tính), phần vật chất
s. devices bộ phận vận hành
s. house công ti phần mềm
s. package bộ chương trình phần mềm ứng dụng
soil [soɪl] đất, tầng đất
adobe s. đất sét, đất sét bồi
aeolian s. đất phong thành, cồn, đụn
alluvial s. đất bồi, đất phù sa
bog s. đất lầy
clayey s. đất sét pha
fine(-grained) s. đất mịn
gravel s. đất sỏi
loamy s. đất pha sét
loose s. đất bờ rời
marshy s. đất lầy
mellow s. đất xốp
muddy s. đất bùn
porous s. đất xốp
rocky s. đất lẫn đá
shell s. đất vỏ sò
silt s. đất bùn
water bearing s. đất chứa nước
water deposited s. đất phù sa
solar ['səʊlə] (thuộc) mặt trời
solarigraph, solarimeter [səʊ'leɪərɪgræf, sɒ'lɛərɪmɪtə] nhật xạ kế
sole [səʊl] đế, chân, nền, đáy (thùng lửng), duy nhất, độc nhất
s. arbitrator người trọng tài duy nhất
s. right độc quyền

S. OG (speed on ground) tốc độ trên đáy

solder bridge ['sɒldəbrɪdʒ] cầu chì nung chảy

solid ['sɒlɪd] vật rắn, chất rắn // rắn, dày đặc, ba chiều, (*thuộc*) không gian, đặc, khối (*gốc*)

solidification [sɒlɪdɪfɪ'keɪʃən] sự hóa rắn

soliton ['sɒlɪtən] sóng cô lập

solstice ['sɒlstɪs] chí điểm, ngày chí

december s. (*điểm*) đông chí, ngày đông chí

june s. (*điểm*) hạ chí, ngày hạ chí

north s. (*điểm*) bắc chí

south s. (*điểm*) nam chí

summer s. (*điểm*) hạ chí, ngày hạ chí

winter s. (*điểm*) đông chí, ngày đông chí

solubility [sɒljə'bɪlɪtɪ] tính hòa tan được, độ hòa tan

solution [sə'lu:ʃən] sự hòa tan, dung dịch, giải pháp

solve [sɒlv] giải, hòa tan

solvency ['sɒlv(ə)nɪsɪ] khả năng trả nợ

business s. khả năng thanh toán

credit s. khả năng trả nợ

financial s. khả năng thanh toán (*hạng buôn, thương nhân*)

solvency margin giới hạn khả năng thanh toán

solvent ['sɒlvənt] có thể trả được nợ, dung môi

sonar ['səʊnə:] sự định vị dưới nước, trạm thủy âm

active s. máy thủy âm định vị

bottom scanning s. máy thủy âm định vị nghiên cứu đáy biển

deep-depth s. trạm thủy âm dưới sâu

echo-ranging s. máy thủy âm định vị, trạm thăm định vị

obstacle avoidance s. máy thủy âm định vị để phát hiện vật cản

search s. trạm thủy âm tìm kiếm

side looking (*side scanning*),

sideways-looking s. máy thủy âm định vị quan sát bên sườn tàu

surface s. trạm thủy âm định vị, đối với tàu đi trên mặt nước

three - dimensional s. trạm thủy âm định vị ba chiều (*tọa độ 3 chiều*)

sonde [sɒnd] dụng cụ thăm dò

sonic ['sɒnɪk] (*thuộc*) âm thanh

sonobuoy ['sɒnəbɔɪ] phao vô tuyến thủy âm

radar s. phao vô tuyến thủy âm ra đa

radio s. phao vô tuyến thủy âm

sonodiver ['sɒnədaɪvə] máy đo tiếng động dưới sâu

sonograph ['sɒnɒgræf] biểu đồ dội

sonoprobe ['sɒnɒprə:b] máy đo sâu hồi âm tần số thấp (*để nghiên cứu sự phân tầng trầm tích đáy*), máy dò độ sâu

soot [sut] bồ hóng, nhọ nồi

soot blower ['bləʊə] thợ cạo ống khói

sort [sɔ:t] thứ, loại, kiểu, hạng // phân loại, phân hạng, sắp xếp

sorter ['sɔ:tə] sự phân loại

sortie ['sɔ:ti:] cửa ra ngoài

sound [saund] âm thanh, tiếng động, vịnh hẹp, eo biển, sự đo sâu// đo sâu, thăm dò

sounder [saundə] máy đo sâu, dụng cụ đo sâu

acoustic s. máy đo sâu hồi âm

deep water echo s. máy đo sâu hồi âm vùng nước sâu

depth s. máy đo sâu

echo (depth) s. máy hồi âm, máy đo (sâu) hồi âm

sonic echo s. máy đo sâu hồi âm

sounding ['saundɪŋ] sự đo sâu, độ sâu đo được, sự dò, sự thăm trắc * **to get** s.s đo sâu, **to go by** s.s chạy theo độ sâu, **to take** s.s đo sâu, **in** s.s trên những độ sâu bé, **off** s.s trên những độ sâu lớn, **on** s.s trên những độ sâu bé, s. **by lead** sự đo sâu bằng dây đo sâu, s. **by pole** sự đo sâu bằng sào, s. **of cross**

- section** sự đo theo tuyến
- acoustic(depth)** s. sự đo sâu bằng máy đo sâu hồi âm
- air** s. sự thăm dò khí quyển
- boat** s. sự đo sâu bằng xuồng
- coastal** s. sự đo ven bờ
- cutter** s. sự đo bằng canô
- deep-sea** s. sự đo ngoài khơi
- depth** s. sự đo độ sâu
- doubtful** s. độ sâu nghi ngờ
- echo** s. sự đo độ sâu bằng máy đo sâu hồi âm
- handlead** s. sự đo sâu bằng sào
- hydrographic** s. sự đo thủy đạc
- lead line** s. độ sâu được đo bằng dây
- mechanical** s. sự đo độ sâu bằng máy
- reduced** s.s độ sâu hiệu chỉnh
- sea** s. sự đo biển
- seismic** s. sự thăm dò địa chấn
- steep** s.s sự đo độ sâu nhanh, profile đáy dốc
- zero** s. độ sâu số không
- sound-proof** ['saund pru:f] cách âm
- source** [so:is] nguồn, nguồn gốc, nguyên nhân
- s. of supply** nguồn cung cấp
- air-mass** s. vùng hình thành khối khí
- noise** s. nguồn tiếng ồn
- source code** mã nguồn
- source program** chương trình nguồn
- south** [sauθ] phương nam // về nam, đi về hướng nam
- compass** s. phương nam theo la bàn
- geographic(al)** s. phương nam địa lí, phương nam thực, chính nam
- grid** s. giả phương nam
- magnetic** s. phương nam từ
- true** s. phương nam thực
- southabout** [sauθ'əbaʊt] về phía nam
- south-bound** ['sauθbaʊnd] đi về nam
- south-east** ['sauθ'i:st] đông nam // (thuộc) đông nam
- south-easter** ['sauθ'i:stə] gió đông nam
- south-easterly** [sauθ'i:stəli] về hướng đông nam, từ hướng đông nam
- south-eastern** [sauθ'i:stən] đông nam
- south-eastward** [sauθ'i:stwəd] ở hướng đông nam, về hướng đông nam
- souther** ['sʌðə] gió nam (*mạnh*), cơn bão từ phía nam lại
- southerly** ['sʌðəli] nam // về hướng nam, từ phía nam
- southern** ['sʌðən] nam
- southermost** ['sauðə'moust] cực nam
- southing** ['sauðɪŋ] sự đi qua đường kinh (*nguyên*) // dịch về nam, trôi về nam
- south-southeast** ['sauθsauθ'i:st] nam-đông-nam
- south-southwest** [sauθsauθ'west] nam-tây-nam
- southward** ['sauθwəd] nam, về phía nam
- southwards** ['sauθwədz] về phía nam
- south-west** ['sauθ'west] tây-nam, ở tây nam, về tây nam
- south-wester** ['sauθwestə] gió tây nam
- south-western** ['sauθ'westən] tây nam
- space** [speis] khoảng, chỗ, không gian, khoảng cách
- accomodation** s. chỗ ở
- bale** s. dụng tích chở kiện
- beam** s. khoảng cách giữa các xà
- berth** s. chiều dài mặt trước bến, chỗ tàu đậu
- boiler** s. khoang nồi hơi
- broken** s. dụng tích trống, khoang xếp trống
- cargo** s. khoang hàng
- combustion** s. buồng đốt
- cordage** s. chỗ chứa cáp
- crew** s.s chỗ ở của đoàn thủy thủ

dead s. vùng yên lặng
double bottom s. khoang giữa hai đáy
engine s. khoang máy
fish storage s. khoang để cá, khoang cá
fish treatment s. khoang chế biến cá
grain s. dung tích chở hạt
living s. chỗ ở, khoang ở
navigating s.s buồng dẫn đường
passenger s.s khoang hành khách
protected s. vị trí (*chỗ*) cần được bảo vệ
refrigerated s. buồng trữ lạnh
service s.s khoang phục vụ
ship's dung tích tàu
shipping s. dung tích xếp hàng
stowage s. dung tích xếp hàng, khoảng xếp hàng
void s. buồng trống
spacer ['speɪsə] cái chêm, miếng đệm
spacing [speɪsɪŋ] khoảng cách, khoảng, sự bố trí, sự sắp xếp
s. of depth contours hiệu trị số của hai đường sâu liên tiếp
s. of position fixes khoảng cách giữa các điểm cố định
s. of soundings khoảng cách giữa các độ sâu (*trên luồng chạy*)
meridian s. hiệu giữa hai kinh tuyến
scale s. độ chia của thang
wide s. of data sự phân tán số liệu rất lớn
span [spæn] bề ngang cánh buồm, khoảng cách, khẩu độ, nhịp (*cầu*), *thời hạn*
davit s. dây chằng đình cần
time s. khoảng thời gian
spanker ['spæŋkə] buồm áp lái (*trước và sau lái tàu*)
spanner [spænə] chia vận (*dai ốc*)
adjustable s. chia vận điều chỉnh
box s. chia vận mặt đầu
chain s. clê ống vận xích
double ended s. chia vận hai phía

jaw s. xem **shift(ing)** s.
monkey s. chia vận điều chỉnh
pipe s. clê ống
set-screw s. chia vận mặt đầu
shift(ing) s. chia vận điều chỉnh
single(-ended) s. chia vận một đầu
socket s. xem **box s.**
spar [spa:] trụ, cột, thanh, sào ngấm
towing s. phao chỉ dẫn, phao sương mù
spardeck ['spa:dek] boong tàu, sàn tàu (*từ mũi đến lái*)
spare [speə] đồ phụ tùng // (*thuộc*) dự trữ
sparring ['spa:riŋ] bộ cột (*buồm*)
spear [spiə] cái lao, cái xiên (cá)
special ['speʃ(ə)] đặc biệt, riêng biệt
specification [ˌspeʃɪ'keɪʃən] đặc điểm kỹ thuật, sự định rõ, bản mô tả, quy cách hàng, tờ khai hàng xuất miễn thuế, bản chi tiết hàng, mã đặc trưng
s. of contract quy cách hợp đồng
s. of quality quy cách phẩm chất hàng
s. of weight bản kê chi tiết trọng lượng
conversion s. mã biên dịch
editing s. mã biên tập
specimen ['spesɪmɪn, 'spesɪmən] mẫu, vật mẫu
chart s. mẫu bản đồ
check s. mẫu kiểm tra
spectrograph ['spektro(u)grɑ:f] máy quang phổ, phổ kế
spectrometer [spek'trɒmɪtə] (*trắc*) phổ kế
scintillation s. (trắc) phổ kế nhấp nháy
spectrophotometer
 ['spektro(u)fɒ(u)tɒmɪtə] phổ quang kế
spectroscope ['spektro'skɒp] kính (*quang*) phổ
spectrum ['spektrəm] phổ
audible s. phổ tần số âm, phổ âm tần
co-cumulative s. khoảng phổ năng lượng
directional s. phổ định hướng (*phổ phân*)

bổ năng lượng sóng theo tần số và hướng sóng)

eddy s. pho xoáy

frequency s. pho tần (số)

power s. mật độ pho, pho năng lượng

sea state s. pho sóng (biển)

turbulence s. pho rối

wave s. pho sóng biển

wave energy s. pho năng lượng sóng

speculation [spekju'leɪʃ(ə)n] sự đầu cơ tích trữ

s. **for differences** sự đầu cơ chênh lệch

s. **for the advance** sự đầu cơ giá lên

s. **for the fall** sự đầu cơ giá xuống

s. **for the rise** sự đầu cơ giá lên

exchange s. sự đầu cơ hối đoái

speculativeness [spekju'leɪtɪvnɪs] tính chất đầu cơ tích trữ

speculator ['spekjuleɪtə] người đầu cơ tích trữ

speech [spi:tʃ] recognition nhận dạng tiếng nói

speech synthesis tổng hợp tiếng nói

speed [spi:d] vận tốc, tốc độ // tăng tốc, điều chỉnh tốc độ * **to s. down** giảm tốc độ, **to**

s. up tăng tốc độ, **to build up s. (to)** tăng

tốc độ (tới), **to check s.** giảm tốc độ, **to lose**

on s. mất tốc độ, **to lower s.** giảm tốc độ,

to make best s. tốc độ lớn nhất, **at full s.**

hết tốc lực, **s. by log** tốc độ theo máy tính

đường, **s. by revolutions of engine** tốc độ theo vòng quay của máy

s. of constituent vận tốc góc của thành phần sóng (tính bằng số điều hòa thủy triều)

s. of advance vận tốc đường trường

s. of response tốc độ hưởng ứng

absolute s. vận tốc đường trường

actual s. vận tốc đường trường

against-weather s. vận tốc chạy ngược sóng và gió

base s. tốc độ cơ bản

commercial s. vận tốc sử dụng

current s. tốc độ dòng chảy

dead(slow) s. khoảng chạy nhỏ nhất, chạy chậm nhất

economic(al) s. vận tốc kinh tế

fairway s. tốc độ chạy theo luồng

flank s. tốc độ lớn nhất

full s. chạy hết tốc lực

given s. vận tốc cho trước

half s. tốc độ trung bình, chạy vừa

hoisting s. vận tốc nâng (trọng vật)

idle s. số vòng quay khi chạy không tải

low s. chạy chậm

normal s. vận tốc bình thường, vận tốc sử dụng

operational s. vận tốc sử dụng

propagation s. vận tốc truyền

propeller s. vận tốc quay của trục chân vịt

rated s. vận tốc danh nghĩa

rotation(al) s. tần số quay

service s. vận tốc sử dụng

standard s. vận tốc chuẩn

steady s. vận tốc dùng, vận tốc cân bằng

top s. vận tốc tối đa

towing s. vận tốc kéo, vận tốc dất

wave s. tốc độ truyền sóng

wind s. tốc độ gió

with weather s. vận tốc chạy xuôi sóng và gió

speed boat [spi:d bəʊt] xuồng cao tốc

speedometer [spi'dɒmɪtə] đồng hồ chỉ tốc độ, tốc kế

spell [spel] khoảng thời gian, chu kì

spelling [speɪlɪŋ] sự phiên âm

conventional s. sự phiên âm theo quy ước (địa danh)

place name s. sự phiên âm tên địa lí

sphere [sfɪə] hình cầu, quả cầu

celestial s. thiên cầu

earth's s. địa cầu

- terrestrial s. trái đất, quả đất
- spheroid** ['sfiaɪɔɪd] hình tựa cầu, hình phỏng cầu
- spigot** ['spigot] đầu vòi, khuy nôi
- spike** [spaɪk] đinh, đinh móc, móc sắt
- spillway** ['spɪlwei] đập tràn
- spin** [spɪn] sự quay, spin // quay
- spindle** ['spɪndl] trục
- spindrift** ['spɪndrɪft] bụi nước
- spine** ['spaɪn] sống núi
- spinnaker** ['spɪnəkə] buồm lớn (của thuyền đua)
- spiral** ['spaɪərəl] đường xoắn ốc // chuyển động theo đường xoắn ốc
- Ekman** s. đường xoắn Ekman
- equiangular** s. đường loxodrome
- frictional** s. đường xoắn Ekman
- split** [spɪt] mũi đất (nhô ra biển); dải đất bồi, doi đất, doi cát
- barrier** s. doi cát chắn
- sand** s. doi cát
- shallow** s. doi đất
- splice** [spɪəɪs] đầu nối, chỗ nối dây // nối
- back** s. chỗ bện ngược
- cable** s. đầu nối cáp
- chain** s. đầu nối cáp với xích
- cut** s. vòng nút thừng đứt
- eye** s. vòng nút thừng; khuyết dây
- horse shoe** s. vòng nút thừng hình móng ngựa
- long** s. nút bện dài
- mariner's** s. xem cable s.
- round** s. chỗ đầu nối cáp với buồm
- sailmaker's** s. xem round s.
- short** s. nút bện ngắn
- span** s. xem horse shoe
- tail** s. chỗ nối cáp thực vật với cáp thép
- spline** [splɪn] then dẫn hướng, then trượt, then hoa
- straight** s.s for attachment đầu nối cáp
- kiểu then hoa
- split** [splɪt] khe, vết nứt
- splitter** ['splɪtə]
- wave** s. để chắn sóng
- spoke** ['spouk] tay quay (của bánh lái), nan hoa (bánh xe)
- sponge** [spʌndʒ] bọt biển
- sponson** ['spɒnsən] cánh sườn (chỗ nhô ra ở hai bên sườn tàu)
- sponsor** ['spɒnsə] người bảo trợ, ông bầu
- sponsoring** ['spɒnsərɪŋ] sự bảo trợ, sự thuê đăng quảng cáo
- spoondrift** ['spuːndrɪft] bụi nước, giọt nước bắn tóe (dòng sông)
- spot** [spot] dấu, vết, nơi, chốn // phát hiện, xác định vị trí
- blind** s. vùng im lặng
- observation** s. vị trí quan trắc
- shoal** s. doi cát
- sun** s.s vết đen mặt trời
- spot** [spot] tiền trả ngay, hàng có sẵn, hàng giao ngay
- spotlight** ['spotlaɪt] đèn rọi, đèn chiếu
- spotting** ['spotɪŋ] sự phát hiện, sự xác định vị trí (mục tiêu)
- spout** [spaut] ống máng, cột nước, vòi rồng, rãnh
- spray** [spreɪ] bụi nước // làm tóe bụi nước
- blowing** s. bụi nước
- sprayer** ['spreɪə] miệng phun, vòi phun, thiết bị phun
- spraying** ['spreɪ(ɪ)ŋ] sự phun, sự phun bụi nước
- spread** [spred] sự lan truyền, sự căng ra // trải, lan ra, truyền đi
- spread sheet** [spredʃi:t] bảng điện tử
- spreader** [spredə] xe nâng
- toplift** s. xe nâng chụp trên
- spring** [sprɪŋ] lò xo, nguồn gốc, triều sóc vọng, cáp điều chỉnh, suốt, dây buộc thuyền //

- nhảy * to s. up nổi lên (*gió, bão*), to s. a leak bị rò
- bow s. cáp buộc mũi (*tàu*)
- cross s.s cáp buộc chéo nhau
- drowned s. mạch nước ngầm đáy biển
- equinoctial s.s triều sóc vọng phân điểm
- forward(back) s. cáp buộc mũi
- head s. cáp buộc mũi
- high-water s.s nước lớn triều sóc vọng, trung bình nước lớn triều sóc vọng
- high-water ordinary s.s độ cao trung bình nước lớn triều sóc vọng
- low-water s.s nước ròng triều sóc vọng, trung bình nước ròng triều sóc vọng
- low-water equinoctial s.s nước ròng sóc vọng của triều phân điểm
- mean s.s nước trung bình triều sóc vọng
- mean higher high water s.s trung bình nước lớn cao nhất của triều sóc vọng
- mean high water s.s độ cao trung bình nước lớn triều sóc vọng
- mean lower low water s.s độ cao trung bình nước ròng thấp nhất triều sóc vọng
- mean low water s.s trung bình nước ròng triều sóc vọng, độ cao trung bình nước ròng triều sóc vọng
- quarter s. cáp buộc đuôi tàu
- submarine s. mạch nước dưới biển
- sprinkler ['sprɪŋklə] xe phun nước, vòi phun nước, súng phun nước
- sprit [sprɪt] sào căng buồm (*chéo từ cột đến góc ngoài phía trên buồm*)
- sprite [sprɪt] phương tiện tạo hình đồ họa động (*tin học*)
- spriteail ['sprɪteɪl] buồm có sào căng
- sprocket holes lỗ băng giấy (*tin học*)
- spruit [spreɪt] mương nhỏ
- sput [spʊt] cơn gió giật, xung lượng, quá trình lặn lên rất ngắn
- s. of rain mưa rào rất to thời gian ngắn
- spyglass ['spaɪglɑ:s] kính viễn vọng nhỏ, kính thiên văn nhỏ
- squad [skwɒd] tổ, đội
- survey s. đội khảo sát, đội đo vẽ (*trắc địa*)
- squadron ['skwɒdrən] đội tàu
- squall [skwɔ:l] cơn gió mạnh, gió giật
- black s. gió mạnh có mây đen
- hail s. gió mạnh có mưa đá
- rain s. gió mạnh có mưa
- thick s. gió rất mạnh có mưa
- thunder s. gió mạnh có sấm
- white s. gió mạnh không có mây đen
- square [skweə] hình vuông, ô vuông, cái ê kê, cổ (*neo hải quân*), bình phương // điều chỉnh, làm cho hợp, * to s. away quay (*xoay*)
- tàu đi xuôi gió, to s. away for sea ra khơi
- grid s. lưới ô vuông
- square-rigged ['skweə'rigd] trang bị buồm chính thẳng góc với tàu
- square-rigger ['skweə'rigə] tàu trang bị buồm chính thẳng góc với tàu
- square-sterned ['skweə'stə:nd] có đuôi vuông
- squaring ['skweəriŋ] sự bố trí ô vuông, lưới ô vuông, giấy vẽ kẻ li
- stability [stə'bilɪti] độ ổn định, tính ổn định, tính bền
- s. of motion độ ổn định chuyển động
- s. of route độ ổn định trên đường chạy (*tàu*)
- dynamic(al) s. độ ổn định động
- flow s. độ ổn định dòng chảy
- frequency s. độ ổn định tần số
- lateral s. độ ổn định ngang
- longitudinal s. độ ổn định dọc
- static(al) s. độ ổn định tĩnh
- stabilization [ˌsteɪbɪlaɪ'zeɪʃən] sự ổn định, sự làm cho ổn định, sự điều hòa
- stabilize ['steɪbalaɪz] làm ổn định, điều hòa
- stabilizer ['steɪbalaɪzə] bộ phận ổn định, thiết bị ổn định

- gyro(scope)** s. thiết bị ổn định kiểu con quay
- marine** s. thiết bị giảm lắc
- stable** ['steɪbl] bền vững, chắc, bất biến
- stack** [stæk] núi đá cao (*ngoài khơi ở Scotland*), chồng, đồng xtec (*đơn vị đo gỗ*)
- stacker** xe cần chụp
- stadia** ['steɪdʒə] mia đo xa, sự đo khoảng cách (*bằng mia đo xa*)
- stadimeter** [steɪ'dɪmɪtə] máy đo xa, máy đo khoảng cách
- staff** [stɑ:f] sào ngầm, cột, mia, thủy chí, bộ tham mưu, ban, nhân viên, đoàn
- ensign** s. cột cờ phía đuôi tàu
- flag** s. cột cờ
- jack** s. cột cờ đầu tàu
- level(ling)** s. mia đo thủy chuẩn
- measuring** s. thước đo, mia, thủy chí
- overcasting** s. thước đo xa
- poop** s. cột cờ phía đuôi tàu
- portable tide** s. thước đo nước cầm tay
- surveyor's** s. mia chia khắc, mia khắc vạch
- telescopic** s. mia rút
- tide** s. thước đo nước, thủy chí
- water level** s. thước đo nước, thủy chí
- wave** s. tiêu đo sóng
- stage** [steɪdʒ] kết cấu đỡ, bệ, giàn, ghế treo ngoài mạn, sàn, boong phụ, giai đoạn, tầng
- s. of tide** pha thủy triều
- absolute maximum** s. mực nước tuyệt đối cao nhất
- absolute minimum** s. mực nước tuyệt đối thấp nhất
- bank full** s. mực nước khi lòng sông đầy
- cargo** s. sàn bốc hàng
- falling** s. mực nước hạ thấp
- fishing** s. cầu tàu cá
- floating** s. bè mảng
- flood** s. mực nước lũ
- hanging** s. ghế treo ngoài mạn
- highest** s. mực nước cao nhất
- lowest** s. mực nước thấp nhất
- mean** s. mực nước trung bình
- observed** s. mực nước quan trắc
- waler** s. mực nước
- stagnant** ['stæɡnənt] tù, đọng
- stagnation** [stæɡ'neɪʃ(ə)n] sự đọng nước, sự ứ đọng
- stair** [steə] bậc (*thang*), cấp bậc
- stairs** [steəz] cầu thang
- stake** [steɪk] cột, cọc tiêu, cột chống
- aiming** s. mia thủy chuẩn
- reference** s. mốc thủy chuẩn, mốc đo cao
- wave** s. tiêu đo sóng
- staking out** ['steɪkɪŋ'aut] sự định tuyến bằng tiêu
- stanchion** ['stɑ:nʃən] cột, trụ, cột chống, trụ chống sàn, tàu, mã bệ sóng, tấm chống, tấm chắn
- awning** s. trụ chống lều
- bulwark** s. trụ đỡ tấm mạn
- deck** s. cột chống dưới boong
- detachable rail** s. cọc lan can tháo rời được
- hatch** s. cột chống dưới boong
- hold** s. cọc khoang
- rail** s. cọc lan can
- rail(ing)** s. cọc lan can
- stand** [stænd] sự dừng lại, chỗ đứng // đứng, dừng, để lại * **s. away** đi khỏi, rời khỏi, s. by sẵn sàng! cẩn thận nhé! khéo nhé! coi chừng!, to s. by the anchor! chuẩn bị thả neo, to s. clear đứng về bên, nhường đường, tránh, to s. for the harbo(u)r tiến vào cảng, to s. for offing ra khỏi, to s. in đi về phía bờ, về phía cảng, to s. off lái tàu ra biển, ra khỏi, to s. off and on đi vát dọc bờ, to s. on đi như cũ (*cả hướng lẫn tốc độ*), cứ tiếp tục đi, to s. out (to sea) đi xa bờ, ra biển, to s. watch trực nhật, trực ban
- control** s. đài điều khiển

- high water** s. mực nước đứng lúc nước lớn
low water s. mực nước đứng lúc nước ròng
tide s. nước triều đứng
wash s. chậu rửa
stand-alone [ˈstænd əˈləʊn] tự trị
standard [ˈstændəd] tiêu chuẩn, chuẩn, mẫu
 bản vị, chân cột // (thuộc) tiêu chuẩn, mẫu
 s. **auxiliary file** hồ sơ của liên lạc phụ
 s. **error file** hồ sơ lỗi căn bản
 s. **input file** hồ sơ nhập căn bản
 s. **output file** hồ sơ xuất căn bản
 s. **printer file** hồ sơ in căn bản
bit s. chân cọc cấp
gold s. bản vị vàng
gold coin s. bản vị tiền vàng
international s. tiêu chuẩn quốc tế
stand-by [ˈstæn(d)baɪ] dự trữ, dự phòng
standstill [ˈstændstɪl] sự ngừng lại, sự bất động
star [stɑː] sao, tinh tú
evening s. sao hôm
fixed s. định tinh
morning s. sao mai
nautical s. sao hằng hải, sao dẫn đường
North Star s. sao bắc đẩu
Pole Star s. sao bắc đẩu
shooting s. sao băng
starboard [ˈstɑːbɔːd] mạn phải // bên tay lái sang
 bên phải * s. **the helm!** sang phải!, more
 s.! lệnh thêm về bên phải, to **turn to** s. quay
 bên phải
start [stɑː] sự bắt đầu, sự khởi hành, sự cho
 máy chạy lúc bắt đầu // bắt đầu, xuất phát
start bit [stɑːr baɪt] bit khởi đầu
starter [ˈstɑːtə] bộ khởi động, máy phát trôn
state [steɪt] quốc gia, nhà nước, bang, vị trí,
 trạng thái // tuyên bố, thông báo, khẳng
 định
 s. **of the (tidal) current** pha dòng triều
 s. **of the tide** pha thủy triều
adjacent neighbouring s. quốc gia kế cận
archipelago s. quốc gia quần đảo
balance s. trạng thái cân bằng
coastal s. quốc gia có biển, quốc gia ven
 biển
developing s. quốc gia đang phát triển
initial weather s. tình trạng thời tiết ban
 đầu
land-locked s. quốc gia không có biển
no deficit s. tình trạng không bội chi
sea s. trạng thái mặt biển
sponsoring s. quốc gia thành viên bảo trợ
statement [ˈsteɪtmənt] bản tuyên bố, lời tuyên
 bố, sự trình bày, sự bày tỏ, cần lệnh (máy
 tính)
 s. **of account** bản kê tài khoản
 s. **of claim** đơn kiện
 s. **of facts** bảng kê thời gian bốc dỡ, biên
 bản sự kiện
annual financial s. bản quyết toán tài
 chính hàng năm
average s. bảng tính toán tổn thất
carrier's s. biên bản thương vụ
expert's s. kết luận của chuyên gia
loss s. bản báo cáo tổn thất
premium s. bản chiết toán thưởng
receipt s. phiếu biên nhận, bản kê số thu
stateroom [ˈsteɪtrʊm] buồng, khoang
statics [ˈstætɪks] tĩnh học, nhiều khí quyển
station [ˈsteɪʃən] trạm, điểm, đồn, đài
anchor s.s điểm thả neo
automatic floating s. trạm phao tự động
automatic meteorological oceanographic
 s. trạm tự động khí tượng và hải dương học
base s. trạm cơ bản
coast(al) s. trạm ven bờ
coast guard s. trạm cấp cứu ven bờ
control s. điểm tựa, điểm khống chế, trạm
 điều khiển
current meter s. trạm quan trắc dòng chảy
direction-finding s. trạm định vị vô tuyến

foam extinction s. trạm bọt dập lửa
forecast s. for severe storm warnings trạm cảnh báo bão
geodetic s. điểm trắc địa
hydrographic s. trạm thủy văn biển, trạm hải dương
inshore s. trạm ven bờ
life boat s. trạm cấp cứu
life-saving s. trạm cấp cứu
long term s. trạm có quan trắc thời kì dài
lookout s. trạm quan sát
marine research s. trạm nghiên cứu biển
meteorological s. trạm khí tượng
naval s. trạm hải quân
observation s. trạm quan trắc
oceanographic(al) s. trạm hải dương học, trạm thủy văn biển
ocean(weather) s. trạm thời tiết biển
offshore s. trạm ngoài khơi
pilot s. trạm hoa tiêu
polar automatic weather s. trạm khí tượng tự động ở cực
port forecasting s. trạm dự báo cảng
radio s. trạm phát VTD
radiolocation s. trạm ra đa
salvage s. trạm cấp cứu
signal s. trạm phát tín hiệu
storm signal s. trạm báo bão (*dùng tín hiệu*)
tidal s. trạm thủy triều
water level s. trạm đo nước
weather s. trạm khí tượng
wireless s. đài vô tuyến
stationary ['steiʃənəri] không di chuyển, đứng
stationing ['steiʃənɪŋ] sự bố trí lưới khống chế
stator ['steɪtə] stato, phần tĩnh
status ['steɪtəs] đơn vị, quan hệ pháp lí
legal s. of the superjacent waters and air space chế độ pháp lí của vùng nước và vùng trời phía trên

statute ['stætju:t] quy chế
statutory ['stætju:t(ə)rɪ] hợp pháp, hợp định
stay [steɪ] dây néo (*cột buồm*), dây vịn, cột chống, sự dính lại (*tuột*) // giữ lại chống bằng trụ
s. of enforcement hoãn thi hành
bulwark s. cột chống mạn
coaming s. cột chống quây
cross s. thanh giằng
fore s. dây chằng cột buồm trước
staysail ['steɪseɪl] tấm buồm chéo (*hình tam giác*)
storm s. buồm chéo dùng khi bão
steadiness ['stedɪnɪs] tính ổn định, sự đều đặn, tính vững
s. of course tính ổn định của hành trình (*hướng chạy*)
steady ['stedɪ] ổn định, vững, đều đặn // làm cho vững * s. as she goes! hãy giữ hướng chạy, s. on course trên đường chạy!, s. so! hãy giữ hướng chạy, s. the helm! hãy giữ hướng chạy
steady-state ['stedɪ-steɪt] ổn định, bền
steam [sti:m] hơi nước // chạy bằng hơi nước
damp s. hơi ẩm
exhaust s. hơi thải
high-pressure s. hơi nước cao áp
moist s. hơi ẩm, hơi bão hòa
overheated s. hơi hóa nhiệt
superheated s. hơi hóa nhiệt
supersaturated s. hơi quá bão hòa
waste s. hơi thải
steamer ['sti:mə] tàu chạy bằng hơi nước, nôi đun hơi
cargo s. tàu (*thủy*) chở hàng
freight s. tàu chở hàng
mail s. tàu (*thủy*) chở bưu phẩm
passenger s. tàu (*thủy*) chở khách
pleasure s. tàu (*thủy*) du lịch
river s. tàu (*thủy*) trong sông

- salvage s. tàu (*thủy*) cấp cứu
 turbine s. tàu (*thủy*) chạy bằng tua bin hơi (nước)
 steaming ['sti:mɪŋ] sự chạy (tàu), sự đi đường thủy
 steamship ['sti:mʃɪp] tàu (*thủy*) chạy bằng hơi (nước)
 steamtight ['sti:mtaɪt] không thấm hơi nước, kín hơi (nước)
 steepness ['sti:pnis] độ dốc
 wave s. độ dốc sóng
 steer [stiə] lái (tàu thủy, ôtô...) * to s. clear of tránh, lánh xa, to s. for giữ hướng chạy, to s. the course lái theo hướng
 steerage ['stiəriɪdʒ] sự lái, sự điều khiển
 steerage-way ['stiəriɪdʒweɪ] tốc độ thấp nhất để lái (tàu)
 steerer ['stiərə] người lái tàu, cơ cấu lái
 auto(matic) s. máy lái tự động
 steering ['stiəriŋ] sự lái, sự điều khiển * s. by compass lái theo la bàn, s. by the land lái theo mốc định hướng trên bờ
 autopilot s. lái tự động
 gyroplot s. lái tự động
 hand s. lái bằng tay
 manual s. lái bằng tay
 steering-gear ['stiəriŋ ɡiə] cơ cấu lái, bộ hướng dẫn
 steering-wheel ['stiəriŋ wi:l] người lái tàu, tay lái
 steersman ['stiəzmən] người lái tàu, người cầm lái
 steeve [sti:v] góc nghiêng (của cột buồm nghiêng ở mũi tàu) // nghiêng // kéo nghiêng (sào căng buồm)
 stern [stɜ:n] tấm sống mũi, mũi (tàu, thuyền) // đi ngược
 ram s. mũi nhọn (của tàu chiến để đâm thủng tàu đối phương)
 straight s. mũi thẳng
 upright s. tấm sống mũi thẳng đứng
 van s. cuống van
 stemhead ['stemhed] phần đầu của mũi tàu
 stempost ['stempoust] tấm sống mũi, mũi tàu
 stemson ['stemson] mũi tàu
 stenohaline [stenou'heili:n] thích nghi độ mặn hẹp
 step [step] bệ, bước, bậc // đặt bệ
 - barometric s. bậc khí áp, độ chênh khi áp
 foreshore s. bậc bãi biển
 stereocartography ['stɪəriouka:'tougɹæfi] phép vẽ bản đồ lập thể
 stereocompilation ['stɪəriou'kɒmpileɪʃn] sự vẽ lập thể
 steregoniometer ['stɪəriou.ɡɒnioumɪtə] máy đo góc lập thể
 stereogram ['stɪəriɒgræm] biểu đồ lập thể
 stereometer [stɪəriɒmɪtə] máy đo lập thể
 stereopair [stɪəriə'peə] cặp ảnh lập thể
 stereophotogrammetry [stɪərioufəutə'græmitri] sự đo bằng (chụp) ảnh nổi
 stereophotography [stɪərioufəutə'græfi] phép chụp ảnh nổi
 stereoscope ['stɪəriəskəup] kính nhìn (hình) nổi
 stereovision ['stɪəriəvɪzn] sự nhìn nổi
 stern [stɜ:n] đuôi tàu, phía đuôi tàu * to back s. cho chạy (tàu) lùi
 apple s. đuôi tròn
 canoe s. đuôi tàu hình thoi, đuôi nhọn
 counter s. đuôi nở
 open s. đuôi hở
 sharp s. đuôi nhọn
 transom s. đuôi tấm
 sternframe ['stɜ:nfreɪm] sống đuôi (tàu)
 sternmost ['stɜ:nməʊst] ở tận cuối tàu, ở đằng sau tàu
 sternpost ['stɜ:n pəʊst] sống đuôi (thuyền gỗ)
 sternson đoạn trên sống đuôi (thuyền gỗ)
 sternway ['stɜ:nweɪ] sự giật lùi (của tàu)

stevedorage ['stivədɔːrædʒ] phí bốc dỡ
stevedore ['stivədɔːr] công nhân bốc dỡ, người bốc dỡ
stevedoring ['stiv(ə)dɔːrɪŋ] xếp dỡ
stewardess ['stjuːədɪs] cô làm phòng (trên tàu thủy)
stick [stɪk] que, thanh, đòn
 control s. đòn điều khiển
 sounding s. thủy chỉ
stiffener ['stɪfnə] nẹp đứng, nẹp dọc, gân gia cường
 bulb head s. nẹp đứng vách
 deck longitudinal s. nẹp dọc boong
 horizontal s. nẹp ngang
stiffness ['stɪfnɪs] độ cứng, tính cứng
still [stɪl] máy cất, bình cất, sự yên lặng, lặng (gió) // làm cho yên lặng, chững cất
stillstand ['stɪl, stænds] đứng (nước triều), ú đọng (nước)
stipulate ['stɪpjuleɪt] quy định, đặt điều kiện
stipulation [stɪpjʊ'leɪf(ə)n] sự quy định, nội quy
 s. of a contract quy định của một hợp đồng
 derogatory s. điều quy định về sự vi phạm
stir [stɜː] khuấy, trộn
stirring ['stɜːrɪŋ] sự khuấy, sự trộn
 tidal s. sự xáo trộn vào lúc triều lên
stock [stɒk] sự dự trữ, trực (bánh lái), đuôi (neo), đàn (cá), vốn cổ phần góp, hàng trong kho, chứng khoán
 anchor s. đuôi neo, cầu neo
 buffer s. hàng hóa dự trữ tối thiểu
 capital (issued) s.s vốn phát hành
 finish s. thành phẩm
 fuel s. dự trữ nhiên liệu
 reserve s. hàng hóa dự trữ
 rudder s. trục lái
 safety s. xem reserve s.
stockade [stɒ'keɪd] đê, đê chắn sóng
stockbroker ['stɒkbroukə] môi giới chứng

khoán
stokehold ['stouːkəʊld] buồng nồi hơi (của tàu thủy chạy hơi nước)
stockjobber ['stɒk'dʒɒbə] người giữ chứng khoán, cổ đông
stocks [stɒ'kz] triển (dà tàu), các đàn cá
stoker ['stoukə] người đốt lò (ở tàu thủy)
stop [stɒp] sự dừng lại, sự chặn lại, chỗ dừng lại // dừng lại, chặn lại, hãm đoạn dây (chảo, thùng) * **s. a leak** bị lỗ rò, **s. her!** tắt máy!
 dead s. sự ngừng lại đột ngột
 rudder deck s. bộ không chế chuyển lái trên boong
stop bit bit dừng
stoppage ['stɒpɪdʒ] sự hãm, sự ngừng lại
 s. of trade sự ngừng buôn bán
 right of s. in transit quyền ngừng giao hàng khi chưa được thanh toán
stopper ['stɒpə] dây buộc, móc sắt (để buộc, móc dây cáp), bộ hãm, cái khóa
 anchor chain s. bộ hãm xích neo
 bow s. móc hãm dây neo trên boong
 cable s. móc hãm dây neo
 chain s. móc hãm dây neo
 claw s. móc hãm dây neo
 deck s. móc hãm trên boong
 dog s. móc hãm xích
 screw s. bộ hãm neo bằng vít
 wine s. bộ hãm cáp thép
 wire s. cái hãm cáp, bộ hãm dây kéo
storage ['stɔːrɪdʒ] sự xếp vào kho, kho, thuê kho, sự lưu kho
 s. of data lưu trữ dữ liệu
 buld s. bộ nhớ khối
 direct - access s. bộ nhớ truy nhập trực tiếp
 information s. bộ nhớ sự bảo quản thông tin
 main s. bộ nhớ chính
 magnetic s. bộ nhớ từ tính
 score s. bộ nhớ trung gian

store [sto:] vật phẩm dự trữ tàu biển, vật phẩm dùng ứng tàu biển, kho hàng, cửa hàng //

tích trữ, giữ trong kho

sea s.s dự trữ trên tàu

storehouse ['sto:haus] kho, vựa

storekeeper ['sto:ki:pə] người giữ kho

storeroom ['sto:rum] buồng kho

stores [sto:z] lương thực, thực phẩm

sea s. nguồn dự trữ trên tàu (cho một chuyến)

ship s. nguồn dự trữ trên tàu

storeship [sto:'fip] tàu lương thực, tàu hậu cần

storm [sto:m] bão (gió cấp 11), xoáy thuận //

mạnh, dữ dội (gió) * **to ride out the** s. vượt qua được bão tố, **weather a** s. chịu được gió bão

auroral s. bão từ

coastal s. bão bờ biển

equinoctial s. bão phân điểm

hail s. bão có mưa đá

lightning s. giông tố

magnetic s. bão từ

rain s. bão kèm mưa

revolving s. xoáy thuận nhiệt đới

sand s. bão cát

severe s. bão mạnh

snow s. bão tuyết

violent s. bão rất mạnh

storm-bound ['sto:mbaund] bị giữ lại do bão

stormograph ['sto:mougræf] khí áp kí.

stormsail ['sto:mseil] buồm dùng khi có bão

stormswapt ['sto:m-swept] bị bão phá hoại

storm-tossed ['sto:mtast] bị gió bão xô đẩy, bị sóng gió vùi dập

stormy ['sto:mi] bão tố, sóng gió

stormstraun ['sto:stɹæju:n] dòng chảy mạnh (dạt 16 mét vào thời kì giao hội)

stove [stouv] lò sấy, buồng sấy

stow [stou] xếp gọn ghề, chứa được, chất hàng (dưới tàu), cuốn (buồm) s. **away** đi không

vé, đi tàu thủy lậu vé, s. **the anchor** thu neo, giữ neo

stowage ['stouidz] sự xếp hàng, nơi xếp hàng, phí xếp hàng

broken s. khoảng xếp trống, hàng lấp trống

improper s. xếp hàng không đúng, xếp hàng dở

proper s. xếp hàng tốt, xếp hàng khéo

stowaway ['stouəwei] người đi lậu vé, hành khách đi tàu không vé

stower ['stouə] công nhân xếp hàng

strangle ['strægl] chạy trệch đường chính, chạy ngoằn ngoèo

straight [streit] thẳng

straighten ['streitn] làm cho thẳng, nắn thẳng, đưa vào trật tự

strain [strein] sự căng, sức căng, biến dạng, kéo căng

bending s. sự biến dạng uốn

creep s. sự biến dạng trượt

shrinkage s. sự biến dạng co

stretching s. sự biến dạng kéo

strainer ['streinə] cái lọc, thiết bị kéo căng

cleaned s. màng lọc sạch

clogged s. màng thu bẩn

strait ['streit] eo biển, sự chật hẹp * s. **used for international navigation** s. eo biển dùng cho hàng hải quốc tế

strake [streik] đường vân (từ mũi đến cuối tàu)

bilge s. dải tôn hông

bottom s. dải tôn đáy

garboard s. dải tôn sát dải tôn sống tàu

ice s. dải tôn chống băng

keel s. dải tôn sống tàu

sheer s. dải tôn mép mạn

variable s. **of shell plating** dải tôn của vùng gió thay đổi

strand [strænd] bờ, dải ven bờ, bãi biển, sợi (của cáp) // đâm vào bờ, mắc cạn

stranded ['strændɪd] bị đắm vào bờ, bị mắc cạn
strandflat ['strændflæt] bậc thềm mài mòn
stranding ['strændɪŋ] sự mắc cạn
 forced s. mắc cạn bị động
 intentional s. mắc cạn chủ động
strandline ['strændlaɪn] đường vết bờ
strata ['strætə] lớp, tầng
stratification ['strætɪfɪ'keɪʃ(ə)n] sự phân tầng, sự phân lớp
 s. of atmosphere sự phân tầng khí quyển
 s. of wind sự phân bố gió (*theo độ cao*)
 thermal s. sự phân tầng nhiệt
stratify ['strætɪfaɪ] phân tầng, phân lớp, phân via
stratopause ['strætəʊpəʊz] đỉnh tầng bình lưu
stratosphere ['strætəʊ'sfɪə] tầng bình lưu
 ocean s. tầng bình lưu đại dương (*khối nước sâu dưới 1500m*)
stratum ['strætəm] lớp via, tầng
stratus ['streɪtəs] mây tầng
stray [streɪ] tín hiệu dột sai, tín hiệu phản xạ sai, nhiễu, tạp
stream [stri:m] dòng, dòng chảy, suối, sông
 to head the s. đi ngược dòng
 Black s. dòng Kuroshio
 ebb(-tide) s. dòng triều xuống
 flood(-tide) s. dòng triều lên
 gulf s. dòng gulfstream
 ingoing s. dòng triều lên, dòng chảy vào
 intermittent s. dòng không thường xuyên, dòng chảy định kì
 jet s. dòng (*chảy*) tia
 meandering s. dòng quanh co, dòng uốn khúc
 mud s. dòng bùn
 outgoing s. dòng triều xuống, dòng chảy ra
 rectilinear s. dòng triều thuận nghịch
 rotary s. dòng quay, dòng xoáy
 running s. dòng chảy

tidal s. dòng triều
streamlet ['stri:mlɪt] suối nhỏ, ngòi nhỏ
streamline ['stri:mlaɪn] đường dòng, dòng chảy, dòng nước
strength [streŋθ] sức mạnh, độ bền, độ đậm, cường độ
 s. of azimuth độ chính xác phương vị
 s. of current pha dòng triều (*khi tốc độ cực đại*)
 s. of three - point fix độ chặt chẽ của giao hội ngược
bending s. độ uốn
breaking s. độ gãy
ebb s. tốc độ (*cực đại*) dòng triều xuống
echo s. cường độ tín hiệu phản xạ
flexural s. cường độ uốn
flood s. tốc độ (*cực đại*) dòng triều lên
tensile s. độ kéo
ultimate s. giới hạn bền, sức chống tụt thời
wind s. sức gió
strengthen ['streŋθən] làm cho mạnh, làm cho vững, trở nên mạnh
stress [stres] áp lực, ứng suất
 admissible s. ứng suất cho phép
 compressive s. ứng suất nén
 impact s. ứng suất va đập
 shear(ing) s. ứng suất trượt
 tensile s. ứng suất kéo
 torsional s. ứng suất xoắn
 viscous s. ứng suất nhớt
 wave s. áp lực của sóng
 wind s. áp lực gió
 ultimate s. giới hạn của độ bền, sự kháng tụt thời
stretch [stret] sự kéo, sự căng, quãng (*đường*), khoảng (*thời gian*)
 shoal s. bãi cát nông
strike ['straɪk] sự va đập, cuộc đình công
striker búa gỗ, dùi gỗ
string of bathometers [strɪŋ əv bæ'θɒmɪtə]

- dây batô mét
- stringer** ['stringə] sống dọc (*dây, mạn*)
- bilge** s. sống dọc sườn tàu
- bottom** s. sống dọc đáy tàu, sống đáy
- deck** s. sống dọc boong
- hold** s. sống dọc khoang
- side** s. sống dọc mạn
- water-tight bottom** s. sống đáy kín nước
- non water tight bottom** s. sống đáy không kín nước
- strip** [stri:p] mảnh, dải
- adjacent** s.s các tuyến đường kế cận
- coastal** s. dải ven bờ
- lignum vital** s.s các tấm bạc gỗ gai ác
- stern tube retaining** s. thanh hãm ống bao trục
- tightening** s. gờ làm kín nước
- triangulation** s. mạng lưới tam giác
- stripe** [straip] dải
- coastal** s. dải ven bờ
- depth** s. dải độ sâu được đo
- (US) stripping** ['stri:pɪŋ] sự dỡ hàng
- stroke** [strouk] cú va đập, mái chèo, kì, nhịp, khoảng chạy
- exhaust** s. kì xả
- intake** s. kì nạp
- stroke-oar** ['strouk ɔ:] mái chèo
- strokesman** ['strouksmən] người chèo
- strop** [strop] vòng dây da (*kéo ròng rọc*)
- structure** ['straktʃə] kết cấu, cấu trúc, công trình
- s. of ocean water** cấu trúc nước đại dương
- disturbed** s. cấu trúc bị xáo trộn
- fine** s. cấu trúc tinh tế
- geological** s. cấu trúc địa chất
- granular** s. cấu trúc hạt
- hydraulic** s. công trình thủy kĩ thuật
- layered** s. cấu tạo phân lớp
- level** s. mặt mức, cấu trúc (*của*) mức (*năng lượng*)
- masonry** s. công trình bằng đá
- pile** s. công trình trên cọc
- skeleton** s. kết cấu khung, kết cấu sườn
- synoptic** s. cấu trúc sy nốp
- thermal** s. cấu trúc nhiệt
- wave** s. cấu trúc sóng
- wind** s. cấu trúc gió, sự phân bố gió
- strut** [strʌt] thanh chống, thanh chống xiên
- propeller(-shaft)** s. gối trục chân vịt
- shaft** s. gối trục chân vịt
- single arm shaft** s. giá đỡ trục kiểu đơn
- streamlined** s. thanh chống dạng thủy động học
- study** s. sự nghiên cứu, sự khảo sát // khảo sát, nghiên cứu
- fessibility** s. nghiên cứu khả thi (*luận chứng kinh tế - kĩ thuật*)
- figure - of - the - earth** s. sự xác định hình dạng và kích thước trái đất
- hydrographic** s.ies sự nghiên cứu thủy văn
- oceanographic** s.ies sự nghiên cứu hải dương học
- twin arm shaft** s. giá đỡ trục kiểu hai thanh chống
- stuffing** ['stʌfɪŋ] xếp hàng vào container
- sub-agent** đại lí phụ
- subaquatic** ['sʌbəkwaetɪk] ngầm, dưới nước
- subaqueous** ['sʌb'ækwiəs] ngầm, dưới nước
- subbottom** ['sʌb.bɒtəm] dưới đáy
- sub-contractor** người thầu lại, người gia công
- sub-directory** chỗ chứa hồ sơ phụ
- subfluvial** ['sʌbfluviəl] dưới nước (*sông*)
- sublittoral** [sʌb'lɪtərəl] vùng hạ triều
- sublocality** [sʌb'loʊkælɪti] vùng phụ
- submarine** ['sʌbməri:n] tàu ngầm // ngầm, dưới nước
- submerge** [sʌb'mə:dʒ] chìm, làm ngập, chìm xuống, lặn xuống
- submergence** [sʌb'mə:dʒ(ə)ns] sự chìm xuống nước, sự lặn, sự ngập

submerged [səb'mə:dʒd] chìm dưới nước
submergible [səb'mə:dʒəbəl] tàu ngầm, thiết bị dưới nước // có thể ngập được
sub-point vị trí địa lý của thiên thể
subregional [səb'ri:ʒənəl] phân khu vực
submersible [səb'mə:səbəl] tàu ngầm// ngầm
submersion [səb'mə:f(ə)n] sự lặn
suboceanic ['səb,oufi'ænik] dưới đại dương
subport [səb'pɔ:t] cảng phụ
subregion ['səb'ri:ʒ(ə)n] vùng phụ
subrogation [səbrə'geɪf(ə)n] sự thay thế
subscriber [səb'skraɪbə] người kí nhận
subside [səb'saɪd] chìm xuống, lắng, yếu đi (sóng gió)
subsidiary [səb'sɪdɪəri] công ti con
subsidies ['səbsɪdɪz] tiền trợ cấp
subsoil ['səbsɔɪl] lòng đất (dưới đáy biển)
subsonic ['səb'sonɪk] hạ âm, hạ thanh
substitute ['səbstɪtju:t] cái thế, chất thay thế
substitution [səbstɪ'tju:f(ə)n] sự thay thế
subsurface ['səb'sə:fɪs] dưới mặt, dưới nước
subtense [səb'tens] dây trũng một góc, cạnh đối diện một góc
subterranean [səbte'reɪniən] dưới đất
subtidal ['səbtaɪdəl] (nằm ở) dưới vùng triều
subversion [səb'vɜ:ʃn] sự đảo, sự lật, sự xáo trộn mạnh (lớp khí quyển)
subwater [səb'wɔ:tə] dưới nước
suck [sək] hút
suction ['səkʃən] sự hút
sue [sju:] xuống (thủy triều), mắc cạn (tàu)
 to s. kiện; **right to s.** quyền kiện; to s. somebody for damages kiện đòi bồi thường; s. and labour clause điều khoản chống án và bảo toàn
suit [sju:t] đơn kiện, sự kiện tụng, bộ quần áo
 bộ quần áo
 diving s. bộ quần áo lặn
 protective s. bộ quần áo bảo hiểm
ullage ['ʌlɪdʒ] bùn bồi lắng

sultry ['sʌtri] nặng nề, ngột ngạt
summary [səməri] bài tóm tắt, tóm tắt, sơ lược
climatic s. bảng thống kê khí hậu
weather s. bản tổng kết thời tiết
sump [sʌmp] hồ nước, cacte
sun [sʌn] mặt trời • **to shoot the s.** đo độ cao mặt trời (lúc trưa), **against the s.** ngược chiều kim đồng hồ, **with the s.** thuận chiều kim đồng hồ
apparent s. mặt trời biểu kiến
true s. mặt trời thực
sundown ['sʌndaʊn] hoàng hôn, mặt trời lặn
sunken ['sʌŋkən] bị chìm, bị rơi xuống đáy
sunrise ['sʌnraɪz] mặt trời mọc, bình minh
sunset ['sʌnsɛt] mặt trời lặn, hoàng hôn
sunshine ['sʌnʃaɪn] ánh sáng mặt trời
sunup ['sʌn'ʌp] bình minh, mặt trời mọc
sunwise ['sʌnwaɪz] theo chiều kim đồng hồ
supercargo ['sju:pə,kɑ:gou] người áp tải và bán hàng trên tàu
superheat ['sju:pə,hɪ:t] quá nóng, quá sôi
superheater [sju:p(ə)'hi:tə] nồi đun quá sôi, bộ phận làm nóng thêm (hơi nước)
superimpose ['sju:p(ə)'rɪm'pəʊz] vẽ, vạch, đánh dấu (trên bản đồ), chồng lên
superintendent [sju:prɪn'tendant] người giám thị, người quản lí
supermarine [sju:pə'mərɪn] ở trên mặt nước, nổi
superoceanic [sju:pə'oufənɪk] siêu biển thẳm (ở độ sâu 5500 - 6000 m)
superposition ['sju:pəpə'zɪf(ə)n] sự chồng chất, sự chồng chập
 s. of waves sự chồng chập sóng
supersaturation [sju:pə,sæt'fə'reɪf(ə)n] sự quá bão hòa
superstructure ['sju:pə,striktʃə] phần ở trên, tầng trên, thượng tầng
after s. phần ở phía trên đuôi tàu
bow s. phần ở trên mũi tàu

bridge s. tầng trên dài chỉ huy
deck s. phần trên (*boong*)
forecastle s. thượng tầng mũi (*tàu thủy*)
forward s. phần ở trên mũi tàu
poop s. thượng tầng đuôi
stern s. phần ở trên phía đuôi tàu
supertanker ['sju:pə-tæŋkə] tàu chở dầu trọng tải lớn, tàu dầu cỡ lớn
supplier [sə'plaɪə] người cung cấp
supply [sə'plaɪ] sự cung cấp, sự tiếp tế, nguồn dự trữ // cung cấp
chart s. sự cung cấp bản đồ
power s. sự cung cấp điện năng
support [sə'pɔ:t] vật chống, cột chống, giá đỡ // chống đỡ
thermometer s. giá để nhiệt kế
supralittoral [sju:prə'lɪtərəl] vùng trên triều // trên triều
supratidal [sju:prə'taɪdl] ở trên mức nước triều
surety ['ʃʊəti] sự bảo đảm
surf [sɜ:f] sóng nhào, sóng vỗ bờ
heavy s. sóng xô bờ rất mạnh
long s. sóng xô bờ dài
rip s. dòng chảy mạnh từ bờ ra
surface ['sɜ:fɪs] mặt, bề mặt // cho nổi lên mặt nước (*tàu ngầm*)
s. of discontinuity of current mặt gián đoạn của dòng chảy
s. of projection mặt chiếu
bearing s. mặt ti
datum s. mực nước gốc, mặt thủy chuẩn
equipotential s. mặt đẳng thế
equiscalar s. mặt đẳng trị
free water s. mặt nước tự do
isobaric s. mặt đẳng áp
isohaline s. mặt đẳng muối
level s. mặt đẳng thế, mặt đẳng vị
reference s. mực không, mặt thủy chuẩn.
 số "0" độ cao

reflecting s. mặt phản xạ
rough s. mặt nhám, mặt gồ ghề
sea s. mặt biển
sea level s. mặt thủy chuẩn, mặt nước
skew s. mặt nghiêng
water s. mặt nước
way water s. mặt nước nổi sóng
wetted s. mặt bị ướt (*thân tàu*)
zero s. mực không, số "0" độ cao
surge [sɜ:dʒ] sóng lừng, sóng lớn, hiện tượng nước dâng và rút, sự lắc dọc và ngang
hurricane s. nước dâng do xoáy thuận nhiệt đới, nước dâng do bão
storm s. nước dâng do bão
tidal s. sóng triều, sóng cồn
typhoon s. nước dâng do xoáy thuận nhiệt đới, nước dâng do bão
wind-induced s. nước dâng do gió
surging [sɜ:dʒɪŋ] hiện tượng nước dâng và rút, sự lắc dọc và ngang
harbor s. sóng lừng cảng
surplus [sɜ:'plʌs] cổ phiếu, số dư
surrender [sɜ'rendə] (*of document*) sự nhượng lại (*một chứng từ*), sự từ bỏ, sự giao nộp
surroundings [sɜ'raʊndɪŋ] vùng phụ cận, vùng xung quanh
survey [sɜ'veɪ] sự nhìn tổng quát, tổng quan, sự đo đạc, sự khảo sát // giám định, điều tra, nghiên cứu * **to carry out a s.** tiến hành đo vẽ, **to control a s.** thực hiện đồ nổi lưới trắc địa
acceptance s. kiểm tra trước khi nghiệm thu
aerialphotolaser s. sự chụp ảnh hàng không dùng tia laser
angular s. sự đo góc
annual s. sự kiểm nghiệm hàng năm
basic geodetic s. công tác trắc địa cơ bản
basic hydrographic s. sự nghiên cứu thủy

vấn cơ bản, sự đo có hệ thống

coarse s. sự đo vẽ sơ bộ

coast(al) s. sự đo vẽ đường bờ

course s. sự đo vẽ theo hành trình

damage s. sự kiểm tra những hư hỏng, sự

giám định thiệt hại

first-order s. sự đo vẽ hạng nhất

hydrographical s. sự nghiên cứu thủy văn

inshore s. sự đo đạc vùng ven bờ

land s. sự đo vẽ địa hình, sự đo vẽ trên mặt đất

marine s. sự đo vẽ ở biển, công tác thủy văn, sự nghiên cứu hải dương học

maritime s. giám định hàng hải

market s. thăm dò thị trường

medical s. kiểm nghiệm y tế

nautical s. sự đo vẽ ở biển, công tác thủy văn

ocean(ic) s. sự đo đạc ở đại dương

oceanographic(al) s. sự nghiên cứu hải dương học

regular s. sự đo vẽ có hệ thống

route s. sự đo đạc theo hành trình, sự đo vẽ bằng mặt

running s. sự thăm dò

second-order s. sự đo vẽ hạng hai

ship's s. kiểm tra tàu

s. report biên bản giám định

strip s. sự đo vẽ theo hành trình

surveying nautical s. thủy đạc

theodolite s. sự đo vẽ bằng máy kinh vĩ

topographic(al) s. sự đo vẽ địa hình

track line s. sự đo vẽ theo hành trình

triangulation coast s. sự đo tam giác bờ biển

water s. sự đo vẽ thủy văn

surveying [sə:'veɪɪŋ] sự đo vẽ, sự đo, môn trắc địa, môn đo vẽ địa hình

higher s. trắc địa cao cấp

surveyor [sə:'veɪə] người thanh tra, người

kiểm soát, nhân viên thuế quan, người giám định, người trắc địa

s. of the port cán bộ thanh tra cảng

classification s. nhân viên thanh tra phân loại

customs s. nhân viên thanh tra hải quan

engine s. người giám định máy tàu

marine s. người giám định tàu

principal s. trưởng thanh tra

ship s. người giám định thân tàu

suspension [sə'spenʃ(ə)n] sự đình chỉ, sự treo **cardan(ic) (gimbal)** s. khung các đăng

swab [swɒb] chổi lau khô sàn

swallow ['swələʊ] rãnh पुलि

swamp [swɒmp] đầm lầy // làm ngập

swampy [swɒmpi] lầy, (thuộc) đầm lầy, có đầm lầy

swap [swɒp] trao đổi

swash [swɒʃ] sóng xô bờ, sóng vỗ, kênh hẹp, bãi cạn

swashway ['swɒʃweɪ] lạch giữa các bãi cạn

sway [sweɪ] sự lắc lư, dao động, chiều cao (cờ, buồm) // dựng lên (cột buồm), kéo lên (cờ)

sweep [swi:p] sự đánh bắt cá bằng lưới, lưới đánh cá, sự quét thủy lôi // lắc, chèo lái, quét thủy lôi, đánh cá bằng lưới

azimuth s. sự quét góc phương

back s. of wave sóng lùi, sóng rút

circular s. sự quét trong

range s. sự quét tầm xa

survey s. lưới thủy văn

sweeping ['swi:pɪŋ] sự quét thủy lôi, sự đánh cá bằng lưới

hydrographical s. sự quan trắc thủy văn

wreck s. sự dò tìm tàu đắm

swell [swel] sóng lừng, sự trương, sự nở, chỗ lồi

abnormal s. sóng lừng không đều

confused s. sóng lừng hỗn độn cực mạnh

cross s. sóng lừng ngang, sóng xô dồn

- dead** s. sóng lừng thườn, sóng lừng chết, sóng lừng tàn
- ground** s. sóng lừng nước nông, sóng lừng dài đại dương
- heavy** s. sóng lừng mạnh
- high** s. sóng lừng cao
- land** s. sóng vỗ bờ
- long** s. sóng lừng dài
- low** s. sóng lừng thấp
- moderate** s. sóng lừng vừa
- ocean** s. sóng lừng đại dương
- rather rough** s. sóng lừng lớn
- rough** s. sóng lừng lớn
- sea bottom** s. sự nâng cao đáy biển
- short(length)** s. sóng lừng ngắn
- very heavy** s. sóng lừng rất mạnh
- swelling** [s'welɪŋ] sự nổi sóng, sự trương, sự phồng
- s. of tidal wave sự tăng độ cao triều (*do truyền vào vịnh, sóng*)
- swerve** [swə:v] đi chệch, đi lệch hướng
- swing** [swɪŋ] sự đu đưa, sự lúc lắc, sự dao động, biên độ dao động * s. at anchor đưa dây quanh neo, s. off the course đi chệch hướng, s. round quay tròn, s. the lead thả quả dọi, s. to port quay ngoắt sang trái, s. to starboard quay ngoắt sang phải
- swinging** ['swɪŋɪŋ] sự dao động, sự đu đưa, sự quay, sự quay trở (*tàu*)
- swirl** [swə:l] xoáy, chỗ nước xoáy, gió cuốn, gió lốc
- anticyclonic** s. xoáy nghịch, dòng chảy tuần hoàn theo kim đồng hồ
- current** s.s xoáy trong dòng chảy
- cyclonic** s. xoáy xoáy thuận, dòng chảy tuần hoàn ngược chiều kim đồng hồ
- switch** [swɪtʃ] cái ngắt điện, bộ chuyển mạch, nút thi hành (*máy điện toán*)
- to s. off ngắt điện, tắt điện; to s. on đóng mạch, mở máy, to s. over chuyển mạch
- branch** s. cái chuyển mạch ở nhánh rẽ
- breakdown** s. máy cắt điện bảo hiểm
- button** s. nút chuyển mạch
- change over** s. cái chuyển mạch ngang
- cluster** s. xem branch s.
- controls** s. thiết bị - đóng cắt điện điều khiển
- cut off** s. thiết bị đóng cắt điện
- cut out** s. xem cut off s.
- electronic** s. cái chuyển mạch điện tử
- oil** s. công tắc dầu
- safety** s. cái cắt điện bảo hiểm
- triple-pole** s. cái chuyển mạch ba cực
- switchboard** ['swɪtʃbɔ:d] bảng phân phối điện, tủ phân phối điện
- switching** ['swɪtʃɪŋ] sự đảo mạch
- swivel** ['swɪvəl] khớp khuỷu, vòng ngoặc, trục, ngồng
- cargo hook** s. khớp xoay của móc cầu
- mooring** s. móc buộc thuyền
- symbol** ['sɪmbəl] kí hiệu, dấu hiệu
- chart** s.s kí hiệu trên bản đồ
- conventional** s. kí hiệu
- line** s. kí hiệu đường thẳng
- locator** s. dấu hiệu chỉ vị trí
- weather** s.s kí hiệu thời tiết (*trên bản đồ syn nớp*)
- symbolic** [sɪm'bɒlɪk] quy ước
- symbolic** [sɪm'bɒlɪk] language ngôn ngữ kí hiệu
- symbol table** ['sɪmb(ə)l] bảng kí hiệu
- synchronization** [sɪŋkrənaɪ'zeɪʃ(ə)n] sự làm đồng bộ
- synchronizer** ['sɪŋkrənaɪz] bộ đồng bộ
- synchronous** ['sɪŋkrənəs] đồng bộ
- s. wave sóng lừng đồng bộ
- synclinal** [sɪn'klaɪnəl] nếp (*lớn, vòng*)
- syncline** ['sɪŋklaɪn] nếp lồi, nếp vòng
- synodic** [sɪ'nɒdɪk] giao hội
- synoptic(al)** [sɪ'nɒp'tɪk(əl)] (thuộc) dự báo thời tiết, syn nớp

synoptics [si'nɒptiks] thời tiết học, môn học

sy nốp

syntax ['sɪntæks] cú pháp

synthesis [ˌsɪnθɪsɪs] sự tổng hợp

syntony sự cộng hưởng

system ['sɪstɪm] hệ thống, hệ, chế độ

s. of ground points hệ thống điểm không chế

acoustic Doppler navigation s. hệ thống hàng hải Doppler âm học

air cooling s. hệ thống làm lạnh kiểu khí

alarm signal s. hệ thống tín hiệu báo nguy

amphidromic s. hệ thống (điểm) vô triều

anticollision s. hệ thống phòng ngừa đâm va (tàu biển)

automated processing s. hệ thống tự động hóa chỉnh lý số liệu

automated shipboard forecasting s. hệ thống tự động hóa dự báo thời tiết ở trên tàu

automatic data logging s. hệ thống ghi số liệu tự động

automatic data processing s. hệ thống tự động chỉnh lý số liệu

automatic pilot s. hệ thống dẫn đường tự động

autopilot steering control s. lái tự động, hệ điều khiển hướng tàu chạy tự động

brine cooling s. hệ thống làm lạnh kiểu nước muối

buoyage s. hệ thống phao dẫn đường

celestial equator s. of coordinates hệ tọa độ xích đạo

celestial navigation s. hệ thống thiên văn hàng hải

collision avoidance s. hệ thống phòng ngừa đâm va (tàu)

communication s. hệ thống liên lạc

control s. hệ thống điều khiển, lưới điểm không chế

cooling s. hệ thống làm lạnh

coordinate s. hệ tọa độ

course-keeping s. hệ điều khiển hướng đi

crawling peg s. hệ thống tỉ giá hối đoái có thể điều chỉnh

current s. hệ dòng chảy

deferred rebate s. chế độ bớt cước sau

direct expansion s. hệ thống làm lạnh bốc hơi trực tiếp

disk operating s. hệ thống điều hành đĩa

distribution s. hệ thống phân phối

double channel high pressure s. hệ thống song kênh cao áp

drain(age) s. hệ thống tiêu nước, hệ thống thoát nước

electrochemical sewage treatment s. hệ thống điện hóa để xử lý

electronic positioning s. hệ vô tuyến điện xác định tọa độ (vị trí)

environmental s. hệ thống nghiên cứu môi trường xung quanh

equatorial coordinate s. hệ tọa độ xích đạo

European Monetary s. hệ thống tiền tệ châu Âu

exchange quota s. chế độ định ngạch hối đoái

expendable salinity, temperature, depth s. hệ đo độ muối, nhiệt độ và độ sâu nhờ cảm biến ngắt đoạn

feed s. hệ thống cấp nước, nước thải

fish-detection s. hệ thống dò cá

flushing sanitary s. hệ thống nước thải sinh hoạt

follow-up s. hệ theo dõi, hệ tùy động

fuel s. hệ thống nhiên liệu

fuel oil s. hệ thống dầu đốt

global s. hệ thống toàn cầu

harbor guidance s. hệ thống điều khiển tàu vào cảng (ở trên bờ)

heading indication s. hệ thống chỉ hướng

chạy

high pressure s. vùng áp cao, xoáy nghịch

hydraulic s. hệ thống thủy lực

hydrographic data acquisition and

plotting s. hệ thống thu thập và trình bày

số liệu thủy văn

hydrographic information processing s.

hệ thống chỉnh lý thông tin thủy văn

lighting s. hệ thống chiếu sáng

longitudinal s. of framing hệ kết cấu dọc

low pressure s. vùng áp thấp xoáy thuận

mechanical chemical recirculating s. hệ

thống tuần hoàn hóa cơ

pressure s. hệ thống khí áp

production sharing s. chế độ chia sản

phẩm (dầu mỏ)

profil sharing s. hệ thống chia lợi nhuận

pulse s. hệ thống xung

radiobeacon s. hệ vô tuyến pha

radionavigation s. hệ thống dẫn đường
bằng vô tuyến hàng hải

range azimuth positioning s. hệ phương

vị tầm xa để xác định tọa độ (vị trí)

reference s. hệ (tọa độ) quy chiếu

remote control s. hệ thống điều khiển từ
xa

rescue s. hệ thống cứu

sanitary s. hệ thống vệ sinh

sewage treatment s. hệ thống xử lý nước
thải

shipboard oceanographic survey s. hệ
thống khảo sát hải dương đặt ở trên tàu
ship navigation s. hệ thống dẫn đường ở
trên tàu

short-range navigation s. hệ dẫn đường
tầm ngắn

single channel high pressure s. hệ thống
đơn kênh cao áp

sound velocity, depth, temperature
recording s. hệ ghi tốc độ âm ở dưới nước,
độ sâu và nhiệt độ

submarine signaling s. hệ thống tín hiệu
dưới nước, hệ thống tín hiệu ngầm

tidal current survey s. hệ thống nghiên cứu
dòng triều

time reference s. hệ thống tính giờ chuẩn

timing s. hệ thống đánh dấu thời gian

transverse s. of framing sự kết cấu ngang

underwater laser surveying s. hệ thống tia
laser để đo vẽ dưới nước

uniform time s. hệ thời gian thống nhất

vacuum sewage s. hệ thống nước thải chân
không

ventilation s. hệ thống thông khí

world geodetic s. hệ trắc địa toàn cầu

system analyser ['sistəm] bộ phân tích hệ
thống

s. software phần mềm hệ thống

s. analysis phân tích hệ thống

syzygy ['sizidzi] ngày sóc vọng // sóc vọng

T

tab [tæb] cánh phụ, bánh lái phụ (*lái Fletcher*):
nhân (*hàng hóa*),

tabernacle ['tæbəneɪkl] để cột buồm

table ['teɪbl] bàn, bệ, mặt phẳng, tấm ván, bảng
biểu // lập bảng, lập biểu

t. of conventional signs bảng kí hiệu quy
ước

t. of declination bảng xích vĩ (*thiên thể*)

t. of trigonometric(al) points danh mục
điểm đo tam giác

astronomical navigation t.s bảng thiên
văn hàng hải

auxiliary t.s bảng bổ sung

blue azimuth t. bảng phương vị các thiên
thể (*Mt*)

boom t. bệ cần (*cần trục*)

calculating t.s bảng tính toán

calibration t. bảng (*số*) hiệu chỉnh

chart t. biểu đồ

correction t. bảng hiệu chỉnh

current t.s bảng dòng chảy (*thủy triều*)

day's sun and average speed t. bảng trả
chạy tàu ngày và tốc độ trung bình

dead reckoning altitude and azimuth t.s
bảng tính cao và phương vị (*thiên thể*), dự
tính

deviation t. bảng độ lệch (*la bàn*)

distance t. bảng tính khoảng cách

echo-sounding correction t.s bảng chỉnh
độ sâu đo hồi âm

ex-meridian t.s bảng hiệu chỉnh độ cao gần
kinh tuyến (*thiên thể*)

log t. bảng (*hiệu chỉnh*) máy tính đường

magnetic compass t. bảng độ lệch la bàn
từ

main engine revolution t. bảng số vòng
quay máy chính

meteorological t.s bảng khí tượng

nautical (navigational) t. bảng hàng hải

oceanographic t. bảng hải dương học

parallax t. bảng thị sai

perpetual tide t.s bảng hằng số thủy triều

plane t. bản vẽ, bản đặc

plot(ting) t. bản thao tác hải đồ

port tide t.s bảng thủy triều cho các cảng
chính

radio bearing conversion t. bảng hiệu
chỉnh đường hướng ngắm vô tuyến

rating t. bảng hiệu chuẩn

red azimuth t.s bảng phương vị mặt trời
(*Mt*)

revolution t. bảng số vòng quay

sight reduction t.s bảng hiệu chỉnh độ cao
ngắm

soundings *t.* bảng đo sâu

speed-revolution *t.* bảng tốc độ - vòng quay, bảng đo chiều tốc độ tàu và vòng quay động cơ

surveyor's *t.* bản vẽ, bản đặc, bản giám định

symbol *t.* bảng kí hiệu (*quy ước*)

tacheometric(al) *t.s* bảng toàn đạc

tidal current *t.s* bảng dòng triều

tide *t.s* bảng thủy triều

time *t.* bảng giờ (*tàu, xe*), *lịch trình*

time distance speed *t.* bảng tra tìm thời gian chạy tàu theo đối số quãng đường và thời gian

tracing *t.* bản vẽ

tracking *t.* bản theo dõi hành trình

visibility *t.* bảng tầm nhìn (*xa*)

water *t.* mực nước ngầm, rãnh tháo nước (*ở vùng tàu*)

wind-barometer *t.* bảng tra tốc độ gió - khí áp

table-land vùng cao nguyên

tabling ['teiblin] sự khâu buồm

tabulate ['tæbjuleit] lập bảng, tạo (*mặt*) phẳng

tabulation [,tæbjuleiʃən] sự lập bảng

tacheometer [,tæki'omitə] máy toàn đạc, cụ kế

tacheometry [,tæki'omitri] phép trắc cụ, phép toàn đạc

tachograph ['tækəgrə:f] máy đo tốc độ góc tự ghi, tốc kí góc (*quay*)

tachometer [tæ'kɒmitə] máy đo tốc độ góc

tachymeter [tæ'kɪmitə] máy toàn đạc, cụ kế

tachymetry [tæ'kɪmitri] phép toàn đạc, phép trắc cụ

tack [tæk] lèo, dây néo góc buồm, đường chạy, hướng chạy (*tàu*) // trở buồm, đổi đường chạy, đổi hướng chạy

false *t.* xoay một nửa (*buồm*)

fore *t.* dây néo buồm mũi

fib *t.* dây néo buồm tam giác (*mũi thuyền*)

lee *t.* góc buồm ở phía khuất gió

main *t.* dây cột góc dưới buồm lòng

port *t.* hướng chạy mạn trái

short *t.* lèo ngắn

starboard *t.* hướng chạy mạn phải

tacking ['tækin] sự trở buồm, sự đổi hướng chạy (*tàu*)

t. to leeward đi vát xuôi gió

tackle ['tækl] palăng, hệ puli, dây dợ (*để kéo buồm*) // buộc

anchor (bill) *t.* palăng mũi neo

boat *t.* palăng xuống

boom *t.* palăng cần trục

burton *t.* hệ hai đòn cầu làm việc chung một móc

cargo *t.* palăng kéo hàng

cargo slewing guy *t.* palăng định hướng hàng

deck *t.* xem watch *t.*

derrick slewing guy *t.* palăng quay cần

differential *t.* palăng vi sai

flsh *t.* tời kéo lưới cá

fishing *t.* dụng cụ đánh cá

gin *t.* cái tời, trục nâng

ground *t.* thiết bị neo

halyard *t.* palăng có dây kéo

handy *t.* xem watch *t.*

hatch *t.* palăng kéo hàng để bên cửa sổ

jigger *t.* xem watch *t.*

ladder (supporting) *t.* palăng nâng hạ, cầu thang (*trên tàu*)

lift (ing) *t.* palăng nâng cần

long *t.* palăng hai puli

luff *t.* palăng giữ cần trục cánh buồm

mast *t.* trục nâng cột buồm

masthead *t.* palăng để đặt nghiêng tàu (*kiểm tra và sửa chữa*)

pendant *t.* palăng có dây móc hàng

pulley *t.* palăng giữ cần

quarter *t.* palăng của trục buồm

reef **t.** palăng của bộ phận cuốn buồm
relieving **t.** tời lái dự phòng
rolling **t.** palăng của trục buồm
rudder **t.** xem steering **t.**
sail **t.** palăng cuốn buồm
sheet **t.** palăng dây căng buồm
single whip **t.** puli cố định, puli định hướng
span **t.** palăng nâng cần
stay **t.** palăng dây chằng cột buồm
steering **t.** tời lái
tack **t.** palăng dây cột góc dưới buồm
tail **t.** palăng có đuôi
top **t.** palăng trên đỉnh cột
watch **t.** palăng giữ cần trục cạnh buồm
winding **t.** palăng cuộn dây
yard **t.** xem quarter **t.**
yard arm **t.** xem quarter **t.**

tackline ['tæklain] đoạn dây (cờ) ngắn (buộc cách rời các cờ hiệu)

tackling ['tæklɪŋ] đồ dùng cần thiết trên tàu thuyền

taffrail ['tækfɹeɪl] tay vịn lan can thượng tầng đuôi

tag [tæɡ] thẻ ghi (tên, địa chỉ, nhân hiệu)

tall [teɪl] phần đuôi // buộc vào, nối vào * **t.** down (stream) để đuôi xuôi dòng, **t.** down to leeward để đuôi dưới gió, **t.** inshore để đuôi quay vào bờ, to **t.** off into deep water (đi) lùi vào chỗ nước sâu, to **t.** on quay đuôi về..., buộc đầu cuối dây lại, to **t.** on to the shore giạt đuôi vào bờ
ts of the ebb giai đoạn cuối triều rút
dragon's **t.** chuỗi nhiệt điện trở kéo theo tàu (do nhiệt độ nước mặt biển)
mares' **ts** mây ti trước frón

tailshaft ['teɪlʃa:ft] trục chân vịt

tailwater ['teɪl,wɔ:tə] mực nước hạ lưu, nước phía lái

take [teɪk] cầm, nắm, giữ, lấy đi * to **t.** bearing lấy phương vị, to **t.** aboard nhận hàng lên

tàu, bốc hàng lên tàu, to **t.** about a ship quay tàu sang luồng khác, to **t.** a compass bearing lấy hướng la bàn, to **t.** a departure khởi hành, xuất phát, to **t.** adrift bị trôi giạt, to **t.** a good hold in the bottom bám đất tốt (neo), to **t.** a list bị nghiêng, lấy mặt nghiêng, to **t.** an angle đo góc, to **t.** a reckoning tính toán (xác định vị trí), to **t.** a sharp sheer (bị) đi chênh nhiều, lấy độ cong lên nhiều (mũi, đuôi), to **t.** sharp yaw bị giật mạnh, to **t.** a ship xuống tàu, lên tàu, đi tàu, to **t.** a strain làm căng (dây), to **t.** a towing dắt, lái, to **t.** a trick at the wheel trục ca lái; to **t.** cast tiến hành đo sâu; to **t.** an observation of the sun xác định độ cao mặt trời; to **t.** a charge nhận điều khiển; to **t.** effect có hiệu lực; to **t.** a turn quán, cuộn (dây), to **t.** a yaw bị giật, to **t.** comparison of the chronometers so chỉnh lại thời kế, to **t.** cross bearing lấy phương vị chéo, to **t.** down the slack kéo căng, kéo hết chùng (dây), to **t.** in a reef cuộn mép buồm (lái), to **t.** in a signal nhận tín hiệu, to **t.** in freight nhận chuyển chở hàng, to **t.** on a line thu dây lại, to **t.** in the moorings of a buoy buộc tàu vào thùng phao, to **t.** in the slack kéo căng, kéo hết chùng (dây), to **t.** in tow dắt, lái, to **t.** off vượt khỏi mặt nước (tàu đệm khí), to **t.** on nhận hàng, lấy hàng, to **t.** out nhận được, được cấp (giấy phép), to **t.** over chuyển chỗ, tiếp nhận (từ...), to **t.** over the watch tiếp nhận ca trực, to **t.** readings đọc (số đo), to **t.** sights ngắm, quan trắc, to **t.** sights for longitude quan trắc xác định kinh độ, to **t.** soundings đo sâu, to **t.** the altitude of the sun lấy độ cao mặt trời, to **t.** the beach cho (tàu) lên cạn, to **t.** the boats xuống xuống, đi xuống; to **t.** the bottom mắc cạn, chạm đáy, to **t.** the cable off tháo xích, thả cáp, to **t.** the final

plunge cắm xuống đáy, chìm hẳn, **to t. the ground** chạm đáy, mắc cạn, **to t. the sea** đi (ra) biển, **to t. up** đưa lên, mang lên, cho hành khách lên tàu, xiết chặt (*chỗ rơ*), căng (*dây chùng*), đưa (*tàu*) ăn gió, **to t. up a berth** cập cầu tàu, **to t. up shipping documents** nhận chứng từ chuyên chở, **to t. up the buoy** cập phao
to t. in xếp hàng lên tàu
to t. in a heavy sea sóng lớn tràn lên mạn tàu, bị sóng lớn phủ (*mạn tàu*)
to t. in sai lìa bỏt buồm, cuốn bỏt buồm
to t. in the washing hạ cờ hiệu (*lông*)
to t. in transit đưa (*lái*) tàu vào tuyến chạy (*luồng lạch*) dẫn tàu vào luồng lạch
to t. into account đưa vào
to t. into consideration lưu ý, quan tâm
to t. off rudder gạt lái về
to t. out a kink tháo dây cuộn ở cọc ra
to t. over tiếp quản
to t. over bid công khai hỏi, mua đứt một công ty
to t. reasonable care biểu lộ sự quan tâm hợp lý đến...
to t. recourse upon phát đơn kiện ai, khởi tố
to t. responsibility nhận trách nhiệm
to t. place tiến hành (*khóa hợp*)
to t. xích neo xuống tới
to t. the helm cầm lái
to t. the strain off vút bỏt hàng hóa xuống biển làm nhẹ tàu, giảm nhẹ
take-off ['teik-ɒf] sự cất cánh (*từ boong*), sự rời khỏi mặt nước
taker ['teikə] người lấy, người chấp nhận
take-up ['teikəp] thiết bị kéo căng
load t. thiết bị kéo hàng
tallage ['tælidʒ] thuế, phí
tally ['tæli] nhãn, biển, dấu nhận dạng (*hàng hóa*), sự kiểm đếm // kiểm đếm, gắn nhãn

t. of cargo sự kiểm đếm hàng
dock t. sự kiểm đếm (*hàng*) tại cầu cảng, sự kiểm đếm hàng đã dỡ khỏi tàu
hatch t. sự kiểm đếm (*hàng*) ở cửa hầm hàng
tallying ['tæliŋ] sự kiểm đếm (*hàng*)
blind t. sự kiểm đếm theo chứng từ
tallyman ['tælimən] người kiểm đếm (*hàng*)
tally register ['tæli] sổ kiểm hàng
tally sheet bảng kê hàng hóa
tally trade bán trả dần
talus ['teiləs] sườn dốc, mặt nghiêng, mái dốc, taluy
continental t. sườn dốc lục địa
insular t. sườn dốc bờ đảo
reef t. đồng vụn ám tiêu
talweg ['ta:lweg] đường rãnh
tank [tæŋk] két, thùng chứa, bể chứa, mạch dao động
active t.s két chống lắc tích cực
afterpeak t. két đầu lái (*cuối*), két khoang đuôi
after trim t. két lái chỉnh độ chúi, két cân bằng (*trọng tải*) lái
air buoyancy t. hộp phao khí
air-storage t. bình chứa khí nén
antipitching t.s két chống lắc dọc
antirolling t. két chống lắc ngang
ash collecting t. thùng đựng xỉ
ballast t. két dẫn
bilge t. két nước la canh
boat t. hộp phao của xuống
bottom t. két đáy
bunker(oil) t. két nhiên liệu
buoyancy t. két tạo sức nổi, hộp phao (*của xuống*)
cable t. hòm đựng cáp (*trên tàu đặt cáp*)
cargo t. xem **cargo fuel t.**
cargo-ballast két chở hàng (*làm vật*) dẫn
cargo fuel (cargo oil) t. két hàng (*trên tàu*)

đầu)

center (line) t. kết nằm dọc tâm

clean ballast t. kết nước dằn sạch

deck t. kết trên boong

dedicated clean ballast t. (CBT) kết dằn sạch dành riêng (*theo MARPOL*)

deep t. kết chõ nước, kết sâu

diesel oil settling t. kết lắng dầu diezen

distributing t. kết phân phối

double bottom t. kết giữa hai đáy

expansion t. kết dãn nở

experimental t. bể thử

feedwater t. kết nước ăn

filter t. kết lọc

filter air t. thùng áp lực để thổi bầu lọc

flash t. thùng dự trữ nổ nhiệt, thùng dãn nở

float t. kết có phao điều chỉnh mức

floatation t. kết tạo sức nổi, hộp phao xuống

flushing of sewage t.s rửa kết nước thải

foam t. kết chứa chất tạo bọt

foam-forming liquid t. kết chất lỏng tạo bọt

fore t. kết mũi

forepeak t. kết ở mũi (*tận cùng mũi*)

forward t. xem fore t.

forward peak t. xem forepeak t.;

forward trim t. kết chỉnh chúi mũi

free t. kết trống

freshwater t. kết nước ngọt

from pneumatic pressure t. từ bình khí nén

fuel oil t. kết dầu nhiên liệu

fuel oil measuring t. thùng đo dầu đốt

gasoline t. xem petrol t.

heavy fuel oil separating t. kết lắng dầu nặng

heeling t. hãm thăng bằng

holding t. kết nước đọng

holy water t. kết nước sạch

hotwell t. kết nước nóng

hydraulic t. hệ thống bể thủy lực

jacket water t. kết nước làm mát (*máy*)

lube (lubricating) oil t. kết dầu nhờn, khoang chứa dầu nhờn

liquid cooling medium t. kết chứa chất lỏng tải lạnh

main feed t. kết nước ăn chính

make-up t. kết cấp nước phụ, kết bổ sung (*nồi hơi*)

maneuvering t. bể thử tính quay trở (*mô hình tàu*)

midship deep t. kết sâu chính giữa

muffler t. kết nước giảm âm (*tàu ngầm*)

observation t. kết kiểm tra (*do nước*) bằng cách quan sát

oil t. kết chứa dầu

overflow t. kết tràn

passive-antirolling t.s kết giảm lắc thụ động

peak t. (*khoang kết*) kết tận cùng, kết đỉnh

petrol t. kết xăng

pneumatic fresh water t. kết nước ngọt có khí nén

pneumatic sea water intake t. kết nước biển có khí nén

ready-use t. kết sẵn sàng để dùng

reserve t. kết dự trữ

safety t. kết an toàn (*tàu ngầm*)

scupper drain t. kết nước thải mạn tàu

scuttle t. kết cửa hút lỗ

sedimentation t. kết lắng

segregated ballast t. (SBT) kết dằn cách li

service t. kết đang dùng, kết làm việc

service lubricating oil t. thùng chứa dầu để bôi trơn

settling t. kết lắng

sewage t. kết nước bẩn

shot t. kết hạt dằn (*thiết bị lặn*)

side **t.** kết mạn
sinking **t.** kết làm chìm, kết để lặn (*tàu ngầm*)
startling air **t.** chai gió khởi động
slop **t.** kết lắng bùn (*tàu dầu*)
sludge(collecting) **t.** kết (*gom*) nước bẩn, kết (*gom*) bùn
stabilizing **t.s** kết giảm lắc
starboard **t.** kết mạn phải
storage **t.** kết chứa
sump **t.** kết chứa nước bẩn, kết hứng dầu
sump-type fuel **t.** kết dầu có khoang hứng
topside **t.** kết mạn dưới boong, kết ở phần nổi
transfet **t.** kết thông chuyển, kết làm cân bằng (*tàu ngầm*)
transportation **t.** kết vận tải (*chất lỏng*)
trim(ming) **t.** kết cân bằng tải trọng
tweendeck **t.** kết giữa hai boong
underdeck **t.** kết dưới boong
used up fuel oil **t.** kết chứa dầu nhiên liệu dư
water **t.** kết nước
wave **t.** bề sóng (*thí nghiệm mô hình tàu chạy trên sóng*), bề thử
wing **t.** kết mạn
tankage ['tæŋkɪdʒ] sức đựng, sức chứa, (*thùng chứa*), sự chứa trong thùng, phí lưu giữ trong kết
tanker ['tæŋkə] tàu (*chở*) dầu, tàu chở chất lỏng
asphalt **t.** tàu chở nhựa đường
atomic sub-marine **t.** tàu ngầm nguyên tử chở dầu
black products **t.** tàu chở các sản phẩm dầu nặng
bunkering **t.** tàu cung cấp dầu
chemical **t.** tàu chở hóa chất
coastal **t.** tàu dầu chạy ven bờ
dirty **t.** xem **black products** **t.**

estuarial **t.** tàu dầu cửa sông
fleet attendance **t.** tàu đầu tuần dương (*Anh*)
fleet replenishment **t.** tàu cung cấp dầu
gasoline **t.** tàu chở xăng
general purpose **t.** tàu dầu nhiều công dụng
grain **t.** tàu chở hàng hạt
harbor **t.** tàu dầu tại cảng
ice strengthened **t.** tàu dầu được gia cường chạy trên băng
intermediate **t.** tàu dầu cỡ trung bình
large-capacity **t.** tàu dầu cỡ lớn
liquefied (petroleum) gas **t.** tàu chở khí dầu hóa lỏng
liquid chemical **t.** tàu chở hóa chất lỏng
methane **t.** tàu chở mê tan
molasses **t.** tàu chở mật mía
motor **t.** tàu dầu máy diesel
nuclear(-powered) **t.** tàu dầu nguyên tử
nuclear-powered submarine **t.** tàu ngầm nguyên tử chở dầu
ocean-going **t.** tàu dầu viễn dương
oil **t.** tàu chở dầu
ore oil **t.** tàu chở dầu và quặng
petro-chemical **t.** tàu chở sản phẩm dầu mỏ và hóa chất
refrigerated gas **t.** tàu chở khí làm lạnh
spirit **t.** tàu chở rượu
submarine (submerged) **t.** tàu ngầm chở dầu
superlarge (supersize) **t.** tàu dầu siêu trọng
underwater **t.** tàu ngầm chở dầu
versatile **t.** tàu dầu vạn năng
water **t.** tàu chở nước
white products **t.** tàu chở sản phẩm dầu nhẹ
tankship ['tæŋkʃɪp] tàu (*chở*) dầu, tàu chở chất lỏng
tap [tæp] van (*nước*), lỗ xả, ống thải (*tarô*)
air **t.** nút xả không khí

- overflow** *t.* van xả chảy thông, van tròn
- pipe** *t.* ống nhánh
- pressure** *t.* ống nhánh vào áp kế
- screw** *t.* tarô
- tape** [teip] dải, băng, đai, thuốc cuộn
- data** *t.* băng số liệu
- perforated** *t.* băng đục lỗ
- surveying** *t.* băng đo đạc
- tar** [ta:] nhựa đường, hắc ín // sơn hắc ín, tẩm nhựa đường
- tare** [tæ] bì, trọng lượng bì, phí bao bì
- actual** *t.* trọng lượng bì thực
- average** *t.* trọng lượng bì trung bình
- customary** *t.* trọng lượng bì theo tập quán
- customs** *t.* trọng lượng bì theo quy tắc hải quan
- estimated** *t.* trọng lượng bì ước lượng
- invoice** *t.* trọng lượng bì theo hóa đơn
- legal** *t.* trọng lượng bì hợp pháp
- net** *t.* trọng lượng tịnh của bì
- original** *t.* trọng lượng bì nguyên thủy trước khi xếp hàng
- real** *t.* trọng lượng bì thực
- received** *t.* trọng lượng bì của lô hàng nào đó chấp nhận để tính trọng lượng của các lô hàng khác, trọng lượng bì chấp nhận để tính toán
- schedule** *t.* trọng lượng bì nêu trong thang biểu hải quan
- super** *t.* trọng lượng bì vượt quá định mức, phí bổ sung vào tổng lượng khi bì vượt quá một trọng lượng nhất định
- usual** *t.* trọng lượng bì thông thường
- tarer** ['tæ] lô hàng được chọn để xác định trọng lượng bì
- target** ['ta:git] mục tiêu, bia, đích, bảng ngắm
- t. audience** công chúng được chọn làm mục tiêu
- artificial radar** *t.* mục tiêu nhân tạo của radar
- floating** *t.* mục tiêu nổi
- floating** radar *t.* mục tiêu nổi của sự quan sát bằng radar
- isolated** *t.* mục tiêu tách biệt (của radar)
- isotropic** *t.* mục tiêu đẳng hướng
- natural radar** *t.* mục tiêu radar tự nhiên
- point** *t.* mục tiêu điểm
- rada** *t.* mục tiêu radar
- range-calibrator** *t.* cái phản xạ để chỉnh cự li của radar
- sonar** *t.* mục tiêu phản xạ tín hiệu thủy âm
- tonnage discharge** *t.* chở hàng tính bằng tấn
- tariff** ['tærif] biểu thuế, thuế suất, biểu giá // định giá, định thuế * **t. in force** thuế suất có hiệu lực, **advalorem** *t.* thuế suất theo giá trị
- autonomous** *t.* thuế suất tự định
- bargaining** *t.* suất thuế thương lượng
- compensatory** *t.* suất thuế bù trừ
- compound** *t.* suất thuế hỗn hợp
- conventional** *t.* suất thuế hiệp định, biểu thuế hiệp định
- customs** *t.* bảng thuế quan
- differential** *t.* suất thuế phân biệt
- double column** *t.* biểu thuế kép
- export** *t.* biểu thuế xuất khẩu
- general** *t.* biểu thuế thường, biểu thuế đơn
- import** *t.* biểu thuế nhập
- maximum** *t.* suất thuế tối đa
- minimum** *t.* suất thuế tối thiểu
- most favored nation** *t.* biểu thuế cho nước được ưu đãi nhất
- penalty** *t.* thuế suất có tính trừng phạt
- preferential** *t.* biểu thuế biệt đãi, biểu thuế ưu tiên
- protection** *t.* thuế suất có tính bảo hộ
- railway** *t.* biểu cước đường sắt
- retaliation (retaliatory)** *t.* suất thuế trả đũa
- revenue** *t.* suất thuế theo lợi tức

- single **t.** biểu thuế đơn
 sliding **t.** suất thuế trượt
 supplementary **t.** suất thuế phụ thu
 transit **t.** suất thuế quá cảnh
 unilinear **t.** biểu thuế đơn
t. description loại giá biểu
t. escalation thang tăng thuế
t. listing sự định giá, sự định suất thuế
t. regulations quy định giá biểu, thuế biểu
t. round thương lượng về thuế biên
t. schedule danh mục thuế biên
 taring ['tɑ:rin] sự xác định trọng lượng bì, sự cân bì
 tarp ['tɑ:p] bạt che, tấm che (*mua*)
 tarpaulin [tɑ:'pɔ:lin] bạt che, tấm che (*mua*)
 hatch **t.** bạt che miệng hầm
 task [tɑ:sk] nhiệm vụ, nghĩa vụ
 background **t.** công tác chìm (*việc in ngầm*
 - *máy ảnh*)
 foreground **t.** công tác nổi
t. force nhóm nghiên cứu đặc nhiệm
 Taurus ['tɛɪtə:ɔ:rɒs] Kim ngưu (*chòm sao*
hoàng đới)
 tax [tæks] thuế, cước // đánh thuế, tính cước
 corporation **t.** thuế công ti
 export **t.** thuế xuất (*khẩu*)
 free of **t.** miễn thuế
 import **t.** thuế nhập (*khẩu*)
 income **t.** thuế thu nhập
 profits **t.** thuế lợi tức
 tonnage **t.** thuế theo dung tải
 value added **t.** thuế trị giá gia tăng
 wages **t.** thuế lương, thuế thu nhập
t. evasion sự trốn thuế
t. shelter vùng được ưu đãi về thuế
t. year năm tính thuế
 taxation [tæk'seɪf(ə)n] sự đánh thuế, sự định
 phí (*án phí, lệ phí...*)
 tax-fee ['tæks'fri:] miễn thuế
 team [ti:m] đội, tổ
 apron **t.** đội (*công nhân*) cầu cảng
 hatch **t.** đội (*công nhân*) cửa hầm hàng
 hold **t.** đội (*công nhân*) hầm hàng
 hydrographic survey inspection **t.** nhóm
 kiểm tra khảo sát thủy văn
 navigation **t.** nhóm hàng hải, ề kíp dẫn tàu
 piloting **t.** người trợ lý cho hoa tiêu
 survey **t.** tổ đo vẽ, đội giám định
 task **t.** nhóm công tác
 tearer ['tɛərə] (*lóng*) cón bảo mạnh
 tearing ['tɛərɪŋ] **t.** away of bank sự sụp lở bờ
 (*bờ sông*)
 technical ['teknɪk(ə)l] (*thuộc*) kĩ thuật,
 chuyên môn
 technician [tek'nɪʃ(ə)n] kĩ thuật viên, nhà
 chuyên môn
 technique [tek'ni:k] phương pháp, kĩ xảo, kĩ
 thuật
 bootstrap **t.** phương pháp đưa dữ liệu trước
 forecasting **t.** phương pháp dự báo
 measuring **t.** kĩ thuật đo đạc
 observing **t.** kĩ thuật quan trắc
 research **t.** phương pháp nghiên cứu
 wave-forecasting **t.** phương pháp dự báo
 * sóng biển
 technologist [tek'nɒlədʒɪst] nhà kĩ thuật học
 technology [tek'nɒlədʒi] kĩ thuật học, công
 trình kĩ thuật, công nghệ học
 shipbuilding **t.** kĩ thuật đóng tàu
 tee, [ti:] chi tiết hình chữ T, sắt T, ống chạc ba
 bulb **t.** xà chữ T
 double **t.** xà chữ T
 inverted **t.** thép T ngược
 telecommunication ['telɪkə,mju:nɪ'keɪʃən]
 sự viễn thông, sự liên lạc tầm xa
 telecompass [telɪ'kampəs] la bàn từ xa, bộ lắp
 lại của la bàn
 telecontrol [telɪ'kɒn'trɒl] sự điều khiển từ xa
 telegram [telɪ'græm] bức điện, điện tín
 express **t.** bức điện hỏa tốc

ordinary **t.** bức điện thường

sailing **t.** bức điện báo tàu đi

urgent **t.** bức điện khẩn

telegraph [ˈtelɪɡrɑːf] máy điện báo, chuông truyền lệnh

bridge **t.** máy điện báo trên đài chỉ huy, chuông truyền lệnh trên đài chỉ huy

docking **t.** máy điện báo dùng cáp

electric(ship) **t.** máy điện báo dùng điện (trên tàu)

engine(order) **t.** chuông (lệnh) khoang máy

mooring **t.** xe, **docking** **t.**

radio **t.** máy điện báo vô tuyến

steering(-gear) **t.** máy điện báo dẫn (lái) tàu

telegrapher [tiˈlegrəfə], telegraphist [tiˈlegrəfɪst] điện báo viên

telegraphic order [telɪˈɡræfɪkˈoːdə] điện đặt hàng

telegraphy [tiˈlegrəfi] môn điện báo, đánh điện báo

facsimile **t.** môn điện báo ảnh (truyền tích, fax xim-in), truyền ảnh

radio **t.** môn vô tuyến điện báo

voice frequency **t.** môn điện báo số âm thanh

telemeteorograph [telɪˈmiːtiərolədʒi] máy khí tượng ghi từ xa

telemeteorology [telɪˈmiːtiərolədʒi] môn khí tượng từ xa

telemeter [ˈtelɪ-miːtə] dụng cụ đo từ xa

telemetering [ˈtelɪ-miːtəriŋ] sự đo từ xa

telemetry [tiˈlemɪtri] phép đo từ xa

telemotor [ˈtelɪmota] động cơ điều khiển từ xa

electric **t.** động cơ điện điều khiển từ xa

hydraulic **t.** động cơ thủy lực điều khiển từ xa

receiver **t.** bộ phận thu của động cơ điều

khiển từ xa

recentering **t.** động cơ điều khiển từ xa tự chỉnh tâm

transmitter **t.** bộ phận phát (truyền động) của động cơ điều khiển từ xa

teleobjective [telɪəbˈdʒektɪv] vật kính chụp xa

telepyranometer [telɪˈpiərə-nomɪtə] nhật xạ kế từ xa

teleran (television radar navigation) [ˈtelɪræn] hệ hàng hải vô tuyến truyền hình

telerecording [telɪrɪˈkɔːdɪŋ] sự ghi từ xa

telescope [ˈtelɪskəʊp] kính thiên văn, viễn kính, kính viễn vọng, kính ngắm, ống ngắm

achromatic **t.** ống ngắm tiêu sắc

anallactic **t.** ống ngắm có lưới chỉ đo khoảng cách, kính thiên văn đo xa

astronomical **t.** kính thiên văn

autocollimating **t.** ống ngắm tự chuẩn trực

collimating **t.** ống chuẩn trực

level **t.** ống ngắm máy thủy bình

meridian **t.** máy kinh tuyến

mirror **t.** viễn kính gương

naval **t.** ống kính biểu

reflecting **t.** viễn kính gương

refracting **t.** viễn kính thấu kính, viễn kính khúc xạ

reversible **t.** ống ngắm thay đổi được

sextant **t.** ống ngắm kính phản sáu

sighting **t.** ống ngắm

stadia **t.** ống ngắm đo xa

surveying **t.** ống ngắm trắc địa

transit **t.** máy kinh tuyến

zenith **t.** viễn kính thiên đỉnh

telethermometer [telɪθəˈmɒmɪtə] nhiệt kế đo từ xa

telethermoscope [ˌtelɪθəˈmɒskəʊp] nhiệt kế từ xa

television [ˈtelɪvɪzən] sự truyền hình, môn truyền hình

closed-circuit **t.** sự truyền hình nội bộ

navigational t. hệ truyền hình hàng hải
underwater t. (sự) truyền hình dưới nước
television-directed ['telivizən di'rektɪd] vô tuyến truyền hình, có điều khiển
telltale ['telteɪl] thiết bị chỉ báo, đồng hồ kiểm tra
rudder t. cái chỉ báo góc lái
temperature ['temprɪtʃə] nhiệt độ * **t. above freezing** nhiệt độ trên không độ, **t. aloft** nhiệt độ trên cao, **t. below freezing** nhiệt độ dưới không độ, **t. in situ** nhiệt độ tại điểm quan trắc, **t. of superheat** nhiệt độ hơi quá nhiệt
absolute t. nhiệt độ tuyệt đối, nhiệt độ Kelvin
ambient t. nhiệt độ môi trường xung quanh
boiling t. nhiệt độ sôi, điểm sôi
bottom t. nhiệt độ (sâu) đáy
condensation t. nhiệt độ ngưng tụ, điểm ngưng
dew point t. điểm sương
dry-bulb t. nhiệt độ theo nhiệt kế khô (ấm kế)
environment t. nhiệt độ môi trường
equivalent t. nhiệt độ tương đương
freezing t. nhiệt độ đông đặc, điểm đông đặc
ignition t. nhiệt độ bốc cháy, điểm bốc cháy
inside t. nhiệt độ bên trong
Kelvin t. nhiệt độ Kelvin, nhiệt độ tuyệt đối
maximum cycle nhiệt độ tối đa trong chu trình
mean t. nhiệt độ trung bình
melting t. nhiệt độ nóng chảy, điểm nóng chảy
moist-bulb t. nhiệt độ theo nhiệt kế bầu ướt
near-bottom t. nhiệt độ (lớp) sát đáy
open air t. nhiệt độ ngoài trời

operating t. nhiệt độ công tác
outside t. nhiệt độ bên ngoài
pour point t. nhiệt độ chảy giọt (dầu mỡ bôi trơn)
reduced t. nhiệt độ quy đổi
representative t. nhiệt độ đặc trưng
saturation t. nhiệt độ bão hòa
sea t. nhiệt độ (nước) biển
sea level t. nhiệt độ ở mực nước biển
sea surface t. nhiệt độ (nước) mặt biển
sensible t. nhiệt độ theo cảm giác được
serial t. nhiệt độ đo trong một chuỗi
shade t. nhiệt độ trong bóng râm
subzero t. nhiệt độ dưới không độ
surface t. nhiệt độ bề mặt, nhiệt độ tầng mặt
true t. nhiệt độ thực
water t. nhiệt độ nước
wet-bulb t. nhiệt độ theo nhiệt kế bầu ướt
tempest ['tempɪst] bão, giống tố // nổi sóng gió, nổi sóng to gió lớn
tempestuous [tem'pestjuəs] (có) bão tố
template ['templɪt] mẫu, dưỡng, tấm mẫu
mold-loft t. dưỡng vạch mẫu
pitch t. dưỡng kiểm tra bước (chân vịt)
templet ['templɪt] mẫu, dưỡng, mô hình
temporary ['temp(ə)rəri] tạm thời, nhất thời
tend [tend] trông coi, giữ gìn, hướng về, quay về, có khuynh hướng * **to t. ship** (at anchor) trông coi tàu (khi thả neo) **t. of ship** hướng quay của tàu (khi thả neo)
tendency ['tendənsi] xu hướng, khuynh hướng
t. of stage xu hướng biến đổi mực nước
atmospheric pressure t. khuynh hướng khí áp
falling barometric t. khuynh hướng khí áp giảm
pressure t. khuynh hướng khí áp
rising barometric t. khuynh hướng khí áp tăng

tender ['tendə] tàu liên lạc, tàu phụ trợ, xuồng tiếp liệu, sự dễ nghị, sự bỏ thầu // yếu ớt, không vững, ngất ngưỡng (*tàu*) **by t.** bằng cách đấu thầu, (*to*) **call for t.** gọi thầu; (*to*) **invite to t.** gọi thầu; **t. bond** bảo lãnh thầu, **t. by private contract** hợp đồng thầu đôi bên thuận tình; **t. offer** định giá trong cuộc đấu thầu

t. of payment đề nghị thanh toán

buoy t. tàu thả phao (*Mĩ*)

catamaran buoy t. tàu hai thân thả phao

coastal t. tàu liên lạc bờ biển (*Mĩ*)

destroyer t. căn cứ nổi của đội tàu phóng lôi tuần dương

diving t. xuống của thợ lặn

drilling t. tàu liên lạc của giàn khoan

ice patrol t. tàu tuần tra băng (*Mĩ*)

lighthouse t. tàu phục vụ đèn biển

naval aircraft t. căn cứ nổi của thủy phi cơ (*Mĩ*)

passenger t. tàu chở khách (*trong vùng*)

pilot t. ca nô hoa tiêu

river t. tàu liên lạc trên sông (*Mĩ*)

seagoing t. tàu liên lạc trên biển (*của đội bảo vệ cận duyên Mĩ*)

unconditional t. sự gọi thầu không điều kiện

water t. tàu chở nước

tenderer ['tendə] người bỏ thầu

tenon ['tenən] mộng, ngỗng (*trục*), chốt

heel t. ngỗng (*cột buồm*)

tension ['tenʃən] sức căng, cường độ, điện áp, áp suất, áp lực

t. of terrestrial magnetic field cường độ từ trường trái đất

adhesive t. cường độ dính bám, ứng suất tiếp tuyến

longitudinal t. ứng suất (*chiều*) dọc

steam t. áp lực hơi

surface t. ứng suất bề mặt, sức căng bề mặt

towing t. lực kéo

tangential t. ứng suất tiếp tuyến

vapor t. áp suất hơi

tent [tent] lều, rạp

hatch t. lều bạt che hầm hàng

tentative ['tentətiv] sự thử, sự thí nghiệm // thử thí nghiệm

terdiurnal [tə:'daɪ:'æ:n] có ba chu kì trong ngày (*biến thiên áp suất khí quyển*)

teredo (navalis) [te:'ri:dou(neɪvəlɪz)] con hà bún (*đục cọc cừ và vỏ tàu*)

term [tə:m] thuật ngữ, số hạng, thời gian, giới hạn

in real t.s theo giá cố định, **t.s and conditions** quy định và điều kiện

t.s of a contract điều khoản hợp đồng

berth t.s điều khoản tàu chợ (*bốc xếp*)

credit t. kì hạn tín dụng

delivery t.s điều kiện giao hàng

easy t.s lãi suất thấp

full t.s điều kiện toàn bộ (*tính thường năng suất bốc xếp*)

gross t.s điều khoản hợp đồng thuê cả phí

landed t.s điều kiện dỡ hàng lên bến

liner t.s điều khoản tàu chợ (*bốc xếp*)

long t. dài hạn

medium t. trung hạn

short t. ngắn hạn

usual t.s điều kiện thông thường

terminal ['tə:mi:nəl] cảng cuối, bến cuối, trạm cuối // cuối, định giới hạn, theo quý

cargo t. cảng xuống hàng

car-handling t. bến xếp dỡ xe

connecting t. đầu nối

container t. bến cảng giao nhận container

earth t. đầu dây tiếp đất

freight t. cảng giao hàng

liner t.s điều khoản tàu chợ

marine t. cảng, bến tàu

passenger t. (*bến, cảng*) hành khách

- pole** *t.* đầu cực
port *t.* ga đường sắt tại cảng
railway *t.* ga đường sắt
screw *t.* cái kẹp vít
tanker *t.* cảng dầu
terminator ['tə:mineitə] đường phân quang, ranh giới tối sáng
terrace ['terəs] bậc, thềm, nền đất đắp cao
coast *t.* thềm bờ biển
continental *t.* thềm lục địa
deep sea *t.* thềm biển sâu
fluvial *t.* thềm sông
landship *t.* thềm đất trượt
littoral *t.* thềm ven biển
marine-built *t.* thềm biển tích tụ
marine cut *t.* thềm biển mài mòn
offshore *t.* thềm xa bờ
shore *t.* thềm bờ
submarine *t.* thềm ngầm
wave built *t.* thềm ven bờ tích tụ
wave(cut) *t.* thềm mài mòn
terracing ['terasin] sự tạo thềm
terra firma ['terəfə:mə] đất liền
terrain ['terein] đất, đất liền, địa thế, địa hình, địa vật
terraqueous [te'reikwiəs] ở trạng thái vừa đất vừa nước, (*thuộc*) đất nước
terrestrial [ti'restriəl] (*thuộc*) trái đất, trên mặt đất
territorial [teritɔ:riəl] (*thuộc*) lãnh thổ, địa hạt
terrigenous [te'ridʒinəs] (*thuộc*) nguồn lục địa
territory ['teritori] lãnh thổ, địa phận, vùng
test [test] sự thử, sự kiểm nghiệm, sự xét nghiệm, mẫu thử // thử, kiểm nghiệm * *t.*
for alarm sự báo động thử; *t.* **for confidence** sự thử độ tin cậy
acceptance *t.* sự thử khi nghiệm thu
acidity *t.* sự xác định chỉ số axit (*của dầu* mỡ)
additive *t.* sự xác định hàm lượng phụ gia (*trong dầu bôi trơn*)
aft steering *t.* xem **astern steering** *t.*
ageing *t.* sự thử độ lão hóa
ahead steering *t.* sự thử lái khi chạy tiến
air *t.* xem **air pressure** *t.*
air evaporation sludge *t.* sự thử tạo cặn (*trong nhớt*) bằng cách thổi không khí
air pressure *t.* sự thử bằng áp lực khí nén, việc thử tính kín
alkalinity *t.* sự xác định độ kiềm
alternate immersion *t.* sự thử tính chìm nối liên tiếp
alternating stress *t.* sự thử độ mỏi
angular *t.* sự thử uốn
approval *t.* sự thử khi nghiệm thu, sự thử kiểm tra
ash *t.* sự xác định độ tro
astern steering *t.* sự thử lái khi chạy lùi
backing *t.* sự thử tính điều khiển khi chạy lùi
bearing *t.* of soil sự thử tải trọng đất
breaking *t.* sự thử đứt, sự thử gãy
boiler *t.* sự thử nồi hơi
bollard *t.* sự thử (*tàu kéo*) khi làm việc tại bến
Brinell (hardness) *t.* phép thử độ cứng Brinell
bump *t.* sự thử độ bền khi va đập
burning *t.* sự xác định nhiệt độ bốc cháy
calibration *t.* sự hiệu chuẩn
carbon *t.* sự xác định hàm lượng các bon (*trong nhiên liệu*)
carbonization *t.* sự xác định hàm lượng at-phan (*trong dầu hồi*)
carbon residue *t.* sự xác định cặn, các bon dư (*trong dầu bôi trơn*)
cetane *t.* sự xác định chỉ số xêtan (*trong dầu diesel*)

chart accuracy t. phép xác định độ chính xác của bản đồ
check t. phép thử kiểm tra
coke number t. sự xác định chỉ số cốc
coking t. sự xác định khả năng cốc hóa (dầu bôi trơn)
cold t. sự xác định nhiệt độ đông (dầu bôi trơn)
cold-bend(ing) t. phép thử uốn nguội
consistence t. of concrete phép thử độ sệt của bê tông
controllability t. phép thử tính điều khiển
copper-strip t. phép thử trên tấm đồng (để xác định hoạt tính ăn mòn của sản phẩm dầu mỡ)
corrosion t. phép thử tính ăn mòn
corrosion-wear t. phép thử tính mài mòn
cracking t. phép thử khả năng tạo nứt
crash stop ahead t. phép thử đảo chiều ứng cấp từ toàn tiến sang toàn lùi
crash stop astern t. phép thử đảo chiều ứng cấp từ hết lùi sang hết tiến
creep t. phép thử độ rão
deflection t. sự thử uốn
deformation t. sự thử biến dạng
destruction t. sự thử phá hủy (mẫu thử)
distillation t. sự xác định thành phần chưng cất phân đoạn
diving t. sự thử lặn (dầu ngầm)
dock(side) t. sự thử ở bến
drop t. sự thử thả rơi (ví dụ xuống)
dynamic stability t. sự thử tính ổn định động
efficiency t. phép thử xác định hiệu suất
endurance t. sự thử độ bền mới
emergency astern t. phép thử lùi lại gấp (khi đang tiến)
evaporation t. sự xác định khả năng bốc hơi
evaporation gum t. sự xác định hàm lượng

nhựa (trong sản phẩm dầu mỡ)
factory t. việc thử tại nhà máy
falling-weight t. sự thử va đập dùng trong vật rơi
fatigue t. sự thử độ bền mỏi
feed water t. việc phân tích nước cung cấp
field t. sự thử trong điều kiện vận hành, sự thử khi vận hành
film t. sự thử độ khô của màng mỏng dầu
flash(ing) t. sự xác định nhiệt độ bén lửa
flooding t. sự thử đổ nước, sự thử thủy lực
foaming t. sự thử tạo bọt (dầu bôi trơn)
fracture t. sự thử đứt gãy
free-running t. sự thử ở chế độ tự do (chân vịt)
freezing and thawing t. sự thử sự đông lạnh và sự tan
full scale t. sự thử trong điều kiện sử dụng thực, thử với kích thước thực
gravity t. sự xác định tỉ trọng (nhiên liệu, dầu bôi trơn)
hardness t. sự thử độ cứng
heeling t. sự thử nghiêng lệch
hydraulic (pressure) t. sự thử thủy lực
hydrodynamic t. sự thử thủy động lực
hydrostatic t. phép thử thủy tĩnh
immersion t. sự thử ngâm chìm (tính kín nước)
impact t. phép thử va đập
impermeability t. sự thử tính không thấm (nước)
inclining t. sự thử nghiêng
indentation t. sự xác định độ cứng bằng cách ấn lõm (bì, cùn)
inorganic insoluble t. sự xác định các chất vô cơ không tan (trong dầu bôi trơn đã dùng)
iron-in lubricating-oil t. sự xác định hàm lượng sắt trong dầu bôi trơn
in-situ t. sự thử tại chỗ

inspection *t.* sự thử kiểm tra
load *t.* phép thử có tải
load *t. on pile* phép thử có tải trên cọc
manoeuvring *t.* sự thử tính quay trở, sự thử khả năng vận hành
map accuracy *t.* sự thử độ chính xác của bản đồ
marine exposure *t.* sự thử tác động của nước biển
model *t.* sự thử trên mô hình
neutral rudder angle *t.s* sự thử xác định góc trung hòa khi bề lái
open water *t.* sự thử chỗ nước thoáng, sự thử chân vịt tại chỗ nước tự do
overload *t.* sự thử quá tải
performance *t.s* sự thử khả năng thực hiện, sự sử dụng thử, sự dùng thử
pour *t.* phép thử xác định nhiệt độ đặc quánh (*dầu mỡ*), phép thử lạnh
pressure *t.* sự thử áp lực
proof *t.* sự thử rò
pulling *t.* sự thử nghiệm sức kéo
reception *t.* sự kiểm tra nghiệm thu
resistance *t.* sự thử xác định sức cản
reversing *t.* sự thử tính đảo chiều
rig *t.* sự thử trên bệ
rough-water *t.* sự thử trên sóng (*tàu*)
routine *t.* sự thử thường lệ
salt spray *t.* sự thử tính chống ăn mòn bằng cách phun dung dịch muối
saybolt viscosity *t.* sự xác định độ nhớt theo Xảy bốn
scale *t.* sự kiểm tra cân, sự thí nghiệm mô hình
scale-model *t.* sự thử trên mô hình theo tỷ lệ
sea *t.* sự thử (*tàu*) trên biển
seakeeping *t.* sự thử tính năng hàng hải
self-propelled (model) *t.* sự thử mô hình tự hành

shaker *t.* sự thử rung động (*Mt*)
shear *t.* sự thử cắt
shearing *t.* xem shear *t.*
shock *t.* sự thử va đập
shop *t.* sự thử tại nhà máy, sự thử tại phân xưởng
slump *t.* sự thử độ sụt của bê tông
smooth water *t.* sự thử trong nước tĩnh
soil *t.* sự thí nghiệm đất
soil-bearing *t.* sự thí nghiệm sức chịu của đất
squeeze *t.* sự thí nghiệm nén
stability (inclining) *t.* sự thử nghiêng xác định tính ổn định
starting *t.* sự thử khởi động (*động cơ*)
steam *t.* sự thử hơi (*nước*)
steering *t.* sự thử xác định tính quay trở, sự thử thiết bị lái
steering-gear *t.* sự thử thiết bị lái
still water *t.* sự thử trên nước tĩnh
stop (inertia) *t.* sự thử quán tính (*của tàu*), sự thử độ trơn
swell *t.* sự thử trên sóng lừng
tank *t.* sự thử mô hình trong bể thử
tensile *t.* sự thí nghiệm kéo
tilt *t.* sự thử nghiêng lệch
time of setting *t.* sự thí nghiệm thời gian đông cứng
torsion *t.* sự thử xoắn
toughness *t.* sự thí nghiệm tính va dẻo
towing *t.* sự thử kéo, sự thử lái dất
underwater *t.* sự thử ngầm dưới nước
vibration *t.* sự thử chấn động, sự thử rung
water pressure *t.* sự thử áp lực nước
weld *t.* sự thử mối hàn
testbed [test bed] bể thử
testcraft [test kra:ft] ca nô thực nghiệm
tester ['testə] thiết bị thử nghiệm, dụng cụ thử, người (*tiến hành*) thử, kiểm nghiệm viên
boiler water *t.* dụng cụ phân tích nước nồi

hơi

contamination t. dụng cụ xác định mức độ ô nhiễm**flash(-point)** t. dụng cụ xác định nhiệt độ đánh lửa**fuel** t. thiết bị xác định chất lượng nhiên liệu**ignition** t. dụng cụ xác định tính bén lửa của nhiên liệu**insulating** t. dụng cụ xác định độ cách li (nhiệt, điện)**nozzle** t. bệ thử vòi phun**text** [tekst] văn bảnt. **editor** hệ soạn thảo văn bảnt. **string** chuỗi văn bản**thaw** [θɔ:] sự tan (băng, tuyết) // tan (băng, tuyết)**thaweg** [θɔ:ɪdʒ] đường đày (thung lũng), đường giữa luồng lạch chính**thief** [θeft] ăn cắp**theodolite** [θi'ɒdələɪt] máy kinh vĩ**aerological** t. máy kinh vĩ cao không**astronomic(al)** t. máy kinh vĩ thiên văn**compass** t. máy kinh vĩ la bàn**direction** t. máy kinh vĩ đơn giản (không đo lặp)**distance measuring** t. máy kinh vĩ đo xa**double-centre** t. máy kinh vĩ đo lặp, máy kinh vĩ hai tâm**hanging** t. máy kinh vĩ treo**repeater** t. máy kinh vĩ đo lặp**self-recording** t. máy kinh vĩ tự ghi**universal** t. máy kinh vĩ toàn năng**vernier** t. máy kinh vĩ có du xích**theory** [θiəri] học thuyết, lí thuyết, thuyếtt. of **continental drift** lí thuyết trôi lục địat. of **errors** lí thuyết sai số**air mass** t. lí thuyết về các khối khí**blade** t. lí thuyết cánh (chân vịt)**circulation** t. lí thuyết hoàn lưu, lí thuyết

xoáy (chân vịt)

dynamical t. of **tides** lí thuyết động học thủy triều**equilibrium** t. of **tides** lí thuyết tĩnh thủy triều**field** t. lí thuyết trường**impulse** t. lí thuyết xung**lifting-line** t. lí thuyết đường chịu tải**lifting-surface** t. lí thuyết mặt chịu tải**momentum** t. thuyết động lượng, thuyết đà quay**progressive wave** t. of **tides** lí thuyết sóng triều tiến**relativity** t. thuyết tương đối**ship** t. lí thuyết tàu**statical** t. of **tides** lí thuyết tĩnh thủy triều**tidal wave** t. lí thuyết (chuyển động) sóng triều**wave** t. lí thuyết sóng**thermal** ['θɜ:məl] (thuộc) nhiệt**thermalization** ['θɜ:məlaɪzɪf(ə)n] sự nhiệt hóa**thermic** ['θɜ:mɪk] (thuộc) nhiệt**thermistor** ['θɜ:mɪstə] nhiệt điện trở**thermoammeter** [θɜ:mou'æmɪtə] am pe kế nhiệt**thermobarometer** ['θɜ:mo(u)bə'rɒmɪtə] nhiệt áp kế**thermobattery** ['θɜ:mou'bætəri] pin nhiệt điện**thermocline** ['θɜ:mo(u)klaɪn] nệm nhiệt, lớp nhảy vọt nhiệt độ**multiple** t. lớp nhảy vọt nhiệt độ nhiều tầng**ocean** t. nệm nhiệt đại dương**thermocouple** ['θɜ:moukʌpl] cặp nhiệt điện, pin nhiệt điện**thermo-current** ['θɜ:moukərənt] dòng nhiệt điện**thermocyclogenesis**

[θɜ:mou s.ɪk'lɔ'dʒənəsɪs] sự sinh xoáy

thuận nhiệt lực

thermodynamics [θə:mou'dai'næmik] nhiệt động học

thermogram [θə:məgræm] giản đồ nhiệt

thermograph [θə:məgrəf] máy tự ghi nhiệt độ, máy nhiệt kí

thermohaline [θə:məha:lain] (*thuộc*) nhiệt muối

thermohydrometer [θə:mou'haidrəmitə] thủy kí nhiệt

thermohygrograph [θə:mou'haigrəgræf] ẩm kí nhiệt

thermischypse [θə:'misouhip'si] đường đẳng cao nhiệt

thermoisopleth [θə:'moisoupli:θ] đường đẳng nhiệt

thermometer [θə:'momitə] nhiệt kế

air t. nhiệt kế không khí

aspirated t. nhiệt kế hút gió

centigrade t. nhiệt kế (thang) bách phân

deep-sea nhiệt kế đo ở nước sâu, nhiệt kế đo nước biển

differential t. nhiệt kế vi sai

distant(-reading) t. nhiệt kế đo từ xa

dry-bulb t. nhiệt kế bầu khô

Fahrenheit t. nhiệt kế Fahrenheit

low-inertia t. nhiệt kế quán tính thấp (do nhiệt độ tức thời)

manometric t. nhiệt kế áp lực

maximum t. nhiệt kế tối cao

mercurial t. nhiệt kế thủy ngân

minimum t. nhiệt kế tối thấp

recording t. nhiệt kí

resistance t. nhiệt kế điện trở

reversing t. nhiệt kế đảo

sounding t. nhiệt kế đo sâu

spirit t. nhiệt kế rượu

surface t. nhiệt kế đo tầng mặt

wet-and-dry-bulb t. nhiệt kế bầu ướt - bầu ướt

wet-bulb t. nhiệt kế bầu ướt

thermometry [θə:'momitri] phép đo nhiệt

resistance t. phép đo nhiệt độ bằng cảm biến điện trở

thermopaint [θə:'mopeint] sơn chịu nhiệt

thermopause [θə:'mɔpə:z] lớp gián cách nhiệt, khoảng gián cách nhiệt

thermopile [θə:'mɔ(u)pail] pin nhiệt (*điện*)

thermoprobe [θə:'mɔprə:'b] dụng cụ thăm dò nhiệt (*độ*)

thermoscreen [θə:'mɔskri:n] lều khí tượng (*đặt nhiệt kế*)

thermosphere [θə:'mɔfiə] tầng nhiệt

thermostat [θə:'mɔstæt] máy điều nhiệt

thermotank [θə:'mɔtæŋk] bộ điều nhiệt thông gió

thicken ['θikən] trở nên dày đặc, đặc, quánh lại (*dầu*)

thickness ['θiknis] chiều dày, độ dày, trạng thái đặc, tình trạng u ám (*thời tiết*)

t. of soundings mật độ điểm đo sâu

cloud t. độ dày mây

thief [θi:f] kẻ cắp

sea t. tên cướp biển

thimble ['θimbl] khuyết đầu cáp, vòng sắt, khớp nối

eye t. mắt khuyết

heart-shaped t. khuyết hình trái tim, khuyết tam giác

hook t. móc có khuyết

union t. vòng nối cáp

thinner ['ðainə] chất pha loãng

paint t. dung môi pha sơn

thole [θəul] cọc chèo

thoroughfare ['θərəʊfeɪə] hành lang (*biển*) chung, luống (*sông*) đi chung, sự qua lại trên sông, nước, điều kiện qua lại cần thiết

thoroughfoot ['θərəʊfʊ:t] xếp dây thành cuộn

thread [θred] sợi, sợi dây, mạch nhỏ, mối ren, bước ren// sâu chuỗi, cắt ren

- t. of mercury** cột thủy ngân
t. of stream hướng dòng (chảy)
water t. đường dòng cơ bản
three-bladed ['θri:bleɪd] (cố) ba cánh
three-decker ['θri:'deɪkə] tàu ba boong
three-dimensional ['θri:'d(a)ɪ'menʃən] ba chiều
three-funnel(l)ed ['θri:'fʌnəlɪd] (cố) ba ống khói
three-masted ['θri:ma:stɪd] (cố) ba cột buồm
three-stack(ed) ['θri:stæk(t)] (cố) ba ống khói
three-state trạng thái ba (trong máy tính)
three-sticker ['θri:stɪkə] tàu ba cột buồm
threshold ['θre:foʊld] ngưỡng, giá trị ngưỡng, giới hạn
signal t. ngưỡng phân biệt tín hiệu
throat [θraʊt] họng, cổ lò, chỗ thắt, góc trên của buồm, khúc sông hẹp (giữa hai vách đá)
throttle ['θrɒtl] van tiết lưu, van bướm
butterfly t. van tiết lưu, van bướm
through [θru:] xuyên suốt
t. bookings chỗ khoán
t. rate suất cước khoán
t. transport (carriage, shipment) chở suốt
throughput ['θru:put] khả năng cho qua, năng suất (born)
throw ['θrou] sự ném, độ lắc, độ dao động, bán kính tay quay, khuỷu, độ dịch chuyển, tâm sai// ném, định tâm * **to t. the rudder from hard over to hard over** bẻ lái từ mạn này sang mạn kia
thrower ['θro(u):ə] người ném, dụng cụ phun
line t. súng bắn vật phóng có buộc dây
oil t. dụng cụ phun dầu, vòng phun dầu
thrust [θrʌst] áp lực chiều trục, lực hướng trục, lực đẩy, xung lượng, sự xô đẩy
t. of earth áp lực của đất
astern t. lực đẩy (chân vịt) chạy lùi, lực đẩy về đuôi tàu
axial t. lực hướng trục
blade t. lực đẩy của cánh (chân vịt)
bollard t. lực xô đẩy khi tàu bị buộc
lateral t. áp lực bên
outward t. lực đẩy ra
propeller t. lực đẩy của chân vịt, lực đẩy của chong chóng
propulsive t. lực đẩy
relative t. lực đẩy tương đối
screw t. lực đẩy của chân vịt
transverse t. lực đẩy ngang
thrustor ['θrʌstə] thiết bị đẩy
aft t. thiết bị đẩy phía đuôi
bow t. thiết bị đẩy phía mũi
steering t. chân vịt lái
stern t. thiết bị đẩy phía đuôi, chân vịt lái 'đuôi
thunder ['θʌndə] sấm // nổi sấm
thunderbolt ['θʌndəbəʊlt] tiếng sét
thundercloud ['θʌndəklaʊd] mây dông
thunderhead ['θʌndəhed] frông của dông
thundersquall ['θʌndəskwɔ:l] gió giạt trong cơn dông
thunderstorm ['θʌndəstɔ:m] sấm chớp cơn dông, mưa dông
thwart [θwɔ:t] ván ngang (cho người chèo xuồng) ngang // cản trở, phá ngang
boat t. ghé ngang trên xuồng
lower t. ghé dưới (trên xuồng cứu sinh)
main t. ghé giữa (trên xuồng)
mast t. ghé chân cột buồm (trên xuồng)
rowing t. ghé ngồi chèo
sailing t. ghé chân cột buồm đặt dọc
stern t. ghé phía lái tàu
stroke t. ghé ngồi chèo (trên xuồng)
thwartships ['θwɔ:tʃɪp(s)] ngang, ngang tàu
tick [tɪk] tiếng tích tắc, tiếng gõ nhẹ, vãi bọc (đệm), sự mua chịu, sự bán chịu // kêu tích tắc, gõ nhẹ
ticket ['tɪkɪt] vé, thẻ, phiếu, tích kê

- circular tour** t. vé khứ hồi, vé đi và về
collective t. vé tập thể
delivery t. phiếu giao hàng
leave t. vé nghỉ phép
luggage t. tích kẻ hành lí
parcel t. phiếu lô hàng, phiếu chuyển hàng
passenger t. vé hành khách
tickle ['tɪkl] eo biển hẹp (*Bắc cực*)
tidal ['taɪdl] (*thuộc*) thủy triều, do thủy triều, chịu ảnh hưởng của triều
tide [taɪd] thủy triều, hiện tượng triều cuốn theo, đi theo thủy triều * t. is up triều bắt đầu lên, t. setting to leeward dòng triều thuận theo hướng gió, t. setting in windward dòng triều ngược hướng gió, to nip the t. làm trễ thủy triều (*gió*), to ride the t. đi theo dòng triều, to stem the t. đi ngược dòng triều, to swing to the t. quay do dòng triều (*neo*)
anomalistic t. triều bất thường
apogean t. triều viễn điểm
astronomical t. triều thiên văn
atmospheric t. triều khí quyển
big t. triều lớn
composite t. triều tổng hợp (*mặt trăng và mặt trời*)
compound t. triều hỗn hợp
counter t. dòng triều nghịch
cross t. dòng triều ngang (*đối với hành trình của tàu*)
daily t. triều hằng ngày
dead t. nước ròng triều, trực thể
declination t. triều xích vĩ
direct t. triều trực tiếp (*có cùng pha với chuyển động của thiên thể gây ra nó*)
diurnal t. nhật triều, triều ngày đêm
double half-day t. bán nhật triều kép
double high t. triều kép (*có hai cực đại trong một ngày đêm*)
ebb t. triều xuống
equatorial t. triều xích đạo
equilibrium t. triều tĩnh
equinoctial t. triều phân điểm
equinoctial spring t. triều phân điểm sóc vọng
fair t. dòng triều thuận
falling t. triều rút
first quarter neap t. triều trực thể tuần trăng thứ nhất
flood t. triều lên, dòng triều lên
full moon spring t. triều sóc vọng kì trăng tròn
fundamental t. triều thiên văn
geomagnetic (lunar) t. triều địa từ (*do trăng*)
gravitational t. triều trọng trường
half t. mức nửa triều
head t. dòng triều ngược
high t. nước lớn, độ cao nước lớn
highest astronomical t. triều thiên văn lớn nhất
high high t. nước lớn cao
high internal t. nước lớn trong vịnh
high low t. nước ròng triều trực thể
hurricane t. nước dâng do bão
incoming t. triều vào (*cửa sông*)
lagging t. triều trễ
larger lunar elliptic diurnal t. nhật triều elip mặt trăng lớn hơn Q1
larger lunar elliptic semidiurnal t. bán nhật triều elip mặt trăng lớn hơn
lee(ward) t. dòng triều theo hướng gió
low t. nước ròng, độ cao nước ròng
lowest astronomical t. triều thiên văn thấp nhất
low high t. nước lớn triều trực thể,
low low t. nước ròng thấp
lunar t. triều mặt trăng
luni-solar diurnal t. nhật triều mặt trăng mặt trời K1

luni-solar semidiurnal t. bán nhật triều
 mặt trăng mặt trời K2
mean(-level) t. mức trung bình của triều
 lên
meteorologic(al) t. triều khí tượng
mixed t. triều hỗn hợp
mother t. triều cơ sở
natural t. triều thực
neap t. triều trực thể, triều thượng huyền
new moon spring t. triều sóc vọng kì trăng
 non
noon t. triều giữa trưa
oceanic t. triều đại dương
outgoing t. dòng triều xuống
partial t. (sóng) triều thành phần
perigean t. triều cận điểm
predicted t. triều dự tính
principal lunar diurnal t. nhật triều chính
 mặt trăng O1
principal lunar semidiurnal t. bán nhật
 triều mặt trăng M2
principal solar diurnal t. nhật triều chính
 mặt trời P1
principal solar semidiurnal t. bán nhật
 triều chính mặt trời S2
quadrature t. triều trực thể
quater-diurnal t. triều một phần tư ngày
 (đêm)
red t. hồng triều (do màu của một loại vi
 sinh vật)
reversed t. triều ngược (ngược với lý thuyết
 tĩnh học về thủy triều)
rip t. dòng triều gián đoạn, dòng triều xoáy
rising t. triều lên, triều dâng
semidiurnal t. bán nhật triều
shallow water t. triều nước nông
slack t. triều đứng
solar t. triều mặt trời
solstitial t. triều chí (điểm)
spring t. triều sóc vọng

still t. triều đứng
storm t. nước dâng do bão
syzygial t. triều sóc vọng
third quarter neap t. triều trực thể hạ
 huyền
tropic(al) t. triều chí tuyến, triều tropic
vanishing t. triều triệt tiêu
weather t. dòng triều ngược hướng gió
wind t. nước dâng do gió
windward t. dòng triều ngược hướng gió,
 nước dâng do gió
young t. triều bắt đầu, triều non
tide-bound [taid-baund] bị giữ lại do triều
 xuống
tide-covered [taid-'kavərid] bị ngập do triều
 lên, bị ngập triều
tide-driven [taid-'dr-ivn] chuyển động do
 triều
tide-flooded [taid flədɪd] bị ngập khi triều lên
tide-free [taid-fri:] không có triều (biển)
tidehead [taid-hed] cuối triều (giới hạn triều
 vào trong đất liền)
tideland ['taid-lænd] vùng (ảnh hưởng) triều
tideless ['taidlɪs] không có triều
tidemark ['taidma:k] ngăn nước triều
tidemeter ['taid'mi:tə] triều kế
tide-rode ['taidrouɪd] thả neo mũi hướng ngược
 dòng triều
tidewards ['taidwə:ɔ:] cùng với dòng triều,
 theo hướng dòng triều
tide-washed ['taid-wɒʃt] được triều xói rửa
tidewater ['taid-wɔ:tə] nhân viên hải quan
 (khám tàu và bến bốc hàng), thanh tra hải
 quan bến cảng, công nhân kéo tàu khi triều
 dâng, vùng nước chịu ảnh hưởng của triều
tideway ['taidwei] đường triều, dòng triều,
 kênh triều
tie [tai] thanh giằng, chi tiết nối, dây buộc, dây
 nối, nút nối // buộc, nối * to t. tiến hành
 đo nối, to t. up chẳng buộc

- geodetic t.** nút đo nối trắc địa
- tier** ['taɪə] tầng, lớp, bậc, người buộc // xếp thành tầng
- pallet t.** tầng pa lét (*hàng*)
- tight** [taɪt] kín, khít
- tighten** ['taɪtn] làm kín, làm khít, kéo căng, siết chặt * **to t. the seams** làm kín mối nối, **to t. up** làm khít, làm kín, siết chặt
- tile** [taɪl] tấm lợp, tấm lót
- fire-retardant t.** tấm lát chịu lửa (*lát sàn*)
- tiller** ['tɪlə] cần lái, tay lái
- boat t.** cần lái xuồng
- chain t.** cần lái (cố) xích
- crooked t.** cần lái cong
- emergency t.** cần lái ứng cấp
- hand t.** cần lái tay
- quadrant t.** cần lái xecto
- relieving t.** cần lái dùng trong bão, cần lái thẳng khi tàu nghiêng
- rudder t.** cần lái
- single arm t.** cần lái đơn
- spare t.** cần lái dự phòng
- spring t.** cần lái kiểu lò xo
- steam t.** cần lái dẫn động hơi nước
- steering t.** cần lái
- straight t.** cần lái thẳng
- tiller-room** ['tɪlə ru:m] buồng cần lái
- tilt** [tɪlt] độ nghiêng, góc nghiêng, góc bề (*bánh lái bằng*), vị trí nghiêng, bệ che, mũ che
- t. of orbit** độ nghiêng quỹ đạo
- t. of the earth's axis** độ nghiêng trục trái đất
- tilting** ['tɪltɪŋ] sự nghiêng, độ nghiêng
- timber** ['tɪmbə] gỗ, kiến trúc. rầm gỗ // làm bằng gỗ, ốp gỗ xung quanh
- after t.s** cong gian đuôi
- bent t.** cong gian
- cant t.** cong gian quay
- fixed t.** cong gian có độ cong tự nhiên, cong gian có độ cong sẵn
- frame t.** cong gian
- ship (building) t.** gỗ đóng tàu
- timber-and-space** ['tɪmbə-ænd-speɪs] khoảng cách cong gian
- timberhead** ['tɪmbəhed] đầu cong gian (*để buộc thùng*)
- time** [taɪm] thời gian, giờ, lúc, thời hạn, thời kì // đo thời gian, tính thời gian * **at any t.** trong bất cứ lúc nào, **in t. kíp** thời **on t.** (on sight, on demand) theo kì hạn (*khi xuất trình, theo yêu cầu*) **t. in port** thời gian đỗ lại, **t. to count from** thời gian tính từ...
- t. of arrival** thời gian đến (*nơi*)
- t. of blow** lúc tai họa
- t. of delivery** thời gian giao hàng
- t. of departure** thời gian rời bến
- t. of discharging** thời hạn dỡ hàng
- t. of loading** thời hạn chất hàng
- t. of meridian transit** thời gian chuyển qua kinh tuyến
- t. of Moon's transit** giờ mặt trăng qua thiên đỉnh
- t. of payment** thời hạn thanh toán (*uần nợ*)
- t. of performance** thời hạn thực hiện (*hợp đồng*)
- actual t.** thời gian thực tế
- apparent t.** thời gian biểu kiến, giờ biểu kiến
- apparent sidereal t.** giờ sao biểu kiến
- astronomical t.** giờ thiên văn
- berthing t.** thời gian (*đậu*) cập tại cầu
- central European t.** (*múi*) giờ trung bình châu Âu, (*múi*) giờ chính châu Âu
- central standard t.** (*múi*) giờ tại trung tâm. (*múi*) giờ tiêu chuẩn chính (*giữa 90° và 150° độ kinh tây*)
- chronometer t.** giờ (*theo*) thời kế
- civil t.** giờ dân dụng
- corrected t.** giờ đã hiệu chỉnh, thời gian đã

hiệu chỉnh

daylight(saving) t. giờ làm việc ban ngày
(*xuân, hè*)

dead t. thời gian chết

decay t. thời gian tắt dần

delay t. thời gian trễ

die-away t. thời gian tắt dần

diving t. thời gian lặn

emptying t. thời gian trống

estimated t. of arrival giờ dự tính tới nơi

estimated t. of departure giờ dự tính rời
bến

filling t. thời gian làm đầy

full water t. thời gian nước lớn

Greenwich t. giờ Greenwich

Greenwich t. of sidereal noon chính Ngọ
tính từ theo Greenwich

Greenwich astronomical t. giờ thiên văn
(*trung bình*)

Greenwich civil t. giờ dân dụng quốc tế,
giờ dân dụng. **Greenwich lunar t.** giờ mặt
trăng theo Greenwich

Greenwich mean t. giờ quốc tế, giờ trung
bình Greenwich

Greenwich sidereal t. giờ Greenwich, giờ
sao quốc tế

handling t. thời gian làm hàng, thời gian
bốc xếp

high-water t. giờ nước lớn, thời gian nước
lớn

idle t. thời gian không làm việc, thời gian
vô ích

initial t. thời điểm (*ban*) đầu

in-transit t. thời gian chuyển tải, thời gian
quá cảnh, thời gian đi qua

latest t. kì hạn cuối cùng

lead t. kì hạn thực hiện

legal t. giờ pháp lệnh, giờ theo luật

legal harbor t. giờ chuẩn của cảng

life t. tuổi thọ (*dụng cụ, máy móc...*)

loading t. thời gian xếp hàng, thời gian chất
hàng

local t. giờ địa phương

local apparent t. giờ (*biểu kiến*) địa
phương

local sidereal t. giờ sao địa phương

local mean t. giờ (*trung bình*) địa phương

local standard t. giờ chuẩn địa phương

low-water t. giờ nước ròng, thời gian nước
ròng

lunar t. giờ mặt trăng

mean t. giờ trung bình

mean sidereal t. giờ sao trung bình

mean solar t. giờ mặt trời trung bình

meridian passage t. giờ qua kinh tuyến

observation t. thời kì quan trắc, thời gian
quan trắc, lúc quan trắc

out-of-service t. thời gian không làm việc

quitting t. giờ nghỉ việc (*cơ quan*)

real t. thời gian thực tế

reasonable t. thời hạn cần thiết, thời gian
hợp lí

schedule t. giờ ghi trong bảng

setup t. thời gian thiết lập (*tín hiệu*), thời
gian quét

shipping t. thời gian vận chuyển đường
biển

sidereal t. giờ sao

sidereal true t. giờ sao thực

solar t. giờ mặt trời

standard t. giờ chuẩn, giờ theo múi

starting t. thời gian khởi động

steaming t. thời gian chạy tàu

stopping t. thời gian hãm (*trón*)

summer t. giờ mùa hè

travel t. thời gian truyền sóng (*sóng*), thời
gian đi, thời gian chuyển động

true t. giờ thực

turnaround t. thời gian quay vòng (*tàu*)

unemployed t. thời gian không sử dụng

- unit** *t.* đơn vị thời gian
universal *t.* giờ quốc tế, giờ trung bình Greenwich
valid *t.* thời gian có hiệu lực
watch *t.* giờ theo đồng hồ (*trên tàu*)
western European *t.* giờ Tây Âu
zero *t.* số không thời gian, thời gian gốc
t. bar thời gian hiệu lực
t. limit kì hạn nhất định
t. sharing phân định thời gian, phân chia thời gian
t. sheet bản tính thời gian bốc dỡ
t. table (transport) lịch trình (*vận tải*)
time-charter ['taim,tʃɑ:tə] hợp đồng thuê tàu định hạn
time-charterer ['taim,tʃɑ:tərə] người thuê tàu theo hợp đồng định hạn
time-chartering ['taim,tʃɑ:təriŋ] sự thuê tàu theo hợp đồng định hạn
timepiece ['taimpis] đồng hồ
timer ['taimə] rơle thời gian, máy định giờ, bộ điều chỉnh đánh lửa (*động cơ đốt trong*)
automatic whistle *t.* dụng cụ tự động phát hiệu còi (*trong sương mù*)
navigational *t.* máy định giờ hàng hải
split second *t.* đồng hồ hai kim giây
time-sheet ['taim ʃi:t] bảng ghi thời gian làm việc
timing ['taimin] sự tính toán thời gian, sự định mức thời gian, sự điều chỉnh tốc độ
tint [tint] màu sắc, sự tô màu
elevation *t.* thang màu độ cao
tinting ['tintin] sự tô màu
layer *t.* sự tô màu theo độ cao
tip [tip] mút, đầu, đỉnh, chóp // lật nghiêng, đổ, rót
blade *t.* đầu cánh chân vịt
tipper ['tipə] thiết bị lật, toa lật
automatic *t.* toa lật tự động, thiết bị lật tự động
belt conveyor *t.* thiết bị lật của băng chuyền
bottom - dump *t.* toa tự lật qua đáy
end *t.* toa tự lật về phía sau
tippler ['tiplə] xe tự lật, cơ cấu lật, người lái xe tự lật
wagon *t.* toa xe tự lật
tip-wagon [tip] toa xe tự lật
toe [tou] mép dưới, mép mặt ngoài mỗi hàn, gót mũi
toeing [touiŋ] việc đặt hai bánh lái làm thành một góc với mặt dọc tâm
toeing in hội tụ về phía mũi (*chân vịt, bánh lái*)
toeing-out tỏa ra về phía mũi tàu (*việc đặt trục chân vịt, bánh lái*)
toggle ['tɒgl] cơ cấu khuỷu đòn bẩy, đòn khuỷu, cái chốt néo, cọc buộc dây thuyền, khóa đảo chiều (*máy tính*)
snap-action *t.* then cài
tolerance ['tɒlərəns] dung sai, độ sai lệch cho phép
basic *t.* dung sai cơ bản
toll [toul] thuế (*cầu, đường...*), sự rung chuông, tiếng chuông rung // thu thuế (*cầu, đường...*) nộp thuế (*cầu, đường...*) rung chuông
canal *t.* thuế qua kênh
lockage *t.* thuế qua âu
toll bar [tou ba:] cái chắn đường để thu thuế
toll gate cửa thu thuế
toll house phòng thuế
toll keeper người thu thuế (*ở cửa thu thuế*)
toll man người thu thuế (*ở cầu, đường, chợ*)
tom [tom] thanh gỗ chống, cột nhỏ
tombolo ['tɒmbələ] bãi cát nối, bãi sỏi nổi (*đảo với đất liền, đảo với đảo*)
tombuoy [tom'buɔi] ống phao
tomplon ['tɒmplɒn] nắp ống neo
ton [tʌn] tấn * *t.* **ts per inch immersion** số tấn cho một inch mớn nước

- cargo t.** tấn cước
deadweight t. tấn trọng tải
displacement t. tấn dẫn nước ($0.98m^3$)
English t. tấn Anh, tấn già (1016 kg)
freight t. tấn cước
gross t. tấn già (1016 kg), tấn dung tải ($2.83m^3$)
just t. tấn Anh, tấn già
measurement t. tấn dung tích
metric t. tấn hệ mét (1000 kg)
net t. tấn tịnh
payable t. số tấn được thanh toán
rat(e)able t. số tấn chịu thuế
refrigeration t. tấn làm lạnh
register t. tấn đăng kí ($2.83m^3$), tấn ghi số
short t. tấn non, tấn Mĩ (907.2 kg)
stevedore t. tấn bốc dỡ
vessel t. tấn ghi số
ton-mile [tan-maĩ] tấn - hải lí
ton-mileage tấn - hải lí
tonnage [ˈtʌnɪdʒ] dung tải, trọng tải, lượng choán nước, cước chuyên chở
aggregate t. dung tải tổng cộng
between deck t. dung tích giữa hai khoang
cargo t. trọng tải hàng hóa
cargo deadweight t. cước chuyên chở hàng hóa
clean t. trọng tải tàu chở sản phẩm đầu nhẹ
coal t. trọng tải than chở
coastal t. trọng tải tàu chạy ven bờ
coastwise t. tàu chạy ven bờ
deadweight t. trọng tải toàn phần
displacement t. trọng tải dẫn nước
dry-cargo t. dung tải hàng khô
enclosed space t. dung tích các khoang kín
export t. trọng tải xuất khẩu
fishing t. trọng tải đánh cá
freight t. trọng tải hàng hóa chuyên chở
grain t. dung tải chở hàng hạt
gross displacement t. trọng tải dẫn nước toàn phần
gross(register) t. trọng tải đăng kí toàn phần
handled t. số lượng hàng đã bốc dỡ tính thành tấn
in-and-out t. trọng tải hàng đến và đi (tính bằng tấn)
lake t. dung tải tàu chạy trong hồ
liner cargo t. dung tải chở hàng của tàu chợ
measurement t. dung tải đăng kí
merchant t. dung tải các tàu buôn
motor t. dung tải các tàu chạy diesel
net displacement t. trọng tải dẫn nước tịnh
net (register) t. trọng tải đăng kí tịnh
ocean(-going) t. dung tải (tàu) viễn dương
Panama Canal t. dung tải theo quy tắc kênh Panama
passenger t. dung tải tàu chở khách
prompt t. dung tải tức thời
refrigerating t. dung tải các tàu lạnh
register(ed) t. trọng tải đăng kí
river t. dung tải tàu sông
sea-going t. dung tải tàu biển
small t. dung tải tàu con
Suez Canal t. dung tải theo quy tắc kênh Suez
tanker t. dung tải tàu (chở) dầu
time-charter t. dung tải tàu cho thuê định hạn
tramp cargo t. dung tải hàng của các tàu chợ
trip charter t. dung tải tàu cho thuê chuyến
tweendeck t. dung tải giữa hai boong, dung tích tầng quây
underdeck (registered) t. dung tải dưới boong (đã đăng kí)
under upper deck t. dung tải dưới boong trên
tonnage certificate giấy chứng nhận trọng

tải

tonne [tən:] tấn (*hệ mét*)**tool** [tu:] dụng cụ // gia công bằng dụng cụ**ca(u)king** t. dụng cụ xam, búa chôn**firing** t. dụng cụ còi lửa**fitter's** t.s dụng nguội, dụng cụ lắp ráp**joiner's** t.s t. dụng cụ thợ nguội**machine** t. máy cắt kim loại, máy công cụ**pneumatic** t. dụng cụ khí nén**scaling** t.s dụng cụ lấy vỏ đục**soldering** t. mỏ hàn**splicing** t. dụng cụ đầu cáp**stoking** t. xem **firing** t.**toolroom** ['tu:ru(:)m] kho dụng cụ**top** [tɒp] đỉnh, chóp, nắp, dải cột buồm, phần phía bắc (*từ bản đồ*) // chup lên, ở trên đỉnh, vượt cao hơn

t. of deck mép trên của boong

antiflare t. nắp ống khói (*ngăn lửa sáng*)**cabin** t. mái cabin**flush cabin** t. mái cabin ngang bằng boong**mast** t. đỉnh cột buồm**spotter's** t. đài quan sát trên đỉnh cột buồm**wave** t. đỉnh sóng**topcoat** [tɒp'kəʊd] lớp (*son*) phủ**top** [tɒp] **down design** thiết kế từ trên xuống dưới**top-heaviness** ['tɒp'hɛɪvɪnɪs] tình trạng nặng trên nhẹ dưới**topmast** ['tɒpmɑ:st] cột buồm trên đài, cột buồm nguy bằng, cột buồm chóp thấp**topography** [tə'pɒgrəfi] môn đo vẽ địa hình, địa hình, địa thế**haric** t. hình thể khí áp**bottom** t. địa hình đáy (*biển*)**chaotic** t. địa hình không đều đặn**coastal** t. địa hình ven bờ**geopotential** t. dạng mặt geoid**local** t. địa hình địa phương**regular** t. địa hình đều đặn**rugged** t. địa hình chia cắt**toponymy** [tə'pɒnɪmi] địa danh học, môn học về tên đất**topping** ['tɒpɪŋ] phần đỉnh, phần trên, phần mặt**boot** t. dải mớn nước, dải đường nước biển thiên**topple** ['tɒpl] bị lật nhào, lật úp (*tàu, thuyền*)**toprope** ['tɒ:rəʊp] dây nâng hạ cột buồm trên đài**topside** ['tɒpsaɪd] mạn khô // phía trên, trên boong trên**tor** [tɔ:] mỏm núi, núi đá nhọn**torch** [tɔ:tʃ] đèn hàn, đèn xi**brazing** t. đèn hàn**flame cutting** t. mỏ cắt hơi**heating** t. đèn hàn**plasma arc** t. đèn hồ quang plasma**scarling** t. đèn để dũi**soldering** t. đèn hàn**underwater (cutting)** t. mỏ cắt hơi dưới nước**welding** t. mỏ hàn**tornado** [tɔ:'neɪdɔʊ] vòi rồng, cơn dông**torpedo** [tɔ:'pi:ðəʊ] ngư lôi**torpedo-boat** [tɔ:'pi:ðəʊbɔʊt] tàu phóng ngư lôi**torque** [tɔ:k] mômen xoắn**astern** t. mômen xoắn chạy lùi**breakdown** t. mômen xoắn giới hạn**drag** t. mômen hãm**engine** t. mômen xoắn động cơ**gyroscopic** t. mômen con quay**hinge** t. mômen trên trục lái**input** t. mômen xoắn trục vào, mômen xoắn trên trục chủ động**output** t. mômen xoắn trên trục bị động**propeller** t. mômen xoắn chân vịt**reaction** t. mômen xoắn phản lực**rudder-(stock)** t. mômen xoắn trên trục

bánh lái
spindle t. momen xoắn đôi với trục quay của cánh (*chân vịt biên bước*)
stirling t. momen xoắn khởi động
torrent [to:rent] dòng nước chảy xiết, dòng nước lũ
torrential [to'renʃiəl] như trút, như thác (*mưa*), cuồn cuộn (*dòng chảy*)
torsion ['to:fən] sự xoắn // xoắn
tortuosity [ˌto:tju:'ositi] tình trạng quanh co, chỗ uốn khúc (*luồng lạch*)
toss [tos] sự ném lên, sự tung // quăng đi, trông trành (*tàu*), vỗ bập bênh (*sóng*)
tossing ['tosɪŋ] sự lắc, sự lay động, sự rung động
touch [tʌtʃ] sự đụng, sự chạm, sự tiếp xúc // chạm, tiếp xúc, cặp, ghé (*bến*) * **to t. and stay** ghé vào và đỗ lại (*điều kiện hợp đồng bảo hiểm*), **to t. down** chạm mặt nước (*tàu đắm khỉ*)
toughness ['tʌfnɪs] độ cứng, độ bền, độ dai, tính khó làm
tour [tuə] cuộc đi, cuộc đi du lịch // đi, đi du lịch
circular t. chuyển đi khứ hồi, chuyển đi và về
TOVALOP (Tanker Owners Voluntary Agreement Concerning Liability for Oil Pollution) hiệp định tự nguyện của các chủ tàu dầu về trách nhiệm làm ô nhiễm bởi dầu
tow [tu] sự lai dắt, sự kéo, xô (*lanh, gai*) // kéo, lai dắt, * **to t. abreast** kèm theo một bên, **to t. aft** kéo sau đuôi, **to t. alongside** lai cặp mạn, **to take a t.** kéo, **to take in t.** kéo theo sau
tandem t. sự lai dắt do hai tàu
towage ['təʊɪdʒ] sự kéo, sự lai dắt, chi phí lai dắt
coastal t. sự lai dắt ven bờ

compulsory t. sự lai dắt bắt buộc
river t. sự lai dắt trên sông
sea t. sự lai dắt trên biển
towboat ['təʊbɔ:t] tàu kéo, tàu lai dắt
canal t. tàu kéo trong kênh
push t. tàu đẩy
tower ['tauə] tháp, chòi, cột tiêu trắc địa // nhỏ lên, vượt cao hơn
cloud t. tháp mây
coal-unloading t. tháp dỡ than
double t. đầu tam giác kép
fire t. (*cột*) đèn biển, tháp đèn biển
flag t. chòi đánh tín hiệu cơ
light t. tháp đèn, nhà đèn, cột đèn
lookout t. tháp quan trắc, chòi quan trắc
oceanographic t. tháp quan trắc hải dương
offshore light t. (*tháp*) đèn biển ngoài khơi
pilot t. tháp hoa tiêu
triangulation t. cột tiêu tam giác
watch t. chòi quan sát, chòi canh (*gác*)
water t. tháp nước
wind t. tháp đo gió
towing ['təʊɪŋ] sự kéo, sự lai dắt
tow on the t. bitt lai dắt dùng bít kéo
tow on the t. bridle lai dắt bằng cáp gia cố;
tow on the t. winch lai dắt dùng tời kéo
alongside t. lai áp mạn, lai dắt bằng phương pháp áp mạn
astern t. sự kéo sau đuôi
cable t. sự kéo bằng cáp
emergency t. sự kéo khẩn cấp
line t. sự kéo bằng dây
push t. sự đẩy (*tàu*)
t. bitt bít kéo, bít buộc dây kéo
t. cable dây kéo, dây lái
t. chock lỗ xô dây kéo
t. hook móc kéo
t. hawser dây kéo, dây lái
t. pipe ống xô dây kéo

towline ['toulain] dây kéo, dây lái
tow-rail ['tou-reil] cung lái
towrope ['touroup] dây kéo
towtractor ['toutraktə] tàu kéo
trace [treis] vết, đường, quỹ đạo, sự kẻ, sự vạch,
 sự vẽ (*đường cong*)// kẻ, vẽ, vạch (*đường cong*), đi theo
t. of line vết (*của*) đường
bottom t. đường (*cong*) đo sâu, giàn đồ
 máy đo sâu hồi âm
calibration t. đường cong hiệu chuẩn
echo t.s đường (*cong*) đo sâu hồi âm
horizon t. đường chân trời
sweep t. đường quét (*ra da*)
temperature t. đường (*cong*) nhiệt độ
tracer ['treisə] người vạch, người kẻ vẽ, máy
 vạch hành trình
automatic position t. máy tự động tìm vị
 trí (*hành trình*)
track [træk] vết, đường, hành trình (*tàu*)// vạch
 hành trình, lái dắt, kéo * **to make good**
desired t. kéo theo đường đã định trước
t. of a ship đường rẽ nước của tàu
composite t. hành trình nhiều đoạn
crane t. đường ray cần cẩu
cyclone t. đường đi của xoáy thuận
dead-reckoning t. hành trình tính toán
desired t. đường đã chọn
general t. hành trình tổng quát, (*con*)
 đường chung
great-circle t. đường hàng hải theo vòng
 cung lớn
intended t. đường dự kiến
keel t. đường sống tàu
Mercator t. đường Mercator, đường
 loxodrome
preset t. đường đã định trước
quayside railway t.s đường sắt ven cầu cảng
railroad t. đường sắt
rhumb t. đường loxodrome

ship's t. đường đi của tàu (*biển*)
sleping t. đường ray dốc
storm t. đường đi của bão
tracking ['trækin] sự theo dõi, sự bám sát (*ra da*)
aided, sự theo dõi được trợ giúp
automatic t. sự theo dõi tự động
radar t. sự theo dõi bằng ra đa
range t. sự theo dõi cự li
signal t. sự theo dõi tín hiệu
velocity t. sự theo dõi tốc độ
traction [trækʃn] sự kéo, lực kéo
rope t. sự lái dắt bằng dây
tractor t. máy kéo
marine t. tàu kéo tại cảng
mooring t. máy kéo buộc neo
trade [treid] mậu dịch, sự buôn bán, gió mậu
 dịch, tín phong
to be in the t. trong nghề; **to t. down** bị mất
 giá, không được giá (*buôn bán*); **to engage**
t. with trao đổi buôn bán với, **to t. up** được
 giá có giá (*buôn bán*); **to t. with** buôn bán
 với
obstacles to t. trở ngại trong buôn bán
board of t. bộ thương mại
diversion of t. chuyển hướng thương mại
agency t. nghề đại lí
carrying t. nghề vận tải
coastal (coasting) t. sự buôn bán ven biển
compensatory t. sự buôn bán bù trừ
deep t.s gió mậu dịch vùng xích đạo
deep-sea t. sự chạy tàu biển ở những vùng
 nước sâu (*biển, đại dương*)
direct transit t. sự buôn bán quá cảnh trực
 tiếp
distant t. sự vận chuyển tận xa
domestic t. nội thương
entrepot t. sự buôn bán quá cảnh, sự buôn
 bán tái xuất
external t. ngoại thương

- foreign t.** ngoại thương
- frontier t.** sự buôn bán ở vùng biên giới
- fruit sea t.** sự vận chuyển hoa quả bằng đường biển
- great coast t.** vận tải ven bờ tầm xa
- home l.** nội thương, việc vận chuyển ven bờ (*ở Anh kể cả các cảng châu Âu, từ cửa sông Enbor tới Brest*)
- homeward l.** chuyển về
- illicit t.** sự buôn lậu, sự buôn bán trái phép
- inland t.** xem home t.
- international t.** mậu dịch quốc tế
- lawful t.** buôn bán hợp pháp, vận chuyển hợp pháp
- maritime t.** sự buôn bán đường biển
- north-east t.s** gió mậu dịch bắc bán cầu
- outward t.** chuyển đi
- oversea t.** ngoại thương (*Anh*)
- people to people t.** sự buôn bán dân gian
- return t.** gió mậu dịch ngược, nghịch tin phong
- sea-borne t.** sự buôn bán đường biển
- short sea (small coast) t.** vận chuyển ven biển tầm gần
- south-east t.s** gió mậu dịch nam bán cầu
- transit t.** sự buôn bán quá cảnh
- upper t.s** gió mậu dịch tầng cao
- wholesale t.** thương nghiệp bán buôn
- trade barrier** hàng rào mậu dịch
- t. channel** kênh thương mại, kênh phân phối
- t. gap** thâm hụt trong thương mại
- t. magazine** tạp san thương mại
- t. secret** bí mật nghề nghiệp
- t. transaction** giao dịch thương mại
- t. union** nghiệp đoàn
- t. mark** nhãn hiệu
- trader** ['treidə] thương nhân, tàu buôn
- bulk t.** tàu buôn chở xá
- general t.** tàu chở hàng bách hóa
- home t.** tàu buôn trong nước
- passenger t.** tàu chở khách
- regular t.** tàu chuyên tuyến
- tradesman** ['treizmən] người buôn bán, thương nhân
- traffic** ['træfik] sự giao thông, sự lưu thông, sự vận chuyển, sự chuyển chở, sự buôn bán
- bulk t.** sự vận chuyển hàng chở xá
- cattle t.** sự vận chuyển gia súc
- coastal t.** vận tải ven bờ, sự vận chuyển ven bờ
- commercial t.** sự vận chuyển hàng hóa, sự lưu thông buôn bán
- container t.** sự chuyển chở contơ, lưu lượng contơ
- direct t.** sự lưu thông trực tiếp
- distress t.** sự phát tín hiệu báo nguy
- dock t.** sự giao thông trong cảng, sự lưu thông hàng hóa qua cảng
- freight t.** lượng hàng vận chuyển (*tính bằng tấn*)
- goods t.** sự vận chuyển hàng hóa, sự lưu thông hàng hóa
- illicit t.** sự buôn lậu, sự vận chuyển trái phép
- inland t.** sự chuyển chở nội địa
- international direct t.** liên vận quốc tế
- liner t.** sự chuyển chở tàu chợ
- maritime t.** sự lưu thông hàng hải, sự vận chuyển hàng hải, khối lượng hàng quay vòng bằng đường biển
- mixed t.** sự chuyển chở hỗn hợp
- nonproductive t.** sự lưu thông không sinh lực
- ocean t.** sự vận chuyển trên đại dương
- radio t.** sự đàm thoại buôn bán bằng vô tuyến
- through t.** sự chuyển chở suốt
- ton-miles t.** lượng hàng vận chuyển tính bằng tấn hải lý

- transit** *t.* sự vận chuyển quá cảnh
- trail** ['treil] vết đường, dấu vết, lưới vét, lưới kéo // kéo lê, theo dấu vết * **to t. the oars** giữ mái chèo hai bên mạn
- ts of precipitation** dài mưa
- trailer** ['treila] xe moóc, người theo dò
- trailership** ['treifip] tàu kéo
- trail-net** ['treilnet] lưới vét (*sau tàu*)
- train** [trein] tàu hỏa, bộ truyền động, chuỗi, dây, loạt
- barge** *t.* đoàn sà lan
- pulse** *t.* chuỗi xung
- sea** *t.* tàu chở tàu hỏa, đoàn tàu vận tải đường biển
- towing** *t.* đoàn tàu kéo
- vortex** *ts* chuỗi xoáy
- wave** *t.* chuỗi sóng
- trainer** ['treina] thiết bị huấn luyện, người huấn luyện
- trammel** ['træm(ə)] lưới ba lớp, compa vẽ elip
- tramp** [træmp] tàu chạy không theo tuyến nhất định
- dry-cargo** *t.* tàu chở hàng khô không theo tuyến nhất định
- transact** [træn'zækt] giải quyết, thực hiện
- to t. with** kinh doanh với, giao dịch với
- transaction** [træn'zækf(ə)n] sự quản lý kinh doanh, sự giao dịch
- banking** *t.* sự giao dịch ngân hàng
- foreign trade** *t.* sự giao dịch ngoại thương
- transatlantic** ['trænzət'læntik] vượt Đại Tây Dương
- transfer** ['trænsfə, træns'fə] sự chuyển, sự dịch chuyển, sự truyền, sự chuyển nhượng, chuyển khoản // ... truyền, chuyển, chuyển giao, chuyển nhượng
- advective-heat** *t.* sự truyền nhiệt bình lưu
- alongside** *t.* sự chuyển hàng ngang mạn (*khi tàu đang chạy*)
- eddy** *t.* sự chuyển dịch của xoáy
- energy** *t.* sự chuyển hóa năng lượng, sự truyền năng lượng
- heat** *t.* sự truyền nhiệt
- laminar heat** *t.* sự truyền nhiệt theo lớp
- intra-depot** *t.* sự dịch chuyển trong kho
- ship-to-ship** *t.* sự chuyển (*hàng*) từ tàu này sang tàu kia, sự chuyển tàu
- turbulent** *t.* sự dịch chuyển xoáy
- turbulent heat** *t.* sự truyền nhiệt xoáy
- transferee** ['trænsfə:s] người được chuyển nhượng
- transferror** ['trænsfə:rə] người chuyển nhượng
- transformation** [trænsfə'meifən] sự biến đổi, sự chuyển hóa
- wind wave** *t.* sự biến đổi sóng gió
- transformer** [træns'fɔ:mə] máy biến thế, máy biến áp
- current** *t.* máy biến dòng
- step-down** *t.* cái biến áp giảm
- step-up** *t.* cái biến áp tăng
- transgression** [træns'greʃən] hiện tượng biến tiến, sự vượt quá, sự vi phạm
- marine** *t.* hiện tượng biến tiến
- transshipment** [træn'shipmənt] sự chuyển tải
- transient** ['trænzient] quá trình chuyển tiếp, hiện tượng chuyển tiếp
- transire** [træn'ziəri] giấy qua hải quan, giấy cho tàu ven bờ vào
- transit** ['trænsit] sự đi qua, sự quá cảnh, sự đi qua kinh tuyến, trung thiên, máy kinh tuyến, sự chấp tiêu * **to take in** *t.* dẫn về chấp tiêu, **by** *t.* theo chấp tiêu, **in** *t.* nằm trên chấp tiêu
- astronomic** *t.* máy kinh tuyến thiên văn
- broken telescope** *t.* máy kinh tuyến có ống gãy khúc
- local** *t.* trung thiên địa phương
- lower** *t.* trung thiên dưới
- meridian** *t.* sự đi qua kinh tuyến

- moon's t.** trung thiên mặt trăng
upper t. trung thiên trên
- transition** [træn'siz(ə)n, træn'zi(ə)n] sự chuyển tiếp, sự quá độ, sự dịch chuyển
adiabatic t. sự chuyển tiếp đoạn nhiệt
boundary layer t. sự chuyển tiếp lớp biên
laminar-turbulent t. sự chuyển rời phân tầng
- translation** [træns'leɪʃən] sự dịch chuyển, sự truyền vô tuyến, sự chuyển động tịnh tiến, sự (phiên) dịch
- translator** [træns'leɪtə] bộ biến đổi, bộ chuyển, bộ dịch, máy truyền tin
rudder t. cái cầm biến vị trí lái, cái cầm biến liên hệ ngược (máy lái tự động)
- transmission** [trænz'mɪʃən] sự truyền, sự cho đi qua
belt t. sự truyền động bằng đai
chain t. sự truyền động bằng xích
data t. sự truyền số liệu
facsimile map t. sự truyền sao bản đồ
- transmitter** [trænz'mɪtə] máy phát sóng, micro, cái cầm biến, cái biến đổi
bearing t. cái cầm biến phương vị
directional t. máy phát định hướng
emergency t. máy phát nguy cấp
engine telegraph t. cái cầm biến của tay chuông buồm máy
pressure t. cái cầm biến áp suất
radar t. máy phát ra đa
rudder angle t. máy phát góc bẻ lái
temperature t. cái cầm biến nhiệt độ
- transoceanic** [trænz,ou'fi:ənɪk] vượt đại dương, bên kia đại dương
- transom** ['trænsəm] tấm đuôi, kết cấu của đuôi
- transparency** [træn'speə(ə)nsɪ] độ trong suốt, phim dương bản, tờ phóng, tờ lồng
conventional t. độ trong suốt quy ước (của nước biển)
- water t.** độ trong suốt của nước
- transport** ['trænsport] sự vận tải, sự vận chuyển, phương tiện vận tải, tàu vận tải // vận tải, vận chuyển * **t. by waves** sự mang đi do sóng, **t. in bulk** sự chở xá, sự vận tải hàng không bao bì
t. of goods sự chuyển chở hàng hóa
air t. sự chuyển chở hàng không
combined t. sự vận tải liên hợp
combined road and rail t. sự chuyển chở hỗn hợp sắt bộ
container t. sự chuyển chở container
joint sea and rail t. sự chuyển chở liên vận đường biển và đường sắt
land t. sự chuyển chở đường bộ
marine t. sự chuyển chở đường biển
railway t. sự chuyển chở đường sắt
river t. sự chuyển chở đường sông
road t. sự chuyển chở đường bộ
sea t. sự chuyển chở đường biển
- transportation** [træns'pɔ:teɪʃən] sự vận tải, sự vận chuyển
- transporter** [træns'pɔ:tə] người chuyển chở, băng tải
barge t. băng tải sà lan, máy vận chuyển sà lan
t. rails đường ray của băng tải
- trans-ship** [træns'ʃɪp] chuyển hàng, sang tàu
- trans-shipment** [træns'ʃɪpmənt] sự chuyển tàu, sự sang tàu
- transverse** ['trænzvɔ:s] thanh ngang, liên kết ngang, sườn tăng cường // ngang
lower t. dòn ngang dưới
upper t. dòn ngang trên
- trap** [træp] lưới, bẫy // bắt, tóm
- trap-door** ['træp'dɔ:] cửa lật (của khoang hàng)
wave t. thiết bị giảm sóng (cảng)
- travel** ['trævl] sự đi, chuyển đi // đi chuyển, đi động, đi lại

- sea t. chuyển đi biển
- traverse** ['trævəs] đường ngang, thanh ngang, rầm ngang; đường (chuyển) đa giác // chuyển động (theo hướng) ngang, cắt ngang
- barometric(al)** t. đường chuyển khí áp (cao đặc)
- checking** t. hành trình kiểm tra
- closed** t. đường chuyển khép kín (đo đa giác)
- compass** t. đường chuyển la bàn
- leveling** t. đường chuyển độ cao
- offset** t. đường chuyển đa giác không khép kín
- plane table** t. đường truyền bản đặc
- principal point** t. đường chuyển cơ bản
- survey** t. phép đo đa giác
- transit** t. đường chuyển đa giác
- unclosed** t. đường chuyển đa giác không khép kín
- trawl** [trɔ:l] lưới rà, lưới kéo // đánh lưới rà
- beam** t. lưới kéo có thanh chắn
- bottom (demersal)** t. lưới kéo (tầng) đáy
- deep sea** t. lưới kéo tầng sâu
- floating** t. lưới kéo nổi
- herring** t. lưới kéo cá trích
- hydrographic** t. lưới kéo thủy văn
- line** t. lưới kéo dây câu vàng
- mid water** t. lưới kéo tầng giữa
- net** t. lưới giã
- otter** t. lưới kéo có móc ván
- pair** t. lưới kéo đôi, lưới giã đôi
- paranza (pareja)** t. lưới kéo đôi đáy
- pelagic (phanton)** t. lưới kéo nổi
- plankton** t. lưới sinh vật nổi
- pole** t. lưới kéo có cần
- shrimp** t. lưới kéo tôm, lưới giã tôm
- surface floating** t. lưới kéo nổi tầng mặt
- surveying** t. lưới rà đo vẽ (thủy văn)
- twin** t. lưới kéo đôi
- variable-depth** t. lưới giã thay đổi độ sâu
- trawl-boat** ['trɔ:lbaʊt] xuồng đánh lưới rà
- trawler** ['trɔ:lə] tàu kéo lưới rà, tàu lưới kéo, người đánh lưới rà
- box** t. tàu lưới kéo hộp (đánh cá ở xa)
- catamaran** t. tàu lưới kéo hai thân
- catching** t. xem non-processing t.
- deep sea (distant-water)** t. tàu lưới kéo khơi
- drum** t. tàu lưới kéo có trống
- factory** t. tàu lưới kéo chế biến
- fast** t. tàu lưới kéo tốc độ nhanh
- fish** t. tàu lưới kéo đánh cá
- fish searching** t. tàu lưới kéo thăm dò cá
- fishery research** t. tàu lưới kéo nghiên cứu đánh cá
- full freezer (full freezing)** t. tàu lưới kéo đông lạnh hoàn toàn
- inshore** t. tàu lưới kéo ven bờ
- line** t. tàu lưới kéo câu vàng
- middle water** t. tàu lưới kéo tầng giữa
- motor** t. tàu lưới kéo động cơ
- near water** t. tàu lưới kéo lộng
- non-processing** t. tàu lưới kéo không chế biến
- part-freezer** t. tàu lưới kéo đông lạnh một phần
- processing** t. xem factory t.
- refrigerating** t. tàu lưới kéo đông lạnh
- research** t. tàu lưới kéo điều tra nghiên cứu
- semi-freezer** t. tàu lưới kéo nửa đông lạnh
- shrimp** t. tàu lưới kéo tôm
- side** t. tàu lưới kéo mạn
- steam** t. tàu lưới kéo hơi nước
- stern** t. tàu lưới kéo phía đuôi tàu
- training** t. tàu lưới kéo huấn luyện
- trawler-drifter** ['driftə] tàu lưới kéo nổi
- trawler-man** người đánh cá lưới kéo
- tread** [tred] chiều dài sống tàu, bậc cầu thang
- safety** t. bậc cầu thang an toàn

treasury ['trezəri] công khố, kho bạc, ngân quỹ

t. bill công khố phiếu

t. bond công khố phiếu

t. warrant công khố phiếu

treatment ['tri:tment] sự xử lí, sự chỉnh lí, sự đối xử

anticorrosive surface t. sự xử lí bề mặt chống ăn mòn

chemical water t. sự xử lí nước bằng hóa chất

heat t. sự xử lí nhiệt

most-favored nation t. chế độ tối huệ quốc

national t. chế độ quốc gia

preferential t. chế độ ưu đãi, sự đối xử ưu tiên

rust-proofing t. sự xử lí chống gỉ

vacuum t. sự xử lí trong chân không

water t. sự xử lí nước

treaty ['tri:ti] hiệp ước, điều ước, sự thỏa thuận, sự thương lượng

t. of commerce and navigation hiệp ước thương mại và hàng hải

commercial t. hiệp ước thương mại

international t. điều ước quốc tế

open t. hợp đồng mở bắt buộc

quota share t. hợp đồng chia phần (góp vốn hoặc chia lời)

trench [tren(t)] rãnh, mương, hào

deep sea t. rãnh sâu đại dương

marginal t. rãnh ngầm chân sườn lục địa

oceanic t. rãnh đại dương

trend [trend] khuynh hướng, hướng // có khuynh hướng, hướng về

trial ['traɪəl] sự thí nghiệm, sự thử, mẫu thử // thử, lấy mẫu

astern t.s thử chạy kù

bollard t. sự thử kéo cáp

capsizing and self-righting t. sự thử lật úp và tự trở lại cân bằng (xuồng cứu sinh)

dock(ing) t. sự thử tại bến

fuel-consumption t. sự thử về tiêu hao nhiên liệu

full-load t. sự thử tải đầy

full-power t. sự thử hết công suất

full-scale t. sự thử theo điều kiện thực, sự thử theo tỉ lệ 1:1

full-speed t. sự thử hết tốc độ

model t. sự thử mô hình

overload t. sự thử quá tải

performance t. sự thử đường dài

rough-weather t. sự thử trong thời tiết xấu

shore t. sự thử trên bệ (các máy tàu)

stability t. sự thử tính ổn định

stabilization t. sự thử giảm lắc

standing-pull t. sự thử lực đẩy (của chân vịt) khi buộc tàu tại bến

towing t. sự thử kéo

turning t. sự thử tính quay trở

turning circle t. sự xác định đường kính lượn vòng

underway t.s sự thử đường dài

Triangle ['traɪæŋgl] Tam giác (chòm sao)

triangle ['traɪæŋgl] tam giác

t. of error tam giác sai số

t. of velocities tam giác tốc độ

astronomical t. tam giác thiên văn, tam giác thị sai

base-line t. tam giác đường cơ sở

current t. tam giác dòng chảy

Mercator t. tam giác trên hải đồ Mercator

navigational t. tam giác hàng hải

parallactic t. tam giác thị sai

plane-sailing t. tam giác (vuông trên bản đồ) Mercator

polar t. tam giác cực

position line t. tam giác đường vị trí

speed t. tam giác tốc độ (khi quay trở)

spherical t. tam giác cầu

terrestrial t. tam giác cầu trên mặt đất (đồng dạng với tam giác thị sai)

- vector t. tam giác vectơ, tam giác tốc độ
(*khi quay trở*)
- triangulation** [traɪ.æŋɡuˈleɪʃən] sự đo tam giác
- aerial t. sự đo tam giác ảnh hàng không
- area t. dây đo tam giác tầng đáy
- base extension t. lưới đường đáy
- coastal t. sự đo tam giác ven bờ
- first-order t. sự đo tam giác hạng nhất
- floating t. sự đo tam giác trên nước
- higher-order t. sự đo tam giác hạng cao
- local t. lưới tam giác địa phương
- long range t. sự đo toàn cảnh
- lower-order t. sự đo tam giác hạng thấp
- main t. sự đo tam giác hạng nhất
- minor t. sự đo tam giác hạng thấp
- photographic(aerial) t. sự đo tam giác ảnh
(*hàng không*)
- plane t. sự đo tam giác phẳng
- sea t. sự đo tam giác biển
- second-order t. sự đo tam giác hạng hai
- subsidiary t. sự đo tam giác bổ sung
- third class t. sự đo tam giác hạng ba
- Triangulum** [traɪ.æŋɡjʊləm] Tam giác (*chòm sao*)
- Triangulum Australe** [traɪ.æŋɡjʊləm ɔsˈtreɪl] Tam giác phương nam (*chòm sao*)
- tribunal** [traɪˈbjʊːnəl] tòa án
- reference t. tòa án trọng tài
- trice [traɪs] kéo lên (*buồm*)
- trick [trɪk] phiên làm việc ở buồng lái * to have a t. trực bên tay lái
- trig datum** [ˈtrɪɡ deɪtəm] số liệu đo tam giác
- trigger** [ˈtrɪɡə] thiết bị khởi động, cơ cấu khởi động
- trim** [trɪm] sự chúi, sự làm cân bằng, sự cân bằng trọng tải, sự xoay buồm theo gió, sự sắp xếp ngăn nắp (*hàng*) // cân bằng tải trọng, xoay buồm theo gió, sắp xếp ngăn nắp * t. by the bow sự chúi mũi, t. by the stern sự chúi đuôi, to t. down hạ buồm, to t. sail hướng (*buồm*) theo gió
- t. of the hold sự sắp xếp lại hàng trong hầm
- t. of the mast sự sắp xếp cân bằng cột buồm
- athwartships t. độ nghiêng, độ chòng chành, độ chao
- ballast t. sự phân phối vật dẫn
- fluctuating t. độ chúi biến thiên, sự lắc dọc
- fore-and aft t. độ chênh dọc
- forward t. độ chênh mũi
- longitudinal t. độ chúi dọc
- running t. sự cân bằng tải trọng khi chạy
- sailing t. việc cân bằng lại tàu khi ra khơi
- trimaran** [ˈtraɪmərən] tàu ba thân
- trimmer** [ˈtrɪmə] người xếp lại hàng (*trên tàu*)
- trinket** [ˈtrɪŋkɪt] buồm ngọn đinh (*tàu treo buồm chữ nhật*)
- trip** [trɪp] chuyến đi, hành trình, sự nhả, cơ cấu nhả khớp // nhả, trượt (*neo*)
- pleasure t. chuyến đi du lịch
- round t. chuyến đi khứ hồi
- round-the-world t. chuyến đi vòng quanh thế giới
- trial t. chuyến đi thử
- triple-propeller** (*có*) ba chân vịt
- trolley** [ˈtrɒli] xe tời cần trục, xe đẩy tay, xe điện
- lead-in t. xe dẫn tàu vào ụ
- load t. xe đẩy chở hàng
- troopship** [ˈtruːpʃɪp] tàu chở quân
- tropic** [ˈtrɒpɪk] chí tuyến // (*thuộc*) chí tuyến
- t. of Cancer chí tuyến hè, chí tuyến bắc
- t. of Capricorn chí tuyến đông, chí tuyến nam
- tropopause** [ˈtrɒpə(u)ˌpəʊz] đỉnh tầng đối lưu
- troposphere** [ˈtrɒpə(u)ˌsfɪə] tầng đối lưu
- oceanic t. tầng đối lưu đại dương
- trouble** [ˈtrʌbl] sự hỏng hóc, sự trục trặc
- troubleshooting** sự tìm kiếm chỗ hỏng
- trough** [traʊ] máng, rãnh (*thoát nước*), chân

- (sóng), rãnh áp thấp
t. of low pressure rãnh áp thấp
t. of the sea chân sóng
charging t. máng nạp
conveying t. máng chuyển tải
deep sea t. vực sâu
equatorial t. vùng áp thấp xích đạo
pressure t. rãnh khí áp
wave t. chân sóng
- truck** [trak] xe tải, toa chở hàng (*không mũi*), sự dời chác
baggage t. xe con đẩy hành lí
barrow t. xe ba gác, xe cút kít
crane t. ô tô cầu
dump t. xe tự đổ
electric t. xe kéo chạy điện, xe rửa điện
fork lift t. xe nâng hàng
lift t. xe nâng tải
ro-ro t. xe làm hàng tàu ro-ro
- trucking** ['trakɪŋ] sự vận chuyển bằng ô tô * t.
in bond sự vận chuyển hàng vào gửi kho
true [tru:] sự lắp đúng, vị trí đúng // thực, đúng, chính xác
- trumpet** ['trampɪt] còi điện, còi, kèn
fog t. còi sương mù
- trunk** [trʌŋk] cửa lên xuống (*trên tàu*), hòm, rương, giếng
access t. đường lên xuống
cabin t. nắp ca bin nhô lên khỏi boong
escape t. cửa thoát lên boong
fan t. cửa thông gió
hatch t. giếng, miệng quày
rudder t. ống bao trục lái
- trustee** [tras'ti:] người được ủy thác
board of t. hội đồng ủy thác
bankruptcy t. người được ủy thác giữ tài sản khánh tận
under t. dưới sự ủy thác tài sản
- trusteeship** [tras'ti:ʃɪp] nhiệm vụ, chức vụ của người được ủy thác
- truth table** bảng giá trị đúng
- try** [traɪ] sự làm thử// làm thử, thử thách, cố gắng
- tsunami** [tsu:'nə:mi] sóng thần, sóng tsunami (*sóng dài do động đất hoặc núi lửa ngầm gây ra*)
- tub** [tʌb] chậu, thùng, xường huấn luyện (*tập lái*)
- tube** [tju:b] ống, đèn điện tử, ống điện tử
bubble t. ống bọt thăng bằng, ống thủy
cooling t. ống làm mát
corrugated t. ống lượn sóng
dredging t. ống hút của tàu cuốc
finned t. ống có cánh tản nhiệt
fire t. ống lửa
level t. ống bọt thăng bằng, ống thủy
rain catchment t. vòi của túi hứng nước mưa
shaft t. ống bao trục, ống thông hơi
siphon t. ống xi phông
sounding t. ống đo sâu, ống đo (*trong kết*)
stern t. ống bao trục chân vịt
water spout t. vòi rồng lấy nước
- tug** [tʌg] tàu kéo, tàu lai// kéo, lai dắt
auxiliary ocean t. tàu kéo ngoài biển phụ trợ
auxiliary rescue t. tàu kéo cứu phụ trợ
barge(-handling) t. tàu kéo sà lan bốc xếp hàng
coastal t. tàu kéo ven bờ
deep-sea t. tàu kéo ven biển
depot t. tàu kéo ở cảng
dock(ing) t. tàu kéo đưa vào vũng, tàu kéo đưa tàu vào bến
dock-working t. tàu kéo đưa tàu vào bến
dockyard service t. tàu kéo phục vụ xường sửa chữa và đóng tàu
fleet t. tàu kéo của hạm đội
harbor t. tàu kéo tại cảng
landing t. tàu kéo đổ bộ

- vector **t.** tam giác vectơ, tam giác tốc độ
(*khi quay trở*)
- triangulation** [traɪ.æŋɡʊˈleɪʃən] sự đo tam giác
- aerial **t.** sự đo tam giác ảnh hàng không
- area **t.** dây đo tam giác tầng dày
- base extension **t.** luồn đường dây
- coastal **t.** sự đo tam giác ven bờ
- first-order **t.** sự đo tam giác hạng nhất
- floating **t.** sự đo tam giác trên nước
- higher-order **t.** sự đo tam giác hạng cao
- local **t.** luồn tam giác địa phương
- long range **t.** sự đo toàn cạnh
- lower-order **t.** sự đo tam giác hạng thấp
- main **t.** sự đo tam giác hạng nhất
- minor **t.** sự đo tam giác hạng thấp
- photographic(aerial) **t.** sự đo tam giác ảnh
(*hàng không*)
- plane **t.** sự đo tam giác phẳng
- sea **t.** sự đo tam giác biển
- second-order **t.** sự đo tam giác hạng hai
- subsidiary **t.** sự đo tam giác bổ sung
- third class **t.** sự đo tam giác hạng ba
- Triangulum** [traɪ.æŋɡjʊləm] Tam giác (*chòm sao*)
- Triangulum Australe** [traɪ.æŋɡjʊləm ɔsˈtreɪl] Tam giác phương nam (*chòm sao*)
- tribunal** [traɪˈbjʊːnəl] tòa án
- reference **t.** tòa án trọng tài
- trice** [traɪs] kéo lên (*buồm*)
- trick** [trɪk] phiên làm việc ở buồng lái * **to have a t.** trực bên tay lái
- trig datum** [ˈtrɪɡ deɪtəm] số liệu đo tam giác
- trigger** [ˈtrɪɡə] thiết bị khởi động, cơ cấu khởi động
- trim** [trɪm] sự chúi, sự làm cân bằng, sự cân bằng trọng tải, sự xoay buồm theo gió, sự sắp xếp ngăn nắp (*hàng*) // cân bằng tải trọng, xoay buồm theo gió, sắp xếp ngăn nắp * **t. by the bow** sự chúi mũi, **t. by the stern** sự chúi đuôi, **to t. down** hạ buồm, **to t. sail** hướng (*buồm*) theo gió
- t. of the hold** sự sắp xếp lại hàng trong hầm
- t. of the mast** sự sắp xếp cân bằng cột buồm
- athwartships** **t.** độ nghiêng, độ chòng chênh, độ chao
- ballast** **t.** sự phân phối vật dẫn
- fluctuating** **t.** độ chúi biến thiên, sự lắc dọc
- fore-and aft** **t.** độ chênh dọc
- forward** **t.** độ chênh mũi
- longitudinal** **t.** độ chúi dọc
- running** **t.** sự cân bằng tải trọng khi chạy
- sailing** **t.** việc cân bằng lại tàu khi ra khơi
- trimaran** [ˈtraɪməɾən] tàu ba thân
- trimmer** [ˈtrɪmə] người xếp lại hàng (*trên tàu*)
- trinket** [ˈtrɪŋkɪt] buồm ngọn đỉnh (*tàu treo buồm chữ nhật*)
- trip** [trɪp] chuyến đi, hành trình, sự nhả, cơ cấu nhả khớp // nhả, trượt (*neo*)
- pleasure** **t.** chuyến đi du lịch
- round** **t.** chuyến đi khứ hồi
- round-the-world** **t.** chuyến đi vòng quanh thế giới
- trial** **t.** chuyến đi thử
- triple-propeller** (*có*) ba chân vịt
- trolley** [ˈtrɒli] xe tải cần trục, xe đẩy tay, xe điện
- lead-in** **t.** xe dẫn tàu vào ụ
- load** **t.** xe đẩy chở hàng
- troopship** [ˈtruːpʃɪp] tàu chở quân
- tropic** [ˈtrɒpɪk] chí tuyến // (*thuộc*) chí tuyến
- t. of Cancer** chí tuyến hè, chí tuyến bắc
- t. of Capricorn** chí tuyến đông, chí tuyến nam
- tropopause** [ˈtrɒpə(u)pəʊz] đỉnh tầng đối lưu
- troposphere** [ˈtrɒpə(u)sfiə] tầng đối lưu
- oceanic** **t.** tầng đối lưu đại dương
- trouble** [ˈtrʌbl] sự hỏng hóc, sự trục trặc
- troubleshooting** sự tìm kiếm chỗ hỏng
- trough** [traʊ] máng, rãnh (*thoát nước*), *chân*

- launch** *t.* tàu kéo để hạ thủy
ocean going *t.* tàu kéo ngoài biển cả
push-and-tow *t.* tàu kéo vừa đẩy vừa kéo
pusher *t.* tàu kéo đẩy
salvage *t.* tàu kéo cứu hộ
wrecking *t.* tàu kéo cứu hộ
tugboat ['tʌgbɔ:t] tàu kéo, tàu lai dắt
tugoe [tʌgi] tàu được lai dắt
tugman [tʌgmæn] thuyền viên tàu kéo
tugmaster ['tʌgmɑ:stə] thuyền trưởng tàu kéo
tumble ['tʌmbəl] tình trạng lộn xộn, sự đổ nhào
// xô vào (*sóng*), đổ nhào, làm lộn xộn, mất ổn định
tumble-home ['tʌmbəl-hoʊm] phần mạn cong vào trên đường môn nước
tumbling-in ['tʌmbɪn] (*sự*) nghiêng vào trong
tunnel ['tʌnəl] đường hầm, hành lang, ống
aerodynamic *t.* ống khí động học
propeller-shaft *t.* trục chân vịt
shaft *t.* trục
turbid ['tɜ:bɪd] đục
turbidity [tɜ:'bɪdɪti] độ đục
turbine ['tɜ:bin] tua bin
action *t.* tuabin xung lực
ahead *t.* tuabin chạy tiến
astern *t.* tuabin chạy lùi
axial(-flow) *t.* tuabin chiều trục
backing *t.* xem *astern* *t.*
back-pressure *t.* tuabin đối áp
birotary *t.* tuabin hai rôto
bleeder, *t.* tuabin phân hơi trung gian
booster gas *t.* tuabin khí tăng tốc
choked-flow *t.* tuabin có độ sụp áp suất siêu tới hạn
closed-cycle gas *t.* tuabin chu trình kín
combination impulse and reaction *t.* tuabin hỗn hợp xung lực và phản lực
compound *t.* tuabin phức hợp
compressor-driving *t.* tuabin kéo máy nén khí
condensing steam *t.* tuabin hơi ngưng tụ
cooled gas *t.* tuabin khí được làm mát
counter-rotating *t.* tuabin hai rôto có chiều quay ngược nhau
direct-drive *t.* tuabin dẫn động trực tiếp chân vịt (*không hộp số*)
divided flow *t.* tuabin phân dòng (*hơi, khí*)
double-extraction *t.* tuabin phân hơi hai lần
double flow *t.* tuabin hai dòng
double stage(d) *t.* tuabin hai cấp
exhaust gas *t.* tuabin khí xả
gas *t.* tuabin khí
geared *t.* tuabin có hộp giảm tốc
high back pressure *t.* tuabin có phản áp cao
high efficiency *t.* tuabin có hiệu suất cao
high pressure *t.* tuabin cao áp
impulse *t.* tuabin xung lực
main *t.* tuabin chính
marine *t.* tuabin tàu thủy
multistage *t.* tuabin nhiều cấp
reactive *t.* tuabin phản lực
reverse *t.* tuabin chạy lùi
reversible *t.* tuabin đảo chiều ngược
simple *t.* tuabin một cấp
single cylinder *t.* tuabin một xi lanh
steam *t.* tua bin hơi nước
three cylinder *t.* tuabin ba xi lanh
vertical *t.* tuabin đứng
turbine-driven ['tɜ:b(aɪn] (*được*) dẫn động bằng tuabin
turboalternator [tɜ:'boʊ'ɔ:l'tɜ:neɪtə] máy phát xoay chiều dùng tuabin
turboblower [tɜ:'boʊ'bləʊə] máy quạt gió kiểu tuabin
supercharge *t.* máy nén khí tăng áp kiểu tuabin
turbocharger [tɜ:'boʊ'ʃɑ:dʒə] tuabin tăng áp
turbocompressor [tɜ:'boʊkəm'presə] máy

nén khí kiểu tuabin

turbodynamo [tə'bu:daɪnəməu] máy phát một chiều dùng tuabin

turbofan ['tə:bəufæn] quạt gió dùng tuabin

turbogenerator [tə:bou'dʒenəreɪtə] máy phát dùng tuabin

turnover [tə:nəʊvə] doanh số

turbovessel [tə:bou'vesl] tàu chạy tuabin

turbulence ['tə:bjuləns] sự rối (*loạn*), hiện tượng cuộn xoáy

fine scale **t.** rối phạm vi nhỏ

flow **t.** sự nhiễu loạn của dòng

wind induced **t.** sự cào trộn do gió

turbulent ['tə:bjulənt] rối, hỗn loạn, cuộn xoáy

turn [tɜ:n] sự quay, vòng quay, sự lượn vòng (*tàu*), vòng dây // quay, xoay, đổi lượng, cuộn (*dây*) * **to t. about** quay vòng lại, quay ngược trở lại, **to t. around** quay vòng lại, quay ngược trở lại, quay ngược, **to t. broadside** quay ngang, **to t. in her own length** quay tại chỗ, **to t. off** ngừng máy, cắt mạch, **to t. over** lật ngược, **to t. (to) port** quay sang trái, **to t. (to) starboard** quay sang phải, **to t. to windward** quay theo chiều gió, **to t. turtle** lật úp, **to t. up** lật lên, chuyển sang lèo khác, gọi (*thuyền viên*) lên boong, **to t. up the hands** triệu tất cả lên boong

t. of the bilge sự lượn tròn hông

t. of the tidal stream sự đổi hướng dòng triều

easy t. of bilge sự lượn thoải của hông

hard t. of bilge sự lượn gập của hông

round t. of bilge sự lượn thoải của hông

sea t. gió biển (*mang*) sương mù, bão biển (*mang*) sương mù

sharp t. of bilge sự lượn gập của hông

steady t. sự lượn vòng ổn định, sự lượn vòng đều đặn

upper t. of bilge mép lượn trên của hông

Williamson t. vòng quay Williamson (*quay trở để cứu người rơi xuống nước*)

turnaround ['tɜ:nəraʊnd] thời gian quay vòng (*của tàu có tính cả thời gian bốc xếp hàng*)

turnbuckle ['tɜ:nbʌkl] tăng đơ, bộ căng (*để căng dây buồm*)

turning ['tɜ:nɪŋ] sự quay, sự lượn vòng (*tàu*), chỗ ngoặt, sự tiện // quay, xoay * **t. over**, sự lật úp (*tàu*)

turnover ['tɜ:nəʊvə] lượng (*hàng*) quay vòng, năng lực thông qua (*cảng*), doanh thu, vốn luân chuyển

daily **t.** lượng hàng quay vòng hằng ngày

turntable ['tɜ:n'teɪbl] bàn quay, sàn quay, giá đỡ tới cuốn dây

deck **t.** sàn quay trên boong (*tàu phà chở ô tô*)

tweendeck ['twi:ndeɪk] tầng quầy, không gian giữa hai boong

dry cargo **t.** tầng quầy hàng khô

lower t. tầng quầy dưới

main t. tầng quầy chính

poor t. tầng quầy dưới

upper t. tầng quầy trên

twilight ['twailaɪt] lúc tranh tối tranh sáng, hoàng hôn, bình minh

astronomical t. hoàng hôn thiên văn, bình minh thiên văn

civil t. hoàng hôn dân dụng, bình minh dân dụng

evening t. hoàng hôn

morning t. bình minh

morning nautical t. bình minh hàng hải

nautical t. hoàng hôn hàng hải, bình minh hàng hải

observational t. hoàng hôn quan trắc, bình minh quan trắc

twine [twain] sợi xe, dây bên, sự bên, sự xoắn // bên, xoắn

twin-engined ['twɪn'endʒɪnd] (*có*) hai động cơ

twin-hatch ['twin'-hætʃ] miệng hầm kép
twin-screw ['twinskru:] (cố) hai chân vịt
twin-ship ['twin-ʃip] tàu hai thân
twist [twist] sợi xe, thùng bện, bước xoắn, sự xoắn, sự bện // xoắn, bện, cong, xoắn vò đố, len, lách, đi vòng vào (tàu)
two-berth ['tu:-bə:θ] có hai giường, có hai chỗ nằm (buồng)
two-block ['tu:-blɒk] kéo lên tới vị trí (cờ)
two-decked ['tu:'dekt] (cố) hai boong
two-decker ['tu:'deka] tàu hai boong
two-engined ['tu:'endʒɪnd] (cố) hai động cơ
two-funnel(l)ed ['tu:fʌnəld] (cố) hai ống khói
two-masted ['tu:'ma:stɪd] (cố) hai cột buồm

two-master ['tu:,ma:stə] tàu hai cột buồm
two-pass assembler chương trình hợp giữa 2 bước
two's complement bộ trừ đôi
two-seater ['tu:'si:tə] xuồng hai chỗ
two-stage ['tu:steɪdʒ] (cố) hai cấp
two-stroke ['tu:'strɒk] (cố) hai thì
tyfon ['taɪfɒn] còi gió
 air t. còi gió
 electro t. còi điện
type [taɪp] loại, kiểu, cấp (tàu)
typhoon [taɪ'fu:n] bão nhiệt đới
typical ['tɪpɪk(ə)] điển hình

U

UART (universal Asynchronous Receiver

Transmitter) Bộ thu phát đi bộ vạn năng

U-bolt [ju:'bould] bu lông chữ U

U-clamp bu lông móc chữ U

udometer [ju:'dɒmɪtə] thùng đo mưa

UDT (under water demolition team) nhóm phá hủy dưới biển

ugly ['ʌgli] xấu, đáng sợ, sắp nổi cơn dông

uliginose [ju:'lidʒinouz] **uliginous** (thuộc) đầm hồ, bùn lầy

ullage ['ʌlɪdʒ] sự vơi, lượng vơi, lượng hao, (bốc hơi, rò rỉ)

to take u. đo mực chất lỏng trong bể chứa (xitéc)

ultimate ['ʌltɪmət] cuối cùng, giới hạn, cơ bản, tối đa

ultimate load ['ʌltɪmətlaʊd] trọng tải tối đa

ultimatum [ʌltɪ'meɪtəm] tối hậu thư

ultimo ['ʌltɪmə] tháng trước

ultra-abyssal ['ʌltrə-ə'bisəl] vùng biển thẳm (sâu 6000 - 7000 m) vùng rất sâu

ultradominant ['ʌltrə-dɒmɪnənt] siêu trội, siêu ưu thế

ultramarine ['ʌltrəmæ'rɪn] bên kia biển, hải ngoại, có màu xanh biển

ultraplankton ['ʌltrə'plæŋkton] sinh vật nổi

ultrashort ['ʌltrə'ʃɔ:t] cực ngắn

ultrasonic [ʌltrə'sɒnɪk] (thuộc) siêu âm

ultrasonics [ʌltrə'sɒnɪkz] siêu âm học

ultrasound ['ʌltrəsaʊnd] siêu âm

ultraviolet [ʌltrə'vaɪələt] tử ngoại, tia cực tím

u. light đèn tia cực tím

u. rags tia, chùm cực tím

umbra ['ʌmbɹə] bóng, sự che khuất (toàn phần)

u. of the earth bóng trái đất

umbrella [ʌm'brelə] ô, dù, sự phủ

funnel u. nắp ống khói

umpire ['ʌmpaɪə] trọng tài, trọng tài quyết định // phần xử

unable [ʌn'eɪbl] không đủ năng lực, bất lực

unaided recall [ʌn'eɪdɪd'ri:kɔ:l] tự mình nhớ lại

unadjusted [ʌnə'dʒastɪd] đang tranh chấp, chưa được phân xử

unapproachable [ʌnə'prəʊtʃəbl] không tới gần được

unarmored [ʌn'a:məd] không bọc sắt

unattended [ʌnə'tentɪd] không có người phục vụ, tự động

unauthorized [ʌn'ɔ:θəraɪzd] không được phép, bất hợp pháp

unavailable [ʌnə'veɪləbl] không sẵn, không rảnh

unavoidable [ʌnə'voidəbl] không thể tránh được
unbalance ['ʌnbæləns] sự không thăng bằng
 // làm mất cân bằng
unbalanced load [ʌn'bælənst laʊd] tải mất cân bằng
unballast [ʌn'bæləst] bỏ (vật) dằn (tàu, thuyền)
unbarred ['ʌn'ba:d] không bị chặn, không bị cản (bởi bãi ngầm)
unbend ['ʌn'bend] tháo, nối ra (dây buộc), vuốt thẳng
unbias(ed) [ʌn'bi:əst] không bị lệch (chệch)
unbind [ʌn'baɪnd] cởi, tháo, mở
unbitt ['ʌn'bit] cởi dây ở cột buộc tàu
unbounded [ʌn'baʊndɪd] vô tận, không bờ bến, bao la
uncapsizable [ʌnkæp'saɪzəbl] không lắp úp được (thuyền)
uncapsizing [ʌnkæp'saɪzɪŋ] không đồ nhào, không lật nhào
uncase [ʌn'keɪs] mở ra, tháo ra, lấy trong hòm ra
uncertain [ʌn'sə:t(ə)n] không xác định, không tin tưởng, không chắc chắn
uncertainty [ʌn'sə:t(ə)ntɪ] tính không xác định, độ không tin cậy
uncharge dõ hàng, dỡ tải
uncharted [ʌn'tʃɑ:tɪd] chưa đưa lên bản đồ, chưa khảo sát
unchecked [(')ʌn'tʃekt] không kiểm tra, không bị cản trở, không xác định, không tin tưởng, nghi ngờ, không chắc chắn
unclaimed goods [ʌn'kleɪmd gudz] hàng hóa không ai nhận
uncollectible [ʌnkə'lektəbl] sự miễn thu
unclouded ['ʌnklaʊdɪd] không mây, quang đãng (bầu trời)
uncoll [ʌn'kɔɪl] tháo (cuộn dây)
uncommissioned [ʌnkə'mɪʃ(ə)nd] không

được ủy thác, không được ủy quyền
unconditional Jump [ʌnkən'dɪʃ(ə)nəl dʒʌmp] nhảy vô điều kiện (tính học)
unconfirmed [ʌnkən'fɜ:mɪd] không xác nhận
unconsistency [ʌnkən'sɪstənsɪ] tính không phù hợp
unconsolidated [ʌnkən'solɪdɪtɪd] bờ, xấp, (trần tích), không chắc chắn, không vững chắc
uncontrolled [ʌnkən'trəʊld] không bị điều khiển, không liên kết với gốc trắc địa
uncoordinated [ʌnkəʊ'ɔ:dɪneɪtɪd] không phối hợp, rời rạc
uncorrecting [ʌnkə'rektɪŋ] sự quy đổi từ đại dương thực sang đại dương đo (ví dụ quy đổi phương vị thực trong la bàn), quy đổi ca la bàn
uncouple ['ʌnkʌpl] tháo ra
uncover [(')ʌn'kʌvə] không che phủ, để trần, để hở
uncovered [ʌn'kʌvəd] không che phủ (nước) không ngập nước, trống trải (địa thế)
unda [ʌndə] phần đáy biển trọng đối hoạt động mạnh của sóng
undaform ['ʌndəfɔ:m] địa hình đáy biển trọng đối hoạt động mạnh của sóng
undamage [ʌndæmɪdʒ] nguyên vẹn
undamaged oscillations [ʌn'dæmɪdʒdɔsɪ'leɪʃn] dao động duy trì
undamped [ʌndæm(p)ɪt] không bị tắt dần, không bị suy giảm
undeked [ʌn'dekt] không boong (tàu)
under [ʌndə] dưới, ở dưới
underbody [ʌndə'bɒdi] phần ngập nước của thân tàu
underbowing [ʌndə'baʊɪŋ] vị trí tàu khi mũi nằm giữa hướng dòng chảy và hướng gió
undercarriage [ʌndə'kærɪdʒ]
crane u. xe tời dưới cần cẩu

under-charge ['ʌndəʃɑ:dʒ] chứa đủ sức trọng tải

undercliff ['ʌndəklɪf] thêm (*do sụp lở*), vách đá

undercurrent ['ʌndə-kərənt] dòng (*chảy*) ngầm, dòng (*chảy*) dưới sâu

undercut ['ʌndə'kʌt] sự đào khoét, sự xói mòn

undercutting ['ʌndəkʌtɪŋ] sự bỏ thầu rẻ hơn (*để cạnh tranh*)

underdeck ['ʌndə'dek] boong dưới

underexposure ['ʌnd(ə)riks'pəʊʒə] sự thiếu lộ sáng, sự cảm quang non

underfeature ['ʌndə'fi:tʃə] vi địa hình

underflow ['ʌndəfləʊ] sự chảy ngầm, dòng chảy gần đáy

underfoot [ʌndə'fʊt] dưới mũi tàu (*neo*), dưới chân, dưới đáy (*tàu*)

undergo ['ʌndə'gəʊ] chịu đựng, trải qua

underground ['ʌndəgraʊnd] ngầm, dưới sâu, dưới đất

underhanded ['ʌndə'hændɪd] thiếu thủy thủ

underinsurance [ʌndəɪn'sjʊərəns] sự bảo hiểm dưới giá trị

underinvoicing [ʌndə'ɪnvɔɪsɪŋ] sự lập hóa đơn dưới giá trị

underlayer [ʌndəleɪ(ɪ)ə] lớp đệm, lớp nằm dưới, lớp đỡ

underloading ['ʌndə'ləʊdɪŋ] sự thiếu tải // chưa đủ tải

underload relay ['ʌndə'ləʊd ri:'leɪ] rơ le ngắt tải thấp (*chưa đủ*)

undermanned ['ʌndə'mænd] thiếu thủy thủ, thiếu nhân công

undermasted ['ʌndə'ma:stɪd] thiếu cột buồm

underpressure ['ʌndə'prefʃə] áp suất thấp, áp suất dưới mức

underrate [ʌndə'reɪt] cho chỉ số thấp, đánh giá thấp

underrun ['ʌndə'rʌn] chạy qua phía dưới, kéo dây bằng tay

undersail ['ʌndə'seɪl] đi dưới sự che chở của bờ

underside ['ʌndəsi:] dưới mặt biển, dưới biển

underset ['ʌndəsət] dòng chảy ngược dưới mặt biển

understructure ['ʌndəstrʌktʃə] hạ tầng cơ sở

undertake [ʌndə'teɪk] cam kết, bảo đảm, cam đoan

undertaking [ʌndə'teɪkɪŋ] sự cam kết, sự cam đoan

undertow ['ʌndətəʊ] dòng chảy sâu (*hướng ngược dòng chảy mặt*)

underwashing [ʌndə'wɒʃɪŋ] sự xói mòn, sự xói lở chân

coastal u. sự xói lở bờ biển

underwater ['ʌndə,wɔ:tə] nước ngầm // dưới nước, ở dưới mặt nước

underway ['ʌndə'weɪ] đang chạy, đang trên đường (*tàu*)

underwrite ['ʌndəraɪt] bảo hiểm, chấp nhận bảo hiểm (*hàng hóa, tàu*), kí ở dưới

underwriter ['ʌndə,raɪtə] người bảo hiểm, người bảo lãnh phát hành chứng khoán

marine u. người bảo hiểm về biển (*tàu, hàng hóa*)

underwriting ['ʌndə-raɪtɪŋ] sự bảo hiểm về biển

undetectable [ʌndɪ'tektəɪbl] không thể phát hiện, không thể tìm ra

undo [(')ʌn'du:] tháo, gỡ, xóa bỏ (*hợp đồng*), làm hư hỏng

undock ['ʌndɒk] đưa ra khỏi ụ khô (*tàu*)

undulating ['ʌndjuleɪtɪŋ] gợn sóng, (có) hình sóng, nhấp nhô

undulation [ʌndju'leɪʃən] sự chuyển động sóng, sự gợn sóng

u. of the geoid độ cao từ mặt geoid, sóng geoid

undulatory ['ʌndjuletəri] gợn sóng, (*thuộc*) sóng

uneven (ˈʌnɪˈv(ə)n) tình trạng không bằng phẳng, tình thất thường // không bằng phẳng, không đều

unexamined [ʌnɪɡˈzæmdʒ] không bị xem xét, không bị thẩm vấn

unexplored [ˈʌnɪksˈplɔːd] chưa được thăm dò

unfairness [ʌnˈfeənɪs] sự bất công, sự thiên vị

unfasten [ʌnˈfɑːsn] mở, cởi, tháo, gỡ

unfixed (ˈʌnˈfɪkst) rời, không liên kết, không nối với mạng lưới gốc (*do đặc*), không xác định

unfordable [ˈʌnˈfɔːdəbl] không lợi qua được

unfrequented [ʌnfrɪˈkwentɪd] ít người qua lại

unfrozen [ʌnfrouzn] không đông đặc, không bị băng giá

unfurl [ʌnˈfɜːl] mở, giương ra (*buồm...*), phát (*cờ*)

ungovernable [ʌnˈgʌvənəbl] không kiểm chế được, không điều khiển được

unhang [ʌnˈhæŋ] hạ xuống, bỏ xuống (*tay lái*)

unhindered [ˈʌnˈhɪndəd] không bị cản trở

unhook (ˈʌnˈhʊk) tháo móc treo

unidirectional [ˈjuːnɪdɪˈrekʃənəl] đơn hướng, một chiều

uniflow [ˈjuːnɪfləʊ] thẳng dòng, thuận dòng

uniform [ˈjuːnɪfɔːm] thống nhất, cùng một kiểu, u. customs and practice for

documentary credit quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ

u. rules of conduction for interchange of trade data by teletransmission (Uncit)

quy định thống nhất của việc điều khiển trao đổi số liệu thương mại bằng vô tuyến

sailer's u. đồng phục thủy thủ

uniformity [ˈjuːnɪˈfɔːmɪti] tính thống nhất, tính đồng nhất

uninhabited [ʌnɪnˈhæbɪtɪd] không có người ở

uninterrupted [ʌnɪntəˈræptɪd] liên tục, không ngắt quãng

union [ˈjuːniən] đồng minh, liên minh, hiệp hội

liên đoàn, đoàn nối ống, ren nối ống

u. of international fairs liên đoàn hội chợ quốc tế

customs u. đồng minh thuế quan, đồng minh hải quan

economic u. đồng minh kinh tế

monetary u. đồng minh tiền tệ

tariff u. đồng minh thuế quan

trade u. nghiệp đoàn, công đoàn

unipolar [juːnɪˈpɔʊlə] đơn cực

unit [ˈjuːnɪt] đơn vị, cấu kiện, (*ổ*) máy, bộ phận

u. of error đơn vị sai số

ammonia refrigerating u. thiết bị làm lạnh ammonia

astronomical u. đơn vị thiên văn

boiler u. nồi hơi

control u. bộ phận điều khiển

currency u. đơn vị tiền tệ

derived u. đơn vị dẫn xuất

display u. bộ phận chỉ báo, màn hiển hình

freight u. đơn vị tính cước

freon refrigerating u. thiết bị làm lạnh freon

heat u. đơn vị nhiệt

hydrographic survey u. đơn vị đo đạc thủy văn

hydrostatic release u. thiết bị cắt thả kiểu thủy tĩnh

input u. bộ phận vào, thiết bị vào

main propulsion u. động cơ chính

measuring u. đơn vị đo, bộ đo

monetary u. đơn vị tiền tệ

output u. bộ phận ra, thiết bị ra

payment u. đơn vị thanh toán

plotting u. bản can, bản đo vẽ bản đồ, bản đặc

power u. đơn vị công suất, bộ nuôi

pump(ing) u. (*ổ*) máy bơm

recorder u. bộ phận ghi

remote display u. máy đo xa dùng màn hiển

- hình
self-recording u. máy tự ghi
shipping u. đơn vị chuyển chở (*hàng hải*)
survey(ing) u. đội đo vẽ
thermal u. đơn vị nhiệt
turbine u. (tổ) máy tuabin
universal agent [ju:ni'və:s(ə)'leɪdʒənt] đại lý
toàn quyền
universal joint [ju:ni'və:s(ə)'ldʒɔɪnt] khớp nối
các đẳng
universal method [ju:ni'və:s(ə)'li:meθəd]
phương pháp phổ thông
universe ['ju:nivə:s] vũ trụ
unix [ju:nɪk] hệ điều hành Unix (*tin học*)
unknot [ʌn'not] mở nút, tháo ra
unlash [ʌn'læʃ] mở dây buộc (*thuyền*)
unlay [ʌn'læɪ] tháo gỡ (dây thừng) ra từng sợi
unlevelled [ʌn'leɪvld] không bằng phẳng, gồ
ghề, không cao thấp
unlisted [ʌn'listɪd] không định giá, thả nổi giá
unlit [ʌn'lɪt] không có ánh sáng, không thắp
(đèn)
unload [ʌn'ləʊd] dỡ tải, trút tải
to **u. a ship** dỡ hàng ở tàu xuống
to **u. cargo** dỡ hàng
unloader [ʌn'ləʊdər] thiết bị dỡ hàng
unloading [ʌn'ləʊdɪŋ] sự dỡ hàng
unmanned [ʌn'mænd] không có người, tự
động (*tàu, điều khiển*)
unmapped [ʌn'mæpt] không được vẽ trên bản
đồ
unmarked [ʌn'mɑ:kt] không được đánh dấu
unmask [ʌn'mɑ:sk] bỏ mặt nạ
unmoor [ʌn'niʊə] mở dây buộc (*tàu*), kéo neo,
nhỏ neo
un navigable [ʌn'nævɪgəbl] tàu bè không qua
lại được (*sông ngòi*), không thể hàng hải
được
unobstructed [ʌnəb'straktɪd] không bị tắc
ngẽn, không có chướng ngại
unpack [ʌn'pæk] tháo, tháo dỡ (*kiện hàng, bao
bì...*)
unpacking [ʌn'peɪkɪŋ] việc tháo dỡ (*bao bì,
kiện hàng...*)
unpaid [ʌn'peɪd] chưa trả, chưa thanh toán
unpaw [ʌn'pɔ:] nâng chốt hãm tời đúng
unpriced [ʌn'praɪst] không có giá cố định,
không định giá
unproductive [ʌn'prə'dʌktɪv] không sản xuất,
phi sản xuất
unprofessional [ʌnprə'feʃn(ə)l] không
chuyên nghiệp, không phải nhà nghề
unquoted [ʌn'kwəʊtɪd] không định giá, không
yết giá
unreeve [ʌn'ri:v] vượt quá
unreparable [ʌnrɪ'pərəbl] không thể sửa
được, không thể bồi thường
unrig [ʌn'riɡ] bỏ trang bị (*tàu, thuyền*)
unsafe [ʌn'seɪ] không an toàn, không chắc
chắn
unsalable [ʌn'seɪləbl] không thể bán được, ế
(*hàng*)
unscrew [ʌn'skru:] rời (ốc), vặn (ốc) ra, tháo
đinh ốc
useamanlike [ʌn'si:mənlaɪk] không thạo nghề
đi biển
unseaworthiness [ʌn'si:wə:ðɪnəs] sự không có
khả năng đi biển, sự không ra khơi được
unseaworthy [ʌn'si:wə:ðɪ] không có khả
năng đi biển, không ra khơi được
unsecured [ʌn'si:kjuəd] không bảo đảm,
không bảo hiểm
unserviceable [ʌn'sɜ:vɪsəbl] không (*thể*)
dùng được không bền, không tiện lợi
unsettled [ʌn'setɪd] không ổn định, hay thay
đổi (*thời tiết*)
unsheltered [ʌn'feltəd] không được che,
không được bảo vệ
unship [ʌn'ʃɪp] bốc dỡ hàng ở trên tàu xuống,
cho khách lên bến

- unserviceable** [ʌn'sɜ:risəbl] không dùng được
- unshipment** sự bốc dỡ hàng (*ở tàu*)
- unshipped** [ʌnʃɪpt] đã bốc dỡ lên bến (*hàng*)
- unshore** [ʌnʃɔ:] bỏ gỗ chống khung tàu ra
- unsigned binary number** [ʌn'saɪnd baɪnəri 'nʌmbə] số nhị phân không dấu
- unsinkability** [ʌnsɪnkə'bɪlɪti] tính không chìm được
- unsinkable** [ʌn'sɪnkəbl] không chìm được
- unsting** [ʌn'slɪŋ] (*sư*) cởi dây đeo
- unsnatch** [ʌn'snætʃ] tháo thùng chảo ra
- unstable** [ʌn'steɪbl] không ổn định, không bền
- unsteady** [ʌn'stedi] không ổn định
- unstep** [ʌn'steɪp] tháo cột buồm khỏi bệ
- unstow** [(ʔ)ʌn'stəʊ] xáo trộn (*hàng xếp trên tàu*)
- unstuffing** [ʌn'stʌfɪŋ] dỡ hàng từ container ra
- unsymmetrical** [ʌnsɪ'metɪk(ə)l] không đối xứng
- untaxed** [ʌn'tæksɪt] không bị đánh thuế, không tính cước
- untenable** [ʌn'tenəbl] không giữ được
- untie** [ʌn'taɪ] tháo dây buộc (*tàu*), thả dây buộc (*tàu*)
- unvalued** [ʌn'vælju:d] không định giá, không có giá
- unwieldy** [ʌn'wi:lɪdi] khó di chuyển hay điều khiển (*do công kênh*)
- unwind** [ʌn'waɪnd] tháo ra, trải ra, nói ra, thả bớt (*dây*)
- up** [ʌp] đứng, đứng thẳng, ở trên lên trên
- up anchor!** [ʌp'æŋkə] kéo neo lên!
- up and down** [ʌp 'ænd daʊn] neo (*ở vị trí*) thẳng đứng
- up sails!** [ʌp seɪlz] kéo lên!
- up to sample** [ʌp tu'sæmpl] gần bằng mẫu
- update** [ʌp'deɪt] cập nhật hóa, hiện đại hóa
- updraft** [ʌp'dra:ft] luồng gió thổi lên
- uphill** [ʌphɪl] lên cao, lên trên
- upkeep** [ʌpki:p] sự bảo dưỡng, sự sửa chữa
- uplift** [ʌp'lift] sự nâng lên, sự dâng lên
- upon request** [ə'pɒn rɪ'kwest] theo yêu cầu
- upperworks** [ʌpəwɜ:ks] phần nổi trên mặt nước (*tàu thuyền*)
- upright** [ʌpraɪt] cột, trụ // thẳng đứng, theo đường dây dọi
- uprise** [ʌpraɪz] mọc (*mặt trời*), dâng lên
- uprising** [ʌp'raɪzɪŋ] sự nâng lên, sự, trỗi dậy, nổi loạn
- uprush** [ʌpɹʌʃ] sự xô vào, sự xông lên (*nước, sóng*), sự tăng lên đột ngột (*dòng*) // xô vào, xông lên (*nước, sóng*)
- upsea** [ʌpsi:] ngược dòng
- upsetting** [ʌp'setɪŋ] sự lật úp
- upstream** [ʌpstri:m] ở thượng lưu, ngược dòng
- upsurge** [ʌp'sɜ:ɢ] sự trào lên, sự dâng lên, sự nổi ra
- upswell** [ʌp'swel] dâng lên (*nước*), ngược sóng
- uptake** [ʌpteɪk] kênh dẫn, kênh thoát
- up-to-date** [ʌp'tudeɪt] hiện đại, mới
- up top** [ʌp'tɒp] vị trí trên mặt nước
- upward(ing)** [ʌpwəp(ɪŋ)] khối trời hình vòm (*vó quả đất*)
- upwash** [ʌpwɔ:ʃ] dòng nghiêng
- upwave** [ʌp'weɪv] ngược sóng
- upwelling** [ʌp'welɪŋ] sự trỗi lên
- upwind** [ʌp'waɪnd] sự ngược gió // đi ngược gió
- Uranus** [ju'rænəs] Thiên vương (*hành tinh*)
- Ursa Major** [ɔ:'sə'meɪdʒə] Đại hùng (*chòm sao*)
- Ursa Minor** [ɔ:'sə'maɪnə] Tiểu hùng (*chòm sao*)
- usage** ['ju:zɪdʒ] thói quen, tập quán tục lệ
u. of the port tập tục cảng
local u. tập tục địa phương
trade u. tập tục buôn bán, tập quán buôn bán
- usance** ['ju:zns] thời hạn trả hồi phiếu
- USART** (Universal Synchronous and

Asynchronous Receiver Transmitter) Bộ
thu phát đồng bộ / dị bộ vạn năng
user-friendly ['ju:zə] tiện lợi cho người dùng
usury ['ju:ʒəri] sự hao mòn

utility [ju(:)'tɪlɪti] sự có ích, tính có ích
utility program chương trình tiện dụng (*tin
học*)

V

vacillation [ˌvæsiˈleɪʃ(ə)n] sự lắc lư, sự dao động, sự không ổn định

vacuum [ˈvækjuəm] chân không

vagary [ˈvæɡəri] tính bất thường, tính thay đổi (thời tiết)

valid [ˈvælɪd] có hiệu lực, tính hợp lý, giá trị
data v. tính chắc chắn của số liệu, giá trị, của số liệu

valley [ˈvæli] thung lũng, chỗ lõm (đường cong)

sea v. thung lũng ngầm

valuation [ˌvæljuˈeɪʃən] sự đánh giá, sự ước lượng

customs v. sự đánh giá thuế quan

insurance v. sự đánh giá bảo hiểm

official v. sự đánh giá hình thức, sự đánh giá thuế

value [ˈvælju:] giá trị, giá cả, trị số // đánh giá,

* v. as **in original policy** giá trị như trong đơn bảo hiểm ban đầu, v. in **exchange** giá trị trao đổi, **decrease in** v. giảm giá trị, v. **date** ngày có giá trị, **increase in** v. tăng giá trị,

v. of **division** độ chia, giá trị khoảng chia

v. of **flattening** độ dẹt

actual v. trị số thực tế, giá trị thực, giá trị hữu hiệu

agreed v. giá trị thích ứng

appraised v. giá trị ước định

average v. giá trị trung bình

balance sheet v. giá trị cân bằng

below the v. dưới giá trị

bench mark v. số liệu mốc

best possible v. xem **most probable** v.

book v. giá trị kế toán, giá trị ghi sổ

calorific v. năng suất tỏa nhiệt

commercial v. giá trị thương mại

computed v. giá trị tính toán

constant v. hằng số

corrected v. giá trị (đã) hiệu chỉnh

critical v. giá trị tối hạn

customs v. giá trị tính thuế (hải quan)

declared v. giá trị kê khai

degenerated v. giá trị suy biến

design v. giá trị thiết kế

discrete v. giá trị gián đoạn

dutiable v. giá trị phải nộp thuế

economic v. giá trị kinh tế

effective v. giá trị hiệu dụng

expectation v. giá trị kì vọng, giá trị chờ đợi

expendable v. giá trị tiêu thụ

face v. giá trị danh nghĩa, giá trị biểu kiến, chỉ số (ghi) trên máy

fatigue v. (giá trị) độ bền mỏi
geographic(al) v. tọa độ địa lí
graticule v. tọa độ địa lí, trị số đường kinh vĩ trên bản đồ, trị số đường lưới tọa độ (*trên khung bản đồ*)
Greenwich v. độ kinh Greenwich
grid v. trị số đường lưới tọa độ (*trên khung bản đồ*)
instantaneous v. giá trị tức thời
insurable v. giá trị có thể bảo hiểm
insurance v. giá trị bảo hiểm, tổng số bảo hiểm
insured v. giá trị được bảo hiểm
intrinsic v. giá trị thực chất
invoice v. giá trị theo hóa đơn
limit(ing) v. giá trị giới hạn
market v. giá trị theo thị trường
mean v. giá trị trung bình
measured v. trị số đo
most probable v. giá trị xác suất cao nhất, giá trị có lẽ đúng nhất
numerical v. giá trị hằng số
observed v. trị số quan trắc
par v. giá trị ngang hàng
particular v. giá trị đặc biệt
peak v. giá trị đỉnh, giá trị cực đại
peak to peak v. trị số từ đỉnh đến đỉnh
plus v. giá trị thặng dư
rated v. giá trị ghi, giá trị danh định
running v. giá trị liên tiếp, trị số liên tục
shipping v. giá trị hàng vận tải đường biển
surrender v. giá trị bồi hoàn
true v. giá trị thực
virtual v. giá trị thực tế
valued ['vælju(:)d] có giá trị, được định giá
multiple v. đa trị
single v. đơn trị
valuer ['væljuə] người định giá
shipping v. người định giá vận tải biển
valve [vælv] van, xupap, đèn điện tử

adjustable [adjusting] v. van điều chỉnh
admission v. van nạp
air v. van không khí
air vent v. van, thông khí
alarm v. van tín hiệu, van còi báo động
angle v. van góc, van xiên
automatic v. van tự động
automatic non return v. van một chiều tự động
back (pressure) v. van một chiều
ball v. van hình cầu, van kiểu phao, van bi
breathing v. van thông hơi
bulkhead v. van chêm ngăn cách
butterfly v. van tiết lưu, van bướm
bypass v. van thông, van thoát dầu
check v. van một chiều, van kiểm tra
closing v. van đóng
conical v. van hình nón
control v. van điều chỉnh, van kiểm tra, van điều khiển
cylinder v. van cửa bình khí
cut. off v. van cắt dòng
delivery v. van phân phối
diaphragm v. van màng ngăn
discharge v. van xả
disk v. van hình đĩa, van dẹt, van trượt tròn
distribution v. van phân phối
emergency v. van an toàn, van bảo hiểm, van sự cố
escape v. van ra, van thoát
exhaust v. van xả
expansion v. van giãn nở
feed v. van nạp vào
forcing v. xem **pressure** v.
gate v. van chêm, van cửa đáy
governing v. xem **adjusting** v.
high pressure v. van cao áp
hinged v. van có bản lề
inlet v. van nạp, van vào
intake v. van vào

kingston v. van thông biển của Kingston, van Kingston, van ngoài mạn, van thông biển (*kết dẫn tàu ngầm*)

main starting v. van khởi động chính

mixing v. van hỗn hợp

mushroom v. van hình nấm

needle v. van kim

non return v. van một chiều

outboard v. xem **Kingston** v.

outlet v. van xả, van tháo

overflow v. van tràn, van thông

overhead v. van đỉnh, van trên

pass v. xem **straight way** v.

pintle xem **needle** v.

piston v. van pittông, van tru trượt

plate v. xem **disk** v.

pressure v. van áp suất, van tăng áp

protective v. van an toàn

pump v. van bơm

reducing v. van giảm áp

regulating v. xem **adjusting** v.

relief v. van an toàn

safety v. van an toàn, van bảo hiểm

scavenging v. van thổi, van quét gió

scupper v. van xả nước

sea v. van thông biển, van Kingston (*kết dẫn tàu ngầm*)

sea suction v. van hút thông biển

shut off v. van chặn, van bít

slide v. van trượt

spill v. xem **overflow** v.

spring v. van lò xo

starting v. van khởi động

starting air v. van gió khởi động

steam v. van hơi nước

stop v. van chặn

storm v. van xả nước mạn tàu

straight-way v. van thẳng

suction v. van hút (*bơm*)

supply v. xem **feed** v.

throttle v. van tiết lưu, van bướm

through way v. van thẳng

transfer v. xem **bypass** v.

transforming v. xem **reducing** v.

vacuum v. van chân không

valve [barred. body] vỏ van, thân van

v. cap nắp van

v. cone đế van

v. cover nắp van

v. disk đĩa van

v. housing thân van, vỏ van

v. inlet cửa vào của van

v. rod thanh lõi van

v. seat đế van

vane [vein] cánh (*chân vịt, tuabin, quạt*), cánh

quạt, chong chóng gió, thuốc ngắt, cái chỉ hướng gió, phong tiêu

dog v. phong tiêu trên tàu

eye v. lỗ ngắm

fixed v.s các cánh cố định

guide v. cánh dẫn hướng

object v. lỗ ngắm

rotary v.s các cánh quay

weather v. cái chỉ hướng gió, phong tiêu

vang [væn] pa lăng của thiết bị bảo hiểm

vanish ['væniʃ] triệt tiêu, biến mất

vapor ['veipə] hơi, hơi nước

aqueous v. hơi nước

freon v. hơi freon

refrigerant v. hơi, chất làm lạnh, hơi tác nhân lạnh

water v. hơi nước

vaporization [ˌveipəraɪˈzeɪʃən] sự bốc hơi, sự hóa hơi

vaporize bốc hơi, bay hơi, hóa hơi

variable ['væriəbl] biến số

variability [ˌværiəˈbɪlɪti] sự biến đổi, tính biến đổi, tính biến thiên

annual v. of temperature sự biến thiên hằng năm của nhiệt độ

synoptic v. sự thay đổi tình thế synop
variable ['veəriəbl] biến số, gió thay đổi // biến đổi, thay đổi, biến thiên

variation [ˌveəri'eɪʃən] độ từ thiên, sự biến đổi, sự thay đổi, (sự) biến thiên, * v. **per hour** sự thay đổi từng giờ

annual v. sự thay đổi hằng năm, biến thiên hằng năm

breeze v.s of sea level sự dao động mực nước biển dưới tác dụng của gió brizo

compass v. độ lệch từ, độ từ thiên

cyclic v. sự biến đổi tuần hoàn

day to day v. dao động hàng ngày

easterly v. độ lệch đông

magnetic v. độ từ thiên, độ lệch từ

periodical v. (sự) biến thiên theo chu kỳ

secular v. (sự) biến thiên thế kỷ

space v. (sự) biến thiên trong không gian

time v. (sự) thay đổi thời gian

westerly v. (sự) độ lệch tây

variometer [veəri'omɪtə] cái biến cảm

varnish ['vɑːni] vec ni, sơn dầu, men

vary [veəri] thay đổi, biến đổi

VDU (visual Display Unit) bộ chỉ thị quan sát

veer [viə] sự xoay chiều gió, sự quay thuyền chạy theo chiều gió // đổi hướng, lái (tàu) theo chiều gió, * **to v. aft** xoay chiều sang thuận (gió), **to v. a long scope** nói thả hết dây neo, **to v. and back** lúc thối tới, lúc thối lui (gió), **to v. and haul** đổi hướng đi (tàu), đổi hướng, trở hướng (gió), **to v. away** nói dây, thả bớt dây, dể (tàu) trôi do nói dây, **to v. in** đổi hướng, **to v. off course** đi lệch, làm lệch hướng đi, **to v. on (to) the bottom** kéo (neo) từ đáy lên, **to v. out** nói dây, thả dây, dể (tàu) trôi do nói dây, quay ngược lại (tới), v. **your anchor!** nói thả neo ra!

Vega ['vi:gə] (sao) Chức nữ

vehicle ['vi:kl] phương tiện chuyên chở, vật mang, vật truyền

air cushion v. tàu đệm khí

cable operated v. thiết bị điều khiển bằng cáp

deep diving [deep-operating, deep sea] v. thiết bị dưới sâu

deep sea research v. thiết bị nghiên cứu dưới sâu

deep submergence rescue v. thiết bị cấp cứu ở nước sâu

escape v. tàu vũ trụ

ground effect v. tàu đệm khí

hydrospace v. xem **deep diving** v.

launching v. tên lửa mang

manned v. tàu vũ trụ có người lái

recovery v. thiết bị cứu hộ

space v. tàu vũ trụ

underwater research v. thiết bị nghiên cứu dưới nước

veil [veil] màn, lớp phủ // che dầy

cloud v. màn mây

velocimeter [ˌveloʊ'simɪtə] máy đo tốc độ

velocity [ˌvi:lə'siti] vận tốc, tốc độ

absolute v. vận tốc tuyệt đối

acoustic v. vận tốc âm (thanh)

angular v. vận tốc góc

apparent v. vận tốc biểu kiến

average v. vận tốc trung bình

bottom v. vận tốc sát đáy

critical v. vận tốc tới hạn

current v. vận tốc dòng chảy

drift v. vận tốc trôi giạt

final v. vận tốc cuối (cùng)

flow v. vận tốc dòng chảy

group v. vận tốc nhóm

initial v. vận tốc ban đầu

instantaneous v. vận tốc tức thời

laminar v. vận tốc chảy lớp

linear v. vận tốc dài

mean v. vận tốc trung bình

neap v. tốc độ dòng triều trực thế

- non uniform** v. vận tốc không đồng nhất
phase v. vận tốc pha
propagation v. vận tốc lan truyền
radial v. vận tốc xuyên tâm
relative v. vận tốc tương đối
scanning v. vận tốc quét
stream v. vận tốc dòng chảy
subsonic v. vận tốc hạ thanh
supersonic v. vận tốc siêu thanh
surge v. vận tốc nghiêng dọc (*khí tàu lắc*)
terminal v. vận tốc cuối (*cùng*)
transport v. vận tốc vận chuyển
tropic v. tốc độ (*lớn nhất*) triều tropic
true v. vận tốc thực
turning v. tốc độ quay (*tàu*)
uniform v. tốc độ đều
upward v. vận tốc thẳng đứng
wind v. vận tốc gió
suction v. sự hút gió
up hill v. sự thông gió từ dưới lên
vent [vent] lỗ thông, lỗ thoát, miệng phun, cửa gió, ống khói
air v. lỗ thông gió
ventilation [ˌventiˈleɪʃən] sự thông gió
artificial v. sự thông gió nhân tạo
exhaust v. sự quạt ra, sự thông gió thải khí
forced v. sự thông gió cưỡng bức
humidity v. sự thông hơi ẩm
natural v. sự thông gió tự nhiên
ventilator [ˈventileɪtə] máy thông gió, máy quạt gió
axial v. quạt gió, dọc trục
exhaust v. quạt xả
mushroom v. nắp ống thông gió
suction v. quạt hút
uptake v. xem exhaust v.
venture [ˈventʃə] sự mạo hiểm, sự đầu cơ // liều, mạo hiểm
joint v. sự hợp doanh, sự liên doanh
Venus [ˈvi:nəs] Sao kim (*hành tinh*)
verification [ˌveriˈkeɪʃən] sự kiểm nghiệm, sự xác minh, sự thẩm tra
v. of flag sự thẩm tra cờ
vertex [ˈvɜ:tɪks] đỉnh, chóp, ngọn, thiên đỉnh
vertical [ˈvɜ:tɪkl] đường thẳng đứng // thẳng đứng, (*thuộc*) thiên đỉnh
verify [ˈverɪfaɪ] xác nhận
very [ˈveri] **large-scale integration (VLSI)** tích hợp mức độ rất lớn (*tín học*)
vessel [ˈvesl] tàu, thuyền lớn, lo, * v. **aground** tàu bị mắc cạn, v. **in distress** tàu bị nạn
able v. tàu có khả năng đi biển
acoustic research v. tàu nghiên cứu thủy âm
air support v. tàu đệm khí
amphibious v. tàu đổ bộ
armed v. tàu vũ trang
atomic-powered v. tàu (*chạy bằng*) năng lượng nguyên tử
auxiliary v. tàu phụ, tàu dự phòng
auxiliary-powered v. thuyền buồm gắn máy
barge carrying v. tàu chở xà lan
beacon v. tàu đèn hiệu
boarding v. tàu kiểm soát
broad-bottomed v. tàu đáy bằng
buoy(age) v. tàu thả phao
cable(-laying) v. tàu đặt cáp
cargo v. tàu (*chở*) hàng
cargo mail v. tàu hàng và chở thư
carrying v. tàu chở hàng
coastal v. tàu (*chạy*) ven bờ
coastal survey v. tàu đo sâu ven bờ
commercial v. tàu buôn
container v. tàu chở container
concrete v. tàu bê tông lưới thép
contraband v. tàu buôn lậu
crank v. tàu ít ổn định, tàu dễ chòng chành
deep sea salvage v. tàu cứu hộ vùng biển sâu
disabled v. tàu hỏng, tàu không hoạt động

dispatch v. tàu thông báo
dispensary v. tàu y tế
drilling v. tàu khoan
drift net v. tàu lưới rê trôi
escort v. tàu hộ tống
estuary v. tàu chạy cửa sông
expedition v. tàu thám hiểm, tàu khảo sát
experimental v. tàu thực nghiệm, tàu thí nghiệm
factory v. tàu chế biến (cá), tàu công xưởng
feeder v. tàu mẹ
ferro-concrete v. tàu bê tông lưới thép
ferry v. tàu (sông) ngang, tàu phà
fire(-fighting) v. tàu cứu hỏa
fishery protection v. tàu bảo quản cá
fish-freezing v. tàu cá đông lạnh
fishing v. tàu đánh cá
fishing processing v. tàu chế biến cá
fish-searching v. tàu dò cá
flat-bottomed v. tàu đáy bằng
foreign-going v. tàu chạy tuyến nước ngoài
freight v. tàu vận tải hàng hóa
freight-passenger v. tàu chở hàng và hành khách
hampered v. tàu bị vướng
handy v. tàu dễ điều khiển
home-trade v. tàu buôn ven bờ
hydrographic(al) v. tàu thủy văn
hydrofoil v. tàu có cánh quạt dưới nước
ice-breaker v. tàu phá băng
ice-patrol v. tàu thám dò băng
inshore v. tàu gần bờ
laid-up v. tàu giải trừ quân sự
Lash v. tàu Lash
light v. tàu đèn hiệu, tàu đèn pha
mail v. tàu (chở) thư
merchant v. tàu buôn
mine laying v. tàu thả thủy lôi, tàu thả mìn
mine-sweeping v. tàu quét thủy lôi, tàu quét mìn

mother v. tàu mẹ
naval v. tàu chiến, tàu hải quân
nuclear-powered v. tàu (chạy bằng) năng lượng nguyên tử
ocean v. tàu viễn dương
ocean-going v. tàu viễn dương
oceanographic v. tàu (khảo sát) hải dương học
ocean station v. trạm khí tượng quan trắc nổi trên đại dương
oil(-carrying) v. tàu (chở) dầu
passenger v. tàu (chở) khách
patrol v. tàu tuần tiễu, tàu tuần biển
pilot v. tàu hoa tiêu
puarantline v. tàu kiểm dịch
rescue v. tàu cứu nguy, tàu cứu nạn
revenue v. tàu thuế quan, tàu kiểm soát (thuế quan)
river v. tàu chạy sông
river-marine v. tàu chạy sông biển
sailing v. thuyền buồm, tàu buồm
salvage v. tàu cứu hộ
sea-going v. tàu (đi) biển
steam v. tàu (chạy bằng) hơi nước
submarine v. tàu ngầm
survey v. tàu điều tra, tàu khảo sát
tank v. tàu chở dầu, tàu chở chất lỏng
timber(-carrying) v. tàu chở gỗ
towed v. tàu được kéo
towing v. tàu kéo, tàu lai dắt
trading v. tàu buôn
underwater v. tàu ngầm
war v. tàu chiến, tàu hải quân
whaling v. tàu đánh cá voi
vibration [vai'breiʃən] sự dao động, sự rung, sự chấn động
vibration-proof [vai'breiʃən pru:f] chống rung
vice [vaɪs] khuyết tật (báo hiểm)
apparent v. khuyết tật dễ thấy

- inherent** v. khuyết tật vốn có
- vice-admiral** ['vais'ædmə(ə)l] phó đô đốc
- video signal** ['vidiəu'signl] tín hiệu video
- video generator** ['vidiəu'dʒenəreɪtə] bộ tạo sóng video
- view** [vju:] sự nhìn, tầm nhìn, phép chiếu, hình chiếu, dạng
- viewing** ['vju:(i)ŋ] sự quan sát
- viewpoint** ['vju:pɔɪnt] quan điểm, vị trí quan trắc, điểm chụp
- vigil** ['vidʒə] kí hiệu nguy hiểm trên bản đồ hàng hải (*đá ngầm, bão ngầm*)
- violation** [ˌvaɪə'leɪʃ(ə)n] sự vi phạm (*hợp đồng...*)
- violent** ['vaɪələnt] xiết (*dòng chảy*), ác liệt, dữ dội, mạnh
- viscosimeter** [ˌvɪskou'sɪmɪtə] nhớt kế
- capillary** v. nhớt kế mao dẫn
- efflux** v. nhớt kế chảy
- float** v. nhớt kế phao
- pendulum** v. nhớt kế con lắc
- rotary** v. nhớt kế quay
- torsion** v. nhớt kế xoắn
- viscosity** [ˌvɪz'kɒsɪti] tính nhớt, độ nhớt
- dynamic** v. độ nhớt động lực học
- kinematic** v. độ nhớt động học
- visibility** [ˌvɪzɪ'bɪlɪti] tầm nhìn (*xa*), tính thấy được, tính rõ ràng
- bad** v. tầm nhìn xa kém
- excellent** v. tầm nhìn xa rất tốt
- exceptional** v. xem excellent v.
- fair** v. tầm nhìn xa khá
- good** v. tầm nhìn xa tốt
- low** v. xem poor v.
- moderate** v. tầm nhìn xa trung bình
- poor** v. tầm nhìn xa kém
- unusual** v. tầm nhìn xa rất tốt
- very bad** v. xem very poor v.
- very poor** v. tầm nhìn xa rất kém
- visible** ['vɪzəbl] nhìn thấy, thấy được, rõ ràng
- vision** ['vɪʒ(ə)n] sự nhìn, sức nhìn
- visit** ['vɪzɪt] sự tham quan, sự khám xét // đến thăm, tham quan, khám xét
- view data** dữ liệu xem (*đọc*) kiểm tra
- virtual memory** bộ nhớ ảo
- viscose** 'chức năng phần mềm được đưa ra trên nhiều loại máy tính dùng trong khoa học và kinh doanh
- visual** ['vɪʒuəl] nhìn được, (*thuộc*) thị giác
- voice synthesizer** [ˌvɔɪs'sɪnθesaɪzə] bộ tổng hợp tiếng nói
- voidance** ['vɔɪd(ə)ns] sự làm cho mất hiệu lực, sự làm cho mất giá trị
- volatile memory** ['vɒlətaɪ'meməri] bộ nhớ không cố định
- volcano** [ˌvɒl'keɪnəu] núi lửa
- volume** ['vɒljum] thể tích, dung tích, âm lượng, khối lượng
- v. of business** khối lượng buôn bán, doanh số
- v. of exports** khối lượng xuất khẩu
- v. of imports** khối lượng nhập khẩu
- v. of runoff** lượng dòng chảy trên mặt đất
- v. of the flood** lượng lũ
- displacement** v. thể tích, nước choán, thể tích nước rẽ, thể tích dẫn nước
- foreign trade** v. khối lượng xuất nhập khẩu, khối lượng ngoại thương
- specific** v. thể tích riêng
- total** v. tổng khối lượng
- vortex** ['vɔ:tɜks] xoáy, gió xoáy lốc, xoáy nước
- cyclonic** v. xoáy thuận
- vorticity** [ˌvɔ:tɪ'sɪti] độ xoáy, tính xoáy
- (to)vouch**, [ˌvaʊtʃ] for bảo đảm
- voucher** [ˌvaʊtʃə] chứng chỉ, biên nhận, người bảo đảm
- voyage** ['vɔɪdʒ] sự vận tải biển, cuộc đi bằng đường biển, cuộc hành trình biển
- coastal** v. cuộc hành trình ven bờ
- foreign** v. chuyển tàu (biển) ra nước ngoài

homeward v. chuyển về, hành trình về
outward v. chuyển đi, hành trình đi
return v. chuyển về, hành trình về (*lưu
biến*)

single v. chuyển một
VRAM: Video RAM loại RAM được dùng
để lưu trữ dữ liệu xác định hình ảnh được
biểu thị trên ống tia catôt (CRT)

W

wabble [wɒbl] sự lắc lư, sự rung rinh // lắc lư, rung rinh

waft [wɑ:ft] cơn gió, làn gió, sự ra hiệu (*bằng tay cờ...*) // thoảng đưa, ra hiệu, phát phối

wage [weɪdʒ] tiền lương, tiền công

actual w.s tiền lương thực tế

basic w. lương cơ bản

contractual w. tiền lương khoán

day's w.s tiền lương công nhật

fixed w.s tiền lương cố định

monthly w.s tiền lương hàng tháng

wagon ['wæɡən] toa (*hàng*), (*lông*) tàu biển

covered w. toa có mui, toa kín

dumping w. toa lật được, goòng lật được

freight w. toa hàng

rag w. tàu buồm (*lông*)

tipping w. xem **dumping w.**

water w. tàu biển (*lông*)

wail [weɪf] vật trôi giạt

wainscot panen ['weɪnskɒt'pæn] gỗ ốp tường, ván lót tường

walst [weɪst] phần giữa tàu, phần eo, chỗ thắt

wait state [weɪt steɪt] trạng thái chờ, đợi (*tin học*)

wake [weɪk] vết tàu chạy, lằn tàu, vết rẽ nước, dòng nước theo tàu

laminar w. dòng chảy phiến cùng chiều

wave w. dòng sóng theo tàu

wale [weɪl] đai mạn thuyền, rằm

outer w. rằm ngoài (*giảm va đập*)

walking-ones ['wɔ:kiŋ wanz] phần bit kiểm tra

wall [wɔ:l] tường, thành, vách (*sơ mi xi lanh*)

w.s of clouds những khối mây

cold w. frông thủy văn, mặt phân chia nước nóng và lạnh

crown w. đai chấn sóng (*càng*)

curtain w. tường màn, tường không chịu lực

enbankment w. xem **retaining w.**

fire w. tường chắn lửa, tường chống cháy

moorage w. tường bến, thành buộc neo

pillling w. thành cọc, tường ván cù

quay w. tường bến (*càng*), *ke*

retaining w. tường chống

sea w. tường chấn sóng, đê biển

wharf w. tường bến, thành buộc neo

wallow ['wɒləʊ] chòng chành

walve [weɪv] từ bỏ, khước từ, **to w. a privilege**

khước từ một đặc quyền, **to w. a right** từ bỏ quyền lợi

walver ['weɪvə] sự khước từ, sự miễn

w. of a right từ bỏ một quyền

w. clause điều khoản khước từ

wander [wɒndə] tuế sai biểu kiến
wandering ['wɒnd(ə)rɪŋ] sự chệch hướng, sự lạc hướng // quanh co, uốn khúc
want [wɒnt] sự thiếu, sự không có, sự cần, nhu cầu
w. of rain sự không mưa
w. of wind sự không gió
wardroom ['wɔ:dru:m] phòng ăn sĩ quan (trên tàu)
warehouse ['weəhaʊs] kho hàng, nhà kho // cất vào kho, nhập kho
ex w. tại kho (điều kiện buôn bán), **w. receipt** biên nhận lưu kho
bonded w. kho tạm gửi hàng của hải quan
cold-storage w. kho ướp lạnh
commercial w. kho thương nghiệp
consignment w. kho kí gửi
customs w. kho hải quan
dock w. kho cảng
floating w. kho bãi nổi
goods w. kho hàng
grain w. kho hạt
inland w. kho nội địa
privately owned w. kho tư
public w. kho công
quay w. kho bến tàu
transit w. kho quá cảnh
warehouseman ['weəhaʊsmən] người giữ kho
warehousing ['weəhaʊzɪŋ] sự nhập hàng vào kho, sự lưu kho
warehouser ['weəhaʊzə] người giữ kho
warm [wɔ:m] nóng, ấm // sưởi ấm
oppressively w. oi bức, oi ả
warm boot [wɔ:mbu:t] trở về hệ điều hành, khởi tạo nóng (tin học)
warning ['wɔ:nɪŋ] sự báo hiệu, sự báo trước
danger w. sự báo (trước) nguy hiểm
emergency w. sự báo (trước) tình trạng khẩn cấp
gale w. sự báo trước có bão (gió cấp 8, 9

Beaufort)

hurricane w. sự báo trước có bão (gió cấp 12)
storm w. sự báo trước có bão (gió cấp 10 và trên cấp 10)
typhoon w. sự báo trước có bão (gió cấp 11)
whole - gale w. sự báo trước có bão rất mạnh (gió 27 - 36 m/sec)
warp [wɔ:p] thùng kéo, cáp kéo // kéo (thuyền), * **to w. off** kéo đi, lôi đi, **to w. out of port** kéo ra khỏi cảng
warrant ['wɔ:(ə)nt] sự cho phép, giấy phép // chứng minh, bảo đảm, cho quyền
dock w. phiếu lưu kho cảng, giấy phép vào bến
removal w. giấy phép di chuyển hàng
warehouse w. phiếu lưu kho, giấy chứng nhận có gửi hàng
wharfinger's w. giấy chứng nhận của chủ bến (tàu)
warship ['wɔ:ʃɪp] tàu chiến
wash [wɔʃ] sự rửa, phù sa, đất bồi, sóng mũi tàu, sóng leo, sóng xô bờ, sự xói lở do sóng.
* **to w. against** rửa, vỗ bờ, xô bờ (sóng), **to w. ashore** đẩy dạt vào bờ, hất tung vào bờ, **to w. away** cuốn đi, cuốn trôi, **to w. off** cuốn đi, trôi đi, **to w. out** cuốn đi, trôi đi, rửa sạch
w. of the sea sự xói lở do sóng biển, sóng xô bờ
wave w. sự xô lở do sóng
washboard ['wɔ:ʃbɔ:d] tấm mạn, tấm đỡ
washer ['wɔʃə] vòng đệm, miếng đệm, máy rửa
fish w. máy rửa cá
packing w. vòng đệm bịt kín
spring w. vòng đệm lò xo
thrust w. vòng đệm chặt
washing ['wɔʃɪŋ] sự tẩy rửa, sự rửa

wash-port ['wɒʃ-pɔ:t] cảng tránh bão
wash room ['wɒʃru:m] phòng rửa
washstrake ['wɒʃstreik] tấm mạn, tấm đỡ
wastage ['weistɪdʒ] (sự) hao phí, (sự) mất mát,
 sự lãng phí, sự tan mòn (bằng), sự tải mòn
waste [weɪst] vật thải, chất thải, sự hao phí
high level w. chất thải phóng xạ mạnh
low-level w. chất thải phóng xạ yếu
radioactive w. chất thải phóng xạ
watch [wɒʃ] tổ trực (trên tàu), thời kế tàu biển,
 sự canh gác, ca trực, * **on w.** đang trực, **to**
go off w. thay phiên trực, **to go on w.** bắt
 đầu trực, đi trực, **to keep w.** gác, trực, w.
your steering! (chú ý) giữ vững tay lái!
afternoon w. tổ trực chiều, ca trực chiều
anchor w. tổ trực neo
day w. tổ trực ngày, ca trực ngày
deck w. tổ trực (trên) boong tàu
dog w. ca trực mạn (tàu) (từ 16 đến 18 giờ
 và 18 đến 20 giờ)
engine room w. tổ trực buồng máy, ca trực
 buồng máy
first w. ca trực đầu (20 - 24 giờ)
forenoon w. ca trực sáng (8 - 12 giờ)
harbor w. sự gác cảng, ca trực cảng
middle w. ca trực đêm (0 - 4 giờ)
morning w. ca trực buổi sáng (4 - 8 giờ)
night w. xem **middle w.**
radio w. trực vô tuyến
sea w. trực ca biển
second dog w. ca "chó" thứ hai (từ 16 giờ
 (0-04 giờ))
watchman [wɒtʃmən] người gác, người trực
deck [hɑ:bər] w. người trực ở cảng để bảo
 vệ tàu biển
watchmate ['wɒtʃmeɪt] người cùng gác
watchstander [wɒtʃ'stændə] (thuộc) trực gác
 (trên tàu)
water ['wɔ:tə] nước, khối nước, sông nước,
 đường thủy // lấy nước ngọt, tuổi nước, cấp

nước, * **to take in fresh w.** lấy nước ngọt,
w. under the keel độ sâu dưới sống tàu
abandon ship w. sự trừ nước cho cấp cứu
 (trên xường cấp cứu)
absorption w. nước hấp thụ
activated w. nước bị chiếu xạ
adjacent w. vùng nước lân cận
adsorbed w. nước bị hấp thụ
aggressive w. nước ăn mòn
air free feed w. nước cung cấp đã khử khí
alkaline w. nước kiềm
back w. nước vật
ballast w. nước dẫn tàu, nước balast
bath w. nước tắm
battery w. nước cất đổ vào ắc quy
bilge w. nước (bên) đáy tàu, nước la canh
boiler w. nước ở nồi hơi
bottom w. nước đáy
brackish w. nước lợ
broken w. sóng gợn bọt, sóng xô dồn (biểu
 hiện dạng sóng biển)
capillary w. nước mao dẫn
cleared w. nước trong, nước sạch
closed w.s nước đóng kín dùng đi biển
coastal w.s dải biển ven bờ thuộc chủ quyền
confined w. xem **restricted w.s**
congested w.s vùng nước hàng hải mạnh
cooling w. nước làm mát
Copenhagen standard sea w. nước biển
 tiêu chuẩn Copenhagen
day w. nước mặt, nước trên mặt
dead w. nước tù, dòng nước xoáy dọc mạn
 (khi tàu chạy)
deep w. nước sâu
deepest w. nước rất sâu
discolo(u)red w. nước đổi màu, nước bị
 bẩn màu
drain w. nước xả mạn
downstream w. nước ở hạ lưu
drinking w. nước uống

eddy w. nước xoáy
entrained w. nước cộ dòng hơi cuốn theo
excess w. nước thừa, nước dư
falling w. sự giảm mực nước
feed w. nước ăn (uống)
film w. nước màng, lớp nước mỏng
first high w. nước lớn cao, mực nước lớn cao nhất
first low w. nước ròng cao, mực nước lớn cao nhất
first open w. đường hàng hải mới mở
flood w. nước nông
flood w. nước lũ
foul w.s vùng nước nguy hiểm (tàu dễ mắc cạn)
free w. nước trào ra tự do (ở xitéc)
flushing w. nước rửa
fresh w. nước ngọt
full w. nước lớn, nước cao
galley w. nước dùng ở khoang bếp (tàu)
good w. vùng nước đi lại an toàn
ground w. nước dưới đất, nước ngầm
hard w. nước cứng
heavily fished w.s vùng đánh cá mạnh
heavy w. nước nặng
high w. nước lớn, độ cao nước lớn
higher high w. mực nước lớn cao nhất
higher low w. mực nước ròng cao nhất
Indian spring low w. nước ròng triều sóc vọng ở Ấn Độ, số không độ sâu vùng biển Ấn Độ
inland w.s vùng nội thủy, nước trong lục địa
inshore w.s dải biển ven bờ thuộc chủ quyền
intermediate w.s vùng nước trung gian
internal w.s xem inland w.s
international w.s vùng biển quốc tế
land w. nước trong đất liền, nước trong lục địa

leakage w. nước thấm lậu, nước rò rỉ
least w. độ sâu nhỏ nhất
low w. nước ròng, nước thấp, mực nước mùa khô, mực nước ròng
lower high w. nước lớn thấp nhất, mực nước lớn thấp nhất
lower low w. nước ròng thấp nhất, mực nước ròng thấp nhất
lowest possible low w. mực nước biển thấp nhất, mực nước mùa khô có thể cạn nhất
make up w. nước bổ sung, nước đưa tới
mean high w. mực nước trung bình nước lớn, độ cao trung bình nước lớn (tại một điểm)
mean low w. mực trung bình nước ròng, độ cao trung bình nước ròng (tại một điểm)
meaddy w. nước bùn, nước đục
narrow w. (vùng nước) eo biển hẹp
navigable w. vùng nước tàu bè qua lại được
neap high w. mực nước lớn triều trực thể
neap low w. mực nước ròng triều trực thể
nearshore w. xem coastal w.
offshore w. vùng nước thêm lục địa
open w. vùng nước ngoài khơi
outside w. nước ngoài mạn (tàu, thuyền)
overflow w. nước lũ, nước tràn
pilotage w.s vùng nước hoa tiêu (dẫn tàu)
pilot's w.s xem pilotage w.s
potable w. nước uống được
pure w. nước sạch
purified w. nước đã lọc (nước đã làm sạch)
raw w. nước chưa xử lý
residual w. nước dư, nước thừa
restricted w.s đường thủy, luồng lạch giới hạn theo độ sâu và độ rộng
running w. nước cường
salt w. nước mặn
sea w. nước biển
shallow w. nước nông
sheltered w.s vùng nước được chắn (sóng)

shoaling w. xem **shallow w.**

slack w.s nước đứng (*giữa lúc triều lên và triều xuống*)

slope w. nước vùng sườn lục địa

smooth w. nước lặng

soft w. nước mềm

stagnant w. nước đọng, nước tù

standard fresh w. nước ngọt tiêu chuẩn

standard salt w. nước mặn tiêu chuẩn

standing w. nước đứng

still w. nước lặng

supplementary w. nước bổ sung (*ở trong nổi hơi*)

surface w. nước mặt, nước tầng mặt, nước bề mặt

sweet w. nước ngọt

tail w. nước miền hạ lưu

territorial w.s lãnh hải (*nữ thông dụng*)

tidal w.s vùng nước có triều, vùng nước chịu ảnh hưởng (*thủy*) triều

treated w. nước xử lí

tropical w.s vùng nước nhiệt đới

tropic higher high w. nước lớn cao của triều chí tuyến

tropic higher low w. nước ròng cao của triều chí tuyến

tropic highest high w. mực nước lớn cao nhất của nước ròng triều chí tuyến

tropic highest low w. mực nước cao nhất của nước ròng triều chí tuyến

tropic lower high w. nước lớn thấp của triều chí tuyến

tropic lower low w. nước ròng thấp của triều chí tuyến

turbid w. nước đục

uncharted w.s vùng nước chưa khảo sát, vùng nước chưa ghi trên bản đồ

untreated w. nước chưa xử lí

upstream w. nước thượng nguồn

upwelling w. nước trời, nước dưới sâu trời

lên

wash(ing) w. nước rửa

waste w. nước thải

water-bearing ['wɔ:təbeərɪŋ] chứa nước

waterboat ['wɔ:təbəʊt] tàu chở nước ngọt

waterborne ['wɔ:təbəʊn] chở bằng đường thủy

waterbus ['wɔ:təbʌs] ca nô chở khách trong sông

watercooled ['wɔ:təkʊlɪd] làm lạnh bằng nước

watercourse ['wɔ:təkɔ:s] sông, suối, lòng sông, lòng suối

natural w. lòng sông thiên nhiên

watercraft ['wɔ:təkra:ft] tàu biển, tàu thủy

water engine ['wɔ:təændʒɪn] máy bơm nước

waterfall ['wɔ:təfɔ:l] thác nước

waterflood ['wɔ:təflʌd] sự ngập lụt, lụt

waterfront ['wɔ:təfrʌnt] bờ, đường bờ

watergauge ['wɔ:təgeɪdʒ] thước đo nước, thủy chỉ

waterless ['wɔ:təlɪs] không có nước, khô, hạn

waterlevel ['wɔ:təleɪv] mực nước, ống thủy

waterline ['wɔ:təlɪn] mớn nước, ngăn nước, đường nước

after body w.s mớn nước phần vỏ đuôi tàu

at rest w. đường nước ở trạng thái tĩnh

ballast w. mớn nước tàu khi có nước dẫn

bluff w.s mớn nước toàn bộ

construction [design, designer's] w. đường mớn nước thiết kế

fore-body w. mớn nước phần vỏ mũi tàu

light w. đường mớn nước không tải

light ballast w. đường nước dẫn, đường tải ballast

load w. mớn nước chở hàng, đường nước trọng tải

running w. mớn nước tàu đang chạy

static w. mớn nước tĩnh

stern w. mớn nước lái

summer w. mớn nước mùa hè

upper w. đường nước ở phía trên

waterlogged ['wɔ:tə'lɒgd] ngập nước, đầy nước
watermark ['wɔ:tə'mɑ:k] ngăn nước
 load w. ngăn nước chệ hàng
water-meter ['wɔ:tə'mi:tə] thước đo nước, thủy chi
waterplane ['wɔ:təplein] mặt nổi
waterproof ['wɔ:təpru:f] không thấm nước, chịu nước
waterrepellent ['wɔ:təri'pelənt] kỵ nước
water-retaining ['wɔ:təri'teiniŋ] giữ nước
watershed ['wɔ:təʃed] đường phân thủy, đường chia nước, lưu vực sông
waterside ['wɔ:təsaid] bờ
waterspout ['wɔ:təspaut] vòi rồng, máng xối
watertight ['wɔ:tətait] kín nước
waterway ['wɔ:təwei] đường thủy
 inland w. đường nội thủy
 international w. đường hàng hải quốc tế
wave [weiv] sóng biển, sóng, sự nổi sóng // gợn sóng, nổi sóng
 w.s of oscillation sóng dao động
 w.s of translation sóng dịch chuyển
abrupt w. sóng dốc đứng
absorbed w.s sóng tắt dần
acoustical w. sóng âm (*thanh*)
advancing w. sóng tiến
back w. sóng phản xạ
baroclinic w. sóng tà áp, sóng khuynh áp
barometric w. sóng khí áp
barotropic w. sóng chính áp
beam w. sóng ngang
blocking w. sóng cản
body w. sóng đàn hồi (*dọc hoặc ngang*)
boundary w. sóng trên mặt ranh giới của các chất lỏng
bow w. sóng mũi tàu
breaking w.s sóng xô bờ
capillary w. sóng lân cận, sóng mao dẫn
carrier w. sóng mang

catastrophic w. sóng tai biến, sóng thảm họa
circumpolar baric w. sóng áp vùng quanh cực
cnoidal w. sóng cnoidal (*pôfin mô tả bằng hàm elliptic Jacobi*)
cross w. sóng ngang
cyclonal w. sóng xoáy thuận
damped w.s sóng tắt dần
decadent w. sóng suy biến
decaying wind w.s sóng gió tắt dần
deep water w. sóng vùng nước sâu
derived tide w. sóng triều thứ yếu, sóng triều dẫn xuất
design w. sóng tính toán
devastating w. sóng phá hủy, sóng tàn phá
developing w. sóng phát triển, sóng tăng lớn
diagonal sea w.s sóng truyền xiên góc tới công trình thủy
direct w. sóng tới
discontinuous w. sóng gián đoạn
dislocation w. sóng biến vị (*động đất*)
distortional w. sóng ngang (*sóng địa chấn*)
disturbing w. sóng nhiễu loạn
diverging w. sóng phân kì
downcoming w. sóng không gian, sóng tới
earth w. sóng địa chấn, sóng tsunami, sóng thần
easterly w. sóng tín phong
edge w. sóng biên, sóng rìa (*sóng có hướng truyền theo đường bờ, có ngọn sóng vuông góc với đường bờ*)
expansion w. sóng giãn nở
external w. sóng mặt
flood w. sóng lũ
following w. sóng theo (*tàu*)
forced w. sóng cưỡng bức
free (progressive) w. sóng tự do (*sóng tiến*)
frontal w. sóng frôn

fundamental w. sóng cơ bản
gravitational [gravity] w. sóng hấp dẫn
ground w. sóng vô tuyến bề mặt (*mặt đất*)
heat [hot] w. sóng nhiệt
hurricane w. sóng bão, nước dâng do bão
hydraulic jump w. sóng chảy thủy lực
incident w. sóng tới, sóng ban đầu
incoming w. sóng tới, sóng vào
indirect w. sóng phản xạ, sóng khúc xạ, sóng gián tiếp
inertia w. sóng quán tính
infra-gravity w.s sóng trọng lực dài
intermediate w. sóng chuyển tiếp, sóng trung gian
intermediate depth w. sóng vùng nước sâu trung bình
internal w. sóng trong
irregular w.s sóng không đều, sóng bất thường
ionospheric w. sóng không gian
later ship w.s sóng dọc tàu, sóng theo chiều dài tàu
long w. sóng dài, sóng vùng nước nông
long crested w.s sóng hai chiều, sóng đỉnh dài
longitudinal w. sóng dọc
long period w. sóng có chu kỳ dài
lunar tidal w. sóng triều mặt trăng
maintained w. sóng duy trì
microseismic w. sóng vi địa chấn
medium (-frequency) w. sóng trung
moderate height w. sóng có độ cao trung bình (*khi tỉ số độ cao so độ dài sóng bằng 1/25 đến 1/100*)
modulated w. sóng được biến điệu
moving w. sóng tiến
normal shock w. sóng đập trực tiếp
natural w.s sóng tự nhiên (*ví dụ sóng gió*)
negative w. sóng âm (*ngược với sóng dương*)

neutral w. sóng trung hòa (*biên độ sóng không thay đổi theo thời gian*)
oblique w. sóng xiên
oblique shock w. sóng va đập xiên
observed w. sóng (được) quan trắc
ocean w. sóng đại dương, sóng biển
oscillatory w. sóng dao động
outgoing w. sóng đi ra, sóng phản xạ
overtaking w. sóng vượt (*tàu*)
plane w. sóng phẳng
positive pressure w. sóng áp tăng
pressure w. sóng áp, sóng nén
prevailing w. sóng (có hướng) thịnh hành
primary tide w. sóng triều cơ bản, sóng triều chính
progressive w. sóng tiến
pyramidal w. sóng hình chóp (*bão*)
rarefaction w. sóng giãn, sóng loãng
reflected w. sóng phản xạ
refracted w. sóng khúc xạ
regular w. sóng đều
return (ing) w. sóng phản hồi, sóng ngược
ripple w. sóng gợn
roll w. sóng cuộn
sand w. sóng cát (*dây biển*)
sea w. sóng biển (*sóng gió*)
seismic (sea) w. sóng biển địa chấn, sóng tsunami
shallow water w. sóng vùng nước nông
shear w. sóng ngang, sóng trượt, sóng lệch
ship's w. sóng tàu (*chạy*)
shock w. sóng đập, sóng va chạm
short w. sóng ngắn
short crested w. sóng đỉnh ngắn
shrinking w. sóng tắt dần, sóng suy giảm
signal w. sóng tín hiệu
significant w. sóng quan trọng, sóng lớn
sky w. sóng tầng điện li, sóng quyển ion
slight w. sóng nhẹ, mặt biển gợn sóng
sloping w. sóng thoải

- small height w.** sóng có độ cao bé (tỉ số độ cao so với độ dài sóng bằng 1/100)
solitary (soliton) w. sóng đơn độc
sonic w. sóng âm thanh
space w. sóng không gian
spherical w. sóng (mặt) cầu
standard w. sóng chuẩn (trong việc tính toán sóng âm)
standing w. sóng đứng
stationary w. sóng dừng
steep w. sóng dốc
stereophotogrammetric w. sóng chụp nổi
stern w. sóng đuôi tàu
storm w. sóng bão, nước dâng do bão
surf w. sóng xô bờ
surface w. sóng mặt
surge w. sóng cồn, sóng triều của sóng, nước dâng
sustained w. sóng duy trì, sóng không tắt
three dimensional w. sóng ba chiều
tidal w. sóng triều, sóng cồn, sóng triều của sóng, sóng thần
transmitted w. sóng truyền
transverse w. sóng ngang
travel(l)ing sóng lan truyền, sóng tiến
two dimensional w. sóng hai chiều
typhoon w. sóng bão
undamped w. sóng không tắt dần
vertical w. sóng (thẳng) đứng
very short w. sóng cực ngắn
wind w. sóng gió
wave-crest [weiv-crest] ngọn sóng
wave-form [weiv-fo:m] dạng sóng
waveguide [weiv'gaid] ống dẫn sóng
air filled w. ống dẫn sóng không khí
circular w. ống dẫn sóng tròn
corrugated w. ống dẫn sóng, có nếp nhăn
flexible w. ống dẫn sóng uốn dẻo, ống dẫn sóng linh hoạt
hollow type w. ống dẫn sóng kiểu rỗng
inter locked type w. xem flexible w.
leaky w. ống dẫn sóng có khe
rectangular w. ống dẫn chữ nhật
tapered w. ống dẫn sóng thon dần
wave-hollow [weiv-'holou] chân sóng
wave-length ['weivlenθ] độ dài sóng, bước sóng
cut-off w. bước sóng tối hạn
natural w. bước sóng tự nhiên
operating w. bước sóng làm việc
quarter w. một phần tư bước sóng
waveless ['weivlis] lặng sóng, không có sóng
wavelet ['weivlit] sóng nhỏ, sóng gợn, sóng lăn lăn
wavemeter ['weiv-mi:tə] sóng kế, máy đo sóng
waviness ['weivinis] độ gợn sóng, sự gợn sóng
wavy ['weivi] (có) dạng sóng
wax [wæks] keo (dầu nhòn)
way [wei] con đường, quãng đường, tốc độ theo đà, tốc độ trơn (tàu), sự chạy, cách thức, phương pháp, * give w.! nhường đường, to carry her w. chạy theo tốc độ cũ, to gather w. tăng tốc độ, to get under w. khởi hành, lên đường, to have w. (up) on her đang chạy (tàu), to have no w. không chạy, to stop head w. dừng hẳn tàu lại, to take off w. dừng hẳn tàu lại under w. đang chạy có vận tốc, w. is off the ship tàu không đang chạy, w. is on ship tàu đang chạy
bilge w. đường trượt, đà trượt, đà lao
boisterous w. sóng dữ dội
building w.s triều, đà (tàu)
head w. tốc độ theo đà phía trước
launching w. đường trượt, đường lao (tàu)
shipbuilding w. triều, đà tàu
ship's w. vệt rẽ nước
stern w. tốc độ theo đà phía sau
waybill ['weibil] vận đơn đường bộ
air w. vận đơn hàng không

way port ['weɪpɔ:t] cảng trung gian

ways [weɪz] hầm tàu, chỗ tàu đậu, chỗ đóng tàu, chỗ sửa tàu (*ở cảng*)

wear [weə] sự mòn

wear and tear [weə ænd tiə] hao mòn dần dần

weather ['weðə] thời tiết, bản thông báo thời tiết // (*thuộc*) khí tượng // hướng gió, đón gió, * **to w. a storm** vượt qua cơn dông tố, **to make good w.** gặp trời tốt, **to w. out** chống lại (*gió, bão*)

actual w. thời tiết thực tế

adverse w. thời tiết không thuận lợi

appalling w. thời tiết xấu kinh khủng

bad w. thời tiết xấu

blowing w. trời gió

bright w. thời tiết quang đãng, trời quang

broken w. thời tiết không ổn định

bumpy w. cơn gió, đợt gió

changeable w. thời tiết thay đổi

chilly w. thời tiết giá lạnh

clear w. thời tiết trong sáng, trời trong sáng

cold w. thời tiết lạnh, trời lạnh

current w. thời tiết hiện tại

damp w. thời tiết ẩm

dirty w. trời xấu, thời tiết u ám, tiết trời hay mưa

disturbed w. thời tiết không ổn định

dreary w. trời u ám, trời đầy mây

dry w. thời tiết khô

dull w. trời u ám

fair w. trời quang, trời trong sáng

favo(u)rable w. thời tiết tốt, thời tiết thuận lợi

fine w. thời tiết tốt, trời tốt

fresh w. trời hơi lạnh

foggy w. trời đầy mù

foul w. thời tiết xấu

frost(ly) w. trời lạnh giá

gloomy w. trời u ám

greasy w. trời xấu, trời đầy mù

hazardous w. điều kiện khí tượng nguy hiểm

hazy w. trời đầy mù

heavy w. thời tiết bão tố, trời đông, bão

hot w. trời nóng, thời tiết nóng

inclement w. trời âm đạm, trời u ám, trời xấu

mild w. thời tiết êm dịu

milky w. trời mù

misty w. xem **dull w.**

moderate w. thời tiết có gió đều đều

monsoon w. thời tiết gió mùa

muggy w. thời tiết nóng ẩm

murky w. trời u ám

nasty w. trời xấu

open w. thời tiết êm dịu

oppressive w. trời oi ả

past w. thời tiết đã qua

present w. thời tiết hiện tại

rainy w. trời có mưa, thời tiết mưa

regular-tradewind w. thời tiết có gió Mậu dịch đều

rough w. trời xấu, thời tiết khắc nghiệt

settled w. thời tiết đã ổn định

severe w. thời tiết khắc nghiệt

showery w. thời tiết mưa rào

significant w. những hiện tượng thời tiết quan trọng (*trên tuyến đường tàu chạy*)

soft w. thời tiết êm dịu

squall w. thời tiết dông tố, thời tiết có gió giật

stormy w. thời tiết gió bão

sultry w. thời tiết oi bức

sunny w. trời nắng

tempestuous w. thời tiết có bão

thawing w. thời tiết tan băng

thick w. trời mù, trời u ám

ugly w. thời tiết xấu, trời xấu

unfavourable w. thời tiết không thuận lợi,

- trời xấu
unsettled w. thời tiết không ổn định
variable w. thời tiết thay đổi
warm w. trời ấm
windy w. trời gió
weather-beaten ['wɛðəbi:tən] lộng gió
weatherboard ['wɛðəbɔ:d] tấm mạn, tấm chắn sóng, mái che của sò (*tàu*)
weather-bound ['wɛðəbaund] bị ngăn trở vì thời tiết xấu
weather-breeder ngày trong sáng trước bão
weather bureau ['wɛðə'bjʊə'rou] văn phòng khí tượng
weather chart ['wɛðətʃɜ:t] bản đồ khí tượng
weather-cloth ['wɛðəkloθ] vải bạt, vải che mưa gió
weathercock ['wɛðəkɒk] cái chỉ hướng gió, phong tiêu
weather-deck ['wɛðədek] boong trên, boong hồ
weather-forecast ['wɛðə'fɔ:kə:st] dự báo thời tiết
weather-glass ['wɛðəglɑ:s] khí áp kế, phong vũ biểu
weather helm ['wɛðə helm] xu hướng tàu chạy lái theo hướng gió
weathering ['wɛðəriŋ] sự phong hóa
weatherliness ['wɛðəlainis] độ đảo lái ở phía cản gió, khả năng chịu được gió to, khả năng không bị gió đẩy giạt
weatherly ['wɛðəli] chịu được gió to, không bị gió đẩy giạt
weatherman ['wɛðəmæn] nhà khí tượng
weatherology ['wɛðə'ɒlədʒi] môn khí tượng học
weatherproof ['wɛðəpru:f]
weathertight ['wɛðətait] bảo vệ khỏi tác động của khí quyển
weather-report ['wɛðə-ri'pɔ:t] thông báo khí tượng, tập san khí tượng
weather roll ['wɛðə rəʊl] độ nghiêng của mạn tàu hứng gió
weather ship ['wɛðəʃip] tàu thời tiết
weather-side ['wɛðəsaid] phía hướng gió, mạn hướng gió, phía đón gió
weather-tight ['wɛðətait] chịu mưa gió, chịu mưa nắng, chịu được thời tiết xấu
weather-worn ['wɛðəwɔ:n] dãi dầu mưa nắng
weaving ['wi:vɪŋ] sự chạy ngoằn ngoèo, sự chạy len lỏi
web [web] thân (*rầm, xà*), đĩa (*bánh xe*)
bulkhead w. cột khung chống, vách đệm ngăn
deep w. sườn tăng cường
fore and aft w. rầm dọc tàu
vertical w. cột chống
wedge [wedʒ] nêm, đinh khí áp, nêm khí áp
w. of cold air nêm không khí lạnh, lưỡi không khí lạnh
w. of high pressure đinh áp (*sút*) cao, lưỡi áp suất cao
arrested saline w. nêm mặn xâm nhập
hatch w. nêm cửa khoang, nêm cửa hầm
mast w. nêm cột buồm
wedge-shaped ['wedʒʃeɪpt] (*cố*) hình nêm, (*cố*) dạng nêm
weed [wi:d] tảo, rong biển
drift w. rong nổi
sea w. rong biển
weeping ['wi:pɪŋ] sự rỉ nước, sự chảy nước
weigh [wei] cân, cân nặng, nhỏ neo, ***to w.** anchor nhỏ neo, **to w. the bow down** tạo độ chênh mồm mũi, làm chúi mũi (*tàu*)
weigher ['weiə] nhân viên cân hàng
weighing ['weiɪŋ] sự cân, sự nhỏ neo
weight [weit] trọng lượng, tải trọng, quả cân
 // chất tải, xếp tải, * **gross w. for net** trong lượng cả bì coi như trọng lượng tịnh, **loss in w.** hao hụt trọng lượng, **to gain w.** được tăng thêm trọng lượng

w. of displacement trọng lượng dẫn nước
w. of light ship trọng lượng dẫn nước của tàu không tải
actual net w. trọng lượng tịnh thực (*không kể bì*)
all up w. trọng lượng đầy
average w. trọng lượng bình quân
balance w. tải trọng cân bằng, đối trọng
bare hull w. trọng lượng vỏ tàu
basic operational w. trọng lượng sử dụng trọng lượng vận hành
boxed w. trọng lượng cả bì
bulk w. trọng lượng toàn khối
calculated w. trọng lượng tính toán
commercial w. trọng lượng thương mại
concentrated w. trọng lượng tập trung
construction w.s trọng lượng cấu tạo vỏ tàu
consumable w. trọng lượng thay đổi
crated w. trọng lượng cả bì
dead w. trọng lượng toàn phần
design w. trọng lượng tính toán, trọng lượng thiết kế
displacement w. lượng choán nước
dutiable w. trọng lượng nộp thuế
empty w. trọng lượng thân tàu
estimated w. trọng lượng tính toán
excess w. trọng lượng dư ra
export shipping w. trọng lượng cả bì xuất cảng
fly w. khối nặng quán tính
full-load w. trọng lượng thân tàu
gross w. trọng lượng cả bì
hoisting w. trọng lượng kéo lên
hull w. trọng lượng vỏ tàu
inclining w. tải trọng làm nghiêng
landed w. trọng lượng đã bốc dỡ (*lên bờ*)
launching w. trọng lượng hạ thủy
legal net w. trọng lượng tịnh luật định
machinery w. trọng lượng máy móc

maximun gross w. trọng lượng toàn bộ tối đa
natural w. trọng lượng tự nhiên, trọng lượng nguyên, dung trọng
net w. trọng lượng tịnh, trọng lượng trừ bì
net net w. trọng lượng tịnh thuần túy
out-turn w. trọng lượng dỡ hàng, trọng lượng quy khi giao hàng
over w. trọng lượng quá tải
packed w. trọng lượng cả bì
shipped w. trọng lượng bốc
shipping w. trọng lượng vận chuyển (*đường biển*)
short w. trọng lượng thiếu hụt
specific w. trọng lượng riêng
steel w. trọng lượng vỏ thép vỏ tàu
structural w. trọng lượng kết cấu vỏ tàu
tare w. trọng lượng bì
topside w. trọng lượng cấu trúc và thiết bị phần trên cao mặt boong
total w. tổng trọng lượng, trọng lượng toàn phần
variable w.s tải trọng thay đổi
volume w. trọng lượng riêng trọng lượng đơn vị thể tích
warrant trọng lượng đã đảm bảo, trọng lượng được phép
wet w. trọng lượng ẩm
weighted ['weɪtɪd] có tải, được chất tải
weighting ['weɪtɪŋ] sự chất tải
welr [wɪə] đập nước, đập tràn
weld [weld] sự hàn, mối hàn // hàn
automatic w. mối hàn tự động
butt w. mối hàn giáp (*nối*), *mối hàn đối*
continuous w. mối hàn liên tục
fillet w. mối hàn nối, gờ hàn, mối hàn góc
lap w. mối hàn chồng, mối hàn chập
overhead w. mối hàn trần
plug w. mối hàn nút (*không suốt*)
reinforced w. mối hàn gia cố

strength w. mối hàn bền chắc
tack w. mối hàn đinh
V [vee] w. V biểu thị mối hàn đinh
welder ['weldə] thợ hàn, máy hàn
spot w. máy hàn điểm
welding ['weldɪŋ] sự hàn, kĩ nghệ hàn
acetylene w. sự hàn oxi axêtilen
arc w. sự hàn hồ quang
atomic hydrogen w. sự hàn hiđrô nguyên tử
automatic w. sự hàn tự động
butt w. sự hàn đối đầu
electric w. sự hàn điện
electric arc w. sự hàn hồ quang
electrosly w. sự hàn xi điện
fuse [fusion] w. sự hàn chảy
gas w. sự hàn hơi
hand w. sự hàn tay
machine w. sự hàn máy
manual w. xem **hand w.**
pressure w. sự hàn ép, sự hàn áp lực
seam w. sự hàn lằn
spot w. sự hàn điểm
thermit w. sự hàn bằng nhiệt
weli [wel] giếng, giếng khoan, lỗ khoan, cửa lên xuống (*trên tàu*), khoang có buồng máy bơm (*dầu*)
still w. giếng tĩnh (*của máy tự giữ mực nước*)
west [west] hướng tây, phương tây, gió tây // về hướng tây, ở phía tây, * **to sail w.** chạy về hướng tây (*tàu*), **to go w.** lặn (*mặt trời*), **w. by half north** tây tây bắc, **w. by north** tây bắc, **w. by south** tây nam
westabout ['westəbaʊt] về phía tây
westbound ['westbaʊnd] hướng về phía tây, quay về phía tây
north w. gió tây bắc
westerly ['westəli] gió tây // từ hướng tây
equatorial w. gió tây xích đạo

prevailing w. gió tây thịnh hành
subpolar w. gió tây cận cực
subtropical w. gió tây cận nhiệt đới
zonal w. gió tây theo đới
western ['westən] (*thuộc*) phía tây, ở phương tây
westernmost ['westənmaʊst] cực tây
west-north-west ['westnɔ:θwest] tây-tây bắc
west-south-west ['westsaʊθwest] tây - tây nam
westward ['westwəd] hướng tây // về phía tây
wet [wet] ẩm ướt, trạng thái ẩm ướt, độ ẩm, thời tiết ẩm, thời tiết mưa // làm ẩm, làm ướt
whale-boat ['weɪlbəʊt] tàu đánh cá voi
whale-catcher ['weɪlkætʃə] tàu đánh cá voi
whaling ['weɪlɪŋ] sự đánh cá voi
wharf [wɔ:f] cầu tàu, bến tàu // cho (*hàng*) vào kho ở bến, buộc (*tàu*) vào bến
ex w. tại cầu cảng, **to w.** cập bến
bulkhead w. bến tàu
careening w. bến nhỏ để làm nghiêng tàu
charging w. bến chất hàng
discharging w. bến dỡ hàng
free trade w. bến dỡ hàng
fresh w. bến sông, cảng sông
loading w. bến xếp hàng
wharfage ['wɔ:fɪdʒ] thuế bến
wharfboat ['wɔ:fbaʊt] bến nổi
wharfinger ['wɔ:fɪndʒə] chủ bến tàu
wheel [wi:l] bánh răng, bánh xe, bánh lái, bánh đà, chân vịt // lăn, quay tàu, xoay, lượn vòng
end w. bánh xe cuối, bánh xe sau chót
gear w. bánh răng
guide w. bánh xe dẫn hướng, con lăn dẫn hướng
jockey w. con lăn dẫn hướng, puli dẫn hướng
lifting w. bánh xe kích nắp quây
running w. bánh xe lăn

- steering w. tay lái vô lăng bánh lái
wheelhouse ['wi:lhaus] buồng lái (*tàu*)
wheelman ['wi:lmen] người (*cầm*) lái
 lee w. người lái phụ (*tàu buồm*)
wherry ['weri] thuyền, đò, phà
whiff [wif] làn, luồng (*gió, hơi*), luồng nhỏ
whiffle [wifl] thổi nhẹ
whip [wip] cáp kéo, thùng kéo (*qua ròng rọc*)
 // quấn chặt (*dầu sợi dây*)
 cargo w. cáp treo hàng
 crane w. cáp nâng của cần trục
whipping ['wipin] sự quấn dầu dây cáp
whirl [we:l] sự xoáy, sự cuốn lốc, chuyển động
 xoáy // cuốn đi, xoáy
 circumpolar w. xoáy quanh cực
 cyclonic w. xoáy thuận
 dust w. xoáy bụi
 rising w. xoáy đi lên
 sand w. xoáy cát
whirling [we:lin] sự tạo xoáy, sự cuộn, sự chảy
 xoáy, dòng xoáy
whorlpool ['we:lpul] xoáy nước
whirlwind ['we:lwind] gió xoáy, gió lốc, với
 rồng, cơn bão lốc
whistle ['wisl] tiếng còi, tiếng rít (*gió*) // rít
 (*gió*), huýt còi, kéo còi
 air w. còi hơi
 fog w. tiếng còi sương mù
 ship's w. tiếng còi tàu thủy
 steam w. tiếng còi hơi
white [wait] màu trắng, vải trắng // trắng, trong
 suốt
whitecap [waitkæp] sóng bạc đầu
wholesaler ['houlseila] người bán buôn
width [widθ] chiều rộng, độ rộng
 band w. độ rộng của dải
 blade w. chiều rộng cánh (*chân vịt*)
wild [waild] dữ dội (*bão*), chưa thuần
willy-willy ['wili'wili] xoáy nhiệt đới
winch [wintʃ] tời
 air w. tời khí nén
 boat w. máy tời nâng hạ xuồng
cable w. tời cáp
 cargo w. tời kéo hàng
 chain w. tời xích
 crab w. tời quay tay
 deep-sea w. tời dùng ở vùng nước sâu
 double drum w. tời tay đôi, tời hai trống
 quần dây
 electrically operated boat w. tời điện nâng
 hạ xuồng
 hand w. tời quay tay
 heavy-cargo w. tời kéo hàng nặng
 hoist(ing) w. tời nâng
 hydraulic w. tời thủy lực
 hydrographic tời thủy văn
 lifting w. tời nâng, tời trục
 oceanographic(al)w. tời hải dương học
 reservable w. tời thuận nghịch, tời hai chiều
 salvage w. tời cấp cứu
 towing w. tời kéo, tời lai dắt
winchester ['win(t)ʃista] địa winchester (*tên
 thường dùng của địa cứng*)
winchman ['wintʃmen] người kéo tời
wind [wind] gió, luồng không khí, * down the
 w. xuôi gió, in (up) the w. ngược gió, to
 head into the w. lái (*tàu*) ngược hướng gió,
 to run before the w. chạy xuôi gió, to sail
 before (on) the w. chạy xuôi gió, to sail in
 (to) the w. chạy ngược gió, to sail with the
 w. chạy xuôi gió, w. abeam gió ngang, w.
 aft gió xuôi, w. ahead gió ngược, w. astern
 gió xuôi, w. dead ahead gió ngược, w. right
 aft gió lạng
 abating w. gió lạng
 actual w. gió thực tế
 adverse w. gió ngược
 anabatic w. gió đi lên
 apparent w. gió (*tạo thành*) trên boong (*khi
 tàu chạy*), gió tương đối

backing w. gió thay đổi hướng, gió trở chiều
baffing w. gió brizo
beam w. gió bên cạnh, gió bên sườn
brisk w. gió lộng
cardinal w. gió hướng chính
catabatic w. gió thổi xuống thấp
choppy w. gió trở chiều luôn
contrary w. gió ngược
countertrade w. phản tín phong
cross w. gió ngang, gió bên sườn
eddy w. gió xoáy, gió lốc
fair w. gió thuận
fall w. gió thổi xuống thấp
favourable w. gió thuận
fitful w. gió trở chiều luôn, gió từng cơn
flank w. gió ngang, gió bên sườn
foehn w. gió fơn
following w. gió thuận
forecast w. gió dự báo
foul w. gió ngược
fresh w. gió mát, gió nhẹ
gentle w. gió nhẹ
geostropic w. gió địa chuyển
gustly w. gió giật
hauling w. gió đổi chiều
head w. gió ngược
high w. gió mạnh
inshore w. gió biển (thổi vào)
knik w. gió đông nam mạnh ở vùng lân cận Palmer, Alaska
land w. gió đất (thổi ra biển)
large w. gió mạnh
leading w. gió thuận
low-troposphere w. gió tầng đối lưu thấp
lulling w. gió tắt dần, gió lặng dần
moderate w. gió vừa
offshore w. gió thổi (ra biển) gió đất
onshore w. gió thổi (từ biển) vào bờ, gió biển
passage w.s gió tây ở vĩ độ trung bình

prevailing w. gió thịnh hành, gió chủ yếu
quartering w. gió chéo (mạn tàu)
range w. gió dọc
reigning w. gió thịnh hành
relative w. gió tương đối, gió trên boong
resultant w. gió tổng hợp
return trade w. phản tín phong
sand bearing w. gió cát
sea w. gió biển
shore w. gió thổi ra biển, gió đất
side w. gió bên mạn
slack w. gió chủ yếu (dẫn)
squally w. gió giật từng cơn, gió mạnh
steady w. gió ổn định
stern w. gió sau tàu, gió thuận
storm w. gió bão
strong w. gió mạnh
surface w. gió (sát) mặt đất
trade w. tín phong, gió Mậu dịch
true w. gió thực
unfavo(u)rable w. gió không thuận lợi
up w. gió ngược
variable w. gió thay đổi
veering w. gió trở chiều, gió xoay chiều
whirl w. gió xoáy
zone w. gió theo đới
wind-area [wind-'eəriə] mặt chịu tác dụng của gió
wind-bound ['windbaund] bị gió ngược chặn lại, bị gió làm chậm lại
windchill ['windtʃil] sự làm lạnh do gió
winding ['waindɪŋ] sự cuộn, sự quăn, khúc quanh, sự vênh
windlass ['windlɒs] tời kéo lên // kéo lên (bằng tời)
aft w. tời sau lái
anchor w. tời neo
capstan w. tời đứng
electric w. tời điện
forward w. tời neo mũi

- hand w.** tời kéo tay
hydraulic w. tời thủy lực
pump brake w. tời hãm bằng bơm
remote control w. tời neo kiểu từ xa
steam w. tời hơi nước
vertical w. tời đứng
window ['windəu] cửa sổ
inspection w. cửa quan sát, lỗ quan sát
marine w. cửa sổ tàu thủy
ship w. xem **marine w.**
viewing w. cửa quan sát, lỗ quan sát
window dressing nghệ thuật bày hàng
wind-rose ['wind rouz] hoa gió
windshield ['windʃi:ld] kính chắn gió
windstorm ['windstɔ:m] bão
windstream ['wind stri:m] dòng không khí
windswept ['win(d)swept] lộng gió
wind-vance ['wind-vænk] phong tiêu, mũi tên
 gió, dụng cụ chỉ hướng gió
windward ['windwəd] về phía gió, về hướng
 gió
windy ['windi] có gió
wing [win] cánh, cánh quạt, mạn tàu
wing nut [win nʌt] tai hồng, ốc có tai vặn
wiper ['waipə] công nhân lau chùi, khăn lau,
 cần gạt
centrifugal window w. cái gạt nước kiểu li tâm
clear vision screen w. cần gạt nước mưa (ở
 kính chắn gió)
marine window w. cần gạt nước ở cửa kính
wind-screen w. cái quét kính chắn gió
wire ['waɪə] dây, bức điện báo // bọc dây, buộc
 dây, đánh điện báo
buoyant w. cấp nổi
cross w.s dây chéo chữ thập (máy đo quang
 học), đường ngắm (trong dụng cụ đo)
lashing w. dây buộc
mooring w. dây neo, dây buộc tàu
sounding w. cáp đo sâu
word [wɔ:d] từ (tín học)
- word length** độ dài từ (tín học)
word processor hệ xử lý văn bản (tín học)
work [wɜ:k] công việc // làm việc, chạy, lách (tàu),
 * **to w. to windward** đi vát, **to w. up the fix** xác
 định vị trí tàu, **to w. up the speed** tăng tốc độ,
to w. up to full speed chạy hết tốc độ
maintenance w. công việc bảo dưỡng
worker ['wɜ:kə] công nhân, thợ
work file ['wɜ:k fail] tệp làm việc (tín học)
work registers ['wɜ:k redzistəz] thanh ghi làm
 việc (tín học)
works ['wɜ:ks] nhà máy, xưởng, phân xưởng
workshop ['wɜ:kʃɒp] xưởng
floating w. xưởng sửa chữa nổi, tàu sửa chữa
repair w. phân xưởng sửa chữa
shipwright's w. xưởng đóng tàu
world [wɜ:ld] giới, thế giới
business w. giới kinh doanh
commercial w. giới thương mại
financial w. giới tài chính
worm gear [wɔ:m giə] bánh vít
worming ['wɜ:mɪŋ] sự luồn, sự luồn qua (dây)
wrap around ['ræpəraʊnd] cuộn tròn (tín học)
wreck [rek] sự phá hỏng, sự tàn phá, xác tàu
 chìm, vật trôi giạt // làm hỏng, làm đắm
 (tàu), đắm chìm
stranded w. tàu bị mắc cạn
wreckage ['rekɪdʒ] vật trôi giạt, xác tàu đắm
wrench [rentʃ] chìa vặn đai ốc, sự vặn // vặn
 mạnh
wrinkle ['rɪŋkl] gợn sóng
wrinkling ['rɪŋklɪŋ] sự gợn sóng
wrinkled ['rɪŋklɪd] gợn sóng lẫn tăn
write enable [raɪtɪ'neɪbəl] bảo ghi (tín học)
write protect [raɪtprə'tekt] chống ghi (tín
 học)
write protect notch [raɪt prə'tekt nɒtʃ] lỗ
 chống ghi (tín học)
write time ['raɪt-taɪm] thời gian ghi (tín học)
wrong [rɒŋ] sai, không chính xác, không đúng

X

X-axis [eks-'æksjɪ-'trɪk] trục hoành

X-coordinate [eks-kou'ɔ:dineɪt] hoành độ

X-cut [eks kʌt] mặt cắt ngang

X-direction [eks dɪ'rekʃn] phương (*theo*) trục

X

X-line [eks laɪn] hoành độ

Xebec ['zi:bek] thuyền xebec, thuyền ba cột

buồm (*ở địa trung hải*)

X-parallax ['pærəlæks] thị sai nằm ngang (*trục X*)

X-radiation ['eks-reɪdɪ'eɪʃən] bức xạ X, tia X

X-radiography ['reɪdɪəʊglæfɪ] môn chụp ảnh bằng tia X

X-ray(s) ['eks'reɪz] tia röntgen, tia X

X-weather [eks'weðə] thời tiết không bay được

Y

yacht [jɒt] thuyền buồm nhẹ // đi du thuyền, thi thuyền buồm

barge y. thuyền buồm có đáy bằng

coastal y. sự chạy thuyền buồm ven bờ

cruising y. thuyền tuần hoàn

motor y. thuyền buồm có gắn máy

offshore y. thuyền buồm (đi) ven bờ

racing y. thuyền buồm đua

yachter ['jɒtə] vận động viên thuyền buồm

yachting ['jɒtɪŋ] môn đua thuyền buồm, sự đi thuyền buồm

yachtsman ['jɒtsmən] người đi thuyền buồm

yard [jɑ:d] thước Anh (0,9144m), trục căng buồm, xưởng (đóng tàu)

boatbuilding y. xưởng đóng canô, xưởng đóng tàu nhỏ

building y. xưởng đóng tàu

naval y. xưởng sửa tàu hải quân

repairing y. xưởng sửa chữa tàu

shipbuilding y. xưởng đóng tàu

yardage ['jɑ:diɪdʒ] sự đo bằng thước Anh, số đo bằng yard

yardarm ['jɑ:ɔɑ:m] đầu trục căng buồm

yarn [jɑ:n] sợi (bện thừng)

yaw [jɔ:] sự đi lệch đường (tàu), sự đảo lái, góc đảo lái // đi lệch đường, lái lệch hướng

yawing ['jɔ:nɪŋ] sự đi lệch đường, sự đảo lái

yawl [jɔ:l] xuồng nhẹ có mái chèo, sà lúp có buồm lái

yawmeter [jɔ:mitə] cái chỉ hướng dòng

y [wai] connection nối sao, đầu sao

year [jɜ:] năm

accounting y. tài khóa, năm tài chính

anomalistic y. năm có điểm gần mặt trời nhất

astronomical y. năm thiên văn

budget y. năm ngân sách, tài khóa

business y. năm kinh doanh

calendar y. năm lịch

climatic y. năm khí hậu

crop y. niên vụ

dry y. năm khô hạn

eclipse y. năm che khuất, năm thiên thực,

năm có nhật thực, năm có nguyệt thực

equinoctial y. năm chí tuyến

financial y. năm tài chính

International Quiet Sun y. năm quốc tế mặt trời tĩnh

light y. năm ánh sáng

sidereal y. năm thiên văn (có 365 ngày 6 giờ 10 phút)

trading y. năm kinh doanh

tropical y. năm tropic, năm chí tuyến

- water y.** năm thủy văn
yearbook ['jɜ:buk] niên giám, niên lịch
meteorological y. niên giám khí tượng
yield [ji:ld] sản lượng, năng suất, sự cong, sự oằn
y. of invested capital sinh lợi từ vốn đầu tư
redemption y. lợi suất mua lại
Y-level [j-'levi] máy thủy chuẩn có ống ngắm rời
yoke [jouk] cái chạc, vòng, kẹp, móc, chuông
boat rudder y. tay lái xuồng
rudder y. tay lái ngang (xuồng)
truss y. dây cột buồm
yoke-line ['jouk 'lain] dây lái, dây vịn
yoke-rope ['jouk roup] dây lái, dây vịn

Z

z. axis [zed-æksɪə] trục Z
z. direction [zeddi'rekʃn] phương theo trục Z
zap chuyển, thay đổi nội dung của một vị trí nhờ máy tính
zenith ['zeniθ] thiên đỉnh
 apparent z. thiên đỉnh biểu kiến
 observer's z. thiên đỉnh người quan trắc
 reduced z. thiên đỉnh quy đổi
zenithal ['zeniθ(ə)l] (*thuộc*) thiên đỉnh
zephyr ['zefə] gió tây
zero ['ziərəu] số không, điểm không, điểm gốc, zero
 z. of elevation số không độ cao
 z. of gauge số không thang độ của dụng cụ đo
 absolute z. độ không tuyệt đối
 absolute fixed z. điểm không cố định
 normal z. điểm không chuẩn, số không mực nước
 time z. điểm gốc thời gian
zero flag ['ziərəu flæg] cờ zero (*tin học*)
zeroing ['ziərə(u)ɪŋ] sự điều chỉnh về số không (*máy, mia*)
zero-point ['ziərəu-pɔɪnt] điểm không
zif socket ổ cắm ZIF
zigzag [zɪgzæg] đường chữ chi // chạy chữ chi
zilog **microprocessor** ['zilɒg
 maɪkrou'prəʊsesə] vi xử lí zilog

zinc [zɪŋk] kẽm
 protective z. kẽm chống ăn mòn
 anticorrosion z. kẽm chống ăn mòn
zmotion [zed'mouʃn] chuyển động thẳng đứng
zodiac ['zəʊdiæk] hoàng đới
zodiacal [zo(u)'daɪək(ə)l] (*thuộc*) hoàng đới
zonal ['zəʊn(ə)l] (*thuộc*) đới, khu vực
zonality [zo(u)'nælɪti] tính đới, tính phân đới
zonation [zo(u)'neɪʃ(ə)n] sự chia vùng, sự phân vùng, sự phân đới
 climatic z. sự phân vùng khí hậu
zone [zəʊn] vùng, miền, khu vực, đới
 z. of departure vùng xuất phát
 z. of silence vùng yên tĩnh
abyssal z. vùng biển thẳm (*độ sâu trên 1000m*)
 active z. vùng hoạt động
 antarctic z. vùng nam cực
 archibentic z. vùng sườn lục địa (*độ sâu từ 200 - 1000 m*)
 arctic z. vùng bắc cực
 audibility z. khu vực nghe được
 auroral z. đới cực quang
 back water z. khu vực nước vật
 bathyal z. vùng biển sâu (*200 - 400 m*)
 bathypelagic z. vùng khơi sâu (*1000 - 4000m*)

beach z. vùng bãi biển
bearing z. vùng tìm phương
benthic z. vùng đáy (*biển*)
blind z. vùng tối
border z. vùng ranh giới
brackish water z. vùng nước lợ
breaker z. vùng sóng xô bờ
Canal z. vùng kênh đào (*panama*)
climatic z. đới khí hậu
clockwise-shear z. of wind vùng gió quay theo hướng kim đồng hồ
cloud z. vùng có mây
coastal z. vùng ven bờ
commercial z. khu vực buôn bán
communication z. khu vực giao thông
contiguous z. vùng tiếp giáp
convergence z. vùng hội tụ
coral z. vùng bãi san hô
danger z. vùng nguy hiểm
dead z. vùng chết, vùng im lặng
dispersion z. vùng khuếch tán
divergence z. vùng phân kì
diffraction z. vùng khúc xạ
duty free z. khu vực miễn thuế
economic z. vùng kinh tế
epipelagic z. vùng mặt biển khơi (0 - 200 m)
equatorial z. đới xích đạo
equisignal z. vùng tín hiệu không phân biệt được
eulittoral z. đới ven bờ điển hình (độ sâu từ 0 - 50 m)
euphotic z. tầng nước lọt ánh sáng (độ sâu tới 100 m)
exclusive economic z. vùng đặc quyền kinh tế

exclusive fishing z. vùng đặc quyền đánh cá
export processing z. khu chế xuất
flood z. vùng ngập lụt
forbidden z. vùng cấm
free z. khu vực miễn thuế quan
frigid z. đới cực, đới đông giá, vùng lạnh
frontal z. vùng frông
intertide z. đới gian triều
nearshore z. vùng gần bờ
north frigid z. vùng lạnh bắc cực, bắc hàn đới
north temperate z. bắc ôn đới
offshore z. vùng xa bờ, vùng lộng
pelagic z. vùng khơi
safety z. vùng an toàn
shoaling z. vùng nước nông
silent z. vùng yên lặng
shoal water z. vùng nước cạn
south frigid z. vùng nước lạnh nam cực, nam hàn đới
south temperate z. nam ôn đới
sublittoral z. vùng gần ven bờ (độ sâu 50 - 200 m)
surf z. vùng sóng xô bờ
temperate z. ôn đới
tidal z. vùng triều
time z. múi giờ
tolerance z. vùng cho phép
torrid z. nhiệt đới, đới nóng
trade wind z. đới tín phong
tropical z. vùng nhiệt đới
zero z. đới không gió
zoned [zound] (*thuộc*) đới
zonule ['zounju:l] đới phụ, đới nhỏ
zooplankton [zouə'plæŋkton] động vật nổi

CÁC TỪ VIẾT TẮT

A

A.A.A.	Association of Average Adjusters	<i>Hiệp hội các chuyên viên tính toán tổn thất</i>
A.&C.P.	Anchors and chains Proved	<i>Các neo và lún (xích) đã thử.</i>
A.B.	Able bodied seaman; American Bureau of Shipping (also A.B.S.) (American ship classification society)	<i>Thủy thủ hạng nhất; văn phòng vận tải biển Mỹ (còn ký hiệu A.B.S.) (Hiệp hội phân cấp tàu Mỹ).</i>
A.B.S.	American Bureau of shipping, (also A.B) (American Ship classification society).	<i>Văn phòng vận tải biển Mỹ (cũng là A.B) (Hiệp hội phân cấp tàu Mỹ).</i>
A.C.A.	Accession Compensatory Accounts (customs).	<i>Những tính toán tham khảo đền bù (hải quan).</i>
A.C.A.S.	Advisory, Conciliation and Arbitration service.	<i>Cơ quan tư vấn, hòa giải và trọng tài.</i>
A.C.I.B.	Associate of the Corporation of Insurance Brokers	<i>Hội viên nghiệp đoàn môi giới bảo hiểm.</i>
A.C.I.I.	Associate of the Chartered Insurance Institute	<i>Thành viên của viện bảo hiểm thuê tàu.</i>
A.C.I.L.A.	Associate of the Chartered Institute of Loss Adjusters	<i>Thành viên của viện chuyên viên tính toán tổn thất thuê tàu.</i>
A.D.L.	Automatic Data Logging	<i>Nhật ký dữ liệu tự động, ghi chép dữ liệu tự động.</i>
A.E.O.S.	Astronomical, Earth and Ocean sciences (U.S.A.)	<i>Các khoa học thiên văn, trái đất và nghiên cứu biển (Mỹ).</i>
A.E.S.	Association of Engineering schools (Marine)	<i>Hiệp hội các trường kỹ thuật (hàng hải).</i>
A.F.	Advance Freight	<i>Cước trả trước.</i>
A.F.R.A.S.	Association for Rescue at sea.	<i>Hiệp hội cứu nạn trên biển.</i>
A.I.B.	Accident Information Branch (Department of trade)	<i>Ngành thông tin tai nạn (Bộ Thương mại).</i>
A.I.M.S.	American Institute of Merchant shipping; Airport Income Management system	<i>Viện thương thuyền Mỹ; hệ thống quản lý thu nhập tại sân bay.</i>

A.I.N.	Australian Institute of Navigation	<i>Học viện hàng hải Ô-xây-li-a.</i>
A.I.S.M.	Association Internationale de signalisation maritime (see I.A.L.A.) (International Association of Maritime signalling).	<i>Hiệp hội quốc tế về hệ thống tín hiệu hàng hải (xem I.A.L.A.).</i>
Alt	Altered (Lloyd's Register)	<i>Đã thay đổi, đã đổi (hướng) (đăng kiểm Lloyd).</i>
Alt	Altitude (Navigation)	<i>Độ cao (hàng hải).</i>
a.m.	ante meridiem (Latin - Before noon)	<i>Vào buổi sáng (từ Latinh - trước Ngọ).</i>
A.M.T.E.	Admiralty Marine Technology Establishment	<i>Cơ sở kỹ thuật hàng hải của Bộ Hải quân.</i>
A.M.V.E.R.	Automated Mutual - Assistance Vessel Rescue System	<i>Hệ thống cứu nạn tàu trợ giúp lẫn nhau tự động.</i>
A.N.S.	Association of Navigation schools	<i>Hiệp hội các trường Hàng hải.</i>
A.N.T.M.	Admiralty Notices to Mariners	<i>Bản thông báo của Bộ hải quân cho người đi biển.</i>
A.O.A.	Accident Officers Association (Marine Insurance)	<i>Hiệp hội sĩ quan bị tai nạn (bảo hiểm hàng hải).</i>
A.P.	Average Payable (Marine Insurance)	<i>Tổn thất có thể trả (bảo hiểm hàng hải).</i>
APT	After Peak Tank (Lloyd's Register)	<i>Két nước ở phần cuối lái tàu (đăng kiểm Lôi).</i>
A.S.A.	American standards association; Always safety afloat (chartering)	<i>Hiệp hội tiêu chuẩn Mỹ; luôn luôn nổi an toàn (sự thuê tàu).</i>
A.S.A.P.H.A.	Association of sea and Air Port Health Authorities	<i>Liên hiệp sở kiểm dịch tại cảng biển và sân bay.</i>
A.S.B.A.	Association of shipbrokers and Agents (U.S.A.)	<i>Hiệp hội các môi giới và đại lý tàu biển (Mỹ)</i>
A.S.E.A.N.	Association of South East Asian Nations (Also Asean)	<i>Hiệp hội các nước Đông Nam Á (Asean).</i>
A.T.S.L.O.	All Time Saved Loading Only (also a.t.s.l.o.)	<i>Toàn bộ thời gian tiết kiệm chỉ khi xếp hàng (còn ký hiệu a.t.l.o) (sự thuê tàu).</i>
A.T.T.	Admiralty Tide Tables	<i>Bảng thủy triều hải quân.</i>
Aux B	Auxiliary Boilers (Lloyd's Register)	<i>Nồi hơi phụ (đăng kiểm Lôi).</i>
A.W.E.S.	Association of West European Shipbuilders	<i>Hiệp hội các nhà đóng tàu Tây Âu.</i>

B

Bar	Barrel (also Brl)	<i>Thùng, tang trống, bari, baren đơn vị đo lường dầu = 159 lít.</i>
B.B.B.	Before Breaking Bulk (chartering)	<i>Trước khi bắt đầu dỡ hàng (sự thuê tàu).</i>
B/O	Bar Draught (also B.D.) (Graintrade); Banker's Draft (also B.D.; B/D 1)	<i>Mớn nước vượt bãi ngầm (mớn nước cực đại ở phía đuôi tàu cho phép vượt qua bãi ngầm) (còn ký hiệu B.D; B/D 1).</i>
B/E	Bill of Entry (customs); Bill of Exchange (also B.E.)	<i>Giấy khai hải quan (hải quan); hối phiếu (còn kh. B.E.).</i>
BEMAS	Buoy Monitor and Alarm System	<i>Hệ thống báo động và điều khiển phao.</i>
B/H	Bill of Health; Bordeaux, Hamburg range of ports (Chartering)	<i>Giấy chứng nhận kiểm dịch, giấy chứng nhận vệ sinh; phạm vi hoạt động của các cảng Bordeaux, Hamburg (sự thuê tàu).</i>
B.I.A.	British Insurance Association	<i>Hiệp hội Bảo hiểm Anh.</i>
BIBA	British Insurance Broker Association (also Biba)	<i>Hiệp hội những người môi giới bảo hiểm Anh (còn ký hiệu Biba).</i>
B.I.C.	Bureau International des Containers (see I.C.B.)	<i>Phòng Con-te-nơ quốc tế (xem I.C.B.).</i>
B.I.L.A.	British Insurance Law Association	<i>Hiệp hội luật bảo hiểm Anh.</i>
B.I.M.C.	Baltic and International Maritime Conference (also B.I.M.C.)	<i>Hiệp hội hàng hải Baltic và quốc tế (cùng ký hiệu BIMCO).</i>
B.I.O.M.A.S.S.	Biological Investigational Marine Antarctic System and stocks	<i>Hệ khảo sát sinh vật vùng biển Nam cực và những đàn cá.</i>
B/L	Bill of Lading	<i>Vận đơn.</i>
B.M.A.	British Marine Association	<i>Hiệp hội biển Anh.</i>
B.M.L.A.	British Maritime Law Association	<i>Hiệp hội luật biển Anh.</i>
BORO	Bulk, Oil and Roll-on, Roll-off vessel	<i>Tàu chở hàng rời, tàu dầu và tàu ro-ro.</i>
B.S.A.	British Shipbrokers Association	<i>Hiệp hội môi giới tàu biển Anh.</i>
B.S.R.A.	British Ship Research Association	<i>Hiệp hội nghiên cứu tàu biển Anh.</i>
B.S.T.	British Standard Time; British summer Time	<i>Giờ chuẩn nước Anh, giờ theo mùa hè nước Anh.</i>
B.T.O.	British Tug Owners Association	<i>Hiệp hội các chủ tàu lai dắt Anh.</i>
B.V.	Bureau Veritas (French Ship Classification society)	<i>Văn phòng Veritas (Hội phân cấp tàu biển của Pháp).</i>

B.W.S.C.	Baltic and White Sea Conference	<i>Hiệp hội Ban tích và Biển trắng</i>
C		
C.A.A.C.E.	Comité des Associations d'Armateur des Communautés Européennes (Organisation of the Shipowner's Association of the European countries)	<i>Ủy ban các hiệp hội chủ tàu buôn của cộng đồng Châu Âu (Tổ chức của các hiệp hội chủ tàu các nước Châu Âu).</i>
C.A.B.A.	Compressed Air Breathing Apparatus	<i>Thiết bị thở dùng không khí nén.</i>
c & f	Cost and freight	<i>Giá thành và cước phí</i>
C.f.I.	Cost, freight and Insurance	<i>Giá, cước và bảo hiểm.</i>
C.F.S.	Containers Freight Station	<i>Trạm chuyên chở container.</i>
C.H.	Custom House	<i>Cục hải quan, sở Hải quan.</i>
c/I	Certificate of insurance	<i>Giấy chứng nhận bảo hiểm.</i>
C.I.B.	Corporation of Insurance Brokers	<i>Nghiệp đoàn môi giới bảo hiểm.</i>
C.I.f.	Cost, insurance and freight (also C.I.F.)	<i>Giá, bảo hiểm và cước phí (còn kí hiệu C.I.F.).</i>
C.i.f. & c.	Cost, insurance, freight and commission (also C.I.F. & C.)	<i>Giá (hàng), bảo hiểm, cước phí và hoa hồng giá CIF có hoa hồng (còn kí hiệu C.I.F. & C.).</i>
C.I.I.	Chartered Insurance Institute	<i>Viện chuyên viên bảo hiểm.</i>
C.I.L.A.	Chartered Institute of Loss Adjusters	<i>Viện chuyên viên định toán về tổn thất.</i>
C.I.T.	Chartered Institute of Transport	<i>Viện giám định vận tải.</i>
C.M.I.	Comité Maritime International (International Maritime committee)	<i>Ủy ban hàng hải quốc tế.</i>
C.M.L.A.	Canadian Maritime Law Association	<i>Hiệp hội luật hàng hải Ca-na-da.</i>
C.N.I.S.	Channel Navigation Information service (H.M.C.G.)	<i>Dịch vụ thông tin hàng hải trong kênh (H.M.C.G.).</i>
C.O.D.	Cash on Delivery (also c.o.d.)	<i>Trả tiền ngay khi nhận hàng (còn gọi kh.c.o.d.).</i>
COMEXO	Comité d'Exploitation des Océans (Committee for the Exploitation of the Oceans)	<i>Ủy ban khai thác đại dương.</i>
COMLOSA	Committee of Liner operators South America	<i>Ủy ban các nhà khai thác tàu định kì định cảng Nam Mỹ.</i>
COMSAT	Communications satellite Corporation	<i>Công ti vệ tinh viễn thông.</i>
C.O.P	Custom of Port (also C/P)	<i>Tập quán của Cảng (còn kí hiệu C/P).</i>

C/P	Charter Party; Custom of Port (also C.O.P.) (Grain Trade)	<i>Hội đồng thuê tàu; xem C.O.P. (còn kí hiệu C.O.P.) (buôn bán hàng hạt rời).</i>
C.P.A.	Closest Point of Approach (Navigation) (also N.A.)	<i>Không cách cận điểm (của các tàu) (hàng hải) (còn kí hiệu N.A.).</i>
C.P.O.	Chief petty Officer	<i>Thượng sĩ hải quân.</i>
C.R.S.	Coast Radio Station	<i>Trạm vô tuyến bờ biển.</i>
C.S.G.	Consultative Shipping Group	<i>Nhóm tư vấn hàng hải.</i>
C.S.K.	Co-operative study of the Kuroshio	<i>Sự nghiên cứu hợp tác dòng chảy biển Kuroshio.</i>
CT.	Cubic Tonnage (Lloyd's Tegner)	<i>Tấn thể tích (đăng kiểm Lôi).</i>
C.W.O.	Cash with order (also C.W.O.)	<i>Trả tiền mặt ngay khi đặt hàng còn kí hiệu C.W.O.).</i>
C.Y.C.A.	Clyde Yacht Clubs Association	<i>Hiệp hội các câu lạc bộ thuyền buồm Clyde.</i>

D

D	Depth; Diagonal engines (Lloyd's Register)	<i>Độ sâu, độ cao, chiều cao mạn; động cơ chéo (đăng kiểm Lôi).</i>
DA	Draught Aft (Naval Architecture)	<i>Mớn nước lái (KTTT).</i>
D/A	Deposit Account (Banking); Days after Acceptance (also D/a); Documents against Acceptance; Documents after Acceptance; Discharge Afloat (Chartering)	<i>Tài khoản kí thác (ngành ngân hàng); những ngày sau khi được chấp nhận thanh toán (còn kí hiệu D/a); Chứng từ giao khi thanh toán; chứng từ giao sau khi thanh toán (sự thuê tàu), dỡ hàng để nối tàu.</i>
d.a.a.	Discharge always afloat (chartering)	<i>Sự bốc dỡ hàng trên tàu luôn luôn nối (sự thuê tàu).</i>
D.S.S.	Distressed British Seaman	<i>Thủy thủ Anh bị tai nạn.</i>
D.C.	Detention clause (also D.Cl.) (chartering); Direct current (also d.c - Lloyd's Register)	<i>Điều khoản cầm giữ tàu (còn k.h. D.C.I.) (sự thuê tàu); dòng điện một chiều (còn k.h. d.c - đăng kiểm Lôi).</i>
D/C	Deviation Clause (also D/Cl.) (Marine Insurance; chartering)	<i>Điều khoản lệch đường (còn k.h. D/Cl.) (b.h.h.h.) (sự thuê tàu)</i>
Direct	Direct Continuation of time charter period (chartering)	<i>Sự kéo dài trực tiếp của thời gian hợp đồng thuê tàu theo định hạn (sự thuê tàu).</i>

D.C.C.D.	Delivered at Container Collection Depot	<i>Giao hàng tại kho tập kết container.</i>
D/D	Demand Draft (Banking); Delivered at Docks	<i>Hối phiếu đã trả ngay khi yêu cầu (ngành ngân hàng); Giao hàng tại cầu cảng.</i>
d.d.o.	Dispatch discharging only (chartering)	<i>Tiền thưởng do rút ngắn thời gian bốc dỡ hàng (sự thuê tàu).</i>
Decl.	Declination (navigation)	<i>Độ xích vĩ, độ lệch, độ nghiêng (hàng hải).</i>
Dep.	Departure (Navigation)	<i>Sự ra đi, sự xuất phát, sự khởi hành (hàng hải).</i>
Dest.	Destination	<i>Nơi tới, cảng đến, sự dự định.</i>
Dev.	Deviation (Navigation)	<i>Sự lệch, độ lệch, sự chệch đường (hàng hải).</i>
df.	Draft forward (Naval Architecture)	<i>Món nước mũi tàu (KTTT).</i>
dfff.	Difference (also Diff.)	<i>Độ chúi, sự sai lệch hiệu số (còn kh. Diff).</i>
Disch	Discharge	<i>Sự dỡ hàng, sự bốc dỡ, sự tháo ra, công suất (bơm), sự thanh toán nợ.</i>
Dist.	Distance	<i>Khoảng cách, tầm xa.</i>
DK.	Duct Keel (Lloyd's Register)	<i>Sống hình hộp (đăng kiểm Lôi).</i>
Dk.	Dock; Deck tank for water ballast (Lloyd's Register)	<i>Cầu cảng ụ tàu, vùng tàu đậu, neo cảng, bến tàu, két trên boong cho két nước ballast (đăng kiểm Lôi).</i>
dk.	Deck	<i>Boong tàu, sàn.</i>
dk.Ho.	deck House	<i>Buồng trên Boong.</i>
D.Long	Difference in Longitude (Navigation)	<i>Hiệu kinh độ (hàng hải).</i>
D.N.	Dispatch Note	<i>Giấy báo gửi hàng.</i>
D/N	Debit Note	<i>Giấy báo nợ.</i>
D/O	Delivery Order	<i>Phiếu giao hàng.</i>
Dp.	Propeller Diameter (Naval Architecture)	<i>Đường kính chân vịt (KTTT).</i>
D/P	Documents against Payment	<i>Chứng từ khi thanh toán.</i>
D/W	Dock Warrant	<i>Giấy phép vào cảng.</i>
D.W.A.	Dock Water Allowance (Naval Architecture)	<i>Lượng hiệu chỉnh nước bến cảng (nước lợ) (KTTT).</i>
d.w.c.	Deadweight Capacity (chartering)	<i>Trọng tải toàn phần (sự thuê tàu).</i>
d.w.c.c.	Deadweight Cargo Capacity (chartering).	<i>trọng tải tịnh (sự thuê tàu).</i>
d.w.c.t.	Deadweight Cargo tons (chartering)	<i>Tấn trọng tải hàng hóa (sự thuê tàu).</i>

E

E.C.	East Coast	<i>Bờ phía Đông.</i>
E.C.A.	Economic Co-operation Administration; East Coast of Africa.	<i>Cơ quan hợp tác kinh tế; bờ Đông của châu Phi.</i>
E.C.G.B.	East Coast of Great Britain (chartering)	<i>Bờ biển phía Đông vương quốc Anh (sự thuê tàu).</i>
ECOR	Engineering Committee on Oceanic Resources	<i>Ủy ban kỹ thuật về tài nguyên biển.</i>
E.C.S.A.	East Coast of South America (Marine Insurance)	<i>Bờ biển phía Đông Nam Mỹ (b.h.h.h.).</i>
E.C.U.K.	East Coast of the United Kingdom (chartering)	<i>Bờ biển phía Đông liên hiệp vương quốc Anh và Bắc Ai len (sự thuê tàu).</i>
E.C.U.S.	East Coast of the United states of American (chartering)	<i>Bờ biển phía Đông Hoa Kỳ (sự thuê tàu).</i>
Emy	Emergency (Lloyd's Register)	<i>Trường hợp khẩn cấp, tình trạng nguy ngập, hư hỏng, sự cố (đăng kiểm Lôi).</i>
E.O.P.	End of Passage (completion of sea Passage) (Shipping)	<i>Điểm cuối của hành trình (sự hoàn thành chuyến đi biển) (hàng hải).</i>
Equin	Equinoctical (Navigation)	<i>Phân điểm (hàng hải).</i>
E.S.C.	European National Shipper's Council	<i>Hội đồng các nhà chở hàng bằng tàu quốc gia Châu Âu.</i>
E.S.D.	Echo sounding Device	<i>Thiết bị đo sâu hồi âm.</i>
E.S.T.	European Standard Time	<i>Giờ chuẩn Châu Âu.</i>
E.T.A.	Estimated Time of Arrival; Expected Time of Arrival	<i>Thời gian dự kiến tàu đến.</i>
E.T.D.	Estimated time of Departure; Expected time of Departure	<i>Thời gian dự kiến khởi hành.</i>
ETILYRA	Eltoro International Yacht Racing Association.	<i>Hiệp hội đua thuyền buồm quốc tế Eltoro.</i>
exWhf	Ex wharf	<i>Giao tại bến tàu.</i>
ex.Whae	Ex warehouse	<i>Giao tại kho hàng.</i>

F

f.a.	Free alongside	<i>Giao dọc mạn tàu.</i>
f.a.c.c.o.p.	As fast as ship can load discharge according to custom of port (chartering)	<i>Tàu có thể xếp/dỡ hàng nhanh theo tập quán của cảng (thuê tàu).</i>
F. & D.	Freight and Demurrage (chartering)	<i>Cước phí và tiền phạt do lưu tàu quá hạn hợp đồng (sự thuê tàu).</i>
F.Ahd.	Full Ahead (Shipping)	<i>Tới hết tốc độ (hàng hải), tới hết máy.</i>
f.a.s.	Free alongside ship; Free arrival station (Container transport); First and Seconds (American Timber)	<i>Giao dọc mạn tàu; Giao tại trạm đến (vận chuyển Conteno); hàng loại I (gỗ) và hàng thứ phẩm (gỗ) (gỗ của Mỹ).</i>
F.Astn.	Full Astern (Shipping)	<i>Lùi hết máy (hàng hải).</i>
fbd.	Freeboard (also Fbd)	<i>Mạn khô, phần nổi (phần tàu từ mặt nước đến boong (còn k.h. Fbd)).</i>
f.c.a.r.	Free of claim for accident reported (Insurance)	<i>Miễn khiếu nại về tai nạn đã báo cáo (bảo hiểm).</i>
F.C. & S.	Free of capture and Seizure (also F.C.S.; f.c. & s) (Marine Insurance)	<i>Miễn bồi thường bắt giữ, miễn bắt giữ và tịch thu (còn k.h. F.c.s.; f.c. & s. (b.h.h.h.)).</i>
F.C.I.I.	Fellow of the chartered Insurance Institute	<i>Thành viên của Viện bảo hiểm thuê tàu.</i>
F.C.I.T.	Fellow of Chartered Institute of Transport	<i>Thành viên của viện thuê vận tải.</i>
F.C.L.	Full Container load	<i>Xếp số Con-tenơ đến mức tối đa của tàu.</i>
f.c.s.r.c.c.	Free of capture seizure, riots, and civil commotions (marine Insurance)	<i>Miễn bồi thường bắt bớ, bạo loạn, và rối loạn dân sự (b.h.h.h.).</i>
FD	Forced Draught (Lloyd's Register)	<i>Món nước bắt buộc (đăng kiểm Lôi).</i>
F.E.C.	Far East Conference	<i>Hiệp hội viễn Đông.</i>
f.f.a.	Free from alongside; Free foreign agency	<i>Miễn phí dọc mạn tàu, cho đại lý (hàng) ủy nhiệm ở nước ngoài.</i>
F.G.A.	Foreign General Average (also F.g.a.) (Marine Insurance)	<i>Tổn thất chung ở nước ngoài khác biệt với quy tắc York Antwerp (còn ký hiệu F.g.a.) (b.h.h.h.).</i>
f.i.b.	Free into barge; Free into bunkers	<i>Giao tận sà lan, Giao hàng tận két, hầm (chứa than hoặc nhiên liệu).</i>

F.I.C.S.	Fellow of the Institute of chartered Shipbrokers	<i>Thành viên của môi giới tàu biển</i>
F.i.f.o.	First in first out	<i>Xếp hàng trước và dỡ hàng trước, nhập trước, xuất trước.</i>
F.I.L.A.	Fellow of the Institute of Loss Adjusters	<i>Thành viên của viện định toán tổn thất.</i>
f.i.o.	Free in and out (chartering)	<i>Miễn phí bốc và dỡ hàng (sự thuê tàu).</i>
f.i.o.s.	Free in and out and stowed (chartering)	<i>Miễn phí bốc dỡ hàng và sắp xếp hàng trong hầm (sự thuê tàu).</i>
f.i.o.t.	Free in and out trimmed (chartering)	<i>Miễn phí bốc, dỡ hàng và san hàng (sự thuê tàu).</i>
F.M.C.	Federal Maritime Commission (U.S.A.)	<i>Ủy ban hàng hải liên bang (Mĩ).</i>
F.N.I.	Fellow of the Nautical Institute	<i>Thành viên của viện hàng hải.</i>
F.O.	Free Overside; Fuel Oil (also f.o.)	<i>Giao qua mạn, dầu nhiên liệu, Nhiên liệu lỏng nặng (còn k.h. f.o.).</i>
f.o.b.	Free on board (also F.O.B.)	<i>Giao tại tàu (còn k.h. F.O.B.).</i>
f.o.b.s.	Free on board and stowed (chartering)	<i>Giao tại tàu và sắp xếp hàng hóa (sự thuê tàu).</i>
f.o.b.t.	Free on board and trimmed (chartering)	<i>Giao tại tàu và san hàng (sự thuê tàu).</i>
f.o.d.	Free of damage (also F.O.D.) (Marine Insurance)	<i>Miễn bồi thường thiệt hại (còn k.h. F.O.D.) (b.h.h.h.).</i>
Ford	Forward (also F; Fore; fwd.)	<i>Phía trước, phía mũi (còn k.h. F; Fore; Fwd.).</i>
f.o.s.	Free on Ship	<i>Giao tại tàu biển.</i>
F.P.	Floating Policy (Marine Insurance); Fully Paid (also f.p.); Flash Point; Forward Perpendicular (Naval Architecture)	<i>Đơn bảo hiểm ngo, đơn bảo hiểm bao (b.h.h.h.) đã trả đủ (còn k.h.f.p.); Nhiệt độ bốc cháy, điểm bốc cháy, đường thẳng góc phía mũi (K.T.TT).</i>
F.P.A.	Free of Particular Average (Marine Insurance)	<i>Miễn bồi thường tổn thất riêng (b.h.h.h.).</i>
FPT	Fore Peak Tank (Lloyd's Register)	<i>Kết mũi tàu (đăng kiểm Lôi).</i>
f.r.o.f.	Fire risk on freight (Marine Insurance)	<i>Rủi ro hỏa hoạn đối với cước hàng (b.h.h.h.).</i>
F.T.A.	Free Trade Agreement; Freight Transport Association	<i>Hiệp định tự do mậu dịch; hiệp hội chuyên vận hàng hóa.</i>

f.w.d.	Fresh water damage (Marine Insurance)	<i>Sự hỏng do nước ngọt (b.h.h.h.).</i>
FWL	Foilborne Water Line (Hydrofoil)	<i>Đường môn nước trong chế độ chạy cánh ngầm (Tàu cánh ngầm).</i>

G

G/A	General Average	<i>Tổn thất chung.</i>
G.A.C.	General Average Contribution (also G/A con.)	<i>Khóa đóng góp tổn thất chung (còn ký hiệu G/A con.).</i>
G.A.R.P.	Global Atmospheric Research programme (W.M.O.)	<i>Chương trình nghiên cứu khí quyển toàn cầu (Tổ chức khí tượng thế giới).</i>
G.B.	Great Britain	<i>Vương quốc Anh.</i>
G.C.	Great Circle (Navigation)	<i>Cung vòng lớn (hàng hải).</i>
G.C.B.S.	general Council of British Shipping (Formed by the merger of B.S.F. và C. of S.)	<i>Hội đồng toàn thế hàng hải Anh (thành lập do hợp nhất B.S.F. và C of S.).</i>
G.C.T.	Greenwich Civil Time (Navigation)	<i>Giờ dân dụng quốc tế, giờ dân dụng Greenwich.</i>
G.H.A.M.S.	Greenwich Hour Angle Mean Sun (Navigation)	<i>Góc giờ Greenwich của mặt trời trung bình (hàng hải).</i>
G.I.F.T.	Glasgow International Freight Terminal	<i>Cảng giao hàng quốc tế Glasgow.</i>
G.I.P.M.E.	Global Investigations of pollution in the Marine Environment	<i>Sự nghiên cứu ô nhiễm môi trường biển toàn cầu.</i>
G.M.S.	Geostationary Meteorological Satellite	<i>Vệ tinh khí tượng địa tĩnh.</i>
G.M.T.	Greenwich Mean Time	<i>Giờ quốc tế (giờ trung bình ở Greenwich).</i>
G.N.C.	Global Navigation chart	<i>Hải đồ hàng hải toàn cầu.</i>
G.S.K.	General Ship Knowledge	<i>Kiến thức chung về tàu thuyền.</i>
G.T.	Gross Tonnage	<i>Trọng tải đăng ký toàn phần.</i>
G.T.V.	Gas Turbine Vessel	<i>Tàu Tua-bin khí.</i>

H

Ha	Hatchways (Lloyd's Register)	<i>Lối thông với hầm hàng, qua đó hàng hóa được bốc và dỡ khỏi tàu (đăng kiểm Lôi).</i>
-----------	------------------------------	---

H & M	Hull and Materials (sailing vessels) (Marine Insurance)	<i>Thân tàu và vật liệu (tàu buồm) (b.h.h.h.).</i>
H.Astn.	Half Astern (Shipping)	<i>Lùi vừa (hàng hải), lùi nửa máy.</i>
h.d.	Hook damage (Marine Insurance)	<i>Thiệt hại do cái móc hàng (b.h.h.h.).</i>
HeCls.B.	Heating Coils in Bunker (Lloyd's Register)	<i>Các cuộn gia nhiệt trong két chứa nhiên liệu (đăng kiểm Lôi).</i>
HeCls.C.	Heating Coils in Cargo tanks (Lloyd's Register)	<i>Các cuộn gia nhiệt trong két chứa hàng (đăng kiểm Lôi).</i>
H.M.C.G.	His/Her Majesty's Coast Guard	<i>Đội quân bảo vệ bờ biển của Đức Hoàng đế (Hoàng hậu).</i>
Hor.Pax	Horizontal Parallax (also Hor 11ax, H.P.) (Navigation)	<i>Thị sai chân trời (còn k.h. Hor.11ax; H.P.) (hàng hải).</i>
H.P.	Horizontal parallax (also Hor.Pax; Hor.11ax) (Navigation); High Pressure (Lloyd's Register Meteorology); Horse Power	<i>Xem Hor.Pax (còn k.h. Hor.Pax; Hor.11ax) (hàng hải); Caq áp (đăng kiểm Lôi; khí tượng); mã lực.</i>
H.S.A.	Horizontal Sextant Angle (Navigation)	<i>Góc nằm ngang đo bằng kính 1/6 (hàng hải).</i>
H.W.	High water	<i>Nước lớn.</i>
H.W.M.	High Water Mark	<i>Vạch nước lớn, dấu hiệu nước lớn.</i>
H.W.O.S.T.	High Water at Ordinary Spring Tides (replace by M.H.W.S.) (Navigation)	<i>Nước lớn ở thời kỳ triều vọng bình thường (thay thế bằng M.H.W.S.) (hàng hải).</i>

I

I.A.A.S.P.	International Association of Airports and Seaports police	<i>Hiệp hội cảnh sát quốc tế ở sân bay và bến cảng.</i>
I.A.I.N.	International Association of Institutes of Navigation	<i>Liên hiệp các viện hàng hải quốc tế.</i>
I.A.L.A.	International Association of Lighthouse Authorities	<i>Hiệp hội quản lý đèn biển quốc tế.</i>
I.B.C.	Intermediate Bulk Carrier	<i>Tàu hàng rời trung gian.</i>
I.C.C.	International chamber of Commerce; Institute Cargo Clause (Marine Insurance)	<i>Phòng thương mại quốc tế; Khoản bảo hiểm hàng hóa của hội (k.h.h.h.).</i>
I.C.O.T.A.S.	International Committee on the Organisation of Traffic at Sea	<i>Ủy ban quốc tế về tổ chức giao thông trên biển.</i>

I.C.S.	International Chamber of Shipping; Institute of chartered Shipbrokers	<i>Phòng hàng hải quốc tế; viện môi giới thuê tàu biển.</i>
I.F.S.A.	International Federation of Shipmasters Association (also I.F.S.M.A.)	<i>Liên hiệp hội thuyền trưởng quốc tế (còn kí k.h. I.F.S.M.A.).</i>
I.L.U.	Institute of London Underwriters	<i>Hội các chủ bảo hiểm Luân-đôn.</i>
I.Mar.E.	Institute of Marine Engineers	<i>Viện các kĩ sư máy tàu biển</i>
Inst.N.	Institute of Navigation	<i>Viện hàng hải.</i>
INTASAFCON	International Tanker safety Conference	<i>Hội nghị an toàn về tài chớ dầu quốc tế.</i>
I.O.C.	Intergovernmental Oceanographic Commission	<i>Ủy ban hải dương học liên chính phủ.</i>
I.P.S.A.	International Passenger Ship Association.	<i>Hiệp hội tàu khách quốc tế.</i>
I.R.S.	Indian Register of Shipping (Indian Ship Classification society)	<i>Đăng kiểm Ấn độ (Hội phân cấp tàu biển Ấn độ).</i>
I.T.F.	International Transport Workers Federation.	<i>Liên đoàn công nhân vận tải quốc tế.</i>
I.T.I.C.	International Tsunami Information Centre	<i>Trung tâm thông tin sóng thần quốc tế.</i>
I.T.S.	International Tanker Service	<i>Dịch vụ tàu dầu quốc tế.</i>

L

L/A	Landing Account; Letter of Authority; Lloyd's Agent	<i>Bản kê tiền bốc dỡ; thư ủy quyền; nhân viên của hội bảo hiểm Lôi.</i>
LAFTA	Latin American Free Trade Association (also A.L.A.L.C.)	<i>Hiệp hội thương nghiệp tự do Mỹ-Latinh (còn k.h. A.L.A.L.C.).</i>
LANBY	Large Automatic Navigation Buoy	<i>Phao hàng hải tự động loại lớn.</i>
LA.S.A.	Latin American Shipowners Association (See ALAMAR)	<i>Hiệp hội chủ tàu Mỹ-Latinh (xem ALAMAR).</i>
LASH	Lighter Aboard Ship	<i>Tàu chớ sà lan.</i>
Lat.	Latitude (also lat)	<i>Vĩ độ (còn k.h. Lat.).</i>
L.C.	London Clause (Chartering); Label Clause (also Lcl.) (Marine Insurance); Letter of Credit (also L.C; L/C)	<i>Điều khoản Luân đôn (sự thuê tàu); điều khoản nhãn hiệu (còn k.h. L.d.) (b.h.h.h.), thư tín dụng (còn k.h.h.l.c.; L/C).</i>
L.C.C.	London Chamber of Commerce	<i>Phòng thương mại Luân đôn.</i>
Lf	Length forward of amidships (Naval Architecture)	<i>Chiều dài phía mũi tính từ giữa tàu (KTIT).</i>

L.G.S.A.	London General Shipowners Association	<i>Hiệp hội các chủ tàu ở Luân Đôn (các loại tàu hàng).</i>
L.G.S.S.	London General Shipowners' society	<i>Hội các chủ tàu chở hàng của các người gửi khác nhau ở Luân đôn.</i>
L.L.C.	Load line Convention	<i>Công ước về đường chuyên chở.</i>
L.M.C.	Lloyd's Machinery Certificate	<i>Chứng nhận cấp máy theo đăng kiểm Lôi.</i>
Lo-Lo	Load-on, Load-off, Lift-on, Lift-off (also Lo/Lo)	<i>Xếp hàng lên, dỡ hàng xuống (đang lên, hạ xuống (còn k.h. Lo/Lo)).</i>
Long	Longitude (also Long)	<i>Kinh độ (còn k.h. Long).</i>
LORAN	Long Range Navigation	<i>Hàng hải tầm xa. Loran</i>
LPSO	Lloyd's Policy Signing Office (Corporation of Lloyd's)	<i>Cơ quan nhận đơn bảo hiểm của Lôi (Công ti bảo hiểm Lôi).</i>
L.R.S.	Lloyd's Register of Shipping (British Ship Classification society) (also L.R.)	<i>Đăng kiểm Lôi (hội phân loại tàu biển Anh) (còn k.h. L.R.).</i>
L.S.A.	Life saving Appliances	<i>Thiết bị cứu sinh.</i>
L.S.T.	Local Sidereal Time (Navigation)	<i>Giờ sao địa phương (hàng hải).</i>
L.U.A.	Liverpool Underwriters Association	<i>Hiệp hội nghiệp đoàn bảo hiểm Liverpool.</i>
LW.D.	Low water Datum	<i>Mức nước ròng.</i>
LWL	Load Water Line (Naval Architecture)	<i>Đường nước tải hàng (KTĐT).</i>

M

MARAD	Maritime Administration (U.S.A.) (also MarAd.)	<i>Cục hàng hải (Mĩ) (còn k.h. MarAd.).</i>
MARPOL	Marine Pollution Convention	<i>Công ước ô nhiễm biển.</i>
M.B.A.	Marine Biological Association	<i>Hiệp hội sinh học biển.</i>
M.E.C.	Marine Electronics Certificate	<i>Giấy chứng nhận các máy móc điện hàng hải.</i>
MEDPOL	Co-ordinated Mediterranean pollution Monitoring and Research programme	<i>Chương trình hợp tác kiểm tra và nghiên cứu ô nhiễm ở Địa Trung Hải.</i>
M.E.M.A.	Marine Engineering and Equipment Manufactures Association	<i>Hiệp hội các nhà chế tạo các thiết bị và máy tàu.</i>
M.E.P.C.	Marine Environment Pollution Committee (of I.M.C.O.)	<i>Ủy ban ô nhiễm môi trường biển (của I.M.C.O.).</i>
MERSAR	Merahant Ship Search and Rescue Manual	<i>Hướng dẫn tìm kiếm và cứu tàu buôn.</i>
M.I.A.	Marine Insurance Act	<i>Luật bảo hiểm hàng hải.</i>

M.L.A.	Marine Librarians' Association	<i>Hiệp hội cán bộ thư viện biển.</i>
M.M.D.	Mercantile Marine Department	<i>Cục hàng hải thương mại.</i>
M.M.O.	Mercantile Marine Office	<i>Cơ quan hàng hải thương mại.</i>
M.M.S.A.	Mercantile Marine Service Association	<i>Hiệp hội dịch vụ hàng hải thương mại.</i>
M.N.O.P.F.	Merchant Navy Officers Pension Fund	<i>Quỹ trợ cấp các sĩ quan đội tàu buôn.</i>
M.N.T.B.	Merchant Navy Training Board	<i>Ban đào tạo đội tàu buôn.</i>
MO	Marine (underwriting) Office	<i>Văn phòng hàng hải (bảo hiểm).</i>
M.R.R.T.C.	Marine Rado and Radar Technicians Certificate	<i>Chứng chỉ kĩ thuật viên vô tuyến điện và Rada hàng hải.</i>
M.S.C.	Manchester Ship Canal; Maritime safety Committee (I.M.C.O.)	<i>Kênh đào tàu biển Manchester, ủy ban an toàn hàng hải (I.M.C.O.)</i>
M.S.R.A.	Mersey Ship Repairs' Association	<i>Hiệp hội các nhà sửa chữa tàu biển Mersey.</i>
M.T.S.	Marine Technology society (U.S.A.) Marine Traffic Service	<i>Hội kĩ thuật biển (Mỹ); sở giao thông biển (cơ quan phân luồng hàng hải).</i>
M.Z.D.	Meridian Zenith Distance (Navigation)	<i>Khoảng cách thiên đỉnh ở kinh tuyến (hàng hải).</i>

N

N.A.T.O.	North Atlantic Treaty Organisation	<i>Tổ chức hiệp ước Bắc Đại Tây Dương.</i>
N.D.L.B.	National Docks Labour Board	<i>Ban lao động ở các bến cảng toàn quốc.</i>
N.E.A.F.C.	North East Atlantic Fisheries Commission	<i>Ủy ban nghề cá Đông Bắc Đại Tây Dương.</i>
N.E.C.I.E.S.	North East Coast Institute of Engineers and Shipbuilders	<i>Viện kĩ sư và đóng tàu bờ biển Đông Bắc.</i>
NEMDRI	North European Mediterranean Routing Instructions (Now obsolete)	<i>Chỉ dẫn lập tuyến ở Địa Trung Hải Bắc Âu (giờ đã lỗi thời).</i>
NOAA	National Oceanic and Atmospheric administration	<i>Cơ quan đại dương và khí quyển quốc gia.</i>
n.r.t.	Net Registered Tonnage (also N.R.T.)	<i>Trọng tải đăng kí tịnh.</i>
N.S.T.C.	National Sea Training College	<i>Học viện đào tạo ngành biển quốc gia.</i>

O

O.A.	Observed. Altitude (also Obs.Alt.) (Navigation)	<i>Độ cao quan sát (còn k.h. Obs.Alt.) (hàng hải).</i>
Oc.B/L	Ocean Bill of Lading	<i>Vận đơn hàng hải.</i>
O.N.S.O.D.	Omega Navigation System Operations Detail	<i>Chi tiết về các hoạt động của hệ thống hàng hải Omega.</i>
OSD	Open shelter deck Ship (Lloyd's Register))	<i>Tàu có boong nhẹ hở (đăng kiểm Lôi).</i>
OWS's	Ocean Weatherships	<i>Tàu khảo sát thời tiết biển (đại dương).</i>

P

P.L.A.	Port of London Authority	<i>Lãnh đạo cảng Luân đôn, Chính quyền cảng Luân đôn.</i>
P.O.A.C.	Port and Ocean Engineering Under Arctic Conditions	<i>Công trình cảng và đại dương dưới những điều kiện ở Bắc cực.</i>
P.O.D.	Pay on Delivery; paid on Delivery	<i>Trả tiền khi giao hàng; đã trả tiền khi giao hàng.</i>
Po-Po	Push-on, Push-off (Type of ship)	<i>Đẩy (hàng) xuống cầu, đẩy (hàng) lên bờ.</i>
P.O.R.	Port of Refuge (also p.o.r.) (Shipping); port of Registry (Shipping)	<i>Cảng trú, cảng lánh nạn (còn k.h. p.or.) (hàng hải); cảng đăng kí (hàng hải).</i>

Q

q.c.	Quality at Captain's option (Chartering)	<i>Chất lượng theo sự lựa chọn của thuyền trưởng (sự thuê tàu).</i>
Qn.	Quotation (also qn)	<i>Sự ghi giá, sự định giá, thị trường ở thị trường chứng khoán (còn k.h. qn.).</i>
qt	Thrust Factor (Naval Architecture)	<i>Hệ số đẩy (KTTT).</i>
Qy.	Query	<i>Câu chất vấn, thắc mắc.</i>

R

R.B.A.	Reinsurance Brokers Association	<i>Hiệp hội môi giới tái bảo hiểm.</i>
---------------	---------------------------------	--

R.C.C. & S.	Riots, Civil Commotions and Strikes (Marine Insurance)	<i>Biểu tình, bạo loạn dân sự và đình công (b.h.h.h.).</i>
RFD	Raised Fore Deck (Lloyd's Register)	<i>Boong mũi nâng cao (đăng kiểm Lôi).</i>
R.G.S.S.	Registrar General of Shipping and Seamen	<i>Tổng giám đốc đăng ký tàu và thuyền viên.</i>
R.I.N.	Royal Institute of Navigation	<i>Viện hàng hải Hoàng gia.</i>
R.N.Y.C.	Royal Northern Yacht Club	<i>Câu lạc bộ đua thuyền buồm phía Bắc Hoàng gia.</i>
RO	Registered Office	<i>Cơ quan đăng kiểm.</i>
Ro.Ro	Roll-on, Roll-off (also Ro/Ro)	<i>(Tàu) ro-ro (lăn lên - lăn xuống) (còn k.h. Ro/Ro), Tàu được thiết kế chở xe con, đơn vị hàng trên đường ray và hàng hóa chuyên dụng.</i>
R.S.	Register of Shipping of the U.S.S.R. (Russian Ship Classification society); Revised Statutes (U.S.A.)	<i>Đăng kiểm Liên xô cũ (hội phân loại tàu biển Nga), đạo luật sửa đổi (Mĩ).</i>
R.U.M.	Remote Underwater Manipulation	<i>Thao tác dưới nước bằng cách điều khiển từ xa.</i>
RUTEX	Rural Transport Experiments	<i>Những thử nghiệm vận tải ở nông thôn.</i>
R.Y.A.	Royal Yachting Association	<i>Hiệp hội đua thuyền buồm Hoàng gia.</i>

S

SAFCON	Safety Construction Certificate	<i>Chứng nhận cấu trúc an toàn.</i>
S.A.I.M.A.	Shipbuilding and Allied Industries Management Association	<i>Hiệp hội quản lí ngành đóng tàu và các ngành công nghiệp liên quan.</i>
S.A.L.M.	Single Anchor Leg Mooring	<i>Đậu tàu bằng cách thả neo đơn.</i>
S.A.R.	Search and Rescue	<i>Tìm và cứu.</i>
SARSAT	Search and Rescue Satellite	<i>Vệ tinh tìm cứu.</i>
S.C.O.R.	Scientific Commission on Oceanic Research (U.N.)	<i>Ủy ban khoa học về nghiên cứu đại dương (U.N.).</i>
S.H.A.M.	Sidereal Hour Angle of the Observer's Meridian (Navigation)	<i>Góc giờ sao của kinh tuyến người quan sát (hàng hải).</i>
S.H.A.M.S.	Sidereal Hour Angle of the Mean Sun (Navigation)	<i>Góc giờ sao của mặt trời trung bình (hàng hải).</i>
SINS	Ship's Inertial Navigation System	<i>Hệ hàng hải quán tính của tàu biển.</i>
S.M.S.	Special Marine Structures	<i>Công trình biển đặc biệt.</i>

S.M.T.R.B.	Ship and Marine Technology Research Board	<i>Hội đồng nghiên cứu kỹ thuật tàu và biển.</i>
S.O.L.	Shipowners' Liability (Marine Insurance)	<i>Trách nhiệm của chủ tàu (b.h.h.h.).</i>
S.O.L.A.S.	Safety of Life at Sea	<i>An toàn sinh mạng trên biển.</i>
S.O.R.C.	Southern Ocean Racing Conference (Yachting)	<i>Hội nghị đua thuyền trên biển ở phía Nam (môn đua thuyền).</i>
S.O.S.	Save Our Souls	<i>Tín hiệu báo nguy S.O.S. (của máy bay, tàu biển) (Hãy cứu linh hồn chúng tôi).</i>
S.R.N.A.	Shipbuilders and Repairers National Association	<i>Hiệp hội các nhà đóng tàu và sửa chữa tàu quốc gia.</i>
S.T.P.	Standard Temperature and Pressure	<i>Nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn.</i>
S.W. & S.	Shipping World and Shipbuilder (Shipping Journal)	<i>Nhà đóng tàu và "Thế giới tàu thuyền" (Tập chí hàng hải).</i>
S/Y	Steam Yacht	<i>Thuyền buồm chạy máy hơi nước.</i>

T

T/O	Transfer Order	<i>Lệnh chuyển giao hàng hóa.</i>
T.O.O.	Time of Origin	<i>Giờ gốc.</i>
TOVALOP	Tanker Owners' Voluntary Agreement Concerning Liability for Oil Pollution	<i>Hiệp định tự nguyện của các chủ tàu dầu về trách nhiệm đối với ô nhiễm dầu.</i>
T.R.S.	Tropical Revolving storm	<i>Bão xoáy nhiệt đới.</i>
T.S.P.P.	Tanker Safety and pollution prevention	<i>Sự phòng ngừa, ô nhiễm và an toàn cho tàu dầu.</i>
T.TT	Navigational Warning Signal	<i>Tín hiệu loạn báo hàng hải.</i>
T.Z.D.	True Zenith Distance (Navigation)	<i>Khoảng cách thiên đỉnh thực (hàng hải).</i>

U

U/A	Underwriting account (also U/a) (Marine Insurance)	<i>Tài khoản bảo hiểm (còn k.h. U/a) (b.h.h.h.).</i>
U.K.T.T.S.M.A.	United Kingdom Timber Trade Shipowners' Mutual Association	<i>Hiệp hội tương hỗ các chủ tàu buôn bán gỗ LHVQ Anh và Bắc Ailen.</i>
U.L.C.C.	Ultra Large Crude Carrier	<i>Tàu chở dầu thô cực lớn.</i>
Unesco	United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation	<i>Tổ chức văn hóa, khoa học và giáo dục của Liên hiệp quốc.</i>

UNIDO	United Nations Industrial Development Organisation	<i>Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hiệp quốc.</i>
U.S.M.C.	United States Maritime commission	<i>Ủy ban hàng hải Mĩ.</i>
U.S.M.L.A.	United States Maritime Law Association	<i>Hiệp hội Luật hàng hải Mĩ.</i>

V

V.H.F.	Very High Frequency	<i>Tần số rất cao.</i>
V.L.C.C.	Very Large Crude Carrier	<i>Tàu chở dầu thô rất lớn.</i>
V.T.M.S.	Vessel Traffic Management service	<i>Cơ quan quản lí giao thông tàu biển.</i>

W

W.C.U.K.	West Coast United Kingdom	<i>Bờ biển phía Tây LHVQ Anh và Bắc Ailen.</i>
W.C.U.S.A.	West Coast United States of America	<i>Bờ biển phía Tây Mĩ.</i>
W.E.U.	Western European Union	<i>Hội liên hiệp Tây Âu.</i>
W.M.A.R.C.	World Maritime Administrative Radio Conference	<i>Hội nghị quản lí hàng hải quốc tế bằng vô tuyến.</i>
W.N.A.	Winter North Atlantic Load Line Mark	<i>Dấu đường chuyển chỗ hàng Bắc Đại tây dương vào mùa đông.</i>
W.P.A.	With particular average (Marine Insurance); Water Area (Naval Architecture)	<i>Với tổn thất riêng (b.h.h.h.); diện tích phẳng đường nước (K.T.T.T.).</i>

X

X.w.hse.	Ex warehouse	<i>Giao tại nhà kho.</i>
-----------------	--------------	--------------------------

Y

Y.C.A.	Yacht Charter Association	<i>Hiệp hội thuê thuyền buồm.</i>
Y.R.A.	Yacht Racing Association	<i>Hiệp hội đua thuyền.</i>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- *English - Russian of Navigation, hydrography and oceanography*. Moscow Military Publishing House 1984
- 2- *English - Russian Maritime Dictionary*. P.A.Favorov "Soviet Encyclopaedia" Publishing House Moscow 1973.
- 3- *English - French Dictionary of Naval Terminology* Ronald E. Ratciff Paris 1987
- 4- *Dictionaire de L'ocean, Index anglais - Français* Conseil International de la langue Française 1989
- 5- *Navigation Dictionary*. Washington 1969
- 6- *Tsunami glossary* UNESCO 1991
- 7- *English Russian Meteorological Dictionary*
I.P. Gayber Leningrad 1969
- 8- *United Nations convention on the law of the sea* 1982
- 9- *American practical Navigator*
U.S. Navy Hydrographic office - Washington 1966
- 10- *Principles of Naval Architecture* - Editor John P. Comstock
- 11- *Business and law for the Shipmaster*
F.N. Hopkins. M.R.Inst. Nav 1979
- 12- *Ship Construction* - D.J. Eyres. London Melbourne Auckland 1988
- 13- *Stowage - The properties and stowage of Cargoes* by Captain R.E. Thomas, Extra Master. Glasgow 1981
- 14- *Marine gyro Compasses and Automatic Pilots*
W. Burger - New York 1963.
- 15- *Marine Cargo operations*. Capt Charles L. Saverbier New York 1970.
- 16- *Tanker operations* - G.S. Marton USA 1992

- 17- *Морской Справ* - 1977
- 18- *INCOTERMS* 1990
- 19- *Radas and Electronic Navigation* G.J. Sonnen Berg - Butterworth 1988
- 20- *Từ điển Hàng hải Anh Việt* - Nhà xuất bản KHKT 1989
- 21- *Từ điển Hàng hải Anh Việt* - Đỗ Thái Bình 1987
- 22- *Thuật ngữ kĩ thuật tàu biển Việt-Anh-Nga* - Nhà xuất bản GTVT Hà Nội 1989
- 23- *Nghiên cứu chuẩn hoá bằng tiếng Việt và giới thiệu các thuật ngữ thương mại Hàng hải quốc tế nhằm giúp các đơn vị làm công tác kinh doanh đối ngoại* - Nguyễn Tương
- 24- *Từ điển Anh-Việt* - Nhà xuất bản KHKT Hà Nội 1975
- 25- *Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982* - Nhà xuất bản Pháp lí Hà Nội 1984
- 26- *Luật Hàng hải* - Nhà xuất bản Pháp lý 1993
- 27- *Từ điển Nga-Việt* - Nhà xuất bản "Tiếng Nga" Maxcova 1979
- 28- *Từ điển Pháp-Việt* - Ủy ban KHXH 1981
- 29- *Thuật ngữ chủ yếu thương mại quốc tế Anh-Việt*
Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh 1993
- 30- *Từ điển ngoại thương Anh-Việt* - Nhà xuất bản KHKT 1990
- 31- *Một số từ điển Anh* - Anh của Longman, Collins, Oxford, ...

TỪ ĐIỂN HÀNG HẢI ANH - VIỆT

ENGLISH - VIETNAMESE MARITIME DICTIONARY

Chịu trách nhiệm xuất bản

TÔ THỊ KHÁNH THỌ

Biên tập : LÊ THÚY HỒNG

**Sửa bài : BAN BIÊN TẬP SÁCH KHKT
NGUYỄN VĂN PHÒNG**

Trình bày bìa : MINH PHƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

80^B Trần Hưng Đạo - Hà Nội. DT : 2.43345; 2.55620

In 2000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm tại Xưởng in Nhà xuất bản GTVT
Giấy phép xuất bản số 75 / CXB cấp ngày 2 tháng 3 năm 1995.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 1995.

